

NGƯỜI LONG HỒ

DINH LONG HỒ

NGÀY ẤY & BÂY GIỜ

(TỈNH VĨNH LONG TỪ MỞ CÕI ĐẾN CẬN ĐẠI)

TẬP I



2021

Copyright © 2021 by Ngoc Tran. All rights reserved.

Mục Lục

Tập I

<i>Mục Lục</i>	3
<i>Lời Đầu Sách</i>	9
<i>Đôi Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ</i>	15
<i>Chương Một: Dinh Long Hồ Ngày Ấy Vang Bóng Một Thời</i>	17
(I) <i>Lịch Sử Nam Tiến Và Việc Thành Lập Dinh Long Hồ</i>	
(II) <i>Phạm Vi Địa Giới Từ Dinh Long Hồ Đến Tỉnh Vĩnh Long</i>	
(III) <i>Việc Khẩn Hoang Lập Ấp Và Định Cư Dân Chúng Tại Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(IV) <i>Việc Đào Kênh Và Dẫn Thủy Nhập Điền Từ Vùng Gia Định Xuống Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(V) <i>Việc Học Trong Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(VI) <i>Tổ Chức Quân Binh Trong Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(VII) <i>Những Cuộc Chiến Tranh Giữa Tây Sơn Và Nguyễn Ánh Trong Địa Phận Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(VIII) <i>Dinh Long Hồ Dưới Quyền Cai Quản Của Vương Triều Tây Sơn</i>	
(IX) <i>Tổ Chức Hành Chánh Và Những Lỵ Sở Chính Của Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(X) <i>Nét Văn Hóa Độc Đáo Của Dinh Long Hồ Ngay Từ Thời Mở Cõi</i>	
(XI) <i>Nông Nghiệp Và Phương Thức Canh Tác Trong Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(XII) <i>Nền Kinh Tế Trong Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi</i>	
(XIII) <i>Cảng Bassac Một Thời Nhộn Nhịp Nhất Trong Dinh Long Hồ</i>	
(XIV) <i>Giao Thông Thủy Bộ Giữa Dinh Long Hồ Và Xứ Đàng Trong</i>	
(XV) <i>Những Dinh Trấn Hậu Thân Của Dinh Long Hồ</i>	
(XVI) <i>Dinh Long Hồ Một Thời Vang Bóng</i>	
(XVII) <i>Thay Lời Kết</i>	
<i>Chương Hai: Dinh Long Hồ 288 Năm Sau: Tỉnh Vĩnh Long Bây Giờ</i>	73
(I) <i>Sơ Lược Về Tỉnh Vĩnh Long</i>	
(II) <i>Tiến Trình Hình Thành Tỉnh Vĩnh Long</i>	
<i>Chương Ba: Tổng Quan Về Vùng Đất Tầm Bào</i>	81
(I) <i>Sơ Lược Lịch Sử Nam Tiến Đến Vùng Đất Tầm Bào</i>	
(II) <i>Vùng Đất Tầm Bào</i>	
<i>Chương Bốn: Cấu Tạo Địa Chất Vùng Tầm Bào-Long Hồ</i>	87
(I) <i>Cấu Tạo Địa Chất Vùng Tầm Bào-Long Hồ</i>	
(II) <i>Triều Cường Và Đất Không Chân Của Đồng Bằng Sông Cửu Long</i>	
<i>Chương Năm: Địa Thế Và Khí Hậu Trong Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long</i>	97
(I) <i>Địa Thế Tỉnh Vĩnh Long</i>	
(II) <i>Khí Hậu Tỉnh Vĩnh Long</i>	
<i>Chương Sáu: Sông Cửu Long</i>	103
(I) <i>Tổng Quan Về Cửu Long Giang</i>	
(II) <i>Sông Cửu Long Trên Địa Phận Trung Hoa Và Tây Tạng</i>	
(III) <i>Sông Cửu Long Trên Địa Phận Lào</i>	
(IV) <i>Sông Mékong Trên Địa Phận Cao Miên</i>	
(V) <i>Biển Nước Ngọt Trên Dòng Mékong</i>	
(VI) <i>Sông Cửu Long Trên Địa Phận Việt Nam</i>	
(VII) <i>Đâu Rồi Cửa Sông Bassac?</i>	
<i>Chương Bảy: Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Địa Phận Long Hồ-Vĩnh Long</i>	131
(I) <i>Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Địa Phận Dinh Long Hồ</i>	
(II) <i>Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Địa Phận Tỉnh Vĩnh Long Ngày Nay</i>	
<i>Chương Tám: Châu Định Viễn: Tờ Khai Sinh Của Dinh Long Hồ</i>	153
(I) <i>Tình Hình Nước Cao Miên Hồi Hậu Bán Thế Kỷ XVIII</i>	
(II) <i>Các Chúa Nguyễn Tiến Về Phương Nam</i>	
(III) <i>Châu Định Viễn: Tờ Khai Sinh Của Dinh Long Hồ</i>	

(IV) Chánh Sách Di Dân Lập Ấp Trên Châu Định Viễn	
Chương Chín: Từ Đất Tầm Bào Đến Dinh Long Hồ	165
(I) Từ Đất Tầm Bào Đến Dinh Long Hồ	
(II) Tổng Phước Hiệp Và Vùng Đất Long Hồ	
(III) Dinh Long Hồ Dưới Thời Tây Sơn	
Chương Mười: Dinh Hoàng Trấn-Vĩnh Trấn Dưới Hai Thời Tây Sơn & Nguyễn Ánh (1779-1802)	179
(I) Sơ Lược Lịch Sử Dinh Hoàng Trấn-Vĩnh Trấn Từ Năm 1779 Đến 1802	
(II) Chiến Sự Trong Địa Phận Dinh Hoàng Trấn-Vĩnh Trấn	
(III) Dinh Hoàng Trấn-Vĩnh Trấn Thời Triều Đình Gia Định	
Chương Mười Một: Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Vĩnh Long	189
(I) Tiến Trình Nam Tiến Và Di Dân Vào Vùng Đất Mới	
(II) Người Việt Có Mặt Trên Vùng Đất Long Hồ Tự Bao Giờ?	
(III) Những Chiếc Ghe Bào Dong Buồm Xuôi Nam	
(IV) Định Cư Và Khai Phá Trên Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long	
Chương Mười Hai: Hai Phủ Tầm Bôn & Lôi Lạp Thời Kỳ Trực Thuộc Dinh Long Hồ	209
(A) Vùng Đất Tầm Bôn	
(I) Lịch Sử Vùng Đất Tầm Bôn	
(II) Từ Đất Tầm Bôn Đến Phủ Tân An	
(B) Vùng Đất Lôi Lạp	
(I) Thu Phục Lôi Lạp Và Nguồn Gốc Địa Danh Gò Công	
(II) Lôi Lạp Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn	
Chương Mười Ba: Tầm Phong Long Đã Từng Trực Thuộc Địa Phận Của Dinh Long Hồ	221
(I) Xứ Đàng Trong Thu Nhận Vùng Đất Tầm Phong Long	
(II) Phạm Vi Lãnh Thổ của Vùng Đất Tầm Phong Long	
(III) Những Diễn Biến Trên Vùng Đất Tầm Phong Long Từ Khi Nội Thuộc Xứ Đàng Trong Đến Năm 1832	
(IV) Sự Quan Trọng Của Vùng Đất Tầm Phong Long	
Chương Mười Bốn: Long Hồ Ngũ Đạo	231
(I) Tổng Quan Về Long Hồ Ngũ Đạo	
(II) Hai Đạo Long Xuyên Và Kiên Giang	
(III) Ba Đạo Châu Đốc, Tân Châu, Và Đông Khẩu	
(IV) Năm Đạo Tiền Đồn Trọng Yếu Của Dinh Long Hồ Trên Bờ Biển Tây Và Bờ Biển Đông Nam	
Chương Mười Lăm: Dinh Long Hồ Trong Cuộc Tranh Hùng Giữa Nghĩa Binh Tây Sơn Và Nguyễn Ánh	257
(I) Dinh Long Hồ Dưới Thời Tranh Chớp Giữa Tây Sơn Và Nguyễn Ánh	
(II) Nguyễn Huệ: Vị Anh Hùng Áo Vải Đất Qui Nhơn	
(III) Nguyễn Ánh Lưu Vong Trên Vùng Đất Nam Kỳ	
(IV) Mối Hận Của Nguyễn Ánh Với Tây Sơn	
(V) Chiến Tranh Giữa Nghĩa Binh Tây Sơn Và Nguyễn Ánh Trên Vùng Đất Nam Kỳ & Dinh Long Hồ	
(VI) Nguyễn Ánh Cầu Viện Xiêm La Về Đánh Đất Nam Kỳ	
(VII) Nguyễn Huệ Đánh Tan Liên Quân Xiêm La-Nguyễn Ánh Tại Rạch Gầm-Xoài Mút Trong Địa Phận Dinh Long Hồ	
(VIII) Nguyễn Ánh Tái Chiếm Nam Kỳ	
(IX) Tại Sao Quân Tây Sơn Không Quyết Liệt Đánh Và Giữ Lấy Đất Nam Kỳ?	
(X) Thay Lời Kết	
Chương Mười Sáu: Dinh Long Hồ Dưới Triều Tây Sơn	295
(I) Tổng Quan Về Nguyễn Huệ Và Triều Đại Tây Sơn Ngắn Ngủi	
(II) Tại Sao Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn?	
(A) Nguyên Nhân Xa Về Việc Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn	
(B) Nguyên Nhân Gần Về Việc Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn	
(III) Dinh Long Hồ & Đất Phương Nam Dưới Quyền Cai Quản Của Vương Triều Tây Sơn	
(IV) Sự Suy Tàn Nhanh Chóng Của Nhà Tây Sơn	
(V) Sự Thống Khổ Điều Linh Của Dân Chúng Dinh Long Hồ Trong Cuộc Tranh Chớp Giữa Tây Sơn Và Nguyễn Ánh	
(VI) Thay Lời Kết	

<i>Chương Mười Bảy: Quần Đảo Côn Sơn Đã Từng Là Một Phần Máu Thịt Của Tỉnh Vĩnh Long</i>	321
(I) <i>Tổng Quan Về Quần Đảo Côn Sơn</i>	
(II) <i>Địa Lý Tự Nhiên Của Quần Đảo Côn Sơn</i>	
(III) <i>Quần Đảo Côn Sơn Dưới Thời Nhà Nguyễn</i>	
(IV) <i>Tài Nguyên Thiên Nhiên Và Đặc Sản Trên Quần Đảo Côn Sơn</i>	
(V) <i>Quần Đảo Côn Sơn Theo Dòng Thời Gian</i>	
(VI) <i>Cư Dân Trên Quần Đảo Côn Sơn</i>	
<i>Chương Mười Tám: Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Với 143 Năm Trong Dòng Lịch Sử Của Dinh Long Hồ & Tỉnh Vĩnh Long Từ Mở Cõi Đến Năm 1900</i>	333
(I) <i>Tổng Quan Về Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh</i>	
(II) <i>Cấu Tạo Địa Chất Của Hai Vùng Đất Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh</i>	
(III) <i>Địa Danh Bến Tre Trong Lịch Sử Nam Tiến</i>	
(IV) <i>Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Thời Các Chúa Nhà Nguyễn</i>	
(V) <i>Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Kể Từ Thời Vua Gia Long</i>	
(VI) <i>Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Trở Thành Tỉnh Bến Tre Thời Pháp Thuộc</i>	
<i>Chương Mười Chín: Phủ Lạc Hóa Đã Từng 143 Năm Đồng Hành Với Dinh Long Hồ Từ Năm 1757 Đến Năm 1900</i>	347
(I) <i>Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Phủ Lạc Hóa</i>	
(II) <i>Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Trà Vang</i>	
(III) <i>Huyện Trà Vang Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn</i>	
(IV) <i>Trà Vinh Trở Thành Một Tỉnh Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
<i>Chương Hai Mươi: 93 Năm Huyện Trấn Giang Trực Thuộc Quyền Cai Quản Của Dinh Long Hồ Từ Năm 1739 Đến Năm 1832</i>	359
(I) <i>Trấn Giang Trực Thuộc Dinh Long Hồ Từ Năm 1739</i>	
(II) <i>Công Ôn Của Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát Trên Vùng Đất Phương Nam, Đặc Biệt Là Vùng Trấn Giang</i>	
(III) <i>Công Lao Khẩn Hoang Lập Ấp Của Người Minh Hương Trên Vùng Đất Mang Tên Trấn Giang</i>	
(IV) <i>Trấn Giang Dưới Thời Các Chúa Nguyễn</i>	
(V) <i>Nguyễn Ánh Và Vùng Đất Trấn Giang</i>	
(VI) <i>Đô Đốc Mạc Thiên Tứ Và Vùng Đất Mang Tên Trấn Giang</i>	
(VII) <i>Nguyễn Cư Trinh Và Mạc Thiên Tích Phát Triển Đất Trấn Giang</i>	
(VIII) <i>Trấn Giang Dưới Thời Các Vua Triều Nguyễn</i>	
<i>Chương Hai Mươi Một: 75 Năm Phủ Bassac Trực Thuộc Dinh Long Hồ Từ Năm 1757 Đến Năm 1835</i>	375
(I) <i>Phủ Bassac Dưới Thời Các Chúa Nguyễn</i>	
(II) <i>Phủ Bassac Dưới Thời Vua Gia Long</i>	
(III) <i>Phủ Bassac Sau Năm 1832</i>	
<i>Chương Hai Mươi Hai: 93 Năm Trấn Di Trực Thuộc Dinh Long Hồ Từ Năm 1739 Đến Năm 1832</i>	379
(I) <i>Tổng Quan Về Vùng Đất Trấn Di</i>	
(II) <i>Huyện Trấn Di Dưới Thời Nhà Nguyễn</i>	
(III) <i>Người Minh Hương Tại Vùng Đất Trấn Di</i>	
<i>Chương Hai Mươi Ba: Đông Khẩu Đạo Luôn Gắn Bó Với Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long Từ Mở Cõi Đến Năm 1966</i>	383
(I) <i>Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Đông Khẩu Đạo</i>	
(II) <i>Từ Đông Khẩu Đạo Đến Địa Danh Sa Đéc</i>	
(III) <i>Sa Đéc Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn</i>	
(IV) <i>Sa Đéc Thời Pháp Thuộc</i>	
(V) <i>Sa Đéc Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
<i>Chương Hai Mươi Bốn: Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long</i>	389
(I) <i>Trấn Vĩnh Thanh Từ Năm 1808 Đến Năm 1820</i>	
(II) <i>Địa Giới Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long</i>	
(III) <i>Thành Vĩnh Thanh</i>	
(IV) <i>Nông Nghiệp Trong Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long</i>	

(V) <i>Quan Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại Và Trấn Vĩnh Thanh</i>	
(VI) <i>Quan Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại Và Vùng Đất Cù Lao Dài Thuộc Trấn Vĩnh Thanh</i>	
(VII) <i>Cộng Đồng Người Champa Trong Địa Phận Trấn Vĩnh Thanh</i>	
<i>Chương Hai Mười Lăm: Từ Trấn Vĩnh Thanh Đến Tỉnh Vĩnh Long</i>	415
(I) <i>Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long</i>	
(I) <i>Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long</i>	
(II) <i>Sự Phát Triển Về Dân Cư Trong Trấn Vĩnh Thanh</i>	
(III) <i>Từ Trấn Vĩnh Thanh Đến Dinh Vĩnh Trấn</i>	
<i>Chương Hai Mười Sáu: Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Minh Mạng Và Thiệu Trị</i>	421
(I) <i>Tổng Quan Về Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị</i>	
(II) <i>Địa Giới Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị</i>	
(III) <i>Trận Dịch Khủng Khiếp Trong Tỉnh Vĩnh Long Hồi Đầu Đời Vua Minh Mạng</i>	
(IV) <i>Tổ Chức Quân Sự Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị</i>	
(V) <i>Văn Hóa & Giáo Dục Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị</i>	
(VI) <i>Hành Chánh & Kinh Tế-Thuế Khóa Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị</i>	
(VII) <i>Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Thiệu Trị</i>	
<i>Chương Hai Mười Bảy: Cộng Đồng Người Khmer Trong Dinh Long Hồ</i>	437
(I) <i>Tổng Quan Về Người Khmer Trong Dinh Long Hồ</i>	
(II) <i>Nếp Sống Truyền Thống Văn Hóa Và Tín Ngưỡng Của Người Khmer</i>	
(III) <i>Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Đất Tầm Bào</i>	
(IV) <i>Cộng Đồng Người Khmer Tại Huyện Trà Vang</i>	
(V) <i>Cộng Đồng Người Khmer Tại Phủ Bassac</i>	
(VI) <i>Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Châu Đốc Đạo</i>	
(VII) <i>Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Kiên Giang Đạo</i>	
(VIII) <i>Cộng Đồng Người Khmer Tại Trấn Di Và Long Xuyên Đạo</i>	
<i>Chương Hai Mười Tám: Cộng Đồng Người Minh Hương Trong Dinh Long Hồ</i>	453
(I) <i>Tổng Quan Về Tên Gọi Minh Hương</i>	
(II) <i>Sự Phát Triển Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Phương Nam</i>	
(III) <i>Phân Biệt “Chủ” Và “Khách” Đối Với Người Minh Hương</i>	
(IV) <i>Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Tầm Bào</i>	
(V) <i>Người Minh Hương Tại Các Vùng Khác Trong Dinh Long Hồ</i>	
(VI) <i>Sự Đóng Góp Của Người Minh Hương Trong Việc Khẩn Hoang Và Phát Triển Đất Phương Nam</i>	
<i>Chương Hai Mười Chín: Nghĩa Bình Lê Văn Khôi Đánh Chiếm Thành Vĩnh Long</i>	471
(I) <i>Tổng Quan Về Lê Văn Khôi Và Cuộc Nổi Loạn Tại Gia Định</i>	
(II) <i>Đa Số Dân Chúng Miền Nam Theo Về Với Lê Văn Khôi, Nhất Là Giáo Dân Thiên Chúa Và Người Hoa</i>	
(III) <i>Quân Nghĩa Dũng Của Lê Văn Khôi Tiến Chiếm Các Tỉnh Khác Ở Miền Đông Nam Kỳ</i>	
(IV) <i>Quân Nghĩa Dũng Của Lê Văn Khôi Tiến Chiếm Vĩnh Long Và Các Tỉnh Khác Ở Miền Tây Nam Kỳ</i>	
(V) <i>Cuộc Chiến Đấu Giữa Quân Nghĩa Dũng Của Lê Văn Khôi Và Quân Triều Đình</i>	
(VI) <i>Quân Nghĩa Dũng Của Lê Văn Khôi Thất Bại & Tan Rã</i>	
(VII) <i>Thương Cho Ông Trầm Ông Hoàn</i>	
(VIII) <i>Một Cuộc Thăm Sát Khủng Khiếp Trong Lịch Sử</i>	
<i>Chương Ba Mười: Trà Vang Dậy Sóng Lâm Sâm</i>	501
<i>Chương Ba Mười Một: Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức</i>	505
(I) <i>Tổng Quan Về Địa Giới Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức</i>	
(II) <i>Địa Giới Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức Theo Phương Đình Địa Dư Chí</i>	
(III) <i>Dinh Điền & Mộ Dân Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức</i>	
(IV) <i>Giáo Dục & Kinh Tế Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức</i>	
(V) <i>Trận Dịch Khủng Khiếp Đâm Vào Những Năm 1849-1850</i>	
(VI) <i>Quân Pháo Chiếm Thành Vĩnh Long</i>	
<i>Chương Ba Mười Hai: Sóng Dậy Vàm Láng Thê</i>	515
(I) <i>Tổng Quan Về Người Khmer Trên Vùng Đất Trà Vang</i>	
(II) <i>Nguyễn Ánh Và Ân Nghĩa Của Dân Khmer Vùng Láng Thê</i>	
(III) <i>Máu Nhuộm Vàm Láng Thê Năm 1848</i>	

<i>Chương Ba Mươi Ba: Thành Vĩnh Long Hai Lần Thất Thủ</i>	525
(I) <i>Nguyên Nhân Thất Bại Của Quân Nam Triều Tại Gia Định</i>	
(II) <i>Tóm Lược Trận Pháp Đánh Thành Vĩnh Long Lần Thứ Nhất</i>	
(III) <i>Những Diễn Tiến Trước Khi Pháp Đánh Vĩnh Long Lần Hai</i>	
(IV) <i>Pháp Đánh Chiếm Thành Vĩnh Long Lần Thứ Nhì</i>	
(V) <i>Cụ Phan Thanh Giản Uống Thuốc Độc Tự Tử</i>	
(VI) <i>Nghĩa Dũng Đất Vĩnh Long Quyết Không Khuất Phục Trước Quân Xâm Lược Pháp</i>	
<i>Chương Ba Mươi Bốn: Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	539
(I) <i>Pháp Chiếm 3 Tỉnh Miền Tây Và Áp Đặt Nền Hành Chánh Mới</i>	
(II) <i>Địa Giới Hành Chánh Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(III) <i>Từ Hạt Tham Biện Trà Ôn, Đến Tỉnh Tam Cần, Và Quận Trà Ôn</i>	
(IV) <i>Dân Số Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(V) <i>Giáo Dục Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(VI) <i>Y Tế Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(VII) <i>Giao Thông Đường Bộ Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(VIII) <i>Hệ Thống Kinh Đào Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(IX) <i>Kinh Tế-Thuế Khóa-Xã Hội-Tôn Giáo Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc</i>	
(X) <i>Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc Từ Năm 1945 Đến 1954</i>	
<i>Chương Ba Mươi Lăm: Từ Tỉnh Tam Cần Đến Huyện Trà Ôn</i>	571
<i>Chương Ba Mươi Sáu: Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	573
(I) <i>Hình Ảnh Tỉnh Vĩnh Long Qua Thi Thơ Của Thượng Tọa Thích Giác Huệ Ngay Khi Pháp Trao Trả Độc Lập</i>	
(II) <i>Địa Giới Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(III) <i>Nền Hành Chánh Và Quân Sự Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(IV) <i>Các Đảng Phái Chính Trị Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:</i>	
(V) <i>Vị Trí Các Ty Sở Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:</i>	
(VI) <i>Diện Tích Và Dân Số Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(VII) <i>Ngành Giáo Dục Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(VIII) <i>Ngành Y Tế Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(IX) <i>Kinh Tế, Thuế Khóa Và Thương Mãi Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:</i>	
(X) <i>Nông Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(XI) <i>Ngư Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(XII) <i>An Sinh Xã Hội Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(XIII) <i>Giao Thông Đường Bộ Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(XIV) <i>Giao Thông Đường Thủy Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(XV) <i>Chỉnh Trang Đô Thị Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa</i>	
(XVI) <i>Thay Lời Kết</i>	
<i>Chương Ba Mươi Bảy: Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Chính Quyền Cộng Sản</i>	601
<i>Chương Ba Mươi Tám: Giao Thông Trên Thủy Bộ Trên Vùng Đất Vĩnh Long</i>	609
(I) <i>Giao Thông Đường Bộ Trong Vĩnh Long</i>	
(II) <i>Giao Thông Đường Thủy Trong Vĩnh Long</i>	
<i>Chương Ba Mươi Chín: Từ Những Chuyến Đò Ngang Đến Cầu Mỹ Thuận Và Cầu Cần Thơ</i>	613
(I) <i>Những Chuyến “Đò Ngang”</i>	
(II) <i>Từ Bắc Cái Bè Đến Bến Bắc Mỹ Thuận</i>	
(III) <i>Cầu Mỹ Thuận</i>	
(IV) <i>Từ Bắc Cần Thơ Đến Cầu Cần Thơ</i>	
<i>Chương Bốn Mươi: Môi Trường Thiên Nhiên Và Động Thực Vật Trong Vùng Vĩnh Long</i>	621
<i>Chương Bốn Mươi Một: Miệt Vườn Vĩnh Long</i>	625
(I) <i>Vĩnh Long: Miệt Vườn Của Vùng Đất Phương Nam</i>	
(II) <i>Những Miệt Giồng Còn Sót Lại Trong Tỉnh Vĩnh Long</i>	
(III) <i>Miệt Cù Lao Trong Tỉnh Vĩnh Long</i>	
<i>Chương Bốn Mươi Hai: Cây Trái Và Sản Vật Của Vùng Đất Vĩnh Long</i>	633

<i>Chương Bốn Mười Ba: Chợ Nổi Trà Ôn Đang Đi Vào Quá Khứ</i>	651
(I) <i>Tổng Quan Về Chợ Nổi Trên Vùng Đất Phương Nam</i>	
(II) <i>Chợ Nổi Trà Ôn</i>	
(III) <i>Chợ Nổi Trà Ôn Đang Đi Vào Quá Khứ</i>	
<i>Chương Bốn Mười Bốn: Thiên Nhiên Làm Thay Đổi Bộ Mặt Vĩnh Long Xưa</i>	665
1) <i>Bến Tàu Lục Tỉnh Đi Nam Vang Chìm Dưới Đáy Sông</i>	
2) <i>Xóm Bún Xóm Chài Bị Nhấn Chìm Dưới Dòng Nước</i>	
<i>Chương Bốn Mười Lăm: Ngành Gốm Sứ Trên Vùng Đất Vĩnh Long</i>	669
<i>Chương Bốn Mười Sáu: Cư Dân Tại Tỉnh Vĩnh Long</i>	675
(I) <i>Tổng Quan Về Những Cư Dân Trên Vùng Đất Nam Phần Trước Người Việt</i>	
(II) <i>Tóm Lược Về Cư Dân Và Những Sắc Thái Riêng Biệt Của Họ Tại Vùng Long Hồ-Vĩnh Long Kể Từ Thời Mở Cõi Đến Nay</i>	
(III) <i>Cư Dân Người Khmer Và Minh Hương Trên Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long Kể Từ Thời Mở Cõi Đến Nay</i>	
<i>Chương Bốn Mười Bảy: Tín Ngưỡng, Tôn Giáo, Và Những Lễ Hội Chính Trong Tỉnh Vĩnh Long</i>	687
<i>Chương Bốn Mười Tám: Những Ngôi Chợ & Xóm Nghề Quanh Thành Vĩnh Long</i>	693
(I) <i>Những Ngôi Chợ Quanh Tỉnh Thành Vĩnh Long:</i>	
1) <i>Chợ Long Hồ Xưa</i>	
2) <i>Chợ Trường Xuân Xưa</i>	
3) <i>Chợ Vĩnh Long</i>	
(II) <i>Những Xóm Nghề Trên Vùng Đất Vĩnh Long:</i>	
1) <i>Xóm Tàu Hủ Ky Mỹ Hòa</i>	
2) <i>Xóm Lò Tương Bên Cầu Lộ</i>	
3) <i>Xóm Lò Rèn Bên Cầu Lầu</i>	
4) <i>Xóm GuốcThuận Thới Bên Cái Vồn</i>	
5) <i>Xóm Dưa Cải Tân Lược</i>	
6) <i>Những Xóm Nghề Khác Tại Quanh Vùng Chợ Vĩnh Long</i>	
<i>Chương Bốn Mười Chín: Di Tích Khảo Cổ Trong Địa Phận Dinh Long Hồ</i>	709
(I) <i>Sự Hiện Diện Của Con Người Và Di Tích Văn Hóa Cổ Trong Địa Phận Dinh Long Hồ Tồn Tại Qua Những Biến Thiên</i>	
(II) <i>Tổng Quan Về Di Chỉ Khảo Cổ Trong Địa Phận Dinh Long Hồ</i>	
(III) <i>Di Tích Văn Hóa Ốc Eo Trên Địa Phận Dinh Long Hồ</i>	
(IV) <i>Các Tầng Văn Hóa Khác Nhau Trên Địa Phận Dinh Long Hồ</i>	
(V) <i>Di Tích Khảo Cổ Gò Cây Me Và Vùng Phụ Cận</i>	
(VI) <i>Thay Lời Kết</i>	
<i>Tài Liệu Tham Khảo</i>	735

Lời Đầu Sách

Kính thưa quý vị,

Dinh Long Hồ là một trong những dinh có diện tích lớn nhất và trù phú nhất của Xứ Đàng Trong, được thành lập vào năm 1732. Đầu theo dòng thời gian Dinh Long Hồ đã được đổi ra làm nhiều tên khác nhau, nhưng đối với người dân Đất Phương Nam, đặc biệt là người dân dinh Long Hồ từ ngày ấy cho đến bây giờ, cái tên Long Hồ mãi mãi không bao giờ phai nhạt. Từ năm 1732 đến năm 1778, có tên Dinh Long Hồ thuộc Châu Định Viễn. Năm 1779, đổi làm Dinh Hoàng Trấn, nhưng năm sau, 1780, được đổi làm Dinh Vĩnh Trấn cho đến năm 1805. Từ năm 1805 đến 1832, mang tên Trấn Vĩnh Thanh. Sau khi được đổi tên nhiều lần, năm 1832, năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho đổi ra tên trấn Vĩnh Long, rồi lại đổi làm tỉnh Vĩnh Long cũng vào năm này. Như trên đã nói, mãi đến ngày nay, sau 288 năm kể từ ngày được thành lập, âm vang Long Hồ vẫn còn in đậm trong lòng người dân Đất Phương Nam, nhất là người dân Vĩnh Long. Tính đến năm 1757, nền hành chánh của xứ Đàng Trong được coi như khá hoàn chỉnh. Riêng vùng Hà Tiên Trấn vẫn để cho con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích làm quan Đô Đốc cai trị. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm Giáp Tý 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chia lãnh thổ toàn xứ Đàng Trong ra làm 12 dinh: 1) Chánh Dinh (Phú Xuân), 2) Cựu Dinh (Ái Tử), 3) Quảng Bình Dinh, 4) Vũ Xá Dinh, 5) Bố Chánh Dinh, 6) Quảng Nam Dinh, 7) Phú Yên Dinh, 8) Bình Khang Dinh, 9) Bình Thuận Dinh, 10) Trấn Biên Dinh, 11) Phiên Trấn Dinh, 12) Long Hồ Dinh. Lúc này chúa Nguyễn vẫn để Trấn Hà Tiên cho con cháu dòng họ Mạc cai quản, phạm vi chỉ gom gọn lại trong vùng đất Hà Tiên ngày nay mà thôi, nhưng về mặt phòng vệ lãnh thổ khi cần thiết vẫn do Dinh Long Hồ đảm trách. Phải thật tình mà nói, công lao của các chúa Nguyễn tiền triều với công cuộc mở cõi về phương Nam là không thể nghĩ bàn. Dân tộc Việt Nam sẽ mãi mãi nhớ ơn các ngài. Kể từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng đến đời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Năm 1570, Theo lời đề nghị của Trịnh Kiểm, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông bổ nhiệm vào Nam cai quản vùng đất Thuận Quảng. Sau đó hai họ Trịnh Nguyễn liên tiếp kình chống nhau trên 200 năm. Lúc đầu lãnh thổ xứ Đàng Trong chỉ gồm hai trấn Thuận Thành và Quảng Nam mà thôi. Đầu lúc đó vùng đất này chưa có cư dân nhiều, nhưng hai trấn này là một vùng đất rộng lớn có diện tích không thua gì xứ Đàng Ngoài. Trong cuộc nội chiến giữa hai họ Trịnh Nguyễn, để có được một hậu cứ vững vàng, các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã phải từng bước khéo léo qua giao thiệp và ngay cả chiến tranh nếu cần để tiến về phương Nam. Trải qua các đời chúa Nguyễn, đất nước Việt Nam được mở rộng dần về phương Nam. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) là người đầu tiên dọn đường đi vào Đất Phương Nam. Đến đời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), ngàù đã thu phục Chiêm Thành và thẳng tiến về phương Nam. Đời Chúa Ninh Nguyễn Phúc Thụ (1697-1738),

ngài đã thu phục các vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp, Long Hồ, và Mỹ Tho. Đời Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), ngài đã thu phục các vùng Trà Vinh, Ba Thắc, và Tầm Phong Long. Năm 1471 tiến đến Qui Nhơn, năm 1611 tới Sông Cầu, năm 1653 tới Phan Rang, năm 1697 tới Bình Thuận. Như vậy là vào cuối thế kỷ thứ XVII, vương quốc Champa chính thức bị xóa tên trên bản đồ và vùng biên địa phía Nam của Đại Việt giáp ranh với vùng Thủy Chân Lạp. Chỉ một năm sau khi xóa tên Champa, quân dân Việt Nam đã tiến tới Sài Gòn vào năm 1698. Sau đó vào năm 1714, Hà Tiên được sáp nhập vào Việt Nam. Cuối cùng trong nửa đầu thế kỷ thứ XVIII, dân tộc Việt Nam coi như hoàn tất cuộc Nam Tiến khi Miên vương dâng nạp đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Thời này miền Nam được chúa Võ Vương chia ra làm 3 dinh và 1 trấn: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, và trấn Hà Tiên. Dinh Long Hồ lúc này nằm về phía tây Nam sông Tiền bao gồm toàn thể miền Tây ngoại trừ Hà Tiên Trấn.

Nếu muốn viết đầy đủ chi tiết về Dinh Long Hồ Ngày Ấy & Bây Giờ, chắc phải cần đến nhiều nhà nghiên cứu về sử học. Ở đây, tác giả Người Long Hồ chỉ muốn ghi lại một số tản mạn về các biến cố xảy ra từ năm 1731 đến năm 1975. Chỉ trong vòng 5 năm từ khi Miên vương Nặc Tha dâng đất Tầm Bào từ năm 1731 đến năm 1736, dinh Long Hồ đã được mở rộng thêm 4 huyện nữa: Long Xuyên tức vùng Cà Mau ngày nay, Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di. Phải nói, về mặt xã hội và văn hóa, dù được sáp nhập vào xứ Đàng Trong sau vùng Đồng Nai và Gia Định, đất Long Hồ đã chứng tỏ là vùng đất có văn hóa lâu đời nhưng rất phóng khoáng về mọi mặt. Để tìm hiểu về Dinh Long Hồ Ngày Ấy, đến khi được đổi tên thành tỉnh Vĩnh Long vào năm 1832 cho đến thời Cận Đại, chúng ta không thể chỉ đơn thuần nói về những gì đã từng xảy ra trong địa phận của vùng đất này, mà chúng ta phải nói một cách bao quát hơn về những gì đã từng có liên hệ tới lãnh thổ, đất đai, những sự kiện lịch sử, cư dân cộng cư, địa linh nhân kiệt, vân vân, của vùng đất mà ngày nay có tên là Vĩnh Long. Phải nói vùng đất mang tên Dinh Long Hồ và hậu thân của nó là tỉnh Vĩnh Long ngày nay là vùng đất có nhiều sự kiện và nhân vật lịch sử gắn liền với cả miền Tây Nam Phần nếu không muốn nói là trung tâm của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Về mặt địa lý, Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông lớn của dòng Mékong, đó là sông Tiền và sông Hậu. Vĩnh Long chẳng những là trung tâm của một dãy cù lao lớn bao gồm các vùng Sa Đéc, Vĩnh Long và Trà Vinh, mà nó còn là chiếc cầu nối liền những cù lao lớn nằm ngay cửa sông Mékong như các cù lao An Hóa, cù lao Bảo, cù lao Minh, cù lao Dài bên Tiền Giang; và các cù lao Mây, cù lao Dung bên phía Hậu Giang. Về mặt lịch sử, ngay từ thời dân tộc Việt Nam mới mở cõi về vùng Đất Phương Nam thì Vĩnh Long đã luôn đóng vai trò trung tâm của cả miền Tây. Tiền thân của Vĩnh Long là Dinh Long Hồ đã từng một thời bao trùm cả một vùng đất bao la rộng lớn chạy dài từ Bến Tre, qua Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc và cả phủ Tầm Phong Long rộng lớn được nội nhập cuối cùng vào Việt Nam vào năm 1757 gồm các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Tân Châu, Hồng Ngự, một phần

của Sa Đéc ngày nay, Cần Thơ, Sóc Trăng, một phần của Bạc Liêu, và ngay cả phạm vi của các vùng Cà Mau và Rạch Giá ngày nay... Chính vì vậy mà ngày nay đầu cho Dinh Long Hồ không còn tên trên bản đồ Việt Nam và tỉnh Vĩnh Long không còn rộng lớn như vài trăm năm trước nữa, nhưng tên gọi Long Hồ-Vĩnh Long vẫn còn âm vang có khả năng làm nao nao lòng người con dân Việt khắp nơi.

Mặc dầu trong khi Sài Gòn và Gia Định và các tỉnh miền Đông đã được lưu dân Việt Nam theo chân Công Nữ Ngọc Vạn tìm đến ngay từ giữa thập niên 1620 của thời tiền bán thế kỷ thứ XVII, và đất Nông Nại đã được Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn xác lập chủ quyền từ cuối thế kỷ thứ XVII, vào năm 1698. Lúc này thì vùng Vĩnh Long hay còn gọi là vùng đất Tầm Bào hãy còn là một vùng đất hoang vu, ít thấy bóng người lai vãng, chỉ có một ít người Khmer sinh sống rải rác thưa thớt tại những giồng đất cao, chạy từ miệt Giồng Ké (Trung Ngãi, Vũng Liêm) xuống các vùng đất cao gần thành phố Trà Vinh ngày nay. Phải thực tình mà nói, chính nhờ công lao của các chúa Nguyễn trong việc áp dụng những sách lược khôn khéo trong việc mở cõi về phương Nam, vừa hòa hoãn mà cũng vừa quyết liệt, nên việc di dân về các vùng đất mới này mới được nhanh chóng như vậy.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi vùng biên trấn của Đại Việt đã được nối rộng đến vùng Phú Yên vào năm 1611, các chúa nhà Nguyễn đã khôn khéo đốt giai đoạn thay vì phải đi ngang qua những khu rừng lá từ các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết và Long Khánh, vân vân, các chúa Nguyễn đã làm một bước nhảy vọt vào vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, rồi Đồng Nai, Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, Mỹ Tho, Long Hồ, Tân An, Gò Công, Trà Vinh, Sóc Trăng, và cuối cùng là các vùng Long Xuyên, Châu Đốc, và Sa Đéc. Riêng tại vùng Tầm Bào-Vĩnh Long, phải đợi đến cuối thế kỷ thứ XVII, mới có một số người cùng theo chân đoàn người Minh Hương được chúa Nguyễn cho phép vào vùng Meso của Thủy Chân Lạp để khai phá hoang địa, trồng trọt và lập thành những thôn xóm lẻ tẻ, cuối cùng lập nên được Mỹ Tho Đại Phố. Rồi sau đó, cuộc nổi dậy giết chết chủ tướng Dương Ngạn Dịch của Hoàng Tiến đã khiến cho cả người Hoa lẫn người Việt trong vùng Mỹ Tho phải hoảng sợ mà bỏ chạy về các vùng Bến Tre và Vĩnh Long. Đến đầu thế kỷ thứ XVIII, khi cư dân các vùng Đồng Nai, Sài Gòn, và Gia Định bắt đầu trở nên đông đúc, không còn cảnh đất rộng người thưa như trước nữa, người ta mới bắt đầu nghĩ tới chuyện thiên di xa hơn nữa về vùng sinh lầy phương Nam. Ngay từ những thập niên đầu của thế kỷ thứ XVIII, lưu dân từ các vùng Ngũ Quảng của miền Trung đi thẳng vào các cửa sông Cửu Long để đi vào các vùng Meso và Longhor, tức là các vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay, chứ họ không ghé lại vùng Đồng Nai và Gia Định như trước đây nữa. Đến thế kỷ thứ 19 thì diện tích của nước Việt Nam đã gấp đôi so với diện tích Đại Việt hồi thế kỷ thứ 10. Năm 1732, được tin báo những lưu dân người Việt sống trên các vùng Meso và Longhor thường bị quân Chân Lạp tấn công, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu bèn cử tướng Trương Phúc Vĩnh vào bình định. Ngay sau đó, vua Chân Lạp là Nặc Tha nhường các phủ Meso và Longhor. Chúa bèn lấy đất Longhor, tức Long

Hồ, đặt thành châu Định Viễn, lỵ sở đặt tại Cái Bè ngày nay. Đến năm 1753, quân Chân Lạp được sự hỗ trợ của quân Xiêm La, kéo sang đánh phá các vùng đất đã do xứ Đàng Trong cai quản, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn cử tướng Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu, đem quân 5 dinh: Biên Trấn, Phiên Trấn, Long Hồ, Bình Khương và Bình Thuận, sang đánh Chân Lạp. Vua Chân Lạp thua trận xin dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong. Sau khi bình định xong những vùng đất mới sáp nhập này, Nguyễn Cư Trinh bèn dời lỵ sở dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tầm Bào. Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, dinh Long Hồ giữ một vai trò trọng yếu đối với việc bảo vệ các vùng đất mới sáp nhập ở miền Tây, nên chúa Nguyễn đã đặt 3 đạo dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo (bao gồm cù lao Giêng), Châu Đốc Đạo (Châu Đốc và Long Xuyên ngày nay), và Đông Khẩu Đạo (vùng Sa Đéc và Cao Lãnh ngày nay). Chúa cũng giao 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) của Trấn Hà Tiên cho dinh Long Hồ cai quản về mặt hành chánh và quân sự, còn các mặt khác vẫn thuộc quyền của quan Tổng Trấn Hà Tiên. Coi như kể từ năm 1753 đến hết thế kỷ thứ XVIII, vùng đất Long Hồ là tổng hành dinh của cả miền Tây. Năm 1867, sau khi cưỡng chiếm miền Nam, người Pháp tách Vĩnh Long ra làm 4 khu tham biện: Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, và một phần của đất Cần Thơ ngày nay. Như vậy lúc đó Vĩnh Long chỉ còn lại phần đất nằm giữa hai nhánh sông Tiền và Hậu Giang mà thôi, phía Bắc thì giáp Định Tường, phía Tây giáp Kiến Tường (Mộc Hóa ngày nay), phía Nam giáp Cần Thơ, và phía Đông giáp Trà Vinh.

Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử tỉnh Vĩnh Long từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí, tập V, có cả một chương nói về tỉnh Vĩnh Long; trong bộ Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức cũng viết chi tiết về Vĩnh Long; tác giả Huỳnh Minh với tập sách Vĩnh Long Xưa đã nói khá chi tiết về tỉnh Vĩnh Long qua nhiều khía cạnh; Sơn Nam trong quyển Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, ở một góc độ nào đó, cũng đã viết khá nhiều về lịch sử khẩn hoang miền Nam, trong đó có khá nhiều chi tiết về vùng đất mang tên Long Hồ Dinh; Phan Khoang trong quyển Việt Sử Xứ Đàng Trong, đã viết khá nhiều về các mặt hành chánh, kinh tế, chính trị, xã hội, quân sự, văn hóa và giáo dục của vùng Đất Phương Nam, trong đó có dinh Long Hồ; Hứa Hoành với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh”, trong đó có nhiều chương nói về Vĩnh Long. Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho các vùng Sài Gòn-Gia Định thì Vĩnh Long còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào. Trong chiều hướng đó, biên soạn tập sách “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tỉnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại” trước tiên tác giả Người Long Hồ xin bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đến các bậc tiền tiền hiền và hậu hiền đã đi tiên phong trong công cuộc dựng lập và phát triển tỉnh Vĩnh Long. Kế đến, tác giả mong rằng tập sách này sẽ mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về vùng đất mang tên Vĩnh Long, và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong

công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới này, nhưng lại là vùng đất gắn liền với quá nhiều những thăng trầm của vùng Đất Phương Nam nói riêng và dân tộc Việt Nam nói chung. Trong khi biên soạn tập sách “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tỉnh Vĩnh Long: Từ Mỏ Côi Đến Cận Đại”, tác giả xin quý độc giả niệm tình tha thứ nếu có sự trùng lặp về các sự kiện lịch sử trong các bài viết, vì đôi khi những sự kiện lịch sử này có liên hệ mật thiết với nhau nên không thể không nhắc lại.

Tác giả xin kính cảm tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba, là hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong khắp xứ Vĩnh Long, cũng như tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Tác giả cũng xin cảm tạ thầy giáo Trần Thành Trung ở xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã cung cấp cho tác giả nhiều tài liệu về Vĩnh Long đã góp phần không nhỏ trong việc giúp cho tác giả hoàn thành tập sách này. Đồng thời, tác giả cũng xin thành kính tưởng niệm đến nhạc phụ và nhạc mẫu là ông Tân Ngọc Phiêu và bà Trần thị Phàn; song thân là ông Lê văn Thuận và bà Trần Thị Sửu là những bậc sanh thành dưỡng dục đã hun đúc cho con thành một con người đậm tình với Đất Phương Nam nói chung và với tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Tác giả cũng xin chân thành cảm tạ tất cả Thầy Cô cựu và cố giáo sư trưởng Trung học Tổng Phước Hiệp, nhất là cố giáo sư Đào Khánh Thọ và cố giáo sư Võ Thị Ngọc Dung, những người đã mớm cho tác giả những kiến thức vào đời; nếu không có sự dạy dỗ của quý thầy cô, chắc hẳn đời này kiếp này tác giả sẽ không bao giờ có cơ may hoàn thành được tập sách này. Đồng thời, tác giả cũng xin trân trọng cảm ơn Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm qua những lần nói chuyện trong các kỳ Đại Hội Hợp Mặt Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh Trường Tổng Phước Hiệp, thầy luôn nhắc nhở những người đi sau về công ơn của tiền nhân trong công cuộc khai khẩn, định hình, và phát triển vùng Đất Phương Nam. Tác giả cũng xin chân thành cảm ơn các bạn họ ở Vĩnh Long Biện Công Danh, Dương Thanh Khải, Huỳnh Hữu Đức, Lê Ngọc Điệp, Vương Huệ, Kim Oanh, Kim Phước, Lương Minh, Trần Thành Trung và tất cả những đồng môn Tổng Phước Hiệp Vĩnh Long, dầu trước hay dầu sau, đều đã góp phần không nhỏ nhằm giúp tác giả hoàn thành tác phẩm này. Nhân đây cũng xin chân thành cảm ơn các hảo đạo hữu Tâm Diệu, Mật Nghiêm, Minh Hạnh... những người đã luôn khuyến tấn tác giả cố gắng đem tất cả những gì mình biết được ra chia sẻ với mọi người. Ngày 8 tháng 5 năm 2017, người viết bài này có duyên may đến viếng Nam Phương Linh Từ trong huyện Lấp Vò, Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, và được anh Đặng Phước Thành, hậu duệ trực hệ của ngài Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm (1744-?) dưới thời Gia Long, và được chính anh thuyết minh đầy đủ về dòng tộc của mình cũng như cung cấp nhiều tài liệu dân gian về vùng đất đã từng một thời mang tên Dinh Long Hồ. Một lần nữa, người viết tập sách này xin chân thành cảm tạ anh Đặng Phước Thành, chúc anh luôn thành công

trên mọi công việc. Mong rằng tập sách “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tỉnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại” này thể hiện được phần nào về sự nhớ ơn tiền nhân của đàn hậu bối Long Hồ-Vĩnh Long chúng ta.

Tác giả cũng nhân đây gửi lời tri ân đến hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như anh Khái, chị Tuyền Thục, chị Tuân Thục, chị Ngọc Nhi, cùng các em Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân, Thanh Tùng, Cách, Tùng, Thuần, và tất cả bằng hữu đã hết lòng hỗ trợ về mặt tinh thần cho sự thành tựu của tập sách này. Đặc biệt, tác giả xin chân thành cảm ơn anh Khái, em Lê Ngọc Châu và thầy giáo Thành đã giúp tìm kiếm tài liệu và sách tham khảo trong những điều kiện vô cùng khó khăn khi phải tìm đến những nhà sách cũ trong các hang cùng ngõ hẻm từ Sài Gòn, đến Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Hà Tiên, Rạch Giá, Mỹ Tho và Cao Lãnh...

Người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại. Cuối cùng, trong gần 70 chương sách nói về “Dinh Long Hồ: Ngày Ấy & Bây Giờ” hay “Tỉnh Vĩnh Long: Từ Mở Cõi Đến Cận Đại” với nhiều sự kiện lịch sử mà không thể không nói, và vì không muốn đọc giả phải tốn thì giờ đi ngược lại những chương sách trước để tìm lại một số sự kiện lịch sử trong chương sách đang đọc nên tác giả viết lại những sự kiện lịch sử đã từng được đề cập trước đó. Chính vì vậy mà đôi khi có sự trùng lặp, xin quý đọc giả niệm tình bỏ qua cho.

*Trần Trọng
Người Long Hồ
Anaheim ngày 3 tháng 8 năm 2020*

Đôi Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ

Người Long Hồ là bút hiệu của anh Trần Ngọc, cũng được biết dưới tên Trần Ngọc-Em. Anh còn có bút hiệu Thiện Phúc, đây cũng là Pháp danh khi anh viết sách báo Phật Giáo. Anh sanh năm 1949 tại làng Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, vùng đất mà một thời đã từng là thủ phủ của Dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn. Ngày nay thì Long Hồ chỉ còn là tên của một huyện nằm sát nách thành phố Vĩnh Long, khoảng 136 cây số về phía tây nam của Sài Gòn. Anh sanh ra và lớn lên tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh nhỏ nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Dầu sanh ra trong một gia đình nghèo, và dầu thời đó đất nước vừa mới dành được độc lập từ tay người Pháp, nhưng cha mẹ anh đã cố gắng cho tất cả các con đi học hết bậc trung học. Thời trung học anh đã theo học trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, trường trung học công lập duy nhất của Vĩnh Long thời bấy giờ. Sau đó anh tốt nghiệp cử nhân Anh Văn vào năm 1973 và cử nhân Việt Hán vào năm 1974 tại trường Đại Học Cần Thơ. Sau khi đến Hoa Kỳ, anh tiếp tục theo học ngành giáo dục phục hồi (Rehabilitation), và anh đã làm việc cho ngành này tại tiểu bang California từ năm 1988 và giữ chức Trưởng Phòng Giáo Dục Phục Hồi của tiểu bang tại thành phố Bell, thuộc quận hạt Los Angeles cho đến khi hưu trí vào năm 2013. Ngay từ thời còn thơ ấu, cuộc sống của anh đã gắn liền với những con đê bờ ruộng thân yêu của vùng đất Long Hồ, chính vì vậy mà đối với anh vùng đất Nam Kỳ chẳng những thân thương mà nó còn lưu lại cho anh nhiều kỷ ức của một thời kỳ niệm. Lúc còn nhỏ, anh đã thường được ông ngoại và ông chú Ba⁽¹⁾ kể cho nghe nhiều mẩu chuyện lý thú từ hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời vua Minh Mạng đến Nam Kỳ 20 tỉnh khi người Pháp chiếm trọn miền Nam, cũng như Nam Kỳ vào những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng giữa thập niên 1950. Khi vào đời anh có dịp đi hầu như khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam. Trong tất cả những chuyến đi này anh đã không để lãng phí bất cứ giây phút nào, đi đâu đến đâu anh cũng tìm tới các bậc kỳ lão để học hỏi thêm về địa phương nơi anh đến trên đủ mọi phương diện, từ địa chí, địa chất, đến sinh hoạt của cư dân, tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, và sản vật, vân vân. Đối với anh tất cả những gì có liên quan đến phương Nam trong quá khứ và hiện tại đều là gia tài quý báu không riêng gì cho con dân Nam Kỳ mà còn là sức sống cho cả nước nữa. Đến khoảng cuối năm 1984, khi đang ở trại tỵ nạn Bataan, Phi Luật Tân, anh lại được những người rất am tường về Nam Kỳ kể cho anh nghe đủ thứ chuyện về Nam Kỳ như các anh Hứa Hoành và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm trà mạn đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Chính những cơ duyên và kỷ ức đó đã thôi thúc anh viết quyển “Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh”, nhưng sau khi hoàn tất quyển sách này anh cảm thấy vẫn còn thiếu thiếu, nên anh đã tiếp tục biên soạn và hoàn tất bộ sách “Đất Phương Nam”. Bộ sách gồm 2 quyển, khoảng trên 1.600 trang giấy khổ

8 ½-11. Anh còn là tác giả của nhiều bộ sách khác như bộ Từ Điển Phật Học Việt Anh (6 tập, 4.824 trang, xuất bản năm 2005), bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt (10 tập, 5.626 trang, xuất bản năm 2007), bộ Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh (8 tập, 6.184 trang, xuất bản năm 2009), Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập, khoảng 3.000 trang, xuất bản từ năm 1990 đến năm 2000), Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức (1 tập khoảng 300 trang, xuất bản năm 1993), Một Đời Mẹ Trao (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 1994), Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ (1 tập, khoảng 400 trang, xuất bản năm 1994), Thiên Trúc Tiểu Du Ký (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 2006), Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh (1 tập, khoảng 500 trang, xuất bản năm 2006), Thiền Sư (1 tập, 518 trang, xuất bản năm 2007). Đất Phương Nam (2 tập 1.618 trang, xuất bản năm 2012), Tự Điển Thiền Và Thuật Ngữ Phật Giáo (12 tập, 6.596 trang, năm 2017), Thiền Trong Phật Giáo (3 tập, 2012 trang, năm 2017), Chư Thiền Đức (4 tập, 2.326 trang, năm 2018), Niệm Phật Căn Bản Cho Người Tại Gia (2 tập, 916 trang, năm 2018), Hào Kiệt Đất Phương Nam (2 tập, 1460 trang, năm 2018), Thiền Lâm Bảo Thoại (5 tập với khoảng trên 3.500 trang). Nhân Quả (154 trang, năm 2018). Năm 2020, anh đã xuất bản các tập Ai Tạo Nghiệp? (270 trang), Ba La Mật (276 trang), Ba Mươi Bảy Phẩm Trợ Đạo (110 trang), Bát Thánh Đạo (280 trang), Bồ Đề Tâm (116 trang), Các Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam (208 trang), Căn Cảnh Thức (276 trang), Chúng Ta Buông Bỏ Cái Gì? (298 trang), Đức Phật Của Chúng Ta (490 trang), Đường Lên Phật (720 trang), Người Tại Gia (568 trang), Qua Bờ Bên Kia (290 trang), Sáu Nẻo Luân Hồi (454 trang), Thiền Tập Cho Người tại Gia (702 trang). Năm 2021, anh đã và đang xuất bản các tập Bát Nhã & Tánh Không (452 trang), Bốn Chân Lý Cao Thượng (320 trang), Bốn Tâm Vô Lượng (164 trang), Chúng Ta Cùng Học Cùng Tu Tập I (730 trang) & Tập II (550 trang), Cốt Lõi Đạo Phật Tập I (436 trang) & Tập II (488 trang), Giáo Pháp Căn Bản Duy Thức Học (736 trang), Giới Định Huệ (580 trang), Hạnh Phúc Đến Từ Bạn (358 trang), Hành trình Hướng Đến Niết Bàn (412 trang), Hiếu Hạnh (150 trang), Hương Thiền Luôn Đơm Trong Giáo Điển Nhà Phật (446 trang), Kiếp Người Theo Quan Điểm Phật Giáo (644 trang), Ma Chướng & Thử Thách Trong Đời Sống (466 trang), Mưa Pháp Trong Vườn Nai (336 trang), Mười Phương Phật Pháp Tăng (500 trang), Ngũ Uẩn (318 trang), Nhân Duyên Quả (292 trang), Những Cỗ Xe Phật Giáo (546 trang), Những Pháp Ấn Cốt Lõi (184 trang), Phước Huệ Song Tu Tập I (346 trang) & Tập II (532 trang), Sáu Nẻo Đường Trần & Bốn Đường Lên Thánh (490 trang), Sơ Lược Kinh Luật Luận Phật Giáo (728 trang), Sống Tỉnh Thức An Lạc Và Hạnh Phúc (438 trang), Tam Bảo (510 trang), Tài Sản Của Người Con Phật (536 trang), Tâm Phàm Tâm Thánh (608 trang), Theo Chân Bồ Tát (310 trang), Phật Giáo Tuyển Luận (670 trang), Phật Giáo Yếu Luận Tập I (738 trang) & Tập II (702 trang), Phật Giáo Yếu Luận Tập I (722 trang) & Tập II (726 trang).

- (1) Đó là hai ông Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, những con dân kỳ cựu của xứ Nam Kỳ thời Pháp thuộc.

Chương Một

Dinh Long Hồ Ngày Ấy Vang Bóng Một Thời

(1) Lịch Sử Nam Tiến Và Việc Thành Lập Dinh Long Hồ:

Lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam về Đất Phương Nam ngày nay xuất phát từ cuộc phân tranh Trịnh-Nguyễn. Thời Lê Mạt, các vua cuối đời Hậu Lê thật là bạc nhược, quyền hành nằm trong tay các lòng thần và việc này đã dẫn đến việc Trịnh Nguyễn phân tranh về sau này. Đây là thời kỳ loạn ly nhất trong lịch sử dân tộc, dân chúng, nhất là nông dân ở các vùng quê cùng khổ và phải chịu nhiều cảnh tang thương gây ra bởi chiến tranh của các chúa. Từ khoảng thế kỷ thứ XVII trở đi, tình hình chính trị ở cả hai xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong ngày càng lâm vào khủng hoảng sâu sắc với hoàn cảnh xã hội loạn lạc khắp nơi. Chính trong hoàn cảnh xã hội loạn lạc ấy đã khiến cho giai cấp phong kiến ngày càng lớn mạnh và xô đẩy người nông dân Việt vốn dĩ đã cùng khổ thêm cùng khổ hơn, không còn lối thoát nào khác hơn là phải rời bỏ làng quê bản quán ra đi tìm lẽ sống. Tuy nhiên, trong cái bất hạnh lại có một cái may. Riêng đối với gia đình của chúa Nguyễn Hoàng, để tìm một lối thoát khỏi sức ép của chúa Trịnh cũng như triều đình Xứ Đàng Ngoài, đồng thời cũng nhằm tạo cho Xứ Đàng Trong một hậu cứ an toàn hơn, nhờ vào đó mà kể từ đó các chúa Nguyễn tiền triều có cơ Nam tiến và mở rộng đất nước về phương Nam. Thế mới thấy trong cơn cùng khổ quốc nạn lại mở ra cho dân tộc một lối thoát huyền diệu, thật đúng với câu ngôn ngữ Trung Hoa: “Cùng tắc biến, biến tắc thông” vậy. Tính đến năm 2020 thì dinh Long Hồ đã được thành lập cách nay đúng 288 năm (1732-2020). Trong suốt chiều dài lịch sử với quá nhiều biến động thăng trầm này, tiền nhân chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi nước mắt và máu xương để có thể trao lại cho chúng ta một dãy đất mầu mỡ và trù phú như ngày hôm nay. Tuy nhiên, nói đến Vĩnh Long mà không nói một chút xiu về lịch sử và công ơn Nam tiến của các chúa Nguyễn thì quả là một thiếu sót lớn. Nam Kỳ Lục Tỉnh, một dãy đất bao la trù phú đã bao lần đổi chủ. Từ thế kỷ thứ VI trở về trước thì vùng đất này thuộc quyền Vương quốc Phù Nam, sau đó Vương quốc Phù Nam suy yếu, nên người Chân Lạp lấn chiếm và gọi vùng này là Thủy Chân Lạp. Từ sau thế kỷ thứ XV, dân Việt Nam chúng ta bắt đầu tiến dần về phía Nam để khai mở những vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung Phần như Mô Xoài (Bà Rịa). Rồi sau đó vào đầu thế kỷ thứ XVII (1620), chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II, cốt giữ lấy mối giao hảo với các nước phía Nam nhằm rảnh tay củng cố thế lực để đương đầu với quân của chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. Kể từ

khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu Chân Lạp, nhiều người Việt cũng theo chân bà vào khai khẩn vùng Đồng Nai và Tân Bình. Và cũng kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu Chân Lạp, một trang sử Nam Tiến mới đã mở ra cho xứ Đàng Trong, không đầy một thế kỷ rưỡi sau đó, toàn bộ lãnh thổ Thủy Chân Lạp tuần tự nội thuộc vào xứ Đàng Trong một cách êm thấm chứ không phải tốn nhiều xương máu cho công cuộc mở cõi này. Người Miên gọi công nữ Ngọc Vạn là “Cô Chín Xinh,” có lẽ vì vậy mà sau này người Pháp gọi trại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh là Cochinchine (?). Đến giữa thế kỷ thứ XVIII (1757), ranh giới vùng cực Nam của xứ Đàng Trong đã chạy dài đến tận mũi Cà Mau. Có một điều là các chúa Nguyễn đã tiến hành thiết lập bộ máy hành chính ở bất cứ nơi nào có người Việt sinh sống trên vùng Thủy Chân Lạp, điều mà vương quốc Chân Lạp chưa từng làm được trước đây.

Trong quá trình hơn 300 năm mở cõi về Đất Phương Nam, dinh Long Hồ được khai sinh, khai phá, và phát triển có phần trễ hơn vùng Đồng Nai-Gia Định một chút. Tuy nhiên, từ rất lâu trước đó, có lẽ là từ trước khi Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu xứ Chân Lạp vào năm 1620, rất nhiều lưu dân người Việt đã tìm đến đây cùng khai khẩn hoang địa với người Khmer, do bởi đây là vùng đất có nước ngọt quanh năm, lại thêm đất đai phù sa mầu mỡ, làm chơi ăn thiệt, nên đến khi chúa Nguyễn Phúc Trú sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và khai sinh dinh Long Hồ thì đã có sẵn rất nhiều người Việt tại đây. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước năm 1732, dinh Long Hồ thuộc xứ Tầm Bào của Chân Lạp. Từ năm 1732, sau khi quốc vương Chân Lạp là Nặc Tha hiến hai phủ Mésa và Longhor cho chúa Nguyễn Phúc Chú hay Nguyễn Phúc Trú (1696-1738, ở ngôi chúa từ năm 1725 đến năm 1738). Đây là một sự kiện quan trọng, một bước ngoặt lịch sử trong tiến trình Nam Tiến về vùng Đất Phương Nam của dân tộc Việt Nam. Sau khi thôn nhận hai vùng đất Mésa và Longhor từ xứ Chân Lạp, vì thấy đất Gia Định quá bao la nên chúa Nguyễn đã sai Trần Đại Định đứng ra thành lập châu Định Viễn, và dựng dinh Long Hồ Dinh. Đây là đơn vị hành chính đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long. Tại dinh Long Hồ, chúa Nguyễn Phúc Trú cho đặt 3 chức quan: đứng đầu là quan Lưu Thủ, là một vị võ quan, dưới quyền quan Lưu Thủ là 2 vị văn quan Cai bạ và Ký Lục phụ trách việc hành chính trong phủ Định Viễn. Dưới quyền 3 vị này còn có các chức quan khác gồm Tướng Thần Lại phụ trách thuế khóa và tài chánh, Xá Sai phụ trách tố tụng và hình án. Sau khi thiết lập bộ máy hành chính trên vùng dinh Long Hồ, các chúa Nguyễn đã đề ra nhiều sách lược nhằm khai khẩn hoang địa, ổn định trật tự và phát triển vùng đất này. Ngay từ khi được thành lập, phạm vi dinh Long Hồ đã trở thành một vị trí đặc biệt quan trọng và nhờ đó đã đem lại những thành quả hết sức lớn lao cho Xứ Đàng Trong⁽¹⁾. Từ năm 1732 đến năm 1867, dinh Long Hồ luôn là thủ phủ của cả vùng đất nằm về phía Nam sông Tiền; và lúc nào dinh Long Hồ cũng là đại bản doanh của quân đội Nam triều, có nhiệm vụ phòng thủ và bảo vệ toàn vùng đất phía Nam của tổ quốc. Bên cạnh đó, trong suốt chiều dài lịch sử này, dinh Long Hồ còn đóng vai

trò trọng yếu trong việc phát triển nông nghiệp và kinh tế cho vùng Đất Phương Nam.

Lúc ban đầu, chúa Nguyễn cho đặt lỵ sở dinh Long Hồ tại vùng Cái Bè, thuộc thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, ngày nay là huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang ngày nay. Chính vì vậy mà dân chúng địa phương thời đó còn gọi dinh Long Hồ là dinh Cái Bè. Năm 1739, chúa Nguyễn Phúc Khoát nhận thêm 4 vùng Kiên Giang, Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Cần Thơ) từ Mạc Thiên Tứ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho các vùng này trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Năm Ất Hợi, 1755, vương triều Chân Lạp xảy ra việc tranh giành ngôi báu giữa Nặc Nguyên và các vị hoàng thân khác, chúa Nguyễn bèn cử Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu kiêm Điều Khiển Ngũ Dinh⁽²⁾, và Trương Phúc Du làm Thống Suất, cử binh đi đánh Nặc Nguyên. Nặc Nguyên bỏ chạy sang đất Hà Tiên và xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức Tân An và Gò Công ngày nay, cho chúa Nguyễn. Đến năm 1756, chúa Nguyễn cho sáp nhập hai vùng đất này vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Năm 1757, lỵ sở dinh Long Hồ được dời về thôn Long Hồ của vùng đất Tầm Bào. Đầu năm 1757, vua xứ Chân Lạp dâng hai vùng Preah Trapeang và Bassac, tức Trà Vinh và Sóc Trăng cho chúa Nguyễn, đến giữa năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn vùng đất Tầm Phong Long cho chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Chúa Nguyễn cho các vùng đất mới này trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Quan Tham Mưu Nguyễn Cư Trinh là người có tầm nhìn xa rộng nên chính ông đã đề nghị lên chúa Nguyễn Phúc Khoát xin chia vùng đất Tầm Phong Long ra làm 3 đạo để phòng thủ dinh Long Hồ, đó là Châu Đốc đạo, Tân Châu đạo và Đông Khẩu đạo. Mỗi đạo đều có một quan võ cấp Cai Cơ hoặc Cai Đội chỉ huy và dưới quyền chỉ huy trực tiếp của dinh Long Hồ. Lúc này, dinh Long Hồ đã là một trong những dinh quan trọng của Xứ Đàng Trong, và cũng là trung tâm của miền Tây Nam Việt thời đó. Về phạm vi trách nhiệm, dinh Long Hồ cai quản cả một vùng đất rộng lớn chạy dài từ phía Nam thành Gia Định, bao gồm những vùng mà ngày nay là Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Kiên Giang. Nó kiểm soát cả Tiền Giang lẫn Hậu Giang; đồng thời, phạm vi trách nhiệm của nó cũng bao trùm luôn vùng phía Nam Biển Đông và vịnh Xiêm La với 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá). Đến năm Kỷ Hợi, 1779, Nguyễn Ánh cho đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Hoằng Trấn, và cho dời lỵ sở đến bãi Bà Lúa bên phía Hậu Giang, ngày nay thuộc huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh; và kể từ đó đến nay, dinh Long Hồ xưa đã được đổi thành nhiều tên khác nhau, đồng thời địa giới của nó cũng ngày một thu nhỏ dần. Tính đến năm 1779, trên giấy tờ hành chánh, địa danh dinh Long Hồ không còn tồn tại. Sau đó, năm Canh Tý, 1780, Nguyễn Ánh lại cho đổi dinh Hoằng Trấn ra làm dinh Vĩnh Trấn, lại cho dời lỵ sở trở về thôn Long Hồ như trước đây. Vị trí này được xem là nơi “yếu địa thắng hình”, nhất là trong thời buổi giao thông đường bộ hãy còn

rất hạn hẹp, bởi vì nó nằm giữa đồng bằng sông Cửu Long, mà cũng là điểm án ngữ các trục giao thông thủy-bộ quan trọng nhất thời bấy giờ⁽³⁾. Ngay sau khi ly sở được dời trở về đất Tầm Bào, chúa Nguyễn Ánh đã ra lệnh cho xây thành phòng thủ trên địa phận thôn Long Hồ, nên người ta thường gọi là thành Long Hồ, chứ ít ai kêu là thành Vĩnh Trấn. Kể từ đó, thành Long Hồ đã nghiêm nhiên trở thành một trong những căn cứ địa quan trọng nhất của Nguyễn Ánh trong công cuộc chống lại nghĩa binh Tây Sơn. Ngoài thành Long Hồ nằm ngay giao điểm sông Cổ Chiên và sông Long Hồ, chúa Nguyễn Ánh còn cho xây dựng rất nhiều đồn bảo như phía bên cù lao An Bình có đồn Vĩnh Tòng, phía Đình Khao có đồn Thanh Mỹ, dưới cù lao Quới Thiện thuộc vùng Vũng Liêm có đồn Vàm Thử, phía Càng Long có đồn Láng Thê, phía Trà Vang có các đồn Tuy Viễn, Tân Vinh và Cần Chông, phía Trà Ôn có đồn Uy Viễn, cùng rất nhiều những đồn bảo nhỏ dọc theo hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang. Đến năm 1802, sau khi lên ngôi vua, Gia Long cho đặt các chức quan Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục tại các dinh trấn để cai quản về hành chánh, quân sự và thuế khóa. Danh xưng hành chánh Vĩnh Trấn dinh tồn tại từ năm 1780 đến năm 1808 thì được vua Gia Long đổi thành trấn Vĩnh Thanh, đứng đầu đặt quan Trấn Thủ cai quản. Năm 1813, vua Gia Long ra lệnh cho quan Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường đứng ra xây dựng lại thành Long Hồ, cũng trong địa phận làng Long Hồ, nhưng thành Vĩnh Thanh⁽⁴⁾ được mở rộng ra trên địa phận 2 thôn Bình An và Trường Xuân, ngày nay nằm gọn trong địa phận phường 1, thành phố Vĩnh Long. Việc nhà Nguyễn cho xây dựng thành Vĩnh Thanh trên địa bàn thôn Long Hồ đã đưa vị trí đất Tầm Bào lên hàng phòng thủ quan trọng bậc nhất của vùng Đất Phương Nam. Chính vì vậy mà vị vua đầu triều Nguyễn đã lựa chọn vị quan Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh rất kỹ càng. Năm 1815, quan Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu cũng được triều đình bổ nhiệm vào chức Bảo Hộ Xứ Cao Miên, kiêm luôn cả chức Quân Vụ Trấn Hà Tiên vào năm 1821. Năm 1822, Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên, một danh tướng lẫy lừng trong thời Gia Long tẩu quốc, đã được bổ nhiệm về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh. Đến khoảng năm 1831, vua Minh Mạng cho đổi trấn Vĩnh Thanh thành trấn Vĩnh Long. Năm 1832, nhà vua lại chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh⁽⁵⁾, trấn Vĩnh Long trở thành tỉnh Vĩnh Long.

Chú Thích:

- (1) Những thành quả vô cùng lớn lao mà dinh Long Hồ đã mang lại cho Xứ Đàng Trong, ngoài sự phát triển trên những phương diện kinh tế, xã hội, và văn hóa... dinh Long Hồ còn là bức bình phong che chắn không cho ngoại bang quấy xâm lấn những vùng đất mới của Xứ Đàng Trong ở phương Nam. Nhờ có được dinh Long Hồ mà các phần đất còn lại của Chân Lạp bị cô lập, rồi lần lượt cũng rơi vào tay triều đình Xứ Đàng Trong: năm 1756, Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức Tân An và Gò Công ngày nay; cũng trong năm 1756, Trà Vang và Bassac, tức Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay; năm 1757, Tầm Phong Long, phần đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp, cũng nội thuộc Việt Nam.
- (2) Năm 1757, Nguyễn Cư Trinh là một quan trọng thần cai quản vùng dinh Long Hồ, nhưng ông lại được chúa Nguyễn Phúc Khoát phong chức Điều Khiển Ngũ Dinh tướng sĩ, chỉ huy lực lượng

quân sự của 5 dinh: Phú Yên, Bình Khương, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ dinh. Coi như vào thời điểm này ông Nguyễn Cư Trinh là người chịu trách nhiệm toàn bộ về mặt quân sự miền Nam Trung Phần và cả miền Nam. Bên cạnh đó, ông còn nắm toàn quyền trong dinh Long Hồ. Tưởng cũng nên nhắc lại, địa phận dinh Long Hồ vào năm 1757 bao gồm toàn bộ các vùng từ Tầm Bôn, Lôi Lạp, Trà Vang, Ba Thắc, Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Giang, Trấn Di, và vùng đất mới thu nạp là Tầm Phong Long. Nói cách khác, từ Long An trở xuống Cà Mau ngày nay, chỉ trừ trấn Hà Tiên (Hà Tiên và Kiên Lương) đều thuộc phạm vi của dinh Long Hồ.

- (3) Vì thời ấy dinh Long Hồ cai quản cả một vùng đất rộng lớn, từ những cánh rừng U Minh âm u chạy dài ra tới miền duyên hải, từ Đông sang Tây, bao gồm cả vùng Thất Sơn ở miền viễn Tây. Ngày đó phạm vi dinh Long Hồ bao gồm các vùng đất ngày nay thuộc các tỉnh Long An, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Kiên Giang. Phải thực tình mà nói, lúc đó các chúa Nguyễn thu nhận được dinh Long Hồ là chẳng những đem về cho Xứ Đàng Trong một dãy đất trù phú, mà còn mang lại cho Đất Phương Nam một nền tảng vô cùng vững chắc cho việc bảo vệ và phòng thủ cả vùng đất này.
- (4) Thành Vĩnh Thanh có chu vi 100 trượng, rộng 2,5 trượng, tường thành rất dày và cao 1 trượng, bên ngoài là hào lũy rất sâu, có chu vi 799 trượng. Thành Vĩnh Thanh có 5 cửa, 5 cầu bắt qua hào lũy để đi vào cửa: cửa đông, cửa tây, cửa bắc, cửa đông nam, cửa tây nam. Trên mặt thành được đặt nhiều súng đại bác.
- (5) Nam Kỳ Lục Tỉnh gồm các tỉnh sau đây: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

(99) Phạm Vi Địa Giới Từ Dinh Long Hồ Đến Tỉnh Vĩnh Long:

Phạm vi địa giới của dinh Long Hồ nói riêng, của cả vùng Đất Phương Nam nói chung, đã từng trực thuộc lãnh thổ của vương quốc Phù Nam, một vương quốc cổ có một nền văn minh khá rực rỡ, tồn tại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI. Sau khi vương quốc này suy tàn, trên danh nghĩa, vương quốc Chân Lạp được coi như là chủ nhân ông của vùng đất này. Tuy nhiên, trên thực tế, vùng đất này bị bỏ hoang cho tới khi người Việt bắt đầu đặt chân vào đây hồi đầu thế kỷ thứ XVII. Bên cạnh đó, có giả thuyết cho rằng vương quốc Phù Nam sụp đổ vì sự đột biến địa lý trong lần “Biển Tiến & Biển Lùi” sau cùng vào đầu thế kỷ thứ VII đã làm cho nền văn minh cổ Phù Nam suy tàn, đồng thời cũng làm cho cả vùng đất rộng lớn, trong đó có phạm vi địa giới dinh Long Hồ sau này trở nên hoang vu. Ban đầu, người Việt chỉ đến các vùng Mô Xoài-Bà Rịa, Đồng Nai, Gia Định. Mãi đến năm 1732, sau khi chúa Nguyễn Phúc Trú sai Trần Đại Định đứng ra thành lập châu Định Viễn, và dựng dinh Long Hồ Dinh. Đây là đơn vị hành chính đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long, phạm vi địa giới của châu Định Viễn thuộc dinh Long Hồ lúc này bao gồm các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, và một phần của Sa Đéc ngày nay. Đến năm 1756, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên hiến hai vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức Tân An và Gò Công ngày nay, cho chúa Nguyễn Phúc Khoát. Chúa cho nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn. Như vậy tính tới năm 1756, địa giới châu Định Viễn rộng hơn trước đó rất nhiều. Đến năm 1757, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ong Tôn lại hiến thêm cho chúa Nguyễn Phúc Khoát phủ Tầm Phong Long⁽¹⁾. Chúa liền ra lệnh chia vùng đất này ra làm 3 đạo: Châu Đốc (khu vực Hậu Giang), Tân Châu (khu vực từ đầu cù

lao Giêng và Tiền Giang) và Đông Khẩu (khu vực Sa Đéc ngày nay), rồi cho cả ba đạo này trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Cùng năm đó, quan Ký Lục dinh Long Hồ là Nguyễn Cư Trinh đề nghị chúa Nguyễn Phúc Khoát cho dời lỵ sở dinh Long Hồ về đất Tầm Bào.

Năm Mậu Thân, 1788, Nguyễn Ánh lại cho hai đạo Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay) và Kiên Giang (vùng Rạch Giá ngày nay) trước đây trực thuộc Hà Tiên, bây giờ cho thống thuộc dinh Vĩnh Trấn. Như vậy, dinh Vĩnh Trấn thời đó là một trong những dinh rộng lớn nhất của Xứ Đàng Trong, nếu không kể 2 vùng Tân An và Gò Công cũng đã từng trực thuộc châu Định Viễn, tính đến năm 1788, dinh Vĩnh Trấn bao gồm các tỉnh hiện nay là Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc (ngày nay thuộc Đồng Tháp), Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau, và Kiên Giang... nghĩa là bao gồm gần hết các tỉnh thuộc lưu vực đồng bằng sông Cửu Long ngày nay.

Năm 1807, vua Gia Long cho thăng châu Định Viễn lên phủ Định Viễn và 3 tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An, và Tân An cũng được nâng lên cấp huyện. Lúc này nhà vua cũng cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Đến năm 1810, vua Gia Long lại trả 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang về trấn Hà Tiên như cũ. Năm 1813, nhà vua ra lệnh cho quan Lưu Thủ trấn Vĩnh Thanh là Lưu Phước Tường xây thành Vĩnh Thanh, tọa lạc trên 2 ấp Bình An và Trường Xuân, thuộc thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Đồng thời cho đặt thêm huyện Vĩnh Định ở vùng phía Nam sông Hậu và Cần Thơ. Năm 1832, nhà vua lại chia miền Nam ra làm 6 tỉnh.

Năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi trấn Vĩnh Thanh ra làm trấn Vĩnh Long. Nhà vua lại cho nhập 2 huyện Vĩnh Định và Vĩnh An của trấn Vĩnh Long vào Châu Đốc Đạo và cho đạo này trực thuộc trấn Hà Tiên. Như vậy là tên Vĩnh Long có từ thời vua Minh Mạng. Thời Nam Kỳ Lục Tỉnh, tỉnh Vĩnh Long bao gồm 3 phủ và 8 huyện. Thứ nhất là phủ Định Viễn gồm 2 huyện, 14 tổng và 118 xã thôn: huyện Vĩnh Bình gồm 8 tổng và 75 xã thôn; huyện Vĩnh Trị gồm 6 tổng và 43 xã thôn. Thứ nhì là phủ Hoằng Trị gồm 4 huyện, 22 tổng và 151 xã thôn: huyện Bảo Hựu gồm 6 tổng và 42 xã thôn; huyện Bảo An gồm 5 tổng và 27 xã thôn; huyện Tân Minh gồm 6 tổng và 41 xã thôn; huyện Duy Minh gồm 5 tổng và 34 xã thôn. Thứ ba là phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện, 10 tổng và 146 xã thôn: huyện Tuân Nghĩa gồm 5 tổng và 76 xã thôn; huyện Trà Vinh gồm 6 tổng và 70 xã thôn. Khoảng năm 1840, vua Minh Mạng lại cho sáp nhập quần đảo Côn Sơn vào tỉnh Vĩnh Long. Tỉnh Vĩnh Long giữ nguyên phạm vi địa giới này cho tới khi người Pháp đánh chiếm toàn thể miền Nam vào năm 1867.

Chú Thích:

- (1) Việc sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long vào dinh Long Hồ vào năm 1757 cũng là dấu mốc đánh dấu sự hoàn tất công cuộc Nam Tiến mở đất về phương Nam của các chúa Nguyễn, và cũng là giai đoạn hoàn thiện quá trình định hình lãnh thổ Việt Nam kể từ sau khi Ngô Quyền giành lại được độc lập từ tay quân Nam Hán vào năm 939.

(999) Việc Khẩn Hoang Lập Ấp Và Định Cư Dân Chúng Tại Dinh Long Hồ Thời Mở Cõi:

Trước khi nói về việc khẩn hoang lập ấp ở dinh Long Hồ, người viết tập sách này xin nói một chút về công lao to tát của các chúa tiên triều nhà Nguyễn. Phải nói, các chúa tiên triều nhà Nguyễn là những nhà lãnh đạo tài ba và luôn luôn có lòng với đất nước. Thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1558-1613) do định mệnh cai nghiệt, vì muốn thoát khỏi móng vuốt của người anh rể thâm độc và tàn bạo à Trịnh Kiểm, người đã hại chết anh mình là Nguyễn Uông, nên Nguyễn Hoàng đã xin được vào trấn nhậm vùng Thuận Hóa để được yên thân. Đến đời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), nối nghiệp cha là Nguyễn Hoàng. Ông là một vị chúa sáng lại gặp bấy tôi tài ba, nên chẳng bao lâu sau đó quân đội Xứ Đàng Trong đã có đủ sức kình chống với quân Trịnh ở Đàng Ngoài. Bên cạnh đó, chúa Sãi cũng nhìn thấy tầm quan trọng của các vùng Champa và Thủy Chân Lạp, nên chỉ trong những năm từ 1620 đến 1622 ngài đã gả hai cô công nữ yêu quý của mình: Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp Chey Chetta II, và Ngọc Khoa cho vua Champa Porome. Thế là từ đó, Xứ Đàng Trong nghiêm nhiên được sự hỗ trợ đắc lực của hai vương quốc này. Kỳ thật, dầu lúc này vùng Đất Phương Nam hãy còn hoang vu, nhưng chính chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã nhìn thấy được tiềm năng rất lớn về các mặt nông nghiệp, kinh tế và quân sự của vùng đất này, nên chúa Sãi đã làm một bước nhảy rất xa, từ vùng Nam Ngãi đi thẳng vào Prei Nokor và Kras Kobei (Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay). Đời chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), người đã lập được hai chiến công vang dội, một vào năm 1644, khi thủy quân xứ Đàng Trong đánh tan 3 tàu chiến bằng đồng của Hòa Lan tại cửa Hàn, Đà Nẵng. Lúc này phải nói hải quân Hòa Lan đang làm bá chủ trên các vùng biển. Trận chiến khác vào năm Mậu Tý, 1648, quân của chúa Thượng đã đánh tan cuộc tiến quân lấn chiếm đất đai của chúa Trịnh và đuổi toàn bộ quân Trịnh về phía Bắc bờ sông Linh Giang. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) là một vị tướng tài ba dũng lược; ngài đã mở rộng bờ cõi về phía Nam tới các vùng Ninh Hòa, Diên Khánh, và Phan Rang. Thêm vào đó, chúa Hiền cũng cho phép các vị Tổng Binh người Minh Hương chạy tỵ nạn nhà Thanh là Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch vào Đất Phương Nam khẩn hoang lập ấp. Trong suốt 39 năm ở ngôi của chúa Hiền, xứ Đàng Trong đã trải qua một thời gian dài thanh bình thịnh trị, dân chúng ấm no đầy đủ. Đời chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1687-1691), dầu ở ngôi chúa chỉ 4 năm, nhưng với chính sách giảm sưu thuế cho dân chúng, nhất là những người dân đi về phương Nam khai khẩn hoang địa, nên trong khoảng thời gian này rất nhiều lưu dân từ Thuận Quảng dong buồm xuôi Nam lập nghiệp. Đời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), bờ cõi xứ Đàng Trong được mở rộng đến Bình Thuận vào năm 1692; đến năm 1698, chúa lại cử Nguyễn Hữu Cảnh làm quan Kinh Lược xứ Đồng Nai-Gia Định để thành lập hai phủ Phước Long và Tân Bình, khởi

điểm của nền hành chánh chính thức trên vùng đất Thủy Chân Lạp. Đời chúa Ninh Nguyễn Phúc Trú (1725-1739), sau khi các quan Trần Đại Định, Trương Phúc Vĩnh và Nguyễn Cửu Triêm đánh tan quân Chân Lạp đang đánh phá phủ Tân Bình ở vùng Gia Định, vua Chân Lạp phải dâng hai phủ Mésô và Longhor để tạ tội. Chúa Ninh đã sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ trên đất Longhor. Từ đó phạm vi của xứ Đàng Trong đã chạy đến tận vùng Sông Hậu. Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765), đây là giai đoạn địa giới về phía Nam của xứ Đàng Trong liền một dãy đến tận vùng Biển Tây. Vào năm 1756, vua Chân Lạp dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, nay là vùng Tân An và Gò Công, chúa Võ Vương cho 2 phủ này nhập vào châu Định Viễn, trực thuộc dinh Long Hồ. Cùng năm đó, vua Chân Lạp lại dâng hai phủ Préah Trapeng và Bassac, tức vùng Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay cho xứ Đàng Trong, chúa Võ Vương lại cho 2 phủ này trực thuộc dinh Long Hồ. Đến năm 1757, vua Chân Lạp lại dâng luôn vùng đất còn lại cuối cùng là Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Như vậy là kể từ đó vùng Đất Phương Nam đã liền một dãy. Đến đời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), vì Trương Phúc Loan lộng quyền, dân tình oán thán, nghĩa binh Tây Sơn nổi lên, nên chúa phải chạy vào Gia Định lẫn trốn và giao quyền lại cho Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương, nhưng cuối cùng cả chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và xử tử.

Phải thực tình mà nói, trước khi Công Nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, cũng có một số ít lưu dân người Việt vì quá cùng khổ nơi bản quán nên phải bỏ xứ dong buồm về phương Nam tìm đất sống, nhưng không có tài liệu xác thực nào về số người này. Ngay sau khi đoàn tùy tùng và đoàn đưa dâu Công Nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu cho quốc vương Chey Chetta II của xứ Chân Lạp vào năm 1620, kể từ đó từng đoàn, từng đoàn người Việt nối tiếp nhau dong buồm về Đất Phương Nam, nhất là sau khi chúa Nguyễn đã đặt hai trạm thu thuế ở Kras Kobei và Prey Nokor, tức vùng Sài Gòn Chợ Lớn ngày nay. Tuy nhiên, việc lưu dân tìm đất mới để khẩn hoang và lập nghiệp trong giai đoạn này cũng chỉ là tự phát, do nhiều gia đình tập hợp lại rồi cùng nhau sát cánh cất lực khẩn hoang. Họ phân công cho mỗi gia đình khai khẩn một thửa hay một sở đất. Nghĩa là trong khoảng thời gian này, ai muốn tới đâu thì tới, khai khẩn được bao nhiêu thì cứ khai khẩn, chứ chưa có sự kiểm soát và quản lý của chính quyền. Mà thực ra, thời điểm đó, cả vùng Thủy Chân Lạp gần như vô chủ, dầu trên lý thuyết vẫn trực thuộc vương quốc Chân Lạp.

Đến khi các chúa tiên trào nhà Nguyễn bắt đầu thu nhận những vùng đất mới kể từ thời điểm 1698, sau khi quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai-Gia Định. Sau khi thiết lập 2 phủ Tân Bình và Phước Long, thì khả năng quản lý của chính quyền các địa phương ngày càng vững vàng hơn. Đến khi lãnh thổ đã được khẳng định rõ ràng thì chương trình khẩn hoang lập ấp được các chúa Nguyễn đặt lên hàng quốc sách. Như vậy phải nói ngay từ thời mở cõi các chúa nhà Nguyễn đã rất chú trọng đến việc khẩn hoang lập ấp cũng như giữ gìn an ninh trật tự

cho dân chúng được sống an cư lạc nghiệp nhằm có thể phát triển vùng đất vừa mới sáp nhập vào Việt Nam. Từ đó, việc khẩn hoang lập thôn ấp được các chúa Nguyễn đặt vào hàng chiến lược rất quan trọng. Riêng tại miền Nam, các vùng từ Gia Định đến dinh Long Hồ, việc khai khẩn đất đai ngày càng có tổ chức chặt chẽ và có quy mô rộng lớn.

Về sau này, hễ vừa sáp nhập nơi nào là các chúa cho lập ngay nền móng hành chánh, bằng chứng là ngay khi sáp nhập 2 vùng Mésa và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ, chúa Nguyễn Phúc Chú đã sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Ban đầu, những lưu dân người Việt từ các miền Thuận-Quảng vào dinh Long Hồ khẩn đất thường là những người cùng thôn cùng xóm hay cùng bản quán, nhưng khi đến nơi hoang vu họ lại bị thiếu thốn đủ thứ như lương thực để ăn, dụng cụ để khai hoang, nông cụ để làm ruộng vườn, và trâu bò để cày cấy... Chính vì vậy mà trong giai đoạn này, những lưu dân người Việt chỉ khai khẩn được những mảnh đất nhỏ. Bên cạnh đó, mạnh ai nấy chọn đất để khai hoang, nên đất khai hoang không liền nhau. Thấy tình trạng khai hoang không có quy mô lớn và không được phát triển đúng mức, các chúa Nguyễn bèn ra lệnh cho các quan lại địa phương chẳng những để cho các lưu dân tự do chọn lựa đất khai khẩn để cày cấy mà còn khuyến khích việc chiêu mộ dân từ miền ngoài vào đây lập nghiệp. Những năm đầu các chúa Nguyễn cho miễn thuế, và sau đó chỉ thu thuế rất nhẹ. Song song với những biện pháp vừa kể trên, trong giai đoạn này, cả chúa Nguyễn Phúc Trú và Nguyễn Phúc Khoát đều có chủ trương kêu gọi những địa chủ có tài sản ở miền ngoài theo đoàn người khai khẩn về phương Nam với những ưu đãi và dễ dãi về thuế khóa, nên chẳng bao lâu sau đó, chỉ riêng vùng dinh Long Hồ đã có nhiều địa chủ khai khẩn tại những khu đất rừng rộng lớn. Trong Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn có ghi về sự kiện này như sau: “Ở các địa phương, có nơi có bốn chục hoặc năm chục, có nơi có khoảng hai chục hoặc ba chục nhà giàu, mỗi nhà đều có năm hay sáu chục điền nô và 300 hay 400 trâu bò để cày cấy.” Nhờ vậy mà đến khoảng năm 1770, ruộng đất trong châu Định Viễn đã có đến 7.000 sớ⁽¹⁾. Dầu các sách sử triều Nguyễn không nói rõ diện tích của một sớ ruộng là bao nhiêu, nhưng con số cũng đủ cho chúng ta thấy được số dân đến đây khai khẩn phải gấp năm bảy lần số sớ ruộng, vì một người không khẩn nổi một sớ ruộng mà ít nhất phải là một gia đình. Như vậy, tính đến năm 1770, số người đến châu Định Viễn khẩn hoang phải có từ 35.000 đến 50.000 người. Đây là một chuyển biến rất lớn so với hồi đất Long Hồ mới được sáp nhập vào Xứ Đàng Trong vào năm 1732.

Kể từ năm 1732 đến 1785, đầu dinh Long Hồ đã trải qua nhiều cuộc binh biến, nhất là những cuộc chiến đẫm máu giữa nghĩa binh Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh từ năm 1771 đến năm 1785, dân chúng xiêu tán khắp nơi, nhưng chúa Nguyễn và các quan lại sở tại trong dinh Long Hồ luôn đưa chính sách khai hoang lập ấp lên hàng đầu. Chính vì vậy mà các chúa Nguyễn đã cho phép lưu dân miền ngoài ào ạt di dân đến đó để khẩn hoang lập ấp. Lúc này, việc khai khẩn hoang địa của các lưu

dân người Việt trên khắp vùng Đất Phương Nam nói chung, vùng dinh Long Hồ nói riêng thường diễn ra dưới hai hình thức: thứ nhất là lưu dân nghèo khổ từ các miền Thuận Quảng tự động di cư đến khẩn hoang; thứ nhì là triều đình Xứ Đàng Trong đưa binh lính đi đóng đồn tại một nơi hoang vu hẻo lánh rồi chiêu mộ dân chúng đến khai hoang lập ấp. Nhìn chung, chúng ta thấy rất rõ, trước hết, các chúa cho quân sĩ đến đồn trú rồi tổ chức khẩn hoang để vừa có thể tự túc về lương thực thực phẩm cho quân trú phòng mà cũng vừa có thể bảo vệ lãnh thổ. Trong kế hoạch này, chúng ta thấy ban đầu các chúa Nguyễn chỉ cho binh sĩ đến các vùng hoang vu đồn trú và khẩn hoang, nhưng sau đó chúa lại cho phép và kêu gọi những lính đào ngũ hay đã giải ngũ nào muốn tình nguyện ở lại khẩn hoang lập nghiệp. Nhưng nhu cầu nhân lực khẩn hoang vẫn còn quá cao nên về sau này chúa Nguyễn lại cho phép luôn cả tù phạm từ các vùng Thuận Quảng vào đây khẩn đất. Lúc này chúa Nguyễn đã đưa ra một chính sách hết sức dễ dãi cho những tù phạm nào tình nguyện vào Nam khẩn đất. Nếu họ tình nguyện đi Nam thì cả nhà kể cả ông bà, cha mẹ, và vợ con của họ có thể đi theo; chúa Nguyễn còn cấp cho họ tiền bạc và lương thực đi đường cũng như đủ ăn trong giai đoạn đầu chưa canh tác sản xuất ra được thực phẩm. Thật tình mà nói, những cuộc ra đi như vậy chẳng khác gì những cuộc đi đày, vì những nơi mà họ tới thường là những khu rừng thiêng nước độc, và một lần ra đi là vĩnh viễn chứ không mong gì có thể trở lại cố hương. Đây là một trong những sách lược đem lại kết quả hữu hiệu nhất cho triều đình thời mở cõi, điển hình như chúng ta thấy vào năm 1700, sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đánh dẹp quân Chân Lạp ở vùng biên địa, trên đường trở về, quan Chưởng Cơ đã ghé lại vùng cù lao Cái Sao cho binh lính nghỉ ngơi, và chính ngài cũng lâm trọng bệnh và qua đời tại đây. Sau đó, rất nhiều binh sĩ đã ở lại đây khai khẩn hoang địa trên cù lao này, nên về sau người ta đặt tên cho cù lao này là cù lao Ông Chưởng.

Riêng vùng dinh Long Hồ, châu Định Viễn thuộc dinh Long Hồ đã được thành lập từ giữa thế kỷ thứ XVIII, nhưng trước đó lưu dân người Việt đã đến vùng đất này khá đông đảo, nhất là những cộng đồng người Việt và người Hoa đã có sẵn tại đây từ thời Tổng Binh Long Môn Dương Ngạn Dịch vào đây lập ra Mỹ Tho Đại Phố hồi năm 1679. Bên cạnh đó, năm 1699 do không an tâm trước những giáo sĩ Thiên Chúa giáo ngoại quốc đang truyền đạo tại vùng Thuận Quảng, chúa Nguyễn Phúc Chu bèn ra lệnh cấm đạo và bắt những người truyền đạo. Chính trong giai đoạn này, rất nhiều người theo đạo Thiên Chúa rời bỏ Thuận Quảng để đi vào vùng Đất Phương Nam lập nghiệp vì họ tin rằng chỉ có đi vào miền Nam họ mới có thể thực hiện được tín ngưỡng của mình. Chính vì vậy mà chỉ trong vòng 5 năm từ năm 1699 đến năm 1704, đã có hàng chục ngàn người theo Thiên Chúa giáo rời bỏ Thuận Quảng dong buồm về phương Nam, nhưng họ không thể đi đến các vùng thuộc quyền cai quản của quan quân chúa Nguyễn vì lệnh cấm đạo có hiệu lực trên khắp Xứ Đàng Trong. Chính vì vậy mà đa số họ đều đi đến định cư tại các vùng thuộc vương quốc Chân Lạp mà bây giờ là Cái Mơn, Chợ Lách, Cái Nhum Rau Má, Mai Phốp, cù lao Giêng... thuộc địa

phận dinh Long Hồ sau này. Thêm vào đó, ngay từ những năm hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII, đã có nhiều đoàn lưu dân đi từ các miền Thuận Quảng dong buồm xuôi Nam, nhưng không ghé lại Đồng Nai-Gia Định, mà đi thẳng xuống các vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp, Trà Vang, Ba Thắc... Theo Tân An Ngày Xưa của Đào Văn Hội, khu vực Tầm Bôn đã được lưu dân người Việt đến trú ngụ và khai khẩn vào thế kỷ thứ XVII, nghĩa là hàng trăm năm trước khi quốc vương Chân Lạp dâng hiến vùng đất này cho chúa Nguyễn. Ngay sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu xứ Chân Lạp vào năm 1620 thì từng đoàn lưu dân người Việt đã theo chân bà dong buồm xuôi Nam tìm đất mới. Cùng đến cửa Soài Rạp, nhưng một số theo sông Nhà Bè đến vùng Đồng Nai-Gia Định; còn số khác lại đi thẳng vào 2 sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, rồi đi vào Tân An, định cư trên các giồng đất cao⁽²⁾. Theo Đặng Thu trong quyển Di Dân Của Người Việt Từ Thế Kỷ Thứ X Đến Thế Kỷ Thứ XIX, điều tra 88 gia phả ở tỉnh Long An cho thấy có 4,5% số dòng họ đến cư trú tại Long An từ thế kỷ thứ XVII, 26 dòng họ tức khoảng 29,5% số gia phả trên đã đến định cư vào thế kỷ thứ XVIII⁽³⁾. Trong số gia phả của 261 gia đình ở Bến Tre (thuộc Vĩnh Long ngày trước), có khoảng 3,6% gia đình đến đây lập nghiệp từ thế kỷ thứ XVII, khoảng 32,5% gia đình đến đây định cư vào thế kỷ thứ XVIII. Trong số này có 98 gia phả ghi rõ bản quán trước khi đi vào phương Nam, gồm 59 gia phả ở vùng Quảng Nam và 24 gia phả ở vùng Thuận Quảng, 13 gia phả chỉ ghi là từ miền Trung, và 2 gia phả ghi là đến từ Xứ Đàng Ngoài⁽⁴⁾. Tuy nhiên, sau khi châu Định Viễn được thành lập thì quá trình mở rộng và khai phá của người Việt ngày càng mạnh mẽ hơn trước. Ban đầu, sau khi hay tin dinh Long Hồ nội thuộc Xứ Đàng Trong, rất nhiều lưu dân nghèo khổ ở các vùng Thuận-Quảng cùng rủ nhau xuôi Nam tìm đất mới. Thế là từng đoàn ghe bầu dong buồm đi dọc theo bờ biển, vô các cửa sông và trực chỉ dinh Long Hồ. Tới nơi, họ cùng nhau khai phá không có sự hỗ trợ của chính quyền. Bên cạnh người Việt và người Hoa, còn có người Champa và người Khmer. Đa phần người Champa là những người Côn Man đã được cho về đây từ các vùng Tây Ninh và Phước Long. Còn người Khmer là những người cố cựu tại đây, vì khi dâng hiến các vùng đất này cho các chúa Nguyễn, quốc vương Chân Lạp đã không bắt buộc những người Khmer đang trú ngụ tại đó hồi cư về các vùng còn thuộc về Chân Lạp. Dầu có nhiều sắc dân cùng khai khẩn và phát triển, nhưng tiến trình khai khẩn trên vùng đất này diễn ra rất từ từ và bình yên.

Mãi về sau này, nhất là trong giai đoạn Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp làm Lưu Thủ dinh Long Hồ, ngài đã đẩy mạnh việc khai hoang lập ấp trên bình diện rộng lớn. Phải nói, quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp chẳng những tài ba về mặt quân sự, ông đã nhiều lần cầm quân xông pha ra trận mạc đem lại trị an cho dân chúng, mà ông còn là một nhà chính trị xuất chúng thời đó. Chính ông đã hoạch định những kế sách an dân và khuyến khích giao thương buôn bán. Lúc này các lưu dân người Việt đến phạm vi dinh Long Hồ đều được chính quyền sở tại giúp đỡ và hậu thuẫn trong việc khai hoang lập ấp. Nhờ vậy mà không bao lâu sau đó, ông đã trực tiếp

giúp những lưu dân từ các miền Thuận Quảng, biến vùng đất này từ sinh lũy hoang vu với những khu rừng rậm rạp thành một trong những nơi sản xuất lúa gạo lớn nhất xứ Đàng Trong thời đó. Dưới thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, công việc mở ruộng trồng lúa được phát triển rất mạnh trong toàn dinh Long Hồ, năng suất lúa gạo ở Long Hồ luôn ở mức cao, một phần nhờ đất đai mới khẩn hoang rất phì nhiêu mầu mỡ, phần khác nữa là người đổ xô về Long Hồ ngày một đông. Trong Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn có viết: “Đất Gia Định, cấy một học thóc thì gặt được 100 học. Tại dinh Long Hồ, có nơi ruộng không cần cày, chỉ cần phát cỏ rồi cấy, cấy một học thóc thì gặt được trên 300 học. Dân định cư trong dinh Long Hồ hơn 7.000 đình, ruộng hơn 7.000 thửa⁽⁵⁾, gạo của Long Hồ không chỉ đáp ứng nhu cầu của người dân tại đây, mà còn được dùng để trao đổi hàng hóa với các địa phương khác.” Quả thật đất đai dinh Long Hồ hồi cuối thế kỷ thứ XVIII hết sức phì nhiêu và mầu mỡ. Sau khi Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định vào năm 1780, ông đã ra lệnh cho quan Lưu Thủ dinh Long Hồ chiêu tập nhóm dân xiêu tán cũng như các quan binh Tây Sơn còn lẫn trốn cho về trình diện và ghi tên vào sổ hộ tịch, rồi lại cấp phát cho ruộng đất và nông cụ như cày bừa để cho họ vỡ ruộng làm mùa tại các thôn xã. Hồi này, cứ thôn nào có 40 người trở lên thì cho đặt một vị xã trưởng để cai quản. Đồng thời, để có đủ lương thực cho việc chiến tranh với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh cũng ra lệnh cho quan Lưu Thủ đi khắp cá phủ, huyện, châu, tổng, và xã thôn để khuyến bảo dân chúng siêng năng cày cấy. Bắt đầu từ năm Kỷ Dậu, 1789, Nguyễn Ánh lại cho đặt thêm chức quan Điền Tuấn và bổ Trịnh Hoài Đức vào chức quan này để đi khắp các dinh trấn khuyến bảo dân chúng cố gắng làm ruộng. Những nam đinh mạnh khỏe, ai không chịu khẩn hoang lập ấp để làm ruộng thì bắt phải đi lính.

Đến thời các vua nhà Nguyễn, nghĩa là sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, từ thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức... triều nào cũng có quốc sách khẩn hoang cho vùng Đất Phương Nam. Đặc biệt nhất là kể từ các thời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Nguyễn Tri Phương đã có sáng kiến khẩn hoang rất có tầm cỡ, xứng đáng là một bậc tiền hiền của vùng Đất Phương Nam. Những sách lược mà Nguyễn Tri Phương đã đưa ra gần như được dùng làm kim chỉ nam cho việc khai khẩn hoang địa dưới thời các vua nhà Nguyễn. Nguyễn Tri Phương đã xin phép nhà vua cho tổ chức hai lực lượng đi khẩn hoang: Thứ nhất là nhóm dân nghèo khổ hoặc không có ruộng đất để canh tác. Thứ nhì là những người bị phá sản phải sống rày đây mai đó, đói khát vất vưởng; đây là thành phần có thể gây ra những tệ nạn nguy hiểm cho xã hội, vì họ có thể dấn làm bất cứ chuyện gì khiến cho xã hội trở nên vô cùng bất ổn.

Vào thời vua Minh Mạng, nhờ chính sách đồn điền này mà việc khẩn hoang có phần tích cực hơn các triều trước rất nhiều. Nhờ vậy mà một loạt các thôn xã mới được khai sinh. Thường thì những thôn xã mới này có tên bắt đầu bằng chữ “Tân”, có nghĩa là “mới”. Riêng tại trấn Vĩnh Thanh, trong 100 thôn của huyện Vĩnh Bình thì đã có 15 thôn có tên bắt đầu bằng chữ “Tân” như Tân Ngãi, Tân Hạnh, Tân Giai.

Trong số 81 thôn của huyện Vĩnh An thì đã có 36 thôn có tên bắt đầu bằng chữ “Tân”. Trong 37 xã thôn của huyện Vĩnh Định thì đã có 9 thôn có tên bắt đầu bằng chữ “Tân”. Và trong số 135 xã thôn của huyện Tân An đã có tới 30 thôn bắt đầu bằng chữ “Tân”. Như vậy trong tổng số 353 thôn đã có tới 90 thôn mới được khai khẩn, nghĩa là trên 25 phần trăm. Bên cạnh đó, để khuyến khích người dân tích cực tham gia vào chương trình khẩn hoang lập ấp, triều đình nhà Nguyễn đã ban hành một quy định vô cùng dễ dãi cho dân chúng tham gia, mà Trịnh Hoài Đức gọi là “Pháp Chế Khoan Dung Giản Dị”, cho phép người dân khai khẩn hoang địa làm ruộng tư và thuế khóa nhẹ nhàng. Chính nhờ vậy mà ngay từ cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, vùng đất dinh Long Hồ đã trở nên trù phú, nhiều vùng đất hoang vu đã nhanh chóng biến thành làng mạc với dân cư đông đúc, vườn tược tốt tươi...

Đến đời vua Tự Đức, khi đất nước đang bị các thế lực Tây phương dòm ngó và đe dọa, nhà vua càng đẩy mạnh chương trình khẩn hoang hơn trước. Vào khoảng năm 1850, vua Tự Đức đã chấp thuận cho Nguyễn tri Phương tổ chức rất nhiều nhóm khẩn hoang để thành lập đồn điền ở miền Nam, mỗi nhóm được cai quản bởi một vị có chức Quản Cơ, được phụ tá bởi Phó Quản Cơ. Việc quản lý dân đồn cũng chặt chẽ và kỷ luật cũng tương tự như kỷ luật quân đội vậy. Lúc này thì Nguyễn Tri Phương đã ra lệnh cho các Quản Cơ tại các đồn điền phải huấn luyện các tráng đinh như là huấn luyện binh lính để có thể sử dụng được ngay khi có biến, có nghĩa là lực lượng tráng đinh ở đồn điền phải theo đúng sách lược “Tĩnh Vi Nông, Động Vi Binh.”

Chú Thích:

- (1) Hồi này đơn vị “sở” còn rất mơ hồ. Theo Quốc Âm Tự Vị của Huỳnh Tịnh Của xuất bản vào năm 1895, sở đất là một khoảng đất lớn; còn sở ruộng là một khoảng ruộng lớn, sở vườn là một miếng vườn lớn, chứ không nói kích thước lớn bao nhiêu.
- (2) Theo Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- (3) Theo quyển Di Dân Của Người Việt Từ Thế Kỷ Thứ X Đến Giữa Thế Kỷ Thứ XIX, Đặng Thu chủ biên, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1988, tr.97.
- (4) Theo quyển Di Dân Của Người Việt Từ Thế Kỷ Thứ X Đến Giữa Thế Kỷ Thứ XIX, Đặng Thu chủ biên, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1988, tr.98-119.
- (5) Như trên chú thích (1), hồi này đơn vị “thửa” cũng rất mơ hồ. Có lẽ dân chúng thời đó dùng từ “thửa đất” để chỉ một khoảng đất lớn; “thửa ruộng” để chỉ một khoảng ruộng lớn; “thửa vườn” để chỉ một khoảng vườn lớn, chứ không nói kích thước lớn bao nhiêu. Về sau này, người miền Nam dùng từ “thửa” để chỉ một mảnh đất, mảnh ruộng hay mảnh vườn không kể lớn hay nhỏ.

(9V) Việc Đào Kênh Và Dẫn Thủy Nhập Điền Từ Vùng Gia Định Xuống Dinh Long Hồ Thời Mô Côi:

Tháng 7 năm Ất Dậu (1705), nước Chân Lạp có Chánh Vương Nặc Ông Thu đóng đô ở Udong, và Nhị Vương Nặc Ông Nộn, đóng đô ở Prey Nokor (Sài Gòn ngày nay). Sau khi Nhị Vương mất, Chánh Vương Ông Thu phong cho con trai Ông Nộn là Ông Yêm làm quan và gả con gái cho. Khi Ông Thu mất, con trai là Ông Thâm lên

ngôi, xích mích với Ông Yêm, nhưng thế lực của Ông Yêm quá mạnh, nên Ông Thâm sang cầu cứu với Xiêm La. Ông Yêm thua chạy sang cầu cứu với Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân đem quân chinh phạt Ông Thâm và quân Xiêm. Nguyễn Cửu Vân⁽¹⁾ đánh tan quân của Ông Thâm và Xiêm La tại Sầm Giang, nay thuộc Mỹ Tho. Sau đó Nguyễn Cửu Vân hộ tống Nặc Ông Yêm về Nam Vang và theo lệnh Chúa Nguyễn đưa Ông Yêm lên ngôi vua tại xứ Chân Lạp⁽²⁾. Sau khi bình định xong giặc Ông Thâm và Xiêm La, Nguyễn Cửu Vân trở về Vũng Gù và cho quân binh khai khẩn đất hoang, cũng như dẫn thủy nhập điền. Để canh phòng giặc, ông cho đắp lũy chạy dài từ Quán Gai (có sách ghi là An Cai) đến Lương Phú và đào kinh cho thông hai ngòi Cầu Ước và Mỹ Tho. Ngay trước khi châu Định Viễn được thành lập vào năm 1732, đây là một trong những kinh đào đầu tiên ở miền Nam, giữa những vùng tiếp giáp Gia Định và những phủ Mésô, Tâm Bôn và Lôi Lạp của Chân Lạp. Đồng thời Vân Trường Hầu cũng ra lệnh cho binh sĩ xây đắp một chiến lũy chạy dài từ Lôi Lạp (vùng Tân An) đến chợ Bến Tranh ngày nay. Lũy thì để phòng giặc, còn ngòi vừa phòng giặc, vừa thuận tiện cho việc giao thông đi lại, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền để xả nước phèn đã tích tụ từ lâu đời trong vùng này. Bên cạnh đó, Nguyễn Cửu Vân còn xây đắp thêm một chiến lũy để đề phòng vùng biên cảnh và vùng đất Mỹ Tho thời đó (nhờ đó mà vùng này đã được phần thịnh vào thời Dương Ngạn Địch mới sang khai phá hồi giữa thế kỷ thứ XVII, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần). Chiến lũy này chạy dài từ quán Thị Cai đến Bến Tranh, tức chợ Lương Phú thời đó. Nguyễn Cửu Vân tiếp tục mở mang vùng phía Nam Trấn Biên và cho đào kinh từ Vũng Gù⁽³⁾ (tỉnh lỵ cũ của tỉnh Tân An) ăn thông tới Thị Cai đến chợ Lương Phú, rồi cho đào hai đầu chỗ cùng của sông Vũng Gù và rạch Mỹ Tho, nối liền sông Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền Giang. Công trình đào kinh Vũng Gù cũng vừa dẫn nước chảy thông mà cũng vừa làm hào lũy phòng ngự cho vùng Đồng Nai-Gia Định. Về sau ông cho vét kinh vũng Gù cho sâu thêm, vì phù sa dồn vào chỗ giáp nước nên lòng kinh bị cạn dần. Sau khi ông đào xong dòng kinh, nó vừa có khả năng đem nước vào khai phèn cho cả một vùng bao la bạt ngàn chạy dài từ Tân An đến Gò Công, mà cũng vừa là thủy lộ giao thông quan trọng sau này từ dinh Long Hồ lên Gia Định. Hiện nay dòng kinh này vẫn còn nguyên giá trị thủy lợi và kinh tế của nó trong vùng. Đến đời Gia Long, vào năm 1819, người ta cho đào sâu thêm thành một đường kênh lớn, đó chính là dòng kênh Bảo Định Hà⁽⁴⁾, con kênh đào đầu tiên ở vùng Đất Phương Nam. Những khu vực do Nguyễn Cửu Vân tổ chức khai khẩn là những vùng giáp giới các tỉnh Long An, Tiền Giang, và vùng Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Ngày nay những vùng này đã trở thành những vựa lúa mà cũng là vùng có nhiều cây ăn trái với những xóm làng trù phú nhất của Miền Tây.

Phải nói Nguyễn Cửu Vân cùng các con là Thị Nghè và Cửu Đàm đã hết lòng hết sức góp công góp trí vào việc khai khẩn lưu vực sông Vàm Cỏ. Lúc đó Nguyễn Cửu Vân đóng bản doanh tại vùng Chợ Đệm, lo việc khai phá hoang địa trên lưu vực tả

ngạn sông Vàm Cỏ Tây, rồi cho di dân đến lập làng lập ấp, giúp đỡ họ về mọi mặt cho họ được an cư lạc nghiệp. Dân tình hết sức mến phục. Khi mất Nguyễn Cửu Vân được truy phong Chính Thống Văn Trung Hầu. Nguyễn Ánh nhận biết công đức của ông đối với dân với nước, nên ban cấp cho con cháu ông một một khoản tư điền ngay tại vùng mà ông đã có công khai phá, gần tỉnh lỵ Tân An ngày nay, để dùng vào việc phụng tự cho ông.

Về sau này, con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Đàm nối nghiệp cha, tiếp tục đào kinh Ruột Ngựa, nối liền Rạch Cát đến Kinh Lò Gốm. Như vậy gia đình Nguyễn Cửu Vân đã biến một vùng trũng phèn Tân An, Mỹ Tho, Gò Công thành một vùng đất bao la phì nhiêu, với các con kinh thông thương từ Mỹ Tho qua Vũng Gù, rồi từ Vũng Gù qua Vàm Cỏ đến Bến Lức, Ba Cụt, rồi theo sông Bình Điền về tới Chợ Lớn. Con đường này chẳng những dẫn thủy nhập điền, xả phèn ra sông lớn, mà còn là con đường huyết mạch chuyên chở lúa gạo và những nông sản khác từ vùng đồng bằng sông Cửu Long đi Sài Gòn trong thời đó và mãi đến thời Pháp thuộc, vì thời đó chưa có hệ thống giao thông đường bộ trong vùng. Đến thời Gia Long, con đường huyết mạch này trở nên tối cần thiết nên năm 1819, nhà vua đã lệnh cho Tổng Trấn Gia Định Thành huy động trên 10.000 dân phu nạo vét lại Kinh Ruột Ngựa. Cùng năm đó, Huỳnh Công Lý, Phó Tổng Trấn Gia Định Thành cũng chỉ huy đào Kinh An Thông Hà nối liền Ba Thương với kinh Ruột Ngựa.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Gia Long, ông cũng cho đào một số kinh rạch có tính cách vừa chiến lược, vừa tiện lợi cho việc giao thông đường thủy, mà cũng vừa thuận tiện cho việc dẫn thủy nhập điền để xả bớt đi nước phèn ở những vùng trũng. Chẳng hạn như việc đào kinh Thoại Hà và kinh Vĩnh Tế ở vùng Châu Đốc Đạo, thuộc trấn Vĩnh Thanh. Việc đào kinh này còn cho việc khai khẩn hoang địa trở nên dễ dàng hơn nhiều. Về việc quản lý hành chánh, từ khi có những con kinh lớn này các quan lại địa phương có thể đi lại dễ dàng và chuyện cai quản trở đất đai và dân chúng nên thuận lợi hơn trước rất nhiều. Về mặt quân sự, những con kinh lớn này có ý nghĩa rất thiết thực đối với việc vận chuyển binh lính và lương thực từ vùng Châu Đốc Đạo đến Rạch Giá và Hà Tiên một cách nhanh chóng. Phải thực tình mà nói, dân chúng Vĩnh Thanh trấn dưới thời quan Trấn Thủ Thoại Ngọc Hầu đã góp phần không nhỏ trong những công trình đào kinh lớn lao này.

Phải nói chính nhờ những công cuộc đào kinh vừa kể trên, song song với quốc sách khai khẩn hoang địa của các chúa Nguyễn, mà kể từ ngày dinh Long Hồ được thành lập, nó đã nhanh chóng trở thành trung tâm trong các hoạt động kinh tế, nhất là về sản xuất nông nghiệp và giao dịch thương mại trong vùng. Vào thời kỳ này, tất cả những sản phẩm từ dinh Long Hồ chẳng những cung ứng đầy đủ cho nhu cầu của dân chúng địa phương, mà còn dư thừa để có thể cung cấp cho các vùng miền Trung, hoặc đưa vào kho lẫm dự trữ của triều đình. Bên cạnh đó, hàng hóa, nhất là nông phẩm của dinh Long Hồ còn được bán đi sang các vùng Mã Lai Tây Á (Malaysia), Java, Singapore và Philippines, vân vân. Tính đến những năm cuối thế kỷ thứ XVIII,

nhờ có sản phẩm của dinh Long Hồ, nhất là nông phẩm, xứ Đàng Trong đã trở thành xứ xuất cảng lương thực ra nước ngoài. Từ đó, dân chúng các miền Thuận Hóa không còn lo nạn đói nữa, mà giá lúa trên thị trường thời đó cũng tương đối thấp. Lúc này, chợ Long Hồ nghiêm nhiên trở thành một ngôi chợ đầu mối quan trọng nhất của miền Nam.

Chú Thích:

- (1) Nguyễn Cửu Vân là một danh tướng và cũng là một nhà doanh điền lỗi lạc dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (ở ngôi từ năm 1691 đến 1725) của xứ Đàng Trong. Hiện chúng ta chưa có tài liệu xác thực ghi rõ năm sinh và năm mất của Nguyễn Cửu Vân, chỉ biết ông tước Vân Trường Hầu, con của Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Dực, nội tôn của Nghĩa Quận Công Nguyễn Cửu Kiều. Nguyễn Cửu Vân là một trong những danh tướng thời Nguyễn Sơ đã góp phần không nhỏ trong việc giúp chúa Nguyễn giữ vững uy thế trên vùng đất phương Nam. Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân, một vị quan văn võ song toàn, chẳng những ông có tài nơi trận mạc, mà ông còn có tài kinh bang tế thế và tài khai mở những vùng đất hoang vu. Mỗi khi nhắc đến công ơn của những bậc tiền nhân đã có công khai phá miền Nam, như quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã khai phá 2 huyện Phước Long và Tân Bình, Thoại Ngọc Hầu khai phá miền An Giang Châu Đốc, mà không nói đến Nguyễn Cửu Vân trong việc khai phá vùng Tân An là một thiếu sót rất lớn.
- (2) Theo sử liệu nhà Nguyễn thì thời bấy giờ nước Chân Lạp cứ loạn lạc triền miên. Nặc Ông Thâm nghi cho Nặc Ông Yêm có ý làm phản, bèn khởi binh đánh Ông Yêm. Nặc Ông Thâm lại cầu viện với quân Xiêm La sang giúp mình, Nặc Ông Yêm chống không nổi phải chạy sang cầu cứu với quan quân chúa Nguyễn ở dinh Phiên Trấn, Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sai Nguyễn Cửu Vân mang quân vào đánh Nặc Ông Thâm và Xiêm La ở Sầm Khê (thuộc Cao Miên ngày nay). Nguyễn Cửu Vân đánh đuổi xong Xiêm La bèn theo lệnh chúa Nguyễn, đưa Nặc Ông Yêm trở về thành La Bích (Lovek) làm vua như trước. Tuy nhiên, từ đó về Nặc Ông Thâm cứ thỉnh thoảng lại đưa quân Xiêm La về Cao Miên đánh phá Nặc Ông Yêm...
- (3) Vào thế kỷ thứ XVII, sông Vững Gù là sông nhỏ, chảy từ Vững Gù đến Thị Cai là dứt.
- (4) Những năm thời Gia Long, vì nhu cầu vận chuyển thư từ và công văn phải đi qua lại, mà khúc sông này lâu ngày bị phù sa lấp cạn, nên năm 1818, vua Gia Long sai Trấn Thủ Định Tường là Lê Văn Phong cho đào sâu và rộng thêm con rạch, mà ngày trước Trường Văn Hầu Nguyễn Cửu Vân đã đào, từ Bến Tranh cho đến phía trước Cù Lao Rồng ở Mỹ Tho, đặt tên là Bảo Định Hà. Đến năm 1825, thì người ta đổi tên Bảo Định ra Trí Tường. Mấy chục năm sau, phù sa từ hai đầu sông Tiền Giang và Vững Gù lại lấp cạn khúc sông này. Khi Pháp chiếm miền Nam, họ lại cho nạo vét khúc sông này và lại lấy tên là Bảo Định Hà để vận chuyển công văn từ miền Tây lên Sài Gòn và họ đặt tên tiếng Pháp là “Arroyo de poste” hay Kinh “Bưu Chính”.

(V) Việc Học Trong Dinh Long Hồ Thời Mở Cối:

Trong vùng Đất Phương Nam, dinh Long Hồ được khai phá sớm chỉ sau có vùng Đồng Nai-Gia Định⁽¹⁾. Chính vì vậy mà việc học hành của vùng đất này cũng có phần vượt trội hơn các vùng khác ở miền Tây từ rất sớm. Các chúa Nguyễn là những người đã thấm nhuần Nho Học, nên các ngài lúc nào cũng tin tưởng ở thuyết “Trời sinh vua để trị dân, sinh ra Thầy để dạy dân. Có dạy thì mới có trị. Trị chỉ một thời dạy muôn thuở. Có nuôi, có dạy, mới có người mà dùng...” Từ thời các chúa Nguyễn tiền trào, ngay những lúc đang tranh chấp quyết liệt với nghĩa binh Tây Sơn, các

chúa nhà Nguyễn lúc nào cũng lưu tâm đến việc học tại miền Nam nói chung, tại dinh Long Hồ nói riêng. Tại các thị trấn lớn trong dinh Long Hồ thời đó như Uy Viễn (Trà Ôn), Trà Vang, Tuân Nghĩa, Cái Bè, Châu Đốc, Tân Châu, vân vân, các chúa Nguyễn đều cho dựng Nhà Học Sinh và cử một vị quan hay ít nhất một vị đã đỗ tú tài từ miền ngoài vào trông coi. Sau một thời gian học tập với các vị trợ giáo, nho sinh sĩ tử trong dinh Long Hồ có thể lên Gia Định để tham dự kỳ thi Hương. Trong suốt chiều dài lịch sử 288 năm thành lập dinh Long Hồ, thì vùng đất ấy đã có tới 135 năm được mệnh danh là vùng đất học, từ lúc mới thành lập 1732 đến khi người Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867. Chính vì vậy mà vùng đất mới này cũng đã góp phần với những vùng đất lâu đời từ Bắc đến Trung, sản sinh cho đất nước Việt Nam rất nhiều nhân tài. Tính từ khi các chúa Nguyễn cho mở các khoa thi ở Xứ Đàng Trong thì trong số 260 người đỗ Cử Nhân, Vĩnh Long đã có tới 56 vị, và có 12 vị đã ra làm quan cho triều đình. Phan Thanh Giản là con dân Đất Phương Nam đầu tiên thi đỗ Tiến Sĩ.

Chúng ta thấy dầu phải trải qua nhiều biến động lịch sử, các chúa nhà Nguyễn rất chú trọng đến việc học của dân chúng, đương nhiên thời đó khi nói đến việc học có nghĩa là học chữ Nho, học sách Thánh hiền bởi vì trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam cho mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX, Nho giáo luôn luôn được các vương triều xem trọng và luôn tìm cách bảo vệ. Tuy nhiên, trải qua nhiều biến động trong cuộc tranh hùng giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh cũng khiến cho việc xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục tại các địa phương bị đình trệ. Sau năm 1802, khi đã gồm thâu toàn bộ đất nước, các triều vua Gia Long, Minh Mệnh và Thiệu Trị không để ý tới chuyện xây dựng một Văn Miếu tại vùng đất xa xôi này. Cho mãi đến thời vua Tự Đức, sau khi 3 tỉnh miền Đông bị giặc Pháp chiếm đóng, các quan địa phương mới được vua Tự Đức cho phép xây dựng một ngôi Văn Miếu ở miền Tây. Chính nhờ vậy mà năm 1864, quan Đốc Học tỉnh Vĩnh Long lúc đó là Nguyễn Thông đã khởi công xây dựng Văn Miếu và hoàn thành vào năm 1866. Văn Miếu Vĩnh Long không những là nơi để thờ tự đức Khổng Phu Tử, vị vạn thế sư biểu, mà còn là điểm hội tụ của các nho sinh hiếu học và các sĩ phu yêu nước. Dầu hiện tại Vĩnh Long bị thu hẹp lại và chỉ còn là một tỉnh nhỏ trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhưng những gì mà người dân của dinh Long Hồ đã góp phần từ mở cõi, khai hoang, đến phát triển trong suốt chiều dài lịch sử 288 năm là vô giá, vì đó chính là hào khí làm nên nghị lực cho đàn hậu bối tiếp tục làm rạng danh đất nước; đồng thời không cảm thấy hổ thẹn với những gì mà các bậc tiền bối đã truyền trao lại cho mình.

Sau khi hoàn thành ngôi Văn Thánh Miếu Vĩnh Long vào năm 1864, đến năm Tự Đức thứ 19, Bính Dần 1866, sau tiết Trùng Dương 3 ngày, đích thân quan Kinh Lược Sử Phan Thanh Giản đã viết bài để khắc trên bia ký ca ngợi về việc học cũng như việc các vua chúa nhà Nguyễn luôn chăm lo cho việc học của dân chúng như sau: “Trời giúp dân ở hạ giới, nên khiến cho có kẻ lên làm vua để cai trị, có kẻ ra làm thầy để dạy dỗ. Lòng trời biết thương yêu dân, ban ân huệ cho dân, thật là châu báu.

Duy sự cai trị thì chỉ thấy ở lúc bấy giờ, sự dạy dỗ thì lưu truyền đến muôn đời. Phải có sự dạy dỗ, rồi sự cai trị mới có chỗ thi thố được. Ấy vậy sự dạy dỗ, nơi sự cai trị dân rất yếu thiết, không thể bỏ một ngày mà không có vậy. Lớn thay! Đạo đức Khổng Phu Tử. Vì trời đất lập ra 'Tâm'. Vì sanh dân lập ra 'Mạng'. Vì thánh trước nối sự học đã dứt. Vì muôn đời mở ra cuộc thái bình, cho nên các đời vua thờ phượng cúng tế, không bao giờ bỏ hẳn. Hoàng triều ta kính thầy trọng đạo. Xét theo đời xưa bày ra cách dạy. Ban đầu ở kinh đô có lập ra một tòa đền gọi là 'Đại Thánh Điện', thể chế rất tôn nghiêm. Vài trăm năm trở lại đây, kính chuộng đạo học, nuôi dạy nhân tài chẳng ít. trị và dạy cả hai đều tốt sáng rõ ràng ở nơi đó. Xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, địa thế xa cách, gần ba ngàn dặm, và lại mở mang sau hết. Đức Hiển Tông Hoàng Đế ta trị vì năm 1715, quan trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long, quan ký lục Phạm Khánh Đức lập ngay ở phủ Phước Long một tòa văn miếu, thờ đức tiên sư Khổng Tử, rồi từ đó mỗi khi gặp tiết xuân thu hai lần cúng tế, thì ở Gia Định có phái bên văn một quan lớn đi với Đốc Học và các nhân sĩ đến đó hành lễ. Qua triều vua Minh Mạng, năm thứ 6, 1827, mới lại cất riêng thêm một văn miếu nữa, ở huyện Bình Dương mà các trấn lúc bấy giờ đều chưa có. Song mỗi lần đến kỳ thi khóa, học trò ở các trấn tề tựu về đó như mây nhóm, áo khăn chỉnh tề, tụng đọc nghe nga; và như có gặp nhằm lễ 'Thích Điện', hay lễ dâng cúng tiên sư, các học trò đều được đến dự. Đường cả non cao, có chỗ tới lui chiêm ngưỡng. Kịp đến sau lục tỉnh đổi tên, thì bốn tỉnh Vĩnh Long mới chọn được một sở đất ở làng Tân Sơn để cất miếu thờ. Cây ngói đã sẵn sàng, kể có việc phải đình hoãn lại. Đến năm Tự Đức thứ 12, 1860, tỉnh Gia Định. Biên Hòa và Định Tường nối nhau thất hỏa, những sĩ phu trong ba tỉnh ấy lánh nạn chạy qua bốn tỉnh với các hạt An Giang, Hà Tiên. Lúc bấy giờ việc binh mã rộn ràng gấp rút, các trò đều liệng bút theo quân, khiến cho sự học hành lần lần bê trễ. Đến năm Nhâm Tuất 1863, quan lãnh đề học Nguyễn Thông mới qui tụ các sinh viên lại mà dạy học và tập bài. Lúc ấy mới lựa được một miếng đất ở về hướng Nam cách xa tỉnh thành chừng 2 dặm, thuộc địa phận làng Long Hồ, mặt tiền ngó xuống sông dài, mặt hậu nương theo đất gò. Bên tả bên hữu đều có vườn tược thanh mật, địa thế thật là thanh vắng. Chọn được ngày lành tháng tốt, bắm với quan thượng ty, bèn dựng miếu thờ đức Tiên Sư Khổng Tử. Năm Giáp Tý, 1864, tháng trọng đông khởi công, qua rốt mùa thu năm nay, Bính Dần, 1866 thì hoàn thành. Phàm những đồ thờ với các món để dùng chế tạo đều xứng tốt cả. Lại ở phía ngoài tường, bên tả gần sông, có dựng một cái lầu, để làm nơi chứa sách, cho tiện lúc hội hiệp đọc sách làm văn. Còn về số tiền chi phí mượn thợ làm và để ruộng cúng là bao nhiêu, thì đã ghi ở sổ riêng. Công việc làm đã xong xuôi rồi, quan Tổng đốc bốn tỉnh Trương Văn Uyển, Bố chánh sứ Nguyễn Văn Nhã, và Án sát sứ Võ Doãn Thanh có đứng xin cấp trong miếu 20 tên phu để chăm sóc giữ gìn, và mấy mẫu ruộng tư điền khỏi đóng thuế, để dùng vào việc cúng tế. Ôi! Hái chái ngôi hầu, muôn đời tôn chuộng, xem trông bất chước, có chỗ sẵn sàng. Mà sự dạy dỗ của thánh nhân, bắt đầu nên cho mình, rồi sau mới nên cho vật. Còn sự học hành của chúng ta, thì gốc ở

nơi mình mà phải ra sức làm cho nên việc. Lại có kẻ văn chương thật rõ rệt mà chẳng quan tâm đến sự dạy dỗ cho đời, tuy có giỏi, cũng không ích. Lại nghe: đức Khổng Phu Tử, việc làm ở sách Hiếu Tử khen chê các nước hầu ở sách Xuân Thu, mà sự làm chuộng về nhân luân thì lại ở sách Hiếu Kinh, cho nên cái 'đức tốt', cái 'đạo gốc' chẳng ngoài nơi đó. Gần đây sự học chưa có được gì cho lắm, không lấy chi giúp ích cho đời, nên kính đọc những chỗ nghe như thế. Các học trò thờ đức Thánh Nhân, cũng nên biết thờ về chỗ đó.”

Chú Thích:

- (1) Trên thực tế, dinh Long Hồ đã được lưu dân người Việt khai phá từ những thập niên đầu thế kỷ thứ XVII, nhưng về mặt pháp lý, mãi đến năm 1732, quốc vương Chân Lạp là Nặc Tha mới dâng hai phủ Mésô và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho Xứ Đàng Trong; trong khi hai phủ Phước Long ở Đồng Nai và Tân Bình ở Gia Định đã được Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đến kinh lược và thiết lập chính quyền từ năm 1698.

(17) Tổ Chức Quân Binh Trong Địa Phận Dinh Long Hồ:

Vào khoảng từ cuối thế kỷ thứ XVII đến hết thế kỷ thứ XVIII, Xứ Đàng Trong một mặt phải lo đối phó với quân đội của Chúa Trịnh ở phía Bắc, mặt khác phải lo bảo vệ những vùng đất vừa mới thu nhận được ở phương Nam nên việc tổ chức quân binh luôn được đặt lên ưu tiên hàng đầu. Ngay từ lúc vừa mới khai sinh ra 2 vùng Đồng Nai và Gia Định, nghĩa là từ năm 1698, các chúa Nguyễn đã phải tổ chức một đạo quân tinh nhuệ, vừa giữ vùng Thuận Quảng ở miền Trung, vừa lo bảo vệ an ninh cho những lưu dân người Việt trên 2 vùng đất mới này ở miền Nam. Đến năm 1732, các chúa nhà Nguyễn lại phải tổ chức thêm quân đội cho Dinh Long Hồ vừa mới thành lập. Rồi theo dòng thời gian, năm 1756, châu Định Viễn thuộc dinh Long Hồ kiêm nhiệm thêm 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (Tân An và Gò Công), 1757 lại tiếp nhận 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc, đầu về mặt hành chánh 2 phủ này thuộc thành Gia Định, nhưng về mặt quân sự được dinh Long Hồ bảo vệ. Sau đó, cũng trong năm 1757, dinh Long Hồ lại tiếp nhận thêm vùng đất Tầm Phong Long. Như vậy tính đến cuối năm 1757, phạm vi trách nhiệm của dinh Long Hồ đã bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Tân An, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Chính vì vậy mà các chúa Nguyễn xem việc tổ chức quân sự trong dinh Long Hồ cũng quan trọng không kém gì thành Gia Định.

Dưới thời các chúa Nguyễn, cấp chỉ huy quân sự có những chức vụ sau đây: chỉ huy quân sự cao nhất trong dinh là Chưởng dinh, kế đó có Chưởng Cơ, Cai Cơ và Cai Đội. Lúc đó, phương tiện giao thông đi lại bằng đường bộ hãy còn rất hạn hẹp, thời đó tại vùng Đất Phương Nam, muốn dụng binh lên Chân Lạp, phải cho thuyền đi ngược sông Tiền đến Nam Vang. Chính vì vậy mà từ khi dinh Long Hồ được thành lập từ năm 1732 cho đến khi người Pháp chiếm miền Nam vào năm 1867, vùng đất

Tầm Bào, tức địa phận tỉnh Vĩnh Long ngày nay, không chỉ là thủ phủ của vùng đất phía Nam Tiền Giang mà còn là đại bản doanh của quân đội Xứ Đảng Trong, có nhiệm vụ phòng thủ và bảo vệ vùng biên giới phía Nam và phía Tây Nam của tổ quốc Việt Nam. Trải qua 288 năm thăng trầm với dòng lịch sử mở cõi và phát triển của vùng Đất Phương Nam, dinh Long Hồ đã đi vào lịch sử Nam Tiến thật oai hùng với vai trò của một cơ quan quân sự đầu não của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1757, sau khi Nặc Tôn xin dâng đất Tầm Phong Long lên chúa Nguyễn. Về mặt phòng thủ quân sự, Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh làm tấu chương đề nghị dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, nay là vùng thị xã Vĩnh Long, đặt Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, và Tân Châu đạo, và lấy quân dinh Long Hồ lo việc trấn giữ những vùng đất mới này. Ngay sau khi thành lập những đạo này, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã bổ Nguyễn Cư Trinh đứng ra cai quản dinh Long Hồ (Dinh Long Hồ đã được thành lập từ năm 1732, còn gọi là dinh Cái Bè, vì lý sở đóng tại Cái Bè. Năm 1800, đổi thành Vĩnh Trấn. Năm 1808 đổi thành Trấn Vĩnh Thanh. Năm 1836, được chia ra làm 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Lúc đó tỉnh An Giang bao gồm cả Tân Châu đạo thuộc huyện Đông Xuyên và Đông Khẩu đạo thuộc huyện Vĩnh An, phủ Tân Thành). Về sau này, để có phản ứng nhanh và hiệu quả trong việc bảo vệ biên cương và việc trị an được thấu đáo hơn, Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du đã xin Chúa dời Dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tầm Bào, nay là địa phận của tỉnh lý Vĩnh Long, nằm sát bên bờ sông Tiền, dòng sông rộng, chiến thuyền có thể dễ dàng tiến thoái hơn trên sông Cái Bè. Kể từ đó, dinh Long Hồ có Đông Khẩu Đạo án ngữ làm tiền đồn thứ hai sau tiền đồn Tân Châu đạo.

Công lao về mặt quân sự đáng kể nhất của Nguyễn Cư Trinh được ghi vào lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam là vào khoảng từ năm Quý Dậu 1753 đến năm Kỷ Mão 1759. Nhờ vào kế sách “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” và “Tầm thực” mà ông đã khéo léo thu cả miền Đồng Bằng Sông Cửu Long về cho Đại Việt. “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” ý nói là lấy người Côn Man (Champa) chống lại người Chân Lạp; trong khi kế sách “Tầm thực” là lối xâm lấn dần dần như tầm ăn lá dâu vậy. Từ đó chúa Nguyễn chuẩn thuận cho Nguyễn Cư Trinh sắp đặt và huấn luyện người Côn Man trấn thủ các vùng biên giới, chạy dài từ Tây Ninh đến Hồng Ngự, Châu Đốc, đến gần giáp với Giang Thành... Về mặt thủy đạo, Nguyễn Cư Trinh sai lập nhiều đồn bảo ở hai bên bờ sông Cửu Long gần vùng biên giới, bảo đảm sự thông thương buôn bán trên vùng sông rạch, vừa bảo vệ sự xâm nhập, mà cũng vừa hậu thuẫn cho quân đội Nam triều mỗi khi có biến. Phải nói hồi giữa thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Cư Trinh là một vị quan Nam triều văn võ song toàn, lại rất giàu sáng kiến, giàu kinh nghiệm đáp ứng và trị an. Vùng đất mới Phương Nam nhờ có ông mà một thời được thanh bình thịnh trị, dân chúng nơi nơi đều an cư lạc nghiệp. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, khi nhắc đến công lao của Nguyễn Cư Trinh đã viết: “Trong suốt 10 năm làm Tham Mưu ở miền Nam, ông đã 3 lần

đánh thắng quân Chân Lạp và mở rộng bờ cõi phương Nam, ông cũng có công tổ chức guồng máy hành chánh cho Việt Nam tại những nơi vừa chiếm được, đồng thời ông đã chứng tỏ là một nhà cai trị tài ba và nhân đạo đã đem lại thanh bình và an lạc cho nhân dân toàn vùng phía Nam. Trong tiến trình Nam tiến, miền Nam đất đai được mở mang ra rộng rãi như vậy phải kể công lao hàng đầu của Nguyễn Cư Trinh, vừa mở rộng biên cương, vừa bình định và trị an.” Để duy trì trật tự trị an chẳng những cho dinh Long Hồ mà còn cho thành Gia Định, các chúa nhà Nguyễn đã ra sức xây dựng dinh Long Hồ thành một cứ điểm hùng mạnh cho cả vùng Đất Phương Nam, nhất là vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Về binh chế dưới thời các chúa tiên triều nhà Nguyễn, dinh Long Hồ có lệ cứ 5 đình (dân) thì chọn lấy một lính. Binh lính gồm tinh binh hay lính cơ và lính mộ. Lúc này lực lượng quân đội của dinh Long Hồ được chia thành 2 loại: Tinh binh và Tạm binh. Trong thời thanh bình, quân tinh binh hay lính cơ được chia làm 3 phiên: 2 phiên được về nguyên quán làm ăn, còn một phiên tại ngũ, cứ thế mà luân phiên nhau. Trong thời có chiến tranh, toàn bộ 3 phiên đều được gọi lại tại ngũ; đồng thời quan lại địa phương sẽ tuyển mộ thêm tại chỗ những lính mộ để yểm trợ cho tinh binh. Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục⁽¹⁾, hồi giữa thế kỷ thứ XVIII, lực lượng quân đội ở dinh Long Hồ có tổng cộng 5 đội với 17 đơn vị: Hùng Nhuệ, An Bộ, Cường Bộ, Minh Bộ, và Tân Thắng. Trong đó đội Hùng Nhuệ có 3 đơn vị là Tiệp nhất, Tiệp nhị và Tiệp tam với 3 thuyền. Đội An Bộ có 5 đơn vị là An nhất, An nhị, An tam, An tứ, và An ngũ với 5 thuyền. Đội Cường Bộ gồm có 3 đơn vị là Cường nhất, Cường nhị, và Cường tam với 3 thuyền. Đội Minh Bộ gồm có 3 đơn vị là Minh nhất, Minh nhị, Minh tam với 3 thuyền. Đội Tân Thắng gồm 3 đơn vị là Bình nhất, Bình nhị, và Bình Tam với 3 thuyền. Mỗi trấn tinh binh có 20 thuyền, mỗi thuyền có 50 binh lính; mỗi thuyền thuộc binh chỉ có 40 lính, nhưng lính trong thuyền thuộc binh chỉ được miễn tiền gạo chứ không lãnh lương. Ghe bầu Hải Sư có 18 chiếc và đội thuyền mã hội tạm binh hơn 300 thuyền, quân số chừng 12.000 người⁽²⁾.

Như vậy, tính ra đến giữa thế kỷ thứ XVII, binh lính tinh nhuệ của dinh Long Hồ khoảng 850 người. Đó là nói về số tinh binh, còn về số binh lính tuyển mộ thêm tại chỗ, còn gọi là tạm binh hay thuộc binh thì rất nhiều, bởi vì lúc đó chính sách của Xứ Đàng Trong là chiêu mộ dân chúng đến khai khẩn các hoang địa rồi tuyển mộ binh lính và chia ruộng cho họ làm tại chỗ với chính sách “tĩnh vi nông, động vi binh”, Chính vì vậy mà mỗi khi có biến, quân số của cả vùng Gia Định nói chung, của dinh Long Hồ nói riêng, sẽ ngay lập tức tăng lên đến hàng vạn người. Đặc biệt, lúc này trong quân đội Xứ Đàng Trong có rất nhiều người Hoa và người Khmer. Những người này được phân làm 2 hạng: “Lạc Tùng” là những người tình nguyện; và “Chiến Tâm” là hạng cảm tử quân. Các chúa Nguyễn còn cho lập ra trong mỗi dinh một sở “Hoạn Dưỡng” để chăm sóc các thương bệnh binh. Ngoài ra, chúa Nguyễn còn cho lập trong dinh Long Hồ một miếu “Hội Đồng” để thờ tự những tướng sĩ đã bỏ mình trong chiến trận. Ngay từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng, Xứ Đàng Trong đã ban

hành những quân chính, quân giới, và quân kỹ, ngăn cấm quân sĩ xâm phạm tài sản của dân và nghiêm trị những binh lính hãm hiếp đàn bà con gái. Những ai vi phạm 2 tội trên đều bị xử chém; tướng lãnh dung túng cho những tội này đều bị ghép vào tội đồng lõa. Dưới thời nhà Nguyễn nói chung, những ai chiêu mộ được một số quân binh, thì các chúa sẽ tùy theo số binh nhiều hay ít mà phong cho họ chức tước để điều khiển nhóm binh ấy. Những vị quan Chưởng quân trong các dinh, giữ nhiệm chức lâu năm, đã quen với quân ngũ của mình, nếu được điều động đi nơi khác thì cả đội quân ấy cũng được đi theo. Các tướng chỉ huy quân đội có quyền khen thưởng những binh sĩ có công trạng trước, rồi mới trình báo lên triều đình sau.

Về thủy binh, dinh Long Hồ là một trong những dinh có phạm vi lãnh thổ rộng lớn nhất của Xứ Đàng Trong với hai nhánh sông lớn của dòng Cửu Long, đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Ngoài ra, những dòng chảy thời cổ đại của dòng Cửu Long cũng để lại cho miền Tây Nam Việt rất nhiều những sông ngòi lớn khác như hai nhánh sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, sông Mỹ Thanh, sông Bồ Đề, sông Bảy Hạp, sông Ông Đốc, sông Cái Lớn và Cái Bé... Chính vì vậy mà các chúa Nguyễn tiền triều đã đặc biệt chú trọng về thủy binh cho dinh Long Hồ. Ngay tại lỵ sở thôn Long Hồ cũng có một xưởng Thủy Sư, tức xưởng đóng ghe được sử dụng để đóng đủ loại ghe, hải đạo⁽³⁾, hải hiệu⁽⁴⁾, chiến thuyền⁽⁵⁾, ô thuyền⁽⁶⁾ và sai thuyền⁽⁷⁾ cho thủy quân. Tại các cửa biển như Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, Ba Thắc, Trăn Di, Mỹ Thanh... đều có xây Đài Hỏa Hiệu.

Về binh khí dưới thời các chúa nhà Nguyễn, dinh Long Hồ được trang bị súng đại bác bằng đồng, súng thạch cơ, súng điều thương loại nhỏ (mỗi khi bắn phải mở đá lửa). Tuy nhiên, đa số binh lính đều được trang bị với gươm, giáo, siêu, và mã tấu. Về đồn bảo phòng thủ, trong địa phận dinh Long Hồ được xây đắp rất nhiều vì lúc đó lãnh thổ dinh Long Hồ chạy dài từ các vùng Tân An xuống Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hùng Ngự, Chân Đốc, Đông Xuyên (Long Xuyên ngày nay), Cần Thơ, Rạch Giá, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay)... tại mỗi nơi đều được xây dựng nhiều thủ, bảo có lính đồn trú, lúc nào cũng sẵn sàng tiếp ứng cho dinh Long Hồ. Điểm đặc biệt là dưới thời các chúa Nguyễn tiền triều, quân binh trú đóng ở đâu cũng đều được các ngài khuyến khích vừa phòng thủ vừa khẩn hoang; nghĩa là khi nào có biến thì làm lính, còn lúc thanh bình thì làm nông dân tăng gia canh tác. Riêng tại các vùng phụ cận thủ phủ dinh Long Hồ được các quan Lưu Thủ cho xây đắp nhiều đồn bảo nhằm bảo vệ lỵ sở, đặc biệt dưới thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, ngài đã cho xây dựng nhiều địa điểm trú đóng quân binh tại Chợ Thủ, Vưng Liêm, Cù Lao Dao Chiêu, Hùng Thắng, Trà Ôn, Chát Tiền, Lấp Vò, Thanh Hải, Cái Lóc, Cần Chong, Láng Thè, Cù Lao Tân Dinh, Ngao Châu... Các quan Lưu Thủ về trấn giữ dinh Long Hồ đều được các chúa Nguyễn cho phép xuất công quỹ hằng năm ra để tu bổ các bảo, tuần, thủ, pháo đài tại nơi các chỗ giao thông hiểm yếu, trên bộ cũng như dưới sông hay ngoài các cửa biển. Tại các cửa biển Ba Lai, Cổ Chiên, Đại An, Ba Thắc, Tranh Đề, và Mỹ

Thanh... đều có đồn đặt súng đại bác phòng thủ, canh chừng các tàu ngoại quốc ra vào cửa biển. Mỗi đồn đều có lính thủy trấn đóng, sử dụng chiến thuyền lớn được bọc đồng làm phương tiện tuần tra.

Về quân lương, cũng như tại thành Gia Định, các cơ, đội, thuyền ở dinh Long Hồ nói chung, trừ thổ binh được miễn tiền gạo sưu suất không cấp lương bổng, còn lại tất cả đều được cấp phát lương từ kho của dinh. Thổ binh hay tạm binh chiếm phần đông và chỉ được trưng dụng khi tình hình cấp thiết. Trong khi thành phần chánh quy bao gồm tất cả các quân binh thuộc các cơ, đội, thuyền đều luôn tại ngũ và luôn trực chiến để canh giữ và bảo vệ kho lẫm, dinh thự, đồn bảo trong phạm vi trách nhiệm của dinh Long Hồ. Bên cạnh đó, trong suốt thế kỷ thứ XVIII, quân binh thuộc dinh Long Hồ còn một trách nhiệm vô cùng quan trọng nữa, đó là bảo vệ lưu dân đang khai hoang lập ấp trên những vùng đất mới. Vào thời kỳ này, hễ mỗi lần các chúa nhà Nguyễn thu nhận một vùng đất nào, ngay lập tức các chúa bèn đưa lưu dân các vùng Thuận Quảng vào đây để khẩn hoang lập ấp và thiết lập bộ máy hành chánh. Hễ nhóm lưu dân khẩn hoang này đi tới đâu là dinh Long Hồ tuyển mộ thêm thổ binh hay tạm binh trong dân chúng để vừa khẩn đất, vừa bảo vệ những thành quả đã thu hoạch được. Chính vì vậy mà tình đến năm 1776, theo quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyền, dinh Long Hồ và thành Gia Định đã có tới mấy vạn thổ binh. Với quân binh không chuyên nghiệp còn gọi là thuộc binh hay tạm binh, lúc nào các chúa Nguyễn cũng có những chính sách khuyến khích tráng đinh tại Gia Định và Long Hồ tham gia. Chính vì vậy mà ngoài quân tinh binh hay lính cơ ra, thành Gia Định và dinh Long Hồ còn có 100 thuyền thuộc binh hay tạm binh, mỗi thuyền gồm 40 người. Nghĩa là 2 vùng Gia Định và Long Hồ thời đó có trên 4 ngàn thuộc binh và 100 chiến thuyền. Theo quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyền, riêng dinh Long Hồ có rất đông thuộc binh vì phạm vi trách nhiệm về quân sự của dinh này rất lớn, có thể lớn hơn cả thành Gia Định⁽⁸⁾.

Chính nhờ sự tổ chức quân đội trong dinh Long Hồ mà vào khoảng năm 1771, sau khi quân Xiêm La chiếm đóng Nam Vang, đồng thời chuẩn bị tiến đánh các vùng Hà Tiên và Biên Trấn. Giữa năm 1772, quân đội từ dinh Long Hồ tiến quân sang Chân Lạp theo đường Tiền Giang, và 2 cánh quân của Đông Khẩu Đạo và Kiên Giang Đạo theo đường biển đến Kompong Som rồi tiến về hướng Nam Vang để cùng phối hợp với cánh quân của dinh Long Hồ đánh tan đại quân Xiêm La. Sau đó Nguyễn Cửu Đàm rút quân về dinh Long Hồ. Như vậy tính từ năm 1732 trở về sau này, lúc nào dinh Long Hồ cũng chiếm giữ vị trí phòng thủ hết sức quan trọng đối với Xứ Đàng Trong. Chính vì vậy mà các chúa Nguyễn đã giao toàn bộ 5 đạo Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu, Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang cho dinh Long Hồ cai quản⁽⁹⁾. Nghĩa là phạm vi trách nhiệm của dinh Long Hồ thời đó bao gồm từ hai nhánh sông Tiền Giang, Hậu Giang, chạy dài từ vùng biên giới giữa Xứ Đàng Trong và Chân Lạp ra tận Biển Đông; đồng thời bao trùm luôn cả vùng Biển Tây hay vịnh Xiêm La với hai đạo Long Xuyên và Cà Mau.

Đến khoảng năm 1775, quân đội dinh Long Hồ đã tương đối hùng mạnh⁽¹⁰⁾. Hối này quân binh dinh Long Hồ có thể được tóm lược như sau: Về tinh binh có 20 thuyền, mỗi thuyền 50 người, tổng cộng 1.000 người. Trong toàn dinh có 20 thuyền tinh binh, mỗi thuyền lúc này đã tăng lên với tổng số 50 người. Như vậy, lúc đó dinh Long Hồ có khoảng 1.000 tinh binh. Về thủy binh, dinh Long Hồ lúc đó có 18 chiếc ghe bầu Hải Sư và thuyền Mã Đội, cùng với khoảng 300 chiếc thuyền cho tạm binh. Về tạm binh, tức là binh lính theo chính sách “tĩnh vi nông, động vi binh”, có tới khoảng 12.000 người. Nghĩa là quân đội dinh Long Hồ thời này đông hơn quân thành Gia Định tới 3.000 người. Sở dĩ các chúa Nguyễn phải để cho dinh Long Hồ có một lực lượng quân đội đông đảo như vậy là vì thời mở cõi, lúc nào dinh Long Hồ cũng được các chúa xem như là vùng biên địa hiểm yếu cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Hơn nữa, từ khi lập châu Định Viễn, lưu dân từ các miền Thuận Quảng đã dong buồm vào đây khai hoang lập ấp, chẳng bao lâu sau đó đã có tới 350 thôn và 7.000 hộ gia đình được ghi vào sổ bộ. Chỉ tính riêng quân chủ lực 6 thủ thuộc dinh Long Hồ, chứ chưa tính đến 5 đạo Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu, Kiên Giang, và Long Xuyên, thì thủ Phiếm Bái có 9 chiến thuyền và 3 đội quân, mỗi đội 3 thuyền, mỗi thuyền 40 người, tổng cộng có 360 tinh binh. Thủ Cù Lao Dao Chiêu, thủ Rạch Ông Chưởng, thủ Tân Châu, thủ Chiến Sai và thủ Hùng Thắng lại cũng có số chiến thuyền và quân số giống như thủ Phiếm Bái vậy. Như vậy lực lượng quân đội trong 6 thủ thuộc dinh Long Hồ hồi cuối năm 1775 đã có 18 đội, 54 chiến thuyền, 54 thuyền tinh binh với tổng số 2.160 người.

Hai bên bờ sông Tiền có 16 thủ, riêng thủ đạo Đông Khẩu nằm bên bờ sông Tiền có 5 đội, 15 thuyền, mỗi thuyền 48 người, và 15 chiến thuyền. Như vậy chỉ riêng thủ đạo Đông Khẩu ở về phía Tây Bắc ly sở dinh Long Hồ đã có tới 720 lính, lúc nào cũng sẵn sàng ứng chiến cho dinh Long Hồ. Bên cạnh đó, dọc theo các bờ sông Tiền còn có thủ đạo Tân Thắng gồm 5 đội, 15 thuyền, mỗi thuyền 48 quân, tổng số quân binh là 720 người, với 15 chiến thuyền. Năm thủ Trường Giao Dịch, thủ Mộc Hãn, thủ Vững Liêm, thủ Láng Thê, và thủ Bến Tranh, mỗi thủ gồm 3 đội, 9 thuyền, mỗi thuyền 40 binh, tổng số 360 quân binh trong mỗi thủ, với 9 chiến thuyền trong mỗi thủ. Thủ Quang Phục gồm 5 đội, 15 thuyền, mỗi thuyền 40 binh, tổng số 600 quân binh, với 15 chiến thuyền. Sáu thủ từ thủ Cửa Bãi Ngao, thủ Cửa Tiểu Hồn, thủ Cửa Cổ Chiên, thủ Cửa Trà Vinh, thủ Cửa Cái Lóc, và Thủ Cửa Thanh Hải, mỗi thủ gồm 3 đội, 9 thuyền, mỗi thuyền 40 binh, tổng số 360 quân binh mỗi thủ, với 9 chiến thuyền mỗi thủ. Hai thủ cửa Thu Tu và cửa Rạch Giá, mỗi thủ gồm 1 đội, 3 thuyền, mỗi thuyền 40 binh, tổng số 120 quân binh mỗi thủ, với 3 chiến thuyền mỗi thủ. Về phía Hậu Giang có 7 thủ: thủ ngự Hậu Giang, thủ Cường Uy, thủ Trà Ôn, thủ Cần Chung, thủ Bãi Bà Lúa, thủ Thâm Trừng, và thủ Chất Tiền, mỗi thủ gồm 5 đội, 15 thuyền, mỗi thuyền 40 binh, tổng số 600 quân binh trong mỗi thủ, với 15 chiến thuyền trong mỗi thủ. Như vậy, chỉ riêng hệ thống phòng thủ bên hai dòng Tiền Giang và Hậu Giang của dinh Long Hồ đã có đến 23 thủ phòng ngự, với 103 đội, 309

thuyền, 12.600 quân binh phòng thủ và 309 chiến thuyền. Thấy vậy mới biết lúc này hệ thống phòng thủ của châu Định Viễn, dinh Long Hồ vô cùng mạnh mẽ.

Tính đến cuối thế kỷ thứ XVIII, quân binh thuộc dinh Long Hồ trấn giữ các đạo, các thủ, các cửa biển và cửa sông quan trọng rất đông và rất mạnh, có thể mạnh hơn cả sự tổng hợp của quân binh 2 dinh Biên Trấn và Phiên Trấn. Khi có biến, nếu bị địch quân tấn công từ bất cứ hướng nào quân binh dinh Long Hồ đều có khả năng phòng thủ một cách vững vàng và tấn công truy kích địch vô cùng hiệu quả. Chính nhờ lực lượng quân sự mạnh mẽ của dinh Long Hồ đã bao nhiêu lần đẩy lui sự tấn công xâm lăng của quân đội Xiêm La, nhờ vậy mà chẳng những chủ quyền lãnh thổ của miền Tây Nam Việt được bảo vệ toàn vẹn, mà sự an toàn của thành Gia Định cũng được vững vàng hơn. Bên cạnh đó, từ ngày dinh Long Hồ được thành lập và quân binh được chuẩn bị trong công tác phòng thủ bảo vệ lãnh thổ cũng như sự trị an cho dân chúng, những cuộc cướp bóc dân thương hồ rày đây mai đó để buôn bán trên khắp các vùng sông nước miền Tây không còn nữa. Đặc biệt là những lưu dân đi khai hoang lập ấp không còn bị quấy nhiễu bởi những nhóm người từ Cao Miên hay Ai Lao nữa. Phải thực tình mà nói, nhờ sự lưu tâm đặc biệt của các chúa Nguyễn và các quan lại sở tại trong buổi đầu mở cõi, nên nhiều đồn bảo trú đóng quân đội được thiết lập chung quanh ly sở cũng như trên khắp địa bàn dinh Long Hồ nhằm bảo vệ lãnh thổ và trật tự trị an cho dân chúng. Trong số này những vùng quanh ly sở dinh Long Hồ có 3 đồn lớn là đồn Quới Thiện, thuộc Vũng Liêm ngày nay; đồn Trà Ôn, còn gọi là đồn Uy Viễn; và đồn Đình Khao, ngày nay thuộc địa phận phường 5, thành phố Vĩnh Long. Chính nhờ vậy mà trong suốt thời gian từ năm 1732 đến năm 1771, dân chúng trong dinh Long Hồ đã trải qua một thời kỳ an bình thịnh vượng. Đến sau năm 1771, đầu quân đội Xiêm La và Chân Lạp có xâm phạm lãnh thổ, nhưng quân binh dinh Long Hồ đã kịp thời đập tan những cuộc quấy nhiễu này.

Chú Thích:

- (1) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.195.
- (2) (1) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.213.
- (3) Hải đạo có nghĩa là thuyền đi biển có mui.
- (4) Hải hiệu có nghĩa là thuyền đi biển có mui loại lớn.
- (5) Chiến thuyền thời các chúa Nguyễn là những thuyền buồm, nhưng không có mui như hải đạo và hải hiệu.
- (6) Ô thuyền là loại thuyền được sơn đen, lườn sơn đỏ, lái thuyền có chạm vẽ.
- (7) Sai thuyền là những chiếc thuyền nhỏ, gọn, và nhẹ, được sử dụng trong việc sai phái.
- (8) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGGDVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.194-196.
- (9) Theo trình Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, từ năm 1757 hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang trực thuộc trấn Hà Tiên; đến năm 1788 chúa Nguyễn cho nhập hai đạo này vào dinh Vĩnh Trấn.

(10) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.197-198.

(1777) Những Cuộc Chiến Tranh Giữa Tây Sơn Và Nguyễn Ánh Trong Địa Phận Dinh Long Hồ Thời Mở Cối:

Nghĩa binh Tây Sơn có lối đánh tốc chiến tốc thắng mà không cần đông quân, chính vì không đủ binh lực nên họ không cố ý chiếm đóng thành Gia Định lâu dài nên sau mỗi lần đánh thắng, họ tịch thu hết lương thảo, cho một ít quân ở lại trú đóng, rồi rút toàn bộ về Qui Nhơn. Năm 1774, khi nghĩa binh Tây Sơn kéo vào Gia Định và đã cướp được cả một đoàn thuyền lương của Mạc Thiên Tích đang tiếp tế lương thực cho quân binh của chúa Nguyễn. Rồi sau đó, khi đánh chiếm Gia Định xong, Nguyễn Lữ đã cho chở hết nguyên kho lương thực trong thành Gia Định về Qui Nhơn. Trong chuyến này đội vận chuyển Tây Sơn mô tả là xứ đâu mà giàu có quá chừng, chỉ lương thực trong thành Gia Định mà chở hoài không cạn⁽¹⁾. Năm 1776, sau khi đánh chiếm thành Gia Định lần thứ nhì, Nguyễn Huệ đã cho nghĩa binh Tây Sơn tiến chiếm thành Long Hồ, tịch thu hết kho lẫm, và rồi cũng như những lần trước, Nguyễn Huệ chỉ lưu lại trong thành một số nhỏ quân trú phòng. Đến tháng 11 năm 1776, sau khi Quốc Công Tổng Phước Hiệp qua đời vì bệnh, quan Chưởng Cơ Tổng Phước Hòa được chúa Nguyễn Phú Thuần giao cho cai quản dinh Long Hồ. Lúc này Tổng Phước Hòa ráo riết củng cố và tăng cường lực lượng quân sự trong dinh Long Hồ để phòng thủ khi nghĩa binh Tây Sơn kéo đến.

Năm 1777, khi Nguyễn Huệ mang quân vào đánh và tái chiếm Gia Định, Nguyễn Phúc Thuần và cháu là Nguyễn Ánh phải bỏ chạy về vùng Ba Vát, thuộc địa phận dinh Long Hồ. Nghĩa binh Tây Sơn ráo riết đuổi theo, chiến trận diễn ra ác liệt trong địa phận dinh Long Hồ, nhưng sức tiến công của nghĩa binh Tây Sơn như vũ bão, chỉ trong một ngày đã bao vây tất cả các nẻo đường ra vô địa phận dinh Long Hồ từ các vùng Ba Tri, Giồng Trôm, Ba Vát, xuống tận các cửa biên ải Châu Đốc, Đông Xuyên (Long Xuyên ngày nay), Trấn Giang (Cần Thơ), Ba Thắc (Sóc Trăng), Trấn Di (Bạc Liêu), Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), Kiên Giang (Rạch Giá) và Hà Tiên. Cuối cùng nghĩa binh Tây Sơn bắt được Nguyễn Phúc Dương ở Ba Vát và Nguyễn Phúc Thuần ở Long Xuyên. Trong khi đó, Nguyễn Ánh bỏ chạy ra đảo Thổ Châu. Có thể nói cả dòng họ nhà Nguyễn sau biến cố Ba Vát và Long Xuyên, nghĩa là sau khi Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi và bắt, hầu như không còn ai có thể đứng lên hoạt động chống lại Tây Sơn, ngoại trừ Nguyễn Ánh, mới 16 tuổi, người duy nhất còn lại trong miêu duệ dòng họ của các chúa Nguyễn lúc bấy giờ. Thấy vậy, Nguyễn Huệ ra lệnh cho nghĩa binh rút về Gia Định chứ không truy đuổi Nguyễn Ánh nữa.

Sau khi Gia Định tạm ổn định, Nguyễn Huệ phải kéo quân về Thuận Hóa để bình định tình hình bất ổn tại miền Bắc cũng như đối phó với Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của nhà Lê, lúc nào cũng chực chờ cho sứ thần sang cầu viện với nhà Thanh. Nghĩa là lúc đó Nguyễn Huệ không thể ở lại miền Nam để tiêu diệt toàn bộ vây

cánh của Nguyễn Ánh, dù ngài biết rằng Nguyễn Ánh luôn là một di họa cho đất nước. Đúng như sự suy đoán của Nguyễn Huệ, đến tháng 10 năm 1777, Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này từ đảo Thổ Châu trở về Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay) chiêu mộ quân sĩ để tiến đánh vùng Sa Đéc, sau đó đánh chiếm lại dinh Long Hồ. Sau đó, Nguyễn Ánh lại hợp cùng với Chưởng Dinh Đỗ Thành Nhân, Cai Đội Lê văn Quân, Thống Nhung Nguyễn văn Hoàng, Chưởng dinh Tống Phước Khuông, Tống Phước Lương, Điều Khiển Dương Công Trừng, và Cai Cơ Hồ văn Lân tiến quân đánh dinh Long Hồ, rồi tiến đánh Sài Gòn. Trong khi ngoài Bắc thì Lê Chiêu Thống đang chuẩn bị cầu viện với nhà Thanh nhằm tiến đánh quân Tây Sơn ở Thăng Long, thì trong Nam Nguyễn Ánh cùng các tướng sĩ của ông ta đang mưu đồ chiêu quân hầu lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ nhà Nguyễn. Đầu năm 1778, ở Gia Định, Đỗ Thành Nhân hợp các tướng khác suy tôn Nguyễn Ánh làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chánh, năm ấy Nguyễn Ánh mới 17 tuổi, cai trị toàn vùng Nam Kỳ. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh chưa yên vị được bao lâu thì vào tháng 2 năm Mậu Tuất, 1778, nghĩa binh Tây Sơn do Tổng Đốc Chu và Tư Khẩu Uy cùng Hộ Giá Phạm Văn Ngạn lại kéo vào đánh chiếm các vùng ven biển của 2 trấn Biên Trấn và Phiên Trấn. Nguyễn Ánh bèn giao Gia Định lại cho tướng Đỗ Thành Nhân, còn mình thì rút về Bến Lức (Lật Giang). Trong khi đó, bộ binh Tây Sơn do Phạm Ngạn chỉ huy cũng bị sức kháng cự mãnh liệt ở Bình Thuận nên phải rút về Qui Nhơn. Như vậy cuộc đánh phá của nghĩa binh Tây Sơn lần này chỉ làm cho quân của Nguyễn Ánh hao hụt nhân lực và hoảng sợ rồi rút trở về chứ không đánh chiếm. Cuộc đánh này nhằm khiến cho Nguyễn Ánh luôn phập phồng lo sợ không biết nghĩa binh Tây Sơn sẽ kéo vào Nam lúc nào. Cuộc chiến lần này cũng khiến cho tướng Đỗ Thành Nhân tỏ ra xem thường Nguyễn Ánh, đầu ông ta biết rằng Nguyễn Ánh rất xem trọng ông ta. Tuy nhiên, trong cơn dầu sôi lửa bỏng tại Gia Định mà đang đêm Nguyễn Ánh bảo ông phải ở lại giữ thành còn tự mình thì rút về Bến Lức để bảo toàn lực lượng. Đối với Đỗ Thành Nhân, đó không phải là phong cách của một bậc minh quân.

Trong những năm từ năm 1778 đến năm 1780, không thấy nghĩa binh Tây Sơn động binh nên Nguyễn Ánh đã lo tổ chức hành chánh và quân sự cho Kinh Gia Định. Lúc này thì Nguyễn Ánh tự coi Gia Định như là kinh đô của nhà Nguyễn trong khi đang đối đầu với nghĩa binh Tây Sơn. Năm 1779, trong khi triều đình Chân Lạp có cuộc âm mưu soán ngôi Nặc Vinh, nên Đỗ Thành Nhân cùng Hồ văn Lân theo lệnh của Nguyễn Ánh đem quân tiến đánh Chân Lạp, sau đó lưu Hồ văn Lân ở lại làm quan Bảo Hộ xứ này. Nguyễn Ánh ra lệnh vét hầu hết tài nguyên của xứ Chân Lạp đem về tích trữ tại thành Gia Định. Nguyễn Ánh cho xây thành đắp lũy ở các vùng Sài Côn, Gia Định, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ để chiêu mộ quân sĩ và tích trữ lương thực, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lâu dài với quân Tây Sơn. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng cho tiến hành chánh sách thông hiếu với Xiêm La, những mong nước này sẽ giúp mình trong việc chiến tranh với nhà Tây Sơn. Về mặt hành chánh, Nguyễn Ánh cho tổ chức lại việc cai trị đất Gia Định. Sau khi bình định miền

Nam, Đại Nguyên Soái Nguyễn Ánh chia vùng Nam Kỳ ra làm 3 dinh: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, và dinh Long Hồ. Sau đó Nguyễn Ánh lại cho nâng Đạo Trường Đồn, thuộc tỉnh Định Tường, Mỹ Tho hay Tiền Giang ngày nay, lên làm Dinh Trường Đồn vì địa điểm trọng yếu của nó. Dinh Trường Đồn có một huyện là Kiến An với 3 tổng là Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa. Cũng trong năm 1779, vì thấy ly sở Tầm Bào nằm sát bờ sông Cổ Chiên rất dễ cho nghĩa binh Tây Sơn tái chiếm lại thành trì nên Nguyễn Ánh cho dời ly sở dinh Long Hồ về Bão Bà Lúa, thuộc địa phận Tân Dinh, gần vùng Trà Ôn, nằm bên bờ sông Hậu. Đến cuối năm 1779, Nguyễn Ánh cho đổi tên dinh Long Hồ thành dinh Hoàng Trấn. Tuy nhiên, đến đầu năm 1780, Nguyễn Ánh lại cho đổi tên Hoàng Trấn ra làm Vĩnh Trấn.

Đến năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, nhưng vẫn giữ niên hiệu nhà Lê trong các chiếu chỉ của triều đình, và dùng chiếc ấn mang tên “Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bửu.” Mùa hè năm 1781, Bá Đa Lộc đã cùng Nguyễn Ánh tổ chức một cuộc duyệt binh tại Gia Định với hơn 30.000 quân, 80 thuyền đi biển, 3 chiến thuyền loại lớn. Cùng năm đó, để dễ bề cai trị, dinh Trường Đồn được đổi ra làm dinh Trấn Định. Mỗi dinh đều đặt chức Lưu Thủ cai trị, và các quan Lưu Thủ có nhiệm vụ chiêu mộ quân sĩ cũng như tích trữ lương thực theo quy định nuôi quân của Nguyễn Ánh. Có thể nói trong lịch sử Nam tiến của Việt Nam, chưa có thời kỳ nào mà nhân dân ta phải đồ thán như thời kỳ Nguyễn Ánh cai trị đất Nam Kỳ, vì một phần do chiến tranh với Tây Sơn, phần khác Nguyễn Ánh đặt sưu thuế rất nặng hầu có đủ lương thực và vũ khí cho cuộc chiến tranh với Tây Sơn. Cùng năm đó, vì nghi kỵ sức mạnh và ý đồ của Đỗ Thành Nhân mà Nguyễn Ánh đã sát hại công thần vào bậc nhất của mình ngay khi còn đang chiến tranh với nhà Tây Sơn. Nguyên Đỗ thành Nhân là thủ lĩnh nhóm Đông Sơn, đã theo phục vụ Nguyễn Ánh từ hồi Nguyễn Ánh còn bôn ba lần trốn nhà Tây Sơn. Đỗ Thành Nhân được Nguyễn Ánh cho nắm giữ những chức vụ rất cao trong triều đình ở Gia Định, nhưng sau bị Tổng Phước Thiêm mật bẩm với Nguyễn Ánh xin giết Nhân để trừ hậu họa về sau này⁽²⁾. Chính vì nghe lời của mật báo của các viên tướng này mà ngay sau đó, Nguyễn Ánh đã sát hại Đỗ Thành Nhân, cánh tay rất đắc lực của mình vào thời điểm đó. Hơn nữa, sau khi tiếp nhận 3 tàu chở vũ khí tối tân từ Bá Đa Lộc vào mùa hè năm 1781, Nguyễn Ánh rất tự tin mình có đủ quân binh, vũ khí và lương thực nên sau kỳ duyệt binh năm đó, Nguyễn Ánh đã sai Tôn Thất Dụ làm Tiết Chế Bộ Binh Bình Thuận cùng Tổng Phước Thiêm, Nguyễn Hữu Thụy, Dương Văn Trường ra hòn Khói hợp với quân binh của Châu Văn Tiếp để tiến đánh Qui Nhơn. Dầu lực lượng thủy binh của Nguyễn Ánh với tàu chiến và vũ khí tối tân, nhưng trong trận này họ vẫn thảm bại vì bộ binh của nghĩa binh Tây Sơn với một voi thiện chiến đã đánh chiếm tất cả các vùng mà họ đi qua, khiến Châu Văn Tiếp phải rút lui rồi cùng với đám tàn quân Đông Sơn rút về Gia Định.

Về phía nghĩa binh Tây Sơn, sau khi Đỗ Thành Nhân đã bị Nguyễn Ánh sát hại, tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cùng Long Nhượng Tướng Quân

Nguyễn Huệ cất binh vào đánh Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ đem quân vào cửa Cần Giờ, rất nhiều binh tướng Đông Sơn theo về với quân Tây Sơn. Trước khí thế của quân Tây Sơn, quân Nguyễn Ánh chưa đánh đã bỏ chạy, nên Nguyễn Ánh phải lui về vùng Tam Phú, nhưng sau đó lại bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt nên Nguyễn Ánh phải trốn về vùng Hậu Giang. Nghĩa binh Tây Sơn tiến quân như vũ bão, khi tới Nguyễn Ánh vừa chạy tới đất Trấn Giang, nay là vùng Cái Răng, thuộc tỉnh Cần Thơ, thì nghĩa binh Tây Sơn đã đánh chiếm thành Vĩnh Trấn, tức thành Long Hồ cũ. Tuy nhiên, nghĩa binh Tây Sơn chỉ để lại một ít quân đồn trú tại Long Hồ, đa số tiếp tục truy đuổi Nguyễn Ánh bên vùng Trấn Giang. Tháng 6 năm 1782, quân nhà do Hồ Văn Lân chỉ huy, sau khi do thám thấy thành Long Hồ không còn bao nhiêu nghĩa binh Tây Sơn, nên đã kéo quân về đây đánh úp. Tuy nhiên, sau đó quân Tây Sơn từ Gia Định kéo xuống tiếp viện, Hồ Văn Lân phải rút quân về hướng Ba Vát.

Thấy tình hình quá nguy ngập, Nguyễn Ánh bèn sai Nguyễn hữu Thụy⁽³⁾ và Trần xuân Trạch theo đường Chân Lạp qua Xiêm cầu cứu, nhưng trời bất dung gian, nhóm Hữu Thụy bị người Chân Lạp chặn đánh tan tác và giết hại gần hết. Nguyễn Ánh bỏ Hậu Giang, băng tắt đường rừng đến Rạch Giá. Tại đây Nguyễn Ánh lại bị 30 chiến thuyền của người Chân Lạp đuổi bắt, may nhờ một viên tướng hết lòng phò tá đã giúp cho Ánh chạy thoát ra đảo Phú Quốc. Sau khi dẹp tan quân của Nguyễn Ánh, vua Thái Đức giao cho tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập và Hộ Bộ Bá cùng 3.000 quân ở lại giữ thành Gia Định, và triệu Nguyễn Huệ về Quy Nhơn.

Tháng 7 năm 1782, Châu văn Tiếp cùng Thiếu Phó Nguyễn Phước Mân đã quy tụ lại được một số tàn binh tàn tướng của Nguyễn Ánh cũng như tuyển mộ và thu nhận những thuộc tướng mới như Lê Văn Quân, Nguyễn Long, Phạm Văn Sĩ... đem quân từ Phú Yên vào đánh Đỗ Nhân Trập. Sau khi chiếm thành Gia Định, Châu văn Tiếp cho thỉnh Nguyễn Ánh về Sài Côn. Trên đường trở về Sài Côn, Nguyễn Ánh cho người sang Xiêm cầu cứu vì biết thế nào quân Tây Sơn cũng sẽ vào đánh lấy lại Gia Định, nên đã cho quân binh tổ chức phòng thủ. Trên bờ phía Nam sông Sài Gòn, còn gọi là sông Tân Bình, Nguyễn Ánh cho xây đắp lũy Vàm Cỏ (lũy Thảo Câu) rồi giao cho Dương Văn Trường trấn giữ. Bên bờ phía Bắc sông Sài Gòn thì cho đắp lũy Cá Trê (Giác Ngư) và giao cho Tôn Thất Mân trấn giữ. Chính giữa sông Nguyễn Ánh cho dàn ra hơn 100 chiến thuyền sẵn sàng nghênh chiến bất cứ lúc nào. Như sự dự đoán của Nguyễn Ánh, ngay đầu gió mùa tháng 2 năm 1783, Tiết Chế Nguyễn Lữ và Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào đánh thành Gia Định. Đến ngày 19 tháng 3 thủy quân của nghĩa binh Tây Sơn vào đến cửa Cần Giờ và tiến thẳng vào Gia Định. Thủy binh Tây Sơn lần này không như những lần trước, nghĩa là không kéo vào bằng một đoàn thủy binh trên dòng sông Sài Gòn, mà Nguyễn Huệ cho chia làm 2 đạo quân: phía bắc bờ sông Sài Gòn thì giao cho Tư Khẩu Nguyễn Văn Kim, còn bờ nam thì giao cho Đô đốc Lê Văn Kế. Với sự tản quân ra làm hai mặt này đã làm hỏng mất kế hoạch đánh hỏa công của Nguyễn Ánh lúc đó do Lưu Thủ Thăng và Tiên phong Tùỵ chỉ huy. Bên cạnh đó, Nguyễn Ánh lại không tính

việc thủy triều lên làm cho gió thổi ngược về hướng quân Nguyễn Ánh, khiến cho những thuyền hỏa công trôi ngược về đốt cháy những chiến thuyền của chính mình. Quân Nguyễn Ánh đại bại, Nguyễn Phước Mân tử trận, Dương Công Trừng bị bắt, Châu văn Tiếp đưa Nguyễn Ánh chạy về vùng Tầm Bôn (nay là Tân An). Nguyễn Huệ tiếp tục truy kích tàn quân Nguyễn Ánh. Quân của Ánh phải bỏ chạy về trốn trong vùng Ba Giồng, Đại Phố Mỹ Tho, rồi họp binh lại ở Đồng Tuyên định tiếp tục chống cự với Tây Sơn, nhưng Nguyễn Huệ lại đập nát cánh quân ở Đồng Tuyên. Sau đó quân Tây Sơn lại tiếp tục truy kích gắt hơn, nên Nguyễn Ánh phải cho quân đưa hoàng gia ra đảo Phú Quốc trước, còn tự mình thì trốn ở Hòn Chông (Điệp Thạch), rồi trốn ra Côn Sơn, nhưng cũng bị quân Tây Sơn bao vây quá gắt, nên Ánh phải chạy ra đảo Cổ Long, sau đó lại di chuyển qua Cổ Cốt. Trong khi ấy quân của phò mã Trương văn Đa tiếp tục truy kích Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, nhờ một cơn bão lớn nên quân Tây Sơn phải rút về Rạch Giá. Nhờ đó mà Nguyễn Ánh thoát nạn. Sau khi dẹp tan quân binh Nguyễn Ánh, nghĩa binh Tây Sơn tịch thu tất cả những kho lương thực trên vùng đất Gia Định rồi rút về Qui Nhơn.

Đến đầu năm 1784, Nguyễn Ánh lại cho người sang Xiêm La cầu cứu. Vua Xiêm thấy đã đến lúc phải chiếm đóng Nam Kỳ nên đến tháng 6 năm 1784, Xiêm vương sai 2 tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng⁽⁴⁾ đem 20.000 thủy binh với 300 chiến thuyền, cùng với 30.000 lính bộ binh sang đánh Tây Sơn với danh nghĩa là giúp Nguyễn Ánh, thực chất thời đó lúc nào Xiêm La cũng mong thôn tính trọn vẹn vùng đất Nam Kỳ mầu mỡ này. Nguyễn Ánh cử Châu văn Tiếp làm Bình Tây Đại Đô Đốc, chỉ huy các đạo quân của Nguyễn Ánh. Tháng 7 năm 1784, quân Nguyễn Ánh mở đường cho quân Xiêm La tiến chiếm các vùng Rạch Giá, và Trấn Giang. Tại Trấn Giang, lúc bấy giờ quan Đô Đốc của nghĩa binh Tây Sơn là Nguyễn Hóa phải ra lệnh cho nghĩa binh rút lui để bảo toàn lực lượng. Thế là đến tháng 8 năm 1784, liên quân Nguyễn Ánh-Xiêm La tiến chiếm luôn các vùng Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thít, Vũng Liêm, Sa Đéc. Tại Vũng Liêm, vì thế cùng lực kiệt nên quan Phó Đốc Chiến Lý của Tây Sơn phải ra hàng, trong đó có Cai Cơ Nguyễn Tấn Văn, người đã theo Tây Sơn hồi năm 1783 cũng ra xin trở về lại với hàng ngũ của Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, đến tháng 11 năm 1784, khi liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh vừa đến Mân Thít thì Châu văn Tiếp tử trận. Lúc này quân Xiêm La đến Việt Nam với thái độ trịch thượng của một mẫu quốc, chúng thẳng tay cướp bóc và tàn sát dân lành. Phò mã Trương văn Đa biết thế mình yếu hơn, không thể lấy 1 chọi 5, nên một mặt ông đã cho lui quân về lỵ sở dinh Long Hồ và sau đó cho rút hết về Gia Định để bảo toàn lực lượng, một mặt cấp báo về Qui Nhơn. Lúc này Lê Văn Quân lên thay làm Khâm Sai Tổng Nhung, thừa thắng tiến chiếm luôn các vùng a Lai và Trà Lọt.

Tháng 12 năm Giáp Thìn, 1784, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào Nam cứu ứng. Ngay lúc đó, Nguyễn Huệ lại được một vị tướng của Nguyễn Ánh ra hàng, đó là Lê Xuân Giác. Sau khi biết tình hình dân chúng đang lâm than khổ sở dưới gót giày xâm lược tàn bạo của quân Xiêm La, một mặt Nguyễn

Huê cho người tiếp tục thám thính địch tình, mặt khác tiếp tục mở chiến dịch tâm lý trong dân chúng hải tị Nguyễn Ánh và giặc Xiêm La. Vào đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785, dù quân số ít hơn một phần tư quân số của Xiêm La và Nguyễn Ánh, nhưng vị tướng bách chiến bách thắng này đã đánh phủ đầu quân Xiêm một trận đẫm đờn tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút, thuộc tỉnh Mỹ Tho bây giờ. Trong trận này, quân Xiêm chết trên một vạn rưỡi. Chiêu Sương và Chiêu Tăng phải thu góp tàn quân chạy theo đường bộ về Xiêm La, còn Nguyễn Ánh phải trốn chạy về vùng Trấn Giang (vùng Cần Thơ ngày nay). Như vậy là kể từ ngày 20 tháng 1 năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn đã tiến chiếm xong thành Long Hồ cũng như các vùng khác trong địa phận thành Gia Định. Tuy nhiên, trong lúc gần như toàn bộ nghĩa binh Tây Sơn phải rút về Qui Nhơn để chuẩn bị củng cố lực lượng chống lại quân xâm lăng Mãn Thanh thì đương nhiên vùng đất Nam Kỳ bị bỏ ngỏ. Nhân đó, Nguyễn Ánh lại quay trở về Long Xuyên (Cà Mau) tuyển mộ lại những tàn binh trước đây rồi tiến chiếm thành Long Hồ, đầu quân Tây Sơn rất ít so với quân Nguyễn Ánh, nhưng một cuộc ác chiến đã xảy ra ngay tại vùng Bãi Tiên bên phía cù lao An Bình, cuối cùng vì cớ thế mà không có quân tiếp viện, nghĩa binh Tây Sơn phải bỏ thành Long Hồ chạy về Gia Định. Sau đó hầu như toàn bộ quân Tây Sơn cũng rút bỏ thành Gia Định. Từ đó đến năm 1802, dinh Vĩnh Trấn lúc nào cũng là một hậu cứ hùng mạnh của quân đội Nguyễn Ánh tại thành Gia Định. Có thể nói Vĩnh Trấn cung cấp cho quân đội Nguyễn Ánh hơn phân nửa nhân lực và lương thực cho công cuộc giành giật lại giang sơn của Nguyễn Ánh.

Ghi Chú:

- (1) Kho lương thực của chúa Nguyễn trong thành Gia Định thời đó chính là lương thực gom góp lại từ các dinh trấn miền Nam nên có thể nuôi toàn thể binh đội của Nguyễn Ánh cả năm trời mà không cần phải tiếp tế. Chính vì vậy mà mỗi lần kéo quân vào Gia Định, nghĩa binh Tây Sơn cốt chỉ lấy lương thực và vũ khí cũng như làm tiêu hao lực lượng của Nguyễn Ánh rồi rút ngay về Qui Nhơn để còn chuẩn bị phải đối phó với quân nhà Trịnh ở phương Bắc.
- (2) Đỗ Thành Nhân là một tướng tài và có công rất lớn với nhà Nguyễn nói chung và Nguyễn Ánh nói riêng. Nguyễn Ánh đã cho Thành Nhân giữ những chức vụ cao nhất trong triều, nhưng vì tánh tự phụ, Thành Nhân đã làm nhiều điều quá đáng, vượt qua quyền hạn của Nguyễn Ánh. Sau khi nhận được mật bẩm của Tổng Phước Thiêm, Nguyễn Ánh cho gọi Thành Nhân đến gặp mình, rồi sai võ sĩ giết chết. Sau đó Nguyễn Ánh chia binh Đông Sơn ra làm 4 đạo, rồi giao cho bốn vị tướng khác chỉ huy. Vì bất mãn trước việc làm tàn độc của Nguyễn Ánh nên một số tướng lãnh Đông Sơn như Võ Nhân và Đỗ Bổng đã bỏ Nguyễn Ánh mà rút về giồng Tam Phú. Về sau này Nguyễn Ánh phải vất vả lắm mới dẹp yên được các tướng Đông Sơn này.
- (3) Nguyễn hữu Thụy hay Nguyễn hữu Thoại, khác với một vị tướng tên Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại.
- (4) Theo ‘Mạc Thị Gia Phả’ của Vũ Thế Dinh, do Nguyễn văn Nguyên dịch và chú thích, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 70, ghi hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Trương là cháu ruột của Xiêm Vương, trong khi Đại Nam Thực Lục và Gia Định Thành Thông Chí ghi tên hai tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương.

(1777) Dinh Long Hồ Dưới Quyền Cai Quản Của Vương Triều Tây Sơn:

Từ khi được khai sinh vào năm 1732 đến năm 1776, dinh Long Hồ đã được những vị quan khai quốc công thần kỳ tài của các chúa tiền triều nhà Nguyễn cai quản như quan Đô Đốc Trần Đại Định, quan Điều Khiển Nguyễn Cư Trinh, Quốc Công Tổng Phước Hiệp, vân vân. Nhưng phải thực tình mà nói dinh Long Hồ kể từ sau khi quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp qua đời năm 1776 cho mãi đến năm 1802, ít có thời gian nào được yên ổn, nhất là những năm 1783 đến 1784 khi Nguyễn Ánh kéo quân Xiêm La về trấn đóng trên vùng Đông Khẩu đạo (nay là vùng Sa Đéc), giặc Xiêm La đã cướp bóc, hãm hiếp đàn bà phụ nữ, đốt nhà đốt trại của lương dân vô tội một cách hết sức man rợ. Lúc đó, hễ nơi nào có bóng dáng của quân đội nhà Nguyễn là dân chúng bỏ chạy về phía nghĩa binh Tây Sơn, vì hễ có quân Nguyễn Ánh là có quân Xiêm La, là có cướp bóc, giết chóc. Sau khi Nguyễn Huệ kéo nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn vào đánh tan liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại trận Rạch Gầm Xoài Múc vào đầu năm 1785, tàn quân Xiêm La trốn chạy về Xiêm qua ngã Chân Lạp, còn Nguyễn Ánh cũng kéo tàn quân chạy ra các đảo ngoài khơi Biển Tây. Nghĩa binh Tây Sơn truy quét tàn quân Nguyễn Ánh và tái lập trật tự tại dinh Long Hồ. Trong cai quản, nhà Tây Sơn không bắt tráng đinh miền Nam phải đi lính Tây Sơn, những ai tình nguyện gia nhập hàng ngũ Tây Sơn đều được hoan nghênh chào đón và được trú đóng tại địa phương. Sau khi trật tự được tái lập, nhà Tây Sơn liền ra chỉ dụ giảm tô thuế cho dân chúng thành Gia Định, nhất là dân chúng vùng dinh Long Hồ bị tàn phá nặng nề nhất bởi quân xâm lược Xiêm La. Kể từ tháng 2 năm 1785, tô thuế ruộng và điền thổ được quy định theo mức thu hoạch. Đối với ruộng thì thu thuế theo mức độ ruộng tốt hay ruộng xấu. Mỗi mẫu ruộng công tốt nhất thu 40 bát lúa, khoảng 10,5 kí lô. Ruộng tốt nhì thu 30 bát lúa, khoảng 8 kí lô; ruộng xấu nhất chỉ phải nộp 20 bát lúa mỗi năm, vào khoảng 5,25 kí lô. Còn những ruộng trũng nước hay ủng phèn thì không thu thuế, người dân nào tình nguyện khai phá, làm được bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu. Để khuyến khích người dân trong việc khai khẩn và canh tác trên những mảnh đất mới còn xấu, không cho năng suất cao, nhà Tây Sơn đã ra lệnh cho các quan lại địa phương trong dinh Long Hồ phải đặt biệt giúp đỡ về lúa giống và nông cụ cho những người này. Ngay cả những thứ thuế nông phẩm hay gia súc đều được thuyền giảm đáng kể. Nói chung, ngay sau khi ổn định trị an trong dinh Long Hồ, nhà Tây Sơn đã cho cải cách mọi mặt từ kinh tế, thương mại đến thuế khóa. Từ đó dân chúng dinh Long Hồ có được những tháng ngày được gọi là an cư lạc nghiệp. Nhưng những ngày tháng đó chỉ kéo dài được 3 năm. Đến năm 1788, trong khi nghĩa binh Tây Sơn phải rút gần như toàn bộ về Quy Nhơn để chuẩn bị cuộc chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh đang lấn le vượt ải Nam Quan để càn quét thành Thăng Long. Nhân cơ hội này, Nguyễn Ánh lại kéo tàn quân về đất liền, chiêu tập thêm binh sĩ, rồi tiến chiếm thành Gia Định. Kỳ thật, lúc đó Nguyễn Ánh đi vào

đất Gia Định như chỗ không người, vì toàn bộ lực lượng chánh qui của nghĩa binh Tây Sơn đã rút hết về Qui Nhơn, chỉ chừa lại một số nghĩa dũng và quan lại địa phương canh giữ an ninh trật tự và lo việc hành chánh. Ngay sau khi đánh chiếm xong thành Gia Định, Nguyễn Ánh đã ngay lập tức ra lệnh cho hủy bỏ tất cả những thuế đã được nhà Tây Sơn tuyên giảm trước đây và thu trở lại mức thuế cũ mà nhà Nguyễn⁽¹⁾ đã qui định để có đủ tài chánh cho công cuộc trường kỳ kháng chiến với Tây Sơn. Ngoài chuyện thu tô thuế ruộng và điền thổ, Nguyễn Ánh còn ra lệnh cho các quan lại mới được bổ nhậm trong địa phận dinh Long Hồ vào năm 1788 phải tận thu các loại thuế khác như thuế đặc sản, thuế bến đò, thuế gia súc, thuế cúng kiến giỗ quải, cũng như thuế vận chuyển lúa thóc. Vào thời kỳ này, dân chúng chỉ còn biết đánh liều lén lút buôn bán, hễ bị bắt là tất cả sản phẩm đều bị tịch thu, chứ mỗi thứ đều phải sưu cao thuế nặng nếu công khai buôn bán thì chắc chắn không còn gì để ăn. Nhưng đây chẳng phải là ý của người dân Long Hồ nói riêng và người dân Đất Phương Nam nói chung hay sao? Bởi vì từ khi nghĩa binh Tây Sơn khởi nghiệp đến giờ, người dân miền Nam có bao giờ ủng hộ nhà Tây Sơn đâu? Chính họ đã lén lút che dấu Nguyễn Ánh mỗi khi vị chúa này bị nghĩa binh Tây Sơn truy kích, và chính họ đã âm thầm ủng hộ tài chánh cũng như nhân lực cho vị chúa này có khả năng nhiều lần đánh chiếm lại thành Gia Định. Và phải nói những hệ lụy đó không dừng lại ở cảnh sưu cao thuế nặng khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định và dinh Long Hồ vào năm 1788 vì chính sự ủng hộ một cách mù quáng của người dân đã đưa Nguyễn Ánh lên ngôi vua, đã đem các tên quan Tây gián điệp vào triều đình, để rồi cuối cùng dẫn đến việc miền Nam bị Pháp chiếm, cả nước bị Pháp đô hộ. Ở đây không trách tấm lòng nghĩa hiệp và nhớ ơn các chúa Nguyễn tiền triều của người dân miền Nam, nhưng chỉ tiếc cho một giai đoạn lịch sử đã qua đi với biết bao nhiêu là luống tiếc ngậm ngùi.

Ghi Chú:

- (1) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, tr.139, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 4 học lúa, hạng nhì 3 học...

(IX) Tổ Chức Hành Chánh, Thuế Khóa, Và Những Lệ Sở Chính Của Dinh Long Hồ Thời Mở Cối:

Tháng giêng năm Canh Tý, 1780, đời vua Lê Cảnh Hưng thứ 41, tại thành Gia Định, Nguyễn Ánh xưng vương, nhưng vẫn lấy niên hiệu nhà Lê đời Cảnh Hưng. Mọi công văn giấy tờ đưa xuống các dinh gọi là “Chỉ Truyền”, sai phái thì gọi là “Chỉ Sai”. Nguyễn Vương, tức Nguyễn Ánh, sử dụng ấn “Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo”, ấn này do chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chế ra. Riêng tại dinh Long Hồ, lúc này đã nội thuộc Xứ Đàng Trong gần nửa thế kỷ nhưng việc tổ chức cơ sở hành chánh trong dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn có phần đơn giản và lỏng lẻo vì nhiều lý do. Thứ nhất, Đất Phương Nam thời bấy giờ, ngoại trừ

hai phủ Phước Long và Tân Bình ở vùng Đồng Nai-Gia Định ra, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII, so với các vùng Thuận Quảng thì vùng đất này hầu còn hoang vu và không có tổ chức thôn xóm. Bên cạnh đó, sau khi hai phủ Phước Long và Tân Bình đã định hình những phủ, huyện, tổng, và thôn vào năm 1698, thì vùng đất Long Hồ vẫn chưa thuộc quyền cai quản của Xứ Đàng Trong. Thứ nhì, trước năm 1732, trên thực tế mặc dầu các chúa Nguyễn đã cho phép những hoạt động di dân và khai phá và đã có nhiều lưu dân người Việt đến vùng Long Hồ cư trú, nhưng vẫn chưa thiết lập được bộ máy hành chánh tại đây, vì trên danh nghĩa, vùng đất này vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Đến sau năm 1732, khi vua Nặc Tha dâng hai phủ Mésô và Longhor cho chúa Nguyễn, đây là một cơ hội thuận lợi cho chúa Nguyễn chính thức hợp thức hóa chủ quyền của Xứ Đàng Trong trên vùng đất Long Hồ nói riêng và cả vùng đồng bằng sông Cửu Long về sau này nói chung. Chúa Nguyễn Phúc Trú liền sai tướng Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ ngay từ năm 1732. Mặc dầu lúc này, châu Định Viễn vẫn trực thuộc phủ Gia Định, nhưng quyền hạn của quan Lưu Thủ cai quản dinh Long Hồ rất lớn và gần như độc lập với Gia Định. Chỉ khi nào có biến động lớn lao thì quan Lưu Thủ mới cho cấp báo về Gia Định để xin quyết định.

Khi mới thành lập, chính quyền địa phương của dinh Long Hồ vẫn còn tổ chức theo cách thức quân sự. Lý sở hành chánh và quân sự đầu tiên của dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, thuộc thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Đến năm 1757, sau khi xứ Đàng Trong thôn nhận thêm các vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp vào năm 1756, Trà Vang và Ba Thắc vào đầu năm 1757, Tầm Phong Long cũng vào năm 1757, Nguyễn Cư Trinh liền tâu lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, xin dời lý sở về đất Tầm Bào, thuộc Long An, thôn Long Hồ, ngày nay là thành phố Vĩnh Long. Đến năm 1779, thấy ở Gia Định không yên vì lúc này quân Tây Sơn đã nhiều lần kéo quân vào đánh chiếm, nên Nguyễn Ánh ra lệnh cho dời lý sở dinh Long Hồ về Bãi Bà Lúa, trên cù lao Mây, thuộc huyện Thuận Nghĩa, phủ Lạc Hóa, nằm trên vùng sông Hậu, và cho đổi tên là dinh Hoằng Trấn. Như vậy là trên mặt văn kiện giấy tờ, kể từ năm 1779, Long Hồ dinh không còn tồn tại nữa. Đến năm 1780, Nguyễn Ánh lại cho dời lý sở trở về thôn Long Hồ như trước. Năm 1804, vua Gia Long cho đổi tên dinh Hoằng Trấn ra dinh Vĩnh Trấn. Đến năm 1808, vua Gia Long lại đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh, vẫn giữ nguyên lý sở cũ. Năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi trấn Vĩnh Thanh ra làm trấn Vĩnh Long và ngay sau đó, cho đổi ra làm tỉnh Vĩnh Long.

Về việc tổ chức hành chánh cho vùng Đất Phương Nam dưới thời các chúa nhà Nguyễn luôn theo phương châm: “dân đi khai phá trước, tổ chức chính quyền theo sau”, nghĩa là trên vùng đất này, ngay cả với những nơi chưa thuộc quyền cai quản của Xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn vẫn khuyến khích dân chúng miền ngoài vào đây khai phá các vùng hoang địa, xây dựng thôn xóm; rồi sau đó các chúa mới cho thành lập chính quyền để cai quản và bảo vệ dân chúng và thôn xóm. Về phương

diện tổ chức các đơn vị hành chánh trong dinh Long Hồ, các chúa Nguyễn cho đặt dưới “dinh” là “châu”, dưới “châu” là “thuộc”, dưới “thuộc” là “thôn”. Các quan cai quản dinh Long Hồ, đứng đầu là quan Lưu Thủ, kế đó là các quan Cai Bạ và Ký Lục làm phụ tá. Về sau này, khi dinh Long Hồ được đổi ra làm Trấn Vĩnh Thanh thì chức quan Lưu Thủ được đổi ra làm Trấn Thủ. Kỳ thật, lúc ban đầu, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ kiêm chỉ huy quân sự và kiêm lãnh cả về hành chánh trong toàn dinh. Dưới quyền quan Lưu Thủ còn có quan Ký Lục hay quan Nha Úy, cai quản các ty Xá Sai Ty⁽¹⁾ và quan Cai Bạ cai quản Tương Thần Lại Ty⁽²⁾.

Về hệ thống đơn vị hành chánh trực thuộc gồm có phủ do viên Tri Phủ cai quản, nhưng dinh Long Hồ chỉ có 1 châu, được đặt dưới quyền của một vị Tri Châu có các vị phụ tá là các quan Đề Lai và Thông Lại. Lúc đó dinh Long Hồ chỉ có một châu Định Viễn và châu này cai quản luôn cả 5 đạo Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu, Long Xuyên, và Kiên Giang. Mỗi “đạo” đều được quan Lưu Thủ dinh Long Hồ đặt một vị quan võ cai quản, và phải chịu trách nhiệm trực tiếp với quan Lưu Thủ. Thường vị quan cai quản một “đạo” là vị Cai Cơ hay Cai Đội cai quản mọi việc trong “đạo”; mỗi “đạo” lại có một vị quan thư ký trông coi về mặt giấy tờ và hành chánh. Mỗi “đạo” lại chia ra làm nhiều “thuộc”, đơn vị hành chánh tương đương với “tổng” về sau này. Đây là đơn vị hành chánh quan trọng trong thời mở cõi; trong mỗi “thuộc” chúa Nguyễn cho đặt các chức vụ “cai trị” và “đốc ấp” để cai quản phạm vi của toàn “thuộc”. Dưới “thuộc” là các “thôn”, “trang”, “trại”, “man”, và “nậu” do các thôn trưởng, trang trưởng, trại trưởng, man trưởng hay nậu trưởng đứng đầu. Đây là hạ tầng cơ sở hành chánh thuộc cấp thấp nhất tại vùng Đất Phương Nam dưới thời các chúa nhà Nguyễn. Phải nói, dưới thời các chúa Nguyễn, cấp hành chánh ở các “thôn”, “trang”, “trại”, “man”, và “nậu” được xem như là vô cùng quan trọng, vì lúc đó phạm vi dinh Long Hồ quá rộng lớn, rất khó quản lý ở các cấp “thuộc”, “đạo” và “châu”. Bên cạnh đó, việc thành lập ra các “thôn”, “trang”, “trại”, “man”, và “nậu”⁽³⁾ cũng rất tiện lợi cho việc sắp xếp đưa dân chúng cùng nghề nghiệp từ các miền ngoài vào định cư tại đây, rất thuận tiện cho việc phát triển kinh tế và thu thuế về sau này. Ngoài ra, trong dinh Long Hồ còn có các quan Huấn Đạo và Lễ Sinh, chuyên lo việc cúng tế tại lý sở.

Về kiểm tra nhân đinh, cứ mỗi 3 năm thì lập sổ một lần tại các thôn xã, gồm có 3 quyển: một quyển do bộ ấn kiểm lưu giữ, một quyển giao cho tỉnh, và một quyển lưu tại thôn xã. Theo thống kê nhân đinh của dinh Long Hồ, vào năm 1732, khi chúa Nguyễn mới thu nhận 2 vùng đất Mésô và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ thì 2 vùng này hầu như chưa có cư dân người Việt. Nhờ chính sách di dân để dãi của các chúa Nguyễn mà đến năm 1770, dân số dinh Long Hồ đã lên đến khoảng 50.000 người. Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, tuy nói là dinh Long Hồ có đông số đinh, như trên đã nói, đến giữa hậu bán thế kỷ thứ XVIII, châu Định Viễn đã có tới 50 ngàn số đinh, nhưng người ta khai báo số tráng đinh chỉ có 3,297 người và số người nộp thuế chỉ là 2.824 người với số tiền thuế thân được là 5 triệu 974 ngàn quan tiền⁽⁴⁾. Tưởng

cũng nên nhắc lại về thuế đinh, theo tài liệu Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên dưới thời Nguyễn Ánh, năm Quý Sửu, 1793, thuế sai dư qui định như sau: Tráng hạng phải nộp 2 quan 9 tiền; quân hạng nộp 2 quan 4 tiền; dân hạng nộp 2 quan; lão hạng hoặc phế tật nộp 1 quan 6 tiền. Ngày đó, trên các vùng đất mới như vùng Long Hồ Dinh, các chúa Nguyễn đã cho thực thi một chánh sách hết sức dễ dãi, nếu không muốn nói là ưu đãi những lưu dân đi vào Đất Phương Nam để khai khẩn hoang địa và lập nghiệp. Các chúa đã cho phép cư dân muốn khai khẩn ở đâu và bao nhiêu tùy ý. Khi khai phá xong, cư dân chỉ việc thông báo cho chính quyền biết nơi mình khai khẩn và đã khai khẩn được bao nhiêu ruộng đất để được chính quyền thừa nhận chủ quyền của mình.

Về thuế khóa, tưởng cũng nên nhắc lại, ngay từ hồi giữa tiền bán thế kỷ thứ XVII, các chúa đã cho thành lập tại Prei Nokor 2 trạm thu thuế những người Việt đến vùng đất này khai phá ruộng rẫy, chủ yếu thuế được đóng bằng thóc. Đến khi dinh Long Hồ được thành lập vào tiền bán thế kỷ thứ XVIII, năm 1732, các chúa Nguyễn đã có chính sách và kinh nghiệm thu thuế từ trước. Một năm sau khi thành lập dinh Long Hồ, chúa Nguyễn Phúc Trú đã cho xây dựng trong địa phận dinh Long Hồ 3 trạm thu thuế kinh tế và thương mại bằng tiền, mỗi năm thu được tổng cộng khoảng 9.300 quan tiền. Thứ nhất là trạm Long Hồ, mỗi năm thu được khoảng 4.900 quan tiền. Trâm Thiện Mỹ mỗi năm thu được khoảng 2.500 quan tiền. Trạm Hàm Luông mỗi năm thu được khoảng 1.900 quan tiền. Về thuế điền thổ, để cho việc đóng thuế tự nguyện được dễ dàng, lúc đó các chúa Nguyễn đã cho thành lập từ các vùng Tân An xuống Cà Mau ngày nay tổng cộng 9 trường “Biệt Nạp” và kêu gọi cư dân tùy theo số lượng sản phẩm làm ra được mà tự nguyện nạp thuế; thóc thì dùng “hộc” và “thúng gia” để đóng. Phải thật tình mà nói, ngày đó cư dân sống trên vùng Đất Phương Nam có cuộc sống rất thoải mái, dễ chịu vì được thiên nhiên ưu đãi “cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn” nên hẳn là làm thêm ruộng được nhiều thì họ tự nguyện đóng thuế nhiều, còn làm ít thì họ đóng thuế ít. Riêng về thuế điền, ruộng được chia làm 3 hạng để nạp lúa hàng năm cho mỗi mẫu đất: hạng thứ nhất phải đóng 20 thăng một mẫu; hạng thứ nhì đóng 15 thăng lúa mỗi mẫu; và hạng thứ ba đóng 10 thăng lúa mỗi mẫu. Tại lỵ sở dinh Long Hồ có xây dựng một kho chứa thóc lúa an toàn của dinh, phòng khi hạn hán, bão lụt hay mất mùa, các quan sở tại có thể đem ra cứu tế cho dân chúng. Theo tài liệu của Lê Quý Đôn, mặc dầu thống kê chưa được chính xác và đầy đủ, vào giữa thế kỷ thứ XVIII, châu Định Viễn, dinh Long Hồ có khoảng 350 xã thôn với 7 ngàn dân đinh và ruộng khẩn được là 7 ngàn thửa⁽⁵⁾.

Ngoài ra, dưới thời các chúa Nguyễn, nhất là thời Nguyễn Ánh, người đã từng bôn ba một thời gian dài trên vùng Đất Phương Nam, đã lập ra nhiều chành, vừa hay nậu biệt nạp như các nậu dầu rái, dầu chai, mây, sáp ong, lá buông... Những ai được sung vào các nậu hay chành thì được miễn dịch, có xã thôn lại được miễn cả thuế thân, nhưng hàng năm phải nộp một số sản vật do quan Lưu Thủ dinh Long Hồ qui định, tùy theo các loại sản vật của từng địa phương. Dưới thời Kinh Gia Định, lúc

Nguyễn Ánh xưng vương và lập kinh đô tại Gia Định vào năm 1780, trong những năm dụng binh, vì thuế má thu vào không đủ cho việc quân nhu nên dân chúng miền Nam, trong đó có dinh Long Hồ phải đóng thêm một số lúa gọi là “Thị Túc” hoặc “Thị Nạp”, ít hay nhiều tùy theo nhu cầu, nhằm giúp cho Nguyễn Ánh nuôi quân. Có năm mỗi người có thể phải nộp từ 1 đến 5 phượng⁽⁶⁾ gạo “Thị Nạp”. Trong chiến dịch tấn công quân Tây Sơn vào năm 1800, Nguyễn Ánh đã bắt mỗi người dân trong dinh Long Hồ đóng mỗi năm 2 phượng gạo “Thị Nạp”; những người tàn tật hay già nua thì nộp 1 phượng. Có những năm ngân quỹ không đủ cho việc chi tiêu, Nguyễn Ánh ra lệnh cho các quan trấn thủ ở những trấn tại miền Nam thu trước thuế của năm tới. Phải thực tình mà nói, nếu dưới thời các chúa Nguyễn tiền triều dân chúng miền Nam an cư lạc nghiệp và thanh bình yên ổn, thì ngược lại, dưới thời Nguyễn Ánh lập kinh đô tại Gia Định, chiêu tập binh mã để tranh giành ngôi báu với nhà Tây Sơn, dân chúng miền Nam hết sức điêu linh thống khổ. Phải nói, thời gian xảy ra cuộc nội chiến giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh là giai đoạn điêu linh thống khổ nhất của dân chúng miền Nam.

Về việc thu thuế những ngoại kiều, đa số là người Hoa bao gồm Đường, Hán, Minh Hương... cũng được dễ dãi dưới thời các chúa Nguyễn tiền triều; tuy nhiên, đến thời Nguyễn Ánh, triều đình Gia Định ra lệnh cho các quan Trấn Thủ đặt một viên Cai Phủ và một viên Ký Phủ tuyển ra trong số những người Hoa để ghi chép kiều dân. Dưới thời Nguyễn Ánh, người Hoa cũng phải thi hành quân dịch và chịu mọi sắc thuế như thuế thân và thuế lúa gạo “Thị Nạp” giống hệt như người Việt. Hồi này cũng có một số ngoại kiều từ phương Tây đến, nhưng không có tài liệu nào nói về việc những người này phải nộp thuế cho triều đình, và cũng không biết là họ có phải nộp thuế hay không (?).

Chú Thích:

- (1) Xá Sai Ty phụ trách văn án và việc tố tụng, được điều khiển bởi quan Ký Lục.
- (2) Tướng Thân Lại Ty đảm trách việc thu thuế và quân lương, có quan Cai Bạ đứng đầu.
- (3) Trại và Nậu có nghĩa là các thôn ở xa, chưa có tổ chức hành chánh chặt chẽ.
- (4) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, tr.140.
- (5) Cũng theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, tr.140.
- (6) Vào thời điểm 1793, 1 phượng gạo trị giá 7 tiền 30 đồng.

(X) Nét Văn Hóa Độc Đáo Của Dinh Long Hồ Ngay Từ Thời Mở Còi:

Ngay từ khi Xứ Đàng Trong thu nhận vùng đất Long Hồ vào năm 1732, vùng đất này đã có sẵn nét văn hóa pha trộn hết sức độc đáo giữa ba dân tộc Việt, Miên và Tàu. Cũng như các vùng đất Thủy Chân Lạp khác, khi các vị quốc vương Cao Miên dâng hiến cho các chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong, các ngài đã không bắt buộc thần dân của mình phải hồi cư về miền Lục Chân Lạp, chính vì vậy mà ngoại trừ các vùng Vũng Tàu-Bà Rịa, Biên Hòa, và Sài Gòn-Gia Định ra, các vùng khác của miền

Nam đều có dân Khmer cư ngụ. Trong khi đó, kể từ năm 1620, sau khi Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho quốc vương Chân Lạp Chey Chetta II, rất nhiều lưu dân Việt Nam từ các vùng Thuận-Quảng đã theo chân đoàn tùy tùng của bà, dong buồm xuôi Nam tìm đất mới. Chỉ trong vòng hơn một trăm năm từ đầu thế kỷ thứ XVII đến khoảng năm 1732, đã có rất nhiều người Việt đến cộng cư với người Khmer tại vùng đất Tầm Bào. Bên cạnh đó, hồi cuối thế kỷ thứ XVII, hai đoàn tỵ nạn người Minh Hương do các vị Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch⁽¹⁾ đem toàn bộ chiến thuyền cùng 3.000 quân binh và gia quyến đến Xứ Đàng Trong và được chúa Nguyễn cho vào khai khẩn hai vùng Cù Lao Phố và Mỹ Tho Đại Phố. Riêng cánh Dương Ngạn Địch có một biến cố xảy ra vào năm 1689 gây náo động Mỹ Tho Đại Phố, khiến cho rất nhiều cư dân người Minh Hương ở đó phải sơ tán về đất Tầm Bào. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, quyển IV, trong khoảng những năm 1689, 1690, Phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến âm mưu ly khai, muốn tách rời ra khỏi thế lực nhà Nguyễn, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch rồi tự xưng là Phấn Dũng Hổ Oai Tướng Quân, thống lãnh binh tướng Long Môn, kéo quân về vùng Rạch Than, nay thuộc tỉnh Kiến Hòa, xây thành đắp lũy, đúc súng đạn, và đóng thêm chiến thuyền. Bên cạnh đó, Hoàng Tiến còn cho quân sĩ đi các nơi cướp phá.

Phải thực tình mà nói, trong tiến trình mở cõi về Đất Phương Nam, sự khai khẩn và mở rộng miền Tây, đặc biệt nhất là việc dựng dinh Long Hồ chẳng những tạo ra sự nối kết Hà Tiên Trấn và các vùng miền Đông, mà nó còn tạo ra động lực mới mẽ khuyến khích lưu dân từ các vùng Thuận-Quảng của miền Trung đi vào vùng đất này lập nghiệp và phát triển nông nghiệp lẫn kinh tế trên cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Vào giai đoạn này, trong khi các lưu dân Việt tới vùng đất mới lập nghiệp, họ đã sống hết sức hòa đồng với người Khmer bản địa, góp phần tạo ra một phong cách sống hết sức đặc biệt của dân miền Tây. Sau một thời gian cùng nhau khai phá và sinh sống trên vùng đất mới này, cả ba dân tộc Việt-Khmer-Hoa luôn có một cuộc sống yên bình và hài hòa bên nhau, không có những mâu thuẫn về sắc tộc, nhất là không có bất kỳ ý định đồng hóa nào hiện hữu trong cộng đồng ba dân tộc này trong địa phận dinh Long Hồ vào thời mở cõi. Ngay từ thời mở cõi, ba dân tộc Việt-Hoa-Khmer tại miền Tây nói chung, trong địa phận dinh Long Hồ nói riêng, họ cùng ăn Tết Nguyên Đán, cùng tham gia tổ chức lễ Chol Chnam Thmay của người Khmer, và cùng ăn Tết Đoan Ngọ mừng 5 tháng 5 âm lịch... và những nét văn hóa đặc sắc này mãi đến ngày nay vẫn còn đậm nét. Đa số người Khmer tại đây theo Phật giáo Nguyên Thủy, trong khi người Việt và người Hoa lại theo Phật giáo Bắc Tông hay Thiền Tông. Bên cạnh đó, người Việt và người Hoa đến đâu cũng xây dựng, đình miếu thờ Thần, thờ Ông, và thờ Mẫu; tại các vùng ven biển, người Việt còn có tục thờ Cá Ông, nhất là những người làm nghề biển. Phải nói, nét văn hóa ở miền Nam nói chung, ở vùng dinh Long Hồ thời mở cõi nói riêng, mang một bản sắc hết sức độc đáo và đặc biệt mà chúng ta không thể thấy được ở các miền khác của đất nước.

Chú Thích:

- (1) Tướng cũng nên nhắc lại một chút về Dương Ngạn Địch, một thủ lĩnh phản Thanh phục Minh, Tổng Binh. Sau khi nhà Minh sụp đổ, theo Trịnh Thành Công trấn giữ các vùng Long Môn, Khâm Châu, Quảng Tây... Theo sách Phòng Thành Huyền Chí (防城縣志), năm 1661, Dương Ngạn Địch xuất quân tiến chiếm đảo Long Môn ở Khâm Châu và kiểm soát toàn bộ khu vực biển xung quanh Khâm Châu và Phòng Thành, tự xưng là Dương Vương. Sau đó được Trịnh Kinh, con trai Trịnh Thành Công, phong chức Vũ Trấn Tổng Binh. Sau khi lật đổ nhà Minh, nhà Thanh chỉ bình định được vùng từ phía Bắc sông Dương Tử, còn về phía Nam, nhiều thủ lĩnh phản Thanh phục Minh nổi lên khắp nơi, nên có khi nhà Thanh đem quân tới đánh chiếm, rồi rút lui. Khoảng những năm 1665-1666, quân Thanh tiến chiếm đảo Long Môn, nhưng đến 1677, tại Long Môn có loạn Tam Phiến, Dương Ngạn Địch được lệnh Trịnh Kinh, cất quân tái chiếm đảo Long Môn và các vùng khác ở Khâm Châu. Đến đầu năm Kỷ Mùi, 1679, sau khi bình định các vùng ở phía Bắc, quân Thanh đem đại quân xuôi Nam công hãm đảo Long Môn và truy kích binh tướng Long Môn một cách quyết liệt. Dương Ngạn Địch thấy không còn hy vọng khôi phục nhà Minh, bèn cùng gia quyến và binh tướng quyết định xuôi thuyền về phương Nam. Đến tháng 3 năm 1679, thuyền của ông cùng binh tướng Long Môn tới bờ biển miền Trung, xin được thần phục chúa Nguyễn và trở thành người có công đầu trong việc khai khẩn và phát triển vùng đất Mỹ Tho.

(X7) Nông Nghiệp, Kỹ Nghệ Và Phương Thức Canh Tác Trong Dinh Long Hồ Thời Mò Cối:

Như trên đã nói, cư dân người Việt của vùng Đất Phương Nam nói chung, vùng dinh Long Hồ nói riêng, đa số đến từ các vùng Thuận-Quảng của miền Trung, nên họ sẵn sàng chịu đựng bất cứ nguy nan nào để có được cuộc sống tốt đẹp hơn cuộc sống của họ nơi bản quán. Vùng dinh Long Hồ phải nói là vùng trung tâm của đồng Bằng sông Cửu Long nên vào thời các chúa Nguyễn, nó luôn được chọn làm thủ phủ của toàn vùng. Chính nhờ vậy mà Long Hồ được xem như là một vùng đất an ninh, dân chúng có cuộc sống yên bình để canh tác. Như trên đã nói, điểm đặc biệt dưới thời các chúa Nguyễn tiền triều, quân binh trú đóng ở đâu cũng đều được các ngài khuyến khích vừa phòng thủ vừa khẩn hoang; nghĩa là khi nào có biến thì làm lính, còn lúc thanh bình thì làm nông dân tăng gia canh tác. Chính nhờ vậy mà vào khoảng năm 1770, nghĩa là chưa đầy 40 sau khi nội thuộc Xứ Đàng Trong, châu Định Viễn đã khai khẩn được 7.000 sớ ruộng. Dầu mãi cho tới ngày nay, chúng ta chưa có tài liệu nào nói về đơn vị “sớ” là bao nhiêu mét vuông, nhưng con số này cũng cho chúng ta mừng tưởng được phần nào về qui mô khẩn hoang trong dinh Long Hồ thời đó. Đất đai vùng Long Hồ cũng như các vùng khác ở miền Tây, sau khi khai khẩn thường có những loại như sau: Thứ nhất là loại ruộng cao, nơi đó những cư dân thời mở cõi thường phải đốn chặt cây cối, rồi đốt cây để làm rẫy, nhưng chỉ làm được 3 hay 4 năm thì đất trở nên khô cằn nên cư dân phải bỏ đi chỗ khác tìm đất mới. Sau một thời gian cây cối lại mọc lên um tùm và tốp lưu dân mới khác lại đến để tiếp tục khai khẩn theo kiểu này. Loại thứ nhì là ruộng trũng, không sâu không cạn, không lầy lội. Muốn canh tác trên ruộng này, người ta phải dùng trâu hay bò để cày, rồi sau đó thì cấy lúa. Thường thì những người giàu có ở các miền ngoài thường đến khai khẩn trên loại ruộng trũng này vì họ có sẵn vật lực và nhân lực. Loại thứ ba là ruộng

sâu, tức trũng nhiều; nước thường ngập trên những trũng này quanh năm, nên người đi khai phá phải đắp bờ ruộng, rồi dùng phẳng để phác đi những cây đại như năng, đưng, và lát, sau đó mới cấy lúa.

Nếu cư dân chịu khó đào kinh mương để xả phèn và dẫn thủy nhập điền để canh tác trên những khu ruộng trũng và ruộng sâu vài ba năm, thì những khu ruộng này sẽ thành ruộng thuộc, đất đai ngày càng trở nên màu mỡ, tươi tốt, và sẽ cho năng suất ngày càng cao. Thời mở cõi, cư dân không làm nhiều vụ mà chỉ trồng lúa mùa hoặc sớm hoặc trễ: Lúa sớm bắt đầu gieo mạ từ tháng 4 âm lịch, tháng 6 thì cấy, đến tháng 10 thì gặt; còn lúa trễ bắt đầu gieo mạ từ tháng 5 âm lịch, tháng 7 thì cấy, đến tháng 11 thì gặt. Ngày đó, sau khi khai khẩn hoang địa xong xuôi, người dân Long Hồ đúng là làm chơi ăn thiệt, cứ gieo xuống 1 hộc thì 6 tháng sau sẽ gặt lấy 300 hộc. Chính nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó vùng Đất Phương Nam, trong đó có dinh Long Hồ đã nghiêm nhiên trở thành một trong những vựa lúa lớn trên thế giới. Chính nhờ những người đi mở cõi ở vùng dinh Long Hồ, miền đất tận cùng của đất nước, đã khám phá ra một số giống lúa mới từ những cánh đồng lúa trời, lúa ma hay lúa cỏ⁽¹⁾. Trong quá trình gia tăng năng suất lúa gạo, cũng chính những người nông dân vùng dinh Long Hồ đã tạo ra rất nhiều giống lúa mới như lúa tàu, lúa cà nhe, lúa trắng sẻ nhất, lúa chàng cô, lúa sá, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mo cải, lúa cà đông; trong số đó ngon nhất là lúa tàu và lúa cà nhe. Bên cạnh đó, họ còn gieo trồng rất nhiều loại lúa nếp như nếp sáp, nếp hương bầu, nếp than, còn gọi là nếp quạ hay nếp đen⁽²⁾. Lúc đất đai đã được khai khẩn thành khoảnh thì người ta chỉ làm lúa trong 6 tháng, còn 6 tháng người ta thường vỡ đất để trồng các loại hoa màu phụ khác như bắp, mía, khoai lang, bí, cà, vãn vãn. Ngay từ thời mở cõi, công việc trồng trọt hoa màu phụ trong địa phận dinh Long Hồ đã được các chúa Nguyễn khuyến khích. Chính nhờ vậy mà người ta đã gây tạo được rất nhiều chủng loại hoa màu phụ như bắp thì người ta có đủ loại, nào là bắp tím, bắp vàng, bắp trắng, bắp hồng pha trắng. Còn đậu thì có đậu trắng, đậu đen, đậu xanh, đậu nành, đậu phộng, đậu ván, đậu rửa, đậu nanh heo, đậu đũa, đậu hương đại... Chủng loại khoai cũng rất đa dạng như khoai ngọt, khoai sáp, khoai từ, khoai môn, khoai nước, khoai cau, khoai hồng, khoai hỏ, khoai trắng, khoai nước, khoai lang trắng, khoai lang đỏ, khoai lang mật... Bí, mướp và dưa cũng có rất nhiều loại khác nhau như bí đao, bí rợ, mướp hương, mướp khía, mướp đắng, dưa leo, dưa chuột, dưa hấu... Có nhiều nơi, người ta đào mương lên líp để trồng cau; thời đó các xứ Java, Mã Lai, và Trung Hoa thường tìm đến miền Nam để mua cau, nên những ai chịu khó canh tác trồng cau sẽ có được thu nhập cao hơn trồng lúa rất nhiều.

Về mặt kỹ nghệ từ hậu bán thế kỷ thứ XVIII, đến hết thế kỷ thứ XIX, vào thời điểm mà các sứ quân bên xứ Phù Tang đã gửi người du học sang các xứ Âu Mỹ nhằm canh tân đất nước. Chính vì thế mà đến đầu thế kỷ XX và bước sang tiền bán thế kỷ thứ XX, Nhật Bản đã trở thành một trong những cường quốc mạnh về cả kinh tế lẫn quân sự. Thế mà ở Việt Nam, tới cuối thế kỷ thứ XVIII, các chúa nhà Nguyễn

vẫn còn khur khur ôm lấy Nho học và chỉ khuyến khích người dân làm nông theo phương thức cổ truyền. Ngày đó trong địa phận dinh Long Hồ nếu không có một số người Minh Hương đang làm ăn buôn bán và thương mại, thủ công nghệ ở các phố thị, có lẽ các chợ búa trong dinh Long Hồ cũng không được mấy nhộn nhịp. Tuy nhiên, dầu sao thì đồng bằng sông Cửu Long cũng khiến cho mô hình trồng lúa nước của Xứ Đàng Trong có sự thay đổi lớn lao. Ngày trước với những cánh đồng hẹp ở miền Trung, tới mùa gặt, nông dân chỉ cần mỗi người bưng một cái thúng nhỏ ra đồng vuốt lúa. Trong khi đó, miền Nam với những cánh đồng lúa nước cò bay thẳng cánh, không thấy chân trời, chứ không như những cánh đồng vuốt lúa ở miền Trung. Tới mùa gặt, người ta phải dẫn công⁽³⁾ với nhau mới có thể gặt kịp thời vụ. Phải thực tình mà nói về kỹ nghệ, dầu từ hậu bán thế kỷ thứ XVIII, đến hết thế kỷ thứ XIX, dinh Long Hồ là một trong những dinh trấn có phạm vi trách nhiệm lớn so với các dinh trấn khác của Xứ Đàng Trong, nhưng có thể nói là ngành kỹ nghệ chưa được thành hình. Ngoài việc nuôi tằm, dệt vải dưới hình thức tiểu công nghệ, trong địa phận dinh Long Hồ thời đó cũng có kỹ nghệ đồ gỗ, nhưng cũng chỉ là thủ công nghệ chứ không có tính cách đại qui mô, làm ra để sản xuất đi nơi khác. Các quan lại địa phương cho người đi vào những cánh rừng trong địa phận của mình để lấy gỗ, đem về xẻ nhỏ ra để đóng bàn, tủ, ghế ngồi, hay ván đóng vách nhà, hoặc đóng ghe thuyền. Vì tất cả đều được làm bằng tay và theo phương thức cổ truyền, nên sản phẩm ra chỉ đủ cung ứng cho dân chúng trong địa phận dinh Long Hồ mà thôi. Nói chung, kỹ nghệ không được phát triển trong địa phận dinh Long Hồ ở miền Tây và thành Gia Định ở miền Đông từ hậu bán thế kỷ thứ XVIII, đến hết thế kỷ thứ XIX.

Chú Thích:

- (1) Châu Đạt Quan, Chân Lạp Phong Thổ Ký, Bản dịch của Lê Hương, khi Châu Đạt Quan đi vào sông Cửu Long để đến xứ Chân Lạp, dọc theo hai bên bờ sông ông đã nhìn thấy nhiều đồng lúa không do con người gieo trồng, đó chỉ là loại lúa cỏ, một loại lúa ma, lúa trời, hay lúa hoang tự mọc.
- (2) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, tr.192.
- (3) Dẫn công có nghĩa là cùng thay phiên làm phụ nhau, hễ mình cấy, gặt hay làm bất cứ thứ gì cho ai một ngày công thì tới phiên đồng mình cấy hoặc gặt, họ cũng sẽ làm trả lại một ngày. Nhờ vậy mà tới mùa gặt, có khi những khoảnh ruộng nhỏ với vài chục người cấy hay gặt có thể chỉ trong một ngày là xong.

(XII) Nền Kinh Tế, Tiền Tệ Và Cân Lược Trong Dinh Long Hồ Từ Thời Mở Cõi:

Từ khi thu nhận vùng đất Long Hồ vào năm 1732, các chúa nhà Nguyễn đã có nhiều chính sách từ khẩn hoang lập ấp, phát triển cơ sở chính quyền địa phương, ổn định an ninh trật tự, đến chăm lo việc học cho cư dân trong vùng đất mới này. Sau đó vào năm 1756, châu Định Viễn lại thu nhận thêm 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức các vùng Tân An và Gò Công ngày nay. Đến đầu năm 1757 nhận thêm 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc; cũng trong năm 1757, lại nhận thêm vùng đất Tầm Phong Long bao la bạt ngàn. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho lập trên vùng đất mới này 3 đạo:

Châu Đốc, Tân Châu, và Đông Khẩu. Kể từ đó, phạm vi địa giới dinh Long Hồ chạy dài từ các vùng mà ngày nay là Tân An, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, và Sóc Trăng. Sau đó, vì lý do phòng thủ vùng biên địa Đất Phương Nam nên chúa Nguyễn lại cho thành lập 2 đạo trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ là đạo Long Xuyên (vùng Cà Mau và Bạc Liêu ngày nay) và đạo Kiên Giang (vùng Rạch Giá ngày nay). Nhờ vậy mà dinh Long Hồ thời bấy giờ là nơi có điều kiện phát triển về các mặt nông nghiệp và kinh tế nhất của Xứ Đàng Trong. Về mặt tiền tệ, lúc này, các chúa Nguyễn cho thiết lập trong địa phận dinh Long Hồ một sở đúc tiền kẽm⁽¹⁾, ngày nay dấu tích vẫn còn lưu lại bên phía An Giang. Tuy nhiên, sau khi nghĩa binh Tây Sơn nổi lên, các chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị bắt giết, sở đúc tiền tại vùng An Giang cũng bị đóng cửa ngưng hoạt động. Trong thời loạn lạc và mãi cho đến đầu đời vua Gia Long, dinh Long Hồ và cả miền Nam nói riêng, nói riêng trên cả nước nói chung, vẫn được phép tạm lưu hành tiền “Cảnh Thịnh” của nhà Tây Sơn, nhưng về sau này, dinh Long Hồ, lúc đó đã đổi tên thành trấn Vĩnh Thanh, cho mở lại sở đúc tiền kẽm tại An Giang, mỗi quan tiền nặng 2 cân, 10 lượng. Về cân lượng, những kim loại thường như đồng, sắt, chì, kẽm... cùng những sản phẩm khác thì được cân bằng cân “Thiên bình”; trong khi vàng và bạc thì sử dụng cân “Trung bình”. Tuy nhiên, chỉ có tại các lỵ sở và các ngôi chợ lớn người ta mới sử dụng tiền tệ, trong những làng mạc hẻo lánh xa xôi người ta vẫn còn buôn bán theo hình thức trao đổi hàng hóa. Có nghĩa là trong các phiên chợ, nhà vườn thường đem trái cây vườn mình trồng để trao đổi với cá, mắm, gạo, vãn vãn. Trong khi đó, nhà làm nông, thì đem gạo ra chợ để đổi lấy cá, mắm, trái cây, và những thứ cần dùng khác.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi vừa kể trên, dinh Long Hồ còn được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu, sông ngòi và đất đai phì nhiêu rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp. Đây là vùng đất lý tưởng cho việc phát triển nông nghiệp vì chung quanh được bao bọc bởi sông, kinh, rạch với những dãy đất phù sa. Nhờ vậy mà tính đến năm 1760 đã có rất nhiều lưu dân từ các dinh khác của Xứ Đàng Trong di cư đến dinh Long Hồ lập nghiệp. Nhờ đất đai màu mỡ, thêm vào đó, kiến thức và kỹ thuật canh tác được lưu dân đem từ kinh nghiệm của miền ngoài vào, nên mặc dầu lúc bấy giờ nông cụ có thô sơ, ngoài sản xuất lúa gạo, ngành nông nghiệp của dinh Long Hồ cũng giúp sản xuất rất nhiều những hoa màu phụ như bắp, khoai, bí... và nhiều sản phẩm rất đa dạng khác. Chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau đó, nền kinh tế của dinh Long Hồ trở thành trọng yếu cho Xứ Đàng Trong, vì chỉ sau hơn 30 năm khai phá, sản phẩm và nông phẩm của dinh Long Hồ mỗi năm đều có số thặng dư rất cao nên phải được vận chuyển ra miền ngoài, hoặc đem bán cho các xứ khác như Chân Lạp, Java hay Ai Lao... Trong khi dinh Long Hồ đang phát triển mạnh về mặt nông nghiệp, thì tại vùng phía Đông Bắc là Mỹ Tho Đại Phố⁽²⁾, kế thừa truyền thống buôn bán đã có sẵn từ thời quan Tổng Binh Dương Ngạn Địch đến khai phá vùng đất này,

đang phát triển rất mạnh về phương diện thương mại. Về phía Tây Nam của dinh Long Hồ là Hà Tiên trấn⁽³⁾ cũng đang có một nền thương mại buôn bán rất phát triển với các nước lân cận. Nhờ đó mà nền nông nghiệp lúa nước và canh tác hoa màu phụ đủ loại của dinh Long Hồ phát triển rất mạnh vì nông sản và các sản phẩm thặng dư khác trong dinh Long Hồ được Mỹ Tho và Hà Tiên làm trung gian đưa đi tiêu thụ rất nhanh. Lúc này phải nói cuộc sống của cư dân trong địa phận dinh Long Hồ rất khá giả, nhà nào cũng trước sân sau vườn đầy những cây trái trĩu quả. Tính đến năm 1770, dinh Long Hồ đã trở thành vựa lúa chẳng những cho vùng Đất Phương Nam mà còn cho những vùng “đất cày lên sỏi đá” của miền Thuận-Quảng nữa. Lúc này, trong địa phận dinh Long Hồ có nhiều chợ đầu mối có thể đưa hàng hóa từ Long Hồ đi Mỹ Tho như chợ Long Hồ, chợ Cái Bè, chợ Mỹ Quý, chợ Cù Úc, chợ Trà Vinh, chợ Ba Vát, chợ Mỹ Lồng, chợ Sa Đéc... Trong khi đó, những chợ đầu mối đưa hàng hóa đi trấn Hà Tiên gồm có chợ Cái Vồn, chợ Trà Ôn, chợ Trấn Giang (nay là Cần Thơ), chợ Châu Đốc... Bên cạnh việc 6 tháng canh tác lúa nước, làm rẫy trồng hoa màu phụ, và lên líp trồng cau... trong 6 tháng rảnh rỗi, cư dân dinh Long Hồ thời mở cõi còn làm thêm những ngành nghề thủ công như đan rổ, đan lưới đánh cá, dệt vải, làm tương đậu, tàu hủ, vân vân. Chính nhờ vậy mà trong thời mở cõi, kinh tế dinh Long Hồ rất khá quan, và cuộc sống của cư dân luôn được sung túc đầy đủ.

Chú Thích:

- (1) Còn được gọi là sở Trường Tiền.
- (2) Mỹ Tho Đại Phố đã sớm thiết lập được thương cảng đầu tiên của vùng phía Nam Gia Định. Theo Gia Định Thành Thông Chí: *“Tại Mỹ Tho, phố xá buôn bán đông đúc. Chợ phố Mỹ Tho có nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông, biển đến đậu đông đúc, làm thành một chốn đại đô hội, rất phồn hoa, huyên náo. Bên cạnh đó, tại Mỹ Tho Dương Ngạn Địch cũng khai khẩn nhiều thôn ấp. Vùng này đất đai phì nhiêu, sông sâu nước chảy, rất thuận tiện cho việc trồng trọt.”* Theo Đại Nam Nhất Thống Chí: *“Ở đây người Hoa cùng người Việt khai phá đất mới làm ruộng, lập vườn trồng cau bán cho thương nhân Mã Lai. Ruộng bằng phẳng tốt ... có những vườn cau sum xuê. Nhà nào cũng có chứa cau khô và cau tươi đầy sân, đầy lẫm để bán đi các nơi xa gần. Đời sống dân Mỹ Tho thời đó có phần sung túc hơn ở Gia Định. Phụ nữ thì nuôi tằm, dệt vải cũng hơn, mà nhà nông cày cấy cũng hơn.”*
- (3) Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, xuất bản năm 1820, có ghi: “Mạc Cửu người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, nước Đại Minh, vào niên hiệu Khang Hy thứ 19, 1680, nhà Minh bị mất vào tay nhà Mãn Thanh, Mạc Cửu không phục chính sách của nhà Thanh, nên chạy qua phương Nam, xin vào khai khẩn đất Mang Khảm của xứ Cao Miên.” Đa phần Mạc Cửu chỉ chuyên lo về giao dịch ngoại thương, mọi hoạt động của ông đều không nằm ngoài hoạt động thương mại. So với Tổng Bình Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, thì Mạc Cửu không xuất thân từ binh nghiệp, nhưng nhờ tài giao thiệp qua kinh nghiệm buôn bán, Mạc Cửu cũng đã khai phá một vùng đất có thể nói là lớn hơn gấp nhiều lần so với những vùng mà hai vị Tổng Bình kia đã khai phá. Phải nói Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu là một nơi có rừng có biển mênh mông, đồng ruộng cũng bao la bạt ngàn, sản vật dồi dào không thiếu thứ gì, thủy bộ đều tiếp giáp với đất Cao Miên, có thể được xem như là một thương cảng chính trong Vịnh Xiêm La thời đó. Cũng theo Gia Định Thành Thông Chí, được Trịnh Hoài Đức viết hồi đầu thế kỷ thứ XIX: *“Hà Tiên là một trung tâm kinh tế lớn. Đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc... ghe thuyền ở sông biển qua lại không dứt, thật là một đại đô hội nơi góc biển.”* Khi vào đến trấn Hà Tiên (nghĩa là khoảng trên 100 năm sau ngày Mạc Cửu về đất Hà Tiên), thấy cảnh kho, chành, vựa được Mạc Cửu đặt dưới chân núi Phù Dung (nay là núi Đê Liêm), đã thốt lên: *“Chân núi, tiếng chuông mõ pha trộn tiếng kệ kinh lẫn tiếng ồn ào của phố thị, chợ búa, thật là cảnh nửa tăng nửa tục.”*

(1779) Cảng Bassac⁽¹⁾ Một Thời Nhộn Nhịp Nhất Trong Dinh Long Hồ:

Vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, nền kinh tế của dinh Long Hồ phát triển mạnh, lúc đó Long Hồ trở thành một vựa lúa lớn nhất của Xứ Đàng Trong. Lúa, gạo, hàng hóa và nông phẩm của nông dân từ dinh Long Hồ được vận chuyển đi bằng nhiều ngã như qua ngã Mỹ Tho Đại Phố, qua ngã Hà Tiên; tuy nhiên, từ khi ly sở dinh Long Hồ được dời về Cù Lao Hoàng Trấn vào khoảng năm 1779, thì cảng Bassac trở nên nhộn nhịp nhất của miền Nam thời đó. Bassac là tên gọi theo tiếng Khmer của con sông Hậu và cũng là tên gọi của vùng Sóc Trăng thời mở cõi. Lúc quốc vương Chân Lạp hiến 2 vùng Preah Trapeang và Bassac, tức Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay, cho Xứ Đàng Trong, nhà vua đã không bắt buộc các cư dân người Khmer phải di cư về miền Lục Chân Lạp, vì vậy mà lúc đó vùng Bassac có rất nhiều người Khmer trú ngụ. Những người Khmer này đa số sống trên các giồng đất cao và chuyên nghề làm rẫy. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, Ba Thắc (Bassac) Giang hay sông Ba Thắc ở phía Nam hạ lưu Hậu Giang, cách trung tâm trấn về phía Nam khoảng 117 dặm (84,2 km), rộng 30 tầm (96 mét), sâu 7 thước ta (2,8 mét), có thủ sở của đạo Trấn Di đóng ở bờ phía Bắc, bờ phía Nam là cù lao Hổ, tục gọi là Cù Lao Dung, chảy 36 dặm thì đến cửa biển Ba Thắc. Từ cửa sông đi về hướng Tây khoảng 60 dặm thì đến Tàu Trường, đây là nơi đậu của tàu buôn đường biển, người Việt, người Hoa, và người Khmer cộng cư với nhau, đường phố chợ búa nối dài liên tiếp. Cách 66 dặm đến ngã ba Nguyệt Giang, tục gọi là sông Sóc Trăng; nhánh phía Bắc 23 dặm đến sông Phủ Đầu, tục gọi là sông Bồ Thảo⁽²⁾, là âm tiếng Hoa của Phủ Đầu. Ngược dòng lên Tây-Bắc 165,5 dặm qua Ba Dinh, tục gọi là Ba Rinh, Tầm Vu, Cái Tàu, Cái Cao, Thầy Quang rồi đến cảnh lớn của Kiên Giang Đạo, tục gọi là cảng Cửa Lớn; nhánh phía Tây (Sóc Trăng) chảy 8,5 dặm đến chợ Bãi Xàu⁽³⁾ (Mỹ Xuyên), ở đây phố xá liên nhau, người Việt và người Thổ ở xen nhau, họ chuyên nghề phơi muối đỏ, mà dân địa phương gọi là muối đen, đem bán để kiếm sống. Lại cách 25,5 dặm đến ngã ba Lộ Cảnh⁽⁴⁾; nhánh phía Nam chảy 17,5 dặm ra cửa biển Mỹ Thanh. Từ cửa biển đi về phía Bắc đến Bãi Xàu, nhánh phía Đông là địa giới của Trấn Vĩnh Thanh; nhánh phía Tây chảy 231,5 dặm qua Trà Nho, tục gọi là Trà Nô⁽⁵⁾, Cái Tràm rồi đến Long Xuyên Đạo với rất nhiều cửa sông thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy như cửa Mỹ Thanh, cửa Gành Hào, cửa Bồ Đề, cửa Rạch Gốc, cửa Lớn, cửa Bảy Hạp, cửa Sông Ông Đốc, vân vân.

Cảng Bassac, còn gọi là cảnh Bãi Xàu, thuộc Mỹ Xuyên ngày nay. Đây là một trong những vùng sản xuất lúa gạo vào bậc nhất của dinh Long Hồ lúc đó được đổi ra dinh Hoàng Trấn vì vào năm 1779, ly sở dinh Long Hồ được dời về đây. Ngoài lúa gạo, dinh Long Hồ còn bán ra nhiều loại trái cây, rau quả, gà vịt, trâu, bò, heo, cá, mắm, khô và tôm khô... Phần lớn do những người Minh Hương làm trung gian mua

bán. Bên cạnh những nông sản, gia cầm, súc vật và thủy hải sản địa phương, cảng Bassac còn mua bán những hàng hóa được đưa đến từ Hương Cảng (Hongkong), Tân Gia Ba (Singapore), Cao Miên (Cambodge), Thái Lan. Đặc biệt nhất là lúa gạo vùng Bassac nổi tiếng nhất vùng Châu Á hồi cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX. Khoảng năm 1768, khi cố đạo Levasseur đến Bassac, ông đã viết như sau: “Bassac nằm trên một con rạch đổ ra gần cửa sông Hậu (rạch Ba Xuyên), trên một vùng đất thấp, chung quanh còn nhiều rừng. Nhà phố cất bằng cây lá, dài độ nửa dặm dọc theo bờ rạch. Dân cư đa số là người Hoa, hầu hết là thương gia. Sản phẩm buôn bán khá dồi dào ở đây là gạo, trái cây, rau, gà, vịt, cá, heo... Hàng năm thuyền buôn nước ngoài tới đây buôn bán với số lượng khá lớn.” Theo Sơn Nam trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, có lẽ khi Levasseur thấy thuyền buôn san sát, trên cả trăm chiếc, phần lớn là thuyền buôn Trung Hoa, nhiều chiếc lớn như những thuyền buôn của phương Tây. Thường thì những thuyền buôn lớn này đến đây để mua lúa gạo và đường, nhưng không rõ họ đem những thứ gì đến đây bán⁽⁶⁾.

Tưởng cũng nên nhắc lại, mặc dầu cảng Bassac đã có từ trước, nhưng từ khi ly sở dinh Long Hồ về cù lao Hoàng Trấn và dinh này cũng được đổi tên thành dinh Hoàng Trấn vào năm 1779 thì cảng Bassac nhộn nhịp lên rất nhiều. Trước đó, thay vì hàng hóa và lúa gạo từ dinh Long Hồ phải chở qua Mỹ Tho Đại Phố để đưa lên Gia Định, hoặc phải chở qua cảng Hà Tiên để chở tàu từ những nước Singapore, Java, Hongkong... tới mua, thì lúc này tàu bè nước ngoài chỉ cần ghé thẳng lại cảng Bassac để mua hàng. Chỉ có điều bất lợi là cửa sông Bassac cạn nên tàu lớn phải chờ hải triều lên mới vào trong cảng được. Phải nói, vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, cảng Bassac đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc trao đổi hàng hóa với vùng Thuận Quảng, với các vùng Nam Trung Hoa, với Tân Gia Ba, Java, Hồng Kông, và một số quốc gia Âu Châu... Theo chính sách thuế thương cảng của triều đình Gia Định thời bấy giờ, quan Trấn Thủ dinh Hoàng Trấn, tức dinh Long Hồ cũ, cho đặt “Tri Tàu Vụ” và “Sở Hải Quan” tại cảng Bassac để thu thuế theo lệ định có từ năm Kỷ Dậu, 1789: Tàu thuyền từ Hải Nam phải nộp 650 quan tiền thuế nhập cảng; tàu thuyền từ Triều Châu phải nộp 1.200 quan tiền; tàu thuyền từ Phúc Kiến phải nộp 2.400 quan tiền; tàu thuyền từ Thượng Hải phải nộp 3.300 quan tiền; tàu thuyền từ Quảng Đông phải nộp 3.300 quan tiền. Riêng các tàu buôn từ Tây phương chở đến những món hàng có thể sử dụng cho quân đội như đồng, chì, sắt, kẽm; lưu hoàng, diêm tiêu... đều phải nhượng cho triều đình để đổi lấy đường cát, chứ không được bán cho dân chúng. Đặc biệt, những tàu buôn nào chở đến 4 thứ lưu hoàng, sắt, gang và kẽm sẽ được giảm thuế nhập cảng và được phép mua gạo. Lúc đó, cảng Bassac là trung tâm thu gom hàng hóa trong toàn địa phận dinh Hoàng Trấn để chờ bán cho các thuyền buôn đến cập bến cảng. Bên cạnh đó, cảng Bassac còn là nơi mua hàng hóa từ các nước khác để phân phối bán lại chẳng những cho dân chúng trong lãnh thổ dinh Hoàng Trấn mà còn cho cả các vùng Mỹ Tho Đại Phố và Gia Định nữa. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, có lẽ một phần do sự đổi dòng của sông Hậu bởi

phù sa bồi lấp khiến cửa Bassac cạn dần nên ghe thuyền lớn không còn vào cập cảng Bassac được nữa. Chính vì vậy mà cảng Bassac dần suy tàn theo thời gian, và đến cuối thế kỷ thứ XIX thì cửa sông Bassac cũng không còn. Sau sự suy tàn của Cảng Bassac, một cảng biển khác dần dần phát triển, đó là Cảng Gành Hào, chỉ cách cảng Bassac khoảng 109 dặm, về phía Tây Nam. Hồi giữa thế kỷ thứ XVIII, sau khi hàng hóa không còn đến được cảng Bassac nữa, người ta di chuyển xuống Gành Hào, một cửa biển khá sâu, nằm cách lỵ sở Long Xuyên Đạo khoảng 120 dặm, sự buôn bán ở cửa biển sông Gành Hào bắt đầu phát triển đến cuối thế kỷ XVIII, vì từ Gành Hào đi Hà Tiên rất thuận tiện. Từ cửa Gành Hào người ta không cần phải đi ra Biển Đông, mà chỉ cần đi theo sông Gành Hào về phía tây nam, gặp thượng lưu sông Bồ Đề, sau đó đi ra cửa Sông Ông Đốc hay cửa Ông Trang là ra Biển Tây, nên sự giao thông vận chuyển hàng hóa giữa Gành Hào và Hà Tiên rất nhanh.

Chú Thích:

- (1) Bassac là tên của một nhánh sông Cửu Long, gọi là sông Hậu, chảy từ biên giới Cao Miên ngang qua các vùng Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, và Sóc Trăng trước khi chảy ra Biển Đông. Bassac cũng là tên của một trong ba cửa sông Hậu Giang: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Tuy nhiên, ngày nay cửa Ba Thắc đã bị phù sa bồi đắp mất, có lẽ từ sau khi người Pháp chiếm miền Nam, vì theo những bản đồ của Pháp vào năm 1867 thì cửa sông Ba Thắc vẫn còn. Bassac cũng là tên của một vùng đất chạy dài từ phía Nam Cần Thơ ra tới Biển Đông, người Khmer gọi là Srok Bassac, người Pháp gọi là Trans Bassac. Hiện nay, trong vùng Bãi Xàu, thuộc tỉnh Sóc Trăng vẫn còn một ngôi miếu thờ ông Bassac, tức Neak Tà Bà Sất.
- (2) Có sách nói là chợ Búa Thảo, nhưng tên gọi đúng theo người địa phương là chợ Bó Thảo, thuộc huyện Thuận Hòa, tỉnh Sóc Trăng.
- (3) Thời mở cõi, lúc vua Chân Lạp mới hiến vùng Ba Thắc cho chúa Nguyễn vào khoảng năm 1756, ở Bãi Xàu có một nhóm người Khmer nổi dậy chống triều đình do 2 người tên Xà Na Téa và Xà Na Coln cầm đầu. Khi bị quân triều đình truy đuổi, loạn quân phải bỏ chạy đến nơi này. Cả đoàn quân đều đói khát nên họ dừng lại nấu cơm. Lúc loạn quân đang nấu cơm chưa kịp chín thì lại bị quân triều đình đuổi đến nơi, nên phải vội vã chạy tiếp. Vì vậy mà ai nấy đều than thở là “cơm chưa chín” bằng tiếng Khmer “bàychau”. Từ đó dân chúng địa phương đọc trại ra là “Bãi Xàu”.
- (4) Sông Lộ Cảnh tục gọi là sông Cổ Cò, vì sông này dài mà cong nên gọi là Cổ Cò.
- (5) Trà Nô, theo tiếng Hán là Trà Nho, thuộc huyện Vĩnh Châu, tỉnh Bạc Liêu, ngày nay Vĩnh Châu là một thị xã thuộc tỉnh Sóc Trăng. Ngày trước, con đường Cái Quan đi từ Sóc Trăng xuống tới Vĩnh Châu là tới biển. Về sau này người Pháp mới đắp một con đường từ Sóc Trăng đi Quần Long, dọc theo những đầm lầy mương rạch. Đến khoảng năm 1880 thì con đường này chạy tới tận Cà Mau ngày nay.
- (6) Sơn Nam, Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Đồng Phố, Sài Gòn, 1973, tr.45.

(XIV) Giao Thông Thủy Bộ Giữa Dinh Long Hồ Và Xứ Đàng Trong:

Long Hồ là một trong những dinh rất rộng lớn của xứ Đàng Trong, có thời nó đã bao gồm một vùng lãnh thổ rộng lớn chạy dài từ phía Nam thành Gia Định xuống tận biên địa của trấn Hà Tiên, chỉ ngoại trừ các vùng Kiến Hòa, Kiến Phong và Kiến Tường là vẫn trực thuộc thành Gia Định. Nghĩa là dinh Long Hồ vào giữa thế kỷ thứ XVIII chiếm gần như trọn hết miền Tây Nam Phần. Bên trong địa phận của dinh này có rất nhiều sông lớn như sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Tiền, sông Hậu, sông Mỹ Thanh, sông Gành Hào, sông Bồ Đề, sông Ông Đốc, sông Cái Lớn và sông

Cái Bè... Ngày đó, hầu như phương tiện giao thông duy nhất trong địa phận dinh Long Hồ là giao thông đường thủy, vì sông rạch sẵn có rất thuận tiện, chỉ cần đóng thuyền đóng ghe là có thể đi lại khắp vùng. Vả lại, từ thời mở cõi đến giữa thế kỷ thứ XVII, giao thông đường bộ chưa được phát triển. Suốt tuyến đường bộ từ Thuận Hóa vào tới Phú Yên chỉ là một con đường đất được trải bằng một lớp đá ong đỏ, nên vào mùa nắng thì mịt mù bụi bay, còn mùa mưa thì lầy lội, thậm chí có nơi bị nước cuốn đi không sử dụng được. Lúc này giao thông đường bộ từ Thuận Hóa đi vào Phú Yên phải mất nửa tháng⁽¹⁾ nếu đi liên tục không ngừng nghỉ lâu, nghĩa là chỉ ghé lại giữa đường mua đồ ăn rồi đi tiếp. Đường bộ từ Phú Yên xuống Bình Thuận lúc này lại càng khó khăn và nguy hiểm hơn vì lúc này khu vực này vẫn còn trực thuộc vương quốc Champa. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVIII, khi vùng này đã trực thuộc Việt Nam, nhưng đường đi từ Phú Yên vào Bình Thuận vẫn hết sức khó khăn, phải mất trên nửa tháng. Do đó, con đường thuận tiện, nhanh hơn và an toàn hơn vẫn là con đường thủy ven biển từ Thuận Hóa vào Gia Định chỉ mất khoảng nửa tháng. Mãi đến năm 1732, khi dinh Long Hồ được thành lập, vẫn chưa có đường bộ từ các vùng Đồng Nai-Gia Định đi về hướng sông Tiền. Lúc này muốn đi từ Gia Định xuống dinh Cái Bè (lỵ sở đầu tiên của dinh Long Hồ), người ta phải đi bằng đường thủy trên sông Sài Gòn, ra cửa Soài Rạp, rồi cập theo bờ biển phía bên phải đến các cửa Tiểu, Đại để đi ngược lên Cái Bè. Về sau này khi lỵ sở dinh Long Hồ được dời về đất Tầm Bào vào năm 1757, thì thay vì vào các cửa Tiểu, Đại, người ta vào cửa Cổ Chiên rồi đi ngược lên Tầm Bào. Lúc này từ Gia Định đi bằng đường thủy đến lỵ sở dinh Long Hồ cũng mất gần 4 ngày, nếu nhằm lúc gió xuôi có thể chỉ mất 3 ngày. Khoảng cuối năm 1757, quan quân dinh Long Hồ mới bắt đầu cho xây đắp con đường từ lỵ sở đến Mỹ Thuận, cũng như những con đường đất quanh lỵ sở. Như vậy đến hậu bán thế kỷ thứ XVIII, trong phạm vi vùng lỵ sở dinh Long Hồ người ta có thể đi lại bằng ngựa hay bằng xe ngựa trên đường bộ, nhưng không nhiều lắm, chỉ quan quân mới sử dụng những phương tiện này trên đường bộ mà thôi, còn thì đa phần dân chúng trong lỵ sở chỉ đi bộ trên các đường đất này.

Chú Thích:

(1) Theo Xứ Đàng Trong Năm 1621, Christophoro Borri, tr.91.

(XV) Những Dinh Trấn Hậu Thân Của Dinh Long Hồ:

Năm Kỷ Hợi, 1779, theo sách Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, nơi trang 27, triều đình Gia Định của Nguyễn Ánh cho duyệt lại toàn bộ bản đồ các dinh trong vùng Đất Phương Nam và sau đó cho **đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Hoàng Trấn**, vẫn lãnh 1 châu Định Viễn với 3 tổng: Bình An, Bình Dương và Tân An, nhưng lỵ sở được đến Bãi Bà Lúa, nằm ở vùng Hậu Giang, thuộc huyện Tuân Nghĩa, phủ Lạc Hóa, ngày nay thuộc ấp Tân Định, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Năm Canh Tý, 1780, Nguyễn Ánh lại cho cắt bớt đất của các vùng Sóc Trăng, Bạc

Liêu và Cần Thơ để nhập vào dinh Hoằng Trấn. Như vậy, về mặt giấy tờ hành chánh, địa danh dinh Long Hồ coi như không còn tồn tại nữa; tuy nhiên, dân chúng thời đó vẫn gọi theo tên cũ là dinh Long Hồ. Sau đó, chúa Nguyễn thấy lỵ sở đặt tại Bãi Bà Lúa ở vùng Hậu Giang rất khó tiếp ứng cho Chân Lạp một khi vùng đất này bị Xiêm La xâm lấn, nên Nguyễn Ánh cho dời lỵ sở từ Bãi Bà Lúa trở lại đất Tầm Bào, và **đổi ra làm dinh Vĩnh Trấn**. Năm 1808, vua Gia Long lại chia miền Nam ra làm 5 trấn: Trấn Biên (vùng Biên Hòa), Phiên Trấn (đất Gia Định), Trấn Định (tách ra từ đất Gia Định), Vĩnh Thanh Trấn (bao gồm Vĩnh Long và An Giang), và trấn Hà Tiên; nghĩa là **đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh**. Năm 1813, vua Gia Long sai quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn là Lưu Phước Tường xây thành Vĩnh Thanh. Đầu năm Minh Mạng thứ 13, 1832, **Trấn Vĩnh Thanh được đổi làm Trấn Vĩnh Long**. Cũng cùng năm 1832, vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Lấy 2 phủ Tuy Biên và Tân Thành của trấn Vĩnh Thanh ra để thành lập tỉnh An Giang. Như vậy, **cũng trong năm 1832, Trấn Vĩnh Long đổi làm tỉnh Vĩnh Long**.

(XVII) Dinh Long Hồ Một Thời Vang Bóng:

Như trên đã nói, Long Hồ là một trong những dinh rất rộng lớn của xứ Đàng Trong, bao gồm các vùng đất Vĩnh Long ngày nay, một phần phía Nam của Bến Tre, Tân An và Gò Công, Trà Vinh, Sa Đéc, Trấn Giang, Trấn Di⁽¹⁾, Châu Đốc, Long Xuyên, một phần của Rạch Giá và Cà Mau. Vào thuở đó, đất Nam Kỳ chỉ gồm có 3 dinh và 1 trấn⁽²⁾. Ngày đó, thị xã Vĩnh Long hiện nay giống như Cần Thơ bây giờ, đã từng là trung tâm văn hóa, chánh trị và quân sự của dinh Long Hồ hay cả miền Tây, ngoại trừ Hà Tiên trấn. Ngay như Cần Thơ xưa cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Sau những cuộc thư hùng giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, vào năm 1786, dinh Long Hồ thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn. Đến năm 1787, Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm, kéo đại quân về tiến chiếm Tiền Giang và Hậu Giang cũng như toàn bộ dinh Long Hồ. Dù quân Xiêm bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút, nhưng nhà Tây Sơn phải kéo toàn quân về ngăn giặc xâm lăng phương Bắc⁽³⁾, nên Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Bãi Tiên⁽⁴⁾, rồi ổn định vùng dinh Long Hồ và biến nơi đây thành kho lương cho cuộc tranh giành giang sơn về sau này. Sau khi Nguyễn Ánh đã thu phục cả miền Nam thì đổi tên miền Nam thành đất Gia Định và chia ra làm 4 dinh và một trấn⁽⁵⁾.

Trải qua những biến cố thăng trầm của lịch sử, chúng ta thấy rõ lúc nào dinh Long Hồ cũng nhận vai trò của một đại bản doanh quan trọng của quân đội xứ Đàng Trong thời mở cõi. Sở dĩ dinh Long Hồ thời mở cõi luôn đóng một vị trí chiến lược hết sức quan trọng đối với quân đội của xứ Đàng Trong có lẽ do bởi lãnh thổ của nó lúc nào cũng kiểm soát được hai nhánh sông chiến lược lớn trên toàn vùng đất này, đó là Tiền Giang và Hậu Giang. Nhất là lúc nhà Nguyễn cho các đạo Kiên Giang

(Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau) trực thuộc luôn vào sự cai quản của dinh Long Hồ thì vùng lãnh thổ của dinh Long Hồ bao trùm luôn vùng phía Nam của Biển Đông và cả Vịnh Xiêm La. Mãi cho đến khi quân Pháp chiếm trọn miền Nam vào năm 1867 và chia vùng đất này ra làm 21 tỉnh thì vai trò trọng yếu của vùng đất mang tên dinh Long Hồ mới thực sự chấm dứt. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về lược sử thành lập miền Nam có liên quan đến lịch sử thành lập của tỉnh Vĩnh Long. Trước năm 1620, toàn bộ vùng Thủy Chân Lạp mà ngày nay là Nam Kỳ, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II vào năm 1620, lưu dân Việt Nam bắt đầu đi vào miền đất này khai hoang lập nghiệp. Năm 1623, chúa Nguyễn đặt hai trạm thu thuế ở Sài Gòn và Bến Nghé. Đến năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1672, sau khi thắng quân Trịnh ở phương Bắc, lấy sông Gianh làm biên giới Bắc Nam. Kể từ đó chúa Hiền bắt đầu chú ý nhiều hơn về phương Nam. Những năm 1679 và 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai và Mỹ Tho. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Kính⁽⁶⁾ làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đồng Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đồng Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Sau khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã thiết lập xong bộ máy hành chính ở Trấn Biên và Phiên Trấn, thì lưu dân Việt Nam từ các vùng Thuận Quảng bắt đầu đổ xô vào Nam lập nghiệp. Họ được chúa Nguyễn cho tự do khẩn đất, muốn khẩn đất ở đâu tùy ý, rồi sau đó chỉ khai với các sở thu thuế là được. Năm Nhâm Tý, 1732, nhân vụ lưu dân người Việt bị quân Cao Miên tấn công, chúa Nguyễn Phúc Chu cử tướng Trương phúc Vĩnh đem quân vào bình định. Sau đó quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Tha xin dâng các vùng Meso và Long Hồ cho triều đình xứ Đàng Trong. Sau khi thu nhập vùng đất Meso và Tầm Bào, chúa Nguyễn Phúc Trú cho đặt ra Châu Định Viễn, dựng Dinh Long Hồ, thủ phủ đặt tại Cái Bè nên còn được gọi là Dinh Cái Bè. Trước mặt Dinh Cái Bè là vàm rạch Cái Bè đất đai phì nhiêu, bên cạnh rạch Cái Thia có những cù lao lớn và rất nhiều cù lao nhỏ trong vùng các sông Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên. Trong công cuộc mở đất về phương Nam, việc chiếm giữ các con sông lớn là mối quan tâm hàng đầu của các chúa Nguyễn. Dân quân khẩn đất của ta đi đến đâu các chúa đều cho xây dựng quán xá tại các bờ sông lớn như sông Đồng Nai, Vàm Cỏ, sông Tiền, sông Hậu... Vùng đất Tầm Bào đối với việc hoàn tất cuộc Nam tiến càng quan trọng hơn vì về mặt quân sự, muốn tiến quân lên Nam Vang phải dùng thuyền đi ngược lên sông Tiền và sông Hậu. Ngược lại, hai con sông Tiền và Hậu là thủy đạo tiến quân quan trọng của giặc Xiêm tiến qua từ phía Cao Miên. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào năm 1732, vì thấy vùng Gia Định (Dinh Phiên Trấn) quá rộng lớn nên chúa Nguyễn cho đặt phủ Định Viễn, đặt Dinh Long Hồ nằm về phía Tây Nam của Gia Định để tiện việc khai

khẩn và cai trị lưu dân. Thời bấy giờ dinh Long Hồ rất rộng lớn, phần trên bao gồm phần Vĩnh Long và Bến Tre ngày nay. Phần dưới là vùng đất Trà Vinh, Sóc Trăng bây giờ, và ngay cả một phần của Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay) cũng trực thuộc dinh Long Hồ, có quan Trấn Thủ, Cai Bạ và Ký Lục trông coi việc cai trị. Sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong; đến khoảng năm 1739, dinh Long Hồ cai quản về mặt hành chánh thêm 4 huyện nữa, đó là huyện Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay), huyện Kiên Giang (Rạch Giá), huyện Trấn Giang (Cần Thơ), và huyện Trấn Di (Bạc Liêu); lúc này vị trí dinh Long Hồ là trung tâm của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, năm 1757, Chân Lạp dâng phủ Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Khoát chia vùng đất này ra làm 3 đạo: Tân Châu, Châu Đốc, và Đông Khẩu rồi giao cho dinh Long Hồ cai quản. Đồng thời, cùng năm ấy theo lời đề nghị của quan Tham Tri Nguyễn Cư Trinh, chúa Nguyễn cho dời lỵ sở dinh Long Hồ từ Cái Bè đến đất Tầm Bào. Vào khoảng năm 1760 (?), lãnh thổ miền Nam được đặt thành 3 dinh và một trấn, đó là dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định), dinh Long Hồ⁽⁷⁾, và trấn Hà Tiên. Theo truyền thuyết của các bô lão tại địa phương, thì họ cho rằng tại miền Nam, những địa danh khởi đầu bằng chữ 'Long' được đặt ra để tưởng nhớ đến nơi mà các vua chúa nhà Nguyễn đã một thời lưu trú tại đó.

Năm Kỷ Hợi, 1779, Nguyễn Ánh đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Hoằng Trấn, và dời lỵ sở về Bãi Bà Lúa, ngày nay thuộc ấp Tân Dinh, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh. Lúc này dinh Hoằng Trấn vẫn gồm một châu Định Viễn với 3 tổng Bình An, Bình Dương và Tân An. Nhưng đến năm sau là năm Canh Sửu, 1780 thì Nguyễn Ánh lại cho đổi thành Vĩnh Trấn và cho dời lỵ sở trở về lại xứ Tầm Bào. Như vậy phải nói về mặt hành chánh thì cái tên dinh Long Hồ đã không còn tồn tại kể từ năm 1779. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1739, Mạc Thiên Tích dâng 4 huyện Kiên Giang, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu) và Trấn Giang (Cần Thơ) cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn đặt những vùng đất này dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ. Từ đó những vùng đất này thỉnh thoảng lại được trả về cho trấn Hà Tiên, rồi vì tình an ninh lại được giao trở lại cho dinh Long Hồ, sau khi yên ổn lại được trả về cho trấn Hà Tiên... Đến năm Mậu Thân, 1788, chúa Nguyễn lại đưa hai đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá) về với Vĩnh Trấn. Đến năm Bính Dần, 1806, vua Gia Long (Nguyễn Ánh) lại đổi Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Năm Mậu Thìn, 1808, vua Gia Long cho thành lập Gia Định Thành, cai quản luôn 5 trấn ở phương Nam là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Đến năm Canh Ngọ, 1810, vua Gia Long trả hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang trở về cho Hà Tiên trấn. Năm Quý Dậu, Gia Long thứ 12, 1813, nhà vua sai quan Lưu Thủ Lưu Phước Tường xây đắp thành Vĩnh Thanh trên phạm vi hai ấp Bình An và Trường Xuân, thuộc thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Cũng trong năm Gia Long thứ 13, 1814, nhà vua ra lệnh lập lỵ sở của phủ Định Viễn tại hai thôn Tân Hiệp và Phú An, thuộc Mân Thít. Năm Minh Mạng thứ 13 (năm

Nhâm Thìn, 1832), sau khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, nhà vua cho áp dụng chánh sách trung ương tập quyền và bãi bỏ Bắc Thành cũng như Gia Định Thành. Đồng thời, cùng năm 1832, vua Minh Mạng ra lệnh phá bỏ thành Vĩnh Thanh và dời lý sở về thôn Bình Ninh, thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Cùng năm đó, vua Minh Mạng lại chia toàn vùng Đất Phương Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Nghĩa là kể từ năm 1832 thì Trấn Vĩnh Thanh bị cắt bớt đất ở miền Hậu Giang để chia cho tỉnh mới được thành lập là An Giang.

Dưới thời các chúa Nguyễn, dinh Long Hồ là vùng đất giao tiếp giữa nhiều con sông lớn, tạo ra một vùng nước xoáy rất lớn, nên người địa phương còn gọi vùng đất này là 'Hồi Oa', tức là vùng nước xoáy. Địa danh Long Hồ còn là nơi có nhiều truyền thuyết về Gia Long tẩu quốc. Năm 1787, Nguyễn Lữ thống lĩnh đại quân Tây Sơn chiếm giữ thành Gia Định và toàn bộ Nam Phần, Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về nước phải ẩn trốn tại Hồi Oa Nước Xoáy, ngày nay là vùng Long Hưng tại Sa Đéc. Tại đây, ông đã cho xây đắp đồn lũy. Sau đó, toàn bộ quân Tây Sơn phải rút về Bắc để chuẩn bị đánh quân Thanh, nên chỉ chừa lại vùng Gia Định một số quân thật ít. Thỉnh thoảng, họ cũng kéo xuống Hồi Oa để đánh Nguyễn Ánh, nhưng đánh mãi không xong. Nguyễn Ánh cho rằng đây là miền đất hưng khởi của ông, nên ông đã đổi tên là Long Hưng. Khi Gia Long lên ngôi, dân trong vùng đổi tên các vùng mà Gia Long đã từng ghé lại với những tên khởi đầu bằng chữ 'Long' như Long Ân, Long Hậu, Long Thắng, Long Châu, Long Đức, Long Thanh, Long Mỹ, Long An, vân vân. Tuy nhiên, riêng địa danh Long Hồ đã có từ trước thời Nguyễn Ánh và trấn Hà Tiên. Vào thời đó dinh Long Hồ vừa rộng mà cũng vừa vô cùng quan trọng đối với thành Gia Định, vì nó là biên ải cực Nam của đất nước. Chính vì vậy tất cả những cơ quan đầu não hành chánh, văn hóa, kinh tế và quân sự của miền Tây đều được đặt tại đây. Tuy vậy, Dinh Long Hồ vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Lúc này lý sở của Dinh Long Hồ được đóng tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, còn gọi là Cái Bè. Đến năm Đinh Sửu 1757, lý sở được dời đến xứ Tầm Bào, thuộc địa phận thôn Long Hồ, bây giờ là thành phố Vĩnh Long. Và lý sở dinh Long Hồ đã được xây dựng ngay trên khu đất của xứ Tầm Bào này. Chỉ sau vài chục năm khai khẩn, vào cuối thế kỷ thứ XVIII dinh Long Hồ đã nghiêm nhiên trở thành một vùng đất rất quan trọng của xứ Đàng Trong về các mặt: quân sự và kinh tế. Với đất đai màu mỡ, mới được khai thác, nguồn nhân lực dồi dào luôn được tiếp nhận từ những cư dân miền ngoài, tổ chức hành chánh chặt chẽ và ổn định, an ninh trật tự luôn được bảo đảm... dinh Long Hồ đã nghiêm nhiên trở thành một trong những vựa lúa gạo lớn nhất của xứ Đàng Trong. Ngay sau khi vùng đất này được sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào năm 1732 thì Trấn Đại Định (vị quan gốc người Minh Hương người đã thay mặt chúa Nguyễn tiếp nhận dinh Long Hồ từ quốc vương Chân Lạp là Nặc Tha) và quan Lưu Thủ đầu tiên của dinh Long Hồ đã cho lập tại vùng đất Tầm Bào một ngôi chợ lớn mang tên chợ Long Hồ; đây là ngôi chợ lớn nhất vùng thời bấy giờ. Về sau này, dinh Long Hồ

còn mở ra các chợ mới và hoạt động thương mại cũng rất là tấp nập như chợ Ngã Tư, Ba Kè, Măng Thít, Vũng Liêm...

Thủ phủ lâu đời nhất của dinh Long Hồ được đặt tại thôn Long Hồ⁽⁸⁾. Đến năm 1804, vua Gia Long đổi Long Hồ thành Vĩnh Thanh Trấn, chỉ bao gồm Vĩnh Long và An Giang, gồm phủ Định Viễn và 4 huyện Định Viễn, Vĩnh An, Tân An và Vĩnh Định, các vùng Rạch Giá và Cà Mau thì sáp nhập vào Hà Tiên Trấn. Vị Tổng Trấn đầu tiên của Vĩnh Thanh Trấn là cụ Nguyễn văn Nhân (1801-1805). Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì nhà vua đổi Vĩnh Thanh trấn làm Vĩnh Long trấn, gồm 4 phủ có 8 huyện: phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, phủ Hoằng An gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, phủ Hoằng Trị gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An, phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Tên Vĩnh Long được giữ đến ngày nay, dù diện tích có khi bị thu hẹp hay nở rộng thêm ra. Ngay sau khi Tổng Trấn Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng Trấn và đổi trấn làm tỉnh, chia đất miền Nam ra làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ranh giới giữa các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Hà Tiên thì vẫn giữ như cũ, riêng tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và 2 huyện của phủ Định Viễn cũ. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Năm Minh Mạng thứ 7, Vĩnh Long đã có Học Xá do quan Đốc Học điều khiển. Vào các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Vĩnh Long không có thay đổi gì đáng kể về mặt địa lý. Nghĩa là lúc này tỉnh Vĩnh Long vẫn còn lại 4 phủ gồm 8 huyện với 47 tổng. Dưới thời Tự Đức, về hành chánh thì có Tổng Đốc Long Tường trông coi hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, thủ phủ đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.

Từ ngay sau khi quốc vương Chân Lạp là Nặc Tha dâng phủ Longhor tức Long Hồ cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn đã sai Trần Đại Định ngay lập tức lập ra châu Định Viễn và dựng lên dinh Long Hồ. Kể từ đó, Long Hồ nghiêm nhiên chiếm một vị trí vô cùng quan trọng chẳng những về quốc phòng và quân sự, mà còn trong tất cả những hoạt động kinh tế, kinh tế, văn hóa, và xã hội thời mở cõi của cả miền Tây. Khi dinh Long Hồ được thành lập thì tại đây đã có sẵn một số cư dân người Khmer, còn người Việt và người Minh Hương cũng có một số ít sống rải rác trong vùng đất Tầm Bào, nay là tỉnh lỵ tỉnh Vĩnh Long. Trần Đại Định đã cùng với vị quan Lưu Thủ đầu tiên của dinh Long Hồ là Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp đã tạo mọi điều kiện dễ dàng cho lưu dân từ các vùng Thuận Quảng đi vào dinh Long Hồ khai hoang lập ấp, ai khai khẩn được bao nhiêu thì làm chủ bấy nhiêu, thuế má ruộng đất lại rất rẻ nên kể từ đó hàng loạt lưu dân đã liên tục đổ xô về vùng Long Hồ lập nghiệp. Chính vì vậy mà thời đó nông nghiệp dinh Long Hồ phát triển một cách rực rỡ. Ngày đó, dinh Long Hồ có đủ đầy những yếu tố Thiên thời, địa lợi và nhân hòa, đúng là mô cái “Đầm Rông” như Trịnh Hoài Đức đã viết trong quyển Gia Định Thành Thông Chí: “Thế nước ôm quanh cồn này, dựa theo bến kia, chảy vào ngòi nọ, rồi chia ra làm nhiều nhánh khác... Nhiều sông hội tụ cùng nhau... nước ngọt đầm thấm ruộng

vườn, khi làm lúc thì bữa ruộng vài giống, mà khi thâm hoạch thì bội đến trăm phần. Trong vườn thì có nhiều cau, trầu, dừa quả, mương ngòi thì đầy cá, lươn... Dân gian trước vườn sau ruộng đều có sản nghiệp, làm ăn quanh năm, quả là một nơi phú túc.” Trịnh Hoài Đức cũng viết thêm về trấn Vĩnh Thanh, hậu thân của dinh Long Hồ như sau: “Ruộng cày ở Phiên An, Biên Hòa, một học lúa giống, thâm hoạch được 100 học. Duy ở trấn Vĩnh Thanh, tức vùng Vĩnh Long sau này, toàn là ruộng bùn sâu, không dùng trâu cày được, phải đợi lúc Hạ-Thu giao, có nước mưa đầy đầy, cật cỏ lúng lác, cào cỏ đắp bờ, rồi chỏ đất cấy mạ lúa xuống. Ruộng đất mầu mỡ nên một học lúa giống thâm hoạch được 300 học. Ở trấn Định Tường có ruộng ngập nước, công lợi cũng không bằng ruộng Vĩnh Thanh...” Trong Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn cũng chép về châu Định Viễn như sau: “Châu Định Viễn dân hơn 7.000 đinh, ruộng hơn 7.000 thửa, thuế hạng nhất 4 học, hạng nhì 3 học. Châu Định Viễn ruộng không cày, chỉ phác cỏ rồi cấy, một học thóc gặt được 300 học.” Chính vì vậy mà trong một khoảng thời gian dài, việc sản xuất nông nghiệp của dinh Long Hồ luôn giữ vị trí trung tâm không riêng gì cho vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà còn cho cả vùng Đất Phương Nam nữa. Sản lượng lúa gạo và nông phẩm của dinh Long Hồ thời bấy giờ sau khi cung ứng dư thừa cho nhu cầu địa phương còn cung ứng cho các vùng miền Trung và đưa vào kho dự trữ của triều đình. Bên cạnh đó, các chúa còn sử dụng những sản phẩm này để trao đổi hàng hóa với các xứ khác, trong số đó có Bồ Đào Nha và Java.

Cùng với sự phát triển của nông nghiệp, dinh Long Hồ còn phát triển những hoạt động thủ công nghiệp như biến chế thực phẩm, các nghề mộc, đan lác, rèn, vãn vãn. Về ngành sản xuất, lúc này khu dân cư nào trong dinh Long Hồ ngoài những lúc làm ruộng, cũng đều có các hoạt động đan lác, dệt chiếu, rèn dụng cụ cho sinh hoạt hằng ngày... Tại một số địa phương khác, nhất là các vùng thôn quê, người ta nuôi tầm quay tơ, kéo sợi, và dệt vải... Ngoài ra, dọc theo các bờ sông lớn, các lò gạch ngói mọc lên như nấm và các xưởng đóng ghe thuyền thời này cũng phát triển rất mạnh. Riêng tại vùng đất trung tâm là vùng Tầm Bào, nhiều người không làm ruộng mà chuyên về thủ công và tạo thành những xóm có tên riêng của nghề mình làm như xóm Lò Rèn, Xóm Bún, Xóm Chài, vãn vãn. Phải thực tình mà nói, thuở ấy dinh Long Hồ là trung tâm phát triển rực rỡ nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long, chính vì vậy mà nhiều hào kiệt từ bốn phương tám hướng đã qui tụ về đây khiến cho người dân ở cảm thấy vô cùng hãnh diện cho lịch sử 287 năm thăng trầm từ mở cõi đến cận đại trên vùng đất bản quán của mình.

Chợ Long Hồ đã được thành lập từ năm 1732, nằm giữa hai trung tâm thương mại lớn khác của Xứ Đàng Trong, đó là Mỹ Tho và Hà Tiên, khiến cho chợ Long Hồ sớm trở thành trung tâm đầu mối của miền Tây với các vùng Sài Gòn-Gia Định. Đây là nơi buôn bán sầm uất trải dài đến 5 hay 6 dặm dọc theo bờ sông. Từ sau khi lập chợ Long Hồ, hàng hóa từ các nơi khác như từ các huyện Trà Vang (nay là tỉnh Trà Vinh), Tuân Nghĩa (nay là các vùng Cái Nhum, Vũng Liêm, Trà Ôn và Tam Bình)...

được vận chuyển lên chợ Long Hồ để đưa lên tiêu thụ trên vùng Gia Định. Do nhu cầu quá lớn của hàng hóa từ các huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa nên các vùng phụ cận của chợ Long Hồ bắt đầu thành lập những chợ nhỏ hơn nhằm hỗ trợ cho chợ Long Hồ như các chợ Bình Sơn, Tân Mỹ Đông, An Minh, Thới Khánh, vân vân. Riêng tại khu thị tứ Tầm Bào, ngoài những thương nhân người Việt, thương nhân người Minh Hương chiếm một vị trí quan trọng trong việc mua bán tại đây. Người Minh Hương xây dựng những khu phố vách ván, lợp ngói, buôn bán đủ hết các mặt hàng. Ngay từ cuối thế kỷ thứ XVIII mà người Minh Hương đã có lối buôn bán rất tiến bộ, họ chiêu mộ một số khách hàng ở các vùng nông thôn và sẵn sàng bán chiếu cho những khách hàng này đến khi nào gặt hái và bán lúa xong thì mới trả. Họ còn có những phương cách quảng cáo và chào hàng mới lạ hơn người Việt, chẳng hạn như về thực phẩm họ cho người mua thử ngay tại chỗ sản phẩm mà họ đang bán, hoặc họ cắt cho người đi chợ một mẫu nhỏ để về nhà nấu ăn thử. Chính nhờ vậy mà người Minh Hương ở đây buôn bán ngày càng phát đạt. Hồi này ngoài những hoa màu phụ như khoai, bí, bắp, đậu... hai sản phẩm lúa gạo và cau cùng các nông phẩm và thủy hải sản phơi khô hoặc ướp muối, chẳng những chỉ được đưa về Gia Định, mà dinh Long Hồ còn bán cho các xứ Chân Lạp, Mã Lai, Trung Hoa, và Tân Gia Ba nữa. Đồng thời chợ Long Hồ mua lại từ các thương nhân nước ngoài này những thứ như vải sồi, tơ lụa, đồ sành sứ, và các loại thảo dược để cung cấp cho cả miền Tây.

Kinh tế đã phát triển đã biến dinh Long Hồ trở thành một trong những vựa lúa lớn nhất của Xứ Đàng Trong thời bấy giờ. Chính vì thế các chúa Nguyễn đã cho phép quan lại địa phương của dinh Long Hồ được phép lấy công quỹ ra sử dụng trong việc xây đắp cầu đường. Ngày đó, con đường Cái Quan đi từ Huế vào đến Gia Định, được nối tiếp về các tỉnh miền Tây, đoạn đường đi ngang qua dinh Long Hồ từ Tân An xuống tới Cái Bè cũng được quan Lưu Thủ dinh Long Hồ cho đắp bằng đất hầm. Đoạn đường từ bờ Nam sông Tiền, khoảng Mỹ Thuận ngày nay, chạy tới lộ hàng tre (đường Lý Thái Tổ ngày nay) thì được lót bằng đá ong. Những khúc đường nào bị hư hại, quan Lưu Thủ cho dân chúng đắp lại, với thể lệ hễ địa phương nào đắp lại được 15 ngàn trượng thì được cấp phát cho 10 ngàn phương gạo. Dưới thời các chúa Nguyễn, việc xây dựng cầu cống chưa được phát triển nên chỉ những sông rạch nhỏ thì được bắc cầu ván, trong khi những sông lớn như sông Tiền và sông Hậu thì có đò ngang đưa qua. Lúc này, những sắc chỉ, công văn, giấy tờ của triều đình và công sở được chuyển đi qua các dịch trạm. Trong địa phận dinh Long Hồ có 4 trạm lớn: một tại vùng Tân An ngày nay, một đặt tại Cái Bè, một được đặt tại vùng Cái Vồn ngày nay, và một tại vùng Đông Xuyên (An Giang ngày nay); mỗi trạm có khoảng 30 phu trạm phụ trách việc chuyển tiếp công văn. Bên cạnh đó, trong địa phận dinh Long Hồ còn có rất nhiều dịch trạm nhỏ để đưa sắc chỉ và công văn đến các địa phương, mỗi dịch trạm nhỏ có khoảng từ 10 đến 20 phu trạm, tùy theo dặm đường gần hay xa.

Triều đình các chúa Nguyễn luôn coi trọng dinh Long Hồ, chẳng những vì vị trí chiến lược vô cùng quan trọng của nó, mà còn vì tại miền Nam thì dinh Long Hồ nạp

thuế cho triều đình chỉ đứng sau Gia Định mà thôi. Chẳng hạn như những năm đầu thế kỷ thứ XIX, tổng số tiền thu thuế mỗi năm trong dinh Long Hồ là 9.300 quan tiền, riêng vùng đất Tầm Bào trong đó có chợ Long Hồ đã thu được tới 4.900 quan, vùng Thiện Mỹ nay thuộc Trà Ôn chỉ thu được 2.500 quan, và vùng Hàm Luông nay thuộc Bến Tre chỉ thu được 1.900 quan mà thôi. Phải thực tình mà nói, trong suốt chiều dài lịch sử gần 300 năm, dinh Long Hồ đã góp phần không nhỏ trong lịch sử cuộc mở cõi về Đất Phương Nam của dân tộc Việt Nam. Dinh Long Hồ đã đồng hành cùng dân tộc Việt Nam qua những biến cố thăng trầm của lịch sử và đã hoàn thành xuất sắc vai trò lịch sử của mình. Dầu ngày nay Long Hồ chỉ còn là dư âm của tiếng vang thời vàng son năm cũ, nhưng người dân của vùng đất Vĩnh Long mỗi khi nghe đến hai chữ Long Hồ đều cảm nhận được ân đức của những bậc tiền nhân đã dày công khai phá, xây dựng, và phát triển vùng đất này được như ngày hôm nay. Bên cạnh đó, theo dòng lịch sử gần 300 đồng hành với tiến trình mở cõi về vùng Đất Phương Nam, Dinh Long Hồ đã hoàn thành vai trò một cách xuất sắc về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa... Chỉ riêng về mặt quân sự, những vùng đất do dinh Long Hồ cai quản vẫn còn đậm nét những cuộc chiến dữ dội giữa quân đội xứ Đàng Trong và quân Xiêm La. Phải nói trong thời mở cõi, lúc nào dinh Long Hồ cũng đóng vai trò đại bản doanh và đầu não của quân đội xứ Đàng Trong. Vai trò lịch sử này của dinh Long Hồ chỉ thật sự chấm dứt sau cái chết bi tráng của quan Kinh Lược Phan Thanh Giản vào năm 1867, đánh dấu cho thời điểm quân viễn chinh Pháp chiếm trọn vùng đất Nam Kỳ. Người viết bài này xin cúi đầu tưởng niệm và đốt lên một nén tâm hương để tưởng nhớ đến các bậc tiền hiền và hậu hiền, cầu mong các ngài linh hiển tiếp tục hộ trì cho con dân của vùng đất này luôn được những dũng khí của các ngài để có thể tiếp tục bảo vệ và phát triển những thành quả mà các ngài đã để lại. Mong lắm thay!!!

Chú Thích:

- (1) Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức Tân An và Gò Công ngày nay trực thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ từ năm 1756. Trấn Giang và Trấn Di bây giờ là Cần Thơ và Bạc Liêu.
- (2) Đó là Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long), và Hà Tiên trấn.
- (3) Năm 1789, quân Mãn Thanh kéo qua đánh chiếm miền Bắc theo lời cầu cứu của Lê Chiêu Thống. Lúc đó Nguyễn Ánh đã gửi giúp cho quân Thanh 500 xe lương thực.
- (4) Đối diện bên kia sông với tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.
- (5) Đó là Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Vĩnh Trấn (Long Hồ), Trấn Định và Hà Tiên Trấn.
- (6) Có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh.
- (7) Long Hồ là tên đọc trại từ tiếng Khmer 'Long Ghor'.
- (8) Khoảng tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.

(XVII) Thay Lời Kết:

Để kết thúc bài viết này, hậu bối chúng ta hãy một phút lắng lòng tưởng nhớ đến các bậc tiền nhân, những người đã mang gươm đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, những người đã đi vào chốn hiểm nguy gần như là vùng tử địa mong tìm sinh lộ cho con cháu mình về sau này. Riêng về vùng đất Long Hồ, ai trong chúng ta cũng phải công nhận rằng dinh Long Hồ ngày ấy, tức là dinh Long Hồ của 288 về trước là điểm đến đầy hy vọng và cũng là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, không phải tự nhiên mà dân tộc chúng ta đạt được một dãy đất trù phú và tuyệt đẹp này, mà ngược lại, cha anh chúng ta đã phải hy sinh không biết bao nhiêu là xương với máu trong nhiều thế kỷ. Trong đó công lao của các chúa Nguyễn đối với việc mở cõi về Đất Phương Nam nói chung, dinh Long Hồ nói riêng, là không thể nghĩ bàn. Sách sử Việt Nam sẽ muôn đời ghi tạc việc triều đình Xứ Đàng Trong chính thức thiết lập bộ máy hành chánh đầu tiên vào năm 1698 trên vùng đất này sau khi đưa dân chúng vào đây khai phá, ổn định và phát triển. Trải qua gần 300 năm, một khoảng thời gian không dài lắm so với trên 4.000 năm lịch sử của Việt Nam, nhưng triều đình Xứ Đàng Trong đã đi tiên phong hướng đạo cho nhiều thế hệ đi mở cõi và để lại cho đàn hậu bối chúng ta cả một vùng Đất Phương Nam bao la trù phú như ngày hôm nay. Nhờ sự khéo léo điều hành đất nước của các chúa nhà Nguyễn tiền triều cũng như sự chịu thương chịu khó, cần cù nhẫn nại, và óc sáng tạo của nhiều thế hệ lưu dân người Việt, các bậc tiền bối Việt Nam đã biến dinh Long Hồ từ một vùng rừng rậm hoang vu thành một vùng đất phì nhiêu màu mỡ cho nền nông nghiệp Việt Nam. Nói đúng ra, dinh Long Hồ đã sớm trở thành vựa lúa lớn nhất của Xứ Đàng Trong thời đó, và của Việt Nam ngày nay. Dinh Long Hồ chẳng những có thế mạnh về nông nghiệp, mà vị trí trung tâm của nó lúc nào cũng đóng vai trò cầu nối gắn kết hai vùng thương mại Hà Tiên và Mỹ Tho, khiến cho cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long trở thành một mạng lưới mậu dịch luôn tấp nập. Riêng về phần lịch sử của dinh Long Hồ đã một thời vang bóng, nhờ vị trí chiến lược quan trọng nên ngay từ thời mở cõi, thủ phủ dinh Long Hồ luôn được các chúa Nguyễn tiền triều chọn đặt làm đại bản doanh của cả miền Tây. Thời điểm 1732 đã trở thành một mốc lịch sử Nam Tiến quan trọng cho cả miền Tây Nam Phần nói chung và cho tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Sau gần 300 năm phát triển, dinh Long Hồ đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình từ lúc mới được thu nhập vào Xứ Đàng Trong vào năm 1732, tới giai đoạn khấn hoang lập ấp từ năm 1732 đến 1780, rồi đến giai đoạn phát triển và lớn mạnh từ năm 1780 trở về sau này. Địa phận dinh Long Hồ hồi năm 1757 đã bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Tân An, Gò Công, bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trăn Di (Bạc Liêu), và còn đi xa tới 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá). Dấu hiện tại hậu thân của nó là tỉnh Vĩnh Long chỉ còn là một tỉnh nhỏ, nhưng mãi đến ngày nay, vị trí trung tâm của tỉnh này vẫn còn nguyên, vì trong tiến trình phát triển Vĩnh Long vẫn còn giữ vị trí kết nối giữa Sài Gòn, Mỹ Tho và các tỉnh miền Tây và vùng đất Hà Tiên.

Chương Hai

Dinh Long Hồ 288 Năm Sau:

Tỉnh Vĩnh Long Bảy Giờ

(1) Sơ Lược Về Tỉnh Vĩnh Long:

Có một thời, dinh Long Hồ là một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ vùng Bến Tre qua Trà Vinh, Sóc Trăng; cùng với địa phận của 5 đạo Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu, Kiên Giang vào Long Xuyên; bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Kiên Giang và một phần của Trấn Giang, nay là vùng Hậu Giang và Cần Thơ, Trấn Di, nay là vùng Bạc Liêu, và Long Xuyên, nay là vùng Cà Mau. Tính đến năm 2020, sau 288 năm vật đổi sao dời, hậu thân của dinh Long Hồ bây giờ chỉ là một tỉnh không lớn cũng không nhỏ lắm nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Hiện tại, tỉnh Vĩnh Long tọa lạc trong vùng hạ lưu sông Cửu Long, nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, vừa là trung tâm của vùng Đất Phương Nam mà cũng là cửa ngõ đi từ các miền khác của đất nước đi xuống miền Tây. Về vị trí, phía Bắc giáp các tỉnh Bến Tre và Tiền Giang; phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp; phía Đông Nam giáp tỉnh Trà Vinh; phía Tây Nam giáp các tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang và Cần Thơ. Vĩnh Long hiện nay có chỉ diện tích khoảng 152.017 mẫu, nói về 13 tỉnh thành ở miền Tây thì Vĩnh Long chỉ lớn hơn thành phố Cần Thơ. Theo thống kê năm 2013 thì dân số toàn tỉnh Vĩnh Long khoảng 1.040.500 người với khoảng 97,3% người Kinh, 2,7% người Khmer, 2,1% người Hoa, và 216 người thuộc các sắc dân khác.

Cũng như các tỉnh khác ở miền Nam, đất đai Vĩnh Long do đất phù sa hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang của sông Mekong lắng đọng, bồi đắp và tạo nên. Ngay từ thời mới dựng lập cho đến ngày nay, Vĩnh Long luôn ôm trọn hai nhánh sông Tiền và sông Hậu vào lòng mình như hai bửu bối cho từng thế hệ cư dân sinh sống trên vùng đất này. Về mặt địa hình, toàn bộ địa phận tỉnh Vĩnh Long tương đối bằng phẳng, không có núi non, có nhiều cù lao trên cả hai nhánh sông Tiền và sông Hậu như cù lao An Bình (phần đầu của cù lao Minh) và cù lao Dài (Quới Thiện) nằm trên sông Tiền; cù lao Mây, cù lao Tích Thiện nằm phía bên sông Hậu. Vĩnh Long có nhiều sông rạch chi chít như mạng nhện tỏa ra hai nhánh sông Tiền và Hậu Giang. Nhờ có sông rạch bao quanh nên khí hậu trong toàn tỉnh Vĩnh Long đều vẫn là nóng và ẩm, nhưng lại có phần dễ chịu hơn nhiều nơi khác trên vùng Đất Phương Nam. Nhiệt độ trung bình của tỉnh nằm trong khoảng từ 27⁰ đến 28⁰ C. Kỷ lục nhiệt độ cao nhất là 36,9⁰ và thấp nhất là 17,7⁰ C. Thế đất của Vĩnh Long thấp dần từ Bắc xuống Nam, có dạng lòng chảo ở phần trung tâm và cao dần về hai hướng sông Tiền và

sông Hậu. Vùng cao nhất trong tỉnh khoảng từ 1 đến 2 mét, chiếm khoảng 37% tổng diện tích của tỉnh Vĩnh Long, là những vùng đất chạy dọc theo bờ sông Hậu, sông Tiền, và kênh Măng Thít, cũng như những vùng đất gò của các huyện Vũng Liêm và Trà Ôn. Phía bắc quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, chiếm gần 62% tổng diện tích của tỉnh Vĩnh Long, là những vùng đất tương đối không cao không thấp với chiều cao hơn mực nước biển từ 0,5 đến 1 mét. Đây là vùng đất có năng suất canh tác cao nhất trong tỉnh. Phần còn lại chỉ chừng 2% tổng diện tích của tỉnh Vĩnh Long, là những vùng đất trũng thấp, có độ cao trung bình dưới 0,5 mét trên mực nước biển; vùng này thường xuyên bị ảnh hưởng lũ lụt hàng năm. Từ trên phi cơ nhìn xuống Vĩnh Long trông giống như một bàn cờ được kẻ bằng sông, kênh và rạch, diện tích sông rạch chiếm gần 10% diện tích toàn tỉnh. Chính vì vậy mà ngay từ thời mới được thành lập, sông rạch đã chiếm một vị trí hết sức quan trọng trong giao thông của tỉnh Vĩnh Long; ghe xuồng ngày đêm không ngớt đi lại trên các vùng sông nước Vĩnh Long, và việc giao thông đi lại bằng đường thủy hết sức thuận tiện; trong khi giao thông đường bộ, Vĩnh Long có quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1A) đi ngang qua; và kể từ ngày 2 cây cầu Mỹ Thuận và Cần Thơ được xây dựng, thế cù lao của Vĩnh Long không còn nữa, chẳng những cơ hội đi lại từ các tỉnh đến Vĩnh Long càng dễ dàng hơn, mà Vĩnh Long lúc này còn là cầu nối giữa Sài Gòn với Cần Thơ và các tỉnh khác ở miền Tây. Từ đất Tầm Bào, đến dinh Long Hồ, rồi Hoằng Trấn, Vĩnh Trấn, Vĩnh Thanh, và Vĩnh Long... đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, Ngày nay chúng ta đang thừa hưởng một vùng đất hết sức màu mỡ của cha ông để lại, chúng ta phải luôn nhớ rằng để có được vùng đất này cha anh chúng ta đã phải đổ xuống không biết bao nhiêu là mồ hôi và xương máu. Thật vậy, vùng đất này đã trải qua những thời kỳ vô cùng oai hùng trong lịch sử mở cõi về Đất Phương Nam của dân tộc Việt Nam. Nếu so với vùng Đồng Nai-Gia Định thì Vĩnh Long đi sau, nhưng so với các vùng đất khác của miền Tây thì Vĩnh Long là vùng đất được xứ Đàng Trong thiết lập đơn vị hành chính sớm nhất. Vì vậy mà ngay từ thời các chúa Nguyễn vào thế kỷ thứ XVIII, thì Vĩnh Long đã sớm chiếm một vị trí quan trọng chẳng những trong việc phòng thủ mà còn cho việc phát triển cả miền Tây. Vùng đất này đã trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, đồng thời là căn cứ quân sự trong việc phòng thủ cả miền Tây.

(77) Tiến Trình Hình Thành Tỉnh Vĩnh Long:

Như trên đã nói, Vĩnh Long là hậu thân của dinh Long Hồ, vùng đất trung tâm của cả hai vùng Đồng Nai Cửu Long, và cửa ngõ đi vào miền Tây Nam Phần. Vĩnh Long cách Sài Gòn khoảng 136 cây số về hướng tây nam, và cách Cần Thơ khoảng 40 cây số. Mặc dầu được khai phá sau vùng đất Đồng Nai-Gia Định, nhưng từ khi Miên vương là Nặc Tha dâng 2 phủ Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ, lên cho chúa Nguyễn từ năm 1732 đến nay, vùng đất Long Hồ⁽¹⁾, tức Vĩnh Long ngày nay luôn là một vị trí chiến lược vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ miền Tây.

Tưởng cũng nên nhắc lại, mặc dầu trên danh nghĩa, toàn vùng Thủy Chân Lạp nói chung, vùng Long Hồ nói riêng, đã thuộc về vương quốc Chân Lạp từ sau khi vương quốc Phù Nam đột nhiên biến mất vào khoảng thế kỷ thứ VI; tuy nhiên, trên thực tế cả vùng Đất Phương Nam chưa được người Chân Lạp khai khẩn hay thiết lập bất cứ cơ sở hành chánh nào⁽²⁾. Nghĩa là mãi cho đến khi người Việt bắt đầu đến đây vào những thế kỷ XVII và XVIII vẫn chưa có dấu tích nào về sự khai khẩn và phát triển của người Chân Lạp trên vùng đất này.

Khi sáp nhập Meso và Longhor vào địa giới xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Trú đã sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ và đặt vị quan Lưu Thủ đầu tiên của dinh này Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp cai quản. Ban đầu lý sở dinh Long Hồ được đóng tại Cái Bè, đến năm Đinh Sửu 1757, lý sở được dời về xứ Tầm Bào, tức vùng thành phố Vĩnh Long ngày nay⁽³⁾. Chúa Nguyễn cho xây dựng lý sở dinh Long Hồ ngay trên địa phận thôn Long Hồ, thuộc vùng đất Tầm Bào. Sau khi Trần Đại Định vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ vào năm 1732, thì vùng đất này đã bắt đầu phát triển mạnh về mọi mặt, nhất là khai hoang lập ấp và sản xuất nông nghiệp; đồng thời, đúng nghĩa “đất lành chim đậu”, từ ngày dựng lên dinh Long Hồ, cư dân đến đây lập nghiệp ngày một đông.

Cuối năm 1756, đầu năm 1757 là mốc thời gian quan trọng trong lịch sử của vùng đất mang tên Preah Trapeang, đó là việc Nặc Nhuận vì muốn lên ngôi vua Chân Lạp nên đã dâng lên hai phủ Preah Trapeang và Bassac, tức là hai vùng Trà Vinh và Sóc Trăng cho xứ Đàng Trong. Sau khi vùng đất này được sáp nhập vào Việt Nam, Nguyễn triều chia vùng này ra làm 2 phủ là phủ Trà Vang và Mang Thít, trực thuộc thành Gia Định. Đến năm 1757, sau khi chúa Võ Vương thu nhận vùng đất Tầm Phong Long, ngài cho phân định và đặt tên hành chánh lại cho toàn vùng, chia toàn vùng Tầm Phong Long ra làm 3 đạo và giao cho dinh Long Hồ cai quản gồm: Châu Đốc Đạo (các vùng bên phía Hậu giang, từ Châu Đốc, Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Trà Nóc...), Tân Châu Đạo (các vùng bên phía Tiền giang, bắt đầu từ cù lao Giêng đến vùng Cao Lãnh ngày nay), và Đông Khẩu Đạo (các vùng Sa Đéc, Tân Phú, Lai Vung, Tân Hòa Bình, Tân Lược, Tân Quới...). Ngày nay cái tên Tầm Phong Long chỉ còn là tên của một thị trấn nhỏ là huyện Hồng Ngự, thuộc tỉnh Đồng Tháp. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tại miền Nam, “đạo” là đơn vị hành chánh và quân sự, có đồn binh, lý sở đóng tại vùng đất sở tại, nhưng quân binh thì lấy từ dinh Long Hồ mỗi khi có binh biến. Ngoài ra, các “đạo” còn bảo vệ lẫn nhau về mặt an ninh trong vùng, tiếp trợ nhau mỗi khi hữu sự. Về mặt an ninh thì mỗi “đạo” chịu trách nhiệm một vùng, thí dụ như đạo Tân Châu chịu trách nhiệm phía Tiền Giang, đạo Châu Đốc chịu trách nhiệm phía Hậu Giang, đạo Đông Khẩu ngoài việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho cả hai đạo Tân Châu và Châu Đốc còn là tiền đồn bảo vệ thành Vĩnh Long nữa. Vùng đất Tầm Phong Long là vùng đất cuối cùng được sáp nhập vào Việt Nam, nhưng vị trí của nó thật vô cùng quan trọng đối với Việt Nam về

mọi mặt kinh tế, chính trị và quân sự. Ngay sau khi được sáp nhập vào Việt Nam, Tầm Phong Long trực thuộc dinh Long Hồ.

Đến năm 1779, dinh Long Hồ được đổi tên thành dinh Hoằng Trấn, tỉnh lỵ được dời về Bãi Bà Lúa, nằm về phía Nam của vùng Trà Ôn ngày nay; 1780 thì đổi thành Vĩnh Trấn cho mãi đến năm 1805. Nhờ nằm giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, đất đai bằng phẳng và phì nhiêu, lại rất ít bị lũ lụt, nên dân cư Vĩnh Long từ mở cõi đến thời Pháp thuộc lúc nào cũng đông đúc. Thêm vào đó, nhờ giao thông thuận tiện nên việc buôn bán phát đạt, nên dinh Long Hồ luôn chứng tỏ là một vị thế chiến lược trung tâm của miền Tây về các mặt kinh tế, quân sự, và văn hóa, nhất là từ hồi tiền bán thế kỷ XVIII đến hậu bán thế kỷ thứ XIX. Thời các chúa Nguyễn, nhiều đồn binh đã được dựng lên trong phạm vi trách nhiệm của dinh Long Hồ như đồn Vĩnh Thông, đồn Vũng Liêm, đồn Trà Ôn, vân vân. Hồi giữa thế kỷ thứ XVIII dinh Long Hồ là thủ phủ của miền Tây, và là nơi đặt đại bản doanh của quân đội nhà Nguyễn. Năm Canh Dần, 1770, quan quân dinh Long Hồ dưới sự chỉ huy của quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp đã chặn đường đánh tan tác quân Xiêm La do tướng Chiêu Khoa Liên chỉ huy, phá tan âm mưu xâm chiếm xứ Đàng Trong của vương quốc Xiêm La hồi thế kỷ thứ XVIII. Từ khoảng năm 1776 đến 1787, bên dòng sông Cổ Chiên của tỉnh Vĩnh Long cũng là nơi xảy ra nhiều trận ác chiến giữa nghĩa binh Tây Sơn và quân binh của Nguyễn Ánh, nhất là trận nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Lữ chỉ huy tấn công đánh chiếm dinh Long Hồ. Đến năm 1784, nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã đánh tan quân Nguyễn Ánh tại vàm sông Măng Thít, trong trận này một viên tướng của Nguyễn Ánh là Châu Văn Tiếp đã tử trận. Đó là chưa kể đến trận đánh tại Rạch Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đã đánh tan khoảng 8 vạn liên quân thủy bộ Xiêm La-Nguyễn Ánh vào năm 1785. Năm 1786, lỵ sở của dinh Vĩnh Trấn được dời từ Bãi Bà Lúa về làng Long Hồ, khu tỉnh lỵ Vĩnh Long ngày nay. Năm 1788, sau khi tái chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh cho nhập 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang vào dinh Vĩnh Trấn⁽⁴⁾. Như vậy lúc bấy giờ Vĩnh Trấn là một trong những dinh rộng lớn nhất của Xứ Đàng Trong. Đây là một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ vùng Bến Tre qua Trà Vinh, Sóc Trăng; cùng với địa phận của 5 đạo Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu, Kiên Giang vào Long Xuyên; bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Kiên Giang và một phần của Trấn Giang, nay là vùng Hậu Giang và Cần Thơ, Trấn Di, nay là vùng Bạc Liêu, và Long Xuyên, nay là vùng Cà Mau. Riêng 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang chỉ trực thuộc dinh Long Hồ về mặt hành chánh, còn về quân sự chúa Nguyễn vẫn để cho quan Tổng Trấn Hà Tiên hồi đó là Mạc Thiên Tích cai quản.

Năm 1804, Vĩnh Long thời này vẫn còn là dinh Vĩnh Trấn thuộc châu Định Viễn. Năm 1808, chúa Nguyễn cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Từ năm 1808 đến năm 1832, vùng đất này mang tên là Vĩnh Thanh Trấn, thuộc quyền trách nhiệm của Tổng trấn thành Gia Định. Năm 1808, châu Định Viễn được nâng lên làm

phủ Định Viễn với 3 huyện Vĩnh Bình, Vĩnh An, và Tân An. Đến khi ông Thoại Ngọc Hầu được bổ nhậm về làm Trấn Thủ Trấn Vĩnh Thanh (tức dinh Long Hồ cũ), thì trấn Vĩnh Thanh vẫn còn rất rộng, gồm cả các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, một phần của Kiên Giang, một phần của Trấn Giang, tức vùng Hậu Giang và Cần Thơ ngày nay, Sa Đéc, Vĩnh Long, một phần của địa phận tỉnh Sóc Trăng ngày nay, Trà Vinh, và Bến Tre. Năm 1810, vua Gia Long lại cắt 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang trả về cho Hà Tiên trấn như trước đây.

Năm 1813, lập huyện Vĩnh Định, vùng Long Xuyên và phía Bắc Sóc Trăng ngày nay, thuộc trấn Vĩnh Thanh. Lúc này quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại thay thế cho Lưu Phước Tường, người có công rất lớn trong công cuộc đào kênh Vĩnh Tế ở Châu Đốc, cũng như khai phá cù lao Dài hay cù lao Quới Thiện ở Vĩnh Long. Năm 1823, vua Minh Mạng tách huyện Tân An ra làm hai huyện là Tân An và Bảo An thuộc phủ mới lập Hoằng An. Năm 1825, phủ Mang Thít được đổi làm huyện Thuận Nghĩa với 5 tổng và 76 xã, trong khi phủ Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh gồm 6 tổng và 70 xã, thuộc phủ Lạc Hóa, thành Gia Định.

Dưới thời Gia Long thì Trà Vinh thuộc trấn Vĩnh Thanh. Trấn Vĩnh Thanh thời đó bao gồm các vùng Sóc Trăng, An Giang, Châu Đốc, Tân Châu, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre. Sau đó, vua Minh Mạng cho nhập 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh của phủ Lạc Hóa vào trấn Vĩnh Thanh rồi đổi ra làm trấn Vĩnh Long. Năm 1832, vùng đất đã từng mang tên Long Hồ dinh được đổi ra làm tỉnh Vĩnh Long, 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Long. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng cho bãi bỏ chức Tổng Trấn Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. Từ đó đến khi người Pháp chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867, miền Nam mới có tên là Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đồng thời, lại cắt các huyện Vĩnh Định, Vĩnh An và Châu Đốc Đạo cho nhập vào tỉnh An Giang; lại cho lập thêm huyện Vĩnh Trị thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long⁽⁵⁾. Lúc này quần đảo Côn Sơn trực thuộc quyền cai quản của tỉnh Vĩnh Long. Nhà vua cũng cho đặt thêm chức Tổng Đốc Long Tường để thống lĩnh 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, lỵ sở đóng tại thành Vĩnh Long.

Năm 1833, thành Vĩnh Long bị quân Lê Văn Khôi chiếm đóng, mãi đến năm 1835 quân triều đình mới tái chiếm lại. Tháng giêng năm Quý Tỵ, 1836, nhằm năm Minh Mạng thứ 17, dọc theo sông Long Hồ, từ khoảng vàm tới khoảng cầu Thiềng Đức ngày nay, nhà vua cho lập thủy trường để sửa chữa ghe tàu; đến tháng 9 nhà vua cho cải tổng Bình Dương thành tổng Bình Long và chia làng Long Hồ ra làm 4 thôn. Năm 1836, vua Minh Mạng cho tiến hành công cuộc đo đạc đất đai và lập sổ địa bạ trên khắp cả nước. Lúc này tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều chỉ gồm 3 phủ: Phủ Hoằng An gồm 2 huyện Bảo An với 2 tổng và huyện Tân Minh với 2 tổng. Phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình với 7 tổng và huyện Vĩnh Trị với 6 tổng. Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Trà Vinh với 5 tổng và Thuận Nghĩa với 5 tổng. Năm 1837, vua

Minh Mạng cho lập thêm ở Vĩnh Long phủ Hoằng Trị với 2 huyện Bảo Hựu và Duy Minh. Đến năm 1851, vua Tự Đức bãi bỏ phủ Hoằng An và cho sáp nhập các huyện của phủ này vào phủ Hoằng Trị.

Sau khi người Pháp chiếm miền Nam, họ chia lục tỉnh ra làm 21 tỉnh. Tỉnh Vĩnh Long lúc này gồm 3 phủ: Hoằng An, Định Viễn và Lạc Hóa; với 8 huyện là Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Bảo Hựu, Tân Minh, Bảo An, Duy Minh, Tuân Nghĩa, Trà Vinh, và quần đảo Côn Sơn. Người Pháp chia tỉnh Vĩnh Long ra làm 3 tỉnh: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, và một phần được sáp nhập vào Sa Đéc, còn phần ở vùng Hậu Giang thì được sáp nhập vào Cần Thơ. Ngày 6 tháng 8 năm 1867, hạt Thanh tra Định Viễn đổi thành hạt Thanh tra Vĩnh Long. Từ ngày 5 tháng 1 năm 1876, hạt Thanh tra Vĩnh Long được đổi làm hạt Tham biện Vĩnh Long với tổng cộng 14 tổng. Ngày 1 tháng 1 năm 1900, hạt Tham biện Vĩnh Long được đổi thành tỉnh Vĩnh Long. Năm 1908, tỉnh Vĩnh Long có 5 quận: Long Châu, Chợ Lách, Cái Nhum, Vũng Liêm và Ba Kè. Đến ngày 9 tháng 2 năm 1913, tỉnh Sa Đéc bị chính quyền thuộc địa giải thể, nên tỉnh Vĩnh Long nhận thêm các quận Sa Đéc, Cao Lãnh. Đến năm 1916, nhận thêm quận Lai Vung vừa mới thành lập. Ngày 29 tháng 6 năm 1916, đổi tên quận Ba Kè ra làm quận Chợ Mới. Như vậy, tính đến năm 1917, địa bàn tỉnh Vĩnh Long có 7 quận: Châu Thành, Chợ Lách, Vũng Liêm, Chợ Mới, Sa Đéc, Cao Lãnh và Lai Vung. Ngày 7 tháng 11 năm 1917, quận Chợ Mới được đổi tên làm quận Tam Bình. Ngày 29 tháng 2 năm 1924, tách 3 quận Sa Đéc, Lai Vung và Cao Lãnh ra khỏi Vĩnh Long để tái lập tỉnh Sa Đéc.

Trong giai đoạn 1939-1945, người Nhật chiếm đóng Vĩnh Long, địa giới vẫn giữ nguyên như thời Pháp thuộc. Đến năm 1945, sau khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh, quân đội Pháp theo quân Anh đổ bộ vào tái chiếm miền Nam. Đến khoảng cuối năm 1945 thì quân đội Pháp đã tái chiếm toàn bộ tỉnh Vĩnh Long. Trước năm 1948, hai quận Cầu Kè và Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh; từ năm 1948 đến 1950 hai quận này thuộc Vĩnh Long. Từ năm 1951 đến 1951, phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh kháng Pháp, lúc này Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến cho sáp nhập 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh làm thành tỉnh Vĩnh Trà. Đến năm 1954, theo hiệp định Genève, Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc thuộc quyền cai quản của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, theo chế độ Cộng Sản với nền kinh tế do nhà nước chỉ huy; miền Nam thuộc quyền Việt Nam Cộng Hòa, theo chế độ Tự Do Dân Chủ với nền kinh tế thị trường tự do. Từ năm 1954 đến năm 1975, tỉnh Vĩnh Long thuộc Việt Nam Cộng Hòa. Ngày 8 tháng 10 năm 1957, Bộ trưởng bộ Nội Vụ VNCH ký nghị định 308BNV/NC/NĐ, tỉnh Vĩnh Long bao gồm các quận Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình, Bình Minh, và Sa Đéc. Ngày 10 tháng 3 năm 1961, tái lập quận Cái Nhum; đến ngày 31 tháng 5 năm 1961 thì đổi tên thành quận Minh Đức. Ngày 11 tháng 7 năm 1962, thành lập 2 quận Đức Tôn và Đức Thành, thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 24 tháng 9 năm 1966, chính phủ đệ nhị Cộng Hòa của VNCH thành lập tỉnh Sa Đéc, gồm 4 quận lấy từ tỉnh Vĩnh Long: Lấp Vò, Sa Đéc, Đức Tôn và Đức Thành. Đến

ngày 11 tháng 4 năm 1967, chính phủ VNCH cho sáp nhập 2 quận Vũng Liêm và Trà Ôn từ tỉnh Vĩnh Bình vào tỉnh Vĩnh Long. Theo nghị định số 856/NĐ/NV do Thủ Tước VNCH ký ngày 11 tháng 4 năm 1967, tỉnh Vĩnh Long có 7 quận, 18 tổng với 65 xã, gồm các quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình, Bình Minh, Minh Đức, Trà Ôn và Vũng Liêm.

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, quân đội miền Bắc tiến chiếm toàn cõi miền Nam, đến năm 1976, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập lại làm tỉnh Cửu Long. Đến ngày 5 tháng 5 năm 1992, chính quyền Cộng Sản lại cho tách tỉnh Cửu Long ra làm 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như trước 1975. Tính đến năm 1991, tỉnh Vĩnh Long gồm có thị xã Vĩnh Long và 5 huyện: Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Long Hồ, và Vũng Liêm. Ngày 13 tháng 2 năm 1992, tái lập huyện Măng Thít, tên mới của quận Minh Đức thời VNCH. Đến ngày 31 tháng 7 năm 2007, theo nghị định số 125/2007/NĐ-CP, tách 11 xã phía bắc huyện Bình Minh để thành lập huyện Bình Tân, huyện lỵ đặt tại xã Tân Quới. Ngày 10 tháng 4 năm 2009 theo nghị định số 16/NĐ-CP, nâng thị xã Vĩnh Long lên cấp thành phố trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngày 28 tháng 12 năm 2012, theo nghị quyết 89/NQ-CP, nâng thị trấn Bình Minh lên hàng thị xã. Tính đến ngày nay, Vĩnh Long có một thành phố là Vĩnh Long, 1 thị xã là Bình Minh, và 6 huyện: Bình Tân, Long Hồ, Măng Thít, Tam Bình, Trà Ôn, và Vũng Liêm. Tính đến cuối năm 2012, tổng số dân cư của tỉnh Vĩnh Long khoảng 1.100.000, khoảng 687 người trên một cây số vuông. Nói về giao thông đường thủy thì tỉnh Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang, rất thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa bằng tàu hay ghe thuyền đi từ miền Tây lên Sài Gòn. Còn về giao thông đường bộ thì quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, chạy ngang qua tỉnh Vĩnh Long, cùng với các tuyến đường bộ khác như quốc lộ 53, quốc lộ 54, quốc lộ 57, và quốc lộ 80. Bên cạnh đó còn có nhiều đường liên tỉnh lộ và tỉnh lộ cũng như hương lộ đi khắp các nơi trong tỉnh.

Tóm lại, trải qua nhiều thời kỳ lịch sử tại miền Nam kể từ năm 1732 đến ngày hôm nay tỉnh Vĩnh Long đã thay đổi tên gọi và địa giới hành chánh nhiều lần: Từ năm 1732 đến năm 1778, đơn vị hành chánh đầu tiên là dinh Long Hồ, châu Định Viễn. Từ năm 1779 đến năm 1780 dinh Long Hồ được đổi ra thành dinh Hoằng Trấn. Từ năm 1780 đến năm 1805 dinh Hoằng Trấn có tên gọi là dinh Vĩnh Trấn. Từ năm 1806 đến năm 1832 dinh Vĩnh Trấn có tên gọi là trấn Vĩnh Thanh. Từ năm 1832 đến năm 1975 trấn Vĩnh Thanh có tên gọi là tỉnh Vĩnh Long⁽⁶⁾. Từ năm 1976 đến năm 1992, chính quyền Cộng Sản nhập 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh làm tỉnh Cửu Long. Từ tháng 5 năm 1992 đến nay trở về tên gọi tỉnh Vĩnh Long. Trải qua nhiều lần thay đổi tên gọi và địa giới, có lúc địa giới Vĩnh Long với tên gọi dinh Long Hồ bao gồm các tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh; và một phần của Sa Đéc, Cần Thơ, và Sóc Trăng ngày nay. Lúc đó dinh Long Hồ cai quản các vùng Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Đông Khẩu Đạo, Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, Long Xuyên Đạo (vùng Cà Mau ngày nay), và Kiên Giang Đạo. Từ khi có tên chính thức là Vĩnh Long đến nay,

có nghĩa là từ năm 1832 đến năm 1867, Vĩnh Long bao gồm các vùng Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh. Từ năm 1867 đến nay, địa giới Vĩnh Long thu nhỏ lại như chúng ta thấy hôm nay khi người Pháp tách vùng Bến Tre ra để làm tỉnh Bến Tre, và Trà Vinh để thành lập tỉnh Trà Vinh. Từ sau năm 1867 đến nay địa giới Vĩnh Long nếu có thay đổi chỉ là tách hay nhập những huyện giáp ranh với Bến Tre và Trà Vinh như Chợ Lách, Vũng Liêm, Trà Ôn, và Cầu Kè mà thôi.

Chú Thích:

- (1) Năm Giáp Tý 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát chia lãnh thổ xứ Đàng Trong ra làm 12 dinh: 1) Chánh Dinh (Phước Xuân), 2) Cựu Dinh (Ái Tử), 3) Quảng Bình Dinh, 4) Vũ Xá Dinh, 5) Bố Chánh Dinh, 6) Quảng Nam Dinh, 7) Phước Yên Dinh, 8) Bình Khang Dinh, 9) Bình Thuận Dinh, 10) Trấn Biên Dinh, 11) Phiên Trấn Dinh, 12) Long Hồ Dinh.
- (2) Người Chân Lạp quen sống trên những vùng đất cao, nên mặc dầu trên danh nghĩa cả vùng đất Thủy Chân Lạp đều trực thuộc vương quốc Chân Lạp từ khi vương quốc Phù Nam sụp đổ hồi khoảng thế kỷ thứ VI, nhưng mãi cho đến khi người Việt đến vùng đất này vào đầu thế kỷ thứ XVII, nơi này vẫn còn chìm đắm trong hoang vu, chưa được khai khẩn bao nhiêu. Một vùng đất rộng lớn như vậy mà lại bị bỏ hoang trên cả ngàn năm không phải là chuyện ngẫu nhiên, mà tại vì đối với người Chân Lạp thời đó, họ không muốn đi đến những vùng hoang vu đầm lầy xa xôi để trực diện với rừng thiêng nước độc. Chính vì vậy mà khi lưu dân người Việt tới đây, họ không phải tranh giành với ai cả, mà ngược lại, muốn khai khẩn bao nhiêu hoang địa thì cứ khai khẩn, một mình một cõi, muốn làm gì thì làm; và cuộc chiến duy nhất mà họ phải đương đầu là cuộc chiến với thiên nhiên và thiên ma ám khí. Cũng chính vì vậy mà các quốc vương Chân Lạp đã tỏ ra vô cùng hào phóng khi dâng hiến những phần đất này cho các chúa Nguyễn để đền ơn đáp nghĩa cho sự giúp đỡ của các chúa trong việc bảo vệ ngôi vị cho họ.
- (3) Năm Đinh Sửu, 1757, Nặc Hinh giết cha vợ và Nặc Nhuận rồi tự xưng là quốc vương. Con của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bèn sai quan Thống Suất Trương Phúc Du sang dẹp loạn bên Chân Lạp, Nặc Hinh thua chạy, Mạc Thiên Tứ bèn vâng lệnh chúa đưa Nặc Tôn từ Hà Tiên về lên ngôi vua. Để tạ ơn, Nặc Tôn dâng luôn phần đất còn lại là phủ Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du vào tiếp nhận đất Tầm Phong Long. Nguyễn Cư Trinh vâng mệnh chúa Nguyễn chia vùng đất mới nhận này ra làm 3 đạo: Đông Khẩu Đạo, tức vùng Sa Đéc ngày nay; Tân Châu Đạo, tức vùng Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh ngày nay; và Châu Đốc Đạo, tức vùng Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, và phía Bắc của Sóc Trăng ngày nay. Sau đó sáp nhập 3 đạo này vào dinh Long Hồ. Như vậy tính đến năm 1757, địa phận dinh Long Hồ đã bao gồm gần hết Miền Tây Nam Việt, chỉ trừ vùng trấn Hà Tiên. Tưởng cũng nên nhắc lại, 3 huyện mà Mạc Thiên Tứ đã dâng lên cho chúa Nguyễn vào năm 1739 là Trấn Di (Bạc Liêu), Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), và Kiên Giang (Rạch Giá ngày nay), chúa Nguyễn đã cho thành lập 2 đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau) cũng trực thuộc dinh Long Hồ về mặt hành chánh và quân sự.
- (4) Lúc này địa bàn của trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Sa Đéc, Trà Vinh, và một phần của tỉnh Bến Tre ngày nay.
- (5) Lúc này tỉnh Vĩnh Long còn lại 4 phủ và 8 huyện. 1) Phủ Định Viễn gồm 2 huyện: Vĩnh Bình và Vĩnh Trị. 2) Phủ Hoằng An gồm 2 huyện: Tân Minh và Duy Minh. 3) Phủ Hoằng Trị gồm 2 huyện: Bảo Trị và Bảo An. 4) Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện: Tuân Nghĩa và Trà Vinh.
- (6) Trong giai đoạn này, từ năm 1951 đến năm 1954, Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ nhập hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh lại thành tỉnh Vĩnh Trà; tuy nhiên, chính quyền Nam Kỳ thời đó vẫn giữ hai tỉnh này riêng biệt là Vĩnh Long và Trà Vinh.

Chương Ba

Tổng Quan Về Vùng Đất Tầm Bào

(1) Sơ Lược Lịch Sử Nam Tiến Đến Vùng Đất Tầm Bào:

Đã từ lâu lắm các vua chúa Việt Nam đã thấy được tầm quan trọng của vùng đất phương Nam, nhất là vùng Đồng Nai Cửu Long, và trải qua nhiều thời đại các vương triều đã tìm đủ mọi cách nhằm phát triển thế lực của mình về phương Nam. Ngay từ thời nhà Trần, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý lên nhà vua để làm lễ cưới. Hai châu Ô Lý là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên ngày nay. Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên. Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả hai nàng công nữ là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô Romê và Ngọc Vạn cho Miên vương là Chey Chetta II⁽¹⁾, mở đầu cho một dự tính “tầm ăn dâu” về lâu về dài cho cuộc Nam Tiến về sau này. Đến năm 1623 một phái bộ của chúa Nguyễn đã đến Oudong yêu cầu Miên vương cho thiết lập hai cơ sở thu thuế ở Prei Nokor và Kras Kobei, tức vùng Sài Gòn-Chợ Lớn ngày nay. Dù vậy cả một dãy đất chạy dài từ Phú Yên đến Biên Hòa vẫn còn nằm trong tay của Chiêm Thành. Năm 1653 thì dân quân của chúa Nguyễn đã tiến đến Nha Trang.

Năm 1658, mặc dù hãy còn bận rộn chiến tranh với quân Trịnh ở phương Bắc, chúa Hiền vẫn ra lệnh cho quan Khâm Mạng Phú Yên đem khoảng 2.000 quân của Dinh Trấn Biên (lúc đó là Phú Yên) đến trấn thủ tại vùng vùng Mô Xoài, nhưng bị sức kháng cự của vua Miên là Nặc Ong Chân. Quân ta đã tấn công và bắt được vua Miên giải về Thuận Hóa. Cùng năm đó (1658), Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Như vậy, kể từ năm 1658, không riêng gì vùng đất Tầm Bào, mà toàn bộ miền đất Thủy Chân Lạp, tức miền Nam ngày nay, coi như được đặt dưới sự bảo trợ của các chúa Nguyễn. Năm 1672, sau khi thắng quân Trịnh ở phương Bắc, lấy sông Gianh làm biên giới Bắc Nam. Kể từ đó chúa Hiền bắt đầu chú ý nhiều hơn về phương Nam. Những năm 1679 và 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Kính (có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định).

Tuy nhiên, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII (1700) thì miền Nam vẫn còn là một mảnh đất mà chủ quyền giữa Cao Miên và Việt Nam vẫn chưa được phân định rõ rệt. Năm 1679, chúa Nguyễn cho phép Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Dịch đi vào

các vùng Đồng Nai và Mỹ Tho để khẩn hoang lập ấp. Trong khi đó, vùng Hậu Giang có sự khai phá của quan Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, vùng Vàm Cỏ Đông có Nguyễn Cửu Vân, và vùng Hà Tiên thì có Mạc Cửu. Vào khoảng năm 1699, sau khi can thiệp quân sự ở Nam Vang và trên đường rút quân về nước, khi đến vùng Tiền Giang thì Nguyễn Hữu Cảnh lâm trọng bệnh nên hạ lệnh đóng quân tại đây. Sau khi ông mất vào năm 1700, một số binh sĩ đã tình nguyện ở lại vùng Cái Sao (bây giờ thuộc Mỹ Tho) để khẩn hoang lập ấp. Đến năm 1705, Nguyễn Cửu Vân được lệnh chúa Nguyễn hành quân tiêu trừ giặc Xiêm đang quấy nhiễu đất Cao Miên. Trên đường trở về, ông cho binh sĩ đóng lại tại vùng Vũng Gù (ngày nay là Tân An), lập đồn điền, đào kinh rạch. Chính ông đã chỉ huy đào kênh Vũng Gù cho rạch Vũng Gù và rạch Mỹ Tho thông thương với nhau. Trong khi đó bên phía Hà Tiên thì Mạc Cửu vẫn không ngừng cho dân quân khai khẩn hoang địa chạy dài từ Cần Bột (Kamput), Rạch Giá, Cà Mau và đến tận Sóc Trăng. Lúc này thì Hà Tiên đã là một hải cảng quan trọng nhất trong vùng. Riêng vùng cù lao rộng lớn giữa 2 con sông Tiền và sông Hậu vẫn còn là một vùng đất hoang vu, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Lưu dân đi khẩn đất hoang tại đây vừa sợ rừng thiêng nước độc mà cũng rất sợ dã thú, nên có đôi câu ca dao nói lên sự sợ hãi này:

“Chèo ghe sợ sấu cắn chừn,
Xuống sông sợ địa, lên rừng cộp um.”

Dầu đây là vùng đất hoang vu ít người lai vãng, nhưng lại là vùng đất cực kỳ quan trọng về mặt quân sự nếu các chúa Nguyễn muốn gồm thu toàn bộ vùng đất miền Tây sông Hậu vào lãnh thổ xứ Đàng Trong. Vùng này bao gồm phần đất Vĩnh Long, Trà Vinh, và phía Tây của vùng Bến Tre ngày nay. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738), Nặc Tha dâng đất Tầm Bào cho chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Tưởng cũng nên nhắc lại, người Khmer gọi vùng đất này là Tầm Vô nên trước khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong thì dân địa phương cũng gọi là Tầm Vô. Sau khi Tầm Vô thuộc xứ Đàng Trong vào năm 1732, dân chúng ở đây có đôi câu ca dao hàm ý xin chúa Nguyễn đổi tên Tầm Vô lại thành Long Hồ như sau:

“Tầm Vô rày đã đóng đô,
Xin quan đổi lại Long Hồ cho xinh.”

Chú Thích:

- (1) Theo Lê Hượng trong quyển Sử Cao Miên, tr.151, vua Chey Chetta II (1618-1628) nối ngôi vua cha là quốc vương Chey Chetta I (Srei Soryopor 1603-1618). Ông đã thay đổi tất cả những điều bố buộc của người Xiêm La và từ chối việc xưng thần với vương quốc này. Ông đã cho dời đô về Oudong trong tỉnh Kompong Luông và xây dựng cung điện trên một ngọn đồi. Thủ đô Oudong của vương quốc Cao Miên tồn tại từ năm 1618 đến năm 1867. Quốc vương Xiêm La muốn tái lập lại uy quyền trên đất Cao Miên nên đã xua quân tấn công. Để quân Xiêm La không dám quấy nhiễu nữa, vào năm 1620, quốc vương Chey Chetta II bèn cưới một công nữ người Việt tên là Ngọc Vạn, hầu có thể dựa vào thế lực của xứ Đàng Trong. Năm 1623 (có tài liệu nói là năm 1621), một cánh quân Xiêm La từ phía Bắc xâm nhập lãnh thổ Cao Miên, nhưng đã bị quốc vương Chey Chetta II đánh tan ở Bâribaur, cách vùng Biển Hồ Tonlé Sap khoảng 50 cây số. Đạo quân

thứ nhì của Xiêm La tiến vào lãnh thổ tỉnh Bantei Meas bị hoàng đế Prah Outey đẩy lui. Năm 1624 (có tài liệu nói là năm 1622), quân Xiêm La theo đường biển đổ bộ vào vùng duyên hải Cao Miên nhưng bị phản công dữ dội nên phải rút về nước. Cuối năm 1623, một phái đoàn sứ giả ở Huế vào triều kiến quốc vương Chey Chetta II xin cho người Việt vào cư ngụ trong vùng Prei Nokor, tức vùng Sài Gòn ngày nay, và lập một cơ quan thu thuế và được vua Cao Miên chấp thuận. Từ đó triều đình Huế khuyến khích người Việt đến định cư vùng Prei Nokor, lấy danh nghĩa là để giúp đỡ cho quốc vương Cao Miên giữ gìn an ninh trật tự. Từ đó về sau, từ vùng Prei Nokor đến biên giới Champa đâu đâu cũng đều có người Việt cư ngụ. Quốc vương Chey Chetta II là một trong những vị vua sáng suốt và giỏi giang nhất của xứ Cao Miên, tuy nhiên ngài chỉ ở ngôi đến năm 1625 thì băng hà (có tài liệu nói là đến năm 1628).

(99) Vùng Đất Tầm Bào:

Vĩnh Long tọa lạc ngay trung tâm của vùng Đất Phương Nam, nằm bên bờ hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Đây là một trong những tỉnh lâu đời nhất của vùng đất này. Khi Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào kinh lý đất Nông Nại vào năm 1698 và dựng lên 2 phủ Phước Long và Gia Định với hơn 4 vạn hộ dân thì vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Vĩnh Long hãy còn chìm ngập trong hoang vu với rất ít cư dân người Khmer và Việt Nam⁽¹⁾. Năm Nhậm Tý, 1732, vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng hai phủ Meso và Longhor tức là vùng đất Tầm Bào gồm hai vùng rộng lớn mà về sau này có tên là Long Hồ và Mỹ Tho. Chúa Nguyễn cho Trần Đại Định chuẩn bị lập châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ. Thế là kể từ đó vùng đất Tầm Bào chính thức nằm trong sổ bộ hành chánh của xứ Đàng Trong. Hai phủ này rất rộng, bao gồm các vùng đất mà ngày nay là Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, và Vĩnh Long.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này châu Định Viễn bao gồm những vùng đất sau đây chia thành 3 thuộc: 1) Bình Dương, vùng Vĩnh Long ngày nay. 2) Tân An, vùng Bến Tre ngày nay. 3) Kiến Đăng, các vùng Cai Lậy, Cái Bè và Cao Lãnh ngày nay. Mỗi thuộc có một vị Cai Thuộc cai quản; bên cạnh đó, chúa Nguyễn lại cử thêm một vị cai tổng và tướng thần trông coi về việc thuế khóa. Sau khi dựng dinh Long Hồ, chúa Nguyễn bổ nhiệm quan Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp⁽²⁾ vào chức Lưu Thủ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông qua đời. Khi được Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bổ về đây làm Lưu Thủ, Tổng Phước Hiệp đã hợp cùng với những quan lại dưới trướng mình là các quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Toàn, Cai Cơ Tổng Phước Hòa (em ruột của Tổng Phước Hiệp), và Cai Cơ Đốc Chiến Nguyễn Khoa Kiên, tận tâm tận lực cùng nhau biến những nơi rừng thiêng nước độc thành những cánh đồng ruộng trù phú bạt ngàn. Trong suốt thời gian làm quan Lưu Thủ tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng, và luôn mưu cầu lợi ích cho dân chúng, khiến việc trị an lúc nào cũng tốt đẹp, và mãi tới ngày nay dân chúng vùng này vẫn còn nhắc nhở, kính ngưỡng và nhớ ơn ông. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân

chúng kính yêu như bậc phụ mẫu. Ông mất năm 1776 trong lúc còn đang tại chức Lưu Thủ dinh Long Hồ⁽³⁾.

Năm Quý Dậu, 1753, chúa Nguyễn cử Nguyễn Cư Trinh làm chức Điều Khiển Ngũ Dinh kiêm Ký Lục dinh Long Hồ. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó vào năm Đinh Sửu, 1757, quan Kinh lược Nguyễn Cư Trinh tâu lên Chúa Nguyễn xin được dời lỵ sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Lúc này dinh Long Hồ bao gồm Châu Định Viễn với các tổng Tân An, nay là vùng Bến Tre; tổng Vĩnh Bình, nay là vùng Vĩnh Long; tổng Vĩnh trị nay là vùng Vũng Liêm; và tổng Ba Lai, nay là vùng Cai Lậy và Cái Bè. Đồng thời dinh Long Hồ còn cai quản luôn ba đạo: Đạo Đông Khẩu, nay là vùng Sa Đéc, Lai Vung và Lấp Vò; đạo Tân Châu ở phía Tiền Giang; và đạo Châu Đốc bên phía Hậu Giang. Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức ghi: “Long Hồ là vùng đất mới khai phá, tuy có chợ Long Hồ mua bán tấp nập và những khu vườn ruộng xanh tốt, song vẫn còn nhiều rừng rậm, thú dữ, rắn độc và nạn trộm cướp.” Sau đó, chúa Nguyễn lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chánh thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la bạt ngàn.

Năm 1832, ngay sau khi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, Tổng Trấn thành Gia Định, qua đời, vua Minh Mạng đã cho bãi bỏ thành Gia Định và chia Đất Phương Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Lúc đó tỉnh Vĩnh Long bao gồm cả các vùng Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre. Đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, họ chia Vĩnh Long ra làm 3 khu tham biện: Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre. Từ trên phi cơ nhìn xuống, Vĩnh Long là một cánh đồng bằng phẳng bạt ngàn, được cắt ngang xẻ dọc bởi rất nhiều kinh rạch. Càng đi về hướng Trà Vinh càng có những giồng đất tương đối cao hơn mực nước biển trung bình, nhưng cũng không làm mất đi sự bằng phẳng của toàn vùng. Theo bản đồ hành chánh Nam Kỳ 1911, phía Bắc Vĩnh Long giáp tỉnh Mỹ Tho, Đông giáp Bến Tre, Nam giáp Cần Thơ và Trà Vinh, và Tây giáp Sa Đéc. Tổng diện tích toàn tỉnh là 114.763,88 mẫu tây, trong đó có 88.136 mẫu là ruộng và vườn cây ăn trái. Khoảng cách từ trung tâm Sài Gòn đến phà Mỹ Thuận, nay là cầu Mỹ Thuận, là 136 cây số.

Chú Thích:

- (1) Năm Mậu Dần, 1698, Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào kinh lý vùng đất Nông Nại-Gia Định, lấy đất Nông Nại, tức Đồng Nai ngày nay, lập huyện Phước Long

- và phủ Gia Định, dựng dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn, vẽ bản đồ đất đai có hơn ngàn dặm, và kê khai dân số với hơn 4 vạn hộ dân.
- (2) Theo Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa*, NXB Thanh Niên, 2002, trang 62: Từ khi thành lập dinh Long Hồ, vị quan triều đảm nhận chức vụ Lưu Thủ tại đây, có cụ Tổng Phước Hiệp vang danh hơn cả, vì đầy đủ ân oai, huệ chính bủa nhuần khắp chúng, khiến người người đều thương mến. Trong *Quốc Sử Quán Triều Nguyễn*, *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, Cao Tự Thanh dịch, sau phần tiểu sử, có mấy lời khen ngợi ông như sau: “...Buổi đầu Phước Hiệp trấn thủ Long Hồ, chính sự khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài thao lược, thường coi việc dẹp giặc là phận sự của mình, người người đều rất trông cậy. Đến khi chết, dân chúng biết tin đều kêu gào thương khóc, ba ngày liền ngoài ruộng bỏ cày bừa, ngoài chợ không mua bán. Chúa thương tiếc không thôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập miếu thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng...”
- (3) Khi hay tin Kinh Quốc Công Tổng Phước Hiệp mất vào tháng 6 năm 1776, chẳng những dân chúng trong dinh Long Hồ thương tiếc, mà dân chúng khắp vùng đất phương Nam, và ngay cả vua quan cũng đều tiếc thương cho một bậc trung quân công thần, đã vào sanh ra tử xây thành đắp lũy để bảo vệ giang san và đem lại sự no cơm ấm áo và an cư lạc nghiệp cho mọi người. Trong *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, sau phần ghi lại tiểu sử của ông đã có ghi mấy lời như sau: “Buổi đầu Tổng Phước Hiệp trấn thủ dinh Long Hồ, chính sự khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài lược, thường xem việc dẹp giặc là nhiệm vụ của mình, người người đều rất trông cậy. Khi ông mất vào mùa hạ năm Bính Thân, 1776. Khi nghe tin ông qua đời, dân chúng dinh Long Hồ ai ai cũng cảm thương và nuối tiếc, tất cả đều đồng để tang cho ông, chợ búa nghỉ 3 ngày, phố phường đều đóng cửa. Dân làm ruộng rẫy, chài lưới, và ngay cả những người dân lao động trong dinh đều nghỉ làm, ngay tại dinh quan Lưu Thủ, các quan đã treo cờ rũ trong ba ngày. Chúa thương tiếc không nguôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập đền thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng, hương lửa không dứt.” Trong khi đó, *Quốc Sử Quán Triều Nguyễn*, *Đại Nam Thực Lục* cũng ghi: “Phước Hiệp là người khảng khái, có tài lược, lấy việc đánh giặc làm nhiệm vụ của mình, đương thời xem là chỗ dựa quan trọng. Chúa thương tiếc mãi, tặng Hữu Phủ Quốc Công, cho dựng đền thờ Tổng Quốc Công Từ ở ấp Trường Xuân, nay thuộc thành phố Vĩnh Long, đền thờ này xuân thu tế lễ, hương khói không ngớt.” Trước năm 1975, Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông. *Đại Nam Nhất Thống Chí* có ghi về ngôi miếu của ngài Tổng Quốc Công như sau: “Ở huyện Vĩnh Bình, đại thần họ Tống Phước, tên là Kính, bắt đầu làm Lưu Thủ dinh Long Hồ. Khi Tây Sơn khởi biến, ngài tiến binh đánh Phú Yên, sau được gọi về Gia Định rồi bị bệnh mà mất, được chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần truy tặng Hữu Phủ Quốc Công. Dân chúng thôn Trường Xuân cảm mộ công đức, lập đền thờ tại dinh Long Hồ, ngày nay thuộc xã Long Châu, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, mỗi khi cầu đảo đều có linh ứng.” Đến năm Gia Long thứ 9, 1810, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm Minh Mạng thứ 3, 1822, gia tặng Trung Đẳng Thần, thờ Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Ngày 24 tháng 9, năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Phù Chính Trung Đẳng Thần và cho thờ ở miếu Hội Đồng ở Gia Định. Hiện tại sắc văn vẫn còn tại miếu Hội Đồng ở Vĩnh Long: “Huân Liệt Công Thần, Đặc Tiến Phụ Quốc Công, Thượng Tướng Quân, Chương Hiền Phủ, tằng Tổng Quốc Công, Kinh Sự Gia Phong Phò Chánh Viên Trạch Trung Đẳng Thần.” Sau đó, đến đời Thiệu Trị và Tự Đức, Tống Phủ Quân Tôn Thần lại được gia tặng thêm mỹ tự: “Phù Chính Viên Trạch Định Nghị Chiêu Tích Quang Ý Trung Đẳng Thần.” Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Tống Phước Hiệp cai trị dân với lòng nhân hậu nên được nhân dân vùng Long Hồ xem ông như bậc cha mẹ. Ông là người khảng khái lại có tài thao lược, luôn xem việc dẹp giặc

bảo vệ trị an cho dân chúng lên hàng đầu, nên khi hay tin ông qua đời, dân chúng ai cũng thương tiếc. Lúc ấy, dân trong thành Vĩnh Long nghỉ việc ba ngày để tang cho ông. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Chính vì vậy mà tiếng tăm của ông vang dội, chẳng những tại vùng đất phương Nam hay xứ Đàng Trong, mà cả Lê Quý Đôn của xứ Đàng Ngoài cũng phải kể vì. Trước năm 1975, hằng năm vào hai ngày mùng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm⁽¹⁵⁾. Những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay. Tuy nhiên, sau năm 1975, có thời người ta cho đập phá miếu để xây nhà văn hóa Tỉnh, không biết bây giờ nơi ấy có còn được thờ phượng nghiêm trang như dưới thời các chánh quyền có văn hóa nữa hay không? Về sau này, người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có nghe các bậc kỳ lão và những người làm việc trong cơ quan Văn Hóa của chánh quyền mới kể lại rằng: “Vào khoảng cuối năm 1982, miếu Quốc Công do dân chúng thuộc thôn Trường Xuân ngày trước xây dựng lên để thờ ngài Tống Phước Hiệp, đã bị một số cán bộ văn hóa ở địa phương đập phá vì cho rằng ông đã chỉ huy quân đội nhà Nguyễn đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Địa điểm ngôi miếu này được sử dụng để làm nơi làm việc của nhà nước, rồi sau đó xây Nhà Văn Hóa Tỉnh.” Trước tình cảnh ấy, một số nhân sĩ địa phương đã giấu được tờ sắc phong, thanh kiếm báu và linh vị của ngài, rồi lén đem về thờ trong đình Tân Giai. Lúc làm việc này, các nhân sĩ rất sợ chính quyền mới làm khó dễ. Mãi đến năm 2009, chính quyền địa phương mới cho phục hồi tên tuổi của ngài và cho tổ chức lễ vía hàng năm cho ngài vào những ngày mùng 2 và 3 tháng 6 âm lịch. Tuy nhiên, tờ sắc phong thần của ngài hiện vẫn còn đang được cất giữ trong Bảo Tàng Viện tỉnh Vĩnh Long. Riêng thanh kiếm báu, sau nhiều năm thất lạc, người ta đã tìm lại được và đem nó vào thờ trong đình Tân Giai vào năm 1992.

Chương Bốn

Cấu Tạo Địa Chất Vùng Tầm Bào-Long Hồ

(1) Cấu Tạo Địa Chất Vùng Tầm Bào-Long Hồ:

Vĩnh Long nằm ngay trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long, giữa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Nếu tính từ Mỹ Thuận thì Vĩnh Long cách Sài Gòn khoảng 136 cây số về phía Tây Nam. Toàn vùng là một miền đất bằng phẳng và thấp hơn, nếu so với mực nước biển trung bình thì Vĩnh Long chỉ cao hơn mực nước biển khoảng từ 5 đến 6 thước tây mà thôi. Nhiệt độ của nước chỉ khác nhiệt độ không khí chung quanh từ 2 đến 3 độ. Năm 1956, theo các nghiên cứu của các nhà địa chất VNCH thì mỗi lít nước sau khi bốc hơi sẽ còn lại khoảng dưới nửa gờ ram chất hữu cơ của các loài thực vật và khoảng mười gờ ram rưỡi chất vôi (CaCO_3). Khi nói đến sự thành hình của vùng đất Vĩnh Long chúng ta phải nói đến sự thành hình của cả miền Tây Nam Phần. Hàng trăm triệu năm về trước thì tại vùng Đông Á và Đông Nam Châu Á, toàn thể quần đảo Nhật Bản hãy còn dính liền với lục địa Trung Hoa; trong khi các quần đảo Phi Luật Tân, Nam Dương (Indonesia), và Úc Châu hãy còn dính liền với Việt Nam. Lúc đó địa cầu chỉ có một châu lục duy nhất, chứ không bị sông biển nào ngăn cách. Đến trận đại hồng thủy lần thứ tư, cách nay khoảng 11.570 năm, thì hình thù của trái đất không khác xa mấy với hình thù của trái đất ngày hôm nay. Riêng tại miền Tây Nam Phần, nhờ phù sa sông Cửu Long mang từ trên những vùng cao xuống, rồi nhờ dòng hải lưu chảy theo hướng từ đông bắc xuống tây nam đưa những phù sa này tấp trở vào bờ biển phía Nam. Nếu không có dòng hải lưu này thì tất cả phù sa đều theo dòng nước chảy trôi thẳng ra biển khơi. Như vậy, tính ra mỗi năm bờ biển miền Tây Nam Phần có chỗ bồi đắp tới cả trăm mét, ít nhất trung bình cũng vào khoảng từ 20 đến 30 mét.

Về phương diện địa chất học, vùng Long Hồ-Vĩnh Long được xếp vào các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Đây là một vùng đất tương đối bằng phẳng và thấp hơn mực nước biển. Phải nói Vĩnh Long nằm gọn trên một cù lao lớn bao gồm các vùng từ Tân Châu xuống Sa Đéc, Vĩnh Long và Trà Vinh. Trên hai mươi ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa của sông Cửu Long, chảy từ trên cao nguyên Tây Tạng, bồi đắp một vùng biển trũng thành ra một dãy đất phù sa lớn của miền Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, theo các bản đồ hàng hải thế giới thời cổ đại, cách nay chưa đầy hai ngàn năm thì bờ biển vùng đất phương Nam ngày đó đi thẳng từ vùng Bà Rịa Vũng Tàu đến vùng Mang Khảm của Hà Tiên ngày nay, ngang qua một trong những hải cảng lớn nhất của Vương Quốc Phù Nam thời đó là hải cảng Óc Eo, nay là vùng

Núi Sập, thuộc tỉnh An Giang. Vĩnh Long là một trong những cánh đồng lớn vào bậc nhất của miền Tây Nam Việt, nằm giữa hai nhánh sông lớn của dòng Cửu Long, đó là Tiền Giang và Hậu Giang, và bị cắt ngang xẻ dọc bởi nhiều kinh rạch chằng chịt. Càng đi về hướng Vũng Liêm và Trà Vinh có nhiều giồng đất phù sa nhô lên, nhưng nói chung, Vĩnh Long là một vùng đất phù sa bằng phẳng. Vì khí hậu ở Vĩnh Long gần như nóng và ẩm quanh năm với chỉ hai mùa mưa và nắng. Mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 12, và mùa nắng từ tháng 1 đến tháng 5, nên đất đai ở đây chỉ thích hợp cho việc canh tác lúa nước và trồng cây ăn trái mà thôi. Như trên đã nói, Vĩnh Long là một vùng đất phẳng và thấp hơn mực nước biển, không có rừng và cũng không có núi non. Ngày trước khi một phần của Bến Tre còn trực thuộc Vĩnh Long thì phải kể một số Giồng đất khá lớn như Giồng An Nhơn trong tổng Bình Trung, giồng Thủ Bá trong vùng Mỏ Cày, giồng Gòn trong tổng Bình Long và giồng Cô Hon trong tổng Bình An.

Sự cấu tạo địa chất của vùng Vĩnh Long, nói chung không khác gì cấu tạo địa chất của toàn vùng Thủy Chân Lạp hay toàn thể các vùng ven biển khác ở miền Tây Nam Phần; nói riêng không khác gì với cấu tạo địa chất của cù lao lớn mà trên đó có các vùng khác như Tân Châu, Sa Đéc và Trà Vinh. Từ khởi thủy đến nay, địa cầu chúng ta đã trải qua ít nhất bốn cơn đại hồng thủy, và sự định hình của trái đất sau mỗi cơn hồng thủy đều khác nhau. Cách nay khoảng 12 ngàn năm thì bán đảo Đông Dương đã định hình rõ rệt; tuy nhiên, phía cực Nam của miền Nam Việt Nam vẫn còn là một trũng thấp, và bờ biển của nó vẫn tiếp tục được phù sa sông Mékong và sức đẩy của dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam bồi đắp. Theo những bản đồ phóng đại của các nhà địa chất học thì cách nay 120 thế kỷ, bờ biển của miền Nam Việt Nam bây giờ chạy từ Chân Bò (Vũng Tàu) qua Hà Tiên, trong khi các vùng khác vẫn còn thấp hơn mực nước biển. Theo các nhà địa chất học, thì toàn bộ miền Nam Việt Nam ngày nay được bồi đắp bởi phù sa mà sông Cửu Long đã mang từ cao nguyên Tây Tạng, xuống Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cao Miên, với lượng trung bình khoảng 3 vạn tấn mỗi ngày. Tuy nhiên, nếu không có dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam thì toàn bộ phù sa mà dòng sông này đã cưu mang trên đoạn đường dài trên 5 ngàn cây số sẽ trôi thẳng ra biển. Hiện tượng “Lấn Biển” hay sự bồi đắp của toàn bộ vùng đất kéo dài từ cửa Soài Rạp đến Mũi Cà Mau trong khoảng thời gian dài trên 120 thế kỷ nay là một hiện tượng liên tục và tự nhiên. Sự lấn biển tại vùng duyên hải miền Nam Việt Nam rất chậm nhưng rất liên tục. Riêng trên cù lao khổng lồ Sa Đéc-Vĩnh Long-Trà Vinh, chúng ta có thể thấy được sự lấn biển diễn ra như sau: vào năm 68 sau Tây Lịch, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm sát biển, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng giữa Vũng Liêm và Càng Long. Đến thế kỷ thứ V, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm lọt vào nội địa khoảng 20 cây số, thì bờ biển vùng cù lao Sa Đéc-Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng thị xã Trà Vinh ngày nay. Đến thế kỷ thứ XIII, lúc sứ thần nhà Nguyên là ông Châu Đạt Quan đến viếng Chân Lạp, thì vùng Óc Eo bên

phía An Giang nằm lọt vào nội địa khoảng trên 60 cây số, và bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng giữa Cầu Ngang và Trà Cú. Đến khoảng thế kỷ thứ XVII, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang đã lọt quá sâu vào nội địa khoảng gần 100 cây số, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng Trà Cú bây giờ. Lúc đó vùng Trà Vinh chưa hề có vùng đất mang tên ‘Huyện Duyên Hải’, thế mà chỉ vỏn vẹn có 3 thế kỷ sau đó, 3 thế kỷ tuy có dài so với một đời người, nhưng so với không gian vô cùng và vũ trụ bao la vô tận thì 3 thế kỷ chỉ là một khoảnh khắc ngắn ngủi mà thôi, nhưng trong khoảnh khắc ngắn ngủi đó, dòng Cửu Long đã làm cho cả một vùng đất rộng lớn mang tên Duyên Hải nổi lên từ mênh mông biển cả.

Dầu chỉ cao hơn mực nước biển trung bình khoảng từ 1 đến 2 mét⁽¹⁾, nhưng so với một số vùng khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long thì đất đai Vĩnh Long tương đối cao, bằng phẳng, ổn định và không còn chịu ảnh hưởng của nước mặn, nên rất thích hợp với việc trồng lúa nước và cây ăn trái. Chỉ có vùng Vũng Liêm thì thỉnh thoảng nước mặn có tràn về, nhưng không kéo dài. Tưởng cũng nên nhắc lại, về độ cao của đồng bằng sông Cửu Long hay miền Tây nói chung và Vĩnh Long nói riêng, các sông đất ven sông do phù sa từ những cơn lũ trong nhiều thiên niên kỷ tạo thành nên có chiều cao hơn mực nước biển hơn các vùng khác, chiều cao này thay đổi tùy theo vùng, các sông đất ven sông vùng Châu Đốc cao tới khoảng 4 hoặc 5 mét, như khi tới Long Xuyên nó chỉ còn cao hơn mực nước biển khoảng 1,5 mét mà thôi; đến khi tới các vùng Vĩnh Long, các sông đất này gần như biến mất, nghĩa là các bờ sông trong vùng Vĩnh Long có độ cao gần giống như độ cao của các vùng đồng ruộng bên trong, chỉ cao hơn mực nước biển khoảng trên 1 mét mà thôi. Lúc đó mặt sông đất ven sông có độ dốc rất thấp, chỉ hơi thoải thoải từ phía bờ sông vào trong những vùng đất thấp bên trong. Khi qua khỏi địa giới tỉnh Trà Vinh với Vĩnh Long, thì các sông đất này lại bắt đầu có chiều cao trở lại nhờ những lớp sóng biển thổi cát vào bờ trong nhiều thiên niên kỷ tạo nên.

Nói chung, qua nhiều thiên niên kỷ thay đổi giữa biển tiến và biển thoái, cũng như sự bồi đắp của phù sa sông Mekong, ngày nay trong toàn tỉnh Vĩnh Long ngoại trừ hai nơi có đất cát giồng⁽²⁾ ở ấp Vĩnh Khánh, xã Vĩnh Xuân, huyện Trà Ôn; và một dãy đất hẹp từ thị trấn Vũng Liêm đến xã Trung Thành. Đây là loại cát của những giồng đất cao thường thấy ven biển thuộc những tỉnh phía Nam của Việt Nam. Những nơi khác trong tỉnh đều có loại đất phù sa; loại đất này lại được chia làm ba loại là đất phù sa phát triển sâu⁽³⁾, đất phù sa phát triển khá có phèn tiềm tàng⁽⁴⁾, và đất phù sa chưa phát triển có phèn tiềm tàng⁽⁵⁾, đất phù sa phát triển khá có phèn phát triển⁽⁶⁾, đất phù sa phát triển sâu có phèn phát triển⁽⁷⁾, đất phù sa phát triển khá⁽⁸⁾, và đất phù sa chưa phát triển⁽⁹⁾. Loại phù sa phát triển sâu tập trung nhiều tại các huyện Trà Ôn (các xã Thiện Mỹ, Tân Mỹ, Trà Côn, và Hựu Thành), huyện Tam Bình (các xã Bình Ninh, Loan Mỹ, và Ngãi Tứ), huyện Vũng Liêm (các xã Trung Hiếu, Trung Thành, Trung Ngãi, và Trung Nghĩa). Loại phù sa phát triển khá có phèn tiềm tàng

chiếm đa số ở Vĩnh Long dọc theo quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, tự thành phố Vĩnh Long qua các huyện Long Hồ (các xã Tân Hạnh, Phước Hậu, Lộc Hòa, Thạnh Quới, Phú Quới và Hòa Phú), Tam Bình (các xã Phú Thịnh, Song Phú, Tân Phú, và Long Phú), Bình Minh (các xã Mỹ Thuận, Thuận An, và Đông Bình); và rải rác ở một vài nơi khác trong huyện Mang Thít (các xã Mỹ Phước, An Phước, và Bình Phước), và Vũng Liêm (các xã Trung Chánh và Hiếu Phụng). Đất phù sa chưa phát triển có phèn tiềm tàng được tìm thấy tại các huyện Mang Thít (các xã Nhơn Phú, Chánh Hội, Tân An Hội, và Tân Long Hội), huyện Tam Bình (các xã Tân Lộc, Hậu Lộc, Hòa Thạnh, và Hòa Hiệp), huyện Trà Ôn (các xã Xuân Hiệp và Hòa Bình); cũng như rải rác tại một vài nơi khác trong các huyện Vũng Liêm (các xã Trung Thành Tây, Trung Thành Đông, và Hiếu Thuận), và huyện Bình Minh tại xã Thành Trung. Các loại đất như đất phù sa phát triển sâu có phèn tiềm tàng, đất phù sa phát triển khá có phèn phát triển, và đất phù sa phát triển sâu có phèn phát triển, chiếm một phần ít đất đai trong tỉnh tại xã Mỹ Thạnh Trung thuộc huyện Tam Bình, xã Vĩnh Xuân thuộc huyện Trà Ôn, xã Đông Thạnh thuộc huyện Bình Minh, và xã Trung Ngãi thuộc quận Vũng Liêm. Đất ở các vùng cù lao thuộc tỉnh Vĩnh Long thường là đất phù sa phát triển bên trong và chung quanh cù lao là đất phù sa chưa được phát triển như trên các cù lao An Bình và Bình Hòa Phước thuộc huyện Long Hồ; Phú Thành và Lục Sĩ Thành thuộc cù lao Mây thuộc huyện Trà Ôn. Riêng đất đai trên cù lao Dài, các xã Quới Thiện và Thanh Bình thuộc huyện Vũng Liêm là đất phù sa chưa phát triển. Nói tóm lại, hơn hai phần ba đất đai ở Vĩnh Long là loại đất phù sa có phèn, nhưng so với các vùng khác như các vùng An Giang, Châu Đốc và Đồng Tháp thì đất ở Vĩnh Long có lượng phèn rất thấp. Người Vĩnh Long thường chia đất đai của họ ra làm 3 loại: đất đồng, đất biển và đất bưng. Đất đồng là đất ở ngoài đồng và trồng trọt được; đất biển là loại đất thấp nằm dọc theo mé sông hay mé rạch; và đất bưng là đất lưu lại, tức là ngập nước quanh năm. Vì nước ngập lưu lại quanh năm nên đất bưng thường là vùng đất có rất nhiều cá như các vùng Bưng Sấm thuộc xã Hòa Bình, bưng Mỹ An thuộc xã Tân Mỹ huyện Trà Ôn, Bưng Sen ở xã Ninh Bình và Bưng Cây Dong ở xã Hòa Hiệp thuộc huyện Tam Bình.

Nói chung, đất đai toàn vùng Vĩnh Long màu mỡ nhờ phù sa sông Cửu đã đem lại sự phát triển và thịnh vượng cho cư dân trong vùng từ thời mở cõi cho đến ngày hôm nay. Mãi đến ngày nay, cho dù các nước trên thượng nguồn sông Cửu Long đã và đang xây dựng nhiều con đập thủy điện, nhưng con sông này vẫn tiếp tục mang phù sa về vun đắp cho đất đai các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long làm xanh tươi ruộng vườn. Tuy nhiên, không biết hệ quả của việc xây dựng những con đập trên thượng nguồn rồi sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự tồn vong của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, nhưng chắc chắn viễn ảnh không phải là tốt đẹp cho vùng này. Trước năm 1975, người ta đã thử nhúng giấy quì xanh và đỏ xuống nước sông Long Hồ, thì giấy không đổi màu, chứng tỏ trong nước không chứa các chất acide và chất kiềm (base). Khoảng năm 2003, chính tác giả Người Long Hồ đã thử nghiệm lại nước

của dòng sông Long Hồ với giấy quì xanh và đỏ, thì giấy đã đổi màu, chứng tỏ dòng sông này nói riêng, và sông Tiền sông Hậu nói chung đều đã bị ô nhiễm. Mức độ ô nhiễm chính xác chắc chắn phải cần đến những nhà nghiên cứu về địa chất, khí hậu và môi trường thực hiện nghiên cứu sâu rộng hơn.

Chú Thích:

- (1) Tuy nhiên, theo quyển Lịch Sử Khai Phá Vùng Đất Nam Bộ, do giáo sư Huỳnh Lứa chủ biên, xuất bản năm 2016, nơi trang 21, giáo sư đã nói ngoài những cồn cát ven biển cao đến 5 mét, còn thì độ cao trung bình của đồng bằng sông Cửu Long là từ 1 đến 2 mét trên mực nước biển, hơi cao ở phía biên giới Việt-Campuchia và thấp dần về phía biển Đông với độ dốc rất nhỏ, chỉ vào khoảng 1 centimét trên 1 kí lô mét.
- (2) Loại đất cát có tên khoa học là Cambisols.
- (3) Đất Phù sa phát triển sâu có tên khoa học là Luvisols.
- (4) Đất phù sa phát triển khá có phèn tiềm tàng có tên khoa học là Protothionic gleysols.
- (5) Đất phù sa chưa phát triển có phèn tiềm tàng có tên khoa học là Protothionic fluvisols.
- (6) Đất phù sa phát triển khá có phèn phát triển có tên khoa học là Orthithionic gleysols.
- (7) Đất phù sa phát triển sâu có phèn phát triển có tên khoa học là Orthithionic luvisols.
- (8) Đất phù sa phát triển khá có tên khoa học là Gleysols.
- (9) Đất phù sa chưa phát triển có tên khoa học là Fluvisols.

(??) Triều Cường Và Đất Không Chân Của Đồng Bằng Sông Cửu Long

Từ những thập niên 1950 của thế kỷ trước đến ngày nay, mực nước ngày một dâng cao của vùng đồng bằng sông Cửu Long đã khiến cho nhiều người quan ngại. Các nhà khí hậu thủy văn của Việt Nam thì cho rằng đây là hiện tượng “Triều Cường” gây thiệt hại nặng cho mùa màng và làm ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống của người dân trong vùng. Chúng tôi không phải là nhà địa chất học để có thể nghiên cứu và theo dõi về mặt đất tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, để xem coi vùng đất này có bị lún sụt và lún sụt đến bao nhiêu. Tuy nhiên, khi xem lại những sự kiện lịch sử trong vòng 2000 năm trở lại đây cũng đủ khiến cho chúng ta có lý do để quan ngại cho số phận tương lai của những người đang sinh sống trên vùng đất này. Khi tác giả tập sách này đang viết những bài viết về tỉnh Vĩnh Long từ thời mở cõi đến cận đại thì vào khoảng tháng 9 và tháng 10 năm 2018, đang có một hiện tượng mà người ta gọi là “Triều Cường”. Kỳ thật, không riêng gì tỉnh Vĩnh Long mà nhiều tỉnh thành trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long đều bị nạn “Triều Cường” đã ảnh hưởng nặng nề đến các vườn cây ăn trái, ao cá, nhà cửa; đồng thời hệ thống giao thông thủy bộ đều bị tê liệt. Cuộc sống của dân chúng trong vùng này từ nông thôn đến thành thị đều bị đảo lộn. Trong đó thì hai tỉnh Vĩnh Long và Đồng Tháp là bị thiệt hại nặng nề nhất. Có người cho rằng hiện tượng “Triều Cường” là do sự thay đổi khí hậu toàn cầu. Đúng vậy, đây cũng là một trong những lý do, nhưng theo thiện ý, lý do này chưa phải là lý do chính cho hiện tượng “Triều Cường” tại các tỉnh vùng

đồng bằng sông Cửu Long. Muốn tìm hiểu cho những gì đang xảy ra cho vùng đất này thiết tưởng chúng ta phải xem lại những gì đã xảy ra cho dân tộc Phù Nam khoảng 14 hay 15 thế kỷ về trước.

Tưởng cũng nên nhắc lại, người Phù Nam không phải là cư dân bản địa, mà là người di tản từ nơi khác đến. Họ đã mang theo nền văn minh vốn có từ cha anh của họ từ các vùng Nam đảo, và chỉ trong vòng 600 năm họ đã khắc phục được một trong những vùng nê địa khắc nghiệt nhất trên thế giới thời đó, vì hàng năm cứ đến mùa mưa là bị lũ lụt, còn vào mùa nắng là đồng khô cỏ cháy, không còn lấy một giọt nước. Để khắc phục lũ lụt hằng năm, người Phù Nam đã cho đào rất nhiều kinh chạy từ Angkor Borei ra Vịnh Thái Lan, vừa làm đường giao thông thủy, mà cũng vừa làm hệ thống thoát nước và dẫn thủy nhập điền. Đến khoảng năm 350 sau Tây lịch, nước biển lại bắt đầu dâng lên từ từ, người Phù Nam đã phải tìm cách sống chung với lũ bằng cách cho đào thêm kinh rạch xả nước, đồng thời cất nhà sàn tránh lũ. Ngày nay hầu như ai trong chúng ta cũng đều nghe nói về sự hưng thịnh của vương quốc Phù Nam, nhưng có lẽ ít ai biết rõ về sự suy tàn của nó. Gần hai ngàn năm trước đây, một nền văn hóa rực rỡ như Óc Eo mà lại đột nhiên biến mất và mãi cho đến ngày nay cũng chưa có giải thích nào được chấp nhận là hợp lý nhất cho sự đột biến này. Ngay cả các nhà khảo cổ học và sử học vẫn chưa đi đến sự đồng thuận nào về lý do chính khiến cho vương quốc này phải suy tàn. Đã có nhiều giả thuyết được đưa ra để nói về sự suy tàn của Phù Nam, nhưng mãi cho đến ngày nay sự tiêu vong của vương quốc Phù Nam vẫn còn là một bí ẩn đối với hậu thế chúng ta. Có giả thuyết cho rằng Phù Nam bị người Chân Lạp (Chenla) hay người Chà Và (Java) tiêu diệt. Theo giả thuyết này có lẽ đã xảy ra một cuộc chiến tranh khốc liệt giữa Phù Nam với Chân Lạp, kết quả là người Chân Lạp từ phía Tây tràn xuống cướp bóc và tiêu diệt cư dân Phù Nam, nhưng sau năm 1945, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã chứng minh rằng cách giải thích này không hợp lý, bởi lẽ những cổ vật do các nhóm khảo cổ đào lên cho thấy không có vết tích của những đồ vỡ do cướp phá vì chiến tranh, nghĩa là không có dấu tích tàn sát nào do ngoại xâm được tìm thấy qua những di vật đã được khai quật. Riêng tại cảng Óc Eo, hầu như những di vật quý giá đều còn nguyên vẹn. Ông Louis Malleret đã kết luận rằng một cuộc xâm lăng trên qui mô lớn giữa vương quốc này nhằm tiêu diệt vương quốc khác, mà không cướp của và chiếm đất thì chiến tranh để làm gì? Như vậy, giả thuyết bị ngoại xâm tàn sát đã không xảy ra và không đáng tin ở đây. Có người cho rằng có lẽ là một cơn hồng thủy, những cơn chấn động địa chất, hay một cơn đại dịch đã xóa sạch cả một cộng đồng cư dân rộng lớn như vậy vào thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Theo cách lý giải này thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ VII, vào khoảng năm 635, nước biển dâng cao hơn 1 mét khắp miền Nam Việt Nam ngày nay trong một khoảng thời gian dài khoảng 30 năm, khiến người Óc Eo không thể tiếp tục ở lại vùng châu thổ miền Tây được nữa, một phần đã dong buồm trở ra các hải đảo phía Nam, phần khác ở vùng tiếp giáp với miền Đông Nam Phần đã bỏ chạy lên phía Nam dãy Trường Sơn. Đến năm 665, nước biển bắt đầu rút,

nhưng trong suốt 5 thế kỷ, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII, mực nước biển trong vùng không được ổn định, lúc lên lúc xuống một cách bất thường, nên không có cư dân nào có thể trụ lại đây được. Cho mãi đến thế kỷ thứ 13, vào năm 1296, khi sứ thần Trung Hoa là Châu Đạt Quan đi ngang qua đây đã mô tả nơi nầy như những khu rừng sác, rậm rạp, hoang vu, không có cư dân, những vòm con sông lớn chạy dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cây cổ thụ và cây mây, tạo thành nhiều chỗ trú ẩn xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật kêu vang dội khắp nơi... Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy dẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng họp lại từng bầy trong vùng. Tiếp đó là những đồi dốc đầy tre gai chạy dài hàng trăm lý. Như vậy, có lẽ chính trận hồng thủy năm 635 đã chìm chôn toàn bộ miền đất nầy dưới mặt nước, và đã khiến cho cư dân Phù Nam còn sống sót phải bỏ chạy, hoặc ra đảo, hoặc lên miền Tây Nguyên. Đến năm 1150, mực nước biển đã rút trở lại mức độ bình thường cho đến khoảng năm 1950. Từ năm 1950 đến nay hình như toàn vùng châu thổ sông Cửu Long đang phải đối đầu với một chu trình hải xâm mới, vì theo các nghiên cứu địa chất của vùng này cho thấy kể từ năm 1950 đến năm 1980, các nhà địa chất học đã đo ở các hòn đảo nhỏ trong vùng mực nước biển đã tăng lên đến 30 phân, có nơi nhiều hơn. Điều nầy cho thấy có thể chính hiện tượng hải xâm đã chìm cả vùng đồng bằng sông Cửu Long hàng trăm năm dưới mực nước biển và đã xóa đi nền văn hóa Óc Eo. Tuy nhiên, theo những tài liệu địa chất được nhiều nhà khoa học ngày nay chấp nhận thì kỷ tan băng lần chót đã xảy ra cách nay trên 8.000 năm. Còn những trận động đất hay những cơn sóng thần (Sunami) xảy ra ở vùng Đông Nam Á không thể nào có khả năng tiêu diệt cư dân của cả một vương quốc rộng lớn như Phù Nam. Riêng về nguyên nhân của một trận đại dịch cũng không được thuyết phục vì qua những ngôi mộ và di cốt có niên đại vào khoảng những thế kỷ thứ VI và thứ VII, đều thấy hầu hết những thi hài được an táng trong mộ một cách chỉnh tề, chứ không thấy dấu hiệu của cách mai táng vội vã vì bệnh dịch. Nếu giả thuyết 'Hải Xâm' đúng thì đây cũng là một bài học quý giá cho người Việt Nam trong công cuộc đương đầu với hiện tượng hải xâm và triều cường hiện nay tại vùng châu thổ sông Cửu Long. Một ngàn năm trăm năm trước đây khi người Phù Nam phải đối mặt với trận đại hồng thủy một cách bất ngờ, có thể họ chưa kịp đặt ra những biện pháp ứng phó với tình huống, nên thuở đó trên một triệu cư dân Phù Nam đã bị kẹt giữa làn nước nên một số ít vì tình thế bất buộc phải dong buồm ra khơi để đi về các hải đảo phía Nam, chỉ một số ít chạy thoát được lên phía Nam Trường Sơn, còn đa số bị chìm trong làn nước. Ngày nay, tuy cư dân Việt Nam ở đây có đông hơn, khoảng 17 triệu người, nhưng khoa học có tiến bộ hơn, và chúng ta có nhiều thì giờ để chuẩn bị hơn. Dù không ai trong chúng ta muốn cả vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long bị chìm dưới mặt nước biển, nhưng một khi bà mẹ thiên nhiên ra tay thì có mấy ai ngăn cản được? Như vậy, thử hỏi chúng ta có chuẩn bị gì cho một cuộc hải xâm sắp tới đây hay không? Thử hỏi những người có trách nhiệm đã đề ra những phương án khả thi khi tình huống nầy xảy đến, chẳng hạn như vùng nào sẽ bị ngập trước, vùng nào ngập sau, bao

nhiều đất đai sẽ bị ngập và bao nhiêu cư dân sẽ bị ảnh hưởng, vân vân và vân vân. Đến khi một phần đất của vùng châu thổ sông Cửu Long bị chìm dưới nước, thì cái vựa lúa miền Nam cũng không còn, như vậy vấn đề lương thực cho cả nước cũng trở nên một nan đề khó giải quyết.

Theo thiên ý, vua Rudravarman qua đời vào khoảng thế kỷ thứ VI, thì vương quốc Phù Nam bị suy tàn bởi nhiều lý do, trong đó hai lý do kinh tế và sự bất ổn chính trị trong vương quốc đã góp phần không nhỏ khiến vương quốc này suy tàn. Tưởng cũng nên nhắc lại, nền kinh tế nghiêng về thương mại của Phù Nam đã phát triển mạnh nhờ vị trí thuận tiện của Phù Nam. Trong lúc kỹ thuật hàng hải chưa tiến bộ, các nước đi từ Ấn Độ Dương qua Biển Đông, đến Nhật Bản và Trung Hoa đều phải ghé lại hải cảng Óc Eo của Phù Nam. Chính nhờ vậy mà ngành thương mại của Phù Nam phát triển rất nhanh. Tuy nhiên, từ sau khi thế giới có những tiến bộ về kỹ thuật hàng hải, thuyền buôn có thể đi xa bờ và không cần phải ghé lại những hải cảng không cần thiết nữa, nên nhu cầu ghé lại cảng Óc Eo của các tàu buôn đi từ các xứ Ấn-Âu đến Trung Hoa không còn nữa, vì vậy mà nền thương mại của Phù Nam suy sụp một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, nội loạn và sự nổi dậy của các chư hầu như Malacca, Chân Lạp, Nam Vạn Tượng và vùng phía Đông của nước Xiêm, nhất là phiên quốc Kambuja, không còn chịu thần phục nữa, họ tràn xuống từ phía Nam Lào và đánh phá vương quốc Phù Nam. Theo cổ thư Trung Hoa thì giai đoạn cuối cùng của vương quốc Phù Nam trùng hợp với sự phát triển của một nước chư hầu có tên là Kambuja (tiền thân của Chân Lạp). Một người cháu của vua Rudravarman đang trị vì tại vùng Kambuja, phía Bắc Phù Nam, tập hợp một lực lượng mới từ nội địa, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Lục Chân Lạp, rồi đem thủy quân theo dòng Cửu Long tiến đánh thủ đô Vyadhapura, sau đó lên ngôi vua lấy hiệu là Bhavavarman. Sau khi bị vua chư hầu Kambuja đánh bật ra khỏi thủ đô Vyadhapura. Theo những bia ký tìm thấy sau này, vua Phù Nam lúc bấy giờ là Sailaraja chạy về phía Nam, thành lập một vương quốc nhỏ mang tên là Na Phất Na (Naravarmanagara), còn gọi là nước Chí Tôn, gồm cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Vua Sailaraja cố thủ tại vùng này trong suốt từ cuối thế kỷ thứ VI đến giữa thế kỷ thứ VII. Theo các nhà ngoại giao thời nhà Lương vào thế kỷ thứ VI thì trong suốt gần 50 năm trị vì, vua Sailaraja đã thành lập ra 7 thành phố trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Tuy nhiên, theo các bia ký mới đào được sau này thì người ta chỉ tìm ra được dấu tích của 4 thành phố mà thôi. Đó là các vùng Tamandarapura, Aninditapura, Baladityapura, và Samudrapura.

Như vậy kể từ năm 539 đến khi hoàn toàn bị diệt vong, vương quốc Phù Nam đã bị buộc phải triều cống cho vương quốc mới là Chân Lạp, kể từ năm 539 đến khi hoàn toàn bị diệt vong, vương quốc Phù Nam đã bị buộc phải triều cống cho vương quốc mới là Chân Lạp, một trong những thuộc quốc xưa kia của Phù Nam. Đến năm 627, vương quốc Phù Nam bị vua Chân Lạp là Bhavavarman xóa hẳn tên trên bản

đồ. Tuy nhiên, trong năm này sứ giả Phù Nam vẫn còn đi sứ đến triều cống nhà Đường, như vậy, Phù Nam có lẽ bị tiêu diệt sau năm 627 sau Tây lịch. Khoảng trên một thế kỷ sau đó, thư tịch cổ nhà Hậu Đường đã ghi lại rằng sứ đoàn kể đó từ vương quốc Phù Nam gửi đến không phải của dòng vua Phù Nam nữa: “Đô thị của dân sản bắn, cự thủ đô của đất Phù Nam bị Chân Lạp cướp mất, và nhà vua trốn về miền Nam.” Những thần dân của vương quốc Phù Nam bị sáp nhập vào vương quốc Chân Lạp, trong khi các hoàng thân quốc thích Phù Nam thì chạy sang tỵ nạn bên Nam Dương. Sau đó, một trận đại hồng thủy xảy ra trên toàn bộ vùng lãnh thổ mà bây giờ là Nam Kỳ, nên dân chúng Phù Nam phải chịu cảnh sơ tán, không ai còn thiết nghĩ đến chuyện đánh Bhavavarman để lấy lại kinh đô Vyadhapura và chiếc ngai vàng cho vương quốc Phù Nam nữa. Thế là bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ VII vương quyền từ vương quốc Phù Nam đã hoàn toàn chuyển sang vương quyền Kambuja mà không có sự phản kháng nào. Điều này cũng trùng hợp với những điều được ghi lại trong cổ thư Tân Đường do Âu Dương Tu và Tống Kỳ biên soạn: *“Đầu niên hiệu Trinh Quán nhà Đường (627-649); sứ giả Phù Nam còn đến tiến cống nhà Đường. Tuy nhiên, trong nước Phù Nam đang có sự thay đổi lớn. Nhà vua đóng đô ở thành Đặc Mục, thỉnh linh bị nước Chân Lạp đánh chiếm, phải chạy trốn về Na Phát Na.”* Nhà khảo cổ học Maurice Glaize đã ghi trong quyển *Les Monuments du groupe d'Angkor* (những đền đài của khu Angkor) về việc vương quốc Phù Nam bị nước Chân Lạp (Chenla) xâm chiếm và tiêu diệt như sau: *“Vào thế kỷ thứ VI, trong lúc có nhiều cuộc nội loạn xảy ra, nước Chân Lạp hay Kambuja sau khi tuyên bố lập quốc, lần dần đất đai của Phù Nam, chiếm đế đô và tiêu diệt hẳn xứ này sau ba phần tư thế kỷ chiến tranh do quốc vương Icanavarman I chỉ huy. Vị quốc vương này lên ngôi vào năm 615, trị vì đến năm 635, dựng kinh đô mới là Icanapura, chắc chắn là Sambor-Prei Kuk, gần tỉnh lỵ Kompong Thom này nay.”* Sau khi Chân Lạp đánh bại Phù Nam, các cổ thư Trung Hoa bắt đầu xuất hiện tên gọi ‘Thủy Chân Lạp’ để chỉ phần lãnh thổ Phù Nam trên vùng đất miền Nam Việt Nam ngày nay, và cũng để phân biệt với vùng đất Lục Chân Lạp, tức là vùng đất mà trước kia thuộc phiên quốc Cát Miệt (Cát Miệt là phiên âm Hán của chữ Khmer theo tiếng Phạn).

Sau khi đã xem xét lại những sự kiện lịch sử về sự suy tàn của vương quốc Phù Nam trên vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Phần, thì chúng ta mới có một số lý do để quan ngại và tìm phương cách để có thể phần nào cứu vãn sinh mệnh của vùng đất nơi mà một phần không nhỏ dân chúng của dân tộc Việt Nam đang cư trú. Thấy được những gì có thể đã từng là nguyên nhân đưa đến sự suy tàn của vương quốc Phù Nam còn có thể cho phép những người lãnh đạo có trách nhiệm và có lương tâm còn nghĩ đến tiền đồ của dân tộc sẽ có thể đưa ra một số những biện pháp khả dĩ có thể góp phần cứu vãn vùng đất này. Chúng ta phải đi thẳng vào cái gốc của vấn đề chứ đừng chỉ lo phần ngọn, đừng chỉ be bờ tát nước... Đồng ý, tất cả những gì mình có thể làm được thì cứ làm như sửa chữa lại những bờ bao ngạn hay những đoạn đê chống lũ, vân vân. Tuy nhiên, những người có trách nhiệm rất cần phải xem

xét lại những kiến trúc nhà cửa loại bê tông cốt sắt và những công trình sắp sửa được xây dựng, phải xem coi nền đất miền Nam có thể chịu được sức nặng bao nhiêu kí ô trên một mét vuông như những người có trách nhiệm tại các xứ Âu Mỹ đang làm. Bên cạnh đó, hệ thống thoát nước thải phải được hoàn chỉnh không riêng gì tại Nam Phần mà trên khắp cả nước. Bất cứ nhà cửa nào được xây cất lên đều phải có hệ thống thoát nước thải ra tận biển Đông, vì nước thải mà không có hệ thống thoát hoàn chỉnh chính là một tai họa cho vùng đất đã có tiền sử bao nhiêu lần đất sụp mất dưới lòng biển cả. Phải thành thật mà nói, nếu nước thải không thoát ra đúng chỗ thì nó sẽ ngấm trở lại ngay tại chỗ mà nó được thải ra; nếu chỗ nào cũng như vậy hết thì đất sụp không còn là chuyện xa vời nữa. Đây là một công trình hết sức vĩ đại cho toàn dân Việt Nam, nhất là dân chúng vùng đồng bằng sông Cửu Long, vì người Việt Nam chúng ta chưa có ý thức lớn về vấn đề này, muốn cất nhà ở đâu thì cất mà chẳng cần nghĩ đến việc thoát nước. Chúng ta phải kêu gọi ý thức của cả dân chúng và những người có trách nhiệm, nếu không có đường thoát nước thì không được phép xây cất bất cứ thứ gì hết. Làm được như vậy thì may ra chúng ta có thể hy vọng cứu vãn được phần nào cuộc đất vốn dĩ đã không có chân của miền Nam. Mong lắm vậy!!!

Chương Năm

Địa Thế Và Khí Hậu Trong Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long

(1) Địa Thế Tỉnh Vĩnh Long:

Tỉnh Vĩnh Long gần như là vùng trung tâm của vùng Đất Phương Nam, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu. Về phía bắc giáp tỉnh Mỹ Tho, nay là Tiền Giang; phía đông giáp Bến Tre; phía nam giáp các tỉnh Trà Vinh và Cần Thơ; và phía tây giáp tỉnh Sa Đéc, ngày nay là thành phố Sa Đéc thuộc tỉnh Đồng Tháp. Cách Sài Gòn khoảng 136 cây số về phía tây nam. Từ trên phi cơ nhìn xuống thì Vĩnh Long trông giống như một tấm thảm xanh. Thật vậy, Vĩnh Long là một cánh đồng rất bằng phẳng, bị cắt xẻ ngang dọc bởi rất nhiều sông rạch và kinh đào. Cũng như các vùng khác trong khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, vùng đại cù lao Sa Đéc-Vĩnh Long-Trà Vinh được phù sa sông Cửu Long bồi đắp từ hàng chục ngàn năm trước. Tuy là đi về phía Trà Vinh có một số giồng⁽¹⁾ do phù sa bồi đắp tạo thành những dãy cát cao mà dân địa phương gọi là "giồng", nhưng nói chung địa thế toàn tỉnh Vĩnh Long rất bằng phẳng, chỉ cao hơn mực nước biển trung bình từ 5 đến 6 thước tây mà thôi. Hai con sông Tiền và sông Hậu chảy gần như song ở hai phía Nam và Bắc Vĩnh Long, mang theo những dòng nước đục ngầu có màu vàng đỏ, có lẽ vì trong nước có nhiều chất hữu cơ chảy ra từ những kinh rạch trong các vùng đầm lầy. Những chất này theo các kinh rạch chảy ra ngoài sông mẹ Cửu Long; tuy nhiên, không phải tất cả những chất này đều theo dòng nước chảy ra biển, mà đa phần chúng chảy tấp vào hai bên bờ sông mẹ để rồi trải qua nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, chúng là tác nhân chính tạo thành những giồng nằm ven hai bên bờ sông mẹ Cửu Long⁽²⁾. Vào mùa nước nổi người ta thường thấy những giề lục bình trôi giạt từ phía trên mặt sông, làm cho cảnh sông nước Vĩnh Long có một vẻ đẹp lạ so với những nơi khác trong vùng. Nếu không phải vào mùa nước nổi thì vào lúc thủy triều lên đến mức tối đa, mực nước cách mặt đất trên bờ khoảng một thước tây; và lúc thủy triều xuống thấp nhất thì mực nước cách mặt đất từ 2 đến 3 thước tây. Nhờ hệ thống kinh rạch như bàn cờ và nhờ cách biển không xa lắm nên Vĩnh Long được xem là một trong những tỉnh có hệ thống thoát nước tự nhiên tốt nhất trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Và cũng chính nhờ vậy mà hiếm khi Vĩnh Long bị lũ lụt, ngay khi những vùng lân cận như Đồng Tháp và An Giang đang bị lũ lụt rất nặng. Phải nói tỉnh Vĩnh Long gần như là nằm ngay tại trung tâm của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, các bờ biển Trà Vinh không xa lắm. Tuy nhiên, rất hiếm khi có sự du nhập của nước biển vào vùng Vĩnh Long⁽³⁾. Tưởng cũng nên nhắc

lại sự du nhập nước biển vào vùng châu thổ sông Cửu Long biến thiên theo từng mùa; vào mùa nắng hạn khi nước sông Cửu Long có lưu lượng thấp và tốc độ dòng chảy yếu thì nước biển có thể lấn sâu vào nội địa; đến mùa mưa và mùa lũ thì lưu lượng nước sông lớn và dòng chảy mạnh nên nước biển không xâm nhập xa lắm. Bên cạnh đó, sự du nhập của nước biển vào vùng Vĩnh Long còn tùy thuộc vào lượng nước mưa hàng năm nhiều hay ít. Nếu lượng nước mưa nhiều thì nước biển không thể tiến tới vùng Vũng Liêm được; tuy nhiên, nếu lượng nước mưa ít thì một số sông rạch vùng Vũng Liêm bị nước biển tràn vào. Riêng vùng Vĩnh Long như vừa mới nói, đầu là trong mùa nắng hạn, họa hoằn lắm người ta mới thấy nước biển mới lấn vào tới vùng Vũng Liêm.

Chú Thích:

- (1) Theo nhà khảo cổ học người Pháp tên là Malleret trong quyển *L'archéologie du Delta du Mékong*, tome 4^e le Cissabac, Paris, 1963, về phía đông nam Vĩnh Long nơi giáp với quận Càng Long của Trà Vinh, có những giồng đất nhô lên khá cao như vùng Trung Ngãi... do hiện tượng lấn biển hàng mấy trăm ngàn năm về trước bởi phù sa bồi đắp và dòng hải lưu chảy từ hướng đông bắc.
- (2) Vào mùa nước nổi hay nước lũ, những chất nhuyễn từ trong các kinh rạch nhỏ chảy ra hai bên bờ của sông mẹ Cửu Long, vì sức chảy hai bên bờ sông Cửu Long rất yếu nên những chất nhuyễn này sẽ từ từ lắng đọng tạo nên những lớp trầm tích ở hai bên bờ sông. Chúng lắng đọng và hình thành những giồng cát nhuyễn cũng chạy dọc theo bờ sông, rồi sau đó những lùm cây bần hay những đám cỏ lát hay đứng lớn mọc lên. Rồi tiến trình này lại tái diễn trong nhiều mùa nước nổi hay nước lũ mà những giồng cát nhuyễn dọc theo hai bên bờ sông cũng sẽ lớn dần. Tiến trình này đã xảy ra trên vùng đất Vũng Liêm của tỉnh Vĩnh Long từ nhiều ngàn năm trước và như chúng ta thấy hiện nay, vùng đất này vẫn còn một số giồng như Giồng Ké (Trung Ngãi)...
- (3) Nơi tiếp giáp giữa hai vùng nước mặn và nước ngọt sẽ tạo nên một tác động hóa học làm lắng đọng những chất nhuyễn trong nước sông. Bên cạnh đó, độ mặn của nước còn làm cho các chất đã hòa tan trong nước có thể kết tụ lại tạo nên một hiện tượng mà người ta gọi là trầm tích. Hiện tượng trầm tích này là một trong những tác nhân quan trọng cho việc định hình cũng như làm thay đổi hình thể của vùng châu thổ sông Cửu Long từ trước đến nay.

(77) Khí Hậu Tỉnh Vĩnh Long:

Vùng đất Nam Phần nằm từ vĩ tuyến 11 độ bắc trở xuống, trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng phần nào khí hậu xích đạo nên có nhiệt độ nóng và ẩm gần như quanh năm. Tuy nhiên, phải nói trong toàn Nam Phần thì Vĩnh Long tương đối có khí hậu ôn hòa hơn hết. Nhiệt độ vùng Vĩnh Long thay đổi rất rõ rệt từ đầu thế kỷ XX qua đầu thế kỷ thứ XXI qua sự kiện địa cầu bị hâm nóng. Vào khoảng năm 1911, nhiệt độ trung bình tại Vĩnh Long vào khoảng từ 20°C đến 30°C; nhiệt độ trung bình hằng năm vào khoảng 26 đến 27 độ C, độ chênh lệch giữa giữa những tháng nóng nhất và lạnh nhất trong năm rất ít, chỉ vào khoảng từ 3 đến 4 độ C mà thôi. Do sự chênh lệch nhiệt độ giữa tháng lạnh nhất và tháng nóng nhất không đáng kể nên người ta không cảm thấy sự thay đổi hay khó chịu sự chuyển mùa đột

ngọt. Bên cạnh đó, sự thay đổi nhiệt độ giữa ban ngày và ban đêm khá cao, khoảng từ 7 đến 8 độ C, đã tạo ra tiết trời khá mát mẻ về ban đêm và sáng sớm, rất thuận lợi cho sự phát triển của thực vật cũng như các loại cây lương thực và cây ăn trái trong vùng. Nhiệt độ xuống thấp nhất vào mùa khô, khoảng tháng 12 và tháng giêng; trong khi giao thời giữa 2 mùa gió Đông-Bắc và Tây-Nam là thời gian nóng nhất trong năm.

Vì cả miền Nam nằm gần vùng xích đạo, nên mặc dù nói là vùng nhiệt đới, độ ẩm của miền Nam, nhất là miền Tây Nam Phần tương đối thấp hơn các miền Bắc và Trung phần, có nghĩa là không khí ở miền Tây nói chung và Vĩnh Long nói riêng khô hơn các miền khác của Việt Nam. Tuy nhiên, bù lại thì khu vực Vĩnh Long mưa nhiều, và đây lại là khu trũng nhứt của vùng Đất Phương Nam, nên mặt đất tại đây có nơi chỉ cao hơn mực nước biển khoảng chưa đầy một mét; thậm chí có nơi chỉ cao hơn mực nước biển có vài phân hay bằng với mực nước biển, nên toàn vùng Vĩnh Long quanh năm khá điều hòa, không khô lắm mà cũng không ẩm lắm⁽¹⁾.

Cũng như toàn miền Đất Phương Nam, khí hậu toàn vùng Vĩnh Long cũng là khí hậu thuộc khu vực nhiệt đới, chịu ảnh hưởng gió mùa, mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa nắng và mùa mưa⁽²⁾. Mùa nắng hay mùa khô bắt đầu từ 11 tới tháng 4, bắt đầu với gió mùa Đông Bắc, còn gọi là Gió Bắc, gió này không mang theo mưa; từ đầu tháng 12 đến tháng 2 thì gió khô và mát, trong khi từ tháng 2 đến tháng 4 gió lại khô và nóng vì nắng nhiều nhất với tổng số giờ nắng trong năm khoảng từ 2.300 giờ đến 2.700 giờ. Vào mùa nắng, mỗi năm có 2 lần mặt trời đi ngang qua đỉnh đầu; lần thứ nhất vào ngày 16 tháng 6 và lần thứ hai vào ngày 27 tháng 8. cách nhau 130 ngày. Mùa nắng mặt trời thường mọc lúc 6 giờ sáng và nắng bắt đầu từ 7 giờ sáng liên tục đến 4 giờ chiều. Mùa mưa hay mùa ẩm bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, từ cuối tháng 5 đã có mưa nhưng không nhiều, mưa nhiều nhất là vào các tháng 6, 7, 8, và 9. Vào lúc này mưa nhiều và mưa rất lớn và kéo dài, thậm chí có trận mưa kéo dài đến 2 hoặc 3 ngày. Từ tháng 9 đến tháng 10 Vĩnh Long thường có nắng ít nhất trong năm. Đến tháng 10 thì mưa ít trở lại và đến tháng 11 thì mùa mưa chấm dứt. Vào mùa này, thường bắt đầu với những cơn gió mùa thổi lên từ hướng Tây Nam, còn gọi là Gió Nồm hay Gió Nam thổi từ hướng Tây Nam lên Đông Bắc với những trận mưa rất thất thường. Lượng nước mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm gần 90% lượng nước mưa của cả năm; và những cơn mưa tại Nam Phần trong 5 tháng này thường là kéo dài hơn những cơn mưa tại các vùng khác trong nước, với lượng nước mưa trung bình khoảng 1.500mm trong một năm; có khi đạt đến điểm cao nhất từ 300 đến 350mm một tháng, đặc biệt là từ tháng 6 đến tháng 9. Cũng như các vùng khác thuộc Nam Phần, Vĩnh Long không có hoặc rất ít khi có mưa dầm, mà thường là những cơn mưa rào đổ xuống rất nhanh từ khoảng 15 đến 30 phút rồi chấm dứt. Giữa mùa mưa, nghĩa là vào khoảng tháng 8, miền Nam thường có một cơn hạn ngắn mà dân địa phương thường gọi là “hạn bà chằn”, tuy chỉ kéo dài có vài ba tuần lễ, nhưng thời còn làm

lúa mùa thì đây là giữa mùa lúa, nên tác hại của “hạn bà chằn” không nhỏ. May mắn, Vĩnh Long ít khi bị tổn thất vì “hạn bà chằn” này.

Nhờ lượng mưa điều hòa và lượng nắng cũng vừa phải quanh năm, nên cây cối trong tỉnh Vĩnh Long tươi tốt hầu như quanh năm, không như ở những nơi đầu mang tiến là nằm trong vùng ôn đới như các bang từ Virginia, chạy dài xuống bang Texas của Hoa Kỳ, mùa nóng thì có khi quá nóng khiến cây cối khô lá mà chết, đến mùa lạnh thì quá lạnh có khi dưới 0 độ C, cũng khiến cho cây lá đều chết hết. Nếu chúng ta đi bất cứ vùng nào trong tỉnh Vĩnh Long, bất cứ mùa nào tháng nào chúng ta cũng đều thấy một màu xanh. Mà thật vậy, về mùa nắng thì không nóng lắm, còn về mùa mưa thì mưa đủ đầy khiến cây cối tốt tươi, ruộng lúa xanh rì, vườn cây ăn trái lúc nào cũng trĩu nặng những trái trên cành. Chỉ năm khi mười họa mới có một khoảnh đất bị bỏ hoang với cỏ tranh và cỏ lác.

Khí hậu trong tỉnh Vĩnh Long rất ôn hòa dễ chịu, không nóng lắm mà cũng không lạnh lắm, không quá ẩm ướt, cũng không quá khô khan, không mưa quá nhiều mà cũng không bị hạn bởi những cơn nắng. Có thể nói, toàn khu vực trong tỉnh Vĩnh Long là vùng đất an lành nhất của miền Nam Việt Nam. Cũng như toàn vùng Nam Phần, Vĩnh Long có ba hướng gió chính trong năm. Vào mùa mưa, tức từ tháng 5 đến tháng 10, Vĩnh Long có gió thổi lên từ hướng Tây-Nam. Thường thường đến cuối mùa mưa, khoảng tháng 10 và tháng 11 hàng năm vì lượng nước mưa nhiều nên nên thường gây ra lũ lụt. Đến đầu mùa nắng, vào những tháng 11 và 12, gió thổi xuống từ hướng Đông Bắc, khí trời lúc này khô và lạnh. Đến giữa tháng tư, Vĩnh Long lại có gió từ hướng Đông Nam thổi lên từ các vùng phía Nam Phi Luật Tân và Nam Dương, khí trời thường khô và nóng. Tại miền Nam, giữa hai chu kỳ mưa có năm xuất hiện một số cơn bão nhỏ, nhưng Vĩnh Long ít khi nào bị ảnh hưởng vì đầu cũng như trên toàn xứ, tỉnh Vĩnh Long cũng như toàn miền Tây đều chịu ảnh hưởng gió mùa, nhưng nhờ địa thế nằm giữa hai nhánh sông lớn và nhờ sự che chở của những khu rừng ngập mặn của các vùng như Thạnh Phú ở Bến Tre, và các vùng duyên hải của Trà Vinh, nên từ thời mở cõi đến nay, miền Tây, nhất là Vĩnh Long, ít khi hứng chịu một cơn bão thật lớn như cá miền Bắc và miền Trung. Theo thống kê của Nha Khí Tượng Đông Dương, từ năm 1918 đến năm 1929, có tổng cộng 98 cơn bão từ Thái Bình Dương kéo vào Biển Đông trước khi đánh vào Việt Nam, nhưng chỉ có 11 cơn bão đổ vào hay dạt qua Nam Phần, trong số đó chỉ có 7 cơn bão là đến được miền Tây vào những tháng 4, tháng 11 và tháng 12, và chỉ có 4 cơn bão là ảnh hưởng toàn bộ miền Tây. Có thể trước khi đánh vào trung tâm của miền Nam là Vĩnh Long thì bão đã bị lớp rừng nước mặn của các vùng Cần Giờ (Long An), Tân Thành (Gò Công), Thạnh Phú (Bến Tre), và Trà Vinh che chắn bớt, nên sức tàn phá của những cơn bão này khi vào tới Vĩnh Long không còn đáng kể nữa. Phải nói, cũng như các vùng khác của miền Tây Nam Phần, Vĩnh Long là vùng có khí hậu nóng và ẩm quanh năm, nắng nhiều mà mưa cũng nhiều, lại bị rất ít ảnh hưởng của thiên tai bão tố và lũ lụt nặng. Thêm vào đó, thời tiết luôn ổn định chứ không thay đổi đột ngột như một số vùng

miền núi... Đây là những yếu tố vô cùng thuận lợi cho việc phát triển chẳng những cho nông nghiệp, mà còn cho ngư nghiệp như việc chăn nuôi hoặc nuôi trồng thủy sản trên các bè ven sông... Như trên đã nói, mùa mưa hay mùa ẩm bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, có khi lượng nước mưa lên đến 300mm hay 350mm một tháng, nên lượng nước mưa tập trung cao ở vùng hạ lưu sông Cửu Long. Chính vì vậy mà các tỉnh miền Tây thường hay bị lũ lụt, mức lũ lên cao nhất là vào khoảng tháng 10 và tháng 11. Tuy nhiên, nhờ có hệ thống sông kênh và rạch đan chéo nhau, nên vào mùa lũ nặng lắm thì Vĩnh Long chỉ bị ngập giống như kiểu nước nhẩy bờ rồi rút chứ không bị ảnh hưởng nặng nề như các vùng Châu Đốc, Long Xuyên và Đồng Tháp. Trong thế kỷ XX, tính ra các tỉnh miền Tây có những cơn lũ lớn vào những năm 1934, 1964, 1978, và 1985, trong khi các vùng Châu Đốc, Long Xuyên và Đồng Tháp bị lũ lụt hằng 2 hoặc 3 tháng với độ ngập lên đến 2 hoặc 3 mét thì Vĩnh Long chỉ bị nước ngập lên tới khoảng đầu gối rồi rút ngay.

Dưới thời các chúa Nguyễn, rồi triều đình nhà Nguyễn (1802-1867), rồi đến thời Pháp thuộc (1867-1954) và ngay cả VNCH (1954-1975), vùng đất này đã phát triển tốt đẹp và dân chúng trên vùng đất này luôn được an cư lạc nghiệp. Ngày nay đất nước đã thanh bình, không còn những khó khăn trong việc phát triển như thời còn chiến tranh nữa, nếu những người có trách nhiệm với miền Tây nói chung và với Vĩnh Long nói riêng, không làm cho xứ sở mình giàu mạnh, hoặc ít nhất dân chúng cũng phải no cơm ấm áo như thời hoàng kim năm xưa, thì đừng đổ thừa cho bất cứ lý do nào khác hơn là tại chính mình. Mong cho những ai có trách nhiệm nên thấy rõ điểm này, mong lắm thay!!!

Chú Thích:

- (1) Theo giáo sư Huỳnh Lứa trong Lịch Sử Khai Phá Vùng Đất Nam Bộ, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016, nơi trang 32, độ ẩm của khí quyển vùng Nam Bộ tương đối thấp so với Bắc và Trung Bộ, nhưng được bù trừ bằng một lượng nước mưa khá điều hòa, trung bình 1.900mm/năm, có nơi lên tới 2.000mm/năm như các vùng Cà Mau và Kiên Giang.
- (2) Ngày trước, người nông dân miền Tây nói chung, nông dân Vĩnh Long nói riêng không có ai báo cho họ biết mùa nào nên trồng những thứ gì, nhưng qua kinh nghiệm từ thời cha ông lúc còn đi mở cõi đến giờ, họ có những câu ca dao như “Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa.” Cứ theo đó mà họ trồng dưa, trồng đậu và những thứ nông phẩm khác; còn đến lúc mùa mưa thì họ trồng lúa.

Chương Sáu

Sông Cửu Long

(1) Tổng Quan Về Cửu Long Giang:

Sông Cửu Long là một trong những con sông dài nhất trên thế giới, với tổng chiều dài hơn 4.880 cây số. Cũng giống như những con sông lớn khác ở Việt Nam như sông Đà và sông Hồng, đều phát nguyên từ trong nội địa Trung Hoa, cuối cùng chỉ chảy qua địa phận Việt Nam một đoạn ngắn trước khi chảy ra biển. Sông Cửu Long chảy qua lãnh thổ các nước Trung Hoa, Tây Tạng, chảy trở về lại Trung Hoa, rồi chảy sang Miến Điện, Lào, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Tuy nhiên, có một số tài liệu xưa cho rằng sông Cửu Long phát nguyên từ Tây Tạng nên chiều dài của sông Cửu Long chỉ có 4.200 cây số mà thôi, vì họ không tính đoạn 680 cây số từ thượng nguồn từ Trung Hoa chảy sang Tây Tạng. Đây là một trong những con sông dài nhất thế giới, chảy qua một khu vực rộng lớn trên 800.000 cây số vuông. Mỗi khi chảy qua địa phận của nước nào thì dòng sông này được nước ấy đặt cho những cái tên khác nhau, chẳng hạn như khi chảy ngang qua Trung Hoa thì nó có tên là Lan Thương Giang (Lan-Tsiang-Jiang), khi chảy qua Lào và Thái thì người ta đặt cho nó là Mae Nam Khong hay Mae Khong, có nghĩa là sông lớn. Có lẽ chính từ cái tên Mae Khong này mà về sau người Pháp mới gọi trại ra thành Mékong. Khi chảy vào địa phận Cam Bốt thì nó lại có tên là Tonlé Thum hay Tonlé Mékong. Trước khi rời Cam Bốt, dòng sông này lại chẻ ra làm hai nhánh: Tiền Giang và Hậu Giang (Bassac); Tiền Giang chảy ra biển bằng 6 cửa là Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên và Cung Hầu; Hậu Giang chảy ra biển bằng 3 cửa là Định An, Ba Thắc và Trần Đề; tuy nhiên, vì nước sông Hậu Giang chảy yếu ngay đoạn cửa Ba Thắc, nên cửa sông này đã bị phù sa lắng đọng và lấp mất hồi khoảng tiền bán thế kỷ thứ XX. Theo bản đồ vệ tinh Google, hiện dòng chảy của sông Ba Lai đang chảy rất chậm, thêm vào đó người ta lại xây dựng nhiều cống đập, vì thế trong tương lai cửa sông này rồi cũng sẽ bị lấp mất.

Mekong chảy qua đất Trung Hoa một đoạn trên 2.400 cây số, chảy qua Lào trên một đoạn dài trên 1.800 cây số, trong đó Lào có trên 280 cây số làm biên giới với Miến và trên 800 cây số làm biên giới với Thái, và chảy qua hai nước Việt Nam và Cao Miên một đoạn dài trên 600 cây số. Trên suốt quãng đường mà nó chảy qua, nếu kể tất cả những vùng đất mà nó chảy qua và bồi đắp thì dòng sông này có một tổng lưu vực lên đến 795.000 cây số vuông. Theo ước lượng của các nhà nghiên cứu khoa học địa lý thiên nhiên, nước chảy của khắp lưu vực sông Cửu Long khoảng 6.000 mét khối mỗi giây vào mùa nắng và khoảng 20.000 mét khối mỗi giây vào mùa mưa. Như vậy, lưu lượng hàng năm trên toàn khu vực sông Cửu Long lên tới

4.000 tỷ mét khối và mang theo khoảng 100 triệu tấn phù sa. Riêng khu vực hạ lưu sông Cửu Long với lưu lượng 500 tỷ mét khối nước mang theo 1 triệu tấn phù sa mỗi năm. Có lẽ đa số các dân tộc trú ngụ hai bên bờ sông Mekong ít khi nghĩ tới chuyện dòng nước đang nuôi sống họ bắt nguồn từ đâu và sẽ chảy về đâu. Đối với người bình dân miền Nam, họ chỉ biết sông Cửu Long chảy từ bên Miên qua Việt Nam bằng hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Họ có ngờ đâu con sông mà họ gọi là Cửu Long Giang với chín phân lưu uốn khúc chảy ra biển Đông như chín con rồng đang bay lượn trên mây xanh bắt nguồn từ miền núi tuyết của vùng Hy Mã Lạp Sơn. Và từ bấy lâu nay, ngay cả các nhà thám hiểm cũng đều cho rằng sông Cửu Long phát nguồn từ Tây Tạng, cũng không hẳn là sai vì kỳ thật dòng sông này phát nguồn từ vùng núi thuộc cao nguyên Tây Tạng, nhưng điểm phát nguồn lại nằm trong lãnh thổ tỉnh Thanh Hải của Trung Quốc, rồi sau đó chảy qua các nước Tây Tạng, Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, và Việt Nam trước khi đổ ra biển. Tổng diện tích của cả vùng lưu vực sông Mekong lên đến hơn 795.000 cây số vuông. Ra đi từ một vùng núi tuyết hoang vu, nhưng chính con sông này đã khai sinh ra không biết bao nhiêu thành phố nằm hai bên bờ của nó, dọc theo những đoạn đường mà nó chảy qua. Cả một vùng Nam Kỳ bao la trù phú cũng chính là sản phẩm của nó từ hàng chục ngàn năm qua. Từ bao đời nay sông Cửu Long chính là “Mẹ” đẻ ra cả vùng đồng bằng trù phú miền Nam nói riêng, và nói chung là cả một vùng chạy dài từ cao nguyên Tây Tạng ra tận đến biển Đông.

Có giả thuyết cho rằng rất có thể dòng sông Cửu Long có nhiều hơn hay ít hơn chín cửa, nhưng sử gia nhà Nguyễn lại muốn đặt tên Cửu Long để tưởng nhớ đến công lao của 9 vị chúa Nguyễn trong hai thế kỷ thứ XVII và XVIII, đã góp phần không nhỏ trong việc mở cõi về vùng Đất Phương Nam. Khi chúa Nguyễn Phúc Thuần cùng cháu là Nguyễn Ánh trốn chạy nghĩa binh Tây Sơn về miền Nam, khi đi ngang qua những vùng sông nước đẹp đẽ này, và biết ra nó có nhiều cửa chảy ra biển, chúa bèn gọi nó bằng Cửu Long. Nhất là sau khi Nguyễn Phúc Thuần bị nghĩa binh Tây Sơn giết chết, Nguyễn Ánh phải bôn ba lặn lội khắp miền Nam, rất có thể ông đã đặt cho nó cái tên Cửu Long chẳng? Nói gì thì nói, đây cũng chỉ là một trong những giả thuyết mà thôi, vì chúng ta không có tài liệu xác thực nào về chuyện chúa Nguyễn Phúc Thuần hay Nguyễn Ánh đã đặt tên cho dòng sông này, bởi vì chuyện các chúa hay vua nhà Nguyễn đặt tên cho một nơi nào đó hay một dòng sông là chuyện hệ trọng, nó phải liên hệ tới một số biến cố nào đó, nên chắc chắn Quốc Sử Quán Triều Nguyễn phải ghi lại, chẳng hạn như chính Nguyễn Ánh đã đặt tên cho đất Long Châu, tức cù lao Rồng ở Mỹ Tho hay Long Hưng, tức vùng Hoi Oa nước xoáy ở vùng Lấp Vò, Đồng Tháp ngày nay. Thêm vào đó, trong đại nội huế có huyền đình, trên đó có khắc hình Tiền Giang, tức sông trên; và Hậu Giang, tức sông dưới, mà không hề nhắc tới cái tên Cửu Long Giang. Vậy thì cái tên Cửu Long Giang ấy có từ hồi nào? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức (1765-1825), cuốn sách nói về lịch sử địa lý đất đai vùng Gia Định hay là đất đai của cả vùng Nam

Kỳ sau này thì trước khi Trịnh Hoài Đức soạn bộ sách này, chưa có sách sử nào ghi nhận về một con sông tên là Cửu Long, như vậy hẳn cái tên này phải do Trịnh Hoài Đức đặt ra. Dù nó có mang tên gì đi nữa, Dza Chu, Trát Khúc Hà, Tử Khúc Hà, Ngang Khúc Hà, Lan Thương Giang, Mekong, Mê Nam Khong, Tonle Thom, hay Cửu Long Giang⁽¹⁾... thì sông Cửu Long lúc nào cũng thân thương với những dân tộc sống hai bên bờ của nó. Nó chính là “Mẹ” đẻ ra những vùng sông nước bao la, đã hiện hữu từ thời hồng hoang của địa cầu. Nó đã hiện hữu từ trước khi tổ tiên của những dân tộc đang sống hai bên bờ của nó di cư đến đây. Hiện nay hầu như quốc tế đã công nhận tên Mekong như là tên chính thức của dòng sông này. Chữ Mekong bắt nguồn từ tiếng Thái theo cách phiên âm của người Bồ Đào Nha, có nghĩa là “Mẹ của các con suối.” Trong phần viết về phần xuyên sơn của Trấn Định Tường, nơi trang 55, Trịnh Hoài Đức có viết: “Sông Mỹ Tho, tức Tiền Giang, ở trước trấn, làm sông cái của trấn, phát nguồn từ sông Cửu Long tỉnh Vân Nam bên Trung Hoa, chảy cuộn cuộn từ phía Bắc qua phía Tây, qua các nước Lào và Cao Miên. Tới sông Nam Vang, chia làm hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, mà chảy xuống phía Đông...” Điều này cho thấy, khi viết phần này, rõ ràng Trịnh Hoài Đức đã biết Tiền Giang và Hậu Giang phát nguồn từ sông Cửu Long tỉnh Vân Nam của Trung Hoa.

Chú Thích:

- (1) Theo Trần Đức Tuấn trong “Đi Dọc Dòng Sông Phật Giáo”, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2009, tr. 33-45, sông Cửu Long dài 4.880 cây số. Đó là số liệu mới nhất mà Trung Quốc công bố do phát hiện thêm độ dài của phần thượng nguồn chảy xuống từ những vùng núi tuyết. Từ Điển Larousse của Pháp ghi là 4.200 cây số (các sông dài trên thế giới gồm sông Amazon ở Nam Mỹ dài 7.000 km, sông Nile ở Ai Cập dài 6.700km, sông Dương Tử ở Trung Quốc dài 6.300km, sông sông Mississippi ở Mỹ dài 6.210 km, sông Hoàng Hà ở Trung Quốc dài 5.464km, sông Obi ở châu Á dài 5.410 km, sông Mékong dài 4.880 km, sông Hắc Long Giang ở châu Á dài 4.440 km, và sông Lê Na ở châu Á dài 4.270 km). Tên gọi sông Cửu Long của những nơi mà nó chảy ngang qua. Người Tây Tạng thì gọi là Dza Chu, có nghĩa là nước của đá. Người Trung Hoa thì gọi là Lan Thương, có nghĩa là dòng sông cuộn sóng... Người Thái Lan thì gọi là Mékong hay sông Mẹ. Trong khi người Việt Nam thì gọi là Cửu Long, có nghĩa là chín con rồng, vì nó chảy ra biển bằng chín cửa.

(99) Sông Cửu Long Trên Địa Phần Trung Hoa Và Tây Tạng:

Không biết sông Mékong⁽¹⁾ có từ bao giờ, có lẽ nó đã hiện hữu từ hoang sơ của địa cầu, nhưng đối với thế giới nó vẫn là con sông bình thường ít ai biết đến cho mãi đến những thế kỷ gần đây khi người ta đổ xô tìm đến với xứ Tây Tạng huyền bí. Sông Cửu Long phát nguyên từ châu Ngọc Thụ, nằm về phía Nam tỉnh Thanh Hải, giáp với cao nguyên Tây Tạng, chứ không phải phát nguyên trên cao nguyên thuộc vùng đất của Tây Tạng. Cao nguyên Tây Tạng là một cao nguyên mà có nơi cao hơn 8.000 mét, từ những khe suối tuyết trắng xóa nào đó khởi nguồn một dòng sông. Đây cũng chính là nơi xuất phát của ba con sông lớn nhất ở Châu Á, đó là Trường Giang, Hoàng Hà và Mekong. Tại nơi xuất phát chỉ là một vùng đồi núi đá chen lẫn những

cụm cây nhỏ, chứ ít có cây lớn vì trên cao độ này cây lớn khó có thể tồn tại và phát triển được. Lại thêm hiện tượng cát xâm thực mạnh mẽ vùng phía Tây tỉnh Thanh Hải với sức xâm thực gần 50 phần trăm những đồng cỏ trên cao. Tình trạng sa mạc hóa tại đây đang phát triển rất nhanh, nhanh hơn sự dự tính của con người rất nhiều. Cả một vùng rộng lớn giữa cao nguyên Tây Tạng và Thanh Hải luôn chìm trong hoang vắng, hùng vĩ và kỳ bí. Về mùa Đông chỉ có cỏ là còn sống nổi chứ cả vùng đồi núi bao la không còn lấy một bóng cây nào cả. Ở đây rất ít mưa, nhưng hễ có mưa là mưa tuyết, chứ ít khi có những trận mưa rào bình thường như ở các vùng thảo nguyên. Dân cư trên vùng cao nguyên này rất thưa thớt, có khi đi hàng trăm cây số mà không có lấy một xóm nhà, chỉ có một vài túp lều của những người du mục nằm lẻ loi một mình trên đồng cỏ bao la bát ngát. Trong những túp lều này chỉ có một vài gia đình rày đây mai đó trên một vùng đất rộng lớn, không có lấy một phương tiện y tế hay chợ búa nào trong một bán kính vài ba trăm cây số. Sinh hoạt của họ là chỉ du mục và du canh trên bất cứ vùng nào mà họ đi qua. Họ nuôi hàng bầy trâu lùn và trâu để lấy sữa và thịt, vì chỉ có trâu thì trâu lùn là loài vật duy nhất có thể chịu đựng khí hậu lạnh khắc nghiệt của vùng cao nguyên Tây Tạng, chúng thích trầm mình trong nước cực lạnh, tan ra từ băng tuyết. Với khí hậu khắc nghiệt này, chỉ có những sinh vật này và những bộ tộc người Tạng đã quen sống tại đây mới chịu nổi vì phổi của họ đã quen với bầu khí loãng của cao nguyên, chứ người bình thường không thể nào chịu được. Công việc thám hiểm sông Mekong có lẽ đã có rất nhiều người nghĩ tới từ nhiều thế kỷ về trước, tuy nhiên, vì sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, lại thêm quá nhiều ghềnh thác cũng như trên đường chảy của nó có quá nhiều những vương quốc kỳ bí nên rất nhiều nhà thám hiểm đã ra đi mà không bao giờ trở lại. Tính từ thế kỷ thứ XIX đến nay các nước Anh, Pháp, Đức, Bỉ, Nhật và Trung Quốc đã tổ chức khoảng mười mấy lần thám hiểm vùng đầu nguồn của sông Mekong. Và vào hậu bán thế kỷ thứ XIX khi thực dân Pháp vừa chiếm xong Việt Nam, họ đã cho nhiều nhà thám hiểm người Pháp đi từ hạ nguồn trở ngược lên thượng nguồn, nhưng vì thời đó phương tiện cơ giới chưa mấy tiến bộ nên các cuộc thám hiểm này không hoàn toàn thành công. Cho mãi đến gần cuối thế kỷ XX, một người trong nhóm Khoa Học Anh Pháp tên Michael Peissel mới tìm ra nơi phát nguồn chính xác của nó⁽²⁾, trong vùng núi Cát Phú Sơn, thuộc địa phận hai quận Tạt Đa và Trĩ Đa, châu Ngọc Thụ, tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc. Ngọn cao nhất trong khu vực này khoảng 5.552 mét. Điểm đầu nguồn chỉ là một vùng núi nhỏ, có diện tích khoảng gần nửa cây số vuông mà thôi. Trong khu vực này có những lạch nước lạnh tan từ băng tuyết, có nơi chỉ là những giọt nước từ trong khe đá, cứ từng giọt, từng giọt chảy ra, cứ thế mà chúng biến thành những con lạch. Tại một bãi sông gần thượng nguồn, nước từ hàng loạt những khe đá đổ vào như những chuỗi trân châu nước tuyết đẹp. Ôi! Từ những tiếng suối róc rách khởi nguồn cho một con sông lớn có hạng ở Châu Á, sau đó có khoảng gần bốn trăm dòng nước lạnh từ trên đầu nguồn tìm đường chảy xuống đổ vào hai dòng Trát A Khúc⁽³⁾ và Trát Na Khúc⁽⁴⁾. Nghĩa là trong vùng này hai khúc

sông này chỉ rộng khoảng 25 mét, ngoằn ngoèo chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam qua các vùng Mạc Vân, Nhiên Đạt, Táp Đa và Nang Liêm. Ngoài những nhánh phụ ngoằn ngoèo đổ vào lạch lớn, khoảng sông từ đầu nguồn đến thị trấn Táp Đa có trên 30 đầm và hồ lớn nhỏ. Theo các nhà thám hiểm Trung Hoa trong những năm của thập niên 1980s thì vùng Mạc Vân, điểm đầu nguồn sông Cửu Long, gần như không có dân định cư, mà chỉ có khoảng 20 gia đình du mục chăn nuôi gia súc vào mùa hè, đến mùa đông là họ kéo nhau về Táp Đa. Còn tại Nhiên Đạt, cách đầu nguồn khoảng 140 cây số, chỉ có bốn gia đình cư dân mà thôi. Khúc sông từ Mạc Vân, chảy qua Nhiên Đạt, rồi đến Táp Đa ngoằn ngoèo uốn khúc quanh những thung lũng đầy hoa dại, một khu vực núi non hùng vĩ, hai bên bờ là những vách đá cheo leo, trông thật nên thơ hữu tình như một cảnh trên tiên giới. Người Tây Tạng sống trong khu vực này rất vất vả, họ lam lũ vì thời tiết quá khắc nghiệt, tuy nhiên, tánh tình họ rất phóng khoáng, phóng khoáng như cả một vùng thiên nhiên nơi họ trú ngụ, nơi mà trời mây đất gần như liền nhau. Đến thị trấn Cáp Nạp Tùng Đa hai dòng sông này gặp nhau và mang cái tên mới là Trát Khúc Hà. Trát Khúc Hà dài trên 600 cây số, chảy qua vùng cao nguyên Tây Tạng, rồi từ cao nguyên Tây Tạng chảy trở vào địa phận Trung Hoa trước khi gặp một dòng sông khác tên Ngang Khúc Hà tại thị trấn Xương Đô, thuộc khu tự trị Tây Tạng. Tuy dòng chảy Trát Khúc Hà có êm ả hơn trên thượng nguồn, nhưng lòng sông hẹp và ngoằn ngoèo nên cư dân trong vùng không thể đi lại trên sông bằng thuyền, mà họ phải dùng bè trong việc đi lại. Đất trên thượng nguồn vùng Ngang Khúc bị xói mòn nhiều vì độ dốc rất cao, nên dòng Ngang Khúc lúc nào nước cũng đục ngầu. Dù hai dòng Ngang Khúc và Trát Khúc Hà không có giá trị mấy cho vùng Xương Đô về mặt giao thông đường thủy, nhưng chính những dòng nước đục ngầu từ trên thượng nguồn đổ xuống đã bồi đắp các cánh đồng quanh vùng Xương Đô, và đã biến Xương Đô thành một trong những khu vực quan trọng nhất trong vùng. Từ Xương Đô cho đến khi chảy ra khỏi địa phận Trung Hoa, dòng sông này lại có tên mới là Lan Thương Giang. Nghĩa là từ đây ba dòng chảy từ thượng nguồn, cách đó khoảng trên 200 cây số, nhập vào nhau và trở thành “Dòng Sông Cuộn Sóng,” Lan Thương Giang. Chính vì vậy mà có nhiều người lầm tưởng là sông Mekong phát nguyên từ Tây Tạng. Kỳ thật nó phát nguồn từ Thanh Hải thuộc Trung Quốc. Sông Lan Thương chảy trong địa phận tỉnh Vân Nam, dài khoảng trên 500 cây số, chảy qua lưu vực Vân Nam với trên 400.000 cây số vuông. Tại đây dòng sông này chảy qua các vùng núi non hiểm trở của tỉnh Vân Nam như Đức Khâm, Trung Điện, Địch Khánh... Từ Địch Khánh nó chảy xuống miền Nam Vân Nam trong vùng thung lũng của dãy Hoàng Đoạn Sơn⁽⁵⁾ qua tới Tây Song Bản Nạp với quá nhiều ghềnh thác, vì thế mà dòng chảy của nó trở nên cuộn cuộn dữ dội hơn bất cứ nơi nào mà nó đã từng chảy qua. Đúng như cái tên “Cuộn Sóng” của nó, khúc sông này chảy xiết cực mạnh với nhiều ghềnh thác. Tại đây dòng sông len lỏi qua rặng núi Tha Niệm Tha Ông và Ninh Tĩnh, có những ghềnh núi cao hơn đáy sông đến 600 hay 700 mét, không cách chi chúng ta có thể thủy hành trên khúc sông này được,

nhứt là vùng Vân Nam thuộc nước Đại Lý⁽⁶⁾ xưa. Từ trên thượng nguồn, sông Mekong chỉ là một lạch nước thật nhỏ, chảy len lỏi qua những tảng băng tuyết không bao giờ tan chảy, ngay cả vào mùa hè. Đi xuống khoảng 200 cây số, dòng sông trở thành một con suối khá lớn, nước trong vắt và tinh khiết, với những bầy cá đủ loại bơi lội nhón nhơ trong nước. Khi chảy vào địa phận Trung quốc trên 1.000 cây số, từ Thanh Hải đến giáp biên giới Miến Điện. Trong địa phận này dòng sông chảy theo hướng Tây Bắc về Đông Nam. Địa hình của sông Mekong trên suốt thủy lộ Trung Hoa, đa phần dòng sông nằm trong thung lũng giữa hai rặng núi hai bên. Trong đất Trung Hoa, hai bên bờ trên những thủy trình mà sông Mekong đi qua, những dân tộc cư ngụ là những dân tộc thiểu số đa số là người Tạng. Và cũng chính trên một lưu vực dài hàng ngàn cây số với dòng chảy làm xói mòn đất đai tại Trung Hoa, phù sa đã bị nó xoi ra từ trong đất để mang về phương Nam. Phần sông Lan Thương chảy qua Vân Nam xuyên qua nhiều vùng núi cao theo hướng Bắc Nam, có nơi có độ cao lên đến trên 4.000 hay 5.000 mét, có nơi tuyết phủ quanh năm, nên hầu như cả vùng lưu vực Lan Thương Giang chỉ có giá trị về thủy điện, chứ không thể dùng được cho giao thông đường thủy, mà cũng không có giá trị mấy về thủy sản cũng như nông nghiệp. Tuy nhiên, phong cảnh tại các vùng mà nó chảy qua thật là hùng vĩ và hữu tình, như vùng Côn Minh, nằm trên cao độ khoảng 1.890 mét, nên quanh năm cả vùng chỉ có một mùa Xuân mà thôi. Đây cũng chính là thủ phủ của tỉnh Vân Nam mà ngày xưa là lãnh thổ của Điền Vu Quốc đã bị Trung Quốc tiêu diệt hàng nhiều thế kỷ về trước. Đây cũng chính là vùng lưu vực sông hành hàng mấy trăm cây số của ba con sông lớn có hạng trên thế giới là các sông Trường Giang, Dương Tử và Mekong. Đa số các dân tộc cư ngụ hai bên bờ Lan Thương Giang đều là những dân tộc thiểu số của người Hoa như dân tộc Tạng ở vùng gần Xương Đô và Trung Điện, dân tộc Thái và Bạch ở vùng châu tự trị Đại Lý, và dân tộc Di ở vùng châu tự trị Sở Hùng. Ngoài ra, còn rất nhiều những dân tộc thiểu số khác như Lật, Túc, Hồi, Phổ Mễ, Hỏa, Miêu... Theo tài liệu chính thức của tỉnh Vân Nam thì chỉ tính đến năm 2002, khúc sông Mékong mang tên 'Lan Thương Giang', nghĩa là khúc sông Mékong trong vùng tỉnh Vân Nam, đã có đến 14 con đập thủy điện⁽⁷⁾. Cái lợi trước mắt cho Trung Quốc là mang lại nguồn điện lực dư dùng cho toàn miền Nam Trung Quốc, nhưng sự di hại lâu dài cho cư dân dọc theo hai bên bờ sông cũng như vùng châu thổ sông Cửu Long không ai có thể lường trước được. Tại Vân Nam, họ có thể dùng những con đập để giữ nước lại trong mùa mưa và xả nước ra trong mùa khô, nhưng tại các quốc gia ở hạ nguồn sông Cửu Long thì sao? Không nói đâu xa, chỉ riêng tại vùng Biển Hồ của Cao Miên, không còn chuyện con lũ kéo về mỗi năm nữa; mà ngược lại, nước trong Biển Hồ ngày càng cạn kiệt, nghĩa là Biển Hồ đang chết dần theo thời gian. Ngư dân đã từng có một cuộc sống rất thoải mái trong vùng Biển Hồ ngày nay phải bỏ nghề đánh bắt cá để tìm một nghề khác sinh sống. Còn tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long thì chuyện gì sẽ xảy ra? Việc trước tiên là lưu lượng nước của hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang chẳng những sẽ giảm, và như vậy hai

nhánh sông này sẽ không còn mang lại phù sa để bồi đắp cho vùng châu thổ này nữa, vì nguồn phù sa từ thượng nguồn đã bị các hồ chứa tại Vân Nam giữ hết lại. Bên cạnh đó, hậu quả tất yếu của việc giảm lưu lượng nước là nước biển sẽ tràn sâu vào nội địa vùng châu thổ. Nói cách khác, cả vùng châu thổ đang giãy chết dưới tay của 14 con đập chỉ riêng tại vùng Vân Nam mà thôi. Bên cạnh đó, sự giảm bớt lưu lượng của dòng chảy một cách đáng kể không chỉ làm giảm bớt lượng phù sa bồi đắp vùng châu thổ, mà rất có thể làm cho nước biển lấn sâu vào nội địa tại nên tình trạng đọng muối trong đất, và những vùng đất ấy sẽ trở thành những vùng đất chết. Ngoài ra, hễ lúc nào số nước dự trữ trong các hồ thủy điện ở Vân Nam lên quá cao là Trung Quốc có thể xả ra một cách đột ngột, gây ra những cơn lũ lụt trái mùa, giết hại nhân dân và hoa màu ở các vùng hạ nguồn. Bằng chứng là giữa tháng 8 năm 2008, các hồ ở Vân Nam đều quá tải nên Trung Quốc đã xả nước ra mà không hề thông báo gì với các quốc gia ở hạ nguồn, hậu quả là lụt lội khủng khiếp đã xảy ra tại những vùng chưa từng bị lụt lội như Vạn Tượng (Vientian), Luang Prabang, Chiang Sean và Chiang Khon trong tỉnh Chiang Rai (Thái), cũng như các tỉnh Nakhon Pathon, Nong Khai, Nan, Sakon Nakhon và Phetchabun Mukdahan trong vùng đông bắc Thái Lan, vãn vãn. Chính vì vậy mà vào năm 1995, bốn nước trong vùng hạ nguồn sông Mêkong là Thái, Lào, Cam Bốt và Việt Nam đã thành lập một ủy ban có tên là ‘The Committee of the Agreement on the Cooperation for the Sustainable Development of the Mekong River Basin’⁽⁸⁾, mặc dầu trước đó đã có Mekong Committee⁽⁹⁾, nhưng sự hoạt động của ủy hội này không mấy hữu hiệu. Năm 1996, Trung Hoa và Miến Điện đã trở thành hai thành viên quan sát đối thoại (dialogue partners), nhưng công cuộc vận động sống còn cho miền châu thổ sông Mêkong vẫn còn nhiều khó khăn vì sự bất hợp tác của Trung Quốc.

Chú Thích:

- (1) Tên gọi sông Cửu Long của người Tây phương. Chữ Mekong bắt nguồn từ tiếng Thái theo cách phiên âm của người Bồ Đào Nha.
- (2) Tọa độ chính xác của sông Cửu Long là vĩ độ 33 độ 16 phút 534 vĩ tuyến Bắc, và kinh độ 93 độ 52 phút 929 kinh tuyến Đông.
- (3) Dòng Trát A Khúc dài khoảng 101 cây số, với một tổng diện tích khoảng 2593 cây số vuông.
- (4) Dòng Trát Na Khúc dài khoảng 98 cây số, với một tổng diện tích khoảng 2.030 cây số vuông.
- (5) Dây Hoàn Đạn Sơn là dãy núi cắt đứt chiều ngang của toàn khu vực.
- (6) Nước này đã bị đế quốc Mông Cổ tiêu diệt hồi thế kỷ thứ XII.
- (7) Theo Ngô Thế Vinh trong “Mekong Dòng Sông Nghẽn Mạch”, NXB Văn Nghệ Mới, California, USA, 2007, tr. 116, tuy chưa phải mùa khô mà bờ sông Manthatoulat (Bắc Lào) co thắt lại như một con sông nhỏ. Các vườn rau nơi mé sông ngày một mở rộng và mực nước thì cứ lùi dần. ‘Sự sống, đất đai màu mỡ và sự phồn vinh’ ấy rồi ra sẽ trở thành quá khứ chỉ có trên mặt trống đồng. Không có ai thắc mắc về hiện tượng con sông đang cạn dòng ấy. Nhưng tôi thì hiểu rằng chỉ cách đó vài trăm cây số về phía bắc mấy con đập bậc thềm Mạn Loan (Manwan), Đại Chiếu Sơn (Dachaosan), Cảnh Hồng (Jinghong) và sắp tới là con đập mẹ Xiaowan... trong chuỗi 8 con đập khổng lồ ở Vân Nam hay 14 con đập trên toàn xứ Trung Quốc đã bắt đầu ảnh hưởng làm tụt thấp mực nước của con sông Mekong và ngăn chặn phù sa xuống hạ nguồn. Và nơi trang 269, 14 con

đập lớn theo thứ tự từ bắc xuống nam: Liutonsiang, Jiabi, Wunenglong, Tuoba, Huangdeng, Tiemenkan, Guongguoqiao, Xiaowan, Manwan, Daichaoshan, Nuozhado, Jinhong, Ganlanba, Mengsong.

- (8) Ủy Ban Hợp Tác Phát Triển Bền Vững Trong Lưu Vực sông Mékong.
- (9) Ủy Hội Mékong, được thành lập vào năm 1957.

(1999) Sông Cửu Long Trên Địa Phận Lào:

Trong vùng thượng Lào, sông Mekong có rất nhiều phụ lưu lớn mang nước từ các vùng biên giới Lào-Trung Hoa và chảy theo hướng Đông Bắc Tây Nam, để đổ vào dòng chảy chính của nó. Đoạn sông chảy qua Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, rồi vào Việt Nam. Trên chiều dài hơn 4.800 cây số, Mekong chảy qua đất Trung Hoa một đoạn trên 2.400 cây số, chảy qua Lào trên một đoạn dài trên 1.800 cây số, trong đó Lào có trên 280 cây số làm biên giới với Miến và trên 800 cây số làm biên giới với Thái, và chảy qua hai nước Việt Nam và Cao Miên một đoạn dài trên 600 cây số. Khúc sông Cửu Long chảy qua Miến Điện cũng ghềnh thác và cuộn sóng không thua gì lúc nó chảy ngang qua Trung Quốc. Sau đó sông Cửu Long được dùng làm biên giới giữa 2 nước Lào-Thái trên một đoạn dài khoảng 70 cây số. Trên khúc sông này, dòng Mékong chảy ngang qua đế đô Luang Prabang và kinh đô Vientian (Vạn Tượng). Khúc sông từ Muang Sing, Muang Long, Xieng Kok, xuống vùng Tam Giác Vàng, chỉ trừ đoạn vài chục cây số tại vùng Tam Giác Vàng là bằng phẳng còn đa phần các vùng khác của con sông trên đoạn này đều lởm chởm với rất nhiều ghềnh thác. Từ Huay Xai (thuộc tỉnh Bokeo của Lào), dòng Mékong tiếp tục làm biên giới cho hai nước Lào-Thái một khoảng gần 20 cây số nữa, rồi dòng sông lại chảy vào nội địa nước Lào, cho tới khi còn cách Vạn Tượng khoảng 100 cây số thì nó trở lại làm biên giới cho Lào-Thái lần nữa. Trên khúc sông này, song song với bờ sông có một quốc lộ đi về phía 'The Golden Triangle'⁽¹⁾.

Khi chảy vào địa phận các nước Lào và Thái Lan, dòng Mékong nhận nước từ rất nhiều phụ lưu từ hai phía tả ngạn⁽²⁾ và hữu ngạn⁽³⁾. Bên phía Lào, từ bắc xuống nam sông Mékong có ít nhất là 17 phụ lưu, vào mùa khô, tất cả đều đổ nước vào dòng Mékong, chứ không lấy nước của Mékong, trong đó nổi tiếng nhất là các phụ lưu Nậm Koong, Nậm Thà, Nậm Peng, Nậm Ou, được tạo thành bởi hai nhánh Nậm Rốn và Nậm Lúa phát nguyên từ Lai Châu, Việt Nam, Nậm Ngùm, Nậm Lik, Nậm San, Nậm Cadin, Nậm Thơn, Nậm Muộn, Xe Bang Phai, Xe Bang Hiang, Xe Bang Nouan, Xe Doun, vân vân. Trên miền núi cao của vùng Thượng Lào có nhiều phụ lưu quan trọng đổ nước vào dòng Mékong.

Sông Nậm Ngao dài khoảng 50 cây số, phát nguyên trên đất Lào chảy qua vùng Luang Namtha, rồi đổ nước vào Mékong.

Sông Nậm Koong phát nguyên trong vùng đồi núi thượng Lào, chảy qua tỉnh Bokeo, rồi đổ vào Mékong tại thị trấn Huay Xai.

Sông Nậm Thà, phát nguyên từ Vân Nam (Trung Hoa), dài khoảng 215 cây số, chảy qua các vùng núi Muang Sing, xuống Namtha, rồi đổ vào Mékong tại vùng phía đông nam của Huay Xai.

Sông Nậm Nghiệp, dài chưa đến 100 cây số, chảy vào tỉnh Boli Kham Xai, rồi đổ ra dòng Mékong tại Paxxan.

Dòng Nậm Peng dài 144 cây số, nhưng chỉ có khoảng 16 cây số đầu nguồn là có thể đi lại được, phần còn lại chỉ toàn là ghềnh thác, dòng sông này đổ nước vào Mékong tại vùng Pak Peng.

Sông Nậm Ou, bắt nguồn từ Vân Nam bên Trung Quốc, vừa chảy sang đất Lào nó lại nhận thêm nước của hai con sông Nậm Rốm và Nậm Lúa, bắt nguồn từ vùng đồi núi Điện Biên Phủ trong nội địa Việt Nam. Sông Nậm Rốm dài khoảng 60 cây số, nằm trên cao độ 900 mét, chảy theo hướng đông bắc-tây nam, nhận thêm nước của hồ Hủi Phạ trước khi nhận thêm nước của sông Nậm Lúa ở Mường Thanh, hai nhánh này gặp nhau tại vùng phía nam Điện Biên Phủ để trở thành sông Nậm Ou trước khi chảy qua Lào, rồi chảy về Luang Prabang trước khi đổ vào sông Mékong. Về phía Thái Lan, đáng kể nhất là sông Nậm Mê In cũng đổ vào sông Mékong khoảng gần với sông Nậm Ou. Thường thì các phụ lưu mang nước về cho Mekong, nhưng đến mùa nước lên thì Mekong chảy tràn mé và cuộn cuộn chảy vào các phụ lưu. Suốt khoảng thượng Lào, Mekong chảy theo hướng Bắc Nam và là biên giới thiên nhiên giữa hai nước Lào và Thái. Khác với vùng cao nguyên Tây Tạng, vùng biên giới thượng Lào, Miến và Thái mưa nhiều, mưa to và lắm khi mưa dầm từ ngày này qua ngày khác. Đến vùng ngã ba biên giới Lào-Thái-Miến, lòng sông trở nên phẳng lặng trước khi chảy vào vùng “Tam Giác Vàng.” Ngày trước Tam Giác Vàng là vùng chuyên trồng và sản xuất bạch phiến lớn nhất thế giới. Năm 1992, ba nước Thái, Lào và Trung Hoa đã hợp sức nhằm giảm thiểu sự sản xuất bạch phiến của vùng này. Theo các nhà thám hiểm thì vùng Tam Giác Vàng là trung tâm điểm giữa thượng nguồn và hạ nguồn sông Cửu Long.

Sông Nậm Ngùm, dài khoảng trên 300 cây số, phát nguyên từ tỉnh Xieng Khoan, chảy vào tỉnh Vientiane, sông Nậm ngùm có nhiều chi lưu nổi tiếng, trong đó có sông Nậm Hu. Dòng sông này chảy Oudonxay, xuống vùng Luang Prabang nó nhận thêm nước của sông Nậm Lik trước khi đổ vào dòng Mékong.

Từ vùng trung Lào xuống Nam Lào, đa số các phụ lưu của dòng Mékong đều phát nguyên từ vùng núi rừng Trường Sơn của Việt Nam, rồi chảy theo hướng đông bắc-tây nam trước khi đổ vào dòng Mékong. Sông Nậm San phát nguyên từ vùng rừng núi Nghệ An-Hà Tĩnh, chảy qua Lào, rồi đổ ra dòng Mékong tại Pak-San. Sông Cadin, được kết hợp bởi hai nhánh sông Nậm Thơn và Nậm Muộn, phát nguyên từ núi rừng Hà Tĩnh, rồi chảy qua Lào, trước khi đổ vào dòng Mékong. Sông Xe Bang Phai, phát nguyên từ Quảng Bình. Sông Xe Bang Hiang, phát nguyên từ vùng núi rừng giữa hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Sông Xe Bang Nuon, phát nguyên từ

Quảng Trị. Sông Xe Doun, phát nguyên từ Thừa Thiên, chảy qua vùng Champasak, rồi đổ vào dòng Mékong tại Paksé.

Khi chảy vào địa phận Lào và Thái Lan, người Lào gọi nó là Nậm Khoong, còn người Thái thì gọi là Mae Không⁽⁴⁾. Khúc sông này là biên giới thiên nhiên giữa hai nước Lào và Thái, nó chảy ngoằn ngoèo, từ trên phi cơ nhìn xuống nó trông giống như một con rắn khổng lồ đang uốn mình hai bên bờ núi. Sông Mekong chảy qua vùng thượng Lào với rất nhiều ghềnh thác, có phần nhiều hơn những ghềnh đá bên khúc Lan Thương của tỉnh Vân Nam, làm cản trở rất nhiều cho việc đi lại bằng đường sông trên đoạn này. Trên khúc sông này sự giao thông bằng đường thủy không tiện vì vào mùa nắng thì nó gần như khô cạn với bãi cát lòi dọc theo hai bên bờ sông, chính giữa chỉ còn một lạch nước nhỏ, hoặc những vách đá cheo leo. Tuy nhiên, đến mùa băng tuyết tan thì hàng tỷ mét khối nước từ trên thượng nguồn đổ xuống ào ào ầm ầm, tạo thành một biển nước mênh mông với một màu nước đỏ ngầu, không thấy bờ đâu đất đâu cả. Núi đá lởm chởm và rải rác những thung lũng hẹp trong vùng đã khiến cho Mekong tách ra rất nhiều phân lưu nhỏ. Nước chảy ngang qua khu vực này khá trong vì nó đã chảy qua một vùng núi đá khá xa. Lòng sông rộng hẹp chênh lệch nhau rất nhiều, có nơi chảy ngang qua thung lũng có lòng sông rộng, không xa đó sông lại gặp những bờ đá, có ghềnh chắn ngang đến giữa dòng hay gần hai phần ba dòng sông, vì vậy mà vận tốc chảy của nước tại đây tăng lên rất nhanh. Bên phía Lào dọc bờ Đông sông Cửu Long là những thị trấn lớn như Ủi Khai, trong khi phía bờ Tây là thị trấn Chiang Rai của Thái Lan. Khúc sông này tương đối êm ả và có nhiều cá tôm nhất. Tại đây có những con cá lăng rất to, có con lên đến 250 kí lô và dài đến gần 3 mét. Sau đó sông Mekong chảy ngang qua những đô thị cổ kính như cố đô Luang Prabang, Vạn Tượng với những đền đài cung điện xưa của các vua Lào.

Đến gần khoảng cuối biên giới hai nước Lào-Thái, trước khi chảy vào nội địa đất Lào, lòng sông Mekong trở nên nhỏ hẹp như một con rạch nhỏ, đứng hai bên bờ có thể nói chuyện với nhau được. Vào mùa khô, khúc sông tại đây gần như khô cạn, xe cộ có thể băng ngang một cách dễ dàng. Khi vào vùng Hạ Lào thì con sông trở nên cạn và rộng hơn, lòng sông bằng phẳng với nhiều cồn cát. Về mùa khô, dòng sông chảy len lỏi giữa các cồn cát giống như những lạch nước nhỏ, nhưng đến mùa mưa, nước dâng lên thật cao và thật nhanh tạo thành lũ với sức chảy nhanh và mạnh không kém gì khúc sông Lan Thương bên Trung Quốc. Bên bờ Đông là những đô thị Thakhet, Savannakhet và Paksé với những sinh hoạt nhộn nhịp không kém gì bờ Tây của Thái Lan. Giữa cảnh rừng núi hùng vĩ, dòng sông uốn khúc quanh co theo những bờ đá, ghềnh thác, với muôn hình vạn trạng khiến cho cảnh trí càng trở nên hùng vĩ hơn. Từ trên thượng nguồn nhìn xuống, nước sông Mekong lúc nào cũng ầm ầm đổ xuống như một chàng lãng tử bỏ thôn làng ra đi không bao giờ quay mặt ngoảnh về cố hương, dù chỉ một lần. Tại vùng Thakhet và Savanaket, trên khúc sông dài khoảng 200 cây số, Mekong có 5 phụ lưu lớn là Se Koong, Sé Pan Fai, Sé Nou, Sé Pang Nun, Sé San, và Sé Pang Hiang. Sông Se Pang Hiang bắt nguồn từ phía Tây dãy Trường

Sơn với những con suối cạn trong vùng Khe Sanh-Lao Bảo, chảy theo hướng đông bắc-tây nam, chảy qua Lào và gặp nhánh sông Tchépone trong địa phận thị trấn Tchépone, thuộc tỉnh Savanakheth. Từ Tchépone, sông Se Pang Hieng nhận thêm nước từ nhiều phụ lưu khác nữa trước khi đổ vào sông Mékong. Tại vùng Xe-Phan-Done vùng Hạ Lào, trên một khúc sông dài khoảng 50 cây số, sông Mékong phình ra với chiều rộng trên 14 cây số, với trên 4.000 cù lao lớn nhỏ. Đoạn từ Xe-Phan-Done đến Paksé⁽⁵⁾, cách Paksé khoảng 180 cây số, trước khi chảy vào đất Miên, dòng Mékong chảy qua thác Khône chắn ngang dòng nước, làm cho sự lưu thông bằng đường thủy giữa Lào và Cao Miên bị gián đoạn. Thác Khone không lớn hơn thác Niagara, nhưng lượng nước của nó lớn hơn lượng nước của thác Niagara nhiều. Kỳ thật Khône không chỉ đơn thuần là một cái thác, mà nó là một chuỗi thác, có cái nhô cao khỏi lòng sông, có cái ngầm dưới lòng sông, làm cho sự đi lại bằng đường thủy ở vùng này rất nguy hiểm. Về mùa khô thì Khône lộ nguyên hình là một dãy đá nằm chónang ngang lòng sông, còn về mùa lũ thì nước từ trên tràn xuống đập mạnh vào những tảng đá nằm ngay giữa lòng sông, tạo nên những âm thanh âm ỉm, ùng ùng như những tiếng sấm sét mà từ rất xa người ta cũng có thể nghe được. Hai bên bờ sông ở vùng này là những ngọn núi cao với toàn rừng rậm. Ngoài ra, tại Nam Lào, trong huyện Champasak, hãy còn phế tích Vatthu. Phế tích này có niên đại vào cuối thế kỷ thứ V, đầu thế kỷ thứ VI, nghĩa là khoảng 3 thế kỷ trước Angkor. Phế tích này được xây dựng bằng cách kết hợp nhiều khối đá rất lớn, mỗi khối nặng trên 200 tấn, chồng lên nhau mà không cần chất kết dính (xi măng hay ô dước).

Chú Thích:

- (1) Tam Giác Vàng, nằm giữa biên giới các nước Lào, Thái và Miến Điện.
- (2) Phía bên Lào.
- (3) Phía bên Thái Lan.
- (4) Có lẽ từ chữ “Mae Khône” này mà người Tây phương đọc trại ra là Mékong.
- (5) Nam Lào.

(IV) Sông Mékong Trên Địa Phận Cao Miên:

Sông Se Koong là một trong những phụ lưu lớn của dòng Mékong trên đất Lào, với hai nhánh lớn là A Sap và A Lin bắt nguồn từ thung lũng A Lười (thuộc tỉnh Thừa Thiên), chỉ khoảng trên 10 cây số trong địa phận Việt Nam, sau đó vào địa phận đất Lào tại tỉnh Se Koong nên được mang tên là sông Se Koong, sau đó nó chảy vào địa phận tỉnh Atopeu, rồi tiếp tục chảy qua Kampuchia, rồi đổ vào đoạn cuối cùng của dòng Se San trước khi hợp lưu với Mékong ở Stung Treng. Sông Se Ré Pok được tạo thành bởi nhiều chi lưu phát nguyên từ vùng cao nguyên Đắc Lắc trong địa phận Việt Nam, chảy sang Lào theo nhiều hướng, đông bắc-tây nam, đông tây và tây bắc-đông nam... khi vừa ra khỏi địa phận Việt Nam, những chi lưu này hợp nhau thành sông Se Ré Pok, sau đó sông Se Ré Pok gặp sông Se San trước khi đổ vào sông Mékong. Sau

khi chảy ngang qua các vùng Thakhet, Savannakhet, Paksé, dòng Mékong bắt đầu chảy vào địa phận Stung-Treng, Kompong Cham của xứ Cao Miên. Vừa qua khỏi biên giới Lào-Miên, sông Mékong nhận thêm nước từ một trong những phụ lưu lớn là sông Se San. Kỳ thật Cũng như những phụ lưu khác, sông Se San được tạo thành bởi nhiều chi lưu phát nguyên từ vùng cao nguyên Kontum và Pleiku trong địa phận Việt Nam, trong đó có hai chi lưu lớn là sông Ko Ko phát nguyên từ Kontum và sông Dap-Pla phát nguyên từ Pleiku; sau khi ra khỏi địa phận Việt Nam, 2 con sông này hợp lưu lại thành dòng Se San và đổ vào Mékong tại vùng Stung Treng; sau đó thì dòng Se San lại nhận thêm nước của dòng Se Ré Pok; lúc đến gần Stung Treng thì dòng Se San lại nhận thêm nước của dòng Se-Kong. Nghĩa là sau khi nhận thêm nước từ hai dòng Se Kong và Srepok, dòng Se San đổ vào Mékong với 20 phần trăm lưu lượng nước của cả dòng Mékong. Vùng này đất đai không mấy màu mỡ, nên chỉ có rừng thưa mọc trên lớp đất đỏ. Tuy nhiên, đây là khúc sông có nhiều cá tôm nhất trong các phần sông Mekong chảy qua Lào. Mekong chảy qua gần 90 phần trăm toàn thể diện tích nước Lào, nhưng Lào vẫn là một trong những nước nghèo nhất trong vùng này. Tuy nhiên, khi chảy sâu vào địa phận Cao Miên lòng sông rộng và sâu hơn nên chứa được một lưu lượng nước thật lớn và bột chảy xiết hơn. Dọc hai bên bờ từ Khône tới vùng Biển Hồ lưu thừa những thành phố không sung túc mấy như Stung-Treng, Kratié, Kompong Cham, và Nam Vang. Có thể nói sông Mekong, từ thượng nguồn đến biển, là con sông chảy qua các vùng kỳ lạ và bí ẩn nhất trên địa cầu này. Khoảng trên 1.000 cây số chảy qua Trung Hoa, có những đoạn sông chảy qua ghềnh thác lơ lửng trong mây, vì địa hình tại những vùng này có nơi cao đến bốn năm ngàn mét. Trên khúc sông Lan Thương, có những ghềnh thác cao đến 5.249 mét.

(V) Biển Nước Ngọt Trên Dòng Mékong:

Sau khi vượt qua không biết bao nhiêu là ghềnh thác, sông Cửu Long chảy vào đất Cao Miên, và chính tại đây nó đã tẻ nguồn để chảy vào hồ Tonle Sap, đây là biển nước ngọt nuôi dưỡng những thành phố lớn nhất của Campuchia. Bưng Tonle Sap tiếng Khmer có nghĩa là hồ nước ngọt, người Hoa đọc ra là Thôn Lôi Hồ, còn người Việt gọi là Biển Hồ, cách Nam Vang khoảng 150 cây số về hướng bắc giống như hình số 8. Đây là một trong những hồ nước thiên nhiên lớn nhất trong vùng Đông Nam Á. Hồ dài trên 160 cây số và rộng trên 30 cây số. Đứng bên này hồ nhìn sang bên kia chẳng khác nào đứng trên một bờ biển bùn, chỉ thấy trời nước bao la mà thôi. Từ Kompong Cham, sông Mékong chảy xuống Phnom Penh, đến ngã tư Tonlesap, dòng sông này chia làm 4 ngã, một là Mékong theo hướng bắc-nam, hai là dòng Tonlesap đổ lên Biển Hồ theo hướng tây bắc, ba là dòng Bassac Thượng nằm về hướng đông nam của Phnom-Penh, và bốn là dòng Bassac Hạ nằm về hướng tây nam của Phnom Penh. Biển Hồ là một cái hồ nước ngọt thật lớn, nằm về hướng tây bắc của Phnom Penh, theo hướng tây bắc-đông nam. Biển Hồ chính là cái nôi khai sinh ra những thành phố lớn cũng như nền văn hóa Angkor tại Campuchia, như thành phố

Siem Reap, khoảng 10 cây số về phía bắc của Biển Hồ. Angkor Wat và Angkor Thom cũng nằm trong thành phố Siem Reap và cách phía bắc của Biển Hồ không xa lắm. Phía đông của Biển Hồ là thành phố Kompong Thom, nằm trên quốc lộ 6. Về phía tây, trên đỉnh chót của Biển Hồ là thành phố Battambang, nằm trên trục lộ 5 theo hướng đông nam về Phnom Penh. Trên trục lộ này còn nhiều thành phố nổi tiếng khác như Pursat, Kompong Chhnang và Oudong. Vùng chung quanh Biển Hồ là một hệ thống sông rạch chằng chịt, tất cả đều đổ vào Biển Hồ. Trong tỉnh Battambang có phụ lưu Sanké, chảy theo hướng tây bắc-đông nam, ngang qua thành phố Battambang, rồi đổ nước vào Biển Hồ. Dòng Sanké có nhiều phụ lưu khác nữa từ các tỉnh Battambang, Banteay Meanchay và Siem Reap. Trong tỉnh Pursat có dòng Pursat, phát nguyên từ dãy núi Đâu Khấu, chảy qua Kompong Chhnang và Pursat, theo hướng tây nam-đông bắc, rồi đổ nước vào Biển Hồ tại phía bắc của tỉnh Pursat. Tưởng cũng nên nhắc lại là hai phần ba của vùng Biển Hồ nằm trọn trong địa phận của tỉnh Kompong Chhnang. Chính vì vậy mà ngành ngư nghiệp của tỉnh này rất phát đạt. Vào tháng 6 nước sông cùng với nước mưa cùng chảy xuống hạ nguồn một màu nước đỏ ngầu, khiến dòng sông Tonle Sap đổi chiều chảy ngược vào Biển Hồ làm cho diện tích mặt hồ tăng lên gấp 5 lần (khoảng 1,5 triệu mẫu). Sang mùa khô vào tháng 11, nước Biển Hồ bắt đầu chảy ra để đổ vào hai dòng Bassac Thượng và Bassac Hạ. Lúc này trữ lượng cá tôm trong hồ nhiều không biết cơ man nào mà kể cho xiết. Đến tháng 2 thì mặt hồ co lại chỉ còn khoảng chừng 300 ngàn mẫu mà thôi. Lúc đó Biển Hồ như ‘một nồi súp đầy rau tươi và cá’. Theo tin AFP 3/6/98: Tổ chức UNESCO tuyên bố công nhận Biển Hồ của Cam Bốt là khu Bảo Tồn Sinh Thái Quốc Tế (International Biosphere Reserve) cùng với 337 kỳ quan thiên nhiên khác trên thế giới. Sự công nhận này chẳng những giúp bảo vệ Biển Hồ mà còn gián tiếp bảo vệ môi sinh vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nữa⁽¹⁾.

Chú Thích:

(1) Theo Ngô Thế Vinh trong “Cửu Long Cạn Dòng Biển Đông Dậy Sóng”, NXB Văn Nghệ, California, USA, 2001, tr. 287-312.

(VI) Sông Cửu Long Trên Địa Phận Việt Nam:

Khi chảy qua các quốc gia khác, sông Mékong cũng mang nhiều tên khác nhau, nhưng đến khi chảy vào địa phận Việt Nam nó có tên là Cửu Long. Vậy cái tên Cửu Long Giang có từ bao giờ? Từ khi người Việt Nam bắt đầu mở đất về phương Nam, con sông này vẫn mang những cái tên gọi theo từng địa phương như sông Châu Đốc, sông Tân Châu, sông Cổ Chiên, sông Tiền, sông Hậu, vân vân. Đến khi quyển Gia Định Thành Thông Chí ra đời, quyển sách địa lý đầu tiên của miền Nam, Trịnh Hoài Đức lần đầu tiên gọi cả khúc sông chảy vào Việt Nam là sông Cửu Long. Có lẽ vì nó có chín cửa sông nên ông Trịnh Hoài Đức đã đặt cho nó cái tên thật hay và thật đẹp “Cửu Long.” Kỳ thật, cửa Bassac đã bị phù sa bồi lấp nên chỉ còn lại một cái vàm

nhỏ, đó có lẽ là Vàm Hồ. Hiện tại dòng Cửu Long chỉ còn có tám cửa lớn là Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An, và Tranh Đề, nhưng có lẽ tên “Bát Long” nghe không êm tai nên người ta vẫn giữ cái tên mà ông Trịnh Hoài Đức đã đặt cho nó là “Cửu Long.” Hơn nữa, con số 9 là con số mà dân Việt Nam cho là con số hên, nên ai cũng muốn giữ lấy cái tên “Cửu Long Giang” này. Phần hạ lưu sông Cửu Long chảy vào địa phận miền Nam Việt Nam với chiều dài khoảng 250 cây số, theo hai nhánh lớn là Sông Tiền và Sông Hậu. Sông Tiền chảy dọc theo vùng Đồng Tháp Mười qua Tân Châu (thuộc Châu Đốc), Sa Đéc, Cao Lãnh, Vĩnh Long, Mỹ Tho, Bến Tre, và Trà Vinh. Từ Vĩnh Long, ngay đầu cù lao An Thành, sông Tiền lại chia làm nhiều nhánh chảy trên một vùng rộng lớn với chiều dài khoảng từ 50 đến 60 cây số, chảy ra biển bằng sáu cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, và Cung Hầu. Sông Hậu chảy qua ngã Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, và Sóc Trăng, rồi đổ ra biển bằng ba cửa Định An, Ba Thắc, và Tranh Đề. Cả hai con sông Tiền và sông Hậu nối liền với nhau qua nhiều kinh rạch, cả tự nhiên lẫn nhân tạo, làm cho nước lũ rút đi rất nhanh trên toàn vùng phía Nam Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ và Sóc Trăng. Sông Cửu Long nếu được nhìn xuống từ phi cơ, nhất là phi cơ trực thăng thì nó là một bức tranh tuyệt mỹ. Từ trên cao nhìn xuống, dòng Cửu Long trông giống như 2 dòng sữa giữa một tấm thảm thực vật xanh rì với một vẻ đẹp thật kỳ bí. Theo các nhà địa chất thì hàng triệu năm về trước dòng Cửu Long đã từng chảy ngang qua Đông Phố và đổ ra các vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, sau đó nó lại chuyển dòng sang vùng Kompong Som và đổ ra vịnh Thái Lan, nhưng sau đó vì những cơn địa chấn cũng như băng tan, dòng Cửu Long lại đổi dòng lần nữa chảy qua vùng Châu Đốc và đổ ra biển Đông tại vùng hải cảng Óc Eo, tức vùng Long Xuyên ngày nay.

Phải thành thật mà nói, sông Cửu Long chính là người “Mẹ” sản sinh ra miền Nam Việt Nam ngày nay. Theo các nhà địa chất học thì hàng vạn năm trước vùng này vẫn còn là biển, mặc dầu nước sông Cửu Long không chứa nhiều phù sa⁽¹⁾, chính sự bào mòn của dòng Cửu Long đã chuyên chở phù sa từ thượng nguồn cao nguyên Thanh Tạng chạy dài xuống các nước Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cao Miên để bồi đắp cho vùng biển này và cuối cùng tạo thành vùng châu thổ sông Cửu Long. Theo các nhà địa lý thì biển hồ đã góp phần không nhỏ trong việc điều hòa lưu lượng nước sông Cửu Long trước khi chảy vào Việt Nam, vì trước khi chảy vào địa phận Việt Nam, dòng Cửu Long đã phiêu bạt trên 4.650 cây số, khi tới Phnom Penh nhất là vào mùa nước lũ, Cửu Long đã gửi bớt một lượng nước đáng kể, ngược dòng Tonle Sap đưa vào nhờ Biển Hồ giữ gìn, rồi tại đây chia thành 2 nhánh chảy vào Việt Nam. Người Miên gọi 2 nhánh này là Bassac Thượng và Bassac Hạ. Bassac Thượng chảy vào Tân Châu tức sông Tiền, và Bassac Hạ chảy qua Châu Đốc, tức sông Hậu. Biển Hồ Tonle Sap quan trọng chẳng những về thủy sản, mà nó còn là hồ tưới nước cho gần phân nửa đất đai Cao Miên và mang lại phân nửa tổng sản lượng lúa gạo cho toàn thể Cao Miên ngày nay. Chính vì vậy mà phân nửa dân số Cao Miên sống trong bảy tỉnh quanh Biển Hồ. Với những ai đã một lần đi ghe trên Biển

Hồ trong những ngày mưa gió đều có cảm tưởng như mình đang đi trên một đại dương bao la chứ không phải là đang đi trong hồ như tên gọi của nó. Vào mùa khô diện tích mặt hồ chỉ khoảng 300.000 héc ta, nhưng đến mùa nước lũ, nước sông Mekong chảy ngược vào hồ, khiến cho hồ rộng gấp năm lần diện tích của nó (khoảng 1.500.000 héc ta). Sau đó nước lại đổ ra biển từ hai phía, Biển Hồ và sông Mekong, mang theo cá tôm không biết cơ man nào mà kể cho hết, đặc biệt là các loại cá trắng như cá linh, cá rô, cá hô, cá chép, cá bông lau, vân vân. Lưu lượng bình thường của sông Cửu Long chỉ là 10.000 mét khối trong một giây, nhưng đến mùa nước lũ nó lại tăng lên gấp bốn lần, tức là 40 ngàn mét khối trong một giây đồng hồ. Chính vì thế mà tuy Biển Hồ nằm trên đất Cao Miên nhưng có liên hệ mật thiết với đồng bằng sông Cửu Long, nhất là về mùa nước lũ, vì lưu lượng nước sông Cửu Long mùa nước lũ lên đến 40 ngàn mét khối một giây, gấp đôi lưu lượng sông Hồng ngoài Bắc. Không có Biển Hồ chắc chắn không riêng gì vùng đồng bằng sông Cửu Long mà toàn vùng Nam Kỳ mỗi năm đều phải chìm trong biển nước. Thường thì nước bắt đầu lên cao từ tháng 7, cao nhất là các tháng 9 và 10, rồi bắt đầu hạ dần vào tháng 11. Hai mực nước mùa cạn và mùa lũ chênh lệch nhau đến 4 mét. Trong mỗi mùa nước lũ, khoảng trên 46 tỷ mét khối phù sa đã tìm đường thoát ngược trở lên biển hồ vì vùng tứ giác Châu Đốc, Long Xuyên, Cao Lãnh, và Sa Đéc không còn sức chứa phù sa nữa. Càng ra gần biển thì sức chảy của sông Cửu Long yếu dần. Chính vì thế mà có rất nhiều cù lao thành hình giữa sông như các cù lao Dài ở Vĩnh Long; cù lao Năm Thôn và cồn Bà Nở ở Mỹ Tho; cù lao Dung, cù lao Tròn, và cù lao Nai ở Sóc Trăng, vân vân. Tưởng cũng nên nói rõ, theo sự thành hình của vùng châu thổ sông Cửu Long thì hầu hết các vùng đất nằm về phía Đông Nam vùng Biển Hồ chỉ là những cù lao khổng lồ mà thôi, như Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, và một phần của Long Xuyên.

Kỳ thật nước sông Cửu Long không chứa nhiều phù sa bằng nước sông Hồng Hà ở miền Bắc Việt Nam, chỉ chứa khoảng 0,3 kí lô gram trong một mét khối nước, thấp hơn so với sông Hồng có tới hơn nửa kí lô gram, nhưng như trên đã nói lưu lượng bình thường của sông Cửu Long là 10.000 mét khối trong một giây, nhưng đến mùa nước lũ nó lại tăng lên gấp bốn lần, tức là 40 ngàn mét khối trong một giây đồng hồ. Chính nhờ sức chảy quá mạnh này, dòng nước Cửu Long đã cuốn trôi tất cả những đất cát hai bên bờ mà nó chảy qua, mang theo một lượng phù sa khổng lồ xuống vùng châu thổ trước khi đổ ra biển. Chính vì vậy mà hàng năm dòng Cửu Long đã tải ra biển một lượng đất phù sa khổng lồ khoảng 100 triệu tấn, gấp từ 4 đến 8 lần tổng lượng phù sa của sông Hồng. Trong mùa nước lũ, gần như cả miền Tây Nam Phần đều chìm trong nước, nên khi nước rút đi thì một phần lớn lượng phù sa đã lắng đọng tại kinh mương của các vùng bị ngập lụt này, khiến cho đồng bằng miền Tây ngày càng màu mỡ hơn.

Ngoài ra, phải kể Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện, và Rạch Giá cũng là một phần của châu thổ sông Cửu Long tuy chúng không trực tiếp do sông Cửu Long bồi

đắp nhưng chúng chính là kết quả của sự bồi đắp của dòng chảy ven bờ châu thổ đang bồi đắp. Dòng chảy ấy theo hướng của sông Hậu Giang từ đông bắc chảy về tây nam. Sông Hậu Giang khi chảy ra gần đến biển thì sức chảy ấy quá yếu, thêm vào đó nó lại bị dòng nước chảy theo hướng đông bắc-tây nam trên biển Đông lấn vào, khiến cho số phù sa còn lại không bị đẩy ra biển mà lại chảy lờ đờ dọc theo bờ biển đang được bồi đắp, và cứ thế mà ngày càng bồi đắp cho bờ biển chạy dọc theo bờ biển từ Sóc Trăng, đến Bạc Liêu và Cà Mau. Cứ thế mà hàng năm mũi đất Cà Mau cứ tiến dần ra biển. Ngược lại, phía Gành Hào và Rạch Dốc thì đang bị biển xâm thực khá mạnh.

Từ sau khi người Pháp đô hộ Cao Miên thì thành phố Nam Vang mới bắt đầu chuyển mình lớn mạnh. Hiện tại dân số tại đây cũng lên đến cả triệu người. Đến thủ đô Nam Vang thì sông Cửu Long chia làm 3 nhánh chính, nhánh Tonlé Sap chảy ngược về hướng Tây Bắc vào Biển Hồ, còn hai nhánh kia chảy về phía Đông, vượt biên giới Miên Việt qua Việt Nam. Từ những đỉnh núi tuyết cao hàng năm sáu bảy ngàn trong vùng Thanh Hải và Tây Tạng, từ những con suối róc rách, khởi nguồn cho một con sông lớn có hạng ở Châu Á, chảy qua bao nhiêu ghềnh thác, bao nhiêu vùng núi đồi cao và hiểm trở, qua bao nhiêu vùng khí hậu khác biệt nhau, Trát Khúc Hà, Ngang Khúc Hà, Lan Thương, Mekong... đi vào Việt Nam và mang tên Cửu Long Giang. Tại đây sông Cửu Long chẳng những nuôi dưỡng người miền Nam mà còn mang đất phù sa về bồi đắp vùng đất này lấn ra biển Đông mỗi năm đến hàng chục thước qua chín cửa sông.

Như vậy trước khi chảy vào Việt Nam, sông Mekong đã du hành qua một đoạn đường dài đầy kỳ bí, nhưng không kém phần hùng vĩ và thơ mộng. Nó đã từng chảy qua nhiều địa giới, nhiều vương quốc với những sắc tộc và những nền văn hóa ven sông, có những bến nước rất thanh bình, có những dòng sông biên giới rất thơ mộng. Có những sắc tộc vẫn còn tại đến ngày nay, nhưng có rất nhiều sắc tộc và rất nhiều nền văn hóa đã mai một từ lâu. Từ bao đời nay lưu lượng trong mùa mưa quá lớn khi càng chảy gần ra biển, nên khi đến gần Nam Vang sông Mékong đã hình thành thêm một nhánh nữa cùng chảy từ Nam Vang ra biển Đông⁽²⁾. Nghĩa là trước khi chảy vào Biển Hồ, dòng Cửu Long chia làm hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu với chiều dài gần như tương đương, khoảng 230 cây số trong địa phận Việt Nam. Hai nhánh sông này càng tiến ra gần biển thì bề rộng càng lớn dần và lại chia ra thêm nhiều nhánh nhỏ chảy lan khắp vùng châu thổ sông Cửu Long. Khi ra đến biển có cửa sông rộng đến hàng mấy cây số. Nói một cách chính xác hơn, sông Tiền dài khoảng 229 cây số và sông Hậu dài khoảng 227 cây số trên địa phận Việt Nam. Từ trên phi cơ nhìn xuống dòng sông Cửu Long như một bức tranh tuyệt mỹ. Đây là vương quốc của trái cây và thủy sản, và phải thành thật mà nói rằng dòng sông này chẳng những là một di sản văn minh cho vùng đồng bằng châu thổ nơi hạ nguồn, mà nó là di sản của tất cả những quốc gia nào mà nó du hành qua. Riêng tại đồng bằng châu thổ, chính những kinh rạch mang nước của dòng Cửu Long đi vào những cánh đồng bát ngát bao

la đã tác động mạnh mẽ lên cuộc sống và sự thịnh vượng chẳng những cho dân chúng miền Nam mà còn cho cả nước nữa.

Sông Tiền là một nhánh sông già của dòng Cửu Long, sâu và rộng vì nó nhận trên 2/3, tức vào khoảng 79 phần trăm lưu lượng nước của toàn bộ dòng Cửu Long, nên lưu lượng phù sa của nó cũng rất lớn, và càng chảy ra biển lòng sông càng rộng hơn, nhưng sức chảy lại chậm hơn so với dòng chảy trên thượng nguồn. Phù sa chỉ lắng đọng khi có điều kiện thuận lợi, nghĩa là sức chảy của nước phải chậm và dòng sông phải quanh co như trường hợp của sông Tiền. Chính vì vậy mà chúng ta thấy dọc theo bờ biển từ Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công và Cần Giuộc chúng ta thấy có nhiều giồng đất cao ráo, chứng tích của sự lắng đọng phù sa từ nhiều thiên niên kỷ qua. Ngay khi vừa chảy vào địa phận Việt Nam, sông Tiền chia bớt nước cho sông Hậu qua ngã Vàm Nao, rồi sau đó nó tiếp tục san sẻ nước cho sông Hậu qua nhiều kinh rạch khác như dòng kinh Mang Thít chảy từ quận Cái Nhum qua đến Trà Ôn để đổ vào sông Hậu. Khi đến Vĩnh Long, nghĩa là còn cách biển chừng 100 cây số thì sông Tiền lại chia làm hai nhánh lớn là sông Cổ Chiên và sông Mỹ Tho. Sau đó sông Mỹ Tho lại tách ra làm hai nhánh là sông Hàm Luông và sông Ba Lai, sông Ba Lai lại đổ ra các cửa Tiểu và cửa Đại. Như vậy sông Tiền chảy qua các vùng Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh, Ngã ba Chợ Vàm, Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh và đổ ra biển bằng bốn nhánh sông lớn với sáu cửa, đó là những sông Mỹ Tho, chảy ngang qua Mỹ Tho và đổ ra biển bởi 2 cửa Tiểu⁽³⁾, và cửa Đại⁽⁴⁾. Sông Ba Lai, chảy qua phía Bắc tỉnh Bến Tre, ngang qua cầu Chệt Sậy và đổ ra biển bằng cửa Ba Lai. Sông Hàm Luông, chảy qua phía Nam tỉnh Bến Tre và đổ ra biển bằng cửa Hàm Luông⁽⁵⁾. Sông Cổ Chiên⁽⁶⁾, chảy giữa 2 tỉnh Bến Tre và Trà Vinh và đổ ra biển bằng 2 cửa Cổ Chiên, nằm giữa 2 tỉnh Bến Tre và Trà Vinh và Cung Hầu⁽⁷⁾. Tuy nhiên, cửa Cung Hầu chỉ là một nhánh nhỏ của sông Cổ Chiên mà thôi. Độ sâu trung bình của sông Tiền là 20 thước từ Vĩnh Long lên thượng nguồn, tuy nhiên, càng ra biển thì sức chảy của sông Tiền càng yếu dần nên độ sâu của sông Tiền càng ra biển lại cạn dần và cạn dần, đến nỗi có những vùng rất cạn ở gần biển.

Sông Hậu nằm về phía Nam và nhỏ hơn Tiền Giang, nhưng lại là một nhánh sông trẻ và chảy theo một dòng chảy duy nhất. Tuy vậy, sau khi nhận lưu lượng nước của sông Vàm Nao chảy qua từ sông Tiền và nhờ lòng sông sâu hơn nên nước chảy mạnh nên lưu lượng nước của sông Hậu từ sông Vàm Nao ra biển không kém hơn bên phía Tiền Giang. Chính vì thế mà dòng Hậu Giang cuốn phăng đi những đất phù sa chớ không tích tụ thành những cù lao như bên phía Tiền Giang. Sông Hậu Giang chảy qua các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Cần Thơ, Vĩnh Long⁽⁸⁾, Sóc Trăng, Trà Vinh. Cách biển chừng 70 cây số sông Hậu rẽ dòng làm hai nhánh bởi cù lao Dung nên sông Hậu đổ ra biển bằng hai cửa Định An⁽⁹⁾ và Tranh Đề⁽¹⁰⁾. Trong khi đó trong địa phận cù lao Dung lại có sông Cồn Tròn, nên sông Hậu lại có thêm một cửa nữa đổ ra biển, đó là cửa Ba Thắc⁽¹¹⁾. Riêng người viết tập sách này đã rất nhiều lần có duyên may được bay trên không phận các tỉnh vùng duyên hải miền

Nam thuộc lưu vực hạ lưu sông Mékong. Nếu nói về tổng số các cửa của dòng sông này tính từ cửa Tiểu đến cửa Mỹ Thanh của sông Mỹ Thanh⁽¹²⁾ bên tỉnh Sóc Trăng thì Mékong có rất nhiều cửa chứ không phải là tám hay chín cửa.

Dọc theo hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu các thị trấn phồn thịnh của miền Tây đã được xây dựng lên theo bước chân của những người đi mở cõi về phương Nam. Tại mỗi thị trấn đều có bến đò ngang dọc, những trục lộ giao thông hay bến bắc. Bên phía sông Tiền từ Cao Lãnh qua Sa Đéc và các vùng Mương Điều, Cai Châu, vv... người ta phải qua phà Cao Lãnh. Về phía nam Sa Đéc lại có bến bắc Mỹ Thuận, đây là bến bắc quan trọng nhất của miền Nam trải qua các thời đại vì nó nối liền Sài Gòn với các tỉnh miền Tây. Năm 1960, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa đã tăng cường cho bắc Mỹ Thuận những chiếc phà tối tân với trọng tải lớn có mui, có thể chở được khoảng hai chục xe hơi lớn nhỏ. Trước năm 1975, đây là bến bắc bận rộn nhất của miền Nam. Thường thì ngày nào xe cũng bị kẹt phải chờ bắc rất lâu vì các đoàn công voa của chính phủ lúc nào cũng có ưu tiên qua bắc trước. Vào năm 2000 người ta đã xây xong chiếc cầu Mỹ Thuận thật đẹp và thật tiện lợi trong việc đi lại, nhưng dư âm của những chiếc phà vẫn còn văng vẳng đâu đây trong lòng người dân miền Tây. Bên phía sông Hậu, tại thị xã Châu Đốc ngay vùng đầu nguồn sông Hậu có bến đò Châu Châu Giang nối liền Châu Đốc với Tân Châu. Sở dĩ mang tên Châu Giang vì nó đối diện với thị xã Châu Đốc và tại đây có cộng đồng trên 20 ngàn người Chăm đã đến đây hàng thế kỷ nay. Tuy nhiên, không như các bến bắc Mỹ Thuận hay Cần Thơ, bến phà Châu Giang nối liền hai bờ sông Hậu không có các hàng quán hay các cô các chị bán bánh, ổi, mía ghim, bắp, vân vân, có lẽ vì bến phà nằm gần chợ và số khách cũng không đông lắm. Đi về phía nam Châu Đốc có bến đò An Hóa tại chợ Long Xuyên, nối liền Long Xuyên với các miền Chợ Mới, Cái Tàu Thượng, Cù Lao Ông Chưởng, và Mỹ Luông, vv... Về phía nam Long Xuyên có bến bắc Vàm Cống, có lẽ đây là bến bắc mà người miền Tây nhớ nhiều nhất vì mỗi lần qua bắc phải tốn quá nhiều thì giờ vì khúc sông ở đây đã rộng mà phà còn phải chạy vòng qua đầu một cù lao mới nối bên phía Long Xuyên. Hầu như các xe khách từ Sài Gòn đi Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Hà Tiên đều phải qua đò này nếu không muốn đi vòng qua ngã bắc Cần Thơ xa hơn nhiều (xa hơn khoảng trên 60 cây số). Trước năm 1975, người ta thích mua trái cây ở bắc Vàm Cống vì sự phóng khoáng của đơn vị mua bán trái cây của dân địa phương. Kỳ thật, không riêng gì bến bắc Vàm Cống mà hầu như khắp miền Tây đều buôn bán trái cây bằng đơn vị hàng chục, mà một chục của dân miền Tây thời đó không phải là 10, cũng không phải là 12, mà là 16 hay 18 trái. Bến bắc cuối cùng của dòng sông Hậu là bắc Cần Thơ. Trước đây vị trí bến bắc cách thành phố Cần Thơ khoảng 6 cây số, cảnh trí rất thơ mộng. Về đêm, từ phía Cái Vồn nhìn qua Cần Thơ là những dãy ánh đèn của những gian hàng bán thức ăn, cũng như những dãy đèn điện lung linh trên làng nước bạc. Về sau, bến bắc bị nước chảy xoáy làm sạt lở nhiều nên chánh quyền đã dời bến về vị trí sau này cho đến khi xây cầu Cần Thơ. Điểm đặc biệt của vùng bến bắc Cần Thơ là ngay khi

khách từ Sài Gòn vừa đến khu vực Cái Vồn người ta đã bắt đầu nghe văng vẳng đó đây lời ca tiếng hát của những điệu vọng cổ từ những khách lãng du, cũng như tiếng rao hàng lanh lảnh trên bến dưới thuyền của các cô thiếu nữ miền sông Hậu.

Giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu là một hệ thống kinh rạch chằng chịt, thiên nhiên cũng không ít, mà nhân tạo cũng thật nhiều. Trên Châu Đốc thì có kinh đào Vĩnh An, Long Xuyên có rạch Vàm Nao, Vĩnh Long có kinh Lấp Vò và sông Cái Nhum Măng Thít. Chính nhờ những sông rạch nối liền hai nhánh sông lớn này mà lưu lượng nước giữa sông Tiền và sông Hậu gần như bằng nhau từ phía Măng Thít bên sông Tiền và Trà Ôn bên sông Hậu. Sông Cửu Long tuy nhỏ và ngắn hơn sông Nile bên Ai Cập nhưng nó cũng thuộc loại một trong những con sông dài của thế giới, và lưu lượng của nó gấp 6 lần lưu lượng của sông Nile. Lưu lượng trung bình của sông Cửu Long khoảng 10.700 mét khối trong một giây. Vào mùa lũ, lưu lượng này có thể lên từ 34.000 mét khối/giây đến 53.000 mét khối/giây, nhưng vào mùa nắng có thể chỉ vào khoảng 2.000 mét khối/giây mà thôi. Vào đầu mùa lũ, khi lưu lượng nước tại hai con sông Tiền và Hậu chỉ mới vào khoảng 25.000 mét khối/giây thì gần một phần tư diện tích vùng châu thổ đã bị ngập rồi. Thời gian nước ngập có thể kéo dài từ tháng 7 hoặc tháng 8 đến tháng 11 hoặc 12. Nước lũ có thể tràn vào vùng Đồng Tháp Mười từ hai phía: 77 phần trăm nước tràn từ biên giới phía Đồng Tháp bên Cao Miên qua Việt Nam, dòng nước lũ này khi qua tới Đồng Tháp Mười bên phía Việt Nam thì chỉ là nước phèn, vì nó phải chảy qua những cánh đồng ủng phèn bên Miên và phù sa nếu có đã phải gửi lại cho cỏ cây bên xứ Chùa Tháp trước khi tràn qua Việt Nam. Dòng nước lũ thứ nhì tràn vào Đồng Tháp qua ngã Tứ Giác Long Xuyên từ vùng sông Hậu với rất nhiều phù sa và tôm cá. Tính từ năm 1960 đến nay, vùng này đã có những cơn lũ thật lớn vào những năm 1961, 1966, 1984, 1991, và 1994. Mực nước sai biệt giữa mùa khô và mùa nước nổi lên đến 4 mét, nhưng sự sai biệt này không đe dọa cuộc sống của cư dân trong vùng đồng bằng sông Cửu Long vì toàn phần nước lũ được rút ngược về Biển Hồ, hoặc Đồng Tháp Mười, hoặc chảy ra biển Đông. Nếu khéo sử dụng sức mạnh của lưu lượng khổng lồ này, thì con sông có thể vừa cung cấp dư nước và dư điện cho toàn vùng trong cả hai mùa mưa nắng⁽¹³⁾. Tuy nhiên, cần phải cân nhắc thật kỹ trong việc xây dựng đập thủy điện trong dòng chảy Cửu Long, vì nếu không khéo, việc làm này có thể là một tai họa đối với dân chúng trong 3 nước Việt, Miên và Lào. Tưởng cũng nên nhắc lại, đầu lũ lụt ở Đồng Bằng sông Cửu Long không tàn phá mùa màng như lũ lụt sông Hồng, nhưng có năm gặp lũ lớn bất thường đã gây nên thiệt hại về nhân mạng và vật chất như vào những năm 1961, 1966, và 1978... Đó là trước thời kỳ những con đập của Trung Hoa xây trong địa phận dòng chảy ngang trong lãnh thổ của nước này. Tính đến năm 2015, đã có trên 14 con đập lớn và vô số đập nhỏ đã xây dựng hoàn chỉnh. Đây là mối đe dọa rất lớn đối với các nước nằm về phía hạ nguồn như Kampuchia và Việt Nam, vì từ đây về sau lũ lụt không còn kéo về sau tháng 7 nữa, mà là đến bất cứ lúc nào Trung quốc xả đập. Mối nguy hiểm và đe dọa lớn nhất đối với người dân miền Đồng Bằng Sông Cửu Long là

mỗi khi Trung Quốc đóng cửa các con đập trong lãnh thổ của họ, thì lập tức vùng đồng bằng này sẽ bị khô cằn và ngập mặn, thậm chí không có nước ngọt để mà sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày, chứ đừng nói chi đến việc tưới tẩm ruộng đồng vườn tược. Bằng chứng là từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020, khi Trung Quốc đã đóng hết các con đập lại, gần như cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long bị chìm trong biển nước mặn, phải lên các tỉnh miền Đông hoặc đi sâu vào bên trong nội địa mua và tải nước ngọt về để sinh hoạt. Và nếu như tình trạng này cứ kéo dài từ năm này qua năm khác thì không bao lâu nữa, một số cửa sông Cửu Long sẽ bị lấp mất, dòng sông có thể biến đổi dòng chảy, thậm chí Đồng Bằng Sông Cửu Long có thể trở thành cánh đồng chết.

Khi vào Việt Nam, Mekong có tên Việt là Cửu Long và trước khi đổ ra biển, sông Cửu Long đem hết phù sa màu mỡ mà nó mang theo suốt đoạn đường dài gần 5.000 cây số với những đất thịt mà nó xoi mòn trên dòng chảy tạo thành đồng bằng sông Cửu Long. Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất trũng, được phù sa bồi đắp hằng chục ngàn năm nay. Đối với Việt Nam, nó là vùng đất mới, nhưng trên phương diện địa chất thì vùng đất này đã được bồi đắp từ lâu, và trên đó đã có rất nhiều dân tộc thay phiên nhau đến sinh sống, từ người Stiêng, Mạ, Phù Nam, Khmer, rồi bây giờ là dân tộc Việt Nam. Một điều đặc biệt là trên suốt cuộc hành trình từ vùng núi Tuyết ra tận biển Đông, dòng sông này chỉ tạo riêng cho vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh một cảnh sắc thật đặc thù với những bờ tre ruộng lúa thoang thoang hương cau hương bưởi mà chúng ta không thể nào tìm thấy ở bất cứ nơi nào khác. Đối với người dân miền Lục Tỉnh thì những tiếng “đồng bằng sông Cửu Long” rất thân thương và quen thuộc tự thuở nào. Nó không chỉ là tên gọi của một dòng sông lớn, một châu thổ phì nhiêu màu mỡ với những trái ngọt hoa thơm với quanh năm hai mùa mưa nắng, mà từ hơn ba thế kỷ nay, nó còn là đất của địa linh nhân kiệt, đã sản sinh cho đất nước nói chung, và nói riêng cho vùng Nam Kỳ không biết bao nhiêu là anh hùng hào kiệt. Đây là một vùng đất bao la phù sa màu mỡ, với sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt. Thật vậy, từ đồng ruộng, rừng rậm, đầm lầy, kinh rạch, mương rẫy, đến cả cá tôm và các loài thủy tộc khác của vùng Nam Kỳ chưa bao giờ tách khỏi dòng chảy của mẹ nó là Cửu Long Giang. Tuy Đồng Bằng Sông Cửu Long chỉ chiếm một diện tích khiêm nhường là 39.000 cây số vuông trong tổng diện tích lưu vực của sông Mekong là 795.000 cây số vuông, nhưng đây lại chính là miền đất màu mỡ nhất mà Cửu Long Giang phân bố, vì mỗi năm với khoảng 500 tỷ thước khối nước đổ ra biển thì bên cạnh đó Cửu Long Giang đã bồi đắp trên toàn miền Nam Việt Nam với hàng trăm triệu tấn phù sa. Tuy nhiên, cũng chính số lượng nước khổng lồ này đã đem đến cho miền Nam mỗi năm ít nhất một mùa lũ, cuốn trôi đi không biết bao nhiêu là hoa màu và những nông phẩm khác. Nói đến vùng đồng bằng sông Cửu Long là người ta liên tưởng ngay đến một vùng đất mà con người phải tự thích nghi để sống chung với lũ lụt hàng năm. Người dân miền Nam đã quen rồi với những sinh hoạt tự nhiên của con sông nên chỉ tìm cách chuẩn bị và thích nghi với lũ chứ họ

không ta thán về lũ, vì họ biết rằng mỗi năm mỗi có lũ, nhưng sau cơn lũ lụt là tầng tầng lớp lớp phù sa được mang về tô bồi cho đồng ruộng thêm phì nhiêu tươi tốt, lũ còn giúp mang về không biết bao nhiêu là cá tôm nuôi sống con người của vùng này.

Sông Cửu Long đã tồn tại hằng triệu triệu năm về trước. Dầu tên gọi của nó có khác biệt trên từng khúc sông, nhưng nó vẫn là con sông mẹ nơi sản sinh ra những nền văn minh rực rỡ trên toàn vùng. Riêng tại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh thì dấu chân thật sự của con người chỉ mới bắt đầu giẫm lên vùng đất này mới khoảng từ 3 hay 4 thế kỷ trở lại đây mà thôi, dầu trước đó cũng đã từng có những cộng đồng cư trú ở một vài nơi trong vùng, nhưng chỉ mang tánh cá biệt lẻ tẻ mà thôi, chứ không có tầm cỡ quốc gia như cuộc mở đất và di dân ào ạt của dân tộc ta hồi thế kỷ thứ XVII trở về sau này. Thuở ông cha ta mở đất về phương Nam, dù cuộc sống có cơ cực thế mấy những người từ các vùng Thuận Hóa, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi... theo chân chúa Nguyễn đi vào khai phá những vùng đồng lầy hoang vu, sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, trên bờ thì muỗi kêu như sáo thổi, còn dưới nước thì đĩa lênh như bánh canh. Ban ngày có những người đi vào rừng rồi chẳng bao giờ về vì nạn cọp beo, ban đêm có khi nhóm lửa quanh nhà tàn hồi nào không hay là có thể bị cọp xông vào tha đi như không. Bên cạnh đó còn đủ thứ nạn, nào là nạn rắn độc, người dân miền Nam nào lại không nghe nói đến câu *“Mái gằm nằm tại chỗ”*, đây không phải là một câu nói hù dọa, mà là thật, ngay cả về sau này, đang đi ngoài đồng mà lỡ bị rắn mái gằm cắn cũng chịu phép nằm tại chỗ chờ lên đờm mà chết chứ không chạy chữa đâu cho kịp. Rồi nạn cá sấu, ôi thôi cá sấu trong những khu rừng rậm hoang vu miền Nam thôi khỏi nói, chúng đầy dẫy trong các sông rạch. Trong thời Nam Tiến và ngay cả đến hồi Pháp thuộc, vùng này vẫn còn đầy dẫy thú hoang như voi, cọp, cá sấu, trâu rừng, heo rừng, nai, khỉ, rắn, rùa, cua đinh, càng được, vân vân. Năm 1865 tại Sài Gòn có triển lãm một cặp ngà voi Đồng Tháp nặng đến 140 kí lô. Năm 1880, chỉ trong vòng hai tháng mà 189 con cá sấu đã bị dân chúng giết để lãnh thưởng tại Rạch Cò thuộc tỉnh Sóc Trăng. Hàng năm đến mùa nước nổi, voi tràn xuống cánh đồng Phụng Hiệp và bị người ta bắn hạ đến trên 40 con. Khi kinh Phụng Hiệp được đào từ năm 1903 thì voi tại đây mất môi trường sống, nên chúng di chuyển về Sóc Trăng, người Pháp phải nhờ thợ săn voi giỏi từ Cao Miên xuống vùng này để tiêu diệt số voi còn lại. Thuở ông cha chúng ta đi mở đất về phương Nam vì chưa có đường sá giao thông trên bộ nên lưu dân trong vùng chỉ di chuyển đó đây bằng ghe xuống trên một mạng lưới kinh rạch chằng chịt. Và hành trang cho mỗi người là một chiếc nóp thay cho chiếu, mền và mùng, thế mà họ đã sinh tồn và thuần hóa cả một vùng hoang địa bao la bạt ngàn thành những cánh đồng trù phú. Nói gì thì nói, với những ai đã từng sanh ra và lớn lên trên vùng sông nước Cửu Long thì vẫn có nhiều kỷ niệm đẹp với thiên nhiên, cây trái và tình người ở đây. Có lẽ được thiên nhiên ưu đãi nên con người ở đây tánh tình phóng khoáng dễ chịu. Chỉ trong một thời kỳ thật ngắn ngủi, không biết bao nhiêu xương máu cha anh chúng ta đã đổ ra để khắc phục mọi chướng ngại và biến cả một vùng sơn lam chướng khí

thành một châu thổ phì nhiêu màu mỡ. Bộ mặt của đồng bằng sông Cửu Long mà chúng ta thấy được ngày hôm nay chính là thành quả cần cù của tiền nhân và tất cả vì tương lai của tiền đồ dân tộc mà có. Ngày nay, người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hãnh diện mình được đứng vào hàng một trong mười nước duy nhất trên thế giới có khả năng sản xuất nông sản lớn, phân phối lương thực, thực phẩm cho nhiều quốc gia khác trên thế giới. Tất cả những gì chúng ta đang có hiện nay không chỉ do thiên nhiên ưu đãi, mà đa phần là do sự cần cù nhẫn nại và đức hy sinh của tiền nhân. Để kết thúc chương viết về Cửu Long Giang, tác giả Người Long Hồ xin ghi lại một bài thơ cảm tác về dòng sông này như sau⁽¹⁴⁾:

“Ngọn nước Mê-Kong giáp với Tàu,
Chia hai sông trước với sông sau;
Ngược xuôi sáu ngã quanh co khác,
Trên dưới ba hàng dính dấp nhau;
Xem thể hình rồng nằm có khúc,
Dung chi loài sấu dựa theo bầu;
Minh mông một dãy nhìn thăm thẳm,
Than thở vì ai khuấy đục ngầu.”

Chú Thích:

- (1) Theo giáo sư Huỳnh Lứa trong quyển “Lịch Sử Khai Phá Vùng Đất Nam Bộ”, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2016, nơi trang 27, nước sông Cửu Long không chứa nhiều phù sa như nước sông Hồng Hà, cao nhất cũng chỉ 0,3 kí lô trong một mét khối nước. Nhưng lượng nước đổ ra biển rất lớn, hằng năm sông đã tải ra biển một lượng phù sa khổng lồ với khoảng 100 triệu tấn, gấp từ 4 đến 8 lần lượng phù sa của sông Hồng, trong đó một phần được lắng tụ lại tận vùng đất bị ngập lụt, trong sông rạch, kênh mương, làm tăng độ màu mỡ cho đồng ruộng.
- (2) Theo Phạm Thăng trong “Xuôi Dòng Cửu Long”, Toronto – Canada: NXB Làng Văn, 1990, tr. 124.
- (3) Cửa Tiểu nằm trong làng Thới Thuận, Gò Công, bây giờ là Tiền Giang.
- (4) Cửa Đại thuộc quận Bình Đại, nằm giữa hai tỉnh Bến Tre và Tiền Giang.
- (5) Cửa Hàm Luông, còn có tên là Hàm Long. Đây là cửa lớn nhất trong 9 cửa của dòng Cửu Long, lòng sông sâu và rộng. Dòng Hàm Luông nhận nước từ các chi lưu phía Chợ Lách, Cái Mơn và Mỏ Cày đổ ra biển.
- (6) Cửa Cổ Chiên do sông Cổ Chiên chảy ra, bắt đầu từ tỉnh lỵ Vĩnh Long chảy xuống cù lao Quới Thiện, Rạch Bàng, Trà Vinh, trước khi đổ ra biển.
- (7) Nằm trong địa phận tỉnh Trà Vinh.
- (8) Trong tỉnh Vĩnh Long, sông Hậu chảy qua các vùng Bình Minh, Tam Bình và Trà Ôn.
- (9) Cửa Định An nằm giữa hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (10) Cửa Tranh Đề nằm trong địa phận tỉnh Sóc Trăng.
- (11) Cửa Ba Thắc hiện nay đã bị lấp mất và đã lùi sâu vào đất liền khoảng vài cây số, có lẽ là vùng Vàm Hồ ngày nay.
- (12) Sông Mỹ Thanh nằm trong nội địa tỉnh Sóc Trăng, ăn thông với sông Cổ Cò và rạch Bạc Liêu, nhưng cửa sông này lại cũng tình cờ chảy thẳng ra gần cửa Tranh Đề.
- (13) Theo giáo sư Huỳnh Lứa trong quyển “Lịch Sử Khai Phá Vùng Đất Nam Bộ”, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2016, nơi trang 28, Lũ lụt của sông Cửu Long dễ thích ứng, không phải là mối đe dọa

như lũ lụt ở sông Hồng. Mức nước sông Cửu Long mùa lũ dâng lên trung bình khoảng 6 centimètre một ngày, cao nhất cũng không quá 30 centimètre một ngày. Trong khi ở sông Hồng nước dâng lên rất nhanh, khoảng 9 centimètre một giờ. Nước sông Cửu Long thường dâng cao vào tháng 6, tràn ngập một vùng rộng lớn trên đồng bằng. Nhiều nơi nước ngập sâu đến 3 hoặc 4 mét như ở vùng Đồng Tháp Mười, Châu Đốc, Cao Lãnh, vân vân. Đến tháng 9 hoặc tháng 10 thì nước rút dần. Tuy nói lũ sông Cửu Long là lũ hiền nhưng cũng có năm lũ lớn bất thường và gây nhiều thiệt hại về vật chất cũng như nhân mạng như những năm 1961, 1966, 1978...

- (14) Bài thơ này được trích trong quyển “Vĩnh Long Nhơn Vật Chí” của tác giả Hòa Trai Nguyễn Văn Dân, do Hội Vĩnh Long Tương Tế xuất bản vào tháng 8 năm 1925.

(199) Dâu Rời Cửa Sông Bassac?

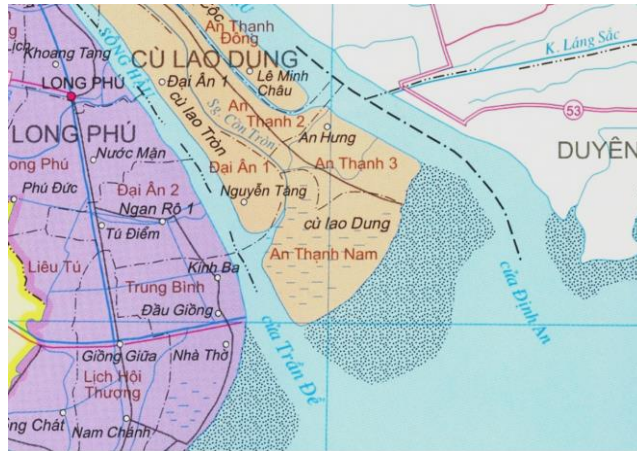
Như trên đã có nói, nước sông Cửu Long với lưu lượng trung bình hàng năm lên tới 500 tỷ mét khối vào mùa nắng và khoảng 4.000 tỷ mét khối vào mùa mưa. Nghĩa là sức chảy của nó vào khoảng 6.000 mét khối mỗi giây vào mùa nắng, và khoảng 20.000 mét khối mỗi giây vào mùa mưa. Với sức chảy cuộn cuộn như thế ấy thì có vật gì có thể ngăn cản được dòng chảy của nó, chứ đừng nói đến chuyện lấp mất nguyên một dòng chảy. Thế mà chuyện này đã xảy ra với cửa sông Bassac. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi chảy qua 5 quốc gia: Trung Hoa, Miến Điện, Lào, Thái Lan, Cam Bốt, trước khi chảy vào địa phận Việt Nam, sông Mékong chia ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang, tiếp tục chảy qua các địa phận thuộc vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long trước khi chảy ra Biển Đông.

Sông Hậu, người Khmer gọi là sông Bassac⁽¹⁾, nằm về phía Nam và nhỏ hơn sông Tiền, nhưng lại là một nhánh sông trẻ và chảy theo một dòng chảy duy nhất. Sau khi chảy qua các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh thì chảy ra biển. Phía tả ngạn, bờ Bắc hay bờ Đông gồm có các vùng Tân Châu, Châu Phú, Chợ Mới, Lấp Vò, Lai Vung, Bình Minh, Trà Ôn, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Long Toàn... Phía hữu ngạn, bờ Nam hay bờ Tây gồm có các vùng An Phú, Châu Phú, châu thành Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Kế Sách, Long Phú... Tuy nhiên, đối với người dân cư trú trên Cù Lao Dung, sông Bassac là khúc sông chảy trong địa phận Cù Lao Dung, chia cắt cù lao này ra làm hai cù lao nhỏ khác. Dòng sông Hậu chảy tới vùng đầu Cù Lao Dung tiếp giáp với Đại Ngãi thì bị phân lưu ra làm 3 chi lưu: một chi lưu chảy ra cửa Định An; một chi lưu chảy ra cửa Bassac; và một chi lưu chảy ra cửa Tranh Đề.

Trong khi đó, theo sử liệu cũ vào năm 1891 từ thời Pháp thuộc, ngày trước khi sông Hậu còn cách biển chừng 70 cây số sông Hậu rẽ dòng làm ba nhánh chảy ra biển bằng 3 cửa Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Lúc đó chắc chắn cửa sông Bassac hãy còn, nhưng nó đã bị bồi lấp từ hơn nửa thế kỷ về trước, ngày nay chỉ còn lại một nhánh sông nhỏ, đó là sông Cồn Tròn, nằm giữa Cù Lao Dung, có cửa chảy vào nhánh sông Hậu giữa Sóc Trăng và huyện Cù Lao Dung, bây giờ nằm trong địa phận xã Đại Ân 1, thuộc huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Tưởng cũng nên nhắc lại, đến thời Pháp thuộc vào khoảng năm 1891, thì cửa Ba Thắc chỉ còn là một cửa nhỏ

và phần sông Hậu chảy ra cửa này yếu hơn phần nước chảy ra hai cửa Định An (giữa Duyên Hải của tỉnh Trà Vinh và Long Phú của tỉnh Sóc Trăng) và Tranh Đề (giữa Cù Lao Trồn và Long Phú thuộc tỉnh Sóc Trăng). Đến giữa tiền bán thế kỷ thứ XX, do sức chảy hướng về phía Nam Đông Nam ngày càng mạnh nên dòng chảy theo hướng Đông Nam ra cửa Bassac ngày càng yếu dần. Đồng thời, một lượng phù sa rất lớn từ những cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, và Định An bị dòng nước Biển Đông chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam đẩy dạt vào cửa Ba Thắc đang có sức chảy ra biển rất yếu, lý do quan trọng là dòng Bassac không được nước trên phân lưu đầu nguồn về phía đầu Cù Lao Dung đổ vào vì vào giữa thế kỷ thứ XIX, có rất nhiều cồn cát nổi lên ngay trên phía đầu Cù Lao Dung và vùng phía Đông Bắc Đại Ngãi. Còn một lý do nữa cũng góp phần không nhỏ trong việc “hô biến” cho cửa sông này mất đi, đó là do chính lòng tham của những người cư trú hai bên bờ dòng sông. Vì muốn đất đai của mình rộng thêm, nên dân chúng hai bên bờ sông cứ trồng bần, trồng mắm để lấn dần ra, rồi sau này người ta lại làm thêm bờ bao nuôi thủy sản... Chưa hết, người dân vùng này còn cấm chà dọc theo hai bên mé, cũng như đóng đày làm cản dòng chảy, khiến cho nó yếu dần và yếu dần đi theo thời gian. Bên cạnh đó, phù sa từ trên thượng nguồn cứ tiếp tục được đưa xuống, đến đây gặp dòng chảy yếu, nên tích tụ lại chứ không đi ra biển... Cứ như thế mà dòng sông Bassac cứ hẹp dần và cạn dần, để rồi cuối cùng dòng chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam bị tắt nghẽn, nên dòng sông phải tự tìm cho mình một hướng khác để thoát nước. Khi dòng chảy đi vào địa phận giữa 2 ấp Đại An 1 và An Thanh 3, nó phải đổi dòng về hướng Đông Bắc-Tây Nam để chảy ra vùng sông phía Bắc cửa Tranh Đề. Bây giờ dòng Bassac có tên là sông Cồn Trồn, có chiều sâu không quá 3 mét, và bề rộng trung bình chỉ vào 60 hoặc 70 mét là cùng.

Chính vì những lý do vừa kể mà cuối cùng cửa Bassac, một thời cuộn cuộn đưa nước ra biển, với sức dũng mãnh không thua 2 cửa Định An và Tranh Đề. Thế nhưng trải qua bao cuộc bể dâu, cái cửa biển mang tên dòng sông này lại bị lấp dần và bị đẩy lùi vào đất liền như hiện nay. Có lẽ vùng Vàm Hồ hiện nay chính là cửa Bassac hồi cuối thế kỷ thứ XIX; và rất có thể vì nó bị phù sa của các cửa phía trên tấp vào và đẩy cửa này chạy dần vào bên trong như chúng ta thấy vùng cửa sông Cồn Trồn ngày nay. Khoảng năm 1974, có lần bay ngang qua Cù Lao Dung, từ trên phi cơ nhìn xuống khu vực cuối phía Nam của Cù Lao Dung, chúng ta thấy có một dòng sông nhỏ chảy lờ đờ ra sông Tranh Đề mà lòng mình không khỏi ngậm ngùi cho cuộc tang điền thương hải. Theo bản đồ của Pháp năm 1891, cửa sông Bassac nằm nơi giao nhau giữa kinh độ 106°12'59,4" và vĩ độ 9°32'27,6", nghĩa là nằm trong khoảng giữa vùng An Thạnh Nam của Cù Lao Dung ngày nay.



Bản đồ 2 cửa sông Hậu 2009 (theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009)

Có một số người thì cho rằng sở dĩ người ta nói dòng Cù Long được đổ ra biển bằng chín cửa là vì lý do phong thủy, chứ kỳ thật chưa hề có cửa sông nào tên là Bassac. Dấu cho lập luận này hết sức vô lý về việc phủ nhận cái cửa biển mang tên cửa chính dòng sông. Tuy nhiên, vì từ trước đến nay vùng hạ lưu sông Cù Long, nhất là vùng các cửa sông, chưa được khảo sát tường tận nên không ai có thể cả quyết là có hay không có cửa Bassac. Theo thiển ý, trước khi có cù lao Dung thì giả thuyết cửa Bassac của dòng sông mang tên Bassac là hợp lý, thứ nhì nếu chưa từng có một cửa sông mang tên Bassac, thì hà cớ gì nha Địa Dư Nam Phần thời Pháp thuộc lại vẽ và đặt tên nó trên bản đồ Nam Phần? Nói gì thì nói, hiện nay cái cửa sông mang tên Bassac đã lụi vào đất liền và đã bị quên lãng. Hơn nữa, một lý do mà không ai trong chúng ta có thể chối cãi được, đó là chính thiên nhiên đã làm thay hình đổi dạng không riêng gì con sông Cù Long, mà hết thảy mọi thứ mọi vật trên đời này. Như chúng ta đã thấy cả vùng châu thổ sông Cù Long đã thay hình đổi dạng theo thời gian theo sự đổi hướng dòng chảy của dòng sông này. Mặc dầu mãi đến ngày nay các nhà địa chất chưa có nghiên cứu chính xác về những lần thay đổi dòng chảy của sông Cù Long, nhưng họ vẫn đồng ý là dòng sông này đã rất nhiều lần thay đổi dòng chảy sau những lần có địa chấn lớn trong vùng như hiện tượng đất lún hay hiện tượng núi nổi, vùn vùn. Theo Victor Delahaye trong tác phẩm “Đồng Tháp Mười” của ông, có lẽ vàm sông Cù Long xưa kia đổ ra ngay tại vùng mũi Cà Mau bây giờ, nhưng rồi do hiện tượng đất lún ở vùng này nên toàn vùng sinh lầy từ Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng lên Phước Long⁽²⁾, Vị Thanh, Hỏa Lựu, Gò Quao, Rạch Giá... đều chìm trong biển nước, và dòng chảy Cù Long bị đổi hướng về phía đông đến tận các vùng Đồng Nai Biên Hòa hiện nay, bỏ lại các vùng này những dòng chảy sâu mà sau này trở thành những con sông lớn trong vùng như sông Cái Lớn và sông Cái Bé ở Rạch Giá, sông Ông Đốc, sông Bảy Hạp, sông Cửa Lớn, sông Đầm Dơi, sông Bồ Đề ở Cà Mau, vùn vùn. Sau đó đến hiện tượng núi nổi tại vùng cao nguyên Nam Trung phần nên dòng chảy sông Cù Long lại một lần nữa bị đùn về hướng Tây và các cửa sông định hình tại những vùng hiện tại. Bằng chứng cho

thấy tại các vùng Tây Ninh, Hậu Nghĩa và Đồng Nai hãy còn những dấu tích của những hồ nước vốn dĩ là dòng chảy của lòng sông cũ. Thêm vào đó, nhờ vào dòng hải lưu theo hướng Đông Bắc Tây Nam trên biển Đông mà những lượng phù sa khổng lồ của dòng Cửu Long đã biến đổi hình dạng của vùng Nam Kỳ một cách đáng kể. Nhìn trên bản đồ chúng ta thấy rất rõ là mũi Cà Mau đang di chuyển, dù di chuyển thật chậm, nhưng nó vẫn đang di chuyển về phía Tây, về hướng vịnh Thái Lan. Rất có thể trong vài triệu năm nữa, mũi Cà Mau sẽ hội ngộ với vùng sinh lũy quanh đảo quốc Tân Gia Ba cũng không chừng.

Trong khi đó trong địa phận cù lao Dung lại có sông Cồn Tròn, nên sông Hậu lại có thêm một cửa nữa đổ ra biển, đó là cửa Ba Thắc. Ngày xưa, xưa lắm, những cư dân Nam Á đầu tiên tới đây và đặt tên cho nhánh sông sau là sông Bassac, khi đó có lẽ cù lao Dung và Cồn Tròn vừa mới hình thành, nên dòng sông mang tên Bassac có một cửa mang tên dòng sông nằm ngay giữa hai cửa Định An và Tranh Đề. Như vậy, rõ ràng trong địa phận Việt Nam ngày nay, 2 con sông Tiền và sông Hậu chảy ra biển bằng chín cửa. Chính vì vậy mà nó có tên là Cửu Long. Người viết tập sách này xin được không đồng ý với nhà văn Sơn Nam trong việc phủ nhận hoàn toàn một cửa sông mang tên Bassac. Theo Sơn Nam trong “Văn Hóa Truyền Thống Đồng Bằng Sông Cửu Long”, con số 9 mang ý nghĩa tượng trưng về phong thủy, các cửa sông có thể đếm là bảy hay là tám. Cũng có người khác cho rằng theo quan niệm Đông phương con số 9 là tượng trưng cho sự trọn vẹn và sung mãn, hiện nay con sông này chỉ có 8 cửa, chứ không có cửa nào mang tên Bassac cả. Bản đồ hàng hải quốc tế do người Tây phương rồi người Pháp điều chỉnh lại hồi thế kỷ thứ XIX, đều đồng ý với nhau: để đáp ứng yêu cầu 'Chín con rồng' nên đặt thêm hai cửa Cung Hầu và Tranh Đề. Hai cửa này dân gian không buồn nhắc tới, chẳng hiểu bỏ dấu ra sao, chẳng qua là Cồn Ngao, Trấn Di, đọc lơ lơ, tùy tiện theo người Pháp.” Riêng người viết tập sách này đã rất nhiều lần có duyên may được bay trên không phận các tỉnh vùng duyên hải miền Nam thuộc lưu vực hạ lưu sông Mékong. Nếu nói về tổng số các cửa của dòng sông này tính từ cửa Tiểu đến cửa Mỹ Thanh của sông Mỹ Thanh bên tỉnh Sóc Trăng thì Mékong có rất nhiều cửa chứ không phải là tám hay chín cửa. Ngay khoảng giữa cửa Đại và cửa Ba Lai đã có vài cửa nhỏ mà bề rộng của nó có thể lớn gấp đôi vàm sông Long Hồ của tỉnh Vĩnh Long, nghĩa là rộng lên tới vài trăm mét; khoảng giữa Ba Lai và Hàm Luông lại có thêm vài cửa nhỏ nữa; giữa Hàm Luông, Cổ Chiên, và Cung Hầu lại cũng như vậy, nếu từ trên cao độ nhìn xuống chúng ta sẽ thấy có nhiều cửa nhỏ nằm hơi trịch vào phía trong một chút nên biết đây không phải là cửa sông lớn, mặc dầu có chỗ cũng rộng tới cả trăm mét, nhưng nếu quan sát từ dưới mặt đất thì chúng ta sẽ khó lòng mà nói đây không phải là một cửa sông. Trong khi bên phía cù lao Dung, cù lao này chia dòng sông Bassac ra làm hai cửa lớn, đó là cửa Định An và Tranh Đề. Tuy nhiên, về phía Bắc cù lao Dung, bên dưới cửa Định An, lại có một cửa nhỏ nữa nằm hơi chệch vào phía trong một chút, chảy ra từ dòng sông ngăn đôi giữa cù lao Còng Cọc và cù lao Dung. Về phía Nam cù lao Dung lại

có một nhánh sông nhỏ phân đôi cù lao Dung với cù lao Tròn, và chảy ra Vàm Hồ. Như vậy cho thấy lưu vực sông Mékong có rất nhiều cửa sông lớn nhỏ. Kỳ thật sông Hậu chỉ chảy ra biển bằng hai cửa lớn là Định An và Tranh Đề, còn cửa Ba Thắc hiện đã gần như bị lấp cạn bởi sự bồi đắp của dòng chảy hay phù sa lấn biển. Theo dân chài giữa vùng biển của hai cửa Định An và Tranh Đề thì họ không thấy cửa biển mang tên Ba Thắc. Nói như vậy không có nghĩa là chưa từng có một cửa biển mang tên của chính dòng sông Ba Thắc. Vào những thế kỷ trước Tây lịch khi cù lao Dung chưa được thành lập thì người Phù Nam gọi sông Hậu là sông Ba Thắc (Bassac) và cửa sông Bassac dĩ nhiên phải mang tên Bassac. Nếu nói không có bất cứ một cửa nào khác thì còn có thể chấp nhận, chứ nói rằng chưa từng có cửa sông mang tên “Bassac” là không thể chấp nhận được. Người viết bài này dám cả quyết rằng đã từng có một cửa sông mang tên “Bassac” vì những lý do sau đây: Thứ nhất sông Cửu Long có từ lâu đời lắm rồi mà người Phù Nam và Chân Lạp gọi phần sông phía sau hay sông Hậu là sông Ba Thắc (Bassac), như vậy cửa sông của nó mang tên Ba Thắc là chuyện rất hợp lý. Thứ nhì theo Gia Định Thành Thông Chí được Trịnh Hoài Đức viết khoảng đầu thế kỷ thứ XIX (1816), trong phần Sơn Xuyên Chí ông còn ghi rõ về cửa sông Ba Thắc. Nếu không có cửa sông này, hà cớ gì ông phải đặt ra một cái tên Ba Thắc để mà ghi vào bộ sách rất có giá trị của mình? Thứ ba là đến thời Pháp thuộc vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau ngày ông Trịnh Hoài Đức viết cuốn Gia Định Thành Thông Chí, sau năm 1868, sau khi đã chiếm toàn bộ đất Nam Kỳ Lục Tỉnh, người Pháp cho vẽ bản đồ của toàn vùng Cochinchine, họ vẫn còn ghi rõ một cửa sông mang tên Ba Thắc nằm ngay tọa độ kinh độ 106°12'59,4" và vĩ độ 9°32'27,6". Như vậy nếu nói sông Cửu Long chảy ra biển bằng mấy cửa cũng được, nhưng nếu nói chưa từng có một cửa sông mang tên “Bassac” thì e rằng chúng ta đã cố tình sửa lại lịch sử địa lý một cách hàm hồ chăng? Rất có thể do sức chảy ra biển chậm dần nên phù sa lắng dần tại cửa Ba Thắc và hai cù lao nhỏ được thành hình ngay tại cửa sông Bassac. Theo những bản đồ thời Pháp thuộc còn lưu trữ tại Sài Gòn và Ba Lê thì vào cuối thế kỷ thứ XIX, nhất là tấm bản đồ Sóc Trăng vào năm 1891, vẫn còn vẽ rõ cửa Ba Thắc cắt đôi Cù Lao Dung. Tuy nhiên, phần lớn của cù lao nằm về phía bắc cửa Ba Thắc.

Ngày nay, một số các cư dân cổ cựu vùng cù lao Tròn, khu vực duyên hải cho rằng có lẽ cửa sông Bassac ngày trước là khu vực cửa sông Cồn Tròn ngày nay. Mặc dầu họ không nghe nói đến cửa sông Bassac, nhưng ông bà cha mẹ của họ thường nói về sông Cồn Tròn, một trong ba nhánh sông lớn nhất tại vùng Cù Lao Dung. Khi mà Cồn Tròn và Cồn Khỉ mới nổi lên thì nhánh sông Cồn Tròn nước từ phía Tây Bắc Cù Lao Dung chảy xuống rất mạnh trước khi đổ ra biển. Cũng theo lời các bậc kỳ lão tại vùng duyên hải Cồn Tròn, ngày trước sông Cồn Tròn sâu và rất rộng hơn hiện nay rất nhiều. Tuy nhiên, từ ngày có nhiều cồn cát nổi lên trên đầu Cù Lao Dung, tại khu vực Đại Ngãi, thì nước từ phân lưu đầu nguồn của sông Cồn Tròn chảy yếu dần cho đến khi dòng chảy này không còn đủ sức đẩy phù sa ra biển nữa thì sông Cồn

Chương Bảy

Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Địa Phận Long Hồ- Vĩnh Long

(7) Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Địa Phận Dinh Long Hồ:

Nói về sông ngòi trong tất cả các địa phận thuộc về dinh Long Hồ là một đề tài bao quát, không thể nào cô đọng trong một chương sách mà đủ vì địa phận dinh Long Hồ và những dinh trấn hậu thân của nó tính từ ngày được thành lập từ năm 1732 đến ngày nay có lúc bao quát hết cả miền Tây, chỉ trừ một vùng nhỏ thuộc vùng trấn Hà Tiên từ Kiên Lương tới Thạch Động và Mũi Nai. Có lúc dinh Long Hồ chạy dài từ Rạch Giá lên tới Tân An, bao gồm các vùng Kiên Giang Đạo, Long Xuyên Đạo (Cà Mau ngày nay), huyện Trấn Di (Bạc Liêu ngày nay), Ba Thắc (Sóc Trăng ngày nay), huyện Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay), Đông Xuyên (Long Xuyên ngày nay), Châu Đốc Đạo (bao gồm vùng Châu Đốc và Long Xuyên), Tân Châu Đạo (bao gồm các vùng Tân Châu, cù lao Giêng và Cái Tàu Thượng), Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc ngày nay), Tầm Bào (Vĩnh Long ngày nay), Trà Vang (Trà Vinh và Bến Tre ngày nay), Tầm Bôn và Lôi Lạp (Tân An và Gò Công). Thậm chí lúc chúa Nguyễn mới cho dựng dinh Long Hồ vào năm 1732, chúa cũng để cho vùng Mésô tức Mỹ Tho ngày nay trực thuộc dinh Long Hồ, vài năm sau chúa thấy khu vực trách nhiệm của dinh Long Hồ quá lớn mới giao về cho thành Gia Định cai quản. Vào thời điểm thế kỷ thứ XVIII, trên một địa phận rộng lớn như vậy lại chưa có giao thông đường bộ, nên giao thông đường thủy trên sông ngòi kinh rạch là yếu tố mà các chúa Nguyễn quyết định về chia cắt và phân chia về việc quản lý hành chánh và quân sự trong các dinh trấn của Xứ Đàng Trong. Về sông ngòi và kinh rạch trong địa phận dinh Long Hồ, nếu kể luôn Tầm Bôn và Lôi Lạp lúc ban đầu thì vùng này có 2 nhánh sông lớn là Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây chảy ra biển cùng cửa với sông Nhà Bè là cửa Soài Rạp. Bên phía Lôi Lạp thì có sông Cửa Tiểu chảy ra biển tại cửa Tiểu. Trong địa phận Kiên Giang Đạo có sông Cái Lớn chảy từ vàm Tắc Cậu, tứ cửa biển Rạch Giá quan các vùng Giồng Riềng, Gò Quao, Hỏa Lựu rồi nối liền với rạch Cái Lớn chảy thông qua kinh Nàng Mao bên Vị Thủy. Về phía Đông Xuyên Đạo, tức Cà Mau ngày nay có sông Bồ Đề chảy từ cửa Bồ Đề chảy qua Năm Căn gặp sông Cửa Lớn và lại chảy ra biển tại vàm Ông Trang. Sông Bảy Hạp chảy ra cửa Bảy Hạp. Sông Trèm Trẹm chảy từ phía Nam Kiên Giang Đạo xuống gặp sông Ông Đốc và chảy ra biển ở cửa Ông Đốc Vàm. Bên cạnh đó, rạch Đường Kéo là một con rạch rất lớn chảy từ gần cửa sông Bồ Đề theo hướng Tây Nam rồi đổ ra biển tại cửa Rạch Gốc. Tại huyện Trấn Di, tức Bạc Liêu ngày nay, nơi giáp với Long Xuyên Đạo có con sông Gành

Hào chảy từ Mương Điều ra cửa Gành Hào. Từ Bạc Liêu có rạch Bạc Liêu chảy ra sông Cổ Cò rồi ăn thông với sông Mỹ Thanh để chảy ra biển tại cửa Mỹ Thanh tại vùng Ba Thắc. Trong huyện Trấn Giang có sông Cần Thơ chảy từ vùng Phong Điền qua các vùng Cái Tắc, Cái Răng rồi đổ ra sông Hậu. Về phía Tây Bắc sông Cần Thơ có những sông rạch khá lớn là rạch Bình Thủy, rạch Trà Nóc và sông Ô Môn. Về phía Châu Đốc Đạo ngoại trừ khúc sông Hậu chảy từ Cam Bốt qua Việt Nam, và những con rạch không lớn lắm, không có con sông lớn đáng kể nào. Bên Tân Châu Đạo có sông Vàm Nao nối liền 2 nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang, và rạch Ông Chưởng cũng nối liền 2 nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang. Trong địa phận Đông Khẩu Đạo, ngoại trừ 2 đoạn sông Tiền và sông Hậu, không có sông lớn mà chỉ có 2 con rạch khá lớn đó là rạch Cái Tàu Thượng và rạch Nha Môn. Trong địa phận đất Tầm Bào (Vĩnh Long) ngoại trừ nhánh sông Cổ Chiên, còn có những sông khá lớn như sông Long Hồ, sông Măng Thít, sông Vũng Liêm, sông Trà Ôn, vân vân. Trong địa phận Trà Vang, tức vùng Trà Vinh và Bến Tre ngày nay thì sông rạch chằng chịt. Về phía Bến Tre có sông cửa Đại, giáp với vùng Mỹ Tho, sông Ba Lai, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên đoạn phía Bắc cù lao Hòa Minh-Long Hòa chảy ra biển ở cửa Cổ Chiên, vân vân. Về phía Trà Vinh có sông Cổ Chiên, đoạn chảy về phía Nam cù lao Hòa Minh-Long Hòa và Cồn Phụng rồi chảy ra cửa biển Cung Hầu. Ngoài ra, vùng Trà Vinh còn có một số sông rạch khá lớn như sông Láng Thê ở vùng Càng Long, sông Bãi Vàng ở vùng Cầu Ngang, sông Bến Chùa ở vùng Mỹ Qui-Ô Lắc, sông Bến Giá chảy từ cửa biển Ba Động vào các vùng Long Hữu và Ngũ Lạc. Ngoài ra, rạch Láng Sác chảy từ sông Hậu vùng Định An qua Long Khánh, Long Toàn, trước khi đổ ra biển ở vùng Cồn Ông và Giồng Giếng, rạch Láng Sác chia nhánh chảy qua sông Bến Giá. Sau năm 1867, sau khi chiếm trọn miền Nam, người Pháp đã cho đào rất nhiều kinh trong địa phận dinh Long Hồ ngày trước. Có thể nói ngày nay vùng này là vùng chằng những có nhiều sông rạch thiên nhiên, mà còn có nhiều kinh mương được đào vét nhiều nhất trên toàn quốc.

(77) Sông Ngòi Và Kinh Rạch Trong Địa Phận Tỉnh Vĩnh Long Ngày Nay:

Tưởng cũng nên nhắc lại, sông Cửu Long chảy đến Châu Đốc thì phân ra làm hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đến Vĩnh Long, sông Tiền chia làm nhiều nhánh và chảy ra biển bằng 6 cửa: Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu. Còn sông Hậu nằm về phía Nam Vĩnh Long cũng chảy ra biển bằng 3 cửa: Định An, Ba Thắc và Tranh Đề. Chính vì thế mà gọi là Cửu Long hay chín con rồng. Tỉnh Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang của dòng sông Mékong nên hệ thống sông ngòi và kinh rạch của Vĩnh Long hết sức đặc biệt. Từ hai bên bờ của hai nhánh sông lớn ở bờ Đông Bắc và bờ Tây Nam lại có rất nhiều sông nhỏ, và kinh rạch chảy vào trung tâm của đồng bằng tỉnh Long như các sông Long Hồ, sông

Măng Thít, vân vân. Vĩnh Long có vị trí địa lý rất tốt nhờ nằm giữa hai con sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang, nên từ lâu vùng đất này đã được mệnh danh là vùng sông nước hữu tình thơ mộng nhất của miền Nam. Bên cạnh đó, khí hậu vùng Vĩnh Long rất ôn hòa, đất đai phì nhiêu, màu mỡ. Trên thì bạt ngàn đồng lúa và vườn cây ăn trái xanh tươi quanh năm, dưới nước thì cá tôm đầy đầy trong các kinh rạch, nên đời sống vật chất của dân chúng rất phong phú, có lẽ cũng chính vì vậy mà tánh tình dân Vĩnh Long cũng rất phóng khoáng, thuần hậu và hiền hòa. Có thể nói Vĩnh Long là tỉnh vùng châu thổ sông Cửu Long với kinh rạch chằng chịt nhau. Đặc biệt là khi người Pháp vừa lấn chiếm xong Nam Kỳ, họ đã cho đào những con kinh mới mà trước kia chỉ là những lạch nước nhỏ như kinh Bocquet, kinh Lộc Hòa, kinh Đội Hổ, kinh Phó Tế, kinh Ruột Ngựa⁽¹⁾. Mục đích chính của họ khi cho đào những con kinh này không phải với hảo ý là để dẫn thủy nhập điền nhằm tăng thu hoạch cho dân ta đâu, mà mục đích chính của họ là đào thêm kinh với đường nước rộng rãi để tàu bè của họ có thể đến tận những nơi xa xôi mà thu chở lúa cho dễ dàng. Nhưng rồi theo luật đào thải, họ chỉ đề đầu đề cổ dân ta được một thời gian thôi, còn thì nước vẫn tiếp tục từ những dòng kinh đó tuôn chảy vào những cánh đồng ủng phèn, biến những nơi này thành những cánh đồng trù phú bạt ngàn cho đất nước Việt Nam. Ngay từ những ngày dinh Long Hồ được đổi ra làm trấn Vĩnh Long dưới thời vua Minh Mạng hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, dân gian vùng đất này đã có những văng ca dao tuy mộc mạc và bình dị nhưng nói lên được địa thế, sông nước và sự đáng yêu của con người trên vùng đất này như:

“Tuy không đồi núi nhấp nhô,
Không dòng suối bạc, chẳng hồ nước xanh.
Mông lung vài nét đụn thanh,
Vĩnh Long trông vẫn hữu tình đáng yêu...”

Hoặc:

“Sông Vĩnh Long như rồng uốn khúc,
Đất Vĩnh Long ngoạn mục như mơ.
Giàu lòng đất sử tình thơ,
Dòng sông man mác câu hò đêm trăng.”

Hoặc:

“Sông quê nước chảy xuôi dòng,
Tình người quyến chặt tấm lòng sông quê⁽²⁾.”

Quận Châu Thành có sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Cái Cam, và sông Cái Cá; cùng một số con rạch khá lớn như rạch Cái Đôi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ, và rạch Cái Sao... Khi chảy địa phận Vĩnh Long, đầu cù lao An Thành, thì sông Tiền chia làm hai nhánh, một nhánh chảy theo hướng đông nam vào Vĩnh Long, gọi là sông Cổ Chiên; nhánh kia chảy theo hướng đông bắc, rồi sau đó bọc xuống hướng đông nam để vào địa phận hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre, đó là sông Tiền. **Sông Tiền** được bắt đầu từ ranh giới tỉnh Sa Đéc (ngày nay là tỉnh Đồng

Tháp) chạy dài đến ranh giới xã Bình Hòa Phước thuộc quận Chợ Lách (ngày nay thuộc huyện Long Hồ) có tổng chiều dài 19,1 cây số, nơi rộng nhất 1.500 mét và nơi hẹp nhất khoảng 800 mét. **Sông Cổ Chiên** với điểm bắt đầu tiếp giáp với sông Tiền tại đầu cồn An Bình chạy dài đến biên giới tỉnh Trà Vinh có tổng chiều dài 48,8 cây số, nơi rộng nhất khoảng 1.220 mét và nơi hẹp nhất khoảng 490 mét. Nói về con sông Cổ Chiên, bắt đầu từ đầu cù lao An Bình, nơi sông Tiền chia làm nhiều nhánh để chảy vào các địa phận Vĩnh Long, Bến Tre và Mỹ Tho trước khi chảy ra biển. Đây là con sông đã chứng kiến quá nhiều thăng trầm của những thời thanh bình cũng như ly loạn của đất Vĩnh Long. Nơi đây thường xảy ra những cuộc giao tranh giữa quân ta với giặc Xiêm La và Chân Lạp, cũng như những cuộc thư hùng giữa quân Tây Sơn và Chúa Nguyễn. Tương truyền ngày xưa trên mặt nước sông ở đây thường hiển hiện những điều quái dị, những hồn ma bóng quế chập chờn, khiến các ghe thương hồ đi ngang qua đều phải rợn người kinh khiếp. Rất nhiều lần người ta nghe được tiếng nước chảy mạnh phát ra tiếng như tiếng chiêng trống xuất quân hay chiêng trống dục quân trên khắp cả khúc sông này nên khúc sông này được gọi là sông Cổ Chiên⁽³⁾.

Sông Long Hồ còn có tên là sông Tầm Vồ hay Lâm Vồ⁽⁴⁾, với nhiều đoạn. Đoạn bắt đầu từ sông Cổ Chiên đến rạch Cái Sao, với tổng chiều dài khoảng 8,5 cây số, nơi rộng nhất khoảng 100 mét và nơi hẹp nhất khoảng 30 mét. Sông Long Hồ ăn thông với rạch Cầu Lầu, Cầu Kho, Cầu Đào, Cầu Mít, Ông Me Lớn, Cầu Kè, Bùng Bình, Cái Chuối, Cái Nứa, Long Mỹ, rạch Chanh, Cái Kè, sông Bình Hòa, và rạch Cái Cau tại vùng Ngã Tư An Đức, và chảy ra sông Cổ Chiên tại vàm Long Hồ⁽⁵⁾. Sông có chiều dài trên 10 cây số, rộng khoảng 100 mét, nơi hẹp nhất khoảng 30 mét, và sâu khoảng từ 10 đến 12 mét. Sông Long Hồ tách khỏi sông Tiền ngay tại tỉnh lỵ Vĩnh Long và chảy thẳng tới vùng Ngã Tư An Đức. Tại đây sông Long Hồ lại chia làm hai nhánh lớn: nhánh thứ nhất rẽ phải theo sông Cái Cau dẫn đến Ba Kè, đến ngã ba Xã Xỉ, rẽ trái qua Cái Ngang. Nhánh thứ hai được chia nhỏ thành ba nhánh, một nhánh chảy vào các xã Hòa Tịnh và Bình Phước⁽⁶⁾, nhánh thứ nhì dẫn đến Nhơn Phú và Cái Nhum, và nhánh thứ ba chảy vào Long An và Long Hiên. Sông Long Hồ là một trong năm con sông lớn được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí “Về phía đông nam huyện Vĩnh Bình ” một dặm⁽⁷⁾; gốc nước ở sông Đại Tuấn, chảy đến thì khuất khúc, chảy đi thì là đà, chảy ngang thì quanh co, tích tụ lại thì đứng trong trẻo, 4 mùa nước ngọt, quanh lộn trong các châu chữ thôn lạc, có chỗ như lâm động, có chỗ thành vực đầm, nên gọi là Long Hồ. Chảy quanh trước tỉnh thành hiệp với Tiền Giang, hình thế như một hùng quan thiên tạo vậy, lòng sông rộng 35 trượng, sâu 2 trượng, phía đông nam có lạch cạn, thắt nhỏ dần lại qua 30 dặm rưỡi xuống đến ngã ba sông Ba Kè, thủ Kiên Thắng. Ngã sông phía hữu chảy về hướng nam 26 dặm đến Trà Ôn, rồi hiệp lưu với Hậu Giang. Ngã sông phía tả chảy về hướng đông 85 dặm rưỡi, đến thủ Mân Thít, Tân Thắng, lại cùng hạ lưu Tiền Giang nhóm lại chảy ra cửa biển Cổ Chiên.” Lúc còn trực thuộc Chân Lạp, dòng sông có tên ‘Lâm Vồ’, nhưng

đến khi được sáp nhập vào Đại Việt, thì nó mang tên Long Hồ. Từ xưa đến giờ, sông Long Hồ luôn giữ một vị trí quan trọng về thủy lợi, về giao thông đường thủy, mà nó còn là một dấu ấn khó quên đối với những con dân đất Vĩnh⁽⁸⁾. Người dân thời mở cõi có đôi câu ca dao diễn tả hết sức sống động tương quan giữa những hình ảnh về dòng sông Long Hồ với chợ Vĩnh Long, và về vàm Long Hồ với ngọn Cổ Chiên với hình ảnh của mẹ hiền bên cạnh con thơ như sau:

“Sông Long Hồ chảy ngang chợ Văng,
Vàm Long Hồ nổi ngọn Cổ Chiên.
Như con bên cạnh mẹ hiền,
Uống dòng sữa ngọt tuổi tên gắn liền.”

Từ cầu tàu Vĩnh Long đi về hướng đông nam khoảng một cây số, có cây cầu mang tên ‘Cầu Lầu’. Con rạch chảy bên dưới nó là rạch Cầu Lầu. Đây là con rạch thiên nhiên, ban đầu rất nhỏ, nhưng đến năm 1813, khi vua Gia Long cho xây thành Vĩnh Long, người ta nạo vét lòng rạch để vừa làm một chiến hào thiên nhiên, mà cũng vừa lấy đất lên đắp trên bờ thành. Trước đây trong thời Gia Long tẩu quốc, con rạch này có tên là rạch ‘Lò Rèn’, vì quân đội Nguyễn Ánh đã dùng những lò rèn dọc theo con rạch để rèn gươm giáo đánh lại Tây Sơn. Con rạch chỉ mang tên ‘Cầu Lầu’ kể từ khi thành Vĩnh Long được xây dựng, vì lúc ấy các quan trấn giữ trong thành bắt một cây cầu bên cửa thành phía Đông và làm một lầu canh bên trên cây cầu này. Từ đó dân chúng gọi tên cầu là ‘Cầu Lầu’ và cũng gọi luôn con rạch là rạch ‘Cầu Lầu’. Đầu vàm **rạch Cầu Lầu** là sông Long Hồ, rạch có chiều dài chưa đầy 3 cây số, nhưng ngày trước nó là một chiến hào rất quan trọng của thành Vĩnh Long, vì nó chảy theo hướng đông-tây, từ cửa thành Đông qua cửa thành Tây⁽⁹⁾, chảy qua rạch Cá Trê, rồi đổ ra sông Cầu Vồng. Rạch có chiều rộng khoảng 40 mét, và sâu khoảng 5 mét. Tại ‘Ngã Ba Cần Thơ’ có cây cầu mang tên cầu ‘Bình Lữ’, vì nó chảy ngang qua rạch Bình Lữ. Bình Lữ là một trong những con rạch tự nhiên lớn nhất của thành phố Vĩnh Long, là ranh giới giữa hai phường 2 và phường 9. Nó chảy từ sông Cổ Chiên, cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Bình Lữ, chảy lên phường 9, đến sông Cái Cam, rạch Bà Ty, rạch Ngã Cày, đến xã Phước Hậu và Tân Hạnh theo rạch Tân Hửu⁽¹⁰⁾. Trước đây, rạch chỉ dài độ 2 cây số, rộng khoảng 6 mét, và sâu khoảng 1 mét. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh phủ cho nạo vét lại nên hiện nay, đoạn rạch từ sông Cổ Chiên đến cầu Bình Lữ có chiều rộng khoảng 20 mét và sâu trên 3 mét.

Ngoài ra, trong châu vi quận Châu Thành, ngày nay là thành phố Vĩnh Long, còn có các sông rạch khác như sông Cái Cam, rạch Cái Đôi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ và rạch Cái Sao. Trong số này, **sông Cái Cam** là một trong những con sông tự nhiên quan trọng từ thời xa xưa, dài khoảng 3,5 cây số, bề rộng trung bình khoảng 45 mét, chỗ rộng nhất khoảng 60 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 30 mét; chiều sâu trung bình khoảng 2,5 mét, chỗ sâu nhất khoảng 3 mét và chỗ cạn nhất khoảng 2 mét. Sông nằm giữa phường 9 và xã Tân Ngãi của thành phố Vĩnh Long, vàm sông Cái Cam giáp với dòng nước Xếp chảy từ dòng sông Cổ Chiên vào, đối diện cù lao

An Thành⁽¹¹⁾. Sở dĩ có tên ‘Cái Cam’ là vì từ xưa đến nay, hai bên bờ cư dân trồng rất nhiều cam. Khi chảy tới địa bàn xã Tân Hạnh, bắt đầu từ rạch Bà Điền (là ranh giới giữa thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ sau năm 1975), sông Cái Cam được nối liền bởi **rạch Cái Cam**. Rạch Cái Cam bắt đầu từ rạch Bà Điền, ranh giới giữa huyện Long Hồ và thành phố Vĩnh Long, chảy đến cầu Ông Me Nhỏ, thuộc xã Lộc Hòa, với tổng chiều dài khoảng 5,5 cây số xuyên qua địa bàn xã Tân Hạnh, ngày nay thuộc huyện Long Hồ, với bề rộng trung bình khoảng 75 mét, chỗ rộng nhất khoảng 85 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 65 mét; độ sâu trung bình khoảng 3 mét, chỗ sâu nhất khoảng 4 mét và chỗ cạn nhất khoảng 2 mét. Khi chảy đến địa phận xã Phước Nhơn, Cái Cam chia làm 3 nhánh: Bà Giao, Ông Diễm và Cầu Kho (Tân Hạnh). Nhánh Tân Hạnh chảy trong địa phận Tân Hạnh, Cầu Cái Đôi, rồi chảy vào kinh Bảo Khê (Bô Khê), từ đây thuyền bè có thể đi đến Hậu Giang một cách dễ dàng. Cách dòng Cái Cam chừng khoảng 300 mét là dòng Cái Côn, vàm Cái Côn cũng từ dòng nước Xếp chảy vào từ sông Cổ Chiêng, đối diện với cù lao An Thành. **Sông Cái Côn** không sâu và không dài như sông Cái Cam, nhưng nó rất quan trọng cho cả vùng về mặt thủy lợi, vì nó có rất nhiều nhánh nhỏ chảy vào như rạch Cầu Xây, rạch Giáo Vững, rạch Ông Sung, rạch Bà Bông, rạch Chín Đờm, rạch Xả Sinh, rạch Bà Thảo, rạch Bà Giáo, rạch Ông Tâm, rạch Chín Quỳnh, rạch Hội Đồng Ngà, rạch Giáo Thới, rạch Cái Đôi... trong số những con rạch này, có nhiều rạch cũng chảy vào sông Cái Cam như rạch Cái Đôi⁽¹²⁾, và rạch Bà Giáo. Hai bên bờ sông Cái Côn nhà cửa và dân cư rất đông đúc, ruộng vườn xanh tốt. **Rạch Cái Da Lớn** hay còn gọi là Rạch Ông Tư thuộc địa bàn xã Tân Hội, bắt đầu từ sông Sa Đéc chảy đến chỗ tiếp giáp giữa thành phố Vĩnh Long với tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), với tổng chiều dài khoảng 2,6 cây số; bề rộng trung bình khoảng 23,5 mét, chỗ rộng nhất khoảng 30 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 17 mét; và độ sâu trung bình khoảng 3 mét, chỗ sâu nhất khoảng 3,5 mét và chỗ cạn nhất khoảng 2,5 mét. **Rạch Cái Đôi Lớn** nằm trong địa bàn xã Tân Hòa, thuộc thành phố Vĩnh Long, nối liền sông Tiền với rạch Đường Cày trong ấp Tân Nhơn, xã Tân Hòa, với tổng chiều dài khoảng 5,1 cây số; bề rộng trung bình khoảng 40 mét và độ sâu trung bình khoảng 3 mét. Rạch Cái Côn hay rạch Bà Diễm, tiếp giáp với sông Cổ Chiêng tại Vàm Xếp Ông Thiệt, chạy dọc theo ranh giới 2 xã Trường An và Tân Ngãi đến hết ấp Vĩnh Hòa, tiếp tục chảy xuyên qua địa bàn xã Trường An và nối vào sông Cái Cam, với tổng chiều dài khoảng 7,3 cây số; bề rộng trung bình khoảng 25 mét, chỗ rộng nhất khoảng 35 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 15 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,4 mét, chỗ sâu nhất khoảng 2,4 mét và chỗ cạn nhất khoảng 1,8 mét. **Rạch Cái Côn** tiếp giáp với sông Cổ Chiêng tại vàm Xếp Ông Thiệt, chảy dọc theo giữa ranh giới 2 xã Trường An và Tân Ngãi, đến hết ấp Vĩnh Hòa, tiếp tục chảy xuyên qua địa phận xã Trường An rồi nối với sông Cái Cam, với tổng chiều dài khoảng 7,3 cây số, bề rộng trung bình khoảng 25 mét, nơi rộng nhất là 35 mét, nơi hẹp nhất là 15 mét, có độ sâu trung bình khoảng 2,4 mét, nơi sâu nhất là 3 mét và nơi cạn nhất là 1,8 mét.

Cách chợ Vĩnh Long chừng 1 cây số về hướng nam-đông nam, có một cây cầu bắc ngang dòng sông Long Hồ, đó là ‘Cầu Thiêng Đức’. Có lẽ không một người Vĩnh Long nào không biết đến cây cầu này. Từ đường Gia Long đến cầu Thiêng Đức, quẹo trái, qua cầu, rồi đi theo con lộ về hướng Bắc Cổ Chiên, là địa phận của xã Thanh Đức⁽¹³⁾, Mỹ An, và Long Mỹ. Trong địa phận 3 xã này có hai con rạch tương đối khá lớn, đó là rạch Cái Sơn Lớn và rạch Cái Sơn Bé. **Rạch Cái Sơn Lớn** còn có tên là rạch Sơn Đông, dài khoảng 5 cây số, rộng khoảng 30 mét, và sâu khoảng 8 mét, chảy từ sông Cổ Chiên qua 2 ấp Sơn Đông và Cái Sơn Lớn, cắt ngang hai con rạch nhỏ khác là rạch Bà Đài và rạch Bà Bỏ, rồi gặp sông Mỹ An, tức sông Hòa Mỹ ở khoảng giữa hai xã Mỹ An và Long Mỹ, rồi đổ vào sông Long Hồ. Có một con rạch khác có tên ‘Cái Sơn Bé’, chảy từ sông Cổ Chiên (xã Mỹ An) vào xã Thanh Đức, gặp rạch Cái Sơn Lớn⁽¹⁴⁾ tại khu Miếu Công Thần.

Trong địa phận quận Châu Thành trước 1975, bây giờ thuộc huyện Long Hồ có **rạch Cái Sao** bắt đầu từ sông Long Hồ tại ngã ba sông của xã Hòa Tịnh và xã An Đức, bây giờ là thị trấn Long Hồ, rạch Cái Sao chảy qua vùng An Đức đến xã Thanh Đức giáp với kênh Ông Vệ, giáp ranh với xã Tân Lộc của huyện Tam Bình, với tổng chiều dài khoảng 7,62 cây số, bề rộng trung bình khoảng 28 mét, chỗ rộng nhất khoảng 38 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 18 mét; có độ sâu trung bình khoảng 2,8 mét, chỗ sâu nhất khoảng 3,5 mét và chỗ cạn nhất khoảng 2 mét. **Rạch Xã Tàu-Sóc Tro** chạy từ phía Sa Đéc qua xã Thạnh Quới đến giáp kênh Cờm Nga, giáp với Tam Bình tại xã Phú Thịnh, có tổng chiều dài khoảng 6,81 cây số; bề rộng trung bình khoảng 32,5 mét, chỗ rộng nhất khoảng 35 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 30 mét; chiều sâu trung bình khoảng 2,5 mét, chỗ sâu nhất khoảng 3 mét và chỗ cạn nhất khoảng 2 mét. **Rạch Cái Lóc** được nối dài bởi rạch Cái Nứa, có tổng chiều dài khoảng 6,3 cây số, bắt đầu từ sông Cổ Chiên tại địa bàn xã Mỹ An, ngày nay thuộc huyện Măng Thít. Rạch Cái Lóc có tổng chiều dài khoảng 2,1 cây số, chảy xuyên qua xã Mỹ An; đến đoạn qua xã Long Mỹ thì có tên là Cái Nứa với tổng chiều dài khoảng 4,2 cây số; bề rộng trung bình khoảng 46 mét, chỗ rộng nhất khoảng 49 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 40 mét; độ sâu trung bình khoảng 8 mét, chỗ sâu nhất khoảng 9 mét và chỗ cạn nhất khoảng 7 mét. **Rạch Cái Ngay** nằm trong địa bàn xã Mỹ An, bắt đầu từ sông Cổ Chiên, nơi phân chia ranh giới của 2 ấp Hòa Long và ấp Chợ, chảy qua các xã Mỹ An, Hòa Tịnh và chấm dứt tại điểm nối với sông Long Hồ với tổng chiều dài khoảng 6,5 cây số. Đoạn chảy ngang qua xã Mỹ An còn được gọi là rạch Hòa Mỹ với chiều dài 4,375 cây số; và đoạn chảy qua Hòa Tịnh còn có tên khác là sông Bình Hòa hay sông Vòi Voi với chiều dài khoảng 2,125 cây số. Rạch có chiều rộng trung bình khoảng 45 mét, chỗ rộng nhất khoảng 47 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 43 mét; chiều sâu trung bình khoảng 8,5 mét, chỗ sâu nhất khoảng 9 mét và chỗ cạn nhất khoảng 8 mét. **Rạch Cái Kè** hay Rạch Phú Hội, bắt đầu từ sông Cổ Chiên chảy vào xã An Phước tại ấp Định Thới A và ấp Cái Kè thuộc xã Mỹ Phước trên một đoạn dài khoảng 625 mét. Rạch Cái Kè là ranh giới thiên nhiên giữa hai xã

An Phước và Mỹ Phước; nó chảy từ sông Cổ Chiên đến rạch Cái Nhum trong xã Nhơn Phú với tổng chiều dài khoảng 7,5 cây số, trong đó đoạn đi qua xã Mỹ Phước dài khoảng 2.375 mét và đoạn đi qua xã Nhơn Phú dài khoảng 4.500 mét. Rạch Cái Kè có bề rộng trung bình khoảng 40 mét, chỗ rộng nhất khoảng 46 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 34 mét; với độ sâu trung bình khoảng 8,5 mét, chỗ sâu nhất khoảng 9 mét và chỗ cạn nhất khoảng 8 mét. Ngoài những con rạch vừa kể trên, trong thành phố Vĩnh Long hiện nay vẫn còn những con rạch khá lớn như rạch Cầu Lầu và rạch Cầu Lộ, vân vân.

Vào giữa thế kỷ thứ XIX, lưu dân vùng ngoài vào đây lập nghiệp, họ lập nên những khu vườn trồng toàn cau, lúc đó giao thông đường thủy là phương tiện gần như duy nhất của miền Nam, để vận chuyển sản phẩm ‘cau’ ra chợ Ngã Tư Long Hồ, dân chúng tại vùng đã đào kinh xẻ rạch từ Ngã Tư Long Hồ đi đến nhiều nơi khác trong vùng như rạch Ông Cả, rạch Bếp Đặng, rạch Thông Quan, rạch Xẻo Đậu, rạch Kỷ Hà, rạch Củi, rạch Kinh Mới, và kinh Ông Vệ, vân vân. **Rạch Cái Cau** rộng khoảng 60 mét, sâu từ 15 đến 18 mét, là con đường thủy dẫn trực tiếp từ Vĩnh Long đi Ba Kè. Đến năm 1875, người Pháp cho tiến hành đào kinh Cái Cau⁽¹⁵⁾, cắt ngang qua những con rạch nhỏ vừa kể, nối liền với rạch Ba Kè. Ban đầu kinh Cái Cau chỉ rộng từ 10 đến 15 mét và sâu khoảng từ 2 đến 3 mét, qua thời gian, nước xoáy lở bờ, bề rộng dòng kinh ngày càng lớn, ngày nay đoạn từ chợ Ngã Tư vào Xã Xỉ với chiều dài khoảng trên 7 cây số không còn giống một con kinh nữa, mà giống như con sông thiên nhiên hơn, nên dân chúng trong vùng gọi là sông Cái Cau. Ngày nay, tuy đã có đường bộ, nhưng Cái Cau vẫn còn là một trong những huyết mạch giao thông của cư dân tại đây. Ngoài ra, sông Cái Cau còn là nguồn thủy lợi lớn của cư dân, cũng như nguồn cung cấp nước cho cả một cánh đồng lớn, từ chợ Ngã Tư đi Xã Xỉ, rồi qua tận bên Tam Bình. Riêng rạch Cái Cau là con đường thẳng từ Vĩnh Long đến Ba Kè, qua kinh Cái Cau; và từ đó một ngã chảy tới sông Hậu, còn một ngã chảy qua Mân Thít, kênh Trà Luộc và rạch Trà Ôn.

Cách thành phố Vĩnh Long chưa đầy 3 cây số, trên quốc lộ 53, đường đi Trà Vinh, có một cái cầu mang tên ‘Ông Me’, cắt ngang rạch Ông Me, một trong những con rạch lớn của xã Phước Hậu. **Rạch Ông Me**, còn gọi là sông Ông Me Lớn vì nó quá lớn nên người dân tại đây không gọi là rạch. Vàm sông Ông Me Lớn bắt đầu chảy từ ngã ba sông Long Hồ, khoảng cửa Long Hồ, thuộc địa phận phường 4 của thành phố Vĩnh Long, vô đến Phước Hậu (ngày nay thuộc ấp Long Thuận A, thuộc xã Long Phước), chảy qua địa phận các xã Long Phước, Phước Hậu, rồi đến Lộc Hòa, Hòa Phú, và Tân Hạnh, rồi chảy ngang kinh Bà Lang. Điểm kết thúc của rạch Ông Me Lớn tiếp giáp với kênh Hàng Thử, giáp với Sa Đéc (ngày nay thuộc Đồng Tháp). Tổng chiều dài của rạch Ông Me Lớn khoảng 11,8 cây số, bề rộng trung bình khoảng 32,5 mét, nơi rộng nhất là 50 mét và nơi hẹp nhất khoảng 15 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,1 mét, nơi sâu nhất khoảng 3 mét và nơi cạn nhất khoảng 1,2 mét.

Theo Huỳnh Minh trong *Vĩnh Long Xưa Và Nay*, ngay từ những năm đầu thế kỷ 20 (khoảng 1910) bên bờ sông Long Hồ, từ vàm trở vô Cầu Lầu đã có cầu tàu, bến đò Thiêng Đức, sở trường tiền (công chánh) và sở thuế (douanes), bên kia sở trường tiền thì có tòa bố, nằm trong khuôn viên trường Tổng Phước Hiệp trước năm 1975. Về sau này thì Pháp cho xây nhà quan (bungalow) ở gần cầu tàu, dãy phố trệt nối liền sở thuế với nhà việc Long Châu (trụ sở xã). Ngày đó Vĩnh Long chỉ có ba ngã chính: một là đường Salicetti (Gia Long) từ cầu tàu vô Cầu Lầu rồi đến cầu Ông Me. Ngã thứ hai từ cầu tàu chạy dọc theo bờ sông Cổ Chiên, lên cầu Cái Cá, qua xóm Bún, vòng qua đình Tân Giai, qua đường Lý Thái Tổ, qua cầu Lộ, xuống đường Thoại Ngọc Hầu, dọc theo bờ Kinh Cụt, qua trường Nam Tiểu Học và viện Phước Thiện, đến đường Nguyễn Thái Học, khu đất Thánh An Nam cũ⁽¹⁶⁾, rồi bọc qua Cầu Lầu bằng con đường Đồng Khánh. Ngã thứ ba từ đường Lý Thái Tổ đi về phía mà bây giờ mình gọi là ngã ba Cần Thơ, rẽ trái lên cầu Tân Hữu, rồi đến khu Cầu Vòng. Tại vàm **rạch Cái Cá** thuở xưa nước chảy xuôi ra sông Cổ Chiên tại trước nhà thờ Thiên Chúa cũ, phía ngoài vàm là xóm Chài và xóm Lưỡi nối liền với xóm Bún bằng một đường nước có thể lội ngang qua được. Rạch Cái Cá có chiều rộng khoảng 60 mét và sâu từ 15 đến 18 mét, chảy từ Vĩnh Long qua kinh Chà Và và rạch Cái Vồn. Trước thời Pháp chiếm Nam Kỳ, rạch Cái Cá là con đường thủy lộ ngắn nhất để đi từ Vĩnh Long qua Cần Thơ với cuộc hành trình có thể từ 8 đến 10 tiếng đồng hồ. Từ khi người Pháp cho khai đường nước này và đắp đập rạch Cái Cá nhằm ngăn nước tràn vào từ hướng sông Cổ Chiên, rồi vì nước chảy ra từ các kinh mới, đùn ngang với dòng nước Cổ Chiên, tạo thành một khoảng nước xoáy, cuốn đi mất xưởng xe hơi của ông Tô Kiên Đức, bên kia lộ trước mặt nhà thờ cũ, cả xóm Chài và gần hết con đường xóm Bún chạy ngang qua đình Thần, về sau này còn cuốn luôn cả một phần đường Nguyễn Trường Tộ nằm trước nhà Thờ và dinh Tỉnh Trưởng cũ. Bờ sông Cổ Chiên từ vàm Cái Cá chạy dài xuống vàm sông Long Hồ cũng bị sụp lở lần hồi. Bến Tàu Lục Tỉnh đi Nam Vang hay Cầu Tàu Vĩnh Long đã bao lần được dựng đi dựng lại vì bị nước xoáy. Ban đầu làm cầu ván nên cứ bị nước cuốn phăng đi, sau phải làm cầu đúc nên mới còn đến bây giờ. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đã phá bỏ Cầu Tàu Vĩnh Long để làm một bờ kè chạy dài theo bờ sông Tiền từ chợ Vĩnh Long đến cầu Cái Cá. Trong địa phận ấp Phước Lợi A, thuộc xã Phước Hậu, có **rạch Đìa Chuối**, dài khoảng 1 cây số, rộng khoảng 20 mét, và sâu khoảng 5 mét. Rạch Đìa Chuối bắt nguồn từ đầu nối hai con rạch Ông Me và Cống Ranh, chảy theo hướng đông nam-tây bắc, và nối với rạch Giồng Xoài, gần cuối con rạch, dòng nước chảy ngang qua một cái đìa thật lớn, khoảng trên 1.000 mét vuông, mọc rất nhiều chuối nước nên dân địa phương gọi tên cái đìa là Đìa Chuối và tên con rạch cũng là rạch là Đìa Chuối. Hiện nay rạch Đìa Chuối đã được nạo vét sâu hơn, nên khoảng trên 100 mẫu đất của ấp Phước Lợi A có năng suất rất cao. Vùng đất Long Hồ đã được khai hoang lập ấp ngay từ thế kỷ thứ XVII, nhưng mãi cho đến ngày nay, tại ấp Phước Ngươn B, xã Long Phước, chỉ cách thành phố Vĩnh Long chừng 4 cây số, mãi đến

giữa thế kỷ thứ XX vẫn còn một khu trũng ngập nước, rộng khoảng 5 mẫu tây, mọc toàn là những cây tràm, gừa, da, đủng đỉnh, và bên dưới là những thứ ô rô, cóc kèn đầy đặc, cảnh quang thanh u, nên ban ngày hàng trăm ngàn con dơi tụ tập về đây nghỉ ngơi, nên dân địa phương đặt tên cho nó là khu ‘Rừng Dơi’. Đến sau năm 1950, sau khi tái chiếm Việt Nam, Pháp đã khai phá khu đất này để bảo vệ cho các đồn bót quanh đó, nên hiện nay dầu vẫn mang tên ‘Rừng Dơi’, nhưng nơi này chỉ còn lại khoảnh ruộng với nhiều cây tràm và cỏ dại mà thôi. Cũng tại xã Long Phước, sát bên quốc lộ 53, thuộc ấp Long Thới, chỉ cách Ngã Tư Long Hồ chừng 2 cây số, là vùng đất có tên ‘Đất Méo’. Tuy mang tên đất méo, nhưng nhìn kỹ từ dưới đất, cũng như từ trên phi cơ nhìn xuống, người ta không thấy một cua đất nào méo, hay một dòng kinh, một con rạch méo nào cả. Theo truyền thuyết của dân địa phương, vào khoảng những thế kỷ XVIII và XIX, lưu dân Thuận Quảng đến đây lập nghiệp rất nhiều. Ngày đó, sông rạch và đất đai đều chưa có tên. Lúc đó, ven bờ một con rạch chảy ra sông Long Hồ có một ngôi nhà của một nông dân gốc Quảng Ngãi⁽¹⁷⁾, tên là Đức, nhưng lại có tật bẩm sinh là miệng méo, nên người ta gọi tên con rạch ấy là rạch ông ‘Đức Méo’, nhưng lâu ngày được đọc trại thành ‘Đất Méo’. Ngày nay, mặc dầu ấp đã có tên là Long Thới, nằm trong xã Long Phước, nhưng dân địa phương vẫn gọi vùng này là ‘Đất Méo’.

Sau khi lần chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho tiến hành đào rất nhiều kinh xáng, với mục đích mở đường đi thâm góp lúa gạo tại các vùng xa. Riêng tại Vĩnh Long, rất nhiều con kinh đã được đào từ hậu bán thế kỷ thứ XIX. Trong địa phận quận Châu Thành trước năm 1975, ngày nay là thành phố Vĩnh Long và một phần của huyện Long Hồ, còn có **kênh Đới Hổ**, chạy từ ranh giới phường 8 thành phố Vĩnh Long, sông Cầu Vồng, chảy xuyên qua các xã Phước Hậu, Lộc Hòa và Phú Quới, điểm kết thúc nối vào rạch Ông Me Nhỏ, tổng chiều dài khoảng 10,43 cây số, bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 42 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 28 mét; độ sâu trung bình khoảng 3,4 mét, chỗ sâu nhất khoảng 3,4 mét và chỗ cạn nhất khoảng 1,8 mét. Sau khi chiếm xong thành Vĩnh Long vào năm 1867, con đường lộ đất hầm từ Vĩnh Long đi Cần Thơ hãy còn ảm thấp và lầy lội, nên người Pháp đã cho đào con **kinh Bảo Khê** (kinh do tỉnh trưởng Vĩnh Long tên Bocquet chủ trương đào nên lấy tên của ông mà đặt cho kinh), chủ yếu là lấy đất để nâng cao con lộ đi Cần Thơ. Kinh bắt đầu từ sông Cầu Ông Me Nhỏ (Cầu Đới), nối kinh Tràm Lộ (nay là kinh Bà Lang) chạy dọc theo quốc lộ 1A⁽¹⁸⁾, từ Lộc Hòa, Phú Quới đến Ba Càng (Song Phú), sau đó hợp với kinh Chà Và qua sông Cái Vồn để đổ nước ra sông Hậu. Kinh có chiều dài khoảng 13 cây số, hiện nay kinh có bề rộng trên 20 mét, và sâu khoảng 5 mét, nhưng lúc mới đào nó chỉ rộng khoảng 10 mét và sâu chưa đầy 2 mét. Phải thật tình mà nói, trong khi con lộ Vĩnh Long-Cần Thơ chưa có thì con kinh Bocquet quả là huyết lộ giao thông thủy từ Cần Thơ về Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến khi con lộ Route Coloniale numéro 16⁽¹⁸⁾ được xây đắp, thì dòng kinh này không còn quan trọng về mặt giao thông nữa, nhưng nó vẫn là huyết mạch dẫn thủy nhập điền,

mang nước từ Tiền Giang và Hậu Giang vào tưới tắm cả một vùng rộng lớn, từ Phước Bình, Lộc Hòa, Hòa Phú, Phú Quới, Phú Thịnh, Song Phú, và Tân Phú... Vào đầu thế kỷ thứ XX, sau khi con kinh Bảo Khê được hoàn tất, cư dân bắt đầu di chuyển về đây định cư hai bên bờ kinh dọc theo con lộ này, và sau đó họ đào thêm rất nhiều kinh nhỏ cắt ngang kinh Bảo Khê, trong số đó có kinh Bà Lang⁽¹⁹⁾, chảy từ rạch Còng Cọc thẳng đến kinh Bảo Khê. **Kinh Bà Lang**, chảy qua các xã Phú Quới và Hòa Phú, và cắt ngang quốc lộ 1A tại cầu Bà Lang. Đây là một trong những con kinh rất quan trọng cho cả vùng Bà Lang-Ba Càng, vì nó vừa dẫn thủy nhập điền, mà cũng vừa là huyết mạch giao thông đường thủy cho cư dân trong các xã Song Phú, Phú Quới, và Hòa Phú. Kinh dài khoảng 3,5 cây số, rộng 15 mét, sâu trên 2 mét. Sau khi kinh Bà Lang hoàn tất, cư dân đến đây lập nghiệp ngày càng đông. Vài năm sau đó, khu chợ Bà Lang thành hình, về sau này được đổi tên làm chợ Phú Quới. Ngày nay, tuy cả cây cầu và khu chợ không còn mang tên 'Bà Lang' nữa, nhưng con kinh vẫn mang tên 'Bà Lang' và cư dân vẫn gọi tên cả vùng này là 'Bà Lang' Tham Biện Hector và Nicolai. Năm 1877, chính quyền thực dân Pháp cho đào con **kinh Ông Me**, dài khoảng 12 cây số, rộng 13 mét và sâu khoảng 2 mét. Mục đích chính cho việc đào con kinh này là để tháo nước và tạo thuận lợi cho việc canh tác những đất đai còn bỏ hoang. Kinh Ông Me ăn thông với rạch Cái Tàu Hạ qua rạch Xẻo Trầu, rồi chảy vào làng Phước Hậu từ phía rạch Bàu Kiến. Năm 1882, dưới thời 2 viên chánh tham biện này, chính quyền thực dân Pháp cho tiến hành đào con **kinh Chà Và**, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu khoảng 2 mét. Đây là con đường ngắn nhất để đi từ tỉnh lỵ Vĩnh Long qua sông Hậu và Cần Thơ.

Cũng như các quận khác, Tam Bình có nhiều sông, kinh, và rạch chi chít ăn thông với 2 con sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang. Những sông rạch khá lớn trong quận gồm có rạch Ba Kè, rạch Cái Ngan, rạch Ba Càng, rạch Cái Sơn, rạch Bằng Tăng, rạch Danh Tầm, rạch Ba Phố, rạch Sóc Tro, rạch An Hòa, rạch Xả Xỉ, và rạch Phú Quới. **Rạch Ba Kè** rộng khoảng 60 mét, sâu khoảng 15 mét, nên người dân địa phương thường gọi là sông Ba Kè. Đây là một trong những nhánh lớn của rạch Măng Thít, ghe thuyền có trọng tải trung bình đi từ sông Hậu tới Vĩnh Long có thể qua con rạch này được. Trong quận Tam Bình còn có một số kênh được chính quyền thực dân Pháp đào vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XIX với mục đích tháo dẫn nước ủng phèn, vừa tiện lợi cho việc canh tác mà cũng vừa tiện lợi cho việc lưu thông bằng đường thủy trong địa phương. Trong số này có các kênh Nicolai, Bocquet, Khửu Văn Ba, Cái Sơn, Bình Phú, Sóc Tro, Phó Chất, và Chà Và, Ba Kè-Cái Ngang, Giáp Nước, Ông Nam, Ông Cờ, Ông Đệ, Ba Phố, vân vân. **Kênh Ba Kè-Cái Ngang** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy qua các xã Hậu Lộc, Tân Lộc, Phú Lộc, Tường Lộc, đến Song Phú thì kết thúc tại ngã ba sông Ba Càng, với tổng chiều dài khoảng 20 cây số, bề rộng trung bình khoảng 45 mét, chỗ rộng nhất khoảng 60 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 30 mét; độ sâu trung bình khoảng 7 mét. **Kênh Bảo Khê** bắt đầu từ sông Lộc Hòa thuộc địa phận xã Lộc Hòa chảy qua các xã Phú Quới, Phú Thịnh và kết thúc tại

sông Ba Càng, với tổng chiều dài khoảng 10,5 cây số, bề rộng trung bình khoảng 30 mét, chỗ rộng nhất khoảng 45 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 26 mét; độ sâu trung bình khoảng 8 mét. **Kênh Xáng** bắt đầu từ Ủy Ban xã Tân Phú chảy qua xã Mỹ Thạnh Trung trong huyện Tam Bình, với tổng chiều dài khoảng 13,4 cây số, bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 42 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 28 mét; độ sâu trung bình khoảng 8 mét. **Kênh Ông Nam** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến Cầu Cống, thuộc xã Hòa Thạnh, với tổng chiều dài khoảng 8,2 cây số, bề rộng trung bình khoảng 9 mét, chỗ rộng nhất khoảng 12 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 6 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,5 mét. **Kênh Giáp Nước** bắt đầu từ chỗ giáp ranh Long Hồ chạy đến Cái Ngang, đi qua các xã Hậu Lộc, Tân Lộc và Phú Lộc, với tổng chiều dài khoảng 5 cây số, bề rộng trung bình khoảng 38 mét, chỗ rộng nhất khoảng 48 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 28 mét; độ sâu trung bình khoảng 6 mét. **Kênh Ông Cờ** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến đồn 2 xã Hòa Thạnh và Hòa Hiệp, với tổng chiều dài khoảng 7,5 cây số, bề rộng trung bình khoảng 30 mét, chỗ rộng nhất khoảng 35 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 25 mét; độ sâu trung bình khoảng 8 mét. **Kênh Ông Đệ** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến kênh Ông Cờ xã Hòa Thạnh, với tổng chiều dài khoảng 4 cây số, bề rộng trung bình khoảng 50 mét, chỗ rộng nhất khoảng 55 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 45 mét; độ sâu trung bình khoảng 11 mét. **Kênh Ba Phố** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến kênh Bình Phú (Tổng Hưng-Ngãi Tứ), với tổng chiều dài khoảng 9 cây số, bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 43 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 27 mét; độ sâu trung bình khoảng 4 mét.

Quận Chợ Lách, trước năm 1975 thuộc tỉnh Vĩnh Long, nhưng sau năm 1975, trực thuộc tỉnh Bến Tre. Hai con sông lớn chảy ngang qua quận Chợ Lách là sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Ngay từ thời nhà Nguyễn và thời Pháp thuộc, vùng Chợ Lách luôn là thủy đạo quan trọng thông thương từ miền Tây về Sài Gòn. Bên cạnh đó, Chợ Lách còn có những sông rạch nhỏ lưu thông bên trong địa phận của quận, trong số này có kinh Chợ Lách là con đường lưu thông quan trọng nhất trong quận. **Sông Ba Lai** đổ ra biển bằng cửa Ba Lai, dài khoảng 60 cây số, ranh giới thiên nhiên giữa cù lao Bảo và cù lao An Hóa. Sông Ba Lai tương đối nhỏ nên phù sa bị lắng đọng suốt từ các xã Phú Túc, Phú Đức, Tân Lợi và Thành Triệu trên một khoảng dài hơn 12 cây số. Bên cạnh đó, lòng sông nhỏ hẹp và cạn nên từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng sông Ba Lai trông không khác gì một con rạch lớn. Trước năm 1930, các nhà địa chất học người Pháp lo ngại trong một tương lai không xa dòng sông Ba Lai có thể bị biến mất trên bản đồ. Từ khoảng 1954 đến 1975 vì tình trạng chiến tranh triền miên nên chính phủ VNCH không kịp có kế sách gì để giữ không cho dòng sông Ba Lai bị lấp cạn; không biết sau năm 1975, chính quyền mới có kế sách gì cho dòng sông này hay không. **Sông Hàm Luông** có chiều dài khoảng 70 cây số chảy trong địa phận quận Chợ Lách, là ranh giới tự nhiên phân cách hai cù lao Minh và cù lao Bảo. Đúng ra tên của dòng sông là Hàm Long, nhưng dưới thời nhà Nguyễn vì kỵ húy mà người dân phải gọi trại đi là Hàm Luông. Ngoài ra, trong địa bàn quận Chợ Lách còn

có nhiều kênh rạch khác như rạch sông Ngang, phát nguyên từ làng Hưng Ngãi, thuộc tổng Minh Ngãi chảy đến khu chợ quận của quận Chợ Lách thì chảy vào một con kênh cùng tên là kênh Sông Ngang. Rạch Sông Ngang có bề rộng trung bình khoảng 50 mét, và độ sâu từ 10 đến 12 mét. Phía bên Chợ Lách, rạch Sông Ngang cũng giống như rạch Măng Thít bên Cái Nhum, rất thuận tiện cho ghe thuyền đi lại trong vùng. Ngoài ra, trong quận Chợ Lách còn có **kênh đào Huyền Thuyền** được đào từ năm 1892, chỉ dài khoảng 2,5 cây số mà thôi, nhưng lại là con kênh đào quan trọng, giúp các thuyền bè nhỏ đi từ Chợ Lách qua Mỹ Tho tránh được khúc sông nguy hiểm của ngã ba sông Hàm Luông. Kênh Huyền Thuyền nối liền rạch Lạch Cau Thay với sông Tiền và xuyên qua chỗ gần Chợ Lách trong làng Thới Định.

Trên đường liên tỉnh số 31 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, qua khỏi Ngã Tư Long Hồ chừng vài ba cây số, chúng ta sẽ nhìn thấy một cái cổng bên trái, đó là đường đi vào quận Minh Đức, ngày nay là huyện Măng Thít. Từ đó đi thêm khoảng 10 cây số nữa là tới chợ Cái Nhum. Quận Cái Nhum, nay là Măng Thít, có rất nhiều sông, kinh và rạch hơn cả gồm rạch Cá Lóc, ông Diêm, Vòi Voi, Cái Cạn, Cái Ranh, Cá Kè, Thủy Thuận, Phú Hòa, Rạch Mít, Măng Thít, Ruột Ngựa, rạch Cái Nhum, Bà Phong, Rạch Lung, Cái Sao, Bà Giáo, Cái Ngay, Ông Nam, Ông Đệ, Ông Cố, vân vân. Tuy nhiên, con sông lớn nhất trong quận Cái Nhum vẫn là dòng sông Măng Thít. **Sông Măng Thít**, nhánh sông chính của dòng Cổ Chiên, nằm trong khu vực giáp ranh giữa 2 xã An Phước thuộc huyện Măng Thít và Quới An thuộc huyện Vũng Liêm, chảy qua các xã thuộc 4 huyện Măng Thít, Vũng Liêm, Tam Bình và Trà Ôn, rồi đổ ra sông Hậu tại ngã ba thị trấn Trà Ôn. Trong Đại Nam Nhất Thống Chí và Gia Định Thành Thông Chí thì ghi là sông Măng Thít, nhưng trong dân gian, người ta gọi nó là sông Măng Thít hay Mân Thít. Trong Gia Định Thành Thông Chí, phần Trấn Vĩnh Thanh, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại về sông Măng Thít như sau: “Ở bờ phía tây hạ lưu sông lớn (Tiền Giang), cách phía nam trấn 55 dặm rưỡi. Bờ phía Bắc có Sở Thủ Ngự, Tân Thắng, chợ quán trù mật, là lỵ sở của huyện Vĩnh Bình. Miệng sông rộng 7 tầm, sâu 5 tầm. Từ phía Tây đi vào 34 dặm đến ngã 3 Cái Dăm, ngã phía Bắc chảy 12 dặm rưỡi đến Song Tòng (tục danh Cây Đồi) ở địa phận thôn Tân Diên và thôn Định Thới, lại có tên sông Thới Diên, tương đối thẳng đến miệng sông Cần Dài Thượng, phía Bắc đến trấn 45 dặm. Ngã sông cách phía Tây 50 dặm đến ngã ba sông Kiên Thắng.” Có lẽ tên Măng Thít có nguồn gốc từ tên Khmer là ‘Băng-Brit’⁽²⁰⁾, về sau người ta đọc trại ra thành ‘Măng Thít’ hay ‘Mân Thít’. Rạch Mân Thít xuất phát từ sông Cổ Chiên, chảy qua các vùng Bình Chánh, Bình Quới, Bình Thới, Bình Phú, và đổ ra Hậu Giang. Con rạch này nằm về phía đông nam tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng 20 cây số, nối liền 2 con sông Tiền và sông Hậu, với chiều dài khoảng gần 50 cây số, rộng khoảng 130 đến 250 mét, và sâu từ 15 đến 25 mét. Đây là ranh giới tự nhiên của nhiều quận trong tỉnh Vĩnh Long. Bờ bắc sông Măng Thít là 2 quận Cái Nhum⁽²¹⁾ và Tam Bình; bờ nam sông Măng Thít là các quận Trà Ôn và Vũng Liêm. Địa hình sông Măng Thít uốn khúc từ vàm Măng Thít bên bờ Cổ Chiên đến xã Tường Lộc

(huyện Tam Bình), nhưng khúc sông này lại rộng và sâu, rất tiện lợi cho việc đi lại; còn từ Tường Lộc đến vàm Trà Ôn, dòng Măng Thít lại ngoằn ngoèo, nhỏ hẹp và lòng sông rất cạn, nên không thể lưu thông được⁽²²⁾. Vào cuối thế kỷ thứ XIX, sau khi chiếm xong Vĩnh Long, lúc đó vùng Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ, nên tỉnh trưởng Cần Thơ là Nicolas cho khởi công nạo vét ngòi Trà Ôn thẳng đến ngã ba Thầy Hạnh. Từ đó về sau này, nước được lưu thông dễ dàng nên sức chảy bên dòng Tiền Giang qua Hậu Giang ngày càng mạnh, hai bên bờ lại bị lở lớn thêm, nên sự giao thông giữa 2 con sông lớn rất thuận tiện. Từ Tiền Giang qua Hậu Giang, dòng Mang Thít chảy qua những thị trấn trù phú như Cái Nhum, Tân An Luông⁽²³⁾, Tam Bình và Trà Ôn... Dòng Măng Thít sau khi chảy qua địa phận xã Tân An Luông, nó chảy vào địa phận xã Xuân Hiệp (Cái Cá) thì bị chặn lại bởi một dãy đất liền giữa 2 ấp: ấp 4 thuộc xã Hòa Hiệp và ấp Hồi Phước bên xã Xuân Hiệp, nên nước đổ vào rạch Ông Nam và Ông Cỏ bên ấp 4 của xã Hòa Hiệp, cùng lúc đổ vào Mương Khai bên xã Xuân Hiệp và Tân An Luông. Đến khi nước ròng, nước từ 2 con rạch ông Nam và Ông Cỏ đổ ra rất mạnh, cùng lúc với nước đổ ra từ vàm Mương Khai, tạo nên một vùng nước xoáy rất mạnh vào bờ đất, rất nguy hiểm cho ghe thuyền qua lại, nhất là những chuyến đò ngang đưa khách qua lại hai bên bờ sông. Đến thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa đã đưa xuống đây 2 chiếc phà lớn bằng gỗ để đưa khách và xe cộ qua lại cho đỡ nguy hiểm, từ đó người ta gọi bến đò này là ‘Bắc Nước Xoáy’. Từ vàm Măng Thít chảy qua xã Chánh An khoảng 5 cây số, sông Mang Thít gặp rạch Cái Nhum. Trước thời Pháp thuộc, nó có tên là rạch Cây Nhum, nhưng theo thời gian về sau này người ta đọc trại ra thành rạch Cái Nhum. **Rạch Cái Nhum** dài khoảng 9 cây số, ban đầu thì lòng rạch không rộng và độ sâu cũng không mấy sâu, nhưng đến thời Pháp thuộc, có lẽ do ghe tàu đi lại thường xuyên trên rạch, nên nước chảy ra sông Măng Thít ngày càng mạnh, lòng rạch ngày càng rộng và độ sâu ngày càng sâu hơn, nên dân chúng trong vùng gọi nó là sông Cái Nhum, thật sự nó chỉ là con rạch. Đây là một trong những con rạch lớn nhất, dài nhất và rất quan trọng đối với cư dân tại đây, vì nó là huyết mạch giao thông đường thủy, chảy về hướng Tây Bắc nối liền các xã Chánh Hội, Nhơn Phú, Mỹ An, Hòa Tịnh, và Bình Phước. Khi tới rạch Sộp trong xã Hòa Tịnh thì lòng sông quanh co, từ đầu vàm vào khoảng 4,5 cây số, lòng sông rộng khoảng 70 mét, phần còn lại chỉ rộng trung bình khoảng 35 mét, với độ sâu trung bình khoảng 9 hay 10 mét. Điểm đặc biệt của rạch Cái Nhum là nó có hai vàm, một ăn thông với sông Măng Thít tại cầu số 9, trong chợ Cái Nhum; vàm thứ hai ăn thông ra sông Cổ Chiên tại xã Mỹ An. Chính vì vậy mà người ta có thể đi từ Cái Nhum lên Vĩnh Long bằng con rạch này rất dễ dàng. Hồi thời Pháp thuộc, khi mà giao thông đường bộ chưa được phát triển thì rạch Măng Thít chính là thủy lộ huyết mạch cho tuyến đường thủy từ Sài Gòn đi Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ và Đại Ngãi (Sóc Trăng). Đoạn giữa rạch Cái Nhum, khoảng Nhơn Phú, có một ngã ba sông, rất đông dân và trù phú, đó là ‘Ngã Ba Bà Nữ’⁽²⁴⁾. Ngã ba sông này hiện giờ là nơi giao tiếp của các ấp Phú Thạnh A, Phú Thạnh B, và Phú Thạnh C, thuộc xã Nhơn Phú, huyện

Mang Thít. Từ ngã ba này, một nhánh theo sông Cái Mới ra chợ Nhơn Phú rồi chảy vào rạch Cái Nhum; nhánh khác chảy xuống kinh Chủ Hạnh, Cầu Bò, chảy qua rạch Cây Sộp, rồi chảy vào xã Chánh Hội. Hai bên bờ rạch dân cư đông đúc, nhà cửa san sát với nhiều vườn cây ăn trái. Phía sau bờ Tây Bắc của sông Cái Nhum là hương lộ ăn thông với tỉnh lộ 31, nay là tỉnh lộ 902 (chạy về thành phố Vĩnh Long) và 903 (nối với quốc lộ 53). Từ trước đến nay, đầu giao thông đường bộ có phát triển đến mấy, thì sông Cái Nhum vẫn luôn giữ một vị trí rất quan trọng trong việc giao thông và phát triển kinh tế trong vùng. Giữa hai xã Bình Phước và Chánh Hội vẫn còn một giồng đất cao, chạy từ mé sông Cầu Bò đến hương lộ giáp ranh giữa hai xã Bình Phước và Chánh Hội. Gò có chiều dài trên 1 cây số, rộng khoảng vài chục mét, và cao hơn mặt đất bình thường. Đây là chứng tích của hiện tượng lấn biển từ hàng chục thế kỷ về trước. Trước năm 1975, nơi đây rất âm u rậm rạp với những bụi cây trâm bầu, bươm gai, chòi mòi, và cỏ nổi, vân vân. Tuy nhiên, sau năm 1975, do nhu cầu canh tác, người ta đã san bằng khu giồng để lấy đất làm ruộng và làm rẫy. Hiện nay vùng đất này đã trở lại bình thường, nhưng địa danh ‘Giồng Dài’ vẫn là tên của một ấp trong xã Bình Phước. Từ xã Tân Long Hội, nơi tiếp giáp với sông Măng Thít, rạch Lung hay **rạch Bà Phong** có tổng chiều dài khoảng 7,250 cây số, bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 40 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 30 mét; độ sâu trung bình khoảng 11 mét, chỗ sâu nhất khoảng 12 mét và chỗ cạn nhất khoảng 10 mét. Rạch bắt đầu chảy dài đến rạch Cái Sao, thuộc xã Tân Long, tại đây nó chia thành hai đoạn; đoạn đi qua xã Tân Long Hội được đặt tên là rạch Bà Phong, và đoạn qua xã Tân Long được đặt tên là Rạch Lung.

Trong địa phận Vũng Liêm có các sông như Trà ngoa, sông Tân Quy, sông Vũng Liêm, sông Bưng Trường, sông Ngã Chánh, sông Bàng Tra, vân vân. Những con rạch lớn gồm có rạch Vũng Liêm, rạch Bà Phong, rạch Mây Tức, vân vân. Sau năm 1867, người Pháp cũng cho đào rất nhiều con kinh lớn trong địa phận Vũng Liêm rất thuận tiện cho việc dẫn thủy nhập điền và giao thông đường thủy như kinh Thầy Cai, kênh Bưng Trường, kinh Mây Tức, vân vân. Dòng Măng Thít chảy đến vùng Trà Luộc⁽²⁵⁾, gặp **sông Trà Ngoa**. Đây là một trong những con sông thiên nhiên lớn trong vùng, bắt đầu từ sông Cổ Chiên thuộc khu vực giáp ranh giữa hai xã An Phước thuộc huyện Mang Thít và xã Quới An thuộc huyện Vũng Liêm. Sông Trà Ngoa có chiều dài khoảng trên 20 cây số, rộng khoảng 40 mét, sâu khoảng 5 mét, và chảy qua 4 huyện Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Hựu Thành, qua xã Thới Hòa của Trà Ôn để nối liền với sông Hậu tại ngã ba thị trấn Trà Ôn. Sông Mang Thít chảy về phía đông-nam từ Mỹ Phú (nằm trên dòng Mang Thít) khoảng 500 mét, tới chợ Trà Ngoa, thuộc xã Trà Côn, rồi rẽ làm nhiều nhánh đi các vùng Tầm Vu, Mỹ An, Nhơn Bình, Vàm Vòng, Cầu Bò (Thới Hòa), Thầy Phò (Hựu Thành), rồi chảy xuống vùng Thạnh Phú, thuộc quận Cầu Kè. Sông tuy dài, nhưng nhiều chỗ sâu cạn không đồng đều, nên việc giao thông đường thủy trên sông không mấy thuận tiện. Tuy nhiên, nhờ dòng sông này, mà nước đã được mang từ dòng Mang Thít vào tưới tẩm cho cả một khu

ruộng đồng bao la tại đây. Năm 1977, chánh quyền địa phương đã cho nạo vét khúc sông từ Trà Ngoa xuống tận vùng Hậu Hiếu và Tân An thuộc huyện Càng Long, tuy nhiên, khúc sông từ Thới Hòa trở xuống Tân An vẫn còn cạn. Sau lần nạo vét năm 1977, nước sông Tiền đã được vào tận những vùng sâu trong các huyện Trà Ôn, Vũng Liêm, Càng Long, và Cầu Kè, nhờ đó mà cư dân hai bên bờ sông đã lên líp lập vườn cam, quýt và bưởi rất xinh tốt. Ngoài ra, trong huyện Măng Thít còn có **sông Tân Quy**, được bắt đầu từ sông Cổ Chiên chảy qua địa bàn 2 xã Tân An Hội và Tân Long Hội, với tổng chiều dài khoảng 5,22 cây số, độ sâu từ 8 đến 10 mét, bề rộng trung bình khoảng 45 mét, chỗ rộng nhất khoảng 48 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 41 mét. Bên cạnh đó, trong quận Cái Nhum, nay là Măng Thít, chính quyền thực dân Pháp cho tiến hành đào một số kênh vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XIX với mục đích tháo dẫn nước ủng phèn, vừa tiện lợi cho việc canh tác mà cũng vừa tiện lợi cho việc lưu thông bằng đường thủy trong địa phương. Trong số này có **kênh Thầy Cai** bắt đầu từ sông Cổ Chiên chảy đến rạch Cái Nhum thuộc địa bàn xã Mỹ Phước, đi ngang qua các xã Nhơn Phú, Chánh Hội và thị trấn Cái Nhum rồi nối liền với sông Măng Thít, với tổng chiều dài khoảng 10 cây số; bề rộng trung bình khoảng 45 mét, chỗ rộng nhất khoảng 52 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 38 mét; độ sâu trung bình vào khoảng 8 mét. Khoảng giữa địa phận Vũng Liêm và Càng Long có **kênh Bưng Trường**, dài khoảng 17 cây số, cũng được chính quyền thực dân Pháp đào lên để tháo nước ủng phèn. Kênh bắt đầu từ Bưng Trường, chảy qua các vùng Hiếu Thuận, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh và Hiếu An rồi đổ vào rạch Trà Ngoa.

Trong huyện Vũng Liêm còn có **sông Vũng Liêm**, bắt đầu từ sông Cổ Chiên và kết thúc chỗ tiếp giáp với kênh Trà Ngoa với tổng chiều dài khoảng 31,5 cây số, chiều rộng trung bình khoảng 41 mét và độ sâu trung bình khoảng 8 mét. Sông Vũng Liêm chảy qua nhiều địa phận khác nhau; sông bắt đầu từ sông Cổ Chiên thuộc ấp Tân Trung thuộc xã Trung Thành Tây và ấp Phú An thuộc xã Trung Thành Đông, chảy qua địa phận thị trấn Vũng Liêm và các xã như Trung Thành Đông, Trung Thành Tây, Trung Chánh, Trung Hiệp. Đây là khúc sông rộng nhất và dài nhất của dòng sông Vũng Liêm, với bề rộng trung bình khoảng 70 mét, nơi rộng nhất khoảng 78 mét và nơi hẹp nhất khoảng 65 mét, độ sâu trung bình khoảng 10 mét, nơi sâu nhất khoảng 10,5 mét và nơi cạn nhất khoảng 9 mét. Khúc sông này chạy dài cho đến khi giáp với sông Bưng Trường tại ấp Bờ Sao, thuộc xã Tân An Luông, khúc sông này dài khoảng 14,75 cây số. Khúc sông Vũng Liêm chảy ngang qua vùng Bưng Trường người ta gọi nó là **sông Bưng Trường**, bắt đầu từ chỗ tiếp giáp với sông Vũng Liêm chạy dài tới xã Hiếu Nhơn với tổng chiều dài khoảng 8 cây số, bề rộng trung bình khoảng 22,5 mét, chỗ rộng nhất khoảng 25 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 20,5 mét. Sông Bưng Trường chảy qua các xã Tân An Luông, Hiếu Phụng (Cầu Vĩ), và Hiếu Nhơn; độ sâu trung bình khoảng 10 mét, nhưng trên chiều dài 8 cây số của dòng sông Bưng Trường có nhiều chỗ sâu cạn khác nhau, chỗ sâu nhất khoảng 11,5 mét và chỗ cạn nhất khoảng 8,5 mét. Khúc sông Vũng Liêm chảy từ

Bưng Trường đến xã Hiếu Nghĩa người ta gọi nó là **sông Ngã Chánh**, tiếp giáp với sông Bưng Trường tại ngã tư sông Nhà Đài. Sông có tổng chiều dài khoảng 8,75 cây số, chảy qua địa phận xã Hiếu Thành, Hiếu Nhơn, Hiếu Phụng và Hiếu Nghĩa nơi tiếp giáp với huyện Trà Ôn; bề rộng trung bình khoảng 30 mét, nơi rộng nhất khoảng 35 mét và nơi hẹp nhất khoảng 25 mét. Ngoài ra, trong huyện Vũng Liêm còn có **sông Bằng Tra**, thuộc địa bàn 2 xã Thanh Bình và Quới Thiện, giáp với tỉnh Bến Tre, sông có tổng chiều dài khoảng 15,6 cây số; nơi rộng nhất khoảng 1 cây số và nơi hẹp nhất khoảng 560 mét. Ăn thông với rạch Măng Thít bởi con rạch tên Co An là **rạch Vũng Liêm**, có chiều rộng khoảng 60 mét và sâu từ 10 đến 15 mét, đổ ra sông Cổ Chiên tại vùng Trung Hậu. Ngoài ra, rạch Vũng Liêm cũng ăn thông với kinh đào Trà Ngoa và kinh Bưng Trường. **Rạch Bà Phong** rộng khoảng 50 mét và sâu khoảng từ 10 đến 12 mét, nối dòng Măng Thít với vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long bởi rạch Lung, rạch Cái Sao và rạch Long Hồ. Rạch Bà Phong chỉ chảy qua địa phận vùng Long Hội Thượng, vì không sâu lắm nên rạch chỉ dành cho các ghe thuyền nhỏ mà thôi. **Rạch Mây Tức** hay kênh Ngã Hậu, bắt đầu từ sông Càng Long, chạy dọc theo đường ranh giới giữa 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh và đi qua 4 xã Trung Nghĩa, Trung An, Hiếu Thành, Hiếu Nghĩa và kết nối với kênh Trà Ngoa tại ấp Hiếu Hậu, xã Hiếu Nghĩa. Rạch Mây Tức được chia làm hai đoạn: Đoạn từ đầu sông Càng Long đến Ủy Ban Xã Trung An tiếp giáp với sông Nhà Đài được gọi là rạch Mây Tức với chiều dài khoảng 9,1 cây số; bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 46 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 24 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,5 mét, chỗ sâu nhất khoảng 3,2 mét và chỗ cạn nhất khoảng 1,8 mét. Đoạn từ sông Nhà Đài đến kênh Trà Ngoa có tên là kênh Ngã Hậu, dài khoảng 10,25 cây số; chiều rộng trung bình khoảng 25 mét, chỗ rộng nhất khoảng 30 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 20 mét; độ sâu trung bình khoảng 4 mét, chỗ sâu nhất khoảng 4,2 mét và chỗ cạn nhất khoảng 3,8 mét. Ngoài ra, tại Vũng Liêm còn có **kênh Bưng Trường**, dài khoảng 17 cây số, rộng khoảng 50 mét, độ sâu trung bình khoảng từ 8 đến 10 mét. Dòng kênh này được đào từ Bưng Trường chảy qua các làng Hiếu Thuận, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh và Hiếu An và đổ ra kênh Trà Ngoa, nhằm đưa nước vào tưới tẩm đến những vùng sâu trong các xã vừa kể trên. **Kênh Mây Tức**, chảy xuyên qua làng Bình Trung và nối liền rạch Mây Tức với kênh Bưng Trường. Kênh Mây Phốp được đào để nối rạch Vũng Liêm và rạch Mây Phốp.

Trong huyện Trà Ôn, nhánh sông Hậu giữa Trà Ôn và cù lao Lục Sĩ Thành chạy dài đến ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện được người ta gọi là **sông Trà Ôn** có chiều dài khoảng 21,1 cây số, chỗ rộng nhất khoảng 460 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 200 mét. Tuy nhiên, có một con rạch cũng mang tên Trà Ôn mà người dân hai huyện Bình Minh và Trà Ôn thường gọi là sông Trà Ôn. **Rạch Trà Ôn** bắt đầu từ ngã ba Vàm Tắc, thuộc thị trấn Cái Vồn chảy đến ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ với tổng chiều dài khoảng 16 cây số, nơi rộng nhất khoảng 140 mét và nơi hẹp nhất khoảng 30 mét. Rạch Trà Ôn chảy qua địa phận các xã Đông Bình, Mỹ Hòa, Đông Thành và Ngãi

Tứ, dọc hai bên bờ sông là những khu dân cư xen kẽ với những vườn cây ăn trái xanh um. Trong quận Trà Ôn còn có một số kênh được chính quyền thực dân Pháp đào vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XIX với mục đích tháo dẫn nước ủng phèn, vừa tiện lợi cho việc canh tác mà cũng vừa tiện lợi cho việc lưu thông bằng đường thủy trong địa phương. Trong số này có các kênh Cả Cá, Trà Côn, Tân Dinh, Sa Rày, vân vân. **Kênh Cả Cá** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến kênh Trà Ngoa, với tổng chiều dài khoảng 14,9 cây số, bề rộng trung bình khoảng 40 mét, chỗ rộng nhất khoảng 52 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 28 mét; độ sâu trung bình khoảng 3 mét. **Kênh Trà Ngoa**, dài khoảng 20 cây số, bề rộng trung bình khoảng 60 mét, độ sâu trung bình khoảng 10 mét, kênh này cũng được đào để cải thiện ruộng đất trong vùng Trà Ngoa và Xuân Hiệp. **Kênh Trà Côn** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến huyện Cầu Kè, với tổng chiều dài khoảng 13,8 cây số, bề rộng trung bình khoảng 15 mét, chỗ rộng nhất khoảng 20 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 10 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,5 mét. **Kênh Tân Dinh** bắt đầu từ sông Hậu chảy đến kênh Trà Côn, với tổng chiều dài khoảng 17,6 cây số, bề rộng trung bình khoảng 15 mét, chỗ rộng nhất khoảng 20 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 10 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,5 mét. **Kênh Sa Rày** bắt đầu từ sông Măng Thít chảy đến kênh Ranh Tổng, với tổng chiều dài khoảng 11,8 cây số, bề rộng trung bình khoảng 15 mét, chỗ rộng nhất khoảng 20 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 10 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,5 mét.

Quận Bình Minh nằm dọc theo bờ sông Hậu, từ chỗ tiếp giáp với vùng Tân Hòa Bình của tỉnh Sa Đéc (ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) đến chỗ tiếp giáp với quận Trà Ôn. **Sông Hậu** là một nhánh rẽ của dòng sông Mékong, bắt đầu từ thủ đô Nam Vang của Campuchia chạy dài qua Châu Đốc, Sa Đéc, đến Vĩnh Long, bắt đầu từ ranh giới với tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, rồi chạy ngang qua các huyện Bình Minh và Trà Ôn của tỉnh Vĩnh Long trước khi chảy vào địa phận của huyện Trà Cú thuộc tỉnh Trà Vinh. Sông Hậu tính từ ranh giới giữa Bình Minh và Đồng Tháp dài đến hết cù lao Lục Sĩ Thành có tổng chiều dài khoảng 43,9 cây số, chỗ rộng nhất khoảng 2.100 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 1.100 mét. Như đã nói trong địa phận huyện Trà Ôn có rạch Trà Ôn, nhưng rạch này chảy đi địa phận Bình Minh chạy dài từ ngã ba Vàm Tắc thuộc Cái Vồn, chảy qua các xã Đông Bình, Mỹ Hòa, Đông Thành, rồi đến ấp Đông Hậu, xã Ngãi Tứ, Trà Ôn với tổng chiều dài là 15,9 cây số, nơi rộng nhất khoảng 140 mét, nơi hẹp nhất khoảng 30 mét. Phải nói quận Bình Minh có rất nhiều thủy đạo, vừa thiên nhiên vừa kênh đào như các rạch Trà Quơn, rạch Cái Vồn... **Rạch Cái Cá**, rộng khoảng 60 mét sâu từ 15 đến 18 mét, là con đường thủy ngắn nhất để đi từ Vĩnh Long, chảy qua địa phận quận Bình Minh để đổ vào sông Hậu, chảy qua kênh Chà Và và rạch Cái Vồn. Vì rạch Cái Cá sâu nhưng không rộng lắm, nên chỉ có những tàu bè nhỏ qua lại mà thôi. Năm 1882, các viên Tham biện người Pháp tên Hector và Nicolai cũng cho tiến hành đào **kênh Chà Và**, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 đến 3 mét. Đây cũng là con đường thủy ngắn nhất để đi qua sông Hậu Giang và Cần Thơ; tuy nhiên, vì kênh không rộng và không sâu lắm nên

chỉ có ghe tàu loại nhỏ thông thương mà thôi. Bên cạnh đó, Bình Minh còn có nhiều kinh đào như kinh Hộ Trụ, kênh Xã Khánh, kênh Tổng Ngươn, kênh Mười Thới, Đông Lợi, Chú Cảnh, kênh Cái Vồn, Từ Tải, Kênh Mới (trong xã Mỹ Thuận), và kênh Phó Chất, vân vân. Những kênh này được chính quyền thực dân Pháp đào vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XIX với mục đích tháo dẫn nước ủng phèn, vừa tiện lợi cho việc canh tác mà cũng vừa tiện lợi cho việc lưu thông bằng đường thủy trong địa phương. Trong số này có **kênh Chà Và Lớn**, bắt đầu từ sông Cái Vồn chảy đến Ủy Ban Xã Tân Phú với tổng chiều dài khoảng 7,8 cây số; chiều rộng trung bình khoảng 65 mét, chỗ rộng nhất khoảng 100 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 30 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,4 mét. **Kênh Giáo Mạo**, bắt đầu từ kênh Chà Và chảy đến Ngãi Tứ, thuộc Tam Bình, với tổng chiều dài khoảng 9,1 cây số; bề rộng trung bình khoảng 24 mét, chỗ rộng nhất khoảng 26 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 22 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,4 mét. **Kênh Khoán Tiết**, bắt đầu từ sông Mỹ Thuận, chảy qua 2 xã Mỹ Thuận và Nguyễn Văn Thanh đến giáp ranh với Tân Hòa Bình (trước 1975 thuộc Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), với tổng chiều dài khoảng 8,75 cây số, bao gồm đoạn kênh mới đào sau này; bề rộng trung bình khoảng 30 mét, chỗ rộng nhất khoảng 33 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 27 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,1 mét. **Kênh Hai Quý** bắt đầu từ sông Hậu tại xã Thành Lợi, chảy qua các xã Thành Lợi, Thành Trung và Nguyễn Văn Thanh đến giáp ranh với tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, có tổng chiều dài khoảng 10,75 cây số; bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 43 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 27 mét; độ sâu trung bình khoảng 5 mét. **Kênh Trà Mơn** bắt đầu từ sông Hậu chảy qua 2 xã Tân An Thạnh và Tân Lược, chạy dài đến kênh Xã Hời, tổng chiều dài khoảng 13,8 cây số; bề rộng trung bình khoảng 36 mét, chỗ rộng nhất khoảng 43 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 29 mét; độ sâu trung bình khoảng 2 mét. **Kênh Chú Bền** bắt đầu từ sông Trà Mơn nối dài kênh Cầu Dựng, chảy qua 2 xã Thành Đông và Tân Thành đến chỗ giáp ranh với tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, có tổng chiều dài khoảng 10,1 cây số; bề rộng trung bình khoảng 35 mét, chỗ rộng nhất khoảng 38 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 32 mét; độ sâu trung bình khoảng 3,5 mét. **Kênh Huyện Hàm** bắt đầu từ Rạch Thông Lưu trong xã Tân Bình chạy dài qua xã Tân Thành đến chỗ giáp ranh với tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, có tổng chiều dài khoảng 8,9 cây số; bề rộng trung bình khoảng 26 mét, chỗ rộng nhất khoảng 28 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 24 mét; độ sâu trung bình khoảng 3,5 mét. **Kênh Xã Khánh** chảy từ kênh Trà Mơn đến kênh Tuổi Trẻ, đi qua các xã Tân Hưng và Tân Lược, với tổng chiều dài khoảng 7,4 cây số; bề rộng trung bình khoảng 22 mét, chỗ rộng nhất khoảng 26 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 18 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,5 mét. **Kênh Xã Hời** chạy dài từ kênh Trà Mơn đến kênh Tuổi Trẻ đi qua 2 xã Tân Hưng và Tân An Thạnh giáp ranh với tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp, có tổng chiều dài khoảng 8,4 cây số; bề rộng trung bình khoảng 15 mét, chỗ rộng nhất khoảng 18 mét và chỗ hẹp nhất khoảng 13 mét; độ sâu trung bình khoảng 2,2 mét.

Có thể nói sông ngòi và kênh rạch trong tỉnh Vĩnh Long đan xen chằng chịt lẫn nhau và lưu thông từ vùng này đến vùng khác trong tỉnh bằng đường thủy vô cùng thuận tiện. Ngoài ra, trong tỉnh Vĩnh Long cũng còn nhiều con kinh khác ít quan trọng hơn, tất cả đều được chính quyền thực dân Pháp đào vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XIX, và rất nhiều kênh đào hay kênh xáng mút về sau này, với mục đích tháo dẫn nước ủng phèn, vừa tiện lợi cho việc canh tác mà cũng vừa tiện lợi cho việc lưu thông bằng đường thủy trong địa phương, nhưng trong phạm vi bài viết hạn hẹp này chúng ta không thể nào ghi lại hết được. Chính nhờ vậy mà ngay từ thời mở cõi dân cư các nơi đã đổ dồn về Vĩnh Long lập nghiệp. Ngày nay nếu chúng ta đi dọc theo các bờ sông, kênh và rạch thì chúng ta sẽ thấy nhà cửa chen lẫn với vườn cây ăn trái, một thứ cảnh quang hết sức đặc sắc của cảnh làng quê sông nước Vĩnh Long.

Chú Thích:

- (1) Còn được gọi là Kinh Cụt.
- (2) Ca Dao Hồ Về Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.
- (3) Nhưng đúng nghĩa chữ Hán thì chữ Chiềng phải có g. Tuy nhiên, ngày nay hầu hết các bản đồ hành chánh đều viết không có g. Riêng trong bộ sách này, tác giả chấp nhận cả chữ Chiềng có g và chữ Chiên không có g.
- (4) Lâm Vô là tên mà người Khmer gọi vùng Vĩnh Long ngày nay. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi xứ Đàng Trong thu nhận vùng đất Longhor từ xứ Chân Lạp để thành lập dinh Long Hồ thì trên vùng đất này đã có nhiều người Khmer cư trú. Chính vì vậy mà mãi cho tới ngày nay không riêng gì Vĩnh Long mà tại nhiều nơi trên vùng Đất Phương Nam chúng ta vẫn còn nghe dân chúng tại một số địa phương, nhất là tại các vùng có nhiều người Khmer gọi tên đất đai và những con sông bằng tiếng Khmer như Srôk Tà Von, tức là vùng đất Cái Vồn; Srôk Kompon Tra Ôn, tức vùng đất Cái Nhum; Srôk Pàm Slap Trồn, tức vùng đất Trà Ôn; Longhor, tức vùng đất Long Hồ; Mélim tức vùng đất Vũng Liêm; Phsar Dek tức vùng đất Sa Đéc; Prêk Rusei tức vùng đất Bến Tre; Păm prêk Alon Kon, tức cửa Cổ Chiên; Tonlé Prêk Oknha Decô, tức dòng sông Long Hồ; Prêk Tà Tran, tức sông Măng Thít; Prêk Nàk Yây Kê, tức sông Ba Kê; Prêk Kompon Oknha Lin, tức là dòng sông Vũng Liêm, vân vân.
- (5) Vàm sông Long Hồ là vùng bến đò Vĩnh Long ngày nay.
- (6) Các xã Hòa Tịnh và Bình Phước nay thuộc huyện Mang Thít.
- (7) Theo Từ Nguyên, 1 dặm khoảng 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác, 1 dặm khoảng 720 mét.
- (8) Người viết bài này cũng được sanh ra và lớn lên tại vùng đất Long Hồ và cũng lấy bút hiệu là Người Long Hồ.
- (9) Tại vùng mà bây giờ là cầu Công Xi Heo.
- (10) Theo Địa Bạ Triều Nguyễn của Nguyễn Đình Đầu, tên rạch Bình Lữ được lấy theo tên thôn Bình Lữ, phía đông giáp địa phận thôn Vĩnh Tòng, tây giáp hai thôn Tân Sơn và Tân Hạnh, nam giáp thôn Tân Giai, bắc giáp thôn Tân Sơn và sông Cổ Chiên. Từ năm 1890 đến 1955, hai thôn Bình Lữ và Tân Giai sáp nhập với nhau làm thôn Tân Bình, và rạch Bình Lữ cũng được đổi tên là rạch Tân Bình. Sau năm 1975, nó lại được lấy lại tên Bình Lữ.
- (11) Ngày trước là thôn Vĩnh Tòng.
- (12) Chảy qua các xã Tân Hội của Vĩnh Long qua đến xã An Phú Thuận của Sa Đéc.
- (13) Trước năm 1975, vùng này có hai xã Long Thanh và Long Đức. Sau năm 1975, hai xã này sáp nhập lại thành xã Thanh Đức.

- (14) Sở dĩ hai con rạch trong vùng này có cùng tên ‘Cái Sơn’, một lớn, một bé, là vì khi dinh Long Hồ được dựng lên, thì khu đất nằm về phía đông của dinh này hầu hết còn là nê địa với toàn là những cây ‘sơn’, một loại cây có thân nhẹ như các loại cây giá ở vùng biển Trà Vinh, nhưng mủ của cây sơn có thể độc hơn mủ của cây giá. Ai dễ bị dị ứng, khi đi vào một lùm cây sơn trở ra có thể bị sưng hết cả mình mẩy. Ngày nay, mặc dầu vùng đất này đã có tên ‘Sơn Đông’ hẳn hoi, nhưng dân chúng trong vùng vẫn thích gọi nó bằng tên ‘Cái Sơn’.
- (15) Như trên đã nói vào giữa thế kỷ thứ XIX, lưu dân vùng ngoài vào đây lập nghiệp, họ lập nên những khu vườn trồng toàn cau, nên tại vùng này hầu hết còn rất nhiều địa danh có liên hệ tới ‘cau’, như Bàu Cau tại ấp An Thạnh, xã Phú Đức, và cũng chính vì vậy mà sau khi hoàn tất con kinh lớn trong vùng, dân địa phương cũng đặt tên cho nó là kinh Cái Cau.
- (16) Khu đất Thánh An Nam đã bị giải tỏa để xây cất khu nhà ở từ trước năm 1975.
- (17) Tưởng cũng nên nhắc lại, cư dân lập nghiệp tại vùng dinh Long Hồ ngày trước có gốc gác từ Quảng Ngãi rất nhiều.
- (18) Dưới thời Pháp thuộc là Route Coloniale numéro 16. Thời Việt Nam Cộng Hòa là quốc lộ 4, sau năm 1975 là quốc lộ 1A.
- (19) Kinh này do Cai Tổng Phát, quê ở Bàu Gốc, làng Phú Quới chỉ huy đào, lúc đầu kinh chưa có tên, người ta không biết gọi là kinh gì, nhân lúc đào có một bà già tên là Bà Lang, thường mang bánh trái và nước uống đến cho dân phu, nên mỗi khi dân phu nói đến kinh là người ta dùng tên ‘Kinh Bà Lang’, rớt rồi thành tên.
- (20) Tiếng Khmer ‘Băng-Brit’ có nghĩa là một cái lung mọc đầy bông súng, có thể ngày xưa khi dòng nước chưa chảy mạnh thì hai bên bờ mọc rất nhiều sen và súng.
- (21) Ngày nay là huyện Mang Thít.
- (22) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, tên Mang Thít đã có từ lâu đời, từ bờ Cổ Chiên đến ngã ba Thầy Hạnh, lòng sông sâu và rộng, từ ngã ba Thầy Hạnh đến vàm Trà Ôn, lòng sông cạn và hẹp, gọi là ngòi Trà Ôn. Từ xưa, hai bên bờ sông dân cư đông đúc, có chợ Cái Nhum và thủ sở Tân Thắng, ngày nay là chợ Tân An Luông, thủ sở Kiên Thắng, bây giờ là vùng ngã ba Thầy Hạnh, ải Thiện Mỹ, đại đồn Uy Viễn, tức là vùng Trà Ôn ngày nay.
- (23) Dân địa phương gọi là chợ Cầu Mới.
- (24) Tương truyền trước đây trong thời Nguyễn Ánh và Tây Sơn hầu hết còn đánh nhau quyết liệt, vùng này không có dân cư. Sau khi Châu Văn Tiếp bị quân Tây Sơn đánh bại tại vàm Mang Thít, thì cư dân tại Mang Thít bắt đầu đến đây lập nghiệp. Bà Nữ là người đầu tiên đến ngã ba này lập nghiệp, nên dân chúng quen gọi là ‘Ngã Ba Bà Nữ’. Lúc đầu tại ngã ba này khúc sông chỉ rộng khoảng 15 mét và sâu khoảng 1 mét. Sau đó cư dân đến đây lập nghiệp ngày càng đông nên người ta nạo vét khúc sông này cho thuận tiện việc giao thông bằng đường thủy. Điểm đặc biệt của ‘Ngã Ba Bà Nữ’ là ngành làm gạch rất phát triển, nên dân chúng tại ngày càng khá lên.
- (25) Nay là Chợ Cũ, thuộc huyện Tam Bình, cách vàm Trà Ôn chừng 15 cây số.

Chương Tám

Châu Định Viễn: Tờ Khai Sinh Của Dinh Long Hồ

(7) Tình Hình Nước Cao Miên Hồi Tiền Bán Thế Kỷ XVIII:

Trước khi nói về việc lập châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ, tưởng cũng nên nhắc lại một chút về tình hình nước Cao Miên hồi tiền bán thế kỷ thứ XVIII. Quốc vương Nặc Tha (ở ngôi từ năm 1722-1736) có tên Cao Miên là Sotha. Thái tử Prah Sotha lên ngôi năm 1722, tức quốc vương Sotha II lúc ông vừa mới 20 tuổi. Lúc này tình hình rối loạn ở Cao Miên là một gánh nặng cho vị vua trẻ này. Nước Cao Miên lúc này có 4 vị quốc vương đang tranh giành ngôi báu và cấu xé lẫn nhau. Có vị thì nhờ sự trợ giúp của Xiêm La, có vị thì nhờ người Việt để đạt được ý muốn của mình. Bốn vị đó là Chey Chetta IV (?-1725), Thommo Réachéa bị Ang Em cướp ngôi, và Sotha II. Năm 1730, một người Lào tên là Sa Tốt tự xưng là thiên tri đã xúi giục một nhóm người Khmer giết hại người Việt Nam trong vùng Banam. Quốc vương Sotha II đã phái quân đến đánh dẹp nhưng không có kết quả. Quốc vương Sotha II bỏ kinh thành chạy qua tỉnh Sântour. Năm 1732, ông xin nhường 2 phủ Mésa (Mỹ Tho) và Longhor (Long Hồ) cho xứ Đàng Trong để được giúp đỡ lên ngôi. Chúa Nguyễn đồng ý trợ giúp quốc vương Sotha II, Ngài bèn lấy cớ là sắp xếp trật tự để có cơ đưa quân đến Phnom Penh, tức Nam Vang. Lúc này chúa Ninh Vương cử các quan Trần Đại Định, Thống Suất Trương Phúc Vĩnh và Nguyễn Cửu Triêm vào đánh dẹp quân Chân Lạp đang đánh phá phủ Tân Bình ở vùng Gia Định và đưa quốc vương Sotha II trở về Nam Vang. Đến năm 1736, có cuộc nổi loạn trong hoàng cung nhằm lật đổ quốc vương Sotha II. Cự vương Thommo Réachéa chạy sang cầu cứu Xiêm La đem quân về đánh Sotha II. Một đạo quân Xiêm La từ phía Bắc tiến từ tỉnh Korat vào chiếm vùng Angkor. Một đạo quân khác do Thommo Réachéa chỉ huy đổ bộ lên tỉnh Kampot. Lúc này quốc vương Sotha II chỉ còn con đường duy nhất là trốn chạy về hướng Việt Nam. Thommo Réachéa làm chủ tình hình và lên ngôi quốc vương⁽¹⁾.

Chú Thích:

(1) Theo Lê Hương trong quyển Sử Cao Miên, tr.169.

(77) Các Chúa Nguyễn Tiến Về Phương Nam:

Thật tình mà nói, công cuộc mở mang bờ cõi về phía Nam lúc nào cũng là mơ ước và là mối quan tâm hàng đầu của các chúa Nguyễn tiền triều. Chính vì vậy mà

ngay từ những năm đầu hậu bán thế kỷ thứ XVII, từ thời Thái Tổ Nguyễn Hoàng (1558-1613), sau khi vào trấn nhậm Thuận Hóa, năm 1604, chúa Nguyễn đã nhanh chóng đổi tên khu vực hành chánh của hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam⁽¹⁾. Lúc bấy giờ xứ Quảng Nam chạy dài về phía Nam đến phủ Hoài Nhân, và biên giới cực Nam là huyện Tây Viễn, nay là Tuy Phước. Bên kia Tuy Viễn là đất của Chiêm Thành. Năm 1602, Chiêm Thành có sai sứ sang thông hiếu, nhưng đến đầu năm 1611, thì lại đưa quân sang xâm lấn biên giới. Chúa Nguyễn sai Chủ Sự Văn Phong đem quân đi đánh dẹp và chiếm đất Phú Yên ngày nay, chia đất mới này ra làm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa và bổ nhiệm Văn Phong làm quan Lưu Thủ phủ Phú Yên. Đến khi Nguyễn Phúc Nguyên nối ngôi chúa vào năm 1613. Năm 1620, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả hai cô con gái là Công Nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm và Công Nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương Chey Chetta II. Đây cũng chính là những bước ngoại giao hôn nhân có suy tính cho cả vùng Đất Phương Nam về sau này đã được chúa Nguyễn Phúc Nguyên đưa lên ưu tiên hàng đầu. Sau khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên mất, con trai là Nguyễn Phúc Lan lên nối ngôi chúa vào năm 1635 và ở ngôi chúa đến năm 1648. Trong suốt thời gian 35 năm, trải qua 2 đời chúa này, các chúa phải lo xây đắp bờ lũy để chống đỡ quân đội nhà Trịnh đang lăm le xâm chiếm Xứ Đàng Trong nên công cuộc mở rộng bờ cõi xuống các vùng Đất Phương Nam bị đình trệ. Năm 1648, chúa Nguyễn Phúc Tần nối ngôi cha từ năm 1648 đến năm 1687. Trong thời gian 39 năm ở ngôi chúa, Xứ Đàng Trong có những sự kiện lịch sử lớn. Năm Mậu Tuất, 1658, vua Chân Lạp đã nhận làm phiên quốc của Xứ Đàng Trong, hàng năm xin nộp cống vật. Năm 1674, nước Chân Lạp có nội loạn, chúa Nguyễn đưa quân sang giúp. Sau đó chúa cho đặt Chánh Vương Cao Miên ở Long Úc và Nhị Vương ở Sài Côn. Đến năm 1679, các tướng nhà Minh là Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến, vì không phục nhà Thanh nên dong buồm xuôi Nam đem theo 3.000 quân binh và 50 chiến thuyền xin tỵ nạn với Xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn bèn cho họ giữ nguyên chức; đồng thời chúa Nguyễn Phúc Tần cũng viết thư cho vua Chân Lạp bảo họ phải dung nạp những người Minh Hương này. Năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Trăn lên ngôi chúa. Đến năm 1688, sau vụ nổi loạn của nhóm Minh Hương do phó tướng Hoàng Tiến chỉ huy, giết chết tướng Dương Ngạn Địch chủ tướng quân Long Môn. Hoàng Tiến đưa quân đi khắp nơi cướp bóc. Nhân cơ hội đó vua Chân Lạp là Nặc Thu cũng bỏ việc triều cống cho Xứ Đàng Trong. Năm 1689, chúa Nguyễn Phúc Trăn cử binh tướng vào đánh dẹp, giết chết Hoàng Tiến và bắt vua Chân Lạp phải thần phục như trước. Đến năm 1690, chúa Nguyễn Phúc Trăn cho đổi phủ Thái Khương làm phủ Bình Khương. Năm 1691, Nguyễn Phúc Chu lên ngôi chúa và tại vị đến năm 1725. Năm 1694, chúa cho đổi phủ Bình Thuận làm trấn Thuận Thành, và cho phong vua Chiêm là Kế Bà Tử làm Tả Đô Đốc để cai quản trấn này. Tuy nhiên, đến năm 1697, đổi trấn Thuận Thành trở lại làm phủ Bình Thuận, và vẫn tiếp tục cho vua Chiêm cai trị như trước. Lúc này thấy thế lực của Chiêm Thành đã quá suy yếu, chúa Nguyễn Phúc Trăn nghĩ không cần phải thôn tính

Chiêm quốc nữa, mà ngó về xa hơn ở vùng đất phương Nam. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Trấn sai quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào làm Kinh Lược đất Nông Nại và Sài Côn (Đồng Nai và Sài Gòn). Nguyễn Hữu Cảnh lấy xứ Đồng Nai chia làm huyện Phước Long, lập dinh Biên Trấn; lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn. Tại mỗi dinh đều có đặt quan lại trông coi việc cai trị và thuế khóa. Đồng thời, Nguyễn Hữu Cảnh cũng cho thiết lập sổ bộ địa bạ và dân cư cho hai dinh này.

Đến đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765), đây là giai đoạn địa giới về phía Nam của Xứ Đàng Trong liền một dãy đến tận vùng Biển Tây. Vào năm Bính Tý, 1756, vua Chân Lạp dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, nay là vùng Tân An và Gò Công, chúa Võ Vương cho 2 phủ này nhập vào châu Định Viễn, trực thuộc dinh Long Hồ. Đến đầu năm Đinh Sửu, 1757, vua Chân Lạp lại dâng hai phủ Préah Trapeng và Bassac, tức vùng Trà Vinh, Bến Tre và Sóc Trăng⁽²⁾ ngày nay cho xứ Đàng Trong, chúa Võ Vương lại cho 2 phủ này trực thuộc dinh Long Hồ. Đến năm 1757, vua Chân Lạp lại dâng luôn vùng đất còn lại cuối cùng là Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Như vậy là kể từ đó vùng Đất Phương Nam đã liền một dãy. Khi Trần Đại Định nhận lệnh chúa Nguyễn Phúc Trú lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, có lẽ ông đã đọc trại theo tiếng Khmer là Longhor, nhưng cũng có thể khi đi quan sát địa điểm để làm vùng thủ phủ cho dinh Long Hồ, Trần Đại Định đã đi đến dòng sông mà ngày nay có tên là sông Long Hồ, thấy phong cảnh nơi này đẹp, có con sông rộng, uốn khúc quanh co, nước trong ngần có vẻ như là một cái đầm cho các loài rồng tới đây tắm mình nên ông đặt cho nó cái tên Đầm Rồng hay Hồ Rồng, mà theo chữ Hán-Việt là Long Hồ. Địa danh Long Hồ cũng được ghi nhận trong sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức trong phần sông núi tỉnh Vĩnh Long, ông có viết: “Sông này chảy đến quanh co, chảy đi vòng vèo, vòng ngang uốn lượn, nước đọng trong ngần, bốn mùa ngon ngọt, cồn cát cao thấp xa gần, thôn xóm la liệt khắp đông tây ẩn hiện như rừng, như động, như vực, như đầm, nên mới gọi là Long Hồ (Hồ Rồng).” Buổi ban đầu khi chúa Nguyễn cho đặt châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, lỵ sở đóng tại Cái Bè, thì vùng này vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Về sau lỵ sở dinh Long Hồ được chúa Nguyễn cho dời về ấp Long An thuộc thôn Long Hồ. Năm Mậu Ngọ, 1739, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho mở rộng dinh Long Hồ.

Chú Thích:

- (1) Theo Phan Khoang trong Việt Sử Xứ Đàng Trong, tr. 125, Hoàng Định năm thứ 5 (1604), chúa Nguyễn Hoàng đã cải đặt và đổi tên các khu vực hành chánh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Đổi phủ Tiên Bình làm phủ Quảng Bình. Lấy huyện Điện Bàn thuộc phủ Triệu Phong đặt làm phủ Điện Bàn, cai quản 5 huyện: Tân Phước, An Nông, Hòa Vinh, Diên Khánh, và Phúc Châu, lệ thuộc vào xứ Quảng Nam. Cho huyện Lê Giang trực thuộc vào phủ Thăng Hoa (ngày nay là Thăng Bình) đổi làm huyện Lễ Dương; và huyện Hi Giang đổi làm huyện Duy Xuyên. Đổi phủ Tư Nghĩa làm phủ Quảng Nghĩa.
- (2) Theo Nguyễn Siêu trong Phương Đình Địa Dư Chí, Ngô Mạnh Nghinh dịch, NXB Tự Do, Sài Gòn, 1960, tr.190.

(1777) Châu Định Viễn: Tờ Khai Sinh Của Dinh Long Hồ:

Từ sau việc chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái là Công Nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương vào năm 1620, và chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn, 78 năm sau, nghĩa là đến năm Mậu Dần 1698 chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (1725-1739) đã cử quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào làm Kinh Lược đất Đồng Nai để đặt phủ Gia Định và dựng dinh Trấn Biên. Như trên đã nói, trong khoảng thời gian từ năm 1698 đến 1720, chỉ trong vòng trên dưới 30 năm mà lịch sử nước Cao Miên phải trải qua rất nhiều biến động vì sự tranh giành ngôi báu. Năm Tân Hợi, 1731, vùng Ba Nam (Cầu Nam) có một người Lào tên là Sa Tốt nổi lên chém giết người Việt Nam. Sau đó Sa Tốt chiêu tập thêm một đạo quan Khmer tiến xuống đánh phá vùng phía nam thành Gia Định. Cuối năm 1731, Chúa Ninh đã cử quan Thống Suất Trương Phước Vĩnh giữ chức quan Điều Khiển Thành Gia Định nhằm tái lập lại an ninh trật tự tại các vùng phía Nam thành Gia Định. Quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh lại cử Cai Cơ Đạc Thành (không rõ họ) đưa quân đội xuống các vùng Bình Chánh và Bến Lức (Lật Giang) để đánh dẹp, nhưng Đạc Thành đã bị giặc giết tại Lật Giang. Thấy tình hình quá bất ổn, chúa Ninh Vương liền cử quan Thống Binh Trần Đại Định, con trai quan Thống Binh Trần Thượng Xuyên, thống lãnh luôn đạo quân Long Môn chặn đánh tiền quân xung phong của giặc đang trên đường tiến vào thành Gia Định tại khu 18 Thôn Vườn Trầu (Phù Viên). Quan Thống Binh Trần Đại Định liền cho xây đắp lũy Hoa Phong để ngăn bước tiến của giặc. Lúc này quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh lại cử Cai Đội Nguyễn Cửu Triêm đem viện binh tiếp ứng cho cánh quân ở vùng Lật Giang. Cai Đội Nguyễn Cửu Triêm tiếp ứng cho cánh quân của quan Thống Binh Trần Đại Định đánh tan giặc tại Bến Lức, khiến giặc phải rút lui về vùng Vũng Gò (Tân An). Ngay sau đó, quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh lại tự mình chỉ huy một cánh quân nữa tiến về phía Nam diệt giặc. Ba cánh quân Nam kết hợp đánh tan giặc Sa Tốt tại vùng Vũng Gò, khiến chúng phải trốn vào rừng sâu, tìm cách chạy trở về Nam Vang. Lúc này quốc vương Cao Miên Là Nặc Yêm và con là Nặc Tha sợ bị chúa Nguyễn bắt tội, liền chạy đến Sơn Bô, cho người đưa thư lên chúa Nguyễn, giải thích đó là giặc Lào Sa Tốt, chứ không phải do người Cao Miên chủ trương. Quan Thống Binh Trần Đại Định tiến quân truy đuổi giặc và đang đóng ở Cầu Nam, liền báo tin này cho quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh. Trương Phước Vĩnh bèn hạ lệnh cho rút tất cả quân Nam về Gia Định. Hai cha con Nặc Yêm và Nặc Tha đưa quân trở về thành La Bích, nhưng Sa Tốt đã đưa quân về Cầu Nam tàn phá thành trì. Nặc Tha không chống nổi phải chạy về hướng Gia Định cầu cứu với quân Nam. Năm Nhâm Tý, 1732, quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh tiến quân lên Nam Vang đưa thư trách cứ Nặc Tha đã bao che cho giặc Sa Tốt. Nhận được thư trách cứ này, Nặc Tha vô cùng hoảng sợ, tự mình đến vùng Sơn Bô (Sânthour), đưa vàng bạc đút lót cho Trương Phước Vĩnh. Tháng 3 năm 1732, Điều Khiển Trương Phước Vĩnh lưu Trần Đại Định ở lại dẹp giặc Sa Tốt, còn mình kéo quân về Gia Định. Đến tháng 4 năm 1732, quan Thống Binh Trần Đại Định tiến quân

truy đuổi giặc và đóng đồn tại vùng Angkor Wat (Lô Việt). Sau đó quân Nam cùng phối hợp với Nặc Tha dẹp tan được giặc Sa Tốt. Sau đó, **Nặc Tha xin nhường 2 phủ Mésa (Mỹ Tho) và Longhor (Long Hồ) cho xứ Đàng Trong để được giúp đỡ lên ngôi.**

Tướng cũng nên nhắc lại là trước năm 1732, người Việt và người Hoa đã có mặt và khai phá 2 vùng Mésa và Longhor, và trên danh nghĩa thì 2 vùng đất này trực thuộc Chân Lạp, nhưng trên thực tế Chân Lạp chưa từng bao giờ thiết lập bộ máy hành chính tại đây nói riêng và trên cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Sau khi thu nhận vùng đất Meso và Tầm Bào, vì thấy vùng đất Gia Định lúc bấy giờ quá rộng, không cách gì quan Lưu Thủ Gia Định có thể cai quản vẹn toàn được, nên chúa Nguyễn Phúc Trú bèn sai Thống Suất Trương Phúc Vĩnh và Trần Đại Định đặt ra Châu Định Viễn, dựng thêm Dinh Long Hồ, lúc đó chỉ có một châu Định Viễn. Nhiệm vụ của dinh Long Hồ kiêm nhiệm luôn nhiệm vụ hành chính của châu Định Viễn, thủ phủ đặt tại Cái Bè nên còn được gọi là Dinh Cái Bè. **Như vậy tính từ năm 1732, châu Định Viễn chính thức trở thành tờ Khai Sinh cho dinh Long Hồ** vì lúc này châu Định Viễn có quan quân trấn giữ, các chức quan gồm có Ký Lục, Cai Án, Tri Bạ, mỗi chức vụ cử một vị quan, tại sở thuộc có ty Xá Sai, và Tướng Thần Lại⁽¹⁾. Dưới có hai Ty Xá Sai do quan Cai Án coi việc hình án với hai ty lại làm phụ tá. Ty Tướng Thần Lại coi việc sưu thuế do viên chức Câu Kê cai quản cùng hai cai hợp và một viên thủ hợp. Lúc này quân đội dinh Long Hồ gồm có thủy quân và bộ binh chia ra làm nhiều cơ, đội và thuyền.

Tính đến thời điểm này, quan chức cai quản châu Định Viễn và dinh Long Hồ hãy còn rất ít so với toàn thể diện tích rộng lớn thuộc địa phận mà châu này trách nhiệm. Khoảng một năm sau khi đặt ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, chúa Nguyễn Phúc Trú cũng sai đặt các thêm các chức quan Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục để cai quản về các mặt quân sự, hành chính và thuế vụ trong dinh Long Hồ. Kể từ khi khai sinh ra dinh Long Hồ thì tiến trình khai phá của người Việt trong khu vực này ngày càng mạnh mẽ hơn. Người Việt đã đến đây từ sau khi Công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho xứ Chân Lạp vào năm 1620, từ đó cho tới khi Xứ Đàng Trong thu nhận đất Long Hồ có trên một trăm năm với nhiều biến động bên Chân Lạp nên các vua Chân Lạp không buồn dòm ngó gì tới những vùng đất này nữa. Chính vì thế mà từng đoàn, từng đoàn lưu dân người Việt dong buồm xuôi Nam lập nghiệp. Thậm chí khi những cự thần nhà Minh sang tỵ nạn vào năm 1679, chúa Nguyễn bèn ngay lập tức cho họ vào khai khẩn những vùng đất chưa thuộc thẩm quyền của Xứ Đàng Trong. Đã vậy các chúa còn biên thư yêu cầu các Miên vương phải giúp đỡ chứ không nên làm khó dễ họ. Năm 1720, tức là 22 năm sau ngày Xứ Đàng Trong khai sinh ra 2 phủ Phước Long và Gia Định, chúa Nguyễn Phúc Chu thấy toàn thể miền Tây đất đai mầu mỡ phì nhiêu hơn miền Đông rất nhiều nên chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu khuyến khích cư dân đến khai phá hai vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Thế là 12 năm sau đó, vào năm 1732, để đền ơn đáp nghĩa các chúa Nguyễn đã giúp

đỡ cho ngai vị của mình, vua Chân Lạp là Nặc Tha đã dâng hai phủ Mésô và Longhor cho chúa Nguyễn. Mà biến động tranh giành ngôi báu bên Chân Lạp hình như đã trở thành một loại sinh hoạt quen thuộc trong triều đình Cao Miên. Chính vì vậy mà từ đó về sau, chuyện đền ơn đáp nghĩa của các vua Chân Lạp cứ lặp đi lặp lại, và mỗi lần như vậy là Xứ Đàng Trong thu nhận từ một đến 2 phủ, và cứ mỗi lần như vậy thì địa phận châu Định Viễn được nở lớn ra rất nhiều.

Năm 1735, châu Định Viễn có 3 thuộc⁽²⁾ là Vĩnh Bình (vùng Vĩnh Long ngày nay), Tân An (một phần của vùng Bến Tre ngày nay) và Vĩnh An (một phần của vùng Sa Đéc ngày nay). Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lập Trấn Biên Dinh⁽³⁾, Phiên Trấn Dinh⁽⁴⁾, Long Hồ Dinh và Hà Tiên Trấn. Hồi này châu Định Viễn có ba thuộc, tương đương với 3 tổng: tổng Bình Dương, tức vùng Vĩnh Long ngày nay. Tổng Tân An, tức vùng Bến Tre ngày nay. Tổng Kiến Đăng, tức vùng Cai Lậy, Cái Bè và Cao Lãnh ngày nay. Mỗi tổng có một viên cai tổng cai quản hành chánh và một viên tướng thần lại trông coi việc thuế khóa. Nếu là thuộc thì mỗi thuộc có một viên cai thuộc cai quản hành chánh và cũng với một viên tướng thần lại trông coi việc thuế khóa. Vào khoảng từ năm 1750 đến năm 1753, vào đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, bên Cao Miên vào đời vua Nặc Nguyên, có một số người Côn Man (người Champa sống trên đất Cao Miên) bị người Miên bức hiếp. Lúc này giặc giã bên Cao Miên thường chạy sang quấy nhiễu vùng Gia Định, nên năm 1753, vì tình trạng an ninh lãnh thổ trên vùng Đất Phương Nam, chúa Võ Vương đã cho lập thêm Đạo trường Đồn gồm đất Mỹ Tho, Cao Lãnh và Mộc Hóa chạy dài đến biên giới Việt Miên ngày nay. Tháng 11 năm 1753, chúa Nguyễn bèn sai Cai Đội Thiện Chính (không rõ họ) làm quan Thống Suất; chúa lại cử thêm quan Ký Lục Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu, điều khiển tướng sĩ 5 dinh: Bình Khương, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ sang đánh dẹp Chân Lạp. Quân Nam tiến lên đóng tại vùng Bến Nghé, dựng trại tại Dinh Đồn hay chợ Đồn, tuyển một thêm binh lính. Đến tháng 6 năm Giáp Tuất 1754, quân Nam chia làm 2 đạo: Thiện Chính kéo lên Cao Miên từ hướng Mésô. Trong khi đó, Nguyễn Cư Trinh kéo quân lên từ hướng Bát Đông, tức rạch Vũng Gù trên sông Vàm Cỏ Tây. Quân Nam tiến tới đâu, quân Miên tan tới đó, quân Miên từ 4 phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp, Cầu Nam và Nam Vang đều buông vũ khí đầu hàng. Sau đó, cánh quân của Nguyễn Cư Trinh theo đường sông rạch vùng Bảo Định kéo ra sông Tiền để phối hợp với cánh quân của Thiện Chính đang đóng ở Lô Yêm, Tiền Giang. Lúc này hầu như toàn bộ người Côn Man ở vùng Kompong Cham lần lượt kéo xuống đầu hàng quân Nam. Hay tin này, một số người Miên còn lại cũng bỏ vùng đất Lôi Lạp mà chạy về Quang Hoa (?), còn vua Chân Lạp là Nặc Nguyên bỏ chạy về thành La Bích. Tuy nhiên, trên đường chạy về La Bích, Nặc Nguyên cũng ra lệnh cho 1 vạn quân Khmer chặn đường đánh nhóm người Côn Man đang chạy về với quân Nam. Được tin cấp báo, quan Ký Lục Nguyễn Cư Trinh đưa quân tới cứu viện và đưa được hơn 5 ngàn người Côn Man về núi Bà Đen. Trong tình thế nguy ngập này, Nặc Nguyên bỏ chạy về Hà Tiên, nhờ Mạc

Thiên Tích tâu lên chúa Võ Vương, xin dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Ban đầu chúa không ưng, nhưng nhờ quan Ký Lục Nguyễn Cư Trinh tâu bẩm về mối lợi của việc thu nạp 2 phủ này nên cuối cùng chúa Võ Vương chấp thuận thu phục 2 phủ này. **Năm 1756, sau khi thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho sáp nhập hai phủ này vào tổng Kiến Hòa, đặt dưới quyền cai quản của châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ⁽⁵⁾.**

Tưởng cũng nên nhắc lại năm 1757 là mốc thời gian quan trọng trong lịch sử của vùng đất mang tên Preah Trapeang, đó là việc Nặc Nhuận vì muốn lên ngôi vua Chân Lạp nên đã dâng lên hai phủ Preah Trapeang và Bassac, tức là các vùng Trà Vang, Bến Tre và Sóc Trăng cho xứ Đàng Trong, trực thuộc thành Gia Định, nhưng ngay sau đó, vì thấy phạm vi trách nhiệm thành Gia Định quá rộng lớn mà 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc lại nằm sát cạnh dinh Long Hồ nên chúa Nguyễn đã sáp nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn. Sau khi vùng đất này được sáp nhập vào Việt Nam, Nguyễn triều chia vùng này ra làm 2 huyện là Trà Vang và Mang Thít. Nói tóm lại, từ khi chúa Nguyễn Phúc Trú cho lập châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ vào năm 1732 cho đến năm 1757, chỉ trong vòng có một phần tư thế kỷ, mà địa phận châu Định Viễn, dinh Long Hồ đã trùm hết miền Tây, chỉ trừ trấn Hà Tiên, bao gồm các vùng Vĩnh Long, đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Trà Vinh, đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu, An Giang, Cần Thơ, Ba Xuyên, Hậu Giang, Bạc Liêu, đạo Long Xuyên (Cà Mau) và đạo Kiên Giang (Rạch Giá). Lúc này địa phận châu Định Viễn trải dài từ các vùng Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công), Tầm Bào, Trà Vang (Trà Vinh và Bến Tre), Ba Thắc (Sóc Trăng). Riêng địa phận vùng đất Tầm Bào hồi này gồm có 3 tổng Bình An, Bình Dương và Tân An.

Địa phận châu Định Viễn, dinh Long Hồ mở rộng một cách nhanh chóng chỉ trong vòng 25 năm. Năm 1732, thu nhận 2 phủ Mésô và Longhor, lập châu Định Viễn. Năm 1756, thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, cho thuộc quyền cai quản của châu Định Viễn. Năm 1757, thu nhận hai phủ Preah Trapeang và Bassac, tức là các vùng Trà Vang, Bến Tre và Sóc Trăng. Ban đầu chúa Nguyễn cho 2 phủ này trực thuộc phủ Gia Định, nhưng sau đó thấy phạm vi phủ Gia Định quá lớn, vả lại 2 phủ này ở quá xa Gia Định mà lại gần với dinh Long Hồ, nên chúa Nguyễn đã cho trực thuộc quyền cai quản của châu Định Viễn. Cuối năm 1757, thu nhận phần đất cuối cùng còn lại tại vùng Đất Phương Nam là phủ Tầm Phong Long bao gồm các vùng Tân Châu, Châu Đốc, An Giang và Sa Đéc ngày nay. Vì phủ Tầm Phong Long nằm sát nách châu Định Viễn nên chúa Nguyễn cũng cho vùng đất này trực thuộc quyền cai quản của châu Định Viễn.

Buổi ban đầu, lỵ sở dinh Long Hồ, châu Định Viễn được đặt tại vùng Cái Bè, 25 năm sau, đến năm 1757, khi mà vùng lãnh thổ trách nhiệm của châu Định Viễn và dinh Long Hồ đã chiếm gần hết miền Tây Nam Phần, vào cuối năm 1757, Nguyễn Cư Trinh bèn xin với chúa Nguyễn Phúc Khoát cho dời lỵ sở về vùng trung tâm là ấp Long An, thôn Long Hồ ngày nay, vì vùng đất này có sông rạch ôm quanh, rất dễ cho

việc phòng thủ. Đây đúng là nơi mà Xứ Đàng Trong có thể dùng làm phen dậu bảo vệ hữu hiệu cho thành Gia Định. Ngoài ra, phía Bắc lý sở là vùng đất mới thu nhận từ Chân Lạp, được chúa Nguyễn cho đặt làm 3 đạo: Châu Đốc Đạo nằm bên phía Hậu Giang, Tân Châu Đạo và Đông Khẩu Đạo nằm bên phía Tiền Giang, đều cho trực thuộc dinh Long Hồ, là nơi có sự tiếp giáp giữa 2 nhánh Tiền Giang và Hậu Giang, địa điểm trọng yếu và rất dễ dàng cho các đồn bảo của quân phòng thủ dinh Long Hồ phát hiện bất cứ sự xâm nhập nào từ phía Nam Vang. Bên cạnh đó, việc giao thông đường thủy từ khắp cả miền Tây đến lý sở, và từ lý sở lên các vùng phía Nam thành Gia Định cũng rất dễ dàng. Tính đến thời điểm 1757, châu Định Viễn thuộc Dinh Long Hồ⁽⁶⁾ đã bao gồm một phạm vi lãnh thổ bao la ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long, gần như hết trọn miền Tây Nam Phần. Đồng thời cũng vào năm 1757, vì tình hình an ninh lãnh thổ, nhận thấy quan Tổng Đốc trấn Hà Tiên không kham nổi 2 vùng Long Xuyên và Kiên Giang, nên chúa Nguyễn Phúc Khoát cho đặt làm 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá) và giao cho trực thuộc quyền cai quản của châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ.

Năm Gia Long thứ 7, 1808, nhà vua cho nâng châu Định Viễn lên làm phủ Định Viễn thuộc trấn Vĩnh Thanh. Địa phận phủ Định Viễn bao gồm 4 huyện Vĩnh Bình (vùng Vĩnh Long ngày nay), Vĩnh An, Tân An (gồm 2 tổng Tân Minh và An Bảo), và Vĩnh Định⁽⁷⁾. Lúc này Trấn Vĩnh Thanh là một trong 5 trấn của Thành Gia Định với dân số khoảng 37 ngàn người. Bên cạnh đó phủ Định Viễn được kiêm nhiệm luôn 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang. Tuy nhiên, đến năm 1810, nhà vua cho tách 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang để sáp nhập vào Trấn Hà Tiên. Năm Gia Long thứ 12, 1813, nhà vua sai quan Lưu Thủ Lưu Phước Tường xây thành Trấn Vĩnh Thanh trên địa phận 2 ấp Bình An và Trường Xuân, thuộc thôn Long Hồ, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Trong thành có hai con đường dọc, 3 con đường ngang. Phía trước cho dựng hành cung. Chính giữa có 3 công thự. Phía sau là doanh trại và kho lẫm. Hai bên có hành ty. Tại trấn có Văn Miếu và Hội Đồng Miếu, ngày nay thuộc địa phận vùng Sa Đéc. Lúc này lý sở phủ Định Viễn vẫn tọa lạc trong thành Trấn Vĩnh Thanh, nhưng đến năm sau, 1814, vua Gia Long cho dời lý sở phủ Định Viễn đến xây dựng trên hai thôn Tân Hiệp và Phú An, thuộc Mân Thít.

Đến năm 1823, dưới thời vua Minh Mạng, phủ Định Viễn thuộc trấn Vĩnh Thanh, vẫn bao gồm 4 huyện Vĩnh Bình: vùng Vĩnh Long ngày nay; huyện Vĩnh An; Tân An: gồm 2 tổng Tân Minh và An Bảo, nhưng An Bảo được nhà vua đổi làm Bảo An; và huyện Vĩnh Định. Đến năm 1825, huyện Mang Thít được đổi làm huyện Thuận Nghĩa với 5 tổng và 76 xã; trong khi huyện Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh gồm 6 tổng và 70 xã, thuộc phủ Lạc Hóa, trên danh nghĩa trực thuộc thành Gia Định, nhưng trên thực tế vẫn được cai quản bởi dinh Long Hồ như trước đây. Đến năm 1825, vua Minh Mạng đổi phủ Trà Vang làm phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Thuận Nghĩa (Bắc Trang) và Trà Vang.

Đến năm 1833, quân binh nổi dậy Lê Văn Khôi chiếm đóng các thành trì trong Nam Kỳ Lục Tỉnh, trong đó có thành Vĩnh Thanh của tỉnh Vĩnh Long. Sau khi tái chiếm, nhà vua ra lệnh cho phá hủy tất cả những thành trì ở Nam Kỳ, lý sở tỉnh Vĩnh Long được dời về thôn Bình Ninh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn. Năm 1835, vua Minh Mạng lại cho dời lý sở trở về lại thôn Trường Xuân, huyện Vĩnh Bình. Đến năm Tự Đức thứ 11, 1858, nhà vua lại cho dời lý sở đến thôn Bình Đức, huyện Vĩnh Bình.

Chú Thích:

- (1) Theo Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.146.
- (2) Thuộc là một đơn vị hành chính tương đương với tổng. Về sau này khi châu Định Viễn được nâng lên làm phủ Định Viễn thì các thuộc hay tổng được nâng lên làm huyện.
- (3) Vùng đất Biên Hòa ngày nay.
- (4) Gồm các vùng Tây Ninh, Bình Dương, Thủ Đức, Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An ngày nay. Lúc đó vùng đất Định Tường cũng trực thuộc Phiên Trấn Dinh.
- (5) Theo Phạm văn Sơn trong Việt Sử Toàn Thư, từ Thượng Cổ đến Hiện Đại, in tại Taiwan 1960, tr. 738.
- (6) Kể từ năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, và đã cho cải tổ lại nền hành chính của Xứ Đàng Trong, chia Xứ Đàng Trong ra làm 12 dinh và 1 trấn. Riêng tại miền Nam có 3 dinh 1 trấn: Phủ Phước Long gọi là dinh Trấn Biên, phủ Tân Bình gọi là dinh Trấn Phiên, phủ Định Viễn gọi là dinh Long Hồ, và 1 trấn Hà Tiên. Tính đến năm này, danh từ Dinh không còn là cơ quan hành chính quản lý phủ châu như trước đây nữa, mà là một đơn vị hành chính trực thuộc nhà vua của Xứ Đàng Trong. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong suốt thời gian từ năm 1698 đến năm 1732, Đất Phương Nam chỉ có 1 phủ là phủ Gia Định gồm 2 huyện Phước Long và Tân Bình. Sau năm 1732, sau khi chúa Nguyễn Phúc Trú thu nhận 2 vùng Mésô và Longhor, chúa bèn sai quan Thống Binh Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ. Hồi này, châu Định Viễn chỉ ngang hàng với các huyện Phước Long và Tân Bình của phủ Gia Định mà thôi. Đến năm 1757, sau khi dinh Long Hồ nhận thêm những vùng Tầm Bôn Lôi Lạp và năm 1756, Trà Vang và Ba Thắc vào đầu năm 1757, Tầm Phong Long vào cuối năm 1757, tất cả đều được chúa Nguyễn cho thống thuộc phạm vi lãnh thổ của châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Lúc bấy giờ lãnh thổ châu Định Viễn quá rộng lớn, về diện tích có thể rộng lớn hơn cả phủ Gia Định, nhưng quyền hành cao nhất của vùng Đất Phương Nam thời đó vẫn thuộc về Gia Định, vì đứng đầu phủ Gia Định là chức quan Điều Khiển; trong khi đứng đầu dinh Long Hồ chỉ là chức quan Lưu Thủ.
- (7) Theo thống kê của triều đình nhà Nguyễn vào năm Gia Long thứ 7, 1808, châu Định Viễn được nâng lên làm phủ Định Viễn, lúc này có 4 huyện: 1) Huyện Vĩnh Bình (vùng Vĩnh Long ngày nay) gồm 2 tổng, tổng Vĩnh Trường với 52 thôn, và tổng Bình Chánh với 48 thôn. 2) Huyện Tân An (vùng Bến Tre ngày nay) gồm 2 tổng, tổng Tân Minh với 37 thôn và tổng An Bảo với 63 thôn. 3) Huyện Vĩnh An (vùng Sa Đéc ngày nay) gồm 2 tổng, tổng Vĩnh Trinh với 29 thôn và tổng Vĩnh Trung với 52 thôn. 4) Huyện Vĩnh Định (vùng Cần Thơ và một phần của Sóc Trăng), mới được thành lập nên chưa có tổng, chỉ có 37 thôn.

(IV) Chính Sách Di Dân Lập Ấp Trên Châu Định Viễn:

Có lẽ những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến châu Định Viễn nói riêng, miền Nam nói chung, đã có ngay từ những thế kỷ rất sớm, có thể ngay khi Đại Việt còn là một quận huyện của người Hán, nghĩa là ngay cả dưới thời vương quốc Phù Nam còn là chủ nhân ông của vùng đất này, và lưu dân Việt Nam tiếp tục thiên di vào miền Nam dưới thời Thủy Chân Lạp, nhưng không có sách sử nào ghi chép lại những đợt thiên di này của dân tộc Việt Nam. Ngay từ những năm nửa đầu thế kỷ thứ XVII, lưu dân người Việt cũng đã có mặt trong các vùng Meso và Longhor, bây giờ là Mỹ Tho

và Vĩnh Long, có nghĩa là công cuộc khai khẩn đã được thực hiện ngay từ lúc đó, song chỉ là những khai phá lẻ tẻ và có tính cá thể. Phải nói kể từ cuộc hôn nhân lịch sử năm Canh Thân, 1620 đến năm 1757, cái năm mà vùng đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp là Tầm Phong Long rơi vào tay Đại Việt, chỉ cách nhau có 137 năm, nghĩa là chưa đầy một thế kỷ rưỡi sau đó. Rất dễ hiểu, vì lưu dân Việt Nam thời đó không những chỉ di cư vào những vùng vừa mới thu nhận, mà có nhiều đoàn còn tiến xa hơn nữa về những vùng đất chưa thuộc quyền của chúa Nguyễn. năm 1732, khi Chúa Nguyễn sai Trần Đại Định thiết lập nền những đơn vị hành chánh trên dinh Long Hồ thì tại đó đã có sẵn cư dân người Việt xiêu tán đến đây chung sống với những người Khmer, một ít người Mạ, Stiêng, và Môn... Không biết họ đến đây từ bao giờ, nhưng có lẽ họ đã đến đây từ lâu lắm. Ban đầu số dân xiêu tán chỉ gồm những người bị tù lưu đày biệt xứ hay những người quá nghèo khổ mà bỏ xứ ra đi, nhưng rồi đến đời các chúa nhà Nguyễn số dân xiêu tán ngày càng tăng vì sinh hoạt trên những vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... ngày càng khó khăn. Trong số những cư dân xiêu tán mới này người ta thấy có cả những người thợ thủ công nghệ có tay nghề khá cao, những quân nhân đem toàn bộ gia đình vào định cư ở những vùng đất mới, và ngay cả những nông dân không chịu nổi dưới ách áp bức của quan lại địa phương vùng Thuận Hóa. Đến khoảng những năm từ 1750 đến 1800, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh giữa chúa Nguyễn và nghĩa binh Tây Sơn nên một số lớn người Minh Hương đã bỏ các vùng Bình Dương, Sài Gòn và Mỹ Tho để chạy về miền Tây. Một phần lớn trong số này đã định cư tại vùng đất châu Định Viễn, nhất là trung tâm vùng đất Tầm bào, tức lý sở Vĩnh Long ngày nay. Trong khi đó, về phía Đông Cầu Lầu, vào khoảng năm 1730 tại vùng này có nhiều người Việt sinh sống lẫn lộn với người Khmer. Đến khi dinh Long Hồ được dựng lên vào năm 1732, lại có thêm nhiều người Việt đến đây sinh sống, nhưng dân số chỉ đông đúc bên phía lý sở, còn phía bên kia rạch Cầu Lầu vẫn còn khá hoang sơ. Tuy nhiên, khi số lưu dân người Việt đến đây quá đông thì người Khmer từ từ rút đi đến các giồng đất cao để sinh sống, mặc dầu những lưu dân người Việt đến đây sống rất cởi mở và rất chịu thích ứng với văn hóa của người bản địa. Do vậy mà ngày nay chúng ta thấy trong địa phận dinh Long Hồ ngày trước, tại các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, vân vân, người Khmer thường rút về các giồng đất để lập thành những cộng đồng cư dân của riêng họ, chứ không chịu sống hòa nhập với người Việt như cộng đồng người Minh Hương. Nhưng ngược lại, đối với người Hoa, thì người Khmer có vẻ dễ hòa nhập hơn. Thêm vào đó, sau khi thu nhận hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho nhập vào châu Định Viễn, chúa Nguyễn vừa phải nỗ lực phát triển vùng Thuận Quảng, mà cũng vừa phải đưa nhân lực vào khai khẩn vùng đất mới thu nhận này. Để nhanh chóng khai thác những vùng đất mới này, chúa Nguyễn cho phép quan lại và địa chủ mộ người đi khẩn hoang và cho phép biến tất cả những ruộng đất vừa mới khai phá thành ruộng tư. Một lực lượng đáng kể được các chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá đất phương

Nam là quân đội. Những lúc tạm ngừng chiến tranh, các chúa Nguyễn chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai hoang lập đồn điền cho chúa. Nói tóm lại, nhờ chính sách dễ dãi trong việc di dân, đồng thời nhà Nguyễn kể từ thời các chúa Nguyễn luôn coi trọng những người đi mở cõi và luôn dành mọi sự ưu đãi và dễ dàng cho họ trong công cuộc khai khẩn vùng Đất Phương Nam nên việc khẩn hoang lập ấp tiến hành rất dễ dàng.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi đánh dẹp xong loạn Sa Tốt và đưa quốc vương Sotha II trở về Nam Vang, khoảng tháng 6 năm 1732, chúa Nguyễn liền cử quan Thống Binh Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ trên đất Longhor. Từ đó phạm vi của Xứ Đàng Trong đã chạy đến tận vùng Sông Hậu. Đây là thời điểm Xứ Đàng Trong chính thức thiết lập bộ máy hành chính trên 2 phủ Mésa và Longhor, kỳ thật ngay từ sau những thập niên 1620s, 1630s, đến 1650s, người Việt đã đến cư ngụ trên khắp các vùng Đất Phương Nam, riêng tại 2 phủ Mésa và Longhor kể từ sau đoàn tỵ nạn Minh Hương đến đây từ năm 1687, rất đông người Việt cũng đã đổ xô về 2 phủ này lập nghiệp. Khi lấy phủ Longhor thành lập châu Định Viễn, trực thuộc Dinh Long Hồ, còn phủ Mésa vẫn trực thuộc dinh Trấn Phiên (Gia Định). Mãi đến năm 1772, chúa Nguyễn mới lấy đất Mésa để thành lập dinh Trấn Định.

Sau khi thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, Chúa Nguyễn vừa nỗ lực phát triển Thuận Quảng, vừa đưa nhân lực của người Chăm vào khai khẩn vùng đất mới thu nhận này. Bên cạnh đó, nhóm dân cùng khổ miền Trung vẫn tiếp tục vào Nam, đa số là đi theo đường biển vào cửa Soài Rạp, đến định cư ở hai bên bờ của hệ thống sông Vàm Cỏ, rồi sau đó họ tiếp tục tiến sâu vào đất liền, tức là vùng Long An ngày nay. Đồng thời, để nhanh chóng khai thác những vùng đất mới này, chúa Nguyễn cho phép quan lại và địa chủ mộ người đi khẩn hoang và cho phép biến tất cả những ruộng đất vừa mới khai phá thành ruộng tư. Một lực lượng đáng kể được các chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá đất phương Nam là quân đội. Những lúc tạm ngừng chiến tranh, các chúa Nguyễn chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai hoang lập đồn điền cho chúa. Tuy nhiên, phần lớn đất đai mà quân sĩ khai phá được đều rơi vào tay các tướng tá Nguyễn Triều. Một vấn đề khác cũng khá quan trọng xảy ra dưới thời các chúa Nguyễn là vì muốn nhanh chóng biến xứ Đàng Trong thành một vùng sản xuất phát triển nên các chúa Nguyễn đã cho phép địa chủ và quan lại nuôi nô tỳ trong địa hạt cai quản của mình. Chính vì vậy mà thời này phát triển mạnh việc buôn bán nô tỳ, gần giống như nô lệ bên Âu châu thời Trung Cổ⁽¹⁾. Chẳng bao lâu sau đó toàn xứ Đàng Trong trở nên giàu có, mà đa phần của cải vật chất nằm trong tay địa chủ và quan lại. Nhờ trước đây cả dân Phù Nam lẫn dân Chân Lạp đều là những sắc dân bán du mục, họ canh tác theo lối du canh nên đất đai vùng Tầm Bôn Lôi Lạp nói riêng, và cả vùng Nam Kỳ nói chung đều được xem như là những vùng đất mới, hãy còn mầu mỡ. Bên cạnh đó, thiên tai bão lụt và hạn hán cũng ít hơn so với các vùng Thuận Quảng, và quan trọng hơn hết là các quan lại địa phương

hãy còn dễ dãi, chưa thẳng tay bóc lột nên càng ngày dân chúng Thuận Quảng càng đổ xô về đây lập nghiệp. Vào khoảng giữa hậu bán thế kỷ thứ 18, dân Nam Kỳ đã cấy được hàng chục loại lúa và nếp khác nhau, lúa nếp lại thơm ngon hơn miền Trung và miền Bắc nên bán ra rất được giá. Chính nhờ những chánh sách dễ dãi của các chúa Nguyễn nên chỉ một thế kỷ sau đó, tức là vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, các vùng đất thấp, đầm lầy và các khu rừng rậm trong vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp đều được khai khẩn để làm ruộng lúa nước. Đồng thời, không đầy một thế kỷ sau ngày chúa Nguyễn cho thành lập hai phủ Phước Long và Tân Bình (1698), vào thập niên 1770, hai tổng Phước Lộc và Thuận An đã có khoảng 350 thôn với khoảng 7.000 tráng đinh và 7.000 thửa ruộng. Bên cạnh đó, Lê Quý Đôn còn đề cập đến lực lượng quân đội trấn đóng tại châu Định Viễn như sau: “Định Long Hồ, bản trấn tinh binh 20 thuyền, cộng 1.000 người, ghe bầu mã hội 18 chiếc, tam binh có hơn 300 thuyền, quân số chừng 12.000 người⁽²⁾.” Có lẽ chính nhờ việc có khá nhiều quân binh đồn trú trong địa phận châu Định Viễn mà trong giai đoạn đó dân số châu Định Viễn đã tăng vọt, nhất là cư dân vùng ly sở Tầm Bào.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này vùng đất trực thuộc châu Định Viễn có nhiều sắc dân đến khẩn hoang lập ấp, nên cách mà họ gọi cái thôn mà họ thành lập cũng có nhiều từ khác nhau như thôn, xã, thuộc, nậu, bang, sở, sóc, đội, vân vân. Nói chung tất cả đều có nghĩa là một đơn vị hành chánh, nhưng đối với dân miền Nam người ta thường sử dụng từ Thôn. Từ khoảng những năm 1776 đến năm 1802, để củng cố lực lượng quân sự trong việc giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Nguyễn Ánh đã ra sức phát triển kinh tế các vùng trù phú của miền Nam, trong đó có hai tổng Thuận An và Phước Lộc. Năm 1790, Nguyễn Ánh ra lệnh cho quân đội góp phần gia tăng sản xuất bằng cách khai hoang làm ruộng và lập nên những đồn điền dọc theo hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Nhờ đó mà một số khu dân cư đã được thành hình như giồng Cai Yển⁽³⁾. Sau khi chiến tranh với nhà Tây Sơn chấm dứt, vua Gia Long đẩy mạnh việc khẩn hoang lập ấp ở miền Nam, trong đó có Long An. Từ đó rất nhiều luồng lưu dân từ các miền ngoài vào Long An lập nghiệp.

Chú Thích:

- (1) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục (1776), một đứa con trai người Man (da đen tóc quăn) dưới 20 tuổi giá 20 quan tiền; tuy nhiên, một đứa con trai người Hời (Chàm trắng) đồng tuổi chỉ bán được với giá 1 quan tiền mà thôi.
- (2) Theo Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.146.
- (3) Thuộc xã Khánh Hậu, một trong những khu định cư sớm nhất của tỉnh Long An.

Chương Chín

Từ Đất Tầm Bào Đến Dinh Long Hồ

(1) Từ Đất Tầm Bào Đến Dinh Long Hồ:

Có lẽ đa số cư dân ngày nay của tỉnh Vĩnh Long đã quên mất một địa danh thân thương mang tên ‘Tầm Bào’ và có lẽ đa số họ chỉ còn nhớ đến địa danh ‘Long Hồ’⁽¹⁾ như kỷ niệm của một thời hoàng kim xa xưa vậy thôi. Tất cả các tên gọi Tầm Bào, Long Hồ, Hoàng Trấn, Vĩnh Trấn, Vĩnh Thanh, Vĩnh Long, vân vân, đều là những tên gọi cho một vùng đất tiền thân của tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Theo thiển ý của người viết tập sách này, Tầm Bào có lẽ là được phát âm trại từ tiếng Khmer mà ra. Mãi cho tới ngày nay, chúng ta không có tài liệu nào nói về tên Tầm Bào, chỉ biết có nhiều địa danh Chân Lạp khi được hiến cho Việt Nam được mang tên có chữ đầu là ‘Tầm’ như Tầm Bào (Vĩnh Long), Tầm Bôn (Long An), Tầm Phong Long (Châu Đốc, An Giang và Sa Đéc). Có lẽ chữ ‘Tầm’ ở đây được đọc trại từ tiếng Khmer ‘Kom’ mà chúng ta tìm thấy ở các địa danh ngày nay của Cao Miên như Kompong Som, Kompong Chnang, Kompong Speu, vân vân. Trải qua nhiều triều đại, địa giới hành chính và quân sự của tỉnh Vĩnh Long cũng đã trải qua rất nhiều thăng trầm và thay đổi. Từ sau năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất Nông Nại, và mãi cho đến khi các vùng Biên Hòa, Sài Gòn, và Gia Định đã thuộc về Việt Nam, thì các vùng đất Meso và Tầm Bào hãy còn hoang vu, gần như không có cư dân. Mãi đến sau khi tướng Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn cho phép vào khai khẩn vùng đất Mỹ Tho, mới có một ít người Việt, Hoa và Khmer phiêu lưu đến vùng đất Tầm Bào lập nghiệp.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Vĩnh Long⁽²⁾ ngày nay chỉ là một phần nhỏ lãnh thổ của dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn mà thôi. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng nếu không nhờ các chúa Nguyễn tiền triều sẽ không có cả vùng đất Cochinchine mà ngày nay chúng ta gọi là Đất Phương Nam. Phải thực tình mà nói, chính các chúa Nguyễn tiền triều đã đem lại cho quê hương gấm vóc của chúng ta một hình chữ S tuyệt mỹ như ngày nay. Do bởi điều kiện chính trị thời bấy giờ mà bắt đầu từ thời chúa Nguyễn Hoàng mãi đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, lúc nào các ngài cũng luôn quan tâm đến công cuộc mở mang bờ cõi về vùng Đất Phương Nam, thứ nhất là để có đủ tầm cỡ lãnh thổ tương xứng với phần đất của chúa Trịnh ở phương Bắc, và thứ nhì là để có một hậu cứ hùng mạnh có thể đương đầu với chúa Trịnh, và thứ ba là để có đủ sức mạnh đối đầu với vương quốc Xiêm La đang lăm le lấn chiếm cả vùng Chân Lạp và Thủy Chân Lạp thời đó. Chính vì vậy mà ngay sau vụ lực lượng của một người Lào tên là Sa Tốt (Prea Sot) kéo từ Chân Lạp sang quấy phá đất Gia Định vào năm 1732 (có tài liệu ghi là vào năm 1731?), và nhân vụ lưu

dân người Việt bị một số quân Cao Miên tấn công, chúa Nguyễn (Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú 1696-1738, ở ngôi từ năm 1725 đến 1738) cử tướng Trương phúc Vĩnh làm chức Điều Khiển đem quân vào bình định. Sau những vụ này quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Tha⁽³⁾ xin dâng các vùng Meso và Tầm Bào (Longhor) cho triều đình Xứ Đàng Trong. Sau khi thu nhận vùng đất Meso và Tầm Bào, vì thấy vùng đất Gia Định lúc bấy giờ quá rộng, không cách gì quan Lưu Thủ Gia Định có thể cai quản vẹn toàn được, nên chúa Nguyễn Phúc Trú bèn sai Thống Suất Trương Phúc Vĩnh và Trần Đại Định đặt ra Châu Định Viễn, dựng thêm Dinh Long Hồ, thủ phủ đặt tại Cái Bè nên còn được gọi là Dinh Cái Bè⁽⁴⁾. Chúa Nguyễn Phúc Trú cũng sai đặt các chức quan Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục để cai quản về các mặt quân sự, hành chánh và thuế vụ trong dinh Long Hồ.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào năm 1732, vì thấy vùng Gia Định (Dinh Phiên Trấn) quá rộng lớn nên chúa Nguyễn cho đặt phủ Định Viễn, dựng Dinh Long Hồ nằm về phía Tây Nam của Gia Định để tiện việc khai khẩn và cai trị lưu dân. Thời bấy giờ dinh Long Hồ rất rộng lớn, phần trên bao gồm phần Vĩnh Long và Bến Tre ngày nay. Phần dưới là vùng đất Trà Vinh bây giờ, và ngay cả một phần của Trấn Giang, tức vùng Cần Thơ ngày nay, Ba Thắc, tức Sóc Trăng ngày nay, Long Xuyên Đạo, tức Cà Mau ngày nay, Kiên Giang đạo, tức Rạch Giá ngày nay, cũng trực thuộc dinh Long Hồ, có quan Trấn Thủ, Cai bạ và Ký Lục trông coi việc cai trị. Đến đời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, lãnh thổ miền Nam được đặt thành 3 dinh và một trấn, đó là dinh Trấn Biên (Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (Gia Định), dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Vào thời đó dinh Long Hồ vừa rộng mà cũng vừa vô cùng quan trọng đối với thành Gia Định, vì Hà Tiên thì nằm cheo leo một mình trên bờ biển ngó ra Biển Tây (vịnh Thái Lan), rất khó lòng phòng thủ. Lúc đó mỗi khi giặc Xiêm La kéo tới, thường là chúng đánh chiếm ngay vùng đất Hà Tiên. Chính vì vậy mà Dinh Long Hồ trở thành biên ải rất quan trọng của cực Nam của đất nước. Nhờ nằm trên hai nhánh sông lớn của dòng sông Cửu Long⁽⁵⁾ nên đất đai vùng dinh Long Hồ rất phì nhiêu màu mỡ, giao thông thuận tiện, dân cư qui tụ về đông đúc, việc buôn bán rất phát đạt. Chính vì vậy tất cả những cơ quan đầu não hành chánh, văn hóa, kinh tế và quân sự của miền Tây đều được đặt tại đây. Tuy vậy, trong suốt thời chín chúa nhà Nguyễn, các dinh trấn miền Nam, kể cả Dinh Long Hồ đều vẫn trực thuộc quyền của thành Gia Định. Lúc này lý sở của Dinh Long Hồ được đóng tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, còn gọi là Cái Bè. Trước mặt Dinh Cái Bè là vàm rạch Cái Bè đất đai phì nhiêu, bên cạnh rạch Cái Thia có những cù lao lớn và rất nhiều cù lao nhỏ trong vùng các sông Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên.

Sau khi chúa Nguyễn Phúc Trú băng hà vào năm 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát lên nối ngôi, đến năm sau, 1739, Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích lại dâng thêm 4 huyện Kiên Giang (vùng Rạch Giá ngày nay), Trấn Giang (vùng Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay), Trấn Di (vùng Bạc Liêu ngày nay), và Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay). Chúa Nguyễn bèn cho sáp nhập những vùng đất mới này vào dinh

Long Hồ. Cũng năm này, để tiện việc cai quản cả một vùng Đất Phương Nam rộng lớn, chúa Nguyễn Phúc Khoát lại chia cả vùng đất này ra làm 3 dinh và 1 trấn: Dinh Trấn Biên (vùng Biên Hòa), Dinh Phiên Trấn (vùng Sài Gòn-Gia Định), Dinh Long Hồ (vùng Vĩnh Long), và Trấn Hà Tiên (vùng đất Hà Tiên ngày nay). Đồng thời chúa Nguyễn cũng ra lệnh cho các quan lại địa phương thiết lập thêm các công quán và đồn bót dọc theo những bờ sông lớn. Phải thực tình mà nói, trong công cuộc mở đất về phương Nam, việc chiếm giữ các con sông lớn là mối quan tâm hàng đầu của các chúa Nguyễn. Dân quân khẩn đất của ta đi đến đâu các chúa đều cho xây dựng quán xá tại các bờ sông lớn như sông Đồng Nai, Vàm Cỏ, sông Tiền, sông Hậu...

Chỉ trong vòng 5 năm từ khi Miên vương Nặc Tha dâng đất Tầm Bào 1731 (có tài liệu ghi là vào năm 1732?) đến năm 1739, dinh Long Hồ đã được mở rộng thêm 4 huyện nữa: Long Xuyên⁽⁶⁾, Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di. Tính đến năm 1756 thì lần lượt các vùng đất hoang dã của Thủy Chân Lạp đã được các vua Miên dâng hiến cho các chúa nhà Nguyễn, ngoại trừ vùng đất Tầm Phong Long⁽⁷⁾. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, các tướng Trần Thượng Xuyên, Trần Đại Định, Trần An Bình và Dương Ngạn Địch đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam; trong khi Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam.

Phải nói, về mặt xã hội và văn hóa, dù được sáp nhập vào xứ Đàng Trong sau vùng Đồng Nai và Gia Định, đất Long Hồ đã chứng tỏ là vùng đất có văn hóa lâu đời nhưng rất phóng khoáng về mọi mặt. Trong khi xứ Đàng Ngoài và Đàng Trong tỏ ra dè dặt với các đoàn truyền giáo từ các nước Bồ Đào Nha và Pháp thì tại vùng Tầm Bào đã có những họ đạo lớn. Giáo xứ Cái Nhum Rau Má và Cái Mơn là những giáo xứ Thiên Chúa lâu đời và có số giáo dân cao nhất, khoảng trên 80 phần trăm dân số tại vùng này theo đạo Thiên Chúa. Họ đạo Cái Nhum Rau Má được thành lập từ năm 1731, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu; và giáo xứ Cái Mơn được thành lập năm 1740. Lúc đó cù lao Minh trực thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Nhờ vị trí vừa thuận tiện vừa khuất lấp trên các cù lao với sông rạch chằng chịt mà vùng Cái Nhum Rau Má và Cái Mơn, nay thuộc tỉnh Bến Tre, đã trở thành những khu vực an toàn cho các giáo xứ trong thời cấm đạo gắt gao dưới triều nhà Nguyễn. Sự du nhập đạo Thiên Chúa vào Việt Nam gặp rất nhiều chuyện thuận lợi, thứ nhất vì dân tộc Việt Nam là dân tộc theo đa thần nên dễ dàng chấp nhận bất cứ tôn giáo nào khác hơn là chuyện thờ ông bà, một thí dụ điển hình là 18 thế kỷ về trước Phật giáo đã được dân tộc Việt Nam hoan nghênh và chấp nhận một cách nồng nhiệt đến nỗi mười thế kỷ sau đó nó gần như trở thành quốc giáo. Điều thuận lợi thứ nhì là Thiên Chúa giáo thờ Thượng đế và họ lý giải Thượng đế chính là “Ông Trời” mà người Việt Nam luôn kính ngưỡng. Chính vì những lý do vừa kể mà đạo Thiên Chúa được người Việt Nam tin theo khá nhiều, tuy nhiên, có một số tín điều của giáo hội La Mã đương thời đi ngược lại với truyền thống và niềm tin thiêng liêng của dân tộc, như việc không thờ cúng ông bà, hay không lễ lạy cha mẹ, hoặc vua chúa, vân vân, đã gây nhiều phản

ứng và chống đối của dân chúng và chính quyền địa phương cũng như trung ương. Hơn nữa, vào thời đó, cả đảng trong lẫn đảng ngoài đều sợ các giáo sĩ trà trộn trong dân chúng để làm gián điệp cho Tây phương.

Khoảng năm 1748, chú của Miên vương Nặc Ong Tha là Nặc Thâm, từ Xiêm La kéo quân về đánh kinh đô La Bích (Lovek, ngày nay là Kompong Speu), đuổi Nặc Tha để cướp ngôi. Nhưng ít lâu sau đó thì Nặc Thâm qua đời. Con cháu Nặc Thâm tranh giành ngôi báu, gây náo loạn cho triều đình Cao Miên. Được tin, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn sai quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Nguyễn Hữu Doãn làm Thống Suất, đem binh đánh dẹp và tái lập Nặc Ong Tha lên ngôi vua. Năm 1750, một người con của Nặc Thâm là Nặc Nguyên kéo viện binh Xiêm La về đánh Nặc Tha và chiếm thành Nam Vang. Nặc Tha chạy sang lánh nạn và mất tại Gia Định. Được thế, Nặc Nguyên cho thông sứ với Trịnh Doanh ngoài Bắc để đánh phá vùng Thủy Chân Lạp, nhằm kình chống lại chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Năm 1753, chúa Nguyễn Phúc Khoát sai Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu điều khiển tướng sĩ 5 dinh⁽⁸⁾ đi đánh Nặc Nguyên. Năm 1754, đại quân của Nguyễn Cư Trinh vây quân của Nặc Nguyên ở vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp, Ba Nam, và Nam Vang. Nặc Nguyên phải trốn về Vĩnh Long. Theo lệnh chúa Nguyễn, thay vì tiếp tục săn đuổi Nặc Nguyên, Nguyễn Cư Trinh cùng tướng sĩ thành lập đạo Trường Đồn⁽⁹⁾, để vừa khai hoang lập ấp, vừa canh phòng quân của Nặc Nguyên, mà cũng vừa siết chặt vòng vây. Đến năm Ất Hợi, 1755, đại quân của Nguyễn Cư Trinh bắt đầu tấn công Nặc Nguyên. Nặc Nguyên đại bại, phải trốn chạy về vùng Hà Tiên, xin Mạc Thiên Tứ dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức vùng Tân An và Gò Công ngày nay, lên cho Xứ Đàng Trong để tạ tội với chúa Nguyễn. Năm 1756, chúa Nguyễn cho sáp nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ.

Đến năm Đinh Sửu, 1757, Nặc Nguyên mất, chú là Nặc Nhuận lên thay, lại dâng thêm vùng Trà Vang và Ba Thắc cho xứ Đàng Trong. Nhưng chẳng bao lâu sau đó, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hình giết chết, con Nặc Nhuận là Nặc Đôn (có sách ghi là Nặc Tôn) chạy sang cầu cứu với trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ trình tâu với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Khoát sai Trương Phúc Du làm Thống Suất, đem quân sang đánh Nặc Hình và đưa Nặc Tôn lên ngôi Miên vương. Tưởng cũng nên nhắc lại, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII, tuy người Việt đã sinh sống khắp Nam Việt, nhưng hãy còn một dải đất rộng lớn nằm giữa hai sông Tiền và sông Hậu cũng như vùng Thất Sơn giáp đến Cần Thơ vẫn còn trực thuộc vương triều Cao Miên. Đến cuối năm 1757, quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Tôn nhờ chúa Nguyễn đem quân sang trợ giúp chống lại quân Xiêm đang lấn le dòm ngó. Sau khi đuổi quân Xiêm ra khỏi bờ cõi Chân Lạp, vua Nặc Tôn bèn dâng phần đất Tầm Phong Long⁽¹⁰⁾ lên chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn cho thành lập trong vùng đất Tầm Phong Long ra làm 3 đạo: đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), đạo Châu Đốc và đạo Tân Châu (vùng cù lao Giêng chứ không phải thị trấn Tân Châu ngày nay) và cho trực thuộc vào dinh Long Hồ. Kể từ đó, toàn bộ Nam Kỳ đã thuộc về Chúa Nguyễn, và đất nước Việt Nam, dù bị Trịnh

Nguyễn xâu xé, là một dãy đất chạy dài từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Từ đó các chúa Nguyễn cho sáp nhập toàn vùng Châu Đốc, Long Xuyên (vùng An Giang ngày nay), Tân Châu, và một phần của Trà Vinh. Như vậy, thuở đó dinh Long Hồ là một trong ba dinh lớn của xứ Đàng Trong.

Cũng trong năm 1757, theo đề nghị của quan Ký Lục dinh Long Hồ là Nguyễn Cư Trinh và Thống Suất Trương Phúc Du, chúa Nguyễn cho dời lỵ sở dinh Long Hồ và châu Định Viễn đến xứ Tầm Bào, thuộc địa phận ấp Long An, thôn Long Hồ, bây giờ là thành phố Vĩnh Long. Đồng thời bổ nhiệm Tổng Phước Hiệp làm chức Lưu Thủ dinh Long Hồ. Theo một số tài liệu thì lúc này thành Long Hồ đã được xây dựng ngay trên khu đất của xứ Tầm Bào này. Vùng đất Tầm Bào đối với việc hoàn tất cuộc Nam tiến càng quan trọng hơn vì về mặt quân sự, muốn tiến quân lên Nam Vang phải dùng thuyền đi ngược lên sông Tiền và sông Hậu. Ngược lại, hai con sông Tiền và Hậu là thủy đạo tiến quân quan trọng của giặc Xiêm tiến qua từ phía Cao Miên. Việc dời lỵ sở của dinh Long Hồ là nhằm bảo đảm cho việc phòng thủ và tấn công địch quân từ phía Chân Lạp, chúa Nguyễn đã cho dời Dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, nay thuộc làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Nguyên nhân chính của sự dời lỵ sở từ Cái Bè về Tầm Bào là vì lý do an ninh lãnh thổ. Cái Bè xa các vùng biên địa mới được sáp nhập vào lãnh thổ của xứ Đàng Trong, như các đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), đạo Châu Đốc và đạo Tân Châu nên khó mà kịp thời tiếp viện nếu có sự xâm lấn của giặc Xiêm La hay sự quấy rối của Chân Lạp từ phía Bắc. Ngoài những đạo mới sáp nhập này, tưởng cũng nên nhắc lại là trước đó vào năm 1739, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã lấy 4 huyện trực thuộc trấn Hà Tiên mà Mạc Thiên Tứ đã dâng cho Xứ Đàng Trong, bao gồm các vùng Cà Mau, Rạch Giá, Cần Thơ và Bạc Liêu ngày nay, thành lập 2 đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau) và giao cho dinh Long Hồ còn chịu trách nhiệm về hành chánh. Như vậy dưới thời các Chúa Nguyễn, Vĩnh Long từng có tên dinh Long Hồ, rất rộng lớn ở miền Tây, bao gồm các vùng đất Vĩnh Long ngày nay. Nhờ nằm giữa hai con sông lớn, Tiền Giang và Hậu Giang, rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy⁽¹¹⁾, nên dinh Long Hồ đã nhanh chóng trở thành một trung tâm kinh tế, chánh trị và văn hóa quan trọng cho cả vùng. Chỉ một năm sau ngày được thành lập, dinh Long Hồ đã có cư dân đông đúc, việc buôn bán thương mại rất phát đạt, và nông nghiệp quanh vùng cũng phát triển rất nhanh. Ngay dưới thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, vùng đất Tầm Bào đã nhanh chóng phát triển thành một dinh rộng lớn vào bậc nhất thời đó, chẳng khác gì Tây Đô (Cần Thơ) ngày nay, bao nhiêu cơ quan quân sự, hành chánh và giáo dục đều tập trung trên đất Tầm Bào. Ngày đó Trấn Giang, tức Tây Đô ngày nay cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Tính đến năm 1757 thì Dinh Long Hồ bao trùm cả một vùng đất chạy từ Tân An, Gò Công, Bến Tre, Mỹ Tho, Cao Lãnh, Vĩnh Long, Sa Đéc, xuống đến tận Trà Vinh, một phần của Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Về mặt quân sự, dinh Long Hồ thời đó chịu trách nhiệm an ninh lãnh thổ cho các châu Định Viễn⁽¹²⁾, đạo Đông Khẩu ở Sa Đéc, đạo Tân

Châu⁽¹³⁾, đạo Châu Đốc⁽¹⁴⁾. Dinh Long Hồ thời bấy giờ kiểm soát một vùng đất bao la từ phía Bắc sông Tiền, hai bên bờ sông Hậu và luôn cả vùng đạo Long Xuyên (Cà Mau) dòm ra vịnh Thái Lan. Và từ sau năm 1757, dinh Long Hồ mặc nhiên trở thành thủ phủ của vùng đất phía Nam của thành Gia Định, và cũng là nơi đặt đại bản doanh của quân đội, với nhiệm vụ phòng thủ cả miền Tây và cho cả vùng đất Gia Định, vì hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang là hai thủy lộ quan trọng có thể đưa quân đội xứ Đàng Trong lên Chân Lạp trong một khoảng thời gian ngắn. Bên cạnh đó, nhờ đất phù sa bồi đắp mà các vùng đất trong địa phận dinh Long Hồ rất trù phú và rất thuận tiện cho việc canh tác lúa nước cũng như trồng trọt các loại cây trái và nông phẩm khác.

Về mặt quân sự, chúa Nguyễn cho xây dựng nhiều đồn binh xung quanh vùng dinh Long Hồ và dọc theo hai nhánh sông Tiền và sông Hậu để bảo đảm an ninh trật tự cho dân chúng làm ăn; bên phía Tiền Giang có đồn Tuân Nghĩa⁽¹⁵⁾ và Vũng Liêm; bên phía Hậu Giang có các đồn Cái Vồn và Trà Ôn. Ngoài ra, còn có rất nhiều đồn nhỏ hỗ trợ cho các đồn lớn này. Chính vì vậy mà mỗi khi hữu sự, dinh Long Hồ đều phải cất quân đi bình định. Chánh sử triều Nguyễn đã ghi lại về sự quan trọng của dinh Long Hồ vào năm 1770 như sau: “Vào năm Canh Dần 1770, tại vùng đất này, Tổng Phước Hiệp, lưu thủ dinh Long Hồ, đã chặn đánh tan tác quân Xiêm La do Chiêu Khoa Liên chỉ huy, tiêu diệt 300 tên giặc, làm tan vỡ âm mưu xâm chiếm nước Việt.” Về sau này, chính tại lãnh địa của dinh Long Hồ đã xảy ra rất nhiều trận đánh ác liệt giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Về mặt quân sự, vị trí chiến lược của dinh Long Hồ có thể kiểm soát cả hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Mỗi khi có biến, quân binh Long Hồ có thể được đưa lên Nam Vang bằng hai nhánh sông này một cách nhanh chóng. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn đã cho đặt rất nhiều đồn binh quanh vùng Long Hồ, như đồn Vũng Liêm, đồn Trà Ôn, đồn Măng Thít (Tuân Nghĩa), đồn Cái Bè, đồn Cái Vồn, vân vân để bảo đảm an ninh trật tự cho lý sở của dinh Long Hồ. Về mặt hành chánh, kể từ lúc dinh Long Hồ lãnh thêm hai đạo của trấn Hà Tiên, đó là các đạo Kiên Giang (Rạch Giá) và Long Xuyên (Cà Mau), phạm vi kiểm soát của dinh Long Hồ bao trùm luôn cả vùng cuối Biển Đông và Vịnh Xiêm La.

Sau những cuộc thư hùng giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn, dinh Long Hồ thuộc quyền kiểm soát của Tây Sơn cho mãi đến năm 1784 khi Nguyễn Ánh bôn tẩu qua Xiêm cầu viện với Xiêm vương. Vua Xiêm bèn nhân cơ hội này cử 2 tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20 ngàn thủy quân, cùng 300 chiến thuyền, kéo đại quân qua chiếm Tiền Giang và Hậu Giang cũng như toàn bộ dinh Long Hồ, kể cả các vùng Ba Thắc, Trà Ôn và Sa Đéc. Tướng Tây Sơn lúc bấy giờ là phò mã Trương văn Đa⁽¹⁶⁾ đích thân đem quân nghinh chiến, nhưng vì yếu thế hơn nên ông đã cho cấp báo về Quy Nhơn. Vua Thái Đức bèn cử Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem binh vào Nam trợ giúp cho phò mã Trương văn Đa. Dù quân Xiêm bị quân của Nguyễn Huệ đánh tan tác ở Rạch Gầm Xoài Mút, nhưng nhà Tây Sơn phải kéo toàn

quân về để đối phó với quân chúa Trịnh ở Bắc Hà⁽¹⁷⁾. Rồi sau khi Lê Chiêu Thống cầu viện với Thanh triều, quân đội Tây Sơn phải chuẩn bị ngăn giặc xâm lăng phương Bắc. Nhân cơ hội này Nguyễn Ánh lại kéo quân về đánh chiếm Bãi Tiên⁽¹⁸⁾, rồi ổn định vùng dinh Long Hồ và biến nơi đây thành kho lương cho cuộc tranh giành giang sơn về sau này. Sau khi Nguyễn Ánh đã thu phục cả miền Nam thì đổi tên miền Nam thành đất Gia Định và chia ra làm 4 dinh và một trấn⁽¹⁹⁾. Như vậy, tính đến năm 1804, dinh Vĩnh Trấn mà tiền thân là dinh Long Hồ là một vùng bao la bạt ngàn từ Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Trấn Giang (nay là Cần Thơ), Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng, nghĩa là hết cả miền Tây, ngoại trừ vùng đất Hà Tiên. Đến năm 1808, vua Gia Long lại cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Sau đến đầu đời vua Minh Mạng, năm 1820, nhà vua lại cho đổi ra làm trấn Vĩnh Long. Đến năm Nhâm Thìn, 1832, vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Nhà vua cắt phần đất phía Nam sông Hậu của trấn Vĩnh Long ra để thành lập tỉnh An Giang, còn vùng phía bờ Bắc sông Hậu làm tỉnh Vĩnh Long.

Trong lịch sử gần 280 năm kể từ ngày dinh Long Hồ được thành lập từ năm 1732 cho đến ngày nay vùng đất này đã trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử. Có lúc, vị trí của dinh Long Hồ rất ư là quan trọng cho sự phòng thủ và phát triển của miền Nam nên nó được chọn làm thủ phủ của miền Tây, và là đại bản doanh của quân đội triều Nguyễn ở vùng cực Nam của đất nước. Ngày đó, ngoại trừ Hà Tiên trấn, thị xã Vĩnh Long hiện nay giống như Cần Thơ bây giờ, đã từng là trung tâm văn hóa, chánh trị và quân sự của dinh Long Hồ hay cả miền Tây. Ngay như Cần Thơ xưa cũng chỉ là một huyện của dinh Long Hồ mà thôi. Dinh Long Hồ tiếp tục giữ vị trí trung cho mãi đến tháng 6 năm 1867, sau khi quân đội viễn chinh Pháp lần chiếm miền Nam và cũng là năm mà quan Kinh lược Phan Thanh Giản tuần tiết chết tại Vĩnh Long. Ngày nay, dấu lịch sử đã sang trang, cái tên Long Hồ chỉ còn là tên của một dòng sông và một huyện nhỏ trong tỉnh Vĩnh Long, nhưng dòng sông và cái huyện nhỏ ấy đã từng chứng kiến một thời oanh liệt cũng như vẫn còn đậm nét những chiến tích vẻ vang của một thời hào hùng của vị Lưu Thủ dinh Long Hồ, Tổng Phước Hiệp, đã từng đánh bật quân xâm lược Xiêm La ra khỏi bờ cõi, đem lại sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng trên vùng đất này.

Chú Thích:

- (1) Khi Trần Đại Định nhận lệnh chúa Nguyễn Phúc Trú lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, có lẽ ông đã đọc trại theo tiếng Khmer là Longhor, nhưng cũng có thể khi đi quan sát địa điểm để làm vùng thủ phủ cho dinh Long Hồ, Trần Đại Định đã đi đến dòng sông mà ngày nay có tên là sông Long Hồ, thấy phong cảnh nơi này đẹp, có con sông rộng, uốn khúc quanh co, nước trong ngần có vẻ như là một cái đầm cho các loài rồng tới đây trầm mình nên ông đặt cho nó cái tên Đầm Rồng hay Hồ Rồng, mà theo chữ Hán-Việt là Long Hồ. Địa danh Long Hồ cũng được ghi nhận trong sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức trong phần sông núi tỉnh Vĩnh

Long, ông có viết: “Sông này chảy đến quanh co, chảy đi vòng vèo, vòng ngang uốn lượn, nước đọng trong ngấn, bốn mùa ngon ngọt, cồn cát cao thấp xa gần, thôn xóm la liệt khắp đông tây ẩn hiện như rừng, như động, như vực, như đầm, nên mới gọi là Long Hồ (Hồ Rồng).” Buổi ban đầu khi chúa Nguyễn cho đặt châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, lỵ sở đóng tại Cái Bè, thì vùng này vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Về sau lỵ sở dinh Long Hồ được chúa Nguyễn cho dời về ấp Long An thuộc thôn Long Hồ. Năm Mậu Ngọ, 1739, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho mở rộng dinh Long Hồ. Lúc này dinh Long Hồ bao gồm các vùng Vĩnh Long, đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Trà Vinh, đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu, An Giang, Cần Thơ, Ba Xuyên, Hậu Giang, Bạc Liêu, đạo Long Xuyên (Cà Mau) và đạo Kiên Giang (Rạch Giá). Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, Long Hồ là tên của một xã nằm giữa những xã Long Châu, Long Thanh, Long Mỹ và Phước Hậu. Dưới thời chánh quyền mới hiện nay, Long Hồ là tên của một huyện nằm giữa thành phố Vĩnh Long và huyện Mang Thít.

- (2) Theo Huỳnh Minh trong “Vĩnh Long Xưa và Nay”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1966, tr. 9, đời Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu (1725-1738) mới có thêm đất Vĩnh Long (1732). Vùng Vĩnh Long bấy giờ rất rộng lớn, bao gồm một phần Bến Tre ở mạn trên, và Trà Vinh ở mạn dưới mang tên châu Định Viễn, Vĩnh Long và một phần của Sa Đéc ngày nay, và một phần của vùng đất Cần Thơ. Đến năm 1736, dinh Long Hồ đã được mở rộng thêm 4 huyện nữa: Long Xuyên, Kiên Giang, Trấn Giang, và Trấn Di (các vùng Cà Mau, Rạch Giá, Cần Thơ và Bạc Liêu ngày nay).
- (3) Theo Lê Hường trong quyển Sử Cao Miên, tr.169, quốc vương Nặc Tha (ở ngôi từ năm 1722-1736) có tên Cao Miên là Sotha. Thái tử Prah Sotha lên ngôi năm 1722, tức quốc vương Sotha II lúc ông vừa mới 20 tuổi. Lúc này tình hình rối loạn ở Cao Miên là một gánh nặng cho vị vua trẻ này. Nước Cao Miên lúc này có 4 vị quốc vương đang tranh giành ngôi báu và cấu xé lẫn nhau. Có vị thì nhờ sự trợ giúp của Xiêm La, có vị thì nhờ người Việt để đạt được ý muốn của mình. Bốn vị đó là Chey Chetta IV (?-1725), Thommo Réachéa bị Ang Em cướp ngôi, và Sotha II. Năm 1730, một người Lào tự xưng là thiên tri đã xúi giục một nhóm người Khmer giết hại người Việt Nam trong vùng Banam. Quốc vương Sotha II đã phái quân đến đánh dẹp nhưng không có kết quả. Chúa Nguyễn hay tin bèn lấy cớ là sắp xếp trật tự, bèn đưa quân đến Phnom Penh, tức Nam Vang. Quốc vương Sotha II bỏ kinh thành chạy qau tỉnh Sântour. Năm 1731, ông xin nhường 2 phủ Mésa (Mỹ Tho) và Longhor (Long Hồ) cho xứ Đàng Trong để được giúp đỡ lên ngôi. Đến năm 1736, có cuộc nổi loạn trong hoàng cung nhằm lật đổ quốc vương Sotha II. Cự vương Thommo Réachéa chạy sang cầu cứu Xiêm La đem quân về đánh Sotha II. Một đạo quân Xiêm La từ phía Bắc tiến từ tỉnh Korat vào chiếm vùng Angkor. Một đạo quân khác do Thommo Réachéa chỉ huy đổ bộ lên tỉnh Kampot. Lúc này quốc vương Sotha II chỉ còn con đường duy nhất là tránh chạy về hướng Việt Nam. Thommo Réachéa làm chủ tình hình và lên ngôi quốc vương.
- (4) Ban đầu dinh Cái Bè là lỵ sở của dinh Long Hồ lúc mới được thành lập, đóng ở thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, tục gọi là dinh Cái Bè. Lỵ sở của châu Định Viễn cũng được đặt tại Cái Bè, nay thuộc huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Đến năm 1757 được chuyển về xứ Tầm Bào, tức Long Hồ thôn, ngày nay là khu vực phường 1 và một phần của phường 2, thành phố Vĩnh Long. Trịnh Hoài Đức có ghi rõ trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Nguyên sơ lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ ở xứ Cái Bè, sau dời qua ấp Long An, thôn Long Hồ... Sau nữa đổi tên thành dinh Hoằng Trấn, lỵ sở ở chỗ này, tục gọi là Bãi Bà Lúa.”
- (5) Sông Mékong khi chảy vào địa phận Việt Nam, nó phân làm hai nhánh, đó là sông Tiền và sông Hậu. Vùng đất này bao gồm năm tỉnh bây giờ là Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, một phần của Vĩnh Long và Trà Vinh.
- (6) Huyện Long Xuyên là vùng Cà Mau ngày nay; huyện Kiên Giang là vùng Rạch Giá ngày nay; huyện Trấn Giang là vùng Cần Thơ ngày nay; và huyện Trấn Di là vùng Bạc Liêu ngày nay.

- (7) Phủ Tầm Phong Long gồm các vùng Sa Đéc, An Giang, Châu Đốc, một phần của đất Hà Tiên (phía đông tỉnh Rạch Giá ngày nay), một phần của hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, dọc theo tả ngạn sông Hậu.
- (8) Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ.
- (9) Đạo Trường Đồn bao gồm các vùng Mỹ Tho và Cao Lãnh ngày nay.
- (10) Tầm Phong Long theo tiếng Khmer là Kompong Luong, có nghĩa là vùng nước của nhà vua, hay 'Bến Vua' hay 'Bến Ngự'. Ngày xưa, nơi nào có dấu chân nhà vua ghé lại đều được gọi là Kompong Luong.
- (11) Giao thông bằng đường thủy là phương tiện giao thông chính thời bấy giờ.
- (12) Châu Định Viễn vùng Tân An, Mỹ Tho, Gò Công và Bến Tre ngày nay.
- (13) Đạo Tân Châu bao gồm Tân Châu và Cao Lãnh ngày nay.
- (14) Đạo Châu Đốc bao gồm Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ và một phần của Sóc Trăng.
- (15) Cái Nhum Mang Thít ngày nay.
- (16) Phò mã Trương Văn Đa là rể của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc.
- (17) Năm 1786, sau khi đánh chiếm thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ được phong làm Bắc Bình Vương, kéo quân thẳng ra Bắc diệt họ Trịnh.
- (18) Bãi Tiên nằm bên kia sông tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ.
- (19) Đất Gia Định thời đó gồm có 4 dinh là các Phiên Trấn (Gia Định), Trấn Biên (Biên Hòa), Vĩnh Trấn (Long Hồ), Trấn Định; và trấn Hà Tiên.

(99) Tổng Phước Hiệp Và Vùng Đất Long Hồ:

Tổng Phước Hiệp còn có tên là Kính, một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông là người có công rất lớn đối với đế nghiệp của dòng họ Nguyễn trong sự nghiệp mở cõi về phương Nam. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tổng Phước Tri⁽¹⁾. Tổng Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tống Sơn, Thanh Hóa, sau di cư vào Thừa Thiên. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho (Mésô) và Lâm Vồ (Longhor) cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Chúa thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ⁽²⁾. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản. Tổng Phước Hiệp là vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Ông nhậm chức Thự Lưu Thủ Dinh Long Hồ (tức là quyền Lưu Thủ) từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 và chính thức được bổ nhậm làm Lưu Thủ Dinh Long Hồ khi thủ phủ của dinh này được dời từ Cái Bè qua Tầm Bào (Vĩnh Long ngày nay), và tiếp tục giữ chức vụ này cho đến khi ông mất vào năm 1776. Trong suốt thời gian làm quan tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Ông có công rất lớn trong việc mở mang khai khẩn đất đai và phát triển kinh tế, giữ gìn an ninh trật tự và ổn định sinh hoạt xã hội chẳng những cho nhân dân trong dinh Long Hồ, mà còn cho toàn thể nhân dân miền Nam nữa. Chính ông đã nhiều lần đánh bại các cuộc tấn công của quân Xiêm La vào vùng đất này. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ

mẫu. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó dinh được dời về vùng Lâm Vồ tức vùng Tầm Bào và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long.

Tổng Phước Hiệp là một vị đại thần văn võ song toàn của thời Nguyễn sơ, nên mặc dầu phải luôn cầm quân đánh dẹp từ Nam ra Trung, lúc nào ông cũng hết sức chăm lo đến sự an nguy và thịnh vượng của dân chúng. Về mặt quân sự, Tổng Phước Hiệp đã thiết lập chung quanh ly sở và trên khắp địa bàn dinh Long Hồ nhiều điểm đồn trú của binh lính nhằm phòng thủ và bảo vệ an ninh trật tự cho dân chúng trong vùng. Nhờ vậy mà trong suốt thời gian ông làm quan Lưu Thủ tại đây, vùng đất Long Hồ đã trải qua một thời kỳ thanh bình và thịnh vượng. Chính ông là vị quan Lưu Thủ đầu tiên đưa ra kế hoạch khuyến khích khẩn hoang lập ấp với những biện pháp thực tiễn như ai khai khẩn khu nào sẽ được quyền sở hữu khu đó. Ngoài ra, ông còn cung cấp nông cụ như cày, cuốc, lúa giống, vân vân. Bên cạnh đó, ông luôn đặt an ninh trật tự lên hàng đầu. Về thương mại, ông khuyến khích nhân dân trong dinh Long Hồ gia tăng buôn bán, trao đổi hàng hóa, chăn nuôi, cũng như trồng dâu, nuôi tằm, dệt tơ... Chính vì vậy mà từ đó trong địa phận Dinh Long Hồ đã có rất nhiều chợ được mở ra. Và cũng nhờ đó mà nhân dân trong toàn dinh Long Hồ luôn được no cơm ấm áo, và an cư lạc nghiệp. Trong suốt một khoảng thời gian dài từ năm 1732 đến năm 1776, dinh Long Hồ luôn là trung tâm trong các hoạt động kinh tế. Sản lượng lúa gạo của dinh Long Hồ trong thời kỳ này không chỉ cung ứng cho dân chúng tại địa phương, mà còn dư thừa để cung cấp cho miền Trung, hoặc đưa vào các kho lúa dự trữ của chúa Nguyễn thời đó. Suốt đời làm quan, Kính Quận Công Tổng Phước Hiệp đã nêu lại cho hậu thế một tấm gương thanh liêm, chánh trực, và nghiêm minh. Ông yêu thương và chăm lo cuộc sống cho dân với tấm lòng quảng đại bao dung. Chính nhờ công đức của ông mà dinh Long Hồ đã sớm trở thành trung tâm thương mại, văn hóa, và chính trị của cả miền Tây.

Đến đầu năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long để đền ơn. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo⁽³⁾. Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới

sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chánh thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tổng Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777), ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm.

Tháng 9 năm 1770, giữa lúc quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp đang đốc thúc dân quân khai hoang lập ấp trong địa phận vùng dinh Long Hồ thì tướng Xiêm La là Phi Nhã Tân kéo quân sang vây thành Hà Tiên. Đầu năm 1771, giặc Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên, quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Quân Xiêm phóng hỏa thiêu rụi toàn bộ Hà Tiên. Sau đó quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, Mạc Thiên Tứ phải lui binh về Đông Xuyên⁽⁴⁾ rồi sau đó lại rút về Trấn Giang⁽⁵⁾. Giữa lúc tình hình hết sức nguy ngập mà quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên Chúa Nguyễn sai Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ tảo trừ giặc Xiêm. Lúc Tổng Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tổng Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi⁽⁶⁾. Tướng Xiêm La là Chiêu Khoa Liễn phải bỏ chiến thuyền tháo chạy bằng đường bộ về Hà Tiên. Tuy nhiên, một số quân Xiêm vẫn còn đóng ở Châu Đốc, nên vào tháng 6 năm 1772, quan Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp lại cất quân dinh Long Hồ theo sông Hậu lên phối hợp với quân của quan Chưởng Cơ Nguyễn Cửu Đàm tiêu trừ giặc Xiêm La. Sau đó quân ta đưa quốc vương Cao Miên là Nặc Ong Tôn về Nam Vang. Từ đó, quân Xiêm không còn dám bén mảng đến đây quấy phá dân chúng nữa.

Trong lúc triều đình xứ Đàng Trong đang bị lộng thần Trương Phúc Loan nắm giữ quyền bính, gây họa nhiều nhương trong dân chúng, nên phong trào khởi nghĩa của ba anh em Tây Sơn nổi lên đánh chiếm thành Quy Nhơn, rồi sau đó mở rộng địa bàn hoạt động đi khắp các miền Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Thuận. Năm 1774, sau khi tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc tiến chiếm Phú Xuân, chúa tôi Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương cùng tàn quân của triều đình bỏ chạy vào Nam. Trước tình hình đó, dinh Long Hồ bắt đầu chuẩn bị và tuyển mộ thêm binh lính để sẵn sàng đối phó với Xiêm La và Tây Sơn. Sau khi hay tin quân đội Tây Sơn đã đánh chiếm các phủ Tư Nghĩa, Bình Khang và Bình Thuận, quan Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp cất quân đã thống lĩnh 20 ngàn tướng sĩ năm dinh đánh chiếm lại 3 phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương, nhờ đó ông được thăng chức Tiết chế, tước Kính Quận Công. Tuy nhiên, sau đó đại quân của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đã tiến vào đánh chiếm lại các vùng đất này. Tổng Phước Hiệp phải bỏ chạy về cố thủ vùng Khánh Hòa. Năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, ông đưa quân vào cứu viện, chẳng may lâm bệnh mà mất. Lúc sinh thời, ông luôn lấy sự ‘an cư lạc nghiệp’ của dân chúng làm trọng, nên khi

ông mất đi mọi người đều thương khóc. Trong toàn địa phận dinh Long Hồ, mọi người đều nghỉ ba ngày để tưởng niệm đến công ơn của ông. Sau khi mất, ông được truy tặng Hữu Phủ Quốc Công. Sau được phong làm Trung Đẳng Thần, và cho lập miếu thờ tại Dinh Long Hồ. Sau được phong làm Phù Chính Trung Đẳng Thần, và cho lập miếu thờ tại Dinh Long Hồ⁽⁷⁾. Đến năm Gia Long thứ 9, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Trung Đẳng Thần và cho thờ ở Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Mặc dầu là một võ quan, luôn cầm quân đi đánh Nam dẹp Bắc khắp cả miền Tây Nam Phần, ra tận đến miền Trung, Tổng Quốc Công luôn hết lòng chăm lo đến sự an nguy của con dân dinh Long Hồ. Ông luôn khuyến khích mọi người khẩn hoang lập ấp, và luôn có những biện pháp hữu hiệu giúp dân chúng được an cư lạc nghiệp. Với ông, việc bảo đảm an ninh trật tự cho dân chúng luôn được xếp lên hàng đầu. Về kinh tế và thương mại, ông luôn khuyến dân chúng trong việc buôn bán và trao đổi hàng hóa với các vùng lân cận. Chính nhờ vậy mà dưới thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp, mọi người đều có cuộc sống thanh bình, ấm no và hạnh phúc. Nhờ đó mà dân chúng các nơi khác đã qui tụ về đây lập nghiệp ngày càng đông. Trước năm 1975, miếu Công Thần được gọi là Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông.

Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ Kính Quận Công Tổng Phước Hiệp là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Chính nhờ công đức của ông mà một thời dinh Long Hồ đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả miền Tây. Ông chẳng những là người có công rất lớn trong việc xây dựng nền móng vững chắc về mọi mặt cho cư dân dinh Long Hồ, mà còn cho cả miền Nam nữa. Ân đức của ông mà ông chẳng những được người Việt kính phục, mà cũng được nhiều người Khmer trong vùng nể vì. Dưới các thời Pháp thuộc và Việt Nam Cộng Hòa, hằng năm vào hai ngày mồng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm. Ông chính là một bậc ‘Dân Chi Phụ Mẫu’ và những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay. Tuy nhiên, sau năm 1975, người ta đã trưng dụng ngôi miếu để làm nhà văn hóa tỉnh, và xóa bỏ hoàn toàn nơi thờ phượng nghiêm trang một bậc tiền hiền có công rất lớn trong việc khai mở ra vùng đất này.

Chú Thích:

- (1) Luân Quận Công Tổng Phước Trị từng làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê.
- (2) Thời đó toàn bộ xứ Đàng Trong có 12 dinh, Long Hồ là một trong những dinh rộng lớn và trù phú nhất.
- (3) Đông Khẩu Đạo là vùng Sa Đéc ngày nay.
- (4) Huyện Đông Xuyên là tên của vùng đất Long Xuyên ngày nay.

- (5) Trấn Giang là vùng Cần Thơ ngày nay.
- (6) Trong trận này, quân của Tống Phước Hiệp đã chém được 300 thủ cấp của giặc Xiêm La.
- (7) Tại xã Long Châu, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, hãy còn 3 di tích lịch sử địa phương tương đối lâu đời, đó là chùa Quan Thánh, miếu Cửu Thiên Huyền Nữ, và đình Long Châu. Đình Long Châu được xây dựng lên để thờ ông Tống Quốc Công Tống Phước Hiệp. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, rất nhiều đình chùa bị triệt hạ, nhưng đình thờ ông Tống Phước Hiệp vẫn được dân chúng bảo vệ còn nguyên vẹn, đủ cho thấy oai linh của ông như thế nào. Sau năm 1975, chánh quyền mới đã cho triệt hạ miếu Quốc Công để xây nhà văn hóa của tỉnh. Đây quả là hành động đáng xấu hổ đối với một bậc tiền hiền có công rất lớn trong việc khai mở vùng đất này.

(1777) Đình Long Hồ Dưới Thời Tây Sơn:

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm Giáp Ngọ, 1774, sau khi chuẩn bị binh mã, quan quân dinh Long Hồ do quan Lưu Thủ Tống Phước Hiệp chỉ huy, hợp cùng với tướng Nguyễn Khoa Thuyền kéo quân ra Trung cứu viện cho các phủ Tư Nghĩa, Bình Khang và Bình Thuận. Tuy nhiên, lúc này binh lực nghĩa binh Tây Sơn quá hùng mạnh nên Tống Phước Hiệp không chống nổi và phải lui dần về phía Nam; trong khi chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần phải bỏ chạy vào đất Gia Định. Năm 1776, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh chiếm thành Gia Định, rồi thẳng quân tiến chiếm dinh Long Hồ. Tuy nhiên, sau khi đánh chiếm miền Nam, nghĩa binh Tây Sơn chỉ để lại một ít quân trấn giữ, còn toàn bộ quân chủ lực đều rút về Qui Nhơn. Thế là quân đội của Nguyễn Ánh do Đỗ Thanh Nhân lại kéo về tái chiếm thành Gia Định và các vùng lân cận. Cứ như thế mà kể từ năm 1774 trở về sau này, hai bên Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh cứ kình chống lẫn nhau, khiến cho chẳng những dân chúng thành Gia Định mà dân chúng dinh Long Hồ và cả miền Tây, nhất là dân chúng cư ngụ ở hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang, đều phải vất vả khổ sở vì chiến tranh.

Trong số những trận đánh ác liệt nhất trong địa phận dinh Long Hồ là trận đánh thủy quân năm Giáp Thìn, 1784, tại vùng Tiền Giang thuộc Đông Khẩu Đạo. Đây là điểm khởi đầu cho trận chiến thắng vẻ vang nhất trong lịch sử Tây Sơn đánh quân Xiêm La tại Rạch Gầm-Xoài Mút. Năm đó, quốc vương Xiêm La cử hai viên đại tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem trên 20 ngàn thủy binh với trên 300 chiến thuyền, hợp cùng với khoảng 30 ngàn bộ binh tiến vào địa phận dinh Long Hồ và đóng quân tại vùng Đông Khẩu Đạo. Trong năm 1784, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh với gần 100 ngàn quân thủy bộ đã đánh chiếm hầu hết các vùng do Tây Sơn trấn giữ ở miền Tây như Ba Thắc, Trà Ôn, Trấn Giang, Đông Khẩu (Sa Đéc). Tướng Tây Sơn giữ thành Gia Định là Phò Mã Trương Văn Đa, một mặt cho người đưa tin cấp báo về Qui Nhơn, mặt khác, cho quân dàn trận chống giữ không cho giặc lấn chiếm vào địa phận dinh Long Hồ. Trương Văn Đa đã cố gắng cầm cự với liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh cho tới khi quân của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ kéo vào Gia Định. Lúc này, Nguyễn Huệ không cho thủy binh theo cửa Cần Giờ để đi vào thành Gia Định, mà đi vào hai cửa Tiểu và Đại, rồi kéo thẳng đến đóng quân tại vùng Mỹ Tho. Sau khi nghiên cứu tình hình địch quân, Nguyễn Huệ đã nhử cho

liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh lọt vào vòng phục kích Rạch Gầm-Xoài Mút để tiêu diệt gần như toàn bộ lực lượng thủy binh. Trong khi đó, lực lượng bộ binh Xiêm La đang từ phía Cao Lãnh kéo về vùng Ba Dừa, hay tin thủy binh bại trận nên vội vã rời bỏ hàng ngũ chạy ngược về hướng Cao Miên, lại bị bộ binh của Nguyễn Huệ chặn đánh tan tác. Trong khi đó, về phía Đông Nam dinh Long Hồ, quân của tướng nhà Nguyễn là Đô Đốc Châu Văn Tiếp cũng bị đánh tởm trên vàm sông Măng Thít, Châu Văn Tiếp bị giết chết ngay trên vàm sông này. Sau trận đánh này, quân Xiêm La kéo tàn quân theo ngã Nam Vang chạy về Xiêm; trong khi quân của Nguyễn Ánh không còn lại bao nhiêu, Nguyễn Ánh chạy được ra các đảo ở Biển Tây chỉ với vài chục bộ hạ thân tín mà thôi. Kể từ đó, dinh Long Hồ thuộc quyền của nghĩa binh Tây Sơn, dưới sự cai quản của tướng Đặng Văn Chân, đặt lý sở tại thành Gia Định. Năm 1786, sau khi Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân, Nguyễn Nhạc phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản từ Thanh Hóa vào Phú Xuân; còn Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương cai quản vùng Gia Định và miền Nam, đóng lý sở tại vùng Đồng Nai. Nguyễn Lữ bổ nhiệm quan Thái Bảo Phạm Văn Tham chưởng quản binh quyền hai dinh Phiên Trấn và Long Hồ, đóng tại thành Gia Định.

Đầu năm 1787, Nguyễn Ánh lại từ Xiêm La trở về bằng cửa Cần Giuộc, dùng kế ly gián Nguyễn Lữ và Phạm Văn Tham bằng cách viết một bức thư cho Nguyễn Lữ, kể tội Phạm Văn Tham lộng quyền. Sau đó, Nguyễn Ánh lại cho quân binh của mình ăn mặc giống kiểu quân Tây Sơn của Phạm Văn Tham, giương cờ trắng đầu hàng. Nguyễn Lữ tưởng là quân của Phạm Văn Tham đã thật sự về lại với mình nên không phòng bị. Vì thế quân của Nguyễn Ánh đánh chiếm Biên Hòa một cách dễ dàng. Sau đó, Nguyễn Ánh lại kéo quân đánh chiếm thành Gia Định, Phạm Văn Tham phải đầu hàng và bị Nguyễn Ánh giết chết. Đến cuối tháng 9 năm 1787, quân của Nguyễn Ánh kéo xuống đánh chiếm dinh Long Hồ và đặt thêm đồn bảo nhằm tăng cường phòng thủ cho dinh Long Hồ. Đến năm Mậu Thân, 1788, nghĩa binh Tây Sơn lại đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định. Sau đó kéo xuống đánh chiếm lý sở dinh Long Hồ. Tuy nhiên, như những lần trước, sau khi đánh chiếm lý sở Long Hồ, chủ lực nghĩa binh Tây Sơn lại rút hết về Gia Định, chỉ để lại một số ít quân binh giữ thành, còn toàn bộ binh mã Tây Sơn phải rút về Quy Nhơn để chuẩn bị kéo ra Bắc đối phó với Lê Chiêu Thống đang lăm le đưa người sang Tàu cầu viện với nhà Thanh. Chính vì vậy mà ngay cả thành Gia Định cũng không còn lại bao nhiêu quân lính Tây Sơn, chứ đừng nói chỉ đến Dinh Long Hồ. Nhân cơ hội này, khoảng tháng 4 năm Mậu Thân, 1788, quân Nguyễn Ánh lại kéo về Bãi Tiên, đánh chiếm đồn Bãi Tiên, rồi kéo binh qua chiếm lý sở dinh Long Hồ. Từ đó về sau này, quân Tây Sơn được lệnh phải kéo gần hết về Quy Nhơn, chuẩn bị chiến dịch chống quân xâm lăng Mãn Thanh, rồi sau đó, vua Quang Trung lại đột ngột qua đời vào năm 1792, nên kể từ đó Nguyễn Ánh không còn đối thủ tại miền Nam nữa.

Chương Mười

Dinh Hoàng Trấn- Vĩnh Trấn Dưới Hai Thời Tây Sơn & Nguyễn Ánh (1779- 1802)

(1) Sơ Lược Lịch Sử Dinh Hoàng Trấn- Vĩnh Trấn Từ Năm 1779 Đến 1802:

Tưởng cũng nên nhắc lại, dinh Vĩnh Trấn được đổi thành trấn Vĩnh Thanh vào năm 1808, dưới thời vua Gia Long; tuy nhiên, ở đây chúng tôi muốn lấy mốc thời gian từ năm 1779 đến 1802 để viết về những gì đã xảy ra trong khoảng thời gian này trong phạm vi dinh Long Hồ và hậu thân của nó là dinh Hoàng Trấn, và dinh Vĩnh Trấn về sau này. Sở dĩ tác giả sử dụng thời gian khởi điểm nam kỷ Hợi, 1779 là vì vào năm này Nguyễn Ánh đã đổi tên dinh Long Hồ thành dinh Hoàng Trấn. Vào giữa thế kỷ thứ XVII, trong khi các vùng Đồng Nai-Gia Định đang phát triển mạnh mẽ về mọi mặt, từ khẩn hoang đến định hình thôn xóm và phát triển, thì các vùng mà ngày nay là Long An, Gò Công, qua Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc vẫn còn hoang vu, xa xa chỉ thấy lác đác một vài xóm người Khmer, chứ không có tài liệu nào nói về lưu dân người Việt đến đây vào giữa thế kỷ thứ XVII. Mãi đến năm 1732, khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng hai phủ Peam Meso (Mesa?) và Longhor lên cho chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Lúc đó chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú (1696-1738) mới ra lệnh cho Trần Đại Định lấy phủ Longhor để lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ và cho đặt các chức quan Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục để cai quản về các mặt quân sự, hành chánh và thuế vụ. Như vậy là kể từ năm 1732, miền Tây Nam Việt ngày nay đã có dinh Long Hồ, một phần lãnh thổ vô cùng quan trọng đối với công cuộc mở cõi về Đất Phương Nam về tất cả các mặt như quân sự, chính trị, xã hội, văn hóa, và kinh tế. Phải nói đây là cuộc đất mà các chúa tiền trào đều mong muốn có được và luôn quan tâm để ý đến nó vì nó kiểm soát hai nhánh sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang. Đối với các chúa Nguyễn, vùng đất Long Hồ không những quan trọng về mặt quân sự, mà nó cũng rất quan trọng về mặt canh tác. Đây là vùng đất duy nhất ở Đất Phương Nam mà người ta có thể dùng đường thủy để đi thẳng lên xứ Chân Lạp và ra tận đến Biển Đông. Việc này cũng đồng nghĩa với việc hể Chân Lạp có biến, quân đội nhà Nguyễn có thể từ miền Trung đi đến Nam Vang bằng đường thủy. Bên cạnh đó, hai nhánh sông Tiền và sông Hậu là hai nhánh sông sâu nhất của dòng sông Mékong, tất cả phù sa từ thượng nguồn đều được dòng sông này mang xuống để bồi đắp cho đất đai hai bên bờ, khiến cho cả vùng trở nên màu mỡ rất thuận tiện cho việc trồng trọt.

Lúc đầu ly sở của Dinh Long Hồ đóng tại thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, gọi là dinh Cái Bè. Về sau dời qua ấp Long An, lãnh 1 châu gồm 4 tổng. Đến năm Mậu Ngọ, 1738, chúa Nguyễn Phúc Khoát lên ngôi, đến năm 1739, chúa Nguyễn lại nhận thêm 4 huyện từ quan Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích, đó là Trấn Di, tức vùng Bạc Liêu ngày nay; Trấn Giang, tức vùng Cần Thơ và Hậu Giang ngày nay; Kiên Giang, tức vùng Rạch Giá ngày nay; và Long Xuyên, tức vùng Cà Mau ngày nay. Chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn chia Đất Phương Nam ra làm 3 dinh và một trấn: Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long), và Hà Tiên trấn. Năm Quý Dậu, 1753, được tin vua Chân Lạp là Nặc Ong Nguyên hà hiếp người Côn Man (Champa) đang sinh sống trên đất Chân Lạp và có ý định thông sứ với chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài, chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn sai Nguyễn Cư Trinh sang đánh Chân Lạp. Năm 1755, vua Nặc Nguyên của Chân Lạp phải chạy đến Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích dâng lên chúa Nguyễn hai phủ Tâm Bôn và Lôi Lạp (nay là Tân An và Gò Công) để tạ tội. Đến năm Bính Tý, 1756, chúa Nguyễn cho sáp nhập hai phủ này vào chân Định Viễn, trực thuộc dinh Long Hồ. Đến năm Đinh Sửu, 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn phần đất Tầm Phong Long (vùng Châu Đốc, An Giang, Sa Đéc, một phần của Sóc Trăng, và một phần của Cần Thơ ngày nay) vì chúa đã sai tướng Trương Phúc Du lên Nam Vang đưa ông ta lên ngôi vua. Chúa Nguyễn lại cho đặt thành 3 đạo: Châu Đốc, Tân Châu (không phải là vùng thị trấn Tân Châu ngày nay, mà là vùng từ đầu cù lao Giêng) và Đông Khẩu (vùng phía Nam của Sa Đéc ngày nay), rồi cho sáp nhập vùng đất mới này vào dinh Long Hồ. Như vậy, tính đến năm 1757 các vùng thuộc phạm vi cai quản của dinh Long Hồ là một vùng đất rộng lớn bao gồm Longhor (Vĩnh Long), Mésô (Mỹ Tho), Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công), Bến Tre, Préah Trapeang (Trà Vinh), Bassac (Sóc Trăng), đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu, đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu), đạo Long Xuyên (Cà Mau), và đạo Kiên Giang (Rạch Giá)...

Năm Đinh Sửu, 1757, sau khi quốc vương Chân Lạp dâng phần đất cuối cùng còn lại cho xứ Đàng Trong, mà không bắt buộc người Khmer ở vùng Thủy Chân Lạp phải hồi cư về Lục Chân Lạp, một số người Khmer đang trú ngụ trong các vùng Long Hồ, Măng Thít, và Tam Bình... không chịu chung sống với người Việt mới từ các nơi khác di chuyển tới nên một số đã di chuyển về hướng Trà Vinh, một số khác thì vẫn ở lại nhưng có vẻ bất mãn với thời cuộc, có lúc họ nhậu nhệt say sưa, cũng có lúc họ nghe theo sự xúi dục của những người Khmer theo chủ nghĩa dân tộc một cách quá khích muốn nổi lên làm loạn. Lại thêm thú dữ hoành hành, lũ lụt và bão tố liên tục xảy ra, nên nạn trộm cướp thường xuyên đe dọa. Thêm vào đó, khoảng những năm từ 1757 đến 1760, mùa màng lại thất bát... Chính vì vậy mà tình hình an ninh trong địa phận dinh Long Hồ ngày càng trở nên tồi tệ. Nhân đó, một số những quân nhân Chân Lạp không chịu về xứ khi bàn giao phủ Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong lại nổi lên cướp bóc dân chúng. Trước tình thế này, chúa Nguyễn Phúc Khoát cử Nguyễn Cư

Trình làm quan Kinh Lược miền Tây kiêm Lưu Thủ dinh Long Hồ kiêm luôn chức chỉ huy quân sự 5 dinh: Phú Yên, Bình Khương, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Nguyễn Cư Trinh đã đề nghị với chúa Nguyễn dời lỵ sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về xứ Tầm Bào, tức địa điểm thành phố Vĩnh Long ngày nay. Nguyễn Cư Trinh là một vị quan văn võ song toàn, lại có tầm nhìn rất rộng và rất xa, nên ông đã đề nghị lấy đất Tầm Phong Long chia làm 3 đạo: Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (bên phía Tiền Giang), và Châu Đốc (bên phía Hậu Giang), rồi cho trực thuộc vào dinh Long Hồ; tuy nhiên, mỗi đạo đều có một vị võ quan cấp Cai Cơ hoặc Cai Đội chỉ huy. Nhờ vậy mà kể từ đó, an ninh trật tự trong địa phận dinh Long Hồ có vẻ chắc chắn và bảo đảm hơn trước. Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cũng ra lệnh xây thành Long Hồ ngay trong địa phận xứ Tầm Bào để tăng cường phòng thủ cho vùng đất mới này. Nhờ tài kinh bang tế thế của các chúa đầu nhà Nguyễn cũng như các quan mà chỉ chưa đầy 15 năm sau khi dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, vùng đất này đã trở nên phồn thịnh và chiếm vị trí quan trọng hàng đầu của cả miền Tây.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong suốt thời gian trị vì của chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, dân chúng dinh Long Hồ được an cư lạc nghiệp, nhưng đến thời Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, triều đại các chúa Nguyễn bắt đầu suy vong, vì lòng thần Trương Phúc Loan không theo di chúc của chúa Võ Vương, nên thay vì lập người con thứ hai của chúa Võ Vương lên ngôi thì họ Trương lại lập con thứ 16, tức Định Vương lên ngôi chúa lúc mới 12 tuổi để dễ bề khống chế nhà chúa. Bên trong phủ chúa đã như vậy, nên bên ngoài nhân dân đồ thán vì nạn tham quan ô lại, cường hào ác bá, và sưu cao thuế nặng. Chính vì vậy mà cuộc khởi nghĩa của Nghĩa Quân Tây Sơn đã sớm lan rộng khắp nơi. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, bắt đầu từ năm 1774 về sau này, quân đội của chúa Nguyễn đã có nhiều cuộc thư hùng với quân đội Tây Sơn tại miền Nam, nhất là vùng dinh Long Hồ, vùng đất nối liền hai miền Tiền Giang và Hậu Giang. Vì dinh Long Hồ trực thuộc phủ Chúa, nên từ năm 1774, quan quân Long Hồ bắt đầu chuẩn bị chiến tranh với đại quân Tây Sơn. Năm 1776, Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định, nhưng sau đó lại rút quân về Qui Nhơn, chỉ để lại Phò Mã Trương văn Đa giữ thành Gia Định.

Khi Miền vương dâng đất Tầm Bào cho Việt Nam thì hai cù lao Bảo và cù lao Minh vẫn chưa thành hình một cách hoàn toàn, sông nước vùng Cổ Chiên vẫn còn một bề mặt thật rộng lớn với những khu rừng ngập mặn trên hai cù lao này. Về sau này, do sự đổi dòng của nước sông Cửu Long nên phù sa bồi đắp thêm cho hai cù lao này nhanh hơn. Cù lao Bảo có 8 giồng đất lớn và cù lao Minh có 11 giồng. Các giồng tạo thành do gió thổi cát từ những bãi mới bồi nên càng ngày các giồng càng trở nên cao hơn. Chính vì thế mà chưa bao giờ sông nước Cửu Long có thể gây ngập lụt cho dân cư trên các giồng đất này. Khi còn là Dinh Long Hồ thì thủ phủ được đặt tại Cái Bè, chợ Dinh Cái Bè được phát triển, ghe thuyền tấp nập trên sông, phố xá liền hàng trên bộ, nhưng sau đó được dời về đất Tầm Bào, tức vùng chợ Vĩnh Long ngày nay. Ngày đó Dinh Long Hồ kiểm soát cả vùng Tiền Giang và hai bên bờ sông Hậu

Giang. Đồng thời biên địa của dinh này cũng bao trùm luôn cả vùng biên giới với Miền thuộc các đạo Châu Đốc và Tân Châu, và luôn cả vùng biển Vịnh Thái Lan bên đạo Kiên Giang.

Theo tài liệu của quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyền trong thành Gia Định thì năm 1776, Dinh Long Hồ đã có trên 11.000 dân sống rải rác từ các vùng Ba Lai, Rạch Kiến, Ông Chưởng, Tân Châu, Chợ Thủ, Sa Đéc, Vũng Liêm, Láng Thè, Lấp Vò, Trà Ôn, Cần Chung⁽¹⁾, cù lao Dinh và Bắc Trang⁽²⁾. Trong khi đó kinh nổi rạch Vũng Gò và rạch Mỹ Tho được Nguyễn Cửu Vân đào từ năm 1705 rất thuận tiện cho việc chuyên chở lúa gạo từ vùng Long Hồ lên Mỹ Tho rồi lên Gia Định. Ngày đó muốn đi từ Long Hồ lên Gia Định phải qua ngã sông Tiền vào rạch Mỹ Tho, rồi theo kinh đào của Nguyễn Cửu Vân thông qua Vàm Cỏ Tây đến Vũng Gò, và thông qua Vàm Cỏ Đông đến Bến Lức, theo đường nước đến Ba Cùm rồi theo sông Bình Điền đến Chợ Lớn. Năm 1772, con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Đàm tiếp nối cha đào kinh Ruột Ngựa, nối liền Rạch Cát đến kinh Lò Gốm. Như vậy kể từ sau 1776, nghĩa là sau khi kinh Ruột Ngựa đã hoàn tất, thì việc thông thương bằng đường thủy từ đất Tầm Bào lên Gia Định rất thuận tiện. Đến năm 1779, để chuẩn bị cho công cuộc khôi phục lại thành Gia Định, chúa Nguyễn đổi tên dinh Long Hồ ra làm dinh Hoàng Trấn, và cho dời lỵ sở dinh Long Hồ đến bãi Bà Lúa, thuộc huyện Tuân Nghĩa, phủ Lạc Hóa, nằm trên vùng cù lao Mây ngày nay. Như vậy tính đến năm 1779, về mặt giấy tờ hành chánh, danh xưng dinh Long Hồ không còn tồn tại nữa, nhưng dân chúng trong vùng vẫn quen gọi tên cũ là dinh Long Hồ cho mãi đến về sau này.

Chú Thích:

- (1) Nay là vùng Tiểu Cần.
- (2) Nay thuộc tỉnh Trà Vinh.

(99) Chiến Sự Trong Địa Phận Dinh Hoàng Trấn-Vĩnh Trấn:

Trong thời Tây Sơn hưng khởi thì dinh Hoàng Trấn-Vĩnh Trấn cũng như toàn thể đất Nam Kỳ đều chịu chung số phận làm con dân hai chủ. Hễ anh em Tây Sơn kéo quân vào thì Nguyễn Ánh bỏ chạy về vùng Cà Mau hay Phú Quốc, hoặc qua Xiêm để trốn tránh hay cầu viện. Sau đó, Nguyễn Ánh cho bộ hạ trở về miền Nam chiêu mộ binh mã, đợi đến lúc anh em Tây Sơn phải kéo quân về Bắc để diệt Trịnh hay để chống giặc Thanh thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về cát cứ vùng Gia Định. Cứ thế mà trò chơi cút bắt này lập đi lập lại làm cho dân tình ngày càng điêu đứng hơn. Có thể nói khắp các miền Nam Kỳ Lục Tỉnh, không có nơi nào là không có vết chân bôn tẩu của Nguyễn Ánh, từ Cần Giẽ, Giồng Tãi và Ba Vát⁽¹⁾, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau, vân vân. Nói gì thì nói, không ai trong chúng ta phủ nhận công ơn khai mở đất đai của các chúa Nguyễn. Chính nhờ sự khôn khéo của các chúa Nguyễn mà lần lượt cả vùng đất trù phú nhất của xứ Thủy Chân Lạp trở thành lãnh

thổ với đầy đủ 3 yếu tố của triều đình xứ Đàng Trong: đất đai, dân cư và chánh quyền. Nhưng cũng không vì thế mà một người trong dòng họ nhà Nguyễn, đó là Nguyễn Ánh, chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ đã khiến cho sinh linh đồ thần trong suốt mấy thập niên hồi cuối thế kỷ thứ XVIII.

Phải thực tình mà nói, dinh Long Hồ mà hậu thân của nó là dinh Hoằng Trấn hay dinh Vĩnh Trấn là một trong 12 dinh lớn của Xứ Đàng Trong. Riêng đối với vùng Đất Phương Nam, phạm vi dinh Long Hồ chiếm trọn gần hết miền Tây, chạy dài từ Tân An, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, và Cà Mau; chỉ trừ trấn Hà Tiên chạy dài từ Kiên Lương đến Kompong Som là do dòng họ Mạc khai thác. Chính vì vậy mà dinh Long Hồ đã nghiêm nhiên trở thành một hậu cứ quan trọng cho các chúa Nguyễn tiền triều và cho Nguyễn Ánh say này về cả nhân sự lẫn lương thực. Trong suốt gần 300 năm lịch sử mở cõi về phía Nam, dinh Long Hồ mà hậu thân của nó từ năm 1779 đến 1808 là dinh Hoằng Trấn và dinh Vĩnh Trấn luôn là đại bản doanh của quân đội Xứ Đàng Trong tại miền Tây trong những cuộc đối đầu giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Thời Nguyễn Ánh lần trốn nghĩa binh Tây Sơn, đa phần những cuộc giao tranh giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh cũng như những cuộc giao chiến giữa quân Tây Sơn với liên quân quân Xiêm La-Nguyễn Ánh... đều xảy ra trong vùng lãnh thổ của dinh Vĩnh Trấn. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên của nhà Nguyễn thì vào năm Canh Dần, 1770, quân Xiêm La do Chiêu Khoa Liên chỉ huy đã tiến quân vào biên giới Đại Việt và đánh chiếm các vùng từ Hà Tiên, Châu Đốc và Long Xuyên ngày nay. Chúa Nguyễn bèn sai quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp thống lĩnh quân đội đánh dẹp. Tống Phước Hiệp đã giết chết ngay tại vùng Vĩnh Long hơn 300 tên giặc, và đánh tan 2 đạo thủy bộ của quân Xiêm La, đuổi chúng ra khỏi bờ cõi, phá vỡ âm mưu đánh chiếm miền Nam của vương quốc Xiêm La. Năm 1779, chúa Nguyễn cho dời Dinh Long Hồ khỏi đất Tầm Bào đến vùng Hoằng Trấn ở giữa vùng đất Hậu Giang vì cho rằng vùng Ba Thắc hãy còn là vùng chưa có cư dân người Việt lưu trú, mà chỉ toàn là các sóc của người Miên, lại nằm giữa một vùng rừng rậm mịt mù, giữa các vùng Ba Thắc, Cần Thơ, Trà Vinh, lại cách xa dinh tại đất Tầm Bào, rất dễ cho việc lập chiến khu quấy phá. Tuy nhiên, chưa đầy một năm sau, tức năm 1780 thì chúa lại cho dời dinh Long Hồ trở lại đất Tầm Bào, tức là vùng chợ Vĩnh Long bây giờ. rồi cho đổi làm Dinh Vĩnh Trấn. Sở dĩ ngày đó các chúa không chọn vùng Cần Thơ ngày nay làm lý sở cho Dinh Long Hồ vì ngày đó vùng đất này hãy còn là một vùng đất hoang vu, đầy cọp, voi và cá sấu, đất đai chưa được khai khẩn, trong khi vùng tại Tiền Giang thì đất đai đã được khai khẩn thành những khoảnh ruộng trù phú, lại có nhiều kinh rạch, quanh năm đều có nước ngọt. Ngay cả mùa lũ nước cũng ít khi gây nên lụt lội, nhứt là vùng đất Tầm Bào và Sa Đéc. Lại nữa, thời đó dân cư các vùng Biên Hòa và Gia Định đã đông đúc, nên lúa gạo không đủ cung cấp cho các vùng miền Trung. Lúc đó so với các vùng Đồng Nai và Vàm Cỏ thì vùng sông Tiền và sông Hậu tốt hơn nhiều chẳng

những về đất đai mà còn về khí hậu nữa. Chính vì thế mà một mặt các chúa muốn Dinh Long Hồ vừa đẩy mạnh ngay việc sản xuất lúa gạo, mà cũng vừa khai khẩn những vùng hoang địa về phía Tây Nam. Chỉ có điều bất lợi là dinh Long Hồ xa Gia Định, mà vùng biên địa hãy còn quá nhiều người Miên nên các chúa đã đặt cho dinh Long Hồ một tầm quan trọng đặc biệt, dù trực thuộc Gia Định nhưng các quan trong dinh Long Hồ lại có quyền hạn rộng rãi hơn các nơi khác. Năm 1772, dù chúa Nguyễn suy yếu vì sự lộng hành của Trương Phúc Loan, nhưng nhân vụ quân Xiêm quấy phá ở Hà Tiên, 10.000 quân Bình Khang ở Bình Thuận với 300 chiến thuyền đã hợp cùng quân dân của Dinh Long Hồ kéo quân lên Cao Miên đánh thắng quân Xiêm một trận thật vẻ vang. Năm 1779, để chuẩn bị cho công cuộc khôi phục lại thành Gia Định, chúa Nguyễn đổi tên dinh Long Hồ ra làm dinh Hoằng Trấn, và cho dời lý sở dinh Long Hồ đến cù lao Hoằng Trấn⁽²⁾, vì cho rằng lý sở nên đặt tại phần trung tâm của toàn vùng. Tuy nhiên, năm 1780 vì nghĩ rằng khi nước Cao Miên hữu sự thì Hoằng Trấn ở xa quá khó bề tiếp ứng nên chúa lại cho đổi tên là dinh Vĩnh Trấn và dời lý sở về chỗ cũ là vùng Tầm Bào, tức thành phố Vĩnh Long ngày nay. Năm 1784, Nguyễn Ánh sai sứ sang cầu viện với Xiêm La. Vua Xiêm phái hai vị đại tướng là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 20 ngàn thủy quân cùng 300 chiến thuyền, hợp cùng với khoảng 30 ngàn quân trên bộ, cùng với hàng chục ngàn quân của Nguyễn Ánh. Hồi này, quân phối hợp của Xiêm La-Nguyễn Ánh rất hùng hậu, nên đi đâu đến đâu đoàn quân này cũng tàn sát và cướp bóc của dân chúng một cách dã man. Nhân đó Nguyễn Ánh đã lấy lại một cách dễ dàng các vùng Ba Thắc (Sóc Trăng), Trà Ôn và Sa Đéc... Đang lúc đại quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang kéo về Gia Định, thì Nguyễn Nhạc sai Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem binh vào trợ giúp cho Phò Mã Trương văn Đa. Ngay khi Nguyễn Huệ vừa kéo quân vào Nam tham chiến thì quân của Nguyễn Ánh đã phải thảm bại nhiều trận từ Sa Đéc, Măng Thít, đến Rạch Gầm, Xoài Mút. Trong trận Măng Thít, tướng Châu văn Tiếp dưới trướng của Nguyễn Ánh đã tử trận ngay trên vàm sông Cái Nhum Măng Thít. Riêng trận Rạch Gầm-Xoài Mút, Nguyễn Huệ đã đánh tan tác toàn bộ quân Xiêm La. Đến năm 1785, sau khi bình định xong miền Nam, Nguyễn Huệ giao cho tướng Đặng văn Chân ở lại giữ thành Gia Định, rồi kéo quân về Qui Nhơn để chuẩn bị đối phó với chúa Trịnh đang lấn lướt vua Lê ở phương Bắc. Năm 1786, nghĩa quân Tây Sơn chiếm thành Phú Xuân, Nguyễn Huệ được phong làm Bắc Bình Vương, trấn thủ đất Thuận Hóa. Nguyễn Nhạc thì đóng tại thành Qui Nhơn. Nguyễn Lữ được phong làm Đông Định Vương, trấn thủ thành Gia Định. Quan Thái bảo Phạm văn Tham làm Chưởng Quân hai dinh Phiên Trấn và Long Hồ. Khoảng tháng 9, năm 1787, Nguyễn Ánh lại kéo quân từ Xiêm La về đánh lấy thành Gia Định.

Vì thấy trấn Hà Tiên bất ổn nên vào năm 1788, chúa Nguyễn Ánh đem 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang, trước thuộc Hà Tiên, cho sáp nhập vào dinh Vĩnh Trấn về luôn cả về hành chánh⁽³⁾, đồng thời bỏ Ba Thắc ra ngoài địa phận dinh Vĩnh Trấn vì nghĩ rằng vùng Ba Thắc chỉ toàn là người Khmer nên quy vào thuộc địa Cao Miên.

Nhưng ngay sau đó Nguyễn Ánh lại hủy bỏ quyết định này. Như vậy Ba Thắc vẫn còn trực thuộc dinh Vĩnh Trấn. Lúc này người Việt đến khai khẩn hoang địa rất nhiều. Đi sâu vào bên trong nội địa đã có sẵn những cộng đồng người Khmer, có lẽ vì họ không thích ở gần sông rạch, nên những lưu dân Việt Nam mới đến khai khẩn khu vực bờ sông tiếp giáp với Trấn Định, chạy dài lên vùng biên giới Việt-Miền ngày nay. Chính vì vậy mà chúng ta thấy lúc này những thôn làng thành hình dọc theo các sông rạch, tại các vàm sông hay vàm rạch, trên các cù lao, vùn vùn. Lúc này chúa Nguyễn thấy có nhu cầu quốc phòng, vừa bảo vệ lưu dân đến đây khẩn đất, mà cũng vừa bảo vệ những phần đất mới khẩn do dinh Vĩnh Trấn quản lý này. Chính vì thế mà chúa Nguyễn cho thành lập nhiều đồn bảo dọc theo hai bên bờ sông Tiền chạy dài từ phía biên giới xuống tận các vùng Thuận Nghĩa và Trà Vang (tức vùng Vũng Liêm và Trà Vinh ngày nay). Hể nơi nào lưu dân vừa khẩn đất và định hình thôn xóm xong là chúa cho lập ngay đồn bảo như các đồn Chợ Thủ, Rạch Ông Chưởng, Sa Đéc, Cù Lao Dao Chiêu (?), Hùng Thắng, Hùng Ngự, Lấp Vò, Trà Ôn, Vũng Liêm, Láng Thè, Cần Chung (Cần Chong), Cù Lao Tân Dinh, Bãi Ngao, Cái Lóc, Thanh Hải, Thâm Trừng, Chắt Tiền...

Mặc dầu ngay từ đầu năm 1788, sau khi chiếm lại thành Gia Định, Nguyễn Ánh cho đổi Hoàng Trấn ra làm Vĩnh Trấn dinh, nhưng dân chúng Long Hồ vẫn gọi theo tên cũ. Từ năm 1788 về sau, đại quân của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ phải bận rộn đối phó với quân Mãn Thanh ở phương Bắc, nên không còn lực lượng để kéo về bình định miền Nam nữa. Chính vì thế mà Nguyễn Ánh có nhiều thì giờ luyện tập binh sĩ và tái chiếm thành Gia Định từ tay Đông Định Vương Nguyễn Lữ. Đến năm 1789, sau khi tiêu diệt xong quân Thanh ở Thăng Long, rất nhiều tướng sĩ mong muốn Hoàng Đế Quang Trung kéo quân vào Nam tiêu diệt Nguyễn Ánh, nhưng vì không muốn cho nhân dân tiếp tục đổ thán sau quá nhiều cuộc chiến nên Nguyễn Huệ quyết định dời ngày chinh Nam lại, và định mệnh đã khắc khe với dân tộc Việt Nam, vị anh hùng cái thế Nguyễn Huệ, bách chiến bách thắng, đã ra đi vĩnh viễn vào năm 1792, lúc mới vừa tròn 40 tuổi. Quả là một mất mát lớn lao cho cả dân tộc Việt Nam! Kể từ sau 1792, không cần chi đến nhiều cuộc thư hùng nữa, ai trong chúng ta cũng đều biết rằng chắc chắn sớm muộn gì thì ấu chúa Tây Sơn sẽ bị Nguyễn Ánh triệt tiêu.

Vào năm 1803, vua Gia Long đặt Gia Định Thành và bổ nhậm quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt cai quản toàn bộ miền Nam. Riêng tại các trấn thì đặt các chức Cai Bạ và Ký Lục cai quản. Lúc này Thành Gia Định gồm có 4 dinh và một trấn⁽⁴⁾. Đến năm 1804, vua Gia Long lại cho đổi trở lại là Vĩnh Trấn như cũ, bao gồm luôn cả 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang⁽⁵⁾, và đặt các chức Tổng Trấn, Cai Bộ, và Ký Lục cai quản. Khi mới vừa thống nhất đất nước, vua Gia Long có khuynh hướng bổ nhậm các quan võ vào những chức vụ quan trọng đứng đầu và chức vụ phó thì bổ nhậm quan văn. Vua Gia Long bổ nhậm tướng Nguyễn Văn Nhân làm vị Tổng trấn đầu tiên của Vĩnh Trấn. Nhờ kinh nghiệm quân sự của các quan võ mà giặc cướp kiêng

sợ nên trong giai đoạn này xã hội trong Vĩnh Trấn được ổn định. Lúc này nhà vua lại ra chỉ dụ dễ dàng hơn trong việc khẩn hoang lập ấp tại dinh Vĩnh Trấn, nên chẳng những có nhiều lưu dân từ các vùng Thuận Quảng đi ghe bầu vào Vĩnh Trấn, mà các cư dân Gia Định thời đó cũng thiên di về vùng đất mới này để lập nghiệp. Đến khoảng năm 1805, lại có thêm cư dân từ Trấn Định, tức Mỹ Tho ngày nay, cũng qua các đường Cai Lậy đến Cái Bè, rồi vượt sông Tiền để qua các vùng phì nhiêu mầu mỡ của Vĩnh Long lập nghiệp. Hồi này, các vùng từ rạch Ông Me, qua Ngãi Tứ, Tam Bình, Trà Ôn, và Vũng Liêm... đã có sẵn những cộng đồng người Khmer, nhưng thường thì họ không ở gần sông rạch, mà ở sâu trong đất liền. Đối với người Việt, chuyện cộng cư với người Khmer rất dễ dàng và ít khi có xích mích, nhưng người Khmer lại từ từ rời bỏ thôn làng của họ để đi về hướng các giồng đất cao ở Trà Vinh. Trong suốt thế kỷ thứ XIX, hầu như toàn bộ cộng đồng người Khmer ở vùng đất Vĩnh Long đã thiên di gần hết xuống Trà Vinh, chỉ còn lại một vài thôn xóm rải rác từ Tam Bình, xuống Trà Ôn và Vũng Liêm mà thôi. Hiện nay ở vùng Loan Mỹ, huyện Tam Bình, vẫn còn một cộng đồng người Khmer cũng khá lớn.

Đến năm Gia Long thứ 3 (1805), nhà vua nhận thấy vùng Hà Tiên quá rộng lớn nên sáp nhập các vùng Rạch Giá và Cà Mau vào dinh Hoàng Trấn, rồi lại đổi Hoàng Trấn ra thành Vĩnh Trấn một lần nữa. Nhà vua lại cho đổi danh xưng các chức quan ra Trấn Thủ, Hiệp Trấn và Tham Hiệp. Vùng đất Tầm Bào dưới thời Gia Long đã là một vùng đất trù phú với hàng trăm ngàn khoảnh ruộng đã được khai khẩn, đất đai rất phì nhiêu. Đến năm 1810, vua Gia Long lại cho trả đạo Kiên Giang về với trấn Hà Tiên như cũ.

Chú Thích:

- (1) Thuộc tỉnh Bến Tre.
- (2) Cù lao Hoàng Trấn nằm giữa sông Hậu, nay gọi là bãi Bà Lụa, thuộc huyện Thuận Nghĩa, phủ Lạc Hóa, tức vùng Trà Vinh ngày nay.
- (3) Tưởng cũng nên nhắc lại, khi Mạc Thiên Tích dâng 4 huyện Kiên Giang, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu) và Trấn Giang (Cần Thơ) cho chúa Nguyễn Phúc Khoát vào năm 1739, chúa đã giao 4 huyện này cho dinh Long Hồ cai quản về mặt quân sự. Đến năm 1788, vì tình hình bất ổn trong trấn Hà Tiên, nên chúa lại giao luôn cho dinh Long Hồ cai quản các huyện này luôn cả về mặt hành chánh.
- (4) Đó là Phiên Trấn dinh (Gia Định), Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Trấn Định dinh (Định Tường), Hoàng Trấn dinh (dinh Long Hồ cũ), lỵ sở đóng tại Bãi Bà Lụa, và trấn Hà Tiên.
- (5) Đạo Long Xuyên là các vùng đất mà ngày nay là U Minh Hạ, Thới Bình, Cà Mau, và một phần của Bạc Liêu. Đạo Kiên Giang là phần đất phía tây của phủ Tầm Phong Long được sáp nhập vào một phần đất được tách ra từ trấn Hà Tiên.

(???) Dinh Hoàng Trấn- Vĩnh Trấn Thời Triều Đình Gia Định:

Từ sau năm 1788, khi gần như toàn bộ nghĩa binh Tây Sơn phải rút về Bắc để đánh quân Mãn Thanh và không còn đủ sức để trấn giữ vùng Đất Phương Nam nữa, Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này dồn hết mọi nỗ lực đánh chiếm Gia Định và lo việc

tổ chức hành chánh tại vùng này như một triều đình với đầy đủ bá quan văn võ. Bên cạnh đó, Nguyễn Ánh luôn tìm sự trợ giúp của các thương nhân và giáo sĩ Tây phương về các mặt nhân sự và vũ khí. Sau khi hoàng đế Quang Trung băng hà vào năm 1792, triều đình Tây Sơn bắt đầu suy yếu, Nguyễn Ánh lại nhận được thêm sự ủng hộ của các cựu thần nhà Lê. Riêng tại miền Nam, hầu như toàn bộ dân chúng vùng đất này rất xa lạ với nghĩa binh Tây Sơn; ngược lại, họ chỉ biết có các chúa nhà Nguyễn, vì chính nhờ công lao của các chúa Nguyễn, ông bà cha mẹ họ mới có được mảnh đất, miếng ruộng để canh tác, nhờ đó mà cuộc sống của họ mới được an cư lạc nghiệp. Vì vậy mà một khi con cháu các chúa Nguyễn lâm nạnm dân chúng miền Nam đã hết lòng bảo bọc và yểm trợ, dầu phải trả thân này ra để bảo vệ con cháu các chúa Nguyễn họ cũng cam lòng.

Nhờ những yếu tố khách quan và chủ quan vừa kể trên mà chỉ trong một thời gian ngắn Nguyễn Ánh đã tổ chức hoàn hảo một triều đình ngay tại vùng Gia Định. Riêng tại các vùng dinh Long Hồ và Hà Tiên Trấn, Nguyễn Ánh đã cho áp dụng chế độ đồn điền, như đã từng được nhà Hậu Lê áp dụng trước đây, để khai thác lãnh thổ của phần đất mới này theo tính cách tập thể. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng áp dụng chính sách quân sự hóa toàn bộ những vùng đất mới được khai khẩn tại miền Nam. Nhờ sự đóng góp tích cực của các sĩ phu trí thức Gia Định như Võ Trường Toản, mà chỉ trong một thời gian ngắn, các dinh Trấn Biên và Long Hồ đã có lẽ lối tổ chức kinh tế nông nghiệp và khuôn mẫu tổ chức quân đội dựa vào dân chúng một cách vững vàng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quyết định cho sự thành công của Nguyễn Ánh trong cuộc phân tranh với nhà Tây Sơn trong suốt khoảng thời gian từ năm 1771 đến năm 1802.

Chương Mười Một

Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Vĩnh Long

(1) Tiến Trình Nam Tiến Và Di Dân Vào Vùng Đất Mới:

Hiện tại chúng ta không có sử liệu chính xác về những lưu dân người Việt đầu tiên đến những vùng đất mới ở phương Nam, nhưng ngay từ khi Trịnh Nguyễn mới bắt đầu phân tranh, dân chúng miền Trung, nhất là dân chúng trong các vùng Thuận Quảng, từ Thuận Hóa đến Quảng Nam và Quảng Ngãi, vì quá cơ cực vì nạn đao binh, lại thêm thiên tai bão lụt hàng năm, mùa màng thất bát, nên đã bỏ làng bỏ quê đi tìm sinh lộ trên vùng đất mới này. Thoạt tiên, họ di cư vào các vùng Mô Xoài (Bà Rịa) và Đồng Nai (Biên Hòa), sau đó họ đi lần về miền châu thổ sông Cửu Long. Trong thời kỳ các chúa Nguyễn mở cõi về phương Nam, người Việt Nam bắt đầu di dân vào miền Đông Nam Phần, rồi sau đó vào miền Tây Nam phần. Có lẽ những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến miền Nam ngay từ những thế kỷ rất sớm, có thể ngay khi Đại Việt còn là một quận huyện của người Hán, nghĩa là ngay cả dưới thời vương quốc Phù Nam còn là chủ nhân ông của vùng đất này, và lưu dân Việt Nam tiếp tục thiên di vào miền Nam dưới thời Thủy Chân Lạp, nhưng không có sách sử nào ghi chép lại những đợt thiên di này của dân tộc Việt Nam.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939 (sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch), đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị (năm 1069). Đến năm 1307, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý (bây giờ là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên) lên nhà vua để làm lễ cưới. Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên, 1653 đến Nha Trang.

Đến đời Chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp. Chính vì thế mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả Công Nữ Ngọc Khoa cho vua Champa là Porome. Riêng đối với vùng đất Thủy Chân Lạp, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa xôi ở phương Nam như Prey Nokor (bây giờ là Sài Gòn). Năm 1620,

chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho vua Cao Miên là Chey Chetta II. Có thể trước khi Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu xứ Chùa Tháp thì đã có lớp người dân xiêu tán người Việt đến đó từ trước, nhưng họ đi riêng lẻ và các chúa Nguyễn không thể đoan chắc là có sự hiện diện của họ ở vùng Thủy Chân Lạp hay không. Vì vậy, đến khi gả Công Nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương, chúa Nguyễn chỉ mong được phép của vua Cao Miên cho lưu dân người Việt vào Thủy Chân Lạp làm ruộng để có đủ lương thực nuôi quân. Còn một vấn đề quan trọng khác mà chắc chắn Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã nghĩ tới: Bằng mọi giá Chúa Sãi phải làm cho dân quân xứ Đàng Trong hiện diện tại Cao Miên nhằm ngăn cản sự bành trướng của Xiêm La về vùng đất này, chặn mất đường Nam Tiến của Việt Nam. Chính vì thế mà ngay trong cuộc đưa dâu, chúa Nguyễn đã cho một đoàn tùy tùng thật đông và thật hùng hậu đi theo con gái mình là công nữ Ngọc Vạn. Các sứ bộ của chúa Nguyễn tháp tùng đưa Công Nữ Ngọc Vạn lên Oudong và Nam Vang đều phải đi ngang qua vùng Kras Kobei và Prei Nokor (ngày nay là vùng Sài Gòn-Gia Định). Lúc này có lẽ đã có rất nhiều dân xiêu tán người Việt đến vùng Prei Nokor trước đó cũng cùng tháp tùng các sứ bộ ngược dòng sông Tiền, nhưng họ không đi theo các sứ bộ qua Chân Lạp, mà họ dừng lại trên các vùng đất Longhor và Kompong Luong (tức các vùng Long Hồ và Tầm Phong Long, ngày nay bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, An Giang, Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự...).

Tưởng cũng nên nhắc lại, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên có ghi tóm lược về diễn biến các sự kiện khi các sứ bộ đưa công nữ Ngọc Vạn sang Oudong. Vì đường sá xa xôi nên các sứ bộ phải dừng chân lại nghỉ ngơi ở nhiều nơi trên đoạn thủy lộ từ Tiền Giang lên Oudong; mỗi khi dừng chân, quan quân đều thiết lập chốt bảo vệ ở những nơi hiểm yếu. Rất có thể về sau này các đồn lũy từ Châu Đốc, xuống Tân Châu, Hồng Ngự và Đông Khẩu (Sa Đéc) đã được xây dựng ngay trên những chốt bảo vệ sứ bộ ngày trước. Năm 1623, sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong Prey Nokor (tức vùng Sài Gòn ngày nay) và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay. Như vậy là ngay từ thời tiền bán thế kỷ thứ XVII, vùng Đất Phương Nam đã bắt đầu xuất hiện một lớp cư dân mới. Đây là giai đoạn di dân về vùng Đất Phương Nam lớn nhất trong giai đoạn đầu của lịch sử Nam Tiến. Từng đoàn, từng đoàn lưu dân Việt từ các vùng mà bây giờ là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam. Lớp cư dân xiêu tán đầu tiên gồm những thành phần sau đây: Những người nông dân nghèo khổ vì không chịu nổi sự áp bức và bóc lột của bọn cường hào ác bá địa phương; những người trốn tránh không gia nhập vào đoàn quân của chúa Nguyễn; những tù nhân bị lưu đày biệt xứ; những binh lính giải ngũ hoặc đào ngũ, những thầy Nho và thầy thuốc nghèo khổ. Về sau này, đại đa số quân binh trong các sứ bộ do chúa Nguyễn phái tới Nam Vang đều có mang theo cả gia quyến, có lẽ họ nghe nói vùng Đất Phương Nam rất dễ lập nghiệp nên họ

đem hết cả gia quyến theo, rồi sau khi các sứ bộ hoàn thành nhiệm vụ và trên đường trở về thì các quân binh và gia quyến lại không về mà ở luôn nơi này để khai hoang lập nghiệp. Nói tóm lại, ban đầu chỉ có những lưu dân nghèo khổ mới bỏ làng bỏ xứ ra đi, lính đào ngũ, lính giải ngũ, và những tù nhân bị lưu đầy. Tuy nhiên, về sau này, khi nghe tin Đất Phương Nam làm chơi ăn thiệt, nên ngay cả những gia đình khá giả giàu có, tức là những người có vật lực, cũng thiên di về phương Nam; và ngay cả quân binh cùng gia quyến cũng tìm mọi cách để được ở lại vùng đất này.

(99) Người Việt Có Mặt Trên Vùng Đất Long Hồ Tự Bao Giờ? :

Ngay từ những năm nửa đầu thế kỷ thứ XVII, lưu dân người Việt cũng đã có mặt trong các vùng Meso và Longhor, bây giờ là Mỹ Tho và Vĩnh Long, có nghĩa là công cuộc khai khẩn đã được thực hiện ngay từ lúc đó, song chỉ là những khai phá lẻ tẻ và có tính cá thể. Phải nói kể từ cuộc hôn nhân lịch sử năm Canh Thân, 1620 đến năm 1757, cái năm mà vùng đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp là Tầm Phong Long rơi vào tay Đại Việt, chỉ cách nhau có 137 năm, nghĩa là chưa đầy một thế kỷ rưỡi sau đó. Rất dễ hiểu, vì lưu dân Việt Nam thời đó không những chỉ di cư vào những vùng vừa mới thu nhận, mà có nhiều đoàn còn tiến xa hơn nữa về những vùng đất chưa thuộc quyền của chúa Nguyễn. Điển hình là rất nhiều đoàn người Việt đã theo chân Công Nữ Ngọc Vạn đi về Đất Phương Nam và đã có mặt tại các vùng Longhor và Mésô từ thập niên 1620s hồi đầu thế kỷ thứ XVII. Có những lý do rất dễ hiểu khiến từng đoàn từng đoàn người Việt dong buồm xuôi Nam tìm đất sống: Vì thứ nhất, trong suốt thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh với bảy cuộc chiến tranh khốc liệt khiến cho dân chúng điêu linh đồ thán. Thứ nhì, vùng Thuận Quảng từ bao đời nay chỉ là những cánh đồng hẹp ven biển, còn đi về phía Tây thì toàn là rừng núi. Thứ ba, khí hậu miền Trung nói chung lúc nào cũng khắc nghiệt hơn khí hậu miền Nam. Thứ tư, tại Xứ Đàng Trong sau những minh chúa tiền triều, về sau này quốc nạn lòng quyền của các tay nịnh thần đã khiến cuộc sống của dân chúng đã khổ sở lại càng khổ sở hơn, vân vân. Hãy còn nhiều lý do gần và lý do xa nữa, nhưng với bốn nguyên nhân chính trên đây cũng đủ cho người dân phải dong buồm xuôi Nam tìm lẽ sống. Buổi ban đầu khi vào đến vùng đất mới, người ta thường theo cửa Soài Rạp vào sông Nhà Bè rồi ngược dòng lên Gia Định và Phước Long. Nhưng về sau này người ta khám phá ra những cửa sông Cửu Long dọc theo bờ biển về phía Tây Nam như cửa Tiểu, cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiêng, Cung Hầu, vân vân. Từ đó, từng đoàn người bảo nhau đi theo các sông rạch phía Nam vào các vùng đất chưa từng được ai khai khẩn như Longhor và Mésô, tức Long Hồ và Mỹ Tho.

Đến năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm khoảng trên 3.000 (?) quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Kính (có sách viết là

Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh thành lập hai huyện An Phúc và Hòa Đa thuộc vùng Gia Định. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng Dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn (Prey Nokor) làm huyện Tân Bình, dựng Dinh Phiên Trấn (vùng Gia Định ngày nay), lập xã Minh Hương... Kể từ đó người Hoa khắp nơi đi lại buôn bán với người Nam rất sầm uất. Coi như năm 1698, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Mỗi lần tiếp nhận một vùng đất mới là ngay lập tức lưu dân từ miền ngoài được đưa vào khai khẩn và lập nghiệp.

Năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho xứ Đàng Trong. Đến năm 1732, khi Chúa Nguyễn sai Trần Đại Định thiết lập nền những đơn vị hành chánh trên dinh Long Hồ thì tại đó đã có sẵn cư dân người Việt xiêu tán đến đây chung sống với những người Khmer, một ít người Mạ, Stiêng, và Môn... Không biết họ đến đây từ bao giờ, nhưng có lẽ họ đã đến đây từ lâu lắm. Ban đầu số dân xiêu tán chỉ gồm những người bị tù lưu đây biệt xứ hay những người quá nghèo khổ mà bỏ xứ ra đi, nhưng rồi đến đời các chúa nhà Nguyễn số dân xiêu tán ngày càng tăng vì sinh hoạt trên những vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... ngày càng khó khăn. Trong số những cư dân xiêu tán mới này người ta thấy có cả những người thợ thủ công nghệ có tay nghề khá cao, những quân nhân đem toàn bộ gia đình vào định cư ở những vùng đất mới, và ngay cả những nông dân không chịu nổi dưới ách áp bức của quan lại địa phương vùng Thuận Hóa. Năm 1756, sau khi hay tin quốc vương Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên thông sứ với chúa Trịnh của Xứ Đàng Ngoài, chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn cử Nguyễn Cư Trinh đi chinh phạt. Nặc Ông Nguyên xin hàng và xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho Xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn bèn đổi tên 2 phủ này làm Tân An và Gò Công rồi cho nhập vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Năm 1757, sau khi vua Miên hiến đất Tầm Phong Long, chúa cũng cho nhập vào dinh Long Hồ, làm cho dân số dinh Long Hồ tăng vọt từ khoảng chỉ hơn một ngàn người lên đến trên mười ngàn người. Dầu chúng ta không có con số cư dân chính xác, nhưng theo các sử liệu nhà Nguyễn thì vào khoảng năm 1776, dân cư của dinh Long Hồ chiếm hơn một phần ba trên tổng số 43 ngàn cư dân của cả miền Nam thời đó⁽¹⁾.

Nhờ chính sách dễ dãi trong việc di dân, đồng thời nhà Nguyễn kể từ thời các chúa Nguyễn luôn coi trọng những người đi mở cõi và luôn dành mọi sự ưu đãi và dễ dàng cho họ trong công cuộc khai khẩn vùng Đất Phương Nam nên việc khẩn hoang lập ấp tiến hành rất dễ dàng. Nhờ vậy mà chỉ chưa đầy hai mươi năm sau khi Xứ Đàng Trong thu nạp đất Long Hồ, đến khoảng cuối tiền bán thế kỷ thứ XVIII, chẳng những lý sở Cái Bè sung túc mà vùng Tầm Bào nằm về phía Tây Nam lý sở Cái Bè

cũng rất sung túc, có thể nói là sung túc hơn vùng Cái Bè rất nhiều, vì nó nằm ngay vàm sông Long Hồ và dòng Cổ Chiên. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí: “Vùng này xưa là đất Tầm Bào. Bắt đầu bản triều kinh lý phương Nam, đặt phủ Gia Định, mộ dân đến ở, lại lập trang trại, man nậu để có thống thuộc⁽²⁾.” Kể từ sau thập niên 1750s lưu dân người Việt từ các vùng Thuận Quảng đã định cư và khai phá dọc theo bờ phía Nam sông Cổ Chiên, từ cù lao An Bình đến Mân Thít, xuống tận đến vùng cù lao Dài (nay thuộc quận Vũng Liêm). Về phía Hậu Giang, cư dân đã lưu trú và khai khẩn rải rác từ các vùng Cái Vồn xuống tận Trà Ôn và bên phía cù lao Dung. Hồi này người Việt và người Miên hãy còn sống đan xen lẫn nhau. Tuy nhiên, ngoại trừ sách Gia Định Thành Thông Chí, còn thì ngay cả các thư tịch triều Nguyễn cũng không có thống kê cho biết rõ mật độ cư trú và tổng dân số trong toàn vùng Tầm Bào vào thời này. Theo Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức đã đề cập đến dân số thành Gia Định bao gồm các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, và Vĩnh Thanh Trấn: “Ngàn dặm đất đai, dân chúng hơn 40 ngàn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn xã, phường ấp, phân định địa giới, ruộng đất, điền thổ, lập ra tô thuế, và xây dựng dinh điền bạ tịch⁽³⁾.”

Nhà Nguyễn vẫn luôn chủ trương cho phép tự do khai khẩn đất đai, đồng thời định hướng các cuộc khai khẩn này bằng cách thiết lập những đồn điền, và thành lập các trường Biệt Nạp để cho dân chúng tự động đến để nạp thuế. Triều đình nhà Nguyễn đã đưa ra những chính sách rất linh hoạt nhằm huy động các nguồn nhân lực từ thường dân, địa chủ, binh lính, và ngay cả những tù phạm... những tù phạm nào tình nguyện đi vào phương Nam sẽ được triều đình miễn xá tội hình, nhưng phải chịu sự chế tài nhẹ của địa phương nơi mình đến khai hoang lập ấp. Thêm vào đó, người đi khẩn hoang được tự do lựa chọn địa điểm mình sẽ khai khẩn và được miễn thuế 3 năm; đồng thời, lại được triều đình hỗ trợ nông cụ như trâu, bò, cày, cuốc, lúa giống... Chính nhờ vậy mà tiến trình di dân trên vùng đất phương Nam trong suốt thời kỳ mở cõi, khai khẩn và phát triển đã tiến triển một cách vô cùng tốt đẹp. Và cũng chính nhờ đó mà dân cư các vùng mới được khai mở tăng lên rất nhanh.

Tưởng cũng nên nhắc lại, các vùng đất Vĩnh Long và Trà Vinh thời đầu mở cõi chỉ là những sóc Miên co cụm trên các giồng đất cao. Hồi này sông Tiền rất rộng vì chưa có hai cù lao Bảo và cù lao Minh. Về sau này khi Nguyễn Cư Trinh được cử vào Nam, năm Đinh Sửu, 1757, ông xin chúa Nguyễn dời lỵ sở dinh Long Hồ về đất Tầm Bào, tức là vùng tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long hiện nay⁽⁴⁾. Cũng trong năm 1757, sau khi quốc vương Chân Lạp dâng luôn phần đất cuối cùng là Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn cho thành lập các đạo Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu dọc hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu, rồi cho sáp nhập vào dinh Long Hồ. Lúc này thì Dinh Long Hồ là một vùng đất bạt ngàn bao gồm cả hai con sông Tiền giang và Hậu giang. Mãi cho tới bây giờ mà tiếng tăm an cư lạc nghiệp và thanh bình thịnh trị của dinh Long Hồ dưới thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp từ năm 1758 đến năm 1776 vẫn còn vang vọng với danh tiếng của một vị quan thương dân như

thương con đẻ của chính mình. Chính nhờ danh tiếng đó mà trong khoảng thời gian này rất nhiều lưu dân người Việt từ các miền Thuận Quảng đã dong buồm xuôi Nam lập nghiệp khiến cho dân số dinh Long Hồ tăng vọt một cách nhanh chóng. Đến khi quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp qua đời vào năm 1776, toàn dân trong vùng, không ai bảo ai, với tâm trạng vô cùng buồn bã, họ đã tự động để tang cho ngài trong suốt thất nhật (7 ngày)⁽⁵⁾.

Mãi đến năm 1779, chúa Nguyễn cho dời thủ phủ của dinh Long Hồ đến cù lao Hoàng Trấn (chính vì thế mà cù lao Hoàng Trấn còn mang tên là Tân Dinh hay dinh mới dời về), nằm giữa Hậu Giang. Tuy nhiên, đến năm 1780 chúa lại cho dời dinh Long Hồ về chỗ cũ (Tầm Bào nay là thị xã Vĩnh Long), rồi cho đổi tên là Vĩnh Trấn Dinh. Có thể nói vùng dinh Long Hồ là vùng chẳng những ôm trọn hai con sông Tiền và sông Hậu, mà nó còn là một vùng với kinh rạch chằng chịt nhứt so với các miền khác của đất nước, xứng danh là xứ của gạo trắng nước trong. Chính vì vậy mà từ xưa đến nay, các tỉnh thành nằm giữa hai con sông này ít khi nào bị ngập lụt. Hơn nữa, đất cù lao đa phần là đất phù sa mới bồi sau này nên rất phì nhiêu màu mỡ, canh tác bất cứ thứ gì cũng cho ra năng suất rất cao, như ở những vùng cù lao Giêng, cù lao Minh, cù lao Bảo, cù lao Dài bên sông Tiền; cù lao Mây, cù lao Dung, cù lao Trâu bên sông Hậu... Đất đai miền Tây so với miền Đông thì tốt hơn nhiều, tuy nhiên, mỗi miền mỗi khác, nên cả hai vùng Đồng Nai và Cửu Long, vùng nào cũng đóng một vai trò cực kỳ quan trọng không riêng cho miền Nam, mà cho cả nước. Ngày nay người Việt gốc Miền vẫn còn sống tập trung tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Châu Đốc, và rải rác ở các vùng Măng Thít, Ba Kè, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Theo tài liệu của triều đình nhà Nguyễn, tính đến năm 1819, dân số chưa được kiểm chứng một cách đầy đủ của toàn miền Tây là 58 ngàn người. Đến năm 1847, con số này tăng lên gần gấp đôi là 95.961 người, nghĩa là 9,3% dân số trên toàn quốc thời bấy giờ. Đến năm 1867 thì dân số đã tăng vọt lên hơn 10 lần con số tính được hai mươi năm về trước. Sau khi người Pháp lần chiếm 3 tỉnh miền Tây, họ bắt đầu kiểm kê dân số, lúc đó chỉ riêng ba tỉnh miền Tây, dân số đã lên đến 966.479 người, mà dân cư đông nhất là vùng giữa 2 con sông Tiền Giang và Hậu Giang đã chiếm đến 43,8%, nghĩa là vào khoảng 425.480 người. Còn lại vùng phía Tây sông Hậu chiếm khoảng 27,7%, và vùng phía Bắc sông Tiền chiếm 28,5%. Đặc biệt là tỉnh Vĩnh Long hồi này có dân số nhiều hơn 2 vùng Sa Đéc và Trà Vinh nhập lại. Dầu con số không đầy đủ và chính xác, cũng đủ cho chúng ta thấy, dưới thời nhà Nguyễn, Vĩnh Long luôn là trung tâm của miền Tây về mọi mặt, từ văn hóa, dân cư đến phát triển.

Chú Thích:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi vua Miên hiến đất Tầm Phong Long, chúa Nguyễn cho nhập vùng đất này vào dinh Long Hồ, và sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa vẫn tiếp tục

cho dòng họ Mạc trấn thủ và được đặt làm Trấn Hà Tiên. Số người đi tiên phong vào đất phương Nam khai khẩn thời chúa Hiền có khoảng 40.000 và số người Hoa từ Quảng Đông tới có khoảng 4.000 vào giữa thế kỷ thứ 17, đến năm 1776 con số này lên chưa tới 43.000 người (nghĩa là trong gần 50 năm từ tiền bán đến hậu bán thế kỷ thứ 18, dân Nam Kỳ chỉ tăng khoảng 2.000 người. Vậy mà sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, theo thống kê năm 1868, thì Nam Kỳ Lục Tỉnh có 1.850.034 người gồm ba sắc dân chính là người Việt chiếm đa số, người Miên khoảng 100.000 người và người Hoa khoảng 50.000 người (nghĩa là dân số này tăng lên 44 trong vòng gần một thế kỷ từ năm 1776 đến năm 1868). Và thống kê mới nhất năm 2000 thì dân số miền Nam (trong vùng lục tỉnh cũ) đã lên đến 31.000.000 người (trong vòng gần một thế kỷ rưỡi từ năm 1868 đến năm 2000 dân số trong vùng tăng lên hơn 16 lần). Vào khoảng những năm 1750 thì toàn vùng Biên Hòa và Sài Gòn, nhất là vùng Đông Phố (Biên Hòa) đã có những phố xá sầm uất lợp ngói, tường vôi, đường phố lớn thì lát toàn đá trắng, đường cỡ trung bình thì lát đá ong, còn những con đường nhỏ thì lát đá xanh. Trong khi đó thì tại Bến Nghé (Sài Gòn), tàu ghe tấp nập, kẻ đến người đi, buôn bán rất nhộn nhịp. Chính Trần Thượng Xuyên đã chiêu mộ những nhà doanh gia bên Tàu di cư đến vùng này, và cũng chính ông đã đứng ra coi sóc việc xây dựng đường phố ở đây. Trên phố ngoài những nhà buôn bán còn có tửu lầu và quán trọ cho khách buôn nghỉ qua đêm. Hầu như người Hoa nắm trọn mọi sinh hoạt thương mại trong vùng này. Thoạt đầu thì người Hoa chỉ co cụm ở những vùng Bà Rịa, Đồng Môn, Long Khánh, Tân Uyên, Thủ Đức, Giồng Ông Tố, Thủ Thiêm, Nhà Bè, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một... nghĩa là ở hai bên bờ sông Đồng Nai, gần cù lao Phố và việc buôn bán cũng chỉ trong vùng này mà thôi. Nhưng về sau này, khi đường sá lưu thông thuận tiện hơn thì vùng Sài Gòn Chợ Lớn trở thành điểm sinh hoạt thương mại chính của toàn miền và người Hoa bắt đầu tản ra khắp các phố thị của miền Nam, và nghề nghiệp chính yếu của họ vẫn là thương mại. Sau khi vùng Gia Định được mở mang về phía Nam thì cư dân Việt Nam và Hoa kiều cũng di dời về các giồng đất ở ven sông Sài Gòn và rạch Thị Nghè, sau đó họ lại tiếp tục xuôi về miền Tây đến Hố Môn, Gò Vấp, Phú Lâm (Chợ Lớn), Bình Điền, Bình Chánh, rồi Gò Đen, Cần Đước, Cần Giuộc. Thuở ấy những vùng đất này Gia Định, ngoại trừ những giồng đất cao là có nước ngọt, còn đa phần hãy còn nước mặn. Trong thời kỳ khẩn hoang, phương tiện giao thông duy nhất là đường sông, nên hầu hết các thành phố được thành hình ngay bên bờ sông như cù lao Phố, Bến Nghé, rồi vùng chợ nổi Nhà Bè. Sau đó rất lâu thì các thị trấn sâu trong đất liền mới được thành lập. Vì ngày đó ngay cả vùng phía Nam của Gia Định hãy còn bị nước mặn tràn vào nên khi người Việt bắt đầu tiến về miền Tây, đến Mỹ Tho, những khu mà cư dân có thể đến định cư được chỉ là những vùng đất giồng, chính vì thế mà vùng Ba Giồng đối với Mỹ Tho thật là quan trọng trong những ngày đầu khẩn đất, vì thứ nhất vùng này có nước ngọt quanh năm, thứ nhì vùng này tránh được lũ lụt hàng năm (vùng miền Tây hầu như năm nào cũng có lũ lụt). Nên hồi này Dương Ngạn Địch vừa đến nơi là cho quân dân rải khắp các vùng thuộc cửa Xoài Rạp, cửa Tiểu và cửa Đại, rồi sau đó số còn lại cho đi thẳng vào vùng mà bây giờ là Mỹ Tho. Về sau, số người ở vùng cửa Xoài Rạp chịu không nổi vì thiếu nước ngọt nên rút dần lên những vùng đất giồng, khởi đầu là vùng Tân Hiệp (có lẽ là Giồng Trấn Định), rồi đến Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, Cái Bè. Khi vùng Mỹ Tho đã ổn định xong thì quan sở tại vùng Gia Định muốn khuyến khích dân chúng các vùng Đồng Nai Biên Hòa tản về miền Tây tiếp tục khai khẩn những hoang địa mênh mông bên bờ sông Tiền Giang. Từ đó dân chúng từ các huyện Phước Long và Tân Bình (thuộc Gia Định cũ) mới đổ xô về khẩn hoang ở những vùng ven sông Vàm Cỏ (Vũng Gù, tỉnh lỵ cũ của Tân An). Để tiện việc thu góp lúa thuế, chúa Nguyễn cho thành lập những kho thu thuế ở từng vùng, như vùng Trấn Biên có các kho Tân Thạnh, Cảnh Dương và Thiên Mục, vùng Mỹ Tho có kho Tam Lịch, vùng Cao Lãnh có kho Bả Canh, Gia Định có kho Gian Thảo, vùng huyện Phước Long có kho Hoàng Lạp, và vùng biển cửa Đại và cửa Tiểu có hai kho có lẽ là hai kho Quy An và Quy Hóa.

- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974, t.5, tr.141.
- (3) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005, tr.112.
- (4) Lúc lý sở dinh Long Hồ được dời về vùng đất Tầm Bào vào năm 1757, thì vùng đất này bao gồm cả một vùng nằm về phía Nam sông Tiền. Lúc này cư dân đất Tầm Bào đã đông đúc, chủ yếu là khẩn đất hoang để làm ruộng rẫy, bắt cá tôm trong vùng để làm lương thực. Kể từ năm 1757 cho mãi đến khi người Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ 2 vào năm 1867, lý sở này của dinh Long Hồ luôn giữ vị trí trung tâm cho toàn vùng.
- (5) Theo 2 ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương (ông ngoại và ông chú ba của người viết tập sách này), không có tài liệu chính xác nào nói về việc này, đây chỉ là sự vinh danh truyền miệng trong dân gian từ đời này qua đời khác. Tác giả cũng có cơ may được ông cụ Sáu bên xóm Bánh Phồng Khoai Long Thanh (nay là phường 5 TPVL), năm 1960, cụ đã 105 tuổi mà vẫn còn tráng kiện. Lời kể của ông cụ Sáu cũng giống hệt như lời kể của ông ngoại và ông chú ba của tác giả. Ông cụ Sáu cũng kể lại khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long lần thứ 2 thì cụ cũng được 12 tuổi và vẫn còn nhớ rõ không khí chiến tranh trong 2 lần người Pháp đánh thành Vĩnh Long (1862 và 18670).

(777) Những Chiếc Ghe Bầu Dong Buồm Xuôi Nam:

Không phải đợi đến khi Công nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng Hậu cho xứ Chùa Tháp vào năm 1620 mới có những đoàn người Việt thiên di về phương Nam lập nghiệp, mà chắc hẳn trước đó, từ rất sớm, cũng đã có nhiều người Việt cùng khổ đến vùng đất này khai khẩn hoang địa, lập nên những thôn xóm, mong có thể tìm kiếm cho mình một cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, con số là bao nhiêu thì không ai biết được. Mãi đến sau năm 1698, khi quan Kinh Lược Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức khai sinh 2 phủ Phước Long và Tân Bình trong vùng Đồng Nai-Gia Định, từ đó bắt đầu có nhiều người từ các vùng Thuận-Quảng rủ nhau vô Nam lập nghiệp. Ban đầu, họ chỉ đi lẻ tẻ, đa phần đi bằng đường biển, vì đường bộ rất hiểm trở khó đi, lại thêm rất nhiều nạn trộm cướp dọc đường. Đến năm 1732, sau khi triều đình Xứ Đàng Trong nhận thêm hai phủ Mésô và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ, từng đoàn từng đoàn ghe bầu dong buồm xuôi Nam tìm đất mới. Chủ nhân của những chiếc ghe bầu ấy là ai? Kỳ thật ngày ấy các chúa nhà Nguyễn chưa từng chính thức ra lệnh cho quan lại địa phương kêu gọi dân chúng miền ngoài di cư vào Nam lập nghiệp. Tuy nhiên, chính những nông dân ở các vùng Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Xuân, Quảng Nam, Quảng Ngãi... phần vì quá nghèo khổ, phần vì 7 lần chiến tranh tương tàn Nam-Bắc thời đó đã khiến cho dân chúng ngày càng điêu linh khổ sở hơn; lại thêm nạn tham quan ô lại và cường hào ác bá ức hiếp dân lành nên họ không còn chịu đựng được nữa, đành phải bỏ làng quê bản quán mà đi. Theo sử liệu nhà Nguyễn, ban đầu họ đến vùng Mô Xoài-Bà Rịa, Đồng Nai... kế tiếp là tiến dần xuống Sài Gòn, rồi đến các vùng cận duyên như Cần Giờ, Cần Giuộc, Tân An, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hà Tiên. Sau đó đi sâu vào nội địa như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Tân Châu, Châu Đốc...

Riêng tại vùng dinh Long Hồ, khi mới vào Nam, ban đầu thường là họ tiếp tục trú ngụ dưới ghe thêm một khoảng thời gian nữa. Trong khi ban ngày những nam đinh lên bờ khai khẩn hoang địa, còn đàn bà cũng lên bờ tìm thực phẩm và xới đất trồng ngô khoai trên những thửa đất vừa khẩn được. Sở dĩ họ phải làm như vậy vì ban đêm khi tầm nhìn bị hạn chế thì tại các vùng hoang vu này có rất nhiều thú dữ xuất hiện. Đến khi đất đai đã khai khẩn thành khoảnh thì cả nhà mới dọn lên bờ cất nhà; tuy nhiên, nhà nào cũng giữ lại chiếc ghe để làm phương tiện di chuyển đi lại trong vùng, hoặc dùng ghe thuyền để đánh bắt thủy sản làm lương thực. Sau một thời gian, họ phải tự đan chiếu đan đệm, đan rổ, thúng, vân vân, để sử dụng, chứ chưa có chợ búa để mua bán như sau này. Mãi đến khoảng những năm 1740, khi mà dân chúng đã khai khẩn khá nhiều hoang địa và lập thành nhiều thôn ấp, công việc trồng lúa nước và hoa màu như khoai mì, khoai lang, bắp, mía, dâu tằm, bông vải... đã phát triển mạnh, lúc đó chợ Long Hồ mới được thành lập. Từ đó, trong địa phận dinh Long Hồ bắt đầu thành hình nhiều làng nghề truyền thống như xóm bún, xóm chà, xóm tàu hủ, xóm lò tương, xóm lò rèn... Rồi đúng 100 năm sau ngày thành lập dinh Long Hồ, vùng đất này được đổi ra làm tỉnh Vĩnh Long. Lúc này thỉnh thoảng vẫn còn những đoàn ghe bầu từ miền ngoài xuôi Nam tìm đất mới, nhưng không còn nhiều như khoảng thời gian 1750 nữa. Sau năm 1772, khi quân chúa Trịnh tiến vào đánh chiếm vùng Thừa Thiên và Quảng Nam, lại có một đoàn người rất đông dong buồm xuôi Nam kể từ năm 1772 đến năm 1780. Trong số những người dong buồm xuôi Nam này có gia đình ông Nguyễn Văn Lượng, cha của ông Nguyễn Văn Thoại⁽¹⁾. Khi Nguyễn Văn Thoại đi cùng gia đình đến miền Nam, đã đến định cư ngay tại vùng Cù Lao Dài, nên ông đã thấy đầu nơi đây có hẻo lánh nhưng đất đai rất trù phú. Chính vì vậy mà về sau này, khi được bổ về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh lần đầu vào năm 1817, ông đã tâu lên vua Gia Long về những vùng đất trù phú trong trấn nhưng lại có quá ít cư dân để khai phá. Nhờ vậy mà vua Gia Long đã cho phép cho ông khuyến khích lưu dân xiêu tán về đây khai phá và miễn cho họ một năm thuế thân và lao dịch. Tưởng cũng nên nhắc lại, mặc dầu bên bờ các sông rạch tại vùng Cù Lao Dài cũng có cư dân, nhưng rải rác đó đây vẫn còn có nhiều loại dã thú như cọp hay beo... Tuy nhiên, vào khoảng năm 1806, Lê Quang Định đã viết về miền đất này như sau: “Giữa sông có cồn dài, tục gọi là Cù Lao Dài, đầu nó giáp bờ sông Mân Thít, đuôi giáp bên bờ trái rạch Lăng Trang, đến đây sông chia làm hai nhánh, chung quanh có dân cư và ruộng vườn... hai bên bờ liễu nước xanh tốt, dân cư thì trước vườn sau ruộng⁽²⁾.” Phải thật tình mà nói, sau hai lần được bổ về làm Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh vào năm 1817 và 1819, Nguyễn Văn Thoại đã tích cực giúp khai phá và phát triển vùng này từ một nơi hoang vu đầy rừng rậm và thú dữ thành những thôn làng trù phú đầy dân cư với ruộng vườn bao la trù phú. Bây giờ đã gần 300 năm trôi qua, hình ảnh của những chiếc ghe bầu tưởng đã xa nhưng vẫn còn rất gần. Từ trên những chiếc ghe bầu ấy nhiều thế hệ đã dong buồm xuôi Nam, đã đổ mồ hôi, nước mắt và máu

trên những hoang địa để biến những nơi này thành những xóm làng vườn ruộng phì nhiêu để truyền trao lại cho đàn hậu bối chúng ta hôm nay.

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Văn Thoại sinh ngày 26 tháng 11, năm Tân Tỵ 1761, tại xóm An Trung, làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, ngày nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông sinh ra trong một gia đình là công thần của nhà Nguyễn, cha ông là ông Nguyễn Văn Lượng và mẹ là bà Nguyễn Thị Tuyết. Từ năm Nhâm Thìn, 1772 đến năm Giáp Ngọ, 1775, nghĩa binh Tây Sơn chiếm giữ thành Quy Nhơn, rồi tiến ra chiếm dần các vùng Quảng Ngãi, Quảng Nam... Cuối năm Giáp Ngọ đầu năm Ất Mùi, 1776, tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc từ Bắc Hà kéo vào đánh chiếm Phú Xuân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Gia Định; trong khi Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương vẫn ở lại trấn giữ Đà Nẵng, nhưng quân Tây Sơn lại kéo ra đánh chiếm Đà Nẵng, Nguyễn Phúc Dương lại phải lên thuyền xuôi về Gia Định. Trong thời gian này, ông Nguyễn Văn Lượng và bà Nguyễn Thị Tuyết cũng đem hết gia đình của mình chạy vào vùng Gia Định. Sau đó, cha mẹ ông lại chèo chống đưa cả gia đình xuống định cư ở vùng Vĩnh Long. Như vậy, ngay từ thuở nhỏ đã theo cha mẹ lưu lạc vào Nam lánh nạn ở cù lao Dài, hiện nay là xã Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1778, lúc mới 17 tuổi ông đã tình nguyện theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày đầu Nguyễn Ánh hấy cón bốn ba chạy trốn quân Tây Sơn. Ông là một trong những vị tướng lúc nào cũng sát cánh bên Nguyễn Ánh và từng nằm gai nếm mật với vị chúa này trong những hồi hoạn nạn gian lao.
- (2) Lê Quang Định, Hoàng Việt Nhất Thống Dư Chí, NXB Thuận Hóa & Trung Tâm Văn Hóa Ngôn Ngữ Đông Tây, 2005, tr.326.

(99) Định Cư Và Khai Phá Trên Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long:

Thật tình mà nói, viết về “Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long” từ thời mở cõi đến thời cận đại quả là một chủ đề vô cùng khó khăn, vì hiện tại chúng ta không có sử liệu chính xác với những niên đại của tiến trình này. Bên cạnh đó, địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ thời mở cõi đến nay đã trải qua rất nhiều biến cố với rất nhiều những thay đổi về địa giới. Có lúc địa bàn dinh Long Hồ hồi giữa thế kỷ thứ XVIII rất rộng, nó bao trùm cả một vùng đất bao la bạt ngàn vì nó có châu Định Viễn với các vùng Gò Công và Tân An; qua phủ Long Hồ gồm Bến Tre và Vĩnh Long; phủ Prea Trapeng tức Trà Vinh ngày nay; bao gồm luôn phủ Tầm Phong Long với Sa Đéc, Hồng Ngự, Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Hậu Giang, và một phần của Sóc Trăng ngày nay. Lại có lúc dinh Long Hồ kiêm nhiệm luôn hai đạo Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) và Kiên Giang (Rạch Giá ngày nay). Về mặt chính sử, Đại Nam Chánh Biên Liệt Truyện không ghi chép gì về tiến trình di dân trên vùng Đất Phương Nam, mà chỉ ghi là một vài biến cố và nhân vật lịch sử theo chủ quan của triều đình nhà Nguyễn. Trong phần ghi chép về Vĩnh Thanh Trấn, chúng ta chỉ thấy tập sách này ghi sơ lược về nhân vật Nguyễn Văn Thoại và biến cố ông bị vu cáo những lạm của dân nên bị tước hàm xuống Ngũ phẩm, con cái bị tước tập ấm, gia sản bị tịch biên vào năm Minh Mạng thứ 13, 1832. Sau đó, triều đình xét lại thì thấy ông bị vu cáo, nên tên Võ Du bị cách chức và bị đi đày, chứ không thấy

oan án Nguyễn Văn Thoại được triều đình phục hoàn. Chính sử thì chỉ có vậy, trong khi đó một vài quan lại trong triều đình cũng ghi chép được một số sự việc như bộ Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn ra đời vào năm 1776 và Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức ra đời vào năm 1820. Đây là hai bộ sách vô cùng quý hiếm cho việc biên khảo Đất Phương Nam từ địa phương chí đến quá trình khẩn hoang và khai thác vùng đất này; tuy nhiên, phần ghi chép về tiến trình di dân trên vùng đất Vĩnh Long thì không có. Để hoàn thành phần nào chủ đề “Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long”, tác giả chỉ còn có thể dựa vào những di tích đình-chùa-miếu lịch sử lâu đời trên vùng đất này để viết ra tất cả những gì mình có thể viết được.

Tưởng cũng nên nhắc lại về truyền thống lập đình và xây dựng chùa miếu của dân tộc Việt Nam, nhất là thời mở cõi về vùng đất Phương Nam. Lúc này, lưu dân đi mở cõi phải đối mặt với thiên nan vạn nan cũng như vô vàn những nguy hiểm đang chực chờ. Chính vì thế mà sau khi khai khẩn hoang địa thành khoảnh, lưu dân thường hay co cụm lại với nhau thành từng thôn ấp và lập nên đình miếu để phần tâm linh có chỗ có nơi mà nương tựa. Do đó, vào thời mở cõi, hễ ở đâu có lưu dân đến khai khẩn thì chắc chắn ít lâu sau đó, đình miếu sẽ mọc lên để chẳng những thờ thành hoàng bốn cảnh, mà còn thờ các bậc tiền hiền có công khai phá cũng như các bậc hậu hiền có công phát triển và tiếp nối tiền nhân. Do vậy mà tác giả tập sách này cũng chỉ biết dựa vào chỗ này để nói được chút nào hay chút ấy về “Tiến Trình Di Dân Trên Vùng Đất Long Hồ-Vĩnh Long”. Bên cạnh đó, tác giả cũng dựa vào những lời kể lại từ chính các bậc tiền bối, những cư dân kỳ cựu của vùng đất Vĩnh Long, như hai anh em ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương. Chính hai ông đã kể chuyện về gia tộc cho con cháu nghe về những thế hệ trước đời ông Sớ, nghĩa là những người sống vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, những người đã từ vùng Quảng Nghĩa dong buồm xuôi Nam trên những chiếc ghe bầu tương đối khá mong manh so với biển cả thời đó. Thời đó, ngoài những người đi thẳng từ miền Trung vào đất Long Hồ-Vĩnh Long, còn có rất nhiều người mà tổ tiên đã nhiều đời di cư đến các vùng Mô Xoài-Bà Rịa, Đồng Nai, Gia Định... đến đời họ, vì nhiều lý do khác nhau mà họ lại phải một lần nữa thiên di về đất Long Hồ.

Phải nói tiến trình di dân vào vùng đất Long Hồ-Vĩnh Long đã có trước thời vùng đất này trở thành dinh Long Hồ, vì ngay từ cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII đã có nhiều nhóm người Việt từ các vùng Thuận Quảng đi ghe bầu xuôi Nam dọc theo bờ biển rồi đi vào các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai... để đi đến vùng đất mà ngày nay là bờ Đông Bắc của dòng sông Long Hồ. Tại đây họ sống chung đụng với những người Khmer đang sống rải rác dọc theo bờ sông Cổ Chiên và sông Long Hồ. Theo các bậc kỳ lão trong làng Long Thanh thì khoảng năm 1720 đã có một nhóm gồm 4 gia đình các ông Võ Văn Phong, Hồ Bình Phụng, Mai Hữu Tâm, và Trần Văn Miên đến đây khai hoang lập ấp bên cạnh người Khmer. Ban đầu thì họ neo ghe lại tại vùng mà ngày nay là Bến Phà Đình Khao, nhưng hồi đó vùng đất này có quá nhiều

voi cũng như các loài dã thú khác quấy nhiễu và xâm hại nên họ phải cho ghe đi vào vàm sông Long Hồ rồi đi vào rạch Cầu Kè để khẩn đất tại đây. Đến khoảng năm 1740, nghĩa là khoảng 8 năm sau ngày thành lập dinh Long Hồ thì dân cư tại vùng này đã lên đến hàng mấy trăm người. Cùng lúc đó cũng có một nhóm khác đến khẩn hoang ở vùng Cường Oai, Nước Xoáy, ngày nay thuộc quận Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Chính nhờ nhiều điều kiện thiên nhiên thuận lợi mà bên phía Tiền Giang có rất nhiều lưu dân người Việt đến đây khai phá và canh tác rất sớm, đặc biệt là các vùng ven sông Tiền, nơi có những giồng đất cao, không bị trũng nước, nhất là tại các vùng cù lao do đất phù sa bồi đắp, nơi đất đai phì nhiêu, như bên phía cù lao Minh, cù lao Bảo, và cù lao Dài. Trong khi bên phía Hậu Giang, hồi này rất ít người đi tới, nhưng cũng có một nhóm đi đến Cù Lao Mây lập ấp, thuộc huyện Trà Ôn ngày nay.

Đến khi dinh Long Hồ được thành lập, ban đầu thì lý sở được đặt bên vùng thôn An Bình, Cái Bè, huyện Kiến Đăng, nhưng sau vài lần di dời, đến năm 1757, lý sở dinh Long Hồ dời về đất Tầm Bào và được xây dựng ngay tại trung tâm của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Chỉ vài năm sau đó thì lưu dân khắp nơi co cụm về đây lập nghiệp tại vùng mà ngày nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long, nơi có một ngôi đình cổ nhất là đình Tân Giai. Đến khoảng những năm từ 1750 đến 1800, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh giữa chúa Nguyễn và nghĩa binh Tây Sơn nên một số lớn người Minh Hương đã bỏ các vùng Bình Dương, Sài Gòn và Mỹ Tho để chạy về miền Tây. Một phần lớn trong số này đã định cư tại vùng đất Tầm Bào và đã xây dựng Thất Phủ Miếu vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII tại vùng Bến Đò, bên phía Thiềng Đức.

Trong khi đó, về phía Đông Cầu Lầu, vào khoảng năm 1730 tại vùng này có nhiều người Việt sinh sống lẫn lộn với người Khmer. Đến khi dinh Long Hồ được dựng lên vào năm 1732, lại có thêm nhiều người Việt đến đây sinh sống, nhưng dân số chỉ đông đúc bên phía lý sở, còn phía bên kia rạch Cầu Lầu vẫn còn khá hoang sơ. Tuy nhiên, khi số lưu dân người Việt đến đây quá đông thì người Khmer từ từ rút đi đến các giồng đất cao để sinh sống, mặc dầu những lưu dân người Việt đến đây sống rất cởi mở và rất chịu thích ứng với văn hóa của người bản địa. Do vậy mà ngày nay chúng ta thấy trong địa phận dinh Long Hồ ngày trước, tại các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, vân vân, người Khmer thường rút về các giồng đất để lập thành những cộng đồng cư dân của riêng họ, chứ không chịu sống hòa nhập với người Việt như cộng đồng người Minh Hương. Nhưng ngược lại, đối với người Hoa, thì người Khmer có vẻ dễ hòa nhập hơn.

Như chúng ta đã thấy, đa phần lưu dân người Việt di cư đến dinh Long Hồ thường tìm các vùng ven sông để khai phá và định cư, vì nơi đó có nước ngọt quanh năm. Nếu khai phá các vùng ven biển như tại Bến Tre, Trà Vinh, và Sóc Trăng ngày nay, nơi không có sông lớn thì thường họ tìm đến các giồng đất cao, nơi họ có thể đào giếng lấy nước ngọt cho sinh hoạt hằng ngày. Vào khoảng trên 40 năm sau khi dinh Long Hồ được dựng lên, tức vào năm 1780, có một nhóm lưu dân từ miền Thuận Quảng cùng với nhiều lưu dân của nhiều vùng khác từ miền Trung đi vào dinh Long

Hồ, tới ngoại ô ly sở dinh Long Hồ để khẩn hoang lập ấp. Khoảng 20 năm sau đó, tức vào năm 1800 thì họ đã khai khẩn thành khoảnh cả một vùng đất rộng lớn từ rạch Cầu Lầu tới gần rạch Hòa Tịnh. Họ cũng hợp sức nhau để đắp một con đường bằng đất hầm đi từ khoảng vàm rạch Cầu Lầu tới vàm rạch Ông Me. Chẳng bao lâu sau đó thì nhà cửa của cư dân đã mọc lên khang trang dọc theo hai bên đường chen lẫn vườn cây ăn trái và phía sau mỗi nhà là một khoảnh ruộng khá khá do chính gia đình họ đã khẩn được. Đời sống cư dân trong những thôn chung quanh ngoại ô ly sở dinh Long Hồ vào khoảng đầu thế kỷ thứ XIX hết sức tốt đẹp, nhưng họ vẫn thấy thiếu một ngôi đình che chở cuộc sống tâm linh cho họ. Chính vì vậy mà cư dân tại đây quyết định họp bàn với hết thầy bà con trong thôn và đi đến quyết định xây dựng Miếu Võ Long Hồ riêng cho thôn của họ để dân chúng có nơi tụ họp sinh hoạt lễ hội.

Lúc ly sở dinh Long Hồ được đóng tại Cái Bè, nhưng địa bàn dinh Long Hồ rất rộng, bao gồm các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, và Vĩnh Long ngày nay. Chính vì vậy mà sau khi dựng dinh Long Hồ, Trần Đại Định đã kêu gọi lưu dân đi sâu về miền Tây khai khẩn đất hoang để mở ruộng canh tác. Theo các vị bô lão trong vùng thì theo lời kêu gọi này mà vào khoảng năm 1750, giữa thế kỷ thứ XVIII, khoảng 18 năm sau khi dinh Long Hồ được dựng lên, có một nhóm lưu dân người Việt theo chân đoàn người đi khẩn đất mới đã đến vùng Long Hồ. Sau khi vượt qua sông Tiền, họ đã quyết định dừng chân lại bên bờ sông và khẩn đất tại đây. Khoảng năm 1760, họ đã lập nên hai làng Tân Sơn và Vĩnh Tòng. Sau khi mọi người đều đã an cư lạc nghiệp, các kỳ lão trong hai làng họp nhau lại để bàn luận về việc dựng lên một ngôi đình làng cho dân chúng có nơi có chốn thờ phượng Thành Hoàng Bổn Cảnh, đã phù trợ cho họ có được cuộc sống ấm êm như họ đang có.

Khi vua Gia Long mới lên ngôi vua vào khoảng năm 1802, đất nước đã thanh bình nên nhà vua ra chỉ dụ khuyến khích dân chúng từ các vùng đô thị đi về khai khẩn các vùng hoang địa để góp phần khai hoang lập ấp và canh tác nhằm phát triển kinh tế. Riêng tại trấn Vĩnh Thanh, lúc này có ông Nguyễn Tự Tôn là người đã đem gia quyến và bà con dòng họ đi về khai phá hoang địa trong vùng phía Đông Bắc ly sở của trấn Vĩnh Thanh. Ông đến rạch Cái Đôi, thấy phong thổ nơi này rất tốt, nên quyết định dừng chân lại đây khai hoang và lập nên làng Tân Hòa. Ngay sau đó, nhiều người từ các nơi khác cũng đổ dồn về đây gia nhập với đoàn của ông ngày càng đông. Sau đó ông đã xin phép quan Trấn thủ Vĩnh Thanh lập nên làng Tân Hòa và đình thần để dân chúng có nơi có chốn thờ phượng.

Cũng như các vùng ngoại biên khác như Tân Giai, Tân Hòa, Thiêng Đức... ngay từ những năm giữa thế kỷ thứ XVII, lưu dân đã qui tụ về vùng Phước Hậu khá đông đúc, nên vào khoảng năm 1800, các bậc kỳ lão trong làng đã bàn nhau dựng lên một ngôi đình cho thôn làng của mình để thờ tự Thành Hoàng Bổn Cảnh cũng như các bậc tiền hiền và hậu hiền có công khai mở và phát triển vùng đất này. Bên cạnh ngôi đình làng Phước Hậu, trong làng này còn có một ngôi nhà thờ họ Biện được xây cất từ lâu đời theo kiến trúc cổ và rất quy mô. Được biết dòng họ Biện là một trong

những họ lớn đã có công khai phá vùng đất Phước Hậu, tỉnh Vĩnh Long. Riêng tại vùng Trà Ôn, quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn (1763-?), một người Khmer đã theo phò Nguyễn Ánh từ năm 17 tuổi. Ông chẳng những có công trên chiến trường, mà còn có công lớn trong công cuộc khẩn hoang lập ấp cũng như đã phụ tá đắc lực cho Thoại Ngọc Hầu trong việc đào kênh Vĩnh Tế. Chính ông là người đã đứng ra mộ dân khai phá các vùng từ Trà Ôn đi Cầu Kè, khai phá đất hoang trên giồng Thanh Bạch. Nhờ vậy mà lưu dân khắp nơi qui tụ về sinh sống trong vùng Trà Ôn ngày một đông.

Về phía các xã Hòa Hiệp và Xuân Hiệp, cũng thuộc huyện Trà Ôn, theo anh Lưu Vĩnh Khương, hậu duệ của dòng họ Lưu tại vùng này cho biết thì vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, có gia đình ông Lưu Phước Tấn và con trai là ông Lưu Đức Long đã cùng một số rất đông các lưu dân khác từ miền Trung vào khai phá các vùng đất này. Tại đây, ông Phụng sinh ra ông Lưu Đức Phụng, người đã khai khẩn vùng Tường Lộc bên phía Tam Bình về sau này. Sắc thần xã Tường Lộc phong cho ông Lưu Đức Phụng tự Loan, trên bài vị có viết: “Việt cố tánh Lưu húy Phụng tự Loan. Đệ tứ lang thần chủ. Sanh vu Canh Thìn niên. Chung vu Mậu Tý niên, lục nguyệt thập cửu nhật thân thời.” Tạm dịch: “Người Việt quá cố họ Lưu tên húy là Phụng tên tự là Loan. Sinh năm Canh Thìn 1760, mất năm Mậu Tý, 1828, tháng sáu, ngày 19, giờ thân.” Ông Lưu Phước Tấn còn có hai người em trai, không rõ tên, cũng theo gia đình ông vào Trấn Vĩnh Thanh khai phá đất mới. Một người đã cùng với khoảng vài trăm lưu dân khai phá vùng đất đầu vàm sông Long Hồ và thành lập nên các làng Phú Đức và An Đức. Một người khác qua vùng Bến Tre khai phá vùng Tiên Thủy và Hàm Luông. Cả ba anh em họ Lưu này không phải là quan chức của triều đình, nhưng cả ba đều khai khẩn tại các vị trí vàm sông hay vị trí chiến lược. Về sau này, đến đời thứ tư có ông Lưu Tánh Thiện, làm tri huyện Phong Thạnh. Sau khi người Pháp đánh miền Nam, ông tham gia vào nghĩa binh Trương Định. Sau khi thành Vĩnh Long thất thủ vào năm 1867, ông dẫn toàn quân về khai khẩn vùng Sa Rài, tức Ba Kè ngày nay, để lập chiến khu tiếp tục kháng chiến. Đến đời thứ năm có ông Lưu Đình Ngoạn tham gia phong trào Duy Tân. Đời thứ sáu có ông Lưu Vĩnh Tăng (Lưu Do Hứng) tham gia phong trào Đông Du, du học tại Nhật Bản. Sau khi bị Nhật trục xuất, ông đã cùng các đồng chí của mình quay về khai phá các vùng Thới Hòa, Hòa Bình (Bưng Sấm), qua đến giáp Trà Côn⁽¹⁾. Phải nói, gia đình họ Lưu đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn và qui tụ lưu dân về các vùng từ Tam Bình qua Xuân Hiệp, Hòa Bình, Thới Hòa, Trà Ôn... Gia đình họ Lưu cũng chính là một trong những gia đình đầu tiên có công khai khẩn Đất Phương Nam nói chung và nói riêng là các vùng đất thuộc hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre ngày nay. Riêng đối với tiến trình di dân trên vùng đất Vĩnh Long thì gia đình họ Lưu cũng là một trong những gia đình góp phần rất lớn trong việc di dân lập làng ở những vùng hoang địa thời mở cõi, biến những nơi này thành những tụ điểm mua bán nhộn nhịp, và đã được Đại Nam Nhất Thống Chí ghi lại như sau: “Chợ Tân Mỹ Đông ở nơi bờ sông Mân Thít thuộc huyện Vĩnh

Bình (tức Vĩnh Long ngày nay) chợ quán trù mật... Chợ An Đức có tên nữa là chợ Mỹ Lồng (Mỹ Lung) ở thôn An Đức ngay chỗ huyện lỵ Bảo Hựu, phố sá liền lạc, ghe thuyền tới lui tấp nập, buôn bán đông đúc, cây cau mọc như rừng, quả sai và lớn, cho nên có tiếng là cau Mỹ Lồng⁽²⁾.”

Các vùng từ Cái Mơn, Chợ Lách, Cái Nhum Rau Má... là những nơi hãy còn ghi đậm nhiều dấu tích của một thời các cha cố đạo phải lẩn trốn triều đình Huế về những vùng hẻo lánh này để tránh sự truy bắt của các quan lại địa phương. Tại đây họ đã xây dựng lên những họ đạo và những ngôi thánh đường cổ kính, và từ đó dân có đạo Thiên Chúa cũng qui tụ về đây ngày một đông. Dầu triều đình Huế, nhất là các thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, đã ra lệnh cho các quan lại địa phương truy bắt ráo riết những cha cố, và dầu có một số vị phải tử vì đạo, nhưng tuyệt đại bộ phận các cha cố trong các giáo đường tại đây đều được các con chiên che dấu một cách an toàn.

Thêm vào đó, ngay từ những ngày đầu mở cõi của các chúa Nguyễn, Vĩnh Long luôn giữ một vị trí chiến lược quan trọng trong việc phòng thủ và phát triển của miền Tây. Chính vì vậy mà đây cũng luôn là một trong những điểm đến quan trọng được lưu dân thời mở cõi chú ý. Ngày trước, đa số lưu dân thường thường là những tù phạm lưu đầy biệt xứ hay tù phạm được phép vào Nam lập nghiệp làm lại cuộc đời. Về sau này, vì thấy nhu cầu khẩn hoang rất cao nên các chúa Nguyễn kêu gọi dân chúng tự nguyện di dân. Vì vậy mà mỗi khi có lệnh của chúa Nguyễn cho phép lưu dân vào Nam thì từng đoàn lưu dân từ các vùng mà bây giờ là Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam, rủ nhau đi tìm đất mới để lập nghiệp. Khi họ đến các vùng được coi như là hoang địa của vùng đất mà chúng ta gọi là Vĩnh Long ngày nay, thì tại những nơi đó đã có sẵn một lớp cư dân cũ, đó là người Khmer. Qua quá trình sống chung giữa người Việt và người Khmer một thời gian, về phía người Việt thì muốn sống cộng cư với người Khmer; nhưng về phía người Khmer, có lẽ do những khác biệt quá lớn về phong tục, tập quán và văn hóa... nên từ từ họ đã tự động lặng lẽ bỏ đi về các vùng đất có giống cao và có nhiều người Khmer khác đang cư trú tại vùng Trà Vinh. Và cứ thế, hễ mỗi lần khi có nhóm người Khmer nào bỏ đi, liền có một nhóm người Việt mới từ các vùng Ngũ Quảng kéo vào điền vào khoảng trống này. Chính nhờ vậy dân số Vĩnh Long ngày một đông.

Thêm vào đó, ngay từ hồi đầu thế kỷ thứ XVII, khi các chúa Nguyễn bắt đầu có những chỉ dụ bất lợi cho đạo Thiên Chúa, hoặc có vùng trong địa phận các miền Thuận Quảng, các Chúa Nguyễn cấm chỉ đạo này, nên một số không nhỏ lưu dân theo đạo Thiên Chúa vùng Thuận Quảng đã bỏ xứ vào Nam lánh nạn. Lớp lưu dân này đến các vùng Mỏ Cày, Ba Vát, Bang Tra Thom, Chợ Lách, Cái Nhum Rau Má, Cái Mơn, Mai Phốp, Trung Ngãi, Cầu Vĩ (Hiếu Phụng), vân vân, để sinh sống và được tự do về mặt tôn giáo. Tại đây nhờ xa triều đình, miễn là các vua chúa đừng quá truy sát các vị cố đạo thì các quan lại địa phương luôn có phần dễ dãi trong việc truyền đạo Thiên Chúa cho lớp cư dân này.

Đến năm 1699, Chúa cho một đợt lớn lưu dân đến khai thác vùng cù lao Ông Chưởng. Trên đường từ các vùng Thuận-Quảng đi đến Cù Lao Ông Chưởng, họ thấy hai bên bờ sông Tiền và sông Cổ Chiên có các giồng cao có thể định cư lâu dài được nên họ ghé lại, dựng nhà, khai khẩn đất đai để trồng lúa và các loại hoa màu như khoai, đậu và các loại rau như cải trắng, cải xanh, và bông cải... Lúc đó, một số trong nhóm lưu dân này, khi họ đi ngang qua vùng Long Hồ, nay là Vĩnh Long, thấy sông nước ở đây yên bình nên họ dừng lại khẩn hoang từ các vùng phía đông ly sở Long Hồ đến cù lao Dài. Trong đoàn người lưu dân năm 1699 có tổ tiên của Thoại Ngọc Hầu. Tưởng cũng nên nhắc lại, cù lao Dài có tên là Quới Thiện, nhưng dân chúng địa phương quen gọi là cù lao Dài, vì nó có chiều dài trên 20 cây số, nằm giữa sông Cổ Chiên, thuộc quận Vũng Liêm⁽³⁾. Cù lao Dài còn có tên là cù lao Năm Thôn. Sở dĩ nó có tên là Năm Thôn là vì trên cù lao Dài có 5 thôn ấp, do chính Thoại Ngọc Hầu lập ra khi ông còn trấn nhậm ở trấn Vĩnh Thanh, đó là những thôn: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh. Sau này chính quyền cho gộp 5 thôn ấy lại để thành lập xã Quới Thiện. Gia phả dòng họ Nguyễn có viết lúc trấn nhậm Vĩnh Thanh Trấn, nhờ ông mà Cù Lao Dài được trù phú. Trong thời gian nhậm chức, Thoại Ngọc Hầu đã thiết lập đình làng Thái Bình và chùa Linh Phước cũng trong làng Thái Bình. Bên cạnh đó, vợ ông Thoại Ngọc Hầu là bà Châu Thị Vĩnh Tế cũng đã giúp chồng mình không ít trong việc khẩn hoang lập ấp, khiến cho dân xiêu tán di dân ngày càng đông đến vùng Vĩnh Thanh Trấn.

Theo sử liệu nhà Nguyễn thì vào khoảng năm 1760, lưu dân người Việt đã có mặt hầu như khắp mọi miền trên vùng Đất Phương Nam. Riêng tại vùng trung tâm của đất Tầm Bào, trực thuộc dinh Long Hồ thời đó dân cư đã quần tụ về rất đông, do bởi bên phía hữu ngạn sông Tiền lưu dân người Việt đến rất đông, nhưng vì vùng này hầy còn quá trũng thấp và số người đến khai khẩn không ở lại định cư lập nghiệp, họ xem vùng đất này như là một điểm trung chuyển để họ đến nghe ngóng và tìm nơi thích hợp cho việc định cư lâu dài của mình. Chính vì vậy mà lúc đó người ta thấy lúc nào cũng có người rời bỏ vùng này để thiên di đi nơi khác, đa phần họ không đi xa mà chỉ nhập cư vào thị dân có sẵn của vùng đất Tầm Bào. Trước thế kỷ thứ XVIII, vùng đất phía Đông Bắc ly sở dinh Long Hồ hầy còn là một vùng đất hoang vu, sinh lầy, rừng thiêng nước độc, và rất nhiều thú dữ, nhất là vùng Rạch Rừng. Tương truyền ngày trước khi lưu dân mới đến đây khẩn đất thì Rạch Rừng là con đường voi đi lâu ngày thành một khe nước nhỏ, rồi nước chảy lâu ngày thành một con rạch lớn. Rạch Rừng trở qua lung An Khánh rồi đổ ra rạch Cái Sơn Bé. Về sau này khi cư dân đã đến đây đông đảo thì rạch cạn dần, khoảng năm 1940 thì Rạch Rừng coi như bị lấp cạn hoàn toàn để làm ruộng. Vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, khi lưu dân đã khai khẩn một số lớn ruộng đất phía Đông Bắc ly sở Long Hồ thì chúa Nguyễn bèn sai quan Lưu Thủ dinh Long Hồ Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp lập một Đồn Binh (khoảng đối diện với Ty Canh Nông ở bên kia sông Long Hồ) trên một con rạch mà về sau này dân chúng đặt tên cho nó là rạch Đồn Binh, ngày nay thuộc xã Thanh

Đức. Đồn Binh này có nhiệm vụ bảo vệ an ninh cho vùng phía Đông Bắc ly sở Tầm Bào. Lúc này dân cư của vùng Tầm Bào đã khá đông và họ bắt đầu tản ra các vùng ngoại biên ở hai bên bờ sông Long Hồ, nên quan Lưu Thủ dinh Long Hồ cũng cho đắp hai con đường dọc theo hai bên bờ sông Long Hồ: một con đường chạy từ Cầu Lầu đi tới chỗ rẽ của nhánh sông, ngày nay là của Long Hồ; con đường kia nằm phía bên kia sông chạy từ vàm sông Long Hồ vô cầu Thiêng Đức ngày nay rồi chạy thẳng vô tới Đồn Binh. Đồng thời quan Lưu Thủ dinh Long Hồ cũng cho đắp lên một con đường thứ ba, đó là con đường chạy từ Cầu Thiêng Đức ngày nay đến khu Bến Đò đi qua Chợ Lách. Có lẽ đây là kế hoạch mở rộng các vùng ngoại biên của ly sở Tầm Bào thời bấy giờ. Khoảng năm 1735, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ cho dân chúng hợp chợ bên ngoài ly sở Tầm Bào, bên kia vàm sông Long Hồ, và ngôi chợ này có tên là chợ Long Hồ. Đến khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII thì nó trở thành ngôi chợ buôn bán tấp nập lớn nhất của miền Tây. Chợ Long Hồ lúc bấy giờ được coi như là một ngôi chợ đầu mối để đem hàng hóa từ các vùng miền Tây đưa về bán tại vùng Gia Định. Nói chung, dinh Long Hồ trong thời quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp từ năm 1732 đến 1776 là thời kỳ yên bình phồn thịnh, dân cư từ các miền khác cứ tiếp tục đổ xô về vùng đất lành này. Chính vì vậy mà đây là thời kỳ dân số Vĩnh Long tăng lên nhanh nhất so với các vùng khác. Và cũng chính nhờ vậy mà công cuộc khẩn hoang lập ấp được phát triển mạnh hơn.

Thêm vào đó, có rất nhiều lưu dân từ các vùng Thuận-Quảng đến Đồng Nai, Gia Định và Mỹ Tho để lập nghiệp hồi đầu thế kỷ thứ XVII. Họ đã cố gắng tạo dựng sự nghiệp trên những vùng đất này trong một thời gian khá dài, nhưng rồi họ vẫn là lớp nghèo của thị dân tại đó. Chính vì vậy mà khoảng vài chục năm sau đó, đầu lớp lưu dân này đã già yếu, họ vẫn quyết định một lần nữa đưa cả gia đình xuôi về hướng tây nam, tức là các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, lên tới các vùng cận biên như Tân Châu, Hồng Ngự, và Châu Đốc ngày nay, để làm mới lại những hoài bão an cư lạc nghiệp ban đầu của họ. Có lẽ do phương tiện giao thông đường bộ thời bấy giờ rất hạn chế nên đa phần các lưu dân Việt thời đó chỉ khai khẩn dọc theo các sông rạch, các vùng cửa sông, các cù lao, các vùng xung quanh các đồn trại của binh lính, hay các ly sở hành chánh như vàm Trà Vang, vàm Láng Thè, Vũng Liêm, Măng Thít, Cái Kè, Cái Lóc, vàm Long Hồ, cù lao Dao Chiêu, Sa Đéc, rạch Ông Chưởng và cù lao Ông Chưởng, vân vân.

Đến tiền bán thế kỷ thứ XVIII, do nhu cầu bảo đảm an ninh cũng như bảo vệ những vùng đất mà lưu dân người Việt đã dày công khai khẩn, chúa Nguyễn đã ra lệnh cho dinh Long Hồ thiết lập thêm nhiều đồn trú tại những nơi như Chợ Thủ, rạch Ông Chưởng, Sa Đéc, cù lao Dao Chiêu, Lấp Vò, Trà Ôn, Vàm Tuân, Tuân Nghĩa, Trà Vang. Ngày đó, hễ nơi nào có quân binh đồn trú là nơi đó lưu dân kéo tới khai khẩn ngày càng đông. Trong khi lưu dân người Việt thì khai phá các vùng ven sông, thì người Khmer lại rút sâu vào các vùng có giồng đất cao tại các vùng Tuân Nghĩa, Trà Vinh và Ba Thắc... để khẩn đất trồng trọt. Bên cạnh những đợt di dân và khai

khẩn tự phát trong địa phận dinh Long Hồ và sau này trở thành Trấn Vĩnh Thanh, và cuối cùng là tỉnh Vĩnh Long này, chính quyền triều đình nhà Nguyễn còn có quốc sách chiêu mộ dân từ miền Trung vào Nam khai hoang lập ấp, điển hình và qui mô nhất phải nói là chính sách dinh điền của Nguyễn Tri Phương vào năm 1853. Sau hơn một năm thực hiện kế hoạch này, Nguyễn Tri Phương đã báo cáo lên vua Tự Đức đã lập được 124 ấp ở các tỉnh; chỉ riêng tỉnh Vĩnh Long đã có tới 60 ấp. Nếu tính mỗi ấp có khoảng 500 người thì số dân thiên di đến tỉnh Vĩnh Long trong 2 năm 1853-1854 đã lên đến con số 30.000 người. Thêm vào đó, sau khi người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, và Định Tường), vào khoảng năm 1862 dân chúng từ 3 tỉnh ấy lại chạy về lánh nạn trong địa phận Vĩnh Long rất đông.

Như trên đã nói, Vĩnh Long là điểm đến quan trọng của vùng Đất Phương Nam. Lý do thứ nhất, trong giai đoạn đầu lưu dân đi đến vùng Nông Nại, nay là Đồng Nai-Biên Hòa, vùng này đất đai không mấy phì nhiêu mà lưu dân đi đến ngày càng đông, nên một số rủ nhau dò dẫm tìm đường tiến xa hơn nữa về phương Nam. Khi tới vùng Long Hồ, họ thấy một vùng đất phì nhiêu, nằm giữa hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang, phong thủy tốt đẹp, nên đa số dừng chân lại đây lập nghiệp. Lý do thứ nhì, sau khi công cuộc mở cõi đã hoàn tất vào năm 1757, nhiều người đi sâu xuống các vùng Trấn Di (nay là Bạc Liêu) và Long Xuyên (nay là vùng Cà Mau), nhưng chỉ một thời gian ngắn thì trên hai phần ba số người này bỏ cuộc quay trở lại vì tính cách khắc nghiệt của vùng Trấn Di và Long Xuyên (tức Cà Mau bây giờ) với rừng thiêng nước độc, lại thêm rắn rít và vô số dã thú. Đến khi trở về tới vùng Vĩnh Long, họ thấy đây là vùng đất yên ổn hiền hòa, nên rất nhiều người đã định cư lại đây. Chính vì vậy mà bên cạnh hai yếu tố khác là sự tăng trưởng dân số tự nhiên và lưu dân miền ngoài vẫn tiếp tục nhập cư vào trấn Vĩnh Thanh, vào năm 1808, trấn Vĩnh Thanh gồm 1 phủ với 4 huyện với 37 ngàn dân: Phủ Định Viễn với huyện Định Viễn, huyện Vĩnh An, huyện Tân An, và huyện Vĩnh Định. Đến khoảng năm 1821, tỉnh Vĩnh Long dưới thời Minh Mạng có khoảng 50.000 dân. Trong lịch sử di dân của tỉnh Vĩnh Long phải nói đến một giai đoạn đặc biệt trong thời Nguyễn Văn Thoại giữ nhiệm vụ Trấn thủ Vĩnh Thanh trấn từ năm 1827. Khi triều đình cho phép ông mộ dân phu để đi khai khẩn hoang địa tại các vùng Châu Đốc, Tân Châu và Hồng Ngự. Sự kiện này còn được ghi chép lại trên bia Vĩnh Tế Sơn do chính Nguyễn Văn Thoại dựng năm Minh Mạng thứ 9, 1828 tại Núi Sam, ngày nay thuộc Châu Đốc như sau: “Thần thụ mệnh vua, siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp... vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì khác lạ lắm.” Vào thời này, chính nhờ sau cuộc mộ dân này mà trấn Vĩnh Thanh sau thờ Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại đã có khoảng gần 80.000 dân. Vì chính sách dễ dãi của triều đình, khuyến khích lưu dân tự chiếm tự khai hoang địa, nên rất nhiều lưu dân đã từ Ngũ Quảng, trên đường ngược dòng sông Cổ Chiên để đi đến các vùng Tân Châu và Hồng Ngự đã ghé lại vùng cù lao Dài, tức vùng Quới Thiện ngày nay khai khẩn và lập nghiệp. Thế rồi tiếng lành đồn xa tới tận

các miền Ngũ Quảng về khu cù lao và sông nước Vĩnh Thanh này, nên từ đó về sau từng đoàn, từng đoàn ghe bầu từ các vùng Ngũ Quảng liên tục trực chỉ cù lao Dài của Vĩnh Long mà đến. Như vậy tính đến năm 1830 thì Cù Lao Dài của tỉnh Vĩnh Long đã có đến hai cuộc di dân lớn, đã là chưa kể đến những cuộc di dân lẻ tẻ mà chúng ta không được biết đến. Chính nhờ vậy mà tính đến 1867, sau khi người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây, dân số tỉnh Vĩnh Long lúc bấy giờ gồm các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long và một phần của Sa Đéc, đã lên tới con số gần 500.000 người, nghĩa là chiếm hơn phân nửa dân số miền Tây (lúc đó tổng dân số miền Tây có khoảng 750.000 người). Tuy nhiên, sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ cắt tỉnh Vĩnh Long của Nam Kỳ Lục Tỉnh ra làm 4 tỉnh: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long và Sa Đéc, nên dân số Vĩnh Long theo thống kê năm 1894 chỉ còn lại khoảng 124.896 người. Trong khi đó tỉnh Sa Đéc có 136.312 người, tỉnh Trà Vinh 125.655 người và tỉnh Bến Tre 162.834 người. Đến năm 1900 thì Vĩnh Long có khoảng 130.000 dân⁽⁴⁾.

Chú Thích:

- (1) Theo lời kể của anh Lưu Vĩnh Khương trong Hội Đồng Hương Vĩnh Long, và theo quyển Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt, Nhiều tác Giả, Xuất Bản California, U.S.A., 2006, tr. 84-85.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, Bộ QGGD Nha Học Liệu VNCH xuất bản 1973, quyển XXIX, phần tỉnh Vĩnh Long, chợ và quán, tr.63-64-65. NXB Thuận Hóa, 1997, tr.145.
- (3) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Cù Lao Dài ở hạ lưu sông Cổ Chiên, vòng quanh 30 dặm, 5 thôn ấy là Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh, vườn tược nhà cửa sạch sẽ, phong thủy tốt tươi, thủy mai đơm ngọc, hương toán đeo vàng (?), có thể nói là nơi giàu có, no đủ và yên ổn. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, trên cù lao có dân cư, ruộng vườn ngay thẳng sạch sẽ, nổi tiếng là nơi đông đảo, no đủ.
- (4) Theo J.C. Baurac trong La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest), Imprimerie Commercial Rey, Cauroil & C^{ie}, Saigon, 1894, p.363.

Chương Mười Hai

Hai Phủ Tầm Bôn & Lôi Lạp Thời Kỳ Trực Thuộc Dinh Long Hồ

(A) Vùng Đất Tầm Bôn

(1) Lịch Sử Vùng Đất Tầm Bôn:

Tìm hiểu lịch sử của một vùng đất trước tiên phải tìm về nguyên lai của vùng đất ấy, rồi mới tuần tự kể lại những gì đã diễn ra theo dòng thời gian. Vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Long An đã từng trực thuộc vương quốc Phù Nam, từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau tây lịch. Sau khi Phù Nam bị triệt tiêu, vùng đất này có tên là Tầm Bôn, trực thuộc vương quốc Chân Lạp với cái tên là Thủy Chân Lạp, có lẽ vì nó nằm về phía trung nhất của vương quốc này. Tuy nhiên, không riêng vùng đất Long An mà toàn vùng Thủy Chân Lạp đã bị vương quốc Chân Lạp quên lãng trong suốt gần mười thế kỷ. Thật vậy, mãi đến thế kỷ thứ XVII, cũng như toàn vùng Đồng Nai-Gia Định, tức vùng Thủy Chân Lạp ngày đó, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Long An vẫn còn chìm ngập trong hoang vu. Đến giữa thế kỷ thứ XVII, có lẽ từ sau cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II, lưu dân Việt Nam từ các vùng Thuận Quảng mới bắt đầu đổ xô vào đây khai khẩn. Tuy nhiên, mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, Lê Quý Đôn đã nhận xét trong Phủ Biên Tạp Lục về vùng đất này như sau: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giuộc, Lôi Lạp, cửa Tiểu, cửa Đại trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm.”⁽¹⁾ Sau khi xứ Đàng Trong đặt xong hai trạm thu thuế ở vùng Sài Côn thì người Việt đến định cư tại vùng Bến Nghé ngày càng đông hơn. Bên cạnh đó, một số lưu dân mới từ Thuận Quảng vào bằng đường biển lại ghé vào định cư tại các vùng Cần Giuộc và Cần Đước. Tuy nhiên, mãi đến đầu thế kỷ thứ XVIII, trước khi Nguyễn Cửu Vân đào kinh Vũng Gù, tại vùng Tân An vẫn chưa thấy có cư dân người Việt đến khai phá. Cũng như vùng đất Lôi Lạp, tức vùng Gò Công ngày nay, phủ Tầm Bôn được vua Chân Lạp là Nặc Nguyên dâng lên triều đình xứ Đàng Trong để chuộc tội vào năm 1756. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về quá trình thu phục vùng đất Thủy Chân Lạp của dân tộc Việt Nam. Vào năm 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên vùng đất Nam Kỳ. Lúc quan Kinh Lược cho lập phủ Gia Định, đặt hai huyện Phước Long và Tân Bình. Mặc dầu lúc đó vùng Tầm Bôn vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng toàn vùng đã là một tấm da beo tranh chấp giữa Việt Nam và Chân Lạp. Lúc đó ở Đồng Nai quan Kinh Lược đã đặt ra huyện Phước Long, lập Trấn Biên Dinh; ở Sài Gòn đặt ra huyện Tân Bình,

Gia Định, lập ra Phiên Trấn Dinh, mỗi dinh đều có quan Lưu Thủ trông coi việc hành chánh, quan cai bộ trông coi về ngân khố và thủ quỹ, quan ký lục trông coi việc hình án. Thời này, huyện Tân Bình có 4 tổng: Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, và Thuận An. Trong đó hai tổng Phước Lộc và Thuận An vẫn còn nằm trong phạm vi lãnh thổ của phủ Tầm Bôn, trực thuộc vương quốc Cao Miên. Hai tổng Phước Lộc và Thuận An nằm trong lưu vực của sông Vàm Cỏ và sông Rạch Cát, đất đai tương đối màu mỡ. Đến khi Nguyễn Cửu Vân đào kinh Vũng Gò thì đất đai lại càng màu mỡ hơn, cộng với một hệ thống sông rạch thật phong phú, khiến cho lưu dân Việt Nam đổ xô về đây ngày càng đông. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, năm 1705, quan Thống Suất Nguyễn Cửu Vân, được chúa Nguyễn phái đi ổn định xứ Chân Lạp. Sau khi đánh tan quân Xiêm La, trên đường rút quân về Gia Định, quan Thống Suất đã cho đóng quân lại tại Vũng Gò, tức khu chợ Tân An ngày nay. Tại đây, quan Thống Suất đã cho quân khai phá hai bên bờ sông Vũng Gò, tức đoạn sông Vàm Cỏ chảy qua vùng Tân An ngày nay. Ông cũng cho lệnh nạo vét lại con những rạch đã có sẵn, đào thêm kinh mương, lập đồn điền, và xây thêm đồn lũy để phòng vệ. Nhờ vậy mà không đầy 20 năm sau đó, vào khoảng năm 1725, dân số của toàn vùng dinh Phiên Trấn vào khoảng 40 ngàn hộ gia đình với khoảng 200 ngàn dân. Riêng tại vùng chợ Vũng Gò, tức chợ Tân An ngày nay, dân chúng đã đến định cư rất đông. Năm 1731, Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho xứ Đàng Trong. Cùng năm đó chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Chu khuyến khích cư dân đến khai phá hai vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lập Trấn Biên Dinh⁽²⁾, Phiên Trấn Dinh⁽³⁾, Long Hồ Dinh và Hà Tiên Trấn. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập Đạo trưởng Đồn gồm đất Mỹ Tho, Cao Lãnh và Mộc Hóa chạy dài đến biên giới Việt Miên ngày nay. **Sau đó năm 1756, xứ Đàng Trong lại nhận thêm vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho 2 phủ này trực thuộc châu Định Viễn, dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ.** Như vậy, tính đến năm 1756, dinh Long Hồ tức Vĩnh Long xưa bao gồm thêm cả hai vùng Tân An và Gò Công ngày nay. Đến năm 1757, dinh Long Hồ lại tiếp nhận thêm các vùng Trà Vang, Ba Thắc, và cuối cùng là phủ Tầm Phong Long.

Sau khi thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, Chúa Nguyễn vừa nỗ lực phát triển Thuận Quảng, vừa đưa nhân lực của người Chăm vào khai khẩn vùng đất mới thu nhận này. Bên cạnh đó, nhóm dân cùng khổ miền Trung vẫn tiếp tục vào Nam, đa số là đi theo đường biển vào cửa Soài Rạp, đến định cư ở hai bên bờ của hệ thống sông Vàm Cỏ, rồi sau đó họ tiếp tục tiến sâu vào đất liền, tức là vùng Long An ngày nay. Đồng thời, để nhanh chóng khai thác những vùng đất mới này, chúa Nguyễn cho phép quan lại và địa chủ mộ người đi khẩn hoang và cho phép biến tất cả những ruộng đất vừa mới khai phá thành ruộng tư. Một lực lượng đáng kể được các chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá đất phương Nam là quân đội. Những lúc tạm ngừng chiến tranh, các chúa Nguyễn chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai

hoang lập đồn điền cho chúa. Tuy nhiên, phần lớn đất đai mà quân sĩ khai phá được đều rơi vào tay các tướng tá Nguyễn Triều. Một vấn đề khác cũng khá quan trọng xảy ra dưới thời các chúa Nguyễn là vì muốn nhanh chóng biến xứ Đàng Trong thành một vùng sản xuất phát triển nên các chúa Nguyễn đã cho phép địa chủ và quan lại nuôi nô tỳ trong địa hạt cai quản của mình. Chính vì vậy mà thời này phát triển mạnh việc buôn bán nô tỳ, gần giống như nô lệ bên Âu châu thời Trung Cổ⁽⁴⁾. Chẳng bao lâu sau đó toàn xứ Đàng Trong trở nên giàu có, mà đa phần của cải vật chất nằm trong tay địa chủ và quan lại. Nhờ trước đây cả dân Phù Nam lẫn dân Chân Lạp đều là những sắc dân bán du mục, họ canh tác theo lối du canh nên đất đai vùng Tầm Bôn Lôi Lạp nói riêng, và cả vùng Nam Kỳ nói chung đều được xem như là những vùng đất mới, hãy còn mầu mỡ. Bên cạnh đó, thiên tai bão lụt và hạn hán cũng ít hơn so với các vùng Thuận Quảng, và quan trọng hơn hết là các quan lại địa phương hãy còn dễ dãi, chưa thẳng tay bóc lột nên càng ngày dân chúng Thuận Quảng càng đổ xô về đây lập nghiệp. Vào khoảng giữa hậu bán thế kỷ thứ 18, dân Nam Kỳ đã cấy được hàng chục loại lúa và nếp khác nhau, lúa nếp lại thơm ngon hơn miền Trung và miền Bắc nên bán ra rất được giá. Chính nhờ những chánh sách dễ dãi của các chúa Nguyễn nên chỉ một thế kỷ sau đó, tức là vào khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, các vùng đất thấp, đầm lầy và các khu rừng rậm trong vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp đều được khai khẩn để làm ruộng lúa nước. Đồng thời, không đầy một thế kỷ sau ngày chúa Nguyễn cho thành lập hai phủ Phước Long và Tân Bình (1698), vào thập niên 1770, hai tổng Phước Lộc và Thuận An đã có khoảng 350 thôn với khoảng 75.000 dân. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm Nhâm Thìn, 1772, sau khi đánh dẹp giặc giã bên Chân Lạp, khi trở về đến vùng tiếp giáp giữa Tầm Bôn và Gia Định, quan Đốc Chiến Đoàn Ân Hầu Nguyễn Cửu Đàm⁽⁵⁾ đã cho đào một con kinh thẳng và đặt tên là kinh Ruột Ngựa. Con kinh này chẳng những giúp đưa nước vào dẫn thủy nhập điền cho những cánh đồng ử phèn trong vùng, mà còn là phương tiện chuyển quân từ Gia Định đến Tầm Bôn rất nhanh chóng. Từ khoảng những năm 1776 đến năm 1802, để củng cố lực lượng quân sự trong việc giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Nguyễn Ánh đã ra sức phát triển kinh tế các vùng trù phú của miền Nam, trong đó có hai tổng Thuận An và Phước Lộc. Năm 1790, Nguyễn Ánh ra lệnh cho quân đội góp phần gia tăng sản xuất bằng cách khai hoang làm ruộng và lập nên những đồn điền dọc theo hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Nhờ đó mà một số khu dân cư đã được thành hình như giồng Cai Yển⁽⁶⁾. Sau khi chiến tranh với nhà Tây Sơn chấm dứt, vua Gia Long đẩy mạnh việc khẩn hoang lập ấp ở miền Nam, trong đó có Long An. Từ đó rất nhiều luồng lưu dân từ các miền ngoài vào Long An lập nghiệp.

Năm 1832, vua Minh Mạng chi đất Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh⁽⁷⁾, thì đất Long An là phủ Tân An, thuộc tỉnh Gia Định. Dưới thời vua Tự Đức, vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp đã sớm trở thành trung tâm sản xuất lúa gạo lớn nhất của vùng Gia Định Thành, dư thừa cho nhu cầu của toàn vùng đất Nam Kỳ. Nghĩa là hai vùng đất Tầm Bôn và

Lôi Lạp là hai vùng đất được lưu dân khai thác sớm hơn so với các phần đất còn lại của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1836, sau khi đã dẹp xong cuộc nổi loạn của Lê văn Khôi, vua Minh Mạng cho đổi tỉnh Phiên An làm tỉnh Gia Định. Đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, người ta bắt đầu khai khẩn các vùng đất mà bây giờ là miền Tây Nam Phần. Năm 1841, vua Thiệu Trị đặt thêm tổng Tân Thạnh, tức vùng thị xã Tân An ngày nay. Vào khoảng năm 1850, phủ Tân An xuất hiện trên địa bạ Việt Nam, nó trở thành một phủ thuộc tỉnh Gia Định với hai huyện Cửu An và Phước Lộc, trực thuộc tỉnh Gia Định. Tân An nằm giữa hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, với phần lớn đất đai của Đồng Tháp Mười. Năm 1852, vua Tự Đức cho phủ Tân An lập 4 huyện, với 18 tổng, 217 thôn xã: huyện Cửu An⁽⁸⁾, huyện Phước Lộc⁽⁹⁾, huyện Tân Hòa⁽¹⁰⁾, và huyện Tân Thạnh⁽¹¹⁾.

Năm 1862, quan Kinh lược Sứ Phan Thanh Giản vào Nam ký hòa ước Nhâm Tuất, nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ⁽¹²⁾ cho Pháp. Lúc đó phủ Tân An vẫn còn trực thuộc tỉnh Gia Định và phủ đường được đặt tại vùng Châu Phê, chợ Cai Tài, làng Huê Mỹ Thạnh. Năm 1863, phủ lỵ Tân An được dời từ thôn Bình Quê, tức Bình Khuê, nay là xã Quê Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, về thôn Nhơn Thạnh, tức là xã Nhơn Thạnh Trung, nay là phường 5, thị xã Tân An. Năm 1868, vua Tự Đức nâng tổng Thuận An thành huyện Thuận An, tức vùng Bến Lức và Thủ Thừa ngày nay; nâng tổng Phước Lộc, tức vùng Cần Đước và Cần Giuộc ngày nay, lên làm huyện Phước Lộc; và nâng tổng Tân Thạnh lên làm huyện Tân Thạnh. Đến cuối đời vua Tự Đức thì dân số Long An đã tăng lên rất nhanh và rất cao so với một thế kỷ về trước. Năm 1869, lỵ sở Tân An lại được chuyển về thôn Bình Lập⁽¹³⁾. Năm 1899, Pháp chia Nam Kỳ ra làm 20 tỉnh, Long An trở thành một trong 20 tỉnh đó, có một viên quan Tham Biện cai trị.

Chú Thích:

- (1) Lê Quý Đôn, Phủ Biên Tạp Lục, Q.IV, tờ 43a.
- (2) Vùng đất Biên Hòa ngày nay.
- (3) Gồm các vùng Tây Ninh, Bình Dương, Thủ Đức, Sài Gòn, Chợ Lớn, Tân An ngày nay. Lúc đó vùng đất Định Tường cũng trực thuộc Phiên Trấn Dinh.
- (4) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục (1776), một đứa con trai người Man (da đen tóc quăn) dưới 20 tuổi giá 20 quan tiền; tuy nhiên, một đứa con trai người Hời (Chàm trắng) đồng tuổi chỉ bán được với giá 1 quan tiền mà thôi.
- (5) Quan Đốc Chiến Đoàn Ân Hầu Nguyễn Cửu Đàm là con trai thứ 5 của quan Chính Thống Vân Trường Hầu Nguyễn Cửu Vân, người đã cho quân khai phá hai bên bờ sông Vung Gù, tức đoạn sông Vàm Cỏ chảy qua vùng Tân An ngày nay. Ông cũng cho lệnh nạo vét lại con những rạch đã có sẵn, đào thêm kinh mương.
- (6) Thuộc xã Khánh Hậu, một trong những khu định cư sớm nhất của tỉnh Long An.
- (7) Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (8) Bao gồm các vùng đất từ Bến Lức, lên Thủ Thừa và Đức Hòa, Đức Huệ ngày nay.
- (9) Bao gồm các vùng Cần Giuộc và Cần Đước ngày nay.
- (10) Bao gồm các vùng Gò Công và Tiền Giang ngày nay.
- (11) Bao gồm các vùng thuộc quận châu thành Tân An ngày nay.

(12) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.

(13) Thôn Bình Lập được vua Tự Đức ban xác phong thần vào năm 1852.

(19) Từ Đất Tầm Bôn Đến Phú Tân An:

Những ai sanh trưởng trong miền Nam không thể nào không biết đến Tân An vì Tân An là cửa ngõ của đồng bằng sông Cửu Long, đi về miền Tây trù phú, với những cánh đồng ngút ngàn. Ngày đó khi quan Chưởng cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh thành lập 2 huyện Phước Long và Tân Bình thì ngài không ghi rõ ranh giới. Còn theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì nói là ranh giới rất mờ nhạt, chứ cũng không nói rõ là từ đâu đến đâu, nhưng có lẽ vùng Phước Long lên đến tận Tây Ninh, và vùng Tân Bình xuống dưới tận sông Tiền, vì về sau này khi Nguyễn Ánh cho lập Trấn Định, thì lý sở của trấn này được đặt tại Tân Hiệp, chỉ cách chợ Mỹ Tho ngày nay khoảng 15 cây số mà thôi. Vùng Tân An nằm về phía Nam Đông Nam Sài Gòn Gia Định khoảng 50 cây số, nằm giữa lưu vực hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây nối liền với Đồng Tháp Mười. Đất này vốn là của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Tuy nhiên, vào thời đó vùng Tầm Bôn hãy còn là một dãy đất trũng lầy, ngập mặn, hoang vu, không người ở. Sau khi vùng đất này bị sáp nhập vào vương quốc Chân Lạp, nó vẫn tiếp tục bị bỏ hoang cho đến khi những lưu dân đầu tiên của người Việt Nam đặt chân đến đây vào thế kỷ thứ XVII.

Năm 1705, quân Xiêm La kéo quân sang đánh Cao Miên, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Cai cơ Nguyễn Cửu Vân đưa quân đánh dẹp. Sau khi dẹp giặc bên Cao Miên trở về, Thống suất Nguyễn Cửu Vân cho đóng quân ở vùng Tân An ngày nay. Ông đã vâng mệnh chúa Nguyễn đắp một bờ lũy từ thôn An Cai đến chợ Phú Lương, ngày nay khoảng từ Tân An đến Bến Tranh, ông đã cho đào kinh Vũng Gù để lấy đất đắp lên lũy. Kinh này nối sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền. Làm thế nào mà Thống suất Nguyễn Cửu Vân có thể làm được chuyện này, khi dụng cụ đào kinh lúc này không có gì? Có thể cư dân tại vùng này đã khá đông nên ngài thống suất đã tụ họ lại rồi cùng nhau đào bằng tay. Mặc dầu con kinh ấy ngày nay không mấy quan trọng, nhưng vào thời đó, và mãi đến cuối thế kỷ thứ XIX, nó là huyết mạch trong việc điều động quân đội từ miền Đông qua miền Tây mỗi khi hữu sự, và nó cũng là con đường chính vận chuyển lúa gạo từ các tỉnh miền tây về Sài Gòn. Lúc mới lên ngôi, chính vua Gia Long đã sai trấn thủ Định Tường là ông Lưu văn Phong cho nạo vét lại và đào rộng thêm con rạch Bến Tranh cho đến trước cù lao Rồng tại Mỹ Tho, đặt tên là Bảo Định Hà, nhưng đến năm 1825, phù sa hai sông Tiền và Vàm Cỏ đã bồi cạn lòng sông Bảo Định. Sau khi chiếm miền Nam, người Pháp cho vét lại kinh Bảo Định để chở công văn giấy tờ từ miền Tây về Sài Gòn và ngược lại, nên họ đặt tên cho con kinh là 'Kinh Bưu Chính' (Arroyo de poste).

Năm 1752, Nặc Nguyên giành được ngôi quốc vương Cao Miên, thường đem quân đi cướp bóc khắp vùng Thủy Chân Lạp và bắt người Côn Man (người Champa) làm

nô lệ. Thêm vào đó, Nặc Nguyên lại sai sứ sang giao hảo với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài âm mưu đánh Đàng Trong để giành lại phần đất Thủy Chân Lạp. Tất cả những diễn biến này đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Mùa đông năm quý dậu 1753, Võ Vương sai Thiện Chính và Nguyễn Cư Trinh, Ký Lục Bốc Chánh Dinh, làm Tham Mưu điều khiển binh tướng đánh Nặc Nguyên. Mùa hạ năm giáp tuất 1754, quân ta bắt đầu khởi binh. Quan binh của Nguyễn Cư Trinh đi đến đâu giặc đều qui phục; đi qua đất Tần Lê (có lẽ là vùng Tonlé Sap) ra đến sông Lớn, tức sông Vàm Cỏ, để cùng hội quân với Thiện Chính ở đồn Lô Yêm. Từ đây các phủ Tầm Bôn, Lôi Lạp, Cầu Nam và Nam Vinh (Nam Vang ngày nay) đều hàng cả.” Sau đó Nguyễn Cư Trinh chiêu phục người Côn Man để làm thanh thế và tiếp tục truy đuổi Nặc Nguyên vẫn còn lẩn trốn tại vùng Vĩnh Long. Năm 1755, Nặc Nguyên chạy về Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội, nhưng chúa còn chần chừ không muốn⁽¹⁾. Nguyễn Cư Trinh mới dâng sớ nói rõ về việc nên giữ lấy hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp: “Từ xưa, sở dĩ dùng đến binh, chẳng qua là muốn trừ đũa kỳ khôi, mở mang bờ cõi mà thôi. Ngay Nặc Nguyên đã biết lỗi, biết nộp đất hiến của. Nếu không cho nó hàng, thì nó sẽ chạy trốn; mà từ Gia Định đến La Bích, đường xá xa xôi, không tiện đánh đuổi. Vậy muốn mở mang bờ cõi, chi bằng lấy hai phủ ấy, giữ chặt hai dinh (Trấn Biên và Phiên Trấn). Năm xưa, đi mở phủ Gia Định, trước phải mở phủ Hưng Phúc (Biên Hòa), rồi sau mở Lộc Dã (Đồng Nai) để quân dân đoàn tụ, rồi sau mới mở đất Sài Côn. Đó là kế “tầm ăn dâu”. Vả lại, từ xứ Sài Gòn đến phủ Tầm Bôn, đường đi phải mất sáu ngày ròng rã, đất đai trống trải, ruộng nương rất nhiều, dân số lên đến muôn người, hạng chính binh đồn trú còn lo không đủ thay. Nay muốn mở mang đất đai, chúng ta cũng nên giữ trước hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp để củng cố hai dinh Trấn Biên và Trấn Biên...” Tờ trình của Nguyễn Cư Trinh có kèm theo bức họa đồ chỉ điểm mọi chi tiết phân biệt và đầy đủ, bấy giờ chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát mới thuận và ra lệnh thiết lập châu Định Viễn⁽²⁾

Mặc dầu kể từ năm 1756, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất **Tầm Bôn** và **Lôi Lạp** để chuộc tội, nghĩa là kể từ đó vùng đất mang tên Tầm Bôn bị xóa tên trên bản đồ Chân Lạp, nhưng cái tên Tân An vẫn chưa thấy xuất hiện trên bản đồ của xứ Đàng Trong cho đến đời vua Tự Đức. Như vậy, vùng Tầm Bôn đã sớm trở thành một trong những vùng đất cố cựu nhất của miền Nam. Tuy nhiên, vì vùng đất này nằm ở bên ngoài thành Phiên An, nên suốt một khoảng thời gian rất dài, nó không được khai khẩn và phát triển đúng mức. Chính vì vậy mà mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, vùng này vẫn còn là những thôn xã chỉ chuyên canh tác nông nghiệp, chứ không được phát triển về công kỹ nghệ như những vùng khác. Về sau này, thấy việc giao thông đường thủy từ Gia Định đến các vùng Tầm Bôn, Mỹ Tho trở nên thuận tiện nên cũng vào năm 1772, chúa **Định Vương Nguyễn Phúc Thuần** sai quan biên thần Gia Định thành lập **đạo Trường Đồn**, ngày nay là tỉnh **Định Tường**. Dầu chỉ là một đạo nhưng cũng đặt quan Cai Cơ và Thư Ký để cai quản. Vì thấy đất Long

An nằm sát vùng Gia Định nên chúa Nguyễn cho trực thuộc quyền cai quản của Gia Định. Như vậy, phủ Tầm Bôn chỉ trực thuộc châu Định Viễn vốn vẹn 16 năm, từ năm 1756 đến năm 1772. Đến năm 1779 sau khi chiếm lại thành Gia Định, Nguyễn Ánh đã sáp nhập vùng Tầm Bôn vào châu Định Viễn của dinh Long Hồ với cái tên tổng Tân An, có nghĩa là vùng đất yên ổn mới. Đến đời Gia Long, vào khoảng năm 1803 nhà vua chia Gia Định Thành ra làm 3 dinh và một trấn gồm dinh Biên Trấn, dinh Phiên Trấn, Dinh Long Hồ và Hà Tiên Trấn, và vùng Tân An trực thuộc dinh Phiên Trấn. **Như vậy, tính đến năm 1803, vùng đất Tầm Bôn, tức Tân An ngày nay đã vĩnh viễn tách rời khỏi quyền cai quản của trấn Vĩnh Thanh, hậu thân của dinh Long Hồ.** Năm 1808, thời Gia Long, tổng Tân An thuộc trấn Định Tường. Năm 1831, vua Minh Mạng đặt một phần phía Nam của Tân An trực thuộc tỉnh Định Tường, và phần phía Bắc thuộc tỉnh Gia Định. Năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi Bắc Thành và Gia Định Thành ra làm Bắc Kỳ và Nam Kỳ, còn Kinh Thành Huế được đổi ra làm Kinh Kỳ. Nhà vua lại chia Nam Kỳ ra làm sáu tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Lục Tỉnh.

Chú Thích:

- (1) Theo Nguyễn Hữu Hiếu trong “Chúa Nguyễn và Các Giai Thoại Mở Đất Phương Nam”, TPHCM: NXB Trẻ, 2001, tr. 95-99.
- (2) Theo Phủ Biên Tạp Lục, Q. II, tờ 89b.

(B) Vùng Đất Lôi Lạp

(1) Thu Phục Lôi Lạp Và Nguồn Gốc Địa Danh Gò Công:

Địa danh ‘Lôi Lạp’⁽¹⁾ là tên của một cửa biển có nhiều mũi đất, xưa thuộc vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ 6 sau Tây lịch. Sau đó thuộc vương quốc Chân Lạp. Còn tên Gò Công mãi về sau này mới có, có lẽ lấy từ tên Gò Khổng Tước, do vua Minh Mạng đổi tên. Có lẽ vì vùng này dưới thời vua Minh Mạng có nhiều gò cao, nơi có nhiều chim công trú ngụ, hoặc giả lúc mới bắt đầu có lưu dân Việt Nam di cư vào đây thì theo truyền thuyết có một người đàn bà tên Công, mở quán bán thức ăn trên một cái gò cho dân đến khấn hoang, nên người ta gọi là quán “Gò Bà Công”, về sau người ta gọi tắt thành “Gò Công”. Từ những thế kỷ thứ 9 và 10, vương quốc Chân Lạp chia thành hai vương quốc: Thủy Chân Lạp⁽²⁾ và Lục Chân Lạp⁽³⁾. Khi Miên vương hiến vùng đất này cho xứ Đàng Trong thì vùng này thì vùng này là một vùng rừng rậm hoang vu, đầm lầy, sông ngòi chằng chịt, với nhiều thú dữ trên rừng, và đầy đầy cá sấu, rắn và trăn dưới nước. Có thể nói lúc đó vùng này hầu như không có cư dân. Nếu có, chỉ lác đác vài xóm nhà Miên trên các giong đất cao. Ngày nay cửa biển này thuộc quận Tân Hưng, tỉnh Gò Công. Theo Chân Lạp Phong

Thổ Ký vào cuối thế kỷ thứ XIII, đầu thế kỷ thứ XIV, Châu Đạt Quan đã mô tả lại chuyến đi rất sống động: “Rời bến Ôn Châu⁽⁴⁾ đi qua Định Vị, Phước Kiến⁽⁵⁾, đến biển An Nam, rồi đến xứ Chiêm Thành, 15 ngày sau ông đến Chân Bồ⁽⁶⁾. Từ Chân Bồ theo hướng Tây Nam đi ngang qua biển Côn Lôn và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư⁽⁷⁾, các ngả khác có nhiều bãi đất cạn, thuyền lớn không đi vào được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào, thế nên các thủy thủ cho rằng rất khó mà tìm đúng cửa sông.” Như vậy vào thế kỷ thứ 13, vùng Lôi Lạp chỉ là một cửa sông với nhiều bãi đất cạn, thuyền bè không thể ra vào được.

Cuộc hôn nhân giữa công nữ Ngọc Vạn⁽⁸⁾ và quốc vương Cao Miên là Chey Chetta II⁽⁹⁾ vào năm 1623 đã mở đầu cho những cuộc di dân vào miền Nam của những lưu dân cùng khổ vùng Thuận Quảng. Về sau này, người dân miền Trung, nhất là nông dân các vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi được các chúa Nguyễn Phúc Tần và Nguyễn Phúc Chu khuyến khích di cư vào vùng Thủy Chân Lạp lập nghiệp. Đa số đã vào đây trên những chuyến ghe bầu vào vùng Mô Xoài⁽¹⁰⁾, Đồng Nai⁽¹¹⁾, vân vân. Mặc dầu lúc đó những vùng đất này vẫn còn trực thuộc vương quốc Cao Miên, nhưng một số khác vẫn dong buồm đi thẳng vào cửa Soài Rạp, hoặc cửa Tiểu và cửa Đại để lên vùng mà bây giờ là Gò Công hay Mỹ Tho. Họ thường cất nhà trên các gò cát hay những giồng đất cao, nơi có sẵn nhiều nguồn nước ngọt, rất tiện lợi cho sinh hoạt hằng ngày cũng như việc canh tác ruộng rẫy.

Trước khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược vùng đất Nông Nại, toàn vùng Thủy Chân Lạp, tức miền Nam Việt Nam ngày nay đều trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau năm 1698, mặc dầu trên mặt hành chánh, xứ Đàng Trong chỉ cai quản hai phủ Phước Long và Tân Bình, nhưng trên thực tế, các chúa Nguyễn đã mặc nhiên xem toàn vùng là lãnh thổ của vương quốc mình. Hồi này các vùng Tân An và Gò Công chịu sự cai quản và thu thuế của phủ Tân Bình, dinh Phiên Trấn, tức vùng Gia Định ngày nay. Đến đời Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, nên chúa cho lập Dinh Long Hồ. Và vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Nguyễn Phúc Chú phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên. Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài, về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Chú mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. **Năm 1756, vua Nặc Nguyên của vương quốc Chân Lạp bị thất trận trước quân đội nhà Nguyễn, bèn dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi**

Lập để chuộc tội. Sau khi thu nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn cho sáp nhập hai phủ này vào tổng Kiến Hòa, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ⁽¹²⁾. Phủ Lôi Lạp chỉ trực thuộc châu Định Viễn vỏn vẹn 16 năm, từ năm 1756 đến năm 1772. Khi đạo Trường Đồn được thành lập vào năm 1772 thì chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cho phủ này trực thuộc vào địa phận đạo Trường Đồn. Khi Miên vương chính thức dâng 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong, thì vùng Lôi Lạp hầu như không có cư dân bản địa, nếu có thì chỉ là một vài xóm nhà Miên trên các giồng đất cao. Vì vậy khi người Việt bắt đầu đổ xô đến đây để khai hoang lập ấp thì những người Miên này bỏ đi nơi khác. Đến năm 1779, vùng Lôi Lạp trực thuộc tổng Kiến Hòa, huyện Kiến Khương, dinh Trường Đồn. Năm 1781, dinh Trường Đồn được đổi thành Trấn Định. Năm 1808, vùng Lôi Lạp trực thuộc tổng Hòa Bình, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, trấn Định Tường. Năm 1832, vùng Lôi Lạp chính thức được đổi tên làm huyện Tân Hòa, thuộc tỉnh Định Tường. Năm 1841, huyện Tân Hòa được nâng lên làm phủ Hòa Thạnh, gồm hai huyện Tân Hòa và Tân Thạnh.

Sau khi thu nhận hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, chúa Nguyễn vừa phải nỗ lực phát triển vùng Thuận Quảng, mà cũng vừa phải đưa nhân lực vào khai khẩn vùng đất mới thu nhận này. Để nhanh chóng khai thác những vùng đất mới này, chúa Nguyễn cho phép quan lại và địa chủ mộ người đi khẩn hoang và cho phép biến tất cả những ruộng đất vừa mới khai phá thành ruộng tư. Một lực lượng đáng kể được các chúa Nguyễn sử dụng trong công cuộc khai phá đất phương Nam là quân đội. Những lúc tạm ngừng chiến tranh, các chúa Nguyễn chia bớt một số quân sĩ chuyển sang khai hoang lập đồn điền cho chúa. Tuy nhiên, phần lớn đất đai mà quân sĩ khai phá được đều rơi vào tay các tướng tá Nguyễn Triều. Một vấn đề khác cũng khá quan trọng xảy ra dưới thời các chúa Nguyễn là vì muốn nhanh chóng biến xứ Đàng Trong thành một vùng sản xuất phát triển nên các chúa Nguyễn đã cho phép địa chủ và quan lại nuôi nô tỳ trong địa hạt cai quản của mình. Chính vì vậy mà thời này phát triển mạnh việc buôn bán nô tỳ⁽¹³⁾. Chính nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó toàn xứ Đàng Trong trở nên giàu có, nhưng đa phần của cải vật chất nằm trong tay địa chủ và quan lại.

Nói về cương vực thì Lôi Lạp là một trong 17 cửa biển lớn của thành Gia Định vào đầu thế kỷ thứ XIX. Chính vì vậy mà đa số dân di cư đến khẩn hoang lập ấp tại vùng Gò Công đều đi bằng đường biển vào. Họ đi từ các vùng Ngũ Quảng, một số đến Bà Rịa và ở lại đó khai khẩn miền Đông, một số khác tiếp tục đi vào các cửa Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại... tức là vùng Lôi Lạp của Chân Lạp, ở lại các giồng đất cao, rồi từ từ đi sâu vào nội địa để khẩn đất, vì vùng này có địa thế gần biển và đất đai lại phì nhiêu và nước ngọt lại có sẵn trên các giồng rất thuận tiện. Ngày nay chúng ta còn thấy chứng tích của các giồng đất cao⁽¹⁴⁾ này như giồng Tre, giồng Cát thuộc xã Yên Luông, giồng Tháp thuộc xã Tân Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Tân Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, giồng Bà Canh, giồng

Đình thuộc xã Tân Thành, giồng Ông Di thuộc xã Thạnh Nhứt, giồng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và Giồng Trôm thuộc xã Bình Long, vân vân.

Chú Thích:

- (1) Vùng đất Gò Công ngày nay.
- (2) Miền Nam Việt Nam ngày nay.
- (3) Cao Miên ngày nay.
- (4) Thuộc tỉnh Triết Giang bên Trung Quốc.
- (5) Miền bắc của tỉnh Quảng Đông ngày nay.
- (6) Có lẽ là Vũng Tàu ngày nay, và đây cũng chính là biên giới giữa Chiêm Thành và Chân Lạp thời bấy giờ.
- (7) Có thể là cửa Tiểu hay cửa Đại ngày nay.
- (8) Con gái của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.
- (9) Tên theo âm tiếng Việt là Nặc Ông Thu đệ nhị.
- (10) Mô Xoài tức vùng Bà Rịa ngày nay.
- (11) Đồng Nai tức vùng Biên Hòa ngày nay.
- (12) Theo Phạm văn Sơn trong Việt Sử Toàn Thư, từ Thượng Cổ đến Hiện Đại, in tại Taiwan 1960, tr. 738.
- (13) Việc buôn bán nô tỳ của xứ Đàng Trong thời đó cũng gần giống như nô lệ bên Âu châu thời Trung Cổ. Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục (1776), một đứa con trai người Man (da đen tóc quăn) dưới 20 tuổi giá 20 quan tiền; tuy nhiên, một đứa con trai người Hời (Chàm trắng) đồng tuổi chỉ bán được với giá 1 quan tiền mà thôi.
- (14) Theo Gia Định Thành Thông Chí, quyển III, Cương Vực Chí.

(99) Lôi Lạp Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn:

Năm 1698, chúa Nguyễn sai quan Chưởng Cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Nông Nại. Nguyễn Hữu Cảnh đặt đất Lôi Lạp dưới quyền cai quản của quận Tân Bình, thuộc dinh Phiên Trấn, vùng Gia Định ngày nay. Nhờ trước đây cả dân Phù Nam lẫn dân Chân Lạp đều là những sắc dân bán du mục, họ canh tác theo lối du canh nên đất đai vùng Tầm Bôn Lôi Lạp⁽¹⁾ nói riêng, và cả vùng Nam Kỳ nói chung đều được xem như là những vùng đất mới, hãy còn mầu mỡ. Bên cạnh đó, thiên tai bão lụt và hạn hán cũng ít hơn so với các vùng Thuận Quảng, và quan trọng hơn hết là các quan lại địa phương hãy còn dễ dãi, chưa thẳng tay bóc lột nên càng ngày dân chúng Thuận Quảng càng đổ xô về đây lập nghiệp. Đa số họ đi theo đường biển từ miền trung vào Nam, rồi vô bằng các cửa Soài Rạp, cửa Tiểu hoặc Cửa Đại để đi sâu vào nội địa vùng đất Gò Công. Một số đi tự túc, số còn lại theo đoàn người đi khẩn hoang. Đến đây họ tìm đến những vùng đất gò hoặc đất giồng cao ráo để cất nhà làm rẫy, vì trên những vùng đất này lúc nào cũng có nước ngọt quanh năm. Hiện tại vẫn còn di tích trên các giồng như giồng Tre, giồng Cát, thuộc xã Yên Luông, giồng Thấp thuộc xã Tân Niên Tây, giồng Sơn Qui thuộc xã Tân Niên Trung, giồng Nâu thuộc xã An Hòa, giồng Bà Lầy, giồng Bà Canh và giồng Đình thuộc xã Tân Thành, giồng Ông Di thuộc xã Thạnh Nhứt, giồng Ông Huê thuộc xã Vĩnh Bình, và giồng Chôm thuộc xã Bình Long. Sau khi đã khai phá xong các vùng đất giồng trên cao, lưu dân Việt Nam bắt đầu để ý đến việc canh tác lúa nước tại các vùng đất thấp. Đến khoảng giữa hậu bán thế kỷ thứ XVIII đến khoảng giữa thế kỷ thứ XIX, dân

Nam Kỳ đã cấy được hàng chục loại lúa và nếp khác nhau, lúa nếp lại thơm ngon hơn miền Trung và miền Bắc nên bán ra rất được giá.

Sau khi Miên vương dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp vào năm 1756, xứ Đàng Trong vẫn chưa kịp thiết lập bộ máy hành chính. Từ ngày đó đến nay, tùy theo mức độ quan trọng chính trị và kinh tế của từng thời kỳ mà vùng Lôi Lạp được đổi tên khác nhau, nhưng với dân chúng miền Nam thì Gò Công vẫn muôn đời vẫn là Gò Công trong trái tim của mọi người. Năm 1756, xứ Đàng Trong vẫn gọi vùng này là phủ Lôi Lạp, nhưng được sáp nhập vào tổng Kiến Hòa, châu Định Viễn, trực thuộc dinh Long Hồ. Năm 1779, vùng đất mang tên Gò Công⁽²⁾ cũng thuộc tổng Kiến Hòa, huyện Kiến Khương, nhưng lại trực thuộc dinh Trường Đồn. Năm 1787, Võ Tánh chiếm cứ vùng đất này làm căn cứ địa đánh nhau với quân Tây Sơn. Năm 1808, thời Gia Long, Lôi Lạp thuộc tổng Hòa Bình, huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, trấn Định Tường. Năm 1831, vua Minh Mạng đặt Lôi Lạp trực thuộc huyện Tân Hòa, tỉnh Định Tường. Đến năm 1841, huyện Tân Hòa được nâng lên làm phủ Hòa Thạnh, gồm hai huyện: Tân Hòa và Tân Thạnh. Cùng năm đó, tức là năm đầu đời vua Thiệu Trị, Gò Công trực thuộc tỉnh Gia Định. Khoảng năm 1850, vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp đã sớm trở thành trung tâm sản xuất lúa gạo lớn nhất của vùng Gia Định Thành, dư thừa cho nhu cầu của toàn vùng đất Nam Kỳ. Nghĩa là hai vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp là hai vùng đất được lưu dân khai thác sớm hơn so với các phần đất còn lại của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, người ta bắt đầu khai khẩn các vùng đất mà bây giờ là miền Tây Nam Phần. Riêng vùng đất Lôi Lạp, tức Gò Công ngày nay, đến mãi cuối thế kỷ thứ XIX, nơi đây vẫn còn là một hoang địa. Dọc theo bờ biển từ Vàm Láng xuống Tân Thành và Cửa Tiểu, nhiều rừng rậm chưa được khai phá. Lúc đó, nơi đây hãy còn là một khu rừng ngập mặn đầy những cây đước, vẹt, xú, giá, mắm, sơn, chà là và dừa nước, vân vân. Nhờ đó mà sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, nghĩa quân mới dùng những ‘Đám Lá Tối Trời’ để làm căn cứ địa chống Pháp.

Chú Thích:

- (1) Hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp là các vùng Tân An và Gò Công sau này. Có sách viết là chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát thân nhận 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp vào năm 1755. Theo Đại Nam Thực Lục, Tập Một, Viện Khoa Học Xã Hội VN, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2006, tr. 155, tại xứ Chân Lạp, năm Mậu Thìn, tháng giêng năm 1748, trước đó Nặc Tha (con của Nặc Yên) lên vua. Nặc Thâm từ nước Xiêm về, nhưng vua Nặc Tha không nhận, nên Nặc Thâm kéo quân Xiêm La về đánh Nặc Tha. Nặc Tha chạy sang Gia Định. Nặc Thâm bèn lên ngôi vua. Sau khi Nặc Thâm băng hà, ba người con của ông là Nặc Đôn, Nặc Hiên và Nặc Yếm tranh ngôi vua. Lúc đó bề tôi của Nặc Thâm là Sô Liên Tốc nổi lên cướp phá vùng Mỹ Tho. Hữu Doãn nhân đó đem quân tiêu trừ, rồi thừa thắng tiến đánh tận Nam Vang. Chúa Võ Vương sai Hữu Doãn đưa Nặc Tha về nước lên ngôi vua. Tháng 6, năm 1748, Nặc Nguyên (con thứ hai của Nặc Thâm) lại đem quân Xiêm La về đánh đuổi vua Nặc Tha rồi lên ngôi vua. Nặc Tha chạy về Gia Định rồi bệnh chết tại đó. Nặc nguyên bèn lên ngôi vua Chân Lạp. Cũng theo Đại Nam Thực Lục, Tập Một, tr.164, lúc bấy giờ có một số người Chiêm ở trấn Thuận Thành, sau khi đất đai bị người Việt

chiếm cứ, đã chạy sang Chân Lạp, gọi là người Côn Man. Nặc Nguyên thường đánh cướp người Côn Man. Được tin này, năm 1753, chúa Võ Vương sai Cai Đội Thiện Chính (không rõ họ) và quan Ký Lục Nguyễn Cư Trinh đem quân đánh Chân Lạp. Nặc Nguyên chạy đến đất Tầm Phong Thu. Sau đó Nguyễn Cư Trinh đem quân hộ tống 5 ngàn người Côn Man về đóng tại núi Bà Đen. Chúa Võ Vương bèn sai Trương Phúc Du làm thống suất, dùng người Côn Man làm hướng đạo tiến đánh Nam Vang. Nặc Nguyên thua chạy về Hà Tiên, nương tựa với Mạc Thiên Tứ. Năm Cảnh Hưng thứ 17, 1756, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ làm trung gian xin hiến đất hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cũng như lễ cống còn thiếu 3 năm trước để chuộc tội. Nguyễn Cư Trinh thuyết phục chúa Võ Vương nhận lời. Đại ý tờ trình của Nguyễn Cư Trinh lên chúa Nguyễn: “Trước kia, việc dùng binh chẳng qua là để giết bọn cừ khôi và mở mang thêm đất đai. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn, nạp đất, xin hàng, nếu truy cho đến cùng lời nói dối ấy thì chắc nó chạy trốn. Nhưng từ đồn binh Gia Định đến La Bích (thủ đô Chân Lạp thời bấy giờ), đường sá xa xôi, nghìn trùng muôn thác, không tiện đuổi đến cùng. Muốn mở mang đất đai cũng nên lấy hai phủ này (từ Gia Định ngang qua Mỹ Tho đến Cửu Long), trước để củng cố mặt sau của hai dinh (Trấn Biên và Phiên Trấn). Nếu bỏ gần mưu xa, e rằng hình thế cách trở, binh dân không thể liên tiếp, lấy được tuy dễ mà giữ thì thật khó. Trước kia, mở mang phủ Gia Định, tất phải mở trước đất Hưng Phước, rồi đến đất Đồng Nai, khiến quân dân đông đủ, rồi sau mới mở đến Sài Côn. Đó là cái kế “tâm ăn lá dâu”. Nay đất cũ từ Hưng Phước đến Sài Côn chỉ hai ngày đường, dân cư chưa yên ổn, quân giữ cũng chưa đủ, huống chi từ Sài Côn đến tâm Bôn, xa sáu ngày đường, địa thế rộng rãi, dân số đến vạn người, quân chánh quy đóng giữ thật e không đủ. Thần xem người Côn Man giỏi bộ chiến, người Chân Lạp cũng e sợ. Nếu cho họ ở đất ấy, khiến họ chế ngự người Chân Lạp, lấy người Man đánh người Man, cũng là đắc sách. Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, thu lấy đất đai hai phủ ấy, ủy thần xem xét hình thế, đặt lũy, đóng binh, cấp điền sản cho quân dân, vạch rõ địa giới, cho lệ thuộc châu Định Viễn (dinh Long Hồ) để thu lấy toàn thể vùng ấy.”

- (2) Tên Gò Công hay Gò Khổng Tước có từ thời vua Minh Mạng. Nguyên vào thời vua Minh Mạng thì vùng đất này có nhiều gò cao và hầy còn nhiều chim công trú ngụ, nên nhà vua cho đổi tên là ‘Gò Công’. Cũng có truyền thuyết cho rằng lúc bắt đầu cuộc di dân vào Nam khẩn hoang lập ấp, tại vùng đất Lôi Lạp có một bà tên Công đến lập nghiệp, bà mở quán buôn bán thức ăn cho những người đi khẩn hoang. Nhờ đất đai màu mỡ tốt tươi nên người ta đến đây lập nên phố phường trên những vùng đất gò này ngày càng đông. Người đời sau nhớ ơn bà Công nên đặt tên cho vùng đất là ‘Gò Công’.

Chương Mười Ba

Tầm Phong Long Đã Từng Trục Thuộc Địa Phần Của Dinh Long Hồ

(1) Xứ Đàng Trong Thu Nhận Vùng Đất Tầm Phong Long:

Năm 1756, khi Miên vương là Nặc Ong Nguyên có mưu đồ thần phục chúa Trịnh của xứ Đàng Ngoài, đồng thời đem quân quấy nhiễu vùng Mô Xoài Bà Rịa. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh đem quân chinh phạt, Nặc Nguyên thua chạy về vùng Hà Tiên, xin Mạc Thiên Tích dâng các vùng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp lên chúa Nguyễn để chuộc tội. Sau khi thu phục các vùng đất này, chúa Nguyễn sai Thiên Tích đưa Ong Nguyên về nước để lên ngôi vua Chân Lạp. Năm Đinh Sửu, 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong, nay là các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau đó, cùng năm 1757, hoàng tộc Chân Lạp rơi vào cảnh hỗn loạn, con Nặc Nguyên là Nặc Tôn xin Thiên Tích tâu với chúa Nguyễn cho mình lên ngôi. Sau khi Nặc Tôn lên ngôi, ông lại dâng luôn phần đất còn lại duy nhất của Chân Lạp tại miền Nam lên chúa Nguyễn, đó là vùng đất Tầm Phong Long⁽¹⁾.

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực nào về phạm vi của phủ Tầm Phong Long khi vua Chân Lạp hiến cho chúa Nguyễn. Chỉ biết sau khi sáp nhập Tầm Phong Long vào xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Trú đã đặt ra Đông Khẩu Đạo, nay là vùng Sa Đéc chạy qua Hậu Giang đến vùng Phong Phú của Cần Thơ ngày nay; Châu Đốc Đạo, nay là vùng chạy dài từ biên giới Việt-Miên qua Châu Đốc đến Long Xuyên; và Tân Châu Đạo, Bãi Dinh ngày nay là vùng cù lao Giêng. Như vậy, Tầm Phong Long là tên của một vùng đất bao la bạt ngàn nằm hai bờ Tiền Giang và Hậu Giang, nó bao gồm các vùng đất mà ngày nay là các vùng Tân Châu, Hồng Ngự, Cái Tàu Thượng, Cao Lãnh, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Cần Thơ và một phần của Rạch Giá. Năm 1758, Chúa Võ Vương lấy vùng đất Tầm Phong Long vừa mới sáp nhập vào xứ Đàng Trong để thành lập 3 đạo: Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc), Tân Châu Đạo (cù lao Giêng), Châu Đốc Đạo. Còn phần cực tây của vùng đất Tầm Phong Long thì cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên. Nhưng sau đó chúa Võ Vương lại cho lập thêm 2 đạo nữa, đó là Kiên Giang Đạo, và Long Xuyên Đạo⁽²⁾. Trong phạm vi bài viết này, xin chỉ nói những ‘Đạo’ nằm trong vùng đất mang tên Tầm Phong Long mà thôi, chứ không nói đến Long Xuyên Đạo, tức vùng Cà Mau và Bạc Liêu ngày nay. Thời đó Châu Đốc Đạo bao gồm phần đất Châu Đốc và vùng Thất Sơn, An Giang và một phần của Cần Thơ ngày nay⁽³⁾. Châu Đốc đạo cũng bao

gồm một phần của phía Đông Kiên Giang Đạo mà bây giờ là vùng Cái Sắn và khu rừng tràm giáp ranh với Châu Đốc ngày nay. Tân Châu Đạo bao gồm các vùng Tân Châu, Hồng Ngự, và cù lao Giêng. Đông Khẩu Đạo bao gồm các vùng Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, Cái Tàu Hạ, Lai Vung, Tân Hòa Bình, Bình Minh, một phần của Tam Bình, Trà Ôn, và Trà Cú (nay thuộc tỉnh Trà Vinh). Sau khi chúa Võ Vương thu nhận vùng đất Tầm Phong Long, Ngài cho phân định và đặt tên hành chánh lại cho toàn vùng, và cái tên Tầm Phong Long chỉ còn là tên của một thị trấn nhỏ mà ngày nay là huyện Hồng Ngự, thuộc tỉnh Đồng Tháp. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát, tại miền Nam, “đạo” là đơn vị hành chánh và quân sự, có đồn binh, lý sở đóng tại vùng đất sở tại, nhưng quân binh thì lấy từ dinh Long Hồ mỗi khi có binh biến. Ngoài ra, các “đạo” còn bảo vệ lẫn nhau về mặt an ninh trong vùng, tiếp trợ nhau mỗi khi hữu sự. Về mặt an ninh thì mỗi “đạo” chịu trách nhiệm một vùng, thí dụ như đạo Tân Châu chịu trách nhiệm phía Tiền Giang, đạo Châu Đốc chịu trách nhiệm phía Hậu Giang, đạo Đông Khẩu ngoài việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho cả hai đạo Tân Châu và Châu Đốc còn là tiền đồn bảo vệ thành Vĩnh Long nữa. Vùng đất Tầm Phong Long là vùng đất sau cùng được sáp nhập vào Việt Nam, nhưng vị trí của nó thật vô cùng quan trọng đối với Việt Nam về mọi mặt kinh tế, chính trị và quân sự. Ngay sau khi được sáp nhập vào Việt Nam, Tầm Phong Long trực thuộc dinh Long Hồ. Như vậy, tính đến năm 1757, dinh Long Hồ là một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ vùng Bến Tre qua Trà Vinh, Sóc Trăng⁽⁴⁾.

Phải thật tình mà nói, ngược dòng lịch sử khoảng hơn 300 năm về trước, ngay cả các vua chúa Chân Lạp cũng không muốn giữ chỉ cái phần đất hoang vu này vì chẳng những nó hoang vu mà còn lại thêm nước ngập như biển hàng năm. Cái tên Thủy Chân Lạp cũng đủ nói lên ý nghĩa này⁽⁵⁾. Ngày đó hầu như không có người Chân Lạp nào dám bén mảng đến vùng Tầm Phong Long này vì bên cạnh nước lũ quanh năm, vùng này còn có rất nhiều dã thú như cọp, beo, cá sấu, rắn, trăn, nưa⁽⁶⁾, vân vân. Đến khi những lưu dân Việt Nam bắt đầu đặt chân đến đây vào giữa thế kỷ thứ 18 thì người Chân Lạp cũng theo chân người Việt đến đây lập nghiệp, nhưng họ chỉ ở quanh quẩn nơi vùng núi như vùng Tri Tôn, Ba Thê, Thất Sơn, chứ không chịu khai khẩn những vùng trũng thấp hoang dã này. Phải công tâm mà nhận xét, chính bàn tay chai sạn và tính cần cù nhẫn nại của các lưu dân Thuận Quảng đã biến vùng đất này từ rừng rậm hoang vu trở thành vựa lúa lớn nhất trên toàn quốc. Ngày đó cha anh chúng ta từ miền Trung đã vào đây khai khẩn với biết bao nhiêu gian lao khổ nhọc. Họ đã đi vào vùng tử địa để mong tìm được sinh lộ cho các thế hệ con cháu sau này.

Chú Thích:

- (1) Tầm Phong Long theo tiếng Khmer là Kompong Luong, Kompong có nghĩa là “bến”, Luong có nghĩa là “vua”. Kompong Luong có nghĩa là vùng nước của nhà vua, hay ‘Bến Vua’ hay ‘Bến Ngự’. Ngày xưa, nơi nào có dấu chân nhà vua ghé lại đều được gọi là Kompong Luong. Theo quyển Sài Gòn Tạp Pín Lù của Vương Hồng Sển, trang 392, ông có nói đến mũi đất ven sông Sài Gòn, có biệt danh ‘Point des blagueurs’ hay ‘mũi tán dóc’, ngày xưa được người Khmer gọi là Kompong Luong, vì ngày trước phó vương Đàng Thở

- thường ra tắm sông nơi này. Như vậy địa danh 'Kampong luong' không phải chỉ riêng cho các vùng đất ở hai bên bờ sông Hậu mà thôi. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục Tỉnh, do Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa VNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr.9, mãi đến năm Minh Mạng thứ 13, 1832 thì một phần của vùng đất Tầm Phong Long ngày trước mới được chia làm 2 phủ: 1) Phủ Tuy Biên gồm 2 huyện Tây Xuyên và Phong Phú. 2) Phủ Tân Thành gồm 2 huyện Vĩnh An và Đông Xuyên. Đây là cương vực ban đầu của tỉnh An Giang cũng được thành lập trong năm 1832. Đến năm 1835, lấy đất Ba Thắc của dinh Long Hồ ngày trước để thành lập thêm phủ Ba Xuyên với 3 huyện Phong Nhiêu, Phong Thạnh và Vĩnh Định. Đến năm 1836 cho Tân Châu đạo thuộc huyện Đông Xuyên và Đông Khẩu đạo thuộc huyện Vĩnh An, phủ Tân Thành, tỉnh An Giang. Đến năm 1829, thành lập thêm huyện An Xuyên trong phủ Tân Thành. Năm 1842, lấy phủ Tịnh Biên và huyện Hà Dương của Hà Tiên cho nhập vào An Giang. Năm 1850, giải thể phủ Tịnh Biên cùng huyện Hà Âm, lấy đất này nhập vào huyện Hà Dương. Như vậy tính đến đời vua Tự Đức, nghĩa là khoảng 90 năm sau ngày xứ Đàng Trong thân nhận đất Tầm Phong Long, những người Việt Nam đi mở cõi đã khai mở và thành lập được 274 thôn, phường, bang với 3 phủ, 10 huyện nằm trong địa phận tỉnh An Giang, lúc đó lý sở được đặt tại Châu Đốc. 1) Phủ Tuy Biên gồm 4 huyện: huyện Tây Xuyên với 3 tổng gồm 38 thôn xã, huyện Phong Phú với 3 tổng gồm 31 thôn xã; huyện Hà Dương (Linh Quỳnh) với 4 tổng gồm 40 thôn xã; huyện Hà Âm (Giang Thành) với 2 tổng gồm 40 thôn xã. 2) Phủ Tân Thành có 3 huyện: huyện Vĩnh An với 4 tổng gồm 36 thôn xã, huyện lý đóng tại thôn Vĩnh Phước, tức Sa Đéc ngày nay; huyện An Xuyên với 3 tổng gồm 25 thôn xã, huyện lý đặt tại thôn Tân Hựu; huyện Đông Xuyên với 4 tổng gồm 33 thôn xã, huyện lý đóng tại thôn Long Sơn. 3) Phủ Ba Xuyên gồm 2 huyện: huyện Phong Nhiêu với 3 tổng gồm 17 thôn xã, huyện lý đóng tại thôn An Khánh; huyện Vĩnh Định với 4 tổng gồm 19 thôn xã, huyện lý đóng tại thôn Đại Hữu. Khi người Pháp chiếm tỉnh An Giang vào năm 1867, họ đã chia vùng này ra làm 5 hạt mà về sau này đổi thành 5 tỉnh: Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Sa Đéc.
- (2) Lúc đó chúa Võ Vương cho lấy lại phần đất cực tây của Tầm Phong Long ngày trước cộng thêm một phần của Rạch Giá để thành lập đạo Kiên Giang. Lại lấy một phần Bạc Liêu và cả vùng Cà Mau ngày nay để thành lập đạo Long Xuyên.
 - (3) Đó là các vùng Thốt Nốt và Ô Môn ngày nay.
 - (4) Sau khi thân nhận những vùng Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) và vùng đất Tầm Phong Long vào năm 1757, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho sáp nhập những vùng đất này vào Dinh Long Hồ. Như vậy, Dinh Long Hồ thời đó bao gồm các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Long Xuyên, Châu Đốc, một phần của Kiên Giang và một phần của Trấn Giang, nay là vùng Hậu Giang và Cần Thơ.
 - (5) Sở dĩ có tên Thủy Chân Lạp vì Chân Lạp thời đó có hai vùng, vùng cao, tức vùng Lục Chân Lạp, từ phía Nam thành Nam Vang trở lên; còn vùng thấp, tức miền Nam Việt Nam ngày nay, nước ngập lên tới sát chân núi.
 - (6) Loại trần có 9 lỗ mũi và có nọc rất độc.

(99) Phạm Vi Lãnh Thổ Và Cư Dân Của Vùng Đất Tầm Phong Long:

Trước đây, khi dâng đất Trà Vang và Ba Thắc cho chúa Võ Vương, vua Miên Nặc Nhuận không bắt buộc người Chân Lạp đang cư trú tại mảnh đất này phải dời cư nên cư dân Khmer trên các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng rất đông. Sau khi Miên vương dâng vùng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn cho sáp nhập vùng đất này vào Dinh Long Hồ. Như vậy từ khi được thành lập vào năm 1732, đến năm 1757, phạm vi lãnh thổ của dinh Long Hồ được xem là rộng lớn nhất từ trước đến nay. Việc xác định địa giới của vùng đất Tầm Phong Long lúc quốc vương Chân Lạp là Nặc Tôn hiến vùng đất này cho Việt Nam không phải là dễ vì hiện tại chúng ta không có văn bản hay tài liệu nào nói về địa giới của vùng đất này lúc giao cho Việt Nam, mà vua Chân Lạp chỉ ra lệnh cho thần dân của mình trên các khu vực dọc theo hai bên sông Tiền và sông Hậu, chạy dài từ

biên giới Việt-Miên ngày nay từ Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, An Giang, xuống tận Cần Thơ, Trà Vang, một phần của vùng Ba Thắc và Bạc Liêu là ai muốn về Chân Lạp thì về, ai muốn ở lại thì ở chứ không bắt buộc phải di dân. Như vậy cũng đủ cho chúng ta biết phủ Tầm Phong Long của vương quốc Chân Lạp thời đó nó rộng lớn đến dường nào. Tưởng cũng nên nhắc lại, cho mãi đến khi ông Thoại Ngọc Hầu được bổ nhậm về làm Trấn Thủ Trấn Vĩnh Thanh (tức dinh Long Hồ cũ), thì trấn Vĩnh Thanh vẫn còn rất rộng, gồm cả các vùng Châu Đốc, Long Xuyên (tỉnh An Giang ngày nay), một phần của Kiên Giang, một phần của Trấn Giang⁽¹⁾, Sa Đéc, Vĩnh Long, một phần của địa phận tỉnh Sóc Trăng ngày nay, Trà Vinh, và Bến Tre.

Chính vì các vua Chân Lạp không bắt buộc thần dân của họ phải hồi cư về vùng Lục Chân Lạp mà các vùng Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu... sau khi nội thuộc vào Xứ Đàng Trong đã có tổng số người Chân Lạp cao nhất tại Việt Nam. Riêng tại Sóc Trăng có những vùng chỉ toàn người Miên cư ngụ chứ không có người Việt. Ở Ba Thê cộng đồng người Miên cũng rất đông, nên các chùa Miên ở đây rất lớn. Người Việt gốc Miên ăn Tết rất lớn vào khoảng tháng tư âm lịch, tết của họ kéo dài đến 15 ngày. Vào những ngày tết, người Miên thường mang đồ ăn đến các chùa để cùng nhau ăn chung, sau đó họ nhảy múa theo điệu “Lâm Thôn” đến suốt sáng. Thời kháng chiến chống Pháp, vùng đất Tầm Phong Long, trong đó có vùng Thất Sơn, đã từng là khu chiến che chở kháng chiến quân tránh khỏi những cuộc càn quét của giặc Pháp. Sau năm 1945, một phần đất Tầm Phong Long ngày trước nằm trong chiến khu Long Châu Sa⁽²⁾ hoặc Long Châu Hà⁽³⁾ của các phong trào kháng chiến chống Pháp. Đến thời Việt Nam Cộng Hòa, phần cực Bắc Tầm Phong Long là lãnh thổ của Biệt Khu 44 thuộc vùng 4 Chiến Thuật. Kể từ năm 1757, sau khi trở thành một phần máu thịt của đất nước Việt Nam, trong từng giai đoạn lịch sử vùng đất mang tên Tầm Phong Long ngày nào cũng biến thiên theo vận mệnh trôi nổi của đất nước, nhưng lúc nào vùng đất ấy cũng chứng tỏ khả năng nông ngư nghiệp vượt bậc của mình. Chính miền đất sáp nhập sau cùng này đã tạo ra không biết bao nhiêu là lương thực thực phẩm cho cả nước. Chính vùng đất ấy đã mang lại cho người dân trong vùng một cuộc sống thoải mái với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông. Chỗ nào có đất đai là có ruộng lúa phì nhiêu và vườn tược xanh mướt. Chỗ nào có sông có rạch là có đầy những cá những tôm, và nhiều những thứ thủy sản khác đưa đến cho người dân một cuộc sống an cư lạc nghiệp.

Chú Thích:

- (1) Tức vùng Hậu Giang và Cần Thơ ngày nay.
- (2) Long Xuyên, Châu Đốc và Sa Đéc.
- (3) Long Xuyên, Châu Đốc và Hà Tiên.

(1771) Những Diễn Biến Trên Vùng Đất Tầm Phong Long Từ Khi Nội Thuộc Xứ Đàng Trong Đến Năm 1832:

Năm 1757, Nặc Tôn vì muốn lấy lại chiếc ngai vàng từ tay chú ruột mình là Nặc Nhuận, nên đã dâng phủ Tầm Phong Long. Sau khi quan Ký Lục dinh Long Hồ là Nguyễn Cư Trinh vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Khoát thành lập 3 đạo Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu trên toàn thể phạm vi của vùng đất Tầm Phong Long ngày trước, Nguyễn Cư Trinh cũng vâng mệnh chúa Nguyễn thiết lập rất nhiều đồn bảo trong 3 đạo này nhằm bảo vệ dinh Long Hồ và vùng đất Gia Định. Năm 1771, quân Xiêm La do tướng Trịnh Quốc Anh (Taksin) chỉ huy đánh phá các vùng Hà Tiên và Châu Đốc Đạo. Năm 1772, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp đưa quân phối hợp cùng với tướng Nguyễn Cửu Đàm đánh đuổi quân Xiêm ra khỏi Châu Đốc Đạo. Năm 1775, Nguyễn Cư Trinh vâng mệnh chúa Nguyễn đưa một số lớn người Champa từ Chân Lạp về định cư tại các vùng Châu Đốc đạo và Tân Châu đạo. Năm 1778, một số giáo dân Thiên Chúa giáo từ các nơi di cư đến trú ngụ trên vùng Cù Lao Giêng, nay thuộc huyện Chợ Mới. Năm 1779, trong khi tái chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh ra lệnh cho kiểm tra các dinh Trấn Biên bao gồm toàn vùng Biên Hòa ngày nay, Phiên Trấn bao gồm các vùng Gia Định và Định Tường, và dinh Long Hồ bao gồm các vùng Vĩnh Long và An Giang. Có lẽ năm 1779 là lần đầu tiên địa danh An Giang được xuất hiện trong văn kiện giấy tờ của Xứ Đàng Trong. Năm 1783, nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào tái chiếm thành Gia Định và các vùng khác ở miền Nam. Năm 1784, Nguyễn Ánh đưa liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh về chiếm đóng vùng đất Đông Khẩu Đạo, thuộc vùng Tầm Phong Long ngày trước. Năm 1785, Nguyễn Huệ đưa thủy quân từ Quy Nhơn vào đánh tan liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại trận Rạch Gầm-Xoài Mút, thuộc Mỹ Tho ngày nay. Năm 1787, trong khi quân Tây Sơn đang dốc toàn lực chuẩn bị đối phó với Lê Chiêu Thống đang lâm le cầu cứu nhà Thanh ở phương Bắc thì Nguyễn Ánh kéo quân về đánh chiếm thành Gia Định và các vùng khác ở miền Nam. Năm 1789, Nguyễn Ánh cho xây dựng các Đông Xuyên (tức Long Xuyên ngày nay), Vĩnh Hùng (vùng An Hòa), Thuận Tấn (vùng Vàm Nao), Cường Uy (vùng Nước Xoáy thuộc Lấp Vò ngày nay). Năm 1804, vua Gia Long chia miền Nam ra làm 4 dinh và 1 trấn: dinh Trấn Biên (vùng Biên Hòa), dinh Phiên Trấn (đất Gia Định), dinh Trấn Định (tách ra từ đất Gia Định), dinh Vĩnh Trấn (bao gồm Vĩnh Long và An Giang), và trấn Hà Tiên. Năm 1808, vua Gia Long lại chia miền Nam ra làm 5 trấn: Trấn Biên (vùng Biên Hòa), Phiên Trấn (đất Gia Định), Trấn Định (tách ra từ đất Gia Định), Vĩnh Thanh Trấn (bao gồm Vĩnh Long và An Giang), và trấn Hà Tiên; nghĩa là đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Năm 1813, vua Gia Long sai quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn là Lưu Phước Tường xây thành Vĩnh Thanh. Năm 1815, vua Gia Long lại sai Lưu Phước Tường xây đồn Châu Đốc. Năm 1817, vua Gia Long bổ nhiệm Nguyễn Văn Thoại về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh. Năm 1818, vua Gia Long sai

Nguyễn Văn Thoại đào kinh Thoại Hà, nối rạch Đông Xuyên (nay là rạch Long Xuyên) với ngọn Giá Khê ở Rạch Giá, kinh dài hơn 30 cây số. Cùng năm này, nhà vua lại sai Nguyễn Văn Thoại dời đạo Tân Châu từ Cù Lao Giêng về thôn Long Sơn, nay thuộc phường Long Sơn, Tân Châu. Cũng trong năm 1818, Nguyễn Văn Thoại xây dựng chợ Đông Xuyên, tức chợ Long Xuyên ngày nay, thuộc phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên. Đây là ngôi chợ xưa nhất trong tỉnh An Giang ngày nay. Năm 1819, vua Gia Long cử Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kinh Vĩnh Tế, dài 91,32 cây số; đến năm 1824 thì hoàn tất. Năm 1822, quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại lập làng Thoại Sơn, dựng bia trên triền núi Sập, và dựng đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh tại thành phố Châu Đốc ngày nay. Năm 1826, Nguyễn Văn Thoại đắp con lộ từ Châu Đốc đi Núi Sam và từ Núi Sam đến kinh Vĩnh Tế. Năm 1828, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia bên bờ kinh Vĩnh Tế và dựng bia Tân Lộ Kiều tại chân Núi Sam để tưởng niệm những người đã hy sinh trong công cuộc đào kinh này. Năm 1829, Nguyễn Văn Thoại qua đời và được an táng tại chân Núi Sam.

Năm 1832, vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Lấy 2 phủ Tuy Biên và Tân Thành của trấn Vĩnh Thanh ra để thành lập tỉnh An Giang. Lúc bấy giờ 2 phủ Tuy Biên và Tân Thành gồm 4 huyện: Tây Xuyên (Châu Phú), Đông Xuyên (Tân Châu), Vĩnh Định (Cần Thơ), và Vĩnh An (Sa Đéc). Năm 1833, quân nổi dậy Lê Văn Khôi cầu viện Xiêm La, quân Xiêm La kéo sang đánh Châu Đốc, nhưng bị quân của các tướng Trương Minh Giảng, Phạm Hữu Tâm, Nguyễn Xuân, Trần Văn Năng, và Phạm Văn Điển đánh tan ở Vàm Nao. Cũng trong năm 1833, vua Minh Mạng ra lệnh cho phá bỏ đồn cũ của đạo Châu Đốc ngày trước để xây lại đồn mới ở gần vị trí cũ. Năm 1834, quân Xiêm La lại kéo sang đánh phá vùng Châu Đốc, nhưng cũng bị quân Nam đánh tan ở Cù Hu, tức vùng Chợ Thủ, thuộc An Giang ngày nay. Nói tóm lại, vùng đất Tầm Phong Long, trực thuộc dinh Long Hồ, sau đổi làm trấn Vĩnh Thanh, từ năm 1757 đến năm 1832. Kể từ sau năm 1832 cho đến khi người Pháp đến chiếm miền Nam vào năm 1867, vùng đất Tầm Phong Long, chạy dài từ Châu Đốc, Tân Châu, Long Xuyên, Sa Đéc, xuống Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, vân vân, hãy còn rất nhiều biến động, nhưng lúc này đa số địa giới của vùng Tầm Phong Long ngày trước đã trực thuộc quyền cai quản của tỉnh An Giang, chứ không còn trực thuộc Vĩnh Long nữa.

(99) Sự Quan Trọng Của Vùng Đất Tầm Phong Long:

Phải thực tình mà nói, Nặc Tôn vì muốn lấy lại chiếc ngai vàng đã bị chú ruột là Nặc Nhuận chiếm mất để lên ngôi làm Quốc Vương xứ Chân Lạp nên đã xin Thiên Tích tâu với chúa Nguyễn cho mình lên ngôi. Sau khi Nặc Tôn lên ngôi, ông lại dâng luôn phần đất còn lại duy nhất của Chân Lạp tại miền Nam lên chúa Nguyễn, đó là cả vùng đất Tầm Phong Long rộng lớn. Dẫu rằng Nặc Tôn cũng biết rằng Tầm Phong Long là vùng đất vô cùng quan trọng đối với vương quốc Chân Lạp thời đó vì thứ

nhất đây là vùng đất duy nhất ở đồng bằng phương Nam mà lại có núi non của vùng Mốt Chruk (Châu Đốc ngày nay) rất thuận tiện cho việc phòng thủ; thứ nhì ngày đó phủ Tầm Phong Long của Thủy Chân Lạp là lãnh địa duy nhất mà tàu bè của Chân Lạp có thể đi từ sâu trong nội địa ra biển, nghĩa là đi từ vùng sông Mékong ngang qua vùng Tonlésap (Biển Hồ), rồi xuống vùng Vàm Nao, nơi phân lưu ra hai nhánh sông Tiền và Sông Hậu rồi ra biển. Có nghĩa là một khi xứ Chân Lạp không còn Tầm Phong Long (Kompong Luong) thì việc phòng thủ phía Nam sẽ không còn, thêm vào đó, con đường đi lại bằng đường thủy từ nội địa ra biển sẽ bị bít lối. Tuy nhiên, cũng giống như Nguyễn Ánh của Việt Nam về sau này vì muốn lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mình mà không màng đến số phận của cả dân tộc Việt Nam, ông hoàng này đã bôn ba khắp nơi, hết rước Xiêm La rồi rước Phú Lan Sa (Pháp) về đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Nặc Tôn lại cũng như vậy, vì muốn lấy lại chiếc ngai vàng từ tay chú ruột mình là Nặc Nhuận, nên đã dâng phủ Tầm Phong Long, vùng yết hầu của vương quốc Chân Lạp lên cho chúa Nguyễn chỉ với một điều kiện là chúa Nguyễn giúp cho ông ta lên ngôi quốc vương Chân Lạp. Chẳng những thế, theo Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược, quyển hai, trang 4, vì muốn đền ơn đáp nghĩa Mạc Thiên Tích đã hết lòng che chở cho mình nên vua Chân Lạp Nặc Tôn đã dâng cho Tổng Trấn Hà Tiên thời đó là Mạc Thiên Tích 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Linh Quỳnh, Trục Sâm và Sài Mạt. Năm phủ này nằm từ vịnh Kompong Som chạy dài theo bờ biển đến Kampot và Hà Tiên. Ngay sau đó thì Mạc Thiên Tích đã dâng 5 phủ này cho chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Cũng may cho vương quốc Chân Lạp là về sau này, vào năm 1848 do tình hình triều đình dưới các vua Thiệu Trị và Tự Đức của Việt Nam rối ren, nên Việt Nam đã hoàn trả 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Linh Quỳnh, Trục Sâm (có sách viết là Chung Rùm) và Sài Mạt cho vương quốc Chân Lạp (Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục Tỉnh Nam Việt, quyển hạ, trang 82-83, năm Giáp Ngọ. 1834, triều đình Huế cho lấy đất Cần Bột và Hương Úc đặt làm phủ Quảng Biên và phủ Khai Biên. Đến năm Minh Mạng thứ 18, 1837, giáng phủ Khai Biên làm huyện, đặt thêm huyện Kim Trường rồi đổi thành phủ Vĩnh Trường, trực thuộc phủ Quảng Biên. Đến đời vua Thiệu Trị, bỏ phủ Quảng Biên, lấy phủ Tịnh Biên và hai huyện cho thuộc tỉnh An Giang.

Như trên đã nói, sự việc Xứ Đàng Trong thu nhận phủ Tầm Phong Long từ Chân Lạp đã khiến cho Xiêm La ngày càng tỏ ra hiềm khích hơn đối với Việt Nam, vì tham vọng Đông Tiến để tóm gọn xứ Chân Lạp và vùng Thủy Chân Lạp của vương quốc Xiêm La gần như tan thành mây khói. Chính vì lý do này mà vương quốc Xiêm La luôn tìm đủ mọi cách, tận dụng mọi cơ hội có được để tiến đánh Chân Lạp và Việt Nam. Để thực hiện tham vọng Đông Tiến này, tháng 9 năm Tân Sửu, 1841, lợi dụng lúc quân đội nhà Nguyễn do Trương Minh Giảng chỉ huy đang rời bỏ Chân Lạp về nước, Xiêm La đã lấy cớ yểm trợ cho một vị hoàng tôn, con của hoàng tử Cảnh, cháu nội đích tôn của vua Gia Long, đang tập hợp một số người Chân Lạp, Lào và Việt Nam... lấy lại ngôi báu. Đến tháng giêng năm Canh Dần, 1842, Phi Nhã Chất

Tri sai tướng Thiệt Vương đưa chiến thuyền cùng thủy binh tấn công Phú Quốc. Trong khi đó, trên bộ Thiệt Vương cho khoảng 5.000 quân hộ tống vị hoàng tôn này đến Sách Sô, thuộc Trấn Tây Thành; đồng thời lại cho 10 chiến thuyền đến đồn Cần Thăng kích động người Chân Lạp nổi dậy ở các nơi như Ba Xuyên, Thất Sơn... Đến khoảng tháng 3 năm Canh Dần, 1842, Xiêm La xua đại quân tràn qua kinh Vĩnh Tế, kết hợp với quân nổi dậy đánh phá các đồn Thất Sơn, Tân Châu, An Lạc, Hồng Ngự, Thăng Bình... Đại quân Xiêm La tiến đến đâu là tàn sát, cướp bóc và đốt phá nhà cửa đến đó, gây ra cảnh tang thương cho dân Việt Nam tại vùng biên địa. Quân Xiêm tiến qua biên giới Chân Lạp-Việt Nam không trở ngại vì gần nửa thế kỷ về trước Nguyễn Ánh đã trao lại cho Miên Vương 68 sở thủy lợi dọc theo đường biên giới Tân Châu-Châu Đốc. Vì vậy mà năm 1842, quân Xiêm La chỉ cần đi thẳng tới chiếm đóng các sở thủy lợi này, cho quân nghỉ ngơi trước khi tiến vào địa phận Việt Nam. Trước tình thế này, các đồn lũy trong 2 đạo Châu Đốc và Tân Châu phải cố gắng hết sức mình để cầm chân giặc Xiêm trong khi chờ quân tiếp viện từ Đông Khẩu đạo và thành Gia Định. Triều đình vua Thiệu Trị ra lệnh cho quân binh vừa kéo về từ Trấn Tây Thành ra nghênh chiến nhưng vẫn không sao cản được sức giặc. Cuối cùng vua Thiệu Trị phải huy động toàn bộ quân binh trong Nam Kỳ Lục Tỉnh cùng nhau phối hợp để chống lại quân Xiêm La. Vua Thiệu Trị cử Tổng Đốc Định Biên là Lê Văn Đức làm Tổng Thống Quân Vụ, họp cùng quân binh dưới sự chỉ huy của thự Tổng Đốc Long Tường Nguyễn Tri Phương, tổng đốc An Hà Phạm Văn Diễn, và đề đốc An Giang kêu gọi toàn dân miền Nam đứng lên chống giặc Xiêm. Lúc này, quân Xiêm La đã dàn ra một mặt trận lớn, kéo dài từ vùng Đồng Tháp Mười đến tận Hà Tiên. May mắn là quân dân Nam Kỳ còn có những đồn bảo kiên cố trong hai đạo Châu Đốc và Tân Châu nên quân dân Nam Kỳ vẫn cầm cự được cho đến khi có viện binh của triều đình Huế. Đến tháng 5 năm 1842, quân Nam tăng cường quân số từ triều đình nên chia làm 5 mũi tiến đánh và phá tan các chiến lũy mà Xiêm La đã mới dựng lên trên các sở thủy lợi trong vùng biên giới. Trong đợt tấn công này, có đến cả ngàn quân binh Xiêm La ra đầu hàng. Quân ta thừa thắng truy đuổi quân Xiêm đến tận Nam Vang.

Tháng 10 năm 1845, triều đình Huế ký hòa ước với Xiêm La, không biết có phải do hiệp ước này mà Việt Nam phải giao trả 5 phủ lại cho vương quốc Chân Lạp hay không? Vấn đề này phải cần có sự nghiên cứu của các nhà sử học về sau này). Tuy nhiên, giả như 5 phủ này vẫn còn thuộc Việt Nam thì Chân Lạp sẽ không còn một hải cảng nào có thể sử dụng được vì hải cảng Sihanouk Ville về sau này nằm trong địa phận 5 phủ này. Trong khi hầu như những phần biển còn lại của Chân Lạp, từ Cần Bột đến giáp với biên giới Xiêm La đều là những bãi bùn lầy lội, không thể nào thiết lập một hải cảng được. Tưởng cũng nên nói thêm, vùng đất Tầm Phong Long giữ vị trí trọng yếu trong việc phòng thủ. Nói cách khác, trên vùng Đất Phương Nam, ai có được phần đất này coi như có thể giữ vững được vùng biên cương của mình. Người Chân Lạp một khi đã mất đi phần đất này coi như vĩnh viễn không còn đặt

chân trở lại vùng Thủy Chân Lạp đã một thời trực thuộc lãnh thổ của họ nữa. Chính vì vậy mà sau khi thu nhận Tầm Phong Long, Nguyễn Cư Trinh đã xin chúa Nguyễn chia vùng đất này ra làm 3 đạo là Châu Đốc đạo, Tân Châu đạo và Đông Khẩu đạo; lại lấy thêm một phần đất về phía nam của trấn Hà Tiên cho sáp nhập vào vùng Hậu Giang của Tầm Phong Long để thành lập thêm Kiên Giang đạo và xây đồn lũy cho việc phòng thủ. Chúa Nguyễn Phúc Khoát chấp thuận và đã cho đặt trên những đạo mới thành lập này nhiều căn cứ quân sự: Một căn cứ trong địa phận Tân Châu Đạo, tại vùng Koh Teng, nay là Bãi Dinh ở đầu cù lao Giêng. Một đồn quân đóng trong địa phận Châu Đốc Đạo, tại vùng ngày nay là thị xã Châu Đốc. Một đồn binh khác đóng tại Phsar Dek, tức Sa Đéc ngày nay, phía bờ Nam sông Tiền để yểm trợ cho 2 đồn binh ở Tân Châu và Châu Đốc. Và một đồn binh ở vùng bờ biển Vĩnh Thanh Vân thuộc Kiên Giang đạo. Phải nói, vùng đất Tầm Phong Long ngoài sự quan trọng về quân sự và giao thông đường thủy đối với vương quốc Chân Lạp, nó còn có một tiềm năng kinh tế rất lớn mà mãi về sau này người Chân Lạp mới cảm thấy nuối tiếc khôn cùng, bởi vì đây là một trong những vùng đất có nhiều tài nguyên phong phú nhất của vùng Đất Phương Nam thời đó với những khu rừng trăm bạt ngàn quanh vùng Thất Sơn, những cánh đồng lúa bao la bát ngát đã đem lại cho dân tộc Việt Nam không biết bao nhiêu là lúa gạo, sáp ong, trầm hương, quế khâu, đậu khấu, sa nhân... Đặc biệt là tôm cá nước ngọt của vùng đất Tầm Phong Long thời đó và mãi đến ngày nay luôn mang về cho ngư dân Việt Nam vùng này một nguồn lợi tức gần như vô hạn.

Chương Mười Bốn

Long Hồ Ngũ Đạo

(1) Tổng Quan Về Long Hồ Ngũ Đạo:

Trong tập sách này, tác giả dùng cụm từ Long Hồ Ngũ Đạo để chỉ năm đạo trong dinh phạm vi cai quản của dinh Long Hồ. Dinh Long Hồ khởi nguyên từ khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng 2 phủ Mésô và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong vào năm 1732. Sau khi thu nạp 2 vùng đất mới này, chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú⁽¹⁾ bèn sai quan Tổng Binh Trần Đại Định dựng châu Định Viễn và lập dinh Long Hồ, rồi cử quan binh của Xứ Đàng Trong đến cai quản. Năm 1739, chúa Nguyễn Phúc Khoát nhận thêm 4 vùng Kiên Giang, Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Cần Thơ) từ Mạc Thiên Tứ. Đến năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát lại lấy một phần của Trấn Di (Bạc Liêu) và cả vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) để thành lập đạo Long Xuyên; và cho hai đạo này trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Năm Ất Hợi, 1755, vương triều Chân Lạp xảy ra việc tranh giành ngôi báu giữa Nặc Nguyên và các vị hoàng thân khác, chúa Nguyễn bèn cử Nguyễn Cư Trinh làm Tham Muir, và Trương Phúc Du làm Thống Suất, cử binh đi đánh Nặc Nguyên. Nặc Nguyên bỏ chạy sang đất Hà Tiên và xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức Tân An và Gò Công ngày nay, cho chúa Nguyễn. Đến năm 1756, chúa Nguyễn cho sáp nhập hai vùng đất này vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Đầu năm 1757, quốc vương xứ Chân Lạp lại dâng 2 phủ Préah Trapeang và Bassac, tức Trà Vang và Ba Thắc, cho Xứ Đàng Trong. Đến giữa năm 1757, vua Chân Lạp là Nặc Tôn lại dâng luôn vùng đất Tầm Phong Long cho chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát. Chúa Nguyễn lại cho các vùng đất mới này trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Sau khi thôn nhận các vùng đất Tầm Phong Long vào năm 1757, chúa Nguyễn chia vùng này ra làm 3 đạo làm tiền đồn bảo vệ dinh Long Hồ gồm Châu Đốc Đạo, Tân Châu Đạo và Đông Khẩu Đạo. Lúc đó vì thấy hai mặt vùng biển Tây và vùng biển Đông Nam chưa có tiền đồn để bảo vệ yếu địa Long Hồ, nên chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn cho lấy phần đất cực tây của Tầm Phong Long ngày trước cộng thêm một phần của Rạch Giá để thành lập đạo Kiên Giang. Như trên đã nói, năm đạo trực thuộc dinh Long Hồ trong khoảng từ tiền bán thế kỷ thứ XVIII đến hậu bán thế kỷ thứ XVIII bao gồm các đạo Long Xuyên, Kiên Giang, Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu. Trong tập sách này, chúng ta sẽ lần lượt nói về các đạo trước sau theo thứ tự thời gian được cai quản bởi dinh Long Hồ.

Chú Thích:

- (1) Chú Nguyễn Phúc Trú là vị chúa thứ 7 trong 9 vị chúa của Xứ Đàng Trong, ngài sinh năm 1697, lên ngôi chúa vào năm 1725 và mất vào năm 1739. Chúa Ninh Vương là một người tính tình hòa nhã, nhu thuận, một bậc văn võ toàn tài, lại là một người rất sùng mộ đạo Phật. Ông rất thương yêu dân chúng, nhưng lại thẳng tay nghiêm trị các tệ nạn xã hội. Nhờ vậy mà dân chúng Đất Phương Nam dưới thời chúa Ninh luôn có đời sống thanh bình no ấm. Sáu năm sau ngày chúa lên ngôi, vào năm 1731, vua Nặc Tha của Chân Lạp đưa quân từ Nam Vang xuống đánh phá Gia Định. Chúc bèn sau Thống Suất Trương Phúc Vinh cùng Nguyễn Cửu Triêm chia làm 2 cánh quân tiến đánh quân Chân Lạp. Sau khi quân Chân Lạp thua và bỏ chạy về Nam Vang, chúa Nguyễn ra lệnh cho quân binh tiến đánh và bao vây Nam Vang. Nặc Tha liền dâng 2 phủ Mésô và Longhor để chuộc tội, chúa Ninh liền sai Trần Đại Định mở châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, tức vùng Vĩnh Long ngày nay. Từ đó, các vùng Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho và Vĩnh Long đều nội thuộc Xứ Đàng Trong. Lúc đó Chúa Ninh ra lệnh cho các quan lại vùng Thuận-Quảng khuyến khích di dân đến đây khai hoang lập ấp.

(99) Hai Đạo Long Xuyên Và Kiên Giang:

Kể từ năm 1757, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho mở rộng dinh Long Hồ. Lúc này dinh Long Hồ bao gồm các vùng Vĩnh Long, đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Trà Vinh, đạo Châu Đốc, đạo Tân Châu, An Giang, Cần Thơ, Ba Xuyên (Sóc Trăng), Hậu Giang, Trấn Di (Bạc Liêu), đạo Long Xuyên (Cà Mau) và đạo Kiên Giang (Rạch Giá). Trong số đó có bốn huyện do Đô Đốc Mạc Thiên Tứ dâng cho xứ Đàng Trong vào năm 1739: Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ), và Trấn Di (Bạc Liêu). Năm 1780, Nguyễn Ánh cho đổi dinh Long Hồ làm dinh Hoằng Trấn, đến năm 1804, đổi làm dinh Vĩnh Trấn. Đến năm 1808, vua Gia Long lại cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Sau đến đầu đời vua Minh Mạng, 1820, nhà vua lại cho đổi ra làm trấn Vĩnh Long. Dầu mang tên gì đi nữa thì tiền thân của chúng cũng là Dinh Long Hồ. Mãi đến năm 1832, những dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ vẫn còn là một vùng bao la bạt ngàn từ Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Châu Đốc, An Giang, Trấn Giang (nay là Cần Thơ), Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng, nghĩa là hết cả miền Tây, ngoại trừ vùng đất Hà Tiên.

Phạm vi của hai đạo **Long Xuyên** và **Kiên Giang** ngày trước thuộc địa phận các vùng Cà Mau và Rạch Giá ngày nay. Trước khi nói về **Đạo Long Xuyên**, chúng ta cũng nên nhắc lại một chút về lịch sử của vùng Long Xuyên mà ngày nay có tên là Cà Mau. Có lẽ Cà Mau là từ chữ “Tuk Khmâu” của tiếng Miên, được người Việt đọc trại ra “Khmâu” thành ra “Cà Mau”, có nghĩa là nước đen. Tuy nhiên, đây là một trong những vùng tiềm tàng những tài nguyên phong phú nhất của đất nước. Mặc dầu vùng Cà Mau, nằm về cực Nam của đất nước, đã được Mạc Cửu để ý lưu tâm kể từ lúc ông mới đến khai khẩn vùng đất Mang Khảm vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, và sau này được con ông là Mạc Thiên Tứ tiếp tục phái người đến khai khẩn, rồi hiến cho các chúa Nguyễn vào năm 1739, nhưng lại là vùng đất được Xứ Đàng Trong khai khẩn muộn màng so với các vùng đất khác ở miền Nam. Mãi đến đầu thế kỷ thứ XIX, khi các vùng Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đã có đông đúc dân cư thì cả bán đảo Cà Mau vẫn còn chìm đắm trong hoang

vu. Ngày nay Cà Mau có một vị trí hết sức đặc biệt đối với cả nước, vì diện tích của tỉnh luôn thay đổi theo thời gian với sức lắng đọng và bồi đắp của phù sa sông Cửu Long. Từ khi sông Cửu Long mới bắt đầu thành hình thì vùng Cà Mau chỉ là một trũng nước bao la. Nhờ phù sa sông Cửu Long chảy ra biển được dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam đẩy ngược trở lại để bồi đắp dần thành bán đảo Cà Mau. Thêm vào đó, từ bao đời nay, thiên nhiên đã ban tặng cho vùng Cà Mau những khu rừng mắm, đước, vẹt, tràm... mà rễ của chúng hết lớp này tới lớp khác, cắm sâu vào đất phù sa, vừa giữ đất, vừa tạo cho cả bán đảo này một thảm thực vật xanh tốt và một thế giới địa sinh vật thật đa dạng như rùa, rắn, chim chóc, và đủ các loài thú khác, thú dữ cũng có mà thú hiền cũng có. Mà thật vậy, từ hơn hai ngàn năm nay, có lẽ từ ngày còn vương quốc Phù Nam, vùng đất “Mũi” này vẫn luôn ngày đêm bồi đắp, ngày càng làm cho lãnh thổ của vùng cùng trời cuối đất này ngày càng rộng lớn và giàu đẹp thêm. Nếu nhìn trên bản đồ chúng ta sẽ thấy bán đảo Cà Mau có một vị trí hết sức đặc biệt. Đây là vùng đất duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam được thiên nhiên ưu ái cho tiếp xúc với hai cái biển lớn, đó là Biển Đông và vịnh Thái Lan⁽¹⁾. Cà Mau lại được những dòng chảy của nhiều con sông phát nguyên từ bên trong nội địa và chảy ra hai cái biển này, mang theo không biết bao nhiêu phù sa bồi đắp cho bán đảo này từ hơn 6.000 năm nay⁽²⁾. Thêm vào đó, bán đảo Cà Mau lại được cái ân huệ lưu giữ tất cả những phù sa thặng dư của dòng Cửu Long bị dòng chảy này đẩy thẳng ra biển, nhưng nhờ sức đẩy theo hướng đông bắc-tây nam của dòng hải triều trên biển Đông đã đẩy hết những phù sa này vào bờ biển Cà Mau. Hình ảnh của một bán đảo Cà Mau xanh tươi với vô vàn muông thú và chim chóc sinh sống cùng với con người, quả là một hình ảnh tuyệt đẹp. Có lẽ trên khắp các miền đất nước, không có nơi nào được thiên nhiên ưu đãi như vùng bán đảo Cà Mau này.

Vùng này ngoài đất đai màu mỡ, tài nguyên phong phú, lại được thiên nhiên ưu đãi về thủy sản. Cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, Cà Mau trước đây thuộc vương quốc Phù Nam, rồi sau đó là lãnh thổ Thủy Chân Lạp thuộc vương quốc Cao Miên. Đến khi các Chúa Nguyễn tiến về phương Nam tìm đất nhằm giải quyết vấn đề cân bằng lãnh thổ với các chúa Trịnh ở phương Bắc và tình trạng dân số tăng nhanh ở trong Nam thì đó cũng là lúc vương quốc Chân Lạp đang hồi suy yếu. Chính vì thế mà kể từ năm 1620 đến 1757, vùng Thủy Chân Lạp tuần tự rơi vào tay các chúa Nguyễn một cách êm thấm. Hiện tại các cổ vật thuộc văn hóa Phù Nam và Chân Lạp vẫn còn tìm thấy ở những vùng thuộc huyện Thới Bình và tỉnh lỵ Cà Mau, nhưng di tích không nhiều như các vùng Châu Đốc, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Sài Gòn và Biên Hòa. Và mãi đến ngày nay, chưa có dấu vết đền đài cổ tại vùng Cà Mau, ngoại trừ những phế tích thời Gia Long chạy trốn quân Tây Sơn.

Trải qua nhiều ngàn năm bồi đắp, vùng đất Cà Mau từ những năm đầu Tây lịch đã trở thành một bãi sinh lầy luôn ngập mặn, ngay cả trong những mùa khô hạn. Thật vậy, vùng Cà Mau là vùng có bùn đen lại thêm bạt ngàn những cánh rừng tràm, đước, vẹt, mắm và giá nên mủ của lá rụng xuống nhuộm toàn vùng một màu nước

đen ngẫu. Chính vì vậy mà dưới thời vương quốc Phù Nam rồi sau này đến Chân Lạp, người ta không tìm thấy dấu tích đáng kể nào chứng tỏ có cư dân cổ tại vùng này. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu dẫn một nhóm người Hoa đến Hà Tiên, xin quốc vương Cao Miên cho phép khai khẩn vùng Mang Khảm. Ông được vua Cao Miên phong chức Ốc Nha để tiện việc khẩn đất, chứ không phải là một chức quan có quyền trong triều đình Chân Lạp. Năm 1708, vì thấy không thể trông cậy vào sự trợ giúp của Chân Lạp nên Mạc Cửu xin nội thuộc xứ Đàng Trong và dâng hết những phần đất này cho chúa Nguyễn. Ông đã chiêu tập lưu dân người Hoa, lập nên 7 xã dọc theo bờ biển trong Vịnh Thái Lan, hai xã nằm về phía cực Nam là Long Xuyên (Cà Mau) và Trấn Di (Bạc Liêu). Sau đó, con ông là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn các vùng Rạch Giá, Long Xuyên (bây giờ là Cà Mau), Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ. Cũng từ đó cư dân Cà Mau được thành hình, chủ yếu là di dân từ các vùng khác như Vĩnh Long, Sa Đéc, An Giang, Cần Thơ, vân vân. Hiện nay dân số Cà Mau gồm chính yếu là người Việt, người Hoa và người Khmer. Chính vì thế mà truyền thống văn hóa, lễ hội ở đây cũng được kết hợp một cách hài hòa giữa các sắc dân này. Ngoài lễ Tết cổ truyền Việt Nam, còn có những lễ hội của người Khmer như lễ Chôl Chnam Thmây, lễ Đôlta, vân vân. Dân Cà Mau, ngay từ thời mới đổ xô đến khai khẩn đã gắn liền cuộc sống với kinh rạch, sông nước và ghe thuyền. Đến năm 1736, Mạc Thiên Tứ vâng mệnh chúa Nguyễn lập ra đèo Long Xuyên⁽³⁾ nhằm bảo vệ vùng đất cực Nam của tổ quốc, rồi sau đó đổi ra thành Đạo Long Xuyên, tuy nhiên, mãi đến thời này toàn vùng lãnh thổ Long Xuyên Đạo vẫn còn mang tính quân sự và phòng thủ nhiều hơn là vùng đất dành cho cư dân đến khẩn hoang lập nghiệp.

Vào khoảng những thập niên 1770s đến 1780s, trong khi Tây Sơn hưng khởi thì hiện tình các chúa Nguyễn trong Nam vô cùng bi đát vì nạn tham quan ô lại và lộng quyền của Trương Phúc Loan và phe nhóm. Đến khi bị quân đội Tây Sơn truy kích quá gắt, Nguyễn Ánh đã nhiều lần chạy về trú ẩn tại vùng Cà Mau, đợi thời cơ gây dựng lại quân đội để khôi phục lại vương triều nhà Nguyễn. Trong khoảng thời gian này Nguyễn Ánh đã bôn ba khắp các vùng từ Long Xuyên (nay là thị xã Cà Mau), Cái Tàu, Cái Rắn⁽⁴⁾, Rạch Cui, Rạch Muối, Ông Tự, Ao Kho (xã Hòa Thành), Giá Ngự (xã Tân Hưng)... Nhân dân vùng Cà Mau đã góp công sức và tài lực rất nhiều cho Nguyễn Ánh trong chiến tranh với nhà Tây Sơn. Tại đây Nguyễn Ánh đã được rất nhiều người theo phò tá như Dương Công Trừng, Ngô Văn Lựu và Trần Phước Chất, v.v. Khoảng cuối năm Năm 1770, quân đội Tây Sơn càn quét toàn vùng Cà Mau nên Nguyễn Ánh lại phải bôn tẩu ra hòn Thổ Châu (Poulo Panjang) để chạy sang cầu cứu viện binh của Xiêm La (Thái Lan). Tại đây nếu không nhờ Đô Đốc Thủy Binh Nguyễn văn Vàng mặc hoàng bào làm Lê Lai cứu chúa thì Nguyễn Ánh không cách chi thoát thân được. Năm 1788, Nguyễn Ánh đem 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên cho nhập vào dinh Vĩnh Trấn (tiền thân của 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang về sau này). Theo Gia Định Thành Thông Chí, những năm đầu triều Gia Long,

dân cư đã bắt đầu đến định cư ở những giồng đất cao ráo ven các sông Ông Đốc, sông Gành Hào, sông Bảy Hạp và một vài phụ lưu lân cận, nên đến năm Gia Long thứ 7, 1808, nhà vua nâng đạo Long Xuyên lên làm huyện Long Xuyên với 2 tổng và cử một vị quan văn làm huyện lệnh coi về hành chánh, và một quan võ phụ tá coi về quân sự và trị an trong huyện, về thuế khóa và xử án kiện tụng vẫn trực thuộc dinh Vĩnh Trấn. Năm Gia Long thứ 9, 1810, vua Gia Long cho nhập huyện Long Xuyên vào trấn Hà Tiên, nên về thuế khóa và kiện tụng thì do trấn Hà Tiên chịu trách nhiệm. Từ năm 1805 đến năm 1819, vua Gia Long cho huyện Long Xuyên cai quản luôn quần đảo Phú Quốc⁽⁵⁾. Năm 1825, vua Minh Mạng cất đặt một quan tri huyện cai trị vùng huyện Long Xuyên⁽⁶⁾. Năm 1832, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh. Lúc đó huyện Long Xuyên thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên, nhưng phủ An Biên được đổi tên là phủ Quan Biên. Tuy nhiên, đến năm 1834 thì lấy lại tên phủ An Biên như cũ. Từ năm 1832 đến năm 1867, huyện Long Xuyên là một trong 7 huyện của tỉnh Hà Tiên có dân cư thấp nhất miền Nam vì rừng rậm hãy còn nhiều và đất đai chưa được khai khẩn đúng mức. Đến đời vua Tự Đức⁽⁷⁾ dân cư trong vùng vẫn không tăng, mà còn giảm xuống vì thiếu nước ngọt và ruộng quá nhiều phèn.

Như trên đã nói vì các vua chúa triều Nguyễn và ngay cả thời Pháp thuộc, không có chánh quyền nào tỏ ra lưu tâm và bảo vệ vùng đất Mũi Cà Mau nên ngày nay chúng ta không có nhiều tài liệu địa lý và lịch sử nói về Cà Mau. Vào khoảng những năm đầu của thời vua Gia Long, vùng Năm Căn chưa có dân cư, chưa có nhà cửa phố thị, chỉ có một số dân nghèo làm nghề săn bắn và ngư phủ ở các vùng ven những sông rạch. Theo quyển “Tiểu Giáo Trình Địa Lý Xứ Nam Kỳ” của Trương Vĩnh Ký, ấn hành năm 1875, có đoạn nói: *“Đa phần đất đai miền này là thứ đất phù sa gồm bùn và cát do tác động của dòng nước đem tới, rồi bị ngăn chặn hoặc giữ lại bởi rễ của những loại cây rừng như đước, vẹt, già, bần, vân vân.”* Theo Nguyễn Đình Đầu, tác giả bộ “Nghiên Cứu Địa Bạ Triều Nguyễn”, khi nghiên cứu lại lịch sử, nhất định là phải đi theo dòng lịch sử của cha ông đi khẩn hoang với những di tích lịch sử cụ thể. Di tích lịch sử ở đây không chỉ gồm những giá trị vật chất như đình, chùa, và miếu... mà còn là những giá trị tinh thần như mô hình làng xã, cuộc sống tâm linh, và mối dây ràng buộc các thế hệ, vân vân. Theo ông thì công cuộc đặc điền dưới triều nhà Nguyễn được hoàn thành trong khoảng thời gian dài đến 31 năm kể từ năm Gia Long thứ tư (1805) đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836). Bộ địa bạ này gồm 10.044 tập với 16 ngàn quyển, tất cả đều được chép tay. Như vậy chỉ có một bản duy nhất chứ không có bản chép tay thứ hai nào được thực hiện. Bộ địa bạ này ghi chép từ tổng quát đến chi tiết về một nước Việt Nam chạy dài từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, với 18 ngàn làng⁽⁸⁾. Riêng tại miền Nam vào thời vua Minh Mạng thì được chia ra làm 6 tỉnh⁽⁹⁾. Tỉnh cuối cùng của Nam Phần thời vua Minh Mạng là tỉnh Hà Tiên. Đây là một tỉnh rất lớn, nó bao gồm cả vùng Linh Quỳnh, Sài Mạt, Cần Bộ (Kampot), Vũng Thơm, Hương Úc, Hà Tiên, Kiên Giang, Cà Mau và Bạc Liêu. Theo

Bộ Địa Bạ này thì ngày đó huyện Long Xuyên gồm tổng Long Thủy có 23 làng và tổng Quảng Xuyên có 9 làng.

Kiên Giang Đạo là vùng đất nằm về phía Tây của An Giang, phần đất nằm về cực Tây của vùng Tầm Phong Long. Chỉ có phần đất phía Đông của Kiên Giang Đạo là trực thuộc vùng đất Tầm Phong Long khi Miên Vương giao cho xứ Đàng Trong, còn phần phía Tây chạy ra đến vịnh Thái Lan thuộc Trấn Hà Tiên, do Mạc Cửu đã khai phá từ trước. Lúc Mạc Cửu đến khai khẩn đất hoang tại vùng này, có nhiều người Triều Châu và Phước Kiến đi theo, họ định cư ở những vùng đất giống, chuyên môn làm rẫy, họ trồng rau cải, còn số khác thì làm ruộng. Trước khi có những kinh đào thì đa số dân chúng trong tỉnh phải hứng nước mưa dự trữ cả năm, hoặc đào giếng trên các giồng cao rồi gánh về xài. Hồi lưu dân Việt Nam mới tới vùng này khai khẩn đất hoang họ phải ra ngoài hòn Tre để lấy nước suối về xài. Mặc dù Mạc Cửu đã xin được sáp nhập vùng Mang Khảm vào xứ Đàng Trong, trong đó có một phần của đạo Kiên Giang. Năm 1739, con trai của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích đã chính thức hiến toàn thể các vùng Kiên Giang đạo, Long Xuyên đạo (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu) và Trấn Giang (Cần Thơ) cho chúa Nguyễn và chúa Nguyễn Phúc Khoát giao cả vùng đất rộng lớn này cho dinh Long Hồ cai quản. Đến năm 1757 vùng đất Tầm Phong Long, trong đó có vùng phía đông của đạo Kiên Giang mới được vua Miên chính thức hiến dâng cho Việt Nam. Những năm đầu thời Gia Long, nhà vua bắt đầu để ý đến lợi ích kinh tế của vùng đất này. Năm Gia Long thứ 7, 1808, nhà vua nâng đạo Kiên Giang lên làm huyện Kiên Giang với 2 tổng và cử một vị quan văn làm huyện lệnh coi về hành chánh, và một quan võ phụ tá coi về quân sự và trị an trong huyện. Năm Gia Long thứ 9, 1810, vua Gia Long cho nhập huyện Kiên Giang vào trấn Hà Tiên, nên về thuế khóa và kiện tụng thì do trấn Hà Tiên chịu trách nhiệm.

Đến khi Thoại Ngọc Hầu đào kinh Thoại Hà từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nước ngọt từ Hậu Giang bắt đầu chảy tới Rạch Giá, nên vấn đề nước ngọt không còn là vấn đề nan giải nữa. Trước khi được dẫn thủy nhập điền với những kinh đào ngang dọc, thì nguồn lợi chính yếu của Rạch Giá là mật ong⁽¹⁰⁾. Nguồn lợi kế đó là các sản chim mềnh mông của Rạch Giá. Năm 1889, vì thấy Rạch Giá không mang lại nguồn lợi nào đáng kể nên chính phủ thuộc địa Pháp cho sáp nhập tỉnh Rạch Giá vào Long Xuyên cho đỡ tốn kém ngân sách. Nhưng đến khi Rạch Giá được dẫn thủy nhập điền đúng mức nó mang về một nguồn lợi rất lớn về sản xuất lúa gạo, Rạch Giá lại được tách trở ra làm tỉnh. Lúc đó chánh phủ thuộc địa lại cho vét con kinh Thoại Hà nên dân các vùng Vĩnh Long, Cần Thơ và Long Xuyên không còn đất hoang để khẩn nữa nên họ đổ xô về Rạch Giá khẩn đất. Mặt khác chính phủ thuộc địa cũng cho lót đá xanh dọc theo bờ biển để giữ không cho đất lở. Sau khi vét lại con kinh Thoại Hà thì phương tiện giao thông đường thủy từ Rạch Giá về các tỉnh miền Tây tiện lợi hơn nhiều, cứ hai ngày là có tàu Lục Tỉnh từ Sài Gòn về Rạch Giá. Vào khoảng năm 1920 thì Rạch Giá đã phát triển lớn mạnh hơn trước nhiều, hàng hóa từ Xiêm⁽¹¹⁾ như

vải sô được đưa vào Việt Nam qua cảng Rạch Giá, rồi mua về hồ tiêu và cá khô, còn tàu từ Hải Nam thì chở đến đồ sành sứ, vải vóc, thuốc Bắc, trái cây khô, chăn mền, và họ mua về gạo, nước mắm, cá khô, mắm ruốc, mật, sáp ong... Ngay từ những năm đầu thế kỷ 20, đa số ruộng đất quanh vùng Rạch Giá đã được nâng lên hàng ruộng tốt, mỗi công đất (1.000 mét vuông) thường cho ra hai hay ba chục gia lúa mỗi mùa mà không cần phải bón phân gì cả, vì đất đã phì nhiêu lại được mấy con kinh vừa mới đào vét xả phèn. Khi mẫn mùa gặt, nông dân thường đốt đồng, nghĩa là đốt những gốc rạ và cỏ khô còn sót lại trên đồng, rạ và cỏ cháy trên đất có khi liên tiếp cả 10 ngày, đất vừa cháy hóa ra một loại phân tro màu mỡ, rồi đến tháng 10 hay tháng 11 âm lịch, dân Rạch Giá còn trồng dưa hấu, dưa leo, bí đao, bí rợ ngay trên những mảnh ruộng vừa mới đốt, không cần phải chuẩn bị đất đai gì cả, thế mà nếu trúng mùa dưa, thì nông dân dư ăn dư để cho cả năm sau. Còn những ai lười biếng thì sau khi gặt lúa xong họ cứ cho đất cũng ở không chơi như họ, chờ tới mùa sau cả đất lẫn người việc ai nấy tiếp tục. Nói là để cho đất ở không, chứ thật sự đất nào chịu ở không, vì không ai làm gì đi nữa thì những bụi khóm dại vẫn mọc lên và cho trái như thường. Đến năm 1914 người Pháp khởi công xây lộ Rạch Giá đi Cần Thơ⁽¹²⁾. Về giao thông đường bộ, liên tỉnh lộ chạy từ Cần Thơ qua Long Xuyên đi ngang qua vùng rừng tràm giữa Long Xuyên và Rạch Giá, đến Cái Sắn, Rạch Sỏi và Rạch Giá. Sau năm 1975, chính quyền cho sáp nhập các vùng Hà Tiên, Rạch Giá, Gò Quao (Chương Thiện)... để thành lập tỉnh Kiên Giang. Tỉnh lỵ đặt tại Rạch Giá, cách Sài Gòn 280 cây số. Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh An Giang và Cần Thơ. Phía Nam giáp Cà Mau. Bắc giáp Cao Miên với một đường biên giới dài khoảng 54 cây số. Hiện tại, ngoài khơi tỉnh Kiên Giang có trên 105 hòn đảo. Dầu không trực tiếp được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu, Kiên Giang vẫn là một vùng đất phì nhiêu màu mỡ. Bên cạnh đó, nguồn thủy hải sản của Kiên Giang rất dồi dào so với các vùng khác. Lại thêm nguồn đá vôi thiên nhiên với số lượng rất lớn đã khiến cho ngành chế tạo xi măng phát triển rất mạnh. Hiện tại người ta đang dò tìm và đã khám phá thêm nguồn tài nguyên dầu khí tại vùng vịnh Thái Lan thuộc hải phận tỉnh Kiên Giang. Với tài nguyên thiên nhiên phong phú, Kiên Giang đang tiến dần đến vị trí hàng đầu về kinh tế của các tỉnh miền Tây Nam Phần. Đến năm Gia Long thứ 9, 1810, nhà vua nhận thấy địa phận dinh Long Hồ quá rộng lớn nên đưa hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang cho trực thuộc Trấn Hà Tiên⁽¹³⁾. **Như vậy hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang kể từ khi trực thuộc Dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ từ năm 1739 đến năm 1810, tổng cộng 71 năm.**

Chú Thích:

- (1) Người miền Nam còn gọi vùng biển vịnh Thái Lan là Biển Tây.
- (2) Khoảng hơn 6.000 năm về trước, vùng đất này vẫn còn chịu ảnh hưởng địa chất của biển tiến và biển lùi.
- (3) Theo Huỳnh Minh trong “Cà Mau Xưa và Nay”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1966, tr. 14, “Đèo” có nghĩa là một đồn quân sự. Đèo Long Xuyên được chúa Nguyễn lập ra vào năm 1736 nằm trong địa phận tỉnh lỵ Cà Mau ngày nay. Năm Gia Long thứ 7 (1808) đổi ra huyện Long Xuyên. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825) đặt một tri huyện để cai trị.

- (4) Xóm Long Ẩn, hiện tại xã Long Hưng vẫn còn một nền đất cao, người ta nói là đồn binh của Nguyễn Ánh, và một cái ao nước ngọt quanh năm được gọi là “Ao Ngự”.
- (5) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, từ năm 1805 đến 1819, trên đảo Phú Quốc có 12 làng: Dương Cảnh Đông, An Hòa, Vĩnh Thạnh, Thái Thạnh, Phước Lộc, Phú Đông, Cẩm Sơn, Phước Sơn, Minh Hương, Tân Qui, Mỹ Thạnh, Tiên Tinh, và một làng người Hoa là Đường Nhơn.
- (6) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, trong giai đoạn từ năm 1819 đến năm 1825, huyện Long Xuyên gồm 2 tổng: 1) Tổng Tân Thủy có 23 làng: Tân Xuyên, Sai Phu, Tân Trạch, Mỹ Chánh, Bình Thạnh, Mỹ Thuận, Tân Long, Hòa Thạnh, Tân Đức, Bình Lâm, Minh Hương, Tân Phong, Tân Qui, Tân Định, Phong Thạnh, Vĩnh Thạnh, Tân Thuộc, Tân Nghĩa, Tân Thái, Cát An, Tân An, Tân Bình và Hòa Thạnh. 2) Tổng Quảng Xuyên có 9 làng: Tân Hưng, Tân Thuận, An Phong, Tân Khánh, Tân Duyệt, Tân Ân, Lâm An, Hoàng Lạp Phú Thạnh và San Du (đảo Sơn Lai).
- (7) Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, dưới thời vua Tự Đức, trong giai đoạn từ năm 1847 đến năm 1867, huyện Long Xuyên gồm 2 tổng với 55 làng. Phía Tây giáp vịnh Thái Lan (biển Tây) có hòn Đá Bạc (Bạch Thạch); phía Nam đến cửa Gành Hào giáp Biển Đông; phía Đông giáp huyện Phong Thạnh, tỉnh An Giang; phía Bắc giáp rừng U Minh Thượng, huyện Kiên Giang, thuộc tỉnh Kiên Giang ngày nay.
- (8) Thời Nam Tiến và khẩn hoang vào thế kỷ thứ XVII, làng còn có nhiều tên gọi khác nhau như thôn, xã, phường, giáp, điểm, ấp, lân, trang, trại, man, sách, vân vân.
- (9) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (10) Dưới thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa phân ra từng lô rừng để đấu giá mật ong.
- (11) Bao gồm hàng hóa của Anh và của Xiêm.
- (12) Lộ đá trắng nhựa.
- (13) Tính từ năm 1739 tức là năm Mậu Thiên Tích dâng 4 vùng đất vừa mới khai khẩn xong là Kiên Giang, Long Xuyên, Trấn Di và Trấn Giang (Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Cần Thơ) cho Xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn Phúc Khoát đã giao những vùng đất này cho dinh Long Hồ cai quản về cả hành chánh lẫn quân sự. Sau đó, đầu tất cả những vùng đất này luôn trực thuộc dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của nó cho tới năm 1810, nhưng tùy theo tình hình an ninh lãnh thổ, khi nhận thấy thủ tục hành chánh phải đi từ Kiên Giang và Long Xuyên lên tới lý sở Tầm Bào thì xa quá, nên chúa Nguyễn giao lại phần hành chánh lại cho trấn Hà Tiên. Khi tình trạng an ninh phải cần nhiều đến quân đội dinh Long Hồ bảo vệ miền Nam thành Gia Định thì chúa Nguyễn lại giao phần trách nhiệm quân sự cho trấn Hà Tiên.

(1777) Ba Đạo Châu Đốc, Tân Châu, Và Đông Khẩu:

Trước năm 1757, vùng **Châu Đốc Đạo** nằm về phía Bắc vùng An Giang ngày nay, trực thuộc phủ Tầm Phong Long dưới thời vương quốc Chân Lạp. Năm 1757, vua Miên là Nặc Tôn⁽¹⁾ dâng đất Tầm Phong Long cho chúa Nguyễn Phúc Khoát, chúa ra lệnh chia vùng đất này ra làm để làm các đạo Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu, trực thuộc dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long bây giờ). Đồng thời, chúa Nguyễn cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh dời thủ phủ của dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long). Tuy vùng đất Tầm Phong Long đã được thu nhận ngay từ đời các chúa Nguyễn, nhưng vì không có nhân lực khai phá nên cả một vùng bao la bạt ngàn rừng rậm này vẫn bị bỏ hoang trong nhiều thập niên, nhất là vùng An Giang và Châu Đốc. Riêng các vùng Trấn Giang (Cần Thơ) và Sa Đéc vì gần với Dinh Long Hồ nên có một số dân chúng trong Dinh tới hai vùng đất này lập nghiệp một cách không chính thức. Mãi đến đầu đời vua Gia Long nhà vua mới chính thức mộ dân đến ở. Nhà vua gọi vùng này là Châu Đốc Tân Cương, cho đặt quản đạo và cho nhập vào đất Long Hồ cho tiện việc cai trị. Vùng phía Bắc Tầm Phong Long là Châu Đốc Đạo, bao gồm các vùng mà ngày nay là Châu Đốc và Long Xuyên, tức vùng An Giang ngày nay. Lúc đó, chúa Nguyễn đã cho xây đồn Châu Đốc để bảo vệ vùng biên địa mới được sáp nhập này, đồn này ngày trước cách Sài Gòn hiện nay khoảng 250 cây số về hướng Tây.

Năm 1780, chúa Nguyễn đổi phủ Gia Định ra làm trấn Gia Định và dinh Long Hồ ra làm Vĩnh Trấn, vùng An Giang hay còn gọi là vùng Châu Đốc Tân Cương vẫn trực thuộc Vĩnh Trấn. Ngay từ lúc này, các chúa tiên triều nhà Nguyễn đã khuyến khích lưu dân từ các vùng Thuận-Quảng đến Châu Đốc Tân Cương để khai hoang lập ấp, nhưng vùng thổ nhưỡng này lại quá khắc nghiệt nên ban đầu cũng có một số người đến khai phá, nhưng rồi sau đó họ cũng bỏ đi nơi khác. Về sau các chúa nhà Nguyễn lại cho một số lớn tù phạm lưu đầy vào Châu Đốc Đạo. Để khuyến khích họ lập nghiệp luôn tại vùng tỉnh thành Châu Đốc⁽²⁾, các chúa đã cho phép những tù phạm lưu đầy này mang theo vợ con và chà mẹ. Sau khi tội nhân qua đời, gia quyến của họ có thể ở lại Châu Đốc lập nghiệp, nếu như họ muốn về quê cũ thì họ sẽ được giúp đỡ phương tiện cho trở về. Tuy nhiên, mãi đến đời các vua đầu nhà Nguyễn, mới thật sự có nhiều tù phạm lưu đầy được đưa đến vùng Châu Đốc Tân Cương.

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào thập niên 1720s khi vị vua cuối cùng của vương quốc Champa đầu hàng Việt Nam thì một bộ phận lớn của người Chăm đã đến định cư trên phần đất Tầm Phong Long trong vùng Châu Đốc Đạo. Thoạt đầu họ trốn trong vùng Thất Sơn, sau đó họ tản ra định cư trên bảy xã quanh thị xã Châu Đốc bây giờ. Đó là những thôn Ko-Ta-boong, Hà Bao, Vĩnh Trường, Phum Soài, Khánh An, Khánh Bình và Châu Giang. Cư dân sống trong vùng đất này năm nào cũng gặp phải thủy tai, vì thế mà cho mãi đến thế kỷ thứ 20, nông dân vùng Châu Đốc Đạo và Tân Châu Đạo rất khổ sở trong việc trồng lúa nước vì vào mùa mưa hay mùa nước nổi thì nước sông Cửu Long dâng cao đến 4 hay 5 thước làm cho lúa chết, mùa màng bị hư hại nặng nề. Mãi đến thập niên 1920s, người ta mới biết trồng lúa sạ, loại lúa chỉ cần gieo hạt chứ không cần nhổ mạ lên rồi cấy lại như lúa nước. Loại lúa sạ này có đặc tính gần giống như “lúa trời” trong vùng Đồng Tháp Mười, hễ mực nước lên tới đâu là nó vượt lên tới đó. Thật ra, người Miên đã biết lối trồng lúa sạ này từ lâu lắm và hiện họ vẫn còn trồng lúa sạ ở các vùng Battambang, Svay Rieng và Kratié. Sau khi đất Tầm Phong Long thuộc Việt Nam, đa số các làng này được sáp nhập vào bộ máy hành chính của Việt Nam và đổi ra tên Việt Nam, ngoại trừ Châu Giang vì tại đây có con số người Chăm quá đông, gần như là toàn bộ, với sinh hoạt và tập tục hoàn toàn khác hẳn với người Việt Nam nên Nam Triều vẫn tiếp tục duy trì tên Châu Giang. Đây chính là một kiểu giang sơn nhỏ của người Chăm sau khi họ mất nước. Còn có một giả thuyết khác nữa về nguồn gốc của những người Chăm tại Châu Đốc ngày nay. Theo các bô lão người Chăm trong vùng Phan Rang và Phan Rí thì sau khi nước Chăm bị cắt làm ba với tình thế chánh trị vô cùng bất ổn và nội chiến ngoại xâm xảy ra liên miên nên một số người Chăm đã bỏ xứ ra đi. Họ đã đi đến các vùng xa như Mã Lai hay Cao Miên. Vì đa số người Chăm theo đạo Hồi nên về sau này do ảnh hưởng tôn giáo, một số đã kết hợp với người Mã Lai dù họ đang sống trên đất Miên. Có một thời họ đã lôi kéo được một vị vua Miên theo đạo Hồi gây cảnh giết chóc lẫn nhau trong hoàng tộc Miên. Chính vì thế mà sau khi vị vua Miên theo đạo Hồi bị giết, những người Chăm ở Miên cũng bị tàn sát, nên một lần nữa họ lại phải

trốn chạy về vùng Tầm Phong Long, lúc đó hầy còn rất hoang vu. Dù lịch sử có như thế nào đi nữa thì hiện tại, những người Chăm này cũng là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay họ đã sống và đã tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của người công dân. Họ cũng đã từng đem xương máu ra chống giặc Tây bảo vệ đất nước.

Mặc dầu vùng Châu Đốc Đạo đã được sáp nhập vào xứ Đàng Trong từ năm 1757, nhưng mãi hơn 60 năm sau, khi Thoại Ngọc Hầu về trấn nhậm Vĩnh Thanh trấn và bắt đầu công cuộc đào kinh Vĩnh Tế thì vùng Châu Đốc Tân Cương mới thật sự phát triển mạnh. Vùng Châu Đốc cũng có núi non và đồng bằng, nhưng núi không lớn và không cao như vùng Trường Sơn của miền Trung; tuy nhiên, những núi này cũng tô thắm và nổi bật giữa một vùng đồng bằng bao la lại có một vùng núi non hùng vĩ. Đây là những núi Trà Chiếu, núi Trà Nghinh, núi Tượng, núi Tô Sơn, núi Cấm, núi Ốc Nhấm, núi Nam Vi, núi Tà Biệt, núi Nhân Hòa, núi Đài Tồn, núi Thị Vi, núi Ba Xôi, núi Ca Âm, núi Nam Sư, núi Khe Săn, núi Ngất Sum, núi Chân Sum, núi Thâm Đẳng, núi Đại Ba Đề, núi Tiểu Ba Đề... Riêng dãy Thất Sơn gồm các núi Anh Vũ (núi Két), Ngũ Hồ (núi Năm Giếng), Thiên Cầm (núi Cấm), núi Liên Hoa (núi Tượng), núi Ngọa Long (núi Dài), núi Phụng Hoàng (núi Cô Tô). Ngoài ra còn có những núi nhỏ khác như núi Sam, núi Đất, núi Trà Sư, vân vân. Châu Đốc là vùng địa đầu của miền Tây Nam Việt Nam, là vùng biên giới Việt Miên. Ngay từ những ngày đầu được sáp nhập vào Việt Nam, tuy hầy còn là một vùng đất hoang vu và chưa có dân cư nhưng Châu Đốc đã là một địa điểm quân sự rất quan trọng. Tại đây chúa Nguyễn đã cho thiết lập một đồn binh vừa kiểm soát sự xâm nhập của phiên quân Lào và Miên xâm nhập từ đất Cao Miên. Sau đó dân chúng ở các vùng Tầm Bào (Vĩnh Long), Định Tường (Mỹ Tho), Biên Trấn (Biên Hòa), và Phiên Trấn (Gia Định) lần lượt đến định cư tại khu vực mà bây giờ là châu thành thị xã Châu Đốc. Lúc Chân Lạp mới hiến đất Tầm Phong Long cho Việt Nam thì vùng Châu Đốc vừa hoang vu, lại là vùng biên địa nên các vua đầu triều Nguyễn đã cho lập đồn Châu Đốc để phòng ngự vùng biên địa. Đồn Châu Đốc nằm về phía Đông Kinh Vĩnh Tế, thuộc huyện Tây Xuyên. Đến năm 1808, Châu Đốc Đạo trực thuộc quyền cai quản của huyện Vĩnh Định, thuộc Trấn Vĩnh Thanh (hậu thân của dinh Long Hồ). Năm Gia Long thứ 14, 1815, nhà vua sai Lưu Phước Tường làm trấn thủ Vĩnh Thanh chỉ huy 3.000 dân khởi công đắp đồn 6 góc, đồn được 500 lính trấn đóng với 40 cỗ súng gang để bảo vệ vùng biên địa. Bắt đầu từ năm 1817 thì vùng Châu Đốc Đạo đã trở nên trù phú nhờ chánh sách mở rộng lãnh thổ và khuyến khích dân xiêu tán đến định cư tại đây. Triều đình nhà Nguyễn bắt đầu đặt chức Quản Đạo và Cai Phủ để mộ dân phu đến khai khẩn những vùng Tân Phú⁽²⁾, để mở rộng vùng đất canh tác lúa nước. Sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế được hoàn tất thì dân xiêu tán từ nhiều nơi lại một lần nữa đổ xô về định cư tại Châu Đốc Đạo khiến cho vùng biên địa này khởi sắc nhanh hơn các vùng khác. Kinh Vĩnh Tế nằm dọc theo biên giới còn là một chiến hào quan trọng nếu xảy ra cuộc can qua giữa hai nước Việt Miên. Cả hai nhánh sông

Tiền và sông Hậu đều chảy qua Châu Đốc Đạo chẳng những mang nước về tưới xanh cả một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn mà còn là phương tiện giao thông cực kỳ quan trọng giữa hai nước Việt Miên tự bao đời nay. Dãy Thất Sơn mà người ta thường gọi kỳ thật có tên là Bửu Sơn, vì ở đây người ta coi cái gì cũng quý, núi Thất Sơn thì người ta gọi là Bửu Sơn, còn sông lớn thì người ta gọi là Bửu Giang. Ngay từ thời mới được sáp nhập vào Việt Nam, Thất Sơn đã là nơi phát sinh những điều huyền bí, nó còn là cái nôi của Bửu Sơn Kỳ Hương rồi sau đó là Phật giáo Hòa Hảo, những tôn giáo quan trọng có nguồn gốc Phật giáo tại miền Nam vào những thế kỷ thứ XVIII và XIX. Đến năm Gia Long thứ 17, 1818, nhà vua lại sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Xuân xây thêm bảo Châu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên; và cất đặt 30 lính dưới quyền một Cai Đội bảo vệ. Cùng năm 1818, vua Gia Long sai Thoại Ngọc Hầu khởi công đào kinh Thoại Hà trong vùng Ba Thê-Núi Sập, đồng thời chiêu mộ lưu dân xiêu tán về đây khai hoang lập ấp với những luật lệ sở hữu ruộng đất thật dễ dãi. Cùng năm ấy, nhà vua cho dựng bia Vĩnh Tế Sơn và cải táng những ngôi mộ của dân làm sưu bị chết trong cuộc đào kinh vào khu vực sau này làm lăng cho Thoại Ngọc Hầu. Năm 1819, nhà vua lại sai Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế, nằm sát biên giới Việt-Miên. Năm Minh Mạng thứ 2, 1821, nhà vua đã ra lệnh cho hơn 130 tù phạm từ Bắc Thành được đưa vào lưu đầy tại vùng Châu Đốc Đạo. Tiếp theo những năm sau đó, từ năm 1822 đến cuối đời vua Minh Mạng, năm nào cũng có tù phạm lưu đầy được sung quân và đưa vào lưu đầy ở vùng Châu Đốc. Đến năm 1825, vua Minh Mạng nhận thấy Châu Đốc là vùng biên địa hiểm yếu của vùng Đất Phương Nam nên nâng đạo này lên làm Trấn Châu Đốc và sửa sang lại đồn Châu Đốc.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì An Giang xưa có những đồn cũ như đồn Hồi Oa, nay thuộc xã Long Hưng tỉnh Sa Đéc, đồn Châu Đốc, bảo Châu Giang. Trước khi Châu Đốc được tách ra làm tỉnh thì ở miền Nam An Giang là tỉnh duy nhất, trên có dãy Thất Sơn (Bảy Núi), dưới thì có dòng Hậu Giang uốn khúc. Vùng núi Thất Sơn, tuy không lớn lắm, nhưng cũng dài đến 30 cây số và rộng đến gần 20 cây số. Vùng này gồm rất nhiều núi nhỏ chứ không riêng bảy núi. nhưng mỗi khi nói đến vùng này là người ta liền tưởng đến bảy ngọn. Rặng Thất Sơn dài trên 30 cây số và rộng 13 cây số bao gồm trong các quận Tịnh Biên và Tri Tôn. Những núi lớn là núi Kéc (Anh Vũ Sơn), Núi Dài (Ngũ Hồ Sơn), Núi Cấm (Thiên Cẩm Sơn), Núi Tượng (Liên Hoa Sơn), Núi Nước (Thủy Đài Sơn), Núi Dài (Ngọa Long Sơn), và Núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn). Trước kia đạo Châu Đốc thuộc Dinh Long Hồ, vùng này có sông Châu Đốc, sông Vĩnh Tế, sông Vàm Nao, sông Đàm Giang, sông Cần Đăng, sông Thụy Hà. Về phía Đông sông Hậu giang khúc chảy ngang Sa Đéc có sông sông Trường Tiền và rạch Cường Thành hay rạch Lấp Vò. Rạch Cường Oai, còn gọi là rạch Lai Lễ, ở bờ phía Đông sông Hậu, chảy đến Sa Đéc, rồi đổ ra sông Tiền. Ở vùng Cần Thơ có sông Bào Hốt, sông Cần Thơ và sông Bồn. Vùng Sóc Trăng có sông Ba Xuyên và rạch Vu Lai. Chính nhờ địa thế núi non và sông rạch chen lẫn nhau nên

Châu Đốc Đạo nghiêm nhiên trở thành một vùng biên địa hiểm yếu vào bậc nhất của vùng Đất Phương Nam, vì quân binh từ các đồn bảo vừa kể trên sẽ nhanh chóng xuất phát chi viện cho các vùng Hà Tiên và Nam Vang; đồng thời, Châu Đốc Đạo còn là tuyến lui binh an toàn cho quân binh một khi Nam Vang và Hà Tiên thất thủ. Chính vì thấy được vị trí quan trọng của Châu Đốc Đạo mà ngay từ thời các chúa tiên triều nhà Nguyễn, các ngài đã rất chú ý đến việc phòng thủ và phát triển vùng đất này.

Như vậy đến đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, Việt Nam đã hoàn tất công cuộc Nam Tiến. Chúa cho lập Trấn Biên Dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn Dinh (Gia Định), Long Hồ Dinh⁽³⁾, và Hà Tiên Trấn⁽⁴⁾. Tuy đã thu nhận vùng đất Tầm Phong Long nhưng vì không có nhân lực khai phá nên cả một vùng bao la bạt ngàn rừng rậm này vẫn bị bỏ hoang trong nhiều thập niên, nhất là vùng An Giang và Châu Đốc. Riêng các vùng Trấn Giang (Cần Thơ) và Sa Đéc vì gần với Dinh Long Hồ nên có một số dân chúng trong Dinh tới hai vùng đất này lập nghiệp một cách không chính thức. Mãi đến đầu đời vua Gia Long nhà vua mới chính thức mộ dân đến ở. Nhà vua gọi vùng này là Châu Đốc Tân Cương, cho đặt quan Quản Đạo cai quản và cho nhập vào đất Long Hồ cho tiện việc cai trị. Đến đời Minh Mạng thứ 13, nhà vua cho thành lập tỉnh An Giang, lấy Châu Đốc Tân Cương cùng với huyện Vĩnh An của Dinh Long Hồ đặt làm hai phủ Tuy Biên với hai huyện Tây Xuyên và Phong Phú; và phủ Tân Thành với hai huyện Đông Xuyên và Vĩnh An. Hai tỉnh Hà Tiên và An Giang được đặt dưới sự cai quản của một vị Tổng Đốc, gọi là Tổng Đốc An Hà. Tuy nhiên, có hai ty bố chánh và hai ty án sát một tại Hà Tiên và một tại An Giang. Cùng năm ấy nhà vua cho đổi các dinh và trấn ra làm tỉnh. Như vậy bắt đầu từ năm Minh Mạng thứ 13, toàn bộ đất Nam Kỳ có sáu tỉnh và cũng từ đó vùng đất này có tên “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Đến năm Minh Mạng thứ 16, nhà vua cho lấy vùng Ba Thắc⁽⁵⁾ đặt thêm phủ Ba Xuyên⁽⁶⁾ với ba huyện Phong Nhiêu, Phong Thạnh, và Vĩnh Định⁽⁷⁾. Như vậy đến năm Minh Mạng thứ 16 thì toàn bộ đất Tầm Phong Long cũ đã được phân định rõ rệt với dân cư và chánh quyền thuộc hai tỉnh An Giang và Vĩnh Long.

Trước kia Đạo Châu Đốc thuộc Dinh Long Hồ (Vĩnh Long ngày nay). Vùng Châu Đốc Đạo có sông Châu Đốc, sông Vĩnh Tế, sông Vàm Nao, sông Đàm Giang, sông Cần Đăng, sông Thụy Hà. Về phía Đông sông Hậu giang khúc chảy ngang Sa Đéc có sông Trường Tiền và rạch Cường Thành hay rạch Lấp Vò. Rạch Cường Oai, còn gọi là rạch Lai Lễ, ở bờ phía Đông sông Hậu, chảy đến Sa Đéc, rồi đổ ra sông Tiền. Ở vùng Cần Thơ có sông Bào Hốt, sông Cần Thơ và sông Bôn. Vùng Sóc Trăng có sông Ba Xuyên và rạch Vu Lai. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì An Giang xưa có những đồn cũ như đồn Hồi Oa, nay thuộc xã Long Hưng tỉnh Sa Đéc, đồn Châu Đốc, đồn Châu Giang. Trước khi Châu Đốc được tách ra làm tỉnh thì ở miền Nam, An Giang là tỉnh duy nhất, trên có dãy Thất Sơn (Bảy Núi), dưới thì có dòng Hậu Giang uốn khúc. Vùng núi Thất Sơn, tuy không lớn lắm, nhưng cũng dài đến 30 cây số và rộng đến gần 20 cây số. Vùng này gồm rất nhiều núi nhỏ chứ không riêng bảy núi.

nhưng mỗi khi nói đến vùng này là người ta liền tưởng đến bảy ngọn. Rặng Thất Sơn dài trên 30 cây số và rộng 13 cây số bao gồm trong các quận Tịnh Biên và Tri Tôn. Những núi lớn là núi Kéc (Anh Vũ Sơn), Núi Dài (Ngũ Hồ Sơn), Núi Cấm (Thiên Cấm Sơn), Núi Tượng (Liên Hoa Sơn), Núi Nước (Thủy Đài Sơn), Núi Dài (Ngọa Long Sơn), và Núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn).

Ngay từ những ngày đầu được sáp nhập vào Việt Nam, tuy hãy còn là một vùng đất hoang vu và chưa có dân cư nhưng Châu Đốc đã là một địa điểm quân sự rất quan trọng. Tại đây chúa Nguyễn đã cho thiết lập một đồn binh vừa kiểm soát sự xâm nhập của phiến quân Lào và Miên xâm nhập từ đất Cao Miên. Sau đó dân chúng ở các vùng Tầm Bào (Vĩnh Long), Định Tường (Mỹ Tho), Biên Trấn (Biên Hòa), và Phiên Trấn (Gia Định) lần lượt đến định cư tại khu vực mà bây giờ là châu thành tỉnh Châu Đốc. Lúc Chân Lạp mới hiến đất Tầm Phong Long cho Việt Nam thì vùng Châu Đốc vừa hoang vu, lại là vùng biên địa nên các vua đầu triều Nguyễn đã cho lập các đồn bảo để phòng thủ vùng biên địa. Vì Gia Long đã nhiều năm lưu lạc và chiến đấu trên vùng Đất Phương Nam nên ông biết rất rõ tầm quan trọng của vùng biên thùy Tây Nam, đặc biệt là khu vực Châu Đốc. Đến khi lên ngôi vua, từ năm 1802 đến năm 1820, nhà vua đã cho xây dựng mới lại khu đồn bảo Châu Đốc để phòng ngự vùng biên địa. Đồn Châu Đốc nằm về phía Đông Kinh Vĩnh Tế, thuộc huyện Tây Xuyên. Lúc này đạo Châu Đốc vẫn trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh, nhưng nhà vua ra lệnh cho quan Trấn thủ Vĩnh Thanh phải đặt toàn thể Châu Đốc Đạo dưới chế độ quản lý quân sự, gọi là “Châu Đốc Tân Cương”, do một viên tướng chức Quản Đạo chỉ huy, dưới quyền cai quản của quan Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh. Đến năm 1812, vì lý do an ninh của vùng biên địa này, nhà vua cho dời dinh quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh và toàn thể quân binh của trấn từ thôn Long Hồ lên Châu Đốc, để có thể kịp thời giải quyết bất cứ tình huống nguy hiểm nào từ phía Cao Miên. Lúc này, quan Trấn thủ Trấn Vĩnh Thanh còn phải kiêm luôn chức Bao Hộ Xứ Chân Lạp và kiêm luôn cả công việc của quan Tổng Đốc Trấn Hà Tiên.

Với vị trí vô cùng quan trọng của vùng Châu Đốc khiến vua Gia Long lúc nào cũng dành nhiều thì giờ họp bàn với các quan về việc xây đồn bảo kiên cố để trấn giữ biên thùy. Năm Gia Long thứ 14, nhà vua sai Lưu Phước Tường làm trấn thủ Vĩnh Thanh, Phó tướng Tả Quân Nguyễn Văn Xuân và Giám Thành Sứ là Nguyễn Đức Trí cùng chỉ huy 3.000 dân quân khởi công đắp đồn Châu Đốc với 6 góc, đồn được 500 lính trấn đóng để bảo vệ vùng biên địa. Trong số dân quân này có lính thú ở Gia Định và lính cơ ở 4 trấn miền Nam. Đến năm Gia Long thứ 15, nhà vua ra lệnh tăng cường thêm 1.000 quân dân ở 4 trấn miền Nam và 1.000 lính ở đồn Uy Viễn. Công việc xây đồn Châu Đốc phải được báo cáo lên nhà vua cứ 10 ngày thì báo cáo 1 lần. Đến năm Đinh Sửu, 1817, Gia Long thứ 16, nhà vua lại ra lệnh cho thành Gia Định tăng cường thêm 1.000 quân dân nữa, nên đến tháng 10 năm đó, công việc xây đồn Châu Đốc hoàn tất.

Đến năm Gia Long thứ 17, nhà vua lại sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Xuân xây thêm đồn Châu Giang, thuộc địa phận huyện Đông Xuyên. Bắt đầu từ năm 1817 thì vùng Châu Đốc Đạo đã trở nên trù phú nhờ chánh sách mở rộng lãnh thổ và khuyến khích dân xiêu tán đến định cư tại đây. Triều đình nhà Nguyễn bắt đầu đặt chức Quản Đạo và Cai Phủ để mộ dân phu đến khai khẩn những vùng Tân Phú, về phía bắc Châu Đốc, để mở rộng vùng đất canh tác lúa nước. Sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế được hoàn tất thì dân xiêu tán từ nhiều nơi lại một lần nữa đổ xô về định cư tại Châu Đốc Đạo khiến cho vùng biên địa này khởi sắc nhanh hơn các vùng khác. Kinh Vĩnh Tế nằm dọc theo biên giới còn là một chiến hào quan trọng nếu xảy ra cuộc can qua giữa hai nước Việt Miên. Cả hai nhánh sông Tiền và sông Hậu đều chảy qua Châu Đốc Đạo chẳng những mang nước về tưới xanh cả một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn mà còn là phương tiện giao thông cực kỳ quan trọng giữa hai nước Việt Miên tự bao đời nay.

Năm 1832, vua Minh Mạng lấy vùng Châu Đốc Đạo cùng với huyện Vĩnh An thuộc tỉnh Vĩnh Long đặt làm 2 phủ Tuy Biên và Tân Thành, đặt 4 huyện là Tây Xuyên, Phong phú, Đông Xuyên và Vĩnh An để thành lập tỉnh An Giang, bao gồm các vùng mà ngày nay là Tân Châu, Thất Sơn, Cái Tàu Thượng, Sóc Trăng, và Giá Rai. **Như vậy, tính đến năm 1832, Châu Đốc Đạo đã trực thuộc dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của nó về sau này tổng cộng 75 năm.** Năm Quý Ty, 1833, quân nổi dậy Lê Văn Khôi do Thái Công Triều chỉ huy tiến đánh các thành Trấn Định, Vĩnh Long, Châu Đốc, và Hà Tiên. Lại thêm quân Xiêm La tiến vào đánh đồn Châu Đốc theo sự cầu viện của Lê Văn Khôi. Chính vì vậy mà đồn Châu Đốc bị hư hại rất nặng nề. Sau khi đẩy lui quân Xiêm La và tái chiếm đồn Châu Đốc, vua Minh Mạng phê chuẩn cho Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Trương Minh Giảng và quan Tuần Phủ An Giang là Lê Đại Cương điều động trên 1.000 dân phu đến sửa chữa. Ngày trước, đồn Châu Đốc rộng khoảng 60 trượng, dài hơn 140 trượng. Lúc xây lại thì đồn vuông, mỗi cạnh thành chỉ còn 80 trượng. Ngày trước cửa tả thành Châu Đốc quay mặt ra sông Hậu, năm 1833, đổi làm cửa Tiền cho thành mới⁽⁸⁾.

Năm 1835, vua Minh Mạng lại lấy thêm huyện Vĩnh Định của Vĩnh Long và đặt thêm 2 huyện Phong Nhiêu và Phong Thịnh, cho trực thuộc phủ Tân Thành. Đến năm 1840, vua Minh Mạng lại đặt thêm huyện An Xuyên thuộc phủ Tân Thành. Năm 1842, vua Thiệu Trị cắt phần đất của phủ Tĩnh Biên và huyện Hà Dương thuộc tỉnh Hà Tiên cho thuộc vào tỉnh An Giang. Năm 1844, vua Thiệu Trị lại đem huyện Hà Âm cho trực thuộc vào phủ Tĩnh Biên. Năm 1849, vua Tự Đức bãi bỏ phủ Tĩnh Biên, lấy 2 huyện Hà Âm và Hà Dương cho thuộc vào phủ Tuy Biên. Như vậy tỉnh An Giang dưới thời vua Tự Đức là một tỉnh rất lớn, nó bao gồm vùng mà bây giờ là Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc, Ba Xuyên, và một phần của Bạc Liêu. Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng này trước đây là trung tâm văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam thời xa xưa. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy

về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo. Phải nói, Châu Đốc Đạo là một dãy đồng ruộng bao la, cò bay thẳng cánh, mà năm nào nước lũ cũng mang cá tôm và phù sa từ Tonlé Sap về nuôi sống cư dân cũng như bồi đắp ruộng đồng tại đây. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn cho Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (nay là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long) đặt ra ba đạo là Đông Khẩu (Sa Đéc), Tân Châu (Tiền Giang) và Châu Đốc (Hậu Giang). Theo các nhà khảo cổ học Việt và Pháp thì vùng Châu Đốc Đạo trước đây đã từng là trung tâm của nền văn minh Óc Eo của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Từ khoảng những năm 1931 đến 1936, các nhà khảo cổ học đã khám phá ra gần 30 đường nước phát khởi từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc rồi qua vùng núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, sau đó có nhiều nhánh chảy ra Rạch Giá hợp thành một hệ thống dẫn thủy quan trọng cho cả vùng. Những khám phá này cho chúng ta thấy một thời vùng Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, và Đồng Tháp đã từng là trung tâm văn hóa Óc Eo.

Về mặt khẩn hoang lập ấp, lúc Chân Lạp mới hiến đất Tầm Phong Long cho Việt Nam thì vùng Châu Đốc vừa hoang vu, lại là vùng biên địa nên các vua đầu triều Nguyễn đã cho lập đồn Châu Đốc để phòng ngự vùng biên địa. Chính vì vậy mà ngay từ năm 1732, các chúa tiên triều nhà Nguyễn cũng như các quan lại sở tại của dinh Long Hồ luôn đặt vấn đề chiêu mộ lưu dân từ các miền ngoài vào đây khai khẩn hoang địa lên hàng đầu. Vì một khi đất được khai mở, xã thôn mới được thành lập, kinh rạch được đào vét dẫn thủy nhập điền... thì sẽ đưa đến ruộng vườn được thanh mậu, kinh tế phát triển. Chính sách này vẫn còn được tiếp tục cho mãi đến các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Đặc biệt các vua triều Nguyễn thỉnh thoảng miễn thuế cho lưu dân đến đây khai khẩn hoang địa, chẳng hạn như vào năm 1830, vua Minh Mạng đã miễn cho dân Châu Đốc Đạo, thuộc trấn Vĩnh Long 3 năm thuế từ năm 1830 đến 1833. Nhờ vậy mà quanh khu vực Đồn Châu Đốc, tính đến năm 1830, đã có trên 41 xã thôn mới được thành lập với khoảng hơn 800 hộ gia đình.

Tân Châu Đạo là vùng đất giáp với biên giới Cao Miên ngày nay, đây là vùng biên địa tận cùng nằm về phía Tây của vùng trung tâm Đồng Nai-Gia Định thời đó. Khi nói đến vùng Tân Châu, chúng ta không thể nào không nhắc tới những hoạt động tiên phong của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII trên vùng đất này. năm 1698, ngài được bổ làm quan Kinh Lược vùng đất Prey Nokor và đã khai sinh và thiết lập nền hành chánh trên vùng Đồng Nai-Gia Định. Đến năm 1700, ông lại được chúa Nguyễn cử làm Thống Binh, đưa quân tiến sang Chân Lạp dẹp loạn và an dân. Sau khi chiến thắng vẻ vang, trên đường quay trở về, quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã ghé lại vùng Chợ Mới An Giang ngày nay, cho binh sĩ dưới quyền tổ chức khai hoang và nạo

vết một số kinh rạch trong vùng. Sau đó, trên đường trở về Gia Định thì ông qua đời ở vùng Sầm Giang. Dân chúng trong vùng Tân Châu nhớ ơn ông nên từ đó gọi tên cù lao Vàm Nao là cù lao Ông Chưởng và lập đền thờ tưởng nhớ ông trên cù lao này. Như vậy, 57 năm trước khi vùng đất này trực thuộc Xứ Đàng Trong, chính Nguyễn Hữu Cảnh đã cắm một cột mốc quan trọng tại đây, đồng thời ngài cũng đã chuẩn bị trước về việc khai khẩn hoang địa và dẫn thủy nhập điền biến nơi này thành nơi hấp dẫn lưu dân người Việt đi đến định cư. Tính đến năm 1757, hầu hết các vùng khác từ Mô Xoài Bà Rịa, Tầm Bôn, Lôi Lạp, Mesa, Long Ghor, Preah Trapeang, Bassac, và vùng Hà Tiên đã hoàn toàn trực thuộc xứ Đàng Trong, duy chỉ còn vùng Thất Sơn và Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc) là vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Đến năm 1757, vua Cao Miên là Nặc Ong Tôn dâng luôn phần đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Cái mốc thời gian của năm 1757 được xem như thời điểm cáo chung của Thủy Chân Lạp. Nghĩa là đến năm 1757 thì không còn một phần đất nào của Thủy Chân Lạp trực thuộc Cao Miên nữa. Cũng chính ngay thời điểm này Tân Châu Đạo xuất hiện. Thời đó, hai đạo Tân Châu và Châu Đốc hợp cùng đất Hà Tiên tạo thành một vùng biên địa với Cao Miên. Tưởng cũng nên nhắc lại, Hà Tiên là vùng đất mà Mạc Cửu vừa xin sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào năm 1708. Mặc dầu đất Tầm Phong Long đã sáp nhập vào xứ Đàng Trong từ năm 1757, nhưng hơn 50 năm sau, vùng Tân Châu vẫn còn là hoang địa chỉ với một đồn binh được đặt ngay tại Tân Châu, còn lại chỉ là những khu đồng không mông quạnh, xa xa có một xóm người Khmer, chứ không có người Việt. Người Việt chỉ đến đây vì công vụ chứ hiếm thấy lưu dân người Việt đến đây để khai khẩn đất hoang. Đến thập niên 1810s (Gia Long năm thứ 9), nhà vua thấy đất đai còn bỏ hoang không kiểm soát được bèn đưa ra chỉ dụ chiêu mộ lưu dân đến đây khẩn đất với những điều khoản sở hữu thật dễ dãi.

Như trên đã nói, cũng như Châu Đốc Đạo, vùng Tân Châu Đạo từ khi sáp nhập vào Xứ Đàng Trong đã trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ từ năm 1757 đến năm 1832, tổng cộng 75 năm. Tân Châu Đạo là khu vực nằm về phía Tây Bắc dinh Long Hồ. Đạo Tân Châu gồm các phần đất nằm về phía bờ Bắc của Tiền Giang, mà ngày nay bao gồm các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Phú Châu, Tân Châu⁽⁹⁾... Ngày trước trực thuộc dinh Long Hồ, sau trực thuộc dinh Vĩnh Trấn, rồi trấn Vĩnh Thanh, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1832, vua Minh Mạng lập Tân Châu làm huyện Đông Xuyên thuộc phủ Tân Thành, đồng thời nhà vua lại cho lập sở Giáo Huấn tại Tân Châu. Lúc đó huyện Đông Xuyên là một vùng đất bao la bạt ngàn, với những cánh đồng khô nắng cháy về mùa khô, đến mùa mưa thì cả vùng này biến thành một biển nước bao la. Về phía đông giáp huyện Kiến Đăng của tỉnh Định Tường, phía tây giáp huyện Tây Xuyên, phía bắc giáp Cao Miên, phía nam giáp Đông Khẩu Đạo. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện lỵ Đông Xuyên được đặt tại thôn Long Sơn, chung quanh có hào tre che chở. Sau năm 1832, vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh, vùng đất này trực thuộc tỉnh An

Giang cho đến ngày nay. Ban đầu lỵ sở Tân Châu Đạo đóng trên cù lao Giêng, về sau được dời về thôn Long Sơn thuộc cù lao Cái Vừng. Theo dòng thời gian, Tân Châu Đạo có nhiều biến đổi, nhưng lúc nào nó cũng là một trong những vùng biên địa hiểm yếu nhất của miền Tây Nam Việt.

Phải nói sở dĩ các chúa Nguyễn đặt Tân Châu lên hàng Tân Châu Đạo vì thủy đạo của vùng đất này giống như những chiến hào thiên nhiên khổng lồ án ngữ vùng biên giới ngay mặt Bắc, ngăn chặn bất cứ cuộc xâm nhập nào bằng đường bộ từ hướng Xiêm La và Chân Lạp. Tân Châu hợp cùng Châu Đốc và đất Hà Tiên, vùng đất mà Mạc Cửu vừa mới xin sáp nhập vào xứ Đàng Trong vào đầu thế kỷ thứ XVIII, đã tạo thành một vùng biên địa rõ ràng với xứ Cao Miên. Mặc dầu đất Tầm Phong Long đã sáp nhập vào xứ Đàng Trong từ năm 1757, nhưng gần 50 năm sau, vùng Tân Châu vẫn còn là hoang địa chỉ với một đồn binh được đặt tại Tân Châu. Sở dĩ hồi thế kỷ thứ XVIII, lưu dân người Việt, và ngay cả người Hoa hay người Khmer cũng ít dám đến vùng Tân Châu lập nghiệp vì bên cạnh những khó khăn về thiên tai lũ lụt hàng năm, vùng này còn có rất nhiều thú dữ, rồi lại thêm từ đầu hậu bán thế kỷ thứ XVIII lại xảy ra những cuộc giao tranh quyết liệt giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh, nên nhân lực đã bị Nguyễn Ánh tận dụng cho chiến tranh. Hồi này, đi đâu đến đâu Nguyễn Ánh cũng bắt buộc tráng đinh địa phương gia nhập quân đội của mình để đánh phá Tây Sơn. Hồ này, đa số người Việt chỉ đến đây vì công vụ chứ hiếm thấy lưu dân người Việt đến đây để khai khẩn đất hoang. Mãi đến những năm cuối thế kỷ thứ XVIII mới có một số người Việt, Hoa, và Khmer từ vùng Châu Đốc và Đông Khẩu qua đây sinh sống bằng nghề trao đổi hàng hóa. Sau khi thấy có dân chúng sinh hoạt tại vùng này, khoảng năm 1794, quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh bèn cho xây dựng trạm tuần ty ở Tân Châu để thu thuế. Đến năm 1795, vì muốn không có sự bất ổn trên vùng biên giới với Chân Lạp để rảnh tay chuẩn bị cho việc lật đổ nhà Tây Sơn trong tay ấu chúa Cảnh Thịnh nên Nguyễn Ánh đã lấy lòng người Chân Lạp bằng cách tặng cho Chân Lạp 68 sở thủy lợi ở vùng biên giới Tân Châu Đạo nằm trên sông Sở Thượng và Sở Hạ. Ngay sau khi Nguyễn Ánh ra lệnh trả lại những vùng đất về phía Bắc Tân Châu lại cho vua Chân Lạp, người Chân Lạp bèn xây dựng một đồn binh lớn tại Phong Ca để kiểm soát và duy trì an ninh cho dân Cao Miên tại vùng biên giới⁽¹⁰⁾. Dẫu biết rằng những đất đai này ngày trước là của Chân Lạp, nhưng một khi nó đã thuộc quyền cai quản của Việt Nam, không một ai có quyền đem đất đai trao tặng cho ngoại bang, dẫu chỉ là một tấc. Nguyễn Ánh đã vì chiếc ngai vàng của dòng họ mình mà đàn tâm làm cái chuyện trời không dung đất không tha này. Nguyễn Ánh có biết đâu hành động này của mình đã gây rắc rối không ít cho công cuộc phòng thủ vùng đất này về sau. Việc làm này của Nguyễn Ánh đã chẳng những khiến cho trách nhiệm giữ yên biên địa của Tân Châu Đạo trở nên nặng nề hơn vì các sở thủy lợi đó chính là vùng đệm, nhờ có chúng mà đồn Tân Châu có đủ thì giờ phòng bị khi phát giác có quân địch đang xâm phạm bờ cõi; việc làm này của Nguyễn Ánh còn khiến cho việc xâm nhập về sau này của quân Xiêm La vào

vùng biên địa Tân Châu dễ dàng vì quân đồn trú không trở tay kịp một khi quân giặc đã có thể dễ dàng áp sát được những đồn phòng thủ biên giới của quân ta.

Đến thập niên 1810s (Gia Long năm thứ 9), nhà vua thấy đất đai còn bỏ hoang không kiểm soát được bèn đưa ra chỉ dụ chiêu mộ lưu dân đến đây khẩn đất với những điều khoản sở hữu thật dễ dãi. Về hành chánh dưới thời Gia Long, Tân Châu Đạo vẫn còn trực thuộc dinh Long Hồ. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, do đồn Tân Châu là địa đầu trọng yếu kiêm quản luôn 2 thủ Chiến Sai và Hồng Ngự nên về quân sự Đạo Tân Châu chính thức ngày trước thuộc về thành lớn Gia Định, chứ không thuộc quyền cai quản của quan trấn địa phương là dinh Long Hồ mà về sau này được đổi làm trấn Vĩnh Thanh. Điều này cho chúng ta thấy rõ tầm quan trọng của Đạo Tân Châu đối với việc phòng thủ của cả miền Nam thời đó là quan trọng đến dường nào! Đồn Doanh Châu được đặt trên cù lao ở giữa sông; phía Đông là đạo Chiến Sai thuộc trấn Vĩnh Thanh; và phía Tây là đạo Hồng Ngự thuộc trấn Định Tường. Hình thể như răng chó kềm nhau để giữ lấy chỗ hiểm yếu. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện lỵ Đông Xuyên, tức vùng Tân Châu ngày nay, năm Gia Long thứ 17, 1818, quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh phụng chỉ dời đạo Tân Châu đến thôn Long Sơn, nằm trên cù lao Long Sơn, chung quanh có hào tre che chở. Đồng thời cho dời đạo Chiến Sai đến cửa trên sông Hiệp Ân, dời đạo Hồng Ngự đến cửa dưới sông Hiệp Ân. Đến tháng 12 năm 1818, quan Khâm Mạng Tả Quân Phó Tướng, Trấn Thủ Vĩnh Thanh trấn là Nguyễn Văn Xuân đắp đồn vuông Tân Châu, mỗi mặt dài 15 thước; cao 6,5 thước ta; chân đồn dày 15 thước ta; đầu thu hẹp 4 thước ta; chỗ ngay giữa của 4 mặt đồn đều đắp nhọn ra thành hình bát giác; phía trái và phía phải gần trước góc nhọn đều có cửa làm chỗ cho binh phòng trú. Quy cách đồn Chiến Sai cũng phỏng theo đồn này, chỉ có đồn Hồng Ngự là hơi kém hơn, chỉ để làm nơi tuần tra, chứ chưa xây thành đồn lũy như hai đồn kia⁽¹¹⁾. Năm 1832, vua Minh Mạng lập Tân Châu làm huyện Đông Xuyên thuộc phủ Tân Thành. Lúc đó huyện Đông Xuyên (Tân Châu) là một vùng đất bao la bạt ngàn bao gồm những vùng nằm dọc theo sông Tiền và toàn bộ cù lao Giêng ngày nay. Về phía Đông giáp huyện Kiến Đăng của tỉnh Định Tường, phía Tây giáp huyện Tây Xuyên, phía Bắc giáp Cao Miên, Nam giáp Đông Khẩu Đạo. Cũng trong năm 1832, nhà vua lại cho lập sở Giáo Huấn tại Tân Châu. Năm 1843, vua Thiệu Trị ra lệnh cho quan Tuần Phủ Vĩnh Long là Nguyễn Tri Phương, hợp cùng quan Đốc Bộ Châu Đốc là Nguyễn Công Nhân khởi công đào kinh Vĩnh An, chạy từ Tân Châu qua Châu Đốc, nhà vua đặt tên là Long An Hà, sau đổi ra làm Vĩnh An Hà và cuối cùng được đổi ra làm Tân Châu Hà dưới triều Tự Đức. Kinh dài khoảng 17 cây số, rộng từ 20 đến 30 mét. Kinh chảy qua các xã Long Phú, Phú Hội, Đại Vĩnh Xuyên, Vĩnh Phong, Phum Soài và Vĩnh Hậu. Tuy nhiên, dòng nước kinh Vĩnh An chảy ra sông Hậu gặp phải chỗ giáp nước nên tốc độ dòng chảy rất yếu và mỗi năm đất phù sa cứ tiếp tục ứ đọng làm cho dòng kinh Vĩnh An ngày một cạn dần đến độ ghe tàu chỉ đi lại được vào mùa nước nổi mà thôi. Đến mùa nước rút thì kinh trở nên khô cạn. Vào thời Pháp thuộc, vào

khoảng những năm 1914-1918, họ cho đào thêm Kinh Xáng còn gọi là Kinh Mới để thay cho kinh Vĩnh An. Kinh Xáng nằm về phía Tây Bắc của Kinh Vĩnh An, chảy từ xã Tân An xuyên qua xã Vĩnh Hậu. Khi đào thì bề rộng của kinh chỉ khoảng 25 mét, nhưng hiện nay đã hơn 100 mét vì bị sạt lở. Kinh Mới đã biến toàn vùng Tân Châu sung túc thịnh vượng. Nó là một thủy lộ rất quan trọng trong việc chuyên chở hàng hóa từ Tân Châu đi Châu Đốc. Người Pháp lại tách cù lao Giêng⁽¹²⁾ ra để thành lập quận Chợ Mới, trực thuộc tỉnh Long Xuyên. Từ Vàm Nao lên xã Vĩnh Xương, nơi biên giới Việt Miên cho thành lập quận Tân Châu, thuộc tỉnh Châu Đốc. Ngay từ thời còn trực thuộc phủ Tầm Phong Long của Chân Lạp, từ Tân Châu đi Vĩnh Xương đã có một con đường đất (đường mòn) nhỏ xuyên qua rừng rậm. Khi thu nhỏ quận Tân Châu, người Pháp dự định đắp lớn con lộ này để nối liền giao thông Việt Miên, nhưng không biết vì lý do gì mà họ không tiến hành, mà chỉ đắp từ Tân Châu lên Kinh Xáng. Đến thời đệ nhất Cộng Hòa, chánh quyền cho đắp tiếp khoảng từ Kinh Xáng lên Vĩnh Xương. Năm 1929 con lộ Tân Châu đi Châu Đốc được trải đá xanh, rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường bộ trong khu vực này. Đường bộ từ Tân Châu xuống Hòa Hảo dài khoảng 40 cây số, được đắp bằng đất hầm từ thời tri phủ Nguyễn văn Ca, nhưng đến năm 1930 mới được trải bằng đá xanh. Trước kia người Pháp dự tính làm phà từ Hòa Hảo qua xã Kiến An để đi Sài Gòn, nhưng rồi dự án này cũng bị gác qua một bên. Đến thời đệ nhất Cộng Hòa thì con đường này đã bị hư hao quá nhiều, có lúc xe cộ không giao thông được. Tại vùng Tân Châu có nhiều cồn và cù lao rất nổi tiếng. Tại xã Tân An có cồn Tàu nằm cạnh cù lao Cỏ Găng. Trên cù lao Cỏ Găng thời Pháp thuộc, chánh quyền thuộc địa lập xã Vĩnh Hòa. Năm 1956, chánh quyền đệ nhất Cộng Hòa cho xã này sáp nhập vào xã Tân An, lập ấp Tân Phước. Cồn Thầy Cai nằm ngay vàm Kinh Xáng, nổi lên vào khoảng giữa thập niên 1920s, do Cai tổng An Thành Phạm Long Nhiêu khai khẩn nên có tên cồn Thầy Cai. Trên khúc sông Tiền khoảng xã Long Sơn có cù lao lớn và cù lao nhỏ, lập thành xã Long Khánh. Cù lao Cái Vừng lập thành 2 xã Long Thuận và Phú Thuận. Về phía Đông Nam cù lao Cái Vừng và Tây Bắc của cù lao Tây là cù lao Ma, đối diện với chợ Vàm của xã Phú An. Tại xã Phú An còn có cồn Vôi, hiện nay cồn này đã được phù sa bồi đắp dài đến trên 6 cây số. Về phía Đông của cù lao Ma là cù lao Tây, rất lớn. Cù lao Cái Vừng là một trong những cù lao trên sông Tiền có phong cảnh đẹp nhất vùng. Giữa cù lao Cái Vừng và ba xã Long Sơn, Phú Lâm và Phú An là rạch Cái Vừng, đây là con rạch thiên nhiên, vàm rạch bắt đầu từ xã Long Sơn, chảy đến cuối xã Phú Lâm gặp chợ Vàm Phú An. Thuở trước rạch có chiều ngang rất hẹp, nhưng đến khoảng giữa thế kỷ thứ 20 vì nước chảy mạnh nên đất lở khiến bề ngang rạch ngày càng mở rộng. Hiện nay chiều rộng có thể lên đến 200 mét, nên trên bản đồ Tân Châu thời đệ nhất Cộng Hòa người ta ghi là sông Cái Vừng. Lòng sông uốn cong vào giữa trông như cái 'Hàm Rồng'. Hơn nữa, nó là con sông có phong cảnh đẹp nhất vùng Tân Châu. Dân cư hai bên bờ thật đông đúc. Bên mé hữu ngạn là hai xã Long Sơn và Phú Lâm; bên tả ngạn cũng hai xã Long Thuận và Phú Thuận. Năm

1956, cù lao Nhỏ, cù lao Lớn, cù lao Cái Vừng, cù lao Ma và cù lao Tây đều được sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong⁽¹³⁾. Ngay tại vàm rạch Cái Vừng thuộc xã Long Sơn, người ta đào một con kinh có tên là Kinh Lung Dầy Tho, dài khoảng 2 cây số, rộng khoảng 6 mét, sâu chừng 2,5 mét (kinh do ông Hội đồng Trần công Ký xin đào cách nay khoảng 70 năm, nhưng không để cho ghe tàu lưu thông, mà chỉ để dẫn đất phù sa vào ruộng rẫy trong mùa nước nổi). Ngoài ra, trong vùng Tân Châu còn những kinh khác như kinh Cò Dốt trong xã Phú An, xuyên qua kinh Thần Nông tới rạch Cái Đầm; kinh Đức Ông⁽¹⁴⁾ trong xã Phú Vĩnh, nối liền Kinh Xáng và kinh Vĩnh An; kinh Chu Vi Cao Đài trong xã Long Phú, nối liền sông Tiền và kinh Vĩnh An. Trong thời đệ nhất Cộng Hòa, Tân Châu trở thành quận với 2 tổng An Thành và An Lạc. Tổng An Thành có 4 xã là Vĩnh Xương, Tân An, Long Phú và Phú Vĩnh. Tổng An Lạc cũng có 4 xã là Long Sơn, Phú Lâm, Phú An và Hòa Hảo với tổng diện tích là 29.998 mẫu đất.

Đông Khẩu Đạo⁽¹⁵⁾ là vùng đất nằm về phía Tây Bắc của Vĩnh Long, tức là vùng Sa Đéc ngày nay. **Cũng như các đạo Châu Đốc và Tân Châu, vùng Đông Khẩu Đạo từ khi sáp nhập vào Xứ Đàng Trong đã trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ từ năm 1757 đến năm 1832, tổng cộng 75 năm.** Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi thôn nhận vùng đất Tầm Phong Long, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho thành lập 3 đạo⁽¹⁶⁾: Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu, và cử Nguyễn Cư Trinh vào kinh lược để ghi các vùng này vào bản đồ hành chánh Việt Nam cũng vào năm 1757. Sau đó, chúa Nguyễn lấy hai vùng đất thuộc Rạch Giá và Cà Mau ngày nay để lập thêm hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên và đặt cả 5 đạo này dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ. Thời đó thì đạo Tân Châu chịu trách nhiệm an ninh vùng Tiền Giang, còn đạo Châu Đốc ở vùng Hậu Giang. Riêng đối với đạo Đông Khẩu, ngoài việc giữ gìn an ninh trật tự trong đạo cũng như là tiền đồn trấn giữ lý sở dinh Long Hồ tại vùng Vĩnh Long ngày nay, đạo Đông Khẩu còn tiếp trợ với đạo Tân Châu hay Châu Đốc mỗi khi có biến tại vùng biên giới Cao Miên. Thời đó nếu quân Chân Lạp hay quân Xiêm La theo dòng Tiền Giang xuống đánh vùng Mỹ Tho, thì cả hai đạo Tân Châu và Đông Khẩu có nhiệm vụ ngăn chặn bước tiến của giặc cũng như cầm chừng không cho chúng tiến thêm trong khi chờ quân cứu viện của triều đình. Tuy nhiên, đến đời Gia Long, dinh Long Hồ được đổi ra làm trấn Vĩnh Thanh (Từ khi thành lập đến khi trở thành tỉnh Vĩnh Long, dinh Long Hồ có rất nhiều lần đổi tên. Thoạt tiên từ đất Tầm Bào đến dinh Long Hồ; rồi từ dinh Long Hồ đổi ra làm dinh Hoằng Trấn, dinh Vĩnh Trấn, Vĩnh Thanh trấn, trấn Vĩnh Long và cuối cùng là tỉnh Vĩnh Long) và việc phòng thủ thời này đã tương đối hoàn chỉnh, vai trò của các đạo không còn cần thiết nữa nên vua Gia Long đã bãi bỏ các đạo trong vùng đất Tầm Phong Long ngày trước.

Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía Tây Nam. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, một phần thuộc tỉnh Định Tường. Vào năm Đinh Sửu 1757, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cho thành lập

5 đạo, trong đó Đông Khẩu Đạo là một trong những đạo quan trọng nhất của vùng đất Tầm Phong Long, vì ngoài việc chịu trách nhiệm hỗ trợ cho cả hai đạo Tân Châu và Châu Đốc, nó còn là tiền đồn bảo vệ thành Vĩnh Long nữa. Ngoài ra, Đông Khẩu đạo còn là tiền đồn bảo vệ các thành lũy về phía đông như Mỹ Tho và Gia Định. Vì vào những thế kỷ thứ XVII và XVIII, xứ Đàng Trong không quan ngại mấy về mặt biển phía Đông, mà chỉ quan ngại nhiều về phía Tây và Tây Bắc. Lúc đó, mỗi khi có sự can thiệp của quân Xiêm La vào triều đình Chân Lạp, họ thường kéo quân theo ngã sông Cửu Long từ biên giới xuống. Vào cuối năm 1757, vùng đất Đông Khẩu Đạo được Nguyễn Cư Trinh ghi vào bản đồ hành chánh Việt Nam. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, năm 1769, khi vua Xiêm La là Trịnh Nhã Tân đem quân sang đánh Hà Tiên và Trấn Giang (Cần Thơ), Mạc Thiên Tứ thấy thế quân Xiêm quá mạnh nên rút về cố thủ vùng sát bờ sông Hậu Giang của Trấn Giang. Lúc đó quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp hợp binh cùng Cai Đội Đông Khẩu Đạo Nguyễn Hữu Nhân đem quân qua tiếp trợ. Quân Xiêm La đại bại và chết quá phân nửa, nhưng chúng vẫn ngoan cố chiếm giữ vùng Hà Tiên. Đến năm 1772, chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm Sai chánh thống suất đốc chiến, đem 10.000 quân thủy bộ của 2 dinh Bình Khang và Bình Thuận, cùng 30 chiến thuyền vào Nam, theo đường biển đi vào sông Tiền, hợp với Cai Bộ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyên, lãnh 3.000 quân và 50 chiến thuyền của đạo Đông Khẩu, đi theo đường biển qua đánh Kiên Giang. Liên quân Xiêm La-Chân Lạp phải đại bại. Triều đình xứ Đàng Trong thu phục lại những vùng đất đã bị quân Xiêm La tạm chiếm. Trong khi đó, theo Mạc Thị Gia Phả, vào năm 1769, liên quân Xiêm La-Chân Lạp đang ào ạt tiến về vùng biên giới của Châu Đốc đạo, nhưng quân sở tại không phòng bị nên bị tiêu diệt. Đông Khẩu Đạo được tin cấp báo bèn đem quân sở tại ra chống cự, quân tiên phong của liên quân Xiêm La-Chân Lạp bị quân đạo Đông Khẩu đánh bại, hậu quân của giặc hay tin thất trận bèn rút lui. Có thể những chi tiết về ghi lại về quân số của Đông Khẩu Đạo thời đó không được chính xác, nhưng việc quân binh Đông Khẩu Đạo đánh bại quân tiên phong của liên quân Xiêm La-Chân Lạp là điều hiển nhiên. Điều này cho thấy Đông Khẩu Đạo thời đó chẳng những lo việc an ninh cho cư dân của đạo mình và bảo vệ vùng Sa Đéc, mà còn kịp thời tiếp ứng cho các đạo khác trong vùng mỗi khi hữu sự. Khoảng năm 1773, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bổ nhiệm Sĩ Hòa Hầu Nguyễn Hữu Nhân (Nhân Hòa Hầu) về lãnh chức Cai Cơ Dinh Long Hồ, lúc đó lý sở được đặt tại châu Định Viễn. Sĩ Hòa Hầu Nguyễn Hữu Nhân là vị Cai Cơ nhân hậu, có tài thao lược. Tại đây ông đã vừa canh phòng bọn giặc và vừa tiểu trừ bọn du đảng để bảo vệ an ninh cho dân chúng. Trong khoảng thời gian này, lưu dân Việt Nam và nhiều người Hoa đã đến khai khẩn vùng Đông Khẩu Đạo và thành lập nhiều thôn xã loại lớn ở vùng Đất Phương Nam như Tân Hựu, Tân Long, Long Hậu, Tân Lộc, Vĩnh Phước, vân vân. Sau đó lưu dân tập trung về Đông Khẩu đạo ngày một đông về phía sông Tiền để thành lập thêm các vùng bên ngoài Sa Đéc như Nha Môn, Cái Tàu Hạ, Tòng Sơn, Cái Tàu Thượng, vân

vân. Về phía sông Hậu thì có thêm các vùng Cường Oai (Lai Vung) và Cường Thành (Lấp Vò). Về sau này khi bộ máy hành chánh và hạ tầng cơ sở tại các vùng xa xôi đã được thiết lập, đồn binh đã được triều đình nhà Nguyễn dựng lên khắp các nơi hiểm yếu, thì tại miền Nam cấp hành chánh “đinh” bị bãi bỏ, do đó vai trò của các đạo cũng không còn cần thiết nữa. Chính vì thế mà sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã ra chiếu chỉ bãi bỏ cấp hành chánh “đạo”.

Nguồn gốc tên gọi Sa Đéc có thể được đọc trại ra từ Miên ngữ “Phsa Dek”, tức là chợ bán sắt. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu về miền Nam trong đó có Sơn Nam lại cho rằng Phsar Dek là tên gọi của một vị thủy thần Khmer. Thuở lưu dân Việt Nam mới đến vùng này thì vùng này thì vùng Đông Khẩu đã nổi tiếng với kỹ thuật rèn luyện kim khí, nhất là các loại dao và mác, và tại vùng Tân Vĩnh Hòa bây giờ đã có một khu chợ bán sắt khá lớn. Có lẽ vì vậy mà người Miên gọi đây là vùng “Psa Dek”. Tuy nhiên, có một điều lạ là cả vùng Đông Khẩu Đạo không có đến 1% người Khmer cư ngụ. Đây là một trong những tiền đồn án ngữ ở đầu hai nhánh sông Tiền và sông Hậu cho dinh Long Hồ, lúc đó có lỵ sở đặt tại Cái Bè. Sau đó dinh Long Hồ đổi thành Vĩnh Trấn, Sa Đéc trực thuộc châu Định Viễn. Đây chính là căn cứ địa của Nguyễn Ánh mỗi khi ông bôn ba từ Xiêm trở về mưu đồ phục quốc. Về sau vua Minh Mạng cho sáp nhập Sa Đéc vào huyện Vĩnh An, thuộc phủ Tân Thành, tỉnh An Giang. Dưới thời Pháp thuộc, Sa Đéc thuộc tỉnh Châu Đốc (1869), đến năm 1889, hạt Sa Đéc gồm 2 huyện Vĩnh An và An Xuyên được đổi ra làm tỉnh Sa Đéc, đặc tỉnh lỵ tại xã Tân Vĩnh Hòa, nằm bên hữu ngạn sông Cửu Long, đối diện với rạch Cao Lãnh. Về vị trí, phía bắc giáp Hồng Ngự và Cao Lãnh (Kiến Phong), nam giáp Cần Thơ, tây giáp An Giang, đông giáp Mỹ Tho, và đông nam giáp tỉnh Vĩnh Long. Tổng diện tích Sa Đéc là 1.320 cây số vuông, tuy nhiên, phần đất nằm về phía Đồng Tháp Mười hãy còn hoang vu vì ủng phèn lâu năm. Tổng dân số Sa Đéc theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1924 là 205.515 người, gồm đa số là người Việt, kế đó là người Hoa. Sa Đéc hầu như không có người Miên. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc. Năm 1956, vùng hữu ngạn sông Tiền của hạt Sa Đéc ngày trước được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cho nhập vào Hồng Ngự để thành lập tỉnh Kiến Phong, còn phần bên tả ngạn sông Tiền thì cho lập thành tỉnh Sa Đéc. Sau năm 1975, tỉnh Sa Đéc được sáp nhập vào Cao Lãnh để thành lập tỉnh Đồng Tháp. Như vậy tính ra từ thời vùng đất Tầm Phong Long được hiến cho Việt Nam đến nay, Đông Khẩu Đạo hay Sa Đéc đã nhiều lần thay đổi cương vị. Dưới thời các chúa Nguyễn, Sa Đéc trực thuộc dinh Long Hồ. Đến đời Gia Long, Sa Đéc trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh. Đến đời vua Minh Mạng, Sa Đéc thuộc tỉnh Vĩnh Long. Thời Pháp thuộc, Sa Đéc được Pháp nâng lên làm một đơn vị hành chánh tỉnh, có quan Tham Biện cai quản. Thời đệ nhất Cộng Hòa, Sa Đéc là quận trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi sau đó nó được nâng lên làm tỉnh. Lúc Cộng Sản lên nắm chánh quyền, Sa Đéc là thị xã trực thuộc tỉnh Đồng Tháp, ngày nay là thành phố Sa Đéc. Cũng như

Vĩnh Long và Trà Vinh, vị trí của Sa Đéc hết sức đặc biệt vì nó nằm giữa hai con sông Tiền và sông Hậu.

Chú Thích:

- (1) Theo Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, do Ủy Ban Dịch Thuật của Bộ Giáo Dục VNCH xuất bản năm 1972, tr.117-118, vào năm Đinh Sửu 1757, vua nước Chân Lạp là Nặc Nguyên từ trần, người chú họ là Nặc Ong Giồng (có sách ghi là Nặc Nhuận) đem hai phủ Preah Trapeang (Trà Vinh) và Bassac (Sóc Trăng) dâng lên cho chúa Nguyễn Phúc Khoát để được chấp nhận lên kế vị. Tuy nhiên, ngay sau khi Nặc Nhuận lên ngôi, ông bị người con rể tên là Nặc Hinh giết chết để soán ngôi. Con trai của Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với triều đình xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn sai quan Thống suất Du Chính Hầu Trương Phúc Du đem quân thảo trừ Nặc Hinh. Nặc Hinh bỏ chạy đến đất Tầm Trị thì bị tên Ốc Nha Chú giết chết. Du Chính Hầu Trương Phúc Du tiến quân vào đất Nghi Tầm Trị Long để đưa Nặc Tôn về Nam Vang lên ngôi. Cùng năm này Nặc Tôn dâng luôn phần đất Thủy Chân Lạp còn bị kẹt giữa những vùng đã thuộc về xứ Đàng Trong, đó là phủ Tầm Phong Long. Sau đó Nặc Tôn còn cắt thêm 5 phủ Hương Úc, Cần Bột, Chân Sum, Sài Mạt và Linh Quỳnh cho Mạc Thiên Tứ để đền ơn. Mạc Thiên Tứ xin chúa đặt vùng đất mới này làm đạo Kiên Giang và đạo Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), trực thuộc trấn Hà Tiên về hành chánh, nhưng về mặt quân sự thì trực thuộc dinh Long Hồ.
- (2) Cũng như các vùng khác ở Nam Kỳ, Châu Đốc thuộc vùng nhiệt đới, có 6 tháng mưa và 6 tháng nắng. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4, và mùa mưa cũng là mùa nước nổi từ tháng 5 đến tháng 10. Có nhiều người cho rằng đây là loại thiên tai hàng năm, nhưng chính mùa nước nổi hàng năm đã tạo cho vùng Tầm Phong Long một bộ mặt lúc nào cũng mới với hàng tỷ mét khối phù sa và hàng trăm ngàn hàng tấn cá nước ngọt đổ xuống từ Biển Hồ Tonlesap của xứ Chùa Tháp. Cả nước chưa có nơi nào có số lượng cá nước ngọt nhiều và ngon như cá tôm nước ngọt vùng Tầm Phong Long. Về mùa nước nổi, cá tôm từ biển hồ tràn về Châu Đốc đủ loại từ cá tra, cá lóc, cá trê... đến tôm càng, tép bạc... Đặc biệt là loại cá linh, cá chốt thì thôi hăng hà sa sớt. Châu Đốc được thiên nhiên đặc biệt ưu đãi chẳng những về nông sản mà còn về thủy sản nữa. Sau mỗi mùa nước, dân Châu Đốc bắt cá tôm quá nhiều, nên chỉ còn biết làm khô, làm mắm, chứ không cách chi tiêu thụ tươi cho hết được. Cá tôm thừa thừa đến độ dân trong toàn vùng Tầm Phong Long phải xuất khẩu lên Sài Gòn hay làm mắm các loại xuất khẩu ra nước ngoài. Chính vì vậy mà Châu Đốc rất nổi tiếng về các loại khô và mắm. Cũng như các tỉnh khác ở miền Tây, Châu Đốc là một vùng đồng ruộng bao la bạt ngàn, đất đai màu mỡ với phù sa bồi đắp từ sông Cửu Long. Ruộng lúa Châu Đốc có phần thu hoạch cao hơn những nơi khác, có chỗ mỗi công ruộng người ta thu hoạch đến ba chục (30) hay bốn chục (40) gạ lúa. Tuy nhiên, Châu Đốc là tỉnh duy nhất ở miền Tây có dãy Thất Sơn (bảy núi) trỗi lên ngay giữa một vùng đồng ruộng bao la. Riêng khu Thất Sơn, cách thị xã Châu Đốc khoảng 40 cây số, đã chiếm hết 276.000 mẫu Tây đất đai. Tại đây có núi Cấm cao nhất (khoảng 880 mét).
- (3) Thời đó dinh Long Hồ bao gồm cả một vùng đất bao la bao gồm Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cần Thơ, Bến Tre, một phần của đất Cao Lãnh, một phần của Mỹ Tho và một phần của Gò Công.
- (4) Thời đó trấn Hà Tiên bao gồm Phú Quốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và một phần lớn của Bạc Liêu.
- (5) Vùng Ba Thắc được Miên vương là Nặc Nhuận dâng trước khi Nặc Tôn dâng đất Tầm Phong Long vào năm 1757.
- (6) Hồi này phủ Ba Xuyên trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (7) Phủ Vĩnh Định trước đây thuộc Dinh Long Hồ, sau trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.
- (8) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, quyển thứ 14, tr. 275.
- (9) Khi chúng ta nói tới đạo Tân Châu, không thể nào không nhắc tới công lao của một bậc khai quốc công thần hồi cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, đó là Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Năm 1698, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu phong làm Thống Suất vào miền Nam kinh lược và thiết lập nền hành chánh chính thức của Xứ Đàng Trong tại vùng Đất Phương Nam. Chính ông là người đầu tiên khai sinh ra hai phủ Phước Long và Tân Bình. Đến năm 1700, ông lại được phong làm Thống Binh đưa quân tiến qua Chân Lạp dẹp loạn và an dân. Sau khi chiến thắng, trên đường trở về Gia Định, ông đã cho đoàn quân binh của mình dừng lại tại vùng Tân Châu, ngay Vàm Nao, đầu cù lao, tổ chức binh lính khai khẩn hoang địa, nạo vét lòng sông cho tiện việc vận chuyển trên sông. Chính vì vậy mà người ta đặt cho dòng sông là sông Ông Chưởng và cù lao là Cù Lao Ông Chưởng. Khi cho binh sĩ khai hoang vùng đất này, phải nói, quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã thấy được tầm quan trọng của vùng đất Tân Châu trong việc bảo vệ lãnh thổ của Xứ Đàng Trong về sau này.
- (10) Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr.62.
- (11) Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr.219-220.

- (12) Cù Lao Giêng trên sông Tiền, có diện tích chừng 50 cây số vuông, cách biên giới Cao Miên khoảng 60 cây số. Theo La Cochinchine năm 1876, dân số cù lao Giêng khoảng 13 ngàn. Hồi nầy trên cù lao chỉ có 1 tổng bao gồm 4 xã. Nhờ nước lũ mang phù sa bồi đắp hàng năm nên đất trên cù lao rất tốt. Ngoài lúa là nông sản chính ra, dân trên cù lao thường trồng mía, dâu tằm ăn, bắp và thuốc lá. Từ cuối thế kỷ thứ XVIII đến giữa thế kỷ thứ XIX, trong lúc triều đình cấm đạo quyết liệt, các thừa sai và giáo dân từ miền ngoài chạy về trú ngụ rất đông trên cù lao Giêng. Họ đã thành lập trên cù lao nầy một họ đạo mang tên Dầu Nước với khoảng 3.200 giáo dân.
- (13) Theo Nguyễn văn Kiêm & Huỳnh Minh trong “Tân Châu Xưa”, NXB Thanh Niên, 2003, tr. 17.
- (14) Dân trong vùng lấy tên “Đức Ông” để tưởng nhớ đến cụ thân sinh của Đức Huỳnh Giáo Chủ.
- (15) Đông Khẩu Đạo ngày trước bao gồm các vùng mà ngày nay gồm các huyện Châu Thành Sa Đéc, thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung, và huyện Lấp Vò của tỉnh Đồng Tháp.
- (16) Đạo là khu vực hành chánh và quân sự, giống như biệt khu (biệt khu 44, vùng Thất Sơn) thời VNCH. Đạo Đông Khẩu thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát có đồn binh lớn, lấy quân binh từ dinh Long Hồ.

(IV) Năm Đạo Tiền Đồn Trọng Yếu Của Dinh Long Hồ Trên Bờ Biển Tây Và Bờ Biển Đông Nam:

Như vậy tính đến năm 1757 thì địa giới của dinh Long Hồ gồm cả dãy đồng bằng trải dài từ Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, sông Tiền, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, sông Hậu, Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, Thất Sơn, An Giang, Trăn Giang (Cần Thơ), Ba Thắc (Sóc Trăng), Trăn Di (Bạc Liêu), Long Xuyên (Cà Mau), và Kiên Giang (Rạch Giá)... nghĩa là bao trùm cả một vùng đất bao la rộng lớn từ Biển Đông qua Vịnh Xiêm La, đến biên giới xứ Chân Lạp. Sự việc Xứ Đàng Trong thu nhận phủ Tầm Phong Long từ Chân Lạp đã khiến cho Xiêm La ngày càng tỏ ra hiềm khích hơn đối với Việt Nam, vì tham vọng tóm gọn xứ Chân Lạp và vùng Thủy Chân Lạp của vương quốc Xiêm La gần như tan thành mây khói. Chính vì vậy mà ngay trong năm 1757, nghĩa là năm mà xứ Đàng Trong nhận đất Tầm Phong Long, quân Xiêm La đã tìm đủ mọi cách đánh chiếm vùng đất Hà Tiên, vùng đất đã được các chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong bảo trợ từ thời quan Tổng Trấn Mạc Cửu. Sau khi Trịnh Quốc Anh lên ngôi quốc vương Xiêm La, con vua cựu trào Ekkathat (Phong Vương) là Chiêu Thút chạy sang lánh nạn ở Hà Tiên. Năm Tân Mão, 1771, Trịnh Quốc Anh ra lệnh cho quân Xiêm La kéo thủy bộ tới vây đánh Mạc Thiên Tích tại Hà Tiên. Đồng thời, thủy binh Xiêm La kéo xuống các vùng Kiên Giang Đạo và Long Xuyên Đạo, nhưng 2 nơi này đã có chuẩn bị phòng thủ chu đáo nên thủy binh Xiêm La kéo về Hà Tiên quyết tâm đánh chiếm trấn này. Mạc Thiên Tích vừa cầm cự vừa cho người cấp báo về Gia Định, nhưng chờ mãi không được viện binh nên Mạc Thiên Tích phải bỏ chạy về Châu Đốc. Quân Xiêm La truy kích đến tận Châu Đốc và bất ngờ đánh chiếm Đạo Châu Đốc. Sau khi chiếm Châu Đốc Đạo, quân Xiêm La đã tàn sát dân chúng và đốt sạch gần 700 căn nhà của dân chúng tại đây. Mạc Thiên Tích một lần nữa phải bỏ chạy về vùng lãnh thổ của Tân Châu Đạo, ngày nay là vùng cù lao Giêng. Tuy nhiên, theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim thì sau khi Mạc Thiên Tích chạy về Châu Đốc lại bị quân Xiêm La đánh thốc tới nên phải bỏ chạy về Trăn Giang, tức vùng Cần Thơ ngày nay. Vua Xiêm La giao cho tướng Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, còn mình thì tiến quân đánh chiếm Nam Vang và lập Nặc Nộn lên ngôi quốc vương Chân Lạp. Trong khi theo Trịnh Hoài Đức trong

Gia Định Thành Thông Chí, tháng 9, 1771, vua Phi Nhã Tân, tức Trịnh Quốc Anh thấy Chiêu Thụy con vua cũ Ekkathat đang ở Hà Tiên, lo rằng việc này sẽ có hại về sau này nên mới dẫn 2 vạn lính thủy phối hợp với 5 vạn bộ binh tiến đánh Hà Tiên⁽¹⁾. Đến ngày 3 tháng 10, 1771, quân thủy bộ Xiêm La kéo đến Hà Tiên. Đồng thời, thủy binh Xiêm La kéo xuống các vùng Kiên Giang Đạo và Long Xuyên Đạo, nhưng 2 nơi này đã có chuẩn bị phòng thủ chu đáo nên thủy binh Xiêm La kéo về vây chặt thành Hà Tiên quyết tâm đánh chiếm trấn này. Trong khi thủy binh Xiêm La chiếm toàn bộ núi Tô Châu thì Tổng Trấn Mạc Thiên Tích cho người cấp báo về dinh Long Hồ. Đến ngày 10 tháng 10 thì kho đạn trấn Hà Tiên bốc cháy, trong thành không còn đủ đạn dược để phòng thủ. Biết rõ tình trạng này nên ngày 13 tháng 10, quân Xiêm La tấn công vào thành. Biết sức mình chống không lại nên Tổng Trấn Mạc Thiên Tích ra lệnh cho Hiệp Trấn Mạc Tử Hoàng, Thủy Thắng Hầu Mạc Tử Thảng, và Tham Tướng Mạc Tử Dung theo đường biển xuống đạo Kiên Giang sắp xếp đưa quân về Trấn Giang bố trí quân phòng thủ cho dinh Long Hồ. Đến ngày 15 tháng 10, 1771, Mạc Thiên Tích theo đường Giang Thành chạy qua Châu Đốc, tái bố trí quân tiếp tục chống giặc. Tuy nhiên, lực lượng thủy bộ của Xiêm La lúc này truy đuổi theo quá gắt, nên Mạc Thiên Tích phải bỏ luôn Châu Đốc mà rút xuống đạo Tân Châu, vùng cù lao Giêng ngày nay.

Tại Tân Châu Đạo, Mạc Thiên Tích gặp quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đang đưa quân dinh Long Hồ lên tiếp ứng. Trên địa phận đạo Tân Châu, các đội binh thuyền của quân Xiêm La vì không rõ đường sá nên đi lạc vào các ngỏ sông cụt, bị đại quân của Tổng Phước Hiệp truy đuổi và giết chết hơn 300 tên. Tướng Chiêu Khoa Liên phải bỏ binh thuyền chạy lên bờ tìm đường thoát thân về Hà Tiên. Trong trận này quan binh dinh Long Hồ tịch thu được 5 chiến thuyền, và vô số các ghe thuyền chở súng ống, đạn dược và quân trang quân dụng. Trong khi đó, quan Cai Đội Đông Khẩu Đạo là Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhơn cũng đưa quân đi tiếp ứng, chặn đánh quân Xiêm La ở vùng Cường Thành, ngày nay thuộc quận Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Trong trận này, ông cũng tịch thu được 20 chiến thuyền của Xiêm La. Quân Xiêm La thua to nên phải bỏ thuyền chạy lên bờ tìm đường trốn về Nam Vang, quân binh bị hao hụt trên một vạn người. Nhờ có viện quân từ Đông Khẩu Đạo lên tiếp ứng kịp thời nên quân xứ Đàng Trong đã đánh tan quân thủy bộ Xiêm La. Sau trận này, Tổng Phước Hiệp cho một đạo quân ở lại trấn giữ Châu Đốc Đạo, còn mình đưa quân về Tân Châu Đạo gặp gỡ và đưa quan Tổng Trấn Mạc Thiên Tích về dinh Tầm Bào. Nếu ngày trước, sau khi thôn nhận vùng đất Tầm Phong Long mà chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát không thành lập thêm 2 đạo Long Xuyên và Kiên Giang thì cuộc lấn chiếm của quân Xiêm La năm 1771 sẽ là một cuộc chiến được trải ra trên một địa bàn rộng lớn hơn từ các mặt sẽ khiến cho quân đội xứ Đàng Trong khó lòng đối phó được với địch quân. Trong đó phải nói hai mặt từ vùng biển Tây và vùng biển Đông Nam, nghĩa là từ các

hướng Rạch Giá qua Cần Thơ, và Cà Mau lên Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ để đánh thẳng vào dinh Long Hồ.

Chính nhờ quyết định của chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho đặt 5 đạo: Châu Đốc, Tân Châu, Đông Khẩu, Kiên Giang, và Long Xuyên (Cà Mau) làm những tiền đồn phòng thủ cho yếu địa Long Hồ dinh quả là một quyết định vô cùng sáng suốt. Nhờ có những đồn phòng thủ tại 5 đạo này mà dầu quân số của dinh Long Hồ lúc đó chỉ khoảng trên dưới 10.000, nhưng ít ra cũng đã cầm chừng được gần 70.000 quân thủy bộ Xiêm La trong khi chờ đợi quân triều đình tới cứu viện. Thật vậy, đến tháng 2, mùa Xuân năm Nhâm Thìn, 1772, chúa Nguyễn sai Đàm Ân Hầu Nguyễn Cửu Đàm làm quan Điều Khiển dẫn đại quân theo đường Tiền Giang, Cai Bạ dinh Long Hồ là Hiến Chương Hầu Nguyễn Khoa Thuyền đem quân binh Đông Khẩu Đạo theo đường biển từ đạo Kiên Giang tiến đánh Hà Tiên, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Kính Thận Hầu Tống Phước Hiệp đem quân binh theo đường sông Hậu đến trấn đóng trên đạo Châu Đốc làm tiếp ứng. Lúc ấy Hiến Chương Hầu Nguyễn Hữu Nhơn dầu đang bệnh nặng vẫn chỉ huy 3.000 quân và dùng 50 chiến thuyền đi đường biển tiến đánh Hà Tiên, nhưng thấy bất lợi nên rút về Kiên Giang Đạo. Riêng cánh quân của Đàm Ân Hầu Nguyễn Cửu Đàm tiến đánh và chiếm được các thành Nam Vang và La Bích, quân Xiêm La chết rất nhiều. Vua Xiêm là Phi Nhã Tân phải bỏ Nam Vang chạy ra Hà Tiên⁽²⁾, còn Nặc Nộn thì chạy về Cần Bột.

Chú Thích:

- (1) Theo Alexander Hamilton trong quyển ký sự A New Account of the East Indies, xuất bản tại Edingburg, England Kingdom, 1827, trong năm 1771, vua Xiêm đã gây chiến với các lân bang với đạo quân gồm 50.000 bộ binh và 20.000 thủy binh. Khi lính thủy bộ của Xiêm La tiến đánh Cambodge, nhà vua nước này biết thế không chống nổi bèn ra lệnh cho dân chúng đang sống tại vùng biên giới tản cư về kinh đô, và tiêu hủy những thứ mà họ không thể mang theo được. Đồng thời, nhà vua xứ Cambodge cũng cho sứ thần đi cầu viện với vua Xứ Đàng Trong, xin tiếp viện che chở cho xứ ông. Việc này được vua Xứ Đàng Trong chấp thuận với điều kiện là nước Cambodge phải trở thành thuộc quốc của xứ Đàng Trong, vua Cambodge chấp thuận. Vua Xứ Đàng Trong bèn ra lệnh cho 5.000 bộ binh và 3.000 thủy binh với nhiều chiến thuyền lên đường tiếp trợ cho Cambodge. Trong khi đó, khi bộ binh Xiêm La tới biên giới Cambodge, họ thấy nơi này hoang vắng và không có thực phẩm để nuôi quân như đã tiên liệu trước khi xuất quân, vì thế họ phải giết dần những súc vật dùng để kéo xe cho họ như bò, ngựa, và ngay cả những con voi... Đồng thời lúc này bệnh dịch tả lại hoành hành trong quân ngũ nên chỉ trong vòng có hai tháng rưỡi mà quân số bộ binh đã hao hụt đến một nửa. Trong khi cánh thủy binh Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên, họ cướp bóc và đốt phá thị trấn này. Chỉ riêng món ngà voi họ đã đốt bỏ trên 200 tấn. Trên những chiếc thuyền lớn thì họ chất đầy những đồ vật cướp được... Khi người Việt Nam nắm chắc tình thế thuận lợi thì họ bắt đầu phản công một cách chớp nhoáng vào những tàu lớn của Xiêm La, đốt một số và lừa một số lên bãi cạn. Trong lúc đó, những tàu chiến của Xiêm La đang bị mắc kẹt trong lòng sông hẹp dẫn vào thị trấn Hà Tiên nên không thể nào quay trở ra tiếp cứu những tàu lớn. Sau khi kết thúc cuộc chiến, thủy quân Việt Nam bèn rút lui vì họ không cố ý kéo dài cuộc chiến đối đầu với một lực lượng đông hơn họ gấp nhiều lần. Mãi đến năm 1772, tôi vẫn còn thấy nhiều xác tàu Xiêm La bị đắm trước đó, mọi thứ đều đổ nát và trông rất điều tàn.
- (2) Sau khi Phi Nhã Tân đến Hà Tiên, ông giao cho tướng Khoa Liên ở lại giữ Hà Tiên còn mình thì xuống thuyền về lại Vọng Các, bắt theo con gái út của Mạc Thiên Tích cùng với con vua cũ là Chiêu Thụý. Sau khi về đến Vọng Các thì giết chết Chiêu Thụý. Tháng 2, năm 1773, Mạc Thiên Tích cho người sang Xiêm La thăm dò và tỏ ra hòa hoãn với Phi Nhã Tân, nên vua Xiêm La cho phép người con gái út của Mạc Thiên Tích về Trấn Giang; đồng thời nhà vua cũng triệu hồi tướng Chiêu Khoa Liên trở về nước.

Chương Mười Lăm

Dinh Long Hồ Trong Cuộc Tranh Hùng Giữa Nghĩa Binh Tây Sơn Và Nguyễn Ánh

(7) Dinh Long Hồ Dưới Thời Tranh Chấp Giữa Tây Sơn Và Nguyễn Ánh:

Tính đến năm 2020 thì dinh Long Hồ đã được thành lập cách nay đúng 288 năm (1732-2020). Trong suốt chiều dài lịch sử với quá nhiều biến động thăng trầm này, tiền nhân chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi nước mắt và máu xương để có thể trao lại cho chúng ta một dãy đất màu mỡ và trù phú như ngày hôm nay. Cũng trong khoảng gần ba thế kỷ này, dân chúng trong địa phận dinh Long Hồ chẳng những đã chứng kiến mà còn phải chịu đựng quá nhiều mất mát đau thương gây ra do chiến tranh mà nguyên nhân của nó lắm khi không cần thiết. Sở dĩ người viết chương sách này nói rằng chiến tranh không cần thiết vì đó là loại chiến tranh không vì sự sống còn của một dân tộc mà vì tham vọng của một gia tộc, một đảng phái, muốn gom lấy hết giang sơn về tay mình. Chính vì vậy mà ngay từ những năm 1784, cũng đã có những kẻ rước voi về dày xéo mã tổ, hèn với giặc ác với dân. Chính Nguyễn Ánh là người đã từng hùng hổ với dân chúng thế nào thì trước sự khinh mạng, cướp bóc và tàn hại dân chúng và đất nước của giặc Xiêm La thì ông lại co ro khúm rúm, bỏ mặc cho dân chúng dinh Long Hồ ra sao thì ra. Vào khoảng tháng 12 năm 1784, khi thấy giặc Xiêm La thắng tay cướp bóc, hiếp dâm phụ nữ, sát hại thanh niên, đập đầu người già và tìm cách bắt sống Nguyễn Ánh làm con tin để cho ông ta không có cách gì ngăn cản được bọn chúng. Lúc này Nguyễn Ánh sợ quá bèn kêu cận tướng đưa ông trở ra Thổ Châu. Tại đây Nguyễn Ánh gặp Bá Đa Lộc, và ông ta đã than thở với Bá Đa Lộc như sau: Người Xiêm La lừa gạt ông, lấy cớ lập lại quyền bính cho ông chỉ để dùng danh vị mà cướp bóc dân chúng và bắt sống ông thôi⁽¹⁾. Lúc ông ra Thổ Châu, bỏ lại các tướng sĩ của ông cho giặc Xiêm La điều khiển. Hóa ra đoàn quân của Nguyễn Ánh trong trận chiến 1784 là đoàn quân giặc.

Như chúng ta đã biết, triều đại Tây Sơn là một trong những triều đại ngắn ngủi, nhưng lại là triều đại huy hoàng nhất trong lịch sử Việt Nam với những chiến tích lẫy lừng và vị hoàng đế bách chiến bách thắng Quang Trung Nguyễn Huệ. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm Giáp Ngọ, 1774, sau khi chuẩn bị binh mã, quan quân dinh Long Hồ do quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp chỉ huy, hợp cùng với tướng Nguyễn Khoa Thuyền kéo quân ra Trung cứu viện cho các phủ Tư Nghĩa, Bình Khang và Bình Thuận. Tuy nhiên, lúc này binh lực nghĩa binh Tây Sơn quá hùng mạnh nên Tổng Phước Hiệp không chống nổi và phải lui dần về phía Nam; trong khi chúa Định

Vương Nguyễn Phúc Thuần phải bỏ chạy vào đất Gia Định. Năm 1776, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh chiếm thành Gia Định, rồi thắng quân tiến chiếm dinh Long Hồ. Tuy nhiên, sau khi đánh chiếm miền Nam, nghĩa binh Tây Sơn chỉ để lại một ít quân trấn giữ, còn toàn bộ quân chủ lực đều rút về Qui Nhơn. Thế là quân đội của Nguyễn Ánh do Đỗ Thành Nhân lại kéo về tái chiếm thành Gia Định và các vùng lân cận. Cứ như thế mà kể từ năm 1774 trở về sau này, hai bên Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh cứ kinh chống lẫn nhau, khiến cho chẳng những dân chúng thành Gia Định mà dân chúng dinh Long Hồ và cả miền Tây, nhất là dân chúng cư ngụ ở hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang, đều phải vất vả khổ sở vì chiến tranh.

Trong số những trận đánh ác liệt nhất trong địa phận dinh Long Hồ là trận đánh thủy quân năm Giáp Thìn, 1784, tại vùng Tiền Giang thuộc Đông Khẩu Đạo. Đây là điểm khởi đầu cho trận chiến thắng vẻ vang nhất trong lịch sử Tây Sơn đánh quân Xiêm La tại Rạch Gầm-Xoài Mút. Năm đó, quốc vương Xiêm La cử hai viên đại tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem trên 20 ngàn thủy binh với trên 300 chiến thuyền, hợp cùng với khoảng 30 ngàn bộ binh tiến vào địa phận dinh Long Hồ và đóng quân tại vùng Đông Khẩu Đạo. Trong năm 1784, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh với gần 100 ngàn quân thủy bộ đã đánh chiếm hầu hết các vùng do Tây Sơn trấn giữ ở miền Tây như Ba Thắc, Trà Ôn, Trấn Giang, Đông Khẩu (Sa Đéc). Tướng Tây Sơn giữ thành Gia Định là Phò Mã Trương Văn Đa, một mặt cho người đưa tin cấp báo về Qui Nhơn, mặt khác, cho quân dàn trận chống giữ không cho giặc lẫn chiếm vào địa phận dinh Long Hồ. Trương Văn Đa đã cố gắng cầm cự với liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh cho tới khi quân của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ kéo vào Gia Định. Lúc này, Nguyễn Huệ không cho thủy binh theo cửa Cần Giờ để đi vào thành Gia Định, mà đi vào hai cửa Tiểu và Đại, rồi kéo thẳng đến đóng quân tại vùng Mỹ Tho. Sau khi nghiên cứu tình hình địch quân, Nguyễn Huệ đã nhử cho liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh lọt vào vòng phục kích Rạch Gầm-Xoài Mút để tiêu diệt gần như toàn bộ lực lượng thủy binh. Trong khi đó, lực lượng bộ binh Xiêm La đang từ phía Cao Lãnh kéo về vùng Ba Dừa, hay tin thủy binh bại trận nên vội vã rời bỏ hàng ngũ chạy ngược về hướng Cao Miên, lại bị bộ binh của Nguyễn Huệ chặn đánh tan tác. Trong khi đó, về phía Đông Nam dinh Long Hồ, quân của tướng nhà Nguyễn là Đô Đốc Châu Văn Tiếp cũng bị đánh tởm trên vàm sông Măng Thít, Châu Văn Tiếp bị giết chết ngay trên vàm sông này. Sau trận đánh này, quân Xiêm La kéo tàn quân theo ngã Nam Vang chạy về Xiêm; trong khi quân của Nguyễn Ánh không còn lại bao nhiêu, Nguyễn Ánh chạy được ra các đảo ở Biển Tây chỉ với vài chục bộ hạ thân tín mà thôi. Kể từ đó, dinh Long Hồ thuộc quyền của nghĩa binh Tây Sơn, dưới sự cai quản của tướng Đặng Văn Chân, đặt lỵ sở tại thành Gia Định. Năm 1786, sau khi Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân, Nguyễn Nhạc phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản từ Thanh Hóa vào Phú Xuân; còn Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương cai quản vùng Gia Định và miền Nam, đóng lỵ sở tại vùng Đồng Nai.

Nguyễn Lữ bổ nhiệm quan Thái Bảo Phạm Văn Tham chưởng quân binh quyền hai dinh Phiên Trấn và Long Hồ, đóng tại thành Gia Định.

Ghi Chú:

(1) Đại Nam Thực Lục, q.2, tờ 14a.

(99) Nguyễn Huệ: Vị Anh Hùng Áo Vải Đất Zui Nhon:

Anh hùng Nguyễn Huệ (1753-1792) của vùng đất Tây Sơn, Bình Định, tên thật là Hồ Thơm, gốc người Nghệ An. Ông sinh năm 1753 tại vùng Tây Sơn, nay là vùng An Khê, thuộc tỉnh Bình Định. Vào giữa thế kỷ thứ XVII, khi quân Nguyễn của xứ Đàng Trong dưới thời Nguyễn Phúc Tần đã vượt biên giới Sông Gianh tiến ra đánh chiếm 7 huyện của vùng đất Hưng Nguyên, thuộc tỉnh Nghệ An. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, do sự bất bình giữa hai vị tướng của xứ Đàng Trong là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật, nên quân Đàng Trong phải triệt thoái khỏi những vùng đang chiếm đóng, nhưng đã đưa về Nam những tù binh và dân chúng bắt được trong vùng chiến tranh, vì hồi này xứ Đàng Trong đất mới và rất cần nhân lực để khai khẩn hoang địa của vùng đất phương Nam. Trong số những dân chúng bị bắt đi này có ông tổ 4 đời của nhà họ Hồ⁽¹⁾ ở Tây Sơn, Bình Định. Chính Nguyễn Huệ cũng đã tìm về cội nguồn gia tộc vào năm 1786, nhận gia phả họ Hồ ở làng Thái Lão. Đến năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung, nhà vua đã truyền cho dân làng Thái Lão tu tạo tổ miếu để phụng tự. Tuy nhiên, sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ thì di tích tổ miếu tại Thái Lão cũng bị Nguyễn Ánh triệt hạ.

Dẫu Đại Đế Quang Trung chỉ sống vồn vẹn có 40 năm trên cõi đời này, nhưng chiến công oanh liệt của một vị tướng bách chiến bách thắng như ngài sẽ mãi mãi là trang sử rạng ngời của dân tộc. Nếu vào thời đó bên trời Âu có Nã Phá Luân⁽²⁾ của Pháp, thì ở Việt Nam chúng ta có Đại Đế Quang Trung. Nã Phá Luân còn có nếm mùi chiến bại, chứ Đại Đế Quang Trung của chúng ta sẽ mãi mãi là một danh tướng bách chiến bách thắng. Thật vậy, Nguyễn Huệ xuất hiện như một vì sao Bắc Đẩu trên nền trời Việt Nam, từ một nông dân áo vải, theo anh là Nguyễn Nhạc đứng lên khởi binh chống lại cường hào ác bá địa phương, rồi thanh thế của ngài bốc lên như một cơn gió lốc, đã cuốn đi tất cả những thế lực phong kiến và bè phái của cả xứ Đàng Trong lẫn xứ Đàng Ngoài. Cơn lốc đó không dừng lại ở đó, nó cũng cuốn phăng đi hết những thế lực xâm lăng ở phương Nam cũng như phương Bắc. Ngài xuất hiện như một vì sao chói sáng trong bầu trời tối tăm của xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Nhưng không may cho dân tộc Việt Nam, ngài vụt sáng rồi chợt tắt, để lại không biết bao nhiêu là ngổn ngơ và nuối tiếc cho đàn hậu bối. Phải thành thật mà nói, những chiến công oanh liệt mà phong trào Tây Sơn đã làm được thì quả là tuyệt vời.



Tượng đài vua Quang Trung tại Bình Định

Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, tình hình xã hội cả xứ Đàng Trong, lẫn xứ Đàng Ngoài đều thối nát. Xứ Đàng Trong thì có dòng họ Trương Phúc chuyên quyền, muốn lập ai thì lập, muốn phế ai thì phế, quan lại tham nhũng thối nát, hà hiếp lương dân. Tưởng cũng nên nhắc lại, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, Trương Phúc Loan lộng hành, gần như nắm hết quyền hạn của phủ chúa. Còn xứ Đàng Ngoài cũng không kém, phủ Chúa (Chúa Trịnh) lấn ép và coi vua nhà Lê không ra gì, chiêu tập đám kiêu binh, ngày ngày trấn lột và hà hiếp lương dân. Chỉ riêng tại Thăng Long mà bọn kiêu binh đã lập ra không biết bao nhiêu là trạm thu tiền mãi lộ, thẳng tay hút máu nhân dân, ai muốn đi qua trạm của chúng là phải nộp tiền, chúng ra giá bao nhiêu là phải nộp bấy nhiêu, bằng không thì chúng chẳng cho qua, ai cãi lý với chúng là chúng thẳng tay chém giết không chút nương tay, khiến cho công việc làm ăn của lương dân bị bế tắc, dân chúng ngày càng trở nên nghèo cùng khổ. Đó là chỉ nói sơ qua về những bất công trong xã hội của cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, nếu muốn nói hết thì chắc hẳn phải viết đến một bộ sách bách tập thiên chương.

Khoảng tháng 10 năm 1774, quân Trịnh vượt sông Gianh vào đánh chiếm thành Phú Xuân. Lúc này thì quân Tây Sơn đã cát cứ một số vùng đất đai từ Quảng Nam đến Phú Yên, nên quân của chúa Nguyễn Phúc Thuần phải bỏ Phú Xuân, đi bằng đường biển vào Gia Định. Hoàng Ngũ Phúc đang trên đà thắng lợi, đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Lúc này Nguyễn Nhạc phải lui binh về vùng Quy Nhơn. Nhân cơ hội quân Tây Sơn phải đương đầu với quân nhà Trịnh ở Phú Xuân, chúa Nguyễn sai quân Gia Định ra đánh Phú Yên. Trong tình thế lưỡng đầu thọ địch, và sau khi mất vùng Cẩm Sa, Nguyễn Nhạc không thể nào cất quân vào đánh với quân chúa Nguyễn ở Phú Yên, nên Nguyễn Nhạc đã cử Nguyễn Huệ, lúc này mới 23 tuổi, làm chủ tướng, mang quân vào Nam đánh quân chúa Nguyễn ở Phú Yên. Khi đến nơi, Nguyễn Huệ giả vờ cho người đến thương thảo với Tống Phước Hiệp. Tuy nhiên,

trong lúc đang thương thảo và trong lúc quân binh của Tống Phước Hiệp không phòng bị, Nguyễn Huệ đã cất quân đánh úp và chiếm được Phú Yên. Sau đó, quân Trịnh nhăm nhèm không thể trải rộng quân ra để chiếm cứ vùng Quảng Nam nên rút về trấn giữ Phú Xuân, quân chúa Nguyễn bèn đưa quân ngay đến trấn giữ Quảng Nam, nhưng Nguyễn Huệ đã kịp đưa quân về lấy lại Quảng Nam một cách dễ dàng. Hai chiến thắng Phú Yên và Quảng Nam là những dấu ấn đầu tiên của Nguyễn Huệ trên con đường binh nghiệp. Kể từ lúc đó, cả Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ đều vững tin rằng Nguyễn Huệ chính là chỗ dựa vững chắc cho nhà Tây Sơn. Như vậy tính đến năm 1775, thế lực của nghĩa binh tây Sơn đã lẫy lừng khắp miền Trung.

Năm Đinh Dậu, 1777, nhân cơ hội lúc quân nhà Trịnh đang ngày một suy yếu, Nguyễn Nhạc cử người ra Bắc xin với chúa Trịnh để cho mình cai quản đất Quảng Nam, và được chúa Trịnh Sâm đồng ý ngay. Lúc này lợi dụng nội bộ phủ chúa Nguyễn tại Gia Định đang suy yếu vì tranh quyền, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ mang quân vào đánh chiếm Gia Định. Đông cung Dương bỏ chạy về Ba Vát và bị bắt tại đó. Chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy xuống Cà Mau cũng bị bắt, cả hai đều bị xử tử vào tháng 9 và tháng 10 năm 1777. Như vậy, chỉ trong một thời gian rất ngắn mà Nguyễn Huệ đã lập nên những chiến công lừng lẫy, chiếm Phú Yên và Quảng Nam, đánh chiếm Gia Định và bắt cả 2 vị chúa là Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Vương và Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần, tiêu diệt chính quyền chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã từng tồn tại sau hơn hai thế kỷ, từ năm 1558 đến năm 1777. Sau khi chiếm thành Gia Định, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Thái Đức Hoàng Đế, vào năm 1778; Nguyễn Huệ được hoàng đế Tây Sơn phong làm Long Nhượng Tướng Quân.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, không cần nói nhiều, chỉ cần nói sơ vậy là ai trong chúng ta cũng đều biết đến những điều linh đồ thần mà dân chúng hai miền Nam Bắc thời đó phải gánh chịu. Thế mà với tài thao lược của Nguyễn Huệ, hết chinh Nam rồi tới chinh Bắc, hết quét sạch thù trong rồi đến giặc ngoài, hết đánh tan quân Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về thì liền sau đó phải vội vã kéo quân về Bắc đại phá quân Thanh do Lê Chiêu Thống cõng về. Phải thành thật mà nói, không phải thời nào và không phải quốc gia nào cũng có được một nhân vật kiệt xuất như vậy. Nếu nói về Đại Đế Quang Trung thì chắc cần phải có một công trình nghiên cứu lớn mới có thể nói ra hay viết ra hết được những thứ kiệt xuất của ngài. Trong tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này tác giả chỉ muốn nói về công lao đem lại an dân của Ngài trên vùng Đất Phương Nam trong việc đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La ra khỏi bờ cõi: đó là trận chiến thắng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại Rạch Gầm-Xoài Mút.

Dẫu biết Nguyễn Ánh không có chánh nghĩa, nhưng vì quan niệm trung quân ái quốc thời phong kiến đã khiến cho đa số hào kiệt Đất Phương Nam vẫn đi theo Nguyễn Ánh đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. theo thiên ý, đó cũng là nỗi đớn đau và xót xa trong lịch sử Việt Nam thời đó. Chính vì vậy mà dấu nghĩa binh Tây Sơn với

chính nghĩa rạng ngời, cũng chỉ thu phục được dân chúng ở những vùng bị quan lại nhà Nguyễn hà hiếp nặng nề nhất từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Riêng tại vùng Đất Phương Nam, con cháu của những lưu dân đi mở cõi lúc nào cũng nhớ ơn các chúa Nguyễn, nên không thể nào họ nhắm mắt làm ngơ khi các chúa bị truy đuổi. Thứ nhì, tại vùng đất mới này, ruộng lúa luôn tươi tốt chứ không cần cỗi như miền Trung, nên dầu có bị bức hiếp đi nữa, thì người nông dân miền Nam vẫn còn có cái ăn cái mặc, chứ không phải mất trắng như dân vùng đất cày lên sỏi đá miền Trung. Chính vì vậy, mà dân vùng đất phương Nam chẳng những không oán hận các chúa, mà còn luôn che chở và bảo bọc cho các ngài lúc lâm nguy. Ngay cả chuyện sau khi Nguyễn Ánh rước quân Xiêm La về dày xéo miền Nam, đến khi thua trận, dân chúng vẫn dấu ông ta, không để cho nghĩa binh Tây Sơn bắt được. Kể viết bài này dầu có không tin, nhưng cũng phải thốt lên hai chữ “Cơ Trời!”

Ghi Chú:

- (1) Ông tổ bốn đời của anh em Tây Sơn là Hồ Phi Long, người huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, theo đoàn tù binh mà chúa Nguyễn bắt được đi vào Nam khai khẩn hoang địa. Khi đến Tuy Viễn, thuộc Bình Định, được một gia đình họ Đinh, một trong những gia đình phú hộ ở thôn Bằng Châu giúp đỡ và gả con gái. Hồ Phi Long sinh được một con trai là Hồ Phi Tiến. Lớn lên, Phi Tiến khôn ngoan lanh lợi, được gia đình bên ngoại giúp vốn đi buôn trâu nên ngày một khá giả. Phi Tiến cưới bà Nguyễn thị Đồng, người thôn Phú Lạc. Để tiện việc buôn bán, ông dời nhà lên quê vợ. Bà Đồng lại là con gái độc nhất của một phú thương buôn trâu trong vùng. Vì muốn cho con mình sau này giữ phần hưởng hỏa bên ngoại, nên bà đã thương lượng với chồng cho con trai mình được lấy họ mẹ là họ Nguyễn. Vì vậy mà con ông Hồ Phi Tiến mang họ Nguyễn là Nguyễn Phi Phúc. Ông Nguyễn Phi Phúc cũng theo nghiệp của cha, lập nên trường trâu ở chợ Kiên Mỹ, gần sông Côn, kết duyên với bà Mai thị Hạnh (bà Hạnh chính là cao tổ của Mai Xuân Thưởng, anh hùng kháng Pháp sau này). Ông Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có bốn người con trai theo thứ tự Nguyễn Quang Hoa (mất lúc còn nhỏ), Nguyễn Quang Nhạc, Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Huệ), và Nguyễn Quang Thái (Nguyễn Lữ). Đến khi Nguyễn Nhạc kết hôn với bà Trần thị Huệ, để tránh gọi trùng tên, gia đình thường gọi Nguyễn Huệ là Thơm. Vì thế mà dân địa phương thường gọi Nguyễn Nhạc là ông Hai Trầu, Nguyễn Huệ là ông Ba Thơm (có lẽ vì bông Huệ có mùi thơm), và thầy Tư Lữ, vì Nguyễn Lữ là một thầy tu theo Minh giáo (đạo Islam Bani). Sau khi ông Nguyễn Phi Phúc qua đời, Nguyễn Nhạc tiếp tục nghề của cha, Nguyễn Huệ tiếp tục học văn võ với thầy giáo Hiến, còn Nguyễn Lữ thì xuất gia theo Minh giáo. Chính thầy giáo Hiến là người đã phát hiện được khả năng thiên tài của Nguyễn Huệ, nên đã khuyên bảo 3 anh em nên tụ binh khởi nghĩa, dựng đại nghiệp. Trong thời kỳ xây dựng thế lực Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã giúp anh mình trên nhiều mặt, từ thiết lập căn cứ, đến làm kinh tế và huấn luyện binh sĩ, vân vân.
- (2) Danh tướng Napoléon của Pháp, về sau này trở thành hoàng đế của Pháp.

(???) Nguyễn Ánh Lưu Vong Trên Vùng Đất Nam Kỳ:

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1774, khi quân của chúa Trịnh kéo vào đánh Phú Xuân thì Nguyễn Ánh mới 13 tuổi, theo chân Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định lẫn trốn. Đến tháng 2 năm Ất Mùi, 1775, chú cháu Nguyễn Ánh đặt chân lên đất Gia Định, nhưng ngay sau đó phải bỏ chạy về vùng Ba Giồng ở Định Tường để dựa lưng vào quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân. Tại đây, chúa Nguyễn Phúc Thuần đã gặp gỡ tướng sĩ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, quần thần khuyên chúa Nguyễn Phúc Thuần nên tìm cách đưa Nguyễn Ánh về lập căn cứ địa ở Gia Định, vì chỉ có Gia Định mới có thể giúp nhà Nguyễn khôi phục

lại vương vị. Lúc này một số quần thần thấp tùng cũng rất dè dặt với chuyện đưa chúa Nguyễn Phúc Thuần trở lại Gia Định, vì họ cho rằng Trương Phúc Loan đã làm mất nhân tâm rất nhiều. Mặc dầu các sĩ phu Gia Định lúc nào cũng luôn giữ mực trung quân là ái quốc đối với các chúa Nguyễn, nhưng dân chúng cùng khổ trong miền Nam lúc này cũng đang bị bọn cường hào ác bá ức hiếp, nên lòng dân rất khó lường. Đừng nghĩ rằng binh lực của anh em Tây Sơn chỉ là những kẻ tầm thường, là anh buôn trâu, ông thầy đồ hay thậm chí là những kẻ luôn sống ngoài vòng pháp luật. Hiện tại Tây Sơn là một thế lực rất mạnh và ngay lúc này nghĩa binh Tây Sơn đang nhận được sự ủng hộ của dân chúng từ khắp nơi: “Kẻ kia, Nhạc Huệ, anh em từ áo vải, không đất cắm dùi, vươn tay hô một tiếng, người theo có cả vạn, chẳng đầy 5 hay 6 năm có được đất nước. Họ không có quá tài đức của người thì vì lẽ gì lại hưng thành dữ dội như vậy⁽¹⁾?”

Phải nói đất Gia Định là nơi mà Nguyễn Ánh dùng làm căn cứ địa an toàn để lần trốn Tây Sơn trong suốt thời gian ông bôn tẩu. Sở dĩ Nguyễn Ánh có thể dung thân được nơi miền đất xa lạ này là vì vùng đất này được các chúa tiên triều nhà Nguyễn cho phép các nhóm di thần nhà Minh đến Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII đến khai phá. Ở vùng Đông Phố (Biên Hòa) có Trần Thượng Xuyên, ở Mỹ Tho có Dương Ngạn Địch, và ở vùng Hà Tiên có Mạc Cửu. Họ là những con người mang nặng lễ giáo Khổng Mạnh, nên lúc nào họ cũng tự xem mình mang nặng ơn mưa móc từ các chúa nhà Nguyễn. May mắn hơn Tây Sơn, Nguyễn Ánh ở Gia Định có những điều kiện để lôi kéo thương nhân người Hoa, vì họ là hậu duệ của những người đã từng chịu ơn của các chúa Nguyễn, nên khi Nguyễn Ánh cần gì và nói gì họ đều hưởng ứng. Bên cạnh đó, các giáo sĩ Tây phương với ý đồ biến Việt Nam thành một quốc gia Thiên Chúa giáo nên họ đã không từ bỏ bất cứ hành động nào để đạt được mục tiêu của họ, ngay cả việc can dự vào chánh trị của xứ Đàng Trong. Chính giám mục D’Adran đã cho chúng ta thấy rõ ý đồ của các giáo sĩ trong một bức thư đề ngày 26 tháng 7 năm 1779 như sau: “Hai chiếc tàu từ Macau đến Bassac trong năm nay để buôn bán... Một người Trung hoa đưa ý kiến với ông lớn của xứ Cochinchine, cho ông ta biết rằng tàu chứa đầy đại bác, diêm, tiêu, lưu quỳnh và các thứ khí giới, đạn dược khác. Ông quan mà tôi rất quen đó đương hết sức cần các thứ hàng hóa này, vội vã bắt tôi viết thư cho các quan coi tàu yêu cầu họ bán cho ông hết hay một phần. Hay nếu có thể, họ đem tàu giúp xứ Cochinchine, đổi lại, họ được hưởng quyền ghé bến và những quyền lợi khác.” Chính vì thế mà tại vùng Gia Định, dù xa lạ với Nguyễn Ánh, nhưng đi đâu đến đâu, ông cũng được sự che chở và giúp đỡ của quan, quân và dân địa phương.

Ghi Chú:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Từ Tập I Đến Tập XII*, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007, q.1, tờ 2ab.

(77) Mối Hận Của Nguyễn Ánh Với Tây Sơn:

Nguyễn Ánh, tức Nguyễn Phúc Ánh (1762-1820), còn có tên là Noãn và Chung, sinh năm 1762, con trai thứ ba của Nguyễn Phúc Luân⁽¹⁾ với Hiếu Khang hoàng hậu. Nguyễn Ánh là một trong những người cháu nội được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát rất cưng chiều. Nguyễn Ánh sinh ra và lớn lên trong hiện tình nền chính trị của xứ Đàng Trong đang gặp phải nhiều sóng gió với những thử thách sống còn. Lúc chúa Võ Vương còn ở ngôi chúa, có ý nhường ngôi lại cho người con thứ chín là Phúc Hạo, nhưng Phúc Hạo chết năm 1760. Vì thế Võ Vương muốn truyền ngôi lại cho Phúc Luân. Tuy nhiên, sau khi Võ Vương mất vào năm 1765, Trương Phúc Loan chuyên quyền, giả mạo di chúc của Võ Vương, lập người con thứ 16 của Võ Vương là Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa. Theo sử quan triều Nguyễn thì Nguyễn Phúc Luân vì buồn mà mang bệnh rồi chết, nhưng có một số tài liệu ngoại sử thì nói Trương Phúc Loan đã giam Nguyễn Phúc Luân cho đến chết. Lúc ấy Nguyễn Ánh mới 3 tuổi đầu. Dầu Phúc Luân vì buồn hay bị giam mà chết, thì Nguyễn Ánh cũng phải chịu tang cha lúc tuổi còn quá nhỏ. Sau khi cha mất, Nguyễn Ánh đã phải trải qua những năm tháng dong ruổi trong tủ nhục từ Trung vô Nam, rồi từ Nam ra các đảo ngoài khơi vịnh Xiêm La, rồi qua Xiêm... với biết bao nhiêu hiểm nguy chực chờ. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh rất được Duệ Tông Phúc Thuần yêu thương, nhờ vậy mà ông đã theo Duệ Tông chạy vào Nam để lánh quân Tây Sơn đang truy đuổi. Ban đầu thì chạy vào Quảng Nam, rồi sau lại phải chạy vào Gia Định. Chính nhờ những năm tháng lưu vong với Phúc Thuần, mà Nguyễn Ánh đã lấy lòng Phúc Thuần, nên về sau này khi quần thần nhà Nguyễn ngỏ ý muốn Duệ Tông nhường ngôi cho Đông cung Phúc Dương, lúc đầu Duệ Tông có ý muốn từ chối, vì ông không thấy ở Phúc Dương những tài năng và đức độ của một vị vua. Ngược lại, những thứ đó ông thấy được nơi Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, khi bị Lý Tài ép gắt thì Duệ Tông mới chịu nhường ngôi cho Phúc Dương. Từ đó Duệ Tông lên làm Thái Thượng Vương và Phước Dương làm Tân Chính Vương. Nguyễn Ánh có 5 anh em trai, thì 4 người kia đã chết trong các trận chiến với Tây Sơn. Người anh lớn nhất tên Hạo, làm đến chức Cai Cơ, bị quân Tây Sơn giết chết. Người anh thứ hai tên Đồng, làm chức Đội trưởng, cũng bị Tây Sơn bắt giết tại Long Xuyên cùng một lượt với Nguyễn Phúc Thuần vào năm 1777. Người em kế của Nguyễn Ánh thì chết lúc còn nhỏ. Người em kế nữa tên Mân, chết đuối khi bị quân Tây Sơn chặt đứt cầu phao trong trận Đồn Cá Trê vào năm 1783. Người em trai nữa của Nguyễn Ánh tên là Nguyễn Điển⁽²⁾ bị quân Tây Sơn bắt giết ở Hòn Đá Chồng vào năm 1783. Nguyễn Ánh có bốn chị em gái. Chị lớn là công chúa Long Thành Ngọc Tứ⁽³⁾, được gả cho Cai Cơ Lê Phước Điển⁽⁴⁾. Người chị thứ hai là công chúa Phước Lộc Ngọc Du, được gả cho Võ Tánh⁽⁵⁾ vào năm 1779. Người em kế Nguyễn Ánh là công chúa Minh Nghĩa Ngọc Tuyền, năm 1779 được gả cho Cai cơ Nguyễn Hữu Thoại, năm 1782 khi Hữu Thoại qua Xiêm cầu viện cho

Nguyễn Ánh, bà bị Tây Sơn bắt ở vùng Đồng Nai, trên đường giải về Sài Gòn, bà đã nhảy xuống sông tự tử, lúc mới 19 tuổi. Em gái út của Nguyễn Ánh là công chúa Ngọc Uyển⁽⁶⁾. Năm 1774, lưu lạc ra vùng Thanh Hóa vì chiến tranh. Bao nhiêu người trong gia đình dòng họ của Nguyễn Ánh đã chết về tay Tây Sơn, nên bản thân ông, ông rất căm thù Tây Sơn. Và cũng chính vì thế mà cuộc chiến do ông khởi động với Tây Sơn mang đậm nét thù hằn hơn là ý thức chính trị của một người yêu nước. Tuy nhiên, phải công tâm mà nói, để đạt được mục đích là chiếm lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, ngoài lòng căm hận Tây Sơn, ngoài tài năng và trí năng thiên bẩm, phải thành thật mà nói, chắc chắn Nguyễn Ánh phải là một con người có nhiều nghị lực, và cũng phải là một con người biết ‘dụng nhân như dụng mộc’ lắm mới lôi kéo về phía mình quá nhiều tướng tài trong cuộc chiến với Tây Sơn.

Như trên đã nói, trước khi Nguyễn Ánh được tôn xưng, triều đình xứ Đàng Trong đã trải qua một chuỗi dài khủng hoảng và tranh chấp về việc phế lập trong triều. Lòng thần Trương Phúc Loan không theo di chúc của chúa Võ Vương, không chịu lập Phúc Luân lên ngôi, mà lại lập Duệ Tông Phúc Thuần lên ngôi. Tuy nhiên, sau đó bị quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt, Nguyễn Ánh đã theo Duệ Tông chạy vào Nam để lánh quân Tây Sơn đang truy đuổi. Nhờ được theo sát bên cạnh Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, nên nhờ đó mà quần thần lưu vong nhà Nguyễn ai cũng đều biết Nguyễn Ánh, đầu lúc ấy dòng họ Nguyễn vẫn còn một số thất lạc ra Thuận Hóa trong cuộc chiến tranh với quân Tây Sơn. Cũng chính nhờ được theo sát bên Duệ Tông mà vào năm 1777, khi Duệ Tông và Đông cung Phúc Dương bị Tây Sơn bắt giết, thì Nguyễn Ánh nghiễm nhiên trở thành người kế thừa hợp pháp và hợp tình nhất, vì trước tiên Nguyễn Ánh cũng là dòng đích của họ Nguyễn, mặc dầu dòng họ Nguyễn cũng còn những người lưu lạc khác, nhưng biết đâu mà tìm. Trong khi đó, cả hoàng gia trong miền Nam chỉ còn có Nguyễn Ánh sống sót, nên hoàng tộc Nguyễn Phúc chỉ còn trông chờ vào một mình Nguyễn Ánh, lúc đó đang ở vào độ tuổi 15. Thế là sẵn đó cả hoàng tộc và các quan quân còn sống sót đều tôn Nguyễn Ánh lên làm ‘Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính’ là tiện đôi bề. Năm 1780, Nguyễn Ánh tự xưng là Nguyễn Vương. Từ đó Nguyễn Ánh trở thành người kế nghiệp các chúa Nguyễn một cách hợp pháp và không còn bất cứ sự tranh chấp nào nữa.

Thực tình mà nói, gạt ra ngoài những tư tưởng cầu cạnh ngoại bang của Nguyễn Ánh, phải nói ông là một con người có lòng kiên trì, một nhà chính trị kiệt xuất của Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XIX, nhưng tiếc thay, tài năng kiệt xuất này của ông chỉ được sử dụng để lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn mà bất kể những điều linh đồ thán của dân tộc. Thêm vào đó, lòng thù hận đã biến Nguyễn Ánh thành một ông vua có cách trả thù tàn bạo có thể nói là vào bậc nhất trong lịch sử Việt Nam. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thực Lục Chánh Biên, Tập I, ngay sau khi chiếm được thành Phú Xuân vào năm 1801 thì Nguyễn Ánh đã ra lệnh triệt hạ và phá hủy toàn bộ ngôi mộ của vua Quang Trung với sắc chỉ có lời lẽ vô cùng khó nghe: “Phá hủy mộ giặc Tây Sơn Nguyễn văn Huệ, bổ sảng, phơi thây, bêu đầu ở

chợ.” Sau đó, khi đã chiếm luôn Bắc Hà, ngày 1 tháng 12 năm 1802, Gia Long ra lệnh đem tù binh hoàng gia Tây Sơn làm lễ trình diện trước bàn thờ tổ tiên và Thái Miếu, nơi thờ 9 vị chúa Nguyễn. Sau lễ, Gia Long ra lệnh đem hài cốt Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ thì đem nghiền nát rồi trộn vào thuốc súng bắn đi trước mặt con cháu nhà Tây Sơn. Trong khi đó thì xương sọ của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, cùng bài vị của hai vợ chồng Nguyễn Huệ thì Gia Long ra lệnh đem giam ở Ngoại Đồi Gia, tức võ khố của triều đình Huế. Và chính Gia Long đã sai gia nhân mỗi ngày đem sọ của hai vị Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đang bị giam trong ngục ra cho ông làm bô đi tiểu. Sau đó, Gia Long lại sai Nguyễn văn Khiêm là Đô Thống Chế Dinh Túc Trực, Nguyễn Đăng Hựu là Tham Tri Hình Bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toàn, tức vua Cảnh Thịnh và em là Nguyễn Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì, rồi cho 5 voi xé xác. Cũng theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thực Lục Chánh Biên, Tập I, trong bản bố cáo cho toàn dân được rõ về lễ hiến phù ngày 7 tháng 11 năm Nhâm Tuất, trong đó có đoạn Gia Long nói: “Trẫm nghe, vì chín đời mà trả thù là nghĩa lớn kinh Xuân Thu...Nhạc Huệ thì trời đã giết rồi, cũng đem phanh xác tan xương, để trả thù cho Miếu Xã, rửa hận cho thần nhân.”

Dẫu trong lúc còn chiến tranh giữa các chúa Nguyễn và Tây Sơn, năm 1777, nhà Tây Sơn đã bắt giết Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, chú ruột của Nguyễn Ánh, Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương, em chú bác ruột với Nguyễn Ánh, và Nguyễn Phúc Đồng là anh ruột của Nguyễn Ánh. Đến năm 1783, Tây Sơn lại giết chết hai người em của Nguyễn Ánh là Nguyễn Phúc Mân và Nguyễn Phúc Thiễn. Dẫu biết luật nhân quả tự nhiên có vay thì có trả, nhưng khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ít nhất ông ta phải tỏ ra là một ông vua rộng lượng. Nếu ông ta nghĩ rằng vì trong cơn tranh chấp hỗn loạn mà những người thân của ông phải chết, bây giờ khắp nơi đã yên ổn, nếu ông làm lễ tổ chức cầu siêu cho những người này và xin họ ân xá cho những ai đã gây nên tội lỗi này thì hay biết mấy. Đằng này, khi đã lên ngôi hoàng đế như Gia Long mà lại có hành động trả thù trả oán trái với đạo lý cổ truyền của dân tộc, nghiền nát xương cốt của địch thủ rồi trộn với thuốc súng bắn đi ngay trước mặt con cháu của họ, thì đây quả là hành động của một kẻ vô đạo, chứ không phải là của một bậc chánh vì vương. Làm như vậy mà Gia Long vẫn chưa đã nư, chưa cho là đủ, vị vua thái tổ của triều Nguyễn còn ra lệnh đào mồ cuốc mả hết thảy dòng họ Tây Sơn và tất cả những ai đã từng theo giúp Tây Sơn. Riêng những người trong hoàng tộc Tây Sơn, Gia Long ra lệnh chém tất cả. Sau đó nhà vua lại ra chiếu chỉ tru di tam tộc nhà Tây Sơn và phát lệnh truy nã họ Nguyễn Tây Sơn trên khắp các miền đất nước. Ngoài ra, Gia Long còn ra lệnh giết tất cả bà con gần xa của dòng họ Nguyễn Tây Sơn cũng như của những tướng tá đã từng theo trợ giúp Tây Sơn. Đã vậy, hết đời Gia Long sang đến đời Minh Mạng, sự trả thù trả oán này vẫn chưa hết. Hai người con của Nguyễn Nhạc là Nguyễn Văn Đức và Nguyễn Văn Lương cùng những cháu đích tôn là Nguyễn Bảo chạy về nương náu trên vùng núi ở Mộ Điền, thuộc vùng An Khê. Mặc dầu Gia Long biết chuyện, nhưng không dám động đến người miền núi, vì

sợ họ nổi loạn. Mãi đến năm Minh Mạng thứ 12, năm 1832, vì thấy tình thế đã yên, ba chú cháu mới dắt nhau về thăm quê cũ ở Kiên Mỹ. Nhưng có người mật báo về triều đình Huế, Minh Mạng sai quân đến bắt giải về Phú Xuân rồi đem giết hết cả ba. Người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này đã cố hết sức để tự đặt mình trong hoàn cảnh của Nguyễn Ánh, nhưng cũng không thể hiểu nổi được hành động trả thù trả oán hết sức tàn bạo này của ông ta.

Phải thành thật mà nói, trong lịch sử Việt Nam, có một ông vua mang tiếng là tàn bạo, đó là vua Lê Long Đĩnh, đem máu róc trên đầu những nhà sư, nhưng đó chỉ là một hai lần rồi đình thần khuyên can, nên chuyện đó không còn xảy ra nữa. Riêng đối với nhà Nguyễn Gia Long, thì cả một triều đại đều có sự trả thù nhà Tây Sơn giống nhau, sự trả thù cha truyền con nối. Nếu không gọi là sự tàn bạo và vô đạo của dòng họ thì phải gọi bằng gì đây? Truyền thống muôn đời của dân tộc, đánh nhau là đánh chứ không có sự trả thù, dầu cho đó là kẻ thù đã từng giết hại lương dân của mình, như chuyện các vua Trần đã đối xử với tù binh Nguyên Mông, và chuyện vua Quang Trung đã hết sức nhân đạo với hàng ngàn tù binh nhà Mãn Thanh.

Là một con dân hậu bối của những người đi mở cõi về phương Nam, người viết luôn mang nặng trong lòng ơn sâu nghĩa nặng của chín chúa nhà Nguyễn, bởi vì hạt cơm mình đang ăn, miếng đất mình đang ở và sự an cư lạc nghiệp mà mình đang có, đâu đâu cũng bằng bạc công ơn của các chúa. Nhưng đối với hoàng đế Quang Trung, những người con dân đất phương Nam cũng không nên quên rằng không có ngài, rất có thể giờ này cả đất nước này đã là một quận huyện của Tàu cũng không chừng; hoặc giả cả vùng đất phương Nam ngày nay đã trở thành những tỉnh thành của Thái Lan chưa ai biết được. Chính vì vậy, chưa nói đến việc phê phán của lịch sử, con dân đất phương Nam rất khó xử đối với việc suy nghĩ xấu về hai dòng họ Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long, vì cả hai đều là ân nhân của vùng đất này.

Chú Thích:

- (1) Phúc Luân là con trai thứ hai của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.
- (2) Cùng mẹ với Nguyễn Ánh.
- (3) Cùng mẹ với Nguyễn Ánh.
- (4) Năm 1783, Lê Phước Điển đã mặc áo hoàng bào chịu chết thay cho Nguyễn Ánh trong trận đánh ở Hòn Đá Chồng.
- (5) Năm 1801, Võ Tánh cùng Ngô Tùng Châu tự thiêu trong thành Qui Nhơn.
- (6) Con của bà vợ họ Tống của Phúc Luân.

(V) Chiến Tranh Giữa Nghĩa Binh Tây Sơn Và Nguyễn Ánh Trên Vùng Đất Nam Kỳ Và Dinh Long Hồ:

Tưởng cũng nên nhắc lại, kể từ năm 1775, dẫu nghĩa binh Tây Sơn đã đánh chiếm hết các vùng quan trọng như Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, nhưng các vùng Phú Yên và Bình Thuận vẫn do tướng Châu Văn Tiếp của chúa Nguyễn nắm giữ. Tuy nhiên, có lẽ nghĩa binh Tây Sơn thấy những vùng này không quan

trọng nên họ chỉ chăm chú vào việc tấn công Gia Định mà thôi. Hơn nữa, đầu có một số quân binh của chúa Nguyễn trấn đóng trong các miền núi Phú Yên và Bình Thuận, khi bộ binh của nghĩa binh Tây Sơn kéo vào Gia Định bằng đường bộ lại không bị kháng cự. Thêm một điểm quan trọng nữa, các vùng từ Phú Yên vô tới Bình Thuận lại không có tài nguyên và dân cư không sung túc như ở Gia Định, bằng chứng là lần trước vào năm 1774, khi nghĩa binh Tây Sơn kéo vào Gia Định và đã cướp được cả một đoàn thuyền lương của Mạc Thiên Tích đang tiếp tế lương thực cho quân binh của chúa Nguyễn. Rồi sau đó, khi đánh chiếm Gia Định xong, Nguyễn Lữ đã cho chở hết nguyên kho lương thực trong thành Gia Định về Quy Nhơn. Trong chuyến này đội vận chuyển Tây Sơn mô tả là xứ đâu mà giàu có quá chừng, chỉ lương thực trong thành Gia Định mà chở hoài không cạn⁽¹⁾. Chính vì vậy mà nghĩa binh Tây Sơn thấy không cần phải tiêu diệt đám tàn binh núi này ngay lúc đó. Và cũng chính vì lý do này mà chúa Nguyễn lầm tưởng là nghĩa binh Tây Sơn không có đủ lực lượng để trấn giữ các vùng Sông Cầu, Phú Yên, Diên Khánh (Nha Trang) và Bình Thuận (Phan Thiết). Đến mùa thu năm 1774, chúa Nguyễn Phúc Thuần bèn cử Tổng Phước Hiệp, Lưu Thủ dinh Long Hồ cử đại binh cùng Nguyễn Khoa Toàn ra đánh Tây Sơn. Sau khi đánh chiếm được Bình Thuận, Tổng Phước Hiệp giao cho Nguyễn Khoa Toàn ở lại trấn giữ, còn mình kéo quân ra đánh Diên Khánh. Trấn Thủ thành Diên Khánh của nghĩa binh Tây Sơn là Lê Văn Hưng thấy địch quá đông lại có trọng pháo của Tây phương yểm trợ nên đã cho rút quân về Phú Yên hợp sức cùng Trấn Thủ Phú Yên là Nguyễn Văn Lộc đánh địch. Tại đây, Tổng Phước Hiệp đưa thư ra Quy Nhơn yêu cầu Tây Sơn phải giao trả Nguyễn Phúc Dương, nhưng không được hồi đáp. Sau khi nghĩa binh của Nguyễn Huệ kéo tới Phú Yên, họ đã ngay lập tức cắt đứt đường liên lạc của quân thủy bộ của Tổng Phước Hiệp. Cuối cùng cả thủy và bộ binh của Tổng Phước Hiệp đều bị nghĩa binh Tây Sơn đánh tan nát tại các vùng Xuân Đài và Lành Úc thuộc vùng Phú Yên. Thừa thắng, nghĩa binh Tây Sơn tiến lên tái chiếm các vùng Diên Khánh và Bình Thuận. Sau đó, Nguyễn Huệ giao việc phòng thủ cho Nguyễn Văn Lộc và Lê Văn Hưng, còn mình thì kéo quân về Quy Nhơn, chuẩn bị chinh phạt nhà Trịnh ở phía Bắc.

Phải thật tình mà nói, ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, và Nguyễn Lữ khởi binh lật đổ chế độ phong kiến thối nát vào cuối thời các chúa Nguyễn từ một khu vực miền núi nghèo nàn thuộc vùng Bình Định. Họ đã thừa hưởng một di sản nghèo khổ mà còn lại bị chiến tranh tàn phá đổ nát, nên ruộng đồng đã hẹp lại bị bỏ hoang, tiểu thủ công nghệ đã ẽo uột lại ẽo uột hơn. Rồi nghĩa binh Tây Sơn chiếm được Quảng Nam, lại thấy Quảng Nam cũng không giàu có gì hơn Bình Định. Và họ cũng không buồn đánh chiếm các vùng Phú Yên tới Bình Thuận với một lý do rất đơn giản là họ không có đủ quân lương nuôi lính để trấn giữ các vùng này. Chính vì vậy mà như chúng ta thấy, sau mỗi lần đánh chiếm các thành trì của quân đội nhà Nguyễn, nghĩa binh Tây Sơn chỉ lấy hết lương thực đem về Quy Nhơn, rồi giao thành lại cho một ít

quân sĩ phòng thủ, nên mới xảy ra những lần đánh và tái chiếm. Mà lần tái chiếm nào nghĩa binh Tây Sơn cũng tịch thu rất nhiều lương khô cho quân đội.

Mùa xuân năm Ất Mùi, 1775, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ và Phan Văn Lân đem thủy quân vào đánh thành Gia Định. Khi quân Tây Sơn vây thành Gia Định, chúa Nguyễn Phúc Thuần hoảng sợ bỏ chạy lên Trấn Biên. Sau đó, tướng sĩ quân đội nhà Nguyễn mở cửa thành đầu hàng. Nghĩa binh Tây Sơn kéo vào thành mà không tổn xương máu. Nguyễn Lữ cho tịch thu toàn bộ lương thảo rồi giao cho Phan Văn Lân tải về Qui Nhơn, còn phần mình ở lại Gia Định. Mùa Đông năm 1776, Nguyễn Ánh chạy đến vùng Tam Phụ, tức Ba Giồng, thuộc tỉnh Định Tường, chiêu tập binh lính Đông Sơn. Đến cuối năm 1776, Đỗ Thành Nhân kéo quân Đông Sơn về giúp chúa Nguyễn tiến đánh thành Gia Định, nhưng để bảo toàn lực lượng, Nguyễn Lữ đã rút quân trước về Qui Nhơn. Đỗ Thành Nhân rước chúa Nguyễn Phúc Thuần về Gia Định.

Mùa Xuân năm Đinh Dậu, 1777, Nguyễn Nhạc lại sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem thủy binh Tây Sơn vào đánh thành Gia Định. Lúc này Lý Tài đang trú đóng trong thành, thấy thế không chống nổi, bèn cầu viện với Đỗ Thanh Nhân, nhưng không được cứu viện. Lý Tài chạy về núi Châu Thới, còn chúa Nguyễn Phúc Thuần trốn về Rạch Chanh, sau đó được Nguyễn Ánh đem quân Đông Sơn tới rước về vùng Đông Xuyên, tức Long Xuyên ngày nay. Nhưng thấy vẫn chưa yên, Nguyễn Ánh bèn đưa Nguyễn Phúc Thuần chạy về vùng Long Xuyên, tức Cà Mau ngày nay. Khi quân của Nguyễn Huệ kéo đến Vĩnh Long thì bắt được Nguyễn Phúc Dương ở Ba Vát. Sau đó, nghĩa binh Tây Sơn tiếp tục truy lùng Nguyễn Phúc Thuần và bắt được vị chúa này ở Long Xuyên (Cà Mau); trong khi đó Nguyễn Ánh bỏ trốn ra đảo Thổ Châu. Tàn quân nhà Nguyễn đều ra hàng với nghĩa binh Tây Sơn. Sau khi chiếm xong miền Nam, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ kéo đại quân về Qui Nhơn, chỉ để lại một số hàng tướng của nhà Nguyễn là Tổng Đốc Chu, Hồ Tường Hãn, Tư Khẩu Uy, Hộ Giá Phạm Ngạn trấn thủ Gia Định.

Có thể nói cả dòng họ nhà Nguyễn sau biến cố Ba Vát và Long Xuyên (Cà Mau), nghĩa là sau khi Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi và bắt, thì hầu như không còn ai có thể đứng lên hoạt động chống lại Tây Sơn, ngoại trừ Nguyễn Ánh. Những người chú khác còn lại của Nguyễn Ánh như Tôn thất Chất thì chết năm 1777, Tôn thất Xuân chạy sang Xiêm với Mạc Thiên Tứ, còn Tôn thất Thăng thì lẩn trốn tại Phú Xuân. Như vậy phải nói nếu sau biến cố năm 1777 mà Nguyễn Ánh không còn, có lẽ cục diện Việt Nam cũng đã khác đi, vì sau cuộc càn quét này của quân Tây Sơn, lực lượng duy nhất còn lại tại Nam Kỳ là quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân mà thôi. Sau khi Gia Định tạm ổn định, Nguyễn Huệ phải kéo quân về Thuận Hóa để bình định tình hình bất ổn tại miền Bắc cũng như đối phó với Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của nhà Lê, lúc nào cũng chực chờ cho sứ thần sang cầu viện với nhà Thanh. Nghĩa là lúc đó Nguyễn Huệ không thể ở lại miền Nam để tiêu diệt toàn bộ vây cánh của Nguyễn Ánh, dù ngài biết rằng Nguyễn Ánh luôn là một

di họa cho đất nước. Sau khi kéo quân về Phú Xuân, Nguyễn Huệ phải chiêu mộ thêm quân sĩ để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh có thể xảy ra với quân Thanh bất cứ lúc nào. Chính vì thế mà Nguyễn Huệ chỉ cho lưu lại vùng Gia Định một lực lượng thật nhỏ để duy trì an ninh trật tự trong vùng mà thôi.

Đến tháng 10 năm 1777, Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này từ đảo Thổ Châu trở về Long Xuyên (vùng Cà Mau ngày nay) chiêu mộ quân sĩ để tiến đánh vùng Sa Đéc. Sau đó, Nguyễn Ánh lại hợp cùng với Chưởng Dinh quân Đông Sơn là Đỗ Thành Nhân, Cai Đội Lê văn Quân, Thống Nhung Nguyễn văn Hoàng, Chưởng dinh Tổng Phước Khuông, Tổng Phước Lương, Điều Khiển Dương Công Trừng, và Cai Cơ Hồ văn Lân tiến quân đánh dinh Long Hồ, rồi tiến đánh Sài Gòn. Khi đó quân Tây Sơn trong thành dưới sự chỉ huy của Tổng Đốc Chu và Tư Khấu Uy cùng Hộ Giá Phạm Văn Ngạn không phòng bị chu đáo nên thành thất thủ, các vị này đành phải rút quân về Qui Nhơn. Trong khi ngoài Bắc thì Lê Chiêu Thống đang chuẩn bị cầu viện với nhà Thanh nhằm tiến đánh quân Tây Sơn ở Thăng Long, thì trong Nam Nguyễn Ánh cùng các tướng sĩ của ông ta đang mưu đồ chiêu quân mãi mãi hầu lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ nhà Nguyễn. Đầu năm 1778, ở Gia Định, Đỗ thành Nhân hợp các tướng khác suy tôn Nguyễn Ánh làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chánh, năm ấy Nguyễn Ánh mới 17 tuổi, cai trị toàn vùng Nam Kỳ.

Tuy nhiên, Nguyễn Ánh chưa yên vị được bao lâu thì vào tháng 2 năm Mậu Tuất, 1778, Nguyễn Nhạc sai Tổng Đốc Chu và Tư Khấu Uy cùng Hộ Giá Phạm Văn Ngạn thống lãnh thủy binh Tây Sơn kéo vào đánh chiếm các vùng ven biển của 2 trấn Biên Trấn và Phiên Trấn. Nguyễn Ánh bèn giao Gia Định lại cho tướng Đỗ Thành Nhân, còn mình thì rút về Bến Lức (Lật Giang). Trong khi đó, bộ binh Tây Sơn do Phạm Ngạn chỉ huy cũng bị sức kháng cự mãnh liệt ở Bình Thuận nên phải rút về Qui Nhơn. Như vậy cuộc đánh phá của nghĩa binh tây Sơn lần này chỉ làm cho quân của Nguyễn Ánh hao hụt nhân lực và hoảng sợ rồi rút trở về chứ không đánh chiếm. Cuộc đánh này nhằm khiến cho Nguyễn Ánh luôn phập phồng lo sợ không biết nghĩa binh Tây Sơn sẽ kéo vào Nam lúc nào. Cuộc chiến lần này cũng khiến cho tướng Đỗ Thành Nhân tỏ ra xem thường Nguyễn Ánh, dẫu ông ta biết rằng Nguyễn Ánh rất xem trọng ông ta. Tuy nhiên, trong cơn dầu sôi lửa bỏng tại Gia Định mà đang đêm Nguyễn Ánh bảo ông phải ở lại giữ thành còn tự mình thì rút về Bến Lức để bảo toàn lực lượng. Đối với Đỗ Thành Nhân, đó không phải là phong cách của một bậc minh quân.

Trong những năm từ năm 1778 đến năm 1780, không thấy nghĩa binh Tây Sơn động binh nên Nguyễn Ánh đã lo tổ chức hành chánh và quân sự cho Kinh Gia Định. Lúc này thì Nguyễn Ánh tự coi Gia Định như là kinh đô của nhà Nguyễn trong khi đang đối đầu với nghĩa binh Tây Sơn. Năm 1779, trong khi triều đình Chân Lạp có cuộc âm mưu soán ngôi Nặc Vinh, nên Đỗ Thành Nhân cùng Hồ văn Lân theo lệnh của Nguyễn Ánh đem quân tiến đánh Chân Lạp, sau đó lưu Hồ văn Lân ở lại làm quan Bảo Hộ xứ này. Nguyễn Ánh ra lệnh vợ vết hầu hết tài nguyên của xứ Chân

Lập đem về tích trữ tại thành Gia Định. Nguyễn Ánh cho xây thành đắp lũy ở các vùng Sài Côn, Gia Định, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ để chiêu mộ quân sĩ và tích trữ lương thực, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lâu dài với quân Tây Sơn. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng cho tiến hành chánh sách thông hiếu với Xiêm La, những mong nước này sẽ giúp mình trong việc chiến tranh với nhà Tây Sơn. Về mặt hành chánh, Nguyễn Ánh cho tổ chức lại việc cai trị đất Gia Định. Sau khi bình định miền Nam, Đại Nguyên Soái Nguyễn Ánh chia vùng Nam Kỳ ra làm 3 dinh: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, và dinh Long Hồ. Sau đó Nguyễn Ánh lại cho nâng Đạo Trường Đồn, thuộc tỉnh Định Tường, Mỹ Tho hay Tiền Giang ngày nay, lên làm Dinh Trường Đồn vì địa điểm trọng yếu của nó. Dinh Trường Đồn có một huyện là Kiến An với 3 tổng là Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa.

Đến năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, nhưng vẫn giữ niên hiệu nhà Lê trong các chiếu chỉ của triều đình, và dùng chiếc ấn mang tên “Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bửu.” Mùa hè năm 1781, Bá Đa Lộc đã cùng Nguyễn Ánh tổ chức một cuộc duyệt binh tại Gia Định với hơn 30.000 quân, 80 thuyền đi biển, 3 chiến thuyền loại lớn. Cùng năm đó, để dễ bề cai trị, dinh Trường Đồn được đổi ra làm dinh Trấn Định. Mỗi dinh đều đặt chức Lưu Thủ cai trị, và các quan Lưu Thủ có nhiệm vụ chiêu mộ quân sĩ cũng như tích trữ lương thực theo quy định nuôi quân của Nguyễn Ánh. Có thể nói trong lịch sử Nam tiến của Việt Nam, chưa có thời kỳ nào mà nhân dân ta phải đồ thán như thời kỳ Nguyễn Ánh cai trị đất Nam Kỳ, vì một phần do chiến tranh với Tây Sơn, phần khác Nguyễn Ánh đặt sưu thuế rất nặng hầu có đủ lương thực và vũ khí cho cuộc chiến tranh với Tây Sơn. Cùng năm đó, vì nghi kỵ sức mạnh và ý đồ của Đỗ Thành Nhân mà Nguyễn Ánh đã sát hại vị công thần vào bậc nhất này của mình ngay khi còn đang chiến tranh với nhà Tây Sơn. Nguyên Đỗ thành Nhân là thủ lĩnh nhóm Đông Sơn, đã theo phục vụ Nguyễn Ánh từ hồi Nguyễn Ánh còn bôn ba lẩn trốn nhà Tây Sơn. Đỗ Thành Nhân được Nguyễn Ánh cho nắm giữ những chức vụ rất cao trong triều đình ở Gia Định, nhưng sau bị Tổng Phước Thiêm mật bẩm với Nguyễn Ánh xin giết Nhân để trừ hậu họa về sau này⁽²⁾. Chính vì nghe lời của mật báo của các viên tướng này mà ngay sau đó, Nguyễn Ánh đã sát hại Đỗ Thành Nhân, cánh tay rất đắc lực của mình vào thời điểm đó. Hơn nữa, sau khi tiếp nhận 3 tàu chở vũ khí tối tân từ Bá Đa Lộc vào mùa hè năm 1781, Nguyễn Ánh rất tự tin mình có đủ quân binh, vũ khí và lương thực nên sau kỳ duyệt binh năm đó, Nguyễn Ánh đã sai Tôn Thất Dụ làm Tiết Chế Bộ Binh Bình Thuận cùng Tổng Phước Thiêm, Nguyễn Hữu Thụy, Dương Văn Trưng ra hòn Khôi hợp với quân binh của Châu Văn Tiếp để tiến đánh Qui Nhơn. Dầu lực lượng thủy binh của Nguyễn Ánh với tàu chiến và vũ khí tối tân, nhưng trong trận này họ vẫn thảm bại vì bộ binh của nghĩa binh Tây Sơn với một tượng binh thiện chiến đã đánh chiếm tất cả các vùng mà họ đi qua, khiến Châu Văn Tiếp phải rút lui rồi cùng với đám tàn quân Đông Sơn rút về Gia Định.

Về phía nghĩa binh Tây Sơn, sau khi Đỗ Thành Nhân đã bị Nguyễn Ánh sát hại, tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cùng Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ và Hộ Giá Phạm Ngạn đem 200 chiến thuyền vào đánh Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ đem quân vào cửa Cần Giờ, rất nhiều binh tướng Đông Sơn theo về với quân Tây Sơn, mặc dầu lúc đó thủy binh của Nguyễn Ánh do Tống Phước Thiêm chỉ huy có trên 400 chiến thuyền và một số tàu đồng của Pháp và Bồ Đào Nha tham dự. Tuy nhiên, trước khí thế của quân Tây Sơn, quân Nguyễn Ánh chưa đánh đã bỏ chạy, nên Nguyễn Ánh phải lui về vùng Tam Phú, nhưng sau đó lại bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt nên Nguyễn Ánh phải trốn về vùng Hậu Giang. Trong khi đó, quân nhà Nguyễn đang đóng ở Bình Thuận do Tôn Thất Dụ chỉ huy hay tin liền kéo về tiếp viện, nhưng bị quân của Hộ Giá Phạm Ngạn chặn đánh phải rút lui. Trong trận này, có một viên tướng thủy quân người Pháp tên là Manuel (Mạn Hòe) tử trận. Khi Nguyễn Ánh tới Trấn Giang, nay là vùng Cái Răng, thuộc tỉnh Cần Thơ, ông bèn sai Nguyễn hữu Thụy⁽³⁾ và Trần xuân Trạch theo đường Chân Lạp qua Xiêm cầu cứu, nhưng trời bất dung gian, nhóm Hữu Thụy bị người Chân Lạp chặn đánh tan tác và giết hại gần hết. Nguyễn Ánh bỏ Hậu Giang, băng tắt đường rừng đến Rạch Giá. Tại đây Nguyễn Ánh lại bị 30 chiến thuyền của người Chân Lạp đuổi bắt, may nhờ một viên tướng hết lòng phò tá đã giúp cho Ánh chạy thoát ra đảo Phú Quốc. Sau khi dẹp tan quân của Nguyễn Ánh, vua Thái Đức giao cho tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập và Hộ Bộ Bá cùng 3.000 quân ở lại giữ thành Gia Định, và triệu Nguyễn Huệ về Quy Nhơn.

Tháng 7 năm 1782, Châu văn Tiếp cùng Thiếu Phó Nguyễn Phước Mân đã quy tụ lại được một số tàn binh tàn tướng của Nguyễn Ánh cũng như tuyển mộ và thu nhận những thuộc tướng mới như Lê Văn Quân, Nguyễn Long, Phạm Văn Sĩ... đem quân từ Phú Yên vào đánh Đỗ Nhân Trập. Sau khi chiếm thành Gia Định, Châu văn Tiếp cho thỉnh Nguyễn Ánh về Sài Côn. Trên đường trở về Sài Côn, Nguyễn Ánh cho người sang Xiêm cầu cứu vì biết thế nào quân Tây Sơn cũng sẽ vào đánh lấy lại Gia Định, nên đã cho quân binh tổ chức phòng thủ. Trên bờ phía Nam sông Sài Gòn, còn gọi là sông Tân Bình, Nguyễn Ánh cho xây đắp lũy Vàm Cỏ (lũy Thảo Câu) rồi giao cho Dương Văn Trường trấn giữ. Bên bờ phía Bắc sông Sài Gòn thì cho đắp lũy Cá Trê (Giác Ngư) và giao cho Tôn Thất Mân trấn giữ. Chính giữa sông Nguyễn Ánh cho dàn ra hơn 100 chiến thuyền sẵn sàng nghênh chiến bất cứ lúc nào. Như sự dự đoán của Nguyễn Ánh, ngay đầu gió mùa tháng 2 năm 1783, Tiết Chế Nguyễn Lữ và Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào đánh thành Gia Định. Đến ngày 19 tháng 3, năm Quý Mão, 1783, thủy quân của nghĩa binh tây Sơn vào đến cửa Cần Giờ và tiến thẳng vào Gia Định. Thủy binh Tây Sơn lần này không như những lần trước, nghĩa là không kéo vào bằng một đoàn thủy binh trên dòng sông Sài Gòn, mà Nguyễn Huệ cho chia làm 2 đạo quân: phía bắc bờ sông Sài Gòn thì giao cho Tư Khấu Nguyễn Văn Kim, còn bờ nam thì giao cho Đô đốc Lê Văn Kế. Với sự tản quân ra làm hai mặt này đã làm hỏng mất kế hoạch đánh hỏa công của Nguyễn Ánh

lúc đó do Lưu Thủ Thăng và Tiên phong Tùy chỉ huy. Bên cạnh đó, Nguyễn Ánh lại không tính việc thủy triều lên làm cho gió thổi ngược về hướng quân Nguyễn Ánh, khiến cho những thuyền hỏa công trôi ngược về đốt cháy những chiến thuyền của chính mình. Quân Nguyễn Ánh đại bại, Nguyễn Phước Mân tử trận, Dương Công Trừng bị bắt, Châu văn Tiếp đưa Nguyễn Ánh chạy về vùng Tầm Bôn (nay là Tân An). Nguyễn Huệ tiếp tục truy kích tàn quân Nguyễn Ánh. Quân của Ánh phải bỏ chạy về trốn trong vùng Ba Giồng, Đại Phố Mỹ Tho, rồi họp binh lại ở Đồng Tuyên định tiếp tục chống cự với Tây Sơn, nhưng Nguyễn Huệ lại đập nát cánh quân ở Đồng Tuyên. Sau đó quân Tây Sơn lại tiếp tục truy kích gắt hơn, nên Nguyễn Ánh phải cho quân đưa hoàng gia ra đảo Phú Quốc trước, còn tự mình thì trốn ở Hòn Chông (Điệp Thạch), rồi trốn ra Côn Sơn, nhưng cũng bị quân Tây Sơn bao vây quá gắt, nên Ánh phải chạy ra đảo Cổ Long, sau đó lại di chuyển qua Cổ Cốt. Trong khi ấy quân của phò mã Trương Văn Đa tiếp tục truy kích Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, nhờ một cơn bão lớn nên quân Tây Sơn phải rút về Rạch Giá. Nhờ đó mà Nguyễn Ánh thoát nạn. Sau khi dẹp tan quân binh Nguyễn Ánh, nghĩa binh Tây Sơn tịch thu tất cả những kho lương thực trong những vùng đất trực thuộc Gia Định vận chuyển về Qui Nhơn, chỉ bổ nhiệm Phò Mã Trương Văn Đa ở lại đất Gia Định và Long Hồ cùng một số ít quân phòng thủ và bảo vệ trị an, còn Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, và Lê Văn Hưng thì rút toàn bộ về Qui Nhơn.

Ghi Chú:

- (1) Kho lương thực của chúa Nguyễn trong thành Gia Định thời đó chính là lương thực gom góp lại từ các dinh trấn miền Nam nên có thể nuôi toàn thể binh đội của Nguyễn Ánh cả năm trời mà không cần phải tiếp tế. Chính vì vậy mà mỗi lần kéo quân vào Gia Định, nghĩa binh Tây Sơn cốt chỉ lấy lương thực và vũ khí cũng như làm tiêu hao lực lượng của Nguyễn Ánh rồi rút ngay về Qui Nhơn để còn chuẩn bị phải đối phó với quân nhà Trịnh ở phương Bắc.
- (2) Đỗ Thành Nhân là một tướng tài và có công rất lớn với nhà Nguyễn nói chung và Nguyễn Ánh nói riêng. Nguyễn Ánh đã cho Thành Nhân giữ những chức vụ cao nhất trong triều, nhưng vì tánh tự phụ, Thành Nhân đã làm nhiều điều quá đáng, vượt qua quyền hạn của Nguyễn Ánh. Sau khi nhận được mật bẩm của Tổng Phước Thiêm, Nguyễn Ánh cho gọi Thành Nhân đến gặp mình, rồi sai võ sĩ giết chết. Sau đó Nguyễn Ánh chia binh Đông Sơn ra làm 4 đạo, rồi giao cho bốn vị tướng khác chỉ huy. Vì bất mãn trước việc làm tàn độc của Nguyễn Ánh nên một số tướng lãnh Đông Sơn như Võ Nhân và Đỗ Bảng đã bỏ Nguyễn Ánh mà rút về giồng Tam Phú. Về sau này Nguyễn Ánh phải vất vả lắm mới dẹp yên được các tướng Đông Sơn này.
- (3) Nguyễn hữu Thụy hay Nguyễn hữu Thoại, khác với một vị tướng tên Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại.

(17) Nguyễn Ánh Cầu Viện Xiêm La Về Đánh Đất Nam Kỳ:

Thấy binh lực của Nguyễn Ánh đã hoàn toàn kiệt quệ nên Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, để phò mã Trương Văn Đa⁽¹⁾ ở lại giữ thành Gia Định. Trong khi Nguyễn Ánh đang lẩn trốn trên đảo Thổ Châu thì tàn quân của ông ta vẫn tiếp tục hoạt động tại vùng Gia Định. Đầu năm Giáp Thìn 1784, phò mã Trương Văn Đa mở cuộc hành quân tảo thanh tàn quân Nguyễn Ánh tại vùng Tân Hòa (Gia Định), các tướng của Nguyễn Ánh bị đại bại nên phải trốn sang Xiêm bằng đường bộ. Trong khi đó thì Châu văn Tiếp đã có mặt tại Xiêm để cầu cứu đến sự trợ

giúp của Xiêm vương. Vua Rama I đồng ý gửi quân sang đánh Tây Sơn với điều kiện Nguyễn Ánh phải đích thân qua châu vua Xiêm. Vừa được chiếu chỉ của Xiêm vương, Tiếp băng đường bộ về Việt Nam để báo tin cho Nguyễn Ánh. Đầu năm 1784, vua Xiêm lại sai tướng Thát Sĩ Đa đem thủy quân đến Hà Tiên, lấy cớ là để đưa Nguyễn Ánh sang Xiêm, nhưng thực chất là thị uy cái vương triều thối nát của Nguyễn Ánh, buộc Nguyễn Ánh phải sang châu vua Xiêm như một nước chư hầu. Thấy không thể đương cự được với Tây Sơn, nên tháng 2 năm 1784, Nguyễn Ánh đã đích thân trốn sang Xiêm để cầu viện với Xiêm vương, nhưng thực chất là để châu vua Xiêm La như một nước chư hầu, mong được Xiêm vương chấp thuận đưa quân sang đánh Việt Nam. Tháng 6 năm 1784, Xiêm vương sai 2 tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng⁽²⁾ đem 20.000 thủy binh với 300 chiến thuyền, cùng với 30.000 lính bộ binh sang đánh Tây Sơn với danh nghĩa là giúp Nguyễn Ánh, thực chất thời đó lúc nào Xiêm La cũng mong thôn tính trọn vẹn vùng đất Nam Kỳ mầu mỡ này. Nguyễn Ánh cử Châu văn Tiếp làm Bình Tây Đại Đô Đốc, chỉ huy các đạo quân của Nguyễn Ánh. Tháng 7 năm 1784, quân Nguyễn Ánh mở đường cho quân Xiêm La tiến chiếm các vùng Rạch Giá, và Trấn Giang. Tại Trấn Giang, lúc bấy giờ quan Đô Đốc của nghĩa binh Tây Sơn là Nguyễn Hóa phải ra lệnh cho nghĩa binh rút lui để bảo toàn lực lượng. Thế là liên quân Nguyễn Ánh-Xiêm La tiến chiếm luôn các vùng Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thít, Vũng Liêm, Sa Đéc. Tại Vũng Liêm, vì thế cùng lực kiệt nên quan Phó Đốc Chiến Lý của Tây Sơn phải ra hàng, trong đó có Cai Cơ Nguyễn Tấn Văn, người đã theo Tây Sơn hồi năm 1783 cũng ra xin trở về lại với hàng ngũ của Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, khi liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh vừa đến Mân Thít thì Châu văn Tiếp tử trận. Lúc này quân Xiêm La đến Việt Nam với thái độ trịch thượng của một mẫu quốc, chúng thẳng tay cướp bóc và tàn sát dân lành. Phò mã Trương văn Đa biết thế mình yếu hơn, không thể lấy 1 chọi 5, nên một mặt ông đã cho lui quân về lỵ sở dinh Long Hồ và sau đó cho rút hết về Gia Định để bảo toàn lực lượng, một mặt cấp báo về Qui Nhơn. Lúc này Lê Văn Quân lên thay làm Khâm Sai Tổng Nhung, thừa thắng tiến chiếm luôn các vùng a Lai và Trà Lọt.

Tháng 12 năm Giáp Thìn, 1784, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào Nam cứu ứng. Ngay lúc đó, Nguyễn Huệ lại được một vị tướng của Nguyễn Ánh ra hàng, đó là Lê Xuân Giác. Sau khi biết tình hình dân chúng đang lầm than khổ sở dưới gót giày xâm lược tàn bạo của quân Xiêm La, một mặt Nguyễn Huệ cho người tiếp tục thám thính địch tình, mặt khác tiếp tục mở chiến dịch tâm lý trong dân chúng hải tị Nguyễn Ánh và giặc Xiêm La. Vào đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785, dù quân số ít hơn một phần tư quân số của Xiêm La và Nguyễn Ánh, nhưng vị tướng bách chiến bách thắng này đã đánh phủ đầu quân Xiêm một trận để đời tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút, thuộc tỉnh Mỹ Tho bây giờ. Trong trận này, quân Xiêm chết trên một vạn rưỡi. Chiêu Sương và Chiêu Tăng phải thu góp tàn quân chạy theo đường bộ về Xiêm La, còn Nguyễn Ánh phải trốn chạy về vùng Trấn Giang (vùng Cần Thơ ngày nay). Trận chiến thắng vẻ vang của quân Tây Sơn tại

Rạch Gầm Xoài Mút như thế ấy mà sử thần triều Nguyễn lại chép rằng: “Khi tới nơi, Huệ đánh vài trận không được, có ý muốn lui binh, nhưng nhờ có phản thần bày kế, Huệ mới mai phục tại Sầm Giang và ở Xoài Mút, rồi dụ quân Xiêm tới đánh. Quân Xiêm do không rành địa thế, lại ỷ thắng trận nên bị lọt vào vòng phục kích của hai đạo quân thủy bộ của Nguyễn Huệ. Chiêu Tăng và Chiêu Sương gom quân sống sót còn được vài ngàn, nhấm nẻo Chân Lạp mà chạy.” Tuy nhiên, chính sách Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện cũng phải thừa nhận về vị anh hùng Nguyễn Huệ như sau: “Nguyễn Huệ bốn lần vào đánh Gia Định, mỗi khi ra trận đều dẫn đầu các sĩ tốt, hiệu lệnh rất nghiêm, quân binh đều nể phục.”⁽³⁾

Sau khi tàn quân Xiêm La bỏ chạy về nước, Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh cũng phải chạy trốn ra các đảo nhỏ trong vịnh Xiêm La. Trong cơn tuyệt vọng, Nguyễn Ánh đã thúc giục Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp với nhiều điều kiện thuận lợi cho cả Pháp lẫn Bá Đa Lộc trong việc truyền đạo tại Việt Nam. Sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút, nghĩa quân Tây Sơn truy kích tàn quân Nguyễn Ánh một cách ráo riết, nên Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy ra đảo Thổ Châu, nhưng rồi cũng bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt, phải chạy sang đảo Cổ Cốt. Tháng 3 năm 1785, tên Cai Cơ Châu Phúc Trung đem 200 quân cùng 5 chiếc thuyền của giặc Xiêm đến đón Nguyễn Ánh sang châu Xiêm vương tại Vọng Các. Xiêm vương Rama I, không cho Nguyễn Ánh vào thành nên Ánh và đoàn tùy tùng phải trú ngụ ở Long Kỳ, ngoại ô thành Vọng Các.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quách Tấn và Quách Giao trong quyển Nhà Tây Sơn, nơi trang 88, trước khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ xuất chinh đánh Gia Định vào đầu năm 1783, quân sư Trương Văn Hiến đã khuyên Nguyễn Nhạc về chuyện thu phục nhân tâm Đất Phương Nam như sau: Gia Định ở xa Phú Xuân, dân chúng chưa bị khổ sở vì nạn long thần Trương Phúc Loan, nên không có lòng căm thù nhà Nguyễn như dân miền Trung. Quân ta vào đánh nhà Nguyễn ở Gia Định, người dân miền Nam xem đó như là một cuộc tranh giành quyền vị với nhau, chứ không phải là để cứu giúp họ thoát khỏi sự thối nát của nhà Nguyễn. Bởi vậy hễ bên nào mạnh thì họ theo, chỉ theo trong nhất thời. Rồi họ chỉ ngồi xem ai được ai thua mà thôi. Do đó quân ta cứ lấy Gia Định rồi lại mất. Muốn giữ được lâu dài thì phải làm thế nào chiếm được lòng dân, nhất là lòng kẻ sĩ. Chính vì vậy mà sau lần chiến thắng đầu năm 1783, Nguyễn Huệ đã cử phò mã Trương Văn Đa, một người văn võ toàn tài, ở lại cai quản Gia Định và Long Hồ. Sau đó Nguyễn Nhạc lại cử thêm hai văn thần là Cao Tắc Tự và Bùi Đình Tiệp vào Gia Định trợ lực.
- (2) Theo ‘Mạc Thị Gia Phả’ của Vũ Thế Dinh, do Nguyễn văn Nguyên dịch và chú thích, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 70, ghi hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Trương là cháu ruột của Xiêm Vương, trong khi Đại Nam Thực Lục và Gia Định Thành Thông Chí ghi tên hai tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương.
- (3) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn trong “Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện”, NXB Giáo Dục, 2007, mục Ngụy Tây, sơ tập, quyển 30, tờ 17b.

(1777) Nguyễn Huệ Đánh Tan Liên Quân Xiêm La- Nguyễn Ánh Tại Rạch Gầm- Xoài Mút Trong Địa Phận Dinh Long Hồ:

Sau hai lần quân Tây Sơn kéo từ Qui Nhơn vào đánh Nguyễn Ánh ra khỏi Gia Định, năm Nhâm Dần 1782 và năm Quý Mão 1783⁽¹⁾. Nguyễn Ánh không cam, biết

chắc tự sức mình không địch nổi sức mạnh như vũ bão của nghĩa binh Tây Sơn, sau lần thất thủ thành Gia Định lần thứ hai, khoảng tháng giêng năm Giáp Thìn 1784, Nguyễn Ánh sai Châu Văn Tiếp sang Xiêm La, vua Xiêm là Chắt Tri (Chakkri) cử thủy binh Xiêm La đến Hà Tiên đón Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm Giáp Thìn 1784, ngay khi vừa đến thủ đô Vọng Các (Bangkok), Nguyễn Ánh đã chính thức dâng lên vua Xiêm cầu viện mang quân sang đánh miền Nam. Lúc bấy giờ vua Chắt Tri đang hồi thanh trị, nên có tham vọng muốn nuốt cả Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, (tức cả Nam Kỳ ngày nay), để mở rộng bờ cõi, Được Nguyễn Ánh mở lời cầu cứu⁽²⁾, vua Chắt Tri cả mừng, chụp lấy ngay cơ hội bằng vàng này.

Để chuẩn bị cho cuộc viễn chinh của Xiêm La, mùa hè năm 1784, khoảng đầu tháng 7, vua Chắt Tri sai hai cháu của mình là các tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm tiên phong thống lĩnh hai vạn (20.000) thủy binh và 300 chiến thuyền, hợp cùng với đám tàn quân của Nguyễn Ánh từ Vọng Các vượt biển sang đánh Gia Định. Để cho chắc ăn, vua Chắt Tri còn sai thêm hai tướng Lục Côn và Sa Uyển cùng với Chiêu Thùy Biện, một quan cựu thần của Chân Lạp, thân Xiêm La, đem 3 vạn (30.000) bộ binh với danh nghĩa giúp vua Chân Lạp, nhưng thực chất ý đồ là tạo gọng kìm phía Tây, chờ cơ hội tiêu diệt quân Tây Sơn. Bộ binh Xiêm La tiến binh qua ngã Chân Lạp, qua Nam Vang, rồi từ đó kéo xuống Gia Định, phối hợp cùng thủy quân của Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Vua Chắt Tri đã ban lệnh riêng cho các tướng Xiêm La về kế hoạch chiếm đóng và bảo hộ cả Nam Vang và Gia Định.

Khi đoàn quân xâm lăng của Xiêm La đến đất Việt Nam vào khoảng cuối tháng 7, năm 1784, hai tướng Chiêu Tăng ra lệnh cho nhóm tàn quân của Nguyễn Ánh đi trước dẫn đường. Một cánh do Châu Văn Tiếp và cánh kia do Tham Tướng Mạc Tử Duyên⁽³⁾ dẫn đường quân Xiêm La. Hai vạn thủy binh Xiêm La đổ bộ lên Rạch Giá, trong khi ba vạn bộ binh Xiêm La đánh xuống từ Châu Đốc. Quân Xiêm La đã nhanh chóng lấy được các vùng biên địa của dinh Long Hồ rồi tiến vào đánh chiếm Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Mang Thít, Sa Đéc... Quân Xiêm La đã để lộ bản chất tàn bạo và sất máu ngay lúc chúng vừa chiếm được những vùng đất trên, chúng đã thẳng tay cướp bóc và đốt phá nhà cửa của dân lành vô tội. Trong khi đó, để ngăn chặn nghĩa binh Tây Sơn ở mặt biển và mặt sông, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Cư Trinh tuyển mộ binh lính và dân phu cho chiến trường tại 5 đạo là Tân Châu ở Cù Lao Giêng⁽⁴⁾, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, sát biên giới Chân Lạp, đạo Đông Khẩu⁽⁵⁾, đạo Kiên Giang⁽⁶⁾, và đạo Long Xuyên⁽⁷⁾. Trong khi đó, quân Xiêm La rầm rộ chuẩn bị kéo vào Gia Định.

Quan Trấn Thủ Tây Sơn ở Gia Định là Phò mã Trương Văn Đa thấy sức giặc quá mạnh nên đã ra lệnh cho các nơi vừa chặn đánh vừa tìm cách rút lui để bảo toàn lực lượng. Đồng thời cho người cấp báo về Quy Nhơn, trong khi đó, theo lệnh của Nguyễn Huệ, Phò mã Trương Văn Đa liền chia số quân ít ỏi của ra làm nhiều cánh vừa bảo vệ Gia Định, vừa bảo vệ Mỹ Tho, Long Hồ và Trấn Giang (Cần Thơ) trong khi chờ quân tiếp viện từ Quy Nhơn. Nghĩa binh Tây Sơn ở các đạo Kiên Giang,

Châu Đốc đều rút về Trấn Giang. Quân Xiêm La ô ạt đuổi theo, quân Tây Sơn lui về vùng Ba Thắc. Hồi này vùng Ba Thắc bao gồm cả Sóc Trăng và Bạc Liêu. Dân cư phần nhiều là người Cao Miên, sống trong những vùng rừng rậm bưng biển ngập nước. Khi quân Xiêm La đến Ba Thắc liền bị nghĩa binh Tây Sơn phục kích đánh cho một trận tới bờ, nên phải tháo lui. Sau đó nghĩa binh Tây Sơn thừa thắng vượt qua vùng sông Hậu, tiến về phía Trà Ôn. Lúc này binh Tây Sơn ở vùng Cà Mau cũng đang rút về tới Trà Ôn. Cả hai đạo binh cùng phối hợp nhau rút lui binh về vùng Đông Khẩu. Quân Xiêm La lại đuổi theo, nhưng quân dẫn đầu của Nguyễn Ánh vừa đến Măng Thít thì gặp ngay đạo quân của Trương Văn Đa đang từ Sa Đéc kéo xuống, chạm trán và đánh quân của Nguyễn Ánh không còn manh giáp. Trong trận này, tướng Châu Văn Tiếp của Nguyễn Ánh bị chém chết ngay tại mặt trận. Nguyễn Ánh đưa quân Xiêm La xuống đóng vùng Trà Cú. Sau đó, Trương Văn Đa thấy quân số giặc quá đông, cộng với quân số của Nguyễn Ánh, có thể lên đến 70.000 quân⁽⁸⁾, nên ra lệnh cho binh sĩ rút về vùng Mỹ Tho. Vì mất người dẫn đường là Châu Văn Tiếp, nên quân Xiêm La không dám tiến đánh Đông Khẩu. Lúc này quân Xiêm vẫn đóng tại vùng Trà Cú, và sau đó còn vài trận kịch chiến với Tây Sơn, như vào tháng 11 năm 1784, quân Xiêm tiến đánh vùng Ba Lai, giữa Vĩnh Long và Bến Tre. Người dẫn đường cho quân Xiêm trong trận này là các tướng Đặng Văn Lượng và Lê Văn Quân, gốc người Định Tường, nên rõ đường đi nước bước trong vùng. Tướng cũng nên nhắc lại là Đặng Văn Lượng và Lê Văn Quân đã đầu quân với Nguyễn từ lâu làm đến chức Chuồng Cờ và Đô Đốc. Vì cậy mình là người địa phương thông thạo đường lối, tính đem quân đánh úp Tây Sơn. Quân của Nguyễn Ánh đi vào đồn như chỗ không người, nhưng sau khi vào đồn thì bất thành linh, phục binh quân Tây Sơn từ bên ngoài đánh vào, và số quân chém về bên trong đánh ra. Với khí thế cao ngất, quân Tây Sơn do tướng Nguyễn Văn Kim điều khiển đã chém chết Đặng Văn Lượng ngay tại trận, và Lê Văn Quân bị tướng Tây Sơn là Lê Văn Kế đánh trọng thương, còn thì hầu hết binh lính của 2 vị tướng nhà Nguyễn đều bị tiêu diệt. Kể từ đó Nguyễn Ánh và quân Xiêm La đóng yên một chỗ. Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa với số quân chưa tới 10.000, nghĩa là khoảng một phần bảy liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, biết thế không thể phản công được, nên Trương Văn Đa cố giữ phần phía Đông từ sông Tiền Giang trở về hướng Gia Định, để chờ viện binh từ Qui Nhơn. Vùng đất nằm về phía Tây sông Tiền Giang trở về đến Rạch Giá Hà Tiên đều do liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh trấn đóng. Như vậy là họ đã chiếm hơn phân nửa vùng đất phương Nam, mà chỉ có quân Nguyễn Ánh hao hụt, chứ quân Xiêm chưa hề hấn gì, vì thế họ rất kiêu căng, họ tỏ ra xem thường nghĩa binh Tây Sơn và cũng khinh miệt Nguyễn Ánh, người đã rước chúng về đây. Lúc này giặc Xiêm chia nhau từng đoàn, đi khắp các nơi vừa chiếm được, vừa cướp bóc, vừa hãm hiếp đàn bà con nít, ai chống cự là chúng giết sạch. Thực chất của họ là lính của đoàn quân chiếm đóng ngay lúc chưa chiếm hết miền Nam. Nếu những ai đã từng ném mìn “Đoạn Trường Trên Biển Thái⁽⁹⁾” sẽ thấy rõ bản chất này của họ qua những hành động vô

cùng man rợ không còn tính người của họ. Lúc đó, ngoài chuyện vợ vét tiền bạc, của cải, vàng bạc, hãm hiếp đàn bà con gái, vân vân, giặc Xiêm La còn sử dụng hàng trăm thuyền buồm chở về Xiêm La không biết bao nhiêu là các thiếu nữ mà chúng bắt trong các thôn xóm. Lòng dân nơi nơi ta thán về sự bạo ngược dã man của giặc Xiêm, nhưng Nguyễn Ánh cũng nhăm mắt làm ngơ. Vả lại, lúc đó cho dầu Nguyễn Ánh có muốn ra lệnh cũng không được, vì quyền hành nằm trong tay hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Chính nhờ sự ủng hộ của dân chúng lúc đó mà với số quân lấy một chọi bảy, tướng Trương Văn Đa mới có thể cầm chân được quân địch trên một nửa phần đất phương Nam để chờ phản công. Tuy nhiên, quân thám báo cho biết lúc đó quân Xiêm La đang ráo riết vận tải thêm quân lương, quân dụng và vũ khí đạn dược tăng viện, và rất có thể vua Xiêm sẽ cho đưa thêm quân vào miền Nam. Thấy tình thế không thể kéo dài chờ phản công được, nên cuối năm 1784, tướng Trương Văn Đa sai quan Đô Úy Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn báo cáo tình hình ở Gia Định. Sau khi nghe lời báo cáo của Đặng Văn Trấn, Nguyễn Nhạc biết rằng lực lượng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh hiện tại nhiều hơn những lần trước bảy đến tám lần, bèn sai Nguyễn Huệ, Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu đem nghĩa binh Tây Sơn vào Gia Định để đánh dẹp Xiêm La. Lúc này nữ tướng Bùi Thị Xuân cũng xin được đi theo.



Tượng đài kỷ niệm chiến thắng Rach Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho

Hạ tuần tháng 11 năm Giáp Thìn, tức khoảng đầu năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn xuống thuyền vào Nam. Tổng số quân thiện chiến của Tây Sơn lúc đó khoảng 20.000, kể cả đạo quân của Phò Mã Trương Văn Đa tại thành Gia Định và các trấn khác ở Nam. Nghĩa binh Tây Sơn đến cửa Cần Giờ, nhưng không vào Vũng Tàu để lên Gia Định như những lần trước, mà đi thẳng vào Nam, theo cửa sông Tiền cũng như các kênh rạch chằng chịt mà kéo đến Mỹ Tho. Lúc này lực lượng chủ lực của Tây Sơn tại Gia Định thành do Trương Văn Đa chỉ huy đang đóng tại Mỹ Tho. Trong khi đó, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang đóng dọc theo sông Tiền từ Cù Lao Năm Thôn trở lên, bản doanh của chúng đặt tại khu vực Trà Tân. Sau khi nắm rõ tình

hình của địch, Nguyễn Huệ bèn sai Trương Văn Đa kéo quân về giữ thành Gia Định, còn mình thì đóng quân tại Mỹ Tho, quyết đánh cho địch quân một trận tới bờ. Vừa đến Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đích thân đi ra ngoài xem xét địa hình và địa vật, rồi cho người qua thám thính tình hình quân địch. Lúc bấy giờ Mỹ Tho còn mang tên Đạo Trường Đồn, đất đai phì nhiêu, đầu sông ngòi có lưu thông, nhưng hãy còn rừng rú âm u và hiểm trở. Thành Trường Đồn có chu vi khoảng bốn dặm, hai cửa tả hữu 4 trượng, có cầu ván vững chắc để qua các hào sâu, ngoài hào sâu còn có các lũy che chắn. Trước mặt đồn là sông Đại Giang, tức sông Mỹ Tho, một chi lưu của sông Tiền Giang. Về phía mặt sau đồn có sông Vàm Cỏ Tây, nước sông theo thủy triều lên xuống, rất tiện lợi cho việc giao thông. Về phía tây đồn là khu rừng Ba Dừa và Cái Bè, lúc nào cũng ngập sinh và mọc nhiều dừa nước, rất thuận tiện trong việc ngăn chặn cánh quân từ phía này của địch. Trên sông Đại Giang lại có một khúc vừa sâu vừa rộng, nhờ nước chảy xiết từ hướng Sầm Giang, nên dân chúng địa phương gọi khúc sông này là Rạch Gầm⁽¹⁰⁾, và sông Hiệp Đức, tục gọi là rạch Cái La hay rạch Xoài Mút⁽¹¹⁾, chảy vào làm tăng lưu lượng cho sông Tiền Giang. Từ Rạch Gầm đến Xoài Mút sông dài khoảng 5 dặm, tức vào khoảng 7 cây số, và rộng gần cả dặm, tức hơn một cây số. Hai bên bờ của Rạch Gầm và Xoài Mút đều có cây cối rậm rạp, dân cư thưa thớt, rất thuận tiện cho việc bố trí chiến thuyền để mai phục và bảo vệ trận địa. Ngoài ra, hai bên bờ của hai con rạch này lại có rất nhiều cây xộp, bần và mù u, vên vên, rất thuận tiện cho nghĩa binh làm bè lửa hoặc làm các chất dẫn lửa. Trong khi đó, trên sông Đại Giang, khi thủy triều lên thì nước sông tràn đầy, mà khi triều xuống vẫn không cạn. Giữa sông có một cù lao chu vi khoảng 5, gọi là cù lao Thới Sơn và một cù lao nhỏ gọi là Cù Lao Hộ hay Bãi Tôn. Hai bên bờ sông và trên cù lao mọc toàn lau sậy và bần rất um tùm, không có vết chân người qua lại.

Thế là Nguyễn Huệ quyết định dùng khúc sông Đại Giang, giữa Rạch Gầm và Xoài Mút⁽¹²⁾ để dàn thế trận tiêu diệt liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ biết rằng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang tập trung khoảng trên 300 chiến thuyền, 50.000 quân Xiêm và khoảng 20.000 quân Nguyễn Ánh, nên không thể nào đem 20.000 quân Tây Sơn mà đánh trực diện với đạo quân xâm lược này. Nguyễn Huệ bèn tìm cách dụ cho địch quân tiến ra tới nơi có lợi thế cho mình. Sau khi cho thủy binh mai phục trong hai nhánh sông Rạch Gầm và Xoài Mút⁽¹³⁾, cũng như trong những con rạch nhỏ chảy quanh Cù Lao Thới Sơn. Còn một đội bộ binh thiện chiến thì mai phục ở hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn, trên Bãi Tôn; còn đạo kia thì mai phục tại vùng rừng Dừa. Trong khi thủy binh do Nguyễn Huệ và Võ Văn Dũng chỉ huy, bộ binh do vợ chồng Bùi Thị Xuân và Trần Quang Diệu điều khiển.

Sau khi chuẩn bị xong xuôi, Nguyễn Huệ lệnh cho tướng Võ Văn Dũng kéo binh đến khiêu chiến. Đó là buổi chiều ngày mùng 9 tháng chạp năm Giáp Thìn, tức ngày 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785. Về phía quân Xiêm La, sau khi hay tin nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào đã chuẩn bị sẵn sàng để đối phó. Nhưng vì chưa biết rõ lực lượng của địch mạnh hay yếu thế nào nên chưa dám tấn công. Nhân nước thủy triều

lên, Nguyễn Huệ ra lệnh cho thuyền nhẹ nhàng tiến đến nơi đóng quân của Xiêm La trong vùng Trà Tân-Trà Lọt để khiêu chiến. Lúc bị khiêu chiến, tướng Xiêm là Chiêu Tăng liền cử Sạ Uyển cùng 10.000 bộ binh ở lại giữ đại bản doanh và các nơi hiểm yếu, còn mình và tướng Chiêu Sương thống lãnh đại thủy lục quân đi đánh Tây Sơn. Trong khi đó, một cánh lực quân khác của Xiêm La do tướng Lục Côn chỉ huy, tiến quân từ bên tả ngạn sông Tiền Giang đi từ hướng Sa Đéc thuộc dinh Long Hồ về hướng Mỹ Tho thuộc Đạo Trường Đồn. Thủy binh thì do Chiêu Sương làm tiên phong, kéo thẳng xuống sông Mỹ Tho. Quân của Nguyễn Ánh thì đi kèm theo hai đạo thủy bộ của Xiêm La để dẫn đường. Đại quân xâm lược Xiêm La cùng hẹn nhau tại Gia Định sau khi chiến thắng tại Mỹ Tho. Đêm đó trời có trăng hơn nửa vầng, nên cũng không sáng mà cũng không tối lắm. Lại nữa, nhằm lúc trời quang mây tạnh, nên quân Xiêm La tiến quân rất rầm rộ, nhưng không thể tiến nhanh được, vì nước thủy triều đang lên. Võ Văn Dũng đem thủy quân Tây Sơn từ Mỹ Tho ngược dòng sông Tiền đi vào thủy lộ sông Tiền thuộc vùng dinh Long Hồ, thủy binh của Võ Văn Dũng vừa đánh vừa lui giả đồ như thua, rút dần để nhử cho đối phương lọt vào trận địa mai phục đoạn Rạch Gầm-Xoài Mút. Quân Xiêm La tưởng mình đang trên đà chiến thắng nên cứ tiến dần đến khúc đầu sông Mỹ Tho thì trời cũng bắt đầu tối. Đèn trên các chiến thuyền Xiêm La được thắp lên sáng rực. Đến khi cả đoàn chiến thuyền của thủy binh Xiêm La đã lọt hẳn vào vòng phục kích của nghĩa binh Tây Sơn, thì chiến thuyền Tây Sơn mai phục trong Rạch Gầm kéo ra hợp lực cùng những chiến thuyền của Võ Văn Dũng đánh cầm chân ngăn chặn không cho thuyền giặc tiến.

Đêm mồng 9 tháng chạp năm Giáp Thìn, đến khi trăng sắp lặn hoàn toàn, thủy triều sắp rút thì ngay lập tức Võ Văn Dũng lại trá bại, rút chạy về phía hạ lưu, những chiến thuyền Xiêm La ra sức đuổi theo. Đến Rạch Gầm, một phần lớn chiến thuyền Tây Sơn tắt hết đèn đuốc, chạy rẽ vào rạch, còn phần nhỏ thì chạy thẳng theo dòng sông Mỹ Tho. Chiến thuyền giặc cứ trông theo ánh sáng mà đuổi theo. Khi toàn bộ đã lọt vào trận địa, thì một tiếng pháo lệnh nổ vang. Những chiến thuyền của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy từ Rạch Xoài Mút và các sông nhỏ kéo ra chặn đánh⁽¹⁴⁾ và khóa chặt hai đầu, dồn liên quân quân Xiêm La-Nguyễn Ánh vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Đồng thời, súng đại bác trên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông Mỹ Tho bắn liên tục vào các chiến thuyền Xiêm La, khiến cho đội hình các chiến thuyền Xiêm La rối loạn. Đại bác của nghĩa binh Tây Sơn nổ liên tục khiến vang dội cả một góc trời, ngay cả lỵ sở dinh Long Hồ cũng nghe rõ tiếng ì ầm. Bị tấn công thành linh, tướng Chiêu Sương hoảng hốt, tinh thần rối loạn, cho dừng hết chiến thuyền lại. Thuyền trước đột ngột dừng lại, khiến cho những đoàn thuyền phía sau đang trên đà tiến nhanh vì nước thủy triều đang rút, không tránh nhau kịp, nên va chạm vào nhau, hết lớp này tới lớp khác. Hồi này trên khúc sông Tiền, giữa Rạch Gầm-Xoài Mút đang xảy ra một cảnh hỗn chiến giữa quân Xiêm La và Nguyễn Ánh, vì khi các chiến thuyền đâm vào nhau vỡ ra, quân Xiêm La quá hoảng loạn, tìm cách

nhảy xuống sông lội vào bờ, nhưng lại bị nghĩa binh Tây Sơn giết ngay tại trận. Giữa cảnh hỗn loạn của toàn bộ những chiến thuyền Xiêm La đó thì một đội thuyền cảm tử của Tây Sơn chở đầy rơm và những vật liệu dễ cháy đâm thẳng vào các chiến thuyền của liên quân Xiêm La và Nguyễn Ánh, khiến cho gần như toàn bộ bốc cháy và bị đánh chìm ngay tức khắc.

Trong khi đó, đoàn chiến thuyền đi sau cùng của Xiêm La vừa mới hay sự việc nên quay đầu trở lại thì bị ngay những chiến thuyền Tây Sơn ở Rạch Gầm kéo ra đánh cho chúng phải quay ngược về trận địa. Phần thì bị phía trước đuổi đánh, phần bị phía sau đánh tới, phần thì bị đại bác bên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông Mỹ Tho nã trực xạ, lại thêm các chiến thuyền giặc tự đụng nhau trên sông, tạo cho hàng ngũ rối loạn, vô phương chống đỡ, thuyền địch lớp bị vỡ tan, lớp bị bắn chìm không còn chiếc nào. Lại thêm nghĩa binh Tây Sơn dùng bè lửa và một loại vũ khí lợi hại khác là hỏa hổ, bắt đầu lối đánh hỏa công, áp đảo tinh thần địch quân. Sau đó lại dùng gươm, đao, giáo, mác để tiêu diệt quân giặc. Thế là sau một trận quyết chiến, chỉ diễn ra gần một đêm và một ngày, quân Xiêm La và quân Nguyễn Ánh lớp nhảy xuống sông thoát thân, nhưng bị chết chìm, lớp bị bắn chết. Địch quân thiệt hại gần như trăm phần trăm. Thế là 20.000 thủy binh Xiêm La và khoảng sáu bảy ngàn thủy quân Nguyễn Ánh cùng 300 chiến thuyền Xiêm La và khoảng gần 100 chiến thuyền của Nguyễn Ánh đều bị diệt gọn. Hai viên tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng với số còn sống sót chỉ một hai ngàn, phải bỏ chạy theo đường bộ trốn về nước.

Trong khi đó, đạo quân 30.000 bộ binh Xiêm La đang tiến bằng ngã đường từ hướng Giáo Đức xuống Ba Dừa, bỗng nghe tiếng đại bác nổ vang rền trước mặt, tướng Lục Côn liền cho lệnh dừng quân. Thành linh từ trong những đám lau sậy, phục binh của nghĩa binh Tây Sơn vừa xông ra vừa hét, rồi tiếng súng nhỏ lại nổ liên thanh, đạo quân của Lục Côn trở tay không kịp, riêng tướng Lục Côn thì bị nữ tướng Bùi Thị Xuân chém một phát bay đầu⁽¹⁵⁾. Khi thấy chủ tướng bị chém bay đầu, cánh quân bộ binh của Xiêm La tìm đường thoát chạy tán loạn, chứ không còn tinh thần chiến đấu nữa, nhưng chạy hướng nào cũng có nghĩa binh túa ra đánh, các ngõ ngách đông tây nam bắc đều bị chặn hết, giặc Xiêm túa chạy vào rừng Dừa, lớp bị phục binh trong rừng Dừa giết chết, lớp bị lún sình chết ngộp, không còn được lấy một người. Thế là 30.000 lính bộ binh Xiêm La với khoảng trên 10.000 lính của Nguyễn Ánh cũng bị tiêu diệt.

Trời vừa hừng sáng thì chiến cuộc cũng vừa tàn. Quân Tây Sơn đã tiêu diệt gần như toàn bộ 50.000 quân Xiêm La và khoảng 20.000 quân bản bộ của Nguyễn Ánh chỉ trong một trận đánh chớp nhoáng. Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng Nguyễn Ánh được một bộ tướng là Nguyễn Văn Trị đưa đi lẩn trốn được trong một số dân chúng chạy loạn, chạy đến vùng Mỹ Đức ở Thi Giang (Cần Thơ), rồi lại chạy ra ẩn náo trên những đảo nhỏ ngoài khơi vùng Hà Tiên. Sau đó, hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Sạ Uyển cùng một số tàn quân được tàn quân của Nguyễn Ánh dắt

về trốn trong vùng Sa Đéc, nhưng nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi quá gắt, nên phải vội vã nhờ người Chân Lạp dẫn đường về Xiêm bằng đường bộ. Kiểm điểm lại quân số Xiêm La, hơn ba vạn lục quân, nay chỉ còn khoảng 7 hay 8 ngàn; trong khi 2 vạn thủy quân chỉ còn lại một hai ngàn tàn quân. Như vậy chỉ trong một trận chớp nhoáng mà nghĩa binh Tây Sơn⁽¹⁶⁾ dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm La và hơn 300 chiến thuyền.

Không thấy nhà Nguyễn ghi lại về tổn thất trong trận này, nhưng khi quân Nguyễn Ánh dấy quân Xiêm về Việt Nam rồi phối hợp với 5 đạo quân của Nguyễn Cư Trinh, chắc hẳn phải có trên 2 vạn quân thủy bộ. Khi Nguyễn Ánh chạy đến vùng Trấn Giang thì còn được vài trăm bộ hạ, được Phó Cai Đội Tín và Tham Tướng Mạc Tử Sanh rước lên thuyền chạy về Hà Tiên. Đến khi Nguyễn Ánh chạy ra các đảo ở Hà Tiên, thì chỉ còn khoảng vài chục người đi theo Nguyễn Ánh mà thôi.

Trận Rạch Gầm-Xoài Mút⁽¹⁷⁾ là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lẫy lừng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Nếu ở miền Bắc vào thế kỷ thứ X có trận Bạch Đằng với Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, và vài thế kỷ sau đó, cũng trên sông Bạch Đằng, tướng Trần Hưng Đạo đã phá tan quân Nguyên Mông; thì ở vùng đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, chỉ trong vùn vụt một ngày, 2 vạn nghĩa binh Tây Sơn đã đánh tan tành 5 vạn quân Xiêm La với sự tiếp sức của hơn 2 vạn quân từ quân đội Nguyễn Ánh. Trong trận đánh này, quân xâm lược Xiêm La định lấy thịt đè người và đánh nhanh diệt nhanh hầu có thể cướp lấy đất Gia Định từ tay Nguyễn Ánh, nhưng chúng đã bị ngay một trận phục kích tuyệt vời của Nguyễn Huệ, cũng đánh nhanh diệt nhanh. Phải thật tình mà nói, nếu ngày đó không có sự chỉ huy tài tình của danh tướng bách chiến bách thắng Nguyễn Huệ, chưa chắc vùng đất phương Nam ngày nay còn nằm trên bản đồ Việt Nam, không chừng đã trở thành một miền của Xiêm La Quốc rồi cũng không chừng.

Sau trận đánh này, Nguyễn Ánh phải lẩn trốn sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, ông phải trốn hết nơi này đến nơi khác. Sau đó, thấy không còn cách lẩn trốn được, ông lại cùng một số tướng sĩ chạy qua Xiêm La. Sau khi ổn định thành Gia Định, Nguyễn Huệ lại nghe tin ở Bắc Hà chúa Trịnh ngày càng lấn quyền vua Lê, khiến cho dân tình phải khốn khổ trăm bề, nên Nguyễn Huệ phải giao thành Gia Định lại cho tướng Trương Văn Đa và Đặng Văn Chấn, còn mình cùng Đặng Văn Trấn và hai vợ chồng Bùi Thị Xuân Trần Quang Diệu kéo quân trở về Qui Nhơn để chuẩn bị đối phó với chúa Trịnh và giặc Thanh đang lăm le ở phương Bắc⁽¹⁸⁾.

Phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hãy còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn lúc còn ở vùng Thuận Quảng. Chính cuộc chiến thắng quân xâm lược Xiêm La do Nguyễn Ánh kéo về dày xéo vùng đất phương Nam đã làm sáng tỏ chính

nghĩa của nhà Tây Sơn. Cái tội “rước voi về dày mã tổ” của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày; trong khi đó, cái công đánh đuổi quân xâm lược để giải cứu đất nước khỏi ách nô lệ của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ cũng đủ để cho dân chúng và sĩ phu Gia Định thấy rõ được chính nghĩa của Tây Sơn. Tuy nhiên, không may cho nhà Tây Sơn, phần đông sĩ phu đất Gia Định hiểu nghĩa chữ “trung” một cách sai lệch. Họ chỉ nghĩ đến vua và cho rằng “trung quân tức là ái quốc” bất kể đó vị hôn quân hay minh quân. Chẳng hạn như Nguyễn Ánh, chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ, chỉ vì quyền lợi riêng của mình mà dấn đạp lên trên quyền lợi của đồng bào và tổ quốc. Đa số dân chúng vùng đất phương Nam nghĩ rằng đất này là do công lao của các chúa Nguyễn tiền trào khai phá, Tây Sơn là người đi chiếm đoạt, thì họ phải che chở và bênh vực cho Nguyễn Ánh cho tới khi nào Nguyễn Ánh lấy lại được ngai vàng mới gọi là “tận trung báo quốc.” Chính vì vậy, mà cả sĩ phu lẫn dân chúng trên khắp các miền đất phương Nam nghĩ rằng Nguyễn Ánh có thể dùng bất cứ phương tiện gì để đạt được cứu cánh, ngay cả chuyện đưa ngoại bang về dày xéo đất nước. Họ đổ tội cho quân Xiêm La hà hiếp, cướp bóc, hãm hiếp và giết chóc dân chúng chứ không phải Nguyễn Ánh. Thế nên sau trận Rạch Gầm Xoài Mút một thời gian, lòng dân chỉ căm hờn giặc Xiêm, nhưng lại cũng hết lòng phò tá cho Nguyễn Ánh. Mặc dầu sau trận đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La 1785, nhà Tây Sơn đã đưa vào đất Gia Định những viên tướng giỏi về trị an và kinh tế như Lưu Quốc Hưng để tổ chức phát triển kinh tế, giúp con em học hành và thi cử, với quốc sách binh lính luân phiên vừa canh tác, vừa phòng thủ bảo vệ đất nước, nên chỉ một hai năm sau là toàn dân vùng đất phương Nam lại được an cư lạc nghiệp.

Trận Rạch Gầm Xoài Mút đã ghi đậm vào trang sử chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam, một trang sử được khơi nguồn bởi một ông chúa Nguyễn trào, đã vì chiếc ngai vàng của chính dòng họ mình mà sẵn sàng rước voi về dày xéo non sông đất nước. Thật đáng buồn đáng tủi và đáng xấu hổ cho đất nước Việt Nam chúng ta thời đó, như đã nói, cũng chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà Nguyễn Ánh đã không từ nan bất cứ hành vi phản bội đất nước nào ngay cả chuyện rước quỷ về tàn hại nhân dân, gây cảnh núi xương sông máu trên khắp lãnh thổ, và dân chúng nhất là dân chúng vùng đất phương Nam phải chịu muôn ngàn khổ sở điêu linh. Nhưng may mắn cho dân tộc Việt Nam thời đó, là đất nước lại sản sinh cho dân tộc một Nguyễn Huệ tài trí tính toán có phần vượt hẳn Khổng Minh, và tài cầm quân thì Hàn Tín cũng phải chào thua. Napoléon của trời Tây còn có chiến bại, nhưng Nguyễn Huệ của Tây Sơn thì không! Trận Rạch Gầm Xoài Mút chẳng những là nơi chôn vùi tên tuổi của hai tên tướng giặc ngang tàn, mồ chôn của hàng vạn quân Xiêm La, mà nó còn vĩnh viễn đánh vào tâm lý của bọn Xiêm La về một dân tộc Việt Nam anh hùng.

Phải nói Nguyễn Huệ là một trong những nhà lãnh đạo xuất chúng của Việt Nam, một thiên tài quân sự, một vị tướng bách chiến bách thắng, mà còn là một nhà chính trị tài giỏi có tầm nhìn rất xa cho đất nước. Với sự nghiệp vẻ vang đập tan hai chế độ phong kiến đã đến hồi bệ rạc cùng cực, chính ngài là người đã mở đường cho

sự nghiệp thống nhất đất nước Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII sau trên 200 năm chia cắt. Nổi bậc nhất là cuộc đại thắng quân Xiêm La ở vùng Đất Phương Nam và quét sạch bóng giặc Thanh phương Bắc, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Tuy nhiên, âu cũng là vận mệnh của đất nước và dân tộc Việt Nam phải rẽ sang một khúc quanh đau đớn sau cái chết của vua Quang Trung vào năm 1792. Phải thật tình mà nói, quân Tây Sơn, dù có chánh nghĩa là nổi lên đánh đổ một vương triều thối nát, đầu có đem lại sự trù phú cho đất Gia Định và an cư lạc nghiệp cho cả vùng đất phương Nam với những quốc sách sau năm 1785, nhưng lại cũng không được sự yểm trợ hoàn toàn của dân chúng. Thật là một mối oan khiên cho nhà Tây Sơn nói riêng và cho cả đất nước nói chung. Có thể do nhiều lý do mà quân Tây Sơn không được sự ủng hộ của dân chúng đất Nam Hà. Thứ nhất, để chặt đứt nguồn tiếp tế cho Nguyễn Ánh, quân Tây Sơn buộc phải phá hủy những hậu cần kiên cố tại các vùng cù lao Phố, chợ Bến Nghé, chợ Mỹ Tho, vân vân, thế là họ thất nhân tâm và không được dân chúng yểm trợ. Dù rất nhiều lần Nguyễn Ánh công giặc Xiêm về dày xéo mả tổ, chứ không riêng gì cái lần ở Rạch Gầm Xoài Múc. Lần nào thì Nguyễn Huệ và quân đội Tây Sơn phải cật lực đánh đuổi bọn chúng ra khỏi bờ cõi, rồi đến khi Lê Chiêu Thống công giặc Thanh về xâm lăng đất nước với sự trợ giúp lương thực của Nguyễn Ánh, quân nghĩa dũng Tây Sơn và Nguyễn Huệ lại phải cật lực đánh đuổi giặc phương Bắc... Sau đó Nguyễn Ánh lại gửi Hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin để xin cầu cứu với Pháp hoàng, vân vân và vân vân, nhưng dân chúng vẫn che dấu và yểm trợ cho Nguyễn Ánh, để rồi khi lên được chiếc ngai vàng, Nguyễn Ánh đã xoay lưng ngoảnh mặt với miền Nam, ngài vợ vét tiền bạc để xây đắp cung điện và lăng tẩm ngoài Huế, còn trong Nam thì ngài bỏ cho sống chết mặc bay. Thành trì cũ kỹ được xây đắp thời ngài còn chạy trốn quân Tây Sơn, do một số quan Tây dưới trướng của ngài chỉ huy xây dựng, chẳng hạn như thành Sài Gòn do tên Oliver de Puymanel vẽ kiểu và trông coi việc xây cất đặc biệt là tên quan Changeau, khi hưu trí đem hết vợ con về Pháp, đã làm một tờ tường trình cặn kẽ cho Pháp hoàng những gì xảy ra ở Việt Nam trong suốt thời gian y đi lính và làm quan cho Việt Nam. Hậu quả là chỉ hơn nửa thế kỷ sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, đất nước và dân tộc Việt Nam nằm trọn trong vòng tay nghiệt ngã của những người bạn Tây của ngài. Chúng ta không trách quân đội Tây Sơn đánh phá các thành phố miền Nam, vì họ muốn diệt trừ ông chúa cuối cùng của một Nguyễn triều thối nát, chỉ biết chạy Đông chạy Tây để cầu lụy ngoại bang hầu giữ vững chiếc ngai vàng cho dòng họ, chứ không nghĩ gì đến tiền đồ dân tộc. Chính vì vậy mà hể chỗ nào có dấu vết của Nguyễn Ánh là có quân Tây Sơn rượt đuổi. Như vậy nếu nói đến chiến tranh Nguyễn Ánh và Tây Sơn ở miền Nam, thì phải nói đến việc tham quyền cố vị của Nguyễn Ánh, dù biết rằng dòng họ ấy đã không còn thích hợp và không còn làm gì ích quốc lợi dân nữa, nhưng Nguyễn Ánh vẫn khư khư ôm giữ chiếc bảo ấn và chiếc ngai vàng, dù có phải hy sinh hàng vạn vạn dân chúng Nam Kỳ, ông vẫn làm. Công và tội của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày ban mặt, còn nói về tài đức của

Nguyễn Ánh mà đem sánh với Quang Trung thì chẳng khác nào “vũng cạn” với “ao trời”. Một bên chỉ lo cho dòng họ và bản thân, còn một bên thì suốt một đời cống hiến cho đất nước. Thật tình mà nói, thời nào đất nước cũng sản sinh ra anh hùng, nhưng bên cạnh đó cũng không thiếu gì những tên chỉ vì quyền lợi cho bè đảng hay gia đình mà quên mất đất nước và dân tộc. Chắc chắn thời đó Nguyễn Huệ và binh tướng nhà Tây Sơn cũng nghĩ đến tai họa Nguyễn Ánh cầu cứu với quân đội Âu Châu, vì hồi này các nước Âu Châu với binh đội hùng mạnh và vũ khí tối tân, đang đi tìm thuộc địa và Việt Nam là một con mồi béo bở của họ. Nguyễn Huệ là một vị hoàng đế bách chiến bách thắng, chắc chắn Nguyễn Huệ không bao giờ đánh giá thấp Nguyễn Ánh trong bất cứ việc gì, ngay cả chuyện Nguyễn Ánh có thể ký mật ước nhượng đất cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng. Nhưng biết làm sao hơn, trong khi hoàng đế Quang Trung đang bận lo đánh đuổi giặc Thanh ở phương Bắc thì tháng 9 năm 1788 Nguyễn Ánh lợi dụng cơ hội kéo một số quân Pháp, chiến thuyền Pháp và quân bản địa về tái chiếm thành Gia Định. Từ năm 1788 đến khi giành giật lại được giang sơn, Nguyễn Ánh đã bắt ép dân chúng Nam Kỳ làm việc cật lực và tất cả lúa gạo đều chở về Gia Định, tích trữ cho cuộc trường chinh của dòng họ Nguyễn. Nguyễn Ánh đã vơ vét hết lúa gạo chở đi đến nỗi từ năm 1799 đến năm 1802 dân Gia Định phải lâm vào cảnh đói, mà chính sử sách của Nguyễn triều cũng phải thú nhận là những năm ấy dân Gia Định đói lắm, phải ăn củ thế cơm. Tại sao dân chúng trong vựa lúa mà lại đói? Họ đói vì tham vọng của một ông chúa. Đến khi dẹp xong giặc Thanh thì vua Quang Trung vì thương dân tình đã bao năm chinh chiến lầm than nên không muốn cất binh diệt ngay Nguyễn Ánh, để rồi tai họa đổ dồn lên đầu lên cổ dân tộc Việt Nam khi vua Quang Trung băng hà không lâu sau chiến thắng Đống Đa. Nếu vua Quang Trung không nghĩ tới dân tình mà cất quân đánh Nguyễn Ánh ngay sau hào khí Đống Đa, thử hỏi Nguyễn Ánh có phương cách gì chống đỡ cho nổi với quả đấm thần chùy của đại đế Quang Trung? Âu cũng là định mệnh của cả dân tộc!

Ghi Chú:

- (1) Số là sau khi nghĩa binh Tây Sơn rút về Quy Nhơn, các tướng của phủ chúa Nguyễn lại lập Nguyễn Ánh lên làm chúa, kéo quân về chiếm lại thành Gia Định. Vua Tây Sơn là Thái Đức sai chư tướng vào tái chiếm Gia Định nhưng bị thua mà còn để cho quân chúa Nguyễn đánh chiếm thành Bình Thuận. Tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức bèn cử Nguyễn Huệ cùng theo mình đem quân vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh thua trận, bỏ chạy về vùng Hậu Giang. Sau đó, Nguyễn Ánh qua Xiêm cầu viện, nhưng trên đường đi bị quân Chân Lạp chặn đánh, nên chúa tôi Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra đảo Phú Quốc. Lần nữa, sau khi anh em Tây Sơn rút về Quy Nhơn, Châu Văn Tiếp lại từ Bình Thuận mang quân vào đánh chiếm lại Gia Định và đón Nguyễn Ánh trở về. Tháng 2 năm 1783, vua Tây Sơn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh. Mặc dầu lần này Nguyễn Ánh đã cho lập phòng tuyến rất kỹ càng, nhưng vẫn bị nghĩa binh của Nguyễn Huệ đánh tan. Nguyễn Ánh phải lần nữa bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, rồi lại bị Tây Sơn rượt ra đảo Thổ Chu. Đến tháng 2 năm Giáp Thìn, 1784, Ánh lại sang Xiêm cầu viện.
- (2) Trước đó, vào khoảng năm 1780, một vị tướng của Nguyễn Ánh là Đỗ Thành Nhân đã can ngăn việc Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm La đem quân qua đánh Tây Sơn. Đỗ Thành Nhân nói rõ với Nguyễn Ánh rằng “Đưa quân Xiêm La vào Gia Định thì dễ, nhưng đuổi ra thì khó. Tôi xem rằng vua Xiêm La không có thật lòng với chúng ta đâu.” Nguyễn Ánh chẳng những không nghe, mà còn nghe theo lời dèm xiêm của

Tống Phúc Thiêm mà sát hại Đỗ Thành Nhân vào ngày 23 tháng 3 năm 1781, vì cho là Nhân khi quân phạm thượng. Theo gia phả họ Đỗ ở Gia Định, thì trước khi chết, Đỗ Thành Nhân có nói: “Tôi chết không nhắm mắt, song hậu thế không cười tôi.” Quả đúng như vậy, dầu Đỗ Thành Nhân đã từng theo phò Nguyễn Ánh, người dân đất phương Nam lúc nào cũng xem ông như là một bậc hào kiệt có tinh thần yêu nước. Trong khi đó, dầu cho Nguyễn Ánh có là một bậc đế vương đi nữa thì ngàn đời hậu thế vẫn nguyên rửa ông ta là một kẻ công rắn cắn gà nhà, rước voi về dày mả tổ.

- (3) Có sách ghi là Mạc Tử Sanh.
- (4) Cù Lao Giêng thuộc vùng Tiền Giang.
- (5) Đông Khẩu Đạo là vùng Sa Đéc ngày nay.
- (6) Kiên Giang Đạo là vùng Rạch Giá ngày nay.
- (7) Long Xuyên Đạo nay là vùng Cà Mau và một phần của Bạc Liêu.
- (8) Quân Xiêm La 50.000, quân Nguyễn Ánh còn lại trong nước khoảng gần 20.000.
- (9) Những ai đã từng là nạn nhân của hải tặc Thái Lan trong thời vượt biên tìm lẽ sống, thì biết rõ bản chất này của người Xiêm La hơn.
- (10) Rạch Gầm là một chi lưu ở về phía tả ngạn, dài khoảng 12 cây số, hai bờ rộng trung bình khoảng 50 thước, chỗ rộng nhất là đầu vàm, tức là nơi hợp lưu với sông cái Đại Giang.
- (11) Rạch Xoài Mút cũng là một chi lưu của sông Tiền, dài khoảng 8 cây số, chỗ rộng nhất ở đầu vàm khoảng vài chục thước, nhưng hiện nay đã bị bồi lấp dần.
- (12) Rạch Giang chảy ngang tổng Thuận Bình, quận Long Định, dài khoảng 11 cây số, tên trên bản đồ là Sầm Giang. Rạch Sầm Giang cách tỉnh lỵ Mỹ Tho khoảng 14 cây số, bắt nguồn từ làng Long Tiên, chảy uốn khúc quanh co qua các làng Mỹ Phong, Bàn Long, Vĩnh Kim, Kim Sơn, và cuối cùng đổ ra sông Tiền. Tại cửa sông Sầm Giang với sông Tiền, dân chúng quen gọi là Vàm Rạch Gầm. Cũng tại chỗ này, vào năm Canh Ngọ, 1750, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, quân Xiêm La đã mang quân sang đánh phá vùng này và chiếm Trấn Định, nhưng ít lâu sau đó, quân triều xứ Đàng Trong đã dẹp tan bọn chúng. Đến năm 1784, giặc Xiêm La, theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh, lại kéo qua đánh chiếm toàn miền Tây, và lúc chúng đang trên đường từ Đông Khẩu, tức Sa Đéc, chuẩn bị kéo xuống đánh chiếm Định Tường trước khi chúng kéo lên chiếm thành Gia Định. Tuy nhiên, chúng lại một lần nữa đại bại trước vị tướng bách chiến bách thắng của Việt Nam: Quang Trung Đại Hoàng Đế Nguyễn Huệ.
- (13) Sở dĩ Nguyễn Huệ cho lập trận đồ mai phục trên sông Đại Giang, giữa hai con rạch Rạch Gầm và Xoài Mút, là toàn bộ cục diện thế trận giữa nghĩa binh Tây Sơn và liên quân xâm lược Xiêm La-Nguyễn Ánh trên sông Tiền, từ Trà Lọt, Trà Tân, là nơi chiếm đóng của giặc Xiêm La, đến Mỹ Tho, nơi nghĩa binh của Nguyễn Huệ đặt bản doanh. Có lẽ do địa thế khúc sông này không nên đây là địa điểm lý tưởng để lập trận địa phục kích. Vì nếu lập trận địa phục kích gần vùng đóng quân của Xiêm La thì nghĩa binh Tây Sơn khó lòng mà giữ được bí mật trận địa. Lại nữa, lòng sông từ Rạch Gầm trở ngược lên Trà Tân-Trà Lọt thì rất rộng, không thích hợp cho việc bố trí phục binh để bao vây tấn công chiến thuyền của địch. Cờ nếu cho lập địa điểm phục kích quá gần với bản doanh tại Mỹ Tho, thì quân Xiêm La sẽ nghi và phòng bị kỹ càng hơn, như vậy sẽ mất đi yếu tố bất ngờ. Trong khi đó, Mỹ Tho cách Rạch Gầm khoảng 14 cây số và cách Xoài Mút khoảng 7 cây số, nghĩa là những khoảng cách khá xa, khiến cho quân Xiêm La yên lòng rằng dầu Tây Sơn có muốn quân từ bản doanh ra tiếp ứng cũng không kịp, vì thế mà họ không phòng bị và dễ bị dẫn dụ vào trận địa đã được bày sẵn. Hơn nữa, lòng sông khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút lại không rộng như đoạn từ Rạch Gầm lên Trà Tân Trà Lọt, hoặc không quá hẹp như đoạn từ Xoài Mút tới Mỹ Tho. Đặc biệt trong khoảng Rạch Gầm-Xoài Mút có Cù Lao Thới Sơn án ngữ, thích hợp cho lối đánh bao vây và bịt kín tất cả các con đường mà quân xâm lược Xiêm La có thể rút về phía sau Cù Lao Thới Sơn, vì ở phía này các chiến thuyền của nghĩa binh Tây Sơn cũng đang phục kích. Bên cạnh đó, Nguyễn Huệ còn bí mật cho đặt những khẩu pháo ở trên bờ nhằm đánh phủ đầu quân địch khi các chiến thuyền của chúng lọt vào ổ phục kích.
- (14) Khi toàn bộ 300 chiến thuyền của quân xâm lược Xiêm La đã lọt hẳn vào trận địa phục kích thì chiến thuyền Tây Sơn từ Rạch Gầm xông ra khóa đuôi, từ Xoài Mút từ phía Mỹ Tho tiến tới chặn đầu, làm thành thế bao vây quân giặc.
- (15) Tương truyền khi Lục Côn nhìn thấy Bùi Thị Xuân với đường kiếm tuyệt luân, lại có nét đẹp tuyệt trần, nên ông ta chỉ ngơ ngẩn đứng nhìn, kết quả là đầu ông bị nữ tướng chém bay xa cả dặm.
- (16) Quân số nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo vào từ Qui Nhơn khoảng 2 vạn, tức 20.000. Có sách nói là quân số tương đương với quân Xiêm, nhưng thuyết này không vững, vì chưa bao giờ quân Tây Sơn huy động tại Qui Nhơn được một quân số lên đến hơn 2 vạn. Dễ hiểu vì thời đó các vùng Qui Nhơn, Tuy

Hòa và Phú Yên dân cư hầy còn rất thưa thớt. Rất có thể, trên đường kéo quân vào Nam Nguyễn Huệ đã tuyển mộ thêm, nhưng thuyết này cũng không vững, vì lần kéo quân vào Nam đánh Xiêm La năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn đi bằng đường thủy và đi thẳng vào các cửa Tiểu và Đại, chứ không qua ngã Cần Giuộc để vào Gia Định, nên không thể nào một thêm quân tại Gia Định. Như vậy quân số Tây Sơn có thể trên dưới 3 vạn (2 vạn Nguyễn Huệ kéo từ Qui Nhơn vào và 1 vạn của tướng Trương Văn Đa đang đóng rải rác từ Gia Định xuống tới Mỹ Tho). Lại nữa, với trận đồ của Nguyễn Huệ, quân số Tây Sơn không nhất thiết phải tương đương với liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, vì đây là một trận phục binh, với yếu tố đánh bất ngờ để cướp tinh thần của địch.

- (17) Lúc Nguyễn Ánh rước quân Xiêm về tới vùng Hà Tiên, từ Hà Tiên qua Cần Thơ, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh như thế chẻ tre. Tuy nhiên, vừa đến Vĩnh Long, trong một trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn ở Măng Thít, tướng của Nguyễn Ánh là Châu Văn Tiếp đã bị chém chết trên chiến thuyền. Lúc này Nguyễn Ánh có vẻ lo âu, 2 viên tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đã nói một cách trịch thượng: “Chúng tôi dư sức giúp ông tận diệt lũ Tây Sơn, sá gì bọn chuột lắt ấy!” Sau đó bọn Xiêm La tiến chiếm Vĩnh Long và Sa Đéc. Lúc chúng kéo đại quân từ Sa Đéc xuống chuẩn bị đánh chiếm Định Tường, trước khi kéo quân lên đánh Gia Định, thì quân của Nguyễn Huệ từ Qui Nhơn cũng vừa kéo tới Mỹ Tho. Nguyễn Ánh lại lấy làm lo lắng lắm, bèn cho mời hai tướng Xiêm La qua thỉnh ý. Nhưng hai tên tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương vẫn tỏ ra vô cùng ngạo mạn, nói với Nguyễn Ánh: “Chúng tôi coi gã ấy (Nguyễn Huệ) chẳng khác đám vô danh tiểu tốt. Ông có quá sợ thì cứ lui lại phía sau chờ tin chiến thắng của chúng tôi. Chúng tôi đã có kế hoạch tấn công và sẽ đè bẹp chúng nó trong một sớm một chiều chẳng khó khăn gì đâu.” Nói xong, 2 tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương bèn ra lệnh tiến quân như vũ bão về hướng vùng Mỹ Tho. Trong khi đó thì Nguyễn Huệ đích thân kéo quân từ Mỹ Tho lên Trà Tân dự chiến, ngài vừa đánh vừa quan sát lực lượng tham chiến của Xiêm La. Thấy bọn chúng chỉ là một bọn hữu đồng vô mưu, nên Nguyễn Huệ cười nhạt và tự tin rằng tướng sĩ của mình sẽ đập tan bọn xâm lăng nội ngày hôm đó. Đang lúc giao tranh dữ dội thì Nguyễn Huệ ngầm ra lệnh cho nghĩa binh trá bại và tháo lui thật nhanh. Binh tướng Xiêm La hùng hổ đuổi theo. Chiêu Tăng quay sang bảo tướng Chiêu Sương: “Đại tướng xem kìa! Lũ chuột đã khiếp oai thế của binh ta, cuốn vó chạy dài như thế, vậy mà Nguyễn Ánh cứ lại đi sợ một tên thất phu Tây Sơn.” Giữa lúc binh tướng Xiêm La từ Trà Tân đang đắc chí đuổi theo nghĩa binh Tây Sơn, thì Nguyễn Huệ đã âm thầm cho mai phục khúc sông giữa Rạch Gầm và Xoài Mút (xem chú thích #15). Khi phục binh Tây Sơn đang mai phục rải rác ở Rạch Gầm và Xoài Mút đổ ra chặn cả mặt trước và mặt sau của quân Xiêm. Đồng thời, đại quân do Nguyễn Huệ chỉ huy đang kéo tới vây kín phía bên ngoài. Toàn bộ quân Xiêm La hoảng loạn thất kinh hỗn vĩa, tất cả đều tìm đường tháo chạy chứ không còn dám quay đầu lại đánh trả nữa. Đến phút này thì 2 tướng giặc là Chiêu Tăng và Chiêu Sương mới thật sự biết được uy danh bách chiến bách thắng của Nguyễn Huệ, nhưng đã muộn. Cả hai tên tướng Xiêm phải bỏ chiến thuyền lên bờ tìm đường thoát thân với đám tàn quân.
- (18) Sau khi đánh xong Nguyễn Ánh ở thành Gia Định vào năm 1785. Năm 1786, Nguyễn Huệ đã dùng Nguyễn Hữu Chỉnh làm người đưa đường ra Bắc, liên tiếp thắng trận ở Thuận Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình. Tiếp đó là với danh nghĩa “Phù Lê Diệt Trịnh”, Nguyễn Huệ đã kéo quân ra đánh chiếm Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam, rồi tiến thẳng ra Thăng Long vào tháng 7 năm 1786. Sau đó, vua Lê Hiển Tông đã sắc phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên Soái Phù Dực Cánh Dực Vũ Uy Quốc Công và gả công chúa Ngọc Hân cho. Bình quyền Bắc Hà lúc này hoàn toàn giao cho Nguyễn Huệ. Trong lúc khí thế quân Tây Sơn đang lên cao như vậy thì Nguyễn Nhạc lại sợ Nguyễn Huệ vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình, nên buộc Nguyễn Huệ phải rút quân về Nam. Nguyễn Huệ vâng lệnh rút quân, nhưng không chịu về Quy Nhơn, mà đóng quân ở Thuận Hóa. Tuy được anh phong làm Bắc Bình Vương, nhưng Nguyễn Huệ không hài lòng. Trong khi đó, ở miền Bắc sau khi Nguyễn Huệ rút đi thì rối loạn liên tiếp xảy ra, hết Nguyễn Hữu Chỉnh lạm quyền, đến Vũ Văn Nhậm lộng quyền. Nguyễn Huệ sai tướng Ngô Văn Sở đem quân ra giữ thành Thăng Long. Trước tình thế này, Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu cầu viện với nhà Thanh. Sau khi mấy chục vạn quân Thanh do Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị cầm đầu đã tiến vào chiếm thành Thăng Long, Nguyễn Huệ lại phải cất quân ra đánh một trận thần tốc đánh chiếm thành Thăng Long vào ngày mồng 5 Tết năm Kỷ Dậu, 1789, và quét sạch hết bóng quân thù ra khỏi bờ cõi.

(1777) Nguyễn Ánh Tái Chiếm Nam Kỳ:

Tháng 4 năm 1785, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, giao Gia Định lại cho Đô Úy Đặng văn Trấn. Tháng 5 năm 1786, Long Nhượng Tướng Quân chiếm thành Phú Xuân, rồi tiến thẳng ra Thăng Long tiêu diệt họ Trịnh. Vua Thái Đức phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương. Kể từ khi họ Trịnh ở phương Bắc đã bị tiêu trừ, Bắc Bình Vương vẫn để cho vua Lê trị vì phương Bắc, nhưng vua Lê Chiêu Thống lại sợ cảnh chúa Trịnh tái diễn nên đã sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh. Trong khi về mặt Bắc, quân Tây Sơn phải dồn hết nỗ lực đánh bại quân Trịnh, rồi lại phải đương đầu với giặc Mãn Thanh, nên không còn lực lượng đâu nữa để mà trấn giữ thành Gia Định. Tuy vậy vua Thái Đức vẫn phong cho Tiết Chế Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương và giao cho trấn thủ thành Gia Định với một số quân khiêm nhường⁽¹⁾.

Sau hơn một năm trời châu chực mà vẫn không được sự trợ giúp của Xiêm vương, nên tháng 7 năm 1787, Nguyễn Ánh cùng đoàn tùy tùng của ông đang đêm bỏ trốn về nước. Khi về nước, Nguyễn Ánh lại gặp dịp may là quan Chưởng Cơ của Tây Sơn ở Long Xuyên là Nguyễn văn Trương đem quân về qui thuận với Nguyễn Ánh. Như vậy, không đánh mà đã chiếm được vùng Long Xuyên. Sau đó chính Nguyễn văn Trương dẫn quân đi đánh Tây Sơn tại các vùng Trà Ôn, Cần Giở... Bên cạnh đó, các tướng giỏi bị Tây Sơn đánh tan rã trước đây cũng đem tàn quân chạy về theo Nguyễn Ánh rất đông như các ông Lê Văn Quân và Dương Công Trừng, vân vân. Chính nhờ vậy mà thế lực của Nguyễn Ánh trong Nam hồi này mạnh lên rất nhanh.

Tướng cũng nên nhắc lại, vào đầu năm 1787, Nguyễn Ánh lại từ Xiêm La trở về bằng cửa Cần Giở, dùng kế ly gián Nguyễn Lữ và Phạm Văn Tham bằng cách viết một bức thư cho Nguyễn Lữ, kể tội Phạm Văn Tham lộng quyền. Sau đó, Nguyễn Ánh lại cho quân binh của mình ăn mặc giống kiểu quân Tây Sơn của Phạm Văn Tham, giương cờ trắng đầu hàng. Nguyễn Lữ tưởng là quân của Phạm Văn Tham đã thật sự về lại với mình nên không phòng bị. Vì thế quân của Nguyễn Ánh đánh chiếm Biên Hòa một cách dễ dàng. Sau đó, Nguyễn Ánh lại kéo quân đánh chiếm thành Gia Định, Phạm Văn Tham phải đầu hàng và bị Nguyễn Ánh giết chết. Đến cuối tháng 9 năm 1787, quân của Nguyễn Ánh kéo xuống đánh chiếm dinh Long Hồ và đặt thêm đồn bảo nhằm tăng cường phòng thủ cho dinh Long Hồ. Đến năm Mậu Thân, 1788, nghĩa binh Tây Sơn lại đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định. Sau đó kéo xuống đánh chiếm lỵ sở dinh Long Hồ. Tuy nhiên, như những lần trước, sau khi đánh chiếm lỵ sở Long Hồ, chủ lực nghĩa binh Tây Sơn lại rút hết về Gia Định, chỉ để lại một số ít quân binh giữ thành, còn toàn bộ binh mã Tây Sơn phải rút về Quy Nhơn để chuẩn bị kéo ra Bắc đối phó với Lê Chiêu Thống đang lăm le đưa người sang Tàu cầu viện với nhà Thanh. Chính vì vậy mà ngay cả thành Gia Định cũng không còn lại bao nhiêu quân lính Tây Sơn, chứ đừng nói chi đến Dinh Long Hồ. Nhân cơ hội này, khoảng tháng 4 năm Mậu Thân, 1788, quân Nguyễn Ánh lại kéo về Bãi Tiên, đánh chiếm đồn Bãi Tiên, rồi kéo binh qua chiếm lỵ sở dinh Long

Hồ. Từ đó về sau này, quân Tây Sơn được lệnh phải kéo gần hết về Qui Nhơn, chuẩn bị chiến dịch chống quân xâm lăng Mãn Thanh, rồi sau đó, vua Quang Trung lại đột ngột qua đời vào năm 1792, nên kể từ đó Nguyễn Ánh không còn đối thủ tại miền Nam nữa.

Trong khi đó, Đông Định Vương Nguyễn Lữ phải rút quân về Trấn Biên, rồi sau đó rút lui về Qui Nhơn. Trong ba anh em nhà Tây Sơn, thì Đông Định Vương Nguyễn Lữ không có khiếu về quân sự. Ông chỉ có cốt cách của một nhà tu, không chủ trương sát hại sinh linh, nên ông không tha thiết mấy với việc tranh hùng với Nguyễn Ánh. Chính vì thế mà Nguyễn Ánh mới có đất dụng võ ở phương Nam. Nếu tài năng của Nguyễn Lữ chỉ cân bằng phân nửa của Nguyễn Huệ thì có lẽ cục diện thành Gia Định đã khác. Dù Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ biết rõ nguy cơ phục hồi của Nguyễn Ánh cũng như những việc làm bất kể hậu quả lâu dài cho dân tộc Việt Nam về sau này của Nguyễn Ánh, nhưng hiện tình ngoài Bắc bấy giờ cần sự lo lắng của vua Quang Trung hơn, nên ngài không còn đủ nhân lực vật lực để tiêu diệt Nguyễn Ánh trong giai đoạn này. Bên cạnh đó, trong lúc mà vua Lê Chiêu Thống đã sang Tàu cầu viện với nhà Mãn Thanh, Nguyễn Huệ không thể nào kéo quân vào Nam được vì không biết quân Thanh sẽ tràn qua biên giới vào lúc nào. Chính vì vậy mà Nguyễn Ánh mới có cơ hội tái chiếm thành Gia Định vào năm 1788.

Năm 1788, trong kế hoạch tạo thêm vây cánh cho mình, Nguyễn Ánh đã gả công chúa Ngọc Du cho Võ Tánh khi ông này mang theo hơn một vạn quân đến với Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm 1788, Nguyễn Ánh đánh chiếm 4 đồn tại vùng Vĩnh Trấn, rồi tháng 8 năm 1788, từ căn cứ Hồi Oa Nước Xoáy, nay là vùng Long Hưng, Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Nguyễn Ánh đưa quân chiếm lại thành Gia Định. Như vậy, tính đến năm 1789, trong khi quân đội Tây Sơn đang ráo riết chuẩn bị chống ngoại xâm từ phương Bắc, thì Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này cầu viện với Xiêm và với Pháp để mua vũ khí và huấn luyện quân đội đánh chiếm thành Gia Định. Nguyễn Ánh muốn nhân cơ hội này củng cố và biến thành Gia Định thành một căn cứ hậu cần vững chắc cho cuộc chiến với Tây Sơn. Hơn thế nữa, đầu năm 1789, khi hay tin quân Thanh đang tràn sang xâm chiếm nước ta theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống, Nguyễn Ánh bèn sai sứ thần Phan văn Trọng và Lâm Đề mang quốc thư cùng 50 vạn cân gạo sang trợ giúp cho quân xâm lăng Mãn Thanh. Lại một lần nữa, trời bất dung gian, chưa tới nơi thì đoàn chở lương cho giặc Thanh bị bão đánh chìm. Thế là Nguyễn Ánh không được Thanh triều ghi công trong cuộc xâm lăng này. Đã vậy, sau khi bại trận, Thanh triều chẳng những không phục thù mà còn tỏ ra hòa hoãn với Tây Sơn bằng cách phong vương cho Nguyễn Huệ.

Vào ngày 14 tháng 7, năm 1789, trong chuyến trở lại Việt Nam, Bá Đa Lộc dẫn đường cho một số võ quan Pháp qua đầu quân với Nguyễn Ánh theo sự sắp xếp của Bá Đa Lộc và bộ Viễn Chinh Pháp. Thành Sài Gòn do Nguyễn Ánh ra lệnh xây vào năm 1790 là do Olivier de Puymanuel đứng chỉ huy xây dựng, với chiều cao khoảng 4.80 mét, toàn bằng đá ong Biên Hòa, có hình lục lăng. Tuy nhiên, đến năm 1835,

sau khi đánh dẹp được nghĩa binh Lê văn Khôi, vua Minh Mạng đã cho san bằng thành này. Như vậy một cái thành kiên cố và tốn kém như vậy chỉ được sử dụng có 45 năm mà thôi. Không biết vua Minh Mạng nghĩ gì khi ngài giận cá chém thớt như vậy, chỉ vì giận “giặc Khôi,” mà ngài nỡ phá bỏ thành lũy phòng thủ của vùng đất mà mới vài chục năm trước chính cha của ngài đã được người dân tại đây che dấu và bảo vệ. Sau khi phá bỏ thành Gia Định thì ngài chỉ xây lại một cái thành gọi là “lấy có”, chứ quy mô thì nhỏ hơn thành Gia Định trước nhiều. Chính vì thế mà khi quân Pháp tiến đánh Gia Định, chúng không bị một trở ngại nào trong việc đánh chiếm ngôi thành mới này. Theo Trương Vĩnh Ký thì trung tâm phố thành Gia Định là khoảng khu nhà thờ Đức Bà vì khi đào móng xây nhà thờ Đức Bà, người ta bắt gặp một lớp tro, cây, gạch và đá cháy lụn vụn có bề dày trên 3 tấc, có lẽ đây là kho lương thực của nghĩa binh Lê văn Khôi bị quân của vua Minh Mạng đốt vào năm 1835. Trong đồng tro vụn này có rất nhiều tiền đồng, tiền kẽm bị lửa cháy quện lại thành khối, nhưng vẫn còn thấy nhiều đồng tiền chưa bị tan chảy hoàn toàn. Vào năm 1926, thợ đào móng xây nhà lầu ở đường Catinat (đường Tự Do bây giờ), có gặp dưới bề sâu khoảng 5 hay 6 thước, một nền đá ong hình lục lăng. Vào năm 1935, thợ xây cất đào thấy ở nhà thương Đồn Đất, góc đường La Grandière (đường Gia Long sau này) và đường Lafont (đường Chu Mạnh Trinh), mở đá ong hình lục lăng. Theo nhà khảo cổ Charles Lemire thì đường Lagrandière chính là con đường đắp trên hào của phố thành Gia Định ngày trước. Hiện những tảng đá ong lục lăng này vẫn còn được lưu trữ trong Bảo Tàng Viện trong vườn Bách Thảo Thị Nghè.

Ghi Chú:

(1) Lúc đó quân của Đồng Định Vương Nguyễn Lữ tại Gia Định chưa tới 5.000 quân.

(IX) Tại Sao Quân Tây Sơn Không Quyết Liệt Đánh Và Giữ Lấy Đất Nam Kỳ?:

Phải thành thật mà nói, phong trào Tây Sơn khởi đi từ Quy Nhơn trong lúc triều đình nhà Nguyễn xứ Đàng Trong đang trong tình trạng thối nát, lớp thì tham quan ô lại, lớp thì lộng thần Trương Phúc Loan nắm giữ hết mọi quyền bính trong tay. Chính vì thế mà khi Tây Sơn phát cờ khởi nghĩa, ban đầu có rất nhiều tướng tài về theo. Đến khi quân Tây Sơn kéo ra xứ Bắc Hà, họ lấy danh nghĩa ‘Phù Lê Diệt Trịnh’, nên sĩ phu Bắc Hà dầu không theo cũng không chống đối một cách quyết liệt. Chính vì thế mà quân Tây Sơn có chánh nghĩa rõ ràng tại xứ Bắc Hà, và họ đã diệt nhà Trịnh không mấy khó khăn. Đến khi họ kéo quân vào Nam Kỳ đánh triều đình xứ Đàng Trong, đối với nhân dân miền Nam, ngoài việc đứng lên diệt lộng thần Trương Phúc Loan, phong trào Tây Sơn không tìm ra được một lý do nào khác có tính thuyết phục được nhân dân miền Nam. Chính vì vậy mà sau khi Tây Sơn đã diệt xong được Trương Phúc Loan, người dân miền Nam coi như Tây Sơn đã làm xong bốn phận của ‘con dân’. Đối với họ, Tây Sơn không còn lý do chính đáng để tiếp tục đánh phá

triều đình nhà Nguyễn nữa. Riêng việc tôn phù chính thống đối với dòng họ Nguyễn trong Nam, ban đầu Tây Sơn cũng lấy chiêu bài tôn phù Hoàng Tôn Dương, nhưng sau khi quân Tây Sơn tìm bắt Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương⁽¹⁾, và giết đi, thì ngay lập tức tướng Châu văn Tiếp rời bỏ hàng ngũ Tây Sơn để về với Nguyễn Ánh. Đó là những trở ngại lớn cho quân Tây Sơn ở miền đất Nam Kỳ. Bên cạnh đó, không phải Tây Sơn không quyết liệt trong việc đánh chiếm và giữ lấy đất Nam Kỳ, nhưng nhiều lý do, như trên đã nói, khiến cho Tây Sơn cứ phải vào đánh Gia Định; đánh xong rồi lại phải rút về Quy Nhơn. Sau khi Tây Sơn rút quân về Quy Nhơn, thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về tái chiếm Gia Định, rồi Tây Sơn vào đánh, rồi rút, rồi đánh... cứ thế mà Tây Sơn và Nguyễn Ánh phải giằng co với nhau trong xứ Gia Định đến năm lần, cho đến khi Nguyễn Huệ phải rút quân về chuẩn bị đánh quân Thanh vào năm 1789. Trong khi đó, vào đầu năm 1789, khi hay tin quân Thanh đang tràn sang xâm chiếm nước ta theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống, Nguyễn Ánh muốn nhân cơ hội này, thứ nhất là lấy lòng nhà Mãn Thanh, thứ nhì là muốn giúp sức cho nhà Mãn Thanh trừ khử Tây Sơn, ông bèn sai sứ thần Phan văn Trọng và Lâm Đề mang quốc thư cùng 50 vạn cân gạo sang trợ giúp cho quân xâm lăng Mãn Thanh. Lại một lần nữa, trời bất dung gian, chưa tới nơi thì đoàn chở lương cho giặc Thanh bị bão đánh chìm. Thế là Nguyễn Ánh không được Thanh triều ghi công trong cuộc xâm lăng này.

Phải thực tình mà nói, đối với Tây Sơn thời đó, vì phong trào Tây Sơn khởi lên từ một địa phương nhỏ tại vùng Quy Nhơn, nên rất có thể họ không xem vùng đất Nam Kỳ là một bộ phận quan trọng của lãnh thổ Việt Nam, vì ý thức quốc gia đối với những người trong phong trào không vượt lên trên được tâm lý địa phương. Chính vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cũng chỉ an phận với vùng Quy Nhơn, nên luôn tìm mọi cách củng cố triều đình Quy Nhơn. Nếu để ý một chút, chúng ta sẽ thấy rõ ràng mỗi khi phải kéo quân vào Nam, các tướng lãnh Tây Sơn chỉ xem đó như là những cuộc chinh phạt vì nhu cầu quân sự mà thôi. Với họ là phải đánh nhanh và đánh mạnh, lấy được thứ gì cho việc xây dựng quân đội và kinh thành (Quy Nhơn) thì lấy, xong rồi rút về Quy Nhơn, chứ không muốn ở lại vùng đất ấy. Chính vì thế mà mỗi lần Tây Sơn kéo quân vào Nam, họ đánh như vũ bão, bách chiến bách thắng, nhưng họ quên rằng trong chiến tranh, hạ được thành không hẳn là thắng, mà phải giữ cho được thành mới gọi là thắng. Việc này Tây Sơn không làm được ở miền đất Nam Kỳ nếu không có hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ. Mà thật vậy, sau khi Nguyễn Huệ mất, chẳng những Tây Sơn không chiếm được Nam Kỳ, mà lần lượt những phần đất miền Trung, miền Bắc, và ngay cả Phú Xuân cũng phải rơi vào tay Nguyễn Ánh, và cuối cùng, ấu chúa Tây Sơn phải bị xử trảm dưới bàn tay của Nguyễn Ánh.

Bên cạnh đó, trong một đất nước quân chủ phong kiến như Việt Nam, thì việc tạo dựng sự chính thống cho một vương triều vẫn là ưu tư hàng đầu cho những người khởi nghiệp. Riêng đối với triều đại Tây Sơn, đầu đã chiến thắng gần 30 vạn quân Thanh vào năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn vẫn chưa tìm ra được một khẩu hiệu nào thích

ứng cho sự khởi nghiệp chính đáng của triều đại, nhằm khả dĩ có thể đối đầu với một đối thủ như Nguyễn Ánh, một nhân vật vốn đã có truyền thống về sự khởi nghiệp của dòng họ mình gần 200 năm. Đây là một trong những trở ngại lớn nhất của Tây Sơn mỗi lần cất quân vào đánh Gia Định. Tây Sơn phải dựa vào sự sai lầm nghiêm trọng của Nguyễn Ánh mới có thể bố cáo với thần dân Nam Kỳ về sự cất quân của mình một cách có chính nghĩa, điển hình là lần Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm La mang quân sang dày xéo bờ cõi Việt Nam, lần đó Nguyễn Huệ đã mạnh dạn cáo tri với thần dân Nam Kỳ về sự cất quân đánh đuổi quân xâm lược của mình. Ngoài lần đó ra, dưới mắt thần dân Nam Kỳ, họ luôn xem Tây Sơn là một phong trào địa phương tại vùng Qui Nhơn, chỉ khởi lên nhằm soán đoạt ngôi vị của dòng họ Nguyễn, một dòng họ mà họ xem là chính thống từ gần 2 thế kỷ nay.

Còn một lý do phát khởi từ sự chia rẽ trong nội bộ Tây Sơn cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc Tây Sơn không quyết liệt đánh và giữ lấy đất Nam Kỳ. Sau năm 1785, Nguyễn Huệ vừa đánh chiếm Phú Xuân, theo lời cố vấn của Nguyễn Hữu Chỉnh, đem quân ra đánh Bắc Hà. Nguyễn Nhạc vì sợ Nguyễn Huệ chuyên quyền, nên vội vã mang quân ra Bắc và ép buộc Nguyễn Huệ phải rút quân về Phú Xuân. Từ đó đã có mâu thuẫn trong nội bộ giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, đến nỗi Nguyễn Huệ phải mang quân vào vây thành Qui Nhơn, nhưng rồi họ cũng tạm thời giảng hòa được với nhau. Tuy nhiên, kể từ đó, quyền bính đã được phân định rõ ràng: Nguyễn Nhạc làm Trung Ương Hoàng Đế, cai quản từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ cai quản từ Quảng Nam ra Bắc; và Đông Định Vương Nguyễn Lữ cai quản từ Bình Thuận vào Hà Tiên. Chính sự phân chia quyền hành này đã gây ra một lỗ hổng quân sự lớn tại miền Nam, vì Đông Định Vương Nguyễn Lữ chưa bao giờ là đối thủ của Nguyễn Ánh, và có lẽ trong đời của Nguyễn Ánh, ông ta chỉ khiếp sợ mỗi một mình Nguyễn Huệ mà thôi. Cũng chính sự phân chia quyền hành này đã đẩy Nguyễn Huệ đi xa cái vùng cần sự có mặt của Nguyễn Huệ nhiều nhất, đó là vùng đất phía Nam, nơi có sự cát cứ của Nguyễn Ánh. Và có lẽ cũng chính sự phân chia quyền hành này đã cô lập các lực lượng thiện chiến của Tây Sơn và hậu quả cuối cùng là sự sụp đổ của Tây Sơn vào năm 1802.

Ghi Chú:

(1) Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Dương Nguyễn Phúc Dương.

(X) Thay Lời Kết:

Phải nói lịch sử Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII quả là rối ren và phức tạp nhất trong suốt tiến trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam, vì trong thời kỳ này trong khi bên trời Âu đang nổ ra cuộc cách mạng Pháp, thì ngay tại đất nước Việt Nam cũng đang xuất hiện một phong trào cách mạng. Đó là cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn, một trong những cuộc khởi nghĩa thần kỳ nhất trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, dù vẫn còn vua Lê, nhưng

đất nước chúng ta đã phải trải qua hàng trăm năm bị xâm xé bởi hai dòng họ lớn là Trịnh và Nguyễn. Bên cạnh đó, dòng họ Mạc ở Cao Bằng vẫn còn mạnh nha muốn làm một cuộc quật khởi mong lấy lại những gì mà họ cho là của họ. Thử hỏi đất nước Việt Nam chúng ta đã đi về đâu nếu không có sự xuất hiện của vị anh hùng áo vải đất Quy Nhơn? Không cần phải đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này, ai trong chúng ta cũng dư biết vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, không có lực lượng nào có thể đối đầu với đại quân nhà Thanh khi họ tràn qua Việt Nam như nước vỡ bờ. Họ Trịnh hay họ Mạc ở phương Bắc có thể cầm cự được với quân Thanh hay không? Chắc chắn là không rồi, vì trong suốt hàng mấy trăm năm, quân đội nhà Trịnh chưa từng tỏ ra được khả năng chống ngoại xâm, quân nhà Mạc thì đã tan tác từ lâu lắm rồi. Trong khi đó ở phương Nam, quân nhà Nguyễn do Nguyễn Ánh chỉ huy, ngoài việc ra lệnh gửi 50 vạn cân quân lương ra giúp cho giặc Thanh, Nguyễn Ánh chưa hề thảo ra kế hoạch nào, hoặc chưa từng đề cập đến việc đưa quân chống lại nhà Thanh. Năm Tân Mão, 1771, thấy cảnh thương tâm của đồng loại, cảnh thối nát của triều đình và cảnh đất nước sắp tới chỗ diệt vong, ba anh em Tây Sơn đã đứng lên chiêu tập nghĩa binh dấy nghiệp. Sự xuất hiện của vị anh hùng áo vải đất Quy Nhơn và phong trào khởi nghĩa Tây Sơn dù thoát kỳ thủy mang tính địa phương, đánh chiếm thành Qui Nhơn làm bàn đạp, nhưng rồi sau đó, nó bộc phát khắp nơi như một cuộc tổng khởi nghĩa của dân tộc Việt Nam. Chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã nghiền nát 2 dòng họ phong kiến đã từng thống trị lâu đời trên 2 miền Nam Bắc Việt Nam. Chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã đào thải chiếc ngai vàng không ngai của thời Lê Mạt. Và cũng chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã mang lại khí thế ngất trời cho toàn dân Việt Nam trong chiến thắng Đống Đa. Phong trào Tây Sơn khởi lên từ một địa phương hẻo lánh tại đất Quy Nhơn, với một lực lượng thật khiêm nhường, thế mà chẳng bao lâu sau đó, họ đập tan quân chúa Nguyễn ở Nam Hà. Rồi từ Nam họ đã kéo quân ra Bắc phá tan thành quách của phong kiến nhà Trịnh. Nhà Tây Sơn lúc bấy giờ bách chiến bách thắng, thanh thế lẫy lừng. Bốn lần đánh bật quân Nguyễn Ánh ra khỏi thành Gia Định, ba lần đập Trịnh ở Thăng Long. Thu toàn bộ non sông về một mối. Tuy nhiên, có một điều hết sức trớ trêu của lịch sử, Tây Sơn đã không thắng tay với chiếc ngai vàng không ngai của vua Lê, có thể vì ngay sau khi đánh đổ quân chúa Trịnh, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã trở thành con rể của vua Lê, mà cũng có thể họ lưỡng lự vì sự ủng hộ vua Lê vẫn còn đó với thành kiến địa phương. Trong khi người anh hùng áo vải đất Quy Nhơn đang phải trăm bề thọ địch thì Nguyễn Ánh ở phương Nam đã nhân cơ hội này bám chặt lấy gót giày của Xiêm vương và một số giáo sĩ Tây phương nhằm tạo thanh thế cho cuộc khôi phục lại chiếc ngai vàng mà ông ta cho rằng thuộc về dòng họ nhà Nguyễn. Thế là cuối năm Giáp Thìn, 1784, Nguyễn Ánh đã công giặc Xiêm La về tàn hại đất nước. Đến đầu năm Ất Tỵ, 1785, người anh hùng Nguyễn Huệ lại một lần nữa đánh tan liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, diệt gọn 300 chiến thuyền địch. Không lâu sau đó, ở phía Bắc, Lê Chiêu Thống lại công giặc Mãn Thanh về dày xéo đất nước. Lại một lần nữa, với chiến thắng vẻ vang mùa

xuân năm Kỷ Dậu, 1789, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã đánh tan mộng xâm lược của Bắc Phương, đưa đất nước thoát khỏi ách vong nô, nêu cao ngọn cờ độc lập cho toàn dân từ Bắc chí Nam. Đối với dân tộc và đất nước Việt Nam, công lao ấy cao tựa Thái Sơn. Sau khi đất nước thống nhất và độc lập, vua Quang Trung chăm lo cải tổ mọi thứ trong nước, quân đội nghiêm minh, hành chánh trong sạch, gia giảm thuế má trên toàn quốc. Bên cạnh đó, vua Quang Trung ra lệnh từ Bắc chí Nam bỏ chữ Hán mà chỉ sử dụng chữ Nôm, lấy chữ Nôm làm quốc gia văn tự, cho thành lập Sùng Chính Viện để đào tạo nhân tài. Nhưng cơ trời cai nghiệt, vua Quang Trung băng hà vào năm 1792 trong khi tuổi đời vừa mới 40, mang theo với ngài tất cả những hoài bão tốt đẹp của cả dân tộc. Quả thật là tạo hóa tạo chi cảnh trở tru cho số phận của đất nước Việt Nam khiến cho vì sao Bắc Đẩu vừa ló dạng đã chợt tắt đi trong nỗi tiếc ngậm ngùi của cả dân tộc. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà Tây Sơn đã viết lên một trang sử vẻ vang cho đất nước, triều đại Tây Sơn chưa có đủ thì giờ để xây dựng một đất nước Việt Nam đúng theo mô hình mà vua Quang Trung đã phác họa. Những khó khăn của Tây Sơn khởi lên ngay từ khi phong trào ấy bắt đầu, vì đây là phong trào được mệnh danh là của nông dân, của những người áo vải, nên ngay từ buổi hồng hoang của phong trào, họ đã bị nhóm sĩ phu ngoảnh mặt quay lưng, không hợp tác. Kỳ thật họ không hề có ý định bỏ rơi nho sĩ hay không đề ra chánh sách bạc đãi nông nghiệp và thương nghiệp như một số sử gia triều Nguyễn đã công kích. Nguyên nhân chính phải nói ở đây là sự yếu mệnh của vua Quang Trung đã kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt những chương trình mà vị vua này đã vạch ra cho đất nước Việt Nam. Như vậy, phải nói sự yếu mệnh của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, dựng lại một triều đình một lần đã bị toàn dân Việt Nam đứng lên hợp sức với Tây Sơn lật đổ.

Chương Mười Sáu

Dinh Long Hồ Dưới Triều Tây Sơn

(1) Tổng Quan Về Nguyễn Huệ Và Triều Đại Tây Sơn Ngắn Ngủ:

Ai trong chúng ta, ngay cả những sử quan triều Nguyễn, cũng đều phải nhìn nhận một cách tâm phục khẩu phục rằng Quang Trung Nguyễn Huệ là một thiên tài quân sự, bách chiến bách thắng. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà Tây Sơn đã viết lên một trang sử vẻ vang cho đất nước. Tuy nhiên, triều đại Tây Sơn chưa có đủ thì giờ để xây dựng một đất nước Việt Nam đúng theo mô hình mà vua Quang Trung đã phác họa. Thêm vào đó, vận nước đã khiến xui cho vua Quang Trung băng hà khi ngài vừa tròn 40 tuổi, cái tuổi hầy còn quá trẻ cho một đời người. Bên cạnh đó, những khó khăn của Tây Sơn khởi lên ngay từ khi phong trào ấy bắt đầu, vì đây là phong trào được mệnh danh là của nông dân, của những người áo vải, nên ngay từ buổi hồng hoang của phong trào, họ đã bị nhóm sĩ phu ngoan cố quay lưng, không hợp tác. Kỳ thật họ không hề có ý định bỏ rơi nho sĩ hay không đề ra chánh sách bạc đãi nông nghiệp và thương nghiệp như một số sử gia triều Nguyễn đã công kích.

Chúng ta phải công tâm nhìn nhận rằng Nguyễn Huệ là một trường hợp gần như độc nhất vô nhị trong lịch sử Việt Nam. Ông xuất hiện trên vòm trời Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ XVIII, trong bối cảnh lịch sử hết sức nhiều nhương của đất nước. Phải thực tình mà nói, nếu không có sự xuất hiện của Nguyễn Huệ thì miền Nam Việt Nam đã trở thành một tỉnh bang của vương quốc Xiêm La ngay từ năm 1784 khi Nguyễn Ánh đưa 20 ngàn quân Nam triều phối hợp với gần 60 ngàn quân thủy bộ Xiêm La ồ ạt tiến vào lãnh thổ miền Nam Việt Nam. Quân Xiêm La lấy cớ là giúp Việt Nam theo lời yêu cầu của Nguyễn Ánh. Kỳ thật đã tâm xâm lược và bành trướng lãnh thổ của Xiêm La chắc ai trong chúng cũng đều đã rõ. Một khi bọn xâm lược đã chiếm cứ lãnh thổ thử hỏi ai có thể đòi những lãnh thổ ấy lại từ trong tay của bọn chúng? Lịch sử đã diễn ra từ những năm hậu bán thế kỷ thứ XVIII, khi Nguyễn Ánh liên tục sang Vọng Các cầu viện; lịch sử đó lại diễn ra vào năm 1788 khi Lê Chiêu Thống sang Tàu cầu viện nhà Thanh. Rồi lịch sử ấy lại diễn ra vào năm 1974 khi một bộ phận của chính quyền Việt Nam, trong thời đất nước còn bị chia đôi, lại dám công khai nói rằng: “Thà để cho người anh em láng giềng giữ đảo giữ biển giữ ta còn hơn là để cho bọn ngụy quân ngụy quyền chiếm cứ.” Hãy nhìn kỹ lại mà xem, một khi đất đai biển đảo của chúng ta bị bọn xâm lược chiếm cứ, có khi nào chúng có trả lại cho mình hay không? Chắc chắn là không rồi hỡi đồng bào Việt Nam thân yêu ơi! Hãy tỉnh ngủ đi hỡi những người Việt Nam đang mê ngủ! Hơn ai hết, Nguyễn Huệ thấy rõ điều này nên ông luôn quyết một mất một còn với bất cứ kẻ thù xâm

lược nào muốn dòm ngó đến đất nước Việt Nam. Phải nói Nguyễn Huệ là một người lắm mưu nhiều trí. Không có trận đánh nào mà ông không dùng đến mưu lược. Như trận Rạch Gầm-Xoài Mút chẳng hạn, chỉ với 10 ngàn quân chủ lực cộng với vài ngàn nghĩa quân địa phương trong thành Gia Định, thế mà ông đã đánh tan một liên quân thủy bộ Xiêm La-Nguyễn Ánh có gần đến 70 ngàn quân: khoảng 20 ngàn quân Nguyễn Ánh, 20 ngàn lính thủy binh và trên 30 ngàn lính bộ binh Xiêm La. Ông đã lừa cho quân thủy bộ Xiêm La vào đúng vị trí giữa Rạch Gầm-Xoài Mút, cho chúng bắn vào những thuyền không của nghĩa binh Tây Sơn trong suốt đêm tối, để rồi ngay đúng thời điểm chúng lọt vào trận địa cũng là lúc chúng vừa hết đạn dược vừa mệt mỏi mà thủy triều lại rút đúng như Nguyễn Huệ đã dự tính. Thế là nghĩa binh Tây Sơn vừa bắn pháo từ trên bờ xuống, trong khi các chiến thuyền của nghĩa binh ào ạt tấn công quân địch khiến chúng tan tác không còn manh giáp. Trận chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu, 1789 lại cũng như vậy, với chiến thuật hành quân thần tốc, chỉ trong vòng chưa đầy 10 ngày, quân nghĩa dũng Tây Sơn đã đi từ Quy Nhơn ra đến Thăng Long, vượt xa ngoài dự kiến của quân xâm lược Mãn Thanh. Nguyễn Huệ đã hẹn cùng ba quân tướng sĩ đợi vào thành Thăng Long rồi hằm ăn Tết. Cách hành quân của Nguyễn Huệ đã thần tốc như vậy, mà cách đánh trận của ngài lại càng thần tốc hơn. Chỉ trong vòng có mấy ngày mà nghĩa binh Tây Sơn đã hạ những đồn trại đóng quân kiên cố và quân đội hùng hậu của nhà Mãn Thanh: Hà Hồi, Ngọc Hồi, Đống Đa, và Thăng Long. Hoàng đế Quang Trung đã phải lấy 100 ngàn quân kể cả quân chủ lực và tân binh mới tuyển thêm trên đường hành quân để chơi với 200 ngàn quân thiện chiến Mãn Thanh. Một trận đại chiến như vậy mà ngài chỉ cần 34 ngày để chuẩn bị, từ 22 tháng 12, 1788 đến ngày 24 tháng 1 năm 1789, ngài phải tính làm sao để có thể lấy 1 đánh 2 mà có thể mang lại chiến thắng. Cuối cùng, ngài dự tính phải làm sao mà chỉ trong vòng 6 ngày thật sự tấn công chớp nhoáng và bất ngờ có thể tiêu diệt được giặc, từ 25 tháng 1 năm 1789 đến ngày 30 tháng 1 năm 1789. Dưới sự tổng chỉ huy của hoàng đế Quang Trung, ngài đã đạt được chiến thắng vẻ vang. Để rồi đúng ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu, 1789, nghĩa binh cùng tướng sĩ Tây Sơn đã vào ăn Tết trong thành Thăng Long. Đây quả là một võ công hết sức oanh liệt cho một vị tướng, không riêng gì cho các vị tướng ở Việt Nam, mà phải nói là cho cả các vị tướng trên thế giới.

Sau khi dẹp tan quân chúa Nguyễn ở Đàng Trong, quân chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh ở Nam Kỳ, và quân Mãn Thanh ở Thăng Long, Nguyễn Huệ đã lên ngôi vua và lập lên triều đại Tây Sơn. Nếu tính từ lúc Nguyễn Nhạc lên ngôi ở Quy Nhơn thì còn được lâu hơn một tí, nhưng nếu tính từ thời điểm 1789 đến năm 1802, thì triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại với 23 năm. Nếu tính năm tháng Nguyễn Huệ tại vị thì chỉ có 3 năm (1789-1792), thật là một khoảng thời gian quá ngắn ngủi để có thể làm được gì đó cho đất nước. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, không cần nói nhiều, chỉ cần nói sơ vậy là ai trong chúng ta cũng đều biết đến những điều linh đồ thán mà dân chúng hai miền Nam

Bắc thời đó phải gánh chịu. Thế mà với tài thao lược của Nguyễn Huệ, hết chinh Nam rồi tới chinh Bắc, hết quét sạch thù trong rồi đến giặc ngoài, hết đánh tan quân Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về thì liền sau đó phải vội vã kéo quân về Bắc đại phá quân Thanh do Lê Chiêu Thống công về. Phải thành thật mà nói, không phải thời nào và không phải quốc gia nào cũng có được một nhân vật kiệt xuất như vậy. Nếu nói về Đại Đế Quang Trung thì chắc cần phải có một công trình nghiên cứu lớn mới có thể vạch ra hết được những thứ kiệt xuất của ngài.

(99) Tại Sao Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn?:

(A) Nguyên Nhân Xa Về Việc Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn:

Tưởng cũng nên nhắc lại một nguyên nhân quan trọng đã góp phần không nhỏ trong việc sĩ phu xứ Nam Kỳ không hỗ trợ cho phong trào Tây Sơn, đó là tâm trạng ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’ của người dân Nam Kỳ. Đối với nhân dân Việt Nam nói chung, và nói riêng với nhân dân miền Nam, không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được công lao quá lớn của các chúa Nguyễn trong công cuộc mở cõi về phương Nam. Đa số những người dân miền Nam đều là những lưu dân nghèo khổ từ các vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng, bỏ xứ xuôi Nam tìm sinh lộ. Các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã khéo léo, đã dày công mở cõi, cũng như đưa ra những chính sách dễ dãi khiến cho họ được an cư lạc nghiệp. Chính vì lý do đó nên khi con cháu của các chúa lâm vào thế cùng sức cạn, bị Tây Sơn truy đuổi, phải trốn chạy vào miền Nam, không có người con dân miền Nam nào nổi danh ngoảnh mặt làm ngơ với Nguyễn Ánh. Ngay cả các sĩ phu miền Nam, dầu họ biết triều đình chúa Nguyễn thời lòng thần Trương Phúc Loan là một triều đình thối nát, mặc dầu họ biết Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa vì chính nghĩa, vì lợi ích cho cả dân tộc, nhưng họ cũng không theo, mà ngược lại lúc nào họ cũng một lòng hỗ trợ Nguyễn Ánh. Những người Minh Hương cũng cùng có một tâm trạng với nhân dân miền Nam, tổ tiên họ đã mang ơn các chúa, nên tâm trạng của họ là phải ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’. Chính vì thế mà họ không hỗ trợ Tây Sơn.

Có một nguyên nhân nữa mà nếu như chúng ta muốn nghĩ là nguyên xa cũng được, mà nghĩ là nguyên gần cũng được, đó là lòng dân Đất Phương Nam. Theo Quách Tấn và Quách Giao trong quyển Nhà Tây Sơn, nơi trang 88, trước khi Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ xuất chinh đánh Gia Định vào đầu năm 1783, quân sư Trương Văn Hiến đã khuyên Nguyễn Nhạc về chuyện thu phục nhân tâm Đất Phương Nam như sau: Gia Định ở xa Phú Xuân, dân chúng hờn bị khổ sở vì nạn lòng thần Trương Phúc Loan, nên không có lòng căm thù nhà Nguyễn như dân miền Trung. Quân ta vào đánh nhà Nguyễn ở Gia Định, người dân miền Nam xem đó như là một cuộc tranh giành quyền vị với nhau, chứ không phải là để cứu giúp họ thoát khỏi sự thối

nát của nhà Nguyễn. Bởi vậy hễ bên nào mạnh thì họ theo, chỉ theo trong nhất thời. Rồi họ chỉ ngồi xem ai được ai thua mà thôi. Do đó quân ta cứ lấy Gia Định rồi lại mất. Muốn giữ được lâu dài thì phải làm thế nào chiếm được lòng dân, nhất là lòng kẻ sĩ. Chính vì vậy mà sau lần chiến thắng đầu năm 1783, Nguyễn Huệ đã cử phò mã Trương Văn Đa, một người văn võ toàn tài, ở lại cai quản Gia Định và Long Hồ. Sau đó Nguyễn Nhạc lại cử thêm hai văn thần là Cao Tắc Tựu và Bùi Đình Tiệp vào Gia Định trợ lực. Sau khi hai ông Cao Tắc Tựu và Bùi Đình Tiệp vào Gia Định, đã giả làm thầy bói đi khắp các miền Đất Phương Nam để thăm dò lòng dân. Họ thấy dầu dân chúng miền Nam không ủng hộ vương quyền mạnh mẽ như dân chúng miền Bắc, nhưng dân miền Nam rất trọng nghĩa, nên đối với họ ân nghĩa mà các chúa Nguyễn tiền triều đã đem đến cho họ vẫn còn nguyên đó, khó mà thuyết phục được họ bỏ nhà Nguyễn để về với nhà Tây Sơn. Muốn lấy được lòng dân, chỉ có cách là nhà Tây Sơn phải có những phương sách thật tốt, đó là chính sách đã có từ ngàn xưa: “Thân Dân, Ái Dân, An Dân, Lợi Dân.” Tuy biết như vậy, nhưng nhà Tây Sơn không có đủ thời gian làm tròn 8 chữ này tại vùng Đất Phương Nam. Bên cạnh đó, Nguyễn Ánh lúc nào cũng chực chờ cầu viện ngoại bang, hết Xiêm La rồi tới Bồ Đào Nha, Bồ Đào Nha không được thì lại tìm tới người Pháp để kéo quân binh về với chủ trương là đấu đánh không thắng vẫn có thể quấy rối và nhiễu loạn dân tình.

Thật tình mà nói, sau lần Nguyễn Ánh rước quân Xiêm La về đánh miền Nam đã khiến cho nhiều người dân, nhất là các bậc sĩ phu đương thời chán ghét. Trong khi đó, tuyệt đại đa số người dân bình thường không hề để ý tới chuyện Nguyễn Ánh rước Xiêm La về đánh Tây Sơn, mà chuyện quân đội Xiêm La cướp bóc, hãm hiếp, đốt nhà đốt trại là chuyện của giặc Xiêm, không liên quan gì đến chúa Nguyễn Ánh, người đứng lý phải kế thừa ngai vị này của dòng họ Nguyễn, Tây Sơn đánh chiếm tức là Tây Sơn đã cướp đoạt ngai vị của những chúa Nguyễn tiền triều đã dày công gây dựng. Thấy như vậy mới biết được cái khó của nghĩa binh Tây Sơn, dầu có làm gì, dầu có cố gắng thế mấy đi nữa thì dân chúng miền Nam thời đó vẫn nghiêng về Nguyễn Ánh, dầu vẫn biết rằng vị chúa này không có chánh nghĩa, nhưng vì quan niệm trung quân ái quốc thời phong kiến đã khiến cho đa số hào kiệt Đất Phương Nam vẫn đi theo Nguyễn Ánh đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Theo thiển ý, đó cũng là nỗi đớn đau và xót xa trong lịch sử Việt Nam thời đó. Chính vì vậy mà dầu nghĩa binh Tây Sơn với chính nghĩa rạng ngời, cũng chỉ thu phục được dân chúng ở những vùng bị quan lại nhà Nguyễn hà hiếp nặng nề nhất từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Riêng tại vùng Đất Phương Nam, con cháu của những lưu dân đi mở cõi lúc nào cũng nhớ ơn các chúa Nguyễn, nên không thể nào họ nhắm mắt làm ngơ khi các chúa bị truy đuổi. Thứ nhì, tại vùng đất mới này, ruộng lúa luôn tươi tốt chứ không cần cỗi như miền Trung, nên dầu có bị bức hiếp đi nữa, thì người nông dân miền Nam vẫn còn có cái ăn cái mặc, chứ không phải mất trắng như dân vùng đất cày lên sỏi đá miền Trung. Chính vì vậy, mà dân vùng đất phương Nam chẳng những không oán hận các chúa, mà còn luôn che chở và bảo bọc cho các ngài lúc lâm nguy. Ngay cả

chuyện sau khi Nguyễn Ánh rước quân Xiêm La về dày xéo miền Nam, đến khi thua trận, dân chúng vẫn dấu ông ta, không để cho nghĩa binh Tây Sơn bắt được. Kể viết bài này dầu có không tin, nhưng cũng phải thốt lên hai chữ “Cơ Trời!”

(B) Nguyên Nhân Gần Về Việc Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn:

Sau trận chiến thắng tại Rạch Gầm-Xoài Mút hồi đầu năm 1785, Nguyễn Nhạc liền cử thêm các ông Huỳnh Văn Thuận và Lưu Quốc Hưng vào Gia Định trợ giúp cho phò mã Trương Văn Đa và tướng Đặng Văn Chấn. Kể từ đó cuộc sống của dân chúng trong thành Gia Định và dinh Long Hồ được an cư lạc nghiệp. Bên cạnh đó, việc học hành cũng được tổ chức khắp các phủ huyện. Những binh sĩ đồn trú trong dinh Long Hồ và trong thành Gia Định cũng thay phiên nhau làm việc canh tác nuôi quân. Đến giữa năm 1786, dân chúng từ các nơi như Biên Trấn, Gia Định, và Long Hồ đều trở thành những nơi trù phú nhất cả nước. Nói về Nguyễn Huệ, phải nói ông là một trong những nhà lãnh đạo xuất chúng của Việt Nam, một thiên tài quân sự, một vị tướng bách chiến bách thắng, mà còn là một nhà chính trị tài giỏi có tầm nhìn rất xa cho đất nước. Với sự nghiệp vẻ vang đập tan hai chế độ phong kiến đã đến hồi bệ rạc cùng cực, chính ngài là người đã mở đường cho sự nghiệp thống nhất đất nước Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII sau trên 200 năm chia cắt. Nổi bậc nhất là cuộc đại thắng quân Xiêm La ở vùng Đất Phương Nam và quét sạch bóng giặc Thanh phương Bắc, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Tuy nhiên, âu cũng là vận mệnh của đất nước và dân tộc Việt Nam phải rẽ sang một khúc quanh đau đớn sau cái chết của vua Quang Trung vào năm 1792. Phải thật tình mà nói, quân Tây Sơn, dù có chánh nghĩa là nổi lên đánh đổ một vương triều thối nát, dầu có đem lại sự trù phú cho đất Gia Định và an cư lạc nghiệp cho cả vùng đất phương Nam với những quốc sách sau năm 1785, nhưng lại cũng không được sự yểm trợ hoàn toàn của dân chúng. Thật là một mối oan khiên cho nhà Tây Sơn nói riêng và cho cả đất nước nói chung.

Nói về những nguyên nhân gần khiến cho dân chúng Nam Kỳ không hỗ trợ phong trào Tây Sơn, có thể có nhiều, nhưng theo thiển ý, dưới đây là những lý do rất gần khiến quân Tây Sơn không được sự ủng hộ của dân chúng đất Nam Hà. Thứ nhất, để chặt đứt nguồn tiếp tế cho Nguyễn Ánh, quân Tây Sơn buộc phải phá hủy những hậu cần kiên cố tại các vùng cù lao Phố, chợ Bến Nghé, chợ Mỹ Tho, v.v., thế là họ thất nhân tâm và không được dân chúng yểm trợ. Nguyên nhân gần thứ nhì khiến cho dân chúng Nam Kỳ không hỗ trợ phong trào Tây Sơn, nhất là những người Hoa tại miền Nam lúc đó chẳng những không theo mà còn căm ghét Tây Sơn, đó là biến cố ‘Cù Lao Phố’ năm 1776. Số là vào tháng 4 năm 1776, Hộ Giá Phạm Văn Ngạn của nghĩa binh Tây Sơn bị phục quân của Nguyễn Ánh giết chết tại vùng Vườn Trầu, Gia Định. Trong biến cố đó vì Nguyễn Nhạc nghi ngờ người Hoa

tại vùng Cù Lao Phố đã hỗ trợ đắc lực cho Nguyễn Ánh nên đã tàn sát gần cả 10 ngàn người⁽¹⁾. Nguyên nhân gần thứ ba, theo thiển ý cũng là nguyên nhân đã góp phần không nhỏ trong việc khiến cho dân chúng Nam Kỳ ngoảnh mặt quay lưng với Tây Sơn. Nhiều người cho rằng phong trào Tây Sơn chỉ là phong trào địa phương tại Quy Nhơn, nên họ không xem đất Gia Định là quan trọng. Theo thiển ý, điều này không hẳn đúng, mà là vì hoàn cảnh đất nước lúc đó ngoài Bắc hãy còn quân Trịnh, quân Mạc; trong khi đó vua Lê thì lúc nào cũng muốn chạy sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh, nên nghĩa binh Tây Sơn không thể nào ở lại lâu hơn để lo việc trị an cho dân chúng miền Nam. Chính vì vậy nên hễ mỗi lần Nguyễn Ánh kéo quân về chiếm Gia Định, Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào tái chiếm, và cứ như vậy mà chiến tranh chiếm và tái chiếm Gia Định giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn cứ diễn ra đến mấy lần, khiến cho sinh linh đồ thần, và đó cũng là lý do khiến cho dân chúng miền Nam không ưa gì Tây Sơn, vì theo họ mỗi lần Tây Sơn kéo quân vào Nam là có chiến tranh. Nguyên nhân gần thứ tư là sau khi dẹp xong giặc Thanh, nhiều đại thần dưới trướng vua Quang Trung đã khuyên ngài nên kéo quân đánh thẳng vào sào huyệt của Nguyễn Ánh ở Gia Định trong khi hào khí của quân dân còn đang cao ngất, nhưng vua Quang Trung vì thương dân tình đã bao năm chinh chiến lăm than nên không muốn cất binh diệt ngay Nguyễn Ánh. Ngài nói quân Nguyễn Ánh không có chính nghĩa, lại chỉ biết dựa vào thế lực của ngoại bang, trong khi dân chúng Việt Nam đã khổ sở lắm rồi vì tai trời, ách nước, họa người; hết thiên tai bão lụt rồi lại tới sự hà khắc của các chúa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Thôi hãy để cho dân chúng an hưởng thái bình vài năm rồi hẳn cất quân đánh Nguyễn Ánh. Nhưng rồi ngài đột ngột băng hà vào năm 1792 phải nói ở đây là sự yếu mệnh của vua Quang Trung đã kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt những chương trình mà vị vua này đã vạch ra cho đất nước Việt Nam. Phải nói không biết bao nhiêu là tai họa đã đổ dồn lên đầu lên đầu lên cổ dân tộc Việt Nam khi vua Quang Trung băng hà không lâu sau chiến thắng Đống Đa. Như vậy, một trong những nguyên nhân chính là sự yếu mệnh của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, dựng lại một triều đình một lần đã bị toàn dân Việt Nam đứng lên hợp sức với Tây Sơn lật đổ.

Còn một nguyên nhân nữa cũng không kém phần quan trọng trong sự sụp đổ của nhà Tây Sơn, sự việc mà chắc ai cũng đồng ý, đó là sự thờ ơ của nhà Tây Sơn đối với miền Nam. Vào năm 1776, khi nghĩa binh Tây Sơn kéo vào Gia Định và đã cướp được cả một đoàn thuyền lương của Mạc Thiên Tích đang tiếp tế lương thực cho quân binh của chúa Nguyễn. Rồi sau đó, khi đánh chiếm Gia Định xong, Nguyễn Lữ đã cho chở hết nguyên kho lương thực trong thành Gia Định về Quy Nhơn. Đây là lần đầu tiên nghĩa binh Tây Sơn léo vào đánh thành Gia Định. Phải thực tình mà nói, nếu dân chúng miền Nam không chán ghét sự thối nát của những vị quan lại cuối đời các vị chúa Nguyễn như Trương Phúc Loan, không dễ gì Nguyễn Lữ có thể thâm tóm Gia Định một cách dễ dàng. Nhưng hình như nhà Tây Sơn không đánh giá được sự quan

trọng của vùng Đất Phương Nam. Có lẽ phong trào Tây Sơn là một phong trào địa phương ở vùng Bình Định cho nên mọi thứ đều mang tính địa phương Bình Định, từ việc Nguyễn Nhạc đóng đô ở Quy Nhơn, đến việc củng cố và làm giàu cho vùng Bình Định... Ngay cả việc sử dụng và tin cậy binh tướng hầu như các võ tướng nhà Tây Sơn gốc người Bình Định đều là những đại quan của triều đại này. Như trên đã nói, vì nhà Tây Sơn không thấy được tầm quan trọng của vùng Đất Phương Nam nên giao toàn bộ quyền cai quản vùng đất này cho Nguyễn Lữ, cũng là một trong những người tài giỏi trong dòng họ Tây Sơn, nhưng Nguyễn Lữ chỉ có thể làm phụ tá cho Nguyễn Nhạc hay Nguyễn Huệ, chứ tự mình đứng ra điều hành và cai quản cả một vùng đất rộng lớn như Đất Phương Nam thì Nguyễn Lữ không kham nổi. Kỳ thật, Nguyễn Lữ chỉ giới hạn khu vực cai quản của mình tại vùng Gia Định, còn các vùng khác đều giao cho các thuộc hạ được toàn quyền quyết định trong mọi tình huống. Trong suốt thời gian Nguyễn Lữ chịu trách nhiệm tại miền Nam, ông chưa từng đề xuất ra được một biện pháp nào nhằm mang lại trị an cho dân chúng, hoặc để củng cố chính quyền và xây dựng quân đội Tây Sơn tại chỗ. Tất cả đều từ Quy Nhơn đưa vào, từ quan tới quân, từ quân trang quân dụng... Duy chỉ có lương thực trong thành là của miền Nam. Phải thực tình mà nói, chính sự yếu kém của Nguyễn Lữ đã góp phần không nhỏ trong việc khiến cho người dân Đất Phương Nam hoài nghi về khả năng của triều đại Tây Sơn. Như trên đã nói, Nguyễn Lữ chỉ có một chút khả năng về quân sự, nhưng hoàn toàn không có khả năng thu phục nhân tâm. Khi đánh chiếm Gia Định lần đầu tiên, dân chúng Nam Kỳ cũng hết sức ủng hộ Tây Sơn. Nhưng ngay tại đất Gia Định có một nhà nho nổi tiếng đã từng đào tạo nhiều thế hệ sĩ phu cho vùng đất này, thế mà Nguyễn Lữ không hề có một tiếng nói nào gọi là chiêu hiền đãi sĩ. Trong khi Nguyễn Lữ thờ ơ với Võ Trường Toản thì Nguyễn Ánh lại đích thân tìm gặp nhà nho, yêu cầu Võ Trường Toản ra giúp mình. Thế Võ Trường Toản từ chối đích thân ra giúp Nguyễn Ánh, chỉ giới thiệu với Nguyễn Ánh một số môn sinh của mình mà thôi. Phải thực tình mà nói, một nhà nho lỗi lạc như Võ Trường Toản thì làm gì mà ông không thấy được sự thối nát của nhà Nguyễn, thế mà Nguyễn Lữ đã bỏ lỡ một cơ hội ngàn vàng trong việc thu phục nhân tâm Đất Phương Nam. Chứng chính từ đó mà phần nào hình ảnh và hào khí của Nguyễn Huệ trong những lần tiêu diệt giặc Xiêm La và ngoại xâm phương Bắc từ từ mờ nhạt đi trong tâm tưởng dân chúng miền Nam, và đây cũng chính là nguyên nhân khiến dân chúng miền Nam chán ghét và bỏ nhà Tây Sơn để chạy theo Nguyễn Ánh.

Trong khi đó, Nguyễn Huệ thì trái lại, ông rất trọng hiền tài. Chúng ta hãy nhìn mối quan hệ giữa Nguyễn Huệ và La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp thì sẽ thấy cách chiêu hiền đãi sĩ của Nguyễn Huệ. Bên cạnh đó, qua phong cách điều binh khiển tướng và đánh trận của Nguyễn Huệ, dân chúng miền Nam ai cũng quý mến ông, nhất là sau trận Rạch Gầm Xoài Mút, dân chúng Nam Kỳ đã thấm đòan với cung cách rước ngoại bang về gieo rắc biết nhiều đau thương tang tóc cho dân chúng của Nguyễn Ánh. Rồi vị anh hùng đất Tây Sơn xuất hiện, lấy một nghĩa binh Tây Sơn

chống chọi lại ba hay bốn quân binh của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh và đã chiến thắng một cách vẻ vang. Kể từ đó tiếng tăm Nguyễn Huệ lừng lẫy khắp nơi. Lúc đó hẳn mỗi khi có chuyện gì thì người ta thường ao ước “Phải chi giờ này có ông Huệ thì mọi chuyện đều xong!” Nhưng trời không chịu lòng người, sau khi chiến thắng vẻ vang trận Rạch Gầm-Xoài Mút, Nguyễn Huệ phải rút toàn bộ quân binh Tây Sơn về Bình Định để chuẩn bị đối phó với việc vua Lê Chiêu Thống sang Tàu cầu viện nhà Thanh. Rồi ngài phải ra trận đánh với quân Mãn Thanh vào mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789, và cũng chiến thắng vẻ vang, nhưng kể từ đó cho đến lúc băng hà vào năm 1792, Nguyễn Huệ không vào Nam nữa. Ngài đã bỏ dở dang không biết bao nhiêu là hoài bão hết sức tốt đẹp cho dân tộc Việt Nam.

Ghi Chú:

- (1) Trong cuộc tàn sát đó, linh mục người Âu Châu tên Castuera có mặt tại vùng Chợ Quán đã viết thư về cho Giáo Hội La Mã vào ngày 7 tháng 7 năm 1782, có đoạn viết: Có gần 4.000 người Tàu bị giết, nhưng các sử quan nhà Nguyễn kể cả Trịnh Hoài Đức đã tăng số lên hơn một vạn. Tuy nhiên, sau này linh mục người Việt Nam tên là André Tôn trong bức thư đề ngày 7 tháng 7 năm 1784, đã ghi có từ 10 ngàn đến 12 ngàn người chết. Như vậy chúng ta thấy rõ, người Việt có khuynh hướng nâng cao con số bị giết chết lên. Dầu con số có sai khác, nhưng cảnh tượng được diễn tả trong hai bức thư này đều giống nhau: Người Tàu, bất luận là binh lính hay dân buôn, mới đến hay ở lâu, đều bị bắt giết, thầy chất ngổn ngang vớt xuống đầy sông, đến nổi nước ứ không chảy được. Hơn cả tháng sau, không ai dám uống nước và ăn tôm ăn cá trong vùng. Những ai có trữ hàng hóa của người Tàu trong nhà như vải vóc, trà thuốc, vãn vãn, đều phải đem liệng đi mà không ai dám lượm.

(177) Dinh Long Hồ & Đất Phương Nam Dưới Quyền Cai Quản Của Vương Triều Tây Sơn:

Vương triều Tây Sơn khởi nghiệp vào năm 1771 từ một vùng rừng núi khô cằn của miền Trung nước Việt. Nguyên nhân của Tây Sơn nổi lên là nhằm đánh đổ chế độ phong kiến thối nát của những dòng họ Lê-Trịnh-Nguyễn ở cả hai miền Nam và Bắc Việt Nam thời đó. Năm Quý Tỵ 1773, Nguyễn Nhạc chiếm thành Qui Nhơn làm căn cứ chiến đấu cho phong trào. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm Giáp Ngọ, 1774, sau khi chuẩn bị binh mã, quan quân dinh Long Hồ do quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp chỉ huy, hợp cùng với tướng Nguyễn Khoa Thuyền kéo quân ra Trung cứu viện cho các phủ Tư Nghĩa, Bình Khang và Bình Thuận. Tuy nhiên, lúc này binh lực nghĩa binh Tây Sơn quá hùng mạnh nên Tổng Phước Hiệp không chống nổi và phải lui dần về phía Nam; trong khi chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần phải bỏ chạy vào đất Gia Định. Năm 1776, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh chiếm thành Gia Định, rồi thẳng quân tiến chiếm dinh Long Hồ. Tuy nhiên, sau khi đánh chiếm miền Nam, nghĩa binh Tây Sơn chỉ để lại một ít quân trấn giữ, còn toàn bộ quân chủ lực đều rút về Qui Nhơn. Thế là quân đội của Nguyễn Ánh do Đỗ Thanh Nhân lại kéo về tái chiếm thành Gia Định và các vùng lân cận. Cứ như thế mà kể từ năm 1774 trở về sau này, hai bên Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh cứ kình chống lẫn nhau, khiến cho chẳng những dân chúng thành Gia Định mà dân

chúng dinh Long Hồ và cả miền Tây, nhất là dân chúng cư ngụ ở hai bên bờ sông Tiền Giang và Hậu Giang, đều phải vất vả khổ sở vì chiến tranh.

Mùa xuân năm Ất Mùi, 1775, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ và Phan Văn Lân đem thủy quân vào đánh thành Gia Định. Khi quân Tây Sơn vây thành Gia Định, chúa Nguyễn Phúc Thuần hoảng sợ bỏ chạy lên Trấn Biên. Sau đó, tướng sĩ quân đội nhà Nguyễn mở cửa thành đầu hàng. Nghĩa binh Tây Sơn kéo vào thành mà không tổn xương máu. Nguyễn Lữ cho tịch thu toàn bộ lương thảo rồi giao cho Phan Văn Lân tải về Qui Nhơn, còn phần mình ở lại Gia Định. Đến năm 1776, Đỗ Thành Nhân kéo quân Đông Sơn về giúp chúa Nguyễn tiến đánh thành Gia Định, Nguyễn Lữ rút quân trước về Qui Nhơn. Đỗ Thành Nhân rước chúa Nguyễn Phúc Thuần về Gia Định.

Đến năm Mậu Tuất, 1778, Nguyễn Nhạc xưng vương tại thành Qui Nhơn và mất sau Nguyễn Huệ một năm vào năm 1793. Năm 1788, trước khi cất quân ra Bắc đánh đuổi giặc ngoại xâm phương Bắc, Nguyễn Huệ đã lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung. Tuy nhiên, sau khi chiến thắng quân Mãn Thanh năm 1789, Nguyễn Huệ chỉ ở ngôi được 4 năm thì đột ngột qua đời, để lại một khoảng trống hết sức bẽ bàng cho cả dân tộc Việt Nam. Ấu chúa Nguyễn Quang Toản lên nối ngôi năm 1793 và đến năm 1802 thì bị quân của Nguyễn Ánh tiêu diệt. Như vậy tính ra vương triều Tây Sơn, kể từ thời Nguyễn Nhạc lên ngôi vào năm 1773 đến khi Nguyễn Quang Toản bị Nguyễn Ánh giết chết vào năm 1802, chỉ tồn tại 29 năm. Dầu chỉ tồn tại có 29 năm nhưng vương triều Tây Sơn đã để lại trong lịch sử cũng như trong lòng dân tộc Việt Nam một dấu ấn hết sức sâu đậm.

Đối với thành Gia Định nói chung và dinh Long Hồ nói riêng, triều đại Tây Sơn chỉ thực sự cai quản từ năm 1776 khi Nguyễn Lữ đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, thành lập chính quyền trực thuộc Tây Sơn, đến năm 1788, khi toàn bộ nghĩa binh Tây Sơn phải rút về Qui Nhơn chuẩn bị phản công quân Mãn Thanh ở mặt Bắc, nghĩa là chỉ tồn tại có 13 năm. Tuy nhiên, trong 13 năm ngắn ngủi ấy, vương triều Tây Sơn đã làm được một số việc đáng kể cho vùng Đất Phương Nam. Tại thành Gia Định, sau khi xây dựng lại thành Gia Định vào năm 1776, Nguyễn Nhạc đã quyết định giao cho Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ xây dựng một thương cảng mới tại Sài Gòn, vì thương cảng Cù Lao Phố đã bị nghĩa binh Tây Sơn đốt cháy hư hại nặng nề trong cuộc chiến tranh vừa qua. Nếu muốn tái sử dụng cũng phải tốn một khoảng thời gian sửa chữa. Hơn nữa, khoảng đường phải vận chuyển bằng sông từ cửa Soài Rạp lên tới Cù Lao Phố xa hơn gấp hai lần khoảng đường từ cửa Soài Rạp đến thương cảng mới, vừa thuận tiện mà lại vừa đỡ tốn tiền vận chuyển. Mặc dầu một số thương nhân tài phiệt người Hoa thời đó có vẻ chống đối quyết định dời thương cảng về vùng Sài Gòn của Tây Sơn, và một số người Hoa vẫn tiếp tục sửa chữa và sử dụng cảng Cù Lao Phố. Tuy nhiên, với thương cảng mới này, số tiền vận chuyển ít hơn rất nhiều, nên chỉ năm sau hầu hết ghe tàu đều sử dụng cảng Sài Gòn. Hơn nữa, thương cảng mới ở Sài Gòn vừa rất thuận tiện cho quân Tây Sơn từ Qui

Nhơn vào tiếp viện mà cũng vừa nhanh chóng và dễ dàng hơn. Đồng thời, để cho việc giao thông đường thủy cũng như vận chuyển lương thực và tiếp viện từ thành Gia Định xuống dinh Long Hồ được nhanh chóng và thuận tiện hơn, quan Đô Ủy Tây Sơn đang giữ thành Gia Định đã ra lệnh cho các quan lại Tây Sơn trong thành Gia Định đào kinh Đăng Giang, nối liền sông Tiền với sông Hưng Hòa, tức sông Vàm Cỏ Tây. Bên cạnh đó, kinh Đăng Giang còn có công dụng dẫn thủy nhập điền, khai thông vùng đồng ruộng ủng phèn giữa 2 sông Vàm Cỏ Tây và sông Tiền. Nhờ đào xong con kinh Đăng Giang mà nghĩa binh Tây Sơn cũng đã dễ dàng đánh dẹp tàn quân của Nguyễn Ánh còn ẩn nấp trong vùng Ba Giồng. Như vậy kể từ khi đào kinh Đăng Giang, căn cứ địa Ba Giồng coi như không còn sử dụng được nữa.

Trong số những trận đánh ác liệt nhất trong địa phận dinh Long Hồ là trận đánh thủy quân năm Giáp Thìn, 1784, tại vùng Tiền Giang thuộc Đông Khẩu Đạo. Đây là điểm khởi đầu cho trận chiến thắng vẻ vang nhất trong lịch sử Tây Sơn đánh quân Xiêm La tại Rạch Gầm-Xoài Mút. Năm đó, quốc vương Xiêm La cử hai viên đại tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem trên 20 ngàn thủy binh với trên 300 chiến thuyền, hợp cùng với khoảng 30 ngàn bộ binh tiến vào địa phận dinh Long Hồ và đóng quân tại vùng Đông Khẩu Đạo. Trong năm 1784, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh với gần 100 ngàn quân thủy bộ đã đánh chiếm hầu hết các vùng do Tây Sơn trấn giữ ở miền Tây như Ba Thắc, Trà Ôn, Trảng Giang, Đông Khẩu (Sa Đéc). Tướng Tây Sơn giữ thành Gia Định là Phò Mã Trương Văn Đa, một mặt cho người đưa tin cấp báo về Qui Nhơn, mặt khác, cho quân dàn trận chống giữ không cho giặc lén chiếm vào địa phận dinh Long Hồ. Trương Văn Đa đã cố gắng cầm cự với liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh cho tới khi quân của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ kéo vào Gia Định. Lúc này, Nguyễn Huệ không cho thủy binh theo cửa Cần Giờ để đi vào thành Gia Định, mà đi vào hai cửa Tiểu và Đại, rồi kéo thẳng đến đóng quân tại vùng Mỹ Tho. Sau khi nghiên cứu tình hình địch quân, Nguyễn Huệ đã nhử cho liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh lọt vào vòng phục kích Rạch Gầm-Xoài Mút để tiêu diệt gần như toàn bộ lực lượng thủy binh. Trong khi đó, lực lượng bộ binh Xiêm La đang từ phía Cao Lãnh kéo về vùng Ba Dừa, hay tin thủy binh bại trận nên vội vã rời bỏ hàng ngũ chạy ngược về hướng Cao Miên, lại bị bộ binh của Nguyễn Huệ chặn đánh tan tác. Trong khi đó, về phía Đông Nam dinh Long Hồ, quân của tướng nhà Nguyễn là Đô Đốc Châu Văn Tiếp cũng bị đánh tởm trên vàm sông Măng Thít, Châu Văn Tiếp bị giết chết ngay trên vàm sông này. Sau trận đánh này, quân Xiêm La kéo tàn quân theo ngã Nam Vang chạy về Xiêm; trong khi quân của Nguyễn Ánh không còn lại bao nhiêu, Nguyễn Ánh chạy được ra các đảo ở Biển Tây chỉ với vài chục bộ hạ thân tín mà thôi. Kể từ đó, dinh Long Hồ thuộc quyền của nghĩa binh Tây Sơn, dưới sự cai quản của tướng Đặng Văn Chân, đặt lý sở tại thành Gia Định. Năm 1786, sau khi Tây Sơn đánh chiếm Phú Xuân, Nguyễn Nhạc phong Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương, cai quản từ Thanh Hóa vào Phú Xuân; còn Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương cai quản vùng Gia Định và miền Nam, đóng lý sở tại vùng Đồng Nai.

Nguyễn Lữ bổ nhiệm quan Thái Bảo Phạm Văn Tham chưởng quân binh quyền hai dinh Phiên Trấn và Long Hồ, đóng tại thành Gia Định.

Sau khi đánh tan gần 100 ngàn quân giặc Xiêm La và quân đội của ông chúa vọng ngoại là Nguyễn Ánh, cuối tháng 3 năm 1785, Nguyễn Huệ phải kéo quân về Qui Nhơn chuẩn bị đập tan quân của phủ chúa nhà Trịnh ở phía Bắc. Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Huệ đưa quân đánh lấy thành Phú Xuân từ trong tay nhà Trịnh. Sau những trận Tây Sơn tấn công như vũ bão, tướng Trịnh là Phạm Ngô Cầu thấy không đánh lại nổi nên xin đầu hàng. Sau đó Nguyễn Huệ tiến quân đánh chiếm các đồn Cát Doanh, Đông Hải, nhưng các tướng giữ đồn đã bỏ chạy trước sau khi hay tin Phú Xuân thất thủ. Như vậy là chỉ không đầy một tháng, nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đã tiến chiếm tới sông Gianh. Sau đó, đoàn quân bách chiến bách thắng của Nguyễn Huệ lại thẳng tiến ra Bắc. Ngày 21 tháng 7 năm 1786, Tây Sơn đánh bại toàn bộ quân đội của chúa Trịnh, đại quân do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo vào Thăng Long dẹp bỏ phủ chúa Trịnh, và giao quyền hành lại cho vua Lê. Vua Lê liền gả công chúa Ngọc Hân cho Nguyễn Huệ và cắt đất Nghệ An cho Tây Sơn làm lễ khao quân trong chiến thắng đập tan phủ chúa Trịnh. Như vậy trong vòng 15 năm, kể từ ngày phong trào Tây Sơn khởi nghiệp vào năm 1771 đến ngày đập tan hai dòng họ đã phân tranh hai miền Nam Bắc là Trịnh-Nguyễn vào tháng 7 năm 1786, nhà Tây Sơn đã chính thức thống nhất đất nước sau hàng mấy thế kỷ chia cắt và nội chiến tương tàn, gom đất nước về một mối và trao trả quyền hành lại cho vua Lê. Tuy nhiên, thanh thế nhà Lê đã không còn, nhất là từ sau khi Lê Duy Kỳ, tức Lê Chiêu Thống lên ngôi lại theo vết xe đổ cầu viện ngoại bang của Nguyễn Ánh trong Gia Định. Lê Chiêu Thống đã rước quân Mãn Thanh về dày xéo quê hương những mong củng cố cho chiếc ngai vàng của mình, nhưng ông ta đã lầm, vì từ ngàn đời giặc phương Bắc làm gì có hảo tâm với dân Nam, chúng chỉ nhân có được bất cứ cơ hội nào là ngay lập tức biến Việt Nam thành quận huyện của chúng và biến dân chúng Việt Nam thành kẻ nô lệ trong vòng cai trị tàn bạo của chúng. Ngày 21 tháng 12 năm 1788, nhằm ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân, Tôn Sĩ Nghị đã đưa 30 vạn quân Thanh tiến chiếm thành Thăng Long. Chính vì thế mà một lần nữa, ngay sau đó, vị anh hùng Nguyễn Huệ đã phải “Thế Thiên Hành Đạo”, đã phải tuyên bố dẹp bỏ ông vua phản quốc của nhà Lê, và ngài đã lên ngôi Hoàng Đế lấy hiệu là Quang Trung, hiệu triệu toàn dân đứng lên chống giặc. Chỉ trong vòng một tháng, nghĩa binh Tây Sơn đã từ Qui Nhơn ra đến Nghệ An, trên đường đi, nghĩa dũng khắp nơi đã tình nguyện gia nhập nghĩa binh đánh giặc. Khi đến đất Nghệ An, quân số của nghĩa binh Tây Sơn đã lên tới 10 vạn người. Nguyễn Huệ ra lệnh cho nghĩa binh tiến về Thanh Hóa. Đến ngày 25 tháng 1 năm 1789, nhằm ngày 30 tháng chạp năm Mậu Thân, nghĩa binh Tây Sơn chỉ còn cách thành Thăng Long khoảng 76 cây số. Kể từ những giây phút đó, Nguyễn Huệ ra lệnh cho nghĩa binh phải tốc chiến tốc thắng, nên chỉ trong vòng chưa tới 5 ngày, các đồn Hà Hồi, Ngọc Hồi và Đống Đa đều bị đánh tan, và ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu, 1789, 30 vạn quân Thanh lớp chết, lớp bị bắt, lớp phải

vượt sông Hồng chạy trốn về phương Bắc, và vua Quang Trung đã đưa đoàn quân chiến thắng vào Thăng Long. Phải thành thực mà nói, ngày mồng 5 Tết năm Kỷ Dậu, 1789 chẳng những là ngày dân tộc Việt Nam đại thắng quân Thanh, mà còn là ngày mà vương triều Tây Sơn chính thức gom đất nước thống nhất về một mối.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại dinh Long Hồ, từ khi được khai sinh vào năm 1732 đến năm 1776, dinh Long Hồ đã được những vị quan khai quốc công thần kỳ tài của các chúa tiền triều nhà Nguyễn cai quản như quan Đô Đốc Trần Đại Định, quan Điều Khiển Nguyễn Cư Trinh, Quốc Công Tổng Phước Hiệp, vân vân. Nhưng phải thực tình mà nói dinh Long Hồ kể từ sau khi quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp qua đời năm 1776 cho mãi đến năm 1802, ít có thời gian nào được yên ổn, nhứt là những năm 1783 đến 1784 khi Nguyễn Ánh kéo quân Xiêm La về trấn đóng trên vùng Đông Khẩu đạo (nay là vùng Sa Đéc), giặc Xiêm La đã cướp bóc, hãm hiếp đàn bà phụ nữ, đốt nhà đốt trại của lương dân vô tội một cách hết sức man rợ. Lúc đó, hễ nơi nào có bóng dáng của quân đội nhà Nguyễn là dân chúng bỏ chạy về phía nghĩa binh Tây Sơn, vì hễ có quân Nguyễn Ánh là có quân Xiêm La, là có cướp bóc, giết chóc. Sau khi Nguyễn Huệ kéo nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn vào đánh tan liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại trận Rạch Gầm Xoài Múc vào đầu năm 1785, tàn quân Xiêm La trốn chạy về Xiêm qua ngã Chân Lạp, còn Nguyễn Ánh cũng kéo tàn quân chạy ra các đảo ngoài khơi Biển Tây. Nghĩa binh Tây Sơn truy quét tàn quân Nguyễn Ánh và tái lập trật tự tại dinh Long Hồ. Trong cai quản, nhà Tây Sơn không bắt tráng đinh miền Nam phải đi lính Tây Sơn, những ai tình nguyện gia nhập hàng ngũ Tây Sơn đều được hoan nghênh chào đón và được trú đóng tại địa phương. Sau khi trật tự được tái lập, nhà Tây Sơn liền ra chỉ dụ giảm tô thuế cho dân chúng thành Gia Định, nhất là dân chúng vùng dinh Long Hồ bị tàn phá nặng nề nhất bởi quân xâm lược Xiêm La. Kể từ tháng 2 năm 1785, tô thuế ruộng và điền thổ được quy định theo mức thu hoạch. Đối với ruộng thì thu thuế theo mức độ ruộng tốt hay ruộng xấu. Mỗi mẫu ruộng công tốt nhất thu 40 bát lúa, khoảng 10,5 kí lô. Ruộng tốt nhì thu 30 bát lúa, khoảng 8 kí lô; ruộng xấu nhất chỉ phải nộp 20 bát lúa mỗi năm, vào khoảng 5,25 kí lô. Còn những ruộng trũng nước hay ủng phèn thì không thu thuế, người dân nào tình nguyện khai phá, làm được bao nhiêu thì hưởng bấy nhiêu. Để khuyến khích người dân trong việc khai khẩn và canh tác trên những mảnh đất mới còn xấu, không cho năng suất cao, nhà Tây Sơn đã ra lệnh cho các quan lại địa phương trong dinh Long Hồ phải đặt biệt giúp đỡ về lúa giống và nông cụ cho những người này. Ngay cả những thứ thuế nông phẩm hay gia súc đều được thuyên giảm đáng kể. Riêng về chuyện khai khẩn hoang địa trong vùng Đất Phương Nam và dinh Long Hồ, vua Quang Trung vẫn cho phép người khẩn hoang được hợp thức hóa và hưởng số ruộng mà mình đã khai khẩn, nhưng không được quá nhiều để có thể trở thành những địa chủ lớn (chúng tôi không có tài liệu về con số quá nhiều là bao nhiêu). Còn về phần những địa chủ cũ với những đất đai có sẵn, họ vẫn được phép giữ số đất đai mà họ đang làm chủ. Vua Quang Trung cũng có chính sách khuyến

khích phát triển công thương nghiệp trong cả nước. Riêng vùng dinh Long Hồ, vì đây là trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long với ruộng đồng bao la bát ngát, sông nước mênh mông rất thuận tiện cho việc thương mại nên nhà vua đặc biệt chú ý 2 lãnh vực là nông nghiệp và thương nghiệp. Nói chung, ngay sau khi ổn định trị an trong dinh Long Hồ, nhà Tây Sơn đã cho cải cách mọi mặt từ kinh tế, thương mại đến thuế khóa. Về mặt quân sự, triều đại Tây Sơn kể cả tại kinh đô Qui Nhơn, quân lính chỉ tình nguyện, hoặc do tuyển mộ, chứ không bắt ép. Chính nhờ vậy mà trong suốt 13 năm cai quản vùng Đất Phương Nam nói chung, dinh Long Hồ nói riêng, không có tình trạng ta thán về bắt lính trong dân gian. Bên cạnh đó, hầu như toàn thể nông dân trong các trại ruộng tại dinh Long Hồ đều được các tướng sĩ Tây Sơn huấn luyện quân sự để tự bảo vệ trại ruộng của mình. Trong số họ, những ai muốn tình nguyện đi tình binh thì được chuyển đi. Vì bổng lộc của quan quân trong nghĩa binh Tây Sơn tương đối rộng rãi nên việc tuyển mộ quân binh không có gì trở ngại mà quân số tình nguyện theo nghĩa binh Tây Sơn ngày càng đông. Kể từ đó dân chúng dinh Long Hồ có được những tháng ngày được gọi là an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, hoàn cảnh của dinh Long Hồ lúc này hết sức bấp bênh vì vây cánh của tàn quân Nguyễn Ánh vẫn còn lẩn trốn trong các thôn ấp. Một số bị thất lạc với cánh quân chính của họ, nhưng đa số được Nguyễn Ánh cài đặt lại nhằm phá rối trị an trong dinh cũng như chờ đợi thời cơ khi Nguyễn Ánh đưa quân đội từ nước ngoài vào sẽ đứng lên nội công ngoại kích. Những gì mà Nguyễn Ánh đã làm cho xứ sở này quả là một bất hạnh lớn không những cho dinh Long Hồ mà còn cho cả dân tộc!

Như trên đã nói, không may cho người dân Đất Phương Nam, nhất là dân cư dinh Long Hồ, những ngày tháng an cư lạc nghiệp dưới thời Tây Sơn chỉ kéo dài được 3 năm. Đến năm 1788, trong khi nghĩa binh Tây Sơn phải rút gần như toàn bộ về Qui Nhơn để chuẩn bị cuộc chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh đang lăm le vượt ải Nam Quan để càn quét thành Thăng Long. Nhân cơ hội này, Nguyễn Ánh lại kéo tàn quân về đất liền, chiêu tập thêm binh sĩ, rồi tiến chiếm thành Gia Định. Kỳ thật, lúc đó Nguyễn Ánh đi vào đất Gia Định như chỗ không người, vì toàn bộ lực lượng chánh qui của nghĩa binh Tây Sơn đã rút hết về Qui Nhơn, chỉ chừa lại một số nghĩa dũng và quan lại địa phương canh giữ an ninh trật tự và lo việc hành chánh. Ngay sau khi đánh chiếm xong thành Gia Định, Nguyễn Ánh đã ngay lập tức ra lệnh cho hủy bỏ tất cả những thuế đã được nhà Tây Sơn tuyên giảm trước đây và thu trở lại mức thuế cũ mà nhà Nguyễn⁽¹⁾ đã qui định để có đủ tài chánh cho công cuộc trường kỳ kháng chiến với Tây Sơn. Ngoài chuyện thu tô thuế ruộng và điền thổ, Nguyễn Ánh còn ra lệnh cho các quan lại mới được bổ nhậm trong địa phận dinh Long Hồ vào năm 1788 phải tận thu các loại thuế khác như thuế đặc sản, thuế bến đò, thuế gia súc, thuế cúng kiến giỗ quải, cũng như thuế vận chuyển lúa thóc. Vào thời kỳ này, dân chúng chỉ còn biết đánh liều lén lút buôn bán, hễ bị bắt là tất cả sản phẩm đều bị tịch thu, chứ mỗi thứ đều phải sưu cao thuế nặng nếu công khai buôn bán thì chắc chắn không còn gì để ăn. Nhưng đây chẳng phải là ý của người dân Long Hồ nói

riêng và người dân Đất Phương Nam nói chung hay sao? Bởi vì từ khi nghĩa binh Tây Sơn khởi nghiệp đến giờ, người dân miền Nam có bao giờ ủng hộ nhà Tây Sơn đâu? Chính họ đã lén lút che dấu Nguyễn Ánh mỗi khi vị chúa này bị nghĩa binh Tây Sơn truy kích, và chính họ đã âm thầm ủng hộ tài chánh cũng như nhân lực cho vị chúa này có khả năng nhiều lần đánh chiếm lại thành Gia Định. Và phải nói những hệ lụy đó không dừng lại ở cảnh sưu cao thuế nặng khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định và dinh Long Hồ vào tháng 8 năm 1788 vì chính sự ủng hộ một cách mù quáng của người dân đã đưa Nguyễn Ánh lên ngai vua, đã đem các tên quan Tây gián điệp vào triều đình, để rồi cuối cùng dẫn đến việc miền Nam bị Pháp chiếm, cả nước bị Pháp đô hộ. Ở đây không trách tấm lòng nghĩa hiệp và nhớ ơn các chúa Nguyễn tiền triều của người dân miền Nam, nhưng chỉ tiếc cho một giai đoạn lịch sử đã qua đi với biết bao nhiêu là luống tiếc ngậm ngùi.

Ghi Chú:

- (1) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, Lê Xuân Giáo Việt dịch, tr.139, thuế lệ mỗi thửa hạng nhất 4 hộc lúa, hạng nhì 3 hộc...

(99) Sự Suy Tàn Nhanh Chóng Của Nhà Tây Sơn:

Nhà Tây Sơn tính từ vua Thái Đức Nguyễn Nhạc tứ năm 1778, đến Đại Hoàng Đế Quang Trung Nguyễn Huệ, và cuối cùng là vua Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản mất ngôi về tay Nguyễn Ánh vào năm 1802, chỉ vỏn vẹn có 24 năm. Nhưng trong 24 năm ngắn ngủi ấy, triều đại Tây Sơn đã làm nên một trang sử vô cùng vẻ vang cho dân tộc Việt Nam, một trang sử vô tiền khoáng hậu trong lịch sử Việt Nam. Triều đại Tây Sơn không thoát thai từ một vương triều chính thống nào, mà chỉ là những người dân thật bình thường, bất mãn trước sự thối nát của vương triều cuối thời các chúa Nguyễn nên họ đã đứng lên làm lịch sử, chấm dứt cảnh quan lại ức hiếp dân lành, cường hào ác bá lại a dua với quan lại khiến cho dân chúng Xứ Đàng Trong hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII phải sống trong cảnh một cổ mà quá nhiều gông, chứ không phải hai gông nữa. Triều đại Tây Sơn từ hai bàn tay không đã đứng lên nghiền nát 2 chế độ phong kiến Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong. Chỉ trong vòng vỏn vẹn có 24 năm ngắn ngủi, họ đã chấm dứt cảnh cướp nhà cướp đất của dân lành từ Bắc chí Nam, họ đã chấm dứt cảnh sưu cao thuế nặng của cả 2 dòng họ Trịnh-Nguyễn. Họ đã nghiền nát những tên quan lại tham ô, chỉ biết tham những, hối lộ, vơ vét tận xương tủy những gì họ có thể vơ vét được của người dân. Chính triều đại Tây Sơn mới là triều đại đã đánh Nam dẹp Bắc và thống nhất toàn cõi đất nước về một mối kể từ sau khi vua Quang Trung dẹp tan thế lực nhà Trịnh ở phía Bắc vào năm 1788, chứ không phải là Nguyễn Ánh vào năm 1802. Đối với dân chúng Việt Nam thì cái mốc thời gian 1802 chỉ là cái năm mà Nguyễn Ánh đoạt được giang sơn từ tay ấu chúa Tây Sơn không hơn không kém. Có người cho rằng Nguyễn Ánh thống nhất giang sơn vì dưới triều Tây Sơn trước đó quyền hành vẫn còn chia làm ba cho 3 người

là Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ. Nói như vậy là không hiểu ngay cái nghĩa của từ “thống nhất”. Được gọi là thống nhất khi nào có sự tương tranh giữa nhiều dòng họ hay nhiều vương triều hay nhiều bè đảng, nhiều phe phái, nhiều sứ quân như dưới thời Đinh Bộ Lĩnh chẳng hạn, và về sau này dưới thời Trịnh-Nguyễn phân tranh. Người đi thống nhất là người phải dẹp bỏ sự phân tranh chia cắt ấy và gom đất nước về một mối, cái đó mới được gọi là “thống nhất” đất nước. Đất nước Việt Nam qua các thời đại chỉ có Đinh Bộ Lĩnh và Nguyễn Huệ của triều đại Tây Sơn đã làm được chuyện này. Theo thiển ý, nếu hai miền của đất nước đang phân tranh, mà một trong hai hoặc cả hai miền đều nhờ vào thế lực ngoại bang để chiếm miền kia, dầu có chiếm được cũng không được gọi là “thống nhất đất nước,” mà là do ngoại bang áp đặt. Còn về chuyện Nguyễn Ánh chẳng những ông ta chưa từng thống nhất đất nước, vì lúc ông ta chiếm được vương vị từ trong tay ấu chúa Quang Toản thì đất nước này đã là một mối, nhưng được sắp xếp cho 3 anh em cai trị ở 3 miền: Nguyễn Huệ cai quản miền Bắc và Bắc Trung Phần; Nguyễn Nhạc cai quản từ Quy Nhơn đến Bình Thuận; và Đông Định Vương Nguyễn Lữ cai quản từ Bình Thuận đến Cà Mau và Hà Tiên. Tuy nhiên Nguyễn Lữ kém tài nên cứ để cho Nguyễn Ánh cầu viện Xiêm La, đến Bồ Đào Nha, rồi đến Pháp để đánh chiếm vùng Gia Định, để phải năm lần bảy lượt nhờ đến Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đánh chiếm lại. Đến năm 1788, khi Nguyễn Huệ không còn trở lại Gia Định được nữa thì Nguyễn Ánh coi như làm chủ gần hết cái phần đất do Nguyễn Lữ cai quản. Ngày nay, bất cứ người con dân đất Việt nào còn chút liêm sỉ, ngay cả những người viết sử, phải công tâm mà nói về chuyện thống nhất đất nước này hoàn toàn không dính dáng gì đến Nguyễn Ánh.

Nói về sự suy tàn của nhà Tây Sơn không thể đổ hết cho sự việc không hỗ trợ phong trào này của dân chúng Nam Kỳ. Đúng là sự việc dân chúng Nam Kỳ không ủng hộ Tây Sơn đã đưa đến việc chẳng những họ hết lòng che chở và bảo bọc cho Nguyễn Ánh, mà họ còn hết lòng hết dạ giúp đỡ cho vị chúa này về mọi mặt tài chánh, lương thực và ngay cả nhân lực để tiêu diệt phong trào Tây Sơn. Nếu không có sự hỗ trợ của họ, cho dầu Nguyễn Ánh có đi cầu viện Xiêm La hay Phú Lang Sa bao nhiêu lần đi nữa cũng không bao giờ đánh đổ được nhà Tây Sơn. Tuy nhiên, bên cạnh sự việc dân chúng Nam Kỳ không ủng hộ Tây Sơn mà lại hết lòng ủng hộ Nguyễn Ánh, còn có những lý do khác cũng không kém phần quan trọng: “dường hồ di họa”, đây là hậu quả của sự lừng khừng không chịu tiêu diệt Nguyễn Ánh của nhà Tây Sơn. Từ năm 1777⁽¹⁾ đến năm 1782, chính Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cất quân đánh thành Gia Định, Nguyễn Ánh thua, bỏ chạy ra Phú Quốc, Nguyễn Nhạc lại hạ lệnh rút quân về Quy Nhơn. Phải nói kể từ năm 1777 đến năm 1785, Nguyễn Nhạc đã bao lần cử Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đánh Gia Định. Đánh xong, Nguyễn Ánh bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, Nhạc lại sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ rút quân về Quy Nhơn chứ không truy cùng đuổi tận Nguyễn Ánh. Đến năm 1785, sau

khi tiêu diệt liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh lại bỏ chạy ra đảo Thổ Chu, Nguyễn Huệ cũng không truy đuổi mà kéo quân về lại Qui Nhơn.

Quả là Trời không chịu lòng người dân Nam, chỉ sau trận đại thắng mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789 có 3 năm thì vị Đại Đế của chúng ta đột ngột qua đời, để lại không biết bao nhiêu luyến tiếc cho thần dân, để lại không biết bao nhiêu chương trình cải cách dang dở. Cơ nghiệp của ông để lại không được người thừa kế có đủ khả năng và bản lĩnh kế thừa và bảo tồn, nên chẳng bao lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã thôn tính hết cả ba miền đất nước. Sau 20 năm chiến đấu liên tục, năm 1792, vua Quang Trung lâm bệnh rồi đột ngột qua đời ở tuổi 40, khi hầy còn quá nhiều dự định tốt đẹp cho đất nước còn đang dang dở. Dầu Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ sống vồn vẹn có 40 năm trên cõi đời này, nhưng chiến công oanh liệt của một vị tướng bách chiến bách thắng như ngài sẽ mãi mãi là trang sử rạng ngời của dân tộc. Nếu chúng ta tin ở “Mệnh Trời”, thì quả là khi Trời đã định cho ai thì người ấy mới có thể tạo nên nghiệp đế vương. Ngay cả học giả kiêm sử gia Trần rọng Kim còn phải viết trong Việt Nam Sử Lược: “Việc thành bại hưng vong là mệnh trời⁽²⁾.” Riêng người viết tập sách này chỉ tiếc là Trời không để cho ngài sống thêm với dân tộc Việt Nam chúng ta thêm mười năm hay hai mươi năm nữa để ngài có đủ thì giờ thực hiện những gì mà ngài muốn thực hiện cho dân tộc này, cho đất nước này. Nếu vua Quang Trung không nghĩ tới dân tình đã nhiều năm điều linh thống khổ mà cất quân đánh Nguyễn Ánh ngay sau hào khí Đống Đa, thử hỏi Nguyễn Ánh có phương cách gì chống đỡ cho nổi với quả đấm thần chùy của đại đế Quang Trung? Âu cũng là định mệnh của cả dân tộc!

Chú Thích:

(1) Năm 1777, Nguyễn Ánh mới 16 tuổi.

(2) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964, tr. 369.

V) Sự Thống Khổ Điều Linh Của Dân Chúng Dinh Long Hồ Trong Cuộc Tranh Chấp Giữa Tây Sơn Và Nguyễn Ánh:

Phải thực tình mà nói, cuộc tranh hùng giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn trên vùng Đất Phương Nam kéo dài hơn một phần tư thế kỷ, từ năm 1774 đến năm 1802, và dẫu nghĩa binh Tây Sơn đã năm bảy lần đánh chiếm thành Gia Định và cả vùng Đất Phương Nam, nhưng hình như Tây Sơn không cố ý duy trì tại vùng đất này một bộ máy hành chánh lâu dài nào. Thường thì nghĩa binh Tây Sơn chỉ kéo quân từ Qui Nhơn vào đánh chiếm các thành trì trong Nam, tịch thu lương thảo và kho lẫm chở về Qui Nhơn. Sau đó chỉ cất đặt lại một số binh sĩ rất khiêm nhường tại các địa phương trong Nam, ngay cả tại thành Gia Định cũng vậy. Chính vì lý do này mà hầu như tại vùng dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên, tức là cả miền Tây Nam Phần ngày nay, chưa bao giờ nghĩa binh Tây Sơn cho binh sĩ đồn trú lâu dài. Vì vậy mà quyền kiểm

soát dinh Long Hồ trong suốt thời gian chiến tranh với nghĩa binh Tây Sơn đều luôn thuộc về chúa Nguyễn. Đây là may hay rủi cho dân chúng dinh Long Hồ? Tưởng cũng nên nhắc lại, trong suốt thời gian trên 25 năm tranh chấp giữa chúa Nguyễn và nghĩa binh Tây Sơn trên vùng Đất Phương Nam, nghĩa binh Tây Sơn chưa lần nào phải đánh chiếm lấy lý sở dinh Long Hồ hay lý sở trấn Hà Tiên, vì sau khi đánh chiếm thành Gia Định thì coi như các vùng khác cũng trực thuộc vào Tây Sơn. Chính quyền chúa Nguyễn nếu còn cũng chỉ là núp bóng trong dân chúng. Thế nên ít khi nào nghĩa binh Tây Sơn phải động binh với quân binh của lý sở dinh Long Hồ, chỉ trừ những trường hợp Nguyễn Ánh kéo viện binh Xiêm La về đánh Gia Định, nhưng bị nghĩa binh Tây Sơn chặn đánh tại những nơi trong địa phận dinh Long Hồ, lúc đó chiến cuộc mới tràn lan ra khắp các nơi trong địa phận dinh Long Hồ và dân chúng mới lâm vào cảnh chết chóc và tài sản bị tàn hại bởi chiến tranh.

Thường thì nghĩa binh Tây Sơn không trú đóng hay đồn trú tại dinh Long Hồ, mà sau mỗi lần đánh đuổi Nguyễn Ánh, đa số nghĩa binh Tây Sơn rút về Qui Nhơn, số còn lại thường về trú đóng tại thành Gia Định, ngay cả những quan quân chịu trách nhiệm cai quản dinh Long Hồ vẫn đặt bản doanh ở vùng Gia Định. Chính vì vậy mà địa phận dinh Long Hồ đã trở thành nơi mà Nguyễn Ánh thường hay chạy về để lẩn trốn mỗi khi bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi. Chính vì vậy những cuộc giao chiến khốc liệt giữa giữa nghĩa binh Tây Sơn và Nguyễn Ánh lại thường xảy ra gây cho dân chúng dinh Long Hồ vô số những đau thương mất mát. Bên cạnh đó, từng nơi Nguyễn Ánh đi qua, một số tình nguyện theo giúp ông, nhưng đa số tráng đinh trong vùng tới tuổi trưởng thành đều bị bắt buộc phải gia nhập quân đội Nguyễn Ánh. Đó là trong thời Nguyễn Ánh còn lẩn trốn, còn khi nào chiếm được thành Gia Định thì Nguyễn Ánh ra chỉ dụ là tất cả mọi thanh niên tới tuổi trưởng thành đều phải gia nhập quân đội, nên trong suốt thời gian Nguyễn Ánh bôn tẩu trên vùng Đất Phương Nam, con dân dinh Long Hồ cũng như bao dinh trấn khác ở miền Nam đều có những hy sinh mất mát giống nhau.

Phải thực tình mà nói, Nguyễn Ánh thì vùng đất Nam Kỳ, nhất là vùng đất Long Hồ có rất nhiều ân nghĩa với con người này. Năm 1774, trong khi xứ Đàng Trong đang rối ren với Trương Phúc Loan chuyên quyền và nghĩa binh Tây Sơn nổi lên đánh chiếm vùng Quy Nhơn, thì Bắc quân nhà Trịnh khởi binh vượt sông Gianh tiến vào Thuận Hóa. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến phải bỏ trốn vào Quảng Ngãi, nhưng Bắc quân lại mở cuộc truy kích quyết tâm tiêu diệt hậu duệ nhà Nguyễn, nên Nguyễn Phúc Thuần và cháu là Nguyễn Ánh phải xuống thuyền dong buồm xuôi Nam. Từ đó cho mãi đến năm 1802, hầu như không có nơi nào mà Nguyễn Ánh không chịu ơn người dân miền Nam, từ Bến Tre, Hàm Luông, Cổ Chiên, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đông Xuyên (Long Xuyên), Côn Sơn, Bạc Liêu, U Minh Hạ, Cà Mau, U Minh Thượng, Tân Bằng, Cán Gáo, Kiên Long, Chắc Bàng, Cạnh Đền, Rạch Giá, Kiên Lương, Hà Tiên, Phú Quốc, Thổ Châu... Đối với vương triều nhà Nguyễn, miền Nam, nhất là miền Tây chẳng những là hậu cần lớn mà còn

là miền đất ơn nghĩa của dòng họ này. Người dân miền Nam đã hy sinh cả tài sản lẫn sinh mạng của mình để nuôi quân, che chở và bảo vệ cho Nguyễn Ánh. Đi đâu đến đâu Nguyễn Ánh cũng đều gặp những con người nhân hậu chất phác và hết lòng với vương triều của ông. Nhưng khi đã đạt được mục đích, đã giành lại được chiếc ngai vàng từ tay ấu chúa Tây Sơn thì Nguyễn Ánh đã ngoảnh mặt làm ngơ với nhân dân miền Nam. Nguyễn Ánh đã hành xử với các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn một cách tệ bạc. Trường hợp quan Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành bị Nguyễn Ánh bách hại thật là vô lý và ngu xuẩn. Nguyễn văn Thành đã theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày Nguyễn Ánh còn lao đao lận đận nơi các hoang đảo miền Nam. Thế mà chỉ vì một bài thơ của người con trai của ông là Nguyễn văn Thuyên, Nguyễn Ánh đã nghi kỵ và bức tử Nguyễn văn Thành⁽³¹⁾. Tại miền Nam, Nguyễn Ánh đã giết Đỗ Thành Nhân, một khai quốc công thần đã vào sanh ra tử, không kể gì đến an nguy của mình khi phục vụ dưới trướng Nguyễn Ánh. Năm 1776 khi đại quân Tây Sơn kéo vào truy lùng Nguyễn Ánh thì chính Đỗ Thành Nhân đã đem nghĩa quân Đông Sơn về với Nguyễn Ánh để tạo ra một thế quân sự ngang ngửa với quân Tây Sơn, thế mà chỉ vì những lời xu nịnh vô căn cứ mà Nguyễn Ánh đã thẳng tay bức tử Đỗ Thành Nhân. Vương triều nhà Nguyễn chẳng những vong ân bội nghĩa với người dân miền Nam mà còn tìm đủ mọi cách ngăn chặn không cho vùng đất ấy phát triển đúng mức của nó chỉ vì sợ rằng nhân dân vùng ấy sẽ đủ mạnh để tách rời khỏi cái vương triều thối nát ấy. Trường hợp Tả Quân Lê Văn Duyệt là một thí dụ điển hình khác. Chính vì thấy Gia Định Thành dưới thời Tả Quân là một miền đất trù phú thịnh vượng với một sức mạnh quân sự đáng kể nên vua Minh Mạng đã tìm đủ mọi cách phá vỡ vùng đất ấy, nhưng ông đã không làm được lúc Tả Quân còn sanh tiền, mà phải đợi đến lúc Tả Quân vừa nằm xuống ông bèn hạ chiếu hủy bỏ chức Tổng Trấn Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh để dễ bề cai trị. Chẳng những thế, Minh Mạng còn mở ra vụ án Lê văn Duyệt và chính vụ xử xiềng mã Đức Tả Quân đã gây bất mãn trong dân chúng cũng như người con nuôi của Đức Tả Quân tên Lê văn Khôi, nên Lê văn Khôi đã đứng lên kêu gọi nhân dân miền Nam khởi loạn chống lại triều đình, gây ra cảnh núi xương sông máu cho nhân dân thành Gia Định lần nữa.

Chính Nguyễn Ánh và các vị vua kế tục ông ta đã đưa đất nước đi vào một giai đoạn lịch sử đen tối nhất. Không phải Nguyễn Ánh không biết ý đồ của Xiêm vương cũng như của Pháp, nhưng hình ảnh chiếc ngai vàng của nhà Nguyễn luôn lẩn lút tất cả những viễn cảnh về hình ảnh của một đất nước bị ngoại bang đô hộ. Chính vì thế mà ngay khi còn dựa vào các giáo sĩ và người Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng rất sợ người Pháp và các giáo sĩ đang vây quanh ông ta, và cũng chính vì thế mà ngay sau khi lên ngôi, dù không thể đoạn tuyệt và trở mặt ngay lập tức với người Pháp, nhưng bên trong Nguyễn Ánh đã dứt khoát xa lánh và cự tuyệt giao thương với nước Pháp. Nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy sự xa lánh và cự tuyệt người Pháp qua việc phế bỏ dòng chính, tức là phế bỏ con của hoàng tử

Cảnh, là cháu nội đích tôn của Nguyễn Ánh, để lập dòng thứ lên nối ngôi. Bởi vì dòng chính Nguyễn Phước Cảnh và cả gia đình của ông ta đã từng có mối quan hệ quá đậm đà với nước Pháp. Chính vì lẽ đó mà Nguyễn Ánh đã chọn Minh Mạng lên nối ngôi vì biết chắc Minh Mạng không ưa người Tây dương, và biết chắc Minh Mạng sẽ làm được những việc mà ông chưa làm được. Nhưng làm sao được đây hỡi con người vong bản? Chính sự lựa chọn Minh Mạng đã đưa đến những cuộc binh biến tại Phú Xuân giữa hai dòng chánh thứ, và cũng chính sự lựa chọn này đã đưa đến những cuộc tàn sát đẫm máu những giáo dân vô tội, họ bị sát hại chỉ vì tín ngưỡng mà họ tin, để rồi đưa đến sự can thiệp quân sự của người Pháp vào giữa thế kỷ thứ 19. Và Nguyễn Ánh nào có biết rằng chính những tài liệu mà Bá Đa Lộc và các giáo sĩ của ông ta đã mang về Pháp, cũng như những tài liệu mà các ông quan Pháp làm việc cho Gia Long sau này đã hành sử như những tấm bản đồ quân sự quyết định trong việc Pháp đánh Nam Kỳ và bảo hộ toàn cõi Việt Nam về sau này.

(17) Thay Lời Kết:

Sau khi đã đánh đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi, quần thần đề nghị vua Quang Trung nên nhân cơ hội khí thế quân sĩ đang lên và nhân dân đang náo nức được gom về một mối dưới sự lãnh đạo sáng suốt của vua Quang Trung nên mang quân đánh thẳng vào Gia Định tiêu diệt mối di họa Nguyễn Ánh, nhưng vua Quang Trung đã không làm như vậy. Ngài đã nói: “Tiêu diệt một lực lượng vọng ngoại và không có thực lực của Nguyễn Ánh đối với ta không khó. Tiêu diệt Nguyễn Ánh bây giờ thật dễ như bẻ gãy cành khô củi mục. Ta có thể đem quân từ Thăng Long vào thẳng Gia Định và diệt gọn Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, như các khanh thấy đó, nhân dân ta đã đồ thán vì thù trong giặc ngoài này quá lâu rồi. Nay vừa qua cơn binh lửa với nhà Thanh, ta không nỡ nào đẩy dân tộc mình vào một cuộc chiến tranh khác với Nguyễn Ánh ngay trong lúc này. Thôi, hãy cho nhân dân ta hưởng thái bình vài năm rồi hẳn tính.”

Vì hạnh phúc và sự an nguy của nhân dân mà vua Quang Trung đã không mang quân đánh thẳng vào Gia Định sau khi tiêu diệt quân Thanh, nhưng Nguyễn Ánh thì ngược lại, ông ta đã nhân cơ hội này mà vào tháng 3 năm 1790 cho xây lại thành Gia Định. Thành được xây theo kiểu hình bát giác, chung quanh có hào sâu bao bọc. Phải nói ngay khi còn ở bên Xiêm thì người của Nguyễn Ánh đã chiêu mộ được tại Gia Định một số khá đông binh sĩ, và việc chiêu mộ này vẫn kéo dài liên tục, cho đến năm 1790 thì Nguyễn Ánh đã có trên 30.000 quân tại Gia Định. Để dự trữ lương thực và quân nhu cho chiến tranh, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cho nhân dân miền Nam phải giao nộp hàng năm. Nếu ai nộp được nhiều thì được miễn đi ra trận, hoặc miễn đi lao dịch tại chiến trường. Ngoài ra, năm 1790, trong khi quân đội chờ đợi ra mặt trận, Nguyễn Ánh sử dụng lực lượng quân lính này để cày cấy thu hoạch thêm lúa thóc. Về giao thương với nước ngoài tại thương cảng Gia Định, Nguyễn Ánh buộc các tàu

buôn ngoại quốc chỉ bán các thứ sắt, gang, chì và lưu huỳnh cho nhà nước mà thôi. Đến tháng 6 năm 1790, Nguyễn Ánh lại đưa quân đánh chiếm thành Bình Thuận.

Sau khi đã dàn xếp xong cuộc bang giao với nhà Thanh, đầu năm 1792, vua Quang Trung quyết định mở cuộc tấn công lớn tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh ở Gia Định. Theo kế hoạch, nhà vua dự tính mở cuộc hành quân với khoảng 30 vạn quân, tảo thanh toàn bộ lực lượng vọng ngoại của Nguyễn Ánh. Ngài sẽ cho bộ binh theo đường núi vào đánh Gia Định, còn thủy quân sẽ vào trấn đóng Côn Sơn, Phú Quốc, rồi đổ bộ lên Hà Tiên, rồi theo đường Kiên Giang, qua Long Xuyên để đánh lên Sài Gòn. Còn vua Quang Trung và Nguyễn Nhạc sẽ đem quân thủy bộ đánh thẳng xuống Biên Hòa và Gia Định. Lần này vua Quang Trung quyết tiêu diệt mối di hại “Cồng rắn cắn gà nhà” của Nguyễn Ánh nên Ngài quyết bao vây và tiêu diệt triệt để toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh. Trong khi đó tại Gia Định, Nguyễn Ánh luôn thấp thò lo sợ và mất ăn mất ngủ trước kế hoạch hành quân qui mô của vua Quang Trung, và con người chuyên “cồng rắn cắn gà nhà” ấy lại một lần nữa viết thư qua cầu cứu với Xiêm vương, yêu cầu quân Xiêm đánh vào Nghệ An để chia bớt lực lượng bách chiến bách thắng của vua Quang Trung. Tháng 8 năm 1792, vua Quang Trung truyền hịch cho nhân dân các vùng Quảng Ngãi và Qui Nhơn, nói rõ đầu năm 1793, quân Tây Sơn sẽ hành quân tiêu diệt quân Nguyễn Ánh. Vua Quang Trung khuyên nhân dân các vùng này không nên lo sợ về sự đồn đại về bọn giặc Xiêm cũng như nhóm người Tây dương đang trợ giúp cho Nguyễn Ánh. Nhà vua yêu cầu nhân dân hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn hãy vì quyền lợi của đất nước, hãy sẵn sàng yểm trợ quân Tây Sơn tiến đánh Gia Định. Tuy nhiên, định mệnh khắc nghiệt với Quang Trung Đại Hoàng Đế và khắc nghiệt luôn cả với nhân dân Việt Nam khi vị hoàng đế bách chiến bách thắng, một đời chỉ biết đến dân đến nước này phải yếu mệnh. Vua Quang Trung băng hà vào ngày 16 tháng 9, năm 1792, để lại sự thương tiếc và ngậm ngùi cho dân chúng cả nước. Trước khi qua đời, Ngài vẫn còn tỏ ra lo lắng cho vận mệnh của đất nước, vì biết rằng bản chất cố hữu của Nguyễn Ánh là sẵn sàng đem các thế lực ngoại bang về dày xéo đất nước, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ, bất kể sự an nguy của dân tộc.

Phải ngậm ngùi mà nói người anh hùng áo vải đất Tây Sơn, Nguyễn Huệ, đã ra đi khi tuổi còn quá trẻ, ngài đã ra đi khi nhân dân và đất nước rất cần ngài. Chính sự ra đi của hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đã dẫn đến sự sụp đổ của nhà Tây Sơn, đã đưa Nguyễn Ánh trở lại chiếc ngai vàng, và cuối cùng đã đưa đất nước Việt Nam vào một khúc quanh mới: đúng 60 năm sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, cũng là ngày mà Pháp quân bắt đầu làm chủ vùng đất đã từng dung chứa Nguyễn Ánh khi xưa. Triều đại nhà Tây Sơn đã mang lại một sinh khí mới cho dân tộc Việt Nam với vị vua bách chiến bách thắng: Quang Trung Đại Hoàng Đế, nhưng vận nước lại không may lại sản sinh ra một con người như Nguyễn Ánh. Dù triều đại Tây Sơn không dài lắm, nhưng cũng đủ mang lại cho dân tộc Việt Nam một thời kỳ đổi mới với những cải

cách thực tiễn của vua Quang Trung, nhưng sự yếu mệnh của Đại Đế Quang Trung đã khiến cho lịch sử tàn bạo của thời Trương Phúc Loan có cơ tái diễn. Chế độ quân chủ cực kỳ hà khắc đã được Nguyễn Ánh tái lập từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Nếu nhìn lại trào lưu tiến hóa của các quốc gia Tây Âu và Nhật Bản thời bấy giờ thì chúng ta sẽ thấy triều đại Nguyễn Gia Long hoàn toàn đi ngược lại. Thêm vào đó, nạn cướp đoạt ruộng đất và sức lao động của nông dân từ các cường hào ác bá được triều đình nhà Nguyễn bảo trợ đã xô đẩy đất nước Việt Nam đến chỗ bế tắc nghèo cùng. Chính vương triều nhà Nguyễn bắt đầu từ thời Gia Long đã bao che cho giai cấp thống trị trở thành cường hào ác bá hà hiếp dân lành. Dưới thời nhà Nguyễn, giai cấp địa chủ đã cày quyền y thế bóc lột nông dân đến tận xương tủy. Kẻ giàu thì quá giàu, giàu một cách bất bình thường; trong khi người nghèo thì quá nghèo, cũng nghèo một cách rất bất bình thường. Nói chung, dưới thời nhà Nguyễn, cuộc sống của nhân dân cùng khổ, lòng người ly tán và oán hận quan quân Nguyễn triều đến tột độ. Đó là chưa kể đến thiên tai bão lụt, rồi giặc giã nổi lên khắp nơi những mong đánh đổ chế độ thối nát vừa mới được Nguyễn Ánh giựt dậy. Ngay khi Nguyễn Ánh vừa cướp lại ngôi báu từ tay ấu chúa Tây Sơn, năm 1807, một ông quan Tây dưới triều Gia Long tên Chaigneau đã viết như sau: “Đệ nhất ngũ niên kỷ niệm ngày Gia Long lên ngôi cũng là ngày kỷ niệm sự đói nghèo của dân chúng chưa từng có trong lịch sử triều Nguyễn. Dân chúng khắp nơi vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm tệ, công lý là món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo và tin chắc rằng với thế lực đồng tiền, lẽ phải sẽ ở trong tay họ.” Không biết nói thế nào đây để cho cạn, hay viết cho cùng về những cay nghiệt mà Nguyễn Ánh đã mang lại cho nhân dân Việt Nam nói chung, và cho nhân dân Nam Kỳ nói riêng. Nhất là những dịp thu thuế là cơ hội cho quan quân nhà Nguyễn bóc lột dân chúng đến tận xương tủy, đến nỗi năm 1811, Gia Long phải ban hành một chiếu chỉ qui định: “Đến kỳ nộp thuế, các quan ở các doanh trấn phải cử một người giám thu, nghiêm cấm lại dịch và người giữ kho kiểm cơ làm khó dễ hay yêu sách dân chúng. Nếu để tai hại cho dân thì phải tội chết không tha.” Dân tình đã vậy mà Nguyễn Ánh vẫn cứ đối xử với các công thần một cách tàn tệ chỉ vì nơm nớp lo sợ cho sự an nguy của chiếc ngai vàng. Năm 1817, vì vụ Nguyễn văn Thuyền làm một bài thơ ngông nghênh của nhà nho có khẩu khí, mà Nguyễn Ánh ép buộc Nguyễn văn Thành phải tự vẫn.

Phải thành thật mà nói, chiến công bảo vệ đất nước vô cùng hiển hách của Nguyễn Huệ đối với dân tộc Việt Nam đã đưa ngài đến một vị trí trang trọng nhất trong lòng dân tộc Việt Nam. Khi nói đến những tên tuổi lớn của những vị anh hùng chống xâm lăng của Việt Nam như nhị vị Trưng Vương, Bà Triệu, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Ngô Quyền, Lê Lợi, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, thì Nguyễn Huệ có một vị trí hết sức đặc biệt. Ông là vị tướng bách chiến bách thắng, dưới mắt ông kẻ thù dầu lớn hay dầu nhỏ, ông đều một lòng đánh cho chúng tan tác không còn một manh giáp. Ông là một vị Hoàng đế xuất thân từ giai cấp cần lao, nhưng lại là người anh hùng duy nhất trong lịch sử có chiến tích oanh liệt vào bậc nhất trong công cuộc đánh

tan hai chế độ nhà Chúa Trịnh-Nguyễn vốn dĩ đã vô cùng hà khắc và thối nát hồi cuối thế kỷ thứ XVIII. Bên cạnh đó, ông đã mang lại niềm tự hào cho cả dân tộc khi một mình phải đánh Nam dẹp Bắc với thù trong, mà còn đánh tan hai cuộc xâm lăng có tầm cỡ sống còn của dân tộc. Thứ nhất là cuộc xâm lăng của quân Xiêm La ở miền Nam vào cuối năm Giáp Thìn, 1784, đầu năm Ất Ty, 1785. Thứ nhì là cuộc xâm lăng của quân Thanh ở phương Bắc vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789. Nói là có tầm cỡ sống còn của dân tộc là vì nếu ngoại bang thắng một trong hai cuộc chiến xâm lăng đó thì cục diện Việt Nam giờ này có thể đã hoàn toàn khác hẳn. Giả sử quân xâm lược Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về vào năm 1784 thắng trận Rạch Gầm-Xoài Mút, rất có thể toàn cõi vùng Đất Phương Nam ngày nay đã trở thành những tỉnh thành của Thái Lan, vì sau khi chiến thắng và chiếm cứ đất đai, có cách gì Xiêm La chịu trả lại toàn bộ vùng đất ấy cho Nguyễn Ánh hay không? Chắc hẳn là không rồi. Nếu không chiếm được hết họ cũng sẽ kỳ kèo với Nguyễn Ánh để chiếm một vài tỉnh giáp với biên giới Cao Miên, rồi tính tiếp⁽¹⁾. Còn nói về quân xâm lược nhà Thanh ở Bắc Hà, nếu họ thắng vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu 1789, thì không nói ra, ai trong chúng ta cũng đều biết hậu quả tất yếu của nó: Bắc Thuộc⁽²⁾. Mà lần Bắc Thuộc đó rất có thể là vĩnh viễn cũng không chừng. Nói những điều này, tác giả Người Long Hồ không nói với tâm trạng bi quan, nhưng nói để cho chúng ta thấy được cái may mắn của đất nước Việt Nam, của dân tộc Việt Nam có được một vị anh hùng dân tộc, bách chiến bách thắng như Đại Đế Quang Trung. Một vị Hoàng đế đã biết đặt nền độc lập của dân tộc lên trên hết. Với Đại Đế Quang Trung, thù trong được ngài đặt sau giặc ngoài. Chiến công oanh liệt của mùa Xuân năm Kỷ Dậu đã ăn sâu vào lòng người dân Việt Nam từ Bắc xuống Nam, không một ai mà không biết hay không nghe nói đến vị anh hùng bách chiến bách thắng của dân tộc.

Nhưng Trời không chịu lòng người dân Nam, chỉ sau trận đại thắng mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789 có 3 năm thì vị Đại Đế của chúng ta đột ngột qua đời, để lại không biết bao nhiêu luyến tiếc cho thần dân, để lại không biết bao nhiêu chương trình cải cách dang dở. Cơ nghiệp của ông để lại không được người thừa kế có đủ khả năng và bản lĩnh kế thừa và bảo tồn, nên chẳng bao lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã thôn tính hết cả ba miền đất nước. Sau 20 năm chiến đấu liên tục, năm 1792, vua Quang Trung lâm bệnh rồi đột ngột qua đời ở tuổi 40, khi hầy còn quá nhiều dự định tốt đẹp cho đất nước còn đang dang dở. Sau cái chết của ông, nhà Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, vì ấu chúa Cảnh Thịnh của Tây Sơn không bao giờ đối đầu nổi với một người nhiều mưu mô như Nguyễn Ánh.

Khi hay tin Đại Đế Quang Trung băng hà, dân chúng khắp nơi đã xây lăng và lập đền thờ ông, ngay cả dân chúng trong những vùng do Nguyễn Ánh cai trị như tại vùng Rạch Gầm-Xoài Mút, họ cũng lén thờ ông trong các đình miếu. Sự ra đi đột ngột của vua Quang Trung không những là một bất hạnh cho triều đại Tây Sơn, mà cũng là một bất hạnh lớn cho cả dân tộc và đất nước Việt Nam. Phải nói Ngài là một trong những vị vua vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam. Từ ngày Đại Đế Quang Trung

băng hà đến nay đã ngót 225 năm, những những chiến tích của ngài vẫn còn nguyên đó như mới hôm nào. Những lời nói hùng hồn của vị Đại Đế hình như vẫn còn vang vọng trong tâm hồn của mọi con dân Việt Nam:

“Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để răng đen.
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng chi hữu chủ.”

Đối với Tổ Quốc và dân tộc Việt Nam, Đại Đế Quang Trung không chỉ là một viên tướng bách chiến bách thắng, mà Ngài còn là một ông vua trị nước hết sức tài ba, biết thu phục nhân tâm, biết chiêu hiền đãi sĩ để xây dựng đất nước. Về mặt binh bị, Ngài tổ chức nghiêm ngặt, kỷ luật nghiêm minh, nhưng lại là một người có tình có nghĩa. Hãy nhìn việc chẳng những Ngài tha tội cho các tướng của Nguyễn Ánh bị bắt khi họ nói thẳng với Ngài là họ không theo Ngài như Lê Văn Quân, Nguyễn Huỳnh Đức, vân vân, cũng đủ thấy lòng nhân của một bậc Minh Quân. Đặc biệt nhất là Ngài rất nhân từ với dân chúng, và trị tội nặng nề binh sĩ nào những nhiều dân tình. Phải thực tình mà nói, sự xuất hiện của Nguyễn Huệ như một vì sao Bắc Đẩu chói sáng trong bầu trời tăm tối của toàn cảnh xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII, nhưng như trên đã nói, trời không chịu lòng người nên vì sao ấy chỉ lóe lên rồi vụt tắt. Chưa đầy bốn mươi tuổi đời, thế nhưng những gì Ngài đã làm được cho đất nước này, cho dân tộc này quả là vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Từ một nông dân áo vải ở độ tuổi 20 đã bắt đầu theo anh đi chinh chiến nhằm đánh đổ những bất công thối nát của phong kiến cũng như các thế lực cường hào ác bá địa phương, rồi thanh thế của ngài bốc lên như một cơn gió lốc, đã cuốn đi tất cả những thế lực phong kiến và bè phái của cả xứ Đàng Trong lẫn xứ Đàng Ngoài. Cơn lốc đó không dừng lại ở đó, nó cũng cuốn phăng đi hết những thế lực xâm lăng ở phương Nam cũng như phương Bắc. Tài thao lược của Nguyễn Huệ trên khắp các chiến trường từ Phú Xuân, Quy Nhơn, Gia Định, ra đến tận Thăng Long, quét sạch hết thù trong giặc ngoài, quả là hiếm có trong suốt chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Kỳ thật, thiên anh hùng sử được đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ viết lên nó còn vượt lên những huyền thoại mà người ta đã từng nghe nói đến. Một lý do khác khiến cho thiên anh hùng sử của đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ trở nên ly kỳ bí hiểm hơn là sau khi Ngài băng hà, rồi sau đó ấu chúa Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt, một bức màn bí mật lại được phủ trùm lên thiên anh hùng sử của Ngài khi mà nhà Nguyễn thắng tay vui đập và bôi xóa hết những gì có dính líu đến Ngài.

Phải thực tình mà nói, lịch sử rất công bằng cho những nhân vật có vai trò quan trọng tạo ra nó. Có người tưởng rằng khi chiếm cả đất nước này là họ có thể tha hồ viết lại lịch sử theo ý họ. Họ đã lầm! Dầu cho trong suốt chiều dài 143 năm của triều đại nhà Nguyễn được Gia Long dựng lên, từ năm 1802 đến 1945, các vua chúa và sử

quan nhà Nguyễn có cố tình gán cho cả triều đại Tây Sơn là Ngụy Tây. Từ sau khi lên ngôi, Gia Long đã ra lệnh cho Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi chép lịch sử theo đúng quan điểm của vua chúa Nguyễn triều, nhưng sự thật vẫn là sự thật, ai ngụy ai không, giờ này thì đã quá rõ ràng. Chính cái vương triều nhà Nguyễn Gia Long, cái vương triều mà trong suốt 143 năm dài đằng đẳng lúc nào cũng ra rả là Ngụy Tây chỉ là một nhóm thảo khấu miền sơn cước, nhưng rồi sau 143 che dấu sự thật trước quốc dân đồng bào, sự thật về một kẻ mãi quốc cầu vinh cho gia đình dòng tộc và bè phái của mình vẫn phải bị phơi bày dưới ánh mặt trời. Kỳ thật, những kẻ bán nước thường luôn ra rả gán cho cho những người yêu nước là ngụy, những kẻ phản bội dân tộc, bán đất bán biển cho ngoại bang, thường gán cho những người chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc là phản động. Tuy nhiên, họ chỉ có thể làm chuyện này khi trong tay họ còn có quyền hành và súng đạn; một khi những thứ này đã không còn thì ngay lập tức lịch sử chân chính sẽ ghi họ vào sử sách như những tên tội đồ của dân tộc.

Dẫu cho trong suốt chiều dài 143 năm của triều đại nhà Nguyễn được Gia Long dựng lên, từ năm 1802 đến 1945, các vua chúa và sử quan nhà Nguyễn có cố tình gán cho cả triều đại Tây Sơn là Ngụy Tây, nhưng sự thật vẫn là sự thật, ai ngụy ai không, giờ này thì đã quá rõ ràng. Kỳ thật, những kẻ bán nước thường luôn ra rả gán cho cho những người yêu nước là ngụy, những kẻ phản bội dân tộc, bán đất bán biển cho ngoại bang, thường gán cho những người chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc là phản động. Tuy nhiên, họ chỉ có thể làm chuyện này khi trong tay họ còn có quyền hành và súng đạn; một khi những thứ này đã không còn thì ngay lập tức lịch sử chân chính sẽ ghi họ vào sử sách như những tên tội đồ của dân tộc. Nhưng thôi, đó là chuyện dài lịch sử của dân tộc Việt Nam bất hạnh, hãy để đó cho đàn hậu bối ghi chép lại cho đúng với lịch sử chân chính. Bây giờ chúng ta hãy trở về kết thúc câu chuyện về vị Đại Đế có một không hai trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Phải khẳng định không riêng đối với dân tộc Việt Nam, mà phải nói là trên bình diện thế giới, Đại Đế Quang Trung hơn hẳn người cùng thời với ngài bên trời Tây là Hoàng đế Napoléon của nước Pháp, vì Napoléon còn bị bại trận, chứ Đại Đế Quang Trung, dù dưới bất cứ danh hiệu nào: Long Nhượng Tướng Quân, Bắc Bình Vương, hay Hoàng Đế Quang Trung, mãi mãi Ngài vẫn luôn là một vị tướng bách chiến bách thắng, và là người đã mang lại những chiến công hết sức oanh liệt cho dân tộc và đất nước Việt Nam. Thật tình mà nói, nếu muốn so sánh với Đại Đế Quang Trung thì chắc chỉ có một hai vị đại đế thời đế quốc La Mã như Alexandros và Attila mới có thể sánh được với ngài. Hôm nay kẻ hậu bối này ngồi viết lại trang sử Rạch Gầm-Xoài Mút hết sức oanh liệt của Ngài mà lòng vẫn còn cảm thấy hãnh diện về một bậc tiền nhân tuyệt luân của nòi giống. Nhưng cũng thấy đau đầu và tiếc tiếc trong lòng. Phải chi Thiên Công cho Ngài sống thêm mười năm hay hai mươi năm nữa thì đỡ cho con cháu của Ngài về sau này đến dường nào! Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn Ngài!

Ghi Chú:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, hồi này, tức là vào năm quân Xiêm xâm lăng miền Nam, 1784, vùng đất Nam Kỳ của Việt Nam hãy còn là một vùng đất rất mới. Nếu tính từ thời Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho vua Chey Chetta II, năm 1620, thì đến thời điểm 1784 chỉ mới hơn một thế kỷ rưỡi, nền móng hạ tầng cơ sở của chính quyền cũng chưa lấy gì làm vững cho lắm. Lại nữa, đa phần đất đai Nam Kỳ là do các vua Chân Lạp dâng hiến để đền ơn đáp nghĩa, mà điển hình nhất là vùng đất Tầm Phong Long, chỉ mới thuộc về Việt Nam mới nội thuộc vào Việt Nam vào năm 1757, nghĩa là chỉ mới có 27 năm trước đó. Phải nói, vào thời điểm 1784, số người Khmer cư trú trên đất Nam Kỳ hãy còn ngang ngửa với với Việt do bởi mỗi lần dâng hiến đất, vua Cao Miên không buộc người Cao Miên tại đó dời đi nơi khác. Chính vì vậy, nếu quân Xiêm La chiếm Nam Kỳ vào thời điểm 1784-1785 quả là vô cùng nguy hiểm cho vùng lãnh thổ mới này của Việt Nam. Cho dù Nguyễn Ánh không muốn giao đất cho người Xiêm đi nữa, thì trong khoảng thời gian chiếm đóng, họ cũng sẽ vận động rỉ tai với người Cao Miên tại các vùng như Trà Vinh, Sa Đéc, Ba Thắc, Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, một phần của Sa Đéc và một phần của Vĩnh Long), Cà Mau, Bạc Liêu và Hà Tiên... để những Cao Miên bản địa tại đây đứng lên đòi tự trị dưới sự bảo hộ của Xiêm La. Quả là may mắn cho dân tộc Việt Nam khi Đại Đế Quang đánh tan tác liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh trong trận Rạch Gầm-Xoài Mút vào đầu Xuân 1785.
- (2) Sau khi vua Lê Chiêu Thống và bà Hoàng Thái Hậu sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh, vua Càn Long nhà Thanh nhân lấy dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê, để lấy nước Nam, bèn sai binh tướng sang chiếm thành Thăng Long. Theo mật dụ cho Tổng Đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị, sau khi ổn định xong sẽ chia toàn vùng ra thành quận huyện đặt quan Tàu cai trị. Như vậy nếu mà quân Thanh thắng trận đánh mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789, thì Việt Nam bây giờ cũng không chừng đã trở thành tỉnh Quảng Nam của Tàu cũng không chừng. Hai tỉnh mà trước đó người Tàu lấn chiếm của Việt Nam là Quảng Đông và Quảng Tây, giờ chiếm thêm tỉnh thứ 3 nằm về phía Nam chắc họ sẽ phải đặt là Quảng Nam cho hợp lý. Nhưng họ đã lầm, trên đất nước này có một thiếu sót vì quyền lợi của dòng tộc hay bè đảng, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang, nhưng mỗi lần đất nước này lâm nguy, sẽ có một vị Minh Chúa, một vị Đại Anh Hùng phất cờ đứng lên chẳng những đập tan bè lũ bán nước mà còn đập tan cả mộng xâm lăng của đám ngoại bang tham tàn. Như trận mùa Xuân năm Kỷ Dậu tại thành Thăng Long, 20 vạn quân Thanh bị đánh tan tác, tướng Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín, chui vào ống đồng trốn về Tàu. Khiến cho cả binh tướng và vua tôi nhà Thanh phải kinh hồn bạt vía. Thiết nghĩ, từ xưa đến nay nước ta chưa từng có chiến công nào lẫy lừng đến như thế!

Chương Mười Bảy

Quần Đảo Côn Sơn Đã Từng Là Một Phần Máu Thịt Của Tỉnh Vĩnh Long Từ Năm 1839 Đến 1867

(7) Tổng Quan Về Quần Đảo Côn Sơn:

Về cái tên Côn Lôn, từ lâu đã có nhiều người đặt ra nhiều giả thuyết khác nhau. Người Tây phương gọi là Poulo Condore, có lẽ họ lấy từ tên mà người Mã Lai đã gọi đảo ấy từ thời xa xưa là Pulau Kundur hay là đảo Bí. Về sau này người Trung Hoa đã phiên âm Pulau Kundur ra thành K'ouen L'ouen, rồi người Việt đọc trại ra thành Côn Lôn. Ngay từ thế kỷ thứ XV đã có nhiều học giả bàn đến cái tên Côn Lôn này. Người Pháp cho rằng núi Quân Đột Lộng hay Kiun T'ou Nong ghi trong Dã Đàm Ký chép trong Tân Đường Thư chính là đảo Côn Lôn và họ cho rằng Kiun T'ou là tương đương với Condoré. Một người Đức tên là Schlegel thì cho rằng Poulo Condore, hay tên thổ âm là Côn Nôn, đã được người Trung Hoa phiên âm thành K'ouén Louen (Côn Lôn) và K'ouen T'ouen (Côn Đôn). Tuy nhiên, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, người Trung Hoa đã dùng từ Côn Lôn từ những thế kỷ trước tây lịch, không phải để chỉ quần đảo Côn Sơn hiện nay, mà để ám chỉ một quả núi mà truyền thuyết cho rằng Mục thiên tử nước Tần đã đến đây để thăm Tây vương mẫu⁽¹⁾. Sau đó người Trung Hoa đã dùng tên Côn Lôn để chỉ những ngọn núi cao, và cuối cùng ám chỉ cả ngọn núi Hi Mã Lạp Sơn. Từ thế kỷ thứ VII sau tây lịch, người Trung Hoa dùng chữ Côn Lôn để chỉ tên của một số đảo quốc trong vùng biển phía Nam Trung Hoa, như Mã Lai và Chà Và (Java). Tuy nhiên, khi người Trung Hoa gọi tên các đảo quốc ấy là nước Côn Lôn và người Côn Lôn thì quần đảo Côn Lôn của Việt Nam chưa có tên.

Theo sách Việt Sử Cương Giám Khảo Lược, ở về phía nam Thất Châu có hai quả núi lớn và nhỏ đứng sừng sững, gọi là Đại Côn Lôn và Tiểu Côn Lôn, có điều rất lạ là trên núi có quả tốt mà không có dấu người, chỉ do thần long chiếm cứ. Trước kia, khi người Hà Lan đến cướp chùa Phổ Đà, phá tượng đồng, chuông đồng, tượng Phật Thoát Sa đức thời Vạn Lịch. Tuy nhiên, dùng đao gươm không phá được, nên họ lấy súng bắn bể ra lấy vàng bạc và của báu chứa trong ấy. Hễ thấy tượng là họ bửa ra để lấy của chứa bên trong đem đến đảo Côn Lôn. Tại đây họ lại bị loài thường luồng làm hại, liền dương buồm ra đi. Về sau, người Anh Cát Lợi đến chiếm cứ đảo Côn Lôn, nhưng không dám ở gần núi, mà đến dựng phố dọc theo bờ biển. Vì đảo Côn Lôn bốn bề đều ngó ra biển nên tàu thuyền Trung Hoa thường chở gạch ngói đến đó để đổi lấy hàng hóa của người Hồng Mao để được lời nhiều. Ít lâu sau đó, không hợp với thủy thổ nên người Hồng Mao cũng bỏ đi. Theo Minh Sử, vùng Bân Đồng Long (?) tiếp cảnh với Chiêm Thành, khí hậu, cây cỏ, nhân vật, phong tục tương đối giống

Chiêm Thành. Có núi Côn Lôn sừng sững trong biển cùng với Chiêm Thành và các nước Đông Trú, Tây Trú đối với nhau như chân vạc. Núi ấy vuông rộng mà cao, biển ấy là biển Côn Lôn. Đến các nước Tây Dương thì phải chờ gió thuận, đi mất 7 ngày đêm mới qua được Côn Lôn. Chính vì vậy mà dân đi thuyền mới có câu ngạn ngữ: “Trên sợ Thất Châu dưới sợ Côn Lôn; mờ kim sai lái, người thuyền chẳng còn.”

Chú Thích:

(1) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, NXB Thuận Hóa 1997, Tập V, quyển XXIX, tr. 154-156.

(99) Địa Lý Tự Nhiên Của Quần Đảo Côn Sơn:

Người Việt gọi Côn Sơn là Côn Lôn hay Côn Nôn, còn người Pháp gọi quần đảo là Poulo Condore. Côn đảo cách Vũng Tàu khoảng 180 cây số. Tuy nhiên, nó chỉ cách cửa sông Cửu Long, chỗ gần nhất là vùng Trà Vinh khoảng 72 cây số mà thôi. Tổng diện tích của toàn thể quần đảo khoảng 72,2 cây số vuông, và dân số chỉ vào khoảng trên dưới 4.000 người mà thôi. Tuy nhiên, theo Lê Bá Thảo trong “Thiên Nhiên Việt Nam”⁽¹⁾, xuất bản năm 2006, thì diện tích của quần đảo là 67,2 cây số vuông. Quần đảo Côn Sơn mang tên hòn đảo lớn nhất tại đây, đó là đảo Côn Sơn với diện tích khoảng 20 cây số vuông (khoảng chừng 8.000 mẫu), dài 15 cây số, rộng khoảng 3 cây số, có nơi rộng đến 7 cây số. Theo các tài liệu thời Pháp thuộc, quần đảo Côn Sơn gồm 14 đảo lớn nhỏ; riêng hai hòn Trứng Lớn và Trứng Nhỏ nằm tách biệt về hướng tây, mới được nhập vào lãnh thổ huyện Đảo Côn Sơn từ năm 1995. Đảo lớn nhất là Côn Sơn hay Côn Lôn Lớn, có diện tích khoảng 51,52 cây số vuông, đây là đảo lớn nhất trong quần đảo Côn Sơn. Hòn Bảy Cạnh hay hòn Phú Tường, có diện tích khoảng 5,5 cây số vuông; đây là điểm A5 trên đường tính chiều rộng của thềm lục địa Việt Nam. Hòn Bà hay hòn Phú Sơn (Côn Lôn Nhỏ), có diện tích khoảng 5,45 cây số vuông; cách đảo Côn Sơn bởi một khe nước có tên là Họng Dằm, rộng khoảng trên 20 mét; trên Hòn Bà có một đỉnh núi cao khoảng 321 mét. Hòn Cau hay hòn Phú Lệ, có diện tích khoảng 1,8 cây số vuông, nằm về phía đông bắc đảo Côn Sơn, đất đai màu mỡ; có rất nhiều loại cau lớn trái, rất được người trong đất liền ưa thích. Hòn Tre Lớn hay hòn Phú Hòa, có diện tích khoảng 0,75 cây số vuông. Hòn Trọc hay hòn Phú Nghĩa, có diện tích khoảng 0,4 cây số vuông, còn gọi là hòn Trai vì có nhiều ốc biển. Hòn Tài Lớn hay hòn Phú Bình, có diện tích khoảng 0,38 cây số vuông; đây là điểm A3 trên đường tính chiều rộng của thềm lục địa Việt Nam. Hòn Bông Lan hay hòn Phú Phong, có diện tích khoảng 0,2 cây số vuông; đây là điểm A4 trên đường tính chiều rộng của thềm lục địa Việt Nam. Hòn Trác⁽²⁾ Lớn hay hòn Phú Hưng, có diện tích khoảng 0,25 cây số vuông; hòn Tre Nhỏ hay hòn Phú Hội, có diện tích khoảng 0,25 cây số vuông. Hòn Vung hay hòn Phú Vinh, có diện tích khoảng 1,5 cây số vuông, nằm ngay phía nam hòn Bà. Hòn Trứng Lớn hay hòn Anh, có diện tích khoảng 0,11 cây số vuông, trên đảo toàn là đá và không có người

ở. Hòn Trứng hay hòn Phú Thọ, có diện tích khoảng 0,1 cây số vuông, trên đảo toàn là đá trơ trọi, không có người ở, nhưng có rất nhiều chim chóc. Hòn Tài⁽³⁾ Nhỏ hay hòn Phú An, có diện tích khoảng 0,1 cây số vuông. Hòn Trác Nhỏ hay hòn Phú Thịnh, có diện tích khoảng 0,1 cây số vuông. Hòn Trứng Nhỏ hay hòn Em, có diện tích khoảng 0,03 cây số vuông, trên đảo toàn là đá và không có người ở.

Các đảo Côn Sơn Nhỏ (hòn Bà), hòn Bãi Cạnh, và hòn Cau nhỏ hơn nhiều. Còn nhiều đảo khác bao quanh đảo Côn Sơn, diện tích rất nhỏ, không đáng kể như Hòn Tre Lớn, Hòn Trác, hòn Tai Lợn, vv... Tuy quần đảo Côn Sơn nằm gần vĩ độ 9, nghĩa là ngang với Cà Mau trong đất liền, nhưng ở đây khí hậu rất ôn hòa, vừa ẩm áp vừa mát mẻ vì là khí hậu biển. Trên đảo Côn Sơn ngoài nhiều bãi tắm rất lý tưởng, như Bãi Hòn Tre Lớn, Hòn Bãi Cạnh, và các bãi Hàng Dương, Phi Yến, vân vân, còn có khu Vườn Quốc Gia rất đẹp, rộng trên 15.000 mẫu tây, đây là một khu rừng gần như còn nguyên sơ, tập hợp được rất nhiều động thực vật quý hiếm. Trong khu rừng này có đầy đủ các loại cây nhiệt đới, từ tre, tràm, đước, mắm, vẹt, đà... với đủ các thứ chim chóc và các loại cá quý hiếm, đặc biệt là vùng này hãy còn rất nhiều đồi mồi và vích biển. Riêng loài cá “cúi” (dugon) đã hầu như bị tuyệt chủng trên thế giới, nhưng thỉnh thoảng người ta vẫn còn thấy chúng xuất hiện ở vùng Côn Sơn. Chỉ riêng quần đảo Côn Sơn của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cũng đủ đưa danh tiếng của xứ này lên hàng đầu về kỹ nghệ du lịch. Phải nói quần đảo Côn Sơn là một thiên đường du lịch, vì nơi đó có đầy đủ những thứ mà thiên nhiên ban tặng, từ biển, rừng nguyên sơ, đến những khu vườn mát mẻ, luôn có gió biển thổi vào. Tại trung tâm đảo Côn Sơn, các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích của những ngôi làng cổ. Mặc dầu chưa có kế hoạch khai quật khảo cổ qui mô nào trên quần đảo Côn Sơn, nhưng dựa vào những dấu tích và các di vật bằng đá, gốm sứ cổ hay bằng kim loại, người ta có thể khẳng định về sự hiện diện của cư dân cổ trên quần đảo này. Tại đây có khu mộ vò, cồn Hải Đăng và khu Miếu Bà có qui mô khá rộng. Hiện vật chôn theo bên trong hoặc bên ngoài khu mộ gồm những dụng cụ lao động và đồ dùng trong sinh hoạt hằng ngày như nồi niêu, bình, bát và đồ trang sức. Cũng như các di tích tại vùng Bà Rịa-Vũng Tàu, các di tích tìm thấy trong các khu mộ tại vùng quần đảo Côn Sơn đều có ảnh hưởng văn hóa Sa Huỳnh.

Về khí hậu, quần đảo Côn Sơn nóng và ẩm theo đặc tính của khí hậu vùng biển của miền xích đạo; có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, với lượng nước mưa trung bình khoảng 2.200 mili mét, nhưng đến khoảng đầu tháng 1 thì mưa rất ít; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình trên toàn quần đảo khoảng 27° C; trong suốt tháng 5, nhiệt độ có phần oi bức, có khi lên tới 34° C. Quần đảo Côn Sơn nằm ngay nơi giao nhau của 2 luồng hải lưu: luồng hải lưu ấm từ phía nam chảy lên bắc; và luồng hải lưu lạnh từ phía bắc chảy xuống phía nam; nhiệt độ trung bình của nước biển từ 25,7° C đến 29,2° C. Rừng rậm trên toàn thể 14 đảo, không kể hai hòn Trứng Lớn và Trứng Nhỏ, chiếm diện tích khoảng 20.000 mẫu tây với khoảng 6.000 mẫu trên cạn và 14 ngàn mẫu trên vùng ngập nước. Mặc dù khí

hậu nóng ẩm, nhưng quần đảo Côn Sơn lại nằm giữa Biển Đông, trên tuyến đường hàng hải nối liền các nước Á Châu với Âu Châu nên nó được người Tây phương biết tới rất sớm. Sau khi chiến tranh Việt Nam (1959-1975) chấm dứt, quần đảo này đã nhanh chóng trở thành một trong những địa điểm du lịch thu hút nhiều du khách từ khắp nơi trên thế giới, vì nó là nơi lý tưởng cho những ai muốn khám phá vẻ đẹp hoang sơ của thiên nhiên và biển cả; đồng thời, đây cũng là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng cho những người nghỉ hè ngắn hạn trong vài tuần lễ.

Chú Thích:

- (1) Theo Lê Bá Thảo trong “Thiên Nhiên Việt Nam”, NXB Giáo Dục, TP HCM, 2006, tr. 248-249.
- (2) Theo các bộ lão địa phương, tương truyền Hòn Trắc và Hòn Tài bắt nguồn từ tên của hai anh em sinh đôi là Đặng Phong Tài và Đặng Trắc Vân. Cả hai người đều là tùy tùng của vua Hàm Nghi chống thực dân Pháp. Năm 1899, Pháp bắt ông Đặng Phong Tài ra Côn Đảo; tại đây, ông Tài kết duyên cùng một cô gái tên Đào Minh Nguyệt. Về sau, Đặng Trắc Vân cũng bị Pháp bắt ra Côn Đảo. Người chị dâu lại nảy sinh tình ý với em chồng, khiến cho ông Trắc Vân cảm thấy lo ngại và quyết định bỏ đi sang hòn đảo khác sinh sống. Thấy em trai bỏ đi, Đặng Phong Tài bèn đi tìm, nhưng đến nơi thì Trắc Vân lại bỏ sang đảo khác, cứ như vậy cho tới lúc 2 anh em chết trên 2 đảo này, nên người ta đặt tên của 2 ông cho đảo.

(199) Quần Đảo Côn Sơn Dưới Thời Nhà Nguyễn:

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, về quần đảo Côn Lôn, từ cửa Cần Giờ tỉnh Gia Định, đi thuyền một ngày một đêm thì tới. Đảo rộng trăm dặm. Triều Nguyễn cho thuộc vào đạo Cần Giờ. Đến đời vua Minh Mạng thì trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mạng thứ 20, 1839, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, nhà vua cho lệ Bảo Côn Sơn vào lãnh thổ tỉnh Vĩnh Long. Từ đó, Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long cho mãi đến sau khi người Pháp đánh chiếm miền Nam vào năm 1867. Đến năm Minh Mạng thứ 22, 1841, nhận thấy Bảo Côn Sơn, thuộc tỉnh Vĩnh Long có đất rộng, phì nhiêu, như dân cư thưa thớt, nhà vua liền ban dụ cho tỉnh thần: “Chuyển sức cho binh lính trú phòng phải đem sức ra khai khẩn, đều được lượng xét để cấp trâu cày, điền khí và lúa giống. Tùy theo địa lợi mà gieo trồng lúa thóc, khoai, đậu, để có của ăn dùng⁽¹⁾.” Đảo ở giữa biển, phía đông gần các đảo Đông Trúc và Tây Trúc (?). Đời trước, bọn hải tặc Chà Và làm sào huyệt, mỗi năm chúng nhân gió đông nam đi thuyền vào cướp các châu Giao Ái, đánh chiếm các châu thành và cướp bóc nhân dân. Về sau này bản triều đuổi được bọn cướp Chà Và, và kén đình tráng trên đảo vào đội ngũ phòng vệ. Từ đó về sau cư dân trên đảo mới được yên ổn vì bọn cướp Chà Và không còn dám xâm phạm hải phận của ta nữa. Tàu bè đi từ Hải Nam, Bắc Việt và Gia Định muốn đi Tân Gia Ba đều lấy quần đảo Côn Lôn làm điểm chuẩn. Theo Phủ Biên Tạp Lục, quyển 2: “Họ Nguyễn⁽²⁾ lại đặt đội Bắc Hải, không định số người, hoặc là người thôn Tứ Chính phủ Bình Thuận, hoặc là người xã Cảnh Dương, có ai tình nguyện thì cấp giấy sai đi, cho ngồi thuyền câu tư đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn và các cù lao ở Hà Tiên để kiếm lượm những vật của tàu bị chìm, cùng đòi mồi và hải ba mang về. Những người này được miễn tiền sưu và các thứ tiền tuần dò.”

Chú Thích:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 2, NXB Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.89.
- (2) Năm 1776, khi Lê Quý Đôn viết bộ Phủ Biên Tạp Lục thì ông đang làm quan dưới triều nhà Lê. Khi quân của chúa Trịnh đánh chiếm vùng Thuận Quảng, ông được vua Lê cử vào xứ Đàng Trong để thanh tra sổ sách thuế má. Chính vì thế mà ông không gọi các chúa là chúa Nguyễn mà gọi là họ Nguyễn.

(99) Tài Nguyên Thiên Nhiên Và Đặc Sản Trên Quần Đảo Côn Sơn:

Trên quần đảo có khoảng 1.383 loài sinh vật biển, trong đó có khoảng 127 loài rong biển, 11 loài cỏ biển, 157 loài thực vật, 115 loài động vật, 202 loài cá, 8 loài thú và loại bò sát biển. Các rặng san hô trên toàn quần đảo được hợp thành bởi 219 loài san hô khác nhau. Đặc biệt, quần đảo Côn Sơn là nơi có nhiều rùa biển nhất Việt Nam. Quanh đảo có rất nhiều rùa biển (đôi môi), yến sào, vớt biển, cá hàm hương, trai tai tượng, vân vân. Trên đảo cũng có rất nhiều cây quế. Ngày trước, nghề làm vôi ở Côn Sơn rất thịnh hành, và dưới thời Pháp thuộc thì các cai tù người Pháp chiếm độc quyền khai thác. Sau năm 1975, không biết cư dân trên đảo còn đốt nung các lò vôi lấy nguyên liệu từ san hô nữa hay không? Hiện nay đa số cư dân trên đảo làm nghề đánh cá biển đem về bán cho đất liền. Ngoài ra, một số khác cũng làm vườn và làm rẫy, cũng đủ cung cấp phần nào nhu cầu rau, củ, và quả cho dân địa phương. Phải nói quần đảo Côn Sơn là một trong những nơi còn sót lại của Việt Nam hãy còn một số những động vật quý hiếm như sóc đen Côn Đảo, sóc mun, bồ câu Nicoba, chim gấm ghi trắng, mỹ nhân ngư, và rùa biển. Hiện tại thì hai loại mỹ nhân ngư và rùa biển chỉ còn ở Côn Đảo, Phú Quốc và một số rất ít ở Hà Tiên mà thôi. Riêng rùa biển trong vùng Côn Sơn có những con rất lớn, có con nặng đến mấy chục kí lô. Vào giữa tháng tư đến tháng bảy âm lịch, người ta thường ra những bãi cát nóng để lượm trứng rùa biển. Thịt rùa biển không phổ biến và quý bằng mai rùa, vì người ta dùng mai rùa để làm đủ thứ đồ thủ công mỹ nghệ như quạt, lược, vòng đeo tay, vân vân. Theo các nhà nghiên cứu về sinh vật biển thì loại rùa biển này thường quay về chỗ mà nó được sanh ra để làm tổ và sinh sản, và hàng năm số rùa biển đến làm tổ và sinh sản tại quần đảo Côn Sơn rất lớn. Trung bình mỗi con rùa mẹ đẻ khoảng 240 trứng trong một mùa và khoảng 80 phần trăm số trứng này được nở thành con. Ngày nay thì ai trong chúng ta cũng đều biết là loài rùa thường có tuổi thọ rất cao, có khi lên tới cả trăm năm. Cũng theo các nhà nghiên cứu thì phải mất 35 năm một con rùa mới đến tuổi thành thực sinh sản được. Còn một loại sinh vật biển quý hiếm khác nữa, đó là mỹ nhân ngư (Dogong Dugon), mà dân địa phương thường gọi là ‘bò biển Côn Đảo’. Đây là một trong những loại sinh vật biển có vú quý hiếm, có chiều dài khoảng từ 2,5 đến 3 mét, và nặng khoảng từ 250 đến 300 kí lô. Mỹ nhân ngư có hình thoi, da dày, lông thưa, chỉ ăn rong biển và cỏ biển mà thôi. Thời Pháp thuộc và VNCH, số lượng mỹ nhân ngư còn rất khá, nhưng sau năm 1975 đến nay, do

tình trạng săn bắt bừa bãi nên hiện nay số lượng mỹ nhân ngư còn sót lại ở Côn Đảo và Phú Quốc rất ít.

Ngoài những sinh vật biển quý hiếm vừa kể trên, quần đảo Côn Sơn hãy còn cả một khu rừng nguyên sinh hoang sơ, trong đó phải nói đến khu rừng nguyên sinh Ông Đụng tọa lạc trên đảo lớn Côn Sơn, nơi có rất nhiều cây cối vùng nhiệt đới. Trước kia, phía tây nam đảo có nguồn suối nước ngọt mà đa số cư dân ở đây đều đến đó lấy đem về sử dụng trong sinh hoạt hằng ngày. Bên cạnh đó, dưới chân các dãy núi lại có những khu đầm lầy và những hồ nước lợ, không uống được, nhưng có thể dùng để tắm giặt. Về sau này người ta đào xẻ thêm kinh mương nên phần lớn những khu đầm lầy đã biến thành những khu ruộng lúa nước xanh tươi. Ngày nay đi đâu trên đảo người ta cũng thấy rất nhiều vườn cây ăn trái, những rẫy khoai lang, đậu phộng, khóm, bắp, vùn vùn. Phải nói ngoài Hòn Khoai ở Cà Mau ra, quần đảo Côn Sơn là một trong những nơi còn sót lại của Việt Nam với những khu rừng nguyên sinh tuyệt đẹp, nằm ở vùng giữa đảo lớn, mặc dầu dưới thời Pháp thuộc họ đã tận lực khai thác rất nhiều những loại gỗ quý như sao, dầu, gáo, gụ, mun. Nói về động vật trên đảo, phải kể đến trăn và rùa. Rùa cũng là một loại trăn, nhưng có 9 lỗ mũi. Ngoài ra, trên đảo còn có rất nhiều sóc, khỉ, và các kẻ loại lớn, loại này để lại vết cắn rất sâu và rất độc. Trên đảo có một ít heo rừng và hầu như không có cọp. Theo La Cochinchine vào năm 1930, có lẽ trong thời gian có trận bão lớn tàn phá trên đảo, rất nhiều heo nhà đã sút chuồng bỏ chạy vào rừng và trở thành loại heo rừng rất hung dữ. Điểm đặc biệt về lý do mà người Pháp đã quyết định lấy Côn Đảo làm trại tù là vì bờ biển quanh đảo có vô số cá mập, nên chuyện tù vượt ngục Côn Đảo thời Pháp thuộc hầu như không thể thực hiện được, hoặc giả nếu có một số tù kết bè để thả trôi vào đất liền đều bị cá mập sát hại. Hiện tại cư dân trên đảo vẫn còn một số người làm nghề câu cá mập, và không biết có bị chánh phủ hiện thời cấm đoán hay không? Ngoài ra, vùng quần đảo Côn Sơn còn có một loài rít biển rất lớn. Theo La Cochinchine vào năm 1883, một cư dân trên đảo đã bắt được một con rít biển dài đến 19 mét.

(V) Quần Đảo Côn Sơn Theo Dòng Thời Gian:

Từ xa xưa quần đảo Côn Sơn đã là sào huyệt của bọn cướp biển Mã Lai, Java và Champa. Thời mà các thương thuyền đi biển hãy còn là những chiếc tàu buồm chậm chạp thì bọn cướp biển đã dong ruổi từ eo biển Malacca đến tận vùng Côn Sơn để cướp những tàu buôn lớn từ Ấn Độ Dương đi Trung Hoa. Vào năm 1294, đoàn thuyền thám hiểm 14 chiếc do một người Ý tên Marco Polo dẫn đầu, đi từ Trung Hoa về phía Biển Đông đã bị bão đánh chìm mất 8 chiếc, còn 6 chiếc đã dạt vào trú ẩn trên quần đảo Côn Sơn. Từ các thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVI, người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã từng ghé lại quần đảo này, vì khi người Pháp tới đây vào cuối thế kỷ thứ XVII họ đã tìm thấy những đồng tiền có ghi năm 1521. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, hai công ty Pháp và Anh đã để ý tới quần đảo này. Năm 1686, chủ thương quán Pháp tại Ayuthia (Thái Lan ngày nay), tên là Véret đã chọn Côn Sơn để lập

một thương quán, vì ông cho rằng quần đảo này là nơi thuận tiện nhất trong vùng Biển Đông. Véret đã viết lại trong nhật ký: “Tàu Nam Hà muốn buôn bán ở Ấn Độ phải đi ngang qua đảo này, cũng như tàu thuyền ở Ấn Độ muốn đi đến Trung Hoa cũng phải đi ngang qua đó, con đường này cũng quan yếu như eo biển Malacca bên Mã Lai vậy. Vả lại, phải tính rằng việc thương mãi với Cao Miên và Ai Lao là quan trọng, vì ngoài những hàng hóa như của Xiêm La, hai nước ấy còn có vàng, xạ hương, hồng ngọc, ngà voi, trầm hương, và nhiều món hàng quý hiếm khác.” Đời chúa Nguyễn Phúc Chu, năm thứ 12, vào tháng 8 năm 1702, một công ty của Anh với 200 người đã xây dựng trên đảo Côn Sơn (Poulo Condore) một cái đồn làm thương quán⁽¹⁾, giao cho Allen Cacthpole làm quản lý. Tuy nhiên, sau đó ít lâu, khoảng tháng 10 năm 1703 (có sách viết 1705), chúa Nguyễn Phúc Chu sai quan Trấn thủ Trấn Biên là Trương Phước Phan mượn một số người Mã Lai ra đó xin đầu quân với người Anh, rồi nhân lúc họ sơ hở phóng hỏa đốt rụi thương quán này. Sau đó một thời gian, người Anh vẫn quan tâm tới đảo Côn Sơn và cũng đã nhiều lần cho người đến đây với ý định tái xây dựng lại thương điểm tại đây nhưng không thành công. Đến năm 1721, người Pháp cũng phái một người tên Renault đến Côn Lôn nghiên cứu việc xây dựng một thương điểm tại đây. Tuy nhiên, Renault đã báo cáo rằng Côn Lôn nghèo nàn, ở phía đông bắc của vùng biển, người ta thấy một bãi cát bùn lầy lội rộng khoảng nửa dặm. Trên đó có khoảng bốn hoặc năm chụp túp lều tre lợp lá của khoảng 200 người dân từ Cochinchine (Nam Kỳ) ra đây sinh sống. Cả vùng không có tài nguyên, khí hậu lại xấu, khiến người Âu Châu không làm việc được. Chính vì đó mà người Anh không muốn trở lại đây⁽²⁾. Về sau này, vào năm 1755, một thương gia người Pháp ở Ấn Độ tên Protais Leroux đã đệ trình lên Thượng Thư bộ Tài Chánh Pháp là Machault một đề án trình bày những lợi ích của việc thiết lập một thương điểm trên đảo Côn Lôn. Trong đề án, Protais Leroux nói rằng: “Nên đến sớm ở Poulo Condore để buôn bán, hoặc dùng đảo này làm nơi nghỉ ngơi cho tàu thuyền đi từ Âu Châu sang Trung Hoa và trở hàng hóa. Dân bản địa chỉ khoảng chừng 1.500 người thuộc xứ Đàng Trong ra đây khai thác đất đai, họ vốn có bản tánh hiền lành, khéo léo và siêng năng. Nếu chúng ta đối đãi tử tế với họ thì họ sẽ giúp chúng ta mở mang thương mãi ở khắp Biển Đông, như thế sẽ có lợi cho công ty Pháp và thiệt hại cho các công ty Anh và Hà Lan. Vả lại, Poulo Condore còn những lợi điểm về chiến lược nữa. Nếu người Pháp thiết lập cơ sở ở đó thì trong trận chiến tranh vừa rồi, công ty đã không mất những tàu ở Trung Hoa và ở Ma Ní (Manila), và có lẽ việc thương mãi của người Hà Lan và người Anh đã suy giảm trong khi đó việc thương mãi của công ty Pháp có lẽ đã thịnh vượng ở Âu Châu và Ấn Độ.” Lúc đó công ty Pháp đã suy vi bên Ấn Độ và bị người Anh giành giật gần hết lợi thế, nên chánh phủ Pháp thời Thủ tướng Choiseul dưới triều vua Louis XV cố tìm đặt một cơ sở bên phía Đông Nam châu Á để bù lại những gì đã mất. Ngay từ năm 1755, Thủ tướng Pháp là Choiseul đã có âm mưu dùng võ lực đánh úp xứ Đàng Trong để chiếm hết những kho tàng của xứ này, nhưng sau đó vị Thủ tướng này bị bãi chức, nên âm mưu này cũng

bị bãi bỏ. Tuy nhiên, việc xâm chiếm xứ Đàng Trong luôn được các chánh phủ Pháp để ý đến.

Trên Côn Đảo hãy còn ngôi miếu cổ An Sơn, được xây từ năm 1785 để thờ bà Phi Yến, vợ của Nguyễn Ánh, đã chết lúc Nguyễn Ánh chạy trốn Tây Sơn ra đây. Lúc Nguyễn Ánh tính đưa hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đem sang Pháp làm con tin, bà Phi Yến đã can ngăn Nguyễn Ánh, chẳng những không nghe mà Nguyễn Ánh còn định giết bà vì nghi bà thông đồng với Tây Sơn. Về sau quần thần can ngăn nên bà bị Nguyễn Ánh nhốt vào hang đá. Khi quân Tây Sơn đánh ra Côn Sơn, con bà Phi Yến là hoàng tử Cảnh nằng nặc đòi cho mẹ theo, Nguyễn Ánh chẳng những không cho Phi Yến đi mà còn ném con mình xuống biển, quả đúng là phong cách của một ông vua Thế Tổ nhà Nguyễn, suốt đời bôn ba đó đây cầu viện, hết Xiêm rồi tới Tây chỉ mong giành giựt lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn, để rồi chỉ hơn nửa thế kỷ sau đó, chính con cháu của ông đã tuần tự trao hết phần đất này đến phần đất khác của tổ quốc cho giặc Tây. Thời kỳ Nguyễn Ánh bôn tẩu ra Côn Sơn thì tại đây có một ngôi làng nhỏ với khoảng 30 hộ gia đình. Khắp thị trấn Côn Đảo người ta trồng nhiều cây bàng loại lá lớn rất mát. Họ làm ruộng và đánh cá biển và có thể tự túc thực phẩm. Thỉnh thoảng họ mang cá khô về đất liền để đổi lấy những thứ nhu yếu phẩm khác.

Đến năm 1792, theo thương nhân John Barrow đã miêu tả về Một Chuyến Du Hành Đến Xứ Nam Hà đã cho biết rõ hơn về cư dân trên quần đảo Côn Sơn như sau: “Vì đợt gió mùa thuận lợi vẫn chưa bắt đầu, và tình trạng đau ốm nên chúng tôi phải thả neo trước một trong những hòn đảo nhỏ của Pulo Condore (Côn Sơn) để lên bờ nghỉ dưỡng. Tuy nhiên đoàn tàu lớn của chúng tôi đã làm náo động cư dân tại đây. Toàn bộ những cư dân này đã kéo nhau lên núi, để lại đồ ăn ngay tại cửa ra vào với một tờ giấy viết bằng chữ Hán có nội dung: cầu xin chúng tôi hãy bằng lòng lấy đi tất cả những của cải mà họ có, nhưng xin đừng đốt những căn nhà lụp sụp của họ. Thấy tình hình trên đảo như vậy, nên ngay sau đó chúng tôi vội vàng rời khỏi nơi này mà không lấy đi bất cứ thứ gì.”⁽³⁾

Theo hiệp ước Versailles vào năm 1787, giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) có hoàng tử Cảnh làm con tin, đã thay mặt Nguyễn Ánh hứa sẽ nhường đứt Đà Nẵng và Côn Sơn cho nước Pháp, đổi lại vua Louis XVI hứa sẽ giúp Nguyễn Ánh giành lại chiếc ngai vàng. Theo hiệp ước này, vua nước Pháp sẽ giúp cho Nguyễn Ánh 1.650 binh lính và 4 tàu chiến. Tuy nhiên, hiệp ước Versailles không thành vì lúc này cách mạng tại Pháp bùng nổ, nên sau đó nhiều lần người Pháp đòi quyền làm chủ trên quần đảo này mà không được. Sau khi Gia Long chiếm cứ toàn cõi Việt Nam, nhà vua cho quần đảo Côn Sơn trực thuộc phủ Gia Định, rồi sau đó thuộc tỉnh Gia Định. Năm 1836, quan Binh Bộ Thượng Thư tâu lên vua Minh Mạng về ruộng đất phì nhiêu ngoài quần đảo Côn Sơn và xin được trâu cày và điền khí cho binh lính phòng thủ ngoài đó canh tác. Nhà vua chuẩn thuận cho khai khẩn đất hoang để trồng tía, đồng thời cho lính phòng thủ trên đảo chiêu mộ dân nghèo ra đảo cùng canh tác cùng hưởng lợi. Tới khoảng năm 1838, đồng ruộng và nương rẫy trên đảo đã một

màu xanh ngắt. Vào khoảng những năm 1839-1840, sau vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng đã có thành kiến với cái tên Gia Định nên nhân đó cũng muốn giảm bớt quyền hành của tỉnh Gia Định, nhà vua cho sáp nhập quần đảo Côn Sơn vào đơn vị hành chính của tỉnh Vĩnh Long. Từ đó, quần đảo Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long cho tới ngày người Pháp chiếm trọn miền Nam vào năm 1867. Tưởng cũng nên nhắc lại, phương tiện giao thông đường thủy bằng buồm hay ghe chèo thời đó, từ cửa Cần Giờ của tỉnh Gia Định đi đến Côn Sơn chỉ mất một ngày một đêm thì tới nơi; trong khi đó, từ cửa Cỏ Chiên ra Côn Sơn phải mất trên 2 ngày. Ngày 9 tháng 2 năm 1861, đô đốc Bonard đã ra lệnh cho chiếc thông báo hạm có tên là Norzagaray do tên đại úy hải quân Lespès chỉ huy ra chiếm quần đảo Côn Sơn một cách dễ dàng. Ngày 14 tháng 1 năm 1862, tàu Nievre đưa một số nhân viên ra đảo tìm vị trí thuận lợi để thiết lập tiền đồn và hải đăng với ý định tuyên bố chủ quyền trên quần đảo này. Đến ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất, trong đó có điều khoản thứ 3 là nhường đứt chủ quyền quần đảo Côn Sơn cho hoàng đế Pháp. Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ⁽⁴⁾, phong trào kháng chiến nổi lên khắp nơi, nên vào năm 1862, đô đốc Bonard cho xây dựng tại đây một ngôi nhà tù dùng để nhốt những người chống đối thực dân Pháp⁽⁵⁾. Lúc đầu nhà tù do các quân nhân thuộc hải quân Pháp cai quản. Vào năm 1864, một trận dịch tả khủng khiếp đã giết gần hết cư dân trên đảo, kể cả tù phạm và cai tù. Dưới thời Pháp thuộc, Côn Đảo được đặt dưới quyền cai quản của một quan chức hành chính hay một sĩ quan quân đội với chức vụ Giám Đốc Ngục và Quần Đảo. Số lượng tù nhân trên đảo lúc nào cũng vào khoảng từ 1.500 đến 2.000 người. Khi số tù nhân quá đông thì những tù nhân bị án nhẹ, có thể từ một đến ba năm, được trại tù cho sống chung với dân làng. Họ cũng làm ruộng, chăn nuôi, trồng trọt, hay đi đánh cá như dân làng. Ngoài ra, họ còn chăm sóc các lò vôi⁽⁶⁾ cho các cai tù người Pháp. Ngày 16 tháng 5 năm 1882, Tổng Thống Pháp Jules Grévy ký sắc lệnh nâng quần đảo Côn Sơn lên thành một quận của Nam Kỳ. Năm 1936, chánh quyền Pháp dưới sự yểm trợ của hai ông bộ trưởng của Mặt Trận Bình Dân là ông Marius Moutet và Max Roucart, muốn bãi bỏ nhà ngục trên Côn Đảo để xây dựng một sông bạc có tầm cỡ như Ma Cao hay Hương Cảng, nhưng rồi đệ nhị thế chiến bùng nổ và kế hoạch không thành.

Đến năm 1954, sau khi Việt Nam thu hồi độc lập, nhà tù Côn Đảo tuy vẫn còn đó nhưng số tù nhân tại đây hầu như không có. Lúc này, có thêm dân chúng trên đất liền bắt đầu ra đảo để mưu sinh bằng nghề biển. Cư dân trên đảo chỉ sống tập trung dọc theo thung lũng hình bán nguyệt. giữa sân bay Cỏ Ống và cảng Bến Đầm, có chiều dài khoảng từ 8 đến 10 cây số và chiều rộng khoảng từ 2 đến 3 cây số, tọa lạc trên đảo Côn Sơn. Thung lũng này có độ cao khoảng 3 mét trên mực nước biển trung bình, một phía trông ra vùng vịnh ở hướng đông nam, còn 3 phía kia đều là núi non. Cho mãi đến năm 1957, chánh quyền Ngô Đình Diệm mới bắt đầu sử dụng nhà tù Côn Đảo để giam những người bất đồng chính kiến cũng như những người chống đối

chế độ. Về sau này, chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc ngày càng khốc liệt nên Việt Nam Cộng Hòa đã dùng Côn Đảo làm nơi giam giữ tù binh chiến tranh cũng như chính trị phạm. Ngày 22 tháng 10 năm 1956, dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm đã ký sắc lệnh số 143/NV đổi tên các tỉnh thành trong nước, Côn Sơn chính thức trở thành tỉnh Côn Sơn. Tuy nhiên, đến ngày 24 tháng 4 năm 1965, tỉnh Côn Sơn được đổi thành Cơ Sở Hành Chánh Côn Sơn, trực thuộc Bộ Nội Vụ VNCH, chứ tỉnh trưởng được đổi thành chức Đặc Phái Viên Hành Chánh. Ngày 1 tháng 11 năm 1974, dưới thời đệ nhị Cộng Hòa, Tổng Thống VNCH Nguyễn Văn Thiệu cho đổi Cơ Sở Hành Chánh Côn Sơn thành thị xã Phú Hải thuộc tỉnh Gia Định. Sau năm 1975, Côn Sơn trở thành huyện Côn Đảo trực thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu⁽⁷⁾. Côn Đảo chỉ có chính quyền một cấp huyện chứ không có xã, phường, hay thị trấn.

Trước năm 1975, có rất ít phương tiện giao thông dành cho dân sự, mà đa số tàu bè ra Côn Sơn là của quân đội; từ căn cứ Hải Quân VNCH Cát Lở đi tàu ra Côn Sơn phải mất 12 giờ trên một hải trình khoảng 97 hải lý, tức 180 cây số. Về đường hàng không lại cũng như vậy, đa số là những chuyến bay quân sự từ đất liền ra, cung cấp nhu yếu phẩm cho các quân nhân canh giữ trại tù ngoài ấy. Sau năm 1975, cư dân trên quần đảo vẫn không tăng, cho mãi đến khi phương tiện giao thông được cải thiện vào những năm từ 2015 đến 2019, khi mà dịch vụ du lịch Côn Đảo phát triển mạnh, người dân trong đất liền mới nghĩ tới chuyện ra đây sinh sống. Năm 2019, có tàu cao tốc đi từ Vũng Tàu ra Côn Sơn chỉ mất có 3 giờ 15 phút, và từ Sài Gòn ra Côn Sơn chỉ mất khoảng 5 giờ. Người dân trên đảo chỉ sống bằng nghề đánh bắt hải sản, nên mọi sinh hoạt trên quần đảo này đều tùy thuộc vào những chuyến tàu chở hàng từ đất liền ra. Mỗi khi có bão hay thời tiết xấu, cư dân trên đảo có thể bị thiếu lương thực và những nhu yếu phẩm khác.

Về mặt du lịch, hiện tại, quần đảo Côn Sơn là một trong số 21 khu du lịch nổi tiếng của Việt Nam. Với những khu rừng hoang sơ, những bãi tắm tự nhiên, lại có những nơi có vách đá dốc đứng bên cạnh những bãi biển hoang sơ với làn nước xanh trong vắt, quần đảo Côn Sơn được xem nơi nghỉ dưỡng lý tưởng sau một thời gian làm việc mệt nhọc cho những người trong đất liền, mà đây cũng còn là nơi có khá nhiều khách du lịch ngoại quốc. Bên cạnh đó, rừng nguyên sinh và nhiều loại sinh vật biển cần được bảo tồn đã khiến cho quần đảo Côn Sơn trở thành nơi hội tụ của rất nhiều nhà khoa học đến nghiên cứu.

Chú Thích:

- (1) Theo Ch. B. Maybon trong 'Histoire Moderne du Pays l'Annam', một số người Célèbes mà Allen Cacthpole đã thu dụng, vì bị giữ lại quá hạn giao ước nên đã nổi dậy phóng hỏa đốt thương quán và giết nhân viên. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tháng 8 năm 1702, giặc biển An Liệt, tức người Anh Cát Lợi, đem 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn Lôn, trưởng nhóm là Tô Thích Già Thị, tức Cacthpole cùng 4 người khác tự xưng là nhất ban, nhị ban, tam ban, tứ ban và ngũ ban, cùng đồ đảng hơn 200 người, xây dựng trại sách, trong chứa của cải như núi, bốn mặt trại sách đều có đặt súng đại bác. Trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phước Phan, con trưởng của Chuồng dinh Trương Phước Cường, bèn báo lên chúa Nguyễn. Chúa sai Phước

Phan nên tìm cách trừ bọn ấy. Tháng 10 năm 1703, Trấn thủ Trương Phước Phan mộ 15 người Chà Và, giả bộ về hàng với nhóm An Liệt để thừa lúc chúng sơ hở mà triệt hạ. Bọn An Liệt đã chiếm cứ Côn Lôn hơn một năm mà không thấy xứ Đàng trong xét hỏi gì cả, bèn tự lấy làm đắc chí, không phòng bị. Chính vì thế mà đang đêm nhóm 15 người Chà Và đã phóng hỏa đốt thương quán, đồng thời đâm chết nhất ban và nhị ban, bắt trói ngũ ban, còn tam ban và tứ ban đã kịp thời bỏ trốn bằng đường biển. Trương Phước Phan hay tin bèn cho binh thuyền ra Côn Lôn thu hết vàng bạc của cải. Tên ngũ ban đã chết dọc đường trên đường giải về Trấn Biên.

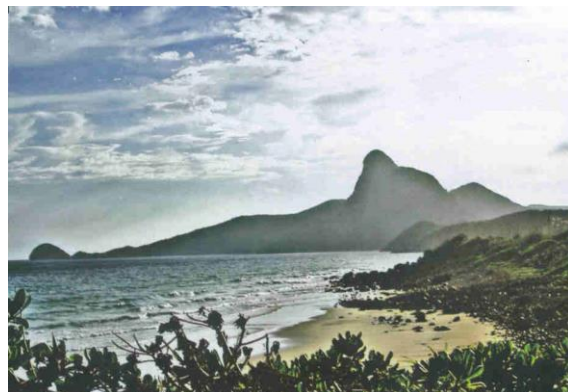
- (2) Theo Les Commencements de L'Indochine Francaise, A. Septans, Paris, 1823,
- (3) Theo J. Barrow trong Một Chuyến Du Hành Đến Xứ Nam Hà, 1792-1793, tr. 18.
- (4) Biên Hòa, Gia Định và Định Tường.
- (5) Hối đó nhà tù Côn Đảo dùng để giam những người bị kết án trên một năm nhưng dưới 10 năm. Nếu những tù phạm nào bị kết án trên 10 năm thì thực dân Pháp cho đi đầy sang đảo Réunion bên Phi Châu.
- (6) Trong vùng quần đảo Côn Sơn có rất nhiều đá san hô, nên các cai tù người Pháp thời đó bắt các tù nhân phải đi lấy nguyên liệu san hô về nung vôi. Theo La Cochinchine vào năm 1863, trung úy Bizot hứa với đô đốc La Grandière là sẽ cho chạy sáu lò vôi, có thể cung cấp vôi cho toàn bộ Nam Kỳ nhờ vào nguồn san hô vô tận tại đây.
- (7) Tháng 5 năm 1975, Côn Đảo được gọi là tỉnh Côn Đảo. Tháng 9 năm 1976, chính quyền mới cho giải thể tỉnh Côn Đảo và đổi lại là huyện Côn Đảo trực thuộc thành phố HCM. Tháng 1 năm 1977, huyện Côn Đảo được giao cho tỉnh Hậu Giang cũ, tức thành phố Cần Thơ ngày nay. Tháng 5 năm 1979, huyện Côn Đảo trở thành quận Côn Đảo thuộc đạo khu Vũng Tàu-Côn Đảo. Đến tháng 8 năm 1991, Côn Đảo trở thành huyện thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(VI) Cư Dân Trên Quần Đảo Côn Sơn:

Nói về dân cư trên quần đảo Côn Sơn, tưởng cũng nên nhắc lại một số sự kiện đã nói ở phần trên, vào khoảng năm 1723, Renault đã báo cáo rằng Côn Lôn nghèo nàn, ở phía đông bắc của vùng biển, người ta thấy một bãi cát bùn lầy lội rộng khoảng nửa dặm. Trên đó có khoảng bốn hoặc năm chụp túp lều tre lợp lá của khoảng 200 người dân từ Cochinchine (Nam Kỳ) ra đây sinh sống. Cả vùng không có tài nguyên, khí hậu lại xấu, khiến người Âu Châu không làm việc được. Đến năm 1755, một thương gia người Pháp ở Ấn Độ tên Protais Leroux đã đệ trình lên Thượng Thư bộ Tài Chánh Pháp là Machault một đề án trình bày những lợi ích của việc thiết lập một thương điểm trên đảo Côn Lôn. Trong đề án, Protais Leroux nói rằng: “Nên đến sớm ở Poulou Condore để buôn bán, hoặc dùng đảo này làm nơi nghỉ ngơi cho tàu thuyền đi từ Âu Châu sang Trung Hoa và trở hàng hóa. Dân bản địa chỉ khoảng chừng 1.500 người thuộc xứ Đàng Trong ra đây khai thác đất đai, họ vốn có bản tánh hiền lành, khéo léo và siêng năng. Đến năm 1785, Thế Tổ nhà Nguyễn, Nguyễn Ánh, suốt đời bôn ba đó đây cầu viện, hết Xiêm rồi tới Tây chỉ mong giành giựt lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn, để rồi chỉ hơn nửa thế kỷ sau đó, chính con cháu của ông đã tuần tự trao hết phần đất này đến phần đất khác của tổ quốc cho giặc Tây. Thời kỳ Nguyễn Ánh bôn tẩu ra Côn Sơn thì tại đây có một ngôi làng nhỏ với khoảng 30 hộ gia đình. Khắp thị trấn Côn Đảo người ta trồng nhiều cây bàng loại lá lớn rất mát. Họ làm ruộng và đánh cá biển và có thể tự túc thực phẩm. Thỉnh thoảng họ mang cá khô về đất liền để đổi lấy những thứ nhu yếu phẩm khác. Đến năm 1792, theo thương nhân John Barrow đã miêu tả về Một Chuyến Du Hành Đến Xứ Nam Hà đã cho biết rõ hơn về cư dân trên quần đảo Côn Sơn như sau: “Vì đợt gió mùa thuận lợi vẫn chưa

bắt đầu, và tình trạng đau ốm nên chúng tôi phải thả neo trước một trong những hòn đảo nhỏ của Pulo Condore (Côn Sơn) để lên bờ nghỉ dưỡng. Tuy nhiên đoàn tàu lớn của chúng tôi đã làm náo động cư dân tại đây. Toàn bộ những cư dân này đã kéo nhau lên núi, để lại đồ ăn ngay tại cửa ra vào với một tờ giấy viết bằng chữ Hán có nội dung: cầu xin chúng tôi hãy bằng lòng lấy đi tất cả những của cải mà họ có, nhưng xin đừng đốt những căn nhà lụp sụp của họ. Thấy tình hình trên đảo như vậy, nên ngay sau đó chúng tôi vội vàng rời khỏi nơi này mà không lấy đi bất cứ thứ gì.”

Kỳ thật về sau này khi ngành khảo cổ học đã phát triển, người ta mới biết rằng con người đã xuất hiện trên quần đảo Côn Sơn cả ngàn năm trước khi vương quốc Phù Nam thành hình vào thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Có lẽ đây là những bộ tộc đến từ các vùng thuộc Nam Đảo, vì người Nam Đảo rất giỏi về hải hành từ 4 hay 5 ngàn năm trước. Tuy nhiên, có lẽ vào thời đó thiên nhiên quá khắc nghiệt mà phạm vi của quần đảo lại nhỏ, nên việc đi tìm thức ăn để sinh tồn đã là rất khó khăn. Thêm vào đó, rất khó kiếm được nguồn nước ngọt trên đảo, nên trồng cây thực phẩm rất khó khăn, chứ đừng nói chi đến việc gieo trồng lúa nước. Mãi đến khi dân tộc Đại Việt bắt đầu cuộc Nam Tiến vào vùng đất Cochinchine, tức là vùng đất Nam Kỳ, vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVI, nhất là đến tiền bán thế kỷ thứ XVII, sau khi 2 nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa được về làm Hoàng hậu cho 2 xứ Chân Lạp và Champa thì nhiều đoàn lưu dân người Việt đã theo chân của các bà đi vào Đất Phương Nam lập nghiệp. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, coi như dân Việt của Xứ Đàng Trong đã đến đây lập nghiệp khá đông. Nhất là sau khi các chúa Nguyễn bắt đầu cấm đạo Thiên Chúa một cách gắt gao vào năm 1699 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Sau biến cố cấm đạo gắt gao này, những giáo dân đi về phương Nam vì tại đây họ có thể vừa lập nghiệp mà cũng vừa tránh được sự truy xét của chính quyền. Đến hồi tiền bán thế kỷ thứ XVIII, đã có rất nhiều giáo dân đi tới định cư tại các vùng Cái Mơn, Chợ Lách, Cái Nhum Rau Má, Mai Phốp, Mân Thít và vùng cù lao Giêng của dinh Long Hồ. Đồng thời, cũng có nhiều người dong buồm ra thẳng quần đảo Côn Sơn và quyết định lưu trú tại đó lập nghiệp.



Quang Cảnh Côn Đảo

Chương Mười Tám

Hai Cù Lao Bảo và Cù Lao Minh Với 143 Năm Trong Dòng Lịch Sử Của Dinh Long Hồ & Tỉnh Vĩnh Long Từ Mở Cõi Đến Năm 1900

(1) Tổng Quan Về Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh:

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1757 chúa Nguyễn Phúc Khoát tiếp nhận 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc, chúa bèn giao về cho dinh Long Hồ cai quản. Mặc dầu trên giấy tờ về mặt hành chánh 2 phủ này thuộc thành Gia Định, nhưng về mặt quân sự được dinh Long Hồ bảo vệ. Nói về hai cù lao Bảo và cù lao Minh nằm trong địa phận Trà Vang của vùng Thủy Chân Lạp, về sau này thuộc phủ Hoằng Trị, thuộc dinh Long Hồ. Tên gọi Hoằng Trị lấy từ tên của 2 phủ: Hoằng An và Hoằng Trị sáp nhập lại với nhau. Đây là một trong những vùng đất đã từng thăng trầm theo dòng lịch sử của dinh Long Hồ và tỉnh Vĩnh Long từ thời mở cõi đến khi người Pháp nâng Bến Tre lên làm tỉnh vào năm 1899. Kỳ thật, lúc quốc vương Chân Lạp là Nặc Tha dâng phủ Longhor cho xứ Đàng Trong vào năm 1732 thì không có địa danh nào mang tên Kiến Hòa hay Hoằng An, hoặc Hoằng Trị cả, chỉ đến khi chúa Nguyễn Phúc Trú sai Trần Đại Định lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, những lưu dân nghèo khổ từ các miền Thuận Quảng mới bắt đầu dong buồm vào đây khai hoang lập nghiệp. Đến khoảng năm 1757, họ mới thành lập tổng Tân An, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ⁽¹⁾. Mãi đến năm 1779, khi lý sở dinh Long Hồ được dời đến bãi Bà Lúa thuộc cù lao Hoằng Trấn, phía trên cù lao Dung, chúa Nguyễn đổi tên dinh Long Hồ ra dinh Hoằng Trấn, gồm 1 châu Định Viễn với 3 tổng là Bình An, Bình Dương và Tân An. Lúc đó vị trí của tổng Bình An nằm trên 2 cù lao là cù lao Minh và cù lao Bảo ngày nay. Vào năm 1780, lý sở dinh lại được dời trở về lại thôn Long Hồ và dinh Hoằng Trấn được đổi thành dinh Vĩnh Trấn vẫn giữ 1 châu Định Viễn với 3 tổng Bình An, Bình Dương và Tân An. Đến năm 1808, vua Gia Long đổi châu Định Viễn ra phủ Định Viễn, dinh Vĩnh Trấn ra trấn Vĩnh Thanh, đồng thời nâng các tổng lên thành huyện, nên từ đó tổng Tân An trở thành huyện Tân An, có 2 tổng Tân Minh với 72 thôn, và An Bảo với 63 thôn. Lúc này, trấn Vĩnh Thanh gồm 1 phủ Định Viễn với 3 huyện: Vĩnh Bình, trước là tổng Bình Dương có 2 tổng với 100 thôn. Huyện Vĩnh An, trước là tổng Bình An có 2 tổng với 81 thôn. Và huyện Tân An, trước là tổng Tân An, tức vùng Bến Tre ngày nay. Năm 1823, vua Minh Mạng cho lập phủ Hoằng An, thuộc trấn Vĩnh Thanh, gồm 2 huyện, thăng tổng Tân Minh làm huyện Tân Minh và tổng An Bảo làm huyện Bảo An. Đến năm Minh Mạng thứ 18, 1837, nhà vua cho phân huyện Tân Minh ra làm 2 huyện: Tân Minh và Duy Minh; và

huyện Bảo An ra làm 2 huyện: Bảo An và Bảo Hựu. Nhà vua cũng cho đặt phủ Hoằng An trên cù lao Minh, cai quản 2 huyện Tân Minh và Duy Minh; và phủ Hoằng Đạo trên cù lao Bảo, cai quản 2 huyện Bảo An và Bảo Hựu. Đến năm Thiệu Trị thứ 4, 1844, phủ Hoằng Đạo được đổi ra làm phủ Hoằng Trị. Đến năm Tự Đức thứ 4, 1851, nhà vua cho bãi bỏ phủ Hoằng An và giao cho phủ Hoằng Trị cai quản luôn cả 4 huyện Tân Minh, Duy Minh, Bảo Hựu và Bảo An. Như vậy, tính đến năm 1851, phủ Hoằng Trị gồm 4 huyện: Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh và Duy Minh. Bốn huyện này nằm trên 2 cù lao lớn là cù lao Minh và cù lao Bảo. Sau ngày 9 tháng 9 năm 1955, chính phủ VNCH cho cù lao An Hóa, trước đây thuộc tỉnh Định Tường, sáp nhập vào tỉnh Bến Tre. Đến ngày 22 tháng 10 năm 1956, theo sắc lệnh số 143-VN, chính phủ VNCH lại đổi tên tỉnh Bến Tre lại thành tỉnh Kiến Hòa.

Khoảng 30 thế kỷ về trước, toàn phủ Hoằng Trị mà ngày nay là tỉnh Bến Tre nhiều ngàn năm trước đây đã từng là một cái vịnh cạn, nhờ đất phù sa sông Cửu Long bồi lấp dần mà thành. Dòng chảy của sông chảy theo hướng tây bắc-đông nam, gặp dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam và giáp nước tại vùng này khiến cho phù sa lắng đọng, rồi gió biển thổi đưa cát vào đất liền biến thành những giồng cát cao. Trong quá khứ xa xưa hơn, hiện tượng này cũng đã xảy ra tại vùng Mỹ Tho với nhiều giồng cát lớn vẫn còn cho tới ngày nay, như giồng Tân Hiệp, giồng Thuộc Nhiêu, vân vân. Những hiện tượng thiên nhiên này cuối cùng đã biến vùng vịnh cạn này thành ra ba cù lao lớn là cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa. Như vậy phủ Hoằng Trị mà ngày nay là tỉnh Bến Tre là vùng đất được khai sinh bởi phù sa sông Cửu Long, đặc biệt là sông Tiền. Từ trên cao nhìn xuống, toàn phủ Hoằng Trị trông giống như một cái hàm rồng đang ngậm ba trái châu. Ngay từ thời cha ông chúng ta mới mở cõi về vùng Đất Phương Nam thì vùng đất mang tên phủ Hoằng Trị mà ngày nay là tỉnh Bến Tre đã là một cụm ba dải cù lao. Nó nằm cách biệt với những vùng đất khác trong khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nó bị ngăn cách với vùng Mỹ Tho Đại Phố bởi con sông Mỹ Tho chảy ra biển bởi hai cửa Tiểu và Đại; ngăn cách với huyện Trà Vang và vùng đất Tầm Bào bởi nhánh sông Cổ Chiên chảy ra biển bởi 3 cửa Cổ Chiên và Cung Hầu. Trong địa giới của chính nó lại bị ngăn cách với nhau bởi hai nhánh sông lớn khác của dòng Cửu Long, đó là sông Ba Lai và sông Hàm Luông. Như vậy hình thể của phủ Hoằng Trị đúng là một cái hàm rồng với các cửa sông Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, và Cổ Chiên đang ôm trọn ba cù lao lớn là cù lao Bảo, cù lao Minh và cù lao An Hóa⁽²⁾.

Kỳ thật, không riêng gì vùng Bến Tre, mà hầu như các vùng Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, và một phần của Long Xuyên cũng đều nằm trọn trên một cù lao khổng lồ, giữa hai con sông Tiền và sông Hậu. Ngày nay, tỉnh Bến Tre là một tam giác nằm giữa các nhánh sông Tiền mà đỉnh là vùng Chợ Lách và Cái Mơn, nơi có những vườn cây ăn trái xanh tươi; trong khi cạnh đáy là vùng biển sinh lầy, với nhiều chỗ hầy còn chìm đắm trong hoang vu. Bến Tre là một trong những tỉnh có nhiều sông rạch nhất miền Nam, với những nhánh sông lớn chảy qua địa phận như sông Cổ

Chiên, Hàm Luông, Ba Lai, và sông Cửa Đại. Trên các dòng sông này lại có rất nhiều cù lao và cồn như trên sông Tiền có Cồn Phụng; trên sông Hàm Luông có Cồn Ốc, cồn Linh, và cồn Đất; trên sông Tiền chảy ra Cửa Đại có cồn Tân Vinh, và rất nhiều cồn nhỏ khác. Chính vì vậy mà tự thuở giờ dân Bến Tre đi lại bằng đường thủy nhiều hơn bằng đường bộ. Vì bốn phía quanh nhà đều được bao bọc bởi nước nên muốn đi đến hay đi về nhà đều phải dùng xuồng hay ghe, chứ chưa có phương tiện nào khác có thể thay thế chiếc xuồng hay chiếc ghe được. Và cũng chính vì vậy mà đi đâu đến đâu người ta cũng thấy những dòng sông, con rạch với những chiếc cầu khi gập ghềnh. Dù trải qua bao cuộc bể dâu, với những ‘thương hải tang điền’ và biết bao nhiêu là ‘vật đổi sao dời’, cồn bãi Bến Tre vẫn tiếp tục được những nhánh sông Tiền bồi đắp mang lại cho vùng đất này một màu xanh từ muôn thuở. Điểm đặc biệt là sông Cữu Long đổ ra biển bằng chín cửa, riêng tỉnh Bến Tre đã chiếm đến 4 cửa: cửa Đại, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên.

Mặc dầu kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp năm 1620, đã có nhiều người Việt từ miền ngoài đi vào vùng đất phương Nam sinh cơ lập nghiệp. Tuy nhiên, mãi đến 1679, nghĩa là trước khi chúa Nguyễn cho phép các di thần nhà Minh vào đây khai phá, đa số người Việt chỉ co cụm trong hai phủ Phước Long và Tân Bình, chứ chưa dám đi xa về miền Tây. Lúc tướng Dương Ngạn Dịch vào khai phá vùng Mỹ Tho Đại Phố, ban đầu người Minh Hương chỉ tập trung tại vùng Mỹ Tho, nhưng vài năm sau đó, ông cho nhiều nhóm người tiến dần qua khai khẩn vùng Bến Tre. Chỉ sau đó khoảng năm bảy năm, họ biết là họ phải nhận nơi này làm quê hương, nên đa phần thanh niên trai tráng người Minh Hương đều cưới vợ người Việt và chí thú làm ăn. Thêm vào đó, đến cuối thế kỷ thứ XVII, lại có thêm một số người cùng khổ từ những vùng Ngũ Quảng đi ghe bầu vào Nam tìm đất sống. Chính vì vậy mà chưa đầy hai thập niên sau ngày tướng Dương Ngạn Dịch vào khai phá Mỹ Tho, cả vùng đất bao la bạt ngàn từ Mỹ Tho, Bến Tre đến tận vùng sông Tiền đã có đông đảo người Việt đến định cư, và chẳng mấy chốc, chẳng những khu Mỹ Tho Đại Phố biến thành nơi đô hội nhất miền Tây thời đó, mà vùng đất về sau này mang tên phủ Hoằng Trị, tức Bến Tre ngày nay cũng đã được định hình và phát triển với rất nhiều thôn làng ven những sông rạch.

Chú Thích:

- (1) Tương cũng nên nhắc lại, dưới thời nhà Nguyễn, cho mãi đến năm 1832 khi vua Minh Mạng chia Na Kỳ ra làm 6 tỉnh, mỗi tỉnh đều trực thuộc quyền của nhà vua. Trước đó, vùng Nam Kỳ, các dinh trấn đều trực thuộc quyền cai quản trực tiếp của Phủ Gia Định hoặc Thành Gia Định về sau này. Như năm 1732, khi thành lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ thì dinh này trực thuộc phủ Gia Định. Năm 1780, phủ Gia Định cai quản 3 dinh và 1 trấn: Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh và Long Hồ dinh và Hà Tiên trấn.
- (2) Về lịch sử của cù lao An Hóa, ngày 1 tháng 1 năm 1900 khi Toàn Quyền Đông Dương đổi sở tham biện thành tỉnh thì cù lao An Hóa vẫn trực thuộc tỉnh Mỹ Tho. Mãi đến năm 1948, cù lao An Hóa mới bị cắt ra khỏi tỉnh Mỹ Tho để sáp nhập vào tỉnh Bến Tre. Sau năm 1954, chính phủ VNCH lại trả cù lao An Hóa về cho tỉnh Mỹ Tho. Đến năm 1956, khi tỉnh Kiến Hòa được thành lập thay thế cho tỉnh Bến Tre thì cù lao An Hóa mới được nhập trở lại tỉnh này. Ngày nay, cù lao An Hóa là địa phận của 2 huyện Châu Thành và Bình Đại. Trong địa phận cù lao Bảo bao gồm một phần huyện Châu Thành, huyện Giồng Trôm, huyện Ba Tri và thành phố Bến Tre. Ranh giới thiên nhiên giữa cù lao An Hóa và cù lao Bảo là sông Hàm Luông. Trong khi cù lao Minh được bao bọc bởi các nhánh của sông Tiền là sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Địa

phận cù lao Minh bao gồm các huyện Chợ Lách, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú, và 4 xã của huyện Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long: An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh và Bình Hòa Phước.

(99) Cấu Tạo Địa Chất Của Hai Vùng Đất Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh:

Phủ Hoằng Trị là một trong những vùng đất rất đặc biệt của vùng đất Nam Kỳ, vì đây là vùng đất của cù lao, vùng cuối sông, cận biển. Theo các nhà địa chất học, sau thời kỳ Holocene, nghĩa là cách nay trên 6.000 năm, toàn bộ đất đai của miền Nam ngày nay bắt đầu lộ diện do hiện tượng biển thoái cuối cùng. Từ đó, phù sa các sông Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai đã liên tục bồi đắp để phủ lên bề mặt này một lớp đất phù sa màu mỡ. Đến đầu Tây lịch, bờ biển miền Nam chạy thẳng từ Chân Bò (có lẽ là vùng Vũng Tàu ngày nay) đến Rạch Giá-Hà Tiên, những vùng ngoài bờ biển thời đó như Gò Công, Bến Tre (phủ Hoằng Trị), Nam Trà Vinh, Nam Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau... vẫn còn là những vùng cạn sinh lầy. Để rồi hai mươi thế kỷ sau đó, những vùng này được phù sa bồi đắp và lộ diện hẳn trên mặt nước biển, đặc biệt là vùng Bến Tre. Ngày nay, toàn bộ vùng Bến Tre là ba cù lao bằng phẳng, cao hơn mực nước biển trung bình từ 2 đến 3 mét. Phần đất cao là những giồng cát ven biển ở phía đông nam, chạy dài từ duyên hải các huyện Bình Đại, Ba Tri và Thạnh Phú; tuy nhiên, vùng đất thấp lại là những vùng sâu bên trong bên phía tây bắc, dọc theo triền các sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Hàm Luông, và sông Ba Lai, vân vân.

Như vậy, tính từ thời kỳ Holocene đến nay, kiến tạo tự nhiên của địa hình vùng đất Bến Tre là đất phù sa trầm thủy ven sông và những giồng cát cao ven biển. Đa số đất đai của những khu rừng ngập mặn ven biển của tỉnh Bến Tre là những vùng đất cát pha lẫn với phù sa mới bồi đắp, nên những vùng ven các cửa sông lớn như các cửa Đại, Ba Lai, và Hàm Luông có rất nhiều bãi sinh. Thuở đó phần lớn các cù lao còn ngập nước, nhiều vùng rộng lớn trong tỉnh Bến Tre hãy còn là đất trầm thủy, nên địa. Rừng rậm hoang vu, sông rạch chằng chịt, muỗi mòng, thú dữ như cọp, trăn, sấu⁽¹⁾, heo rừng, vân vân. Chính vì vậy mà vào thế kỷ thứ XIII, sứ đoàn của ông Châu Đạt Quan, trên đường đi kinh lý Chân Lạp bằng đường biển, đã diễn tả khi đi dọc theo bờ biển đến các cửa sông. Ông cho biết cửa sông thì có đến hàng chục cửa, nhưng chỉ có thể vào được cửa thứ tư, tính từ Chân Bò, có lẽ đây là cửa Đại của Tiền Giang đi vào Mỹ Tho ngày nay. Khi nhìn lên bờ thì ông chỉ thấy toàn là những đám cây mây quấn vào các cây cổ thụ cao vút, bên dưới thì cát vàng và lau sậy trắng, mà nhìn thoáng qua không dễ gì biết được lối vào. Từ cửa thứ tư thuận dòng nước đi về hướng Bắc chừng 15 ngày thì đến vùng Tra Nam, có lẽ là Kompong Chnang ngày nay. Trong chương 18, phần Sơn Xuyên, ông Châu Đạt Quan kể lại rằng từ Chân Bò đến Tra Nam, hầu hết tất cả các vùng đều là bụi rậm của những khu rừng thấp, những cửa rộng của các con sông dài hàng trăm lý, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú xum xuê. Tiếng chim hót và thú vật

kêu vang dội khắp nơi. Vào đến nửa đường trong cửa sông, người ta mới thấy lần đầu cánh đồng ruộng bị bỏ hoang, không một gốc cây. Xa hơn tầm mắt chỉ toàn là cỏ kê đầy đầy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy trong vùng này.

Chú Thích:

- (1) Có lẽ vì vậy mà từ đầu đến cuối các cù lao tiền nhân chúng ta đã đặt tên đất tại đây theo đặt tính của từng vùng như các giồng Ông Hồ, Giồng Heo, Giồng Rọ, Rạch Mây, Rạch Cái Gấm, Cái Trăn, Cái Sấu, Chệt Sậy, Tắt Hang Chuột, vân vân.

(999) Địa Danh Bến Tre Trong Lịch Sử Nam Tiến:

Mặc dầu dưới thời các chúa nhà Nguyễn, địa danh Bến Tre chưa bao giờ được nói đến trong sách sử, nhưng dân địa phương vùng tổng Tân An mà về sau này trở thành phủ Hoằng Trị vẫn luôn tự cho vùng đất mình trú ngụ có cái tên là Bến Tre. Có nhiều giả thuyết về cái tên Bến Tre, có người cho rằng vì người Miên gọi là Kompong Ruusei hay Sóc Tre nên dân Nam ta gọi là Bến Tre. Ngay từ thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, xứ Đàng Trong đã cho thiết lập một trạm thu thuế, được đặt tại hữu ngạn bờ sông Bến Tre, gần rạch Cái Lóc bây giờ. Quan lại địa phương có dựng lên một cái trạm để kiểm soát và thu thuế các thuyền buôn cũng như các ghe thương hồ qua lại trên sông, gọi là “Bến Thuế”. Bến Thuế chẳng những có nhiệm vụ thu thuế mà còn kiểm soát hàng hóa quốc cấm như thuốc súng và vũ khí, vân vân. Tuy nhiên, Bến Thuế không phải là cơ sở hành chánh của xứ Đàng Trong, vì trước năm 1679, không riêng gì vùng Kiến Hòa (Bến Tre), mà cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đều chưa có dấu vết của nền tảng hành chánh của cả Chân Lạp lẫn Việt Nam. Trải qua các triều đại, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Bến Tre, về mặt hành chánh thì đã từng có tên là tổng Tân An, rồi đến phủ Hoằng An và Hoằng Đạo, rồi đến đời vua Tự Đức nó có tên là Hoằng Trị, nhưng trong dân gian nó đã từng mang nhiều tên khác nhau như Bến Thuế, Kiến Hòa, Trúc Giang, và bây giờ là Bến Tre. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tại vùng Bến Thuế không có con sông nào mang tên “Trúc Giang” cả, hay Trúc Giang chỉ là cái tên mới mà chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa muốn đặt cho Bến Tre để có sự thay đổi nào đó⁽¹⁾? Theo các bộ lão địa phương thì tên “Bến Tre” có từ thời vua Minh Mạng, vì thời đó có một làng có tên là “Sóc Tre”, tên tiếng Khmer là Srok Tréy, có nghĩa là nơi có trồng nhiều tre dọc theo các giồng đất cao. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta không tìm thấy địa danh nào có tên “Sóc Tre” trong bộ Địa Bạ của triều Nguyễn cả. Có lẽ vì đây là nơi có nhiều tre, nên nhiều ghe thuyền từ các nơi đã tới vùng bến này lấy tre nên gọi nó là “Bến Lấy Tre”, hay “Bến Thuế của Sóc Tre”, rồi lâu ngày người ta gọi tắt lại là “Bến Tre”. Theo Mục Phong Tục Chí của Trịnh Hoài Đức thì huyện Kiến Hòa bao gồm luôn các vùng Gò Công, Chợ Gạo và luôn cả vùng đất giữa hai con sông Ba Lai và Cửa Đại. Vùng Gò Công ngay từ thời bấy giờ đã nổi tiếng về đất tốt, gạo ngon. Đất ở bờ cửa Tiểu và Cửa Đại vừa phì nhiêu vừa cao ráo. Riêng tất cả những địa danh Kiến Hòa, Kiến Đăng, Kiến Khương, Kiến Tường, Kiến Phong, vân vân, của Đạo Trường Đồn

đã có từ sau thời chúa Nguyễn cho lập ra 9 trường biệt nạp tại miền Nam để cho dân chúng đóng thuế bằng lúa gạo một cách dễ dàng. Huyện Kiến Hòa cũng chỉ bắt đầu được nghe nói đến từ lúc đó trở về sau này mà thôi.

Chú Thích:

(1) Vì chữ Hán không có chữ “Tre”, mà “Trúc” có nghĩa là “Tre”.

(IV) Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Thời Các Chúa Nguyễn:

Mãi đến hậu bán thế kỷ thứ XVII, khoảng năm 1679, không riêng gì vùng Hoàng Trị (Kiến Hòa), mà cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đều chưa có dấu vết gì của chánh quyền xứ Đàng Trong, nghĩa là miền Nam lúc đó vẫn còn là một mảnh đất mà chủ quyền giữa Cao Miên và Việt Nam vẫn chưa được phân định rõ rệt. Như vậy, có phải chăng vùng đất Hoàng Trị (Kiến Hòa) chỉ mới được khai sanh từ sau khi những lưu dân Việt Nam tháp tùng cùng với những di thần nhà Minh đến đây khẩn đất? Kỳ thật, dầu đứng trên khía cạnh cấu tạo địa chất mà nói, thì vùng Hoàng Trị (Kiến Hòa) là vùng đất mới được bồi đắp bởi phù sa sông Cửu Long, nhưng những khám phá khảo cổ học mới đây cho thấy sự hiện diện của người xưa tại di chỉ Giồng Nổi, thuộc xã Bình Phú, thuộc thành phố Bến Tre ngày nay. Di chỉ đào được rất phong phú, với hàng trăm dụng cụ đồ đá và đồ bằng xương, cũng như hàng chục ngàn những mảnh gốm bằng đất nung. Người ta cũng tìm thấy tại Giồng Nổi hàng trăm kí lô xương cốt của đủ loại động vật mà người ta cho rằng đây là thực phẩm của người xưa, như xương heo, cá sấu, dứa, rắn, vân vân. Theo sự nghiên cứu về niên đại⁽¹⁾ và văn hóa của các di chỉ tại Giồng Nổi cho thấy hầu hết những di chỉ này có liên hệ đến di chỉ Giồng Phệt ở Cần Giuộc, và mang truyền thống văn hóa Đồng Nai. Bên cạnh đó, tại chùa Long An, thuộc huyện Mỏ Cày, trên cù lao Minh, người ta đã phát hiện một kiến trúc cổ với những mảnh vụn vôi ẩm và hai trụ đá mang yếu tố văn hóa Óc Eo. Tại xã Phú Hưng, người ta phát hiện một pho tượng Phật và một tượng linga, cũng như một số vôi ẩm, và những nắp nồi có núm cầm, vân vân, có niên đại thời văn hóa Óc Eo. Như vậy, vùng Bến Tre không phải mới được khai sanh sau này, mà ngay từ thời văn hóa Đồng Nai, tức là trước thời Óc Eo, đã có những tộc người cư ngụ tại đây, họ đã sống tại đây cho đến khi nền văn hóa Đồng Nai được chuyển tiếp sang văn hóa Óc Eo. Tuy nhiên, sau khi vương quốc Phù Nam bị triệt tiêu, vùng này không có ai đến cư ngụ trong một khoảng thời gian dài, có thể từ thế kỷ thứ VII cho đến khi người Việt bắt đầu mở cõi về phương Nam từ thế kỷ thứ XVII.

Tưởng cũng nên nhắc lại rằng chỉ không đầy 300 năm trước, Bến Tre vẫn còn là một vùng đất hoang vu. Trước năm 1659, cả vùng đất mà ngày nay là Nam Phần Việt Nam, mặc dù về mặt lịch sử nó trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng trên thực tế đây là một vùng rừng rậm hoang vu, không có cư dân, không có chánh quyền, và chưa chắc gì Cao Miên đã biết hết được những gì đang xảy ra tại đó. Đến lúc nhà Mãn Thanh kiểm soát gần như toàn bộ lãnh thổ Trung Hoa, các di thần nhà Minh đổ

xô chạy về phương Nam lánh nạn. Họ đã di cư qua Việt Nam, xin dung thân với chúa Nguyễn. Năm 1659, sau khi chúa Nguyễn cho phép các cựu thần nhà Minh vào đây khẩn hoang lập ấp, thì vùng đất Tầm Bào vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Tuy nhiên, chúa Nguyễn vẫn gửi quốc thư thông báo việc này đến quốc vương Cao Miên, để quan quân địa phương của Cao Miên không gây khó dễ đối với các di thần nhà Minh này. Sau đó, những người Minh Hương chia làm hai cánh: một cánh của tướng Trần Thượng Xuyên đi lên hướng Nông Nại để khai khẩn vùng cù lao Phố; còn cánh của tướng Dương Ngạn Địch thì theo các cửa biển phía Nam để đi vào khai khẩn vùng Mỹ Tho Đại Phố. Sau khi cánh quân của tướng Dương Ngạn Địch đi vào sông Tiền, họ lại chia nhau đi tìm những vùng đất nào phì nhiêu màu mỡ nhất để khai khẩn. Thế là họ tập trung tại vùng mà bây giờ là vùng “Chợ Cũ” của Mỹ Tho, rồi từ đó khai khẩn dần qua vùng mà ngày nay là Bến Tre. Sau đó tiếng lành đồn xa, rằng “Mỹ Tho Đại Phố” là vùng đất lành, rất dễ làm ăn. Thế là sau đó những nông dân nghèo khổ vùng Ngũ Quảng lần lượt kéo nhau vào Mỹ Tho và Bến Tre để lập nghiệp. Đa số những lưu dân này đi bằng ghe bầu vào Nam, họ lại chia làm hai nhóm, một nhóm vào cửa Cần Giuộc, rồi từ ngã ba Nhà Bè ngược dòng Đồng Nai đi lên Nông Nại, còn một nhóm khác thì đi vào các cửa Tiểu, cửa Đại, rồi theo các sông lớn này tiến sâu vào nội địa, và họ dừng lại tại các giồng gò, hay các cù lao vùng Mỹ Tho và Bến Tre. Chính vì vậy mà vùng Bến Tre đã trở thành nơi đến đầu tiên của các lưu dân Ngũ Quảng. Cứ thế mà người đi trước cứu mang người đi sau và họ tiếp tục khẩn hoang lập ấp. Sau khi đã khai khẩn xong vùng đất Mỹ Tho, quân Long Môn của tướng Dương Ngạn Địch bắt đầu tiến dần về phía Kiến Hòa. Sau hơn 10 năm ly hương đa số những binh sĩ Long Môn người Hoa đã trở nên đứng tuổi nên họ quyết định nhận nơi này làm quê hương thứ hai, từ đó họ quyết chí làm ăn. Chính vì vậy mà non 30 năm khai khẩn và phát triển, vùng đất Mỹ Tho đã trở thành Đại Phố phồn thịnh.

Tưởng cũng nên nhắc lại những biến cố quan trọng có liên quan đến sự hình thành và phát triển của vùng đất Bến Tre. Vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, vùng Hậu Giang có Nguyễn Hữu Cảnh, vùng Vàm Cỏ Đông có Nguyễn Cửu Vân, và vùng Hà Tiên thì có Mạc Cửu. Vào khoảng năm 1699, sau khi can thiệp quân sự ở Nam Vang và trên đường rút quân về nước, khi đến vùng Tiền Giang thì Nguyễn Hữu Cảnh lâm trọng bệnh nên hạ lệnh đóng quân tại đây. Sau khi ông mất vào năm 1700, một số binh sĩ đã tình nguyện ở lại vùng Cái Sao (bây giờ thuộc Mỹ Tho) để khẩn hoang lập ấp. Đến năm 1705, Nguyễn Cửu Vân được lệnh chúa Nguyễn hành quân tiêu trừ giặc Xiêm đang quấy nhiễu đất Cao Miên. Trên đường trở về, ông cho binh sĩ đóng lại tại vùng Vững Gù⁽²⁾, lập đồn điền, đào kinh rạch. Chính ông đã chỉ huy đào kênh Vững Gù cho rạch Vững Gù và rạch Mỹ Tho thông thương với nhau.

Đến năm 1708, sau khi Mạc Cửu đã xin nội thuộc Trấn Hà Tiên vào xứ Đàng Trong thì chúa Nguyễn xét thấy cần phải thành lập tại vùng Mỹ Tho-Bến Tre một

đơn vị hành chánh để có thể tiếp cứu dễ dàng mỗi khi Hà Tiên hữu sự. Chính vì thế mà năm 1712, chúa Nguyễn cho thành lập Đạo Trường Đồn⁽³⁾ do viên Cai Cơ nắm quyền, và một thơ ký phụ tá. Đạo Trường Đồn được phép có lực lượng quân sự riêng để vừa bảo vệ an ninh lãnh thổ, mà cũng vừa hỗ trợ Hà Tiên. Tuy nhiên, về mặt hành chánh thì Đạo Trường Đồn trực thuộc Trấn Gia Định.

Vào năm 1731, khi Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho xứ Đàng Trong, thì vùng tổng Tân An, tức Bến Tre⁽⁴⁾ ngày nay vẫn còn là một vùng đất hoang vu với những cửa sông lớn và những khu rừng ngập mặn, vẫn còn trực thuộc phủ Trà Vang của Chân Lạp. Có lẽ tiền nhân chúng ta không thể ngờ rằng chỉ non 300 năm sau ngày các vị mở cõi về phương Nam, Bến Tre trở thành một trong những vùng đất quan trọng trong vùng đồng bằng sông Cửu Long về tất cả các mặt, kinh tế, văn hóa và xã hội. Bây giờ thì không ai có thể phủ nhận được rằng vùng tổng Tân An, tức Bến Tre ngày nay là một trong những vùng đất quan trọng nhất, chẳng những tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà còn trên bình diện quốc gia nữa. Trong suốt tiến trình thiết lập nền tảng chánh quyền địa phương tại miền Nam, vùng tổng Tân An, tức Bến Tre ngày nay đã từng trực thuộc nhiều đơn vị hành chánh khác nhau như đạo Trường Đồn, tỉnh Định Tường, dinh Long Hồ, Vĩnh Thanh Trấn, tỉnh Vĩnh Long, và tính đến hôm nay Bến Tre đã trở thành một đơn vị hành chánh cấp tỉnh, một trong 63 tỉnh của Việt Nam.

Năm 1732 và năm 1757, khi Miên vương dâng đất Tầm Bào và 2 phủ Trà Vang và Ba Thắc cho Việt Nam thì hai cù lao Bảo và cù lao Minh vẫn còn hoang vu với những cánh rừng ngập mặn và chưa thành hình một cách rõ rệt. Trước khi hai cù lao này xuất hiện thì sông nước vùng Cổ Chiên vẫn còn một bề mặt thật rộng lớn. Về sau này, do sự đổi dòng của sông Cửu Long nên hai cù lao này được bồi đắp và trở nên xanh tươi rất nhanh, cù lao Bảo có 8 giồng đất lớn và cù lao Minh có 11 giồng. Các giồng tạo thành do gió thổi cát từ những bãi mới bồi nên càng ngày các giồng càng trở nên cao hơn. Chính vì thế mà chưa bao giờ sông nước Cửu Long có thể gây ngập lụt cho dân cư trên các giồng đất này. Đất đai trong vùng Kiến Hòa rất phì nhiêu đến độ quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn đã ghi lại như sau: *“Việc trông lúa thì cứ việc phác rạ lau sậy, bữa có hai hoặc ba lần rồi cấy, không phí sức nhiều. Khi đã cấy rồi cũng không cần nhọc sức chăm nom, cũng khỏi phải lo nước hạn. Vào những tháng 7,8,9 thì cấy rồi đến tháng 11 tháng chạp là gặt hái, gom lúa bỏ đại ngoài ruộng cho đến ra giềng mới cho trâu đập lúa lấy hạt mang về nhà.”* Tuy nhiên, trong huyện Vĩnh Định gồm một vùng bao la bát ngát phía hữu ngạn sông Hậu vẫn còn là một vùng gần như hoang địa, chỉ có một số sóc Miên rải rác từ biên giới Châu Đốc đến vùng Ba Thắc.

Năm 1757, chúa Nguyễn cho sáp nhập các vùng tổng Tân An, tức Bến Tre ngày nay, Trà Vinh, Sóc Trăng và Bạc Liêu vào dinh Long Hồ. Riêng hai vùng Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng) do dinh Long Hồ do dinh Long Hồ cai quản về mặt quân sự, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh trật tự, tuy nhiên

dưới thời các chúa Nguyễn, về mặt hành chánh và thuế khóa tất cả vùng Đất Phương Nam đều vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Như vậy, vùng đất mang tên Bến Tre chính thức có mặt trên bản đồ xứ Đàng Trong vào năm này. Nói chung, ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Dinh Long Hồ đã trở thành một vùng đất hứa cho cả dân tộc. Năm 1776, đại quân Tây Sơn chiếm giữ vùng Mỹ Tho và Bến Tre, nhưng đến năm 1778, sau khi quân Tây Sơn rút về Qui Nhơn, Nguyễn Ánh lại đưa quân về tái chiếm và lần đầu tiên đặt tên cho vùng này là Kiến Khương. Về quân sự thì giao cho quan lưu thủ dinh Long Hồ trông coi; quan cai bộ và ký lục thì lo về mặt hành chánh.

Năm 1779, đơn vị hành chánh của 2 cù lao Bảo và cù lao Minh được nâng lên cấp tổng, đó là tổng Tân An, thuộc châu Định Viễn, dinh Long Hồ. Đến năm 1780, Nguyễn Ánh chia miền Nam ra làm 4 doanh trấn: Phiên Trấn, Biên Trấn, Định Trấn và Vĩnh Trấn. Lúc này vùng tổng Tân An, tức Bến Tre ngày nay gồm 2 cù lao Minh và cù lao Bảo, thuộc Vĩnh Trấn. Năm 1808, tổng Tân An được vua Gia Long nâng lên thành huyện Tân An với 2 tổng Tân Minh (cù lao Minh) và tổng Bảo An (cù lao Bảo). Năm 1823, vua Minh Mạng nâng huyện Tân An lên thành phủ Hoằng An với 2 huyện Tân Minh và Bảo An. Năm 1832, vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, lúc này cù lao Bảo gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An; cù lao Minh gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh.

Chú Thích:

- (1) Dùng carbon phóng xạ C14, từ 2.000 đến 2.000 năm.
- (2) Ngày nay là vùng Long An.
- (3) Theo Huỳnh Minh trong “Kiến Hòa Xưa”, Sài Gòn: Tác giả xuất bản, 1965, tr.8, năm 1712, chúa Nguyễn cho thành lập đạo Trường Đồn bao gồm các vùng Mỹ Tho và Bến Tre. Thuở đó đạo Trường Đồn có trách nhiệm như một quân khu ngày nay, do viên Cai Cơ nắm quyền và một thơ ký tiếp sức. Đứng về mặt hành chánh tổng quát, Mỹ Tho và Bến Tre vẫn thuộc về trấn Gia Định.
- (4) Tức vùng Bến Tre ngày nay.

(V) Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Kể Từ Thời Vua Gia Long:

Năm 1802, vua Gia Long cho xây thành Kiến Hòa, còn gọi là thành Ba Lai. Thành được xây khá kiên cố, nhưng chỉ dùng làm kho dự trữ lương thực mà thôi. Năm 1805, vua Gia Long lại chia đất Gia Định Thành ra làm 6 trấn: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

Năm 1806, vua Gia Long đổi tên vùng Mỹ Tho-Bến Tre thành huyện Kiến An gồm 2 tổng Kiến Hưng và Kiến Hòa, thuộc địa phận Trấn Định. Huyện Kiến Tường gồm 2 tổng Kiến Phong và Kiến Đăng (Cái Bè) cũng trực thuộc địa phận Trấn Định. Như vậy, đến đời Gia Long thì một phần của vùng Kiến Hòa vẫn còn là một tổng của huyện Kiến An, thuộc Trấn Định.

Năm 1808, tổng Tân An được nâng lên làm huyện Tân An, gồm 2 tổng Tân Minh và An Bảo. Thấy vùng Kiến An phì nhiêu mầu mỡ, dân cư mỗi ngày một đông nên vua Gia Long nâng lên thành phủ Kiến An⁽¹⁾, trong đó huyện Tân An là một trong 3 huyện của phủ Kiến An.

Năm 1823, huyện Tân An được nâng lên làm phủ Hoằng An, thuộc trấn Vĩnh Thanh. Năm 1831, vua Minh Mạng tách một phần đất thuộc tổng Kiến Hòa ra để lập thêm huyện Tân Hòa⁽²⁾. Đồng thời nâng tổng Kiến Hòa lên làm huyện Kiến Hòa, trực thuộc trấn Vĩnh Long. Đến năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn thành tỉnh. Từ đó mới có tên “Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Lúc này phủ Hoằng An thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1834, lại chia Hoằng An ra làm 2 phủ: Hoằng An và Hoằng Trị, nhưng sau đó lại sáp nhập 2 phủ lại làm phủ Hoằng Trị, gồm 4 huyện: Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh và Duy Minh. Năm 1841, vua Thiệu Trị phân định rõ ràng vùng đất Kiến Hòa. Huyện Kiến Hòa thì sáp nhập vào tỉnh Định Tường, trong khi huyện Tân Thành được sáp nhập vào tỉnh Gia Định. Trong khi phủ Hoằng Trị với 4 huyện Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh và Duy Minh vẫn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1848, địa giới của huyện Kiến Hòa rất rộng, vùng chợ cũ Mỹ Tho hồi ấy cũng trực thuộc địa phận huyện Kiến Hòa. Vì thế vua Tự Đức cho đặt tại huyện Kiến Hòa 3 trấn, nay là 3 đồn canh ở bờ sông và cửa biển với mục đích kiểm soát các ghe thuyền buôn lậu và bọn cướp biển⁽³⁾.

Tỉnh Vĩnh Long dưới thời vua Tự Đức chỉ gồm 3 phủ với 7 huyện. Phủ Định Viễn, phủ Lạc Hóa và Phủ Hoằng Trị. Theo Phương Đình Địa Dư Chí của tác giả Nguyễn Siêu, dưới thời các vua chúa đầu nhà Nguyễn đến đời vua Tự Đức, phủ Hoằng Trị nguyên trước đây thuộc tổng Tân An, châu Định Viễn. Năm Gia Long thứ 7, 1808, tổng Tân An được thăng làm huyện Tân An. Năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhà vua cho đặt phủ Hoằng An, lấy 2 tổng Tân Minh và Bảo An của huyện Tân Bình cho làm huyện thuộc vào phủ Hoằng An. Năm Minh Mạng thứ 18, 1837, nhà vua lại cho chia huyện Tân Minh ra làm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, vẫn thuộc phủ Hoằng An. Nhà vua lại chia huyện Bảo An làm 2 huyện Bảo An và Bảo Hựu gồm 6 tổng với 42 xã thôn, cho thuộc vào phủ mới thành lập là Hoằng Đạo. Năm Thiệu Trị thứ 4, 1844, nhà vua cho đổi phủ Hoằng Đạo ra Hoằng Trị. Năm Tự Đức thứ 4, 1850, nhà vua cho bỏ phủ nha và huyện nha, huyện Bảo An lệ vào phủ Hoằng Trị với 5 tổng cùng 37 xã thôn. Như vậy, tính đến năm 1859, 2 phủ Hoằng An và Hoằng Trị mà sau này trở thành tỉnh Bến Tre gồm 21 tổng với 182 làng. 11 tổng trên cù lao bảo thuộc phủ Hoằng Trị và 10 tổng trên cù lao Minh thuộc phủ Hoằng An.

Đến khi người Pháp bắt đầu đánh chiếm thành Gia Định vào năm 1859, vua Tự Đức lại chia miền Nam ra làm 3 quận, mỗi quận gồm 2 tỉnh, do một Tổng đốc cai trị: Tổng đốc quận Định Biên, trông coi 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa; tổng đốc Long Tường, trông coi 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường; tổng đốc An Hà, trông coi 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên. Vùng Kiến Hòa, lúc này trực thuộc tỉnh Định Tường, gồm 2 phủ với 4 huyện⁽⁴⁾. Năm 1862, sau khi người Pháp chiếm xong tỉnh Định Tường, triều đình Huế nhường đứt 3 tỉnh miền Đông cho Pháp, kể từ phần đất nằm bên tả ngạn sông Cửa Tiểu, trong đó có vùng Bến Tre.

Chú Thích:

- (1) Thứ nhất là tổng Kiến Hưng (nay là vùng Cái Bè), thứ nhì là tổng Kiến Hòa (nay là vùng Bến Tre và Gò Công), và tổng thứ ba là tổng Kiến Đăng (nay gồm Kiến Phong và Kiến Tường).
- (2) Nay là vùng Gò Công.
- (3) Trấn Đại Hải, được đặt ngay tại cửa Đại để canh chừng và kiểm soát tàu bè cũng như tiểu trừ bọn cướp. Trấn Tiểu Hải, được đặt ngay cửa Tiểu. Trên bộ, cách trấn Tiểu Hải khoảng vài cây số có một trạm kiểm soát thứ nhì, phòng khi bọn cướp chạy lên bờ tẩu thoát. Trấn Ba Lai, được đặt ngay cửa Ba Lai.
- (4) Phủ Kiến An gồm huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Hòa; phủ Kiến Tường gồm huyện Kiến Phong và huyện Kiến Đăng. Sau năm 1859, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, huyện Kiến Hòa gồm 5 tổng, với 82 thôn xã.

(VII) Hai Cù Lao Bảo Và Cù Lao Minh Trở Thành Tỉnh Bến Tre Thời Pháp Thuộc:

Đến năm Đinh Mão, 1867, sau khi hoàn tất cuộc xâm lăng đất Nam Kỳ, người Pháp chia tỉnh Vĩnh Long cũ ra làm 3 hạt thanh tra, đó là các hạt Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh. Đến năm 1876, Pháp lại chia Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chánh, mỗi khu lại được chia ra làm nhiều tiểu khu nhỏ. Trong đó, khu vực Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc. Ba khu vực còn lại gồm: Khu vực Sài Gòn gồm 5 địa hạt: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định. Khu vực Mỹ Tho gồm 4 địa hạt: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn. Khu vực Bassac gồm 6 địa hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng. Nghĩa là lúc này quan xếp thanh tra Bến Tre vẫn còn nằm dưới trách nhiệm cai quản của viên Tiểu Khu Trưởng Vĩnh Long. Từ năm 1867, qua năm 1876, đến năm 1899, dầu phủ Hoằng Trị cũng được người Pháp nâng lên làm hạt thanh tra, tiểu khu rồi làm hạt tham biện, nhưng lúc nào phủ Hoằng Trị cũng nằm dưới trách nhiệm cai quản của Khu Vực Vĩnh Long. Sau đó, theo nghị định ngày 20 tháng 12 năm 1899 của Toàn Quyền Đông Dương, đổi các tiểu khu ra thành hạt Tham Biện. Lúc này người Pháp chia vùng đất Nam Kỳ Lục Tỉnh ra làm 20 địa hạt (Arrondissements). Danh xưng “arrondissement” có nghĩa là hạt do một vị quan chánh tham biện cai trị (Administrateur). Quan Chánh Tham Biện Bến Tre không còn dưới quyền chỉ huy hành chánh của viên chỉ huy khu vực Vĩnh Long nữa, mà được đặt dưới quyền của Thống đốc, và Thống đốc dưới quyền của quan Toàn Quyền Đông Dương. Tuy nhiên, về mặt quân sự, mỗi khi có chuyện cấp bách, quan chánh tham biện Bến Tre vẫn còn nhờ vào ban quân sự của tỉnh Vĩnh Long.

Hạt tham biện Bến Tre bao gồm toàn thể địa giới của phủ Hoằng Trị ngày trước, tức là bao gồm các huyện Tân Minh, Duy Minh, Bảo An, và Bảo Hựu (Bảo Trị). Hai hạt Tham Biện Trà Vinh và Bến Tre vẫn còn trực thuộc sự chỉ huy của hạt Tham Biện Vĩnh Long, nhưng chỉ về mặt quân sự, còn về mặt hành chánh thì 2 hạt Tham Biện Trà Vinh và Bến Tre hoàn toàn độc lập với Vĩnh Long. Tỉnh Bến Tre thời Pháp thuộc nằm về phía phía Nam của Định Tường và phía Đông của Vĩnh Long, phần đất nằm ở cuối nguồn của sông Cửu Long, tiếp giáp với Biển Đông. Ngay sau khi giặc Pháp lấn chiếm 3 tỉnh miền Đông⁽¹⁾, triều đình Huế đã phải nhường đứt phần đất bên tả ngạn sông Cửa Tiểu cho Pháp, trong đó có vùng Bến Tre. Dưới thời Pháp thuộc, thực dân Pháp lập sở Tham Biện Bến Tre, đến năm 1871, đổi làm sở Tham Biện Mỹ

Cày. Sau đó, thực dân Pháp đổi đơn vị hành chánh tham biện ở Nam Kỳ ra làm tỉnh. Ngày 1 tháng 1 năm 1900, Toàn Quyền Đông Dương ký nghị định cho đổi hạt tham biện Bến Tre thành tỉnh Bến Tre. Kể từ năm 1900, quan Chánh Tham Biện Bến Tre trở thành quan Tỉnh trưởng và không còn đặt dưới quyền của viên chỉ huy khu vực Vĩnh Long nữa, mà được đặt dưới quyền của Thống đốc Nam Kỳ, và Thống đốc dưới quyền của quan Toàn Quyền Đông Dương. Tính đến năm 1900, Bến Tre trở thành một hạt hành chánh cấp tỉnh và hoàn toàn độc lập với tỉnh Vĩnh Long. **Như vậy kể từ khi được sáp nhập vào Xứ Đàng Trong hồi năm 1757 cho mãi đến khi người Pháp thành lập tỉnh Bến Tre vào năm 1900, phủ Hoằng Trị, tiền thân của tỉnh Bến Tre nói chung đã gần 143 năm trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ và những dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ sau này.**

Tỉnh Bến Tre được thành lập chủ yếu do 2 cù lao lớn là cù lao Minh và cù lao Bảo. Lúc này cù lao An Hóa vẫn còn trực thuộc tỉnh Mỹ Tho. Ít lâu sau đó, thực dân Pháp lại cho sáp nhập cù lao An Hóa vào tỉnh Bến Tre. Như vậy, lúc này tỉnh Bến Tre bao gồm 3 cù lao lớn: cù lao An Hóa có quận Bình Đại; cù lao Bảo có thị xã Bến Tre, quận Châu Thành, quận Giồng Trôm và quận Ba Tri; cù lao Minh có quận Chợ Lách, quận Mỏ Cày và quận Thạnh Phú. Đất đai trên những cù lao này hoàn toàn được bồi đắp bởi phù sa của ba nhánh sông Cửu Long. Vì nằm sát biển nên đất phù sa bị gió biển thổi dồn lên thành những giồng đất cao, giữa các giồng là đất đai canh tác, rất phì nhiêu màu mỡ. Tuy trước đây Bến Tre trực thuộc Dinh Long Hồ, nhưng lịch sử phát triển của Bến Tre lại gắn liền với lịch sử của tỉnh Định Tường. Như trên đã nói, trước năm 1679, cả vùng đồng bằng sông Cửu Long mà bây giờ chúng ta gọi là Nam kỳ, chưa có dấu vết của chính quyền Nam triều. Tuy nhiên, chưa có bằng cứ gì đích xác là không có lưu dân Việt Nam tại đây vào thời kỳ này. Đến khi nhà Minh bên Tàu sụp đổ, những quan quân của nhà Minh trong hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây không phục nhà Thanh nên dong buồm đi về phương Nam tìm đất mới để dung thân. Nhân cơ hội đó mà chúa Hiền cho phép họ vào vùng Thủy Chân Lạp khai khẩn đất hoang. Thoạt tiên, họ tập trung ở những vùng Đồng Nai, Gia Định và Mỹ Tho, dần dần họ tiến xa về những vùng Bến Tre và Gò Công. Dưới thời Gia Long, Bến Tre là một trong ba tổng của phủ Kiến An⁽²⁾ thuộc dinh Trấn Định (Định Tường). Đến đời Minh Mạng thì nhà vua đổi dinh và trấn ra làm tỉnh, Bến Tre và Gò Công được tách ra làm huyện Tân Hòa. Đến đời Thiệu Trị thì Gò Công được sáp nhập vào Gia Định, và Bến Tre được nhập vào Định Tường.

Năm 1859, khi giặc Pháp đã cưỡng chiếm thành Gia Định, thì tỉnh Định Tường có 2 phủ, gồm 4 huyện. Phủ Kiến An gồm huyện Kiến Hưng và huyện Kiến Hòa. Phủ Kiến Tường, gồm huyện Kiến Phong và huyện Kiến Đăng. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì huyện Kiến Hòa có 5 tổng, gồm 82 thôn. Đến năm 1867, sau khi chiếm xong đất Nam Kỳ, giặc Pháp thiết lập chế độ thuộc địa trên toàn miền Nam, và chia đất Nam Kỳ ra làm 25 sở Tham Biện (inspections). Sở Tham Biện Bến Tre được đặt trên cù lao Bảo. Năm 1871, Thống đốc Nam Kỳ quyết định sáp nhập địa

phận cù lao Minh vào sở Tham Biện Bến Tre. Đến năm 1899, thực dân Pháp đổi các sở Tham Biện ra Tỉnh (Province), lúc đó Nam Kỳ gồm 20 tỉnh: Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, và Sài Gòn. Tuy nhiên, riêng tỉnh Bến Tre được chính thức thành lập vào ngày 1 tháng 1 năm 1900, theo quyết định của Thống Đốc Nam Kỳ. Lúc đó địa phận tỉnh Bến Tre nằm trên 2 cù lao là cù lao Minh và cù lao Bảo⁽³⁾, với tổng số cư dân khoảng 220.000 người. Đến năm 1907, theo một sắc lệnh của Thống Đốc Nam Kỳ, Bến Tre trở thành một tỉnh hẳn hoi, có tòa án riêng. Lúc này Bến Tre có 21 tổng với 172 làng. Theo thống kê của Bulletin Administratif de la Cochinchine vào năm 1907, tổng diện tích của tỉnh Bến Tre là 170.000 mẫu tây và tổng dân số thời đó là 257.216 người, đa số là người Việt⁽⁴⁾.

Chú Thích:

- (1) Biên Hòa, Gia Định, và Định Tường.
- (2) Kiến Hưng hay Cái Bè, Kiến Hòa hay Bến Tre, Gò Công, và Kiến Đăng hay Đồng Tháp Mười.
- (3) Cù lao Minh (10 tổng) và cù lao Bảo (11 tổng), với tổng cộng 178 xã thôn.
- (4) Theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1907, tỉnh Bến tre có tổng dân số là 257.216 người, đa số là người Việt. Về mặt hành chánh, theo quyển Bối Cáo Hành Chánh Nam Kỳ (Bulletin Administratif de la Cochinchine), vào năm 1907, tỉnh Bến Tre có 21 tổng gồm 172 làng. Tại vùng cù lao Bảo, có 11 tổng: Bảo An (6 làng), Bảo Đức (6 làng), Bảo Hòa (8 làng), Bảo Hữu (10 làng), Bảo Khánh (7 làng), Bảo Lộc (11 làng), Bảo Ngãi (5 làng), Bảo Phước (7 làng), Bảo Thành (15 làng), Bảo Thiện 11 làng), và Bảo Trị (8 làng). Bên cù lao Minh gồm 10 tổng: Minh Đạo (10 làng), Minh Đạt (11 làng), Minh Hóa (8 làng), Minh Huệ (6 làng), Minh Lý (6 làng), Minh Phú (6 làng), Minh Quới (9 làng), Minh Thiện (7 làng), Minh Thuận (8 làng), Minh Trị (7 làng).

Chương Mười Chín

Phủ Lạc Hóa Đã Từng 143 Năm Đồng Hành Với Dinh Long Hồ Từ Năm 1757 Đến Năm 1900

(1) Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Lạc Hóa:

Vào năm 1757, sau khi thu nhận hai vùng Trà Vang (Trà Vinh) và Ba Thắc (Sóc Trăng), Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã giao hai vùng này cho dinh Long Hồ do dinh Long Hồ cai quản về mặt quân sự, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và an ninh trật tự, tuy nhiên dưới thời các chúa Nguyễn, về mặt hành chánh và thuế khóa tất cả vùng Đất Phương Nam đều vẫn trực thuộc phủ Gia Định. Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vang. Năm 1757 là mốc thời gian quan trọng trong lịch sử của vùng đất mang tên Preah Trapeang, đó là việc Nặc Nhuận vì muốn lên ngôi vua Chân Lạp nên đã dâng lên hai phủ Preah Trapeang và Bassac, tức là hai vùng Trà Vang và Sóc Trăng cho xứ Đàng Trong. Sau khi vùng đất này được sáp nhập vào Việt Nam, Nguyễn triều chia vùng này ra làm 2 huyện là Trà Vang và Mang Thít, trực thuộc thành Gia Định về mặt hành chánh và thuế khóa, nhưng do dinh Long Hồ bảo vệ về mặt quân sự. Năm 1825, huyện Mang Thít được đổi làm huyện Thuận Nghĩa với 5 tổng và 76 xã; trong khi huyện Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh gồm 6 tổng và 70 xã, thuộc phủ Lạc Hóa, trên danh nghĩa vẫn trực thuộc thành Gia Định, nhưng trên thực tế vẫn được dinh Long Hồ bảo vệ về mặt quân sự như trước đây. Năm 1832, trấn Vĩnh Long được đổi ra làm tỉnh Vĩnh Long, 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Long. Dưới thời Gia Long thì Trà Vinh thuộc trấn Vĩnh Thanh⁽¹⁾. Sau khi chiếm trọn Nam kỳ, tướng Pháp là De la Grandière cho thành lập tỉnh Trà Vinh để tiện việc cai trị. Tuy là tỉnh mới, nhưng Trà Vinh có mức độ phát triển rất nhanh. Đất Trà Vinh cũng nằm giữa hai con sông Tiền Giang⁽²⁾ và Hậu Giang⁽³⁾, gồm 7 quận: Châu Thành, Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang và Long Toàn. Về vị trí thì bắc và đông bắc giáp Bến Tre, tây và tây bắc giáp Vĩnh Long, tây bắc giáp Vĩnh Long và Cần Thơ, tây và tây nam giáp Sóc Trăng, đông giáp Bến Tre và biển Đông, đông nam giáp biển Đông. Về địa thế, Trà Vinh là một dãy đất hình móng ngựa ven bờ biển Đông, bao gồm vùng châu thổ được thành hình lâu đời và vùng đất trẻ mới được bồi đắp sau này. Tuy nằm trên một cù lao và gần biển hơn so với Vĩnh Long, nhưng độ cao trung bình của Trà Vinh tương đối khá cao, từ 2 đến 3 mét so với mực nước biển. Từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta thấy phía đông nam Trà Vinh như những vũng nước⁽⁴⁾ được bao bọc xung quanh bởi những giồng đất hay cát khá cao và chạy song song với những đợt sóng của biển Đông. Trà Vinh là một dãy đồng bằng chằng chịt sông kinh rạch

và được bao bọc bởi ba phía đông nam và phía nam là biển, với bờ biển dài khoảng 65 cây số, còn phía đông bắc và tây nam là sông Tiền và sông Hậu. Những vùng dọc theo bờ biển Trà Vinh có nơi cát bị gió biển thổi dồn lên thành những đụn cát tạo thành những giồng, xen lẫn với đất phù sa từ hai cửa sông Cổ Chiên và Định An tạo thành những cánh đồng nhỏ hẹp chạy song song với những giồng cao trông như những lượn sóng biển dọc theo miền duyên hải. Trà Vinh không có núi đồi, mà chỉ có kinh rạch chằng chịt khắp nơi.

Về địa thế, Trà Vinh là một dãy đất hình móng ngựa ven bờ biển Đông, bao gồm vùng châu thổ được thành hình lâu đời và vùng đất trẻ mới được bồi đắp sau này. Hai con sông chính là sông Cổ Chiên và sông Ba Thắc. Sông Cổ Chiên giáp ranh với Bến Tre và đổ ra cửa Cung Hầu, còn sông Ba Thắc giáp ranh với Sóc Trăng và đổ ra cửa Định An. Ngoài ra, Trà Vinh còn có nhiều kinh rạch như kinh Bà Liêu, kinh Ba Túc, kinh Tân Lập, kinh Láng Säck, kinh Trà Ếch, và một số kinh đào nhỏ ở vùng Bàu Sen, Láng Cháo, Cồn Cù, chạy dài từ kinh Zéro đến kinh 28. Về khí hậu tỉnh Trà Vinh cũng như toàn thể Nam bộ chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa, vì nằm gần đường xích đạo nên Trà Vinh nóng và ẩm quanh năm và chia làm hai mùa mưa nắng rõ rệt. Tuy nhiên, vì có những giồng cát ven biển nên mùa khô⁽⁵⁾ nên Trà Vinh có phần nóng hơn các nơi khác trong vùng. Về mùa mưa⁽⁶⁾ thường có những đám mưa lớn và dai hơn những nơi khác, lượng nước mưa trung bình vào khoảng từ 1.400 mm đến 1.600 mm. Nhiệt độ trung bình quanh năm từ 25 đến 27 độ C. Trà Vinh nối liền với Vĩnh Long bởi liên tỉnh lộ 7A, dài 66 cây số. Ngoài ra, Trà Vinh còn các tỉnh lộ 34, 35, 36 và 37 nối liền tỉnh lỵ Trà Vinh với các quận. Về đất đai, cũng như các vùng lân cận, Trà Vinh được thành hình bồi đắp bởi phù sa hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang. Ven biển có nhiều đụn cát do thủy triều từ xa xưa tạo nên, dồn phù sa lại thành giồng cao hơn những vùng chung quanh. Thêm vào đó Trà Vinh có nhiều kinh rạch chằng chịt nên rất thuận tiện cho việc trồng trọt. Chính vì thế mà về nông nghiệp, Trà Vinh có đến 90% diện tích trồng lúa. Những vùng giáp với Vĩnh Long thì nước ngọt quanh năm và việc canh tác cũng giống như Vĩnh Long, còn những vùng ven biển nơi có nước pha chèo⁽⁷⁾ thì dân chúng thường cất nhà trên những giồng đất cao và làm ruộng ở những vùng đất trũng. Từ Trà Vinh đi Long Toàn, Bàu Sen, Long Khánh, Láng Cháo, Cồn Cù... nông dân thường cấy lúa trong những cánh rừng thấp, đất rất mềm, khỏi cày cuốc chi cả như những khu rừng 13, 14, 15 ở Long Toàn.

Chú Thích:

- (1) Trấn Vĩnh Thanh thời đó bao gồm các vùng An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre.
- (2) Sông Tiền nằm về phía bắc của Trà Vinh có tên là sông Cổ Chiên.
- (3) Người Cao Miên gọi là sông Bassac, người Việt đọc trại ra là sông Ba Thắc. Dòng Bassac nằm về phía nam của tỉnh Trà Vinh.
- (4) Đây là những cánh đồng nhỏ hẹp xen lẫn những đầm lầy.
- (5) Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4.
- (6) Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11.
- (7) Nước pha chèo là nước lơ lửng nửa mặn nửa ngọt.

(99) Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Trà Vang:

Như trên đã nói, vào năm 1825, dưới thời vua Minh Mạng, huyện Mang Thít được đổi làm huyện Thuận Nghĩa và huyện Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh. Tuy nhiên, dân chúng trong vùng vẫn quen gọi vùng đất này là Trà Vang. Trà Vang là một trong những vùng đất cuối cùng nằm trong vùng hạ lưu sông Cửu Long trước khi nó hòa tan vào biển cả. Vùng Trà Vinh có 3 cửa sông lớn trong 9 cửa của dòng sông này, đó là Cổ Chiên⁽¹⁾, Cung Hầu⁽²⁾, và Định An⁽³⁾. Sông rạch và kinh mương là điểm đặc biệt của vùng Trà Vang. Trà Vinh là một trong những vùng đất có nhiều cây xanh nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngay tại lỵ sở huyện Trà Vang, nơi có dòng sông Long Bình⁽⁴⁾ với nhiều bóng mát của những cây dầu cổ thụ. Trà Vang do tiếng Khmer “Preah Trapeang” có nghĩa là Chũng Tử Phật. Preah Trapeang ngày nay là vùng đất Trà Vinh bao gồm các khu vực rộng lớn chạy dài từ Vĩnh Long đến Long Toàn theo hướng Tây Bắc Đông Nam và từ sông Cổ Chiên đến sông Hậu theo hướng Bắc Nam. Đây là vùng đất có nhiều giồng cao ở hạ lưu sông Cửu Long, được bao bọc bởi hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang. Đây là một trong những vùng có nhiều người Khmer cư ngụ nhất ở Nam Kỳ⁽⁵⁾.

Sự cấu tạo địa chất của vùng Trà Vang hay Trà Vinh (Preah Trapeang), nói chung không khác gì cấu tạo địa chất của toàn vùng Thủy Chân Lạp hay toàn thể các vùng ven biển khác ở miền Tây Nam Phần; nói riêng không khác gì với cấu tạo địa chất của cù lao lớn mà trên đó có các vùng khác như Tân Châu, Sa Đéc và Vĩnh Long. Từ khởi thủy đến nay, địa cầu chúng ta đã trải qua ít nhất bốn cơn đại hồng thủy, và sự định hình của trái đất sau mỗi cơn hồng thủy đều khác nhau. Cách nay khoảng 12 ngàn năm thì bán đảo Đông Dương đã định hình rõ rệt; tuy nhiên, phía cực Nam của miền Nam Việt Nam vẫn còn là một trũng thấp, và bờ biển của nó vẫn tiếp tục được phù sa sông Mékong và sức đẩy của dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam bồi đắp. Theo những bản đồ phóng đại của các nhà địa chất học thì cách nay 120 thế kỷ, bờ biển của miền Nam Việt Nam bây giờ chạy từ Chân Bò (Vũng Tàu) qua Hà Tiên, trong khi các vùng khác vẫn còn thấp hơn mực nước biển. Theo các nhà địa chất học, thì toàn bộ miền Nam Việt Nam ngày nay được bồi đắp bởi phù sa mà sông Cửu Long đã mang từ cao nguyên Tây Tạng, xuống Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Cao Miên, với lượng trung bình khoảng 3 vạn tấn mỗi ngày. Tuy nhiên, nếu không có dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam thì toàn bộ phù sa mà dòng sông này đã cuồn mang trên đoạn đường dài trên 5 ngàn cây số sẽ trôi thẳng ra biển. Hiện tượng “Lấn Biển” hay sự bồi đắp của toàn bộ vùng đất kéo dài từ cửa Soài Rạp đến Mũi Cà Mau trong khoảng thời gian dài trên 120 thế kỷ nay là một hiện tượng liên tục và tự nhiên. Sự lấn biển tại vùng duyên hải miền Nam Việt Nam rất chậm nhưng rất liên tục. Riêng trên cù lao khổng lồ Vĩnh Long-Trà Vinh, chúng ta có thể thấy được sự lấn biển diễn ra như sau: vào năm 68 sau Tây Lịch, lúc mà

vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm sát biển, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng giữa Vũng Liêm và Càng Long. Đến thế kỷ thứ V, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm lọt vào nội địa khoảng 20 cây số, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng thị xã Trà Vinh ngày nay. Đến thế kỷ thứ XIII, lúc sứ thần nhà Nguyên là ông Châu Đạt Quan đến viếng Chân Lạp, thì vùng Óc Eo bên phía An Giang nằm lọt vào nội địa khoảng trên 60 cây số, và bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng giữa Cầu Ngang và Trà Cú. Đến khoảng thế kỷ thứ XVII, lúc mà vùng Óc Eo bên phía An Giang đã lọt quá sâu vào nội địa khoảng gần 100 cây số, thì bờ biển vùng cù lao Vĩnh Long-Trà Vinh nằm khoảng vùng Trà Cú bây giờ. Lúc đó vùng Trà Vang chưa hề có vùng đất mang tên ‘Huyện Duyên Hải’, thế mà chỉ vỏn vẹn có 3 thế kỷ sau đó, 3 thế kỷ tuy có dài so với một đời người, nhưng so với không gian vô cùng và vũ trụ bao la vô tận thì 3 thế kỷ chỉ là một khoảnh khắc ngắn ngủi mà thôi, nhưng trong khoảnh khắc ngắn ngủi đó, dòng Cửu Long đã làm cho cả một vùng đất rộng lớn mang tên Duyên Hải nổi lên từ mệnh mông biển cả.

Bờ biển Trà Vinh không dài lắm, từ Ba Động qua Hồ Tàu chỉ dài khoảng 65 cây số, với những bãi cát bùn đen. Theo nghiên cứu địa chất thời VNCH thì có hai yếu tố chánh góp phần vào sự bồi đắp của bờ biển này: phù sa sông Cửu Long và dòng hải lưu theo hướng đông bắc-tây nam trên biển Đông. Sông Cửu Long là một trong những con sông dài nhất trên thế giới, phát nguyên từ Tây Tạng, trên đỉnh núi tuyết cao gần 25 ngàn bộ Anh, vì chảy từ một độ cao và dốc như vậy nên sức chảy của dòng Cửu Long tạo thành một áp suất rất cao, gây ra sự xâm thực bào mòn hai bên bờ và cả dưới lòng sông. Trên suốt thủy trình từ Tây Tạng xuống tới Biển Đông, dòng sông này đã nhận nước và phù sa từ rất nhiều phụ lưu. Bên cạnh đó, nước mưa bào mòn đất ven bờ sông đã cung cấp cho dòng sông này một lượng phù sa rất lớn⁽⁶⁾. Trên đường chảy ra biển, một phần của số lượng phù sa khổng lồ này được bồi đắp cho vùng châu thổ đồng bằng sông Cửu Long, phần còn lại bị dòng nước đẩy thẳng ra biển Đông. Nếu không có dòng hải lưu chảy theo hướng đông bắc-tây nam thì toàn bộ số lượng phù sa thặng dư từ các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên và Cung Hầu sẽ bị đẩy thẳng ra biển. May có dòng nước ấm chảy theo hướng đông-bắc từ kinh tuyến zéro từ hướng Singapore, đến hải phận quốc tế của miền Trung Việt Nam, dòng nước này lại chảy ngược về phía tây-nam. Chính nhờ dòng nước này mà vùng biển Việt Nam luôn ấm áp, và cũng chính nhờ dòng nước này mà những phù sa thặng dư của dòng Cửu Long không bị đẩy thẳng ra Biển Đông. Sự bồi đắp này luôn theo hướng ‘Tây-Nam’. Nhìn chung, sự lấn biển luôn theo khuynh hướng về phía Nam. Do sức chảy của dòng Cửu Long vẫn còn mạnh khi mới vào địa phận Việt Nam, nhưng sau đó dòng chảy lại yếu dần khi ra đến biển nên các cù lao trên 9 cửa sông đều có hình giọt nước⁽⁷⁾, và hiện tượng trôi dạt ra biển theo thời gian của các cù lao này khiến cho diện tích miền Nam ngày càng tăng. Hiện tại, vùng bờ biển Việt Nam chạy dài từ Vũng Tàu đến tận Hà Tiên, có chỗ chỉ sâu chừng một vài mét mà

thời, nên có những lúc thủy triều xuống, chúng ta thấy vùng bờ biển này biến thành một bãi cát rộng mênh mông, xa tận đường chân trời. Theo tài liệu địa chất trước năm 1975 của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, mỗi năm vùng biển Việt Nam từ Cần Giờ đến Hà Tiên đều lấn ra biển trên 20 thước. Riêng tại vùng biển Trà Vinh, dưới thời Pháp thuộc, toàn bộ huyện Duyên Hải hầy còn là một vùng biển cạn, khi thủy triều lên thì vùng này là biển, khi thủy triều xuống thì nó biến thành một bãi bùn mênh mông.

Cuối cùng, nhờ gió cuốn các bờ cát ven biển, khiến cho các giồng cao miền duyên hải miền Nam luôn có hình cánh cung với mặt cong hướng ra biển. Hiện tượng thành hình các giồng đất cao ven biển không chỉ xảy ra tại vùng duyên hải Trà Vinh, mà nó chạy dài từ cửa sông Soài Rạp đến tận vùng Bạc Liêu. Tuy nhiên, hiện tượng thành hình các giồng đất có hình cánh cung này không xảy ra ở vùng Cà Mau. Đây là những giồng duyên hải cổ, có cao độ từ 3 đến 6 mét, các thành phố Trà Vinh, Sóc Trăng, và Bạc Liêu đều nằm trên các giồng ấy. Riêng tại Trà Vinh, càng chạy về phía biển, các giồng đất ấy càng cao và rộng lớn hơn, chẳng hạn như các giồng Nhị Trường, Long Sơn thuộc huyện Cầu Ngang, Ngọc Biên thuộc huyện Trà Cú, và Long Hữu thuộc huyện Duyên Hải... có nơi cao trên 4 mét. Chính giữa những giồng đất này là các vùng trũng, chỉ thấp hơn so với độ cao của các giồng, chứ các vùng này vẫn cao hơn mực nước biển trung bình từ nửa thước đến 2 thước tây, điển hình là các vùng trũng có độ cao khoảng 0,5 mét tại những cánh đồng Tập Sơn, Ngãi Xuyên, và Ngọc Biên, thuộc huyện Trà Cú; Thanh Mỹ thuộc huyện Châu Thành; Hiệp Mỹ thuộc huyện Cầu Ngang; và Long Vĩnh thuộc huyện Duyên Hải. Tuy cao hơn mực nước biển trung bình, nhưng phần giữa các giồng không thoát nước ra được, nên nước mưa tích tụ từ nhiều năm đã tạo ra các đầm hay bầu nước mênh mông, như vùng Long Toàn có Bầu Sen và Láng Cháo là những đầm nước thiên nhiên, tưới tẩm cho vùng đồng ruộng giữa các giồng đất cao. Hiện tại, vùng biển miền Nam Việt Nam, nhất là vùng từ cửa Soài Rạp đến Mũi Cà Mau, có nơi chỉ sâu khoảng từ 1 đến 2 mét mà thôi. Nếu chúng ta bay dọc theo bờ biển khi hải triều xuống, chúng ta sẽ thấy một bãi cát mênh mông, ra tận ngoài biển khơi. Vào thế kỷ thứ nhất sau Tây lịch, khi vương quốc Phù Nam được thành lập trong khi những dãy đất ven biển của vương quốc này vẫn còn đang trong tiến trình bồi đắp. Trà Vinh nằm trong vùng đang được bồi đắp đó. Còn nói về sự thành hình của toàn thể miền Nam, chắc chắn những vùng trong đất liền phải được thành hình trước. Thí dụ điển hình là cảng Óc Eo⁽⁸⁾ tại chân núi Ba Thê hiện nay, đã từng là một hải cảng lớn của vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Tương tự, sự cấu tạo địa chất của cù lao lớn mà trên đó có các vùng khác như Tân Châu, Sa Đéc, Vĩnh Long, và Trà Vinh, cũng được thành hình theo đúng thứ tự như trên. Sự bồi đắp này cứ âm thầm, mà liên tục và chắc chắn, không khác hơn được, trừ phi có một cơn địa chấn lớn làm thay đổi toàn bộ địa hình của vùng này. Nói tóm lại, vùng biển Trà Vinh sẽ tiếp tục bị lấn dần ra Biển Đông, và theo thời gian tỉnh Trà Vinh sẽ lớn dần và lớn dần mãi. Chúng ta thấy cách đây

chưa đầy một thế kỷ, Trà Vinh chưa từng có huyện Duyên Hải. Dưới thời Pháp thuộc, Long Toàn chỉ là một cái ấp nhỏ nằm ven biển; đến thời Cộng Hòa thì Long Toàn đã là một cái xã lớn; và bây giờ nó đã trở thành một cái huyện rộng mênh mông.

Theo bản đồ phóng đại của vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ III sau Tây lịch, bờ biển phía Đông của vương quốc này chạy dài từ Chân Bô (khoảng Vũng Tàu ngày nay) đến Hà Tiên, nghĩa là vùng đất Trà Vinh ngày nay vẫn còn là những vùng biển cạn với rất nhiều hòn nổi liên tiếp nhau. Tuy nhiên, hàng triệu năm nay, vùng đất này chỉ là một cái biển cạn, có nơi chỉ sâu một vài mét. Như vậy, chỉ cần mực nước biển lên xuống vài mét, chứ chưa nói đến vài chục mét, là địa hình của toàn vùng sẽ bị thay đổi hoàn toàn. Thời kỳ mà hải cảng Óc Eo và vùng Núi Sập-Ba Thê còn phồn thịnh thì lãnh thổ của vương quốc Phù Nam⁽⁹⁾ có thể chạy dài từ Đồng Nai, qua Trung Lào, Nam Thái, xuống tận đến phía bắc bán đảo Malacca, vòng qua Hà Tiên và bao trọn vùng đất Cao Miên ngày nay. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay, người ta vẫn chưa tìm thấy nhiều chứng tích về sự hiện diện của người Phù Nam tại các vùng biển Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận sự hiện diện của văn hóa Phù Nam trên vùng đất Trà Vinh. Có thể dưới thời vương quốc Phù Nam, vùng Trà Vinh đã có, nhưng chỉ chìm nổi theo thủy triều, nghĩa là khi thủy triều lên, nó bị chìm dưới biển; và khi thủy triều xuống, nó lại nổi hẳn lên mặt nước. Ngay như hiện nay, vùng đất Trà Vinh cũng chỉ cao hơn mặt nước biển trung bình từ 2 đến 3 mét mà thôi, với những khu rừng ngập mặn quanh năm dọc theo bờ biển.

Chú Thích:

- (1) Cửa Cổ Chiên là ranh giới giữa tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre.
- (2) Cửa Cung Hầu nằm trong địa phận tỉnh Trà Vinh.
- (3) Cửa Định An là ranh giới giữa tỉnh Trà Vinh và tỉnh Sóc Trăng.
- (4) Sông Long Bình là một phụ lưu nhỏ của dòng Cửu Long.
- (5) Nam Kỳ là miền đất trù phú nhất của Việt Nam chạy dài từ Bình Thuận xuống Mũi Cà Mau, rồi chạy bọc lên Hà Tiên ngày nay là vựa lúa khổng lồ của Việt Nam, hiện nay lại là vùng đất có nền kinh tế phát triển nhất trên toàn quốc. Hồi đầu Tây lịch, nó trực thuộc vương quốc Phù Nam, rồi đến thế kỷ thứ VII lại có tên là Thủy Chân Lạp và trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau đó kể từ sau thế kỷ thứ XVII đến nay, nó trực thuộc lãnh thổ Việt Nam.
- (6) Dòng Cửu Long mang đến cho vùng châu thổ sông Cửu Long mỗi năm lên tới 1095 vạn tấn phù sa.
- (7) Những cù lao này đều có hình dạng giống nhau, nhỏ trên đầu nguồn và lớn dần về hướng biển.
- (8) Lúc đó hải cảng Óc Eo chỉ cách bờ biển không quá 3 cây số.
- (9) Đã có rất nhiều khai quật chứng minh được sự hiện diện của văn hóa Phù Nam trên các vùng đất này.

(999) Huyện Trà Vang Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn:

Ai trong chúng ta cũng đều biết là cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, nhưng chúng ta có quá ít sử liệu về vương quốc này. Riêng hai vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Trà Vinh và Sóc Trăng, mãi đến nay vẫn chưa có những khai quật nào đáng kể về

văn minh Óc Eo liên quan đến hai vùng đất này. Các nhà khảo cổ nghĩ rằng có lẽ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI khi nền văn minh Óc Eo đang thời cực thịnh, lúc mà thương cảng Óc Eo luôn tấp nập với những ghe tàu ngoại quốc, thì hai vùng đất này hẳn còn là những vùng biển cạn, chưa được bồi đắp. Mặc dầu ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII đã có lưu dân người Việt phiêu lưu đến tận những vùng Preah Trapeang và Bassac xa xôi của vương quốc Chân Lạp, nhưng ngày đó những vùng đất này hẳn còn chìm trong hoang vu với những khu rừng ngập mặn. Mãi đến cuối thế kỷ thứ XVII, khi những đoàn người Việt và Minh Hương lần lượt đến đây thì toàn vùng vẫn còn chìm trong hoang vu, sông ngòi chằng chịt, cây cối um tùm. Người Việt thì bỏ quê hương ra đi tìm đất sống, vì tại vùng Thuận Quảng⁽¹⁾, nơi chôn nhao cắt rún của họ ai cũng đang lâm vào hoàn cảnh nghèo khó, loạn lạc, thất mùa, đói khổ... Ngoài tai trời, họ còn bị ách nước và nạn người và rất nhiều người phải lâm vào cảnh sống ngoài vòng của luật pháp thời bấy giờ, nên họ phải bỏ xứ ra đi để lập lại đời sống mới tươi đẹp hơn.

Đời Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chánh vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Đây cũng là vị chúa cuối cùng nhận được những phần đất dâng hiến từ các vua Cao Miên. Trước năm 1756, những vùng Preah Trapeang, phía nam vùng Măng Thít, và Bassac vẫn còn trực thuộc vương quốc Cao Miên; tuy nhiên, lúc này người Việt đến đây đã đông lắm rồi, nên vấn đề thuế má và kiện tụng trong các vùng này, chúa Võ Vương giao cho đồn Uy Viễn tại Trà Ôn, thuộc phủ Gia Định, cho quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn, một người Khmer được lấy họ chúa Nguyễn cai quản. Theo Đại Nam Thực Lục, tập I, quyển X, năm 1757, sau khi vua Nặc Ong Nguyên bên Cao Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận (Ang Tong), vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Hai vùng Preah Trapeang và Bassac chính là các vùng thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay. Ngay sau khi vùng đất này được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, Chúa Võ Vương cho thành lập 2 huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa⁽²⁾ trực thuộc phủ Lạc Hóa⁽³⁾ và cho trực thuộc phủ Gia Định về mặt hành chánh, nhưng về mặt quân sự 2 vùng này được đặt dưới sự bảo vệ của dinh Long Hồ. Đồng thời, chúa cũng ra chỉ dụ khuyến khích người dân Ngũ Quảng đến đây khai khẩn đất hoang. Chúa đã đặc biệt cho họ nhiều quyền lợi như miễn thuế và dễ dãi trong việc sở hữu chủ ruộng vườn đất đai. Riêng đối với dân bản địa người Khmer thì từ trước Thủy Chân Lạp có rất ít cư dân bản địa, nhưng đến khi những lưu dân Ngũ Quảng vào đây thì có rất nhiều người Khmer theo chân họ để đi tìm đất sống ngay trên chính vương quốc của họ. Đến khi những người Hoa theo chân Dương Ngạn Dịch đến Mỹ Tho, họ lại đi lần theo bờ biển đến các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng, nhân đó những người Khmer cũng tháp tùng theo người Hoa đi tìm đất mới. Một nhóm khác lại đi dọc theo sông rạch từ Mỹ Tho qua Bến Tre, Trà Vinh, Kế Sách, Đại Ngãi, vân vân. Họ cũng bắt chước người Việt và người

Hoa khai hoang, khẩn đất giữa những khu rừng đầy lau sậy um tùm để mở làng lập ấp. Tuy nhiên, người Khmer chỉ thích sống co cụm trên những giồng đất cao mà thôi. Đây cũng là thời điểm người Khmer từ các nơi ào ạt xuôi về Thủy Chân Lạp lập nghiệp. Chính vì vậy mà về sau này hai vùng Preah Trapeang và Bassac là hai trong ba vùng đất của miền Nam có người gốc Khmer trú ngụ nhiều nhất⁽⁴⁾. Kỳ thật, khác với người gốc Khmer ở Tri Tôn, đa số người gốc Khmer trên hai vùng đất này không phải là dân cố cựu, mà là những người Khmer thắp từng theo những lưu dân người Việt đến đây vào thế kỷ thứ 19.

Năm 1802, vua Gia Long cho đổi phủ thành trấn. Năm 1808, vua Gia Long cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Cùng năm 1808, nhà vua lại chia toàn quốc ra làm 3 khu vực: Bắc Thành⁽⁵⁾, Kinh Thành⁽⁶⁾, và Gia Định Thành⁽⁷⁾. Lúc đó Gia Định Thành gồm có 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh⁽⁸⁾, và Hà Tiên. Trong suốt thời Gia Long và 12 năm dưới thời Minh Mạng, vùng đất Thủy Chân Lạp được gọi là Trấn Gia Định, và Tả Quân Lê văn Duyệt đã 2 lần làm Tổng Trấn. Khi mới lên ngôi vua, Minh Mạng vẫn giữ nguyên trạng 5 trấn tại miền Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong suốt thời gian bốn tẩu, Nguyễn Ánh, tức vua Gia Long sau này, đã nhiều lần chạy đến vùng Trà Vang để trốn tránh nghĩa binh Tây Sơn, nên ông đã sớm nhận biết đây là một trong những hiểm địa của miền Nam. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi vào năm 1802, vua Gia Long đã đặt tại vùng Trà Vang một Thủ Sở bên bờ tả ngạn sông Trà Vinh, vừa làm một đồn binh vừa làm trạm thu thuế. Năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhận thấy lý sở của phủ Trà Vang tại thôn Vĩnh Trường (ngày nay gồm các ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Trường, và Xuân Thạnh của xã Hòa Thuận) tuy có thuận tiện trong việc giao thông đường thủy vì gần sông lớn và gần biển, nhưng không tốt cho việc phòng thủ, nên vua Minh Mạng cho dời lý sở vào vùng sách Thanh Sái (chữ sách đọc trại theo âm tiếng Khmer Srok, có nghĩa là điểm quần cư của người Khmer), cách sông Trà Vinh khoảng hơn một cây số về phía tây. Về sau này, nhà vua cho đổi Thanh Sái bằng tên Việt Nam là xã Thanh Lệ. Năm 1825, vua Minh Mạng cho đổi phủ Măng Thít làm huyện Thuận Nghĩa, và phủ Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh. Hai huyện này thuộc phủ Phủ Lạc Hóa, vẫn trực thuộc thành Gia Định về mặt hành chánh; về mặt quân sự thì dưới sự cai quản của trấn Vĩnh Thanh.

Năm 1832, vua Minh Mạng đổi trấn Vĩnh Thanh, tức dinh Long Hồ cũ, ra làm trấn Vĩnh Long⁽⁹⁾, gồm 4 phủ Định Viễn, Hoằng An, Hoằng Trị, và Lạc Hóa. Lúc này 2 huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa⁽¹⁰⁾ cho trực thuộc trấn Vĩnh Long. Cũng vào năm 1832, khi Lê văn Duyệt qua đời thì vua Minh Mạng cho bãi bỏ trấn Gia Định và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh⁽¹¹⁾, đứng đầu là quan Tuần Phủ, có phụ tá là các quan Án Sát, Bố Chánh, Lãnh Binh, chịu sự cai quản trực tiếp của triều đình Huế. Danh xưng Nam Kỳ Lục Tỉnh có từ đó. Lúc này hai huyện Trà Vinh và Thuận Nghĩa vẫn còn là hai huyện của phủ Lạc Hóa và vẫn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Địa phận tỉnh Vĩnh Long thời đó bao gồm các vùng Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh ngày nay.

Năm 1840, sau khi vua Minh Mạng qua đời, vua Thiệu Trị vừa mới lên ngôi, do sự hà khắc và tham quan ô lại tại vùng Trà Vinh, Lâm Sâm (Tessa Sâm) và Trần Hồng đã đứng lên chống lại quân nhà Nguyễn tại địa phương phủ Lạc Hóa, chiếm cứ các vùng Cầu Kè, Tiểu Cần, Bắc Trang, Trà Điều... Trong trận này Bồ Chánh Trần Trung Tiên đã tử trận tại vùng Ô Đùng, thuộc Trà Vinh bây giờ. Cùng năm đó, dân Khmer vùng Láng Thè cũng đứng lên chống lại tham quan ô lại và bọn cường hào ác bá, đã dám hủy bỏ lời hứa năm xưa của vua Gia Long: miễn thuế cho dân vùng Láng Thè. Trong vụ này, quan Tri phủ Trà Vang là Bùi Hữu Nghĩa đã đứng ra bênh vực quyền lợi của người dân nghèo, và cuối cùng ông đã bị kết án tử hình, may nhờ bà vợ là bà Nguyễn thị Tồn đã lặn lội ra tận kinh đô Huế kêu oan cho chồng, nên ông thoát án tử, nhưng vẫn bị giáng xuống làm lính đài ra biên ải vùng Châu Đốc. Sau trận này, vua Thiệu Trị lại cho dời lỵ sở Trà Vinh từ vùng Thanh Lệ đến làng Minh Đức⁽¹²⁾. Về sau này 2 làng Minh Đức và Long Bình được sáp nhập lại với nhau thành làng Long Đức. Nói là lỵ sở huyện Trà Vinh, kỳ thật mãi cho đến năm 1867, khi người Pháp lần chiếm miền Nam, cũng như hầu hết các lỵ sở ở miền Nam, lỵ sở Trà Vinh lúc này vẫn chỉ giống như một ngôi làng nông thôn ngày nay vậy thôi.

Năm 1853, vua Tự Đức chấp nhận lời tâu của Nguyễn Tri Phương, tuyển mộ lưu dân từ Bình Thuận trở ra các tỉnh phía Bắc, cho họ đến lập nghiệp tại các vùng An Giang, Hà Tiên, vùng kinh Vĩnh Tế, vùng Tịnh Biên, và các vùng Sóc Trăng, Trà Vinh, vân vân. Thời đó các vùng biên giới Tịnh Biên và vùng rừng rậm Ba Xuyên (nay là Sóc Trăng) luôn là mối lo âu thường xuyên đối với các quan địa phương, vì đất rộng người thưa, lại thêm rừng rậm thâm căn không ai dám bén mảng đến, chánh quyền không kiểm soát nổi. Lúc đó vua Tự Đức còn ban chiếu chỉ ngay cả những cư dân tại các vùng lục tỉnh đều được phép tự do đến khai khẩn hoang địa tại Sóc Trăng nếu chịu ở lại các vùng đất mới này. Dầu vua quan triều Nguyễn đã tạo điều kiện thật dễ dãi cho các lưu dân đi khai khẩn hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc, nhưng số người tình nguyện từ lục tỉnh thời bấy giờ quá ít vì thời đó hai vùng Trà Vinh và Ba Thắc là một vùng rừng rậm bao la bạt ngàn với những cây đước, cây mắm và cây giá. Những thứ mắm và giá chỉ là những loại cây tạp, không có giá trị gì lắm, còn rừng đước thì rất khó khai thác, nếu khai thác đước cũng chỉ để làm than mà thôi. Thêm vào đó, ruộng lại xấu, sông rạch thì ngoằn ngoèo trong khu rừng rậm với đủ loại cá sấu, rắn độc và nhiều loại thú dữ như cọp, heo rừng, và ngay cả voi rừng. Thường thì lưu dân đến đây đều mắc phải chứng sốt rét rừng và bỏ mạng tại đây. Chính vì thế mà năm 1854, nhà vua hạ chiếu tha tội cho rất nhiều tù phạm, rồi thành lập nhiều đơn vị, mỗi đơn vị gồm 30 tù phạm, đến đây để khẩn hoang lập ấp. Tuy nhiên, tình trạng di dân và khẩn hoang lập ấp tại vùng Trà Vinh vẫn không có tiến triển là bao. Vào năm 1859, nghĩa là trước khi người Pháp lần chiếm tỉnh Vĩnh Long, phủ Lạc Hóa dưới thời vua Tự Đức mà sau này là tỉnh Trà Vinh gồm có 20 tổng với 183 làng.

Chú Thích:

- (1) Lúc đó những người cùng khổ các vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng thường bỏ nơi chôn nhau cắt rún đi về phương Nam tìm đất sống.
- (2) Thuận Nghĩa là vùng Măng Thít và các vùng phụ cận ngày nay.
- (3) Lỵ sở phủ Lạc Hóa được đặt tại thôn Vĩnh Trường, nay là các ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Trường, Xuân Thạnh, thuộc xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành Trà Vinh ngày nay.
- (4) Vùng Tri Tôn, Châu Đốc là vùng có người gốc Khmer nhiều nhất, kể đến là vùng Sóc Trăng, và thứ ba là vùng Trà Vinh.
- (5) Bắc Thành bao gồm toàn cõi miền Bắc, từ ải Nam Quan đến vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh.
- (6) Kinh Thành bao gồm miền Trung và kinh thành Huế, từ Quảng Bình đến Bình Thuận.
- (7) Gia Định Thành bao gồm toàn cõi miền Nam, từ Bà Rịa đến Cà Mau, lên Rạch Giá và Hà Tiên.
- (8) Hồi nầy trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh và An Giang ngày nay.
- (9) Tên gọi Vĩnh Long bắt đầu có từ lúc nầy.
- (10) Huyện Trà Vang lúc nầy gồm 6 tổng, với 70 thôn xã. Huyện Thuận Nghĩa hay Măng Thít lúc nầy bao gồm 5 tổng, với 76 thôn xã. Trước kia thì hai huyện nầy trực thuộc Thành Gia Định.
- (11) Sáu tỉnh Nam Kỳ thời đó gồm Biên Hòa, Gia Định (trước đây là trấn Phiên An), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên.
- (12) Ngày nay làng Minh Đức xưa bao gồm phường hai, một phần của phường một và một phần của phường bảy.

(IV) Trà Vinh Trở Thành Một Tỉnh Dưới Thời Pháp Thuộc:

Đến năm Đinh Mão, 1867, sau khi hoàn tất cuộc xâm lăng đất Nam Kỳ, tại vùng phía nam sông Mang Thít, tức vùng Trà Vinh ngày nay, người Pháp đã cho nâng huyện Thuận Nghĩa thành hạt tham biện Bắc Trang. Hồi nầy huyện Thuận Nghĩa chạy từ Măng Thít qua Trà Ôn, rồi chạy dài theo sông Hậu ra hướng biển. Đồng thời họ cũng cho thành lập một hạt thanh tra (Inspecteur) khác tại Trà Vinh. Như vậy đến cuối năm 1867, chỉ riêng tại vùng mà ngày nay là tỉnh Trà Vinh đã có tới hai hạt thanh tra, đó là hạt Bắc Trang và Trà Vinh. Đến năm 1868, tướng Pháp là De la Grandière cho nhập hai hạt thanh tra Bắc Trang và Trà Vinh lại thành hạt thanh tra Trà Vinh. Như vậy, lúc đó tỉnh Vĩnh Long cũ gồm có 3 hạt thanh tra, đó là các hạt Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh. Đến năm 1876, Pháp lại chia Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chánh, mỗi khu lại được chia ra làm nhiều tiểu khu nhỏ. Trong đó, khu vực Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc. Ba khu vực còn lại gồm: Khu vực Sài Gòn gồm 5 địa hạt: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa và Gia Định. Khu vực Mỹ Tho gồm 4 địa hạt: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn. Khu vực Bassac gồm 6 địa hạt: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ và Sóc Trăng. Nghĩa là lúc này quan xếp thanh tra Trà Vinh vẫn còn nằm dưới trách nhiệm cai quản của Chỉ huy trưởng Khu Vực Vĩnh Long.

Khoảng năm 1875, sau khi người Pháp đã hoàn tất bộ máy cai trị trên toàn cõi miền Nam, vùng Trà Vinh, nhất là các vùng biển, từ Vũng Liêm, Càng Long, Tiểu Cần, Trà Cú, Cầu Ngang, Ba Động, Bàu Sen, Long Toàn, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo... nghĩa quân của Lý Rót và Đề Triệu đồng nổi dậy chống Pháp rất anh dũng. Cùng năm đó, Lê Tấn Kế và Trần Bình nổi lên đánh Pháp dữ dội tại vùng biển Ba Động. Đến năm 1876, sau những cuộc nổi dậy liên tiếp của nghĩa quân, nhằm tăng cường lực lượng quân sự trong vùng, thực dân Pháp cho đổi sở Tham Biện làm

tiểu khu hành chánh. Lúc đó lãnh thổ tiểu khu Trà Vinh gồm 8 quận: Châu Thành, Cầu Ngang, Long Toàn, Trà Cú, Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Ôn và Càng Long. Ngày 1 tháng 1 năm 1900, tỉnh Trà Vinh được chính thức thành lập, với 5 quận: Càng Long, Châu Thành, Bàng Đa, Ô Lắc và Bắc Trang. Lý sở được đặt tại làng Long Đức (ngày nay là thị xã Trà Vinh). Lúc này, cũng như hầu hết các lý sở hành chánh khác ở miền Nam, lý sở Trà Vinh bắt đầu được thực dân Pháp cho xây dựng theo mô hình của một đô thị ở phương Tây. Và để củng cố quyền lực cai trị của mình, thực dân Pháp đã tăng cường lực lượng lính viễn chinh và họ đã thẳng tay trấn áp tất cả những cuộc nổi dậy, nhưng đến năm 1884, nghĩa quân của hai nhóm Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn Công Bửu lại tấn công quân Pháp ngay tại thị xã Trà Vinh. Dầu những cuộc khởi nghĩa trên đều thất bại, nhưng tiếng vang của nó đã khơi dậy lòng yêu nước của nhiều nhân sĩ miền Nam, và khiến cho thực dân Pháp luôn khốn đốn không yên trong suốt thời gian họ chiếm đóng Việt Nam.

Từ năm 1867, qua năm 1876, đến năm 1899, phủ Lạc Hóa cũng được người Pháp nâng lên làm hạt thanh tra, tiểu khu rồi làm hạt tham biện, nhưng lúc nào phủ Lạc Hóa cũng nằm dưới trách nhiệm của Khu Vực Vĩnh Long. Sau đó, theo nghị định ngày 20 tháng 12 năm 1899 của Toàn Quyền Đông Dương, đổi các tiểu khu ra thành hạt Tham Biện. Lúc này người Pháp chia vùng đất Năm Kỳ Lục Tỉnh ra làm 20 địa hạt (Arrondissements). Danh xưng “arrondissement” có nghĩa là hạt do một vị quan chánh tham biện cai trị (Administrateur). Quan Chánh Tham Biện Trà Vinh không còn dưới quyền chỉ huy hành chánh của viên chỉ huy khu vực Vĩnh Long nữa, mà được đặt dưới quyền của Thống đốc, và Thống đốc dưới quyền của quan Toàn Quyền Đông Dương. Tuy nhiên, về mặt quân sự, mỗi khi có chuyện cấp bách, quan chánh tham biện Trà Vinh vẫn còn nhờ vào ban quân sự của tỉnh Vĩnh Long. Và đến ngày 1 tháng 1 năm 1900, Toàn Quyền Đông Dương ký nghị định cho đổi hạt tham biện Trà Vinh thành tỉnh Trà Vinh. Kể từ năm 1900, quan Chánh Tham Biện Trà Vinh trở thành quan Tỉnh trưởng cai quản về cả hành chánh và quân sự. Kể từ đó không còn đặt dưới quyền của viên chỉ huy khu vực Vĩnh Long như trước đây nữa, mà được đặt dưới quyền của Thống đốc Nam Kỳ, và Thống đốc Nam Kỳ dưới quyền của quan Toàn Quyền Đông Dương. Như vậy, tính đến năm 1900, Trà Vinh trở thành một hạt hành chánh cấp tỉnh và hoàn toàn độc lập với tỉnh Vĩnh Long. **Như vậy kể từ khi được sáp nhập vào Xứ Đàng Trong hồi năm 1757 cho mãi đến khi người Pháp thành lập tỉnh Trà Vinh vào năm 1900, phủ Lạc Hóa, về mặt quân sự mà nói, tiền thân của tỉnh Trà Vinh đã gần 143 năm gián tiếp và trực tiếp trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Còn nói về cả hai mặt hành chánh và quân sự, tỉnh Trà Vinh đã 68 năm trực thuộc quyền cai quản trực tiếp của dinh Long Hồ và những dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ về sau này.**

Kể từ năm 1900, Trà Vinh được nâng lên làm một trong số 21 tỉnh của miền Nam⁽¹⁾. Năm 1928, sáp nhập 2 quận Bàng Đa và Ô Lắc lại để thành lập quận Cầu Ngang; cắt một phần đất của Bắc Trang và một phần của Càng Long để thành lập

quận Tiểu Cần. Năm 1931, vì lý do an ninh lãnh thổ, chủ tỉnh Trà Vinh quyết định sáp nhập tổng Bình Phước vào sở đại lý Càng Long⁽²⁾. Năm 1940, quận Bắc Trang được đổi thành quận Trà Cú. Ngày nay địa danh Bắc Trang vẫn còn, nhưng chỉ là khu chợ xã Bắc Trang, thuộc xã An Quang Hữu, quận Trà Cú. Ngày 23 tháng 10 năm 1940, chánh quyền thuộc địa Pháp thành lập tại Trà Vinh một chi nhánh đặc biệt của Ngân Khố⁽³⁾. Năm 1948, sau khi quận Cầu Kè được Cần Thơ trả về cho Vĩnh Long, liền được cho sáp nhập vào tỉnh Trà Vinh. Năm 1951, vùng đất bồi miền duyên hải phía Nam quận Cầu Ngang nổi lên khá cao nên quận Long Toàn được thành lập. Khoảng năm 1955, chánh phủ Ngô Đình Diệm cho xây dựng phi trường Long Toàn tại vùng Giồng Trôm trên một qui mô rộng lớn như một sân bay quốc tế, nhưng đến năm 1960 lại bị bỏ hoang vì chiến tranh. Như vậy, tính đến năm 1951, tỉnh Trà Vinh gồm 8 quận: Long Toàn, Cầu Ngang, Châu Thành, Tiểu Cần, Trà Cú, Càng Long, Cầu Kè, và Trà Ôn. Từ năm 1951 đến năm 1954, khoảng thời gian người Pháp tái đồ bộ lên Việt Nam sau khi đệ nhị thế chiến chấm dứt, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập làm tỉnh Vĩnh Trà.

Chú Thích:

- (1) 21 tỉnh Nam Kỳ năm 1867 gồm có Gia Định, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Trà Vinh, Sa Đéc, Bến Tre, Long Xuyên, Tân An, Sóc Trăng, Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Biên Hòa, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Bà Rịa, Vĩnh Long, Gò Công, Cần Thơ, Bạc Liêu và Vũng Tàu.
- (2) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1931, N° 4, p. 234-244.
- (3) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1940, N° 44, p. 3538-3540.

Chương Hai Mươi

93 Năm Huyện Trấn Giang Trục Thuộc Quyền Cai Quản Của Dinh Long Hồ Từ Năm 1739 Đến Năm 1832

(1) Trấn Giang Trục Thuộc Dinh Long Hồ Từ Năm 1744:

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai ông Nguyễn Hữu Cảnh làm Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Nói cách khác, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Trong khi đó, ngay từ hậu bán thế kỷ thứ XVII, Mạc Cửu⁽¹⁾, một người Phúc Kiến đang giữ chức quan Ốc Nha cho quốc vương Chân Lạp, đã khai khẩn khá nhiều hoang địa ở vùng Mang Khảm, tức Hà Tiên ngày nay. Khoảng năm 1687, quân Xiêm sang cướp phá Hà Tiên và bắt Mạc Cửu đem về Muang Galapuri (Vạn Tuế Sơn). Hai năm sau, nhân lúc bên Xiêm rối ren, ông bèn trốn trở về Lũng Kỳ tụ tập dân xiêu tán các nơi trở về tái thiết lại Hà Tiên. Về sau có người bạn tên là Tô Quân, khuyến khích Mạc Cửu nên về với chúa Nguyễn vì người Chân Lạp rất gian xảo, thiếu trung hậu, không thể tin cậy được. Trong khi đó, các chúa nhà Nguyễn của Xứ Đàng trong đã lập xong phủ Gia Định. Người Việt và các di thần người Hoa cũng đang định cư yên ổn. Nhận thấy muốn tự tồn phải có đủ sức mạnh để bảo vệ và che chở cho lãnh địa mà mình đã dày công gây dựng. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, Mạc Cửu quyết định theo về với chúa Nguyễn để lỡ có điều gì còn có chỗ nhờ cậy lâu dài. Theo Đại Nam Liệt Truyện, Sơ Tập, quyển 6, Mạc Cửu nghe theo lời khuyên của Tô Quân, nên tháng 8 năm Mậu Tý 1708 (có sách ghi là năm Giáp Ngọ, 1714), đờn chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Không nhọc công chinh chiến mà lại có lợi to nên chúa thu nhận ngay phần đất này. Nên ngay trong tháng 8, mùa thu năm Mậu Tý, 1708, chúa Nguyễn Phúc Chu chuẩn ban cho Mạc Cửu chức Tổng Binh, phong tước Cửu Ngọc Hầu, ban cho ấn kiếm, cờ hiệu, và xuống chiếu cho Mạc Cửu được khai khẩn dẫy đất mà bây giờ chạy dài từ Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau... Chúa lại cho mở yến tiệc khoản đãi Mạc Cửu. Riêng vùng đất Trấn Giang, tức Cần Thơ ngày nay, được Mạc Cửu dâng lên cho chúa Nguyễn Phúc

Chu (1691-1725) kể từ năm 1714 khi ông xin nội thuộc xứ Đàng Trong. Sau khi Mạc Cửu mất, chúa Nguyễn vẫn để cho Mạc Thiên Tích nối nghiệp cha tiếp tục cai quản vùng đất này. Năm 1739, Mạc Thiên Tích hoàn tất việc khai khẩn thêm những vùng đất mới gồm Kiên Giang (vùng Rạch Giá ngày nay), Long Xuyên (Cà Mau), Trăn Di (Bạc Liêu), và Trăn Giang (Cần Thơ) cho nhập vào trấn Hà Tiên. **Về sau này, đến năm 1744, chúa Nguyễn Phúc Khoát⁽²⁾ (1739-1765) đã cho các vùng mới được khẩn vừa kể trên, trong đó có Trăn Giang, đã trực thuộc quyền cai quản trực tiếp của dinh Long Hồ từ năm 1739.**

Chú Thích:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không ghi lại nhiều chi tiết về Mạc Cửu cũng như công lao của dòng họ ông ở Hà Tiên. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta có khá nhiều tư liệu về dòng họ Mạc ở Hà Tiên nói chung và Mạc Cửu nói riêng từ nhiều nguồn khác nhau. Trong Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả, tên một quyển sách hoàn thành trước Gia Định Thành Thông Chí 2 năm (1818), Vũ Thế Dinh ghi: “Mạc Cửu ra đời ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất Mùi, 1655, niên hiệu Vĩnh Lịch thứ 9 triều Minh... Vì không chịu được cảnh rối loạn nhiều nướng của giặc nên vào năm Tân Hợi, 1671, khi mới lên 17 tuổi, ông vượt biển đi về phương Nam, đến nước Chân Lạp thì ở lại, lấy đất khách làm quê hương, được vua nước ấy yêu mến và tin dùng, mọi công chuyện buôn bán đều giao cho ông lo liệu.” Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, xuất bản năm 1820, có ghi: “Mạc Cửu người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, nước Đại Minh, vào niên hiệu Khang Hy thứ 19, 1680, nhà Minh bị mất vào tay nhà Mãn Thanh, Mạc Cửu không phục chính sách của nhà Thanh, nên chạy qua phương Nam, xin vào khai khẩn đất Mang Khảm của xứ Cao Miên.” Trong khi đó, ông Pierre Poivre, trong một bài tham luận mà ông đọc trước Viện Hàn Lâm Lyon, Pháp quốc, ấn hành năm 1768, nói về “Quốc gia nông nghiệp... châu Phi và châu Á (l’État de l’Agriculture et les Moeurs et les Arts des Peuples de l’Afrique et de l’Asie)” có viết về buổi đầu của xứ Hà Tiên, và người sáng lập ra nó. Tác giả người Pháp này giới thiệu Mạc Cửu như “Một thương gia Trung Hoa, làm chủ chiếc thương thuyền, thường tới lui bờ biển xứ này. Người ấy có óc suy tính và trí thông minh truyền thống của dân tộc... Trong những cuộc du hành ở các đảo thuộc Philippines và Batavia, ông đã học hỏi được nơi người Âu, những cái gì hay nhất, theo người Trung Hoa, về chánh trị, nghệ thuật tự phòng ngự và tự vệ.”
- (2) Năm 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã chia lãnh thổ xứ Đàng Trong chỉ ra 12 dinh và 1 trấn. Như vậy đến năm 1744, cơ cấu hành chánh của xứ Đàng Trong gần như hoàn chỉnh với 12 dinh gồm Chính Dinh (Phủ Xuân), Cựu dinh (vùng Ái Tử thuộc tỉnh Quảng Trị), Quảng Bình dinh, Võ Xá dinh, Bố Chánh dinh, Quảng Nam dinh (bao gồm hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn), Phú Yên dinh, Bình Khang dinh (vùng đất Nha Trang ngày nay), Bình Thuận dinh (vùng đất Phan Thiết ngày nay), Trăn Biên dinh (Mô Xoài Bà Rịa), Phiên Trấn dinh (Sài Gòn Gia Định), và Long Hồ dinh (Vĩnh Long). Riêng đất Hà Tiên thì đặt làm Trăn Hà Tiên. Kể từ đó đến năm 1757, các vùng đất của Thủy Chân Lạp tuần tự nội thuộc vào xứ Đàng Trong một cách êm thấm. Đất Hà Tiên nội thuộc vào năm 1708, đất Mỹ Tho và Long Hồ năm 1732, đất Tầm Bôn và Lôi Lạp năm 1756, đất Trà Vang, Ba Thắc và Tầm Phong Long năm 1757.

(??) Công Ôn Của Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát Trên Vùng Đất Phương Nam, Đặc Biệt Là Vùng Trăn Giang:

Để củng cố sự phát triển của toàn xứ Đàng Trong, năm 1740, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã định lại phép thi, những ai đậu kỳ đệ nhất được gọi là nhiều học và được miễn sai dịch 5 năm, những ai thi đậu kỳ đệ nhị và đệ tam được miễn sai chung thân, còn những ai đậu kỳ đệ tứ được bổ làm quan tri phủ và tri huyện. Do đó mà dân chúng Nam Kỳ rất phấn chấn và sẵn sàng tham gia vào công cuộc phát triển xứ Đàng Trong. Năm 1745, chúa Võ Vương cho mua kềm của Âu Châu và cho dứt

tiền kềm. Phải nói dưới thời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, toàn dân xứ Đàng Trong được sống trong cảnh an cư lạc nghiệp. Kinh tế thời này phát triển rất tốt về mọi phương diện từ nông nghiệp đến thương nghiệp. Và phải công tâm mà nói, từ đời chúa Võ Vương trở về trước, tất cả những sách lược của các chúa trong công cuộc mở cõi về phương Nam chẳng những rất khôn khéo mà chúng còn cho đàn hậu bối chúng ta thấy được sự hy sinh cao cả của các chúa. Nếu cần các chúa có thể hy sinh ngay cả hạnh phúc gia đình để có được một dãy giang sơn gấm vóc như ngày nay. Thật vậy, đối với các chúa Nguyễn thời đó, tất cả vì dân vì nước! Tất cả cho dân cho nước! Năm 1753, nhằm hoàn thành công cuộc Nam tiến của dân tộc, chúa Võ Vương lại sai quan Ký Lục dinh Bố Chánh là Nguyễn Cư Trinh vào Nam làm Kinh Lược Sứ⁽¹⁾, với chiếu dụ đặc biệt chăm lo việc khẩn hoang lập ấp và phát triển vùng Hậu Giang. Nhờ sự khôn khéo này của Chúa Võ Vương mà các vua Chân Lạp đã rơi vào thế bị động và không còn muốn giữ lại các vùng Trà Vang, Ba Thắc và Tầm Phong Long chỉ nữa cho tổn công tổn của. Chính vì thế mà đến năm 1756, vua Miên là Nặc Ong Tôn dâng thêm 2 vùng Tầm Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công). Để rồi đến đầu năm 1757, Nặc Nhuận dâng thêm hai phủ Trà Vang và Ba Thắc để được phong vương; và đến cuối năm 1757, Nặc Tôn lại dâng thêm phủ Tầm Phong Long cũng để được phong vương. Thế là toàn bộ vùng đất Thủy Chân Lạp trực thuộc xứ Đàng Trong vào năm 1757. Như vậy là kể từ đây vùng đất phương Nam đã liền một dãy bao la bạt ngàn từ vùng Mô Xoài Bà Rịa xuống Cà Mau rồi bực lên đến tận vùng Hà Tiên ngày nay.

Chú Thích:

- (1) Theo Huỳnh Minh trong “Cần Thơ Xưa và Nay”, Sài Gòn: NXB Cánh Bàng, 1966, tr. 14, quả thật chúa Võ Vương đã sáng suốt, dùng người đúng chỗ. Nguyễn Cư Trinh đã lần lượt thực hiện mộng lớn của Võ Vương, không phụ lòng kỳ vọng của chúa chút nào. Trên đường đi vào điều khiển tướng sĩ năm dinh (Bình Khương, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ), đến đâu ông cũng lập doanh trại và kén chọn sĩ tốt để chuẩn bị thành lập và khai thác vùng đất phương Nam đúng theo sứ mạng mà chúa Võ Vương đã giao phó. Bên cạnh đó, chúa Võ Vương lại giao cho ông toàn quyền quyết định đã giúp cho ông đạt được nhiều thành quả. Đến khi vào Nam ông lại hội ngộ cùng Đô đốc Hà Tiên trấn là Mạc Thiên Tứ, một trang lỗi lạc phi thường, bảo sao Nguyễn Cư Trinh không thành công trên đường nhiệm vụ? Dưới thời Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tứ, vùng Trấn Giang dần dần biến thành trung tâm thương mại và lúa gạo như hiện thời.

(999) Công Lao Khẩn Hoang Lập Ấp Của Người Minh Hương Trên Vùng Đất Mang Tên Trấn Giang:

Nói riêng vùng đất Trấn Giang và cả một vùng đất bao la bạt ngàn nằm về phía tây sông Hậu đã trở thành một phần lãnh thổ trù phú nhất của đất nước Việt Nam là do công lao của một gia đình người Hoa, gốc Phước Kiến: gia đình ông Mạc Cửu. Còn nói chung cho các vùng Đông Phố Biên Hòa, Mỹ Tho Đại Phố, và Hà Tiên... thì công lao khẩn hoang lập ấp và mở cõi về phương Nam của người Minh Hương không phải là nhỏ. Vùng Hà Tiên có gia đình ông Mạc Cửu; vùng Đông Phố Biên Hòa thì

có gia đình tướng Trần Thượng Xuyên và con trai là Trần Đại Định; và vùng Đại Phố Mỹ Tho có tướng Dương Ngạn Dịch. Đây là những người Minh Hương đi tiên phong trong công cuộc khẩn hoang lập ấp và mở cõi về phương Nam của các chúa Nguyễn. Từ khi Mạc Cửu đến khai khẩn đất Hà Tiên cho đến khi Hà Tiên được sáp nhập vào Việt Nam vào năm 1708 thì trấn Hà Tiên đã tương đối ổn định. Sau khi xin nội thuộc vào xứ Đàng Trong, Mạc Cửu được chúa Nguyễn phong làm Tổng Binh Trấn Hà Tiên, từ đó về sau nầy lưu dân Việt và Hoa qui tụ về đây ngày càng đông. Năm 1732, sau khi vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng 2 vùng Mésô và Longhor cho Xứ Đàng Trong, miền Nam được chia ra làm 3 dinh và 1 trấn, đó là dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ, và trấn Hà Tiên. Đến khi Mạc Cửu mất vào năm 1736 thì Hà Tiên đã trở nên thịnh vượng lắm rồi. Năm 1739, chỉ hơn ba năm sau ngày lên thay cha trong chức Đô Đốc trấn Hà Tiên, thì vùng đất trực thuộc trấn Hà Tiên đã là một vùng đất bao la bạt ngàn, chạy dài từ phía Linh Quỳnh, Kompong Som, Sài Mạt, Vũng Thơm và Hương Úc bên phía Kampuchia ngày nay. Bên phía Việt Nam chạy dài từ Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), Trấn Giang (Cần Thơ). Mạc Thiên Tứ quả là một bậc thiên tài cả văn lẫn võ. Bên cạnh tuyển mộ quan binh lo việc phòng ngự, Mạc Thiên Tứ còn phát triển kinh tế và xây dựng phố thị cho cả vùng. Năm 1739, ông đặt các huyện Trấn Giang và Trấn Di, Kiên Giang và Long Xuyên rồi đem bốn huyện nầy dâng lên chúa Võ Vương vào năm 1740. Mạc dẫu mãi đến đầu thế kỷ thứ XIX, tức là vào thời Gia Long, mới xuất hiện những thư tịch viết về vùng đất Cần Thơ, nhưng việc Đô Đốc Mạc Thiên Tứ cho đặt một đồn binh ở Trấn Giang ở phía bờ tây sông Hậu vào năm 1739, một mặt cho thấy tầm quan trọng của vùng đất Trấn Giang ngày đó, mặt khác cũng cho chúng ta thấy các chúa Nguyễn đã khôn khéo thiết lập trạm biên phòng cũng như chính thức xác định vùng định cư của lưu dân Việt Nam trên vùng đất hoang vu nầy. Sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút ở Mỹ Tho, đại quân Tây Sơn phải rút hết về Qui Nhơn để chuẩn bị đánh quân xâm lược Mãn Thanh, Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này kéo quân về chiếm lại miền Nam và lập nên triều đình Gia Định. Kể từ năm 1779 đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua vào năm 1802, vùng Trấn Giang chẳng những đã trở thành một tiền đồn quan trọng của dinh Long Hồ, mà còn là một cứ điểm phát triển mạnh mẽ về mọi mặt trong bối cảnh lịch sử đầy biến động của Việt Nam thời bấy giờ.

(99) Trấn Giang Dưới Thời Các Chúa Nguyễn:

Trấn Giang cũng như hầu hết các tỉnh thành khác của Nam Kỳ Lục Tỉnh, đã trải qua những thăng trầm theo dòng lịch sử Nam tiến của các chúa Nguyễn. Từ cuối thế kỷ thứ XVII, vì không chịu thần phục nhà Thanh, nên Mạc Cửu đã dong buồm xuôi về phương Nam tỵ nạn. Thoạt kỳ thủy, ông được vua Cao Miên cho giữ chức Ốc Nha để khai hoang lập ấp cho vùng đất Mang Khảm. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, và được các chúa

phong làm Tổng Binh trấn Hà Tiên, và để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Thời các chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Phúc Lan, Phúc Tần, Phúc Trấn, Phúc Chu, Phúc Chú từ năm 1613 đến năm 1738, Cần Thơ là huyện Trấn Giang, thuộc dinh Long Hồ. Sau khi mất, Mạc Cửu giao quyền cho con là Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc trấn nhậm trấn Hà Tiên năm 1736. Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng đất về phương Nam như Rạch Giá, Cà Mau, phía tây của huyện Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Bạc Liêu). Bấy giờ Cần Thơ còn là một vùng rừng tràm ủng nước.

Năm 1722, quân Xiêm dùng vũ lực toan lấn chiếm Hà Tiên và các vùng lân cận, Mạc Thiên Tứ lui về Trấn Giang cố thủ, rồi sau đó phát triển các vùng Trấn Giang, Trấn Di và Long Xuyên (Cà Mau) để làm hậu cứ an toàn cho trấn Hà Tiên. Xem thế họ Mạc không chỉ có công khai mở đất Hà Tiên, mà còn có công khai mở cả một vùng bao la rộng lớn khắp miền Tây Nam Phần. Vào năm 1732, chúa Nguyễn chia miền Nam ra làm 3 dinh và 1 trấn: Trấn Biên Dinh (vùng Biên Hòa ngày nay), Phiên Trấn Dinh (vùng Sài gòn-Gia Định), Long Hồ Dinh (vùng Vĩnh Long), và Trấn Hà Tiên. Đến năm 1739, Mạc Thiên Tứ đã dâng toàn bộ miền Tây cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đặt các vùng Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Cần Thơ) trực thuộc dinh Long Hồ về mặt hành chánh, nhưng vẫn tiếp tục cho Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc trấn nhiệm Hà Tiên. Chúa Nguyễn đã cho đặt Thủ Sở Đạo Trấn Giang bên bờ phía Tây sông Cần Thơ, vừa là trạm biên phòng, mà cũng vừa là trạm thu thuế. Chứng tỏ người Việt và người Hoa đã đến đây khai hoang lập ấp từ trước đó, ít nhất cũng là vào đầu thế kỷ thứ XVIII. Trong khi đó Mạc Thiên Tứ và các con của ông vẫn tiếp tục khai hoang lập ấp những vùng đất đã dâng lên cho chúa Nguyễn từ Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, qua Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Nghĩa là chỉ hơn một thế kỷ sau, từ năm 1623 đến năm 1739, các chúa nhà Nguyễn đã nối tiếp nhau mở rộng đất đai của xứ Đàng Trong. Bên cạnh đó các chúa lại còn khéo biết nắm lấy cơ hội sử dụng các tướng lưu vong của nhà Minh khi các ngài cho phép họ đến vùng Đông Phố (Biên Hòa) và Đại Phố (Mỹ Tho) để khai khẩn đất hoang. Và các chúa cũng không ngừng quan tâm đến vùng đất thật xa, đó là vùng Mang Khảm mà sau này mang tên Hà Tiên. Đến năm 1740, chúa Nguyễn Phúc Khoát bèn phái các quan ký lục và bố chánh đến cai quản những vùng đất đã định hình xong tại trấn Hà Tiên.

Đến đời Định Quốc Công Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), miếu hiệu Túc Tông Hiếu Ninh, vào năm 1732, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng đất Long Hồ (Long Hồ) và Meso (Mỹ Tho), chúa bèn giao cho Trần Đại Định đặt thành châu Định Viễn, và lập nên Dinh Long Hồ cho lệ vào phủ Gia Định. Từ đó hai vùng Hà Tiên trấn và dinh Long Hồ trở thành gọng kềm gây khó khăn cho những vùng đất còn lại của Chân Lạp. Đến năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bèn sai Thiện Chánh Hầu làm Thống suất và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh làm Ký Lục, đem quân vào đàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh

điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Chúa Võ Vương lại xuống chiếu cho Nguyễn cư Trinh làm quan Kinh Lược, và phải bằng mọi cách khai khẩn và thiết lập bộ máy cai trị hành chánh tại vùng Trấn Giang để cùng với dinh Long Hồ làm gọng kìm trong việc thu tóm những phần đất còn lại của vùng Thủy Chân Lạp. Trong sứ mạng này, Nguyễn Cư Trinh đã tỏ ra rất xuất sắc và có công rất lớn về tham mưu trong việc điều khiển các dinh Trấn Biên, Trấn Phiên và Long Hồ. Trong khi đó thì tại Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ cũng tỏ ra xuất sắc không kém trong việc biến nơi đây thành một dãy đất phì nhiêu trù phú và văn vật đáng kể của đất nước vào thời bấy giờ.

Năm 1757, sau khi Mạc Thiên Tứ đưa Nặc Ông Tôn về Nam Vang, quốc vương Cao Miên bèn dâng đất Tầm Phong Long cho Thiên Tứ để tạ ơn. Mạc Thiên Tứ bèn đem vùng đất này dâng lên chúa Nguyễn. Năm 1779, Nguyễn Ánh cho dời lỵ sở dinh Long Hồ về Bãi Bà Lúa trên cù lao Hoàng Trấn và đổi dinh Long Hồ ra làm dinh Hoàng Trấn, nhưng đến năm 1780, Nguyễn Ánh lại cho dời lỵ sở dinh Long Hồ trở về thôn Long Hồ như trước đây. Lúc này Trấn Giang (Cần Thơ) trực thuộc Châu Đốc Đạo (vùng Châu Đốc và An Giang), một trong ba đạo do chúa Nguyễn Phúc Khoát lập ra khi sáp nhập vùng đất Tầm Phong Long (vùng mà bây giờ thuộc Châu Đốc, Long Xuyên và Sa Đéc) của Cao Miên vào Việt Nam. Tuy nhiên, về sau này Nguyễn Ánh vì quyền lợi gia tộc đã khởi binh tại xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh để giành giật lại giang sơn từ tay nhà Tây Sơn và gieo rắc không biết bao nhiêu là điều linh đồ thán cho nhân dân Nam kỳ, như là vùng Cần Thơ vừa yên giấc Xiêm thì lại đến nội chiến. Nói chung, vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, vùng Trấn Giang đã từng là chiến trường giữa quân Xiêm và Mạc Thiên Tứ, cũng như là chiến trường của quân Tây Sơn và chúa Nguyễn. Sau khi đại quân Tây Sơn rút đi thì quân của chúa Nguyễn lại kéo về quấy phá vùng Gia Định.

(V) Nguyễn Ánh Và Vùng Đất Trấn Giang:

Không biết cái tên Cần Thơ đã có tự bao giờ, chứ mãi đến khi Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng Nguyễn Ánh bôn tẩu trên vùng đất này, nó vẫn còn là thủ sở Trấn Giang, trực thuộc Châu Đốc Đạo của dinh Long Hồ. Tương truyền lúc Nguyễn Ánh đi thuyền ngang qua dòng sông Hậu, thuộc địa phận huyện Phong Phú, bỗng nghe tiếng ngâm thơ đồn địch, hò hát hòa nhau rất nhịp nhàng từ xa vọng lại giữa đêm trường thanh vắng. Ông chạnh lòng nhớ đến bước đường lưu lạc trong lúc bơ vơ nơi xứ lạ quê người, nên ban cho dòng sông này cái tên là “Cầm Thi Giang”, có lẽ vì vậy mà về sau này người ta nói trại ra là “Cần Thơ”. Trong khi đó lại có một truyền thuyết khác từ các bộ lão địa phương, sở dĩ có tên “Cần Thơ” vì xưa kia vùng này người ta trồng rất nhiều rau cần và các loại rau thơm khác, nên tiếng rao bán “rau cần rau thơm” luôn vang vẳng trên các nẻo đường Trấn Giang, có lúc người ta

chỉ rao hai tiếng “cần thơ” hôn! Có lẽ chính vì vậy mà lâu ngày người ta nói trại ra là “Cần Thơ”⁽¹⁾.

Dấu chân bền vững của Nguyễn Ánh không chỉ lưu lại trên vùng đất Trấn Giang, mà có lẽ trên khắp các miền của đất phương Nam, không nơi nào là không có dấu chân của ông trong suốt thời gian ông chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn từ năm 1770 đến 1787. Đây là một giai đoạn lịch sử đầy biến động của Xứ Đàng Trong. Năm 1772, khi quân Xiêm tấn công Hà Tiên, Thiên Tứ đã cho lui binh về vùng Trấn Giang để củng cố lực lượng. Năm 1774, quân Tây Sơn đánh chiếm kinh thành Phú Xuân, Nguyễn Ánh theo chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần chạy trốn về vùng Đất Phương Nam. Năm 1775, nhân khi chúa Nguyễn chạy trốn quân Tây Sơn trong Nam, Mạc Thiên Tứ có đến bái yết và được chúa phong làm Quốc Lão Đô Đốc Quận Công và gia phong cho 3 người con là Mạc Tử Hoàng làm chưởng cơ, Mạc Tử Duyên làm cai cơ tham tướng, và Mạc Tử Thượng làm cai cơ tháp thủy. Chúa cũng ra lệnh cho Thiên Tứ cùng các con cố gắng cố thủ và phát triển huyện Trấn Giang trong lúc ổn định vùng Hà Tiên. Năm 1776, đại quân Tây Sơn kéo vào đánh chiếm thành Gia Định lần thứ nhất, và truy quét tàn quân nhà Nguyễn, lúc đó Tân Chính Vương (Nguyễn Phúc Dương) chạy qua ẩn trốn tại vùng Ba Vát, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay, nhưng bị bắt tại đó. Sau khi được tin Tân chánh vương Nguyễn Phúc Dương đã bị bắt tại vùng Ba Vát, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần liền cùng với người cháu là Nguyễn Ánh bỏ Trấn Giang mà lui về ẩn náu tại vùng Cà Mau. Lúc đó chúa Nguyễn phong cho con của Mạc Thiên Tứ là Mạc Tử Sanh làm Tham Tướng, rồi giao cho ở lại trấn giữ vùng Trà Ôn và Cần Thơ, kiêm nhiệm chức Lưu Thủ trấn Hà Tiên. Đại quân Tây Sơn tiếp tục kéo đến vùng Trấn Di và Long Xuyên (Cà Mau) để truy quét tàn quân nhà Nguyễn và bắt sống Nguyễn Phúc Thuần tại Cà Mau. Cả Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần đều bị quân Tây Sơn đem về hành quyết tại Gia Định. Trong khi đó, Nguyễn Ánh tẩu thoát ra hòn Thổ Châu bằng ngã sông Ông Đốc, rồi cùng với Mạc Thiên Tứ chạy sang Xiêm cầu viện và mang quân về tái chiếm thành Gia Định để làm căn cứ địa nhằm tiếp tục gây cuộc can qua với nhà Tây Sơn.

Đến năm 1780, trước khi quân Xiêm kéo đến đánh vùng Hà Tiên và Trấn Giang, thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên (bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ). Năm sau (1781), quân Xiêm tiến chiếm Hà Tiên rồi kéo xuống vùng Trấn Giang, nhưng bị đẩy lui về Hà Tiên. Năm 1784, Nguyễn Ánh kéo giặc Xiêm về đánh phá miền Nam, với 20 ngàn thủy binh, 30 ngàn bộ binh, hợp cùng 30 ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh dưới sự chỉ huy của hai tên tướng giặc là Chiêu Tăng và Chiêu Sương, lần lượt đánh lấy các vùng Rạch Giá, Cần Thơ, Ba Thắc, Trà Ôn, Măng Thít và Sa Đéc. Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ lại đích thân kéo quân vào Nam tiêu trừ giặc Xiêm với một chiến thắng vẻ vang tại trận Rạch Gầm Xoài Mút. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh lại một lần nữa trốn thoát ra hòn Thổ Châu.

Sau khi chiến thắng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại Mỹ Tho, Nguyễn Huệ lại được tin vua Lê Chiêu Thống đang rục rịch tính sang Tàu cầu cứu nhà Thanh mang quân về đánh Tây Sơn. Chính vì thế mà cuối năm 1787 đầu năm 1788, đại quân Tây Sơn phải lui về Qui Nhơn để chuẩn bị quân lương trong việc đánh đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi phía Bắc. Nhân cơ hội này Nguyễn Ánh lại từ Xiêm La kéo quân về từ từ khôi phục lại đất Hà Tiên cũng như các vùng Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu), Đông Khẩu (Sa Đéc), Long Hồ, Mỹ Tho, Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công), và cuối cùng đánh chiếm thành Gia Định. Thật tình mà nói, người viết bài này không bao giờ muốn nhắc lại những ký ức đau xót này của dân tộc, vì không cần phải nói gì thêm nữa thì ai trong chúng ta cũng đều biết về quá trình giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn của Nguyễn Ánh chỉ là một quá trình vọng ngoại, hết rước Xiêm rồi tới rước Tây về để gây nên cuộc can qua không cần thiết trên đất nước này. Chính vì thế mà nếu cần phải nói về những sự kiện lịch sử liên quan đến những ký ức nhục nhã này, người viết chỉ muốn viết phớt qua chứ không đi sâu vào chi tiết.

Năm 1789, trong khi đại quân Tây Sơn chiến thắng quân Thanh một cách vẻ vang tại trận Gò Đống Đa thì cùng lúc đó Nguyễn Ánh đánh chiếm thành Gia Định. Đại Hoàng Đế Quang Trung Nguyễn Huệ vì sợ nhân dân đổ thán sau cuộc chiến tranh với quân Thanh nên vua Quang Trung đã không nỡ kéo quân vào đánh Nguyễn Ánh ngay khi hào khí Đống Đa còn đó, và không may cho dân tộc Việt Nam là vua Quang Trung băng hà vào năm 1792, nên sau đó nhà Tây Sơn suy yếu và việc Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn chỉ còn là vấn đề thời gian mà thôi. Cuối cùng vào năm 1802, Nguyễn Ánh đã chính thức lấy được toàn bộ đất nước từ tay ấu chúa Tây Sơn Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản. Thật tình mà nói, người viết bài này cũng không muốn nhắc chi tới con người Nguyễn Ánh, nhưng suốt triều đại 9 chúa, 13 vua của nhà Nguyễn, có ai dám nói dám viết sự thật về một Nguyễn Ánh lúc nào cũng cầu viện với ngoại bang chỉ mong sao giành lại cho bằng được chiếc ngai vàng cho dòng họ của mình. Nhưng càng viết càng nói về những gì đã xảy ra giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, mình càng cảm thấy chua xót và nuối tiếc cho vận nước sau này phải cam chịu cảnh ngửa nghiêng điên đảo vì hệ lụy của một dòng họ. Càng viết càng nói thì mình càng cảm thấy tủi hổ cho vong linh của đấng anh hùng yếu mệnh. Thôi thì trang sử tủi hổ của đất nước đã qua rồi, dầu những hệ lụy của nó vẫn còn âm ỉ đó, nhưng chúng ta phải cố gắng ngoi lên làm lại từ đầu vậy.

Chú Thích:

- (1) Theo Huỳnh Minh trong “Cần Thơ Xưa”, NXB Thanh Niên, TPHCM, 2001, tr. 41-42, Cần Thi được đọc trại ra là Cần Thơ, tỷ dụ như Sài Côn đọc trại ra Sài Gòn, Sóc Tre đọc ra Bến Tre, Pó Léo đọc ra Bạc Liêu, vv... Đến thời Pháp thuộc, họ giữ nguyên tên Cần Thơ cho vùng Trấn Giang.

(VII) Đô Đốc Mạc Thiên Tứ Và Vùng Đất Mang Tên Trấn Giang:

Năm 1714, Mạc Cửu hoàn tất bình định vùng Mang Khảm bao gồm cả một vùng bao la bạt ngàn chạy dài từ Linh Quỳnh (nay thuộc Cao Miên), đến Hà Tiên, Phú Quốc, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ. Năm 1731, chúa Nguyễn tiếp nhận và phát triển vùng Meso và Long Ghor, tức là vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Năm 1735, Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ vẫn tiếp tục sự nghiệp của cha khai khẩn cả vùng đất Hậu Giang. Vào năm 1739, Mạc Thiên Tích lập thêm 4 huyện và cho sáp nhập vào trấn Hà Tiên, bao gồm huyện Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), huyện Kiên Giang, huyện Trấn Giang (vùng Cần Thơ và một phần Sóc Trăng ngày nay), huyện Trấn Di (bao gồm Bạc Liêu và phía Tây Sóc Trăng ngày nay). Trong giai đoạn này, quan Tổng Binh Mạc Thiên Tứ đã phái nhiều đoàn người đi về khai khẩn vùng Trấn Giang dọc theo hai bên bờ sông Cái Lớn và Cái Bé. Từ năm 1740 trở đi, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp rất đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của vùng Trấn Giang.

Như vậy chỉ 50 năm sau ngày Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong, vùng Trấn Giang đã chính thức có tên trên sổ địa bạ của Việt Nam. Ngay từ lúc còn theo phò tá cho cha là Mạc Cửu, Mạc Thiên Tứ đã thấy được tầm quan trọng của vùng đất Trấn Giang. Ông đã thấy nếu quân Xiêm tấn công Hà Tiên thì Trấn Giang là một hậu cứ vô cùng quan trọng cho quân đội trấn Hà Tiên dựa vào đó mà chiến đấu. Chính vì vậy mà ông đã chú tâm phát triển đất Trấn Giang, chẳng những về mặt phòng thủ quân sự, mà còn về kinh tế, và văn hóa nữa. Năm 1740, để tăng cường an ninh cho trấn Hà Tiên, Đô Đốc Mạc Thiên Tích đã đề nghị Nguyễn Ánh cho thiết lập Thủ Sở Trấn Giang về phía Tây sông Hậu. Sau khi thống nhất đất nước, Gia Long cho bãi bỏ thủ sở này, nhưng đến đời Minh Mạng, để ngăn ngừa nội loạn và ngoại xâm, nhà vua cho tái lập thủ sở này và xây thêm một thủ sở mới tại vùng Trấn Di. Lúc này thì Trấn Giang đã là một dãy đất phì nhiêu màu mỡ, nằm về phía Tây Nam sông Hậu, đồng ruộng bao la, cò bay thẳng cánh, vườn tược xanh tươi. Thêm vào đó, từ sau năm 1753, chính sách “Tâm ăn dâu” của chúa Võ Vương đã được cả Nguyễn Cư Trinh lẫn Mạc Thiên Tứ triệt để thi hành. Ngay khi Mạc Thiên Tứ vừa lên nắm chức Đô Đốc trấn Hà Tiên, ông đã chiêu mộ lưu dân xiêu tán từ vùng ngoài và những Hoa kiều tại các vùng Đông Phố (Biên Hòa), Đại Phố (Mỹ Tho), và Hà Tiên, cũng như người Khmer từ các huyện Trà Vang và Ba Thắc đến các vùng Trấn Di (Bạc Liêu) và Trấn Giang (Cần Thơ) để lập nghiệp. Về mặt này thì Mạc Thiên Tứ và Nguyễn Cư Trinh đã thành công vượt bậc.

Đến năm 1757, sau khi Mạc Thiên Tứ giúp Nặc Tôn đánh bại Nặc Hinh, vua Chân Lạp là Nặc Tôn dâng phần đất này cho các chúa Nguyễn, chúa cho chia vùng đất này ra làm Tân Châu đạo (cù lao đầu nguồn Tiền Giang), Châu Đốc đạo (vùng đất ở đầu sông Hậu), và Đông Khẩu đạo (vùng Sa Đéc ngày nay) và cho sáp nhập những đạo này vào dinh Long Hồ (tỉnh Vĩnh Long ngày nay). Lúc này, thủ sở Trấn Giang không còn là vị trí xung yếu biên phòng nữa, mà nó trở thành trung tâm thu

hút đa số cư dân từ các vùng miền Đông và phía Bắc sông Hậu đến khẩn hoang lập nghiệp. Chẳng bao lâu sau đó, vùng Trấn Giang nghiêm nhiên trở thành một hậu cứ an toàn cho trấn Hà Tiên về cả hai mặt quân sự lẫn tiếp liệu. Tuy vậy, mãi đến cuối thế kỷ thứ XVIII, trong dư đồ Việt Nam thì vùng Trấn Giang ngày đó tức là vùng Cần Thơ bây giờ vẫn chưa có một vị trí quan trọng nào trong sự phát triển của xứ Đàng Trong. Bấy giờ vùng đất này hãy còn là một vùng rừng tràm, đước và vẹt với vô số thú dữ. Thế mà không đầy 100 năm sau vùng đất này đã biến thành nơi văn vật và là thủ phủ của miền Tây. Chính Mạc Thiên Tích, một danh tướng với văn võ toàn tài với oai danh lừng lẫy đã biến vùng đất hoang dã này thành một nơi chốn phồn hoa đô hội. Ngày trước khi cha ông là Mạc Cửu đã khai khẩn và phát triển vùng Mang Khảm Hà Tiên như thế nào thì sau này ông cũng đã khai khẩn vùng Trấn Giang như vậy. Ông đã nhận ra vị trí chiến lược của vùng Trấn Giang ngay từ khi mới nhậm chức Tổng Trấn Hà Tiên. Theo ông, khai khẩn và phát triển Trấn Giang đồng nghĩa với việc xây dựng một hậu phương vững mạnh cho Hà Tiên. Chính vì thế mà ông đã ra sức phát triển vùng Trấn Giang về mọi mặt. Dưới sự cai quản của ông, chỉ hơn 20 năm sau sau ngày ông nhậm chức tổng trấn Hà Tiên, cả vùng Trấn Giang cũng trở thành đất văn vật không kém gì Hà Tiên. Nhìn lại những di tích của Trấn Giang với những bãi chiến trường ác liệt giữa quân của Mạc Thiên Tích và giặc Xiêm, chúng ta không thể không ngậm ngùi nhớ đến ơn đức của tiền nhân, nhất là tinh thần trung quân ái quốc của dòng họ Mạc tại đất Hà Tiên. Ngày nay chúng ta thấy rõ, nơi nào lưu dấu Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích là nơi đó trở thành chốn phồn hoa đô hội, và kết quả của những công lao ấy vẫn còn in đậm nét cho đến ngày nay. Lý do vùng Trấn Giang không phải là tâm điểm quan trọng của miền Nam dưới thời các chúa Nguyễn cũng thật dễ hiểu, vì từ thời các quan Đô Đốc họ Mạc tại Hà Tiên cho mãi đến khi người Pháp xâm lăng Việt Nam thì lúa gạo ở Rạch Giá và Cà Mau đều xuất cảng cho các ghe buôn từ Hải Nam vào chợ Cà Mau hay Rạch Giá; còn lúa gạo ở Sóc Trăng và Ba Thắc thì bán theo cửa Trạnh Đề. Trong khi đó thì Cần Thơ nằm quá sâu trong nội địa, lại hãy còn rất hoang vu. Lúc đó vùng Cần Thơ chỉ là những xóm nhà nằm hai bên bờ rạch Cần Thơ và rạch Bình Thủy mà thôi. Đến đời Gia Long thì Trấn Giang thuộc huyện Vĩnh Định; đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Trấn Giang lại sáp nhập vào phủ Tân Thành (Sa Đéc). Riêng vùng Ô Môn hãy còn là một huyện tự trị của người Miên mà Đại Nam Nhất Thống Chí gọi là “Thổ Huyện”.

Năm 1771, quân Xiêm La tiến chiếm Hà Tiên, Đô đốc trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ cùng các con là Mạc Tử Hoàng, Tử Thượng và Tử Duyên theo đường sông chạy về ẩn náu tại vùng Trấn Giang. Đến năm 1773, quân Xiêm La rút khỏi Hà Tiên, tuy nhiên, giặc đã phá hủy toàn bộ phố xá của vùng này nên Mạc Thiên Tứ giao cho con là Mạc Tử Hoàng trở về tái thiết Hà Tiên, còn mình vẫn tiếp tục ở lại Trấn Giang để củng cố binh bị. Phải nói vào những thập niên 1770 đến 1780, Trấn Giang là chiến trường ác liệt giữa quân Tây Sơn và chúa Nguyễn. Năm 1784,

Nguyễn Ánh rước đại quân Xiêm La về tái chiếm vùng Trấn Giang, con của Mạc Thiên Tứ là Mạc Tử Sanh⁽¹⁾ được phong làm Tham Tướng, trấn giữ vùng Trà Ôn và Cần Thơ, sau đó được cử làm Lưu Thủ trấn Hà Tiên. Sau khi đại quân Tây Sơn do Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ chỉ huy đánh tan quân xâm lược Xiêm La và quân chúa Nguyễn tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút, Mạc Tử Sanh kéo về giữ Trấn Giang, nhưng cũng bị đại quân Tây Sơn đánh bại và giết chết tại Cần Thơ.

Tuy vậy, trước khi người Pháp xâm lăng Việt Nam thì vùng đất này vẫn còn là một vùng không quan trọng với Nam Triều. Dưới thời Tự Đức, vùng Cần Thơ chỉ đông đúc ở phía sát bờ sông Hậu Giang, còn các vùng xa về phía Tây hầy còn rất hoang vu. Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã mô tả lại quang cảnh của vùng Trấn Giang như sau: “Ngọn rạch Cần Thơ ăn thông qua sông Cái Bé rồi chảy ra vịnh Xiêm La, nhưng khúc giữa sông Cái Bé và Rạch Cần Thơ rất cạn, cuối đông qua xuân, nước khô cạn, bùn đóng cứng lại, ghe thuyền lui tới không được, từ mùa hạ qua mùa đông, nước mưa tràn bờ thì ghe thuyền cõ lên trên cỏ và bèo mà đi, cứ trông theo phía tả hay phía hữu của rừng cây mà nhận dấu con sông. Nơi đây không có bóng người, có rất nhiều muỗi và đỉa, sự qua lại khu này rất khổ sở.” Tại đây có những làng chỉ có vài chục người dân mà thôi. Có những làng mà diện tích rộng hơn cả tỉnh Gò Công như làng Khánh Lâm và Lâm An, nằm giữa vùng An Minh và U Minh. Giữa lúc chúa Trịnh đang tranh giành giang sơn với vua Lê ở phương Bắc thì các chúa Nguyễn đang âm thầm mở đất về phương Nam. Trong khi đó, theo Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại rằng vùng đất phía hữu ngạn sông Hậu, tức là vùng Cần Thơ ngày nay, có 37 thôn điểm quanh các chợ Bình Thủy, Cần Thơ, Ô Môn, Cái Côn... Vùng này giáp ranh với An Giang, kéo dài tới cửa Ba Thắc, thuộc huyện Vĩnh Định. Đây là huyện địa giới, tuy đất rộng nhưng người thưa, và chưa được chia thành tổng.

Chú Thích:

- (1) Năm 1784, đại quân Tây Sơn tràn xuống Trấn Giang và kịch chiến với quân của Mạc Tử Sanh. Trong trận này, Mạc Tử Sanh (con của Mạc Thiên Tứ) tử trận trên một con rạch nằm trong vùng mà bây giờ thuộc phường Xuân Khánh, hiện còn cây cầu mang tên “Tham Tướng” tại đây. Hiện còn di tích cầu Tham Tướng trong thành phố Cần Thơ, nhưng sau năm 1995, thành phố Cần Thơ đã lấp rạch Xuân Khánh tại khúc cầu Tham Tướng để mở rộng đường phố, nên bây giờ không còn di tích gì về Tham Tướng Mạc Tử Sanh tại đây nữa. Tuy nhiên, theo Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh, NXB Thế Giới 2006, tr. 81, Mạc Tử Sanh mất vì bệnh vào tháng 6 năm Mậu Thân 1788.

(1777) Nguyễn Cư Trinh Và Mạc Thiên Tích Phát Triển Đất Trấn Giang:

Năm 1753, quan Ký Lục dinh Bố Chánh Nguyễn Cư Trinh vâng mệnh chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát vào Nam thống lãnh quyền tham mưu ngũ dinh, điều khiển tướng sĩ các dinh Bình Khương (Khánh Hòa), Bình Thuận (Phan Thiết), Trấn Biên (Biên Hòa-Bà Rịa), Phiên Trấn (Gia Định), và Long Hồ (Mỹ Tho-Vĩnh Long).

Trên đường vào Nam ông đã tuyển chọn tướng sĩ với kế hoạch vừa thị uy vừa lấy lòng mà cũng vừa khai khẩn tại chỗ những vùng đất còn đang trong vòng tranh chấp. Ông đã đệ trình lên chúa Võ Vương chánh sách “Tâm ăn dâu” và được Võ Vương chấp thuận. Ngay khi vừa đến vùng đất phương Nam, Nguyễn Cư Trinh bèn chiêu phủ dân Côn Man (người Champa) và đưa khoảng trên 5.000 người Côn Man về định cư tại chân núi Bà Đen. Sau đó Nguyễn Cư Trinh hợp cùng Trương Phúc Du nhờ người Côn Man làm hướng đạo để tiếp tục bình định các vùng Cầu Nam và Nam Vang. Chính nhờ vậy mà vua Miên là Nặc Nguyên mới chịu đầu hàng và vào năm 1756 đã dâng thêm hai vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp cho xứ Đàng Trong. Sau đó, Nguyễn Cư Trinh tâu xin với Võ Vương xin cho người Côn Man định cư ở vùng biên giới để làm trái độn giữ an ninh cho toàn vùng và kế hoạch này cũng được Võ Vương nhanh chóng chấp thuận. Sau khi đã bình định xong các nơi, Nguyễn Cư Trinh bèn xuống vùng Trấn Giang để tiếp xúc ngay với Đô Đốc trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tứ, và đã được sự hỗ trợ rất đắc lực của Mạc Thiên Tích, lúc đó là tổng trấn Hà Tiên. Nguyễn Cư Trinh thì phụ trách việc khẩn hoang lập ấp. Nhờ chủ trương thu phục nhân tâm của Nguyễn Cư Trinh mà chẳng mấy chốc toàn vùng hoang dã Trấn Giang đã biến thành những cánh đồng phì nhiêu mầu mỡ. Trong một lá sớ dâng về triều, có đoạn Nguyễn Cư Trinh đã viết như sau: *“Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên. Ngày thường chẳng dùng ân huệ để cố kết lòng dân, tới khi có việc thì biết nương tựa vào đâu?”*⁽¹⁾. Nhờ đó mà chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã cho áp dụng những chính sách rất dễ dãi đối với lưu dân vào Nam khẩn hoang lập ấp. Trong khi đó, Mạc Thiên Tích thì lo về mặt bảo vệ an ninh cho cư dân trong vùng. Cả hai cùng đồng tâm hiệp lực hết lòng lo cho toàn vùng phía tây sông Hậu. Kết quả là ít lâu sau đó người ta thấy ngay sự thay đổi cho cả vùng đất miền Nam nói chung, và cho vùng Trấn Giang (Cần Thơ) nói riêng. Thế mới thấy lý do tại sao ngày trước dầu trong những điều kiện vô cùng khó khăn như vậy, chẳng những tiền nhân chúng ta vẫn giữ được nước, mà còn luôn có khả năng phát triển và mở rộng bờ cõi. Điều căn bản mà tiền nhân lúc nào cũng vin vào ấy là “dân vi quý”, nghĩa là lúc nào cũng coi dân là trọng và lấy dân làm gốc. Còn trong thời cận đại, nhiều chánh quyền đã làm ngược lại: “Hèn với giặc mà lại ác với dân”. Thử hỏi đến lúc đất nước lâm nguy, thì họ sẽ lấy cái gì để nương tựa? Hỡi các thế hệ trẻ Việt Nam hãy luôn nhớ lời nhắc nhở của quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh: “Nếu không tựa vào dân, không cố kết vào dân, thì một ấp cũng không giữ được huống hồ là một nước!”⁽¹⁾

Trong khi dãy đất Tầm Phong Long vẫn còn trực thuộc Chân Lạp và toàn vùng Trấn Giang (Cần Thơ) lúc bấy giờ hãy còn là một vùng rừng tràm, đước, vẹt, hoang vu với vô số thú dữ. Lúc đó vấn đề đi lại giữa vùng Long Hồ và Hà Tiên là một trở ngại lớn lao cho xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, chính sự khôn khéo của Nguyễn Cư Trinh và tài thao lược của quan Đô Đốc trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tứ, đã khiến vua Miên khâm phục, cộng thêm với những diễn tiến bất lợi cho Chân Lạp thời bấy giờ nên Miên vương đành phải dâng nạp dãy đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong

vào năm 1757, nghĩa là chỉ 4 năm sau ngày Nguyễn Cư Trinh vào làm Kinh Lược xứ Gia Định. Nguyên vào năm 1757, sau khi Mạc Thiên Tứ giúp quốc vương Cao Miên là Nặc Ông Tôn đánh bại Nặc Hinh, vua Cao Miên bèn dâng luôn vùng đất Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Sau khi toàn bộ miền đất Nam Phần trực thuộc xứ Đàng Trong và Sài Gòn trở thành trung tâm chính trị, văn hóa và kinh tế của toàn vùng thì vùng Trấn Giang cũng nghiễm nhiên trở thành một hậu cứ quan trọng trong việc tiếp tế cho tiền quân ở vùng biên địa nếu cần. Sau khi thu nhận vùng đất Tầm Phong Long, Nguyễn Cư Trinh đề nghị chúa Nguyễn dời dinh Vĩnh Thanh từ Cái Bè qua đất Tầm Bào (nay là vùng Long Hồ) và thiết lập các đạo Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc, Kiên Giang và Long Xuyên, để tiện việc bảo vệ những vùng mới được sáp nhập cũng như trấn Hà Tiên. Dưới thời các chúa Nguyễn, để bảo vệ các vùng biên địa, các chúa đã đặt ra các đạo, tương đương với đặc khu ngày nay. Lúc này Trấn Giang trực thuộc đạo Châu Đốc. Sau khi chúa Nguyễn cho thiết lập 5 đạo này thì huyện Trấn Giang không còn là vùng biên cương xung yếu nữa, mà ngược lại, nó mặc nhiên trở thành trung tâm cho cả miền Tây bao la bạt ngàn, dang tay rộng đón tất cả lưu dân tứ xứ đến đây lập nghiệp. Và cũng từ đó, huyện Trấn Giang trở thành một hậu cứ vững chắc cho vùng biên trấn Hà Tiên mỗi khi có chiến tranh với quân Xiêm La. Thật vậy, vào năm 1771, quân Xiêm lần chiếm Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ lui quân về cố thủ Trấn Giang để củng cố lực lượng và phản công chiếm lại Hà Tiên vào năm 1773. Phải nói đây là một trong những giai đoạn cực kỳ quan trọng trong việc phát triển và khiến cho vùng đất Trấn Giang chuyển mình vượt tiến một cách nhanh chóng, vì chẳng bao lâu sau đó vùng Hậu Giang được khuyến khích về mặt nông nghiệp đến mức tối đa và đã nhanh chóng trở thành trung tâm phân phối lúa gạo cho cả miền Nam.

Chú Thích:

(1) Theo “Đại Nam Thực Lục”, Tập I, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007, tr. 160.

(1777) Trấn Giang Dưới Thời Các Vua Triều Nguyễn:

Năm 1803, vua Gia Long cho định lại địa bạ của vùng dinh Long Hồ và đổi dinh Hoằng Trấn thành dinh Vĩnh Trấn. Đến năm 1808, vua Gia Long chia miền Nam ra làm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên. Vĩnh Trấn lúc đó được đổi ra làm trấn Vĩnh Thanh, và vùng Cần Thơ thời bấy giờ thuộc phủ Định Viễn của trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long và An Giang). Năm 1813, Gia Long lại cho lập Trấn Giang thành huyện Vĩnh Định, nằm trong phủ Định Viễn, trực thuộc trấn Vĩnh Thanh. Đây là lần đầu tiên, vùng đất Trấn Giang được ghi vào sổ địa bạ của trấn Vĩnh Thanh. Từ đó Cần Thơ bắt đầu thành lập làng xã, xây dựng đường sá, chợ búa, trường học, vân vân. Năm 1832, vua Minh Mạng cho chuyển huyện Vĩnh Định qua phủ Tân Thành để thành lập tỉnh An Giang. Năm 1839, vua Minh Mạng cho đổi tên huyện Vĩnh Định thành huyện Phong Phú, trực thuộc phủ Tịnh Biên, tỉnh

An Giang. Đồng thời, nhà vua cũng cho bãi bỏ thủ sở Trấn Giang, được thành lập từ năm 1739 như một đồn binh biên phòng, vừa là nơi thu thuế mà cũng vừa để phòng thủ. Tuy nhiên, những phần đất thuộc huyện Vĩnh Định nằm dọc theo hai bên bờ sông Cần Thơ, vẫn trực thuộc phủ Định Viễn, ngay tại vùng đất Cần Thơ⁽¹⁾ bây giờ. Sông Cần Thơ nằm về phía Đông huyện Phong Phú, bên bờ Tây sông Hậu, về phía Bắc sông ăn thông với sông Bình Thủy. Đây chính là con sông huyết mạch trong việc phát triển xứ Trấn Giang. Năm 1814, dân cư các nơi kéo đến định cư tại vùng Vĩnh Định khiến cho huyện ngày càng phồn thịnh hơn các nơi khác. Tuy nhiên, mãi đến năm 1814 vùng Vĩnh Định mới thực sự khởi công xây dựng phố thị, chợ búa, đường sá và cầu cống nhiều nhất.

Đến năm 1832 (Minh Mạng thứ 13), trấn Vĩnh Thanh được đổi tên thành trấn Vĩnh Long, rồi sau đó khi Tổng Trấn Thành Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời, nhà vua ra lệnh bãi bỏ thành Gia Định và cho đổi các trấn ra làm tỉnh, đặt các quan địa phương dưới quyền cai quản trực tiếp của nhà vua. Thời đó, từ Bắc chí Nam của Việt Nam có 31 tỉnh, mỗi tỉnh đặt dưới quyền cai quản của quan Tổng đốc hay Tuần phủ, có thêm quan án sát, bố chính, và lãnh binh phụ giúp. Nhà vua lại chia toàn miền Nam ra làm sáu tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó miền Nam mới có tên 'Nam Kỳ Lục Tỉnh'. Nhà vua đem hai huyện Thuận Nghĩa và Trà Vang, nguyên trước đây trực thuộc thành Gia Định rồi đến phủ Định Viễn, nay trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, còn hai huyện Vĩnh Định (tức vùng Cần Thơ ngày nay), Vĩnh An và đạo Châu Đốc cho thành lập tỉnh An Giang. Lại lập thêm huyện Vĩnh Trị trực thuộc phủ Định Viễn. Tuy nhiên, vùng huyện Vĩnh Định, tức là vùng Cần Thơ bây giờ sau khi tách khỏi Vĩnh Long, không còn trực thuộc phủ Định Viễn như trước nữa, mà trực thuộc phủ Tân Thành, trực thuộc tỉnh An Giang. **Như vậy tính từ năm 1739 khi Mạc Thiên Tích dâng toàn bộ miền Tây cho chúa Nguyễn, huyện Trấn Giang được sáp nhập vào Xứ Đàng Trong, thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ. Đầu cho mãi đến năm 1813, vua Gia Long mới đổi huyện Trấn Giang thành huyện Vĩnh Định và mới được ghi vào sổ bộ của trấn Vĩnh Thanh (hậu thân của dinh Long Hồ), nhưng tính đến năm 1832 thì vùng Trấn Giang đã trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ tổng cộng 93 năm, trước khi huyện Trấn Giang (lúc đó là huyện Vĩnh Định) được vua Minh Mạng tách ra để nhập vào tỉnh mới thành lập là An Giang.**

Năm 1839, sau vụ binh biến của Lê Văn Khôi, vùng Vĩnh Định lại được đổi tên là huyện Phong Phú, thuộc phủ Tuy Biên, vẫn thuộc tỉnh An Giang. Huyện Phong Phú có 3 tổng, gồm 31 xã thôn trên một diện tích đông tây cách nhau 50 dặm, và nam bắc cách nhau 60 dặm, chạy dài từ vùng Ô Môn đến vùng Long Mỹ (Chương Thiện). Lỵ sở của huyện lỵ Phong Phú được đặt tại làng Tân An (thuộc thành phố Cần Thơ ngày nay). Vua Minh Mạng cũng cho tái thiết lập các thủ sở của Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng-Bạc Liêu) bên bờ hữu ngạn sông Hậu, cũng

như xây dựng thêm những đồn lũy mới để phòng thủ như các đồn Vĩnh Hùng, Thuận Tấn và Cường Uy.

Năm 1862, sau khi quân Pháp đã chiếm Gia Định, nên kỳ thi Hương cuối cùng vào năm 1864 ở Nam Kỳ được vua Tự Đức cho tổ chức tại huyện Phong Phú (Cần Thơ). Năm 1867, quân Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, vùng Phong Phú được người Pháp cho trực thuộc hạt Sa Đéc. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1868, theo nghị định của Thống Đốc Nam Kỳ Bonard, huyện Phong Phú được sáp nhập vào vùng Bãi Xàu (Sóc Trăng). Hạt Sa Đéc vẫn trực thuộc Tòa Bố Sa Đéc, bao gồm phủ Tân Thành, gồm 3 huyện: An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú. Ngày 30 tháng 4 năm 1872, Thống đốc Nam Kỳ ra sắc lệnh lập tòa bố tại Trà Ôn, và cho sáp nhập huyện Phong Phú vào vùng Bắc Trang. Trước đây vùng Phong Phú thuộc phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến năm 1873, thì tòa bố Trà Ôn được dời về Cần Thơ.

Chú Thích:

- (1) Vào thời kỳ này, phần đất bên hữu ngạn Hậu Giang có 37 thôn điểm quanh các chợ Bình Thủy, Cần Thơ, Ô Môn, Cái Côn, vân vân. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, bản dịch của Nguyễn Tào, 1972, tr. 74-75, vùng đất từ phía giáp ranh với An Giang kéo dài đến cửa Bassac thuộc huyện Vĩnh Định, tuy địa giới rộng rãi, nhưng dân chưa đông nên chưa chia thành tổng.

Chương Hai Mươi Một

75 Năm Phủ Bassac Trực Thuộc Dinh Long Hồ Từ Năm 1757 Đến Năm 1832

Trước năm 1757, trên danh nghĩa, vùng đất Sóc Trăng ngày nay vẫn còn thuộc quyền cai quản của xứ Chân Lạp. Tuy nhiên, trên thực tế, sự cai quản của vương quốc Chân Lạp với toàn vùng Đất Phương Nam rất lỏng lẻo chứ không riêng gì vùng Bassac. Nói cho đúng ra là chả có sự cai quản nào cả, vì chưa bao giờ quốc vương xứ Chân Lạp cho thiết lập bộ máy hành chính trên vùng Thủy Chân Lạp. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, tức Préah Outey II, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Préah Trapeang và Bassac, tức là 2 phủ Trà Vang (Trà Vinh và Bến Tre) và Ba Thắc (Sóc Trăng), dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cho sáp nhập 2 phủ này vào châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Như vậy, kể từ năm 1757, vùng Sóc Trăng ngày nay chính thức trở thành lãnh thổ của xứ Đàng Trong dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765); và kể từ đó, vùng đất này trực thuộc dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ và hậu thân của nó cho mãi đến năm 1835. Lúc này có một số người Khmer đang sinh sống trên hai vùng đất này, nhưng quốc vương xứ Chân Lạp không bắt buộc họ phải dời cư về các vùng thuộc đất Lục Chân Lạp. Riêng tại phủ Bassac, có hai khu vực: khu thứ nhất là vùng Sork Khleang, ngày nay là vùng Sóc Trăng; và khu vực thứ nhì bao gồm một phần của vùng Pó Léo, sau này là Trăn Di, bây giờ là một phần của vùng Bạc Liêu. Trong khu vực Srok Khleang, người Khmer chỉ sinh sống trên các giồng đất cao, còn những vùng trũng đầm lầy đều hã còn là hoang địa, nơi sinh sống của chim muông và dã thú.

Ngay sau khi vùng đất này được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, Chúa Võ Vương cho thành lập 2 huyện Trà Vang và Ba Thắc và cho sáp nhập vào địa phận dinh Long Hồ. Đến năm 1802, dưới thời vua Gia Long, châu Định Viễn trở thành phủ Định Viễn, trực thuộc Vĩnh Trấn, bao gồm 4 huyện: Vĩnh Bình, Vĩnh An, Vĩnh Định và Tân An. Vùng Bassac trực thuộc huyện Vĩnh Định. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, huyện Vĩnh Định có diện tích khác lớn, phía Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp Chân Lạp, phía Nam giáp Long Xuyên Đạo của trấn Hà Tiên, phía Bắc giáp hai huyện Vĩnh An và Vĩnh Bình. Trong toàn huyện chỉ có 37 thôn, trong số này có 7 thôn thuộc về Sóc Trăng ngày nay⁽¹⁾. Dù được sáp nhập vào Việt Nam cùng lúc với Trà Vang vào năm 1757, nhưng Bassac nay là Sóc Trăng không được khai khẩn đúng mức cho đến khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ XIX. Vào đầu thế kỷ thứ XVII, Bassac vẫn còn là một vùng đất hoang vu, dân cư thưa thớt. Hầu hết đất đai hã còn là những trũng nước mênh mông. Cư dân trong

vùng đa số là người Khmer, cư ngụ trên các giồng đất cao. Đến cuối năm 1757, quốc vương Cao Miên lại dâng luôn phần đất còn lại là vùng Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong. Như vậy là cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam đến đây đã hoàn tất như ý muốn của các chúa Nguyễn tiền triều. Sau khi thu nhận vùng Tầm Phong Long, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho thành lập ra 3 đạo trực thuộc dinh Long Hồ để dễ bề cai quản và phòng thủ: Châu Đốc Đạo, Tân Châu Đạo, Đông Khẩu Đạo (Sa Đéc). Sau đó lấy vùng đất phía nam Hà Tiên để thành lập thêm hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang; rồi cũng giao về cho dinh Long Hồ cai quản. Vì lý do an ninh, Nguyễn Cư Trinh lại trình tấu xin chúa Võ Vương cho dời dinh Long Hồ qua xứ Tầm Bào, thuộc địa phận thành phố Vĩnh Long ngày nay. Lúc này vùng Ba Thắc trực thuộc Châu Đốc Đạo. Đến năm 1780, Nguyễn Ánh cho đổi dinh Hoàng Trấn làm dinh Vĩnh Trấn, rồi trấn Vĩnh Thanh, lúc này vùng Bassac, tức Sóc Trăng ngày nay, vẫn nằm trong trấn Vĩnh Thanh.

Theo nhật ký của các nhà truyền giáo người Pháp, từ năm 1786 tại vùng Ba Thắc đã có rất nhiều ghe thuyền của người Trung Hoa lui tới buôn bán với dân bản xứ tại đây. Trong khi Hà Tiên là hải cảng chính của vùng đất Mang Khảm thì Bãi Xàu cũng là một thương cảng rất quan trọng của vùng Ba Thắc. Thương cảng Bãi Xàu không chỉ là nơi trao đổi và tiêu thụ sản phẩm của vùng Ba Thắc, mà còn là nơi mà nhiều địa phương khác hội tụ về đây để mua bán và trao đổi sản phẩm của địa phương mình. Nếu những ai đã một lần đến Bãi Xàu đều phải công nhận rằng Bãi Xàu là hình ảnh của một Chợ Lớn thu nhỏ, với một đặc điểm vượt trội hơn Chợ Lớn là Bãi Xàu có một thương cảng rất thuận tiện. Sau khi bến tàu tại Mỹ Xuyên bị bỏ phế vì sự động bùn của con kinh tại đây, người Hoa tại vùng Bãi Xàu đã xây dựng một hải cảng lớn tại đây, cách thị xã Sóc Trăng khoảng 10 cây số về phía đông nam, dọc theo kinh Ba Xuyên. Đặc biệt là sau vụ gặt mùa xuân, các thuyền buồm từ Hải Nam và Singapore qua đây mua lúa gạo, và lúa gạo Sóc Trăng thời đó được xem là tốt nhất và ngon nhất ở miền Nam. Vào những năm từ 1904 đến 1910, mỗi tháng cảng Bãi Xàu thường có trên 200 tàu buồm đến thu mua khoảng gần 11 ngàn tấn gạo, nghĩa là khoảng trên 180 ngàn gia. Bên cạnh đó, các vùng lân cận như Cù Lao Dung, Long Phú, Vĩnh Châu, và Lịch Hội Thượng... còn đưa trái cây và rau quả về Bãi Xàu, từ đó các ghe thuyền lại chuyển những thứ này về Sóc Trăng. Ngay từ đầu thế kỷ thứ 20, dân số Bãi Xàu tăng vọt rất nhanh, và ngay tại thị trấn cảng Bãi Xàu đã mọc lên rất nhiều xưởng rượu, xưởng cửa cây, hay những vừa các loại gỗ quý được đưa đến đây từ Cao Miên, Cà Mau, hay Rạch Giá...

Năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long cho lập ra 5 trấn tại miền Nam, đặt dưới quyền của Thành Gia Định, đó là trấn Biên Hòa, trấn Phiên An, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh và trấn Hà Tiên. Lúc này vùng đất Ba Thắc vẫn còn trực thuộc trấn Vĩnh Thanh (dinh Long Hồ cũ), phủ Định Viễn, huyện Vĩnh Định. Năm 1832, sau khi Tổng trấn Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh, Sóc Trăng lúc bấy giờ thuộc tỉnh An Giang.

Như vậy tính từ năm 1757 khi phủ Bassac được sáp nhập vào Xứ Đàng Trong đã trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ, tổng cộng 75 năm, trước khi phủ Bassac được vua Minh Mạng tách ra để nhập vào tỉnh mới thành lập là An Giang vào năm 1832. Đến năm 1835, nhà vua cho lấy đất Ba Thắc đặt làm phủ Ba Xuyên với 3 huyện: Phong Nhiêu, Phong Thạnh và Vĩnh Định. Phủ lỵ Ba Xuyên được đặt tại thôn Hòa Mỹ, thuộc vùng Bãi Xàu ngày nay. Dầu được nâng lên thành phủ, Ba Xuyên vẫn trực thuộc tỉnh An Giang. Năm 1832, vua Minh Mạng chia miền Nam ra làm 6 tỉnh, nhưng phủ Bassac vẫn còn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đây là thời điểm cuối cùng Ba Thắc vẫn còn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 1835, vua Minh Mạng lại lấy đất Bassac lập thêm phủ Ba Xuyên, gồm 3 huyện: Phong Nhiêu, Phong Thạnh và Vĩnh Định, và cho nhập vào tỉnh An Giang.

Chú Thích:

(1) Đó là những thôn Mỹ Phước, Đại Hữu, An Lạc, An Thanh Nhứt, An Thanh Nhì, Đại Hòa, và An Hòa.

Chương Hai Mươi Hai

93 Năm Trấn Di Trục Thuộc Dinh Long Hồ Từ Năm 1739 Đến Năm 1832

(1) Tổng Quan Về Vùng Đất Trấn Di:

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1732, chúa Nguyễn chia đất miền Nam ra làm 3 dinh và 1 trấn: Trấn Biên Dinh (vùng Biên Hòa ngày nay), Phiên Trấn Dinh (vùng Sài Gòn-Gia Định), Long Hồ Dinh (vùng Vĩnh Long), và Trấn Hà Tiên. Đến năm 1739, Mạc Thiên Tứ đã dâng toàn bộ miền Tây cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đặt các vùng Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), và Trấn Giang (Cần Thơ) trực thuộc dinh Long Hồ về mặt hành chánh, nhưng vẫn tiếp tục cho Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc trấn nhiệm Hà Tiên. Trấn Di là vùng đất giáp với vùng tận cùng của nước Việt Nam, nằm bên phía hữu ngạn sông Hậu. Thời Mạc Cửu khai khẩn đất Mang Khảm thì Bạc Liêu là một vùng đất bao la bạt ngàn với những rừng ngập mặn, không có làng mạc, không có dân cư. Thuở đó Trấn Di là một khu rừng xanh ngắt, không có dấu chân người. Phải nói rừng Trấn Di là một trong những thảm thực vật sinh thái quý báu chẳng những cho người dân tại đây, mà còn cho cả nước nữa. Đây là một khu rừng ngập mặn với rất nhiều chủng loại thực vật như trầm, đước, vẹt, cóc, giá, lâm vồ, vân vân, những loại cây có khả năng giữ đất. Trong rừng thì có vô số chủng loại động vật nhiệt đới, ngay cả những động vật quý hiếm. Ngày nay thì Trấn Di, tức Bạc Liêu, đã trở thành một trong những tỉnh trù phú nhất của Việt Nam. Nơi có ruộng lúa đầy đồng, ruộng muối nổi tiếng cả nước, dân chúng trong tỉnh luôn dư ăn dư để. Trước khi người Pháp xâm lăng Việt Nam thì đây vẫn còn là hoang địa. Như vậy lịch sử phát triển của vùng Trấn Di chưa đầy 2 thế kỷ. Sở dĩ vùng Trấn Di phát triển nhanh chóng hơn các vùng khác vì nó gần biển và đất đai phì nhiêu chưa được khai thác nên cả hai lãnh vực ngư nông nghiệp ở đây rất thịnh vượng. Có thể nói những lưu dân đến đây đầu tiên là những người Khmer từ các vùng Sóc Trăng và Trà Vinh. Thoạt tiên họ đến trú ngụ tại các giồng cát tương đối cao, chạy song song với bờ biển tại khu vực mà bây giờ là tổng Thạnh Hưng. Sau đó người Hoa đến đây buôn bán, làm rẫy và làm ruộng muối, đa số là người Triều Châu. Cách đây khoảng trên 200 năm thì bờ biển nằm gần chỗ mà hiện giờ là tỉnh lỵ, do đất bồi lấn biển nên ngày nay bờ biển cách rất xa tỉnh lỵ. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, đã có những lưu dân người Việt đến khai khẩn vùng Trấn Di, nhưng con số rất ít, và có khi họ chỉ đến khai khẩn rồi thấy không kham nên tự rút lui tìm phương khác sinh nhai. Khi Nguyễn Ánh chạy trốn đại quân Tây Sơn, ông đã thường lui tới vùng này nhiều nhất. Đến đầu thế kỷ thứ XVIII thì Trấn Di vẫn còn là một trong 4 huyện của Trấn Hà Tiên⁽¹⁾: huyện

Long Xuyên bây giờ là Cà Mau, huyện Kiên Giang bây giờ là Rạch Giá, huyện Trấn Giang bây giờ là Cần Thơ, và huyện Trấn Di bây giờ là Bạc Liêu. Bấy giờ Hà Tiên được đặt dưới sự cai quản của dòng họ Mạc, vì sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho xứ Đàng Trong thì các chúa Nguyễn lần lượt đều phong cho dòng họ Mạc chức Tổng binh, chỉ huy quân đội canh phòng vùng biên ải. Mạc Cửu vốn người Phúc Kiến, vì không phục nhà Mãn Thanh nên ông đã đem cả gia quyến và đoàn tùy tùng lưu vong từ Trung Hoa⁽²⁾ trốn chạy sang đất Mang Khảm, được vua Cao Miên phong cho chức Ốc Nha với trách nhiệm khai khẩn vùng Hà Tiên. Mạc Cửu đã phân phối một nhóm người lên Linh Quỳnh, một nhóm tại Hà Tiên, còn những nhóm khác đi xuống Kiên Giang, Long Xuyên, và Trấn Di⁽³⁾ để khai hoang lập nghiệp. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên. Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Vào đầu thế kỷ thứ XVIII, trong dư đồ Việt Nam thì vùng Trấn Di ngày đó tức là vùng Bạc Liêu ngày nay chưa có một vị trí quan trọng nào trong sự phát triển của xứ Đàng Trong. Bấy giờ vùng đất này hãy còn là một vùng rừng tràm, được và vệt với vô số thú dữ. Thế mà không đầy 200 năm sau vùng đất này đã biến thành phố thị phồn thịnh, với ruộng lúa mênh mông, ngư, nông, hải sản thật dồi dào.

Trước khi người Pháp đánh chiếm miền Nam thì danh xưng Trấn Di vẫn là tên chính thức của vùng đất này từ thời Mạc Cửu cho đến sau khi dòng họ Mạc xin nội thuộc xứ Đàng Trong. Dưới thời Tự Đức, quan Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương có đến tận vùng này lập nhiều đồn điền và làng xã, nhưng vẫn chưa có danh xưng Bạc Liêu. Theo sử sách cũng như các bộ lão địa phương thì cư dân đến đây sinh cơ lập nghiệp chưa đầy 200 năm. Đa số người Khmer và người Hoa đều từ phía Trà Vinh và Sóc Trăng qua. Những cư dân đến đây đầu tiên sinh sống bằng nghề đánh bắt thủy hải sản và trồng trọt, cũng có một số ít làm ruộng muối. Đến lúc sáu tỉnh Nam Kỳ thuộc Pháp, từ năm 1882, Bạc Liêu mới được lập thành tỉnh. Có hai giả thuyết về danh từ Bạc Liêu, thứ nhất là do đọc trại theo tiếng Triều Châu gọi là “Pô Léo”, có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề hạ bạc; thứ nhì là do trước khi người Hoa đến đây định cư tại đây, nơi đây đã từng có một cái đồn của người Lào, theo tiếng Khmer cũng là “Pó Léo”. Người Pháp đã đọc trại ra là Bạc Liêu theo cách phát âm của người dân địa phương mà đặt tên cho tỉnh, nên kể từ năm 1882, danh xưng Bạc Liêu chính thức ra đời⁽⁴⁾.

Chú Thích:

- (1) Bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ.
- (2) Đa số người Hoa đi theo ông Mạc Cửu thời đó là người Phước Kiến và Triều Châu.
- (3) Vùng Long Xuyên ngày nay là vùng Cà Mau, và vùng Trấn Di nay là Bạc Liêu.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong “Bạc Liêu Xưa và Nay” Sài Gòn: Bách Việt tái bản, 1995, tr. 11-15.

(99) Huyện Trấn Di Dưới Thời Nhà Nguyễn:

Từ khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong kể từ năm 1714, lúc nào vùng đất mang tên Trấn Di cũng chỉ là một vùng biên địa xa xăm của triều Nguyễn, và không bao giờ được triều đình phát triển đúng mức của nó. Chỉ sau khi người Pháp lần chiếm miền Nam, họ mới chính thức nâng lên thành tiểu khu Bạc Liêu kể từ ngày 20 tháng 12 năm 1889 mà thôi. Từ khi Mạc Cửu xin nội thuộc xứ Đàng Trong vào năm 1714 cho đến khi người Pháp chiếm miền Nam, đã có lưu dân người Việt đã đến vùng Trấn Di để lập nghiệp, nhưng thời đó vùng này vừa là vùng rừng thiêng nước độc, mà cũng vừa là một vùng bị cô lập, không có đường giao thông, cả thủy lẫn bộ. Chính vì vậy mà trải qua nhiều triều chúa và vua nhà Nguyễn, huyện Trấn Di lúc nào cũng trực thuộc trấn Hà Tiên, vì dầu cho đường biển từ Trấn Di đi Hà Tiên thuở đó có xa và phải mất hàng mười bữa hoặc nửa tháng mới tới, nhưng vẫn có đường giao thông biển, trong khi đường chim bay từ Trấn Di qua Ba Xuyên không xa mấy, nhưng không đi được, vì về mùa nước thì toàn vùng bị ngập, còn về mùa khô thì toàn vùng biến thành một bãi bùn không đi lại được. Nhờ địa thế cô lập như vậy nên thời Nguyễn Ánh chạy trốn đại quân Tây Sơn, ông luôn lui tới vùng này để ẩn trốn. Dưới thời vua Gia Long, thì Trấn Di là một trong 4 huyện của trấn Hà Tiên: huyện Long Xuyên (Cà Mau), huyện Kiên Giang (Rạch Giá), huyện Trấn Giang (Cần Thơ), và huyện Trấn Di (Bạc Liêu). Đến đời vua Minh Mạng, vào năm 1832, nhà vua chia miền Nam ra làm 6 tỉnh⁽¹⁾ thì vùng huyện Trấn Di trực thuộc tỉnh Hà Tiên. **Như vậy tính từ năm 1739 khi Mạc Thiên Tích dâng toàn bộ miền Tây cho chúa Nguyễn, huyện Trấn Di được sáp nhập vào Xứ Đàng Trong, đã trực thuộc quyền cai quản của dinh Long Hồ và dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ, tổng cộng 93 năm, trước khi huyện Trấn Di được vua Minh Mạng tách ra để nhập vào tỉnh mới thành lập là Hà Tiên vào năm 1832.**

Chú Thích:

(1) Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

(999) Người Minh Hương Tại Vùng Đất Trấn Di:

Đất Trấn Di ngày trước là một trong những vùng đất mà dòng họ Mạc ở Hà Tiên đã dày công khai phá. Chính vì vậy mà chúng ta có thể nói mà không sợ bị sai lầm là người Hoa, nhất là những người Triều Châu, chính là những người đầu tiên đến đây khai phá vùng đất này. Như chúng ta đã biết, đa số các địa danh có sẵn tại miền Nam đều được đọc trại ra từ tiếng Khmer. Riêng với địa danh Bạc Liêu hay “Pó Léo” được đọc trại ra từ tiếng Triều Châu, có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề chài lưới, hay đi biển, cũng đủ nói lên ảnh hưởng của người Triều Châu trên vùng đất này như thế nào. Lịch sử thiên di của người Hoa đến vùng đất Nam Kỳ có nhiều nhóm trong nhiều thời điểm khác nhau. Nhóm thứ nhất là những người Hoa thắp tùng theo các

tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, được chúa Nguyễn cho vào khai phá các vùng Cù Lao Phố ở Biên Hòa và Đại Phố Mỹ Tho. Sau khi cù lao Phố bị tàn phá vì chiến tranh giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì những người Hoa bỏ về vùng Bến Nghé để lập nên vùng Chợ Lớn ngày nay. Sau một thời gian trên dưới nửa thế kỷ thì những người Hoa ở vùng Mỹ Tho Đại Phố đã vượt sông Tiền và sông Hậu để đi đến khai phá vùng Trấn Di. Đồng thời tại Hà Tiên, Mạc Cửu cũng phái nhiều đoàn đến khai phá những vùng đất phía Nam Hà Tiên. Họ đã theo đường biển từ Hà Tiên vòng xuống Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), cất chòi, lập trại, và xây dựng làng xã và đi lần đến vùng Trấn Di (Bạc Liêu ngày nay). Đây chính là những người Hoa đi tiên phong trên vùng đất này. Những lớp người Hoa đến Việt Nam đầu tiên này hầu hết là thanh niên trai tráng, họ cưới vợ Việt Nam hay Khmer và nhận nơi này làm quê hương. Con cháu của họ về sau này chính là những người mà chúng ta gọi là người Minh Hương. Thế nhưng vào thời các chúa Nguyễn, vùng Trấn Di không được xem trọng cho lắm vì thứ nhất là đường xá xa xôi trắc trở, thứ nhì đa số đất đai chỉ là những hoang địa chưa được khai phá. Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, Nguyễn tri Phương có đến kinh lược vùng này với chánh sách sở hữu ruộng đất rất dễ dãi, nhưng rồi cũng không thu hút được nhiều người. Mãi đến năm 1882 khi lần đầu tiên người Pháp làm thống kê dân số tại Bạc Liêu thì trên tổng số 25.000 dân, đã có tới gần 5.000 Hoa kiều. Nhiều người Hoa, nhất là người Triều Châu, đều cư ngụ tại chợ Bạc Liêu và nắm vai trò chủ động trong việc buôn bán, nên ngôn ngữ chính của vùng chợ Bạc Liêu vào thế kỷ thứ XIX là tiếng Triều Châu. Ngay cả người Việt hay người Khmer ở Bạc Liêu cũng phải biết tiếng Triều Châu, nếu không thì khó lòng giao dịch trong thương mại được. Một số không nhỏ người Triều Châu ở Bạc Liêu làm ruộng rẫy và khai thác những vùng đất ven biển như các vùng Rẫy Chệt và Trà Ban, vân vân. Kể từ khi Bạc Liêu được nâng lên làm tỉnh vào năm 1882 thì không những thương mại tại đây phát triển rất nhanh, mà các ngành nông ngư nghiệp cũng phát triển vượt bậc. Chính vì vậy mà vào khoảng thập niên 1930, những tàu buôn Hải Nam đã đưa một số không nhỏ những thanh niên người Hoa, đủ các sắc tộc từ Hải Nam, Phúc Kiến đến Quảng Đông và Triều Châu... đến làm lao động tại chợ Bạc Liêu. Đến năm 1964, theo thống kê của chánh phủ VNCH, Bạc Liêu đã có gần 22 ngàn người Hoa sinh sống, đó là chưa kể đến rất nhiều thương nhân hay những người sống trên những ghe buôn. Rồi đến năm 1997, số người Hoa tại đây đã lên đến trên 32 ngàn người.

Chương Hai Mươi Ba

Đông Khẩu Đạo Luôn Gắn Bó Với Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long Từ Mở Cối Đến Năm 1966

(1) Tổng Quan Về Vùng Đất Mang Tên Đông Khẩu Đạo:

Về phía tây bắc của Vĩnh Long là Sa Đéc. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về lịch sử của vùng đất này. Năm Đinh Sửu 1757, Nặc Nguyên chết, hoàng tộc Chân Lạp hỗn loạn, con Nặc Nguyên là Nặc Tôn xin Thiên Tích tâu với chúa Nguyễn cho mình lên ngôi. Sau khi Nặc Tôn lên ngôi, ông lại dâng luôn phần đất còn lại duy nhất của Chân Lạp tại miền Nam lên chúa Nguyễn, đó là vùng đất Kompong Luông (Tầm Phong Long). Tiếng Khmer Kampong Luông có nghĩa là vũng nước của nhà vua, hay ‘Bến Vua’ hay ‘Bến Ngự’. Ngày xưa, nơi nào có dấu chân nhà vua ghé lại đều được gọi là Kompong Luông. Theo quyển Sài Gòn Tạp Pín Lù, Vương Hồng Sển có nói đến mũi đất ven sông Sài Gòn, có biệt danh ‘Point des blagueurs’ hay ‘mũi tán dóc’, ngày xưa cũng được người Khmer gọi là Kompong Luông, vì ngày trước phó vương Đảng Thổ thường ra tắm sông nơi này. Như vậy địa danh ‘Kompong Luông’ không phải chỉ riêng cho các vùng đất ở hai bên bờ sông Hậu, mà khắp vùng Thủy Chân Lạp có nhiều vùng cũng mang tên vùng đất Kompong Luông⁽¹⁾. Sau khi thôn nhận vùng đất Tầm Phong Long, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát cho thành lập 3 đạo⁽²⁾: Châu Đốc, Tân Châu và Đông Khẩu và cử Nguyễn Cư Trinh vào kinh lược để ghi các vùng này vào bản đồ hành chánh Việt Nam cũng vào năm 1757. Sau đó, chúa Nguyễn lấy hai vùng đất thuộc Rạch Giá và Cà Mau ngày nay để lập thêm hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên và đặt cả 5 đạo này dưới quyền cai quản của dinh Long Hồ. Thời đó thì đạo Tân Châu chịu trách nhiệm an ninh vùng Tiền Giang, còn đạo Châu Đốc ở vùng Hậu Giang. Riêng đối với đạo Đông Khẩu, ngoài việc giữ gìn an ninh trật tự trong đạo cũng như là tiền đồn trấn giữ ly sở dinh Long Hồ tại vùng Vĩnh Long ngày nay, đạo Đông Khẩu còn tiếp trợ với đạo Tân Châu hay Châu Đốc mỗi khi có biến tại vùng biên giới Cao Miên. Thời đó nếu quân Chân Lạp hay quân Xiêm La theo dòng Tiền Giang xuống đánh vùng Mỹ Tho, thì cả hai đạo Tân Châu và Đông Khẩu có nhiệm vụ ngăn chặn bước tiến của giặc cũng như cầm chân không cho chúng tiến thêm trong khi chờ quân cứu viện của triều đình. Tuy nhiên, đến đời Gia Long, dinh Long Hồ được đổi ra làm trấn Vĩnh Thanh⁽³⁾ và việc phòng thủ thời này đã tương đối hoàn chỉnh, vai trò của các đạo không còn cần thiết nữa nên vua Gia Long đã bãi bỏ các đạo trong vùng đất Tầm Phong Long ngày trước.

Chú Thích:

(1) Theo Vương Hồng Sển trong “Sài Gòn Tạp Pín Lù”, NXB TH Đồng Nai tái bản, TPHCM, 2005, tr. 392.

- (2) Đạo là khu vực hành chánh và quân sự, giống như biệt khu (biệt khu 44, vùng Thất Sơn) thời VNCH. Đạo Đông Khẩu thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát có đồn binh lớn, lấy quân binh từ dinh Long Hồ.
- (3) Từ khi thành lập đến khi trở thành tỉnh Vĩnh Long, dinh Long Hồ có rất nhiều lần đổi tên. Thoạt tiên từ đất Tầm Bào đến dinh Long Hồ; rồi từ dinh Long Hồ đổi ra làm dinh Hoàng Trấn, dinh Vĩnh Trấn, Vĩnh Thanh trấn, trấn Vĩnh Long và cuối cùng là tỉnh Vĩnh Long.

(199) Từ Đông Khẩu Đạo Đến Địa Danh Sa Đéc:

Năm 1698 khi quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất Tân Bình và Phước Long, tại hai vùng này đã có trên 4 vạn hộ khai mở đến hàng ngàn dặm ruộng. Ngày đó mặc dầu vùng Sa Đéc vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng có lẽ nơi này đã từng có một số lưu dân Việt Nam và Trung Hoa đến trú ngụ. Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía Tây Nam. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc Vĩnh Long, một phần thuộc tỉnh Định Tường. Không biết địa danh Sa Đéc được ra đời từ bao giờ, có thể Sa Đéc được đọc trại ra từ Miên ngữ “Phsar-Dek”, tức là chợ bán sắt. Mặc dầu các nhà khảo cổ không tìm thấy dấu vết gì của vùng “Chợ Sắt” thời Chân Lạp, từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII. Có lẽ tên “Phsar-Dek” đã có từ thời vương quốc Phù Nam, nghĩa là trước thế kỷ thứ VII. Tuy nhiên, thuở lưu dân Việt Nam mới đến vùng này thì vùng này thì vùng Đông Khẩu đã nổi tiếng với kỹ thuật rèn luyện kim khí, nhất là các loại dao và mác, và tại vùng Tân Vĩnh Hòa bây giờ đã có một khu chợ bán sắt khá lớn. Có lẽ vì vậy mà người Miên gọi đây là vùng “Phsar-Dek”. Tuy nhiên, có một điều lạ là cả vùng Đông Khẩu Đạo không có đến 1% người Khmer cư ngụ.

(1999) Sa Đéc Dưới Thời Các Vua Chúa Nhà Nguyễn:

Sau khi thôn nhận vùng đất Tầm Phong Long và chia vùng này ra làm ba đạo, trong đó có đạo Đông Khẩu, tức vùng Sa Đéc ngày nay, chúa Nguyễn đặt vùng đất này dưới quyền cai quản của quan lưu thủ dinh Long Hồ. Hồi này Đông Khẩu Đạo là một trong những tiền đồn rất quan trọng án ngữ ở đầu hai nhánh sông Tiền và sông Hậu cho dinh Long Hồ, lúc đó có lý sở đặt tại Cái Bè. Sau đó dinh Long Hồ đổi thành Vĩnh Trấn, Sa Đéc trực thuộc châu Định Viễn. Đây chính là căn cứ địa của Nguyễn Ánh mỗi khi ông bôn ba từ Xiêm trở về mưu đồ phục quốc. Sau năm 1832, khi quan Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng liền bãi bỏ Gia Định Thành và chia toàn miền Nam ra làm sáu tỉnh⁽¹⁾. Về sau vua Minh Mạng cho sáp nhập Sa Đéc vào huyện Vĩnh An, thuộc phủ Tân Thành, tỉnh An Giang⁽²⁾. Đông Khẩu Đạo đã nhanh chóng trở thành một trong những nơi trù phú của miền Nam. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, dọc theo hai bên bờ sông vùng Sa Đéc, chợ quán nối tiếp nhau trên 5 dặm. Dưới sông có những bè kết bằng tre đậu khít nhau thành hàng, hoặc bán tơ lụa và đồ khí dụng, hoặc bán dầu rái, than củi, mây, tre, mắm, muối. Trên bờ có bày bán đủ loại hàng hóa rất đẹp. Cùng với sự phát triển về thương mại, các nghề thủ công tại Sa Đéc cũng phát triển mạnh như nghề thợ bạc, nghề điêu khắc, nghề làm

chân dung, nghề trồng hoa kiểng, vân vân. Trong khi Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức đã nói về chợ Sa Đéc như sau: “Chợ phố liền lạc, ghe thuyền nhóm thật đông, làm chỗ đô hội cho trấn Vĩnh Thanh. Bên tả có Tiên Phố với mỏm cát trắng, dưới sông êm mát. Thương nhân thường ghé thuyền lại đây và đặt tên cho nó là phố Tiên.”

Chú Thích:

- (1) Năm 1832, sau khi quan Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng liền bãi bỏ Gia Định Thành và chia toàn miền Nam ra làm sáu tỉnh, đó là tỉnh Biên Hòa, Phiên An (sau thành tỉnh Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang (trấn Vĩnh Thanh được tách làm đôi để thành lập hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang) và Hà Tiên.
- (2) Hồi đầu Nam Kỳ Lục Tỉnh, An Giang có 2 phủ và 4 huyện. Phủ Tân Thành gồm huyện Vĩnh An với 7 tổng (An Hội, An Mỹ, An Thạnh, An Thới, An Tịnh, An Trung và An Trường), huyện Vĩnh Định gồm 4 tổng, nay là toàn vùng Cần Thơ. Phủ Tuy Biên có hai huyện, Đông Xuyên có 4 tổng, nay là một phần của tỉnh An Giang, huyện Tây Xuyên có 3 tổng, nay trực thuộc tỉnh An Giang.

(IV) Sa Đéc Thời Pháp Thuộc:

Trước khi người Pháp lấn chiếm miền Nam thì Sa Đéc đã từng là đạo Đông Khẩu dưới thời các chúa Nguyễn, rồi sau đó trở thành huyện Sa Đéc dưới thời vua Tự Đức. Sau khi lấn chiếm toàn bộ miền Nam vào năm 1867, người Pháp chia lại khu vực hành chánh tại miền Nam để dễ bề cai trị. Họ chia toàn vùng ra làm nhiều “hạt hành chánh” nhỏ và đặt quan tham biện cai quản. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì một phần của Sa Đéc thuộc tỉnh An Giang và một phần thuộc tỉnh Định Tường. Thời đó, tỉnh An Giang được chia ra làm 3 hạt: Châu Đốc, Sa Đéc và Ba Xuyên. Năm 1872, Thống đốc Nam Kỳ quyết định tách rời tổng An Trường ra khỏi sở Tham biện Sa Đéc để sáp nhập vào sở Tham biện Trà Ôn⁽¹⁾. Từ năm 1867 đến năm 1876, hạt Sa Đéc⁽²⁾ gồm 2 huyện Vĩnh An và An Xuyên được đổi ra làm tỉnh Sa Đéc, đặt tỉnh lỵ tại xã Tân Vĩnh Hòa, nằm bên hữu ngạn sông Cửu Long, đối diện với rạch Cao Lãnh. Sau đó người Pháp lại tách huyện Vĩnh An ra để lập thêm huyện An Xuyên. Như vậy vào năm 1876, hạt Sa Đéc gồm có 3 huyện An Xuyên, Vĩnh An và Phong Phú. Đến cuối năm 1876, người Pháp bãi bỏ cấp huyện trong hạt để đặt tổng dưới quyền trực tiếp của quan tham biện, lúc này Sa Đéc có 9 tổng⁽³⁾. Sa Đéc thời đó, về vị trí, phía Bắc giáp Hồng Ngự và Cao Lãnh (Kiến Phong), Nam giáp Cần Thơ, Tây giáp An Giang, Đông giáp Mỹ Tho, và Đông Nam giáp tỉnh Vĩnh Long. Ngày 20 tháng 12 năm 1889, người Pháp bãi bỏ danh xưng “hạt” và đổi ra làm tỉnh. Từ đó Sa Đéc trở thành tỉnh với 3 quận gồm 10 tổng⁽⁴⁾. Tổng diện tích Sa Đéc thời này rộng khoảng 1.320 cây số vuông, tuy nhiên, phần đất nằm về phía Đồng Tháp Mười hãy còn hoang vu vì ủng phèn lâu năm. Ngày 9 tháng 2 năm 1913, chánh quyền thuộc địa đặt tỉnh mới thành lập Sa Đéc dưới thẩm quyền hành chánh của chủ tỉnh Vĩnh Long⁽⁵⁾. Đến ngày 29 tháng 11 năm 1923, chủ tỉnh Vĩnh Long quyết định sáp nhập hai làng Mỹ An và Mỹ Hưng thành một xã lấy tên là Mỹ An Hưng⁽⁶⁾. Đến ngày 29

tháng 2 năm 1924, chánh quyền thuộc địa quyết định cho tỉnh Sa Đéc lên ngang hàng với các tỉnh khác; đồng thời quyết định mở rộng chu vi thị xã Sa Đéc vào năm 1925⁽⁷⁾.

Thời đó, tổng dân số Sa Đéc theo thống kê của La Cochinchine vào năm 1924 là 205.515 người, gồm đa số là người Việt, kế đó là người Hoa. Sa Đéc hầu như không có người Miên. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc. Sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã cho đào kinh Đồng Tiến, đi An Long và Hồng Ngự, xẻ dọc Tháp Mười theo hướng Nam Bắc, và một con kinh khác từ tỉnh lỵ Tân An vô Mộc Hóa. Họ cũng cho đào rất nhiều kinh chạy theo hướng Đông Tây, với mục đích là nhằm để dâng chuyên chở lúa gạo ra sông lớn, nhưng vô hình chung những con kinh này lại cũng giúp xả phèn và dẫn thủy nhập điền, nên khoảng đầu thế kỷ 20, đất đai vùng Sa Đéc trở nên tốt hơn và thu hoạch mỗi vụ mùa cũng cao hơn. Sau khi những kinh lớn trong vùng đã được đào vét thì Sa Đéc trở nên rất nổi tiếng với những vườn cau, vườn dừa, vườn cây ăn trái xanh mát, chạy dọc theo bờ sông Cửu Long từ Cái Tàu Thượng, xuống vùng Tân Vĩnh Hòa, Nha Môn, Cái Tàu Hạ...

Chú Thích:

- (1) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1872, N° 8, p. 214-215.
- (2) Năm 1867, người Pháp tách huyện Vĩnh An ra để lập thêm huyện An Xuyên, cùng với huyện Phong Phú (sau này là Cần Thơ) để thành lập hạt Sa Đéc.
- (3) Chín tổng gồm An Mỹ với 12 thôn, An Hội với 6 thôn, An Trung với 6 thôn, An Phòng với 9 thôn, An Thạnh với 14 thôn, An Thới với 12 thôn, An Tịnh với 6 thôn, Phong Thạnh với 6 thôn, và Phong Nẫm với 11 thôn. Hai Phong Thạnh và Phong Nẫm trước đây thuộc huyện Kiến Đăng tỉnh Định Tường (ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), còn các tổng khác thuộc huyện Vĩnh An. Lúc đó hạt Sa Đéc có 102.421 dân với khoảng 25.334 mẫu đất canh tác được. Như vậy tính trung bình mỗi cư dân thời đó có khoảng 2,7 công đất để canh tác.
- (4) Quận Châu Thành gồm 5 tổng: An Hội với 4 xã, An Mỹ với 14 xã, An Trung với 6 xã, An Thạnh với 6 xã, và Phong Nẫm với 9 xã. Quận Cao Lãnh gồm 3 tổng: Phong Thạnh với 7 xã, An Tịnh với 4 xã và An Thạnh Thượng với 8 xã. Quận Lai Vung gồm 2 tổng: An Thới với 9 xã và An Phong với 7 xã.
- (5) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1913, N° 11, p. 588-589.
- (6) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1923, N° 50, p. 1976-1977.
- (7) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1924, N° 12, p. 505; et BAC, 1925, N° 32, p. 1706-1709.

(V) Sa Đéc Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Dưới thời Pháp thuộc, toàn bộ Nam Kỳ được chia ra làm 20 tỉnh, đến thời Việt Nam Cộng Hòa Nam Bộ gồm 26 tỉnh. Tưởng cũng nên nhắc lại là vào năm 1924, chánh quyền thuộc địa quyết định nâng khu vực Sa Đéc lên thành tỉnh Sa Đéc. Tuy nhiên, đến năm 1956, vùng tả ngạn sông Tiền của hạt Sa Đéc ngày trước được chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cho nhập vào Hồng Ngự để thành lập tỉnh Kiến Phong, còn phần bên hữu ngạn sông Tiền thì cho thuộc vào quận Sa Đéc, trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Đến ngày 24 tháng 9 năm 1966, chánh phủ đệ nhị Cộng Hòa ký sắc lệnh số 162-SL/ĐVHC tái lập tỉnh Sa Đéc, tỉnh lỵ được đặt tại thị xã Sa Đéc. **Như vậy**

tính từ năm 1757 khi **Đông Khẩu Đạo** của xứ **Tầm Phong Long**, tiền thân của vùng **Sa Đéc** được sáp nhập vào **Xứ Đàng Trong**, đã trực thuộc quyền cai quản của **dinh Long Hồ** và **dinh trấn hậu thân của dinh Long Hồ**, **tổng cộng gần 209 năm**, trước khi hoàn toàn tách ra khỏi **Vĩnh Long**, **hậu thân của dinh Long Hồ vào năm 1966**. Đến ngày 14 tháng 2 năm 1968, chánh phủ lại ký nghị định số 76-NĐ/NV, đổi tên quận Sa Đéc, thuộc tỉnh Sa Đéc thành quận Đức Thịnh⁽¹⁾. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, tỉnh Sa Đéc đã bị thu hẹp nằm về phía Tây Bắc của Vĩnh Long, cho nên tổng diện tích chỉ còn khoảng 818 cây số vuông, với 4 quận gồm 36 xã⁽²⁾. Sa Đéc cách Sài Gòn 132 cây số về phía tây nam. Khí hậu tỉnh Sa Đéc cũng thuộc miền bán nhiệt đới, nóng và ẩm như các tỉnh khác trong vùng. Ngành trồng lúa nước vẫn là chính yếu của tỉnh Sa Đéc. Như vậy tính đến khi người Pháp chiếm Nam Kỳ thì Sa Đéc chỉ có gần 100 năm phát triển. Vị tướng đầu tiên của xứ Đàng Trong lo việc bình định là thiết lập cơ cấu hành chánh đầu tiên là **Chương Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh** lúc ngài kéo quân thủy bộ đi ngang qua đây vào năm 1700. Dân chúng trong vùng nhớ ơn của ngài nên đã đặt tên ông cho một cù lao và một con sông tại đây⁽³⁾.

Từ khi được tái lập thành cấp tỉnh, Sa Đéc phát triển về mọi mặt, lúa sản xuất mỗi năm mỗi tăng, cây trái rau quả dư dùng cho toàn tỉnh, còn xuất cảng sang Cần Thơ hay đưa lên Sài Gòn. Cũng như Vĩnh Long, Sa Đéc được bao bọc hai phía Đông Bắc và Tây Nam bởi hai con sông Tiền Giang và Hậu Giang, nên ngành thủy sản của Sa Đéc phát triển rất mạnh, cá khô, tôm khô dư dùng trong tỉnh, đặc biệt là ngành bắt tôm nước ngọt phát triển rất mạnh ở Sa Đéc. Vào thời đệ nhất Cộng Hòa, chính quyền đã nâng đỡ thành lập nhà máy chế biến bánh phồng tôm Sa Giang. Ngay từ thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, Sa Đéc đã có rất nhiều chợ rất phồn thịnh như chợ Phú Hữu, Phú Nhuận, Mỹ Long, Mỹ Xương, Mỹ Trà, Hội An, Lai Vung, Long Hưng, Mỹ An Hưng và Hòa An, vv... Sau khi người Pháp chiếm Sa Đéc, họ cho xây cất khu hành chánh và khu vực cư trú cho nhân viên chánh phủ rất đẹp ở tiểu đảo, có con rạch nhỏ ngăn cách với đất liền mà họ gọi là *Passe-Nord*. Tuy nhiên, chỉ hơn trăm năm sau, toàn khu ấy đã bị nước cuốn đi gần hết, nó lở dần và lở dần, đến năm 1974 hầu như đã sụp lở gần hết. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản sáp nhập tỉnh Sa Đéc vào tỉnh Đồng Tháp, gồm hai tỉnh Sa Đéc, Kiến Phong, và một phần của Mộc Hóa để thành lập tỉnh Đồng Tháp.

Chú Thích:

- (1) Công Báo Việt Nam, 1966, tr. 4408; và CBVN, 1968, tr. 1016.
- (2) Theo số liệu của Bộ Thông Tin Văn Hóa VNCH vào năm 1971, tỉnh Sa Đéc gồm 4 quận với 36 xã. Quận Đức Thành rộng khoảng 220,2 cây số vuông gồm 8 xã với 67.678 dân. Quận Đức Thịnh rộng 201,4 cây số vuông gồm 13 xã với 128.682 dân. Quận Đức Tôn rộng khoảng 183 cây số vuông gồm 7 xã với 31.566 dân. Quận Lấp Vò rộng khoảng 213,4 cây số vuông gồm 8 xã với 70.084 dân.
- (3) Đó là cù lao ông Lễ hay ông Chương và sông ông Lễ hay Lễ Công Giang.

Chương Hai Mươi Bốn

Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long

(1) Trấn Vĩnh Thanh Từ Năm 1808 Đến Năm 1820:

Vua Gia Long lên ngôi năm 1802, đến năm 1808, tất cả các dinh ở vùng Đất Phương Nam đều được thay thế bằng trấn. Gia Định Thành được chia làm 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Nhà vua đặt chức Tổng Trấn Gia Định cai quản cả 5 trấn. Trong mỗi trấn được đặt 3 chức quan cai trị: Trấn Thủ (Lưu Thủ), Hiệp Trấn và Tham Hiệp. Dưới các chức quan này có chức Thư Ký coi việc hành chánh, Cai Ấn coi việc hình sự và tố tụng, Tri Bạ hay Thủ Thư. Bên cạnh có 2 ty: Tả Hữu Thừa, chia ra làm 6 phòng: Lại, Binh, Hình, Hộ, Lễ, và Công tương ứng với 6 tào của Gia Định Thành và 6 bộ của triều đình. Như vậy, rõ ràng sau bao nhiêu năm chinh chiến vua Gia Long đã thấy sức mạnh bất thường của bên quân sự, nên nhà vua đã cải đổi toàn bộ bộ máy hành chánh từ Bắc Thành đến Gia Định Thành đều nằm dưới quyền cai quản của các quan văn bên dân sự. Tuy nhiên, vua Gia Long vẫn chọn những quan chức đứng đầu Bắc Thành và Gia Định Thành cũng như các trấn đều là võ quan, vì chính nhờ sự kinh nghiệm trận mạc của họ đã khiến cho nạn cướp và trộm đạo không dám hoành hành. Trong khi đó, các chức phó tổng trấn và hiệp trấn đều là quan văn.

Lúc này vua Gia Long cho đổi dinh Vĩnh Trấn ra làm trấn Vĩnh Thanh. Đây là khoảng thời gian có nhiều lưu dân cùng khổ từ các miền Thuận Quảng vào Nam khai hoang lập ấp. Chính vì vậy mà chỉ trong vòng năm 1808, trấn Vĩnh Thanh có tới 37 thôn xã mới được thành lập, trực thuộc châu Định Viễn. Tại huyện Vĩnh An, châu Định Viễn có một tổng mới được thành lập, đó là tổng Vĩnh Trung với 52 thôn xã mới. Nguyên trước đây tổng này có tên là Vĩnh Trinh, chỉ có 29 xã thôn; như vậy chỉ trong vòng một năm mà tổng này có tới 23 xã thôn vừa mới được khai hoang lập ấp. Năm 1810, trấn Vĩnh Thanh trả lại 2 đạo Long Xuyên (tức vùng Cà Mau ngày nay) và Kiên Giang về cho trấn Hà Tiên. Như vậy lúc này chỉ còn bao gồm các vùng Vĩnh Long và An Giang ngày nay. Về vị trí của trấn Vĩnh Thanh lúc này về phía Đông giáp huyện Kiến Hòa của trấn Định Tường, lấy sông Ba Lai làm ranh giới tự nhiên; phía Tây Bắc giáp ba phủ Nam Vang, Linh Quỳnh và Thân Sum của Chân Lạp; phía Tây Nam giáp hai đạo Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) và Kiên Giang của trấn Hà Tiên; phía Đông giáp Biển Đông; phía Bắc giáp huyện Kiến Đăng của trấn Định Tường, lấy sông Tiền làm ranh giới tự nhiên. Khoảng cách từ Đông sang Tây khoảng trên 200 dặm; từ Nam lên Bắc khoảng 350 dặm, bao gồm một phủ, 4 huyện, 6 tổng với 356 thôn: 1) Huyện Vĩnh Bình (bao gồm các vùng thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay) có 2 tổng với 100 thôn. 2) Huyện Vĩnh An (bao gồm các vùng thuộc tỉnh Trà

Vinh ngày nay) có 2 tổng với 81 thôn. 3) Năm Gia Long thứ mười hai, 1813, nhà vua đặt thêm Huyện Vĩnh Định (bao gồm vùng của Cần Thơ và một phần của Sóc Trăng ngày nay) có 1 tổng với 37 thôn. 4) Huyện Tân An (bao gồm các vùng thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay) có 1 tổng với 135 thôn.

Từ thời Vĩnh Long còn mang tên Long Hồ thì vùng đất này là một vùng đất bao la bạt ngàn và không có sự xác định ranh giới một cách rõ ràng. Lúc đó phạm vi Dinh Long Hồ bao gồm các vùng đất rộng lớn Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Trà Vinh, và một phần của tỉnh Bến Tre ngày nay. Khi còn là Dinh Long Hồ thì lý sở được đặt tại Cái Bè, sau đó được dời đến bãi Bà Lụa, một gò đất cao và rộng, có sông nước bao quanh, thuộc huyện Thuận Nghĩa, phủ Lạc Hóa, tức vùng cách phía Nam Trà Vinh ngày nay khoảng 10 dặm. Tuy nhiên, ít lâu sau đó lý sở lại được dời về đặt tại xứ Tầm Bào, tức vùng tỉnh lý Vĩnh Long ngày nay. Năm Nhâm Tuất, 1802, vua Gia Long cho đổi phủ Gia Định ra làm trấn Gia Định, đồng thời các dinh cũng được đổi thành trấn gồm có: trấn Phiên An, trấn Biên Hòa, trấn Định Tường, trấn Vĩnh Thanh và trấn Hà Tiên. Tất cả những trấn vừa kể đều trực thuộc sự cai quản của trấn Gia Định. Chính vì vậy mà người đương thời gọi miền Nam là “Gia Định Ngũ Trấn.” Đến năm Mậu Thìn, 1808, năm Gia Long thứ 9, nhà vua lại chia lãnh thổ Việt Nam ra làm 4 dinh và 25 trấn, đồng thời 2 miền Nam và Bắc có hai trung tâm là Gia Định Thành và Bắc Thành. Lúc này Gia Định Thành vẫn cai quản 5 trấn⁽¹⁾ như trước đây. Như vậy nhà vua lại cho đổi dinh Hoằng Trấn ra thành Vĩnh Trấn, rồi Trấn Vĩnh Thanh, vẫn trực thuộc thành Gia Định. Kỳ thật cái tên Vĩnh Trấn Dinh đã do Nguyễn Ánh đặt ra từ năm 1788, sau khi lấy lại thành Gia Định từ tay nghĩa binh Tây Sơn, nhưng hồi đó chưa ổn định, ngay cả Nguyễn Ánh còn phải rày đây mai đó, lúc nào cũng phải trong tư thế chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn nên việc cải tổ hành chánh chưa thể dứt khoát được. Chính vì vậy mà dân chúng tại đây vẫn gọi vùng đất này là dinh Long Hồ, mãi đến năm 1802, sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua mới phân định lại ranh giới và đặt địa danh rõ ràng. Lúc này, nhà vua cho nâng châu Định Viễn lên thành phủ Định Viễn, 3 tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An được nâng lên làm huyện. Năm 1803, vua Gia Long phân chia miền Nam ra làm 4 dinh và 1 trấn gồm: Phiên Trấn Dinh, Trấn Biên Dinh, Trấn Định Dinh, Hoằng Trấn Dinh, tức dinh Long Hồ cũ, và Hà Tiên Trấn. Đến năm 1804, nhà vua lại cho đổi Hoằng Trấn dinh ra thành Vĩnh Trấn dinh như tên gọi từ năm 1788, đặt các chức quan Lưu Thủ, Cai Bộ và Ký Lục cai quản trong trấn. Đến năm 1805, nhà vua cho đổi các chức quan từ Lưu Thủ thành ra Trấn Thủ, Cai Bộ ra làm Hiệp Trấn Thủ và Ký Lục ra làm Tham Hiệp.

Năm 1808, nhà vua lại chia miền Nam ra thành 5 trấn gồm : Phiên An, Biên Hòa, Trấn Định (Định Tường ngày nay), Vĩnh Thanh (Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Châu Đốc, Sa Đéc, và An Giang ngày nay), và Hà Tiên (bao gồm Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau). Bấy giờ trấn Vĩnh Thanh gồm 1 phủ với 4 huyện với 37 ngàn dân, và tổng diện tích là 139.932 mẫu: Phủ Định Viễn⁽²⁾ với huyện Vĩnh Bình, huyện

Vĩnh An, và huyện Tân An. Đến năm 1810, vua Gia Long lại trả hai đạo Long Xuyên và Kiên Giang cho nhập về Trấn Hà Tiên. Như vậy, lúc này phạm vi của Vĩnh Thanh Trấn đã được thu hẹp lại một cách đáng kể. Nhờ vậy mà việc cai quản của các quan Trấn Thủ, Hiệp Trấn Thủ và Tham Hiệp cũng có phần dễ dàng hơn trước rất nhiều. Như trên đã nói, đến tháng 2 năm Quý Dậu 1813, năm Gia Long thứ 12, vua Gia Long hạ lệnh cho lập thêm huyện Vĩnh Định (vùng Trấn Giang và một phần của Ba Thắc ngày trước). Cùng năm 1813, quan khâm mạng trấn thủ Lưu Phước Tường xây thành Vĩnh Thanh Trấn trong địa phận 2 ấp Bình An và Trường Xuân. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn. Các sắc dân trong trấn Vĩnh Thanh dưới thời vua Gia Long bao gồm người Việt, người Hoa, người Chăm và người Khmer sống hòa hợp với nhau như một đại gia đình, mặc dầu mỗi sắc dân có một cộng đồng nhỏ riêng của họ. Theo thống kê dân số của triều đình nhà Nguyễn vào năm 1819, trấn Vĩnh Thanh có tổng số dân cao nhất trong các trấn thuộc thành Gia Định, gồm 37 ngàn dân đinh trong tổng số 97 ngàn dân đinh của toàn thể địa phận trách nhiệm của thành Gia Định, chiếm tỷ lệ 38,1%.

Năm 1823, vua Minh Mạng cho đặt thêm phủ Hoàng An để cai quản hai huyện Tân An và Bảo An (Tân An cũ được tách ra làm hai). Năm 1831, vua Minh Mạng chia đất huyện Tân An ra làm hai huyện là Tân An và Bảo An, đặt phủ Hoàng An. Như vậy trấn Vĩnh Thanh dưới thời Gia Long là một trong những trấn lớn nhất của Việt Nam, bao gồm các tỉnh thời Pháp thuộc như sau: Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Sóc Trăng, một phần của tỉnh Kiên Giang, Long Xuyên, Châu Đốc, và Cần Thơ. Đây là vùng có nhiều sông lớn bao bọc, giữ thế trọng yếu cho toàn vùng, đúng là phen giàu vững vàng của thành Gia Định. Phía đông giáp huyện Kiến Hòa thuộc trấn Định Tường, lấy chỗ sông lớn Ba Lai đổ ra biển làm giới hạn; phía tây giáp 3 phủ Nam Vang, Linh Quỳnh và Chan Sum (Chư Rùm) của nước Cao Miên; phía nam giáp hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên, thuộc trấn Hà Tiên; phía đông giáp các cửa biển Ba Lai, Ngao Châu, Bàng Cung, Ba Thắc và Mỹ Thanh; phía bắc giáp huyện Kiến Đăng thuộc trấn Định Tường, lấy sông Tiền làm giới hạn. Trấn Vĩnh Thanh từ đông sang tây cách 200,5 dặm; từ nam lên bắc cách 350,5 dặm; từ phía bắc đến thành Gia Định cách nhau 240 dặm (theo Từ Nguyên, 1 dặm là 576 mét, nhưng theo các tài liệu khác là 720 mét). Trấn Vĩnh Thanh lãnh 1 phủ, gồm 4 huyện với 6 tổng. Vùng đất này đã có cư dân đông đúc so với các vùng khác. Duy chỉ có các vùng Sa Đéc và Tân Châu thì dân cư hãy còn thưa thớt. Đặc biệt là các vùng Phong Dinh (Cần Thơ), Ô Môn, Thốt Nốt, Long Xuyên, và Châu Đốc... là chưa có người Việt đến định cư nhiều mặc dù lúc đó vùng Cần Thơ, Ô Môn và Thốt Nốt là những dãy đất giống cao ráo và phì nhiêu. Có thể nói lúc đó cư dân người Việt tại vùng Vĩnh Thanh Trấn chỉ co cụm tại vùng lỵ sở dinh Long Hồ, tức vùng Tầm Bào và Cái Bè. Người Hoa thì sống tập hợp tại các khu chợ búa, hoặc những khu xóm ven sông, chuyên nghề buôn bán. Trong khi đó, người Miên thì sống nhiều nhất tại các giồng

đất cao tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Long Xuyên, và Châu Đốc (vùng Thất Sơn bây giờ). Bên hữu ngạn sông Hậu, tại vùng từ biên giới chạy xuống Châu Đốc, Long Xuyên và Cần Thơ, hầu như không có người ở, ngoại trừ vùng đất cù lao nằm giữa sông Hậu, vì vùng này vào mùa lũ nước dâng lên quá cao, không cấy lúa được. Năm 1836, vua Minh Mạng cho lập ụ ghe tàu dọc theo bờ sông Long Hồ từ Vàm đến khoảng gần Văn Thánh Miếu. Đến khi Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã san bằng tất cả thành quách, để xây cất những dinh thự mới cho chính phủ thuộc địa.

Chú Thích:

- (1) Gồm Phiên An trấn (Gia Định và Bình Dương), Biên Hòa trấn (Biên Hòa và Bà Rịa), Định Tường trấn (Định Tường), Vĩnh Thanh trấn (Vĩnh Long và An Giang), và Hà Tiên trấn (Hà Tiên, Rạch Giá và Cà Mau).
- (2) Khoảng năm 1735, châu Định Viễn có 3 thuộc, nhưng khi châu Định Viễn được nâng lên làm phủ thì các thuộc cũng được nâng lên thành huyện. Theo thống kê năm Mậu Thìn, 1808 như sau: 1) Huyện Vĩnh Bình, tức tổng Bình Dương thuộc vùng Vĩnh Long được nâng lên, có 2 tổng là Vĩnh Trường với 52 thôn ấp; và tổng Bình Chánh với 48 thôn ấp. 2) Huyện Vĩnh Định, vùng Cần Thơ ngày nay, không có tổng, chỉ có 37 thôn ấp. 3) Huyện Tân An, vùng Bến Tre ngày nay, có 2 tổng là Tân Minh với 37 thôn ấp và An Bảo với 63 thôn. 4) Huyện Vĩnh An, tổng Bình An thuộc vùng Sa Đéc ngày nay, có hai tổng là Vĩnh Trinh có 29 thôn và tổng Vĩnh Trung có 52 thôn. Như vậy, Vĩnh Long của chúng ta ngày nay chỉ có huyện Vĩnh Bình, thuộc phủ Định Viễn mà thôi. Trịnh Hoài Đức đã mô tả huyện Vĩnh Bình trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Huyện Vĩnh Bình gồm 2 tổng là tổng Vĩnh Trường, phía đông giáp tổng Tân Minh, huyện Tân An, lấy cù lao Tân Cù (Tân Phong) đến vàm Cần Thay xuống Mân Thít, dọc nửa sông Trà Ôn làm giới hạn. Phía tây giáp Ngự Câu (rạch Cái Cá) đến nửa rạch Cái Vồn, rồi dọc theo sông Trà Ôn làm giới hạn. Phía bắc giáp sông Tiền, từ Ngự Câu đến cù lao Tân Cù. Tổng Vĩnh Trường có các thôn ấp: Long Hồ, Bình An, Trường Xuân, Thanh Mỹ, An Thành, Bình Lương, Bình Thạnh, An Cù tam thôn, Phú Thuận, Phú Hòa, Bình Long, Tân Cù, Tân Bình, Phước Đức (Tân Hòa), Tân Thới, Bình Phụng, (Bình Thạnh), Phước Định, Phúc Hưng, Phú Sơn, Phước Lộc (Tân Lộc), Bình Toàn, Bình Sơn, Bình Định, Mỹ Tường, Mỹ Thạnh, Sơn Đông, Hòa Mỹ, An Phú Hòa (Lâm An), Xuân Sơn, Tân Điền, Định Thới, Phú Hòa Đông (Sơn Hòa), Thủy Thuận, Tân Hạnh, Tân Mỹ Đông, Tân Hiệp, Phú An, Tân Hội Đông, Tân Phú Đông, Bình An, Phú Lộc, Phú Trường, Mỹ Lợi, Mỹ Thạnh Trung, Mỹ Phú Trung, Long Hội, Bình Thắng, An Hội, Tân Phước An, Phú Trường Đông, Long Cù, Hạnh Hoa, An Thạnh Hòa, Long Thanh. Tổng Bình Chánh phía đông lấy từ sông Láng Thê đến nửa dòng Cổ Chiên làm giới hạn. Phía tây lấy sông Ba Kè đến nửa dòng Trà Ôn làm giới hạn. Phía nam lấy sông Hậu từ Trà Ôn đến Ba Thắc, Cổ Chiên làm giới hạn. Phía bắc lấy từ Mân Thít đến Láng Thê làm giới hạn. Tổng Bình Chánh bao gồm các thôn: Phước Trường, Phú Thới (trên cù lao Dài), Thái Bình (trên cù lao Dài), An Phú, Thới Khánh (Long Cang cũ), Bình Thạnh (Bình Thủy Thanh Tuyền trên cù lao Dài), Phú Nhuận (Tân Hoan cũ), Tân Hưng, Bình Thạnh, Quang Đức, Hiệp Ngãi, An Trường, Phước Toàn (Bình Hòa cũ), Phú Đức, Bình Mỹ, Long Thạnh, Tân Phú, Tân Định, Vĩnh Trường, Long Hưng, Vĩnh Long, Vĩnh An, Phước Long, Cựu Phước Hòa, Long Tuyền, Long Hậu, Mỹ Lý, Hoàng Long, Tân An Tây, Tường Lộc, Thới Hòa, Vĩnh Hưng, An Thạnh Mỹ, Long An (Tân Thạnh cũ), Long Thới, Long Trị, Long Phước, Hòa Hữu, An Thái Trung, Long Vĩnh, Long Phú, Long Khánh, Cựu Long An, Phước Thọ, Phú An, Long Định, An Thạnh, Tứ Chánh, và Mỹ Hòa. Tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh An giáp với tổng Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Bình, có 52 thôn, trong đó có các thôn thuộc địa bàn tỉnh Vĩnh Long ngày nay là Tân Hoa, Tân Hạnh, Giang Trâm Tân Giai, Giang Trạm Phước Hậu, Tân Hội, Tân Nhơn, Bình Lữ, Vĩnh Tòng, Tân Sơn, và Đông Thành. Huyện Vĩnh Định chưa có tổng, chỉ có 37 thôn, ngày nay thuộc tỉnh Cần Thơ, nhưng có các thôn Long Hưng, Phú Mỹ Đông, Hậu Thạnh, Tân Thạnh ngày nay thuộc xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.”

(99) Địa Giới Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long:

Khi vua Gia Long cho đổi Vĩnh Trấn Dinh làm Vĩnh Thanh Trấn vào năm Mậu Thìn, 1808, lúc này trấn Vĩnh Thanh vẫn còn rất rộng. Theo Gia Định Thành Thông

Chí của Trịnh Hoài Đức, sau khi cho 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá) nhập về lại trấn Hà Tiên, địa giới của trấn Vĩnh Thanh vẫn còn là một trong những trấn rộng nhất ở Việt Nam thời đó với đầy đủ núi non, rừng rậm, đồng bằng, biển cả, sông rạch, vân vân. Về núi non, cả vùng Thất Sơn ngày nay đều nằm trong địa giới trấn Vĩnh Thanh, bao gồm những ngọn núi Trà Sư, núi Két, núi Bà Đội, núi Cấm, núi Dài, núi Tượng, núi Cô Tô.... Từ Châu Đốc vào Thất Sơn, người ta có thể đi bằng 2 lối, một rẽ trái đi Tri Tôn, và một rẽ phải đi Tịnh Biên. Hai ngã này lại gặp nhau tại vùng Cây Me sau khi đi vòng theo Bảy Núi. Đường về Tịnh Biên ở phía Bắc lác đác vài sóc Miên khô cằn sỏi đá. Nói là Thất Sơn, kỳ thật đây là vùng cuối cùng của hai dãy Trường Sơn và Đạu Khẩu với rất nhiều ngọn núi nhỏ, chứ không riêng gì bảy ngọn núi vừa kể trên. Vào đến Tịnh Biên chúng ta sẽ thấy có vô số núi nhỏ nằm san sát nhau chứ không phải chỉ có Bảy Núi mà thôi. Có lẽ người ta chỉ kể tên của 7 ngọn núi lớn mà thôi. Nhưng cũng không phải như vậy, vì ngọn Trà Sư chỉ cao có 50 thước mà vẫn được kể tên trong Thất Sơn, trong khi ngọn Trà Béc cao trên 280 thước mà vẫn không được liệt kê trong Thất Sơn. Ngoài ra, núi Dài Nhỏ cũng là cũng cao khoảng 268 mét, nhưng có sách liệt kê vào Thất Sơn, mà có sách lại không. Về tên của 7 ngọn núi tại đây cũng có nhiều sự liệt kê khác nhau. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Thất Sơn bao gồm núi Tượng, núi Cô Tô, núi Cấm, núi Ốc Nhâm, núi Nam Vi, núi Châm Biệt và núi Nhân Hòa. Theo người Pháp thì Thất Sơn gồm các núi Trà Sư, núi Két, núi Bà Đội Om, núi Cấm, núi Dài, núi Tượng và núi Cô Tô. Về sông ngòi, trấn Vĩnh Thanh lúc này có nhiều sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, sông Cái Mới (Tân Giang, nay là vùng Châu Đốc), sông Châu Đốc, Đầm Giang (thuộc Châu Đốc), sông Mạt Cần Đăng (An Giang ngày nay), Thoại Hà, Vĩnh Tế Hà, sông Tiền Tràng (An Giang ngày nay), sông Vàm Nao, sông Thủ Sở Chiến Sai (vùng Tân Châu Đạo xưa), sông Tắt Cây Sung (Ưu Đàm Giang), sông Cái Tàu Thượng (Hội An Giang), sông Nha Môn, sông Cái Tàu Hạ (Tân Hội Giang), sông Cần Thơ Thượng, sông Hồi Oa (Nước Xoáy), sông Cường Thành, sông Cường Oai, sông Cần Thơ, sông Cái Vồn, sông Trà Ôn, sông Bassac (ngày nay cửa sông đã bị lấp), sông Long Phụng (thuộc tỉnh An Giang ngày nay), sông Tân Đông (nay thuộc vùng Sa Đéc), sông Đất Sét (Mỹ An Giang), sông Sa Đéc, sông Long Hồ, sông Cái Mơn (Vĩnh An), sông Ba Lai, sông Cổ Chiên, sông Hàm Luông, sông Mỹ Lồng, sông Sóc Sãi Hạ (phía đông sông Hàm Luông), sông Cái Dầu Hạ (phía Tây sông Hàm Luông), sông Cái Muối (phía tây sông Long Hồ), sông Cần Thay Thượng (phía đông sông Long Hồ), sông Ba La (Cái Mít, Bến Tre), sông Ba Tri Ốt (Đức Giang), sông Ba Tri Cá (Châu Thới), sông Mân Thít (bờ tây hạ lưu sông Long Hồ), sông Ba Kè (Kiên Thắng), sông Vưng Liêm (An Phú Giang), sông Láng Thέ, sông Trà Vang (Trà Vinh), sông Long Toàn, sông Trà Cú, sông Cầu Kè, vân vân. Về cửa biển trong địa phận trấn Vĩnh Thanh gồm có cửa Ba Lai (Ba Rài), cửa Hàm Luông, cửa Cổ Chiên, cửa Bãi Ngao (Cung Hầu), cửa Định An, cửa Ba Thắc, cửa Trần Đề, và cửa Mỹ Thanh.

Vị trí địa lý của trấn Vĩnh Thanh lúc này như sau: Về phía Đông giáp huyện Kiến Đăng của Trấn Định Tường, lấy sông Ba Lai làm ranh giới. Về phía Tây giáp 3 phủ Nam Vang, Linh Quỳnh và Chân Rùm. về phía Nam giáp 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên (vừa mới được vua Gia Long trả về từ dinh Vĩnh Trấn). Về phía Đông Nam giáp Biển Đông, chạy dọc theo bờ biển từ cửa biển Ba Lai xuống Ngao Châu, Bàng Cung, Ba Thắc, và Mỹ Thanh. Về phía Bắc giáp huyện Kiến Đăng thuộc trấn Định Tường, lấy sông Tiền làm ranh giới. Lúc này trấn Vĩnh Thanh có một châu là châu Định Viễn. Cùng năm 1808, châu Định Viễn được nâng lên làm phủ Định Viễn, lãnh 4 huyện, 6 tổng với 353 thôn, phường, ấp... Quan Tri Phủ Định Viễn kiêm nhiệm luôn chức Tri Huyện huyện Vĩnh Bình (huyện tại lỵ sở), dưới quyền có 2 đề lại và 2 thông lại. Về quân đội, tại trấn Vĩnh Thanh còn có các cơ, đội, thuyền thủy binh và bộ binh.

Huyện Vĩnh Bình, trước là tổng Bình Dương, gồm 2 tổng, 100 thôn ấp. Phía đông giáp sông Tiền, lấy cù lao Tân Cù và phía trên cửa sông Hàm Luông, Cần Thay, rồi ven theo nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía tây từ sông Cái Cá đến sông Cái Vồn làm giới hạn; phía nam lấy sông Hậu, từ cửa Ba Thắc đến nửa sông Cái Vồn làm giới hạn; phía bắc từ sông Cái Cá đến cù lao Tân Cù làm giới hạn. Tổng Vĩnh Trường⁽¹⁾ gồm 52 thôn ấp. Phía đông giáp Tân Minh thuộc huyện Tân An, lấy từ cù lao Tân Cù đến phía trên cửa Cần Thay, xuống đến Măng Thít, dọc theo nửa sông Trà Ôn làm giới hạn; phía tây giáp sông Cái Cá đến nửa sông Cái Vồn; phía nam giáp sông Hậu, lấy từ sông Cái Vồn dọc theo Trà Ôn làm giới hạn; phía bắc giáp sông Tiền, từ sông Cái Cá đến cù lao Tân Cù làm giới hạn. Tổng Bình Chánh⁽²⁾ gồm 48 thôn. Phía đông lấy Láng Thè xuống nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía tây lấy Ba Kè đến nửa sông Trà Ôn làm giới hạn; phía nam lấy Hậu Giang, Trà Ôn đến Ba Thắc, Cổ Chiên làm giới hạn; phía bắc lấy Măng Thít đến nửa sông Láng Thè làm giới hạn.

Huyện Vĩnh An, trước là tổng Bình An, năm 1808 được nâng lên làm huyện, lãnh 2 tổng, 81 thôn, phường. Phía đông giáp huyện Vĩnh Bình, lấy sông Cái Cá ngang qua rạch Chà Và (Đồ Bà) đến cửa sông Cái Vồn làm giới hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang của Cao Miên, lấy cửa sông Tiền ngang đến phía trên cửa sông Hậu đến cửa sông Cái Vồn làm giới hạn; phía bắc từ phía trên cửa sông Tiền, quanh các cù lao Cái Vừng, Tây, Tân, Trâu, Long Ẩn, Cai Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tường, đến bờ nam cửa sông Cái làm giới hạn. Tổng Vĩnh Trinh⁽³⁾ gồm 29 thôn. Phía đông giáp tổng An Trung, lấy phía trên cửa sông Cái Tàu thẳng đến Cường Oai⁽⁴⁾ làm giới hạn; phía tây giáp phủ Nam Vang của Cao Miên, lấy phía trên cửa của hai con sông Tiền và sông Hậu làm giới hạn; phía nam giáp huyện Vĩnh Định, lấy phía trên cửa sông Hậu, qua Châu Đốc, đến Lấp Vò làm giới hạn; phía bắc từ phía trên cửa sông Tiền quanh đến các cù lao Cái Vừng, Tân, cù lao Tây, và cù lao Trâu, đến phía trên cửa sông Cái Tàu làm giới hạn. Tổng Vĩnh Trung⁽⁵⁾ gồm 52 thôn, phường. Phía đông giáp tổng Vĩnh Trường, huyện Vĩnh Bình, lấy sông Tiền, sông Cái Cá đến rạch Chà Và, cho đến cửa sông Cái Vồn; phía tây giáp tổng Vĩnh Trinh, từ phía trên cửa sông Cái Tàu đến nửa sông Cường Oai, đến bờ bắc sông Cái Vồn làm giới hạn; phía bắc từ Tiền

Giang, phía trên cửa sông Cái Tàu, vòng qua các cù lao Long Ân, Cái Nga, Tân Phụng, Vĩnh Tùng, cho đến sông Cái Cá làm giới hạn.

Huyện Vĩnh Định⁽⁶⁾, trước đây huyện này thuộc tổng Bình An, năm 1808 đưa thêm vùng sông Hậu vào, từ sông nhỏ Tham Lung sang phía tây thuộc tổng Vĩnh An, huyện Vĩnh Trinh. Từ sông Tham Lung đi về đông đến Cần Thơ thuộc tổng An Trung; từ Cần Thơ đi về phía đông đến cửa biển Ba Thắc thuộc tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình. Đến năm 1816, đời Gia Long thứ 15, huyện Vĩnh Định được phân lại từ Hậu Giang đi về phía đông, từ cửa biển Ba Thắc đi về phía tây đến phía nam nửa sông Châu Đốc⁽⁷⁾ cho đến các cồn, bãi và các thôn xóm trên sông gom lại đặt vào lãnh thổ của huyện Vĩnh Định. Tuy nhiên, thời này địa giới Vĩnh Định tuy rộng, nhưng người rất thưa, nên chưa phân tổng.

Huyện Tân An, trước đây là tổng Tân An, sau được nâng lên cấp huyện, gồm 2 tổng, 135 thôn xã. Phía đông giáp biển Ba Lai, Ngao Châu, Bông Cung, Cổ Chiên; phía tây giáp phần trên cửa cửa Cần Thay⁽⁸⁾ đến nửa sông Cổ Chiên; phía bắc giáp những con sông lớn như sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Sốc Sãi, sông Ba Lai... Tổng Tân Minh⁽⁹⁾, gồm 73 thôn xã; phía đông giáp các cửa biển Ngao Châu, Bông Cung, Cổ Chiên; phía tây giáp phía trên cửa Cần Thay cho đến Hàm Luông; phía nam giáp phía trên cửa Cần Thay đến Cổ Chiên; phía bắc giáp phía dưới cửa Cần Thay xuống đến Ngao Châu. Tổng An Bảo⁽¹⁰⁾ gồm 63 thôn trại. Phía đông giáp biển Ba Lai và Ngao Châu; phía tây giáp phía trên các cửa Cần Thay, Hàm Luông, và Bình Thủy (Sốc Sãi); phía nam giáp tổng Tân Minh, lấy từ phía dưới cửa Cần Thay đến nửa sông Cổ Chiên làm giới hạn; phía bắc giáp Sốc Sãi đến Ba Lai. Như vậy, tính đến năm 1817, khi Thoại Ngọc Hầu được bổ về làm Trấn Thủ Trấn Vĩnh Thanh, trấn này gồm có một phủ và 4 huyện. Phủ là phủ Định Viễn; các huyện là Vĩnh An, Vĩnh Bình, Tân An và Vĩnh Định. Lúc này, dầu đã bị thu hẹp một phần, lãnh thổ trấn Vĩnh Thanh vẫn còn là một vùng đất bao la bạt ngàn. Phía Bắc giáp với huyện Kiến Đăng của trấn Định Tường, lấy Tiền Giang làm ranh giới tự nhiên. Phía Đông giáp huyện Kiến Hòa, lấy sông Ba Lai làm ranh giới. Phía Đông-Nam giáp Biển Đông, chạy dài từ cửa biển Ba Lai đến cửa Mỹ Thanh. Phía Nam giáp Long Xuyên và Kiên Giang Đạo của Hà Tiên Trấn. Phía Tây giáp các phủ Nam Vang, Linh Quỳnh, Chân Rùm... của Chân Lạp. Nhờ phù sa từ các sông rạch bồi đắp nên đất đai trấn Vĩnh Thanh thời bấy giờ rất phì nhiêu.

Chú Thích:

- (1) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 151, tổng Vĩnh Trường gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Long Hồ, Trường Xuân, An Thành, Bình An, Bình Thạnh, An Cù, Phú Hòa, Tân Cù, Tân Bình, Tân Thới, Bình Phụng, Phước Định, Phú Sơn, Bình Toàn, Bình Định, Mỹ Thạnh, Hòa Mỹ, Xuân Sơn, Định Thới, Thủy Thuận, Tân Mỹ Đông, Tân Hội, thôn Bình An, Phú Trường, Mỹ Thạnh Trung, Long Hội, An Hội, Phú Trường Đông, Hạnh Hoa, Long Thạnh, ấp Bình An, Thanh Mỹ, Bình Lương, Phú Thuận, Bình Long, Phước Đức, Tân Phú, Phú Hưng, Phước Lộc, Bình Sơn, Mỹ Tường, Sơn Đông, An Phú Hòa, Tân Diên, Hòa Phú Đông, Tân Hạnh, Tân Hợp, Phú An, Tân Phú Đông, Phú Lộc, Mỹ Lợi, Mỹ Phú Trung, Bình Thắng, Tân Phước An, Long Cù, và An Thạnh Hòa.

- (2) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 152, tổng Bình Chánh gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Phước Trường, Thới Bình, Thanh Lương, Thái Khánh, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Hưng, Quang Đức, An Trường, Phú Đức, Bình Mỹ, Tân Phú, Vĩnh Trường, Vĩnh Long, Vĩnh An, Cựu Phước Hòa, Long Hậu, Mỹ Lý, Tân An Tây, Thới Hòa, An Thạnh Mỹ, Long Thới, Long Phước, An Thái Trung, Long Phú, Cựu Long An, Phú An, An Thạnh, Tứ Chiếng Mỹ Hòa, Phú Thới, Cựu Phước Khánh, An Phú, An Toàn, Bình Thạnh, Hiệp Ngãi, Phước Toàn, Long Thạnh, Tân Định, Long Hưng, Phước Long, Long Tuyền, Hoàng Long, Tường Lộc, Vĩnh Hưng, Long An, Long Trị, Hòa, Hữu, Long Vĩnh, Long Khánh, Phước Thọ, Long Định.
- (3) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 153, tổng Vĩnh Trinh gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Tân Phú Lâm, Long Khánh, Tân Hưng, Tân Thuận, Tân Hòa, Mỹ Chánh, Phú An Đông, Toàn Đức, Tân Phước, Tùng Sơn, Mỹ Phú, Bình Thạnh Đông, Nhưng Lợi Trung, Tân An, Thái Bình, Tân Long, Long Sơn, Mỹ Lương, Tân Diên, Nhơn Hòa Trung, Mỹ Hưng, Phú Hưng, Tân Thới, Toàn Đức Đông, Tân Tịch, Mỹ Long, Bình Thành Tây, Bình Thạnh Hòa, Tiến An, và Mỹ Khánh.
- (4) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, Cường Oai Giang, vùng Lấp Vò ngày nay, tục gọi là sông Lai Vung, ở bờ phía đông Hậu Giang, rộng 15 tằm, sâu 18 thước ta. Thủ sở Cường Oai ở phía bờ bắc, ở đây chợ quán đông đúc, cách phía nam trấn Vĩnh Thanh 160,5 dặm, chảy xuống hướng đông 71 dặm đến mương nhỏ, rồi nhập vào sông Hôi Luân, thông với sông Sa Đéc, rồi chảy ra Tiền Giang. Theo Nhất Thống trong “Hương Quê Thương Nhớ”, NXB Tổng Hợp, TP HCM, 2009, tr. 65-67, năm 1787, sau khi bị Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Ánh đã chạy về vùng Cười Oai Nước Xoáy thuộc làng Tân Long, lập một đồn binh bên phía tả ngạn, rồi giao cho Huỳnh văn Khánh và Tống Phước Ngọa chỉ huy. Bên hữu ngạn cũng lập đồn do ông Nguyễn văn trường và Tô văn Đoàn chỉ huy. Từ đó mở rộng thanh thế và được nhiều tướng tài theo về phò tá. Về sau Nguyễn Ánh cho đổi tên Tân Long thành Long Hưng (tên này vẫn còn cho tới ngày nay, 2 xã Long Hưng A và B, thuộc huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp). Ngày nay vẫn còn di tích ‘Bến Ngự’, nơi Nguyễn Ánh thường ra ngồi câu cá. Năm 1849, đại thần Doãn Mẫn từ kinh đô Huế vào đây kinh lược, đã lập một tấm bia trên nền đồn cũ để tưởng niệm.
- (5) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 153, tổng Vĩnh Trung gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Mỹ An, Tân Mỹ, Nhơn Quới, Long Hậu, Tân Bình, Tân Xuân, An Tịch, Sùng Văn, Tân Phú Đông, Bình Tiên, Tân Quy Tây, Tân Đông, Tân Khánh Tây, Tân Thạnh, Định Hòa, Đông Thành trung, Bình Lữ, Vĩnh Tùng, Tân Sơn, Phú Hữu, Tân Nhơn, Tân Hữu, Phú An, Mỹ Thuận, Phú Hội, Tân Lộc, Cựu Hội An, Tân An Trung, Tân Long, Bình An, Nhơn Hòa, Tân Lâm, Tân Phụng, Vĩnh Phước, Tân Phú Trung, Long Phụng, Tân Quy Đông, Tân Khánh, Tân Triều, Định An Phú, Tân Lộc Trung, Phú Lộc, Tân Hoa, Tân Hạnh, Tân Hội, An Thuận, Tân An Đông, An Hòa Đông, Đông Thành, Tân Giai, Tân Hòa, và Phước Hậu.
- (6) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 154, huyện Vĩnh Định không có tổng, nhưng gồm các thôn, phường, ấp sau đây: Bình Thạnh Tây, Bình Tây, Mỹ Phước, Đại Hữu, Thới Hòa Trung, Tân Lộc Đông, Thới An, Bình Thủy, Tân An, Tân Nhơn, Phú Mỹ Đông, Long Phú., An Thạnh Nhứt, An Thạnh Nhì, Hòa Mỹ, Mỹ Hội Đông, Mỹ Đức, An Thạnh, thôn Cựu Vĩnh Thạnh Hậu Giang, Bình Trung, Bình Đức, Mỹ Thạnh, Thới Thuận, Tân Thuận Đông, Thới Hưng, Thới An Đông, Thới Bình, Tân Thạnh, Tân Phú Đông, An Lạc, Tân Thạnh Đông, Đại Hòa, An Hòa, Châu Quới An, Long Hưng, Tân Lợi, và Tân Thạnh.
- (7) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sông Châu Đốc nằm về phía thượng lưu sông Hậu, rộng 70 tằm, sâu 9 tằm, cách trấn về phía tây 327 dặm, thủ sở Châu Giang ở bờ đông Hậu Giang. Thuở đó, đồn Châu Đốc nằm về phía bờ tây sông Châu Đốc, thủ phủ Mật Luật của nước Cao Miên nằm ở bờ đông sông Châu Đốc. Đây là địa giới quan ải của Trấn Vĩnh Thanh và Cao Miên. Ngoài cửa sông Châu Đốc nơi giáp với dòng sông Hậu thì dù nước lớn hay nước ròng, sông luôn rộng 300 tằm, sâu 10 tằm.
- (8) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sông Cần Thay hay Cần Thay Thượng, ở bờ phía đông sông Long Hồ, cách phía đông Trấn Vĩnh Thanh 38 dặm, theo sông lớn chảy về nam rồi ra cửa biển Cổ Chiên. Từ cửa sông Cần Thay đi về phía đông 2 dặm đến ngã ba sông. Nhánh phía bắc thông với sông Phú Sơn, tục gọi là sông Cái Ốt trong địa phận thôn Phú Sơn, chảy 25,5 dặm nữa đến chợ Bình Định, đó chính là chợ Cần Thay, nơi đây chợ búa đông đúc, buôn bán hội tụ tấp nập; chảy hơn 4 dặm nữa là ra cửa Cần Thay, rồi đổ ra cửa biển Ngao Châu (cửa biển Bãi Ngao).
- (9) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 156, tổng Tân Minh gồm các thôn, xã, phường sau đây: Bình An, Thanh Tịnh, Bình Trung, Thanh Hòa, Tân Nhuận, Vĩnh Khánh, Bình Phụng, Bình Long Nhì, An Lộc, Phú Thuận, Vĩnh Hòa, Tân Phụng, Gia Khánh, Nguyễn Khánh, Đông Thành, Khánh Hòa, Tân Phú Đông, Trung Mỹ, Mỹ Sơn, Tân Ngãi, Gia Thạnh, Thanh Long, Tân Thông, Thanh Sơn, Bình Thạnh,

Tân Lương, Bình Chánh Nhì, Thanh An, Phú Thạnh, Tân Quới, Bình Hợp, Lộc Hòa, Vĩnh Hội, Vĩnh Thuận, Long An, Tân Nhơn, Long Cù, Phước Hạnh, Phú Mỹ, Mỹ Thạnh, Tân Thiện, Thanh Xuân, Tân Viên, An Hòa, Bình Trạch, An Thới, Cẩm Sơn, Trường Lộc, Tân Đức, Long Thạnh, Định Phước, Phước Khánh, Tân Trung, Mỹ Điền, An Quy, Giao Thạnh, Tân Lộc Trung, An Vĩnh, Vĩnh Thành, Hội An, Tân Điền, Phú Thạch, Thới Hòa, Tân Thanh Tây, Thanh Thủy, Tân Thành, Tân Hậu, Phú An Định, Tân Hương, Phú Khánh, Long Điền, Toàn Phú Đông, Giao Long, An Thạnh, và Hòa Thạnh.

- (10) Theo Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, tr. 157, tổng An Bảo gồm các thôn, xã, phường sau đây: Hàm Luông, Phụ Long, Tiên Thủy, Sơn An, Sơn Thuận, Phú Lợi, Phú Khương, Phú Tự, Tân Sơn, Mỹ An, Hòa Thủy, Mỹ Phú, Tiên Thủy Tây, Sơn Hòa, Mỹ Thành, Phú An Nhuận Đức, Tân Thành Đông, Phú Hưng, Tân Điền, Long Thạnh, Long Hưng, Tân Hào, Tân Định, Tân Thanh Trung, An Toàn, An Ngãi Trung, Vĩnh Đức Tây, An Bình Tây, Tân Hòa, Tân Thuận, Bình Thủy Tây, Bình Thủy Đông, Phước Đức, Phước Tường, Phước An Thạnh, Định Hòa, Bình Hòa, Châu Bình, Tân Trang, Bình Định, Phước Long, Tân Thạnh, Giồng Dừa, Hưng Thạnh, Tân Hào Đông, Tân Thanh Đông, Cựu Tân Hưng, An Ngãi Tây, An Hòa Đông, Vĩnh Đức Đông, An Bình Đông, Phú Long Tây, An Thủy, Tân Thủy, Phú Quới, Phước Lộc, Phước An Trung, Phước An Chánh, Phú An Thuận, Châu Thới, Phước Thạnh, Long Thạnh, Mỹ Nhơn, Phú Long Đông, và Tân Xuân.

(999) Thành Vĩnh Thanh:

Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, vào tháng 2 năm Gia Long thứ 12, 1813, triều đình Huế ra lệnh cho quan Lưu Thủ Trấn Vĩnh Thanh lúc đó là Lưu Phước Tường xây dựng lại thành trấn Vĩnh Thanh⁽¹⁾. Thành còn có tên là thành Vĩnh Long, dân chúng địa phương còn gọi là thành Long Hồ, nằm trọn trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long, cửa hậu day ra sông Cổ Chiên, cửa tiền quay về phía Cầu Lầu, cửa tả quay ra sông Long Hồ, còn cửa hữu thì hiện nay người ta gọi là “Cây Da Cửa Hữu”. Thành và tất cả các công thự trên đất hai ấp Bình An và Trường Xuân, thuộc thôn Long Hồ. Lưng thành có sông Cổ Chiên về mặt tây bắc⁽²⁾. Về mặt đông bắc có sông Long Hồ⁽³⁾, về phía tây có sông Cái Cá⁽⁴⁾, về phía đông nam có sông Cầu Lầu⁽⁵⁾.

Thành được xây dựng theo kiểu Vauban, kiến trúc thành lũy theo kiểu Âu Châu vào những thế kỷ thứ 17 và 18. Thành tọa lạc trên khoảng đất mà ngày nay là phường một của thị xã Vĩnh Long. Chung quanh thành đắp bằng tường đất, cửa chính hướng Đông Nam (hướng Tốn), lưng quay ra hướng Tây Bắc (hướng Kiền). Từ Nam lên Bắc cách nhau khoảng 200 tầm; từ Đông qua Tây cũng bằng khoảng cách này. Chỗ giữa của 4 mặt thành lõm vào, phía ngoài có thành cong bao vòng chỗ cửa như hình đầu cái khuê⁽⁶⁾. Bốn góc thành đều có hình nhọn như hình kim quy, hay hình hoa mai, tường thành được xây bằng đất hầm. Chu vi thành khoảng 750 trượng, chiều cao 1 trượng, bề dày khoảng 2,5 trượng. Hào thành rộng 6 trượng, sâu 4 thước. Trong thành có 2 con đường dọc và 3 con đường ngang. Phía trước xây dựng hành cung, ở giữa có 3 công thự, phía sau cùng là kho lẫm, trại quân và nhà Thừa Ty ở hai bên phải và trái. Khu vực cửa Tiền được dân chúng Vĩnh Long gọi là Hoàng Cung, lúc bấy giờ là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký, bây giờ là góc đường Trương Vĩnh Ký và Nguyễn Thị Minh Khai, còn cửa hậu thuộc địa phận thôn Bình Minh xưa với những thôn xóm trù phú như

xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Chu vi thành chạy dài từ Cầu Lầu, ra Cầu Tàu Vĩnh Long, đi về hướng cầu Cái Cá, rồi bọc về “Cây Da Cửa Hữu” đến cầu Công Xi Heo. Bên trái thành là sông Long Hồ, bên phải là rạch Cái Cá (Ngư Câu), mặt sau là Tiền Giang, mặt trước thành có đào ngòi dài khoảng 425 tằm, bề ngang khoảng 40 tằm, rất sâu (ngòi nước này về sau được đặt tên là rạch Cầu Lầu), về phía bắc ăn thông với sông Long Hồ, về phía nam nối liền với rạch Cá Trê và rạch Cái Cá để làm hào bao quanh thành. Góc thành phía Đông có con đường cái quan chạy dọc theo bờ sông, phía trái là sứ quán, phía phải là chợ Vĩnh Thành. Ngòi Cầu Lầu chảy ngang đầu đường cái quan có bắc cây cầu dài, đi ngang qua lỵ sở cũ, qua sông lớn Long Hồ. Ở ngoài bờ ngòi góc phía Nam là xưởng Thủy Quân, bên ngoài có đồn nhón góc ba mặt bao theo. Góc phía tây nam ngòi có bắc cầu thông qua, mặt sau giáp sông, hai bên bờ là nhà cửa phố xá sầm uất và phồn thịnh⁽⁷⁾.

Tuy nhiên, thành cũ đồn xưa đã hoàn toàn bị giặc Pháp phá hủy sau trận lần chiếm 3 tỉnh miền Tây năm 1867. Hiện tại thì di tích Cây Da Cửa Hữu vẫn còn một nền đất cao và một ngôi miếu nhỏ mà dân địa phương gọi là “Miếu Bảy Bà.” Ngày trước cửa hữu rộng khoảng 4 công đất, bốn phía là ao vũng sinh lầy. Về phía đông cửa thành Vĩnh Long, có rạch Cầu Lầu. Ngày trước ‘Cầu Lầu’ bằng ván ghi lại dấu vết của thành Vĩnh Long thuở xa xưa. Đây cũng là chòi canh chính dòm ra dòng sông Long Hồ. Ngày xưa cầu được lót bằng ván bên dưới cho khách bộ hành, khoảng giữa cầu có 4 cây cột cao, bên trên là chòi canh, lợp bằng ngói âm dương, bốn vách đều có lỗ châu mai. Cầu Lầu và Cầu Lộ bây giờ ngày xưa là hai cửa của thành Vĩnh Long, là những nơi quan yếu nhứt trong thành. Bên kia rạch Cầu Lầu là rạch Cá Trê chảy vào làng Phước Hậu. Ngay đầu Cầu Lầu và con đường dọc theo bờ sông đi về xóm lò Rèn là ngòi chợ Chiều. Chợ chỉ nhóm vào buổi chiều nên gọi là chợ Chiều. Ông bà già xưa kể lại, chính tại xóm lò rèn này là nơi mà cựu trào dùng để đúc binh khí cho binh lính. Nhưng khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã phá hủy Cầu Lầu và làm lại bằng cầu bê tông cốt sắt. Vì dinh Long Hồ ngày xưa là một dinh lớn, là kinh đô của cả miền Tây nên thành Vĩnh Long lúc bấy giờ được dân địa phương gọi là hoàng cung mà mặt tiền nằm khoảng giữa hai con đường Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký⁽⁸⁾, còn cửa hậu thuộc địa phận Bình Minh xưa⁽⁹⁾ với những thôn xóm trù phú như xóm Chài, xóm Lưỡi, xóm Bún, xóm Đập, vân vân. Bây giờ đã qua bao cuộc bể dâu nhưng chúng ta vẫn có thể hồi tưởng lại bóng dáng huy hoàng ngày nào của một ngôi thành uy nghi, nay đã theo bóng thời gian mà chìm vào dĩ vãng. Ngày ấy thành Vĩnh Long chiếm trọn bốn thôn Long Châu, Long Hồ, Bình Minh và Bình Lữ, thuộc tổng Bình Long, phủ Định Viễn.

Ghi Chú:

- (1) Theo Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005, tr. 242.
- (2) Mặt sau lưng của thành Vĩnh Thanh.
- (3) Phía trái của thành Vĩnh Thanh.

- (4) Mặt bên phải của thành Vĩnh Thanh.
- (5) Mặt trước của thành Vĩnh Thanh với những hào sâu và dài trên 425 tầm, bề ngang khoảng 40 tầm, về sau này ngòi Cầu Lầu lở rộng ra và người ta gọi nó là sông Cầu Lầu, ăn thông với sông Long Hồ và rạch Cái Cá hay Ngư Cầu.
- (6) Cái khuê là một dụng cụ để đong gạo hay dầu ngày xưa, cũng có nghĩa là ngọc khuê, nhưng không biết ông Trịnh Hoài Đức muốn diễn tả hình chỗ cửa thành Vĩnh Thanh này như thế nào?
- (7) Theo Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr. 242-243.
- (8) Tên đường trước năm 1975.
- (9) Bây giờ là quanh vùng rạch Cái Cá.

(IV) Nông Nghiệp Trong Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long:

Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, đất đai thành Gia Định trong đó có trấn Vĩnh Thanh, đất tốt lại rộng, thổ sản thì có sản lúa, gạo, cá, muối, cây gỗ, chim muông, và nhiều loại thú khác. Về lúa cũng có nhiều chủng loại như lúa tẻ, lúa nếp. Lúa tẻ là thứ lúa không dẻo, hạt nhỏ mà mềm, mùi rất thơm. Nếp là thứ lúa dẻo, hạt tròn lớn. Lúa cũng có nhiều loại như lúa tàu, lúa sá, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mo cải, lúa cà đông, lúa cà nhe, lúa trắng sẻ nhất, lúa chàng cô, vân vân nhưng hai thứ lúa ngon thứ nhất là lúa tàu, thứ nhì là lúa cà nhe. Nếp thì có nếp hương bầu, nếp sáp, nếp than (nếp quạ hay nếp đen). Bắp thì có bắp trắng, bắp vàng, bắp hồng pha trắng; riêng loại bắp trắng lớn hạt thơm và dẻo. Về chủng loại đậu thì rất nhiều như đậu trắng, đậu đen, đậu xanh, đậu đỏ, đậu nành, đậu ván (3 loại: rìa hồng, rìa trắng, rìa xanh), đậu đũa, đậu rựa, đậu nan heo, đậu phộng, đậu hương đại (giống như cật heo). Đặc biệt nhất là loại đậu phộng có thể luộc, rang để ăn; hoặc ép dầu và làm tương đều được. Lại còn có các loại ngũ cốc khác như mè, khoai, vân vân. Sau mùa lúa, dưới ruộng người ta cũng có thể vỡ đất trồng đủ các loại khổ qua, bí và dưa; bí thì có bí đao, bí rợ; dưa thì có dưa hấu, dưa leo.

Ruộng trấn Vĩnh Thanh là loại ruộng bầu (lung). Loại ruộng này không dùng trâu cày được, chỉ cần đợi khi nước lên người ta phác cỏ, năng, lác, rồi cấy mạ. Đất đai vùng này rất phì nhiêu, cứ 1 hộc lúa giống thì thu được ít nhất 300 hộc lúa. Ruộng bầu trong 2 tổng Vĩnh Trinh và Ân Trung thuộc huyện Vĩnh An, trồng lúa thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng chạp thì gặt; trồng khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 thu hoạch; đậu và bắp đều trồng vào tháng 4 và thu hoạch vào tháng 7; trồng mía thì tháng giêng om, tháng 9 thu hoạch. Hai tổng Vĩnh Trường và Bình Chánh thuộc huyện Vĩnh Bình cũng có ruộng bầu (lung), cũng trồng được khoai, bắp, lúa, mía, vân vân. Trồng lúa thì tháng 6 gieo mạ, tháng 8 cấy, tháng chạp thì gặt; trồng khoai thì tháng 4 trồng, tháng 10 dỡ củ; đậu trồng vào tháng 4 và thu hoạch vào tháng 6; trồng bắp và khoai lang vào tháng 4, tháng 7 thu hoạch. Trong huyện Vĩnh Định (vùng Nam Cần Thơ và Sóc Trăng ngày nay) việc trồng trọt cũng giống như trong huyện Vĩnh Bình. Riêng 2 cù lao Minh và cù lao Bảo, việc trồng trọt cũng giống như trong huyện Vĩnh An, nhưng vì là đất cù lao nên cây cối có phần tươi tốt hơn.

Ghi Chú:

- (1) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005, tr.191-195.

(V) Quan Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại Và Trấn Vĩnh Thanh:

Phải thực tình mà nói, những người đã từng có công lao nhất đối với vùng đất một thời mang từ tên là dinh Long Hồ cho đến tên Vĩnh Long, ngoại trừ Tổng Phước Hiệp thì phải nói Nguyễn Văn Thoại là người chẳng những có công cai quản và xây dựng mà ông và gia đình ông còn có công khai phá hoang địa để biến những vùng đất một thời mang tiếng là “dưới sông sáu lội trên bờ cọp um” này. Bên cạnh đó, Nguyễn Văn Thoại đã hai lần làm trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn, lần thứ nhất vào tháng 8 năm Gia Long thứ 16, Đinh Sửu, 1817 và lần thứ hai vào năm 1819. Ngoài việc được bổ nhậm làm quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn, Nguyễn văn Thoại đã hai lần được vua nhà Nguyễn cho lên Nam Vang làm Bảo Hộ. Ông cũng đã nhiều lần được vua Gia Long giao phó cho những trách nhiệm nặng nề và quan trọng chẳng những cho riêng vùng Trấn Vĩnh Thanh mà còn cho cả vùng Đất Phương Nam nữa. Mùa xuân năm 1818, ông vâng lệnh vua Gia Long đào kinh Tam Khê. Đây là một trong những tuyến kinh đào được đào đầu tiên ở miền Nam nhằm phát triển giao thông đường thủy từ Đông Xuyên⁽¹⁾ đến Kiên Giang. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi thông thủy kinh Đông Xuyên, tất cả hàng hóa từ Hà Tiên chỉ được chuyên chở tới trấn Vĩnh Thanh bằng đường biển dọc theo Kiên Giang, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), Ba Thắc (Sóc Trăng), rồi theo đường sông Hậu Giang lên Trấn Giang (Cần Thơ), lên Đông Khẩu (Sa Đéc), và cuối cùng mới được vận chuyển đến lỵ sở trấn Vĩnh Thanh... có khi phải mất thời gian đến cả tháng trời. Từ ngày có kinh Đông Xuyên, thời gian chuyên chở hàng hóa từ Hà Tiên đến Vĩnh Thanh chỉ phải mất có vài ngày. Nguyễn Văn Thoại chẳng những có công đào kinh này, mà chính ông là người đã tâu lên vua Gia Long khẩn xin được làm việc này để vừa tiên lợi cho giao thông đường thủy, mà cũng vừa tốt cho việc dẫn thủy nhập điền. Chính vì những lý do này mà vua Gia Long đã ban đặc ân cho ông đặc tên kinh là ‘Thoại Hà’ và tên núi nằm về phía đông là ‘Thoại Sơn’⁽²⁾. Tháng 9 năm Mậu Dần 1818, sau khi đào xong kinh Đông Xuyên, ông được làm Thống chế bảo hộ Chân Lạp. Ông thường tự mình quyết định mọi việc mà không hỏi ý vua Chân Lạp, vì thế vua Chân Lạp gửi thư qua cho Tổng Trấn Gia Định, xin cho Nguyễn văn Xuân tiếp tục làm Bảo Hộ Chân Lạp, nên tháng chạp năm đó ông lại bị Gia Long triệu hồi về Gia Định và cho Nguyễn văn Xuân⁽³⁾ trở lên thay.

Cũng như tiền thân của mình là dinh Long Hồ, trấn Vĩnh Thanh sau này cũng là thành trì, là phen giậu vững chắc của Gia Định Thành. Tuy nhiên, thời này giao thông đường bộ chưa được phát triển, nên thủy lộ lúc nào cũng là huyết mạch giao thông chính từ các vùng miền Tây lên thành Gia Định. Do địa thế kinh rạch và sông

ngòi chi chít nên Vĩnh Thanh Trấn luôn là một địa bàn phức tạp cho quan binh phòng vệ trong trấn. Ngay từ lúc Nguyễn Ánh còn đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn, vùng đất Vĩnh Thanh đã là vùng khó ổn định. Chính vì thế mà trước khi bỏ Thoại Ngọc Hầu vào chức Trấn Thủ Vĩnh Thanh vào năm 1817, vua Gia Long đã đích thân căn dặn như sau: “Trấn Vĩnh Thanh đất giáp nước Chân Lạp, điều cốt yếu trong việc phủ trị là sao cho trong cõi được yên, nước ngoài phải phục, phải cố gắng đấy⁽⁴⁾.” Và có lẽ cũng chính vì vậy mà khi đến nhậm chức Trấn Thủ Vĩnh Thanh, Thoại Ngọc Hầu được vua Gia Long cho phép mộ thêm 10 đội binh, mỗi đội từ 50 đến 60 lính. Sau khi trấn nhậm Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn, Thoại Ngọc Hầu đã tâu lên vua Gia Long rằng trong trấn hiện có 14 thôn ấp có dân cư xiêu tán và xin miễn thuế thân và lao dịch một năm cho những người này. Nhà vua cũng ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu kêu gọi những cư dân xiêu tán trở về phát triển canh tác. Hiện chúng ta không có tài liệu nói về những thôn ấp có cư dân xiêu tán này, nhưng theo gia phả nhà họ Nguyễn, đây là những thôn ấp thuộc vùng Cù Lao Dài, nay thuộc huyện Vũng Liêm.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trấn Vĩnh Thanh dưới thời quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Thoại ngày càng trở nên trù phú. Theo số liệu thống kê năm Đinh Sửu, 1817, trước khi Thoại Ngọc Hầu về trấn nhậm chức Trấn Thủ thì Vĩnh Thanh có khoảng 21.054 nhân đinh. Đến cuối năm Kỷ Mão, 1819, số nhân đinh ở Vĩnh Thanh đã lên đến hơn 37.000; điền thổ khai thác trên 9.900 sớ đất. Lúc này trấn Vĩnh Thanh đứng đầu toàn cõi miền Nam về cả nhân đinh lẫn sớ đất khai thác được. Sau khi từ Cao Miên trở về vào năm 1819, ông được lệnh vua Gia Long đào một chiến hào phía sau thành Châu Đốc, nối tiếp với sông Giang Thành bên phía Hà Tiên. Đây là một trong những công trình thủy lợi lớn nhất vào thời đó, chẳng những có ý nghĩa về kinh tế, mà còn có lợi rất lớn cho dân tộc Việt Nam về mặt lịch sử nữa. Công việc đào kinh Vĩnh Tế kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong công cuộc đào hai con kinh này, Điều Bác Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, một người Việt gốc Miên chủ trương và chỉ huy. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Tế trực tiếp huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh trong khoảng thời gian gần mười năm, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngấm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bác Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực. Đến năm 1822, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào hai kinh Đông Xuyên

và Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt gần 10 năm gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rấn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nguyễn văn Thoại chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, nhưng người chỉ huy gián tiếp là quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, và hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đâu Khấu. Công trình lớn lao do chính Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, hai dòng kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, hai dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc-Long Xuyên đổ về vùng Núi Sập và Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của ông năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự. Thời đó vì thấy phu nhân của ông là bà Châu thị Tế có công rất lớn trong việc đốc thúc và quản lý nên dân địa phương đã lấy tên của bà mà đặt cho con kinh, chứ kỳ thật theo Quốc Triều Chánh Biên thì vua Gia Long chỉ cho đặt tên chính thức của con kinh bên Núi Sập là Thoại Hà và gọi tên ngọn núi nằm về phía Nam con kinh là Thoại Sơn. Vì tiếng tăm của bà Châu thị Tế trong việc giúp chồng đào kinh vang dội khắp nơi nên về sau này vua Minh Mạng cũng cho đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà, nhưng hai năm trước khi nhà vua cho dựng bia “Vĩnh Tế” thì bà đã mất. Theo Quốc sử triều Nguyễn thì ngày làm lễ dựng bia cũng là ngày chính thức cải táng tập thể những dân quân tử nạn trong công tác đào kinh.

Tuy nhiên, trong thời gian Nguyễn Văn Thoại đang làm trấn thủ trấn Vĩnh Thanh, vào khoảng đầu năm 1820, khi vua Minh Mạng vừa mới lên ngôi, công việc đào kinh

Vĩnh Tế đang tiến hành tốt đẹp, một nạn dịch nghiêm trọng đã bộc phát trên toàn vùng Nam Kỳ. Đến tháng 6 năm 1820 thì nạn dịch đã lan tràn tới trấn Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Vua Minh Mạng liền ra lệnh cho các quan địa phương mở đàn tràng làm lễ cầu đảo. Riêng trong trấn Vĩnh Thanh, quan trấn thủ Nguyễn Văn Thoại cùng các quan lại sở tại đích thân đến tận nơi thăm viếng các bệnh nhân trong trấn. Dân chúng trong trấn bị bệnh thì được cấp phát thuốc men, các quân binh bị bệnh mà chết thì gia đình được cấp tiền tử tuất và một tấm vải; dân thường chết thì gia đình được cấp 3 quan tiền.

Năm 1820, vua sai ông đem quân đánh dẹp giặc “Sư Kế”⁽⁵⁾ bên Miên. Thế giặc rất mạnh, các quan người Miên không chống nổi. “Sư Kế” kêu gọi người Miên nổi loạn, tụ tập lực lượng, kéo đến cướp bóc và giết chóc các làng Việt, đánh sát thành Nam Vang. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, có nhà sư nước Cao Miên tên là Kế làm loạn, Kế lấy bùa làm mê hoặc người thiếu số bên Chân Lạp để họ theo Kế. Người theo Kế ngày càng đông. Kế bèn tập hợp thành đảng, tự xưng là Chiêu Vương, lấn cướp các đạo thủ Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành, thuộc trấn Phiên An. Dân Việt hoảng sợ bỏ chạy tản mác. Phó Tổng Trấn Gia Định lúc đó là Hoàng Công Lý nghe báo tin, bèn sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đánh dẹp, lại báo cho vua Chân Lạp, vua Chân Lạp phái quan Chân Lạp ở Ba Cầu Nam⁽⁶⁾ là Tham Vi Đô Chân hợp sức với Đào Quang Lý, nhưng vẫn không dẹp nổi, Tham Vi Đô Chân bị quân của Sư Kế bắt giữ. Giặc Sư Kế chiếm giữ toàn bộ Ba Cầu Nam, tự tung hoành và cướp bóc dân chúng trong vùng. Lúc ấy, Lê văn Duyệt đã được cử làm Tổng Trấn Gia Định, bèn sai Hoàng Công Lý tiến đánh, lại gửi hịch cho vua Chân Lạp đem quân tiếp ứng từ mặt bắc. Sư Kế bị Hoàng Công Lý đánh phải bỏ chạy. Dẹp xong giặc Sư Kế Hoàng Công Lý rút quân về. Về sau Sư Kế cướp được phủ Thời Thu của Chân Lạp. Quan trấn thủ là Vị Bôn Lịch bị giết chết, các tướng trong phủ như Tham Đích Tây, Kế Luyện, Na Côn đều bỏ theo giặc. Sau đó giặc Sư Kế tiến sát thành Nam Vang, vua Chân Lạp ở Nam Vang gửi thư cho Tổng Trấn Lê văn Duyệt cầu cứu. Lê văn Duyệt sai Đô Thống Chế Nguyễn văn Trí và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại đem 1.000 quân đến cứu viện, còn Chương cơ Phan Công Nghĩa, Vệ Úy Lê Kim Nhượng, cai cơ Trần văn Hạnh và Nguyễn văn Thuyết đem thêm quân tiếp ứng. Quân của Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại chém được Sư Kế ở Ca Hôn, thế giặc tan rã từ đó. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên thì Sư Kế đem hơn 30 chiến thuyền bao vây thành Nam Vang, vua Chân Lạp muốn bỏ chạy. Lúc ấy, Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại kéo quân đến kịp, dùng thuyền nhẹ qua sông, khi đến thành thì giặc đã qua đò, đến Cổ Nha Chăn, cách thành hơn 10 dặm. Nguyễn văn Trí đem quân đánh trước, Nguyễn văn Thoại đánh mặt sau. Tướng Chân Lạp là Chiêu Chùy Đồng đem quân tiếp ứng. Gặp giặc ở Y Hôn, chém được giặc rất nhiều. Bắt được 2 tên quan người Chân Lạp theo giặc. Sư Kế và bọn Tham Đích Tây đều chạy trốn. Quan quân Nam đuổi theo bắt chém hơn 400 người. Sư Kế thua trận này, rút về Lạng Khoan, tìm chỗ hiểm trở trú

ẩn để cố thủ. Tướng Chân Lạp là Bông Sa Sô Phi đánh không được. Quân ta đến Xuy Xóc, gặp khe nước lớn, không tiến qua được, Nguyễn văn Trí giả cách rút quân về Long Sô. Thấy quân Nam rút lui, Sư Kế bèn kéo quân ra ngoài núi. Ban đêm quân ta bốn mặt kéo đến bao vây Ba Tầm Lai⁽⁷⁾ là nơi Sư Kế đóng quân. Quân ta tấn công và chém được Sư Kế, hàng trăm giặc đầu hàng, nhưng tên Tham Địch Tây vẫn trốn thoát.

Đến năm Tân Ty 1821, vua Chân Lạp tên là Chăn, còn nhỏ tuổi, nên nhóm Chân Lạp lưu vong bên Xiêm, trong đó có người em ruột của Chăn được vua Xiêm nuôi dưỡng, đem quân về đánh phá vùng biên giới. Vua Chân Lạp bèn cầu cứu vua Minh Mạng cho quan quân sang giúp. Vua Minh Mạng phong chức cho Nguyễn văn Thoại làm Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên, cử ông trở lên bảo hộ Cao Miên lần nữa, đồng thời kiêm Quản Quân Vụ Hà Tiên-Châu Đốc⁽⁸⁾. Nguyễn văn Thoại đã dùng chánh sách hết sức nhân từ đại độ, do đó năm 1824, vua Chân Lạp gửi thư cho ông tỏ lòng biết ơn ông đã dẹp yên giặc Xiêm và giặc Sư Kế, nên xin cắt đất 3 phủ dâng lên nước ta để tỏ lòng cảm phục. Ba phủ ấy là Lợi Ca Bát, Chân Sâm và Mật Luật. Nguyễn văn Thoại đem việc báo cáo về Gia Định cho Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt trình lên vua, có người bàn nên lấy, trong khi có người lại bàn không nên lấy. Cuối cùng vua ra lệnh cho Nguyễn văn Thoại thu nhận 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật, chứ không nhận phủ Lợi Ca Bát. Năm 1827, ông dâng sớ xin tuyển mộ tráng đinh, lập các đội quân tại An Hải và Châu Đốc để bảo vệ lãnh thổ phía Nam.

Quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại còn có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam. Nổi bật nhất là tài thủy lợi và đào kinh thông thương. Việc đào kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt chẳng những là một thủy lộ quan trọng, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà còn là một chiến lược phòng thủ rất quan trọng. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Năm 1818, ông phụng mệnh nhà vua khởi công đào kinh Đông Xuyên, nối liền Long Xuyên qua Rạch Giá. Năm 1819, khởi công đào kinh Vĩnh Tế, kinh dài gần 12.410 tầm⁽⁹⁾, rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽¹⁰⁾, chạy dài từ Châu Đốc đi chạy ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh⁽¹¹⁾ do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hilly còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Ngoài ra, ông còn có công trong việc xây dựng 3 tuyến đường bộ quan trọng nối liền các vùng biên địa của miền Nam với Cao Miên, đó là các tuyến đường Gia Định-Khe Răng⁽¹²⁾, tuyến từ Trang Tân đến Đập Đá, và tuyến

từ Châu Đốc đi Lô Yêm. Đối với những dân công đã bỏ mình trong những công tác đào kinh và xây thành lũy, ông đã lập đàn cúng tế, cải táng những phần mộ lưu lạc, và cho làm văn tế cầu siêu cho họ. Riêng cuộc sống thường nhật của ông thì đơn giản mà lạc quan. Ông thích hát hò và sinh hoạt lễ hội dân gian. Trong suốt thời gian ông làm trấn thủ Châu Đốc-Hà Tiên, ông thường tổ chức những buổi hát chầu và lập ra đoàn hát bội Quảng Nam⁽¹³⁾.

Ông mất ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1829, tại trấn Châu Đốc, trong lúc đang tại chức, thọ 68 tuổi. Ông được truy tặng hàm Đô Đốc, Thoại Ngọc Hầu, truy tặng Võ Tráng Tướng Quân Trụ Quốc Đô Thống. Ông được nhà vua ân thưởng rất hậu, gồm 1.000 quan tiền, 5 cây gấm, 10 tấm lụa, 30 tấm vải. Hiện nay tại núi Sập⁽¹⁴⁾ thuộc tỉnh Long Xuyên, hãy còn lăng mộ và ngôi đền thờ ông, gọi là ‘Sơn Lăng’, nằm trên triền núi, khói hương nghi ngút mỗi ngày. Khu lăng mộ tọa lạc trên một thềm đất cao với hàng chục bậc thang đi lên xây bằng đá ong. Đền thờ có lối kiến trúc đơn giản nhưng trông rất uy nghi. Trong đền có tạc một tấm bia ghi lòng mến mộ của dân chúng đương thời với công đức lớn lao của một bậc Công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Mộ của hai bà vợ của ông cũng được chôn cạnh đó.

Ngày nay, nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, cũng như nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế đều xem ông như một vị Thần. Mỗi năm đến ngày giỗ của ông, nhân dân miền Tây đổ xô về Núi Sập để thăm viếng lăng mộ của ông để tỏ lòng nhớ ơn một bậc công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Năm 1822, vua Minh Mạng cũng phong cho cha ông là Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Úy Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu và mẹ ông là Nguyễn thị Tuyết cũng được phong là Thục Nhân. Cuộc đời quan lại thăng trầm của quan Bảo Hộ Nguyễn văn Thoại cũng sôi nổi như vận nước Việt Nam vào thời đó. Ngoài võ nghiệp, mỗi bước chân của ông đi qua đều gắn liền với công cuộc khai khẩn và phát triển miền Nam thân yêu của chúng ta. Ngày nay dân gian Vĩnh Long vẫn còn lưu lại đôi câu ca dao và hò vè để nhớ ơn quan Bảo Hộ Thoại đã dựng làng mở cõi và đào kênh Thoại Hà và Vĩnh Tế làm nên sự nghiệp vẻ vang của một bậc anh hùng hào kiệt Đất Phương Nam:

“Nhớ ông Bảo Hộ ngày xưa,
Dựng làng mở cõi sớm trưa dãi dầu...”

Đồng thời người dân Đất Phương Nam vẫn luôn nhớ đến công lao của phu nhân ông Bảo Hộ Thoại là bà Châu thị Vĩnh Tế, người có rất nhiều công lao giúp chồng trong mọi công việc từ khẩn hoang lập ấp đến đào kênh khai thông thủy lộ. Hiện trên vùng Châu Đốc vẫn còn một con kênh lớn mang tên Vĩnh Tế đi từ Châu Đốc tới Hà Tiên:

“Gái đất Việt chẳng kém tài trai,
Gương bà Châu Thị hiền tài.
Giúp chồng nên việc tiếng đời ngàn năm⁽¹⁵⁾.”

Tuy nhiên, sau khi ông mất quan coi về hình tào là Vũ Du trình rằng hồi trước Nguyễn văn Thoại đã làm nhiều điều sai trái và sách nhiễu dân chúng. Vua sai bộ

Hình điều tra, khi bản án dâng lên vua, vua bèn hạ chiếu giáng 5 cấp, thu lại các chức tước của con, và tịch thu tài sản. Về sau lại phát hiện ra những điều Vũ Du tố giác là không đúng sự thực, Du bị cách chức và đày ra Cam Lộ⁽¹⁶⁾.

Chú Thích:

- (1) Huyện Đông Xuyên bao gồm toàn thể vùng đất An Giang ngày nay. Kinh Đông Xuyên là đường thủy đầu tiên được đào tại miền Nam với mục đích lưu thông và thương mại.
- (2) Tức là sông Ông Thoại và núi Ông Thoại.
- (3) Nguyên trước đây ông lên báo hộ Chân Lạp thay cho Nguyễn văn Xuân, nhưng dân Chân Lạp không thích nên đệ thư về Gia Định xin lưu giữ Nguyễn văn Xuân lại.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, NXB Thuận Hóa, Huế, 2005.
- (5) Thời đó dân gian gọi là giặc Thầy Chừa.
- (6) Ba Cầu Nam là vùng thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (7) Ba Tầm Lai là vùng quanh thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (8) Lúc đó quân của ông Nguyễn văn Thoại đang đóng tại Châu Đốc, trấn giữ vùng biên giới Hà Tiên. Khi Nguyễn Văn Thoại trở lại làm Bảo Hộ xứ Cao Miên, vua Minh Mạng cũng giao thêm cho ông chức vụ An Thủ Đồn Châu Đốc, kiêm quản biên vụ trấn Hà Tiên, vì Nam Vang và Hà Tiên là 2 nơi mà quân Xiêm La thường đưa quân tới mỗi khi muốn xâm lấn Việt Nam.
- (9) Khoảng 100 cây số. Như vậy, 1 tầm= 0,8058 mét.
- (10) Mỗi trượng tương đương với khoảng 3,20 mét.
- (11) Địa phận Dinh Long Hồ.
- (12) Qua ngã Tây Ninh.
- (13) Theo truyền thống quê hương miền Trung của chính ông (Nguyễn văn Thoại).
- (14) Còn gọi là Thoại Sơn.
- (15) Ca Dao Hồ Về Vĩnh Long, NXB Trẻ 2005.
- (16) Vùng núi thuộc tỉnh Quảng Trị.

(VI) Quan Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại Và Vùng Đất Cù Lao Dài Thuộc Trấn Vĩnh Thanh:

Hồi giữa hậu bán thế kỷ thứ XVII, Nguyễn Văn Thoại đi cùng gia đình đến miền Nam, đã đến định cư và khai phá vùng Cù Lao Dài vì thấy đầu nơi đây có hẻo lánh nhưng đất đai rất trù phú. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX vẫn còn rất nhiều người từ Thuận Quảng dong buồm xuôi Nam, tìm đến vùng đất cù lao Dài để lập nghiệp. Tại đây gia đình ông Nguyễn Văn Thoại cùng lưu dân mới đến đã cất lực khai phá và lập ra 5 làng: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh. Tuy nhiên, vì đất đai thì quá rộng mà người thì quá ít, nên tình trạng khai phá trên cù lao Dài lúc này hết sức khó khăn, vì hễ khai phá đầu này thì đầu kia rừng rậm lại phát triển, thật là thiên nan vạn nan. Chính vì thấy sự trù phú, nhưng lại rất khó khai phá của nơi này mà về sau này, khi được bổ về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh lần đầu vào năm 1817, ông đã tâu lên vua Gia Long về những vùng đất trù phú trong trấn nhưng lại có quá ít cư dân để khai phá. Nhờ vậy mà vua Gia Long đã cho phép cho ông khuyến khích lưu dân xiêu tán về đây để tiếp tục khai phá và miễn cho họ một năm thuế thân và lao dịch. Tưởng cũng nên nhắc lại, mặc dầu bên bờ các sông rạch tại vùng Cù Lao Dài cũng có cư dân, nhưng rải rác đó đây vẫn còn có nhiều loại dã

thú như cộp hay beo... Tuy nhiên, vào khoảng năm 1806, Lê Quang Định đã viết về miền đất này như sau: “Giữa sông có cồn dài, tục gọi là Cù Lao Dài, đầu nó giáp bờ sông Mân Thít, đuôi giáp bên bờ trái rạch Lăng Trang, đến đây sông chia làm hai nhánh, chung quanh có dân cư và ruộng vườn... hai bên bờ liễu nước xanh tốt, dân cư thì trước vườn sau ruộng⁽¹⁾.” Phải thật tình mà nói, sau hai lần được bổ về làm Trấn thủ trấn Vĩnh Thanh vào năm 1817 và 1819, Nguyễn Văn Thoại đã tích cực giúp khai phá và phát triển vùng này từ một nơi hoang vu đầy rừng rậm và thú dữ thành những thôn làng trù phú đầy dân cư với ruộng vườn bao la trù phú.

Khi về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh, ngoài tài kinh bang tế thế, Nguyễn Văn Thoại là người rất tôn sùng đạo Phật, nên ông rất quan tâm trong việc xây dựng chùa chiền. Chính ông đã chủ trương đúc những tượng Hộ Pháp tại các chùa Linh Phước và Thới Bình trên cù lao Dài⁽²⁾. Phải nói từ ngày gia đình ông xuống ghe bầu đi vào miền Nam thì Cù Lao Dài có thể được xem như là quê hương thứ hai của Nguyễn Văn Thoại. Hiện tại trên cù lao Dài vẫn còn khu lăng mộ dòng họ Nguyễn, trong đó có mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết là mẹ ruột của ông Thoại Ngọc Hầu. Khu lăng mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết, mẹ ông Nguyễn Văn Thoại, nằm trên một khu đất rộng. Khu mộ này tọa lạc trong thôn Thái Bình, đầu bia mộ và gia phả không ghi bà mất năm nào, nhưng căn cứ theo dòng chữ Hán: “Minh Mạng cửu niên, chánh nguyệt nhứt tạo,” có nghĩa là lập mộ vào năm Minh Mạng thứ 9, tức năm Mậu Tý, 1828, năm đó Thoại Ngọc Hầu đang giữ chức Bảo Hộ xứ Chân Lạp, chỉ huy đồn Châu Đốc, kiêm quản biên vụ trấn Hà Tiên. Phía bên trái khu lăng mộ cách rạch Ngã Ba chừng 150 mét, và phía chân lăng cách rạch Thanh Lương giáp khoảng 400 mét. Cả hai con rạch này đều chảy ra sông Cổ Chiên tại vàm Thanh Lương. Phía đầu lăng và phía phải lăng mộ là đồng ruộng nối tiếp với những vườn cây ăn trái. Chu vi khuôn lăng mộ rất rộng, được bao bọc bởi một vòng tường gạch tô bằng cát vôi và ô dước, bề dày khoản 0,6 mét. Tường cao khoảng cỡ ngang đầu người. Trong khuôn lăng gồm có 3 ngôi mộ, một của bà Nguyễn Thị Tuyết, một ngôi mộ khác nhỏ hơn của bà Nguyễn Thị Định, em gái của Nguyễn Văn Thoại. Bà Định có chồng làm quan đến chức Khâm Sai Cai Cơ, mộ của bà Định được an táng vào năm 1854, nghĩa là sau khi xây khu lăng mộ 26 năm. Ngôi mộ thứ ba là của một viên quan họ Nguyễn, từng giữ chức Thượng Đạo Cai Đội, ông này cũng là thân quyến của Nguyễn Văn Thoại. Mộ được chôn vào năm 1816, nghĩa là 1 năm trước khi Nguyễn Văn Thoại về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh. Tường cũng nên nhắc lại, vùng cù lao Dài là quê hương của bà Châu Thị Vĩnh Tế⁽³⁾, vợ của ông Nguyễn Văn Thoại. Vì vậy nếu từ khu lăng mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết đi theo con đường chạy theo con rạch Ngã Ba khoảng một cây số, tới ấp Thanh Bình, chúng ta sẽ gặp một khu lăng mộ khác của dòng họ Châu, khu mộ của gia đình cha mẹ vợ của ông Nguyễn Văn Thoại. Bên trong vòng rào có 2 ngôi mộ: một của ông Châu Vĩnh Huy; ngôi mộ thứ nhì là của bà Đỗ Thị Toán. Tuy nhiên, trên bia mộ chỉ để tên họ của cha là Châu Vĩnh Huy và của mẹ là Đỗ Thị Toán, chứ không nói ngày sinh ngày tử, cũng không nói do ai lập mộ. Dưới chân khu

lăng mộ, bên ngoài vòng rào có hai ngôi mộ nữa, trên 2 bia mộ có ghi đều là họ Châu. họ Châu, thuộc dòng dõi Nhất phẩm phu nhân Châu Thị Tế.

Cù lao Dài nằm giữa 2 dòng sông Cổ Chiên và Bang Tra, trước khi gia đình Thoại Ngọc Hầu tới đây định cư và khai phá thì đây là một vùng đất hoang vu không một bóng người lui tới. Đây là một miền cùng tịch, cây cối um tùm những dừa nước, bần, còng, sớn, vân vân, là những loại cây ưa sống trên đất trầm thủy. Vào thời đó, nơi đây tương đối xa lỵ sở dinh Long Hồ và cũng tương đối hơi xa các huyện Tuân Nghĩa (Măng Thít), Trà Vang (nay là Trà Vinh), và các vùng thị tứ quanh xứ Tầm Bào (nay là thành phố Vĩnh Long). Đến năm 1777, năm Thoại Ngọc Hầu vừa tròn 17 tuổi thì vì thời cuộc ông phải tòng quân theo quân đội chúa Nguyễn, bỏ lại mẹ và hai em còn nhỏ trên vùng cù lao Dài này. Từ đó Nguyễn Văn Thoại phải dong ruổi trên đường chinh chiến cho mãi đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi thì ông mới có cơ hội trở về vùng cù lao Dài và giúp đỡ gia đình cũng như những người đã cùng bỏ quê hương xứ Quảng vào đây lập nghiệp với gia đình ông. Khi làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh Trấn, Nguyễn Văn Thoại đã có những kế hoạch cụ thể giúp cho khu cù lao hoang vu này trở thành một nơi trù mật. Ngày nay như chúng ta thấy, khu cù lao dài khoảng 17 cây số với ruộng vườn tươi tốt, nhà cửa khang trang, có ai ngờ đâu rằng chỉ cách nay khoảng 150 năm về trước, nơi này là một hoang địa nổi danh “dưới sông sáu lội, trên bờ cọp um.” Theo các bậc kỳ lão tại đình làng Thái Bình, cha ông họ thường nhắc tới công lao của cụ Bảo Hộ kiêm Trấn Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại, người đã có công di dân từ các nơi khác về đây khai khẩn và lập ra 5 làng: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh. Bên cạnh việc giúp đỡ cho cư dân xiêu tán về Cù Lao Dài lập nghiệp, Nguyễn Văn Thoại còn khuyến khích người dân trồng những loại cây có giá trị kinh tế hơn như mù u, sao, dầu, tre xiêm, bằng lăng, vân vân, để lấy gỗ cho xây cất nhà cửa và sử dụng vào ngành mộc thủ công nghiệp. Ông còn cho người ra miền Trung lấy giống cỏ lác tốt về trồng ở Cù Lao Dài để dệt chiếu và đệm. Đồng thời, ông cũng cho người qua xứ Xiêm La mang về nhiều giống cây tốt như dừa Xiêm, măng cầu Xiêm, quýt Xiêm, chuối Xiêm... đem về trồng trong toàn trấn Vĩnh Thanh.

Như trên đã nói, Nguyễn Văn Thoại chỉ thực sự tích cực giúp đỡ khai khẩn và phát triển vùng đất cù lao Dài sau khi cuộc chiến tranh với nhà Tây Sơn chấm dứt và khi ông trở về làm Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh. Cuộc di dân lớn nhất đến cù lao Dài diễn ra sau mùa thu năm Đinh Sửu, 1817. Lúc này hoang địa từ từ mọc lên những khu nhà cửa khang trang. Tiếp theo đó người ta xây dựng đình chùa để có nơi có chốn mà qui hướng tâm linh. Lúc đó dân chúng trên cù lao thấy nhu cầu đi lại ngày càng nhiều nên họ đã chung sức bắc cầu xây lộ. Tiếp theo đó là các quan trong trấn Vĩnh Long cũng chuẩn bị cho mình về nghỉ hưu trên vùng cù lao này. Như chúng ta thấy trên bia đá của những ngôi mộ cổ tại đây, có ít nhất là bảy ngôi mộ của nhiều cấp từ Hầu Tước, Cai Đội, đến Khâm Sai Cai Cơ cũng nhiều bia mộ của các bậc mệnh phụ phu nhân cũng được mai táng trên đất cù lao này. Gia phả bằng chữ Hán của dòng họ

Nguyễn Khắc ở Châu Đốc cũng có một câu ghi lại công lao của Nguyễn Văn Thoại như sau: “Lúc ở trấn Vĩnh Thanh, nhờ ông Nguyễn Văn Thoại mà cù lao Dài được thanh mậu.” Bên cạnh đó, Quốc Sử Quán triều Nguyễn Đại Nam Nhất Thống Chí, trong phần núi sông, trang 141, cũng ghi như sau: “Cù lao Dài thuộc hạ lưu sông Long Hồ, vòng quanh 30 dặm. Trên cù lao có dân cư, ruộng vườn ngay thẳng sạch sẽ, nổi tiếng là nơi đông đảo no đủ.” Trong khi đó, Trịnh Hoài Đức đã viết trong Gia Định Thành Thông Chí, mục Sơn Xuyên trong phần Vĩnh Long, về cù lao Dài như sau: “Cù lao Dài ở hạ lưu sông cái Long Hồ, vòng quanh 30 dặm. Năm làng trên đó là Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thạnh, vườn tược nhà cửa sạch sẽ, phong thủy tốt tươi: hoa thủy mai đơm ngọc, trái hương toán đeo vàng, có thể tự hào là nơi giàu có, no đủ và yên ổn.”

Chú Thích:

- (1) Lê Quang Định, Hoàng Việt Nhất Thống Dư Chí, NXB Thuận Hóa & Trung Tâm Văn Hóa Ngôn Ngữ Đông Tây, 2005, tr.326.
- (2) Nằm giữa 2 con sông Bang Tra và Cổ Chiên, nay thuộc xã Quới Thiện, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
- (3) Lúc gia đình Nguyễn Văn Thoại đến định cư trên Cù Lao Dài, trước đó đã có một ông giáo tên Châu Vĩnh Huy cũng đưa gia đình đến đây mở trường dạy học. Gia đình ông Huy khá giả và rất hào hiệp. Ông Huy có một cô con gái tên Châu Thị Tế, sau này trở thành phu nhân của của Nguyễn Văn Thoại. Nhờ được học chữ Hán với thầy Châu Vĩnh Huy mà ông Thoại rất am hiểu chữ Hán trước khi tòng quân với Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, sở trường của Nguyễn Văn Thoại vẫn là nghề võ. Bên cạnh đó, nhờ sống cộng cư với người Khmer và người Hoa nên ông Nguyễn Văn Thoại còn nói được cả tiếng Khmer và tiếng Hoa.

(177) Cộng Đồng Người Champa Trong Địa Phận Trấn Vĩnh Thanh:

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ thế kỷ thứ 10 đến thế kỷ thứ 19, do những biến cố lịch sử trong vùng Đông Nam Á giữa hai xứ Đàng Trong và vương quốc Champa đã khiến vương quốc Champa ngày càng co cụm lại⁽¹⁾, từ các vùng Quảng Bình, Quảng Trị phải lui về Huế và Quảng Nam, Trà Kiệu, rồi lại tiếp tục lui về Qui Nhơn, Đồ Bàn, rồi sau lại chỉ còn một phần đất nhỏ tại các vùng Phan Rang và Phan Rí. Cuối cùng là sự bại vong hoàn toàn của vương quốc Champa vào thế kỷ thứ 19. Sau khi vương quốc Champa bị nước xứ Đàng Trong triệt tiêu, một số người Chăm bỏ chạy sang Miên và Mã Lai, một số khác không muốn đi quá xa khỏi nơi chôn nhau cắt rún của họ nên đã chạy về phía Bắc vùng Tầm Phong Long và Tây Ninh rồi định cư lại đây, vì dân Thủy Chân Lạp cũng có nền văn hóa gần gũi với họ hơn là người Việt, còn lại một số khác chạy lên miền Lục Chân Lạp, tức Cao Miên ngày nay. Vì đa số người Chăm theo đạo Hồi nên về sau này do ảnh hưởng tôn giáo, một số đã kết hợp với người Mã Lai dù họ đang sống trên đất Miên. Có một thời họ đã lôi kéo được một vị vua Miên theo đạo Hồi gây cảnh giết chóc lẫn nhau trong hoàng tộc Miên. Chính vì thế mà sau khi vị vua Miên theo đạo Hồi bị giết, những người Chăm ở Miên, mà người Việt Nam gọi là người Côn Man, cũng bị tàn sát, nên một lần nữa họ lại phải trốn chạy về vùng Tầm Phong Long, lúc đó hầy còn rất hoang vu. Đó là nguyên nhân chính của sự thành hình một cộng đồng lớn nhất của người Champa trên

đất Nam Kỳ. Dù lịch sử có như thế nào đi nữa thì hiện tại, những người Chăm này cũng là một bộ phận quan trọng của dân tộc Việt Nam. Từ bao đời nay họ đã sống và đã tuân thủ đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của người công dân. Họ cũng đã từng đem xương máu ra chống giặc Tây bảo vệ đất nước. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau những biến động chánh trị tại vương quốc Champa hồi thế kỷ thứ XVII, số người Champa chạy sang Cao Miên khoảng 150.000 người, trong số đó có khoảng vài chục ngàn người chạy sang Thái Lan và lập nên làng Ban Khrua⁽²⁾.

Theo truyền thuyết Champa, Bà Chúa Xứ Y-A-Na (Damnuty Po Inur Nugar) chính là con nhà Trời xuống trần dạy cho người Chăm cày cấy, dệt vải, xây đền tháp và tổ chức công việc triều chánh. Có thể nói Bà là mẹ đẻ của vương quốc Champa cổ đại. Truyền thuyết này gắn liền với sự hình thành và tồn tại của chế độ mẫu hệ Champa. Cũng giống như truyền thuyết “Ao Bà Om” của người Khmer ở Trà Vinh, vào thế kỷ thứ XII cánh đàn ông Champa cũng thách thức cánh đàn bà, hễ cánh đàn bà thắng trong việc đào mương thì cánh đó có quyền đi cưới chồng; còn ngược lại hễ cánh đàn ông thắng là cánh đó có quyền đi cưới vợ. Rốt cuộc đàn bà vẫn là cánh thắng với truyền thuyết về mương đục và mương cái của dân gian Champa. Thêm vào đó, một nhà tiên tri Champa là Po Klaung Garai đã tiên đoán rằng dân tộc Champa muốn trường tồn cần phải củng cố chế độ mẫu hệ. Có người thắc mắc, tại sao dân tộc Champa theo chế độ mẫu hệ, nhưng vương quốc Champa lại chưa từng có nữ hoàng. Theo Inrasara trong “Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại”, điều này rất dễ hiểu vì theo nhân sinh quan của dân tộc Champa ‘phận của đàn ông là chiến đấu’, còn ‘phận của đàn bà là sinh nở’. Dẫu lời nói trên có mộc mạc, nhưng nó chính là trung tâm của vấn đề: quyền lợi và nghĩa vụ cao cả của đàn bà là sinh nở và cai quản gia đình; còn nam giới phải được trang bị đầy đủ vũ khí sắc bén để họ lăn xả vào cuộc chiến lớn hơn và khốc liệt hơn là cai quản cả xã hội⁽³⁾.

Kỳ thật, từ khoảng gần 200 năm nay, kể từ ngày những cộng đồng của người Champa tại vùng Ninh Thuận thật sự không còn làm chủ được những mảnh đất cuối cùng của vương quốc này, lớp bụi thời gian và sự vô tình của lòng người đã khiến cho nền văn hóa một thời sáng rực của Champa bị chìm hẳn dưới lớp bụi thời gian. Văn hóa Champa không chỉ là những nét đẹp yêu kiều của người phụ nữ Chăm, hay nét đẹp của những hoa văn trên thổ cẩm; mà nền văn hóa ấy còn đang tiềm ẩn đâu đó trong những áng văn chương thất truyền hay những áng văn chương đang được người Chăm truyền khẩu khắp đó đây. Ngày nay, nếu muốn phủi đi lớp bụi thời gian ấy, cả người Chăm lẫn người Việt phải góp sức với nhau tìm hiểu và nghiên cứu vấn đề thật tinh tường, thật tỉ mỉ, nhưng những thách thức trước mặt không phải là nhỏ.

Theo sử liệu của Bộ Giáo Dục Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1957, sau khi vương quốc Champa bị xóa tên trên bản đồ Đông Dương, một nhóm khoảng 150.000 người Champa chạy sang Cao Miên, một nhóm khác khoảng 300.000 người chạy lên miền đồi núi Tây Nguyên. Hiện tại, trong các vùng Phan Rang và Phan Rí hã y còn khoảng trên dưới 100.000 người Champa đang sinh sống. Riêng tại Nam Kỳ, đặc biệt là vùng

Châu Đốc cũng có một cộng đồng Champa với khoảng ba chục ngàn người. Mặc dầu trong hiện tại người Chăm đã phân tán đi khắp nơi trên thế giới, nhưng ưu điểm giúp họ nhận ra nhau là cùng giòng tộc chính là tiếng nói. Người viết bài này đã có lần được hầu chuyện với một số bô lão trong làng Koh Taboong ở Châu Đốc và được các vị cho biết: *“Người Chăm dầu ở chân trời góc biển nào cũng đều giữ gìn và trân quý tiếng mẹ đẻ của mình, vì hễ tiếng Chăm còn là còn dòng giống Champa.”*

Kể từ thế kỷ thứ mười một sau tây lịch cho đến thế kỷ thứ XIX, sau những cuộc chiến với các lân quốc như Đại Việt, Chân Lạp, và Xiêm La, đã có nhiều đoàn người Champa vượt biển ra đi. Gần đây nhất là vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, khi vùng Panduranga⁽⁴⁾ trở thành bãi chiến trường giữa quân của Nguyễn Ánh và nghĩa quân Tây Sơn, vua Cei Brei⁽⁵⁾ đã cùng triều đình kéo tàn quân chạy sang Chân Lạp lánh nạn. Riêng tại vùng Nam Kỳ, cuộc dời cư của người Chăm từ Cambodge về đến Châu Đốc là một cuộc hành trình gian nan. Theo quyển *“Histoire du Cambodge”*, sau khi vương quốc Champa bị xóa tên, đa số những người rời bỏ Phan Rang và Phan Rí đi Chân Lạp thời đó đều là quan quân trong chánh quyền và quân đội Champa, nên khi đến Chân Lạp những người này đã ít nhiều gây được ảnh hưởng vào những tầng trâm trong hoàng gia Chân Lạp. Đến năm 1782, một lãnh đạo Champa là Don Set đưa quân từ Thabaung Khnum tiến đánh thành Udong, khiến hoàng gia Chân Lạp phải bỏ chạy sang Xiêm La. Sau đó người Chăm được Don Set cho về định cư tại Chruy Chagwar, một cù lao nằm gần Nam Vang, chắn ngang sông Cửu Long và Biển Hồ Tonlé Sap. Sau đó vua Chân Lạp kéo quân Xiêm La về đánh đuổi người Côn Man đến tận vùng Mat Chruk, thuộc Châu Đốc ngày nay. Triều đình xứ Đàng Trong thời đó chẳng những cho người Champa định cư tại đây mà còn xây đồn đắp lũy và bổ nhiệm họ trấn thủ những tiền đồn này. Chẳng những thế, xứ Đàng Trong còn tuyển dụng người Chăm vào quân đội. Khi quan Bảo Hộ Thoại khởi công đào kinh Vĩnh Tế, rất nhiều người Chăm đã được sung vào quân đội, thuộc đội bảo vệ an ninh cho dân phu trong vùng biên giới.

Tại Châu Đốc trong thời gian còn thuộc quyền cai quản của trấn Vĩnh Thanh, người Chăm (Chàm) có khoảng 10%, khoảng 12.000 người. Cộng đồng người Chăm ở Châu Đốc là cộng đồng người Chăm lớn thứ nhì sau Phan Rang⁽⁶⁾. Người Chăm tại Châu Đốc làm ruộng, đánh cá và dệt vải. Có lẽ nhu cầu cho cuộc sống của họ rất đơn giản nên cuộc sống của họ cũng rất yên bình và thanh thản. Tại Châu Phong, người Chăm rất nổi tiếng về nghề dệt xà rồng và các loại vải may quần phụ nữ. Riêng tại Tân Châu, người Chăm dệt cả ba loại là lãnh, lụa, và lược⁽⁷⁾. Đặc biệt nghề dệt vải Thổ Cẩm Chăm⁽⁸⁾, và thêu may khăn choàng rất đẹp và tinh xảo, đây là những món hàng mỹ nghệ rất được người Mã Lai ưa thích. Tại Châu Giang, người Chăm rất nổi tiếng về nghề dệt xà rồng và các loại vải may quần phụ nữ. Riêng tại vùng Châu Phong, người Chăm chuyên nghề dệt vải Thổ Cẩm Chăm, và thêu may khăn choàng để xuất khẩu sang Mã Lai.

Theo Dohamide trong bài “Người Chăm Nam Bộ”, tại Châu Đốc hiện nay có ít nhất là bảy ngôi làng mà người Champa đang sinh sống, đó là Koh Taboong, Châu Giang, Đa Phước, Châu Phong, Vĩnh Trường (La Ma), Búng Bình Thiên (Búng Lớn), và Đồng Cô Ky, với những tên Chăm tương ứng là Mat Chruk, Koh Kaboak, Plây Kênh, Plao Ba, Koh Ghoi, Koh Kaghia, Sabâu. Phần lớn các địa danh tiếng Chăm kể trên khởi đầu bằng từ “Koh” có nghĩa là cù lao, cho thấy phần lớn các làng Chăm ở Châu Đốc đều nằm trên các cù lao ven sông Cửu Long. Chẳng hạn như Koh Kaghia vì cù lao này được đánh dấu bằng hàng cây sao⁽⁹⁾. Còn cù lao được người Chăm gọi là “Koh Kaboăk” vì người dân trên cù lao này chuyên nghề dệt và mua bán tơ lụa. Còn làng “Plây Kênh” có nghĩa là làng của con kênh, với nhà cửa dọc hai bên bờ một con kênh dẫn nước từ sông Hậu chảy qua phía Tân Châu. Về sau này, dưới thời Pháp thuộc làng Plây Kênh được gọi là Phum Soài, có lẽ vì trong làng có một ấp nằm ngoài bờ sông cái có một hàng cây xoài nên người ta gọi riết thành tên⁽¹⁰⁾. Trong số những làng Chăm này có một làng nằm ngay chỗ dòng Cửu Long chẻ làm hai nhánh khi chảy vào địa phận Việt Nam và có hình thể giống như con heo, nên người ta gọi theo tiếng Khmer là “Mat Chruk”. Mặc dầu địa thế bảy làng Chăm ở Châu Đốc không liên lạc nhau nhưng phần lớn các làng này đều nằm ven hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu.

Người Chăm vùng Châu Đốc thường sống khép kín theo truyền thống cổ truyền trong các thôn làng của mình, chứ ít chịu ra ngoài giao thiệp với các sắc dân Việt, Hoa và Khmer. Đa số cư dân trong làng Châu Giang đều làm nghề dệt tơ lụa theo truyền thống gia đình. Sau khi dệt xong thì cũng chính người trong gia đình quảy gói đi khắp Nam Kỳ để bán sản phẩm của mình. Chính vì vậy mà dân gian miền Tây còn gọi họ là “Chà Châu Giang”. Thật sự thì gọi như vậy là không đúng, vì đây là những người Champa chứ không phải là người “Java”. Theo thiển ý, những người Chăm ở đây cũng không thích bị gọi như vậy, vì cũng như mọi người, hồi nhỏ người viết bài này có lần đã gọi một bà bán tơ lụa từ xứ Châu Giang là bà “Chà Châu Giang”. Bà cụ đã tỏ ra tức giận khi nghe như vậy, và bà đã khẳng định “làm gì có Chà Châu Giang, chỉ có Chăm Châu Giang mà thôi”.

Đa số người Chăm theo đạo Hồi nên sinh hoạt thường ngày của xóm làng đều xoay quanh một ngôi giáo đường gọi là Masjid. Hiện nay tại khu vực Châu Giang, thuộc tỉnh Châu Đốc, còn một ngôi giáo đường hết sức đặc biệt, đó là thánh đường Hồi giáo Mosque Mubarak rất lớn, cách Châu Đốc khoảng 2 cây số. Có thể ngôi thánh đường đã được dựng lên từ thời vua Minh Mạng, nhưng mới được xây cất lớn thêm về sau này. Kiến trúc hiện nay là do một kiến trúc sư người Ấn tên Mohamet Amin thiết kế, theo kiểu kiến trúc của các thánh đường Hồi giáo của Saudi Arabia, có dáng dấp như những ngôi giáo đường bên Trung Đông⁽¹¹⁾. Người Việt sinh sống quanh vùng này thường gọi ngôi giáo đường Hồi giáo này là “Chùa Chàm”. Thường thì mỗi thứ sáu hàng tuần, tín đồ tề tựu về đây thật đông, quay mặt về hướng Tây, hướng của Thánh Địa Mecca để lễ bái và cầu nguyện. Tuy nhiên, mỗi ngày năm lần,

vào lúc bình minh chưa ló dạng, trưa, xế chiều, chạng vạng tối và lúc gần nửa khuya, từ ngọn tháp trên giáo đường phát ra hồi trống và là lời kêu gọi mọi người đến giáo đường dâng lễ cầu nguyện. Ngoài ra, người theo đạo Hồi còn phải nhập chay vào mùa lễ Ramadan, từ rằm tháng 9 đến rằm tháng 10 âm lịch. Người theo Hồi giáo còn có mùa hành hương, 3 ngày 7, 8, và 9 tháng 12 theo lịch Hồi.

Tóm lại, dầu có rất nhiều ngộ nhận về chánh sách của các chúa Nguyễn đối với vương quốc Champa và người Chăm, và dầu cộng đồng người Chăm không tích cực góp phần vào công cuộc khai khẩn và phát triển vùng đất phương Nam, chúng ta không thể nào phủ nhận hoàn toàn những đóng góp về văn hóa Champa vào nếp sống văn hóa miền Nam. Chính nền văn hóa nối tiếp văn hóa Sa Huỳnh ấy là một cống hiến xuất sắc vào kho tàng văn hóa Việt Nam, là một cái gạch nối tuyệt hảo nối liền sự quan hệ giữa dân tộc Việt Nam với các bộ tộc Nam Đảo. Ngày nay, người Chăm cảm thấy hãnh diện không chỉ riêng về những ngôi tháp Chăm miền Trung, mà văn hóa của họ nói chung đã góp phần không nhỏ trong việc khiến cho vùng đất Nam Kỳ đi sau mà phải nói toàn thể dân tộc Việt Nam nói chung đều có cùng chung một niềm hãnh diện. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, dầu ngày nay vương quốc Champa không còn nữa, nhưng những di sản mà vương quốc này đã để lại cho dân tộc Việt Nam là vô cùng quý báu. Thiết tưởng những người hậu bối chúng ta phải nhìn xa hơn về cái di sản Champa, để không chỉ thấy người Champa qua một mảng văn hóa hay văn minh của dân tộc này, mà chúng ta nên nghiên cứu thật tỉ mỉ về nền kiến trúc và điêu khắc có thể góp phần giúp cho sự thịnh vượng của dân tộc Việt Nam trong tương lai.

Chú Thích:

- (1) Chúng ta có thể nói rằng những biến cố lịch sử này bắt đầu từ năm 982 khi vua Champa vô cớ bắt sứ giả của nhà Tiền Lê, khiến cho vua Lê Đại Hành phải tự mình thân chinh đi đánh Champa, san bằng kinh đô và chém được vua Champa là Bê Mi Thuế cho đến khoảng năm 1832 khi vua Minh Mạng chính thức xóa tên Champa trên bản đồ bán đảo Đông Dương.
- (2) Vào thế kỷ thứ XVII, lúc những người Champa chạy từ Cao Miên sang Thái Lan, họ đã được những người Champa đang cư trú trong làng Ban Khrua tiếp đón rất niềm nở trong tinh thần tương thân tương trợ. Tương cũng nên nhắc lại, theo sử liệu Thái Lan, vào khoảng năm 1313, vương quốc Sukhothai đã mang quân đánh phá Champa và bắt đi rất nhiều tù binh về vương quốc Xiêm La. Đa số những tù binh này được quan quân Sukhothai cho gia nhập vào hải quân Sukhothai vì thường thì người Champa là những thủy thủ thiện nghệ. Số còn lại được cho định cư xung quanh vùng thủ đô Bangkok ngày nay. Về sau này chính những người Champa ở Ban Khrua đã tình nguyện nhập ngũ trong quân đội Sukhothai để chống lại quân Chenla đang đánh phá vương quốc này. Có lẽ đến thời vua Rama I, từ năm 1782 đến 1809, những tù binh này được vua Rama I cấp đất tại khu vực Ban Khrua để đền ơn họ đã giúp Sukhothai đánh lại quân xâm lăng Chenla và Miến Điện. Hiện làng Ban Khrua vẫn còn tồn tại tại thủ đô Bangkok, vì tọa lạc không xa trung tâm thủ đô Bangkok nên hiện nay làng này đang phải đối đầu với những nguy cơ bị xóa tên vì những công trình xây dựng và đô thị hóa của Bangkok. Đa số người Champa tại Ban Khrua nói tiếng Mã Lai.
- (3) Theo Inrasara trong “Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại”, TPHCM: NXB Văn Học, 2003, tr. 42-44.
- (4) Panduranga là vùng Phan Rang Phan Rí ngày nay.
- (5) Theo Po Dharma trong “À Propos de l'exil d'un roi Cam au Cambodge”, 1983, tr. 253-266.

- (6) Theo Dohamide và Dorohiem trong “Bangsa Champa”, California, USA, Seacafe & Viet Foundation, 2004, tr. 353 cộng đồng người Champa hiện nay có trên 130.000 người sinh sống rải rác từ Phan Rang, Phan Rí, Châu Đốc và Tây Ninh.
- (7) Lãnh là loại dầy, lựa là loại vừa vừa, còn lược là loại vải mỏng nhất.
- (8) Thổ cẩm Chăm là một loại vải dầy màu sắc rực rỡ.
- (9) Sao là một giống cây mà gỗ của nó rất chắc, người Chăm thường dùng cây sao để làm cột nhà hay đóng ghe thuyền.
- (10) Đến thời VNCH người ta đặt tên Phum Soài là Châu Phong.
- (11) Những ngôi giáo đường Hồi giáo thường có nóc vòm và đài tháp cao mà người ta có thể nhận biết được từ xa. Bên trong ngôi giáo đường không có tượng thờ mà chỉ có một chiếc bực thật đơn giản.

Chương Hai Mười Lăm

Từ Trấn Vĩnh Thanh Đến Tỉnh Vĩnh Long

(7) Trấn Vĩnh Thanh Dưới Thời Gia Long:

Vua Gia Long lên ngôi vào năm 1802, tring những năm đầu tại vị, nhà vua còn phải bận rộn nhiều việc trong triều đình nên không có sự cải đổi về phân chia hành chánh trong các dinh trấn trong nước. Đến năm Mậu Thìn, năm Gia Long thứ 7, 1808, vua Gia Long cho đổi Vĩnh Trấn Dinh làm Vĩnh Thanh Trấn. Đồng thời, nhà vua cho thành lập thành Gia Định. Thành Gia Định có 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Tại mỗi trấn có chức Lưu Thủ, Trấn Thủ, Hiệp Trấn và Tham Hiệp cai quản. Dưới có các chức quan Thư Ký, Cai Án, và 2 Ty Xá Sai và Tướng Thần Lại. Ty Xá Sai về sau được đổi làm Ty Tả Thừa, phụ trách việc hình án, đứng đầu có chức Câu Kê và Cai Hợp, chia làm 3 phòng: 1) Phòng Lại gồm có hai Thủ Hợp và 10 Biện Ty. 2) Phòng Binh cũng gồm có hai Thủ Hợp và 10 Biện Ty. 3) Phòng Hình cũng gồm có hai Thủ Hợp và 10 Biện Ty. Ty Tướng Thần Lại sau đổi thành Ty Hữu Thừa, phụ trách việc thuế khóa, đứng đầu có chức Câu Kê và 2 Cai Hợp, cũng phân làm 3 phòng: 1) Phòng Hộ gồm có hai Thủ Hợp và 30 Biện Ty. 2) Phòng Lễ gồm có hai Thủ Hợp và 30 Biện Ty. 3) Phòng Công gồm có hai Thủ Hợp và 20 Biện Ty. Hồi đầu thời vua Gia Long, nhà vua thường cử quan văn làm Hiệp Trấn và Tham Biện, trong khi quan Lưu Thủ và Trấn Thủ đều là quan võ.

Tướng cũng nên nhắc lại, năm 1817, nhân lúc Cao Miên có nạn đói, Dinh Long Hồ đã có khả năng bán cho Cao Miên đến 10.000 hộc lúa. Riêng huyện Kiến Hòa đất rộng mênh mông, ruộng lúa phì nhiêu. Nhiều lưu dân ở các vùng Đồng Nai và Gia Định đến đây định cư. Theo Mục Phong Tục Chí của Trịnh Hoài Đức thì huyện Kiến Hòa bao gồm các vùng Gò Công, Chợ Gạo và luôn cả vùng đất giữa hai con sông Ba Lai và Cửa Đại. Vùng Gò Công ngay từ thời bấy giờ đã nổi tiếng về đất tốt, gạo ngon. Đất ở bờ cửa Tiểu và Cửa Đại vừa phì nhiêu vừa cao ráo. Nói chung, ngay từ đầu thế kỷ thứ XIX, vùng Dinh Long Hồ đã trở thành một vùng đất hứa cho cả dân tộc. Đất đai phì nhiêu đến độ quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn đã ghi lại như sau: “Việc trồng lúa thì cứ việc phát rạ lau sậy, bừa có hai hoặc ba lần rồi cấy, không phí sức nhiều. Khi đã cấy rồi cũng không cần nhọc sức chăm nom, cũng khỏi phải lo nước hạn. Vào những tháng 7,8,9 thì cấy rồi đến tháng 11 tháng chạp là gặt hái, gom lúa bỏ đại ngoài ruộng cho đến ra giêng mới cho trâu đập lúa lấy hột mang về nhà.” Tuy nhiên, trong huyện Vĩnh Định gồm một vùng bao la bát ngát phía hữu ngạn sông Hậu vẫn còn là một vùng gần như hoang địa, chỉ có một số sóc Miên rải rác từ biên giới Châu Đốc đến vùng Ba Thắc.

Nói về công sức đóng góp của dân quân đất Tầm Bào cho công cuộc khai phá đất phương Nam thì vô kể. Dưới thời vua Gia Long thì Trấn Vĩnh Thanh bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Phía Nam từ các vùng Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long, thế đất tương đối không thấp, lại thêm nhiều kinh rạch nên ít bị ảnh hưởng nước lũ của dòng Cửu Long Giang. Vì thế mà có dân cư đông đúc. Về phía bắc, ngoại trừ hai vùng Tân Châu và Sa Đéc, các vùng còn lại thì dân cư thưa thớt, lại thêm lũ lụt hàng năm nên ít có lưu dân dám đến đây định cư. Riêng các vùng như Cần Thơ, Sóc Trăng, Long Xuyên và Châu thì hoàn toàn chưa có lưu dân Việt Nam đi sâu vào hoang địa vì đây hãy còn là những vùng trũng nước, không canh tác được. Ngược lại, lưu dân chỉ sống tập trung chen chúc ven sông tại các vùng Phong Dinh, Long Xuyên và Châu Đốc⁽¹⁾.

Vào tháng 11 năm 1817, Thoại Ngọc Hầu đã quy động 1.500 dân quân trong Trấn Vĩnh Thanh đi đào kinh Núi Sập, tức kinh Thoại Hà. Từ trước đã có lạch nước mà dân chúng dùng để đi lại từ Long Xuyên qua Rạch Giá, nhưng đường nước chật hẹp lại cạn ở phần giữa, nên Thoại Ngọc Hầu đã tâu lên vua cho mở rộng lạch nước vùng núi Sập. Cũng trong thời kỳ tại chức Vĩnh Thanh Trấn, vì đã có kinh nghiệm trong việc đào kinh Thoại Hà, nên ông được vua Gia Long giao phó cho việc đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh Tế, chạy từ Châu Đốc đi đến Giang Thành, giúp cho sự lưu thông buôn bán trong vùng thêm phần tiện lợi và dễ dàng hơn. Sau đó Thoại ngọc Hầu lại vâng lệnh vua Gia Long quy động 55.000 dân quân Trấn Vĩnh Thanh⁽²⁾ trong 5 năm liền để đào kinh Vĩnh Tế. Ngày nay non sông gấm vóc một dãy liên tuyệt đẹp, nhưng mỗi lần nhìn về vùng biên địa Vĩnh Tế không thể nào không nghĩ đến công lao của người dân đất Tầm Bào. Cũng trong năm Đinh Sửu 1817, khi Thoại Ngọc Hầu về làm Trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn. Lúc này phạm vi trấn Vĩnh Thanh rất rộng, bao gồm Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Kiên Giang. Đây là thời kỳ việc khai hoang lập đồn điền được triều đình Huế đặc biệt chú ý và đẩy mạnh. Trấn Vĩnh Thanh là một trong bốn nơi thuộc thành Gia Định được chọn làm trọng điểm thiết lập dinh điền. Lúc này vua Gia Long hạ lệnh cho các quan sở tại phải làm sao cho cư dân trong các dinh điền trách nhiệm của mình vừa là nông dân mà cũng vừa là quân nhân khi cần theo đúng phương châm “tĩnh vi dân, động vi binh”. Một trong những thành tựu điển hình về khai hoang lập ấp trong địa phận trấn Vĩnh Thanh dưới thời quan Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại là lập được 5 thôn trên cù lao Dài, quê hương thứ hai của quan Trấn thủ. Vào năm 1817, dưới sự kêu gọi và khuyến khích của quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Thoại, rất nhiều lưu dân mới từ các vùng Ngũ Quảng, đa số là người từ 2 vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay, đã thiên di đến vùng cù lao Dài khai khẩn hoang địa và lập nên 5 làng: Phú Thái, Phước Khánh, Thái Bình, Thanh Lương, và Bình Thạnh. Cùng năm 1817, đình làng Thái Bình và chùa Linh Phước được xây cất trên cù lao năm thôn. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, trong mục Sơn Xuyên: “Cù lao Dài ở

huyện Vĩnh Trị, thuộc hạ lưu sông Long Hồ, vòng quanh ba mươi dặm. Trên cù lao có dân cư, ruộng vườn thẳng nếp, sạch sẽ, nổi tiếng là nơi đông dân no đủ.”

Dưới thời cai quản của quan Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại, ngoài việc trồng lúa nước là chính, trấn Vĩnh Thanh còn rất nổi tiếng về các loại cây trái khác như cam, quýt, bưởi, chuối, cau, dừa, măng cụt; còn về thủy sản, trấn Vĩnh Thanh còn xuất ra miền ngoài những loại khô cá lóc, cá sặc, và đặc biệt nhất là tôm khô. Nền kinh tế trấn Vĩnh Thanh lúc này rất phát triển, nông sản và thủy sản trong tỉnh chẳng những được bán ra miền ngoài, mà còn xuất sang bán cho Chân Lạp. Hoạt động các chợ trong trấn như chợ Long Hồ, chợ Trường Xuân, chợ Ngã Tư (An Đức), chợ Ba Kè... trên bến dưới thuyền tấp nập cả ngày lẫn đêm. Đặc biệt nhất là chợ Long Hồ được xem như là ngôi chợ lớn nhất trấn Vĩnh Thanh, một trong những trung tâm mua bán, trao đổi hàng hóa lớn nhất miền Tây thời bấy giờ. Lúc quan Trấn thủ Vĩnh Thanh được kiêm nhiệm luôn chức Bảo Hộ Trấn Tây Thành (Chân Lạp), mỗi ngày trấn Vĩnh Thanh đều có một chuyến chở hàng hóa nông sản và thủy sản bằng đường thủy lên Kim Biên (Nam Vang) để trao đổi và mua về xứ này những hàng hóa khác.

Chú Thích:

- (1) Các vùng mà bây giờ đã trở thành thủ phủ lớn của các tỉnh lớn của miền Tây.
- (2) Gồm dân các nơi như Vĩnh Thanh, Định Tường, Uy Viễn, tức Trà Ôn ngày nay.

(99) Sự Phát Triển Về Dân Cư Trong Trấn Vĩnh Thanh:

Kể từ sau thập niên 1750s lưu dân người Việt từ các vùng Thuận Quảng đã định cư và khai phá dọc theo bờ phía Nam sông Cổ Chiên, từ cù lao An Bình đến Mân Thít, xuống tận đến vùng cù lao Dài (nay thuộc quận Vũng Liêm). Về phía Hậu Giang, cư dân đã lưu trú và khai khẩn rả rác từ các vùng Cái Vồn xuống tận Trà Ôn và bên phía cù lao Dung. Hồi này người Việt và người Miên hãy còn sống đan xen lẫn nhau. Tuy nhiên, ngoại trừ sách Gia Định Thành Thông Chí, còn thì ngay cả các thư tịch triều Nguyễn cũng không có thống kê cho biết rõ mật độ cư trú và tổng dân số trong toàn vùng Tầm Bào vào thời này. Theo Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức đã đề cập đến dân số thành Gia Định bao gồm các dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, và Vĩnh Thanh Trấn: “Ngàn dặm đất đai, dân chúng hơn 40 ngàn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn xã, phường ấp, phân định địa giới, ruộng đất, điền thổ, lập ra tô thuế, và xây dựng dinh điền bạ tịch⁽¹⁾.” Năm 1788, Nguyễn Ánh đem 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên cho nhập vào dinh Vĩnh Trấn (tiền thân của 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang về sau này). Theo Gia Định Thành Thông Chí, những năm đầu triều Gia Long, dân cư đã bắt đầu đến định cư ở những giồng đất cao ráo ven các sông Ông Đốc, sông Gành Hào, sông Bảy Hạp và một vài phụ lưu lân cận, nên nhà vua cho bổ nhiệm quan lại cai trị. Năm 1803, vua Gia Long cho đổi dinh Vĩnh Trấn thành dinh Hoàng Trấn, nhưng đến năm 1804, nhà vua lại đổi làm dinh Vĩnh Trấn. Tính đến thời điểm này, dinh Vĩnh Trấn bao gồm

châu Định Viễn gồm 3 tổng Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An. Đến năm 1805, vua Gia Long cho đổi đạo Long Xuyên thành huyện Long Xuyên và đạo Kiên Giang thành huyện Kiên Giang gồm luôn quần đảo Phú Quốc⁽²⁾ vẫn trực thuộc dinh Vĩnh Trấn luôn về mặt hành chánh nên theo thống kê của triều Nguyễn thì dân số dinh Vĩnh Trấn năm 1805 có 37 ngàn người với 139.932 mẫu đất. Năm 1810, vua Gia Long cho 2 huyện Kiên Giang và Long Xuyên thuộc phủ An Biên trở về trực thuộc trấn Hà Tiên. Đến năm 1813, vua Gia Long lại sai quan Lưu Thủ dinh Vĩnh Trấn xây thành của dinh trên phần đất làng Long Hồ. Sau khi thành được xây dựng, dân chúng các nơi đổ xô về quanh thành làm ăn buôn bán và xây dựng thêm chợ búa nên dân số dinh Vĩnh Trấn hồi này gia tăng rất nhanh. Theo Gia Định Thành Thông Chí, vào năm 1816, huyện Vĩnh Bình có 37 thôn rất trù phú⁽³⁾. Nhờ chính sách dễ dãi trong việc di dân, đồng thời nhà Nguyễn kể từ thời các chúa Nguyễn luôn coi trọng những người đi mở cõi và luôn dành mọi sự ưu đãi và dễ dàng cho họ trong công cuộc khai khẩn vùng Đất Phương Nam nên việc khẩn hoang lập ấp tiến hành rất dễ dàng. Nhờ vậy mà chỉ chưa đầy hai mươi năm sau khi Xứ Đàng Trong thu nạp đất Long Hồ, đến khoảng cuối tiền bán thế kỷ thứ XVIII, chẳng những lý sở Cái Bè sung túc mà vùng Tầm Bào nằm về phía Tây Nam lý sở Cái Bè cũng rất sung túc, có thể nói là sung túc hơn vùng Cái Bè rất nhiều, vì nó nằm ngay vàm sông Long Hồ và dòng Cổ Chiên. Nói tóm lại, từ khi được thành lập cho mãi đến những năm tiền bán thế kỷ thứ XIX, những khu cư dân dinh Long Hồ và những dinh trấn hậu thân của nó không ngừng phát triển và mở rộng, đến đầu đời vua Tự Đức vào năm 1847 thì dân số Vĩnh Long đã lên đến 423.428 người, nghĩa là tăng trên mười lần so với hồi đầu đời Gia Long vào khoảng năm 1802 chỉ có khoảng trên 37 ngàn người.

Ghi Chú:

- (1) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr.112.
- (2) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr.154-155, từ năm 1805 đến 1819, trên đảo Phú Quốc có 12 làng: Dương Cảnh Đông, An Hòa, Vĩnh Thạnh, Thái Thạnh, Phước Lộc, Phú Đông, Cẩm Sơn, Phước Sơn, Minh Hương, Tân Qui, Mỹ Thạnh, Tiên Tinh, và một làng người Hoa là Đường Nhơn.
- (3) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005, tr.154-155.

(9V) Từ Trấn Vĩnh Thanh Đến Dinh Vĩnh Trấn:

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ thời dinh Long Hồ với phạm vi trải dài từ Tâm Bôn Lôi Lạp (Tân An và Gò Công), xuống Bến Tre, Trà Vinh, 3 đạo: đạo Tân Châu (vùng phía Bắc Sa Đéc ngày nay), đạo Châu Đốc (vùng Châu Đốc và An Giang ngày nay), đạo Đông Khẩu (Sa Đéc ngày nay), Ba Thắc (Sóc Trăng), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu), 2 đạo Long Xuyên (Cà Mau) và Kiên Giang (Rạch Giá). Sau nhiều lần chia cắt và thêm bớt, đến năm 1832, từ trấn Vĩnh Thanh đổi qua trấn

Vĩnh Long rồi đổi thành tỉnh Vĩnh Long. Dưới thời vua Gia Long, Vĩnh Thanh trấn còn lại 3 phủ với 8 huyện. **Phủ Định Viễn:** cai quản 2 huyện, 14 tổng với 118 xã thôn. 1) Huyện Vĩnh Bình gồm 8 tổng với 75 xã thôn. 2) Huyện Vĩnh Trị gồm 6 tổng với 43 xã thôn. **Phủ Hoàng An:** cai quản 4 huyện, 22 tổng với 151 xã thôn. 1) Huyện Bảo Hựu gồm 6 tổng với 42 xã thôn. 2) Huyện Bảo An gồm 5 tổng với 27 xã thôn. 3) Huyện Tân Minh gồm 6 tổng với 41 xã thôn. 4) Huyện Duy Minh gồm 5 tổng với 34 xã thôn. **Phủ Lạc Hóa:** cai quản 2 huyện, 10 tổng với 146 xã thôn. 1) Huyện Tuân Nghĩa gồm 5 tổng với 76 xã thôn. 2) Huyện Trà Vinh gồm 6 tổng với 70 xã thôn.

Đến năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhà vua cho đặt phủ Hoàng An, lấy 2 tổng Tân Minh và Bảo An của huyện Tân Bình cho làm huyện thuộc vào phủ Hoàng An. Đầu năm Minh Mạng thứ 13, 1832, trấn Vĩnh Thanh được đổi làm Trấn Vĩnh Long. Nhà vua cho lấy 2 huyện Tân Minh và Duy Minh của phủ Hoàng Đạo để thành lập phủ Hoàng An. Lúc đó trấn Vĩnh Long gồm 4 phủ với 8 huyện. **Phủ Định Viễn:** cai quản 2 huyện, 14 tổng với 118 xã thôn. 1) Huyện Vĩnh Bình gồm 8 tổng với 75 xã thôn. 2) Huyện Vĩnh Trị gồm 6 tổng với 43 xã thôn. **Phủ Hoàng An:** cai quản 2 huyện, 11 tổng với 75 xã thôn. 1) Huyện Tân Minh gồm 6 tổng với 41 xã thôn. 2) Huyện Duy Minh gồm 5 tổng với 34 xã thôn. **Phủ Hoàng Đạo:** cai quản 2 huyện, 11 tổng với 69 xã thôn. 1) Huyện Bảo Hựu gồm 6 tổng với 42 xã thôn. 2) Huyện Bảo An gồm 5 tổng với 27 xã thôn. **Phủ Lạc Hóa:** cai quản 2 huyện, 10 tổng với 146 xã thôn. 1) Huyện Tuân Nghĩa gồm 5 tổng với 76 xã thôn. 2) Huyện Trà Vinh gồm 6 tổng với 70 xã thôn. Sau đó, Trấn Vĩnh Long được đổi làm tỉnh Vĩnh Long. Năm Minh Mạng thứ 18, 1837, nhà vua lại cho chia huyện Tân Minh ra làm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, vẫn thuộc phủ Hoàng An. Nhà vua lại chia huyện Bảo An làm 2 huyện Bảo An và Bảo Hựu gồm 6 tổng với 42 xã thôn, cho thuộc vào phủ mới được thành lập là phủ Hoàng Đạo.

Đến thời vua Tự Đức, năm 1848, theo Phương Đình Địa Dư Chí của tác giả Nguyễn Siêu, tỉnh Vĩnh Long thời này chỉ gồm 3 phủ với 7 huyện. **Phủ Định Viễn:** Phủ Định Viễn xưa là đất của Thủy Chân Lạp, năm 1732 chúa Nguyễn mới mở đặt châu Định Viễn. Năm Gia Long thứ 7, 1808, thăng Định Viễn lên làm phủ, quản 3 huyện Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An. Năm Gia Long thứ 12, 1813, đặt thêm huyện Vĩnh Định thuộc vào. Năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhà vua cho tách đất huyện Tân An làm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, cho thuộc phủ Hoàng An, Năm Minh Mạng thứ 13, 1832, lấy 2 huyện Vĩnh Định và Vĩnh An cho thuộc vào tỉnh mới lập An Giang. Lại chia huyện huyện Vĩnh Bình ra làm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị. Nguyên trước đây huyện Vĩnh Bình là tổng Bình Dương, thuộc châu Định Viễn. Vào năm Gia Long thứ 7, 1808, nhà vua cho thăng lên làm huyện và đổi tên ra là Vĩnh Bình gồm 8 tổng với 75 thôn xã. Huyện Vĩnh Trị gồm 6 tổng với 63 xã thôn. **Phủ Hoàng Đạo:** Phủ Hoàng Đạo nguyên trước đây thuộc tổng Tân An, châu Định Viễn. Năm Gia Long thứ 7, 1808, tổng Tân An được thăng làm huyện Tân An. Năm Thiệu Trị thứ 4, 1844, nhà vua cho đổi phủ Hoàng Đạo ra Hoàng Trị. Năm Tự Đức thứ 4,

1850, nhà vua cho bỏ phủ nha và huyện nha, huyện Bảo An lệ vào phủ Hoàng Trị với 5 tổng cùng 37 xã thôn. **Phủ Lạc Hóa:** Phủ Lạc Hóa nguyên xưa là đất Trà Vinh và Mân Thít của nước Chân Lạp. Sau khi lệ thuộc nhà Nguyễn, các chúa Nguyễn cho đặt 2 phủ Trà Vinh và Mân Thít. Lúc này quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, một người gốc Khmer, đã chiêu mộ lưu dân Khmer khai khẩn và lập đồn Uy Viễn. Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, nhà vua cho đổi phủ Mân Thít làm phủ Tuân Nghĩa, phủ Trà Vinh làm huyện Trà Vinh, đặt phủ Lạc Hóa, vẫn trực thuộc thành Gia Định về mặt hành chánh, nhưng về mặt quân sự phủ Lạc Hóa vẫn trực thuộc dinh Vĩnh Trấn như trước vì nó nằm sát về phía đông nam của dinh này. Đồng thời, nhà vua cũng cho tách 11 thôn của huyện Vĩnh Trị cho nhập vào phủ Tuân Nghĩa.

Chương Hai Mươi Sáu

Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Minh Mạng Và Thiệu Trị

(1) Tổng Quan Về Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị:

Như trên đã nói, năm 1732, khi thu nhận vùng đất Long Hồ do vua Chân Lạp là Nặc Thu dâng hiến, chúa Nguyễn bàn sai Trần Đại Định đặc ra châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ, nhưng vẫn trực thuộc phủ Gia Định; đến năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lại dâng thêm 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, tức là vùng Tân An và Gò Công ngày nay. Chúa Nguyễn lại giao 2 vùng này cho châu Định Viễn cai quản. Đến năm 1757, Nặc Ông Tôn lại dâng luôn vùng Tầm Phong Long cho xứ Đàng Trong, chúa Nguyễn lại đặt luôn vùng đất mới này dưới sự cai quản của dinh Long Hồ. Lúc này Nguyễn Cư Trinh cho dời lý sở dinh Long Hồ về đất Tầm Bào, tức tỉnh thành Vĩnh Long sau này. Trải qua nhiều biến động lịch sử, dinh Long Hồ lần lượt được đổi tên thành Hoằng Trấn (1803), Vĩnh Trấn (1804), Vĩnh Thanh (1808).

Khi Minh Mạng mới lên ngôi thì vùng đất Vĩnh Long vẫn còn mang tên Vĩnh Thanh Trấn với 1 phủ và 4 huyện như dưới thời vua Gia Long. Ngay khi nhà vua vừa mới lên ngôi, đến tháng 6 năm 1820, trấn Vĩnh Thanh và trấn Định có bệnh dịch lan tràn. Nhà vua liền bảo các bầy tôi rằng: “Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, lúc nào cũng nơm nớp nem nép, chỉ sợ chưa hợp ý trời, nay hạn dịch làm tai, có phải trời đã khiển trách ta là không có đức vậy ư?” Quan Lại Bộ Thượng Thư Nguyễn Hữu Thận đã tâu rằng: “Tai trời lưu hành từ đời xưa thường có. Đấng vương giả mỗi khi gặp tai biến biết sợ mà lo thêm sửa đức chính, thời tai lại chuyển làm lành vậy.” Quan Thượng Thư Lễ Bộ Phạm Đăng Hưng tâu rằng: “Gặp tai trời mà biết sợ, vốn là thịnh đức. Nhưng thần nghe đâu cái tà khí này là do tự bên Tây Dương đưa lại, hà tất phải tự nhận lỗi.” Vua Minh Mạng phán rằng: “Nếu trẫm không thiếu đức thì tai dịch ở nước ngoài làm sao vào được bờ cõi của ta. Như ông Nguyễn Văn Quế là một vị thổ mục mà còn biết dẫn lỗi tự mình, phương chi trẫm là một vị nhân chủ há chối được trách nhiệm vậy ru!”

Năm 1821, vua Minh Mạng cử Nguyễn Văn Thoại lúc đó giữ chức án ngữ và phòng thủ đồn Châu Đốc kiêm nhiệm thêm chức vụ Bảo Hộ Chân Lạp, kiêm luôn cả chức vụ biên phòng tỉnh Hà Tiên. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập I, nơi trang 251, nhà vua xuống dụ rằng: “Sông Vĩnh Tế liên với biên giới mới, việc biên phòng rất hệ trọng. Năm trước chưa kịp khai thông đường thủy đạo, còn thiếu một chút ít công việc. Cho nên phải tập hợp quân dân ra sức khai

tiếp tục, việc này không thể trì hoãn được.” Cũng theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 3, nơi trang 279, nhà vua xuống dụ rằng: “Châu Đốc là một vùng xung yếu, nhà người phải hết sức khéo léo trong mọi trường hợp trấn an, phủ dụ nhân dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ những người dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho đình số hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng được khai khẩn thêm. Vấn đề biên phòng cũng cần được trù liệu châu đáo. Mỗi khi nhận được công hàm văn kiện gì của Chân Lạp, nhà người phải đọc kỹ trước, sau đó mới hành động. Mọi công việc thuộc phạm vi nước họ, để mặc cho vua quan họ thi hành theo quốc tục của họ. Ngoài ra, cấm không cho binh sĩ lạm quyền để bảo tồn quốc thể.”

(77) Địa Giới Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị:

Đến năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhà vua cho đổi ranh giới, chia huyện Tân An ra làm hai huyện Tân An và Bảo An. Sau đó lại cho thăng huyện Tân An lên làm phủ Hoằng An, lấy 2 tổng Tân Minh và Bảo Trị đặt thành 2 huyện mới là huyện Tân Minh và huyện Duy Minh (nằm trên cù lao Minh). Trong khi đặt thêm phủ Hoằng Đạo, lấy đất của huyện Bảo An chia ra làm 2 huyện mới là huyện Bảo An và huyện Bảo Hựu (nằm trên cù lao Bảo). Năm 1825, quan trấn thành Gia Định tâu rằng: “Các vùng người mọi ở Mân Thít và Trà Vinh đã từ từ biến cải những phong tục man rợ. Nay xin được đặt làm phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Trà Vinh và Mân Thít.” Nhà vua đã chấp thuận cho việc thành lập phủ Lạc Hóa vào năm này.

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) thì nhà vua đổi Vĩnh Thanh trấn làm Vĩnh Long trấn, gồm 4 phủ có 8 huyện: **phủ Định Viễn** gồm 2 huyện Vĩnh Bình (nguyên là tổng Bình Dương) và Vĩnh Trị, **phủ Hoằng An** gồm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, **phủ Hoằng Trị** gồm 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An (cả 2 phủ Hoằng An và Hoằng Trị nằm trên 2 cù lao: cù lao Bảo và cù lao Minh), **phủ Lạc Hóa** gồm 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Qua năm sau lại đổi thành tỉnh Vĩnh Long và tên Vĩnh Long được giữ đến ngày nay, dù diện tích có khi bị thu hẹp hay nổi rộng thêm ra. Ngay sau khi Tổng Trấn Gia Định là Lê văn Duyệt qua đời (năm 1832) thì vua Minh Mạng bãi bỏ chức Tổng Trấn và đổi các trấn ra làm tỉnh, chia đất miền Nam ra làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Từ đó mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh⁽¹⁾. Ranh giới giữa các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Hà Tiên thì vẫn giữ như cũ, riêng tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và 2 huyện của phủ Định Viễn cũ. Như vậy dưới thời Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Năm Minh Mạng thứ 7, Vĩnh Long đã có Học Xá do quan Đốc Học điều khiển. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1832, vua Minh Mạng bắt đầu chế độ trung ương tập quyền, bãi bỏ các chức Tổng trấn Gia Định Thành và Tổng Trấn Bắc Thành, đặt các quan Tổng Đốc nắm quyền điều hành cao nhất, cai quản một tỉnh và chịu trách nhiệm trực tiếp với nhà vua. Bên cạnh chức quan tổng đốc, nhà vua còn

đặt các chức Bố Chánh để trông coi về hành chánh và thuế má trong tỉnh; chức Án Sát trông coi về các hoạt động quân sự và tư pháp trong tỉnh. Tuy nhiên, thỉnh thoảng trong một khoảng thời gian nhất định nào đó, nhà vua cũng cử một vị Khâm Sai Đại Thần ra Bắc hoặc vào Nam để thay mặt triều đình giải quyết những vấn đề quan trọng trong vùng. Trên thực tế, thời đó thường thì quan Tổng Đốc trông coi 2 tỉnh, nên quyền hành của 2 vị Bố Chánh và Án Sát rất lớn.

Dưới thời vua Minh Mạng, đất Tầm Bào có hai ngôi chợ lớn như chợ Vĩnh Thành, và chợ Long Hồ, ghe thuyền tấp nập, phố xá liền hàng, là nơi đô hội nổi tiếng thời bấy giờ. Ban đầu lý sở của Dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, thuộc địa phận huyện Kiến Đăng, sau đó dời về xứ Tầm Bào tức địa phận thôn Long Hồ bây giờ. Thành Vĩnh Long gồm địa phận 2 thôn Long Hồ và Tân Giao, bây giờ mặt đông của thành là khoảng từ Cầu Lầu đến Cầu Công Xi Heo, mặt bắc từ Cầu Lầu đến Cầu Tàu Vĩnh Long, mặt tây từ Cầu Tàu Vĩnh Long đến ngã ba Ông Cảnh, và mặt nam chạy từ ngã ba Ông Cảnh đến Cầu Công Xi Heo. Dưới thời vua Minh Mạng, quần đảo Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ thời đó trên đảo đã có ruộng có thể trồng được lúa nước. Trên núi và trong rừng chỉ có trâu ngựa chớ không có hùm beo như các rừng núi khác ở Việt Nam. Lúc vua Minh Mạng mới lên ngôi, Vĩnh Thanh trấn vẫn còn là một trấn rộng nhất tại vùng Nam Kỳ, với 1 phủ, gồm 4 huyện như dưới thời Gia Long. Đến năm Minh Mạng thứ 13, 1823, nhà vua tách huyện Tân An ra làm đôi để làm thành hai huyện Tân An và Bảo An. Sau đó nâng huyện Tân An lên làm phủ Hoằng An, nâng 2 tổng Tân Minh và Bảo Trị làm thành 2 huyện Tân Minh và Duy Minh. Năm sau lại đặt thêm phủ Hoằng Đạo, và chia huyện Bảo An làm 2 huyện Bảo An và Bảo Hựu.

Cũng trong năm 1832, sau khi quan Tổng Trấn thành Gia Định qua đời, vua Minh Mạng áp dụng chính sách trung ương tập quyền, ra lệnh bãi bỏ thành Gia Định và chia đất Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh. Đặt chức quan Tuần Phủ cai trị toàn tỉnh và chịu trách nhiệm trực tiếp với nhà vua. Dưới quan Tuần Phủ có quan Bố Chánh, Án Sát và Lãnh Binh. Trong đó, chức Lãnh Binh phụ trách toàn bộ quân đội trong tỉnh, nhưng khi có biến thì người chỉ huy quân đội cao nhất trong tỉnh vẫn là quan Tuần Phủ. Lúc này vua Minh Mạng cho tách Vĩnh Long ra làm hai để thành lập tỉnh An Giang, đem 2 huyện Vĩnh Định và Vĩnh An cho lệ vào tỉnh An Giang. Trong địa phận tỉnh Vĩnh Long, cắt huyện Vĩnh Bình ra làm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị. Lý sở tỉnh Vĩnh Long vẫn giữ nguyên tại vùng đất Tầm Bào. Ranh giới tỉnh Vĩnh Long lúc bấy giờ không còn rộng như trấn Vĩnh Thanh hay dinh Long Hồ thuở trước nữa, nhưng cũng không nhỏ hẹp như ngày nay, ví lúc đó nó trải rộng và bao trùm các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long. Tỉnh An Giang, gồm các huyện Vĩnh Định, An Định và đạo Châu Đốc. Lúc bấy giờ tỉnh An Giang chạy từ biên giới vùng Tân Châu, qua Thất Sơn, chạy dài xuống vùng Sóc Trăng, và Giá Rai, lý sở của tỉnh An Giang được đặt tại Châu Đốc. Cùng năm ấy nhà vua lại cho đổi các trấn ra thành tỉnh. Lúc này vua Minh Mạng chia toàn bộ Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh nên từ đó mới có danh xưng Nam Kỳ

Lục Tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Lãnh thổ của các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, và Hà Tiên vẫn giữ y theo ranh giới cũ của các trấn Trấn Biên, Phiên Trấn, Trấn Định, và Hà Tiên. Tỉnh An Giang thì lấy đất Tân Châu, Châu Đốc và tách hai huyện ở phủ Định Viễn, nguyên trước đây thuộc Vĩnh Long, mà đặt ra. Tổng Đốc Long Tường trông coi 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Tuy nhiên, Định Tường vẫn có quan tuần phủ, bố chánh và án sát riêng; và tỉnh Vĩnh Long vẫn có quan bố chánh và án sát dưới quyền của vị Tổng đốc Long Tường. Tổng Đốc An Hà cai quản hai tỉnh An Giang và Hà Tiên.

Lúc mới tách An Giang ra khỏi Vĩnh Long, thì địa phận tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp lại hơn phân nửa, nhưng lại lấy 2 huyện của phủ Lạc Hóa là Thuận Nghĩa và Trà Vinh mà bấy lâu nay vẫn trực thuộc Vĩnh Long về mặt quân sự và hành chánh, nhưng thuế khóa của phủ Lạc Hóa tại ải thuế Thuận Nghĩa đều phải đem về giao nộp cho thành Gia Định. Kể từ năm 1832, ải thuế Thuận Nghĩa chính thức được truy thu bởi tỉnh Vĩnh Long. Đồng thời lại cho thành lập thêm huyện Vĩnh Trị thuộc phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long. Như vậy tính đến năm 1832, sau khi vua Minh Mạng chia đất Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh thì tỉnh Vĩnh Long vẫn còn 4 phủ, gồm 8 huyện, với 408 thôn xã:

- 1) **Phủ Định Viễn**⁽²⁾, gồm 2 huyện: Huyện Vĩnh Bình, gồm 8 tổng, với 75 thôn xã. Huyện Vĩnh Trị, gồm 6 tổng, với 43 xã.
- 2) **Phủ Hoàng An**, gồm 2 huyện: Huyện Tân Minh, gồm 6 tổng, với 41 thôn xã. Huyện Duy Minh, gồm 5 tổng, với 34 xã.
- 3) **Phủ Hoàng Đạo**, gồm 2 huyện: Huyện Bảo Hựu, gồm 6 tổng, với 42 thôn xã. Huyện Bảo An, gồm 5 tổng, với 27 xã.
- 4) **Phủ Lạc Hóa**⁽³⁾, gồm 2 huyện: Huyện Thuận Nghĩa, gồm 5 tổng, với 76 thôn xã. Huyện Trà Vinh, gồm 6 tổng, với 70 xã.

Năm 1833, quân nổi dậy của Lê Văn Khôi kéo về đánh chiếm Vĩnh Long, nhà Nguyễn phải vất vả lắm mới tăng viện cho quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn tái chiếm lại được. Năm 1835, sau vụ nổi loạn của ông Lê văn Khôi, vua Minh Mạng cho đổi tên phủ Hoàng Đạo thành phủ Hoàng Trị⁽⁴⁾, với 3 huyện Bảo Hựu, Bảo An, và Duy Minh. Quan Tổng Đốc Long Tường có hàm Binh Bộ Thượng Thư hoặc Đô Sát Viện Hữu Đô Ngự Sử, nên có quyền điều động quân đội trong hai tỉnh. Quan Bố Chánh trông coi việc hành chánh, Án sát trông coi việc hình sự, kiện tụng. Dưới quyền quan Tổng Đốc hay tuần phủ có hai ty Bố Chánh và Án sát; ty Bố Chánh coi việc hành chánh, có một quan thông phán, một quan kinh lịch, chín thư lại và 31 vị nhập lưu thư lại. Ty Án sát coi việc luật pháp, có một quan thông phán, một quan kinh lịch, 23 thư lại và 15 nhập lưu thư lại. Trong tỉnh còn có một chức quan Đốc Học trông coi việc giáo dục, một ty chiêm hậu trông coi việc chiêm tinh trạch nhật, một ty lương y trông coi việc y tế, cùng các chức Tự thừa, Lễ sinh có nhiệm vụ giữ gìn các đền miếu trong tỉnh như Miếu Hội Đồng, Văn Thánh Miếu, Miếu Thành Hoàng, đàn Tiên Nông, đàn Xã Tắc... Dưới thời vua Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Long có một quan Lãnh Binh trông coi về quân sự. Trong thành Vĩnh Long cũng có một đội tuần thành

và hai đội thủy vệ với 1.079 binh lính. Bốn cơ ở Vĩnh Long là Tiền, Tả, Hữu, Hậu có tổng cộng 4.300 binh lính. Vĩnh Long thời đó còn có thêm một đội Pháp Thủ 80 quân gồm lính tuyển và lính mộ. Trong một giáp 12 năm thì những năm Dần, Thân, Tỵ và Hợi đều có duyệt binh. Dưới thời vua Minh Mạng, quần đảo Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, nên nhà vua cũng lệnh cho quan Tổng Đốc Long Tường đem quân ra xây dựng đồn bảo trên đảo lớn Côn Sơn để bảo vệ quần đảo này. Cũng trong năm 1835, tỉnh thần Vĩnh Long tâu rằng: “Phủ Lạc Hóa và 2 huyện Vĩnh Trị và Vĩnh Bình địa thế nối liền; người Kinh và người Cao Miên ở chung đụng với nhau. Xin được tới chỗ để khám xét, lập mộ giới địa bạ, kê biên rõ số ruộng đất và hộ khẩu, định rõ sổ thuế theo thể lệ của người Kinh.” Nhà vua chuẩn thuận cho việc làm này.

Năm 1836, vua Minh Mạng cho tiến hành công cuộc đạc điền lập địa bạ cho tỉnh Vĩnh Long. Trong công tác lớn lao này, nhà vua cử hai vị đại thần là Binh Bộ Thượng Thư Trương Đăng Quế và Nguyễn Kim Bẳng cùng một nhóm chuyên viên điền địa phụ trách. Theo báo cáo của Trương Đăng Quế vào năm 1837, tổng đất đai đã khai khẩn ở Nam Kỳ là 630.075 mẫu; trong đó Vĩnh Long lúc này bao gồm Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh ngày nay, có tới 182.364 mẫu. Phủ Lạc Hóa gồm hai huyện Trà Vinh và Tuân Ngãi (có nhiều thôn ngày nay thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long), nay thuộc Trà Vinh, có 23.322 mẫu; phủ Hoàng An gồm hai huyện Bảo An và Tân Minh, nay thuộc Bến Tre, có 77.336 mẫu; phủ Định Viễn gồm hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, nay thuộc Vĩnh Long, có 81.706 mẫu. Trong cuộc đo đạc năm 1836, phủ Định Viễn có hai huyện là Vĩnh Bình và Vĩnh Trị. Huyện Vĩnh Bình gồm các tổng Bình Long, Bình An, Bình Thanh, Bình Phú, Bình Lễ, Bình Xương. Tổng Bình Long, nay là vùng thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ, gồm 14 thôn: Bình An, Bình Đức, Bình Phước, Bình Thạnh, Bình Tịnh, Hạnh Hoa, Long Hồ, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Long Thới, Mỹ Trường, Sơn Đông, và Thanh Mỹ. Tổng Bình An, nay cũng là vùng thành phố Vĩnh Long và huyện Long Hồ, gồm 8 thôn: Bình Lễ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, và Vĩnh Tòng. Tổng Bình Thanh, nay thuộc vùng Măng Thít, gồm 9 thôn: An Cát, Định Thới, Phú Hòa Đông, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn, và Hòa Mỹ. Tổng Bình Phú, nay là vùng Tam Bình, gồm 7 thôn: Mỹ Lợi, Mỹ Phú Trung, Mỹ Thạnh Trung, Phước An, Phú Lộc, Phú Trường, và Phú Trường Đông. Tổng Bình Lễ, nay thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh, tiếp giáp huyện Trà Ôn, gồm 8 thôn: An Ninh, Đa Kỳ, Gia Luật, Kỳ Hòa, Loan Tân, Phong Phú, Trừ Tích, và Thanh Câu. Tổng Bình Xương, nay là vùng Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, gồm 9 thôn: Bình Định, Bình Sơn, Bình Toàn, Phú Sơn, Phú Đa, Phước Định, Tân Thới, Tân Phú và Vĩnh Lộc. Huyện Vĩnh Trị gồm có sáu tổng: Bình Chánh, Bình Thới, Bình Quới, Bình Trung, Bình Hóa, và Bình Khánh. Tổng Bình Chánh, nay là vùng Măng Thít, gồm 7 thôn: An Hội, Bình Thắng, Long Hội, Tân Hội Đông, Hiệp An, Thanh Mỹ, và Tân Mỹ Đông. Tổng Bình Thới, nay là vùng Tam Bình, gồm 4 thôn: Hiệp Hòa, Hồi Long, Tân An Tây, và Tường Lộc. Tổng Bình Quới, nay là vùng Vũng Liêm, gồm 7 thôn: Phú Thới, Phước

Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Thanh Tuyền, Thanh Lương, và Thái Bình. Tổng Bình Trung, nay là vùng Vũng Liêm, gồm 7 thôn: An Phú, An Toàn, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Quang Đức, và Thới Khánh. Tổng Bình Hóa, nay là vùng Vũng Liêm và Càng Long (Trà Vinh), gồm 2 thôn và 2 xã: Cẩm Hoa, Nguyệt Lăng, và 2 xã uân Trì và Trà Hoa. Tổng Bình Khánh, nay là vùng Càng Long, tỉnh Trà Vinh, gồm 8 thôn: An Trường, Đức Mỹ, Hiệp Ngãi, Long Thạnh, Khánh Lộc, Phú Phong, Phước Toàn, và Tân Định. Riêng tổng Thành Trị của huyện Tuân Ngãi gồm 11 thôn: An Hòa, An Tĩnh, An Thới Trung, An Tịnh, Long Khánh, Long Định, Long Vĩnh, Mỹ Hòa, Ninh Thới, Thiện Mỹ, và Vĩnh Xuân. Trong số này 2 thôn Thiện Mỹ và Vĩnh Xuân ngày nay thuộc huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tổng Tuân Lễ gồm 14 thôn và 2 xã: Đại Thụ, Gia Cát, Gia Mô, Hòa Gia, Lang Thụ, Mông Phụ, Sa Khê, Thành Gia, Trà Sơn, Trân La, Trường Giang, Vân Khê, Thanh Bạch, Tân Khiết, và 2 xã là Ngãi Lộ và Xuân Ba. Tổng An Trường, thuộc huyện Vĩnh An của phủ Tân Thành, thuộc tỉnh An Giang, có 8 thôn: Định Hòa, Đông Thành, Đông Thành Trung, Kim Bồn, Phú Mỹ, Phù Ly, Tân Lộc, Tân Phong (ngày nay Tân Phong nằm trong địa bàn vùng Bình Minh và huyện tân lập Tân Bình, thuộc tỉnh Vĩnh Long). Tổng Định An, thuộc huyện Vĩnh Định của phủ Tân Thành, thuộc tỉnh An Giang, có 5 thôn: Đông Phú, Long Hưng, Phú Mỹ Đông, An Lạc, và Hậu Thạnh. Ngày nay các thôn Long Hưng, Phú Mỹ Đông, và Hậu Thạnh thuộc xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn.

Năm 1840, vua Minh Mạng cho sáp nhập quần đảo Côn Sơn vào phạm vi hành chánh của tỉnh Vĩnh Long. Từ đó, Côn Sơn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long cho tới ngày quân viễn chinh Pháp chiếm trọn miền Nam vào năm 1867. Khoảng năm 1842, nhằm khai hoang những vùng quanh thành Vĩnh Long, vua Thiệu Trị cho thành lập tổng Vĩnh Trung thuộc huyện Vĩnh Bình. Tổng Vĩnh Trung gồm 14 thôn: Bình Ninh và Trường Xuân, gốc từ Long Hồ cũ; Tân Giai lấy từ tổng Bình An; Bình Đức và Bình Phước lấy từ tổng Bình Long; và những thôn mới lập như Bình Phú, Hưng Điền, Long Hưng, Thăng Bình, Hòa Bình, Gia Lạc, Bình Thới, và Long Quới. Nhờ sự thay đổi này mà cư dân nghèo từ các thôn đã định hình và phát triển khác quần tụ về đây giúp khai hoang mở ruộng, nên chỉ trong một thời gian ngắn bộ mặt quanh thành Vĩnh Long đã thay đổi khác hẳn, không còn hoang địa, đất đai màu mỡ, ruộng lúa đầy đồng; lại thêm nhiều khu dân cư được dựng lên hai bên bờ rạch và bờ kênh mới đào, cuộc sống dân chúng quanh thành Vĩnh Long hồi này rất thoải mái và sung túc.

Chú Thích:

- (1) Sau khi tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt qua đời vào năm 1832, vua Minh Mạng xóa bỏ Gia Định Thành và chia toàn vùng Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh. Ba tỉnh miền Đông gồm Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn Đại Nam Nhất Thống Chí, lúc đó tỉnh Biên Hòa có 2 phủ: 1) phủ Phước Long với 4 huyện là Phước Chánh, Bình An, Phước Bình, và Nghĩa An. 2) phủ Phước Tuy với 3 huyện Phước An, Long Thành và Long Khánh. Tỉnh Gia Định có 3 phủ: 1) phủ Tân Bình với 3 huyện là Bình Dương, Tân Long, và Bình Long. 2) phủ Tân An với 4 huyện Cửu An, Phúc Lộc, Tân Hòa và Tân Thịnh. 3) phủ Tây Ninh với 2 huyện là Tân Ninh và Quang Hóa. Tỉnh Định Tường với 2 phủ: 1) phủ Kiến An với 2 huyện là Kiến Hưng và Kiến Hòa. 2) phủ Kiến Tường với 2 huyện là Kiến Phong và Kiến Đăng. Vua Minh Mạng lại cắt

- đất của tỉnh Vĩnh Long ra để thành lập tỉnh An Giang. Lúc đó ba tỉnh miền Tây gồm Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Tỉnh Vĩnh Long có 2 phủ: 1) phủ Định Viễn với 7 huyện là Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Hoằng Trị, Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh và Duy Minh. 2) phủ Lạc Hóa với 2 huyện là Tuân Nghĩa và Trà Vang. Tỉnh An Giang có 3 phủ: 1) phủ Tuy Biên với 4 huyện là Tây Xuyên, Phong Phú, Hà Dương, và Hà Âm. 2) phủ Tân Thành với 3 huyện là Vĩnh An, An Xuyên, và Đông Xuyên. 3) phủ Ba Xuyên với 2 huyện là Phong Nhiêu và Vĩnh Định. Tỉnh Hà Tiên có 1 phủ An Biên với 3 huyện là Hà Châu, Kiên Giang và Long Xuyên.
- (2) Phủ Định Viễn có thể thuộc địa phận của các vùng Sóc Trăng và Hậu Giang ngày nay. Phủ Định Viễn, gồm 2 huyện: Huyện Vĩnh Bình gồm 8 tổng, với 75 thôn xã; phía Tây giáp huyện An Xuyên (Cà Mau ngày nay), phía Đông giáp huyện Vĩnh Trị. Huyện Vĩnh Trị gồm 6 tổng, với 43 xã; phía Đông giáp huyện Trà Vinh của phủ Lạc Hóa, phía Tây giáp huyện Vĩnh Bình, phía Nam giáp biển Đông, phía Bắc giáp huyện Tân Minh của phủ Hoằng Trị.
- (3) Phủ Lạc Hóa ngày nay thuộc địa phận tỉnh Trà Vinh, nằm trong các vùng Măng Thút, Cầu Kè và Tiểu Cần, và vùng duyên hải. Phủ Lạc Hóa, gồm 2 huyện: Huyện Tuân Nghĩa là vùng Măng Thút gồm 5 tổng, với 76 thôn xã; phía Đông Nam giáp biển Đông (cửa Cổ Chiên), phía Tây giáp vùng Vân Châu ngày nay thuộc tỉnh An Giang, phía Nam giáp huyện Trà Vinh, phía Bắc giáp huyện Duy Minh của phủ Hoằng Trị. Huyện Tuân Nghĩa ngày trước có thể bao gồm các vùng Cầu Kè, Tiểu Cần và vùng duyên hải tỉnh Trà Vinh bực qua đến huyện Cầu Ngang ngày nay. Huyện Trà Vinh gồm 6 tổng, với 70 xã; phía Đông giáp sông Cổ Chiên, phía Tây giáp huyện Vĩnh Trị thuộc phủ Định Viễn, phía Nam giáp huyện Tuân Nghĩa, phía Bắc giáp huyện Duy Minh thuộc phủ Hoằng Trị. Huyện Trà Vinh ngày trước có thể bao gồm các vùng Măng Thút, Càng Long, và Thành phố Trà Vinh ngày nay.
- (4) Phủ Hoằng Trị có thể thuộc địa phận của các vùng Vĩnh Long và Bến Tre ngày nay. Huyện Bảo Hựu gồm 6 tổng với 42 làng xã; phía Đông giáp huyện Bảo An, phía Tây giáp huyện Kiến Đăng của tỉnh Định Tường, phía Nam giáp 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, phía Bắc giáp huyện Kiến Hưng của tỉnh Định Tường. Đất của huyện Bảo Hựu ngày xưa đa số trực thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Huyện Bảo An gồm 5 tổng với 27 làng xã; phía Đông giáp biển Đông (cửa biển Ngao Châu của sông Hàm Luông), phía Tây giáp huyện Bảo Hựu, phía Nam giáp huyện Duy Minh, phía Bắc giáp huyện Kiến Hòa của tỉnh Định Tường. Đất đai huyện Bảo An ngày trước có thể là vùng đất trực thuộc các huyện Ba Tri và Mỏ Cày của tỉnh Bến Tre ngày nay. Huyện Duy Minh gồm 5 tổng với 34 làng xã; phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp huyện Tân Minh, phía Nam giáp huyện Trà Vinh, phía Bắc giáp 2 huyện Bảo Hựu và Bảo An. Đất đai của huyện Duy Minh ngày trước có thể trực thuộc địa phận huyện Thạnh Phú của tỉnh Bến Tre ngày nay.

(1999) Trận Dịch Khủng Khiếp Trong Tỉnh Vĩnh Long Hồi Đầu Đời Vua Minh Mạng:

Bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 10 năm 1820, một trận dịch phát ra từ mùa thu đến mùa đông, chỉ trong vòng có vài tháng mà trên cả nước đã có đến 206.835 người chết. Chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, từ năm 1820 đến năm 1849 mà Việt Nam đã xảy ra hai trận dịch khủng khiếp nhất trong lịch sử⁽¹⁾. Trong trận dịch này, riêng tỉnh Vĩnh Long có trên 40.000 người chết, nghĩa là chết gần hết, trong toàn tỉnh Vĩnh Long chỉ còn lại trên dưới vài ngàn người mà thôi. Theo sách Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, vào năm Minh Mạng thứ nhất, 1820, trong tập Kinh Thiên, quyển thứ nhất, thiên thứ nhất, tháng sáu, trấn Hà Tiên, trấn Vĩnh Thanh (nay là tỉnh Vĩnh Long) và trấn Định Tường, bệnh dịch lan tràn. Vua Minh Mạng bảo quần thần: “Trẫm từ khi lên ngôi đến nay, lúc nào cũng nơm nớp, chỉ sợ chưa hợp ý trời, nay hạn, dịch làm tai, có phải ông Trời đã khiển trách ta là không có đức vậy ư?⁽²⁾” Tuy nhiên, quần thần thời bấy giờ chẳng biết nhận được tin tức từ đâu mà họ lại khẳng định cái tà khí của dịch tể xuất xứ từ các xứ Tây Dương. Cũng theo sách

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Khi vua Minh Mạng nói với triều thần là một khi can phạm đến hòa khí của trời, đều là lỗi ở nhà vua, chứ không là lỗi ở các quan. Lúc này quan Lễ Bộ Thượng Thư Phạm Đăng Hưng đã tâu: “Gặp tai trời mà biết sợ, vốn là thịnh đức. Nhưng thần nghe đâu cái tà khí này là do tự bên Tây dương đưa lại, hà tất phải nhận lỗi.” Tuy nhiên, vua Minh Mạng cũng một mực khẳng định: “Nếu mà trẫm không thiếu đức, thì tai dịch ở nước ngoài làm sao vào được bờ cõi ta.”⁽³⁾.

Ghi Chú:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, đến đời vua Tự Đức, trận dịch khủng khiếp chưa từng có trong lịch sử từ Bắc chí Nam vào hai năm 1849-1850 đã giết chết 589.460 người. Một giáo sĩ người Pháp đã viết về nạn dịch này như sau: “Năm 1849, bệnh thổ tả tàn sát dân An Nam trong khắp cả vương quốc. Kinh thành và các vùng phụ cận chẳng mấy chốc phơi bày một cảnh tượng rùng rợn. Ngay từ lúc đầu, xung quanh thành và lối vào các làng, người ta nhìn thấy những đám ma nối đuôi nhau. Không bao lâu, các cỗ quan tài đã hết, người ta ném các xác chết vào những hố được đào vội vã. Sau cùng, người sống không còn đủ để chôn người chết nữa, các tử thi bị vứt bỏ lẫn lộn trong đồng ruộng, trên đường đi, ở bất cứ chỗ nào người ta tống các xác chết đi được.”
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, NXB Thuận Hóa, 1994, tr. 23.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, NXB Thuận Hóa, 1994, tr. 24.

(IV) Tổ Chức Quân Sự Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị:

Về mặt quân sự, năm 1836, quan cai quản Bộ Binh tâu lên vua Minh Mạng xin tuyển thêm quân lính cho các tỉnh Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long, cứ theo địa hạt mà sung vào các vệ, để thêm ngạch quân. Vua bèn sai đình thần bàn định, các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long và Định Tường, cứ theo lệ 5 người lấy một người lính. Sau đó nhà vua ban dụ rằng: “Quân lính là cốt để giữ yên trong nước, chống cự ngoại xâm, không thể không có nhiều quân được. Đức Thế Tổ Cao Hoàng Đế nhà ta ngày xưa, lúc mới khai sáng, nhân dân hưởng ứng, không cần bắt bớ, mà dân bốn bể, đều là lính cả, trong đủ lính giữ gìn, ngoài đủ quân đánh dẹp, sau khi đại định sợ dân mệt nhọc, để cho nghỉ ngơi, nên cho lệ tuyển binh, cứ 8 người đình lấy một người lính. Trẫm theo phép cũ, trước nay cũng chưa bàn đến. Yên tĩnh lâu rồi, việc võ trỗi nải, giặc ngụy Khôi nổi lên, quân Xiêm La xâm lấn, cũng vì cơ thiếu quân. Nay dẫu cướp giặc thấy đều bình định, trong ngoài một mực an ninh, những lời răn chứa quân, thực chẳng dám quên, cho nên sai bọn đình thần, bàn thêm ngạch lính. Ôi! Quân nhiều thời thay phiên nhau chóng, dân được nghỉ ngơi, đủ sức giữ thành đánh giặc, phường trộm cướp không dám dòm ngó, một phen khó nhọc, bao độ nghỉ ngơi, ích lợi sao bằng được, phương chi dân xứ Nam Kỳ tiếng rằng giúp nước, cũng cả để giữ nhà, 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên đều 5 đình lấy một lính, mà dân vẫn làm ăn vui vẻ, sao bảo là 4 tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long và Định Tường lại không bằng hai tỉnh kia được, dân ta vốn thừa sức hiểu biết, đừng có trốn tránh, để hãm vào tội lệ⁽¹⁾.” Nói tóm lại, về mặt quân sự hồi đầu nhà Nguyễn, từ năm 1802

đến năm 1832, binh chế vẫn tiếp tục thực hiện theo những quy định của vua Gia Long. Binh lính trong thành Vĩnh Long cũng khá đông, ngoài những binh lính hiện dịch túc trực thủ thành, số còn lại được đưa sang sản xuất hay khẩn hoang lập đồn điền. Lúc này chỉ riêng tỉnh Vĩnh Long đã có tới một phần ba quân số trên toàn cõi Nam Kỳ với 7 cơ: Long Hùng, Long Dũng, Long Tự, Long Hựu, Long Minh, Long Nghĩa và Long Vĩnh. Biên chế mỗi cơ gồm 502 người được phát lương bổng, như vậy lính hiện dịch trong thành Vĩnh Long lúc đó gồm 3.514 người. Số còn lại là quân trừ bị được đưa đi khẩn hoang lập đồn điền, không có lương bổng, chỉ phân phối lương thực mà họ đã canh tác được. Chính vì vậy mà tính đến năm 1832, tỉnh Vĩnh Long là tỉnh có nhiều đồn điền nhất Nam Kỳ. Tuy nhiên, đến đầu năm 1833, triều đình Minh Mạng tổng động viên quân trừ bị để đưa vào lực lượng hiện dịch để chuẩn bị đánh quân nổi loạn Lê Văn Khôi, nên rất nhiều quân trừ bị trong tỉnh Vĩnh Long được huy động bổ sung quân số hiện dịch, nên kể từ đó rất nhiều khu đồn điền và ruộng đất bị bỏ hoang. Năm Minh Mạng thứ 16, 1835, quan Tướng Quân thành Trấn Tây là Trương Minh Giảng tâu rằng thành tỉnh An Giang từ khi tách rời khỏi địa phận tỉnh Vĩnh Long vẫn đóng tạm tại thành Châu Đốc, chưa kịp đắp thành và đào hào để phòng thủ, và kho tàng chỉ làm tạm bằng tre gỗ, nay xin xây thành An Giang và dời toàn bộ kho Vĩnh Viễn bên tỉnh Vĩnh Long qua tỉnh An Giang. Vua Minh Mạng chỉ chuẩn thuận việc di dời kho Vĩnh Viễn chứ không chấp thuận việc xây thành An Giang⁽²⁾. Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, nhà vua ra lệnh tại Nam Kỳ, các tỉnh miền biên giới cho lính đóng nhiều hơn và mỗi năm thay phiên một lần, trong khi các tỉnh vùng châu thổ lính đóng ít hơn và cứ mỗi 6 tháng thay phiên một lần. Tỉnh Vĩnh Long lúc này trú đóng một Cơ gồm 300 quân⁽³⁾.

Chú Thích:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 2, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.304-305.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập III, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.255.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.308.

(V) Văn Hóa & Giáo Dục Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị:

Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, nhà vua ra chỉ dụ cho Lễ Bộ đặt giáo chức làm mô phạm, cho nhiều học trò. Ngày trước đặt ra các giáo chức tại các huyện, hoặc do địa phương tiến cử, hoặc là triều đình bổ nhậm, phần nhiều không xứng đáng với chức vụ làm thầy, sao có thể phấm lạm (không thiết thực) như vậy? Nay hạ lệnh cho các tỉnh thần phải xét kỹ học hạnh của các giáo chức được học trò tin theo; hoặc người nào học thức cạn hẹp, không kham nổi chức vụ, phải xét cho kỹ mà tâu lên, đợi trẫm quyết định. Nếu có nơi nào thiếu, cần phải bổ sung, nên chọn người lớn tuổi và học giỏi để sung vào⁽¹⁾. Năm 1837, vua Minh Mạng cho thành lập một số cơ sở có tánh tín ngưỡng được xây dựng như Đàn Xã Tắc, Đàn Tiên Nông, và Miếu Hội Đồng. Về

mặt văn hoá-giáo dục, tỉnh Vĩnh Long dưới triều vua Minh Mạng rất phát triển, nhiều người ra ứng thí và đỗ đạt thành tài. Lúc này trường thi Gia Định dành riêng cho thí sinh Nam Kỳ Lục Tỉnh và Bình Thuận. Trong số hai mươi khoa thi cho vùng này dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị, có tổng cộng 260 người thi đỗ cử nhân thì trong đó có 56 người đến từ Vĩnh Long. Năm 1826, tỉnh Vĩnh Long có vị tiến sĩ đầu tiên là cụ Phan Thanh Giản, cụ cũng là vị tiến sĩ đầu tiên của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đến năm Ất Mùi, 1835, có Bùi Hữu Nghĩa trong huyện Vĩnh Định và Võ Thế Tri trong huyện Vĩnh Bình đỗ thủ khoa. Cùng năm trong huyện Tân Minh đó có 3 anh em nhà họ Bùi là Bùi Quang Nghi, Bùi Văn Phong, và Bùi Hữu Thành đều thi đỗ cử nhân. Nhà vua lại đặt ra chức Đốc Học tại mỗi tỉnh, tại mỗi phủ thì có chức Giáo Thọ, mỗi huyện thì có chức Huấn Đạo. Năm Minh Mạng thứ 7, nhà vua cho xây dựng Học Xá tỉnh Vĩnh Long, tọa lạc về phía Đông tỉnh thành. Đến năm 1833 thì Học Xá này được dời về phía Tây của tỉnh thành, thuộc huyện Vĩnh Bình. Năm Minh Mạng thứ 19, 1838, nhà vua cho chọn người trong 4 huyện Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Thuận Nghĩa và Trà Vinh học tập tiếng Khmer, rồi sau đó cho các con em Khmer trong những huyện này đến các trường sở của các quan Huấn Đạo và Giáo Thọ để học tập chữ Hán. Nhà vua dụ rằng: “Thổ dân đã ở trong sổ hộ khẩu, từ nơi tối tăm ra nơi sáng láng, nên khai hóa dần dần, mới hợp với nghĩa đem văn minh biến đổi man rợ. Chuẩn cho các tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đều mở việc khuyến dụ con em các thổ dân trong hạt, thường đến học tập chữ Hán tại trường sở giáo huấn các phủ huyện, không được theo tập tục hủ lậu, chỉ học tại các nhà chùa người Miên. Hễ ai học tập biết được văn nghĩa chữ Hán, quan địa phương lượng xét cho làm tổng, lý, chức mục, khiến họ biết những điều khuyên bảo. Lại hạ lệnh cho các thổ dân học ngôn ngữ, phong tục của người Kinh, quen tai quen mắt lâu ngày, sẽ có cơ hội đồng hóa, không cần quá vội. Quan địa phương lại lượng xét, chọn lựa những người Kinh minh mẫn, biết chữ, để học tập tiếng Miên, được miễn việc binh đao, khiến tình ý thông suốt, thuận tiện trong việc sai khiến. Như thế, làm việc có thứ tự, sẽ thấy phong tục dần có khác nhau, cũng dần dần đổi thành tốt đẹp, cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý vậy⁽²⁾.”

Chú Thích:

(1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 2, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.219.

(2) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 2, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.268-269.

(VI) Hành Chánh & Kinh Tế- Thuế Khóa Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Các Triều Minh Mạng Và Thiệu Trị:

Về mặt hành chánh, vua Minh Mạng lại đặt ra chức Tổng Đốc Long Tường, cai quản cả 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, dưới quyền Tổng Đốc cũng có quan Bố Chính Long Tường và quan Án Sát Long Tường. Năm Minh Mạng thứ 13, 1832, vua Minh mạng bổ nhiệm Lê Phúc Bảo làm Tổng Đốc đầu tiên của 2 tỉnh Vĩnh Long và

Định Tường⁽¹⁾. Trong khi đó, quan đầu tỉnh là Tuần Phủ, dưới quyền vị này có các quan Bố Chánh Sứ, Án Sát Sứ và quan Lãnh Binh để trông coi các việc hành chính và quân sự. Về mặt thuế khóa, năm Minh Mạng thứ 6, 1825, vì sau trận dịch kinh hoàng vào năm 1820, các vùng các châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long luôn bị mất mùa, nhà vua ra lệnh giảm thuế cho các thuyền buôn gạo chở tới Việt Nam. Nếu thuyền buôn nào chở 80 phần trăm hàng hóa trên thuyền là gạo thì sẽ được miễn thuế hoàn toàn; những thuyền buôn nào chở 50 phần trăm là gạo sẽ được giảm 70 phần trăm thuế; chở 30 phần trăm gạo sẽ được giảm 50 phần trăm thuế⁽²⁾. Năm Minh Mạng thứ 7, 1826, nhà vua ra chỉ dụ về việc thu thuế người Hoa: “Người Minh Hương mỗi năm phải nộp 2 lạng bạc, còn sưu dịch cá nhân cho miễn. Nhân đinh già hay tàn tật được đóng thuế thân một nửa mà thôi. Đối với người Hoa đã trước tịch, thể lệ sưu dịch đã có nhất định và thích đáng rồi, những ai có sản nghiệp thời đóng thuế như lệ đinh. Còn những người mới trước tịch mà không có sản nghiệp thì liệt vào hạng cùng cố. Sau đó, hàng năm tái xét, nếu có ai làm ăn khá thì bắt phải chịu thuế⁽³⁾.” Năm Minh Mạng thứ 10, 1829, nhằm giúp đỡ nông dân về mặt thủy lợi để canh tác, vua Minh Mạng ra lệnh bãi bỏ việc đấu trưng đắp đập chặn nước để bắt tôm cá trong 2 huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa thuộc phủ Lạc Hóa⁽⁴⁾. Cũng trong năm Minh Mạng thứ 10, 1829, nhà vua ra chỉ dụ về việc thu thuế như sau: “Về vấn đề thuế quan ải, bến đò, đầm, chằm, ao, hồ, đã có lệ phải đấu giá, cốt để tôn trọng, giữ gìn thuế khóa của quốc gia. Tuy nhiên, thuế quan ải và thuế bến đò là đánh vào nhà buôn, thời phải đem ra đấu giá là phải. Còn các đầm, chằm, ao, hồ là những nơi dân cư sở tại khai thác và nhờ đó mà sinh sống. Nếu cũng đem ra đấu giá thời bọn con buôn giàu có có cơ bỏ tiền ra đấu cho được để đầy túi, mà bọn tiểu dân không thể nào làm lợi được với cái lợi đã sẵn có, như vậy cái lợi không thể nào quân phân đồng đều cho dân được. Nhà vua bèn ra lệnh các địa phương phải cho dân chúng lãnh trưng⁽⁵⁾.” Ngay từ thời mở cõi, dân xứ Nam Kỳ, nhất là dân miền sông nước dinh Long Hồ đã thích ở trên thuyền. Về sau này, khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào Đất Phương Nam, ông chúa này đã ra lệnh bắt dân đi lính và làm phục dịch ngay cả những người sống trên vùng sông nước. Tuy nhiên, rất khó mà kiểm soát được nhóm người sống trên sông nước này. Vào năm Minh Mạng thứ 17, 1836, quan Bố Chánh Vĩnh Long là Trương Văn Uyển và Bố Chánh Định Tường là Trần Tuyên tâu lên nhà vua xin cấp thẻ bài gắn ở đầu thuyền ghi rõ xã thôn và danh hiệu để tiện việc xét hỏi. Quan Kinh Lược Đại Thần Trương Đăng Quế cho là phải. Lại xin qui định mũi thuyền Gia Định đầu thuyền sơn toàn màu đỏ, mũi thuyền của kiêm hạt Biên Hòa cũng sơn màu đỏ, bên cạnh sơn đen. Mũi thuyền của Vĩnh Long sơn toàn màu đen, mũi thuyền của kiêm hạt Định Tường cũng sơn màu đen bên cạnh sắc đỏ. Mũi thuyền của Trấn Tây Thành và An Giang sơn toàn màu lục, mũi thuyền của kiêm hạt Hà Tiên cũng sơn màu lục bên cạnh màu đỏ. Nhà vua chuẩn thuận⁽⁶⁾.

Năm 1839, vua Minh Mạng sai quan cai quản các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, và Biên Hòa cho mộ dân làm đồn điền để tăng cường lương thực cho triều

đình cũng như phòng khi có binh biến ở biên thù. Về mặt thuế khóa, nhà vua cho đặt 3 ải quan để thu thuế trong toàn tỉnh: 1) ải Long Hồ, nằm về phía Đông huyện Vĩnh Bình khoảng 5 dặm. ải này được xây từ năm 1821, đến đời vua Thiệu Trị thì bãi bỏ. 2) ải Thiện Mỹ, nằm về phía Bắc huyện Thuận Nghĩa khoảng 22 dặm, được xây dựng từ năm 1837. 3) ải Hàm Rồng, nằm về phía Tây Bắc huyện Bảo Hựu khoảng 44 dặm. Phải nói, dưới hai thời Minh Mạng và Thiệu Trị, cương giới tỉnh Vĩnh Long được định lại một cách rõ rệt và thích hợp cho việc phòng thủ, chứ không còn bao la mờ mịt như dưới thời các chúa Nguyễn và thời vua Gia Long nữa. Như trên đã nói, Vĩnh Long là xứ trung tâm của Miền Tây, nên trải qua các cuộc tranh hùng dẫu bề từ thời các chúa Nguyễn, đến Nguyễn Ánh và Tây Sơn, rồi đến thời vua Minh Mạng... Vĩnh Long luôn phải hứng chịu những hậu quả tang tóc đau thương do chiến tranh để lại. Dưới thời vua Minh Mạng, trong khi Lê Văn Khôi dấy loạn chống lại triều đình và sau thời gian đó, Vĩnh Long luôn bị Chân Lạp và Xiêm La đe dọa. Vào đầu năm Quý Tỵ, 1833, Lê Văn Khôi dấy loạn ở Gia Định; đến cuối năm đó thì quân Xiêm La lại chia làm 5 đạo thủy bộ tràn sang đánh phá vùng Hà Tiên, Châu Đốc và Vĩnh Long. Triều đình sai các tướng Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đi đánh dẹp. Quân Nam đại phá quân Xiêm La tại vùng sông Cổ Cạnh, trong địa phận tỉnh Vĩnh Long, ngăn chặn bước tiến về Gia Định của Xiêm La, rồi sau đó quân Nam phản công và đẩy lùi quân Xiêm La ra khỏi Châu Đốc và Hà Tiên. Đây là lần cuối cùng quân Xiêm La xâm hại sâu vào lãnh thổ vùng Đất Phương Nam. Kể từ đó, quân Xiêm La và Chân Lạp không còn quấy nhiễu nữa, nhưng chưa đầy ba mươi năm sau đó thì miền Nam lại bị Phú Lang Sa tiến đánh và cưỡng chiếm. Năm 1834, nước Chân Lạp có nạn đói đến nỗi dân chúng phải ăn các thứ tằm cá. Vua Minh Mạng xuống dụ cho Trương Minh Giảng: “Bọn ấy tuy là dân man di, nhưng cũng thuộc vào bộ tịch triều đình, lòng trăm cũng thương xót đến. Vừa rồi lại có bọn cướp Xiêm La vào tàn phá, đã vì dân Cao Miên tiểu trừ, lại lưu đạo binh quan trọng đóng giữ để cho nhân dân nước ấy khỏi ly tán, hay nỡ nào ngồi nhìn họ đói mà không thương xót hay sao? Chuẩn cho phí từ 2 tỉnh Vĩnh Long và Định Tường chuyên chở 1 vạn vuông gạo đến nơi phát chẩn để dân ấy khỏi bị xiêu tán⁽⁷⁾.” Năm 1835, sau khi dẹp yên cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng hạ chiếu chỉ cho các quan trong các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên như sau: “Tỉnh Gia Định gần đây nhân nghịch Khôi biến loạn, lan ra 5 tỉnh khác ở Nam Kỳ, nhân dân kinh động, phải bỏ nhà bỏ cửa, bỏ ruộng vườn mà chạy, không có chỗ, thậm chí bỏ qua việc cày cấy, ruộng nương để lâu thành hoang phế, tình hình như thế thật là đáng thương xót. Đến nay quan binh tiến đánh, thành đã bị hạ, nghịch tặc có thể nói đã bình xong, ngày thanh bình đã đến chiêu an, chiêu tập dân chúng cùng lập lại nền an ninh là điều quan yếu hơn cả. Vậy nên truyền dụ các Tổng đốc, Tuần vũ, Bố chánh, Án sát các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đều phải gia tâm chiêu tập dân chúng và vỗ về chúng nó; nếu chợ búa người mua kẻ bán mà phân tán, thời nên chiêu an và triệu tập họ lại; tại các làng mạc dân

gian bỏ trốn đi xa, thì nên cho kiếm họ về định cư trở lại khiến làm sao cho nơi chợ búa được đông người bày hàng buôn bán, còn như ruộng nương nếu có bị bỏ hoang thời nay khuyên bảo nên lựa ruộng có thể cày cấy để trồng thêm các thứ hoa màu như khoai, đậu, rau, bắp, lúa mì hay bất cứ thứ gì có thể giúp cho khỏi đói thời cứ trồng, để cho không còn đất hoang, dân chúng được nhờ đó mà làm ăn, hy vọng sau khi bình định rồi dân chúng được mau phục hồi và được sung túc.” Đầu năm 1836, vua Minh Mạng cử quan Kinh Lược đại thần đi vào vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh đo đạc điền thổ. Từ đó không còn chuyện phân chia thành khoảnh hay thửa nữa, mà đo đạc thành mẫu, sào, tầm. Đồng thời chia ruộng đất ra thành đẳng hạng rồi giao cho quan lại địa phương lập địa đồ địa bộ, cư trú, và ruộng rẫy, chiếu lệ theo đó mà nộp thuế. Cũng trong năm Minh Mạng thứ 17, 1836, nhà vua ra chỉ dụ về việc đo đạc như sau: “Chánh sách nhân ái phải bắt nguồn từ cương giới, cương giới chỉnh đốn, phân minh, nhiên hậu mới chấm dứt được sự tranh chấp. Lệnh cho các Tổng đốc, Tuần Vũ, Bố Chánh, và Án Sát truyền xuống các phủ huyện đều phải lấy biên bản khám đạc của các quan Kinh Lược Sứ làm mục tiêu mà mình lập giới hạn bằng cách trồng cây gỗ hoặc đá khắc chữ rồi chôn xuống đất để làm mốc giới, cây và đá mốc địa giới này không ai được phép di dịch xê xích. Nhà vua cũng ra sắc thuế điền mới: mỗi mẫu ruộng hạng nhất mỗi năm đóng 40 thăng, ruộng hạng nhì đóng 30 thăng, ruộng hạng ba 20 thăng, mỗi mẫu ruộng khộng kể tốt xấu cũng phải đóng tiền phí tổn lật vật 3 tiền. Trong khi đó, thuế thổ: mỗi mẫu hạng nhất đóng 2 quan 2 tiền, hạng nhì đóng 1 quan 1 tiền, hạng ba đóng 6 tiền⁽⁸⁾.” Đầu năm Minh Mạng thứ 20, 1839, nhà vua ra chỉ dụ ra lệnh cho các quan Tổng đốc và Tuần Vũ các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định và Biên Hòa phải chiêu mộ thêm dân làm đồn điền để có đủ lương thực cho vùng biên thùy⁽⁹⁾. Cũng vào năm Minh Mạng thứ 20, 1839, để tăng ngân khố cho triều đình vốn dĩ đã bị hao hụt vì phải phát binh trấn áp những cuộc nổi loạn từ Bắc chí Nam, nhà vua ra chỉ dụ về việc thu tiền đồ ngang, mỗi hành khách 6 tiền, còn hàng hóa thì thu 1 phần 40 tổng giá trị, còn gánh thì thu bằng 1 người là 6 tiền⁽¹⁰⁾. Đến cuối năm 1839, vua Minh Mạng hạ chiếu cho quan lại địa phương tỉnh Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh khen thưởng xứng đáng những quân lính khai khẩn hoang địa thành khoảnh và canh tác có huê lợi.

Về mặt kinh tế, tưởng cũng nên nhắc lại, ngay từ thời mới mở cõi về Đất Phương Nam, miền Nam nói chung, Vĩnh Long nói riêng, triều đình nhà Nguyễn đã áp dụng chính sách “Trọng Nông Khinh Thương”, chính vì vậy mà các ngành thương nghiệp không được phát triển, hoặc phát triển không đáng kể. Đối với triều đình nhà Nguyễn, việc khai khẩn hoang địa được đưa lên hàng quốc sách. Thật tình mà nói, có nhiều người đã phê phán chính sách “Trọng Nông Khinh Thương” của nhà Nguyễn vào thời kỳ này, nhưng nếu nhà Nguyễn không áp dụng chính sách này thì làm sao có thể huy động được một nguồn nhân lực quảng đại trong quần chúng để khai khẩn và định hình vùng đất phương Nam? Vĩnh Long dưới thời vua Minh Mạng đã tiến hành rất mạnh mẽ việc khẩn hoang thứ nhất là để cho việc di dân ổn định vùng đất

mới, thứ nhì là dễ dàng trong việc phòng thủ, và thứ ba là để có đất canh tác phát triển nông nghiệp. Tính đến năm 1832, Vĩnh Long đã trở thành nơi có nhiều trại và đồn điền nhất ở miền Nam Kỳ Lục Tỉnh; trong tổng số 242 trại thì Vĩnh Long đã có đến 142 trại; trong tổng số 9.703 dân đồn điền thì Vĩnh Long đã có đến 6.174 người, chiếm đến 64%. Phải nói, chính nhờ chính sách này mà công việc khẩn hoang lập ấp ở phương Nam đã được tiến triển một cách nhanh chóng, nhanh hơn cả những gì mà triều đình đã dự đoán. Nói gì thì nói, hồi thế kỷ thứ XIX, các xứ châu Á đều là những nước chậm tiến và nặng về nông nghiệp, chứ không riêng gì Việt Nam. Vào thời đó, cơ sở nông nghiệp lớn mạnh và vững chắc của Việt Nam đã góp phần không nhỏ cho nền kinh tế của đất nước này. Hồi này Việt Nam chưa có công nghiệp nặng, nhưng những hoạt động thủ công nghiệp đã có những bước phát triển đáng kể. Tại vùng Đất Phương Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng đã có thể tự sản xuất được những sản phẩm cần thiết dư dùng, có khi còn đem bán cho các vùng khác trong nước, trong số đó nổi tiếng nhất là các loại ghe thuyền đi sông và đi biển, cũng như các loại vải vóc tơ lụa... Chính nhờ sự sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp mà nền kinh tế của vùng Đất Phương Nam đã có được những kết quả to lớn chẳng những về mặt xuất cảng lúa gạo, mà còn về mặt sản xuất hàng hóa nữa. Riêng tại Vĩnh Long, vùng đất này đã sớm được lưu dân tập trung đến khai phá và phát triển sớm hơn các vùng khác của miền Tây. Nhờ chính sách dễ dãi đối với lưu dân đi khẩn đất ở phương Nam nên dân số vùng Nam Kỳ nói chung, dân số trấn Vĩnh Thanh nói riêng, tăng lên rất nhanh. Vào năm 1819, trong tổng số dân 612.912 ở Nam Kỳ, thì Vĩnh Thanh Trấn đã có 180.000 người; và trong tổng số 97.100 dân đinh của Nam Kỳ thì Vĩnh Thanh Trấn đã có tới 37.000 đinh, nghĩa là cứ trung bình 5 người dân thì có 1 đinh. Phải nói, tại Vĩnh Thanh Trấn sự tăng trưởng dân số đã giúp đẩy mạnh công cuộc sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, và ngược lại do sự phát triển về kinh tế này đã thu hút thêm lưu dân và khiến cho dân số tại trấn Vĩnh Thanh ngày một gia tăng rất nhanh.

Về mặt nông nghiệp, cũng như các vùng khác, công việc canh tác tại Vĩnh Long dưới thời nhà Nguyễn chủ yếu là trồng lúa nước mỗi năm một vụ. Tuy nhiên, về sau này cư dân cũng nghĩ đến chuyện luân canh, có nghĩa là hết mùa vụ lúa, họ lại vỡ đất lên để trồng tiếp một mùa vụ khác như trồng mía hay làm rẫy... Có nhiều nơi lên lúp tạo vườn để trồng cây ăn trái, tạo thành một vùng rộng lớn với toàn là vườn cây ăn trái, được cư dân gọi một cách nôm na là “miệt vườn” như chúng thấy ngày nay tại các vùng Chợ Lách và Cái Mơn. Tính đến ngày giặc Pháp cưỡng chiếm miền Tây, thì đất vườn và rẫy của Vĩnh Long chiếm khoảng 26,8% tổng số diện tích canh tác. Tính ra từ thời Gia Long, lúc này các vùng Long An, Đồng Tháp Mười, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Châu Đốc và Long Xuyên chưa được khai thác đúng mức, mà chỉ chủ yếu là các vùng Mỹ Tho, Gò Công, Sa Đéc, Vĩnh Long và Trà Vinh, thế mà năm 1804, mỗi năm vùng này đã xuất cảng khoảng từ 100 đến 150 ngàn tấn lúa sang Phi Luật Tân để cứu đói⁽¹¹⁾. Tóm lại, dưới thời vua Minh

Mạng, Vĩnh Long nói riêng, Nam Kỳ nói chung đã nghiễm nhiên trở thành vựa lúa cho cả nước. Vào năm 1836, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, chính vua Minh Mạng đã có nhận xét như sau: “Các hạt Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Hòa, Bình Thuận, đất cấy lúa không bằng Gia Định, nhân dân phải ăn nhờ vào gạo miền Nam⁽¹²⁾.”

Chú Thích:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.235.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.427.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.435-436.
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.26, tại Gia Định, có 2 huyện Tuân Nghĩa và Trà Vang thuộc phủ Lạc Hóa, có dân Phiên, tức người Cao Miên, vốn làm nghề nông từ bao đời ông cha đến nay, đất ruộng chỉ nhờ vào nước thủy triều lên xuống để tưới tẩm. Từ ngày có thuế thủy lợi về tôm cá, những người thủ lãnh trưng đều đắp đập để bắt tôm cá, đường nước do đó không được thông thương, nên dân chúng sợ tại mất nguồn sinh sống. Các quan đại thần thành Gia Định, như quan Tổng Trấn và Kinh Lược Nam Kỳ dâng sớ tâu xin đình chỉ việc cho 21 thủ lãnh trưng để tiện việc cho nông vụ. Vua Minh Mạng liền hạ chỉ cho bãi bỏ việc đắp đê thủy lợi.
- (5) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.442-443.
- (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập III, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.62-63.
- (7) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Biên, Tập I, NXB Thuận Hóa, 1994, tr. 316.
- (8) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.463-464.
- (9) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập III, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.272.
- (10) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.473.
- (11) Tưởng cũng nên nhắc lại, việc miền Tây xuất cảng 100 đến 150 ngàn tấn sang Phi Luật Tân vào năm 1804 chỉ là bán để cứu đói cho dân Phi thời đó, chứ việc xuất cảng lúa gạo của Việt Nam thời bấy giờ vẫn chủ yếu là do các tỉnh miền Đông. Từ sau khi người Pháp lần chiếm toàn bộ vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh vào năm 1867, họ mới bắt đầu cho đào kinh thủy lợi tại các tỉnh miền Tây, và cũng từ đó số lúa gạo của miền Tây mới bắt đầu tăng vọt lên hàng đứng đầu trên toàn quốc.
- (12) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Bản dịch ra chữ Quốc ngữ, tập XIX, tr.72.

(1777) Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Thiệu Trị:

Kể từ năm 1832, khi vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh thì kể từ đó cho đến năm 1847, trải qua 2 đời vua Minh Mạng và Thiệu Trị, tỉnh Vĩnh Long không có nhiều thay đổi về hành chánh, quân sự, giáo dục, nông ngư nghiệp, vân vân. Tuy nhiên, phần địa giới có phần thay đổi. Năm 1847, vua Thiệu Trị cho nhập thêm 4 thôn vào tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nâng tổng số thôn lên 12: Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tòng, cùng 4 thôn mới lập là Phước Lộc, Phước Hòa, Tân Hữu và Phú Thạnh. Sau đó vì kỵ húy nên nhà vua cho đổi thôn Tân Hoa ra Tân Hòa. Tính đến thời điểm này, tỉnh Vĩnh Long trở thành nơi có nhiều trại ruộng và đồn điền nhất tại vùng Đất Phương Nam, tức là vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh bắt đầu từ thời vua Minh Mạng: Vĩnh Long có 142 trại trong số 247 trại với 6.174 dân đồn điền trên tổng số 9.703 dân đồn điền trên toàn Nam Kỳ Lục Tỉnh, chiếm 64%.

Trong suốt đời vua Thiệu Trị từ năm 1841 đến năm 1847, tỉnh Vĩnh Long không có gì thay đổi lớn lao về các mặt. Chẳng những thế, vua Thiệu Trị còn đánh mất

những gì mà các vị vua tiền triều để lại. Một thí dụ điển hình là nhà vua không có khả năng đắc nhân tâm ở Trấn Tây Thành, để cho loạn lạc nổi lên khắp nơi, và cuối cùng phải buông bỏ phần đất này cho Xiêm La mặc tình thao túng. Khi vua Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, tỉnh Vĩnh Long do vua Minh Mạng để lại có 4 phủ, và khi vua Thiệu Trị băng hà vào năm 1847, tỉnh Vĩnh Long cũng vẫn là 4 phủ như cũ. Bốn phủ đó là phủ Định Viễn gồm 2 huyện Vĩnh Bình (vùng tỉnh lỵ và huyện Long Hồ ngày nay) và huyện Vĩnh Trị (vùng Vũng Liêm ngày nay). Phủ Hoằng An gồm 2 huyện Tân Minh (Ba Vát) và huyện Duy Minh (vùng Cái Mơn và Chợ Lách ngày nay). Phủ Hoằng Đạo gồm 2 huyện Bảo Trị (vùng Bến Tre ngày nay) và huyện Bảo An (vùng Ba Tri và Giồng Trôm). Phủ Lạc Hóa gồm 2 huyện Thuận Nghĩa (vùng Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú, Long Toàn và Cầu Ngang ngày nay) và huyện Trà Vinh (vùng từ Càng Long chạy dài tới Cầu Ngang). Đến cuối đời vua Minh Mạng và đời vua Thiệu Trị (1841-1847), các vị vua này lại áp dụng những chính sách thuế má hà khắc hơn nên hậu quả là trong khi người Khmer ở Chân Lạp nổi lên chống lại sự cai trị của triều đình ở Trấn Tây Thành, thì các quan người Khmer ở miền Nam cũng lần lượt đứng lên chống lại, trong số đó có cuộc nổi dậy của Lâm Sâm. Phải thực tình má nói, những chuyện hà hiếp dân lành bắt đầu từ năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, do sự hà khắc và tham quan ô lại tại vùng Trà Vinh, Lâm Sâm (Tessa Sâm) và Trần Hồng đã đứng lên chống lại quân nhà Nguyễn tại địa phương phủ Lạc Hóa, chiếm cứ các vùng Cầu Kè, Tiểu Cần, Bắc Trang, Trà Diêu... (Xem thêm nơi các chương 29 và chương 31).

Chương Hai Mươi Bảy

Cộng Đồng Người Khmer Trong Dinh Long Hồ

(7) Tổng Quan Về Người Khmer Trong Dinh Long Hồ:

Trước khi người Phù Nam và Chân Lạp đến vùng đất này, vào khoảng bốn hoặc năm ngàn năm trước đây đã có những nhóm người Indonesien từ các vùng Nam Á và Nam Đảo đến định cư tại miền Đông Nam Kỳ và dựng nên nền văn hóa Đồng Nai, và nền văn hóa này hoàn chỉnh khoảng trên ba ngàn năm trước đây. Đến khi vùng châu thổ sông Cửu Long thành hình một cách rõ rệt khoảng 2.500 năm trước, những cư dân bản địa miền Đông bắt đầu di chuyển dần xuống miền Tây. Để rồi vào khoảng một trăm năm trước tây lịch, những cư dân bản địa ở đây đã hợp cùng với những cư dân mới đến từ các vùng Nam Đảo lập nên vương quốc Phù Nam mà người Cao Miên ngày nay tự nhận là tổ tiên của mình. Tuy nhiên, vấn đề này hãy còn là một nghi vấn lớn cho các nhà viết cổ sử, vì có lý nào con cháu lại đi đánh phá và tiêu diệt tổ tiên mình bao giờ? Sau khi Phù Nam sụp đổ, một phần cư dân của họ chạy ra các vùng Nam Đảo, phần khác chạy lên các vùng cao thuộc cao nguyên Nam Trung Phần, phần còn lại tiếp tục sống cộng cư với người Kambuja. Ngày nay ai trong chúng ta cũng đều biết vùng đất mà chúng ta gọi là Nam Kỳ hôm nay vốn là một phần lãnh thổ của vương quốc Phù Nam đã bị nước Kambuja tiêu diệt và xâm chiếm vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI. Tuy nhiên, vì nước Cao Miên không ghi chép lại lịch sử, họ chỉ ghi chép lại những gì xảy ra trên lá thốt nốt, mà loại lá này dầu có bảo quản tốt thế mấy cũng chỉ tồn tại khoảng trên dưới 150 năm mà thôi. Chính vì vậy mà rất khó có thể xác định được những người Khmer đang sinh sống trên vùng đất Nam Kỳ là hậu duệ của những người Phù Nam đã ở lại chịu sống cộng cư với người Kambuja hay là hậu duệ của những người Khmer mới theo chân những lưu dân người Việt và người Hoa đến vùng đất này vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Khi người Pháp bảo hộ Cao Miên vào năm 1864, họ không gọi nước này là Chenla, tức Chân Lạp, mà họ gọi là Cambodge, do chữ Kambuja thoát thai từ truyền thuyết lập quốc Cao Miên từ thế kỷ thứ VI. Ngoại trừ tên gọi Chenla, còn thì tất cả những tên gọi khác như Cambodge, Kambuja hay Kampuchia đều đi ngược lại với chuyện người Khmer tự nhận mình là hậu duệ của người Phù Nam. Hoặc giả khi soạn bộ sử Cao Miên bằng tiếng Pháp, người Pháp đã lầm lẫn hoặc cố ý cho rằng vương quốc Phù Nam là tiền thân của nước Chenla⁽¹⁾.

Vào khoảng thế kỷ thứ VIII, nước Kambuja bị chia ra làm hai phần, phần trên là Lục Chân Lạp và phần dưới là Thủy Chân Lạp. Tuy nhiên, trải qua gần mười thế kỷ,

vì từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, vùng đất này coi như bị xứ Chân Lạp bỏ hoang. Đến sau thế kỷ thứ XVII, tình hình chính trị trong vùng có nhiều biến động, quân Xiêm La luôn dòm ngó tiêu diệt Chân Lạp nên vua nước này phải nhờ xứ Đàng Trong bảo hộ để sinh tồn và để chống lại ngoại xâm. Và cũng kể từ đó, mỗi lần quốc vương Chân Lạp nhờ vả xứ Đàng Trong là mỗi lần xứ này nhượng bớt một phần đất hoang ở Thủy Chân Lạp để đền ơn đáp nghĩa.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sử dĩ cộng đồng người Khmer trên vùng đất Nam Kỳ ngày nay cũng còn một con số đáng kể là vì những lần các vua Chân Lạp dâng hiến đất đai cho các chúa Nguyễn, nước Chân Lạp ít khi bắt buộc cư dân của họ phải tản cư về vùng Lục Chân Lạp. Sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt vào thế kỷ thứ VII, coi như vùng đất Thủy Chân Lạp bị bỏ hoang vì đa số người Phù Nam bỏ ra các vùng Nam Đảo hoặc lên Tây Nguyên. Trong khi đó người Khmer lại không chịu di cư xuống vùng đất thấp này; nếu có thì họ chỉ sống co cụm tại các vùng sâu bên trong giữa Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp mà thôi. Theo Châu Đạt Quan trong Chân Lạp Phong Thổ Ký, vào khoảng thế kỷ thứ XIV, đã có một số người Khmer định cư sẵn dọc theo đường ông đang đi đến thủ đô của Chân Lạp; tuy nhiên, con số này không đông lắm. Có thể Châu Đạt Quan chỉ quan sát dọc theo hai bên bờ sông nên ông không thấy được lúc đó đã có một số đông người Khmer đến từ nội địa Kampuchia vào khoảng những thế kỷ thứ VI và thứ VII, sau khi vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt. Sau đó, vào những thế kỷ thứ X, XI, và XII, do những biến động giữa tộc người Thái và Khmer nên một số lớn người Khmer đã lần theo dòng Cửu Long đi về phía đồng bằng miền Tây Nam Phần và định cư sâu trên các giồng đất cổ. Nói chung, đa số người Khmer ở vùng Đất Phương Nam thường thích định cư trên các giồng đất trên những cánh đồng của miền Tây. Trong khoảng thời gian các chúa Nguyễn thôn nhận vùng Đất Phương Nam từ tiền bán thế kỷ thứ XVII đến những năm đầu hậu bán thế kỷ thứ XVIII, nghĩa là trong vòng chưa đầy 150 năm, mỗi khi thôn nhận một châu hay phủ nào của Chân Lạp, các vua Chân Lạp đều không ép buộc dân chúng của họ phải hồi cư về chính quốc, trong khoảng thời gian đó không có đoàn người Khmer mới nào đến từ phía Lục Chân Lạp, nghĩa là những người Khmer cư ngụ trên vùng Đất Phương Nam là con cháu của những người Khmer đã đến đây đợt đầu từ những thế kỷ thứ VI, thứ VII; và đợt hai từ những thế kỷ thứ X, XI, và XII. Một điều đáng chú ý là ngay từ thời còn Dinh Long Hồ hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII, đã có chừng 90 phần trăm số người Khmer Đất Phương Nam định cư ở các vùng miền Tây Nam Phần, nghĩa là trong địa phận của dinh Long Hồ, chủ yếu là các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang và Châu Đốc. Riêng các vùng Vĩnh Long, Cần Thơ, Cà Mau, và Rạch Giá cũng có người Khmer, nhưng so với các vùng vừa kể trên thì ít hơn rất nhiều.

Ngay đến khi người Pháp chiếm miền Nam, vùng đất này cũng không có bao nhiêu người Khmer. Theo thống kê của người Pháp vào năm 1862, tổng số người Khmer là 146.718 người trong khi người Việt đã có trên 1.732.316 người. Có thể vì

dân số Chân Lạp quá ít để phân bố cho cả hai vùng Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp nên sau khi Phù Nam bị tiêu diệt, Chân Lạp không thể phân bố dân chúng xuống miền Thủy Chân Lạp được. Có lẽ chính vì vậy mà các Miên vương đã bỏ mặc vùng này cho một vị Phó vương trông coi⁽²⁾. Theo thống kê của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1956, tổng số người Khmer ở miền Nam vào khoảng 567.115⁽³⁾ người tại các vùng Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện, Rạch Giá, Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc, Cần Thơ, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long và Sài Gòn. Riêng tại các vùng Tân An, Mộc Hóa, Cao Lãnh, Bến Tre, Mỹ Tho và Gò Công hầu như có rất ít người Khmer sinh sống. Có người cho rằng lý do các vùng Tân An, Mộc Hóa, Cao Lãnh, Bến Tre, Mỹ Tho và Gò Công hầu như không có người Khmer sinh sống là vì thứ nhất kể từ khi thôn tính Phù Nam các vua Chân Lạp chưa bao giờ có kế hoạch đưa dân tới vùng đất này để định cư; thứ nhì thời đó sông ngòi là những con đường giao thông huyết mạch, mà những vùng vừa kể lại nằm xa hai dòng Bassac Thượng và Bassac Hạ nên ít có người Khmer nào chịu đi đến đó; và thứ ba là có thể khi lưu dân người Việt mới đến các vùng đất này vào cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, các vùng này cũng có một ít người Khmer, nhưng người Khmer lại ít chịu sống chung đụng với người Việt nên dần dà họ bỏ đi nơi khác. Ngay từ hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII, khi những lưu dân người Việt theo chân bà Công Nữ Ngọc Vạn lúc đó về làm Hoàng hậu xứ Chân Lạp, khi đến khai khẩn miền Đông Nam Kỳ, khi thấy người Việt định cư đến đâu thì người Cao Miên âm thầm từ từ bỏ đi nơi khác. Có lẽ một phần vì người Miên thấy không tranh nổi với người Việt vì đa phần người Việt lúc nào cũng chịu khó và cần cù làm lụng, nhất là những lưu dân người Việt phải rời bỏ những làng quê khô cằn sỏi đá ra đi tìm đất mới. Phần khác có lẽ người Miên đã quen sống đời sống thảnh thơi trong khung cảnh thiên nhiên ưu đãi bấy lâu nay, nên công đồng người Miên rất khó hòa nhập với cộng đồng người Việt được. Bên cạnh đó, còn có những khác biệt về văn hóa, xã hội và phong tục tập quán nữa. Còn nhiều lắm những nguyên nhân khác khiến người Miên không chịu sống chung đụng với người Việt. Chẳng hạn như về sau này, có lúc không chịu nổi sự hà khắc của các quan lại người Việt, người Miên đã nổi lên chống lại và bị quân đội triều đình thẳng tay trấn áp trong những trận chiến đẫm máu như ở Hà Âm (vùng Hà Tiên), loạn Lâm Sâm (ở vùng Sóc Trăng), loạn người Miên vùng Láng Thè, vân vân. Chính những cuộc đàn áp đẫm máu này đã khiến cho thành kiến giữa hai dân tộc Việt-Miên ngày càng sâu đậm hơn. Rồi đến hậu bán thế kỷ thứ XIX, sau khi người Pháp xâm chiếm Đông Dương, họ đã sử dụng chính sách chia rẽ các dân tộc đang cư ngụ trên bán đảo Đông Dương để họ dễ bề cai trị. Riêng giữa hai dân tộc Việt-Miên, người Pháp đã nhồi nhét vào đầu của những thế hệ thanh niên người Miên rằng thì là vùng đất Thủy Chân Lạp là của người Cao Miên đã bị người Việt Nam cưỡng chiếm, vân vân. Chính vì những nguyên nhân chính vừa kể mà người Cao Miên luôn có thành kiến ganh ghét người Việt Nam. Và bây giờ, sau nhiều thế kỷ sống với thành kiến này, đối với một số người Cao Miên quá khích

không còn là chuyện thành kiến dân tộc nữa, mà là chuyện thù hằn, nên mỗi khi có biến động gì là họ sẵn sàng “Cấp Duồn” (cấp duồn là tiếng Miên có nghĩa tàn giết chết người Việt Nam) không thương tiếc, rồi chuyện tới đâu cũng mặc kệ. Và cũng chính vì vậy mà người Miên cũng ít khi chịu gả con gái hay cưới con dâu người Việt cho con cái của họ. Ngược lại, họ lại rất hòa đồng với người Hoa, họ thích làm ăn buôn bán với người Hoa, và sẵn sàng cưới gả con cái của họ cho con cái của người Hoa.

Thật vậy, mãi đến hôm nay người Khmer ở các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng và Châu Đốc, vv... cũng chỉ sống biệt lập trong các phum sóc chứ ít khi chịu ra ngoài sống cộng cư với người Việt. Đa số người Khmer thích sống co cụm tại các vùng thôn quê, trên những giồng đất cao, họ thường làm ruộng rẫy, chứ ít khi buôn bán, chẳng hạn như tại vùng An Giang-Châu Đốc có khoảng 62.593 Khmer, thì chỉ riêng quận Tri Tôn đã có khoảng 50.320. Bên cạnh đó, nhiều người Khmer thích sinh sống tại các quận miền biên giới như tại các vùng Hà Tiên, Tịnh Biên, Châu Phú, Tân Phú, Hồng Ngự, Tây Ninh, Bình Long và Phước Long. Điểm đặc biệt là người Khmer không thích sống hòa nhập với cộng đồng người Việt. Theo Công Báo Việt Nam, ngày 18 tháng 9 năm 1969, chánh phủ VNCH ký sắc lệnh số 112-SL thành lập Nha Tổng Giám Đốc đặc trách phát triển người Việt gốc Miên⁽⁴⁾. Đến ngày 17 tháng 11 năm 1969, chánh phủ ký nghị định ấn định tổ chức và nhiệm vụ của nha này⁽⁵⁾. Sau đó, vào ngày 14 tháng 3 năm 1970, chánh phủ VNCH lại ra thông tư số 120-NTGD về việc tiêu chuẩn cấp giấy chứng nhận gốc Miên⁽⁶⁾. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, người Việt gốc Khmer đã được chánh phủ nâng đỡ một cách đặc biệt về mọi mặt, nhất là về mặt phát triển giáo dục. Chẳng hạn như người Việt gốc Miên, nếu có giấy chứng nhận của Nha Tổng Giám Đốc đặc trách phát triển người Việt gốc Miên, chỉ cần có bằng Trung học đệ nhất cấp là có thể theo học tại các trường sư phạm để ra làm thầy giáo tiểu học, trong khi người Kinh phải có ít nhất là bằng Tú tài phần nhất. Không riêng gì trong lãnh vực giáo dục, mà trong bất cứ lãnh vực nào, người Việt gốc Khmer cũng đều được chánh phủ VNCH đặc biệt nâng đỡ.

Chú Thích:

- (1) Theo Lê Hương trong “Người Việt Gốc Miên”, tác giả xuất bản tại Sài Gòn, 1969, tr. 9-11, trong quyển “Những Đền Đài Đế Thiên Đế Thích” (Les Monuments du Groupe d’Angkor), nhà khảo cổ Maurice Glaize dựng lại bản phổ hệ của các triều đại Cao Miên bắt đầu từ thế kỷ thứ I sau tây lịch là vương quốc Phù Nam, đến thế kỷ thứ VI mới xuất hiện vị quốc vương thứ nhất của nước Chân Lạp. Trong khi những nhà khảo cổ căn cứ vào những bia đá tìm thấy ở Việt Nam và các sử gia trên thế giới đều đồng ý về một vị hoàng thân Ấn Độ tên Kaundinya đã thành lập vương quốc Phù Nam vào thế kỷ thứ I sau tây lịch. Trong lúc ấy không có một dấu vết nào chứng minh sự có mặt của vương quốc Chân Lạp hay Kambuja trong lịch sử thế giới mãi đến năm 598 sau tây lịch mới thấy xuất hiện vị quốc vương đầu tiên là Bhavavarman I dựng lên nước Chân Lạp, đóng đô ở Icanapura, nay là Sambor-Prei-Kuk, gần tỉnh lỵ Kompong Thom, cách thủ đô Nam Vang khoảng 200 cây số về hướng tây bắc. Nhà khảo cổ Maurice Glaize ghi rằng: “... và ngay sau khi lập quốc, năm 598 sau tây lịch, vua Chân Lạp lần đầu dấn dẫm đất đai xứ Phù Nam, chiếm đế đô và tiêu diệt hằn dân tộc này.” Đây là một điểm mâu thuẫn nhất của người Pháp viết về Phương Đông: con cháu tiêu diệt tổ tiên để giành đất, rất đáng cho mọi người suy nghĩ.

- (2) Theo Lê Hương trong “Người Việt Gốc Miên”, tác giả xuất bản tại Sài Gòn, 1969, tr. 26.
- (3) Trà Vinh 237.330, Sóc Trăng và Bạc Liêu 156.951, Cà Mau 3.058, Châu Đốc và An Giang 62.593, Kiên Giang và Hà Tiên 52.865, Chương Thiện 31.377, Cần Thơ 7.134, Vĩnh Long 4.500, Tây Ninh 4.315, Bình Long 4.731, Phước Long 1.095, và Sài Gòn 1.166.
- (4) Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 6537.
- (5) Nghị định số 1211, Công Báo Việt Nam, 1969, tr. 7801.
- (6) Công Báo Việt Nam, 1970, tr. 2233.

(77) Nếp Sống Truyền Thống Văn Hóa Và Tín Ngưỡng Của Người Khmer:

Tại miền Nam Việt Nam sau bao nhiêu thế kỷ sống chung với người Việt, người Khmer vẫn giữ riêng nếp sống văn hóa đặc thù của họ. Họ thường sống tập trung ở từng xóm, từng sóc hay từng phum cách biệt với người Việt. Mặc dầu sống trên một mảnh đất với đồng ruộng phì nhiêu, cuộc sống của họ vẫn nghèo nàn vì họ không thích cạnh tranh hay đua chen để làm giàu. Ngược lại, họ thích nhàn rỗi rành rang và rong chơi suốt ngày từ đầu trên xuống xóm dưới. Họ tin vào số phận, tin vào phần phước, chứ ít khi chịu tìm hiểu phương cách làm ăn hoặc làm thế nào để tăng năng suất canh tác để thu hoạch được nhiều kết quả như người Việt. Họ nặng về tinh thần hơn vật chất nên thường các bậc cha mẹ sau khi lo cho con cái thành gia thất xong là họ đem cúng tất cả tài sản vào chùa, chỉ để lại một phần tài sản nhỏ đủ sống hàng ngày mà thôi.

Như trên đã nói sở dĩ cộng đồng người Khmer trên vùng đất Nam Kỳ ngày nay cũng còn một con số đáng kể là vì những lần các vua Chân Lạp dâng hiến đất đai cho các chúa Nguyễn, nước Chân Lạp ít khi bắt buộc cư dân của họ phải tản cư về vùng Lục Chân Lạp. Chưa có tài liệu nào minh xác người Khmer ở Campuchia và Nam Kỳ có cùng một nguồn gốc với nhau. Ví dụ cho họ có cùng một nguồn gốc đi nữa, nhưng họ đã sống cách biệt nhau trong một thời gian quá dài nên có nhiều điểm khác biệt, có khi khác biệt ngay cả văn hóa và cách sống. Theo thống kê sau năm 1975, có khoảng trên 600 ngàn người Khmer ở miền Tây. Ngoài những vùng có khá đông người Khmer như Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá và Châu Đốc, người Khmer còn sống rải rác ở nhiều nơi trên đất Nam Kỳ. Người Khmer không theo chế độ phụ hệ như người Việt Nam, mà cũng không theo chế độ mẫu hệ như người Champa. Mặc dầu người đàn bà Khmer có vai trò rất quan trọng trong gia đình, nhưng không vì thế mà vai trò của người đàn ông bị lu mờ. Đối với người Khmer, quan hệ huyết thống được tính theo cả bên cha lẫn bên mẹ, nên trong cách xưng hô của họ không phân biệt bên nội hay bên ngoại, mà họ kêu cả ông nội lẫn ông ngoại bằng ‘tà’, và cả bà nội lẫn bà ngoại bằng ‘day’. Không biết họ có chữ ‘nội’ hay ‘ngoại’ không, mà người Khmer vùng Trà Vinh lại pha lẫn chữ Việt vào để gọi, thí dụ như khi muốn phân biệt ông nội thì họ gọi là ‘tà nội’, bà nội thì họ gọi là ‘day nội’. Cũng như vậy, khi muốn phân biệt ông ngoại thì họ gọi là ‘tà ngoại’, bà ngoại thì họ gọi là ‘day ngoại’.

Trên thực tế, quan hệ huyết thống thật sự đối với người Khmer chỉ là gia đình nhỏ của họ gồm vợ chồng con cái, và họ hàng mở rộng chỉ là những thế hệ cùng sống chung với nhau mà thôi. Họ thường sống quây quần với nhau trên một giồng hay một khu đất nhỏ mà người ta gọi là ‘phum thân tộc’. Thường thì họ sống với nhau rất hòa thuận vì theo truyền thống văn hóa của họ nếu để xảy ra xung đột giữa những người trong gia đình là điều bị xã hội không chấp nhận và lên án gắt gao. Đứng đầu gia đình là người chồng, nhưng không phải như tính cách gia trưởng, mà vợ chồng luôn bình đẳng với nhau trong việc cai quản gia đình nhỏ của họ. Về cách cưới hỏi của người Khmer cũng tương tự với người Việt, họ cũng coi ngày tốt, rồi đám cưới khởi hành từ nhà trai, khi đến nhà gái họ không vào ngay mà phải được người đại diện bên nhà gái cho phép mới được vào. Khi đã được cho phép vào khu đất của nhà gái, nhà trai chỉ được phép vào ở tạm trong những lều trại đã được dựng sẵn từ mấy ngày trước, và phải làm một số việc mà nhà gái yêu cầu. Tối đêm đó, các vị sư sãi đến tụng kinh chúc lành cho nhà gái, rồi sáng hôm sau khi mặt trời vừa mọc, khi chim muông bắt đầu rời tổ bay đi kiếm ăn thì hai bên nhà trai và nhà gái mới ra sân làm lễ lạy mặt trời. Tiếp đó là họ hàng và bạn bè hai bên mới bắt đầu làm lễ buộc tay cô dâu và chú rể. Sau lễ buộc tay là bên nhà trai trao cho bên nhà gái lễ cưới mà họ gọi là ‘đền ơn sữa mẹ’, gồm có trầu cau, vòng vàng và tiền bạc. Sau lễ cưới, chú rể sẽ ở lại nhà gái ba ngày, sau đó hai vợ chồng cùng trở về ra mắt cha mẹ và họ hàng bên chồng, rồi trở về ở luôn bên nhà vợ cho tới khi có đủ điều kiện ra riêng.

Về mặt tín ngưỡng, đa số người Khmer theo Phật giáo nguyên thủy. Họ rất tin nơi nhân quả luân hồi, và họ tin rằng hễ kiếp này ăn hiền ở lành thì kiếp sau sẽ được sung sướng và hạnh phúc. Họ tin kiếp sau hoàn toàn tùy thuộc vào cung cách xử thế của mình trong kiếp này. Người Việt Nam thường nói: “*Mái chùa che chở hồn dân tộc, nếp sống muôn đời của tổ tông.*” Riêng đối với người Khmer, có thể họ cư trú trong ngôi nhà tồi tàn lụp sụp, nhưng ngôi chùa của họ phải đồ sộ uy nghi, vì ngôi chùa là biểu tượng của cả dân tộc. Ngoài tín ngưỡng thờ Phật, một số không nhỏ người Khmer trong các phum sóc ở những vùng xa xôi cũng thờ ‘ông tà’, một loại tín ngưỡng dân gian đã có trong cộng đồng người Khmer từ thời xa xưa. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi Phật giáo trở thành quốc giáo, người Khmer đã từng theo Ấn Độ giáo. Từ khoảng thế kỷ thứ XIII đến nay, Phật giáo Nguyên Thủy đã trở thành quốc giáo của Cao Miên. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Ấn Độ giáo hã còn rất nặng qua việc thờ hình tượng các thần Ấn giáo⁽¹⁾ trong các chùa như thần Brahma, thần Vishnou, thần Cava, thần Indra, thần Yama, thần Nagaraja, thần Ganapati, thần Kâma, thần Kubera, thần Têvôđa, thần Deva, thần Apsara, thần Devata, ông Tà, nữ thần Néang Khmau, nữ thần Umâ, nữ thần Laksmi, nữ thần Sarasvati, thần Skanda, thần Surya, thần Târa, thần Vicvakarman, thần Riahua, vân vân. Hiện nay đa số người Khmer theo Phật giáo Nguyên Thủy và trên toàn Nam Kỳ có khoảng gần 500 ngôi chùa Miên. Hầu như các cộng đồng người Khmer tại Nam Kỳ không có mở trường dạy tiếng Khmer như những người Hoa đã mở trường dạy tiếng Hoa khắp nơi; tuy nhiên,

phải nói mỗi chùa là một ngôi trường, vừa dạy tiếng Khmer và vừa dạy tiếng Pali (Nam Phạn) cho thanh thiếu niên và sư sãi. Đối với người Khmer, sinh hoạt tôn giáo giữ một vai trò hết sức quan trọng trong cuộc sống, vì thế bất cứ người con trai nào cũng phải vào chùa tu ít nhất là một tháng, người nào thấy thích hợp thì ở lại chùa tu suốt đời. Người nào không một lần vào chùa tu sẽ bị xã hội bên ngoài khinh thường; ngược lại, người tu càng lâu thì càng được trọng vọng. Thông thường khi đưa con trai lên bảy tuổi sẽ được gửi vào chùa, để trước tiên là học tập cho đến khi biết đọc biết viết chữ Khmer, sau đó sẽ được học chữ Pali và bắt đầu học tập kinh Phật. Lúc này họ được thọ giới sa di và tiếp tục tu tập đến năm 21 tuổi họ có đủ thẩm quyền quyết định cho chính mình là hoặc trở về gia đình để cưới vợ, hoặc tiếp tục ở lại tu tập suốt đời. Hàng năm, chùa tổ chức rất nhiều ngày lễ hội, như lễ Đôn Ta⁽²⁾, lễ Ok Om Bok⁽³⁾, lễ Tết Chol Chnam Thmay⁽⁴⁾ vào khoảng tháng tư âm lịch, lễ Phật Đản Vesak vào khoảng rằm tháng tư âm lịch, lễ an cư kiết hạ Chol Neasa từ tháng sáu đến tháng 9 âm lịch, vân vân. Vào những ngày lễ hội đó, người Khmer qui tụ về chùa rất đông.

Điều hiển nhiên là sau gần bốn thế kỷ sống bên cạnh những cộng đồng người Việt, người Khmer vẫn giữ nguyên sắc thái đặc thù của dân tộc Khmer. Họ vẫn sống quây quần với nhau trong các phum sóc và giữ phong tục tập quán của mình. Thật vậy, nếu nhìn thoáng bề ngoài, thì người Khmer tại Nam Kỳ sống chung đụng với người Việt, không có gì khác biệt, nhưng nếu xét cho kỹ thì thấy hai phong cách Việt-Khmer rất khó hòa nhập. Về phong tục tập quán, cũng như các dân tộc quanh vùng như Miến, Thái, và Lào, người Khmer chịu ảnh hưởng văn hóa và phong tục tập quán Ấn Độ. Người Khmer cũng có tục làm đám giỗ cho người chết; tuy nhiên, họ quan niệm ngày giỗ là ngày cầu phước và cầu nguyện cho những người đã chết. Thường thì trong nhà của người Khmer chỉ có bàn thờ Phật chứ không có bàn thờ tổ tiên hay cửu huyền thất tổ như người Việt Nam. Người Khmer rất hiền hòa, tuy nhiên, khi giận dữ thì họ tỏ ra rất hung ác. Tại vùng Thất Sơn hãy còn rất nhiều huyền bí về những chuyện thư, tôm, bùa, ếm... Theo các bô lão trong vùng thì nếu ai đó gây thù chuốc oán với người Miên, có thể bị họ bỏ bùa cho khủng khiếp, hay “thư” cho đến chết. Vào khoảng năm 1945, tại vùng núi Thất Sơn có một cuộc đua bò trong dịp lễ Ok Om Bok, bên thua cuộc nghi bên thắng cuộc đã bỏ bùa khiến quỷ hiện hình chặn đầu làm bò của họ sợ hãi bỏ chạy nên bị thua. Vì vậy mà họ đã dùng phép “trù ếm”, tiếng Khmer gọi là “Thnup”, khiến cho anh chàng thắng cuộc ngã bệnh bụng lớn vàng da, mỗi ngày dù ăn đến cả năm hay sáu nồi cơm vẫn ốm tong ốm teo cho đến chết. Theo các bô lão người Miên thì người muốn luyện phép trừ ếm “Thnup” phải ăn toàn đồ dơ dáy, nào là cá ươn, thịt thối, đằm dãi, và rác rưởi, thậm chí ăn cả kinh nguyệt của đàn bà. Người ấy luôn đi lang thang trong các bãi tha ma, miệng lẩm nhẩm những câu thần chú, ăn ngủ trong nghĩa địa và tiếp xúc với ma quỷ để nhờ ma lực của chúng nhập vào mình trong những lúc muốn ra tay trừ ếm. Còn phép luyện “Thư” tiếng Khmer cũng gọi là “Thnup,” cũng luyện như phép trừ ếm, nhưng hình thức có khác đi chút đỉnh. Người luyện phép “thư” làm một hình nộm bằng bột hoặc

bằng sáp rồi ghi tên họ và ngày tháng năm sanh của người muốn hại vào sau lưng hình nộm. Sau đó đọc thần chú và dùng kim đâm vào chỗ nào muốn cho nạn nhân bị đau. Có khi người ta “thư” bằng cách sai khiến một vật đi vào bụng nạn nhân mà nạn nhân không hề hay biết. Vật thư có thể là một nùi tóc rối hay một miếng da trâu, một khúc cây, vân vân.

Chú Thích:

- (1) Theo Ấn giáo, thần Brahma là đấng tạo sinh, tượng trưng cho sự hoạt động, thần có 4 mặt, 4 tay cầm 4 quyển kinh Vệ Đà, cỡi con thiên nga; thần Vishnou là đấng bảo tồn, tượng trưng cho lòng tốt; thần Cava là đấng phá hoại, tượng trưng cho sự đen tối; thần Indra là đế thích, tượng trưng cho Ngọc Hoàng; thần Yama là vị thần cầm cân pháp luật hay quan tòa tối cao ở âm phủ; thần Nagaraja là Long Vương, thần Ganapati có mình người đầu voi, hay đi đó đây cứu người; thần Kâma tượng trưng cho ái tình; thần Kubera tượng trưng cho sự giàu sang; thần Têvôđa là vị thần giữ nhà; thần Deva là vị thần giúp dân đánh chằn; nữ thần Apsara tượng trưng cho tiên nữ; thần Devata là vị thần ăn mặc đẹp đẽ, theo hầu các vị thần Indra, Vishnou, Civa và Brahma; ông Tà là thổ địa coi sóc một vùng; nữ thần Néang Khmau còn gọi là Bà Đen, là vị nữ thần coi sóc một vùng; nữ thần Umâ là vợ của thần Civa, tượng trưng cho sự nhân từ; nữ thần Laksmi, vợ của thần Vishnou, là nữ thần coi về sự phú quý; nữ thần Sarasvati, vợ của thần Brahma, coi về âm nhạc và khoa học; thần Skanda, coi về binh thư đồ trận; thần Surya, thần mặt trời; chư thần Târa, gồm 24 vị thần vừa nhân từ vừa hung dữ; thần Vicvakarman, tượng trưng cho mỹ nghệ; và thần Riahua, là vị thần định nuốt chửng mặt trời nhưng thất bại, nên bị chém đứt mình mà chỉ còn lại cái đầu, người Khmer hay thờ thần Riahua trong các ngôi chùa.
- (2) Lễ Đôn Ta giống như tết thanh minh hay lễ cúng ông bà, từ ngày 28 đến 30 tháng 8 âm lịch, và tiền ông bà vào ngày mồng 1 tháng 9 âm lịch. Theo người Khmer, đây là dịp ông bà về thăm con cháu, nên nhà nào cũng bày sẵn một mâm cơm và bánh trái để cúng tổ tiên. Ngày 30 là ngày lễ chánh, người ta thỉnh sư sãi về nhà tụng kinh. Đến ngày mồng một tháng 9 là lễ tiễn ông bà. Mọi người cùng lên chùa tụng kinh.
- (3) Lễ Ok Om Bok là lễ rước nước hàng năm.
- (4) Chol Chnam Thmay là lễ vô năm mới hoặc lễ chịu tuổi, thường rơi vào các ngày 12, 13, 14 tháng tư dương lịch. Đây cũng là dịp để những người trẻ tạ tội và chúc thọ người cao tuổi trong sóc.

(199) Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Đất Tâm Bào:

Cộng đồng người Khmer trong tỉnh Vĩnh Long không đông như các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng hay Châu Đốc, chỉ vào khoảng trên dưới 10.000 người, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Người Khmer trên vùng đất Vĩnh Long là những cư dân lâu đời, tổ tiên họ đã sống trên mảnh đất này từ trước khi các vua Chân Lạp hiến cho Xứ Đàng Trong. Đến khi Xứ Đàng Trong thu nhận vùng đất này thì các vua Chân Lạp không bắt buộc họ phải hồi cư về vùng Chân Lạp. Kỳ thật, dầu cho các vua Chân Lạp có bắt buộc họ hồi cư họ cũng không đi vì mồ mã tổ tiên, vì ngôi chùa của họ ở đây nên họ nhứt định phải ở đây. Người Khmer tại Vĩnh Long không đông đúc như các vùng Sóc Trăng, Trà Vinh và Châu Đốc, nên họ sống hòa nhập với người Việt và người Hoa tại các vùng thị tứ. Riêng tại các vùng nông thôn, người Khmer họ sống thành cộng đồng nhỏ tại các quận huyện như Bình Minh, Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm, Cái Nhum, và Long Hồ ngày nay. Đặc biệt tại xã Loan Mỹ của Tam Bình và xã Tân Mỹ của Trà Ôn. Năm 1966, theo thống kê của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, trong toàn tỉnh Vĩnh Long có khoảng gần

9.000 người Khmer. Tại quận Tam Bình, nhất là trong xã Loan Mỹ có khoảng 2.351 người, quận Trà Ôn có khoảng 3.405 người, quận Bình Minh có khoảng 2.191 người, quận Vũng Liêm có khoảng 831 người. Riêng tại các quận Châu Thành, Chợ Lách và Minh Đức mỗi nơi chỉ có khoảng chừng 200 người hay ít hơn.

Cộng đồng người Khmer tại Vĩnh Long cũng như những nơi khác tại miền Nam, họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lực cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vắn vắn. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cứ ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cạp, beo, vắn vắn. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào tháng tư là ngày Chaul Chnam Thmay. Có thể nói người Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò, ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Pali (chữ Nam Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo, đặc biệt nhất là khu không gian trước sân và sau chùa có nét thanh u tĩnh mịch với những cây cổ thụ hàng mấy trăm tuổi. Không như người Khmer ở Trà Vinh, vì Vĩnh Long không có những giồng đất cao nên người Khmer chỉ co cụm lại và cùng làm ruộng với nhau trong một số thôn xã. Vì không có một cộng đồng lớn tại Vĩnh Long nên người Khmer tại đây khi đi ra đường cũng ăn mặc giống như người Việt Nam.

(IV) Cộng Đồng Người Khmer Tại Huyện Trà Vinh:

Tại vùng Trà Vinh, người Kinh chiếm trên 50 phần trăm, kế đến là người Khmer và người Hoa. Theo thống kê của chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1956, Trà Vinh là vùng có đông người Khmer nhất Nam Kỳ với 237.330 người. Trà Vinh là vùng cây cối xanh tươi quanh năm, kênh rạch dọc ngang chằng chịt, với những giồng cát liên tiếp nhau như sóng biển, vì thế mà phong cảnh Trà Vinh rất hữu tình và thơ mộng với ruộng đồng chen lẫn vườn cây, đụn cát chạy dài trên các giồng. Cảnh quang này ai thấy cũng đều thích, cũng đều muốn lưu lại lập nghiệp, nhất là những lưu dân cùng khổ từ các nơi khác. Năm 1972, chánh quyền VNCH đã thống kê Trà Vinh có trên 200 ngôi chùa, gồm trên 140 ngôi chùa Việt, 50 chùa Khmer, và khoảng trên 10 ngôi chùa của người Hoa, và có gần 50% dân số trong tỉnh Trà Vinh là người Khmer. Chính vì thế mà Trà Vinh hãy còn rất nhiều di tích văn hóa và lịch sử Khmer. Chùa của người Khmer chẳng những là nơi tín ngưỡng lễ bái theo Phật giáo

Theravada, mà còn là trường học dạy chữ Khmer. Hằng năm các chùa Khmer đều tổ chức những lễ hội đặc sắc và độc đáo theo truyền thống Khmer. Có người cho rằng vùng đất Trà Vinh chỉ mới bắt đầu có cư dân khoảng trên dưới 400 năm nay mà thôi. Theo đó, người ta cho rằng vùng Thủy Chân Lạp bị bỏ hoang trên 10 thế kỷ⁽¹⁾.

Đến khi người Việt Nam mở cõi về phương Nam, thì người Hoa và người Khmer mới theo chân những lưu dân Việt Nam này đi đến những vùng hoang vu xa xôi để khẩn hoang lập ấp. Tuy nhiên, trong suốt thời gian gần 8 năm người viết bài này ở Trà Vinh, người viết đã từng nói chuyện với rất nhiều vị sư cả cũng như nhiều bô lão trong các vùng từ Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, thị xã Trà Vinh, Trà Cú, Cầu Ngang, Long Toàn, Giồng Trôm, Bàu Sen, Long Khánh, Cồn Cù, Láng Cháo, vân vân. Theo họ thì có rất nhiều ngôi chùa Miên đã được xây dựng cả ngàn năm trước, hoặc 7, 8 trăm năm trước... Có thể nói trên 7 huyện của tỉnh Trà Vinh, có trên 100 giồng đất cao, mà không có giồng đất nào lại không có ngôi chùa Miên, mà phải có người ở thì mới có việc xây chùa và dân cư gốc Khmer tại đây phải có mặt từ lâu lắm rồi. Theo thiển ý, chắc chắn ở Trà Vinh có nhiều ngôi chùa Miên đã được xây dựng từ hàng chục thế kỷ về trước. Hồi kỷ ra mới biết, thời kỳ vương quốc Chân Lạp loạn lạc sau khi thất trận và mất nhiều đất đai về tay người Xiêm La, dân chúng tại nhiều vùng Lục Chân Lạp không còn màng đến chánh trị, với họ thì triều đình nào cũng mặc kệ, nên thời đó có rất nhiều người đã ‘bỏ phố lên rừng’. Có thể họ đã xuống vùng Thủy Chân Lạp từ rất sớm, đi đâu đến đâu họ cũng đều xây dựng nên những ngôi chùa thật lớn, vì chùa mới thật là chính quyền của họ, chùa lo cho họ tất cả mọi thứ trong đời sống, từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt hằng ngày trong đời sống. Với họ, ông Lục Cả trong chùa chính là người ‘Cha’ của cả sóc. Có thể họ không nghe hoặc không biết hoàng gia ra chỉ dụ gì, nhưng mỗi khi ông Lục Cả nói cái gì thì họ đều nghe và làm đúng theo như vậy. Như vậy, có thể vùng đất Trà Vinh đã có cư dân từ lâu đời lắm. Đến khi Miên vương dâng hiến vùng đất này cho triều đình xứ Đàng Trong, lại không bắt buộc người dân tại đây phải thiên di về đất Miên, nên cư dân Khmer chiếm đến gần 50 phần trăm dân số trong toàn tỉnh.

Về việc ăn mặc, mặc dầu cộng đồng người Khmer tại đây rất lớn và dân số người gốc Khmer cũng chiếm tới 50% tổng dân số trong tỉnh, nhưng cũng họ ăn mặc theo phong cách Việt Nam. Chỉ khi nào chúng ta đi sâu vào các phum sóc ở nông thôn thì mới thấy họ ăn mặc giống với người Khmer bên xứ Cao Miên. Có thể nói ruộng và rẫy là công việc chính của người Khmer không riêng gì ở Trà Vinh mà trong toàn vùng Nam Kỳ. Thường thì những người Khmer ít chịu di chuyển đi đâu, mà họ chỉ tiếp tục làm ruộng rẫy trên mảnh đất mà cha ông họ đã sống bao nhiêu đời nay. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, chánh phủ đã cấp phát nhiều ruộng cho những nông dân nghèo người Khmer qua chương trình “Người Cày Có Ruộng”. Từ đó hầu hết người Khmer tại các vùng nông thôn trong các quận Càng Long, Châu Thành, Cầu Kè, Tiểu Cần, Cầu Ngang, và Long Toàn, vân vân, đều có ruộng cày. Nông dân Khmer tại vùng Trà Vinh cũng có lối canh tác “dần công” như người Việt Nam nên công

việc hàng ngày của họ rất nhẹ nhàng. Lối “dần công” là nhiều người cùng nhau xúm lại làm cho xong mảnh ruộng này rồi mới di chuyển đến mảnh ruộng khác, họ làm cho xong một mảnh ruộng trong vòng một hoặc hai ngày, rồi mới đến phiên người khác, cho tới khi nào xong hết công việc trong phum sóc là mọi người cùng nghỉ ngơi, chè chén, ăn chơi, và giải trí.

Dân tộc Khmer có những lễ hội rất đặc sắc quanh năm, như lễ đón năm mới (Chôl Chnam Thmây), tức là Tết của cộng đồng người Khmer, được tổ chức vào giữa tháng 4 dương lịch. Lễ cúng ông bà (lễ Đôlta), cũng là một trong những lễ lớn của người Khmer, được tổ chức vào 3 ngày mỗi năm từ ngày 29 tháng 8 đến mùng 1 tháng 9 âm lịch. Lễ cúng trăng (lễ Ooc Om Bok) và hội đua ghe ngo vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Người Khmer tổ chức lễ cúng trăng để tưởng nhớ đến công ơn của mặt trăng, vì họ coi mặt trăng như một vị thần điều tiết mùa màng, đã giúp họ làm ăn khá giả trong suốt năm, trong lễ cúng trăng người Khmer còn tổ chức lễ đua ghe ngo rất hào hứng. Mỗi khi Phum hay Sóc cần xây dựng cầu, đường, chùa chiền hay trường học, hoặc các công trình lợi ích chung khác, họ thường tổ chức lễ dâng bông để quyên góp tiền bạc của dân chúng trong vùng. Thường thì các sư sãi đứng ra làm chủ lễ cầu nguyện, và các địa phương thường rước các đám hát về giúp vui cho dân địa phương. Người Việt chúng ta có đám cúng giỗ kỵ để tưởng nhớ người thân đã qua đời, thì người Khmer cũng có lễ dâng phước.

Chú Thích:

- (1) Từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XVII, nghĩa là từ sau khi người Phù Nam bị tiêu diệt đến khi có cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam.

(V) Cộng Đồng Người Khmer Tại Phù Bassac:

Ái trong chúng ta cũng đều biết là cả vùng đồng bằng sông Cửu Long đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, nhưng chúng ta có quá ít sử liệu về vương quốc này. Riêng hai vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Trà Vinh và Sóc Trăng, mãi đến nay vẫn chưa có những khai quật nào đáng kể về văn minh Óc Eo liên quan đến hai vùng đất này. Các nhà khảo cổ nghĩ rằng có lẽ từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI khi nền văn minh Óc Eo đang thời cực thịnh, lúc mà thương cảng Óc Eo luôn tấp nập với những ghe tàu ngoại quốc, thì hai vùng đất này hẳn còn là những vùng biển cạn, chưa được bồi đắp. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XVIII, khi vua Cao Miên dâng phần đất Bassac cho xứ Đàng Trong, một ít người Khmer đang sinh sống tại đây không bị bắt buộc phải hồi cư về Cao Miên. Tuy nhiên, vì đây là vùng đất hoang vu nên dần với dân bản địa người Khmer tại đây từ thời còn trực thuộc Thủy Chân Lạp cũng chỉ có rất ít, nếu không muốn nói vùng Bassac vào năm 1757 là hoang địa hiếm thấy bóng người. Đến khi những lưu dân Ngũ Quảng vào đây thì có rất nhiều người Khmer theo chân họ để đi tìm đất sống ngay trên chính vương quốc của họ. Đến khi những người Hoa theo chân Dương

Ngạn Dịch đến Mỹ Tho, họ lại đi lần theo bờ biển đến các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng, nhân đó những người Khmer cũng thấp tùng theo người Hoa đi tìm đất mới. Một nhóm khác lại đi dọc theo sông rạch từ Mỹ Tho qua Bến Tre, Trà Vinh, rồi đến định cư tại các vùng Kế Sách, Đại Ngãi, Phú Tâm (Vũng Thơm), Phú An, Lịch Hội Thượng, Bãi Xào, vân vân. Họ cũng bắt chước người Việt và người Hoa khai hoang, khẩn đất giữa những khu rừng đầy lau sậy um tùm để mở làng lập ấp. Tuy nhiên, người Khmer chỉ thích sống co cụm trên những giồng đất cao mà thôi. Đây cũng là thời điểm người Khmer từ các nơi ào ạt xuôi về Thủy Chân Lạp lập nghiệp nhiều nhất. Chính vì vậy mà về sau này hai vùng Preah Trapeang và Bassac là hai trong ba vùng đất của miền Nam có người gốc Khmer trú ngụ nhiều nhất (vùng thứ ba là Tri Tôn thuộc Châu Đốc). Kỳ thật, khác với người gốc Khmer ở Tri Tôn, người gốc Khmer trên hai vùng đất này đa phần không phải là dân cố cựu, mà là những người Khmer thấp tùng theo những lưu dân người Việt đến đây vào thế kỷ thứ XIX.

Người Việt thì làm ruộng, người Hoa thì buôn bán, còn người Khmer thì làm rẫy trên các giồng đất cao. Dầu ba sắc dân trên không đồng hóa được lẫn nhau, nhưng họ sống chung rất hòa hợp, thông cảm và nương tựa nhau, nên chỉ không đầy một thế kỷ sau đó, họ đã tự tạo cho Sóc Trăng một bản sắc văn hóa hết sức đặc biệt. Chính sự cộng cư này đã đưa đến sự hội nhập tự nhiên về văn hóa và tín ngưỡng giữa các dân tộc, nên đời sống và sinh hoạt văn hóa của người dân Sóc Trăng rất đa dạng và phong phú. Tại Sóc Trăng, chúng ta thấy trong các lễ hội chùa Ông, chùa Bà của người Hoa, cả người Việt lẫn người Khmer đều tham dự. Và trong các lễ hội của người Việt, thì người Hoa và người Khmer cũng tham dự. Trong những ngày lễ của người Khmer như lễ Đôn Ta, Ok Om Bok, Chol Chnam Thamy... thì cả người Hoa lẫn người Việt đều đi chùa Khmer. Nhờ vậy mà người Sóc Trăng có đức tính tương trợ rất cao, và nếp sống của người Sóc Trăng thật hài hòa mà vô cùng phóng khoáng.

Đối với người Khmer, nếu chúng ta không đi về các miền nông thôn thì khó mà thấy rõ vùng cư trú của người Khmer; tuy nhiên, tại Sóc Trăng chúng ta có thể dễ dàng nhận ra khu vực của người Khmer, vì họ thường sống chung quanh những ngôi chùa Miên độ sộ như chùa Dơi, chùa Maha Tup⁽¹⁾, chùa Khleang, chùa Bãi Xào, chùa Sà Lôn⁽²⁾, và chùa Cà Săng (Sêrây Krosăng), vân vân. Từ Sóc Trăng đi về huyện Kế Sách, nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 6 cây số, chung quanh chùa Bốn Mặt là những xóm người Khmer sống quây quần với nhau.

Chú Thích:

- (1) Chùa Maha Tup còn gọi là chùa Mã Tộc. Chùa được xây dựng bởi những người Khmer bản địa trên 400 năm nay, nằm cách thị xã Sóc Trăng chưa đầy 2 cây số (hiện tại chùa tọa lạc trong phường 3, thành phố Sóc Trăng).
- (2) Chùa Sà Lôn nằm trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, từ Sóc Trăng đi Bạc Liêu và cách Sóc Trăng chừng 12 cây số.

(VII) Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Châu Đốc Đạo:

Dân cư Châu Đốc tương đối phức tạp hơn các nơi khác nhiều, vì đây là vùng biên giới nên người Việt gốc Miên chiếm một tỷ lệ gần 30%, người Kinh khoảng 50%. Ngoài ra, còn có người Chăm chiếm khoảng 10%, số còn lại là người Hoa, Mã Lai, Lào... Ở Ba Thê cộng đồng người Miên cũng rất đông, đa số theo Phật giáo Nguyên Thủy, nên các chùa Miên ở đây rất lớn. Người Việt gốc Miên ăn Tết rất lớn vào khoảng tháng tư âm lịch, tết của họ kéo dài đến 15 ngày. Vào những ngày tết, người Miên thường mang đồ ăn đến các chùa để cùng nhau ăn chung, sau đó họ nhảy múa theo điệu “Lâm Thôn” đến suốt sáng. Sau khi dâng đất Tầm Phong Long cho xứ Đảng Trong, vua Miên là Nặc Tôn không bắt buộc người Miên tại đó dời cư nên tại 2 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên hãy còn rất đông người Khmer. Hầu hết người Khmer ở miền Nam nói chung, và vùng Thất Sơn nói riêng, đa số theo Đạo Phật Nguyên Thủy. Do đó, đối với họ, các sư sãi là biểu tượng của các vị Phật. Con trai Khmer lớn lên trong vùng phải xuất gia đi tu một thời gian, tùy theo khả năng tài chánh của gia đình. Sau đó, họ có thể ở lại tu suốt đời trong chùa hay hoàn tục nếu muốn. Theo truyền thống của họ thì chỉ có những ai đã trải qua một lần xuất gia mới được coi là đã làm tròn bổn phận, mới có đủ uy tín làm ăn ngoài đời. Người Miên rất trọng sư sãi, tiền của được trích ra một phần lớn để cúng dường cho các sư và chùa chiền. Đi vào các sóc Miên chúng ta thường thấy những căn nhà lợp xúp được cất bằng tre lá, nhưng các chùa thì chùa nào cũng đồ sộ nguy nga.

Cũng như các nơi khác, đa số người Khmer tại Châu Đốc theo Phật giáo Nguyên Thủy. Người Việt Nam chúng ta có câu “Mái chùa che chở hồn dân tộc, nếp sống muôn đời của tổ tông”, nhưng đối với người Khmer, ngôi chùa còn có ý nghĩa nhiều hơn thế nữa, vì nó là biểu tượng của sự sinh động của dân tộc. Với người Khmer, họ có thể ở trong những ngôi nhà lá lợp sụp tồi tàn, nhưng ngôi chùa của họ phải nguy nga tráng lệ hơn cả cung vua. Tại thị trấn Tri Tôn có ngôi chùa Miên cổ, đó là chùa ‘Vat Svay Ton’ (Xà Tón). Theo tiếng Khmer, chữ ‘Svay Ton’ có nghĩa là bị khỉ lôi kéo⁽¹⁾, có lẽ thời trước tại đây có nhiều khỉ, nên người đi đường qua lại thường hay bị chúng lôi kéo? Đây là một trong những kiến trúc tiêu biểu cho nghệ thuật của đồng bào Khmer trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đối với người Khmer, chùa chẳng những là nơi thờ Phật, mà còn là trung tâm văn hóa, kiến trúc, điêu khắc, nghệ thuật dân tộc cổ truyền, nơi gìn giữ phong tục tập quán cũng như những truyền thống lâu đời khác của dân tộc. Ngoài ra, chùa còn là trường học cho thanh thiếu niên Khmer trước khi thật sự bước chân vào đời. Theo các bô lão trong vùng kể lại thì chùa Xà Tón đã được xây dựng cách nay trên 300 năm. Ngày xưa vùng Tri Tôn hãy còn rất hoang vu, núi rừng rậm rạp, nên lúc đầu, chùa chỉ được cất lên bằng gỗ, lợp lá trên nền đất. Năm 1896, chùa được trùng tu lại và di tích còn tồn tại đến hiện nay là do lần trùng tu lại vào năm 1933. Chùa được xây lại trên nền đá xanh với chiều cao khoảng 1,8 mét, cột bằng những cây cắm xe, lợp ngói. Chánh điện xoay về hướng Tây, nóc nhọn, mái cong như hình ảnh nằm dài uốn cong của rắn thần Naga, tượng

trưng cho sự bất diệt, trường tồn và vĩnh viễn. Chung quanh chánh điện là các dãy tháp, trong tháp là hài cốt hỏa táng của các vị sư đã từng tu hành tại chùa này. Phía trước chùa có hồ trồng sen, bên trái chùa là hàng dừa và các cây dầu cổ thụ. Đây là một ngôi chùa Tiểu Thừa của người Khmer. Trong ngôi chánh điện có tượng Phật ngồi thật lớn, được đúc tạc theo mỹ thuật Phật giáo Tiểu Thừa. Theo giáo phái này, ngôi chánh điện biểu trưng cho ngọn núi 'Sumeru', tức là trung tâm của vũ trụ, theo Phật giáo luận. Trên đỉnh núi là nơi ngự trị của Đại Phạm Thiên⁽²⁾. Trên bức tường chung quanh chánh điện có nhiều hình vẽ kể lại cuộc đời của Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Phía trước tượng Phật hãy còn nhiều tượng nhỏ bằng bạc và bằng gỗ với lối điêu khắc rất đặc sắc. Điểm đặc biệt là vùng Châu Đốc có đến 120 cây số đường biên giới với Cao Miên, nên trên suốt đường biên giới này người ta thấy cả hai cộng đồng Khmer và Việt Nam đều tham gia trong sinh hoạt 'Chợ Trời'⁽³⁾ vùng biên giới rất nhộn nhịp.

Chú Thích:

- (1) Theo truyền thuyết, ngày xưa rừng rậm trong vùng Tri Tôn rất rậm rạp, trên những ngọn cây cao to có nhiều đàn khỉ, tiếng Khmer là Xvay, chúng đu vào nhau, nối đi mà chuyển từ cây này qua cây khác, tiếng Khmer gọi là Ton. Người Việt đọc trại thành Xà Tôn.
- (2) Maha Brahma, một vị thần 4 mặt, không phải là Quan Âm 4 mặt.
- (3) Theo Lê Hương trong "Chợ Trời Biên Giới", Sài Gòn: NXB Xuân Thu 1969, tr. 65-95, từ Châu Đốc ra chợ Tịnh Biên phải theo quốc lộ số 2 (nay là quốc lộ 91), đến ngay bờ kinh Vĩnh Tế., rẽ tay mặt chừng vài chục thước là đến khu chợ, còn rẽ tay trái là đến vùng bến dò. Vì lòng kinh không rộng lắm nên người ta dùng một chiếc dò duy nhất, để giữa hai sợi dây cột ngang hai bên bờ kinh; dò di chuyển bằng sào và bằng phu kéo theo hai sợi dây ấy. Trạm kiểm soát Việt Nam ở ngay tại bến dò, du khách trình giấy tờ xong tiếp tục đi thêm chừng 2 cây số nữa theo quốc lộ số 91 đi đến biên giới chánh thức ngay tại chân núi Đen (người Khmer gọi là Phnom Den). Chợ Trời Tịnh Biên nằm ngay cổng biên giới. Người ta chỉ họp chợ và buôn bán trên một khoảng đất trống chứ không xây cất quán xá chi cả. Hàng hóa trong chợ trời Tịnh Biên rất được đồng bào miền tây hoan nghênh vì chúng có vẻ lạ lẫm so với các hàng hóa nội địa khác. Tại đây người ta buôn bán những món hàng được cho phép và ngay cả những món hàng quốc cấm. Tuy nhiên, thường khi bắt được những món hàng lậu thuế, chánh quyền chỉ thu thuế chứ ít khi nào tịch thu trừ phi đó là những món hàng có nguy hại cho vấn đề an ninh quốc gia.

(VII) Cộng Đồng Người Khmer Tại Vùng Kiên Giang Đạo:

Dựa theo những di chỉ cổ nhất tìm được tại vùng Vĩnh Hưng, thuộc tỉnh Bạc Liêu, có lẽ dân bản địa đã từng sinh sống tại vùng Hậu Giang vào những thế kỷ trước Tây lịch là giống người Indonesien⁽¹⁾, vào khoảng thế kỷ thứ nhất Tây lịch, người Môn-Khmer tràn tới đẩy các thổ dân này xuống vùng Java, hoặc lên vùng Trường Sơn. Riêng tại vùng Rạch Giá-Hà Tiên, di chỉ cổ nhất của cư dân tại đây mà các nhà khảo cổ tìm được là người Phù Nam và nền văn hóa Óc Eo của họ. Địa bàn của vương quốc Phù Nam trải rộng khắp vùng mà bây giờ là miền Nam Việt Nam, qua đến Kampuchia, Thái Lan trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII. Riêng tại vùng Rạch Giá thì dấu tích của vương quốc Phù Nam có thể tìm thấy tại các vùng từ Cạnh Đèn lên Ấp Lục. Tuy nhiên, dân tộc Phù Nam đã lui vào quá khứ

lu mờ mất rồi, họ để lại quá ít dấu tích về một thời vàng son của họ trên vùng đất này. Người Thủy Chân Lạp thì chỉ thích sống trên những giồng đất cao, nên mãi đến thế kỷ thứ XVII, trên 90 phần trăm đất rừng phương Nam vẫn còn bỏ hoang. Chính vì thế mà trên bước đường Nam Tiến, cha ông chúng ta ít khi phải giành giật đất đai với ai. Miền Nam Trung phần thì núi rừng hoang vu, trong khi gần như toàn bộ miền Nam thời đó hầy còn là một khu rừng nhiệt đới khổng lồ chưa được khai phá. Trở ngại chính lúc đó chỉ là sự nghiệt ngã của thiên nhiên hoang vu mà thôi. Trên bước đường Nam Tiến, các chúa Nguyễn đã đánh giá rất cao vùng đất phương Nam, đặc biệt là vùng Kiên Giang, vùng đất luôn được xem như là vùng trái độn phòng ngự sự đánh phá của quân Xiêm vào những thế kỷ thứ XVII, XVIII, và XIX. Chẳng những thế, các chúa Nguyễn vẫn luôn xem vùng Kiên Giang như là vùng địa đầu của xứ Đàng Trong ngay khi nó vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp, vì từ thời vương quốc Phù Nam được thành lập, vùng Kiên Giang đã từng là trung tâm giao thương giữa Phù Nam với các xứ vùng Ấn Độ, Trung Hoa, và ngay cả các xứ vùng Âu châu thời cổ. Cha ông chúng ta lại có một may mắn thật lớn, đó là giữa thế kỷ thứ XVII, nhiều thương nhân và quan lại cũ của Minh triều không phục nhà Mãn Thanh, nên họ dong buồm xuôi Nam tìm đến thần phục chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong, trong số đó có Mạc Cửu. Trước khi Mạc Cửu đến khai phá vùng đất này thì Kiên Giang là vùng đất hoang vu thuộc phủ Sài Mạt, trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Sau khi được khẩn hoang, thì Kiên Giang trở thành một xóm chày ven biển, nhưng chỉ lựa thưa một vài hộ gia đình theo nghề đánh cá biển mà thôi. Lúc Mạc Cửu đến khai khẩn đất hoang tại vùng này, có nhiều người Triều Châu và Phước Kiến đi theo, họ định cư ở những vùng đất giồng, chuyên môn làm rẫy, họ trồng rau cải, còn số khác thì làm ruộng. Hiện tại cộng đồng cư dân trong tỉnh Rạch Giá bao gồm người Việt, người Hoa và người Khmer. Người Việt chiếm đa số và sống rải rác khắp nơi trong tỉnh, trong khi người Hoa tập trung tại vùng trung tâm tỉnh lỵ, chuyên làm thương mại, hoặc làm rẫy trên các giồng đất cao. Người Khmer thường co cụm vào các phum sóc xa thành phố. Theo thống kê của Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam năm 2009, dân số Rạch Giá khoảng 1.565.900 người, khoảng 85% là người Việt, người Khmer chiếm khoảng 12%, người Hoa chỉ 3% nhưng họ nắm hầu hết những then chốt kinh tế trong tỉnh.

Chú Thích:

(1) Sọ được tìm thấy tại Vĩnh Hưng-Bạc Liêu.

(1999) Cộng Đồng Người Khmer Tại Trấn Di Và Long Xuyên Đạo:

Tuy nằm cạnh Sóc Trăng, đa số dân cư tại Bạc Liêu là người Kinh, chỉ có trên 5 phần trăm là người Khmer mà thôi. Tổng dân số Cà Mau vào năm 1956 là 276.650 người, trong đó chỉ có khoảng 2.959 người Khmer mà thôi. Hình ảnh Cà Mau-Bạc Liêu chưa bao giờ được nói đến dưới thời các vương quốc Phù Nam và Chân Lạp.

Mãi đến thời Mạc Cửu đến nhậm chức Ốc Nha phủ Mang Khảm với vua Cao Miên vào thế kỷ XVII thì Bạc Liêu vẫn còn là một vùng rừng rậm bao la, chưa có dấu chân người. Có thể nói những lưu dân đến đây đầu tiên là những người Khmer từ các vùng Sóc Trăng và Trà Vinh. Thoạt tiên họ đến trú ngụ tại các giồng cát tương đối cao, chạy song song với bờ biển tại khu vực mà bây giờ là tổng Thạnh Hưng. Sau đó người Hoa đến đây buôn bán, làm rẫy và làm ruộng muối, đa số là người Triều Châu. Cách đây khoảng trên 200 năm thì bờ biển nằm gần chỗ mà hiện giờ là tỉnh lỵ, do đất bồi lấn biển nên ngày nay bờ biển cách rất xa tỉnh lỵ. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, đã có những lưu dân người Việt đến khai khẩn vùng Trấn Di, nhưng con số rất ít, và có khi họ chỉ đến khai khẩn rồi thấy không kham nên tự rút lui tìm phương khác sinh nhai. Đến đời Tổng Bình Mạc Thiên Tứ, nhiều người Hoa gốc Triều Châu lần lần được di cư từ các vùng Hà Tiên và Kiên Giang đến huyện Trấn Di để lập nghiệp. Đồng thời, một số người Khmer và Việt Nam khác nữa từ các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng cũng bị vùng đất mới này lôi cuốn. Họ đã đem hết gia đình, cùng nhau chèo chống đến vùng Trấn Di khai hoang lập ấp, vì nhận thấy thứ nhất vùng này gần biển, rất thuận tiện cho việc đánh bắt cá biển, thứ nhì đất đai phì nhiêu, rất tốt cho việc trồng trọt.

Chương Hai Mươi Tám

Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Long Hồ

(1) Tổng Quan Về Tên Gọi Minh Hương:

Trung Hoa là một nước lớn nằm về phía Đông Bắc Á Châu. Tuy nhiên, từ ngày lập quốc đến năm 1911, chưa bao giờ nước này có một quốc hiệu thống nhất. Thời các vua Nghiêu Thuấn thì chưa có sử sách rõ ràng về một quốc hiệu Trung Hoa. Đến đời nhà Chu thì người ta cũng chỉ gọi tên nước theo họ của người làm vua; và nước này chưa bao giờ có được một tên gọi thống nhất. Không biết tên mà chúng ta gọi nước này là Trung Hoa ngày nay có từ thời nào, chứ từ sau đời nhà Chu thì họ y cứ theo họ của vị hoàng đế đầu tiên mà gọi. Đến đời nhà Tần, sau khi Tần Thủy Hoàng gồm thâu lục quốc, thì nước này có danh xưng là Tần Quốc. Đến đời nhà Đường thì gọi là Đại Đường, đời nhà Tống thì gọi là Đại Tống, thời lệ thuộc Mông Cổ thì gọi là Đại Nguyên, sau khi Chu Nguyên Chương thu hồi độc lập rồi lập lên nhà Minh thì gọi là Đại Minh. Đến khi lệ thuộc tộc Mãn Thanh thì gọi là Đại Thanh, vân vân. Còn nói về người Trung Hoa di dân đến Việt Nam có lẽ đã diễn ra từ hàng chục thế kỷ về trước, từ sau khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán giành lại độc lập cho Việt Nam, một số quan quân nhà Hán không chịu về nước, đã định cư luôn ở xứ Đại Việt. Trước thế kỷ thứ XVI, người Hoa ở Đại Việt chỉ tập trung tại miền Bắc, trong các vùng Vân Đồn, Phố Hiến, chứ chưa có sử liệu nào cho thấy họ đã vào xứ Đàng Trong. Đến cuối thế kỷ thứ XVI, đã có một số thương buôn Hoa kiều theo chân chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào buôn bán và định cư luôn tại miền Thuận Quảng, như tại các vùng Ái Tử, Hội An, và Quảng Ngãi, nhưng với một số lượng không đáng kể, vì thời đó cả vùng từ Thuận Hóa vào đến Phú Yên dân cư thưa thớt và kinh tế không mấy phát triển. Trong khoảng thời gian đó, vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ, chưa có người Hoa nào vào sinh sống vì toàn hãy còn chìm ngập trong sinh lầy hoang vu, chưa được khai phá. Khoảng đầu thế kỷ thứ XVII, chúa Nguyễn khuyến khích tàu buôn nước ngoài đến mua bán tại các hải cảng của xứ Đàng Trong⁽¹⁾. Từ nửa đầu thế kỷ thứ XVII, số kiều dân Trung Hoa cư ngụ tại cảng Hội An đã khá đông. Theo Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã từng cư ngụ tại Hội An từ năm 1618 đến năm 1621, đã ghi lại như sau: “Vì muốn cho tiện việc họp hội chợ, vua xứ Đàng Trong đã cho phép người Trung Hoa và người Nhật Bản lựa chọn một nơi thích hợp để xây dựng thị trấn. Thị trấn này gọi là ‘Faifo’. Vì tại đó đất rộng, nên người ta có thể nhận ra hai phố. Một là phố Khách, hai là phố Nhật. Các phố đặt riêng thủ lãnh và y theo phong tục tập quán riêng mà sinh sống.” Như vậy ngay từ thế kỷ thứ

XVI, người Hoa đã lập thành cộng đồng đầu tiên của họ tại xứ Đàng Trong. Từ giữa thế kỷ thứ XVII, sau những biến cố chánh trị bên Trung Hoa, những di thần nhà Minh không phục nhà Thanh như Trần Thượng Xuyên, Trần Thắng Tài, Dương Ngạn Địch và Hoàng Tiến cùng khởi binh dưới sự lãnh đạo của Trịnh Thành Công, kéo nhau ra cố thủ Đài Loan, nhưng rồi cũng thất bại, họ đành phải kéo hết gia đình và thuộc hạ dong buồm xuôi Nam tìm đất tỵ nạn. Họ đã được chúa Nguyễn cho phép đi vào vùng đất Thủy Chân Lạp khai hoang lập ấp. Sau khi đã ổn định, an cư lạc nghiệp và hòa nhập vào cuộc sống mới trên vùng đất Nam Kỳ, những người Hoa này đã tự cho mình hay được người Việt gọi họ là người “Minh Hương”. Theo thiện ý, có lẽ những người Hoa này đã tự xưng mình là người Minh Hương thì đúng hơn, vì hai chữ “Minh Hương” có nghĩa là những người còn tưởng nhớ đến quê hương nhà Minh, hay những người có cùng một quê hương dưới thời nhà Minh. Những người Minh Hương ở Nam Phần thời đó đã lập ra 5 bang chánh, gồm Quảng, Hẹ, Triều Châu, Phước Kiến và Hải Nam, nhưng đông nhất là hai bang Quảng Đông và Triều Châu. Điểm đặc biệt là người Minh Hương gốc Quảng Đông thường sống co cụm tại các tỉnh thành và chuyên nghề kinh doanh và buôn bán; trong khi người của các bang khác thì sinh sống bất cứ nơi nào mà họ có thể làm ăn được, như người Triều thì thường sống hòa nhập với người Khmer trên các giồng cao và chuyên nghề làm rẫy, người Hải Nam thì thường sống bằng nghề đánh cá tại các vùng ven biển, vân vân.

Đối với xứ Đàng Trong từ thế kỷ thứ XVI trở về sau này, người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn và phát triển đất nước, nhất là trong tiến trình Nam Tiến. Riêng những người Minh Hương tiên phong như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương đều là những phần tử ưu tú, có tinh thần yêu nước chống nhà Mãn Thanh, và khi sang tỵ nạn bên xứ Đàng Trong, họ đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế. Và phải thành thật mà nói ở những vùng mới khai phá trên tiến trình Nam Tiến, người Việt luôn giữ thế chủ động, tuy nhiên, nếu không có sự đóng góp của người Minh Hương chắc hẳn cha ông chúng ta đã gặp phải nhiều trở lực và công cuộc khai phá đã phải tiến triển chậm chạp hơn nhiều. Theo Gia Định Thành Thông Chí, chính những quan quân của những di thần nhà Minh đi tiên phong như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu chẳng những đã khai phá hoang địa mà còn chiêu mộ lưu dân Trung Quốc để thành lập những cộng đồng người Hoa có tầm cỡ đầu tiên trong vùng Nam Kỳ⁽²⁾. Quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng Phó Tướng Trần An Bình và Dương Ngạn Địch cùng phó tướng Hoàng Tiến cùng một số thuộc hạ chạy sang xứ Đàng Trong vào khoảng năm 1679, dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Chúa đã cho phép ông được giữ nguyên chức Tổng binh và cùng bộ tướng đi vào khai phá vùng đất Nông Nại, tức vùng Đồng Nai-Biên Hòa ngày nay. Trong khi nhóm của Trần Thượng Xuyên đã vào cửa Cần Giuộc, rồi lên đồn trú ở vùng Bàn Lân

thuộc xứ Đồng Nai thời đó; còn nhóm của Dương Ngạn Dịch đã theo cửa Tiểu hoặc cửa Đại, rồi lần lên theo sông Tiền để khai phá vùng Mỹ Tho Đại Phố.

Phải thực tình mà nói, đa số người Minh Hương sang Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XVII, đều là những người tài giỏi chẳng những về hành chánh, quân sự mà còn cả về kinh tế, thương mại và xây dựng nữa. Họ là những người rất thành thạo về việc xây dựng phố xá. Còn về nông nghiệp, lúc đó những người Minh Hương mang theo với họ những nông cụ có lẽ đã được cải tiến hơn những nông cụ của xứ Đàng Trong nhiều. Có một điểm đặc biệt, người Minh Hương thích cưới con gái người Việt cho con trai của họ, chứ ít khi chịu gả con gái mình cho con trai của người Việt. Theo thiển ý, đây có lẽ là để bảo tồn sắc thái văn hóa cũng như phong tục tập quán của riêng họ, chứ không phải là sự kỳ thị Việt-Hoa như một số người lầm tưởng. Lúc ban đầu tuy là như vậy, nhưng nhiều thế hệ về sau này, những đứa con có cha Tàu mẹ Việt đã bớt đi cái ý nghĩ không chịu gả con gái cho con trai Việt Nam nữa. Lâu dần về sau này, riêng tại vùng Nam Kỳ, nhất là vùng Vĩnh Long, có rất nhiều gia đình trông bên ngoài có vẻ hoàn toàn Việt Nam, nhưng lại có gia phả gốc gác từ những người Minh Hương phản Thanh phục Minh đến Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ XVII.

Chú Thích:

- (1) Theo Phủ Biên Tạp Lục, Lê Quý Đôn đã ghi chép về việc xứ Đàng Trong buôn bán với các thuyền buôn của thương nhân Trung Hoa như sau: “Xứ Thuận Hóa, đường thủy đường bộ liên tiếp với xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các phiên quốc. Về đường biển thì xứ Thuận Hóa và Quảng Nam chỉ cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3, 4 ngày đường, nên các tàu buôn của Trung Quốc từ xưa đến nay thường tụ tập ở hải phận Thuận Hóa và Quảng Nam.”
- (2) Ngay từ thế kỷ thứ XVI, những thương nhân người Hoa đã thành lập cộng đồng đầu tiên của họ tại Hội An của xứ Đàng Trong.

(??) Sự Phát Triển Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Phương Nam:

Người Hoa đã di cư đến Việt Nam và các nước Đông Nam Á từ rất sớm. Thường thì các cuộc di cư này được diễn ra sau những biến cố chính trị hay sự thay đổi triều đại ngay tại đất nước Trung Hoa. Theo Châu Đạt Quan trong Chân Lạp Phong Thổ Ký, vào khoảng thế kỷ thứ XIV, đã cho biết khi ông tới Chân Lạp, đã có một số đông người Hoa định cư sẵn dọc theo đường ông đang đi chạy dài đến thủ đô của Chân Lạp. Ông cũng cho biết đời sống của người Hoa tại Chân Lạp tốt hơn rất nhiều so với cuộc sống cơ cực của họ tại quê nhà. Đa số người Hoa sinh sống tại các vùng thành thị và làm nghề buôn bán. Họ xây cất nhà cửa rất khang trang, đẹp đẽ. Thường thường thì người con trai Trung Hoa thích kết hôn với người con gái bản xứ, nhưng ngược lại, ít thích con gái Trung Hoa kết hôn với con trai bản xứ. Có lẽ đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho cộng đồng người Hoa ở bên ngoài Trung Hoa đa số rất mạnh. Châu Đạt Quan cũng cho biết rất nhiều người Hoa từ Triều Châu thích sống ở những vùng ven sông nước và chuyên nghề làm rẫy trồng hoa màu phụ

và đời sống của họ cũng sung túc không kém gì những người buôn bán ở thành thị, có lẽ do bản chất siêng năng cần mẫn của họ.

Riêng tại Việt Nam, cuộc Nam Tiến của người Việt và cuộc di dân của người Minh Hương vào hậu bán thế kỷ thứ XVII và kéo dài đến hồi tiền bán thế kỷ thứ XX đã đưa một số rất đông người Việt, người Hoa đến vùng Đất Phương Nam sống chung đụng với nhiều tộc người bản địa Stiêng, Mạ, Cơ Ho, cũng như các dân tộc Champa và Khmer có sẵn tại vùng đất này... đã tạo ra những bản sắc đặc thù về văn hóa của người Việt tại vùng đất phương Nam. Khi nói đến vùng đất này, chúng ta không thể không nói đến bản sắc văn hóa của người Khmer, người Trung Hoa, và của các cư dân cổ khác, đặc biệt là bản sắc văn hóa của người Minh Hương. Người Minh Hương là những người Hoa, là những cựu thần nhà Minh không phục nhà Mãn Thanh nên bỏ xứ ra đi tìm đất sống. Họ đã có mặt tại hầu hết các vùng đất miền Nam gần như cùng lúc với người Việt, và đã góp phần không nhỏ trong công cuộc khai hoang lập ấp trong suốt quá trình Nam Tiến của Việt Nam. Thật ra các nhóm người Hoa đã đến Việt Nam làm ăn và buôn bán từ rất sớm, có lẽ ngay từ thời Việt Nam còn bị Trung Hoa đô hộ, nhưng vào sau năm 40 sau Tây lịch đã diễn ra một cuộc di cư lớn của người Hán vào nước ta, đó là nhóm “Mã Lưu”. Rồi sau đó, trong suốt thời Bắc thuộc cho mãi đến thế kỷ thứ XV. Tuy nhiên, đó là nói về người Hoa di cư đến xứ Đàng Ngoài, chứ trước giữa thế kỷ thứ XVII, chưa có nhóm người Hoa nào di cư đến miền đất phương Nam của chúng ta ngày nay. Kể từ sau năm 1679 khi những nhóm người Minh Hương⁽¹⁾ ‘Phản Thanh Phục Minh’ được chúa Nguyễn Phúc Tần cho phép đến vùng đất này để lập nghiệp. Các vị tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đã dẫn trên 3.000 quân binh vào miền Nam để khai khẩn đất hoang. Cánh quân của tướng Trần Thượng Xuyên vào cửa Soài Rạp rồi ngược dòng Đồng Nai lên khai phá vùng Nông Nại và lập ra Cù Lao Phố. Cánh này về sau chuyên về thương mại nhiều hơn. Riêng tướng Dương Ngạn Địch thì theo Cửa Tiểu rồi ngược dòng Cửu Long lên khai phá khu Đại Phố Mỹ Tho. Hầu như đa số người Minh Hương tại vùng Mỹ Tho đều chuyên về nông nghiệp, nên tại đây quân binh của ông vừa khẩn đất, vừa đào một số kinh nhỏ nhằm dẫn thủy nhập điền. Tuy nhiên, ngày nay không có sử liệu nào nói rõ một cách chính xác về công tác thủy lợi tại vùng Mỹ Tho của tướng Dương Ngạn Địch. Nhờ tinh thần hiếu khách của người Việt mà những người Minh Hương đã gắn bó và xem mảnh đất phương Nam như là quê hương của chính họ. Không phải chỉ riêng triều Nguyễn đã xem những vị tướng người Minh Hương đi tiên phong trong công cuộc khai khẩn đất hoang và mở cõi về phương Nam là những ‘Khai Quốc Công Thần’, mà người Việt Nam cũng tôn thờ họ như những bậc ‘Tiền Hiền’ và ‘Hậu Hiền’⁽²⁾ đã góp phần khai phá cơ nghiệp và lãnh thổ cho dân tộc Việt Nam. Khi các tướng Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến và Mạc Cửu⁽³⁾ dẫn gia quyến và bộ hạ đến miền Nam khai hoang lập ấp, họ đã nhận được từ phía những người Việt Nam một thái độ hết sức

hòa hợp và đoàn kết, chỉ với một mục đích chung là biến mảnh đất này thành một nơi an cư lạc nghiệp cho mọi người.

Sau những đợt di dân ào ạt của người Minh Hương vào hậu bán thế kỷ thứ XVII, nhiều nhóm người Minh Hương không có tầm cỡ lớn như trước, nhưng vẫn còn rất nhiều người Minh hương tiếp tục đến lập nghiệp trong địa phận dinh Long Hồ cho đến giữa thế kỷ thứ XVIII. Năm 1834, vua Minh Mạng cho cải cách quy chế định cư cho người Hoa, nhưng vẫn giữ quy chế người đứng đầu Minh Hương Xã là một ông Trùm. Kỳ thật, vào thời một Minh Hương Xã cũng gần giống như một khu làng tự trị của người Hoa, họ cũng có chợ búa giao dịch với người Việt trong sinh hoạt hằng ngày, nhưng họ được giữ nguyên những bản sắc văn hóa mà họ đã mang theo từ bản quán. Bên cạnh đó, họ được tự do mở các trường học dạy tiếng Hoa. Nhờ sự dễ dãi của các chúa nhà Nguyễn mà người Hoa và con cháu của họ đã cùng sát cánh bên người Việt Nam tiếp tục khai hoang lập ấp và mở mang bờ cõi đến tận vùng Mũi đất Cà Mau như ngày hôm nay.

Chú Thích:

- (1) Từ Minh Hương gồm hai từ Hán Việt, Minh là người Hoa của thời nhà Minh, Hương có nghĩa là làng. Minh Hương có nghĩa là làng người Hoa của thời nhà Minh. Kỳ thật, khi nói tới người Minh Hương thì chúng ta nghĩ ngay đến người Hoa, con cháu của những cựu thần nhà Minh, không chịu khuất phục nhà Thanh nên bỏ xứ dong buồm về phương Nam xin tỵ nạn với triều đình chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong.
- (2) Những bậc khai cơ và phát triển thôn ấp, những thế hệ đầu tiên đi khai phá đất phương Nam, mà tên tuổi của họ đã được thờ phụng trong những đình làng. Họ đã trở thành những thành hoàng bốn cảnh của các thôn ấp, mà người dân ngày nay mỗi khi cúng đình đều cúng họ trước để tỏ lòng biết ơn những người đầu tiên đi khai hoang mở cõi, và đồng thời cũng xin các ngài tiếp tục phù hộ cho quốc thái dân an. Trường hợp quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu là một thí dụ điển hình, ở miền Nam, đi đâu đến đâu người ta cũng tìm thấy đền thờ của ông, từ Châu Đốc, qua cù lao Ông Chưởng ở Chợ Mới, đến Cần Thơ, Sài Gòn... ở đâu cũng có đền thờ của ông.
- (3) Ngày nay lăng Mạc Cửu ở Hà Tiên còn ghi đậm 4 chữ 'Khai Trấn Công Thần'.

(???) Phân Biệt "Chủ" Và "Khách" Đối Với Người Minh Hương:

Đối với xứ Đàng Trong từ thế kỷ thứ XVI trở về sau này, người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn và phát triển đất nước, nhất là việc thành hình của đa số các đô thị ở Xứ Đàng Trong trong tiến trình Nam Tiến. Chính vì vậy mà các chúa tiên triều nhà Nguyễn luôn có chính sách rất dễ dãi đối với con cháu của họ về sau này. Tuy nhiên, bên cạnh sự dễ dãi ấy chúng ta thấy các chúa cũng rất kiên quyết không để cho họ lấn lướt người Việt. Sau khi hàng ngàn quân binh của quan Tổng Binh Dương Ngạn Địch⁽¹⁾ và Phó Tướng Hoàng Tiến ồ ạt tiến về khai phá đất Mỹ Tho, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) đã cho phép nhiều đoàn lưu dân người Việt dong buồm đi về Đất Phương Nam khai hoang lập ấp. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1623, sau khi chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) cho thiết lập 2 đồn thu thuế đầu tiên ở vùng Prei Nokor, tức Sài Gòn về sau này, thì cư dân người Việt trong 2 phủ Phước Long và Tân Bình đã có khoảng 6 vạn người; đến

năm 1679 khi 3.000 người Minh Hương tới đây thì cư dân người Việt đã lên tới 10 vạn. Đến thời chúa Nguyễn Phúc Tần, mặc dầu con số người Việt tại 2 phủ Phước Long và Tân Bình đã lên tới khoảng gần 20 vạn, nghĩa là lúc nào số cư dân người Việt cũng đông hơn người Hoa rất nhiều. Tuy nhiên, điều khiến cho các chúa Nguyễn phải lo lắng là tại các vùng đất vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp như Mésô, Longhor, và Hà Tiên thì cư dân người Việt lại rất ít; trong khi đó, người Hoa tại đó đã lên đến con số vài ngàn người; riêng tại Hà Tiên, con số người Hoa đã lên tới hàng mấy vạn người. Bởi vì lúc ấy vùng đất này dầu trên danh nghĩa trực thuộc vương quốc Chân Lạp, nhưng trên thực tế gần như vô chủ, nên ai đến trước và ở đông thì hiển nhiên là “chủ”, còn ai đến sau và ít hơn thì phải làm “khách” và phải tuân theo luật lệ của người làm chủ. Chính vì vậy mà trong giai đoạn này, các chúa Nguyễn đã làm đủ mọi cách để cho thấy những người Minh Hương chỉ là những người “Khách” đến ở nhờ chứ không phải là chủ. Từ đó mà Xứ Đàng Trong của chúng ta có danh xưng “khách trú”, được dùng để gọi những người Hoa hay Minh Hương đến đây lập nghiệp. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), vào năm 1698, chúa đã cử quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý đất Đồng Nai-Gia Định để lập lên 2 phủ Phước Long và Tân Bình. Đồng thời, chúa cũng khuyến khích, cho phép và giúp đỡ những lưu dân nghèo khổ tại 2 phủ này đi xa về khai khẩn các vùng hoang địa ở Mésô và Longhor, lúc này vẫn còn trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Chủ ý của chúa Nguyễn Phúc Chu là muốn có một lực lượng người Việt hơn con số của người Minh Hương đang khai khẩn tại đó để Xứ Đàng Trong có thể luôn làm chủ được tình hình tại đó. Nhất là sau khi việc Phó Tướng Hoàng Tiến nổi lên giết chết Tổng Binh Dương Ngạn Địch vào năm 1680, một số lớn người Minh Hương tại Mỹ Tho Đại Phố không phục Hoàng Tiến nên đã bỏ Đại Phố mà chạy về các vùng cù lao thuộc dinh Long Hồ sau này. Dầu không có thống kê chính xác, nhưng lúc này, con số người Minh Hương tại vùng đất Longhor đã lên cao. Chính vì thế mà chỉ trong thập niên 1680s, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã thúc đẩy các quan lại tại 2 phủ Phước Long và Tân Bình tạo điều kiện và giúp đỡ cho dân nghèo trong hai phủ này đi đến khai phá vùng Longhor; đồng thời, chúa Nguyễn cũng phát động cho hàng loạt những đoàn ghe bầu xuôi Nam, đi đến những vùng phía Nam quận Tân Bình, ý nói là vùng đất Long Hồ về sau này để khẩn hoang lập ấp. Phải thực tình mà nói, mặc dầu các triều chúa Nguyễn rất dễ dãi trong việc nhập cư và hội nhập của người Hoa vào vùng Đất Phương Nam, nhưng các chúa rất kiên định trong vai chủ nhà đối đãi với khách đến xin trú ngụ. Chính vì thế mà chủ ý của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần là luôn muốn cho con số người Việt ở vùng chưa được xác lập chủ quyền của Xứ Đàng Trong phải cao hơn con số người Hoa, để tránh một tình trạng tương tự như Singapore⁽²⁾ có thể xảy ra tại vùng Đất Phương Nam.

Chú Thích:

- (1) Lúc đó ở Trung Hoa vào năm 1644, Lý Tự Thành, người Mãn Châu, đã đưa quân tiến vào kinh đô Bắc Kinh của nhà Minh, Minh Nghệ Tông tự tử mà chết, mở đầu cho sự diệt vong của nhà Minh. Mặc dầu các tướng tá của nhà Minh vẫn còn tiếp tục kháng cự lại nhà Thanh, nhưng đến năm 1683, những cuộc kháng cự cuối cùng của phong trào Phấn Thanh Phục Minh tại các tỉnh phía Nam trung Hoa và Đài Loan tan rã. Năm 1671, tại Đài Loan tướng Trịnh Thành Công cũng đưa 400 binh lính cùng gia quyến đi đến vùng Singapore xin tỵ nạn. Trong khi đó, tại các vùng Quảng Đông và Quảng Tây, năm 1679, các tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đưa khoảng 3.000 quan binh tùy tùng và gia quyến dong buồm xuôi Nam và xin tỵ nạn tại Xứ Đàng Trong. Vương triều Mãn Thanh được xác lập từ đó.
- (2) Rất có thể ngày ấy chúa Nguyễn Phúc Tần không biết về chuyện người Hoa di cư đến Singapore, cũng cùng lúc với những người Minh Hương đến xin tỵ nạn tại Xứ Đàng Trong, nhưng chúa đoán biết chuyện gì có thể xảy ra nếu họ cứ ào ạt kéo tới với con số vượt trội hơn số người Việt. Chính vì vậy chúa Hiền đã vội vã cho rất nhiều đoàn lưu dân người Việt vào khai khẩn miền Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, Singapore là một Quốc Đảo, trước đây thuộc liên bang Đại Mã Lai Á (Malaysia), vì nằm ở một vị trí rất thích hợp cho việc trao đổi hàng hóa thương mại, nên rất nhiều người Hoa đã tìm đến đây cư trú. Trong khi người Anh đô hộ Mã Lai, lại có thêm rất nhiều người Hoa ào ạt di cư đến vùng đất này, nên sau khi người Anh trao trả độc lập cho Mã Lai vào năm 1947, số người Hoa di cư đến đây đã chiếm khoảng trên 90 phần trăm tổng dân số Singapore. Đến khoảng năm 1960 thì Singapore tách rời khỏi Mã Lai và trở thành một quốc gia độc lập.

(IV) Cộng Đồng Người Minh Hương Trên Vùng Đất Tầm Bào:

Tháng giêng năm Kỷ Ty, 1686, tại vùng Đại Phố Mỹ Tho, Phó tướng Hoàng Tiến nổi lên giết chết Chủ tướng Dương Ngạn Địch để đứng lên thống lãnh toàn bộ quân Long Môn. Sau đó, Hoàng Tiến tự xưng là Phấn Dũng Hồ Oai Tướng Quân và đã để cho quân sĩ dưới quyền của mình cướp bóc nhiều nơi trong vùng bất kể là người Hoa, người Việt hay người Khmer... Lại thêm lúc này vua Chân Lạp là Nặc Thu bỏ việc triều cống triều đình chúa Nguyễn, đồng thời lại đắp thêm ba lũy Bích Đôi, Cầu Nam, và Nam Vang cũng như dùng dây xích sắt ngăn chặn tất cả những cửa sông. Trong tình cảnh này, dân chúng các vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp và Meso (Mỹ Tho ngày nay) rất ư là khốn khổ, vì thế mà họ tìm cách tránh đi nơi khác. Một số rất ít thì đi ngược trở lên vùng Nông Nại, còn lại một số lớn người Minh Hương ở vùng Mỹ Tho Đại Phố chạy bằng đường bộ qua ngã Cai Lậy rồi đi xuống vùng đất Tầm Bào để tránh nạn chiến tranh. Một số lớn khác lại cùng nhau chèo chống vượt sông Cũ Long để đi về hướng Bến Tre, xuống Trà Vinh, Ba Thắc (tức vùng Sóc Trăng ngày nay), một số đi thẳng qua Sóc Trăng, còn một số lớn quyết định lưu lại vỡ đất làm rẫy trên những vùng đất Tầm Bào này.

Đến năm 1687, chúa Nguyễn Phúc Thái cử Phó Tướng dinh Trấn Biên là Mai Vạn Long đem quân đánh dẹp, giết chết Hoàng Tiến, rồi giao toàn bộ quân Long Môn lại cho quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên cai quản. Trần Thượng Xuyên bèn đưa quân Long Môn đến lập đồn lũy ở Doanh Châu, tức thành phố Vĩnh Long ngày nay. Cùng với những người Minh Hương chạy loạn Hoàng Tiến, đây là những người Minh Hương đầu tiên trên vùng đất Tầm Bào. Sau khi quân của chúa Nguyễn bình định xong vùng này thì Nặc Thu dâng cho chúa Nguyễn hai phủ Meso và Longhor, tức là vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay. Chúa Nguyễn sai Trần Đại Định lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, nên đa phần những người Minh Hương chạy

loạn Hoàng Tiến và Nặc Thu đến đây đã quyết định ở lại vùng Long Hồ lập nghiệp. Khi dinh Long Hồ được dựng lên và khi ly sở được dời về đất Tầm Bào, rất nhiều những người Minh Hương từ vùng Mỹ Tho và các vùng khác của miền Tây tìm đến vùng có ly sở để lập nghiệp. Do đó mà dân chúng vùng Long Hồ ngày một đông.

Sau đó ít lâu, Hà Tiên Trấn và gần như toàn bộ miền Tây bị giặc Xiêm La lấn chiếm, ngoại trừ các vùng Vĩnh Long, Trấn Di và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay). Quân Xiêm La hết sức tàn ác với cư dân trong vùng mà họ chiếm giữ, bất kể là người Việt, Hoa, hay Khmer. Chính vì vậy mà khi nghe Tướng Mạc Thiên Tích vừa tái chiếm lại vùng Cần Thơ, một số lớn người Triều Châu đã từ Hà Tiên chạy về Cần Thơ lánh nạn và sau đó quyết định lưu lại đây để lập nghiệp. Tướng cũng nên nhắc lại, vào khoảng đầu và giữa thế kỷ thứ XVIII, vùng Cần Thơ còn trực thuộc dinh Long Hồ, và hãy còn rất hoang vu. Chính vì vậy mà những người Minh Hương đến đây từ Hà Tiên, đa số là người Phúc Kiến và Triều Châu chuyên nghề thương mại buôn bán, đã một lần nữa chạy sang vùng thủ phủ của đất Long Hồ để mua bán.

Đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, một nhóm khá lớn khoảng vài trăm người Minh Hương do ông Nguyễn Tấn Định dẫn đầu đã đến định cư bên phía bờ Đông Bắc của sông Long Hồ, từ khoảng cầu Thiềng Đức ngày nay, ra đến vàm sông. Vào khoảng năm 1783, đứng đầu một nhóm người Minh Hương là Ông Trùm Mạc Thu Thịnh đã đưa một số rất đông người Hoa đến định cư buôn bán tại ly sở của đất Tầm Bào, bây giờ là vùng bến đò phường 5, bên kia cầu Thiềng Đức⁽¹⁾. Theo sử liệu của Phường 5 thành phố Vĩnh Long, thời kỳ năm 1783, vùng Thiềng Đức đã có sổ đinh bạ nhằm quản lý nhân khẩu, lúc đất người Hoa có 55 nhân đinh. Đến năm 1788, xã Minh Hương lúc đó có sổ đinh bạ với 104 nhân đinh. Từ năm 1788 đến sau khi vua Gia Long lên ngôi vào năm 1802, xã Minh Hương tại đất Tầm Bào có thêm 6 Ông Trùm nữa quản lý người Hoa tại vùng trấn Vĩnh Thanh. Vào khoảng năm 1791 thì người Hoa chính thức thành lập tại khu vực này một làng Minh Hương, đến năm 1804, một ngôi chùa Minh Hương được xây dựng lên tại đây có tên là Chùa Ông để cho người Hoa trong làng có nơi đến bái viếng. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, khu làng Minh Hương tại đây đã góp phần không nhỏ trong việc thành lập và phát triển ngôi chợ Long Hồ, một trong những ngôi chợ lớn nhất của miền Nam thời bấy giờ. Trong khi đó, tại tổng Vĩnh Chính, cũng thuộc trấn Vĩnh Thanh, tọa lạc bên bờ Đông sông Trà Ôn, đã trở thành một tổng có đông đúc người Minh Hương sống hòa nhập với người Việt và người Khmer. Tuy nhiên, đa số người Minh Hương chuyên làm nghề buôn bán ngay tại vùng phố chợ tổng Vĩnh Chính, một số người Triều Châu thì làm rẫy dọc theo bờ sông.

Năm 1805, dưới thời Gia Long, thành Gia Định có một xã Minh Hương và 4 phân xã ở 4 trấn (Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên). Lúc này phân xã Minh Hương Vĩnh Thanh Trấn chính thức ra đời, do ông Liêu Tấn Phụng làm vị Phân Xã Trưởng đầu tiên. Đến năm 1842, vua Thiệu Trị ra lệnh cho người Hoa không được để râu và bím tóc, và những ai đến tuổi 18 thì bang trưởng phải trình quan để biên vào

sổ định người Minh Hương để chịu thuế, chứ không được biên vào sổ là Hoa Kiều như cha ông của họ đã làm trước đây nữa. Trong khi đó, tại các tỉnh, cứ 25 nhân khẩu trở lên là được lập thành một xã Minh Hương. Trong thời kỳ này, xã Minh Hương trong tỉnh Vĩnh Long do ông Trương Ngọc Bạch làm Xã trưởng. Kể từ sau hậu bán thế kỷ thứ XIX đến thời cận đại, có rất nhiều người Minh Hương từ 7 phủ thuộc các tỉnh Trực Lệ, Phúc Kiến và Quảng Đông ở miền Nam Trung Hoa: Minh Ba, Phước Châu, Chương Châu, Triều Châu, Quảng Châu, Truyền Châu và Quỳnh Châu (trên đảo Hải Nam) đến Vĩnh Long lập nghiệp và được vua Thiệu Trị cho phép thành lập bang hội, gọi là Thanh Hương Thất Phủ, có nghĩa là bang hội của những người dân Trung Hoa thời nhà Thanh ở bảy phủ. Thời đó, tại mỗi làng xã hay bang hội của người Hoa đều được đặt dưới quyền của một bang trưởng⁽²⁾. Sau năm 1867, khi người Pháp đã chiếm hết miền Nam, họ hủy bỏ các đơn vị Minh Hương và Thanh Hương⁽³⁾, và cho sáp nhập vào các làng xã của người Việt. Chính vì vậy mà ngày nay tại tỉnh Vĩnh Long, đa số người Hoa đã dần dần trở thành người Việt, nên theo thống kê dân số năm 2009, ở Vĩnh Long chỉ có 4.879 người Hoa, chỉ chiếm 0,48% tổng dân số toàn tỉnh. Đây đa số là những người Hoa mới tới Việt Nam làm ăn sau này.

Tóm lại, vai trò và ảnh hưởng của người Minh Hương rất lớn trên vùng Đất Phương Nam nói chung, trên đất Vĩnh Long nói riêng. Sự có mặt của người Minh Hương trên vùng Đất Phương Nam đã tạo nên những biến chuyển quan trọng về nông nghiệp cũng như về kinh tế, xã hội và văn hóa. Đa phần những lãnh đạo người Minh Hương sau khi đã nhận quan chức của triều đình chúa Nguyễn, họ cùng gia đình và cả đoàn quân đi theo họ đã mặc nhiên trở thành thần dân của chúa Nguyễn. Như chúng ta đã thấy qua những sự kiện và biến cố lịch sử, những người Minh Hương này lúc nào cũng một lòng trung thành với triều đình chúa Nguyễn. Họ đã hết lòng hết sức giúp các chúa trong việc mở mang, khai khẩn, bình định và phát triển vùng Đất Phương Nam. Đồng thời, cũng kể từ đó, mọi nơi trên khắp vùng đất mới này, đi đâu đến đâu người ta cũng thấy rất rõ dấu ấn văn hóa của người Hoa từ ngôn ngữ, văn học, lễ nghi, phong tục, tập quán, ăn uống, đến những kiến trúc đền miếu, phố xá và nhà cửa... Phần đông người Minh Hương ở Vĩnh Long sống rất hòa đồng với người Việt. Vì cộng đồng người Hoa ở Vĩnh Long không lớn lắm, nên rất nhiều người Hoa lấy chồng lấy vợ người Việt và sống hòa nhập với cộng đồng người Việt. Chính Trịnh Hoài Đức cũng ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí, chính những dấu ấn ấy đã góp phần thành hình nền văn hóa và lịch sử của vùng Đất Phương Nam. Riêng tại thành phố Vĩnh Long cũng như những thủ phủ của các quận huyện, những người Minh Hương gốc Quảng Đông tập trung buôn bán, họ nắm giữ hầu như tất cả những cơ sở thương mại trọng yếu trong tỉnh, chẳng hạn như những chành lúa, những nhà máy, cơ sở may mặc, và các cơ sở buôn bán lẻ trên các khu phố đông dân. Trong khi tại các vùng đất giồng cao ở nông thôn thì người Triều Châu làm rẫy. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi người Triều di cư sang Việt Nam, họ đã mang theo đủ các loại giống như hành, họ, tỏi, cải tùa sại, cải tần ô còn gọi là cải cúc, đậu que, vân vân. Chính họ

đã bán những thu hoạch của mình cho thương lái đem về chợ cung cấp cho những người bán lẻ. Ngày nay, nếu đi về các vùng quê Vĩnh Long, chúng ta thấy hãy còn rất nhiều những hậu duệ của nhóm người Minh Hương này vẫn tiếp bước làm rẫy sinh sống như, cha anh mình đã làm hằng mấy trăm năm trước đây, nhưng ngày nay đa phần họ đã tự xem mình như là người Việt, họ quăng lăm thì còn một vài gia đình vẫn còn giữ được truyền thống của người Hoa và nói được tiếng Hoa. Bên cạnh những thương nhân và nông dân người Hoa, chúng ta thấy người Hoa đến vùng Đất Phương Nam nói chung, dinh Long Hồ nói riêng, còn có rất nhiều những người thợ thủ công mỹ nghệ rất giỏi tay nghề. Nhóm người này thường tới định cư ở vùng Đất Phương Nam sau nhóm Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch. Sau khi lưu dân người Hoa trên vùng Đông Phố và Mỹ Tho Đại Phố đã ổn định và an cư lạc nghiệp, họ bèn nghĩ đến những tay thợ thủ công với tay nghề điêu luyện vẫn còn ở Trung Hoa, nên họ đã tìm cách liên lạc và đưa những người sang Đất Phương Nam định cư. Nhờ vậy mà gì liên quan đến mỹ thuật của vùng Đất Phương Nam phát triển không thua kém bất cứ vùng đất nào trên cả nước.

Chú Thích:

- (1) Khu vực người Minh Hương bên kia cầu Thiên Đức đã được thành lập rất sớm, có thể từ trước khi vùng đất Tầm Bào trực thuộc Xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, hiện chúng ta không có sử liệu về sự việc này, chỉ biết cộng đồng người Minh Hương trên vùng đất Tầm Bào được thành lập rất sớm vào thế kỷ thứ XVIII.
- (2) Bang trưởng hay hội trưởng được các thành viên bầu ra để điều hành và giải quyết các công việc của đồng hương; đồng thời quản đốc việc đóng thuế của Hoa Kiều cho triều đình.
- (3) Danh xưng Minh Hương có nghĩa là đồng hương thần dân của nhà Minh; Thanh Hương cũng có nghĩa là đồng hương thần dân của nhà Thanh.

(V) Người Minh Hương Tại Các Vùng Khác Trong Dinh Long Hồ:

Mặc dầu cộng đồng người Minh Hương trong vùng dinh Long Hồ không có tầm cỡ lớn và đông đúc như ở các vùng cù lao Phố ở Biên Hòa hay vùng Đê Ngạn, tức vùng Chợ Lớn ngày nay, nhưng công lao khai phá, phát triển, và sự lớn mạnh của cộng đồng này trong địa phận dinh Long Hồ không phải là nhỏ. Ngoài những cộng đồng lớn của người Minh Hương tại các vùng Đồng Nai, Chợ Lớn, Mỹ Tho và Hà Tiên mà sử liệu còn ghi lại, chắc hẳn hãy còn nhiều cộng đồng người Minh Hương trong những vùng khác ở Nam Kỳ, nhưng không có tầm cỡ như những khu vực vừa kể trên. Vài năm sau khi tướng Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho thì những người Minh Hương đã ổn định và an cư lạc nghiệp tại vùng Mỹ Tho Đại Phố, tuy nhiên, sau vụ phó tướng Hoàng Tấn nổi lên giết chết chủ tướng Dương Ngạn Địch, rồi đem quân đi đánh phá khắp nơi, một số không nhỏ trong cộng đồng người Minh Hương trong vùng Mỹ Tho Đại Phố đã một lần nữa phải ra đi tìm chỗ khác an toàn hơn để sinh sống. Họ đã chia làm nhiều nhóm đi về nhiều hướng, một nhóm đi về phía đông để đến tái định cư tại vùng Lôi Lạp, nay là Gò Công⁽¹⁾, một nhóm đi về phía tây qua định cư tại vùng mà ngày nay là Sa Đéc, nhóm khác đi về phía nam để tới định cư tại dinh Long

Hồ⁽³²⁾, và một nhóm nữa đi về phía bắc để lên vùng Tầm Bôn (vùng Tân An ngày nay). Cũng như tại các vùng khác, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long và Bến Tre cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh. Theo Gia Định Thành Thông Chí⁽³⁾, ngoài các vùng Biên Hòa, Mỹ Tho và Hà Tiên là những địa điểm thu hút gần như toàn bộ những người Minh Hương vào giữa thế kỷ thứ XVII, lưu dân Minh Hương còn sống rải rác khắp miền Tây Nam Phần, từ Mộc Hóa, Tân An, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, vân vân. Họ đã tạo nên những cộng đồng thịnh vượng và sinh động trong hầu hết các đô thị tại miền Nam.

Ngay từ năm 1705, sau khi Nguyễn Cửu Vân đã nạo vét xong kinh Vũng Gù, hai nhóm lưu dân Việt và Hoa đã đổ xô đến định cư tại các vùng ven sông Hưng Hóa⁽⁴⁾, vùng Trường Tàu⁽⁵⁾, vùng cửa biển Ba Lai, vùng cửa biển Mỹ Thanh⁽⁶⁾, khu vực núi Linh Quỳnh và khu vực cảng Cần Bộ (Kampot), cách lỵ trấn Hà Tiên khoảng 165 dặm về phía tây. Năm 1731, nhân vụ quân Chân Lạp từ vùng Tầm Bôn (Tân An) kéo lên quấy phá lưu dân ở Gia Định nên chúa Nguyễn Phúc Chu tức giận bèn xua quân đánh chiếm các vùng Định Tường và Long Hồ và sáp nhập Định Tường vào dinh Trấn Phiên (Gia Định), đồng thời thành lập thêm dinh Long Hồ. Cũng năm này thủ phủ của tỉnh Định Tường tại Cái Bè được dời về bên bờ rạch Bảo Định. Năm 1753, chúa Võ Vương cho lập đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh, rộng đến biên giới Cao Miên bây giờ. Từ sau những biến cố này, cả một vùng đất bao la bạt ngàn về phía bắc, phía tây và phía nam của Mỹ Tho Đại Phố đã được mở ra ngay trước mắt những người Minh Hương thích phiêu lưu này. Năm 1756, sau khi hai vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp chính thức được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, rất nhiều người Hoa nữa từ vùng Chợ Lớn đi xuống và từ vùng Mỹ Tho Đại Phố đi lên để tìm đất sinh nhai tại vùng đất mới Tầm Bôn, và họ đã thành lập tại đây một cộng đồng người Minh Hương, dầu không lớn như tại vùng Mỹ Tho và Chợ Lớn, nhưng cũng đủ lớn để nắm hầu hết các cơ cấu thương mại tại đây. Như vậy, tính đến năm 1757, khi vùng đất còn lại cuối cùng của Thủy Chân Lạp là phủ Tầm Phong Long vừa được sáp nhập vào xứ Đàng Trong thì cộng đồng của người Minh Hương cũng đã phát triển và lớn mạnh trên khắp các vùng đất phương Nam.

Riêng tại vùng Bạc Liêu và Cà Mau, theo các ông bà già xưa kể lại thì ông bà mình lúc mới xuống khai khẩn các vùng rừng rậm phải đối đầu với không biết bao nhiêu là khó khăn gian khổ, lớp thì sơn lam chướng khí, lớp thì thú dữ khắp nơi đang rình rập, lớp muỗi mòng, lớp không có nước ngọt, vân vân và vân vân, nhưng các thế

hệ cha ông đã kiên cường vượt qua hết những trở ngại để biến vùng đất mà chưa có dân tộc nào dám cho dân mình định cư thực thụ như vùng Nam Kỳ thời đó. Thời Phù Nam thì họ cũng chỉ co cụm tại những vùng Ốc Eo, Đồng Tháp, Tây Ninh... mà thôi, đến thời Chân Lạp thì dân họ chỉ rút lên các giồng đất cao chứ không dám bén mảng vào rừng khai phá. Chính vì vậy mà mãi đến thời Pháp thuộc, vùng Cà Mau có rất ít cư dân người Việt, chứ đừng nói chi đến người Minh Hương. Thật tình mà nói hồi Tây mới vô đánh nước mình thì cả một vùng rộng lớn từ Rạch Giá xuống Cà Mau, qua Bạc Liêu, Sóc Trăng hầu như hầy còn rất hoang vu và có rất ít cư dân, nhưng vào khoảng 1788, ngay tại cửa biển Mỹ Thanh, Trấn Di, cũng thuộc trấn Vĩnh Thanh, tọa lạc bên bờ Tây sông Mỹ Thanh, đã có một thôn đông đúc người Minh Hương sống hòa nhập với người Việt và người Khmer. Tuy nhiên, đa số người Minh Hương chuyên làm nghề buôn bán ngay tại vùng phố chợ cửa biển, trong khi một số người Triều Châu sống chung với cộng đồng người Khmer chuyên làm rẫy dọc theo bờ sông về phía biển. Họ trồng trọt đủ thứ hoa màu phụ như khoai, bắp, rau, củ, thuốc lá. Một số khác thì làm nghề biển, họ đánh bắt tôm cá biển rồi phơi khô, đem ra tiêu thụ ngoài chợ biển Mỹ Thanh. Trên vùng bờ biển này, càng đi về phía huyện Long Xuyên, tức thành phố Cà Mau ngày nay, dân cư càng thưa thớt, có khi đi cả ngày trời mà vẫn không thấy có nhà cửa. Còn ngoài khơi thì chỉ lác đác vài chiếc ghe đánh lưới của người Hải Nam, còn trên bờ chỉ lưa thưa vài cụm nhà của những người Triều Châu và Phước Kiến qua đây lập nghiệp từ thời ông Mạc Cửu. Chính vì vậy mà chúng ta có thể nói mà không sợ bị sai lầm là người Hoa, nhất là những người Triều Châu và Phước Kiến, chính là những người đầu tiên đến đây khai phá vùng đất này. Như chúng ta đã biết, đa số các địa danh có sẵn tại miền Nam đều được đọc trại ra từ tiếng Khmer. Riêng với địa danh Bạc Liêu hay “Pó Léo” được đọc trại ra từ tiếng Triều Châu, có nghĩa là xóm nghèo, làm nghề chài lưới, hay đi biển, cũng đủ nói lên ảnh hưởng của người Triều Châu trên vùng đất này như thế nào. Lịch sử thiên di của người Hoa đến vùng đất Nam Kỳ có nhiều nhóm trong nhiều thời điểm khác nhau. Nhóm thứ nhất là những người Hoa tháp tùng theo các tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, được chúa Nguyễn cho vào khai phá các vùng Cù Lao Phố ở Biên Hòa và Đại Phố Mỹ Tho. Sau khi cù lao Phố bị tàn phá vì chiến tranh giữa nghĩa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì những người Hoa bỏ về vùng Prei Nokor (về phía tây nam của vùng Bến Nghé) để lập nên vùng Chợ Lớn ngày nay. Sau một thời gian trên dưới nửa thế kỷ thì những người Hoa ở vùng Mỹ Tho Đại Phố đã vượt sông Tiền và sông Hậu để đi đến khai phá vùng Trấn Di. Đồng thời tại Hà Tiên, Mạc Cửu cũng phái nhiều đoàn đến khai phá những vùng đất phía Nam Hà Tiên. Phải nói đây là những người Minh Hương thuộc nhóm thứ hai, họ đã theo đường biển từ Hà Tiên vòng xuống Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), hoặc từ Mỹ Tho họ đi lần theo các kinh rạch qua Bến Tre, Trà Vinh, và Ba Thắc. Đi đâu đến đâu họ cũng cất chòi, lập trại, và xây dựng làng xã và đi lần đến vùng Trấn Di (Bạc Liêu ngày nay). Đây chính là những người Hoa đi tiên phong trên vùng đất này. Những lớp người Hoa đến Việt

Nam đầu tiên này hầu hết là thanh niên trai tráng, họ cưới vợ Việt Nam hay Khmer và nhận nơi này làm quê hương. Con cháu của họ về sau này chính là những người mà chúng ta gọi là người Minh Hương. Thế nhưng vào thời các chúa Nguyễn, vùng Trấn Di không được xem trọng cho lắm vì thứ nhất là đường xá xa xôi trắc trở, thứ nhì đa số đất đai chỉ là những hoang địa chưa được khai phá. Chính vì thế mà các chúa Nguyễn đã cậy tay người Hoa làm những người dẫn đạo và chỉ huy trong công cuộc khai phá hoang địa phương Nam thời đó. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên⁽⁷⁾, năm 1790, chúa Nguyễn hạ lệnh cho bốn dinh sửa lại sổ tiêu bạ, kể cả những người Đường⁽⁸⁾ thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Thượng Hải và Hải Nam ngụ ở trong hạt. Chúa Nguyễn cũng ra lệnh cho quan Khâm sai chưởng cơ dinh trung quân quản đạo Toàn Dũng là Trần Công Dẫn (người Hoa) cai quản toàn bộ người Đường mới và cũ. Đến năm 1790, chúa Nguyễn sai Lâm Ngũ Quan làm tổng phủ phủ Ba Thắc và Lư Việt Quan là tổng phủ phủ Trà Vang; đồng thời chúa Nguyễn cũng hạ lệnh cho bốn dinh sửa lại sổ tiêu bạ, kể cả những người Đường (người Hoa) thuộc các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, Thượng Hải và Hải Nam ngụ ở trong hạt. Lại ra lệnh cho quan Khâm sai chưởng cơ dinh trung quân quản đạo Toàn Dũng là Trần Công Dẫn (người Hoa) cai quản toàn bộ người Đường mới và cũ. Đến năm 1791, sai Lâm Ngũ Quan làm tổng phủ phủ Ba Thắc và Lư Việt Quan là tổng phủ phủ Trà Vang. Hồi này cộng đồng người Minh Hương chẳng những góp phần lớn trong việc khẩn hoang lập ấp, mà các chúa Nguyễn còn sử dụng nhiều nhân tài trong những cộng đồng Minh Hương này trong việc đi sứ sang Trung Hoa. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên⁽⁹⁾, chúa Nguyễn Phúc Chu sai bọn Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Quảng Đông để cầu phong. Bên cạnh đó, chính những cộng đồng người Minh Hương này đã cung cấp cho quân đội triều Nguyễn rất nhiều những viên quan tài ba lỗi lạc, cả văn lẫn võ. Ngoài các vị Đô đốc tài ba như Dương Ngạn Dịch, Trần Thượng Xuyên, Mạc Cửu, Trần An Bình, Trần Đại Định, Mạc Thiên Tứ, còn có nhiều lắm những vị quan nổi tiếng thời đó như các quan Điều khiển Trần Công Chương, Trần Đình, quan tổng binh Trần Ứng, Lâm Hức; quan Tham tướng Mạc Tử Sanh; các quan Đại tướng quân Hà Hỉ Văn, Lương văn Anh; quan Khâm sai tổng binh Chu Viễn Quyền, quan thống binh Trương Bát Quan, quan hiệp trấn thành Gia Định Trịnh Hoài Đức, vân vân.

Dưới thời Thiệu Trị và Tự Đức, Nguyễn tri Phương có đến kinh lược vùng đất này với chánh sách sở hữu ruộng đất rất dễ dãi, nhưng rồi cũng không thu hút được nhiều người. Mãi đến năm 1882 khi lần đầu tiên người Pháp làm thống kê dân số tại Bạc Liêu thì trên tổng số 25.000 dân, đã có tới gần 5.000 Hoa kiều. Nhiều người Hoa, nhất là người Triều Châu, đều cư ngụ tại chợ Bạc Liêu và nắm vai trò chủ động trong việc buôn bán, nên ngôn ngữ chính của vùng chợ Bạc Liêu vào thế kỷ thứ 19 là tiếng Triều Châu. Ngay cả người Việt hay người Khmer ở Bạc Liêu cũng phải biết tiếng Triều Châu, nếu không thì khó lòng giao dịch trong thương mại được. Một số không nhỏ người Triều Châu ở Bạc Liêu làm ruộng rẫy và khai thác những vùng đất ven

biển như các vùng Rẫy Chệt và Trà Ban, vân vân. Kể từ khi Bạc Liêu được nâng lên làm tỉnh vào năm 1882 thì không những thương mại tại đây phát triển rất nhanh, mà các ngành nông ngư nghiệp cũng phát triển vượt bậc. Chính vì vậy mà vào khoảng thập niên 1930, những tàu buôn Hải Nam đã đưa một số không nhỏ những thanh niên người Hoa, đủ các sắc tộc từ Hải Nam, Phúc Kiến đến Quảng Đông và Triều Châu... đến làm lao động tại chợ Bạc Liêu. Đến năm 1964, theo thống kê của chánh phủ VNCH, Bạc Liêu đã có gần 22 ngàn người Hoa sinh sống, đó là chưa kể đến rất nhiều thương nhân hay những người sống trên những ghe buôn. Rồi đến năm 1997, số người Hoa tại đây đã lên đến trên 32 ngàn người.

Chú Thích:

- (1) Kỳ thật khi tướng Dương Ngạn Địch đi vào Mỹ Tho Đại Phố, ông đã cho một số nhỏ ghé lại khai khẩn vùng Lôi Lạp rồi.
- (2) Ngày nay là hai vùng Vĩnh Long và Bến Tre.
- (3) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Q.III, tờ 63a – 64b.
- (4) Sông Hưng Hóa là tục danh của sông Vững Gù, cách trấn Phiên An khoảng 160 dặm về phía tây, cách lý trấn Định Tường khoảng 47 dặm về phía đông), vùng hạ lưu sông Bát Chiên (hồi nầy cũng thuộc trấn Định Tường.
- (5) Vùng Trường Tàu cách cửa sông Bassac khoảng 60 dặm về phía tây.
- (6) Hồi nầy cửa biển Mỹ Thanh thuộc trấn Vĩnh Thanh.
- (7) Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Q.III, Đệ Nhất Kỷ tr. 255.
- (8) Người Trung Hoa.
- (9) Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, Q.VII, tr. 115.

(VII) Sự Đóng Góp Của Người Minh Hương Trong Việc Khẩn Hoang Và Phát Triển Đất Phương Nam:

Ngay từ khi những người Hoa đầu tiên theo chân các tướng Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu đến xứ Đàng Trong, các chúa Nguyễn đã có những chánh sách hết sức dễ dãi cho họ trong vấn đề khẩn đất và làm ăn trong vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Phần. Nhờ vậy mà di dân người Hoa đã tận dụng những điều kiện có lợi trong việc làm ăn sinh sống để tạo nên những cộng đồng người Hoa rất thịnh vượng và đoàn kết trên khắp xứ Đàng Trong. Khởi đầu bằng những cộng đồng Minh Hương ở vùng Cù Lao Phố (Đồng Nai), Mỹ Tho Đại Phố, Hà Tiên... rồi sau đó phát triển đến các vùng Prei Nokor⁽¹⁾, Bình Dương, Bình Long, Phước Long, Tân An, Gò Công, Mộc Hóa, Tây Ninh, Cao Lãnh, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, An Giang, Châu Đốc và Rạch Giá. Chính sự dễ dãi của chính quyền xứ Đàng Trong mà các cộng đồng người Minh Hương đã phát triển vững mạnh cho đến ngày nay. Theo tài liệu lịch sử của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, rõ ràng các chúa Nguyễn đã cật tay người Hoa làm những người dẫn đạo và chỉ huy trong công cuộc khai phá hoang địa Nam Kỳ thời đó. Theo tài liệu lịch sử của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, rõ ràng các chúa Nguyễn đã cật tay người Hoa làm những người dẫn đạo và chỉ huy trong công cuộc khai phá hoang địa Nam Kỳ

thời đó. Theo quyển Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long, đa số những lưu dân Nam Kỳ đều là những nông dân nghèo ở miền ngoài hay những người Hoa không chịu hợp tác với Thanh Triều. Đây là những nông dân, binh lính, địa chủ và thương gia người Hoa ở các vùng Quảng Đông, Quảng Tây và Phước Kiến đã vì yêu nước và bảo vệ dân tộc chống lại sự đàn áp của triều đại Mãn Thanh. Họ còn là những nông dân bị cướp đất đuổi ra khỏi vùng môi sinh mà họ đã khai phá ở các vùng ngoại ô các thành phố miền Nam Trung Hoa⁽²⁾. Khi đến xứ Đàng Trong, họ được sự bao dung đón nhận của một dân tộc hiền hòa hiếu khách, thà chịu “chặt bụng chứ không chặt nhà” như dân tộc Việt Nam, thêm vào đó vùng đất phương Nam quả đúng như lời truyền tụng từ bao đời nay là vùng của “đất lành chim đậu”, nên những người Hoa một khi đã đến đây là muốn ở lại luôn chứ không còn có ý định muốn trở về xứ nữa. Chính nhờ vậy mà sau đó những khu buôn bán sầm uất ở Đông Phố (Biên Hòa), Bến Nghé (Sài Gòn), Chợ Lớn, Hà Tiên, và Bạc Liêu tuần tự được thành hình.

Ngoài ra, các chúa Nguyễn cũng hết sức dễ dãi cho người Hoa trong mọi vấn đề khiến cho cuộc sinh hoạt của họ trên vùng đất mới khai phá phương Nam thật là thuận tiện. Trước tiên, các chúa Nguyễn cho người Hoa được tự do lựa nơi cư trú. Chính vì thế mà sau khi tướng Trần Thượng Xuyên đã thành lập khu cù lao Phố, một số không nhỏ người Hoa đã lần mò đi đến các vùng xa hơn như Biên Hòa, Bình Long, Phước Long, Xuyên Mộc, Tây Ninh, Lộc Ninh, Hớn Quản, Bình Dương. Sau cuộc chạm trán khốc liệt giữa nghĩa quân Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh tại vùng cù lao Phố vào năm 1776, rất nhiều người Hoa bị kẹt giữa hai chiến tuyến và đã chết trong trận chiến này, nên sau đó những người còn sống sót đã bỏ đi thật xa, họ chạy về phía tây nam của vùng Bến Nghé, tức vùng Prei Nokor thời đó hay vùng Chợ Lớn ngày nay để thành lập một cộng đồng người Hoa lớn nhất cả nước. Hiện nay tại Hội An vẫn còn một tấm bia “Tuy Tiên Đường Bi” hãy còn ghi lại một đoạn văn nói về sự thiên di của nhóm ‘mười vị đại lão’ như sau: “Ban đầu họ ở Trà Nhiêu, sau dọn về Hội An, chia thôn đào giếng, dựng cổng xây tường, lưu truyền cho con cháu đến ngày nay.” Đây là một bằng chứng hiển nhiên về sự tự do lựa chọn chỗ ở của người Hoa ở xứ Đàng Trong. Kế đến, các chúa Nguyễn còn cho phép những người Hoa được tự do lựa chọn nghề nghiệp. Nói về buôn bán, chỉ cần họ đóng thuế đầy đủ, còn thì họ được tự do làm ăn tùy theo điều kiện và phương tiện mà họ có. Nói về làm ruộng rẫy, theo Đại Nam Thực Lục, họ có thể tự mình khẩn đất để làm ruộng rẫy hay hợp lại thành nhóm khẩn đất để lập nên những đồn điền⁽³⁾. Thời đó chính nhờ vậy mà rất nhiều người Minh Hương đã phiêu lưu tới những vùng xa để phá rừng làm rẫy như tại các vùng Biên Hòa, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Lộc Ninh, Hớn Quản, Hà Tiên, Rạch Giá, Long Xuyên (Cà Mau), Trấn Di (Bạc Liêu), Ba Thắc (Sóc Trăng), Trà Vinh và Trấn Giang (Cần Thơ). Chính nhờ chánh sách dễ dãi đối với sự di dân của người Hoa ngay từ thời các chúa Nguyễn, rồi đến thời các vua nhà Nguyễn, rồi đến thời Pháp thuộc và sau cùng là thời Việt Nam Cộng Hòa, nên lưu dân người Hoa

đến lập nghiệp ở Nam Kỳ ngày càng đông. Năm 1955, theo thống kê của VNCH, tổng số người Hoa từ vĩ tuyến 17 trở vào là hơn 800 ngàn người. Riêng tại Sài Gòn-Chợ Lớn đã có trên 500 ngàn, Rạch Giá khoảng 27 ngàn, Bạc Liêu khoảng 26 ngàn, Sóc Trăng khoảng 25 ngàn, Trà Vinh và Gia Định mỗi nơi khoảng 20 ngàn người; trong khi đó toàn miền Trung từ Quảng Trị vào Phan Thiết chỉ có khoảng chừng 25 ngàn người mà thôi. Sau năm 1975, tổng số người Hoa trên toàn quốc khoảng từ 1,3 đến 1,5 triệu người⁽⁴⁾.

Ngoài việc trồng lúa nước, người Minh Hương còn lên lúp làm rẫy và trồng nhiều loại hoa màu khác như củ cải, thuốc lá, bí, dưa, bắp, khoai. Chính những hoa màu phụ này đã giúp người Minh Hương làm giàu ở nhiều nơi như dọc theo bờ sông Ba Lai và cửa biển Mỹ Thanh⁽⁵⁾. Bên cạnh việc buôn bán và làm ruộng rẫy, người Minh Hương còn làm nghề đánh bắt thủy hải sản và làm muối như tại các vùng Bạc Liêu và Hà Tiên⁽⁶⁾. Ngoài ra, dầu ở Nam Kỳ không có nhiều quặng mỏ như các vùng Bắc và Trung bộ, vẫn có một số người Hoa làm nghề khai thác quặng mỏ, như những người Phúc Kiến khai thác quặng sắt ở núi Lò Thổi, thuộc trấn Biên Hòa. Họ lấy sắt đúc chảo, nồi, và nhiều vật gia dụng khác. Trong tất cả mọi ngành nghề mà người Minh Hương làm ở xứ Đàng Trong phải nói đến nghề buôn bán, đây là sở trường của người Hoa. Họ thường tập trung sinh sống tại những nơi có điều kiện mua bán như tại các đầu mối giao thông, các hải cảng, giang cảng, hoặc khu trung tâm của địa phương. Cũng giống như những người tiên phong của họ đã làm ở cù lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố và Hà Tiên, vân vân, họ xây dựng phố xá để buôn bán ở những nơi thuận tiện, tạo nên cảnh quang thật tấp nập, trên bến dưới thuyền. Ngay từ cuối thế kỷ thứ 16, đầu thế kỷ thứ XVII, người Hoa đã lập nên những phố Thanh Hà ở Phú Xuân, phố Khách ở Hội An và Quảng Ngãi. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, ở vùng Đồng Nai-Gia Định, họ đã lập ra cù lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố, và những khu phố xá buôn bán của người Hoa ở Hà Tiên. Đến giữa thế kỷ thứ 18, hầu hết những khu phố của người Minh Hương ở Nam Kỳ đã trở thành những nơi buôn bán nhộn nhịp nhất trong vùng. Theo Gia Định Thành Thông Chí, Nông Nại Đại Phố ở đầu phía tây cù lao Đại Phố, lúc đầu tướng Trần Thượng Xuyên chiêu tập nhiều người Hoa đến xây dựng phố xá, mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm, chia vạch làm 3 đường phố, đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh, đường phố rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu neo, có những xà lan liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đô hội.”⁽⁷⁾

Đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, khoảng năm 1776, sau trận chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, số người Minh Hương còn sống sót đã bỏ cù lao Phố để chạy về vùng Prei Nokor, tức vùng Chợ Lớn ngày nay, để thành lập một khu thương mại của người Hoa, chẳng những lớn nhất ở Nam Kỳ, mà có thể nói là lớn nhất trong cả nước. Trịnh Hoài Đức đã ghi lại vùng Chợ Lớn trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Đường phố lớn thẳng, suốt ba đường giáp đến bờ sông, bề ngang một con

đường giữa và một con đường dọc theo sông. Các con đường ấy xuyên giáp nhau như hình chữ điền, phố sá liên tiếp sát mái nhau, người Tàu và người ta ở chung lộn dài độ ba dặm... Ấy là một thị phố lớn và đô hội náo nhiệt.”⁽⁸⁾. Đến thời Pháp thuộc, họ cho sáp nhập hai thành phố Bến Nghé và Chợ Lớn lại với nhau để thành lập đô thành Sài Gòn-Chợ Lớn, lúc đó Chợ Lớn là kho hàng chính của toàn miền Nam. Thời đó, Chợ Lớn là điểm tập trung phân phối hàng hóa cho sáu tỉnh miền Nam. Đồng thời, vào cuối thế kỷ thứ 18, nhiều khu phố khác của người Minh Hương đã được thành lập dọc theo bờ sông Cửu Long như Vĩnh Long, Sa Đéc, An Giang và Châu Đốc. Tuy nhiên, những nơi này chỉ là những điểm chuyển tiếp, họ mua hàng hóa tại địa phương để chuyển về Chợ Lớn, và ngược lại họ lấy hàng hóa mà địa phương của họ không có từ Chợ Lớn để mang về phân phối lại cho các vùng xa trong tỉnh. Nói như vậy không có nghĩa là thương nhân người Hoa chỉ tập trung buôn bán tại những trung tâm buôn bán lớn, mà họ còn phiêu lưu đi về các vùng xa xôi hẻo lánh, tại các bờ sông, cửa biển, vân vân. Nói chung, hễ chỗ nào có cư dân người Việt hay người Khmer là có người Hoa tới cộng cư. Một điểm đặc biệt khác khiến cho các cộng đồng người Hoa ngày càng phát triển vững mạnh, dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long và Bến Tre cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

Tóm lại, với chánh sách thật dễ dãi của các chúa Nguyễn đối với người Hoa đã góp phần không nhỏ trong việc khiến cho vùng đất Nam Kỳ đi sau mà đến trước. Ngày nay, ai trong chúng ta cũng đều phải công nhận Nam Kỳ chẳng những là vựa lúa lớn nhất cho cả nước, mà nó còn là trung tâm thương mại phát triển mạnh nhất trên toàn quốc. Trong sự nghiệp khai khẩn và phát triển vùng đất phương Nam, dĩ nhiên người Việt luôn đóng vai trò chính yếu và chủ động; tuy nhiên, nếu không có sự góp sức một cách tích cực của người Hoa, thiết tưởng Nam Kỳ chưa có được bộ mặt của nó như ngày nay. Chính những người Minh Hương mà khởi đầu từ các bậc tiền bối Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu... cùng nhiều thế hệ con cháu của họ đã đóng góp vào việc khẩn hoang lập ấp, định hình làng xã và bộ máy hành chánh, rồi mở mang sản xuất và phát triển mọi ngành nghề. Họ đã cùng chia ngọt sẻ bùi với các cộng đồng người Việt, người Khmer và người Chăm, vân vân, trong mọi hoàn cảnh lịch sử và trải qua một thời gian gần bốn thế kỷ nay. Là con dân Nam Kỳ chúng ta không thể nào không nhớ ơn các bậc tiền hiền và hậu hiền người Minh Hương, những người đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn và phát triển, khiến cho vùng đất Nam Kỳ trở nên phồn thịnh như ngày nay.

Chú Thích:

- (1) Vùng Chợ Lớn ngày nay.
- (2) Theo Nguyễn Công Bình-Lê Xuân Diệm-Mạc Đường trong “Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long”, NXB Khoa Học Xã Hội, 1990, tr. 223-224.
- (3) Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Tập III, đệ nhất kỷ, bản dịch của NXB Sử Học Hà Nội, 1963, tr. 94.
- (4) Theo Phan Quang trong “Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long”, NXB Trẻ, TPHCM, 2002, tr. 139-140.
- (5) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Q.II, Xuyên Sơn Chí, tờ 64b.
- (6) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Q.V, Sản Vật Chí, tờ 7b.
- (7) Gia Định Thành Thông Chí, Q.III, Thành Trì Chí, tờ 28a.
- (8) Gia Định Thành Thông Chí, Q.VI, Thành Trì Chí, tờ 18b.

Chương Hai Mươi Chín

Nghĩa Binh Lê Văn Khôi Đánh Chiếm Thành Vĩnh Long

(1) Tổng Quan Về Lê Văn Khôi Và Cuộc Nổi Loạn Tại Gia Định:

Lê văn Khôi tên thật là Nguyễn hữu Khôi, còn có tên là Bế Khôi (?-1834), gốc người Cao Bằng, văn hay võ giỏi, nguyên thuộc nhóm khởi loạn bị truy nã, trốn vào Thanh Hóa. Theo gia phả dòng tộc thì ông tổ 9 đời của Khôi vốn họ Nguyễn, Nguyễn Tông Thái. Đến đời tổ thứ 8 thì đổi sang họ mẹ là họ Bế. Cũng theo gia phả của dòng tộc này, Lê Văn Khôi là con của ông Bế Kiện⁽¹⁾. Khi đi tòng quân, Bế Kiện lấy họ tên là Nguyễn Hựu, nên Khôi cũng đổi sang họ Nguyễn. Sau Khôi xin ra đầu thú với quan Kinh Lược của tỉnh Thanh Hóa là Lê văn Duyệt. Trong đời, ông không nề phục một ai cả. Thế nhưng khi nghe đến đức độ của Lê Văn Duyệt, ông lại tỏ ra vô cùng khâm phục, nên đích thân ông đã đến xin gặp đức Tả Quân rồi xin được theo ngài từ đó. Lê văn Duyệt biết Khôi là người có dũng khí lại tinh thông võ nghệ nên tin dùng và cho theo hầu cận bên mình.

Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, năm Gia Long thứ 18, 1819, ở 2 trấn Thanh Nghệ và Thanh Bình, ngày nay là vùng Ninh Bình; và vùng phủ Thiên Quan, ngày nay là vùng Nho Quan, những lưu dân cùng khổ tụ họp với bọn thổ phỉ làm giặc, quan sở tại không dẹp nổi, vua Gia Long liền sai Lê Văn Duyệt cất quân đánh dẹp. Khi đó, Khôi mộ quân dưới trướng đánh dẹp và lập nhiều công trạng nên được Lê Văn Duyệt tin dùng. Trong khi đó, theo sử gia Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược: Lê Văn Khôi khởi binh làm loạn, bị quan quân đánh đuổi, mới chạy vào Thanh Hóa, gặp quan Kinh Lược Lê Văn Duyệt xin đầu thú. Ông Duyệt tin dùng cho làm con nuôi, đổi tên họ là Lê Văn Khôi, rồi đem về Gia Định cất nhắc cho làm đến Phó Vệ Úy. Sau khi Lê văn Duyệt đổi về làm Tổng Trấn thành Gia Định, Khôi được quan Tổng Trấn cho đi theo, rồi cất nhắc lên tới chức Phó Vệ Úy, rồi Minh Nghĩa Chánh Vệ Úy⁽²⁾. Đồng thời Lê văn Duyệt cũng ban chức Phó Vệ Úy cho nhóm người cùng ra đầu thú một lượt với Khôi là Tú tài Hoàn và Võ văn Trám.

Theo dã sử Triều Nguyễn, năm Minh Mạng thứ nhất, 1820, Lê văn Khôi theo hầu Lê văn Duyệt trên đường từ Thanh Hóa vào Gia Định nhậm chức. Khi đi ngang qua toà cổ thành Bình Định, cách thành mới xây khoảng 6 cây số, ông cùng Lê văn Duyệt ghé vào thăm Miếu của Hậu Quân Võ Tánh, và đi xem di tích thành Đồ Bàn xưa. Nhìn dấu vết cố đô Chiêm Thành, ngắm cảnh hòn tháp Cánh Tiên, Lê văn Khôi đã làm một bài thơ Đường luật, mà hai câu chót còn được dân gian truyền tụng đến ngày nay:

“Ca quản lâu đài vân cộng khứ
Duy dư Tiên Tháp lão càn khôn.”

Có nghĩa là tiếng đàn hát ca xang, cảnh lâu đài cung điện đã cùng mây bay đi, đi mất; chỉ còn một Tháp Cánh Tiên thì gan cùng tuế nguyệt, khoe già với trời đất. Có nhiều tư liệu cho rằng có nhiều đoạn trong tường “San Hậu” do chính Lê Văn Khôi nhuận sắc. Điều này chứng tỏ Lê Văn Khôi là người văn võ toàn tài. Khi vào Gia Định, Lê Văn Khôi hết lòng phò tá Lê Văn Duyệt nên được lên chức Phó Vệ Úy, rồi thăng Minh Nghĩa Chánh Vệ Úy. Quan Tổng Trấn lại giao cho Lê văn Khôi, Tú tài Hoành và Võ văn Trầm lên khai thác gỗ trên vùng Trảng Bàng, thuộc Tây Ninh ngày nay⁽³⁾. Nhóm này đã hết lòng hết dạ với đức Tả Quân, nhờ vậy mà vào thời đó, thành Gia Định có dư nguyên liệu gỗ để xây cất đồn lũy, doanh trại và đóng chiến thuyền cho quân đội. Tại trung tâm thành Gia Định thời đó có chuồng nuôi nhiều cọp và voi. Một hôm, sứ giả Xiêm La đến, Tả Quân Lê văn Duyệt muốn cho viên sứ thấy oai nghi thành Gia Định, ngài đã ngầm ra lệnh cho Khôi ăn mặc như lính thường rồi trà trộn trong quân binh để khi ngài ra lệnh là Khôi sẽ bước ra khoe tài. Khi sứ thần Xiêm La đã đến khán đài, còn dân chúng thì ngồi chung quanh. Đức Tả Quân bèn truyền lệnh mở cửa chuồng cọp ra. Ai nấy đều hoảng sợ. Lúc đó, trong quân binh, Khôi mình trần quần cụt, nhào ra và đi thẳng ngay đến chuồng cọp dùng thanh sắt, đánh cho con cọp một cây, cọp ngã lăn ra chết tại chỗ. Cả sứ thần Xiêm La và dân chúng đều kinh ngạc. Tả quân nổi giận ra lệnh truyền đao phủ dẫn Khôi ra pháp trường xử chém, vì ngài chỉ cho bắt sống chứ không cho đánh chết. Khôi sụp lại thú tội, và xin được đi bắt con khác. Sứ thần Xiêm La cũng muốn thấy tài bắt sống cọp của Khôi nên xin cho Khôi khỏi tội chết. Thế là một cửa chuồng cọp khác lại được mở ra, trong khi bên ngoài tiếng trống nổi lên vang dội thì bên trong này Khôi và con cọp hung dữ đang cùng thi sức. Cuộc thi võ với cọp của Khôi kéo dài hơn tiếng đồng hồ. Rồi bỗng nhiên hồi trống dứt vì Khôi vừa dùng thế đá cho cọp ngã lăn ra rồi dùng dây trói cọp lại, sau đó chính Khôi đã vác cọp lên đài để phục mạng với ngài Tả Quân. Sứ thần Xiêm La hết lòng ca ngợi. Trong khi đức Tả Quân chỉ nói với Sứ thần một cách bình thản: “Bọn tiểu tốt dưới trướng tôi đều như thế cả, chứ có gì lạ đâu!” Có lẽ chính cái đòn tâm lý đó mà trong suốt thời gian đức Tả Quân làm Tổng Trấn thành Gia Định, quân Xiêm La rất e dè quân binh Việt Nam và mối giao hảo giữa đôi bên rất tốt.

Vua Minh mạng vốn đã thù ghét Lê Văn Duyệt từ lâu, nhưng sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng cũng không dám động thủ bởi vì công lao và uy thế của Tả Quân Lê Văn Duyệt quá lớn. Ngay sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời vào khoảng tháng 8, năm 1832, nhằm tháng 7 năm Nhâm Thìn, vua Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội, bãi bỏ chức tổng trấn. Chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Đồng thời nhà vua bổ nhiệm các chức quan như tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát, và lãnh binh cai quản các mặt hành chính và quân sự trong tỉnh. Tất cả các quan Tổng Đốc

cai quản các tỉnh ở Nam Kỳ đều chịu trách nhiệm trực tiếp với triều đình Huế chứ không còn phải dưới quyền của quan Tổng Trấn thành Gia Định như trước đây nữa. Tướng cũng nên nhắc lại, vì mối hận thù bắt nguồn từ việc Lê Văn Duyệt muốn vua Gia Long chọn con của Đông Cung Cảnh là Nguyễn Phúc Mỹ Đường lên kế vị. Nhưng cuối cùng Gia Long thì muốn nhường ngôi cho Hoàng tử Đảm, con dòng thứ, thay vì Nguyễn Phúc Mỹ Đường, trưởng nam của Đông Cung Cảnh, là con dòng chánh. Đa số quần thần trong triều đều phản đối việc sách lập này, trong đó có Tả Quân Lê văn Duyệt và Lê Chất là phản đối mạnh mẽ nhất, nhưng cũng không ngăn được quyết định của nhà vua. Lúc Hoàng tử Đảm lên ngôi, lấy hiệu là Minh Mạng, vẫn luôn ôm trong lòng mối hận này với đức Tả Quân. Lại còn một việc nữa là Tả Quân Lê văn Duyệt được vua Gia Long ban cho Thượng Phụng Bào Kiếm, có quyền tiền trăm hậu tấu. Nên khi Lê văn Duyệt xử chém Phó tổng trấn Huỳnh Công Lý, là cha của một bà thứ phi của vua Minh Mạng, vì tội hối lộ và lạm quyền hà hiếp dân lành, nên Minh Mạng rất thù ghét đức Tả Quân. Tuy nhiên, ngay cả lúc lên ngôi vua, Minh Mạng cũng không làm gì được đức Tả Quân, vì Lê văn Duyệt là một bậc đệ nhất khai quốc công thần. Ngay sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng đã đưa ngay Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên⁽⁴⁾ vào làm Bố Chánh Gia Định và Nguyễn Chương Đạt làm Án Sát. Cả ba cùng đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng⁽⁵⁾. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Lê văn Khôi là người bị các tân quan thành Gia Định thẩm vấn trước nhất. Trong các cuộc điều tra, Khôi vẫn khai đúng sự thật là có đi khai thác rừng, nhưng tất cả việc lấy gỗ là dùng vào việc công như xây cất và sửa chữa đồn trại cũng như đóng chiến thuyền mới để bảo vệ đất nước⁽⁶⁾. vân vân. Thêm vào đó, trong khi thẩm tra Lê Văn Khôi, Bạch Xuân Nguyên đã xúc phạm đến đức Tả Quân, trong khi chưa tra xét rõ tội trạng mà lại kêu đức Tả Quân bằng Duyệt kia, Duyệt họ... nên Lê Văn Khôi thẳng thắn mắng lại thì liền bị Bạch Xuân Nguyên dụng hình đánh đập. Tất cả những gì cần nói cần khai thì Lê Văn Khôi đã nói hết và đã khai hết, nhưng một khi tân quan đã cố ý kết tội thì dầu cho Khôi có nói gì đi chăng nữa, rồi cũng vẫn bị kết tội. Sau đó dù chưa có chứng cứ Bạch Xuân Nguyên vẫn cho lệnh bắt giam Khôi cùng hết thầy tôi tớ cũng như các viên quan khác tòng sự dưới thời Tả Quân. Bạch Xuân Nguyên còn bắt giam rất nhiều người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khủng bố tinh thần của Bạch xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ổn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch xuân Nguyên. Bạch Xuân Nguyên đã lập hồ sơ truy tố, trình về triều

buộc đức Tả Quân nhiều tội, xin trừng phạt Lê Văn Duyệt và xử chém 16 thân nhân của ông. Bạch Xuân Nguyên còn xin bắt cả bà con, tội tử của đức Tả Quân, trong đó có Lê Văn Khôi và Nông Văn Vân. Thấy chủ tướng của mình bị hạ nhục, nên Khôi không dẫn lòng được, bèn lên tiếng phản đối, thế là ngay lập tức Bạch Xuân Nguyên ra lệnh bắt nốt Khôi.

Ngoài việc bắt giam Lê Văn Khôi, Bạch Xuân Nguyên còn bắt giam 2 ông Hoàn và ông Trầm vì cho rằng hai ông này đã giúp Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi một cách đắc lực trong việc vào rừng đốn cây để làm của riêng và mờ ám trong việc ghi lại những khoản chi tiêu trong thành Gia Định. Tuy nhiên, cũng như lời khai của Lê Văn Khôi, 2 ông Hoàn và Trầm khai chỉ biết và chỉ thấy việc đức cố Tả Quân Lê Văn Duyệt đốn cây để sử dụng trong việc sửa chữa lại những đồn lũy đã bị hư hại theo thời gian cũng như đóng thêm những chiến thuyền để phòng bị quân Xiêm La xâm hại vùng biển của miền Nam. Còn về việc ghi chép những chi tiêu thì Lê Văn Khôi là tay võ biền, còn 2 ông Hoàn và ông Trầm đều khai là chưa từng được giao cho nhiệm vụ này nên không biết gì về chuyện ghi chép sổ sách.

Vì quá uất ức trong tù nên vào ngày 18 tháng 5 năm Quý Ty, nhằm ngày 5 tháng 7, năm 1833, tức là năm Minh Mạng thứ 14, Lê Văn Khôi, con nuôi của quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt, đã nổi lên chống lại sự hà khắc của Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên. Trong tù, Lê Văn Khôi đã qui tụ được một số tội nhân hồi lương, tức những tội nhân từ miền Bắc bị đưa vào miền Nam để làm việc trong các đồn điền. Lúc đó Lê Văn Khôi cùng Phó Vệ Úy Nguyễn Văn Bột, Ấm Tập Tả Bảo, Vệ Úy Thái Công Triều, và Phó Vệ Úy Lê Đắc Lực, Phó Quản Cơ Đặng Vĩnh Ứng, cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên. Lê Văn Khôi đã đem thi thể Bạch Xuân Nguyên về tế tại nhà từ đường họ Lê. Sau đó, giết luôn Tổng Trấn Nguyễn Văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Phó Lãnh binh thành Phiên An là Giả Tiến Chiêm đem hơn 400 quân chống cự, nhưng cũng bị đánh bại và phải bỏ chạy. Sau đó nhân cơ hội này, gần như là toàn bộ binh tướng trong thành Gia Định đều theo về với nhóm Lê Văn Khôi nổi lên đánh bọn tham quan ô lại của triều đình. Quân nổi dậy của Lê Văn Khôi tiếp tục truy nã quan Án Sát Nguyễn Chương Đạt, quan đề lao Nguyễn Như Xuân, tất cả đều bị xử trảm tại chỗ sau khi bị bắt⁽⁷⁾.

Phải nói sau vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi chúng ta mới thấy quan lại và nhóm biên binh⁽⁸⁾ thời nhà Nguyễn không biết đánh giặc và không dám đương đầu với giặc khi có biến. Chỉ với một số rất ít quân nổi dậy mà Lê Văn Khôi đã dễ dàng đánh chiếm thành Gia Định. Về sau này chúng ta lại thấy sự việc này tái diễn trong những trận Pháp đánh quân Nam triều. Người Pháp chỉ cần 100 hoặc 200 lính thiện chiến là có thể đập tan dễ dàng hàng chục ngàn lính biên binh của Nam triều. Bên cạnh đó, sở dĩ từ trong tù mà Lê Văn Khôi có thể huy động một số đông lính cai ngục và binh lính trong thành Gia Định là vì đa số binh lính đều là những người hồi lương ngày trước được đức Tả Quân Lê Văn Duyệt nhận vào hàng ngũ của mình, nên lúc nào họ

cũng nhớ ơn đức Tả Quân. Bên cạnh đó, đa số những binh lính tình nguyện trong thành Gia Định đều là những người đồng hương với đức Tả Quân. Và một lý do khác vô cùng quan trọng đó là sự hống hách cũng như tách cách tham tàn của các tân quan mới nhậm chức trong thành Gia Định khiến cho dân chúng trong thành oán ghét, nên chẳng những binh lính ngã theo phe nổi dậy mà cả dân chúng trong thành cũng nô nức ngã về phía Lê Văn Khôi để chống lại quân triều. Chẳng những đa số người Việt khắp miền Nam ngã theo Lê Văn Khôi, mà một số rất lớn người Minh Hương ở miền Nam cũng ngã theo Khôi, ủng hộ phong trào “Chiêu An” của ông. Chính nhờ vậy mà quân nghĩa dũng nổi dậy chiếm thành Gia Định một cách dễ dàng. Thậm chí khi quan Chưởng Thủy thành Gia Định lúc bấy giờ là Lê Văn Bốn đem chiến thuyền tới vây đánh cũng bị quân nổi dậy của Lê Văn Khôi đánh tan. Lê Văn Bốn phải trốn xuống thuyền chạy về Huế để cấp báo.

Sau khi chiếm xong thành Gia Định, Lê Văn Khôi tổ chức quan quân theo phong cách giống như một triều đình, nhưng ông ta chỉ tự xưng là Đại Nguyên Soái, chứ không xưng vương. Lê Văn Khôi chỉ lấy danh nghĩa phò con trai trưởng của Đông Cung Cảnh là Hoàng Tôn Đán. Chính việc này đã khiến vua Minh Mạng ra lệnh giết chết vợ con của ông này. Đến tháng 8 năm 1833, anh vợ của Lê Văn Khôi là Nông Văn Vân, đang làm tri châu Bảo Lộc cũng nổi lên đánh chiếm giữ các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn trong suốt 2 năm trời. Cứ khi mạnh thì Nông Văn Vân tiến công, còn khi yếu thì ông ta cho lực lượng rút sâu vào các vùng rừng núi, cho quân tản mác để bảo toàn lực lượng. Lúc bị quân triều truy đuổi gắt gao thì Nông Văn Vân lại cho toàn quân chạy sang bên kia biên giới. Mãi đến khoản tháng 4 năm 1835, triều đình mới dẹp được Nông Văn Vân.

Ghi Chú:

- (1) Theo Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964, căn cứ theo tộc phả họ Bế-Nguyễn, ông tổ 9 đời của Lê Văn Khôi vốn họ Nguyễn, tên là Nguyễn Tông Thái. Đến đời tổ thứ 8 thì đổi theo họ mẹ là họ Bế. Đến đời tổ thứ 5 nhờ có công dẹp loạn nhà Mạc nên được đời đời tập chức phiên thần, cai quản địa phương và trở thành dòng họ lớn ở Cao Bằng. Đến đời vua Lê Hiến Tông, năm 1740, được cho đổi lại làm họ Bế-Nguyễn.
- (2) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tập 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, 1971, tr. 206.
- (3) Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc Lê Văn Khôi ra đầu thú với Lê Văn Duyệt trên vùng Cao Bằng, những người dưới trướng Khôi như Tú Tài Hoành và Võ Văn Trầm cũng ra theo. Đến khi Khôi được Lê Văn Duyệt cho đi theo vào Gia Định và cho thăng chức Chánh vệ úy, thì Tú Tài Hoành và Võ Văn Trầm cũng được quan Tổng Trấn cho theo và cũng thăng họ lên chức Phó vệ úy.
- (4) Trước khi vào Gia Định nhậm chức, Bạch Xuân Nguyên đã được vua Minh Mạng bí mật dặn dò về việc dàn dựng một bản án chống lại Lê Văn Duyệt. Chính vì vậy mà ngay khi vừa tới Gia Định, Bạch Xuân Nguyên đã làm một bản báo cáo nhiều tập trong đó có danh sách, tìm bằng chứng, rồi buộc tội Lê Văn Duyệt với nhiều tội danh, trong đó có các tội tham nhũng, lạm dụng quyền lực, như việc tự ý mở rộng thành Bát Quái và đóng thêm nhiều chiến thuyền được xem như là những bằng chứng xác thực về tội mưu phản của Lê Văn Duyệt. Theo Việt Nam Sử Lược, Trần Trọng Kim có viết Bạch Xuân Nguyên chính là người mà trước đây đã bị đức Tả quân từ chối không nhận khi triều đình cử vào làm phụ tá cho ngài. Lúc đó đức Tả Quân đầu không nói rõ lý do không nhận nhưng đức Tả Quân biết tiếng Bạch Xuân Nguyên là một tên tham quan ô lại và vô cùng tàn ác với dân chúng.
- (5) Sở dĩ thời đó vua Minh Mạng muốn truy cùng sát tận gia quyến của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt vì có nhiều lý do, nhưng hai lý do chính là chính Lê Văn Duyệt đã can ngăn không cho ông ta được nối ngôi như trong chú thích (7). Lý do thứ hai cũng là vì thù riêng. Số là quan Tổng Trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt, một khai quốc công thần có công rất lớn với Gia Long, nên Lê Văn Duyệt được Gia Long trao cho thanh Phụng Kiếm, có quyền tiền trạm hậu tấu. Nên khi Huỳnh Công Ly, cha của một thứ phi của Minh Mạng, phạm tội tham ô và hối mại quyền thế nên đã bị Lê Văn Duyệt xử chém. Nhưng Lê Văn Duyệt là một vị quan thanh liêm chánh trực, biết lo cho dân trong toàn vùng đất phương Nam, nhất là dân

- chúng vùng Gia Định, nên ai ai cũng kính mến. Chính vì vậy mà Minh Mạng đã nhiều lần muốn trừ khử Duyệt nhưng vẫn không dám ra tay, mà phải đợi cho đến khi Lê Văn Duyệt qua đời mới bắt đầu truy cùng sát tận dòng họ của ông. Đó là những lý do khiến cho Minh Mạng giao mật chỉ cho Bạch Xuân Nguyên để truy xét toàn thể Gia Đình Lê Văn Duyệt khi vào đến Gia Định. Minh Mạng còn bảo Bạch Xuân Nguyên là phải tìm cho được bằng cớ buộc tội Duyệt.
- (6) Khi Bạch Xuân Nguyên bắt Lê Văn Khôi để thẩm vấn. Trong cuộc điều tra, Lê Văn Khôi khai quả quyết là có đồn rừng theo lệnh của Tả Quân Lê Văn Duyệt để dùng vào việc xây dựng đồn trại và đóng chiến thuyền phòng thủ họa Xiêm La tại miền Nam. Khi Bạch Xuân Nguyên hỏi đến xây các đồn trại nào, thì Khôi cũng thành thật trả lời là rất nhiều đồn trại, nên không thể kể tên chính xác là những đồn trại nào đã dùng những gỗ ấy để xây dựng. Khôi lại nói thêm, chuyện đó không nằm trong thẩm quyền của Khôi và Khôi cũng không có quyền hỏi quan Tổng Trấn là đã dùng những gỗ ấy để xây những đồn trại nào. Câu trả lời của Lê Văn Khôi đã quá rõ ràng, và cuộc sống đơn giản của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt cũng đã nói lên rất rõ là Tả Quân không dùng những gỗ ấy vào việc riêng tư cho mình, nhưng vì đã có mật chỉ của Minh Mạng, nên Bạch Xuân Nguyên phải ghép tội Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi cho bằng được. Thế là Bạch Xuân Nguyên đã hành động đúng theo mật chỉ của Minh Mạng và đưa đến cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi trong thành Gia Định.
- (7) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Lê Văn Khôi cùng 60 người đến đánh Bạch Xuân Nguyên và Nguyễn Văn Quế. Bạch Xuân Nguyên thấy động lên trốn thoát, còn Nguyễn Văn Quế cùng một số thủ hạ chống cự bị giết chết. Sau đó, Lê Văn Khôi đuổi theo bắt được Bạch Xuân Nguyên, mang về nhà Lê Văn Duyệt để làm lễ tế, rồi mới giết chết Nguyên. Tháng 7 năm đó, cả Nguyễn Văn Quế và Bạch Xuân Nguyên đều bị triều đình truy đoạt chức Tổng Đốc An Biên và Bố Chánh Phiên An. Theo tài liệu của Nguyễn Phan Quang trong quyển Cuộc Khởi Binh Của Lê Văn Khôi (1833-1835): Khi Bạch Xuân Nguyên tuyên bố phụng mật chỉ trị tội các thủ hạ của Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi bị bắt giam. Ông bèn mưu với mấy người cùng cảnh ngộ khởi binh chống triều đình. Lê Văn Khôi liên hệ được với binh lính bên ngoài, vào đêm 18 tháng 5 năm Quý Ty, 1833, ông cùng 27 lính hồi lương đồng mưu đột nhập giết cả nhà Bạch Xuân Nguyên và thuộc hạ Nguyễn Trương Hiệu, người trực tiếp lo vụ án Lê Văn Duyệt, cùng thủ hạ. Lúc đó ở Gia Định có những người có tội ở Bắc Kỳ đem dầy vào, hoặc cho làm ăn với dân, hoặc bắt làm lính gọi là hồi lương; những lính ấy đều theo Lê Văn Khôi nổi dậy.
- (8) Dưới thời nhà Nguyễn, vua Gia Long đã ban lệ biên binh 3 phiên: 2 phiên về quê cày cấy, 1 phiên tại ngũ. Cứ thế mà luân phiên nhau. Như vậy 1 năm chỉ tại ngũ 4 tháng. Số quân hiện dịch trên toàn quốc chỉ vào khoảng 40 ngàn người. Lệ biên binh này vẫn còn được áp dụng cho đến đời vua Tự Đức. Với lệ biên binh theo kiểu này thì làm gì triều đình nhà Nguyễn có được một quân đội thiện chiến và thiện xạ được. Vào thời đó, tiền bạc công khố các vua chúa nhà Nguyễn dồn hết cho chi tiêu của triều nội và lo việc xây dựng cung điện cũng như lăng tẩm, chứ tra lương cho lính tình ra mỗi năm cả nước chỉ trả có khoảng 50 ngàn quan tiền và 50 ngàn phượng gạo mà thôi, vì lính chăm lo cho các thất voi, mỗi năm chỉ lãnh được có 1 quan tiền và 1 phượng gạo. Chắc chắn các thứ lính khác cũng không hơn gì. Thời nhà Nguyễn, sau khi Gia Long lên ngôi thì dĩ nhiên không phải là một cái nghề mà chỉ là một thứ quân dịch bắt buộc.

(99) Đa Số Dân Chúng Miền Nam Theo Về Với Lê Văn Khôi, Nhất Là Giáo Dân Thiên Chúa Và Người Hoa:

Trước vụ Lê Văn Khôi nổi loạn ở miền Nam vào năm 1833, trên khắp các miền đất nước từ Bắc chí Nam đã có rất nhiều cuộc nổi loạn chống lại triều đình. Riêng trong thành Gia Định, ngay sau khi hay tin Lê Văn Khôi nổi lên chống lại triều đình nhà Nguyễn, rất nhiều nghĩa dũng theo về trong số đó có các ông Hoàn và Ông Trám, những hào kiệt rất có uy tín thời bấy giờ. Mà thật vậy, những người nghĩa dũng miền Nam từ bấy lâu nay rất bất mãn với quan lại của triều đình, chỉ chờ có cơ hội ai đó nổi loạn là họ theo về. Vào khoảng năm 1833, xã hội thành Gia Định và cả miền Nam vô cùng rối ren, lớp thì bị quan lại cai trị khắc nghiệt, sưu cao thuế nặng, lớp thì bị bọn cường hào ác bá những nhiều dân lành, nên đời sống dân chúng vô cùng khó khăn về cả vật chất lẫn tinh thần. Chính vì vậy nếu không phải là Lê Văn Khôi thì cũng sẽ có một vị lãnh tụ khác nổi lên chống lại triều đình. Chính vì vậy mà khi nghe tin Lê Văn Khôi nổi lên giết chết tên Bạch Xuân Nguyên, ngay lập tức rất đông đảo dân chúng trong thành Gia Định theo về. Và cũng chính nhờ vậy mà Lê Văn Khôi đánh chiếm thành Gia Định một cách dễ dàng. Sau khi đánh chiếm thành Gia Định, Lê Văn Khôi đã ra lệnh bãi bỏ lệnh cấm đạo vua Minh Mạng đã ban hành

trước đó, rồi cho mời linh mục Phước (?) tái lập nhà thờ trong thành Phiên An, cho phép giáo dân tự do hành đạo. Đồng thời, Lê Văn Khôi cũng cho mời một số thầy giảng và giáo dân ra làm việc và giữ những chức vụ quan trọng trong thành Gia Định dưới thời Lê Văn Khôi. Phải nói đây cũng là một đòn tâm lý đánh mạnh vào triều đình Huế. Ngay sau đó, số giáo dân Thiên Chúa giáo kéo về Gia Định xin gia nhập vào nghĩa binh Lê Văn Khôi ngày một đông. Lê Văn Khôi còn cho người qua Xiêm mời cố đạo Taberd về Gia Định trợ giúp cho ông; tuy nhiên, phái đoàn đi Xiêm La gồm cả thầy 22 người bị quan Tổng Đốc Châu Đốc, hãy còn trung thành với triều đình, bắt và giết chết hết. Khôi cũng cho người xuống vùng Trà Vinh mời linh mục Marchand về Gia Định công khai giảng đạo.

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào cuối thế kỷ thứ XVIII, người Minh Hương trên vùng Đất Phương Nam đã hết lòng hết sức giúp đỡ cho Nguyễn Ánh trong suốt quá trình vị chúa này tranh đoạt ngôi báu với nhà Tây Sơn. Những người Hoa này luôn sẵn sàng bảo vệ các chúa Nguyễn mỗi khi có biến, và cũng vì muốn cảnh cáo những người Hoa đã hỗ trợ cho quân đội Nguyễn Ánh nên vào khoảng năm 1783 rất nhiều người Hoa vùng Cù Lao Phố Biên Hòa đã bị quân Nguyễn Nhạc giết chết, xác vứt đầy sông Đồng Nai... có đến hàng chục ngàn người. Lúc này có nhiều người Hoa tại vùng Đồng Nai-Gia Định phải bỏ miền Nam mà chạy lên sinh sống trên Nam Vang. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã dành cho những người Hoa ở miền Nam nhiều sự dễ dãi trong sinh hoạt làm ăn buôn bán cũng như mọi sinh hoạt khác trong đời sống hằng ngày⁽¹⁾. Tuy nhiên, chỉ 4 năm sau khi vua Gia Long vừa tạ thế, đến năm 1824, vua Minh Mạng đã ra lệnh buộc tất cả người Hoa di cư kể cả người Minh Hương đều phải đóng thuế thân, nhưng bị Tổng Trấn Lê Văn Duyệt quyết liệt phản đối, nên Minh Mạng phải cho tạm hoãn lệnh này. Năm 1832, ngay sau khi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt vừa mới qua đời, vua Minh Mạng đã thu hồi quyền tự trị của các bang hội người Hoa, và cho thi hành lệnh đóng thuế thân đã ban trước đây vào năm 1824⁽²⁾. Những việc làm này của vua Minh Mạng đã khiến nhiều người Hoa trong thành Gia Định vô cùng bất mãn. Thêm vào đó, ngay sau khi các ông Nguyễn văn Quế vào Gia Định làm Tổng Đốc, Bạch Xuân Nguyên vào làm Bố Chánh Gia Định, và Nguyễn Chương Đạt vào làm Án Sát, dân chúng trong thành Gia Định, nhất là những người Minh Hương lấy làm bất nhẫn và lo sợ, vì đây là những ông quan tham ô và rất hà khắc đối với dân chúng. Chính vì vậy mà không riêng gì người Việt, mà cũng có rất nhiều người Minh Hương theo về với Lê Văn Khôi. Trong đội Hải Thuyền phụ trách việc tuần tiễu trên sông rạch quanh thành Gia Định của Lê Văn Khôi có trên 3.000 lính thủy binh gốc người Hoa. Trong khi đó, về phía bộ binh, rất nhiều thủ lĩnh người Hoa đưa hàng ngàn thanh niên người Minh Hương trong các Bang Hội Hoa Kiều tình nguyện đi theo chiến đấu cùng với nghĩa binh Lê Văn Khôi, trong số đó có các ông Mạch Tấn Giai và Lưu Hằng Tín...

Chú Thích:

- (1) Năm 1802, sau khi lên ngôi, vua Gia Long nâng đỡ người Hoa, cho phép họ tự do thành lập các bang hội: Phúc Kiến, Phúc Châu, Quảng Châu, Triều Châu, Lôi Châu, Quế Châu, Hải Nam... các hội viên trong những bang hội này đều được hưởng đầy đủ quyền lợi như người Việt Nam. Ngoài ra, họ lại được vua Gia Long cho miễn thuế thân và miễn lao dịch. Nếu kinh doanh thì họ chỉ cần đóng thuế doanh nghiệp mà thôi. Nếu họ muốn gia nhập quân đội, họ có thể gia nhập với các binh đoàn gốc Hoa do các tướng người Minh Hương chỉ huy.
- (2) Năm 1834, vua Minh Mạng chia người Hoa ra làm 2 nhóm để đánh thuế thân: Nhóm thứ nhất gồm những người Minh Hương chạy trốn nhà Thanh, đã lấy vợ người Việt Nam và có công giúp đỡ các chúa tiền triều nhà Nguyễn thì chỉ đóng thuế rất nhẹ, nhưng vẫn có phần cao hơn người Việt Nam. Nhóm thứ nhì gồm những người Hoa sang đây thời nhà Thanh, sống dọc theo các bờ biển từ Phúc Kiến, Phúc Châu, Triều Châu, Quảng Đông, và Hải Nam... sang Việt Nam từ hồi cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX, đa số họ là thương nhân hay nông dân nghèo, họ vẫn giữ nguyên quốc tịch Trung Hoa; nhóm này bị đánh thuế rất nặng, bị chỉ định nơi cư trú, và bị chính quyền kiểm soát rất gắt gao. Những người này không được đến ở chung với những người Minh Hương đã đến Việt Nam từ trước rất lâu.

(199) Quân Nghĩa Dừng Của Lê Văn Khôi Tiễn Chiếm Các Tỉnh Khác Ở Miền Đông Nam Kỳ:

Sau khi quân nghĩa dừng của Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, họ đã mở cửa đề lao và phóng thích tất cả phạm nhân và phân phát khí giới và lương thực cho họ. Lê Văn Khôi ra hiệu triệu cùng tất cả phạm nhân: Những ai muốn về quê quán thì được tự do mang theo lương thực nhưng phải trả lại vũ khí trước khi ra về; còn những ai muốn theo quân nổi dậy thì hãy cầm lấy vũ khí đứng lên chống lại triều đình thối nát. Quân nổi dậy kéo cờ đỏ, trên có ghi hai chữ “Chiêu An”. Lê Văn Khôi tự xưng là Bình Nam Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835, phong quan tước cho thuộc hạ, rồi lập ra triều đình riêng. Lại lấy danh nghĩa tôn phò Hoàng Tôn Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường), con trai của Đông Cung Cảnh. Khôi phong cho Thái Công Triều và Lê Đắc Lực làm Quân Trung Quân, Nguyễn văn Đà và Nguyễn văn Thông làm Quân Tiền Quân, Võ Vĩnh Tiên và Võ Vĩnh Tài làm Quân Hữu Quân, Dương văn Nhã và Hoàng Nghĩa Thơ làm Quân Tả Quân, Võ Vĩnh Lộc và Nguyễn Vĩnh Bột làm Quân Hậu Quân, Lưu Tín và Trần văn Tha làm Quân Thủy Quân, Nguyễn văn Tâm và Nguyễn văn Châm, và Quách Ngọc Chấn làm Quân Tượng Quân. Ngoài ra, Lê văn Khôi còn cất đặt những quan chức khác giống như quan quân của một triều đình. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Lê Văn Khôi lại cử Thái Công Triều đem quân tiến chiếm các tỉnh còn lại. Nhờ chính nghĩa tôn hoàng tôn Đán và diệt trừ bọn tham quan ô lại, nên chỉ trong vòng một tháng, toàn bộ 6 tỉnh miền Nam đều theo về với Lê Văn Khôi. Lúc này quân nghĩa dừng của Lê Văn Khôi đi đến đâu thì không riêng gì dân chúng mà cả những sĩ phu đương thời cũng theo về với đoàn quân nổi loạn này. Quan quân của Lê Văn Khôi thu phục các tỉnh khác một cách dễ dàng vì hầu như lúc đó quan quân triều đình không đánh mà tan.

Ngay sau khi chiếm thành Phiên An, tức thành lớn ở Gia Định, Lê Văn Khôi cho quan quân của mình chia làm nhiều ngả tiến chiếm các vùng Biên Hòa, Tây Ninh,

Vũng Tàu, và các tỉnh miền Tây. Tại Biên Hòa, trước sức tiến quân quá mạnh của quân nổi loạn Lê Văn Khôi, quan tuần vũ Biên Hòa là Vũ Quýnh không chống nổi phải bỏ thành mà chạy. Trong lúc đó, Lê Văn Khôi cũng ra lệnh cho tướng chỉ huy thủy quân của mình là Lưu Tín đem quân thủy và chiến thuyền tiến chiếm trạm Long Biên ở Vũng Tàu, rồi lưu lại một đội phòng thủ trước khi đưa chiến thuyền tiến đánh các vùng khác. Trong khi đó, trên đường bộ từ Gia Định đi Vũng Tàu, Lê Văn Khôi đặt nghĩa binh mai phục ở 2 bên rừng rậm cũng như các lối đi chật hẹp, đợi khi quân tiếp viện của triều đình đến liền nã súng thần công và bắn súng nhỏ vào quân triều. Lúc này quân nổi dậy của Lê Văn Khôi đã hoàn toàn làm chủ tình hình dưới sông và trên bộ từ hướng Vũng Tàu, dọc theo sông Lòng Tàu và sông Sài Gòn chạy dài cho đến Chợ Lớn và thành Phiên An. Các tướng triều đình là Cai Đội dinh thần cơ Nguyễn Văn Môn và Cai Đội tỉnh Man là Trịnh Văn Thái đều bị trúng đạn tử thương, quân triều đình mất chủ tướng nên phải tháo lui. Thừa thắng, Lê Văn Khôi lại cử thêm Tiền quân Nguyễn Văn Trăm đưa thêm 40 chiến thuyền tới chiếm giữ vùng duyên hải Phước An. Đội chiến thuyền của Nguyễn Văn Trăm vừa tiến vừa đánh trống thẳng tiến đến chỗ đóng quân của triều đình, có khi đem những khẩu đại bác lên bờ để bắn vào quân triều. Triều đình phải cử Trương Minh Giảng làm Tham Tán, và tướng Phan Văn Thụ trợ lực đem nhiều biên binh, thủy binh và chiến thuyền tới giáp chiến. Trước hỏa lực quá mạnh của quân triều đình, Tiền quân Nguyễn Văn Trăm ra lệnh rút quân thủy bộ vào hướng rừng rậm để bảo toàn lực lượng.

Lúc này thủy binh của Lê Văn Khôi đưa nhiều chiến thuyền qua chiếm Cần Giuộc, Cẩm Phái và trạm sông Biên Lễ, cũng như đánh chiếm các tấn thủ Phước Thắng và Long Hưng. Đồng thời, bộ binh của Lê Văn Khôi cũng tiến chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa. Trong khi đó, tại vùng Đồng Môn, Lê Văn Khôi cho quân chiếm giữ và mai phục tại một số vị trí trọng yếu. Tiền quân là tướng Nguyễn Văn Trăm của Lê Văn Khôi cũng ra lệnh cho nghĩa binh đắp sửa lại các đồn bảo hai bên bờ sông Sài Gòn. Trên mỗi đồn bảo, quân nổi loạn đều có đặt súng đại bác. Thủy binh quân nổi loạn cho giăng xích sắt ngang sông trên một đoạn rất dài. Đồng thời Lê Văn Khôi còn cho đặt vô số bè củi khô và các thứ dễ bắt lửa, gọi là thảo long đồ để chuẩn bị tiêu diệt thủy binh triều đình. Tuy nhiên, vua Minh Mạng cho thủy quân triều đình tăng viện thêm nhiều chiến thuyền từ 2 vùng Bình Khang và Bình Thuận tiến về hướng sông Sài Gòn đánh phá các chốt trên sông của Lê Văn Khôi trước khi tới đồn Giao Khẩu trên sông Sài Gòn. Trước hỏa lực mạnh mẽ của thủy binh triều đình, Lê Văn Khôi ra lệnh cho cánh quân ở đồn Giao Khẩu lui về tiếp trợ cho quân nổi loạn ở cánh phía Nam do quan Đô Quân của Lê Văn Khôi là tướng Hoàng Văn Toán đang chỉ huy trấn giữ Cần Giuộc.

Sau khi quân nổi dậy đã cho quân đi chiếm giữ hết các mặt sông tại miền Đông, Lê Văn Khôi ra lệnh cho Thái Công Triều đưa nghĩa binh tiến chiếm các tỉnh miền Tây. Quân nổi loạn Lê Văn Khôi tiến về Định Tường như vũ bão, đến đâu dân chúng cũng ngã theo rất đông, quan Thự Tổng Đốc Long Tường là Lê Phúc Bảo, bỏ

quân thứ mà chạy trước. Trong khi nghe tin quân nổi loạn Lê Văn Khôi kéo tới chiếm Định Tường một cách dễ dàng, quan Tổng Đốc An Hà là Lê Đại Cương không dám cho quân đi cứu viện, mà ra lệnh cho quân binh cố giữ thành. Tuy nhiên, sức sức tiến công như vũ bão của quân Lê Văn Khôi, các thành An Giang và Hà Tiên cũng lần lượt rơi vào tay quân nổi dậy một cách dễ dàng.

(79) Quân Nghĩa Dừng Của Lê Văn Khôi Tiến Chiếm Vĩnh Long Và Các Tỉnh Khác Ở Miền Tây Nam Kỳ:

Sau khi đánh chiếm xong thành Định Tường, binh sĩ trong thành này bỏ theo nghĩa binh Lê Văn Khôi rất đông. Sau khi bình định và an dân trong thành Định Tường, Thái Công Triều liền kéo quân tiến đánh thành Vĩnh Long. Theo lời của ông chú ba Trần Văn Hương (1902-1982), chính ông nội của ông tức là ông sơ ngoại của người viết tập sách này đã kể lại cho ông nghe về cuộc tiến chiếm thành Vĩnh Long của quân nghĩa dũng Lê Văn Khôi như sau: “Trước đó dân chúng Vĩnh Long đã nghe nói nhiều về nguyên nhân cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi là do bởi sự chèn ép quá đáng của vua Minh Mạng và quan lại thành Gia Định đối với một vị khai quốc công thần rất được dân chúng miền Nam kính trọng như Lê Văn Duyệt. Chính vì vậy mà ngay sau khi hay tin quân nghĩa dũng Chiêu An của Lê Văn Khôi sắp sửa tiến chiếm thành Vĩnh Long, tờ mờ sáng hôm đoàn quân kéo về Vĩnh Long là mọi người đều náo nức muốn nhìn thấy tận mặt từng người. Họ đã làm gà, vịt, heo và nấu cơm, nấu đủ thứ bánh tét, bánh ích, cũng như mang ra đầu đường rất nhiều trái cây cụ bị cho quân nghĩa dũng sử dụng trong khi hành quân tiến chiếm các thành còn lại là An Giang và Hà Tiên.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc quân nổi dậy của Lê Văn Khôi do Thái Công Triều chỉ huy đang ồ ạt tiến về miền Tây vào mùa hè năm 1833 thì quan Tổng Đốc Long Tường là Lê Phúc Bảo dẫn quân về Phiên An với ý định tiếp trợ cho Bạch Xuân Nguyên, nhưng đã bị quân nổi dậy đánh bại tại vùng Lật Giang (Bến Lức). Lê Phúc Bảo kéo tàn quân khoảng 100 lính và 5 chiến thuyền cùng với 200 dân phu chạy về cố thủ thành Vĩnh Long. Tuy nhiên, lúc này quan quân trong thành Vĩnh Long thấy lòng dân như vậy nên biết chắc nếu họ có chống cự lại với quân nghĩa dũng của Lê Văn Khôi cũng không địch lại. Chính vì vậy mà một số lớn quan quân bỏ theo quân nghĩa dũng, số còn lại thì tìm cách lẩn trốn chứ không dám đương đầu cự địch. Trong khi đó thì quan Tổng Đốc Lê Phúc Bảo và Bố Chánh Phạm Phúc Thiệu bỏ thành chạy trốn, nhưng cũng bị quân nổi dậy bắt được và giết chết sau đó. Quan Lãnh Binh thành Vĩnh Long là Thái Văn Hán cũng bị bắt giải về thành Phiên An và bị giết tại đó. Trong khi đó, quan Tuần phủ Vĩnh Long là Tô Chấn và quan Án Sát Ngô Bá Toán đều bỏ hàng ngũ mà chạy trốn, nên mấy ông này bị vua Minh Mạng cách chức làm lính thú cùng chung với các ông Lê Phúc Bảo và Phạm Phúc Thiệu.

Nhờ khí thế cao ngút như vậy mà quân nghĩa dũng đã kéo vào chiếm thành Vĩnh Long một cách dễ dàng. Sau khi chiếm thành Vĩnh Long, Thái Công Triều đã theo lệnh của Lê văn Khôi, lấy 1.000 quan tiền trong kho lẫm đền bù cho những nhà đã bị cháy trong khi hai bên giao chiến⁽¹⁾. Nhân dân khắp nơi trong thành Vĩnh Long đều rất mừng rỡ khi nhà cửa liền được cất lại khang trang ngay sau chiến tranh. Đồng thời, quân nghĩa dũng Lê Văn Khôi cũng đã cho phép dân chúng tiếp tục nhóm chợ và sinh hoạt như bình thường. Không có bất kỳ một cuộc xô xát đổ máu nào trong thành Vĩnh Long. Riêng quan Án Sát Sứ Doãn Uẩn trốn chạy về các huyện Tân Minh và Duy Minh rồi chiêu tập binh lính chống lại loạn quân. Bên cạnh đó, sau khi chiếm xong thành Vĩnh Long, Thái Công Triều lại cho mời các bậc kỳ lão trong từng địa phương đến họp và cho họ tự quyền lựa chọn trong địa phương của họ để lấy ra người làm quan sở tại. Có thể nói, đây là một trong những sinh hoạt dân chủ sớm nhất ở Việt Nam nói chung, và ở miền Nam nói riêng. Phải nói Lê văn Khôi là người có dũng khí và có tinh thần hào hiệp, nên ông đã gây được cảm tình rất nhanh với dân chúng trong thành Gia Định. Dân chúng miền Nam ngày trước đã vô cùng kính trọng đức Tả Quân, lúc này lại thêm cảm mến lòng trung nghĩa của Lê văn Khôi, nên chẳng những tuyệt đại nông dân, mà sĩ phu trong vùng cũng ra mặt ủng hộ và đáp lời kêu gọi của Lê văn Khôi. Thanh thế của Lê văn Khôi trong thành Gia Định ngày một phát triển và chẳng bao lâu sau đó, dân chúng cả Nam Kỳ Lục Tỉnh đều theo về dưới ngọn cờ chính nghĩa của Lê văn Khôi. Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường⁽²⁾ lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Nói về tình hình của triều đình Huế thì sau khi quân binh của Lê văn Khôi đã chiếm gần trọn Nam Kỳ chỉ trừ vùng Biên Hòa, quan Bố Chánh tỉnh Biên Hòa lúc ấy là Võ Quýnh cùng với Lãnh Binh Trần Văn Thi quá run sợ, bèn cấp báo về triều xin viện binh. Lê Văn Khôi ra lệnh cho quan quân của mình quyết chiến và phải chiếm cho bằng được Biên Hòa⁽³⁾. Trong khi đó thì trên vùng đất phương Nam, khi nghe được Lê Văn Khôi ứng lên, thì đâu đâu cũng kéo đến xin theo⁽⁴⁾. Cùng lúc đó, Lãnh Binh tỉnh An Giang là Vũ Văn Thường cũng bị nghĩa binh Lê Văn Khôi bắt tại trận, nhưng không chịu đầu hàng nên bị giết chết⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, không như các thành trì khác, quân nổi dậy của Lê Văn Khôi chỉ chiếm giữ thành Vĩnh Long khoảng trên một tháng, từ ngày 14 tháng 6 âm lịch (nhằm ngày 30 tháng 7 năm 1833) đến ngày 17 tháng 7 âm lịch (nhằm ngày 31 tháng 8 năm 1833) thì rút toàn bộ quan quân chủ lực về tiếp ứng cho thành Gia Định, chỉ chừa lại số quan sở tại được lựa chọn trong địa phương, và một số ít quân dân tự vệ vừa được đạo quân Chiêu An huấn luyện. Chính vì lý do đó mà quan Án Sát Vĩnh Long là Doãn Uẩn sau khi trốn chạy được về hướng Cái Mơn đã tìm cách quy tụ các quan quân của thành Vĩnh Long trước đây. Trong thời gian trốn chạy tại 2 huyện Tân Minh

và Duy Minh, quan Án Sát Sứ Doãn Uẩn chiêu mộ và huấn luyện được khoảng 300 binh lính cho triều đình và lấy 2 huyện này làm khu an toàn để chờ ngày xuất quân tái chiếm thành Vĩnh Long. Đến khoảng đầu năm 1835, sau khi hay tin Thái Công Triều đã quy hàng triều đình và thế lực của loạn quân Lê Văn Khôi đã bị yếu dần khi Lê Văn Khôi qua đời, Doãn Uẩn bèn dẫn quân về tái chiếm thành Vĩnh Long. Sau khi tái chiếm thành Vĩnh Long, Doãn Uẩn đã đem tất cả các quan chức triều đình cũng như quan quân mới được tuyển chọn trong thành Vĩnh Long theo Lê Văn Khôi ra xử tội lăng trì.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.308, các sử gia nhà Nguyễn ghi lại sự kiện này như sau: “Vào năm Minh Mạng thứ 14, 1835, trước đây bọn giặc chiếm cứ thành Vĩnh Long, các thôn ấp bị cháy do chúng đốt phá, rồi chúng còn chiêu theo nóc nhà dân mà đem tiền trong kho ra tán cấp đến hơn 1.000 quan, nay dân chúng tình nguyện y số đem nạp trả lại.” Sử gia triều Nguyễn thì ghi lại như vậy, nhưng theo thiển ý, năm 1835, sau khi quân đội triều Nguyễn tái chiếm thành Vĩnh Long từ tay nghĩa binh Lê Văn Khôi, dân chúng vừa mới cháy nhà khổ sở vô cùng, lấy đâu tiền của mà tình nguyện đem trả lại cho triều đình, nếu quan lại địa phương không bắt ép dân chúng phải hoàn lại cho công khố? Thật là trở trêu và cơ khổ cho dân chúng thành Vĩnh Long vào thời đó! Cái nhóm mà triều đình gọi là giặc Khôi, còn biết đem của trong kho lăm ra đền bù cho dân nghèo bị cháy rụi nhà cửa trong chiến tranh, chứ không lấy; còn triều đình thì bảo dân chúng phải tự nguyện đem trả lại.
- (2) Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn dòng chính của Nguyễn Ánh. Dẫu hoàng tử Cảnh đã qua đời, nhưng con là hoàng tử Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu nội đích tôn của Gia Long, đáng lý theo tục lệ phải được nối ngôi; tuy nhiên, năm 1816, vua Gia Long đã không chọn con dòng chánh, mà quyết định chọn hoàng tử Đảm là con của bà Thuận Thiên, một thứ thiếp của Gia Long. Đa số các quan trong triều, trong đó có Tả Quân Lê Văn Duyệt và Lê Chất đã sức can ngăn vua Gia Long, nhưng Gia Long vẫn quyết định chọn Hoàng tử Đảm. Chính sự can ngăn nầy của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đã khiến Minh Mạng đem lòng thù hận và đã thù trả oán đức Tả Quân một cách nhỏ nhen ngay khi Tả Quân vừa mới qua đời.
- (3) Tưởng cũng nên nhắc lại, Lê Văn Khôi là con nuôi của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, lại là người hào hiệp và có nghĩa khí, nên dễ dàng gây được cảm tình với người chung quanh mình. Người dân đất phương Nam đã từng rất kính trọng Lê Văn Duyệt, nay lại cảm kích lòng trung nghĩa của Lê Văn Khôi nên đâu đâu cũng ứng lên theo về với Khôi. Tại Biên Hòa, một số đồng sĩ phu và dân chúng cũng theo về, nhất là số sĩ phu bất mãn với triều đình.
- (4) Vào năm 1833, khi nghe tin Lê Văn Khôi bị Bạch Xuân Nguyên bức bách đến nỗi phải nổi lên làm loạn, hầu như dân quân trong toàn vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh đều ứng lên theo Khôi. Về phía quan triều thì có Phó Vệ Úy Nguyễn Văn Bột, Ấm Tập Tả Bảo Vệ Úy Thái Công Triều, Phó Vệ Úy Lê Đắc Lực, Phó Quản Cơ Đặng Vĩnh Ứng, cùng tất cả bộ hạ của mình. Ngoài ra, nhiều quan quân và dân chúng trong những tỉnh thuộc thành Gia Định lúc trước cũng ứng lên theo về với Lê Văn Khôi.
- (5) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.244-245.

(V) Cuộc Chiến Đấu Giữa Quân Nghĩa Dưng Của Lê Văn Khôi Và Quân Triều Đình:

Trước đây Lê Văn Khôi giữ chức Phó Vệ Úy thuộc đội Minh Nghĩa, bộ hạ của Lê Văn Duyệt. Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, rồi cử Bạch Xuân Nguyên vào làm Tổng đốc tỉnh Gia Định. Bạch Xuân Nguyên kết án Lê Văn Khôi ăn cắp ván gỗ đóng thuyền và hạ ngục. Trong ngục, Lê Văn Khôi liên kết với Thái Công Triều, cùng các ông Hoàn, ông Trám, ông Nhã và ông Ứng nổi lên đánh chiếm thành Gia Định, giết chết quan Tổng đốc Nguyễn Văn Quế và Bạch Xuân Nguyên. Ngày 4 tháng 6 năm 1833, vua Minh Mạng liền cử cánh quân thứ nhất do Phan Văn Thúy làm chức Thảo Nhịch Hữu

Tướng Quân, quan Thượng Thư Trương Minh Giảng làm chức Tham Tán, lãnh đội biên binh tiến đánh bằng đường bộ. Nhà vua lại cử Vệ Úy Phạm Hữu Tâm đưa thủy binh đi đường biển vào đánh. Nhà vua còn xuống lời dụ có ý kết tội Lê Văn Duyệt: “Tỉnh Gia Định là nơi dựng nghiệp long hưng, nhân dân vốn sẵn lòng trung nghĩa. Đức Thế Tổ Cao Hoàng đế ta, dựng nền mở nếp; có cả dư đồ, thực chỉ nhờ sức của nhân dân tỉnh ấy, sau khi đại định, nuôi dưỡng yên vui, hơn 30 năm, đức trạch giáo hóa, tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu, đến khi Hoàng Công Lý và Lê Văn Duyệt thân đương trách nhiệm cõi bờ; không biết tuyên dương đức hóa, dạy bảo nhân dân, đến nỗi gây nên đại biến, họa ngấm ngấm bởi đó mà ra. Nay nghĩ lại, nhân dân vùng ấy, đều là con đỏ của triều đình, ai ai không có lòng đồng mưu giết giặc, nên truyền dụ cho mọi người đoàn kết, vì nghĩa mà đánh giặc, để báo đáp ân vua, sau này xem đến công lao, trẫm sẽ ban cho trọng thưởng⁽¹⁾.”

Đêm 18 tháng 5 năm Minh Mạng thứ 14, 1833, Lê Văn Khôi cùng những nghĩa dũng thành Gia Định phá ngục khởi nghĩa, chiếm cứ thành Phiên An. Sau đó sai các tướng sĩ theo về với mình đem nghĩa binh đi đánh chiếm các tỉnh Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Không bao lâu sau đó, tất cả các thành trì ở Nam Kỳ đều thất thủ. Hay tin, vua Minh Mạng bèn ra lệnh cho các Quân Cơ từ các vùng Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận mang quân vào tiếp trợ. Trong đó có Thự phó Vệ Úy Vũ Lâm Phan Văn Song, Cai Đội Cẩm Y Trần Văn Du, Quân Cơ cơ Định Dũng tỉnh Bình Định Đặng Văn Quyên, Lãnh Binh Bình Thuận Lê Văn Nghĩa, Phó Quân Cơ Tả cơ 2 tỉnh Thuận Nghĩa Nguyễn Văn Ký, Phó Quân Cơ Phú Tráng cơ tỉnh Phú Yên Trần Văn Thiệu, Phó Quân Cơ Biên Hùng cơ Biên Hòa Ngô Văn Hóa... kéo quân vào tiếp trợ cho Biên Hòa và Phiên An, nhưng đã bị nghĩa binh chặn đường đánh và các vị này đều tử trận. Trong khi đó, án sát tỉnh Bình Thuận là Tôn Thất Gia lúc đang bị giáng cách lại bị bắt đem về thành Phiên An, nhưng cương quyết không đầu hàng nên bị giết chết. Về sau Tôn Thất Gia được truy phong trở lại làm Án Sát Sứ. Tại Hà Tiên, khi nghĩa binh Lê Văn Khôi leo tới đánh thành An Giang, thì Tuần Phủ tỉnh Hà Tiên là Phạm Xuân Bích và Án Sát Trần Văn Quán cố đắp lũy đất quanh thành để phòng thủ. Tuy nhiên, sau khi hay tin An Giang thất thủ, 2 đội lính Hồi Lương thuộc tỉnh Hà Tiên đã kéo đến vây thành, Tuần Phủ tỉnh Hà Tiên là Phạm Xuân Bích bị bắt, nhưng không chịu đầu hàng nên bị giết chết. Còn Án Sát Trần Văn Quán bị giết chết trong cơn binh biến⁽²⁾.

Khi nghĩa binh Lê Văn Khôi tiến đánh Biên Hòa, quan Tuần phủ Vũ Quýnh chống không lại, bèn bỏ thành mà chạy. Khi nghĩa binh Lê Văn Khôi tiến đánh Định Tường, quan Thự Tổng Đốc Lê Phúc Bảo cũng không đánh lại, liền bỏ thành mà chạy. Các quan Tuần phủ An Giang và Hà Tiên cũng không dám đưa quân đến cứu viện cho Vĩnh Long, nhưng rốt rồi An Giang và Hà Tiên cũng thất thủ. Coi như chỉ trong vòng một tháng mà các tỉnh miền Tây đều mất.

Vua Minh Mạng lại cử đạo quân thứ nhì do Chưởng Trung Quân Tổng Phước Lương làm thảo nghịch Tả Tướng Quân, quan Thống Chế Nguyễn Xuân làm Tham

Tán, quan Thị Lang Trương Phúc Đình làm Tán Tướng Quân Vụ, chỉ huy đạo thủy quân theo đường biển vào cửa Soài Rạp rồi tiến thẳng lên thành Phiên An. Để ngăn chặn bước tiến của quân Xiêm La, Nguyễn Xuân cho quân Nam cản phá và mai phục ở hai bên bờ sông. Nhờ vậy mà quân do Nguyễn Xuân chỉ huy thắng được quân Xiêm, được vua Minh Mạng khen thưởng. Nhà vua lại cử đạo quân thứ ba do quan Chưởng Tiền quân Trần Văn Năng làm Bình Khẩu tướng quân, quan Hiệp Biện Đại Học Sĩ Lê Đăng Doanh, quan Thống chế Nguyễn Văn Trọng làm Tham Tán, quan Thị Lang Trần Chấn làm Tán Tướng Quân Vụ, thống lĩnh 3 vệ quân với 23 chiến thuyền, theo đường biển đến cửa Cần Giờ để phụ lực với 2 cánh quân đã xuất phát trước đây.

Vua Minh Mạng lại xuống tờ dụ rằng: “Nay quan quân ta, cả quân thủy quân bộ đều cùng tấn đánh, những đồ quân nhu như súng đạn, gươm giáo, gạo muối, hoặc quân bộ chuyển tống, hay quân thủy vận tải, cũng đã dùng cho quân lính, từ chức tướng quân trở xuống, đều nên hiệp sức cùng lòng, đồng lo việc nước, không cứ đạo quan quân nào, nếu quân như có thiếu hụt, thì đến chỗ quân gần đấy, lấy cho đủ dùng, quân thủy thiếu thì mượn vào quân bộ; quân bộ thiếu thì mượn vào quân thủy, cốt sao giết giặc thành công, giặc chuyên dùng đường bộ thì quân thủy tiến lên, đánh chỗ không hư, phá nơi sơ hở; giặc chuyên dùng đường thủy, thì quân bộ nhân lúc trống trải, thẳng đánh thành Phiên An, giặc chia quân chống cự; thì ta cũng chia hai đường, nhất tề vây đánh, thế giặc bị chia, sức giặc bị yếu, được đầu này, hồng đầu khác, ắt chẳng bao ngày, cũng bị bao vây⁽³⁾.”

Vua Minh Mạng lại sai quan Thống Chế Hoàng Đăng Thận sung chức Tham Tán Đại Thần ra nơi quân thứ, theo cùng quan thảo nghịch Hữu Tướng Quân Phan Văn Thúy hội tiễu. Nhờ vậy mà quân của thảo nghịch Hữu Tướng Quân Phan Văn Thúy đánh dữ dội với nghĩa binh Lê Văn Khôi tại đồn Biên Long. Sau đó, quân triều tiến lên đánh tái chiếm lại Biên Hòa. Sau hai lần công thành Phiên An nhưng không phá được, đến khi Phan Văn Thúy lâm trọng bệnh, quan Tham Tán Nguyễn Văn Trọng lên thay. Lúc này thủy quân của nghĩa binh Lê Văn Khôi dùng chiến thuật đánh hỏa công trên sông Sài Gòn, nhưng hai bên ghìm nhau mãi chứ không bên nào thắng được bên nào. Mãi cho đến khi quân triều đình nhận được thư của Thái Công Triều cho hay tại vùng Đàng Giang (thuộc tỉnh Định Tường) và Đàm Thị (thuộc tỉnh Gia Định), quân của Thái Công Triều sẽ làm nội kích chờ quân triều đình đến ngoại công. Trong khi đó, nghĩa binh Lê Văn Khôi tiến đánh bộ chỉ huy của quan Thảo nghịch Tướng Quân Nguyễn Văn Trọng và quan Tham Tán Trương Minh Giảng tại cầu Cao Mên, ngày nay là cầu Bông, nhưng bị quân triều đình đẩy lui. Các quan Vệ Úy Phạm Hữu Tâm, Trần Văn Trí cũng đang giao chiến và đẩy lui được quân của Lê Văn Khôi trên sông Lão Tố.

Binh thuyền của quan Thảo Nghịch Tả Tướng Quân Tổng Phúc Lương hợp cùng quân của quan Tham Tán Nguyễn Xuân và quan Vệ Úy Phạm Hữu Tâm, đi theo bờ tả tiến đến sông Ngưu Chử (sông Bến Nghé) thì đụng độ với thủy binh của Lê Văn

Khôi. Sau đó lại được sự tiếp sức của đạo thủy binh của quan Thảo Nghịch Tả Tướng Quân Trần Văn Năng. Tuy nhiên, hỏa lực của cánh quân Lê Văn Khôi tại đây quá mạnh. Lúc này coi như hai cánh thủy và bộ binh của triều đình đã chia hai đường tiến đánh thành Phiên An, nhưng chỉ bai vây chứ không tiến được vào thành. Trong khi quân triều đình đang vây thành Phiên An thì được tin 4 tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đã được các quan lại triều đình tái chiếm. Trong khi cuộc nổi loạn gần đến hồi kết thúc thì năm Minh Mạng thứ 16, 1835, Quân Vệ Vệ binh tỉnh Bình Thuận là Nguyễn Văn Đắc bị nghĩa binh Lê Văn Khôi bắt và chịu khai hết quân tình của quân đội nên được thả. Trong khi đó, Tiền phong Vệ binh là Nguyễn Văn Điểm cũng bị bắt nhưng nhất quyết không khai báo sự thật quân tình liền bị nghĩa binh chém chết. Về sau này vua Minh Mạng cho truy phong Nguyễn Văn Điểm và xử tội chết Nguyễn Văn Đắc⁽⁴⁾.

Ghi Chú:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập III, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.131-132.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.239-240.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập III, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.132-133.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Minh Mệnh Chính Yếu Tập II, NXB Thuận Hóa, 1994, tr.243-244.

(VI) Quân Nghĩa Dũng Của Lê Văn Khôi Thất Bại & Tan Rã:

Lúc này giặc giã nổi lên khắp nơi, dân tình ly tán từ Bắc xuống Nam. Nền kinh tế, nhất là nền nông nghiệp gần như hoàn toàn bị tê liệt vì tình trạng giặc giã. Dân chúng cứ nơm nớp lo sợ giặc đến nên họ không còn thiết chi đến chuyện đồng áng nữa. Thấy tình trạng đất nước ngày càng kiệt quệ về mọi mặt, vua Minh Mạng nhất quyết bằng mọi giá phải dẹp tan quân nổi dậy Lê Văn Khôi, vì trong hàng trăm cuộc nổi dậy thì cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi là có qui mô lớn nhất và nguy hiểm trong cả nước. Ngay sau khi cuộc nổi dậy bắt đầu, hầu như toàn bộ dân chúng Nam Kỳ đều theo về với Lê Văn Khôi, nhất là các giới địa chủ và phú hào đều hết lòng hỗ trợ về mặt tài chánh. Khi quân triều đình ào ạt kéo vào Nam thì nhận được tin cấp báo là thế lực quân sự của Lê văn Khôi rất mạnh, chừng đó quân e rằng khó chống cự nổi. Lúc đó Phan Văn Thúy lại lâm bệnh nặng, vua Minh Mạng liền cử quan Tham Tán là Thống Chế Nguyễn Văn Trọng lên thay. Vua Minh Mạng cũng cho huy động thêm cơ binh tỉnh Bình Thuận và Bình Định. Đội tượng binh thì giao cho Khâm Tướng Trần văn Năng, hiệp cùng các tướng Lê văn Định và Nguyễn văn Tông để tăng cường cho quân triều đình. Khi đại quân triều đình tới Biên Hòa, các tướng lãnh cùng họp bàn để thảo kế hoạch vây thành Phiên An (thành Gia Định).

Một năm sau ngày nổi dậy, Lê Văn Khôi hoàn toàn làm chủ đất Nam Kỳ, tuy nhiên, sau khi vua Minh Mạng cử thêm đạo quân thứ ba do tướng Trần Văn Năng chỉ huy, coi như nhà vua đã đưa phần lớn những tướng tài và quân chủ lực vào Nam để dẹp loạn. Trước tình thế này, các giới địa chủ và phú hào quay lưng làm ngơ và

không tiếp tục hỗ trợ Lê Văn Khôi nữa. Thấy vậy, Thái Công Triều cũng tìm cách quay về đầu hàng với triều đình. Sau khi những tin này được loan ra trong hàng ngũ quân nổi loạn, nhiều người cũng tự động bỏ hàng ngũ trở về làm thường dân.

Lê văn Khôi hay biết những tin tức không hay này, một mặt Lê Văn Khôi cho người để ý theo dõi động tác của Thái Công Triều, mặt khác vẫn tiếp tục trấn an binh sĩ dưới trướng bằng cách cử các toán tiền quân đi phục kích để chặn trước các ngõ ngách. Lần này, Lê văn Khôi cử Nguyễn văn Bội lên đánh và quyết chiếm cho bằng được Biên Hòa. Lần đầu Nguyễn Văn Bội bị tướng triều đình là Trần văn Thi đẩy lui, và trong trận này, quân binh của Khôi mất hết 4 tướng, nên Khôi ra lệnh cho quân binh rút về chiếm vùng Bình Đông, rồi sau đó thừa thắng xông lên quay trở lại chiếm Biên Hòa, bắt giết quan Chánh Quản Cơ Tôn Thất Gia cùng đám quân binh triều đình. Sau đó, Lê văn Khôi tiến chiếm các đồn Nhà Bè và Bình Thượng. Vua Minh Mạng được tin cấp báo, liền ra lệnh cho Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Lê Đại Cương lấy quân nghĩa dũng đi theo đường sông từ miền Tây lên hợp cùng Quản Cơ Võ Duật của tỉnh Vĩnh Long và quân của Định Tường, phân làm hai đạo kéo lên giải vây cho Biên Hòa. Tuy nhiên, hai đạo quân này lại không kịp thời liên lạc được với quân triều ở Biên Hòa, nên bị quân của Lê văn Khôi chặn hết mấy chỗ hiểm yếu đánh cho quân triều không có đường tháo lui. Quân triều đình từ An Hà và Vĩnh Long, Định Tường đều thất bại nặng nề, hầu như toàn bộ vũ khí đều bị quân của Khôi tịch thu. Thêm vào đó, đạo quân hậu tiếp của Lê Phước Bửu từ Bình Thuận mới vào cũng không chống cự nổi với quân của Lê văn Khôi, phải cùng với quân binh của Lê Đại Cương rút về Vĩnh Long và An Giang. Nghe tin cấp báo, triều đình lại khẩn cấp ra lệnh cho Trương Minh Giảng đưa thêm quân từ ngoài Trung vào để cứu viện. Hồi này sức mạnh của Lê văn Khôi rất đáng gờm, vì tuyệt đại đa số dân chúng miền Nam đều theo về với Lê văn Khôi chống lại triều đình.

Như trên đã nói, có việc bất hòa giữa Lê Văn Khôi và Trung Quân Vệ Úy Tả Bảo Thái Công Triều⁽¹⁾. Việc gì tới cũng tới, sau khi quân triều ồ ạt kéo vào thì Thái công Triều, trước đây là Trung Quân của Lê văn Duyệt, sau đó theo Khôi, thấy không xong lại lén ra đầu hàng triều đình, và giết chết một vị tướng tâm phúc của Lê Văn Khôi là Tả Quân Sáu Khả. Đây là một trong những mất mát rất lớn của đạo quân Lê văn Khôi, vì sau cả năm trời đi theo Lê văn Khôi, Thái công Triều biết rất rõ đường đi nước bước cũng như binh thư của toàn thể Tướng sĩ dưới quyền Khôi. Kể từ đó, Lê văn Khôi đã mất đi một cánh tay đắc lực. Đồng thời, khi không có Thái Công Triều trong hàng ngũ của Khôi thì địa chủ và phú hào khắp nơi cũng dao động và họ không dám mạnh mẽ ủng hộ Lê Văn Khôi như trước đây nữa. Phải thực tình mà nói, từ khi Thái Công Triều về hàng triều đình thì lực lượng nổi dậy của Lê Văn Khôi suy yếu một cách nhanh chóng. Còn một lý do nữa khiến cho lực lượng nổi dậy của Lê Văn Khôi suy yếu là do bởi đạo quân Hồi Lương theo Tả Quân Lê Văn Duyệt trước đây đa số là những tù quân phạm được đức Tả Quân lãnh về giáo hóa. Thực tình mà nói, chỉ có đức Tả Quân Lê Văn Duyệt mới có đủ khả năng giáo hóa

họ mà thôi. Không có đức Tả Quân, đám Hồi Lương này chỉ ỷ thế làm càn, khiến cho thanh danh quân nghĩa dững “Chiêu An” của Lê Văn Khôi bị mất uy tín. Chính sự việc này đã gây trở ngại không nhỏ cho Lê Văn Khôi trong việc chiêu mộ thêm binh lính để chống lại triều đình. Trong khi đó, thì triều đình Huế nhất quyết phải tiêu diệt Khôi bằng mọi giá, nên đã tung hầu hết quân binh ở Trung Kỳ vào Nam. Ngày đó, nếu như Lê văn Khôi có những vị Quân Sư giỏi, chắc chắn Khôi đã đưa quân ra đánh chiếm thành Phú Xuân, như Nguyễn Ánh năm xưa đã theo lời khuyên của Võ Tánh vậy. Lúc ấy, Lê văn Khôi chỉ phái Nguyễn văn Trám ra giữ đường biển, chặn từ Bình Thuận và từ ngày mất đi cánh tay Thái công Triều thì đích thân Lê văn Khôi phải đứng ra chỉ huy. Vì phải rải quân ra ngăn chặn các cánh quân triều đình về mặt Bắc, nên Lê văn Khôi phải cắt giảm quân trú đóng tại các đồn Bình Thượng, Vĩnh Long, và Hà Tiên để rút bớt quân về trấn giữ vùng Gia Định. Tuy nhiên, ít lâu sau đó, sau khi được tăng thêm viện binh triều đình, quân triều đình đã tái chiếm các vùng đã mất trước đây như Biên Hòa, Bình Long, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Sau đó Tướng Phan văn Thúy của triều đình Huế tập trung đại quân tiến về bao vây thành Phiên An.

Trong khi quân triều đình đang bao vây thành Phiên An, Lê Văn Khôi một mặt ra lệnh cho quan quân đóng chặt các cửa thành cố thủ, mặt khác vào cuối năm 1833, ông đã nhờ các giáo sĩ Tây phương sang Xiêm La cầu viện. Vua Xiêm La nhân cơ hội này muốn xâm lấn Đại Việt nên cử đại binh sang đánh nước ta. Vua Xiêm La sai các tướng là Chiêm Phỉ Nhã Chất Tri, Chiêu Phi Nhã Phật Lăng đem khoảng 5 vạn (?) quân Xiêm La tiến qua Đại Việt bằng 5 ngã: Đạo thủy quân thứ nhất từ Vọng Các tiến qua đánh chiếm Hà Tiên. Đạo bộ binh tiến qua Nam Vang rồi tiến vào đánh chiếm Châu Đốc và An Giang. Đạo thứ ba tiến qua đánh Cam Lộ (Quảng Trị). Đạo thứ tư tiến đánh Cam Cát và Cam Môn. Đạo thứ 5 tiến đánh Trấn Ninh (ngày nay thuộc Lào). Mục đích của quân Xiêm La là phân tán mỏng quân Nam triều để rất có thể họ sẽ đánh úp vào kinh thành Huế (?). Cánh thủy quân Xiêm La thứ nhất lúc sắp tới Hà Tiên đã bị quân triều đình đánh hỏa công tiêu diệt rất nhiều chiến thuyền của giặc. Cánh quân thứ hai của Xiêm La từ Quang Hóa qua Nam Vang xuống vùng Châu Đốc đã bị Tham Tán Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân chỉ huy khoảng 12 kinh vệ chặn đánh trước khi đoàn quân này mới tới được vùng địa đầu của tỉnh An Giang. Trong trận này quân triều đình đốt cháy khoảng 10 chiến thuyền của giặc trên sông Vàm Nao và giết chết rất nhiều giặc. Trong khi đó, đạo quân Xiêm La thứ tư và thứ năm, tiến quân qua ngã Ai Lao đến Cam Lộ và Trấn Ninh, nhưng đã bị Quân Vệ Lê Văn Thụy chặn đánh ở Cam Lộ, còn Quân Vệ Phạm Bài tiến quân theo đường Nghệ An chặn đánh quân Xiêm La ở Trấn Ninh và Lạc Biên.

Lúc này phải thực tình mà nói, vua Minh Mạng không còn đủ võ tướng để phái đi đánh giặc nữa, mà phải cử các quan văn chưa hề biết chiến trận là gì, lại thêm những võ tướng dưới trướng cũng chẳng lấy gì là giỏi và có kinh nghiệm chiến trường. Tuy nhiên, về phía quân Xiêm La cũng chẳng hơn gì quân Nam triều, nên cuối cùng quân

Xiêm La không thắng nổi buộc phải rút quân. Phải thực tình mà nói, chuyện cầu viện Xiêm La có lẽ là điều thất sách nhất của Lê Văn Khôi, bởi vì một khi quân Xiêm La ào ạt kéo vào Đại Việt thì Lê Văn Khôi không còn chính nghĩa nữa, dầu không thích gì chính sách hà khắc và quan lại tham tàn dưới thời Minh Mạng, tuyệt đại bộ phận dân chúng sẽ rời bỏ hàng ngũ của Khôi. Nếu Lê Văn Khôi không sai người đi cầu viện Xiêm La, có thể trạng huống thành Gia Định đã khác, bởi vì một khi mất lòng dân là mất tất cả, trước sau gì rồi cũng phải thất bại.

Sau khi quân Xiêm La rút đi, quân triều đình cũng đã mệt mỏi nên không đánh trực diện với quân nổi dậy mà chia làm 2 cánh: cánh Nam và cánh Bắc. Cánh về phía Bắc thì đánh vào các đường bộ ven biển, từ Bình Thuận theo ngả Hàm Tân, Bà Rịa tấn công vào các đồn bảo của quân Lê Văn Khôi từ phía Vũng Tàu dọc theo sông Lòng Tàu và sông Sài Gòn, sau đó áp sát vào xây dựng các lũy đất bao vây và tấn công thành Gia Định ở các mặt Bắc và mặt Đông thành. Trong khi đó, cánh quân triều ở phía Nam đánh chiếm vùng Cần Giuộc, làm chủ vùng sông nước miền Tây Nam phần, theo các kinh rạch đánh vào những đồn bảo của Lê Văn Khôi ở vùng Chợ Lớn, rồi áp sát vào thành Gia Định, xây đắp các lũy đất để bao vây và tấn công các mặt Nam và mặt Tây của thành Gia Định.

Lê Văn Khôi biết thế mình không chống nổi, nhưng vẫn đóng cửa thành cố thủ đến tháng chạp năm Quý Tỵ, nhằm tháng giêng năm 1834 thì bị bệnh mất ở trong thành, không rõ lúc đó Khôi bao nhiêu tuổi. Các thủ lĩnh khác trong thành như Tướng Nguyễn Văn Trăm, Lê Bá Minh, tôn người con lớn của Khôi là Lê Văn Câu mới lên 8 tuổi, tục gọi là Cậu Lớn, vẫn tiếp tục điều khiển quân binh kháng cự lính triều. Cậu Lớn được ba quân suy tôn làm Nguyên Soái, nhưng ông này vốn không có tài thao lược, nên tinh thần của ba quân tướng sĩ dưới trướng Lê Văn Khôi ngày trước bắt đầu dao động mạnh, không còn tinh thần chiến đấu hăng say như trước đây nữa. Chính vì thế mà chẳng bao lâu sau đó họ đã lần lượt để cho các thành trì ở Vĩnh Long và An Giang bị triều đình tái chiếm.

Riêng tại thành Gia Định, Tướng Trương Minh Giảng đã bí mật cho người liên lạc và khuyến dụ các Tướng Trương Văn Định, Phạm Hưng Nguyên, Nguyễn Đức Diên, và Võ Minh Tiền. Những vị tướng này đã đồng ý theo về với triều đình và hứa sẽ đầu độc các tướng Tổng Lãnh Binh, nhưng âm mưu này bị bại lộ và tất cả những vị tướng vừa kể đều bị Nguyễn Văn Trăm xử tử. Tuy nhiên, lúc này vua Minh Mạng quyết tâm đưa thật đông quân triều đình đánh chiếm lại các nơi, trên sông cũng như trên bộ. Trên mặt sông thì đoàn thuyền triều đình của Tổng Phước Lương đến sông Lão Tố, cử Tham Tán Nguyễn Xuân đưa hơn 1.000 thủy binh, hợp cùng thủy binh của Phạm Hữu Tâm tiến về Soài Rạp để tiếp trợ cho binh thuyền từ các vùng An-Hà và Long-Tường thẳng tiến đến Cát Giang. Sau đó, Tham Tán Nguyễn Xuân lại đưa thêm quân triều vào đánh quân nổi loạn đang chiếm cứ vùng Đê Ngạn, tức Chợ Lớn ngày nay. Thuyền thủy binh của Nguyễn Xuân từ sông Cát Giang tiến đến cảng An Thông, rồi đến chợ Vĩnh Hội. Tại đây, đội binh thuyền của triều đình bị quân nổi

loạn phục kích hai bên bờ sông, bắn súng loạn xạ, khiến cho quân triều không thể nào tiến được nữa. Lúc này Nguyễn Xuân sai quan Thị Vệ Tôn Thất Bật đốc thúc đội thủy quân Hùng Oai lên bờ phóng hỏa đốt rụi toàn bộ nhà dân chúng trong khu vực. Thấy quân triều đình cứ tiếp tục đốt hết nhà dân, nghĩa binh Lê Văn Khôi không thể tiếp tục làm liên lụy đến dân chúng nên đành phải rút lui. Đây là trận rút lui quan trọng, vì nó đánh dấu một bước ngoặt quan trọng cho thủy quân triều đình. Kể từ lúc này, quân triều đình bắt đầu làm chủ tình thế trên các mặt sông quan thành Phiên An. Trong trận rút lui này, quân nổi dậy bị chém chết khoảng 60 người và khoảng 700 người bị quân triều bắt giữ cùng nhiều vũ khí và chiến thuyền.

Sau trận thủy chiến gần chợ Vĩnh Hội, chiến thuyền của Bình Khẩu Tướng Quân Trần Văn Năng đã tiến được tới cửa sông Thị Nghè. Quân nổi dậy của Lê Văn Khôi trong thành Phiên An bắn ra tứ phía để cố thủ. Vua Minh Mạng lại hạ lệnh cho quan quân triều đình phải tùy cơ đánh phá thành, nên dùng súng bắn lửa bắn thiêu hủy cửa thành, đồng thời nên đắp núi đất cho cao để theo dõi trong thành, đem thêm súng đại bác và chấn địa lôi bắn phá tiêu hủy nhà cửa, kho đạn và kho lương trong thành. Lúc nào cũng phải sử dụng thiên lý kính (ống dòm) ở khắp bốn mặt thành để theo dõi sinh hoạt của giặc trong thành. Trong khi đó, Trần Văn Năng đốc thúc quan quân tiến chiếm các xưởng đóng chiến thuyền và kho lẫm ở ngoại thành Phiên An. Sau đó, Trần Văn Năng cho quân tiến gần đến cầu Cao Miên, gần khu cầu Bông hiện nay để hợp cùng các cánh quân Tả Đạo và Hữu Đạo xiết chặt vòng vây tại thành Phiên An. Lúc này, mỗi ngày quân nổi loạn trong thành lớp chết lớp bị thương, mỗi ngày có khoảng từ 3 đến 7 người chết. trong khi đó, lương thực và đạn dược trong thành cũng cạn dần. Tuy nhiên, đa số quân nổi loạn trong thành Phiên An đều nhất quyết đồng lòng chiến đấu đến chết nên rất ít người rời bỏ hàng ngũ để ra hàng quân triều đình. Như trên đã nói, thành Phiên An được Nguyễn Ánh xây dựng vào năm 1790, là một trong những thành trì kiên cố nhất vào thời bấy giờ. Thêm vào đó, Lê Văn Khôi ra lệnh cho tướng sĩ dưới trướng đào thêm hầm trú ẩn và đắp thêm lũy chiến đấu. Tình đến đầu năm 1834, nghĩa là sau khi Lê Văn Khôi qua đời thì toàn quân nổi dậy trong thành Phiên An chỉ còn lại khoảng 2.000 người.

Lương thực và đạn dược cứ cạn dần nên một vị tướng thủy quân của Lê Văn Khôi là Vũ Công Tước bèn đốc suất khoảng 700 quân, vượt vòng dây leo ra ngoài thành để tấn công vào lũy công sự phía trước, tìm đường tiếp tế thêm lương thực và đạn dược cho quân binh bên trong thành. Không biết là đạo quân này có lấy được thêm lương thực và đạn dược cho thành hay không, nhưng sau đó thì bị quân triều đình do Thảo Nghị Phó Vệ Úy Vũ Phi Hùng đưa quân tới tăng viện hợp cùng với quân của Phó Lãnh Binh An Giang là Lê Đại Cương để đánh quân nổi dậy. Biết thế không phá được vòng vây, Vũ Công Tước bèn đưa toàn quân trở vào thành cố thủ. Một thời gian sau đó, quân triều đình tái chiếm lại các thành ở Châu Đốc, An Giang, Hà Tiên, và Vĩnh Long. Lúc này Lê văn Khôi đã qua đời, Nguyễn Văn Trăm tự xưng là quan Điều Khiển. Mặc dầu Nguyễn Văn Trăm đã nhiều lần cố gắng cho quân tấn công

phá vòng vây ở các mặt Tiền, Tả, và Hậu... nhưng vì quân triều đình bao vây quá chặt nên quân nổi loạn đành phải rút trở vào thành. Đến tháng 7 năm 1835, vua Minh Mạng cử Thị Lang Nội Các Nguyễn Tri Phương đến quân thứ Gia Định để cùng các tướng tá của triều đình đánh vào thành Phiên An. Sau khi quân thám báo đưa tin là lương thực và đạn dược trong thành đã cạn kiệt, Nguyễn Tri Phương hạ lệnh tấn công thành từ các mặt. Tả tướng quân Nguyễn Xuân đốc suất đánh ở góc phải phía trước thành, Thự Hữu tướng quân Phạm Hữu Tâm đánh cánh trái phía sau thành. Quan Tham tán Hồ Văn Khuê và Tổng đốc Nguyễn Văn Trọng đánh vào cánh phải phía sau thành. Tham Tán Trần Văn Trí và Khâm Phái Nguyễn Tri Phương đánh vào góc trái phía trước thành. Tham Tán Nguyễn Công Hoan đánh vào bên phải phía trước thành. Lãnh Binh Mai Công Ngôn đánh vào bên trái phía sau thành. Và Lãnh Binh Trần Hữu Thăng đánh vào bên trái phía trước thành. Đây là cuộc tổng công kích thành Phiên An trên qui mô lớn nhất từ trước tới thời điểm đó. Trong thời điểm này, chuyện thành Phiên An thất thủ là chuyện hiển nhiên. Chỉ trong vòng một ngày là quân triều đình đã hạ được thành, tất cả quân nổi dậy sống sót trong thành đều bị bắt. Như vậy tính từ thời điểm quân nổi dậy Lê Văn Khôi khởi chiếm thành Gia Định vào ngày 5 tháng 7 năm 1833. Sau hai năm hai tháng cố thủ thành Gia Định, đến năm Ất Mùi, nhằm ngày 16 tháng 7 năm Ất Mùi, nhằm ngày 8 tháng 9 năm 1835, quan quân triều đình do quan Khâm Phái Nguyễn Tri Phương thống lĩnh đại quân, chia làm 8 mũi tấn công ồ ạt vào thành. Quân nổi dậy chống cự không nổi, và thành Phiên An bị triệt hạ. Sở dĩ quân Nam triều vây thành hơn hai năm mới hạ được là vì như trên đã nói binh Nam triều không được huấn luyện để đánh giặc, thứ nhì quan lại triều đình sau hơn 3 thập niên không có chiến tranh cũng không phát huy được tài chỉ huy chiến trận của mình, thứ ba là võ khí của Nam triều không tối tân hơn võ khí của quân nổi loạn, và thứ tư thành Phiên An thời đó được Nguyễn Ánh xây theo kiểu Vauban rất kiên cố, lại được Tả Quân Lê Văn Duyệt tăng cường thêm hào lũy sâu nên rất khó bị công phá. Nguyên nhân cuối cùng và cũng là nguyên nhân quan trọng nhất trong việc cố thủ thành Phiên An là như trên đã nói, sau khi chiếm thành Phiên An, Khôi đã cho các giáo sĩ tự do truyền đạo và giảng đạo nên gần phân nửa quân nổi dậy trong thành là giáo dân Thiên Chúa. Họ rất căm ghét Minh Mạng, và họ cũng dư biết rằng nếu đầu hàng thì cũng bị vua Minh Mạng xử trảm hay xử lăng trì, nên họ đã liều chết quyết tử tới kỳ cùng. Quân Nam triều chỉ vô được thành Phiên An lúc trong thành không còn đạn dược và cũng không còn lương thực mà thôi.

Tưởng cũng nên nhắc lại về sự khác biệt giữa thành Phiên An và thành Gia Định. Thành Phiên An được Tả Quân Lê Văn Duyệt xây xong vào năm Minh Mạng thứ 11, 1830. Thành được xây toàn bằng đá ong, thành cao và rộng, hào sâu, trong thành có đầy đủ lương thực, súng ống và đạn dược, nên khi Lê Văn Khôi chiếm thành, quan quân triều đình Huế bị tổn hao rất nhiều mà không tái chiếm được. Mãi đến năm 1835, nghĩa là sau khi Lê Văn Khôi đã qua đời, trong thành không có người tài giỏi điều binh khiển tướng nữa, và lúc đó Thái Công Triều cũng đã ra đầu hàng triều

đình, thì quan quân mới tái chiếm được thành. Vừa chiếm xong thành Phiên An, vua Minh Mạng cả giận, sai phá tan thành Phiên An, tức ngôi thành Quy có hình Bát Quái đã bị quân của Lê Văn Khôi chiếm lĩnh trên 2 năm, rồi cho xây lại thành Phụng chỉ có 4 cửa và nhỏ hơn thành Quy nhiều, mang tên là thành Gia Định ở chỗ khác⁽²⁾. Quả là phong cách của một ông vua triều Nguyễn, không nhìn rộng thấy xa. Nếu như ngày đó vua Minh Mạng đừng giận cá chém thớt, đừng cho phá tan thành Phiên An, thì sau này chưa chắc gì liên quân Pháp và Y Pha Nho đã quá dễ dàng đánh chiếm Gia Định. Thôi thì lịch sử đã sang trang, cứ để cho nó qua đi, nhắc lại chỉ thêm buồn!

Ghi Chú:

- (1) Theo Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 3, trang 134, trong khi quan Tham Tán Trương Minh Giảng và Hoàng Đăng Thận đem binh tượng chia làm 5, đóng đồn từ Biên Long, chốt có người đến báo là Thái Công Triều cho người đem tờ bẩm nói rằng Công Triều đã đánh giặc ở Đăng Giang, tỉnh Định Tường và Đàm Thị thuộc Gia Định, chém được tên nghịch Nhã và đảng giặc, hiện Công Triều đã cho quân vây kín, để đợi quan quân của triều đình. Trương Minh Giảng bèn tâu việc này lên vua, vua Minh Mạng xuống dụ rằng: “Công Triều đánh vỡ giặc Khôi, cái lòng trở lại chính nghĩa, thực không nghi ngờ gì nữa, nên sai người báo cho y, bảo y phải sớm tiến quân vây đánh, để chuộc tội trước, mà lập công sau.”
- (2) Có lẽ được gọi là Thành Quy vì từ trên cao nhìn xuống ngôi thành trông giống như hình một con rùa. Thành Quy tại Gia Định còn gọi là thành Bát Quái, gần như hình bát giác, tương ứng với các quẻ: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, và Đoài. Thành này được Nguyễn Ánh phê chuẩn cho viên đại tá công binh Pháp tên Olivier De Puymanel xây dựng vào khoảng năm 1790. Thành có 8 cửa có cùng tên với 8 quẻ vừa kể. Mặt tiền thành có 2 cửa là Càn Nguyên, về sau đổi lại là Gia Định Môn; và Ly Minh, về sau đổi lại là Phan Yên Môn. Phía tây có 2 cửa là Khảm Hiểm, về sau đổi lại là Vọng Khuyết Môn; và Khôn Hậu Môn, về sau đổi lại là Cung Thần Môn. Bên phải là mạn bắc cũng có 2 cửa là Cấn Chỉ, về sau đổi lại là Hoài Lai Môn; và Chấn Hanh Môn, về sau đổi lại là Phục Viễn Môn. Bên trái, phía nam có 2 cửa là Tốn Thuận, về sau đổi lại là Tinh Bieĩ Môn; và Đoài Duyệt Môn, về sau đổi lại là Tuyên Hóa Môn. Tường thành cao khoảng 15 thước ta, khoảng 5,2 mét tây. Thành Quy có đặt 8 pháo đài ở 8 góc. Thành Quy rất rộng, tính từ nam lên bắc từ đường Công Lý (bây giờ là Nam Kỳ Khởi Nghĩa) đến đường Đinh Tiên Hoàng. Từ đông sang tây từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Đình Chiểu. Năm 1835, sau khi dẹp được cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng cho phá sập thành Quy để xây lại một ngôi thành nhỏ hơn mang tên Thành Phụng. Thành Phụng hay Thành Gia Định có qui mô nhỏ hơn Thành Quy rất nhiều, không tọa lạc trên nền thành cũ mà nằm trên một phần đất mới, gần với thành Phiên An cũ. Thành Phụng được xây dựng vào năm 1836, cũng theo kiểu Vauban, nhưng có hình tứ giác với 4 góc chỉ 4 hướng: Bắc, Nam, Đông và Tây. Thành Phụng chỉ có 4 pháo đài đặt ở 4 góc. Chu vi tường thành khoảng 475 mét, làm bằng đá hoa cương. Thành Phụng có 4 cửa đi ra 4 hướng: Đông, Tây, Nam Bắc. Kích cỡ của Thành Quy đã nhỏ lại chỉ có 4 pháo đài nên năm 1859, người Pháp đã đánh chiếm một cách dễ dàng. Khuôn viên Thành Quy có thể lọt lòng trong 4 góc đường Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Thống Nhất (nay là Lê Duẩn) và Mạc Đĩnh Chi. Vua Minh Mạng đặt tên cho nó là thành Phụng chứ kỳ thật nó chỉ có hình chữ nhật chứ không có hình Phụng.

(1777) Thương Cho Ông Trăm Ông Hoàng:

Phải nói trong tình thế này, mà cả dân chúng khắp vùng Đất Phương Nam đều theo về với quân nổi dậy Lê Văn Khôi, dầu họ biết cuộc nổi dậy rồi sẽ phải thất bại, nhưng lòng phần uất đám tham quan ô lại và đám cường hào ác bá đã lên đến tột đỉnh, nên họ không màng gì nữa, mà chỉ muốn đạp đổ cái vương triều khắc nghiệt kia. Chính vì vậy mà mặc dầu tình thế có bất lợi cho quân nổi dậy, nhưng nhiều lần triều đình xua đại quân tấn công đều thất bại, vì dân chúng Nam Kỳ Lục Tỉnh hết lòng yểm trợ quân nổi dậy về các mặt: nhân sự, quân lương, ngay cả việc các tỉnh tự rèn đúc vũ khí để cung ứng cho quân nổi dậy.

Triều đình Huế đã nhiều lần xua đại quân tái chiếm lại thành Gia Định, nhưng đều thất bại. Tường cũng nên nhắc lại, thành Gia Định được xây theo kiểu Tây

phương khi triều đình Nguyễn Ánh còn ở Gia Định. Tường thành được xây bằng đá ong Biên Hòa, cao hơn 5,5 mét. Đến năm 1829, Tả Quân Lê Văn Duyệt có sửa chữa lại nên rất kiên cố. Trong thành quân nổi dậy chỉ có khoảng trên dưới 2.000 người, nhưng mọi người đều quyết tâm tử chiến với quân triều đình, nên đầu quân triều có đông thế mấy cũng không hạ được thành. Quân triều đình đánh mãi mà không được, nên 5 tướng chỉ huy của triều đình phải chọn phương cách bao vây dài hạn. Sau đó, quân triều lại chia quân chặn đón tất cả những đường tiếp tế từ các tỉnh miền Đông và miền Tây. Đợi cho đến khi lương thực và đạn dược trong thành với cạn đi. Bên cạnh đó, trong lúc bị bao vây, quân nổi dậy trong thành lại bị nạn dịch tả nên chết rất nhiều, khiến cho tinh thần chiến đấu của họ bị suy giảm thấy rõ. Lúc đó 5 tướng triều đình lại có thêm tướng Nguyễn tri Phương mới được vua Minh Mạng cử vào chỉ huy. Trước hết, Nguyễn tri Phương chia quân làm 8 đạo, trước khi hạ lệnh tấn công, Nguyễn Tri Phương đã cho nã súng thần công vào thành trong suốt 4 ngày đêm để uy hiếp đối phương. Quân binh trong thành Phiên An cũng chống trả quyết liệt, những trái nổ của súng lớn không nhằm gì họ, vì trong hai năm chiếm thành, quân binh trong thành đã cho xây dựng nhữn hầm trú ẩn và công sự rất vững chắc. Tuy nhiên, sau đó thì 8 đạo quân của triều đình tiến lên đánh thành tứ 8 hướng. Lúc này thì quân nổi dậy đã kiệt sức, nên quân triều tiến lên phá vỡ thành trì.

Sau khi quân triều đình tiến vào được trong thành Phiên An thì họ say máu chém giết, không kể nam phụ lão ấu (Theo Việt Sử Tân Biên của Phạm Văn Sơn, quyển 4, trang 257-358. Quốc Triều Sử Toát Yếu có ghi: “Quân giặc bị bắt sống và bị chém cả thảy 1.831 đứa, không còn sót đứa nào. Quan binh bị thương hơn 400 người.” trong khi đó, theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên thì: “Già trẻ trai gái trong thành bị bắt là 1278, số thủ cấp đếm được là 559. Số quân triều bị thương và bị chết lên đến 700.” Các con số trong các sách tuy có khác, nhưng rõ ràng trận đánh thành Phiên An vào năm 1835 đã diễn ra vô cùng ác liệt). Đầu thế lực quân triều rất mạnh, Tiền quân Nguyễn Văn Trấm vẫn liều chết đốc quân ra chống cự. Nhưng chỉ một lúc sau đó thì thành bị hạ, ông cùng Tú Tài Nguyễn Văn Hoành, và ông Bột cùng bị bắt với tất cả nam phụ lão ấu trong thành cả thảy 1.831 người. Hôm đó là ngày 16 tháng 7 năm Ất Mùi, tức ngày 8 tháng 9 năm 1835. Nguyễn Tri Phương quyết định giải ông cùng 5 người mà tướng Phương cho là trọng tội về kinh đô Huế. Những người gồm Tiền quân Nguyễn Văn Trấm, con của Lê Văn Khôi là Lê Văn Cù, mới lên 7 tuổi, giáo sĩ Marchand (tên Việt Nam là ông Cố Du), ông Mạch Tấn Giai còn gọi là Bốn Bang, gốc người Triều Châu, Tú Tài Nguyễn Văn Hoành, và ông Nguyễn Văn Bột. Tất cả 6 người đều bị nhốt vào cũi sắt, giải về Huế xử tội. Tương truyền trên đường bị giải về Huế, ngồi trong cũi sắt, các ông Trấm, ông Hoành và ông Bột vẫn cười nói vang vang không chút gì sợ sệt. Lúc này ông Hoành và ông Trấm ngâm vang những vần thơ bất khuất như:

“Hai bên thiên hạ thấy hay không?

Một gánh cương thường há phải gông?

Quần quai hai vai quân tử trúc,
 Nghênh ngang một cổ trượng phu tòng.
 Sống về đất Huế danh còn tạc,
 Thác ở trời Nam tiếng hã không.
 Gẫm việc nên hư trời đất định,
 Phẫn thần đeo hỏa đũa cười ông.”

Về sau này có người cho rằng đây là bài thơ của cụ Thủ Khoa Huân, nhưng nội dung của bài thơ không ăn nhập gì đến cụ Thủ Khoa Huân, mà lại trùng khớp với hoàn cảnh và khí khái của hai ông Nguyễn Văn Trăm và ông Hoàn hơn. Với bài thơ đầy khí khái này lại thêm một tình huống hết sức bi tráng xảy ra khi cũi đưa mấy ông vừa đến Quảng Ngãi thì Tiền quân Nguyễn Văn Trăm đã tự mình móc cổ họng mà tự vận. Sau đó, thân thể ông bị phân thây ra từng miếng và chặt đầu bỏ vào hòm để đưa về Huế. Phải thực tình mà nói, ai nói mấy ông làm giặc thì cứ nói, nhưng theo thiện ý, nếu không vì xót xa cho cảnh dân chúng bị đám tham quan ô lại bóc lột, và đám cường hào ác bá ở địa phương đã gieo rắc không biết bao nhiêu là khổ đau cho dân chúng trong vùng, thì chắc hai ông Nguyễn Văn Trăm và ông Hoàn đã không chạy về phía Lê Văn Khôi để làm giặc. Mà nói cho cùng ra, ngay cả thái độ và cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi cũng không phải là vô lý, mà kỳ thật, họ là đại diện cho đa số tiếng nói của những người dân bị bóc lột đến nỗi phải biến thành những con người cùng khổ, không còn con đường nào khác để đi ngoài con đường làm giặc.

Rồi sau khi dẹp xong loạn Lê Văn Khôi, chúng ta lại thấy rõ thêm về cung cách hành xử của triều đình: 1.831 người bị giết chết và chôn chung vào một chỗ gọi là Mã Ngụy. Nguyễn Văn Trăm tự vận chết rồi mà vẫn bị phân thây chặt đầu đem về Huế cho vua Minh Mạng trị tội. Nếu là một triều đình còn có chút lòng nhân đạo, chắc hẳn phải “tiên trách kỷ, hậu mới trách bỉ”, phải xem xét coi vì đâu nên nỗi, vì đâu mà những nông dân Đất Phương Nam phải đứng lên theo làm giặc. Tuy nhiên, triều đình chẳng những không xét thấu nỗi lòng của người dân phải đi làm giặc, mà ngược lại nhà vua cho giết hết, từ già trẻ bé lớn, nam phụ lão ấu, ngay cả những đứa trẻ mới lên 5 lên 6, thì chúng đã biết gì và nếu xét cho cùng thì những đứa trẻ ấy đã phạm phải tội gì để cho ông vua của triều Nguyễn phải giết sạch hết như vậy? Tác giả Người Long Hồ của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này không bao giờ tán đồng cho việc nổi loạn, nhưng lại càng không đồng ý với cung cách cai trị vừa khắc nghiệt vừa tàn bạo của triều đình và quan lại nhà Nguyễn. Chính vì vậy mà khi viết những dòng chữ này, Người Long Hồ không trách móc gì những người dân cùng đường phải đi làm giặc, tất cả đều do lòng bất phục chính sách tàn độc của các vua quan nhà Nguyễn mà ra. Hành động của các ông Nguyễn Văn Trăm và ông Hoàn là do sự bất công của triều đình thúc đẩy, dồn họ vào đến cuối chân tường. Trước tình thế đó, một con chó trung thành còn phải quay lưng ra cắn chủ, huống là những con người sĩ khí như ông Trăm ông Hoàn, làm sao bảo họ đừng chống trả lại cho được. Hôm nay, tác giả Người Long Hồ ngồi viết bài này không để cổ xúy nổi loạn làm

giặc, nhưng để tưởng nhớ đến những người có lòng với dân chúng cùng khổ. Xin đốt lên một nén tâm hương để tưởng niệm các ngài và xin các ngài hãy tiếp tục phù trợ cho dân tộc Việt Nam, vì tất cả những gì các ngài đã từng chiến đấu cho dân chúng cùng khổ vẫn còn nguyên đây. Xin các ngài hãy hộ trì cho một ngày nào đó, Việt Nam không còn tham quan ô lại, không còn cường hào ác bá, dân chúng Việt Nam có được quyền làm con người thực sự. Mong lắm thay!!!

(1777) Một Cuộc Thảm Sát Khủng Khiếp Trong Lịch Sử:

Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1.831 người⁽¹⁾, kể cả người già và trẻ con trong thành rồi chôn chung vào một mả với tấm bia đề “Nghịch Tặc Biền Tru Xứ,” được còn gọi là “Mả Ngụy”. Trong khi đó, theo Tổng Tài Cao Xuân Dục trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên chép: “Số người bị bắt là 1.278. Quân triều đình bị thương và bị giết khoảng 700. Sau khi tra xét nơi chôn thấy tên nghịch Khôi, đào lấy xương đâm nát rồi chia ra ném vào 6 hố xí ở 6 tỉnh Nam Kỳ, và cắt chia từng miếng thịt cho chó, đầu lâu thì đóng hòm đưa về kinh đô Huế, rồi được đem treo cùng với các đầu lâu những tên phạm khác ở khắp các chợ búa Nam Bắc, sau khi xong thì đem vất xuống sông. Còn bè đảng a dua, không cứ già trẻ trai gái đều đem ra ngoại thành chém hết. Sau đó, đào một hố to, vất thây lấp đất, chồng đá làm gò dựng bia khắc: 'Nơi bọn nghịch tặc bị giết, để tỏ quốc pháp.'⁽²⁾” Đây có thể nói là một trong những tội ác diệt chủng lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Nên nhớ từ ngàn xưa, dầu theo chế độ quân chủ, các vua chúa Việt Nam ngoài trừ các vua chúa Nguyễn trào, đều có lòng nhân hậu, nhân hậu không riêng gì với người đồng chủng, mà còn nhân hậu ngay cả với quân thù khi họ bị bại trận. Ở đây không cần kể nhiều về những trang sử nhân hậu của các vị vua Việt Nam, chỉ nói sơ qua về hai cuộc chiến với quân Mông Cổ và quân Thanh, sau khi thắng trận, cả vua Trần Nhân Tông lẫn hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đều cấp phát lương thực và tiền bạc cho tù binh hồi hương. Thế mà ở Việt Nam hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, có một vị vua Nguyễn trào hiệu là Minh Mạng, đã hạ lệnh cho giết sạch hết những ai ở trong thành Gia Định mà không cần phải tra hỏi xem coi họ có từng tham gia với quân đội của Lê văn Khôi hay không. Quả là phong thái hành xử của một bạo chúa! Vua Minh Mạng hẳn biết rằng không nhất thiết tất cả những người trong thành Gia Định đều theo Lê văn Khôi. Nhà vua cũng biết rằng sau bao nhiêu năm binh biến, dân chúng miền Nam đã đủ điều đứng và thống khổ lắm rồi. Thế mà sau khi hạ xong thành Gia Định, vừa nhận được tin báo tiệp, nhà vua vẫn chưa hết lòng cảm giận Lê văn Duyệt và Khôi, nên đã ra lệnh cho quân bưu tức tốc đưa chiếu cho quan quân triều đình tại Gia Định phải san bằng thành trì và làm cỏ hết thảy dân chúng trong thành một cách oan ức, rồi cũng chưa hết cảm giận, nhà vua ra lệnh chôn chung tất cả vào một chỗ gọi là “Mả Ngụy”. Bây giờ chúng ta khó lòng tìm biết vị trí chính xác của ngôi “Mả Ngụy,” tuy nhiên, theo quyển “Sài Gòn

Năm Xưa” của cụ Vương Hồng Sển⁽³⁾, “Mả Ngụy Khôi” chỗ ngả tư Lê văn Duyệt và Phan thanh Giản, bây giờ người viết không biết tên đường mới là gì, nhưng vị trí này nằm gần Bệnh Viện Bình Dân. Từ đường Lê văn Duyệt đi Chợ Lớn, thì ngôi mả ấy nằm bên tay phải. Tuy nhiên, người viết đã từng nói chuyện với một số bô lão trong vùng Sài Gòn Chợ Lớn trong khoảng thập niên 1970s, trong vùng Sài Gòn Chợ Lớn có nhiều mả ngụy: Thứ nhất là trước rạp hát Đại Đồng trên đường Cao Thắng. Thứ nhì là trong vườn Bà Lớn trên đường Phan Thanh Giản. Thứ ba là trong vòng rào Viện Hóa Đạo trên góc đường Thống Nhất và Trần Quốc Toản. Thứ tư là một ngôi đã bị san bằng ở vùng Thủ Đức, trên đường Nguyễn văn Thoại.

Trong khi đó thì các thủ lãnh bị đóng trần đưa về Huế trị tội bằng cách “lăng trì”. Trong số những người bị đóng củi giải về Huế là những người bị liệt vào đám đầu xỏ, gồm có 6 người, trong đó có con trai của Lê văn Khôi mới lên bảy tuổi, một linh mục người Pháp tên là Marchand, tục gọi là Cố Du, và một người Hoa kiều tên là Mạch Tấn Giai, ông Hoàn, ông Trám, và ông Bột. Riêng Lê văn Khôi, đầu đã chết cả năm trước đó, nhưng vua Minh Mạng ra lệnh đào mả Khôi lên, chặt đầu và nhốt thủ cấp vào trong một cái củi đưa về kinh đô Huế, rồi cho bêu ngoài khu chợ Đông Ba ba ngày. Đối với vợ con của Khôi thì vua Minh Mạng ra lệnh xử chém, xong cắt hết lỗ tai rồi mang về Huế báo tiếp.

Trước khi hài tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mắng nhiếc thậm tệ: *“Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rông mây gặp hội, đã dưng phần dưng yên Tây Sơn. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Ánh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rông rở, dần dần có ý không chịu làm tôi, đông dài làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đầy tớ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiến, chắc hẳn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hấn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nối ngôi cũng cho rằng các bấy tôi cũ không còn mấy, mà hấn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hấn biết ngấm mà đổi thói xấu, lặn theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hấn bụng nghĩ như rắn, rết, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, càn rỡ ngày thêm...chẳng hạn như việc hấn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hấn nói với người ta rằng hấn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hấn chỉ biết có hấn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hùa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.”* Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên,

đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy trọng tội thứ nhất là sai người sang Diễn Điện ngầm kết ngoại giao, thứ hai đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, thứ ba là tự ý giết thị vệ Trần văn Tình để khóa miệng người khác, thứ tư là dâng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua bổ nhậm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tự tung tự tác, thứ năm là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, thứ sáu là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, thứ bảy là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lăng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua... Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bổ áo quan (phá quan tài) và phanh thây ra để tỏ sự vua phép nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mộ mả tiên nhân có chỗ nào tiếm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mộ mả tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiếm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Lê văn Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiềm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phanh thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Lê văn Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yển, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hòa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên, tuy nhiên, nghĩ Lê văn Duyệt chết đã lâu, nên truyền không phanh thây nắm xương khô mà chỉ truyền lệnh san bằng phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu “Quyền yêm Lê văn Duyệt phục pháp xứ” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.”

Cũng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, gia quyến gồm vợ, con trai và con gái của những người giữ những viên quan lớn với Lê văn Khôi đều bị xử lăng trì, tức là xẻo thịt ra từng miếng, rồi quăng thịt xuống sông, riêng các viên quan của Khôi thì xử lăng trì và bêu đầu 3 ngày rồi quăng xuống sông. Còn lại tất cả những người trong thành Gia Định từ già trẻ bé lớn đều bị chém đầu rồi chôn chung vào một lỗ phía sau thành Gia Định, xong cho lấp đá lại, gọi là mả ngục. Theo lời các bộ lão vùng Gia Định kể lại thì hàng mấy chục năm sau khi vùng mả ngục đã bị san bằng, và mãi cho tới khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, thì vùng mả ngục này vẫn còn là một khu đất sinh lên súp xuống, không ai dám tới gần. Địa điểm khu “Mả Ngục” ngày trước là vùng tứ giác Bàn Cờ, giới hạn giữa các đường Lê văn Duyệt, Cao Thắng, Trần Quốc Toản và Phan Thanh Giản (có thể sau năm 1975, chính quyền mới đã cho đổi thành những tên đường khác). Ngày nay không còn dấu tích gì của ngôi “Mả Ngục⁽⁴⁾” nữa, người ta đoán có thể khu này nằm khoảng khu chùa Việt Nam Quốc Tự, vì trước khi xây chùa đó là một khu đất trống mà không ai dám xây nhà trên đó. Riêng linh mục Joseph Marchand và con của Lê văn Khôi là Lê văn Viên, như trên đã nói, chỉ mới

bảy tuổi bị đưa ra Huế và bị xử lăng trì bằng cách lột da trán cho phủ xuống hai mắt, sau đó lấy kèm xé hai miếng thịt ở ngực, rồi cắt hai miếng thịt ở sau lưng, cắt thịt ở bắp vế, ở ống chân, đầu gối...Sau đó họ cho chặt đầu bỏ vào một cái thúng đựng vôi bột, xong họ lật úp xác chết xuống đất rồi dùng dao phanh thây, hết chặt theo bề dọc đến chặt theo bề ngang. Đầu của nạn nhân được đưa đi các tỉnh bêu trong ba ngày, rồi cho nghiền nát quăng xuống biển. Đây là một trong những hình phạt dã man nhất trong lịch sử loài người, mà hình như trong thời cận đại chỉ có triều đại nhà Nguyễn là còn áp dụng mà thôi. Cũng chính vì chánh sách tỵ hiềm nhỏ nhen này của Minh Mạng mà nhân sĩ Nam Hà không còn mấy ai muốn ra giúp vua giúp nước nữa. Nên ngay sau Đức Tả Quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, thì Lê văn Khôi nổi lên chống lại sự áp bức của quan quân triều đình, rồi đến tháng 11 năm 1833, quân Xiêm thừa cơ tiến chiếm Hà Tiên, rồi thành Nam Vang, rồi Châu Đốc, Tiền Giang... Tướng bảo hộ Nam Vang thời đó là Trương Minh Giảng phải vất vả đánh dẹp, nhưng vẫn không xong, rốt rồi phải rút bỏ khỏi Nam Vang để trở về Gia Định, mà giặc giã trong nội địa miền Nam vẫn không dẹp yên được. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức thì giặc giã đã nổi lên khắp xứ. Vua quan thiển cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến chuyện đất nước phải rơi về tay của người Pháp sau này. Đến năm 1836, nhà vua chuẩn tấu cho việc khác tên các vị quan có công trong việc đánh dẹp Lê Văn Khôi lên bia Vũ Công gồm có: Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân, Phạm Hữu Tâm, Phạm Văn Điển, Tạ Quang Cự, Lê Văn Đức, Phan Văn Thúy, Trần Văn Trí, Mai Công Ngôn, Tôn Thất Bật.

Phải thực tình mà nói, dầu cho về sau này vua Minh Mạng có được sách sử ghi lại thế nào đi nữa, thì riêng thiển ý của người viết tập sách này, Minh Mạng vẫn là một ông vua hẹp hòi chỉ biết có chiếc ngai vàng và dòng họ nhà vua, mà không nghĩ gì đến sự an nguy của dân chúng miền Nam. Vì sợ sau này lại có một quyền thần khác có thể chiếm đóng thành trì để chống lại triều đình nhà Nguyễn như trường hợp Lê Văn Khôi mà vua Minh Mạng đã cho triệt hạ và san bằng thành Gia Định để xây lại một ngôi thành khác có qui mô nhỏ hơn ngôi thành cũ rất nhiều⁽⁵⁾. Theo thiển ý, phá đi một tòa thành kiên cố để xây lại một ngôi thành nhỏ hơn rất nhiều, nếu không muốn nói là ngu muội thì không có từ nào khác có thể dùng được cho việc làm hết sức vô lý này, vì việc làm này chẳng những tạo nên phí tổn rất lớn cho công quỹ quốc gia, mà nói về mặt an ninh là tự mình phá hủy tuyến phòng thủ quan trọng của cả một vùng đất rộng lớn và quan trọng như vùng Đất Phương Nam.

Khi kẻ hậu bối ngồi viết bài này thì sự kiện nổi loạn của Lê văn Khôi đã là quá khứ của gần 180 năm về trước, nhưng bài học cho những người cầm quyền vẫn còn đó như mới hôm nào đây thôi. Hôm nay, kẻ hậu bối ngồi viết lại bài này để ôn cố tri tân, để thấy Việt Tộc, nhất là con cháu của những người đi mở cõi về phương Nam, lúc nào cũng tôn trọng đạo lý, dầu kính vua, vốn luôn cương trực và sẵn sàng ứng phó với những bất công, ngay cả chuyện chống lại sắc chỉ của nhà vua khi sắc chỉ ấy thiếu chánh nghĩa, thì họ vẫn làm. Mặc dầu có một số tài liệu ngoại sử cho thấy có

rất nhiều người tôn xưng Lê văn Khôi là một dũng tướng, lại còn có người đem Khôi ra so sánh với Dự Nhượng thời Chiến Quốc bên Trung Hoa. Riêng kể hậu bối này không xưng tụng Lê văn Khôi, cũng không tán đồng bất cứ sự nổi loạn nào, vì bất cứ sự bạo loạn nào, dầu lớn hay dầu nhỏ, cũng đều đem lại điều linh tang tóc hơn cho dân chúng mà thôi.

Dầu thế nào đi nữa, những người có quyền chức phải nên luôn nhớ rằng Lê văn Khôi nổi lên làm loạn vì sự bất công của triều đình Huế. Có một số ý kiến cho rằng cuộc nổi dậy này không phải là cuộc nổi dậy của tầng lớp nông dân là thành phần đa số của vùng Đất Phương Nam thời đó, mà do bởi Lê Văn Khôi là con nuôi của Lê Văn Duyệt, nên một tiếng hiệu triệu của Khôi cũng lôi cuốn được nhiều thành phần như địa chủ, một số quan lại dưới quyền Lê Văn Duyệt, một số giáo dân Thiên Chúa, Hoa kiều, và những người thiểu số, chứ không lôi kéo được đa số nông dân... Mặc dầu người viết tập sách này bác bỏ hoàn toàn những ý kiến trên, nhưng cũng không đồng ý với những ý kiến này, bởi vì những người này dựa vào tư liệu nào để có thể kết luận như vậy, hay họ chỉ dựa vào quan điểm chính trị của riêng họ? Khi nói như vậy là họ đã đánh giá quá thấp con dân Đất Phương Nam, những con người có thể ít học, nhưng đầy nghĩa khí. Xem lại lịch sử trong giai đoạn này, chúng ta nên luôn nhớ rằng mặc dầu dân chúng phải sống dưới sự hà khắc của vua quan nhà Nguyễn, họ không tự động nổi lên chống lại triều đình, rất có thể do quan niệm trung quân ái quốc của Nho học thời xưa. Tuy nhiên, khi có cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi nổi lên đánh lại triều đình, họ đã vui mừng tiếp sức cho cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi ở bước khởi đầu, nhưng sau khi bị triều đình bao vây, Lê Văn Khôi đã cho người đi cầu viện Xiêm La, việc làm này đã khiến cho dân chúng miền Nam ngoảnh mặt quay lưng với Lê Văn Khôi, khiến cho quân nổi dậy bị cô lập và cuối cùng bị quân triều đánh bại. Dầu thế nào đi nữa, theo thiển ý của người viết tập sách này, cuộc nổi dậy của Lê văn Khôi không đơn thuần là cuộc trả thù của một đứa con nuôi đối với một người cha đang bị kết tội một cách oan uổng bởi triều đình phong kiến, mà ngay từ ban đầu đây chính là cuộc chiến đấu có lý tưởng của dân chúng miền Nam nổi lên theo về với Lê Văn Khôi chỉ nhằm đánh đổ một vương triều luôn bao che cho quan lại tàn bạo, tham nhũng, bất công, vilen. Nếu triều đình nhà Nguyễn nhân đó mà thức tỉnh rằng đây không phải chỉ đơn thuần là một cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi, mà là phản ánh nổi bất mãn cao độ của dân chúng Nam Kỳ, thì có lẽ cục diện và số phận của đất nước Việt Nam về sau này cũng sẽ khác đi.

Chúng ta phải luôn nhớ rằng, tầng lớp nông dân ít học, nhưng đầy nghĩa khí này chính là con cháu của những người đi mở cõi đất phương Nam. Họ sẵn sàng che chở cho quan quân của các chúa Nguyễn lúc thất thời lỡ vận, cho đến khi các ngài khôi phục lại được đất nước. Riêng trong cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi chống lại quan quân thành Gia Định nói riêng, và chống lại triều đình Minh Mạng nói chung, đã được quá nhiều người dân Đất Phương Nam theo về ủng hộ, phải có những nguyên nhân nhất định của nó, chứ không cố gì mà chỉ mới hơn 30 năm về trước, chính

những người dân ấy hay chính cha anh của họ đã từng là những người hết lòng ủng hộ Nguyễn Ánh là cha của vua Minh Mạng, mà ngày nay lại chạy theo giặc để chống lại nhà vua. Phải thực tình mà nói, dưới thời vua Minh Mạng, nhà vua không phải là một hôn quân, ngoài chuyện căm ghét Lê Văn Duyệt đã khiến cho ông có quyết định trả thù và đi đến chuyện cho kết án một vị khai quốc công thần đã chết ra, nhà vua cũng có chăm lo việc nước và sửa sang cải tổ nhiều thứ. Tuy nhiên, nói đi thì cũng phải nói lại, làm gì nhà vua lại không biết các quan lại của ngài, nhất là các quan lại địa phương đang cấu kết với bọn cường hào ác bá hà hiếp dân lành. Thế mà ngài vẫn ngoảnh mặt làm ngơ, nếu không muốn nói là chính ngài đã a tòng với bọn tham quan ô lại, để cho quan quân triều đình cấu kết thành bè phái và đối xử bất công, áp bức, bóc lột và hà hiếp con dân Nam Kỳ. Như vậy ngài có xứng với danh vị một vị Hoàng đế lúc nào cũng yêu dân như yêu con hay không? Nếu nói rằng nguyên nhân của cuộc nổi dậy tại thành Phiên An vào năm 1833 không liên hệ gì tới mong ước và nguyện vọng của người dân Đất Phương Nam cũng không hẳn đúng, vì nếu đấy không phải là mong ước và nguyện vọng của người dân thì lấy cớ gì Lê Văn Khôi có thể vận động được một số đông nhân sĩ theo về với mình trong buổi ban đầu? Cứ cho rằng cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi là vì tư thù giữa Lê Văn Khôi và nhóm quan lại thành Phiên An đi nữa, thì chuyện rất nhiều dân chúng trên toàn cõi Nam Kỳ đã theo về với quân nổi dậy cũng là một tiêu đề đáng suy ngẫm cho những nhà cai trị về sau này. Đối với dân chúng, dầu là những người rất bình thường, nếu chính quyền cai trị hà khắc, sưu cao, thuế nặng, bất công, dung túng cường hào ác bá hà hiếp dân lành, không sớm thì muộn rồi họ cũng sẽ sẵn sàng đứng lên theo bất kỳ ai để chống lại, dầu họ biết rằng kết cục có phải bị xử trảm và bị chôn vào một hầm đi nữa thì họ vẫn làm!

Ghi Chú:

- (1) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tập 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, 1971, tr. 208.
- (2) Tổng Tài Cao Xuân Dục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, NXB Văn Học, 2004, tr.1938.
- (3) Vương Hồng Sển, Sài Gòn Năm Xưa, NXB Khai Trí, trang 147.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong quyển “Gia Định Xưa”, sau khi hạ triệt hạ nhóm Lê Văn Khôi trong thành Gia Định, vua Minh Mạng vẫn chưa hả lòng, truyền lệnh san bằng thành trì như đất bằng, làm cỏ toàn bộ dân chúng một cách oan uổng. Lúc đó số người bị bắt cả thảy là 1.831 người; tuy nhiên, theo quyển Sài Gòn Năm Xưa của cụ Vương Hồng Sển, NXB Khai Trí, 1972, nơi trang 147, chỉ có cả thảy 1.137 người, kể cả 6 người bị giải về Huế cho vua Minh Mạng xử, gồm đủ mọi thành phần, già, trẻ, bé, lớn... đều bị khếp vào tội phản nghịch, theo giặc Khôi ở trong thành. Rồi mấy ngày sau đó, trừ 6 người bị liệt vào hàng đầu xỏ thì đưa về Huế cho Minh Mạng xử phạt theo cách của nhà vua, số còn lại là 1.130 người đều bị dẫn lên “Đồng Tập Trận” để hành quyết. Nơi Đồng Tập Trận, người ta đã đào sẵn nhiều cái hầm thật sâu và lớn. Rồi dẫn từng người ra chặt đầu, giết sạch hết, quăng xác xuống hầm vùi lấp lại. Đồng Tập Trận là nơi mang dấu vết những cái hầm chôn xác tập thể ấy, bỗng trở thành một địa danh đẫm máu, được người đời sau gọi bằng những danh xưng “Mả Ngụy” hay là “Mả Biên Tru”. Ngày nay, khu mả ngụy có còn dấu vết gì hay không? Nơi nào là nơi đích xác những nắm mồ chôn tập thể này? Trong quyển Sài Gòn Năm Xưa của cụ Vương Hồng Sển, NXB Khai Trí, 1972, nơi trang 147, dưới phần cước chú, có nêu lời của cụ Minh Tãi Đặng Văn Ký ở Gò Vấp như sau: “Mả Ngụy Khôi ở chỗ ngã tư Verdun cũ, tức Lê Văn Duyệt và Phan Thanh Giản, khoảng bệnh viện Bình Dân. Từ đường Lê Văn Duyệt vào Chợ Lớn, Mả Ngụy nằm mé tay mặt.”
- (5) Theo Minh Mệnh Chính Yếu, Tập 3, trang 260, sau khi san bằng thành Bát Quái Phiên An, vua Minh Mạng giao cho Bộ Công đắp lại một cái thành có qui mô nhỏ hơn và yếu hơn thành Phiên An về mặt phòng thủ rất nhiều. Nhà vua đã đồng ý với ý kiến của bộ công rằng thành Phiên An ngày trước không hợp với thể lệ. Vua Minh Mạng sai quan Giám Thành hội với quan tỉnh đi xem địa thế rồi chuẩn cho thành ấy vào góc Đông Bắc. Nhà vua chuẩn thuận cho việc bắt lính 4 tỉnh Biên

Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long cho việc xây đắp thành này. Vua lại sai quan Tổng Đốc Long Tường là Đoàn Văn Phú hợp sức với quan Tổng Đốc Gia Định đốc suất việc xây thành.

Chương Ba Mười

Trà Vang Dậy Sóng Lâm Sâm

Lâm Sâm (?-1842) là thủ lĩnh của cuộc nổi dậy chống lại những tham quan ô lại cũng như sự cai trị hà khắc của triều đình nhà Nguyễn dưới thời vua Thiệu Trị. Còn một nguyên nhân khác nữa là dưới thời Nguyễn Ánh còn bôn tẩu trong các xứ của vùng Đất Phương Nam, vị chúa này đã được rất nhiều gốc Khmer bảo bọc và che dấu, nên khi Nguyễn Ánh lập ra triều đình ở Gia Định, ông đã cho phép người Khmer ở địa phương được quyền lập đồn điền và mỗi năm chỉ phải nộp lúa thuế mà thôi. Đến khi Minh Mạng lên ngôi, vị vua này cũng đã cho người Khmer được hưởng quy chế tự trị rộng rãi, bổ nhiệm các quan lại người Khmer coi việc cai trị tại những địa phương có đông người Khmer cư trú⁽¹⁾. Tuy nhiên, đến cuối đời vua Minh Mạng và đời vua Thiệu Trị (1841-1847), các vị vua này lại áp dụng những chính sách thuế má hà khắc hơn nên hậu quả là trong khi người Khmer ở Chân Lạp nổi lên chống lại sự cai trị của triều đình ở Trấn Tây Thành, thì các quan người Khmer ở miền Nam cũng lần lượt đứng lên chống lại, trong số đó có cuộc nổi dậy của Lâm Sâm.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về năm sinh, thân thế và những công việc mà Lâm Sâm đã làm trước khi dấy binh khởi nghĩa⁽²⁾, chỉ biết vào khoảng đầu tháng 3 năm Tân Sửu, 1841, Lâm Sâm khởi binh đánh phủ Lạc Hóa, binh lính chống đỡ không nổi, viên Tri phủ bỏ chạy, cấp báo về tỉnh Vĩnh Long. Bố Chánh Trần Trung Tiên, còn gọi là Trần Truyện liền trực tiếp cầm quân tiếp cứu. Từ Vĩnh Long, Bố Chánh Truyện kéo quân đến đồn Nguyệt Lăng⁽³⁾, mãi đến 20 ngày sau mới tới sóc Lò Ngò⁽⁴⁾. Nhưng tại đây, ông Truyện bị hàng ngàn quân nổi dậy kéo ra ngăn lại. Thấy không xong, Bố Chánh Truyện bèn bí mật thu quân về sóc Ô Đùng⁽⁵⁾, liền bị quân nổi dậy phục kích tại vùng Trà Tử, nay là Hiếu Tử, giết chết ông cùng viên Tri huyện Trà Vinh là Huỳnh Hữu Quang⁽⁶⁾.

Nhân đà thắng lợi, Lâm Sâm liền chỉ huy quân nổi dậy tiến đến vây đánh tấn Định An⁽⁷⁾ và chém chết viên Thủ Ngự rồi nhanh chóng rút lui. Đến tháng 4 âm lịch, 1841, tức khoảng một tháng sau ngày khởi binh, Lâm Sâm lại dẫn hơn 300 quân nổi dậy đến vây đánh đồn Nguyệt Lăng và nhiều đồn trại của quân triều đình trên bờ sông Trà Vinh. Đồng thời, Lâm Sâm cử Phó tướng của y chỉ huy khoảng 2.000 quân lên chiếm giữ Giồng Sang⁽⁸⁾, để ngăn đường tiếp viện của quân triều đình theo hướng sông Cổ Chiên. Kể từ đó, lực lượng nổi dậy hoàn toàn làm chủ toàn vùng Trà Vinh.

Sau khi nhận được tin cấp báo, vua Thiệu trị liền triệu Tham Tán Trấn Tây Thành là Nguyễn Tiến Lâm từ Nam Vang về nước, cử quyền tổng chỉ huy đánh dẹp. Ngoài ra, nhà vua còn điều thêm 2 viên tướng khác là Nguyễn Công Trứ cũng từ Nam Vang về, và tướng Nguyễn Tri Phương để phối hợp cùng Tổng đốc Bùi Công

Huyền cất quân đi đánh dẹp. Sau đó lại có thêm 3.000 quân của tướng Trương Minh Giảng rút lui từ Nam Vang vừa về tới An Giang. Vua Thiệu Trị vẫn chưa yên tâm, liền phái thêm quân từ Bình Thuận kéo vào ứng chiến chờ lệnh. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy của Lâm Sâm đã lan rộng khắp vùng, nên hễ đánh dẹp chỗ này, thì quân nổi dậy chạy sang chỗ khác, không cách gì dẹp yên được.

Để làm bối rối quân triều đình, Lâm Sâm cử thuộc cấp là Trần Hồng mang vài ngàn quân đến đánh phá vùng sóc Kỵ La⁽⁹⁾ để lập ra thế trận liên hoàn, khiến cho quân triều không biết hướng nào nên đánh hướng nào nên không. Đồng thời, bằng cách này, quân nổi dậy cũng dễ dàng cứu viện lẫn nhau. Tuy nhiên, lúc này quân triều đình đã rút bỏ Trấn Tây Thành và kéo toàn bộ về đây để đối phó với quân nổi dậy. Liệu bề khó chống giữ, Lâm Sâm nhanh chóng rút hết quân về củng cố các căn cứ ở vùng Trà Cú, Xoài Xiêm, thuộc huyện Thuận Nghĩa. Như vậy, tính tới thời điểm này, quân nổi dậy của Lâm Sâm đã chiếm đóng huyện lỵ Trà Vang suốt 4 tháng, từ đầu tháng 3 đến cuối tháng 6 năm 1841.

Cuối tháng 6 năm 1841, quân nổi dậy chiếm cứ những chỗ hiểm yếu để chống giữ, rồi lừa cho đại quân triều đình lọt vào trận địa phục kích, gây tổn thất rất nặng cho quân triều. Đến tháng 8 năm 1841, Lâm Sâm cho quân di chuyển về lập căn cứ ở Chruí-Ton-Xa thuộc vùng Ba Xuyên, Sóc Trăng ngày nay, do thủ lĩnh Sơn Tốt và Trần Lâm đứng đầu. Sau đó, thấy không thể cầm cự lâu dài ở Bãi Xàu, Lâm Sâm quyết định rút lực lượng về Rum-Đuôn, còn gọi là Sâm Đô, cố giữ lũy này và dàn quân chống lại. Khi đó, như trên đã nói, quân triều đình đã rút bỏ Trấn Tây Thành, nên kéo hết về đây. Nhiều đạo quân triều đình ồ ạt kéo về Sâm Đô, nơi Lâm Sâm đã cho phục binh chờ sẵn hai bên hồ nước Trópăn-Krôpư, tứ Bàu Cá Sấu. Sau trận phục kích này, quân triều đình bị tổn thất khá nặng, một viên Phó quản cơ và một viên Cai Đội bị quân nổi dậy giết chết. Quân triều đình được tăng viện và chia làm mấy mặt tấn công, quân nổi dậy của Lâm Sâm đánh trả quyết liệt, nhưng vì đạn dược dần hết, nên phải rút chạy, và căn cứ Rum-Đuôn bị quân triều đình phá hủy vào tháng 10 năm Tân Sửu, 1841.

Sau khi Rum-Đuôn thất thủ, Lâm Sâm rút quân chạy sang cù lao Cồng Cộc ẩn náu một thời gian. Vào khoảng đầu năm 1842, khi quân triều đình rút đi thì ông quay về Trà Cú và bị bắt cùng lúc với người con trai tên là Lâm Tham. Sau đó cả hai đều bị xử trảm. Nói tóm lại, cuộc nổi dậy của Lâm Sâm và hàng vài ngàn người ở vùng Lạc Hóa là một trong những cuộc nổi dậy lớn. Dầu ngắn ngủi nhưng cũng đủ nói lên chính sách cai trị hà khắc của triều đình phong kiến đã tạo nên một tầng lớp tham quan ô lại, chỉ biết vơ vét của dân chúng những gì có thể vơ vét được để được vinh thân phì gia, còn thì dân chúng có sống có chết cũng mặc kệ. Nhất là chính sách “Đồn điền” của triều đình nhà Nguyễn đã tạo ra cơ hội cho quan lại và địa chủ đồ xô nhau đến các vùng Lạc Hóa và Ba Xuyên... chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, cả người Khmer lẫn người Việt, mà cha ông họ đã bao đời khổ công khai phá. Bây giờ, các quan chỉ cần đem chiếu chỉ của vua đến rồi chiếm hết, không chừa cho những

người cùng khổ ở đây một con đường nào để sống, nên họ chỉ còn con đường duy nhất là nổi lên làm loạn. Lúc đó, chẳng cần phải là Lâm Sâm, mà bất cứ ai đứng lên dân chúng đều nhất tề theo về. Mặc dầu cuộc nổi dậy của Lâm Sâm rất quyết liệt, nhưng vì quân triều quá đông và sẵn sàng đàn áp đẫm máu, nên cuộc nổi dậy bị thất bại. Bây giờ, ngồi nơi bình yên, sống nơi phồn thịnh để viết bài này, chắc hẳn người viết bài này không tán đồng chuyện nổi dậy làm loạn. Nhưng không biết nếu mình phải sống trong hoàn cảnh của chế độ bạo quyền cách nay gần 180 năm về trước thì mình sẽ nghĩ như thế nào nhỉ? Rất có thể mình sẽ không còn cách nào là phải đứng lên làm loạn cũng không chừng!

Ghi Chú:

- (1) Phải nói vào đến cuối thời Minh Mạng thì vấn đề trị an tại Nam Kỳ Lục Tỉnh và Trấn Tây Thành đã trở thành gánh nặng cho đất nước, bởi vì sau những cuộc nổi loạn ở Chân Lạp, mặc dầu trên danh nghĩa là Trương Minh Giảng đã dẹp xong, nhưng trên thực tế mầm mống chống đối vẫn còn nguyên đó. Đồng thời, những người Khmer đang cư ngụ trong nội địa Nam Kỳ Lục Tỉnh lúc nào cũng sẵn sàng đứng lên hợp cùng với người Khmer bên Trấn Tây Thành chống lại triều đình nhà Nguyễn, nhất là sau khi vua Minh Mạng ban chỉ dụ bắt buộc người Khmer ở Nam Kỳ phải lấy tên lấy họ như người Việt Nam và chủ trương sắp đặt và tổ chức lại các sóc Miên theo kiểu làng xã của Việt Nam. Bên cạnh đó, với chính sách “Đồn Điền” của triều đình nhà Nguyễn đã tạo ra cơ hội cho các quan lại cũng như địa chủ cấu kết với nhau đổ xô về những vùng mới được khai khẩn, nhất là vùng Lạc Hóa, Trà Vang, Ba Xuyên... để cướp trắng những ruộng đất mà người dân mới vừa khai khẩn thành khoảnh. Những điều vừa nêu trên chỉ là một số trong rất nhiều nguyên nhân khiến người dân, nhất là người Khmer ở Nam Kỳ bất mãn và nổi lên chống lại triều đình.
- (2) Lâm Sâm hay Lâm Sum... là tên mà người Việt dùng để gọi ông, nhưng người Khmer gọi ông là Xà Na Xom, hoặc Xà Xôm, tức là viên tướng tên Xom. Hiện nay chưa có tư liệu xác thực về quê quán của ông, có người nói ông ở Ba Xuyên, có người nói ông ở Tây Ninh.
- (3) Vị trí đồn Nguyệt Lăng, ngày nay thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Hiện vẫn còn tên ấp Nguyệt Lăng nằm trên tuyến đường bộ đi từ Vĩnh Long đến Trà Vinh, cách thành phố Trà Vinh khoảng 13 cây số.
- (4) Sóc Lò Ngò, Đại Nam Thực Lục chép là Lò Ngâu, phiên âm từ tiếng Khmer là “Choòng Ngò”, có nghĩa là khoảng cong ở cuối, giống đất ở cuối con rạch có hình cong. Lò Ngò ngày nay thuộc xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- (5) Ô Đùng phiên âm từ tiếng Khmer “Phô Đôhm”, Đại Nam Thực Lục chép là Nô Động. Ô Đùng giáp với Lò Ngò. Hiện nay vẫn còn sóc Ô Đùng, nghĩa là giống đất có nhiều cây dừa.
- (6) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập 23, tr. 201, ấn triện và bài ngà của hai ông đều bị bọn giặc cướp cả. Hiện nay ở xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần vẫn còn ngôi đền thờ Bố Chánh Trần Trung Tiên.
- (7) Tấn là đồn lính canh nơi các cửa sông hay cửa biển.
- (8) Giồng Sang là đất ở Bãi Sang, nằm sát mé sông Cổ Chiên, trên đường đi qua xã Bình Phú, cách thành phố Trà Vinh khoảng 7 cây số.
- (9) Sóc Kỷ La chép trong Đại Nam Thực Lục là Ý La, nay thuộc xã Vĩnh Lợi Thượng, cách thành phố Trà Vinh khoảng 9 cây số.

Chương Ba Mười Một

Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức

(7) Tổng Quan Về Địa Giới Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức:

Vào các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, Vĩnh Long không có thay đổi gì đáng kể về mặt địa lý. Dưới thời Tự Đức, về hành chánh thì có Tổng Đốc Long Tường trông coi hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường, thủ phủ đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Năm 1848, về mặt lãnh thổ, vua Tự Đức cho sáp nhập phủ Hoằng An vào phủ Hoằng Trị. Như vậy đến đời vua Tự Đức thì tỉnh Vĩnh Long bao gồm 3 phủ và 8 huyện. Đó là các phủ Định Viễn, phủ Vĩnh Trị và phủ Hoằng Trị. Các huyện Vĩnh Trị, Bảo Hựu, Bảo An, Tân Minh, Duy Minh, Lạc Hóa, Tuân Nghĩa, và Trà Vinh. Tính đến năm 1848, vùng giáp giới hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang là các tổng Thạnh Trị, Bình Lễ, Định An, và An Trường. Tổng Thạnh Trị thuộc huyện Tuân Ngãi, phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Khi có phong trào lập đồn điền thì tổng Thạnh Trị tăng lên 14 thôn: Long Thạnh (An Thạnh đổi tên), Mỹ Yên (Mỹ Hòa đổi tên), Vĩnh Xuân, Thiện Mỹ; cùng các thôn mới lập An Thổ, Thiện Giáo, Vĩnh Thới, Vĩnh Hựu, Vĩnh Thuận, An Nghiệp, An Bình, Tích Thiện, Tân Thạnh, và Hội An. Về sau vua Tự Đức lại nâng huyện Lạc Hóa lên làm phủ Lạc Hóa với các huyện Tuân Nghĩa và Trà Vinh. Về mặt hành chánh, nhà vua đặt thêm chức Nam Kỳ Kinh Lược Đại Sứ và Kinh Lược Phó Sứ, có nhiệm vụ kiểm soát các quan Tổng đốc, Tuần phủ, cũng như toàn bộ quan lại tại miền Nam. Cùng năm đó, vua Tự Đức bổ nhiệm quan Thượng Thư Bộ Công là Nguyễn tri Phương làm Nam Kỳ Kinh Lược Đại Sứ, lãnh thêm chức Tổng đốc Định Biên⁽¹⁾, kiêm Tổng đốc Long An⁽²⁾.

Chú Thích:

(1) Gia Định và Biên Hòa.

(2) Vĩnh Long và An Giang.

(77) Địa Giới Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức Theo Phương Đình Địa Dư Chí:

Theo Phương Đình Địa Dư Chí của tác giả Nguyễn Siêu, tỉnh Vĩnh Long dưới thời vua Tự Đức chỉ gồm 3 phủ với 7 huyện. **Phủ Định Viễn:** Phủ Định Viễn xưa là đất của Thủy Chân Lạp, năm 1732 chúa Nguyễn mới mở đặt châu Định Viễn. Năm Gia Long thứ 7, 1808, thăng Định Viễn lên làm phủ, quản 3 huyện Vĩnh Bình, Vĩnh An và Tân An. Năm Gia Long thứ 12, 1813, đặt thêm huyện Vĩnh Định thuộc vào. Năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhà vua cho tách đất huyện Tân An làm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, cho thuộc phủ Hoằng An, Năm Minh Mạng thứ 13, 1832, lấy 2 huyện

Vĩnh Định và Vĩnh An cho thuộc vào tỉnh mới lập An Giang. Lại chia huyện huyện Vĩnh Bình ra làm 2 huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị. Nguyên trước đây huyện Vĩnh Bình là tổng Bình Dương, thuộc châu Định Viễn. Vào năm Gia Long thứ 7, 1808, nhà vua cho thăng lên làm huyện và đổi tên ra là Vĩnh Bình gồm 8 tổng với 75 thôn xã. Huyện Vĩnh Trị gồm 6 tổng với 63 xã thôn. Năm 1853, sau khi nhiều đồn điền được thành lập, nhà vua cho nhập thêm 5 thôn mới lập vào tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nâng tổng số thôn lên 17: Bình Lễ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tông, Phước Lộc, Phước Hòa, Tân Hữu và Phú Thạnh. Sau đó vì kỵ húy nên nhà vua cho đổi thôn Tân Hoa ra Tân Hòa (địa giới được phân định từ năm 1847, dưới thời vua Thiệu Trị), cùng 5 thôn mới thành lập là Phước An, Phước Bình, Tân Minh, Phước Thạnh, và Phước Nhơn. Tuy nhiên, ngay sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long, ngay lập tức họ giải thể 5 thôn mới thành lập nằm bên bờ kinh Ông Me (Phước An, Phước Bình, Tân Minh, Phước Thạnh, và Phước Nhơn). **Phủ Hoằng Trị:** Phủ Hoằng Trị nguyên trước đây thuộc tổng Tân An, châu Định Viễn. Năm Gia Long thứ 7, 1808, tổng Tân An được thăng làm huyện Tân An. Năm Minh Mạng thứ 4, 1823, nhà vua cho đặt phủ Hoằng An, lấy 2 tổng Tân Minh và Bảo An của huyện Tân Bình cho làm huyện thuộc vào phủ Hoằng An. Năm Minh Mạng thứ 18, 1837, nhà vua lại cho chia huyện Tân Minh ra làm 2 huyện Tân Minh và Duy Minh, vẫn thuộc phủ Hoằng An. Nhà vua lại chia huyện Bảo An làm 2 huyện Bảo An và Bảo Hữu gồm 6 tổng với 42 xã thôn, cho thuộc vào phủ mới thành lập là Hoằng Đạo. Năm Thiệu Trị thứ 4, 1844, nhà vua cho đổi phủ Hoằng Đạo ra Hoằng Trị. Năm Tự Đức thứ 4, 1850, nhà vua cho bỏ phủ nha và huyện nha, huyện Bảo An lệ vào phủ Hoằng Trị với 5 tổng cùng 37 xã thôn. **Phủ Lạc Hóa:** Phủ Lạc Hóa nguyên xưa là đất Trà Vinh và Mân Thít của nước Chân Lạp. Sau khi lệ thuộc nhà Nguyễn, các chúa Nguyễn cho đặt 2 phủ Trà Vinh và Mân Thít. Lúc này quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, một người gốc Khmer, đã chiêu mộ lưu dân Khmer khai khẩn và lập đồn Uy Viễn. Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, nhà vua cho đổi phủ Mân Thít làm phủ Tuân Nghĩa, phủ Trà Vinh làm huyện Trà Vinh, đặt phủ Lạc Hóa, vẫn trực thuộc thành Gia Định về mặt hành chánh, nhưng về mặt quân sự phủ Lạc Hóa vẫn trực thuộc dinh Vĩnh Trấn như trước vì nó nằm sát về phía đông nam của dinh này. Đồng thời, nhà vua cũng cho tách 11 thôn của huyện Vĩnh Trị cho nhập vào phủ Tuân Nghĩa.

(199) Dinh Điền & Mộ Dân Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức:

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào những năm đầu đời vua Gia Long, xem như đầu thế kỷ thứ XIX, nhà vua ra lệnh cho các quan Lưu thủ các trấn tổ chức công cuộc mộ dân khẩn hoang lập ấp trên bình diện rộng lớn. Đồng thời, vào năm 1814, vua Gia Long đã cho thành lập nhiều đồn điền trên toàn miền Tây với tổng dân số trong các

đồn điền vào khoảng 9.703 người; riêng tại phủ Định Viễn, nay là vùng Vĩnh Long đã có 14 hiệu với 142 trại với tổng số dân trong các đồn điền lên tới 6.174 người, có nghĩa là hơn 2/3 tổng số dân trong các đồn điền khắp miền Tây. Đến đời vua Tự Đức, công việc khai hoang lập ấp ở vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh rất được nhà vua chú trọng, đặc biệt là tại 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên. Theo một báo cáo của Deschaseaux trong *Excursions et Reconnaissances* vào năm 1889, nếu mỗi người dân trong đồn điền được cấp 4 mẫu đất để khẩn hoang, thì ở phủ Định Viễn thời đó đã có 24.696 mẫu được khai khẩn dưới hình thức đồn điền⁽¹⁾.

Dưới thời vua Minh Mạng, phong trào khai hoang mở ruộng lập ấp trong tỉnh Vĩnh phát triển mạnh từ năm 1836 và tiếp diễn cho đến đời Thiệu Trị và Tự Đức. Năm Tự Đức thứ 4, 1851, nhà vua bãi bỏ phủ Hoằng An, cho sáp nhập các huyện của phủ này vào phủ Hoằng Trị. Như vậy vào thời vua Tự Đức cho mãi đến khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ thì Vĩnh Long còn lại 3 phủ với 8 huyện và quần đảo Côn Sơn. Cũng vào năm 1851, do tình hình biến động với những tin đồn rằng liên quân Pháp và Y Pha Nho có thể tấn công Việt Nam, nhà vua liền bổ nhiệm Phan Thanh Giản làm Nam Kỳ Kinh lược Phó Sứ, vào Nam phụ tá cho Nguyễn Tri Phương. Sau đó lại đưa Tham Tri Phạm Thế Hiển vào giúp với chức vụ Tham Tá Kinh lược Sứ. Để duy trì luật lệ một cách nghiêm ngặt nhằm kiểm soát và bảo vệ các vùng nông thôn ở miền Nam, năm 1852, vua Tự Đức ban hành Minh Điều Hường Ước⁽²⁾. Dưới thời vua Tự Đức không có cuộc kiểm tra dân số chính xác nào cả; tuy nhiên, khoảng hơn mười năm sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, vào năm 1878, họ đã làm một cuộc kiểm tra dân số Nam Kỳ có tổng số là 1.677.678 người. Đến năm 1894, họ lại làm thêm một thống kê dân số các tỉnh miền Tây, theo thống kê này dân số bốn tỉnh thuộc tỉnh Vĩnh Long dưới thời Tự Đức gồm Bến Tre có 162.834 người; Trà Vinh có 125.655 người; Vĩnh Long có 124.896 người; và Sa Đéc có 136.312 người. Tổng cộng là 549.697 người. Từ thống kê này chúng ta có thể suy ra dân số tỉnh Vĩnh Long dưới thời Tự Đức có thể là trên dưới 500.000 người.

Vào năm 1853, vua Tự Đức ra lệnh cho quan Kinh lược Sứ Nguyễn Tri Phương phải gấp rút vào Nam để thành lập thêm nhiều đồn điền⁽³⁾, để vừa khai khẩn hoang địa cho việc canh tác lương thực, mà cũng vừa có nhân lực chuẩn bị cho chiến tranh, nếu liên quân Pháp-Y Pha Nho tấn công miền Nam. Năm 1854, Nguyễn Tri Phương báo cáo lên vua Tự Đức là đã thành lập được 25 cơ trên toàn miền Nam, trong số đó Vĩnh Long có đến 7 cơ: Long Hùng, Long Dũng, Long Tự, Long Hựu, Long Minh, Long Nghĩa, và Long Vinh với số dân khoảng 3.515 người; và tổng số đất đai khai khẩn được là 14.060 mẫu. Đồng thời, Nguyễn Tri Phương cũng báo cáo lên vua Tự Đức là tính đến năm 1854, đã lập được 124 ấp ở các tỉnh miền Tây, trong đó tỉnh Vĩnh Long có 60 ấp, nghĩa là chiếm 60% tổng số các ấp được thành lập trên toàn miền. Những thành quả khai hoang lập ấp vừa kể trên đã khiến cho diện tích đất đai canh tác ở Vĩnh Long không ngừng mở rộng, đồng thời cũng khiến cho dân số Vĩnh Long tăng lên nhanh nhất trong vùng. Vào thời kỳ này, trong việc sản xuất nông

nghiệp tỉnh Vĩnh Long đã có đến 57.237 mẫu trồng lúa nước, chiếm đến 66% tổng diện tích canh tác trong tỉnh. Còn lại là khoảng 28.779 mẫu trồng hoa màu và cây ăn trái, chiếm 34% tổng diện tích có thể canh tác được.

Do chính sách đồn điền nhằm tăng cường an ninh cho vùng quanh thành trì cũng như trung tâm lý sở Vĩnh Long, năm 1853, vua Tự Đức cho sửa đổi lại địa giới tổng Vĩnh Trung thuộc huyện Vĩnh Bình. Tưởng cũng nên nhắc lại, tổng Vĩnh Trung được thành lập vào thời vua Thiệu Trị nhằm tăng cường bảo vệ cho thành Vĩnh Long cũng như củng cố công việc khai hoang mở ruộng của chính sách đồn điền, lúc đó gồm 14 thôn. Đến đời vua Tự Đức thu lại chỉ còn 11 thôn quanh vùng trung tâm thành phố Vĩnh Long ngày nay: Bình Phước và Bình Đức, nguyên trước đây thuộc tổng Bình Long; Trường Xuân, nguyên trước đây thuộc tổng Bình Long, được vua Thiệu Trị cho tái lập khoảng năm 1842; và một số thôn mới lập như Bình Ninh, Hưng Điền, Bình Lộc, Long Hưng, Thăng Bình, và Bình Phú. Tuy nhiên, sau khi Pháp chiếm Vĩnh Long, đến năm 1879 thì họ cho giải thể tổng Vĩnh Trung và sáp nhập vào tổng Bình Long. Dưới thời Minh Mạng, tổng Bình Long gồm 14 thôn: Bình An, Bình Đức, Bình Phước, Bình Thanh, Bình Tịnh, Thanh Hoa, Long Hồ, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Thới, Mỹ Tường, Thanh Mỹ, và Sơn Đông. Năm 1853, vua Tự Đức cho tái phối trí lại địa giới của tổng Bình Long chỉ còn lại 9 thôn: Bình An, Bình Thanh, Long Hồ, Thanh Mỹ; cùng những thôn mới thành lập gồm Phước Chỉ, Thông Hòa, Bình Thọ, Hậu Thạnh, và Phước Lộc. Đưa 2 thôn Bình Phước và Bình Đức về cho tổng Vĩnh Trung mới thành lập; đồng thời đưa bảy thôn Bình Tịnh, Long Phụng, Long Mỹ, Mỹ Thới, Mỹ Tường, Hạnh Lâm (Hạnh Hoa), và Sơn Đông về tổng Bình Thiềng, thuộc huyện Vĩnh Bình. Đối với vua Tự Đức, đồn điền được xem như là chánh sách phát triển kinh tế gắn liền với kế hoạch an ninh quốc phòng. Chỉ riêng trong tỉnh Vĩnh Long trong khoảng hơn 10 năm đã thành lập được trên 100 làng tại các vùng tỉnh lý Vĩnh Long, Măng Thít, Vũng Liêm, và Tam Bình. Tuy nhiên, phải thật tình mà nói, khi vua Tự Đức bắt đầu tính chuyện phát triển kinh tế và phòng thủ an ninh lãnh thổ thì mọi chuyện đã quá trễ tràng, quân đội viễn chinh Pháp đã có đầy đủ kế hoạch đánh chiếm Việt Nam làm thuộc địa, vấn đề chỉ còn là thời gian mà thôi.

Chú Thích:

- (1) Theo báo cáo của Deschaseaux, Notes sur les anciens dondiens. Excursions et Reconnaissances 1889, p.134.
- (2) Hội đồng Kỳ Mục, thường được gọi là Ban Hội Tề, được chấn chỉnh trong thời vua Minh Mạng. Hội đồng này gồm 3 bộ phận: Cố vấn, thực hiện và kiểm tra, có tình tự trị, tự quản nhưng không khép kín. Theo Minh Điều Hương Ước được vua Tự Đức ban hành vào năm 1852, hội đồng Kỳ Mục có những chức như sau: 1) Trưởng mục còn gọi là cả trưởng, hương trưởng, hay hương cả, có chức vụ là chủ tịch Hội Đồng Kỳ Mục, có quyền đề cử nhân sự vào Hội Đồng Kỳ Mục. 2) Hương Chủ hay phó trưởng mục, là vị hương chức chịu trách nhiệm luật lệ, chỉ những người mẫu mực mô phạm mới được chọn vào. 3) Hương sư là vị hương chức làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, cũng chỉ những người mẫu mực mô phạm mới được chọn vào. 4) Hương Chánh là chức vụ chuyên về thu thuế, chi xuất, phân công sai phái, phải chọn những người công bình ngay thẳng. 5) Hương quản là chức vụ chuyên về an ninh, trật tự, và kiểm tra nhân khẩu. 6) Hương Thân là chức vụ chuyên làm nhiệm vụ giáo hóa thuần phong mỹ tục, nên phải chọn những nhân sĩ, trí thức hoặc các quan lại hồi hưu.

- 7) Hương hào là chức vụ chuyên làm nhiệm vụ tuần phòng, kiểm tra an ninh trật tự, phải chọn người có lòng hay giúp người. 8) Thôn trưởng có nhiệm vụ làm trung gian giữa địa phương và chính quyền cấp trên. Thôn trưởng là người thừa hành công vụ, thu các loại thuế, chi xuất và giữ dấu mộc. 9) Phó Thôn trưởng có nhiệm vụ phụ tá thôn trưởng, giữ gìn bộ sổ thôn ấp. 10) Lý trưởng có nhiệm vụ làm trưởng một xóm, giúp việc cho thôn trưởng, thúc giục dân chúng đóng thuế, kiểm soát đội trưởng dân phòng. 11) Cai Lân là thừa sai của lý trưởng, được giao cho nhiệm vụ phân xử những vụ xích mích trong dân chúng. 12) Trưởng ấp cũng là thừa sai của lý trưởng, có nhiệm vụ giống như Cai Lân. 13) Cai Tuần là đội trưởng phòng vệ trong xóm. 14) Biện đình có nhiệm vụ ngang hàng với lý trưởng, là thư ký mỗi khi làng tổ chức Kỳ yên, lễ hội, đồng thời giúp đỡ thư lại mỗi khi tu chỉnh bộ sổ. 15) Thư lại, có nhiệm vụ làm thư ký. Bên cạnh Ban Hội Tề còn có các dịch mục chuyên môn gồm có: 1) Kế hiền là người có uy tín và đạo đức, thường là dòng dõi các vị tiền hiền hay hậu hiền, thay mặt dân làng dâng lời cầu nguyện trong ngày Kỳ Yên. 2) Hương quan là vị nhân sĩ làm cố vấn lễ nghi. 3) Chánh bái là vị kế tục Kế hiền giữ gìn truyền thống địa phương. 4) Tham trưởng là người đã từng làm thôn trưởng nay giữ chức cố vấn cho thôn trưởng mới. 5) Hương lễ, hương văn và tri văn là ba vị nhân sĩ phụ trách việc quan, hôn, tang tế tại địa phương. 6) Cai đình và Tri đình là hai chức vụ giữ gìn, tu tạo đình làng hoặc trang trí đình làng mỗi khi có lễ hội. 7) Hương ẩm giữ nhiệm vụ khen thưởng nội bộ và tổ chức tiệc tùng mỗi khi có hội họp trong làng. 8) Hương sự và Tri khách là hai chức sai phái mỗi khi có quan trên về làng, phục vụ trà nước khi có lễ hội, và phòng bị hỏa hoạn. 9) Hương giáo là người chăm lo giáo dục tại địa phương, cũng có thể giúp thôn trưởng trong việc thu thuế. 10) Cai binh có nhiệm vụ thúc giục dân đình trình diện đúng lệ. 11) Thủ Khoán và Thủ bổn chuyên lo về địa bạ, thủ quỹ và giữ gìn tài sản công cộng. 12) Thủ sắc chăm lo việc phụng giữ sắc thần Thành Hoàng Bổn Cảnh. Đến năm 1853, khi Nguyễn Tri Phương vào Nam lập đồn điền thì ông cho lập thêm chức hương thân và hương hào. Dưới thời nhà Nguyễn, hương chức Ban Hội Tề được lựa chọn theo những tiêu chuẩn sau đây: học lực và đạo đức của một người làm nhiệm vụ hành chánh, cũng như siêng năng và mẫn cán khi được quan trên sai phái.
- (3) Sau năm 1836, phong trào khai hoang lập ấp và làm ruộng tại Vĩnh Long đẩy lên mạnh mẽ, đặc biệt là dưới thời Tự Đức, năm 1853, đồn điền được quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương thành lập trên khắp các huyện trong tỉnh Vĩnh Long, nhất là các huyện Vĩnh Bình, Vĩnh Trị, Bảo Hựu, Tân Minh, Trà Vinh... nhưng không rõ địa điểm cụ thể, ngoại trừ hai đồn điền lớn ở Cầu Ngang và Trà Cú, dân số trong 2 đồn điền này có tới vài ngàn người. Lúc này đồn điền nằm trong chính sách phát triển kinh tế cũng như an ninh quốc phòng.

(IV) Giáo Dục & Kinh Tế Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Tự Đức:

Về mặt giáo dục, cũng như dưới các triều vua trước, dưới thời Tự Đức Vĩnh Long cũng đào tạo được nhiều nhân tài phụng sự cho đất nước, trong số những người ở Nam Kỳ Lục Tỉnh tề tựu về trường thi Gia Định để ứng thí thì số người đỗ đạt trong tỉnh Vĩnh Long luôn chiếm trên một phần năm tổng số người đỗ đạt của toàn miền, nghĩa là lúc nào cũng vượt trội hơn các tỉnh khác. Về mặt văn hóa, năm 1862, cử nhân Nguyễn Thông, gốc người Gia Định, được bổ nhiệm làm Đốc học Vĩnh Long, đã theo lệnh quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản xây được Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, ngày nay di tích lịch sử này nằm trong địa phận khóm 3 phường 4. Bên trong tòa Văn Miếu có Tụy Văn Lầu, có chỗ chứa sách và phòng đọc sách để cho học trò trong tỉnh tới đọc. Có thể nói đây là phòng đọc sách công cộng, là một kiểu thư viện đầu tiên của tỉnh Vĩnh Long.

Về mặt kinh tế, chính nhờ việc thành lập các đồn điền và khẩn hoang lập ấp đạt đến mức độ khoảng gần 2/3 trên tổng số các đồn điền và các thôn ấp mới trên vùng đất Nam Kỳ, nên việc sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp của Vĩnh Long phát triển rất thuận lợi. Chính nhờ vậy mà hoạt động thương mại trong tỉnh Vĩnh Long vào những năm đầu triều vua Tự Đức khá nhộn nhịp. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí,

vào năm 1847, tổng số dân đinh ở Nam Kỳ đã lên đến 165.598 người trong tổng số 1.029.501 dân đinh trên toàn quốc, thì tỉnh Vĩnh Long đã có tới 41.336 dân đinh, chiếm khoảng 40% tổng số dân đinh Nam Kỳ, và chiếm khoảng 25% dân đinh trên toàn quốc. Nên nhớ là hồi này tỉnh Vĩnh Long bao gồm các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc và Vĩnh Long ngày nay, nên dân số Vĩnh Long vào năm 1847 đã lên đến 206.680 người trên tổng số 5.147.520 trên toàn quốc. Đến khoảng năm 1865, miền Nam với tổng số dân là 2.129.898 người thì tỉnh Vĩnh Long đã chiếm hơn 1/4 với tổng số 547.344 người, nên phải nói rằng việc mua bán các loại nông phẩm và các sản phẩm thủ công rất tấp nập. Phải thực tình mà nói, nhờ chính sách đồn điền và thành lập thôn ấp mới mà dân số Vĩnh Long gia tăng, khi dân số gia tăng thì chẳng những sự canh tác nông nghiệp gia tăng mà sự sản xuất thủ công nghiệp cũng gia tăng. Cũng theo Đại Nam Nhất Thống Chí, vào giữa thế kỷ thứ XIX, Nam Kỳ Lục Tỉnh có tổng cộng 93 chợ lớn nhỏ, thì Vĩnh Long đã có 19 ngôi chợ lớn, chiếm tỷ lệ khoảng 20,4%, trong đó chợ Long Hồ là một trong những trung tâm buôn bán quan trọng nhất trong tỉnh thời đó. Tuy nhiên, kể từ sau khi quân Pháp đánh chiếm Vĩnh Long lần thứ nhất vào năm 1862, dân chúng trong thành Vĩnh Long lo sợ nên đã tản cư đi về những vùng nông thôn khá nhiều nên việc mua bán trao đổi tại chợ Long Hồ trong lúc này không còn được nhộn nhịp như trước đây nữa. Kể từ sau năm 1862, những người Hoa sản xuất rượu ở Vĩnh Long thường hay trốn thuế của triều đình, nên năm 1866, triều đình đã ra lệnh cho tỉnh Vĩnh Long phải đóng thuế rượu là một phần bốn mươi doanh thu. Từ trước việc hút thuốc phiện trong cả nước đều bị cấm đoán, nhưng sau năm 1862, ngân sách triều đình thâm hụt nhiều do phải bồi thường chiến phí cho người Pháp nên vua Tự Đức đã ra chỉ dụ cho phép hút thuốc phiện, mức thuế cũng bằng với mức thuế rượu, tức là cứ 40 cân thuốc phiện thì đóng 1 cân. Sau lệnh này, một số Nha Phiến Công Ty do người Tàu làm chủ đã được mở ra trong nội vi thành Vĩnh Long. Chỉ riêng năm 1865, thương nhân người Tàu là Nham Văn Hợp được đặc trách đi thu gom thuế thuốc phiện trong 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, số tiền thu được lên đến 300 ngàn đồng thời đó, và đã được cụ Phan Thanh Giản đưa vào khấu trừ cho tiền chiến phí vào năm 1867.

Vào thời kỳ này, Nam Kỳ nói chung và Vĩnh Long nói riêng, không phát triển công nghiệp nặng; mà bên cạnh việc khai hoang lập ấp và phát triển nông nghiệp, Vĩnh Long đã có những phát triển về tiểu thủ công nghiệp. Tại các khu dân cư trong khắp tỉnh, nơi nào cũng có các hoạt động đan thúng, rổ, nôm, chiếu và đệm lác; và rất nhiều lò rèn ở khắp nơi. Tại một số địa phương trong tỉnh người dân cũng mở ra những trại chăn nuôi theo kiểu cá thể, nhưng có nơi cũng nuôi được vài chục con heo, ngựa hay bò. Ngoài ra, tại khu vực Tầm Bào, nay là tỉnh lỵ Vĩnh Long, người ta còn lập trại nuôi tầm, quay tơ, và kéo sợi. Riêng tại các vùng mà ngày nay là phường 2 và phường 4 của thành phố Vĩnh Long, nhất là từ đoạn đường Tống Phước Hiệp qua Cầu Lầu nối dài bởi đường Văn Thánh, đến khoảng nghĩa địa Bốn Bang của người Minh Hương, có rất nhiều lò rèn và nhiều xóm chài lưới.

(V) Trận Dịch Khiếp Dâm Vào Những Năm 1849-1850:

Ngay khi vua Thiệu Trị vừa mới băng hà và Tự Đức vừa mới lên ngôi vào năm 1847, nhà vua đã cho xây Xương Lăng trên núi Thuận Đạo. Đồng thời, dưới triều vua Tự Đức, việc xây đồn lũy ở các địa phương càng nhiều hơn các triều vua trước. Chính vì thế mà quần thần trong triều, trong đó có Trương Quốc Dụng đã lo lắng dâng thư lên khuyên can xin vua Tự Đức bớt đi phần sưu dịch cho dân chúng được dễ thở, ông nói: “Tiền của, sức lực của dân gian kém trước tới 5, 6 phần 10, nên xin giảm công dịch, nhẹ thuế khóa, rộng tài lực cho binh dân.” Vua Tự chẳng những không nghe mà còn mắng: “Thói dân điêu ngoa, không trừng trị lũ ấy thì bao giờ cho hết được.”

Thật tình mà nói, không ai trong chúng ta có thể ngờ được một ông vua được tiếng là rất có hiếu với mẹ thời nhà Nguyễn như vua Tự Đức mà có thể thốt ra những lời này đối thần dân của mình! Bởi vì dưới thời vua Tự Đức, loạn lạc nổi lên khắp nơi từ Bắc chí Nam nên nhà vua nghĩ rằng việc đưa dân đi làm lao dịch sẽ chiếm đi nhiều thì giờ của họ, rồi sau những ngày tháng lao dịch mệt nhọc, khi được về nhà họ lại phải lao vào công việc đồng áng hay lao động để kiếm sống, nên sẽ không có thì giờ và công sức đâu nữa mà đi làm loạn. Nhưng nhà vua có biết đâu rằng hậu quả vô cùng tai hại của chế độ lao dịch dưới thời Tự Đức là hủy hoại sức dân, phá hoại tiềm lực của đất nước, và kềm hãm nhiều khả năng phát triển kinh tế và nông nghiệp của nước nhà. Chính vì vậy mà thời đó có những câu ca dao nói thẳng về Tự Đức như sau:

“Từ ngày Tự Đức lên ngôi,
Cơm chẳng đầy nồi, trẻ khóc như ri.
Bao giờ Tự Đức chết đi,
Thiên hạ bình thì mới dễ làm ăn.”

Dưới thời nhà Nguyễn, đầu óc mê tín dị đoan chẳng những trong dân gian mà ngay cả trong hàng quan lại và triều đình hầy còn quá nặng. Những ai vì quá lao nhọc mà sinh tâm bệnh thì người ta lại cho là bị “Ông ứng Bà hành.” Còn những vùng có bệnh dịch tả thiên thời phát lên thì lại cho là bị “Trời hành,” vân vân. Bên cạnh đó, chính sách lao dịch của triều đình Huế ngày càng khiến cho dân chúng cùng kiệt. Tại Bắc thành, dân nghèo ở thôn quê phải bán rẻ đi những mảnh ruộng hương quả từ cha ông để lại để có cái mà ăn; những ai không có ruộng thì phải đi vay gạo và vào mùa tới sẽ phải trả với giá cao gấp bốn hoặc năm lần. Trong khi đó, ở miền Nam cũng không hơn gì, dầu nổi tiếng là nơi có đồng ruộng phì nhiêu, bao la, cò bay thẳng cánh, nhưng dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn, nông dân tá điền không thể nào sống được với sự hà khắc của quan lại và chủ điền. Đã vậy, hầu như dưới triều nhà Nguyễn, kể từ vua Gia Long lên ngôi vào năm 1802 mãi cho đến khi người Pháp bắt đầu đánh chiếm miền Nam vào năm 1862, không có một chương trình ý tế nào

khả dĩ có thể lo cho sức khỏe của người dân. Chính vì vậy mà một khi có bệnh dịch phát ra, dân chúng chỉ biết ngồi chờ chết mà thôi. Năm 1820, bệnh dịch phát ra từ mùa thu đến mùa đông, chỉ trong vòng có vài tháng mà trên cả nước đã có đến 206.835 người chết. Đến đời vua Tự Đức, trận dịch khủng khiếp chưa từng có trong lịch sử từ Bắc chí Nam vào hai năm 1849-1850 đã giết chết 589.460 người. Một giáo sĩ người Pháp đã viết về nạn dịch này như sau: “Năm 1849, bệnh thổ tả tàn sát dân An Nam trong khắp cả vương quốc. Kinh thành và các vùng phụ cận chẳng mấy chốc phơi bày một cảnh tượng rừng rợn. Ngay từ lúc đầu, xung quanh thành và lối vào các làng, người ta nhìn thấy những đám ma nối đuôi nhau. Không bao lâu, các cỗ quan tài đã hết, người ta ném các xác chết vào những hố được đào vội vã. Sau cùng, người sống không còn đủ để chôn người chết nữa, các tử thi bị vứt bỏ lẫn lộn trong đồng ruộng, trên đường đi, ở bất cứ chỗ nào người ta tổng các xác chết đi được.” Trong trận dịch này, riêng tỉnh Vĩnh Long có 43.000 người chết, nghĩa là chết gần hết, trong toàn tỉnh Vĩnh Long chỉ còn lại trên dưới 5.000 người mà thôi.

(177) Quân Pháp Chiếm Thành Vĩnh Long:

Vào năm 1857, liên quân Pháp-Y Pha Nho tấn công Đà Nẵng. Vua Tự Đức bèn triệu Nguyễn Tri Phương về kinh. Sau khi đánh phá Đà Nẵng không xong, liên quân Pháp-Y Pha Nho bèn kéo nhau vào đánh miền Nam. Năm 1861, giặc Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường không mấy khó khăn. Triều đình lại cử Nguyễn tri Phương vào Nam với chức vụ Tổng Đốc Quân Vụ Đại Thần, lãnh trọng trách thống lãnh toàn dân Nam Kỳ chống Pháp. Nguyễn Tri Phương xây Đồn Kỳ Hòa để chống chọi với quân Pháp, nhưng chẳng bao lâu sau đồn bị thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương, phải về kinh. Sau khi Pháp chiếm xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì Vĩnh Long trở thành tuyến đầu của ba tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức phái cụ Phan Thanh Giản vào làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây⁽¹⁾, bản doanh đặt tại tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ. Những người không chịu sống chung với Pháp thì tản cư qua 3 tỉnh miền Tây, hãy còn do triều đình kiểm soát. Bấy giờ Vĩnh Long trở thành tỉnh địa đầu của Nam Kỳ. Ngày 20 tháng 3 năm 1861, quân Pháp thừa thắng xông lên đánh chiếm thành Vĩnh Long, chỉ trong 3 ngày là thành Vĩnh Long bị hạ. Sau khi thành Vĩnh Long bị thất thủ lần thứ nhất, ngày 23 tháng 3 năm 1862, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản thương lượng với Pháp để ký hòa ước ngưng chiến. Theo hòa ước Nhâm Tuất, năm 1862, Pháp có quyền giữ 3 tỉnh miền Đông và trả lại cho Nam triều tỉnh Vĩnh Long, với điều kiện là triều đình Huế phải triệu hồi tất cả những quan lại mà triều đình đã phái vào Nam để đánh lại với quân Pháp. Sau hòa ước Nhâm Tuất 1862, Phan Thanh Giản bị giáng làm Tổng Đốc Vĩnh Long, trong khi Lâm Duy Hiệp làm Trấn Thủ Khánh Thuận. Năm 1863, vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản làm chánh sứ sang Pháp thương thuyết chuộc lại 3 tỉnh miền Đông; Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản làm phó sứ, cùng 53 tùy viên. Ngày 3 tháng 4 cùng năm, sứ

đoàn đến thủ đô Ba Lê, nhưng thương thuyết không đi đến đâu, mà ngược lại, giới quân sự bên Pháp đang chuẩn bị ráo riết tiến chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây, và thôn tính luôn toàn thể Việt Nam nếu cần. Tháng 11 năm 1864, Phan Thanh Giản ra lệnh cho Nguyễn Thông khởi công xây Văn Thánh Miếu, đến tháng 9 năm 1866 thì hoàn thành. Đây là miếu thờ đức Khổng Phu Tử, nhưng trên thực tế, cụ Phan cho phép những nghĩa sĩ chống Pháp hội họp tại đây.

Việc gì đến phải đến, ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp tiến chiếm Vĩnh Long lần thứ nhì. Ngày 22 tháng 6, 1867, chiếm An Giang. Ngày 24 tháng 6, 1867 tiến chiếm Hà Tiên, và chiếm toàn bộ ba tỉnh miền Tây vào ngày 25 tháng 6 năm 1867. Riêng tại Vĩnh Long, cụ Phan Thanh Giản uống thuốc độc tuân tiết theo thành, nhưng di chúc lại cho các con không được hưởng bổng lộc của giặc Pháp. Phải thành thật mà nói, cụ Phan sanh bất trùng thời, nhưng cả nhà cụ đã nêu lại cho hậu thế một tấm gương trung liệt. Kể từ ngày giặc Pháp chiếm Vĩnh Long, hai người con của cụ Phan là Phan Tôn và Phan Liêm đã đứng lên cầm đầu một nhóm nghĩa quân đánh Tây tại các vùng Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre. Bên cạnh đó, nghĩa quân nổi lên đánh phá khắp nơi, từ miền Đông qua miền tây⁽²⁾, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Giao tại Cầu Vồng, Vũng Liêm, trong tỉnh Vĩnh Long, đã làm chấn động Nam Kỳ khi nghĩa quân đã hạ sát được tên tham biện đầu tiên của Pháp tại Vĩnh Long là Salicetti.

Chú Thích:

- (1) Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.
- (2) Nghĩa quân nổi lên đánh Pháp khắp nơi, nhất là các vùng Mười tám Thôn Vườn Trầu (Quản Hớn), Đồng Tháp Mười (Thiên Hộ Dương và Thủ Khoa Huân), Tân An (Nguyễn trung Trực), Gò Công (Trương Định), Bến Tre (Phan Tôn và Phan Liêm, cùng một người cháu cụ Phan là Phan Lữ), Cần Thơ (Đinh Sâm). Riêng tại miền Tây, có các cuộc khởi nghĩa của cụ Lê văn Thạnh, Âu Dương Lân, Lâm văn Lễ tại các vùng Vĩnh Long, Cần Thơ, và Long Xuyên. Vùng Trà Vinh có Nguyễn Xuân Phụng và Đoàn công Bửu (khởi nghĩa tại Cầu Ngang), Lê tấn Kế và Trần Bình tại Ba Động...

Chương Ba Mười Hai

Sông Dậy Và M Làng Thè

(7) Tổng Quan Về Người Khmer Trên Vùng Đất Trà Vang:

Năm 1757 là mốc thời gian quan trọng trong lịch sử của vùng đất mang tên Preah Trapeang, đó là việc Nặc Nhuận vì muốn lên ngôi vua Chân Lạp nên đã dâng lên hai phủ Preah Trapeang và Bassac, tức là hai vùng Trà Vinh và Sóc Trăng cho xứ Đàng Trong. Sau khi vùng đất này được sáp nhập vào Việt Nam, Nguyễn triều chia vùng này ra làm 2 phủ là phủ Trà Vang và Mang Thít, trực thuộc thành Gia Định. Năm 1825, phủ Mang Thít được đổi làm huyện Thuận Nghĩa với 5 tổng và 76 xã, trong khi phủ Trà Vang được đổi làm huyện Trà Vinh gồm 6 tổng và 70 xã, thuộc phủ Lạc Hóa, thành Gia Định. Đến đầu đời vua Minh Mạng, nhà vua cho đổi tên Vĩnh Thanh Trấn ra Vĩnh Long Trấn. Lúc này Trà Vinh thuộc trấn Vĩnh Thanh. Năm 1832, Dinh Long Hồ được đổi ra làm tỉnh Vĩnh Long, 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Long. Dưới thời Gia Long thì Trà Vinh thuộc trấn Vĩnh Thanh⁽¹⁾. Theo Đại Nam Thực Lục, tập I, quyển X, năm 1757, sau khi vua Nặc Ong Nguyên bên Cao Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận (Ang Tong), vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Hai vùng Preah Trapeang và Bassac chính là các vùng thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay. Ngay sau khi vùng đất này được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, Chúa Võ Vương cho thành lập 2 huyện Trà Vang và Ba Thắc và cho sáp nhập vào dinh Long Hồ. Sau đó, chúa cho 2 huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa⁽²⁾ trực thuộc phủ Lạc Hóa⁽³⁾. Đồng thời, chúa cũng ra chỉ dụ khuyến khích người dân Ngũ Quảng đến đây khai khẩn đất hoang. Chúa đã đặc biệt cho họ nhiều quyền lợi như miễn thuế và dễ dãi trong việc sở hữu chủ ruộng vườn đất đai. Riêng đối với dân bản địa người Khmer thì từ trước, vùng Trà Vang cũng như các vùng khác của đất Thủy Chân Lạp có rất ít cư dân bản địa người Khmer, nhưng đến khi những lưu dân Ngũ Quảng vào đây thì có rất nhiều người Khmer theo chân họ để đi tìm đất sống ngay trên chính vương quốc của họ. Đến khi những người Hoa theo chân Dương Ngạn Địch đến Mỹ Tho, họ lại đi lần theo bờ biển đến các vùng Trà Vinh và Sóc Trăng, nhân đó những người Khmer cũng tháp tùng theo người Hoa đi tìm đất mới. Một nhóm khác lại đi dọc theo sông rạch từ Mỹ Tho qua Bến Tre, Trà Vinh, Kế Sách, Đại Ngãi, vân vân. Họ cũng bắt chước người Việt và người Hoa khai hoang, khẩn đất giữa những khu rừng đầy lau sậy um tùm để mở làng lập ấp. Tuy nhiên, người Khmer chỉ thích sống co cụm trên những giong đất cao mà thôi. Đây cũng là thời điểm người Khmer từ các nơi ào ạt xuôi về Thủy Chân Lạp lập nghiệp. Chính vì vậy mà về sau này hai vùng Preah Trapeang và Bassac là hai trong ba vùng

đất của miền Nam có người gốc Khmer trú ngụ nhiều nhất⁽⁴⁾. Kỳ thật, khác với người gốc Khmer ở Tri Tôn, đa số người gốc Khmer trên vùng đất Préah Trapeang hay Trà Vang không phải là dân cổ cữu, mà là những người Khmer tháp tùng theo những lưu dân người Việt đến đây vào thế kỷ thứ 19.

Chú Thích:

- (1) Trấn Vĩnh Thanh thời đó bao gồm các vùng Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu, và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay).
- (2) Tuân Nghĩa là vùng Măng Thít và các vùng phụ cận ngày nay.
- (3) Lý sở phủ Lạc Hóa được đặt tại thôn Vĩnh Trường, nay là các ấp Vĩnh Bảo, Vĩnh Trường, Xuân Thạnh, thuộc xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành Trà Vinh ngày nay.
- (4) Vùng Tri Tôn, Châu Đốc là vùng có người gốc Khmer nhiều nhất, kể đến là vùng Sóc Trăng, và thứ ba là vùng Trà Vinh.

(99) Nguyễn Ánh Và Ân Nghĩa Của Dân Khmer Vùng Láng Thè:

Trước khi nói về biến cố Máu Nhuộm Vàm Láng Thè vào năm 1848, tưởng cũng nên nhắc sơ về vị trí địa lý của vùng Láng Thè. Sông Tiền chảy đến vùng Càng Long thì có tên là sông Cổ Chiên⁽¹⁾. Vùng hạ lưu sông Tiền không rộng lớn như sông Hậu, nhưng lượng nước lại nhiều hơn và sức chảy cũng mạnh hơn. Ngay khi vừa qua khỏi Vũng Liêm, dọc theo hữu ngạn sông Tiền ra tới cửa biển Cổ Chiên đã có tới 3 chi lưu lớn chảy vào địa phận tỉnh Trà Vinh ngày nay, gồm các sông Rạch Bàng, sông Láng Thè và sông Bãi Vàng, trong đó sông Láng Thè được xem là lớn nhất. Tất cả 3 con sông này đều chảy theo hướng Đông Tây. Trong khi đó, về phía sông Hậu, bên phía Trà Vinh cũng có 3 con sông nhỏ hơn: sông Cầu Kè, sông Cầu Quang, và sông Trà Cú. Vào khoảng những năm 1782-1783, sau khi thất trận ở Cần Giuộc, bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi, theo lời đề nghị của Lê văn Duyệt, Nguyễn Ánh đã chạy về vùng Càng Long ngày nay để được người Khmer tại đây bao bọc và che chở. Mặc dầu lúc đó, nghĩa binh Tây Sơn trú đóng cận kề, nhưng bằng cách này hay cách khác, những người Khmer chôn chắt vùng Láng Thè đã làm hết sức mình để che chở và bảo vệ cho Nguyễn Ánh và đám tàn binh của ông trong lúc bôn tẩu về đây. Cuối cùng những người Khmer vùng Láng Thè đã giúp đưa Nguyễn Ánh an toàn ra đảo Thổ Châu.

Phải nói sự kiện Nguyễn Ánh và Lê Văn Duyệt được người dân Khmer vùng Láng Thè bao bọc và che chở cho toàn mạng còn nguy hiểm và lâm ly hơn chuyện tướng Lê Lai đã cứu Lê Lợi trong kháng chiến chống quân Minh hồi đầu thế kỷ thứ XV ở đất Lam Sơn. Thế mà không hề thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn⁽²⁾ ghi lại một chi tiết nào, dầu chỉ nói phớt qua về chuyện này cũng không có. Tuy nhiên, nếu tìm đọc về những tài liệu nói về đức Tả Quân Lê Văn Duyệt và quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, chúng ta cũng có thể mừng tượng được những gì đã xảy ra với Nguyễn Ánh và nhóm tàn binh của ông vào năm 1782. Xin thưa với mọi người tác giả Người Long Hồ, người viết ra tập sách này, không phải là một nhà sử học, mà chỉ là người

đọc và biết được những sự kiện lịch sử lý thú này nên muốn chia sẻ với mọi người. Thật tình mà nói, đầu là sự kiện không được sách sử ghi lại, nhưng phải là chuyện đã từng thật sự xảy ra đối với Nguyễn Ánh. Vì ngay sau khi lên ngôi lấy hiệu là Gia Long vào năm 1802, nhà vua đã ban sắc chỉ dành cho những người Khmer vùng Láng Thé được đời đời khai thác thủy sản trên dòng sông này mà không phải đóng thuế cho quan lại triều đình.

Tóm lược sự việc Nguyễn Ánh bôn tẩu về vùng Láng Thé vào năm 1782 để trốn tránh nghĩa binh Tây Sơn xảy ra sau khi ông thua trận thủy chiến với Tây Sơn tại Cần Giơ⁽³⁾. Vào tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chỉ huy 150 chiến thuyền vào cửa Cần Giơ, đụng độ với thủy quân của Nguyễn Ánh tại đây. Lúc này thủy quân của Nguyễn Ánh có khoảng trên 200 chiến thuyền và có cả tàu sắt. Thủy quân Nguyễn Ánh sử dụng hỏa công định thiêu rụi hết toàn bộ các chiến thuyền của Tây Sơn, nhưng lại bị ngược gió nên thay vì đốt tàu Tây Sơn thì hỏa công của Nguyễn Ánh lại đốt rụi tàu chiến của chính mình. Trong trận này có một thủy sư đô đốc của Nguyễn Ánh là một người Pháp tên Manuel bị tử trận. Tàn quân của Nguyễn Ánh phải bỏ tàu mà chạy lên bờ tẩu thoát. Nguyễn Ánh may nhờ có Lê Văn Duyệt đánh bọc hậu làm kế nghi binh, cầm chước đối phương để cho tàn binh của bộ chỉ huy của Nguyễn Ánh có thì giờ rút lui. Sau khi thoát được vòng vây thủy chiến của đại quân Tây Sơn. Sau khi gặp được Lê Văn Duyệt thì trời đã quá khuya mà nghĩa binh Tây Sơn ngày càng đánh gắt hơn. Lê Văn Duyệt phải bàn với Nguyễn Ánh là phải hy sinh thêm khoảng vài chục binh lính nữa thì mới mong thoát khỏi vòng vây của Tây Sơn. Theo kế của Lê Văn Duyệt, Nguyễn Ánh đã chừa lại trong vùng khoảng bố chục hay năm chục quân lính trên khoảng 10 tàu chiến giả đồ như đang chuẩn bị tấn công⁽⁴⁾ mua thời gian cho tàn quân của Nguyễn Ánh rút đi. Đến sáng hôm sau thì Nguyễn Ánh đã tới vùng Láng Thé⁽⁵⁾, thuyền chở tàn binh của chúa Nguyễn cũng đã bị hư bể gần hết, nên không còn thuyền đi tiếp. May nhờ những người dân ở đây đa số là người Khmer, rất thật thà chơn chất. Họ chẳng những không có ý hại Nguyễn Ánh, mà họ còn giúp đỡ lương thực và ghe cộ cho quân binh của ông. Tới bước đường cùng này Nguyễn Ánh chỉ còn biết phó mạng mình cho những người Khmer Láng Thé mà thôi, vì quân đã hết mà thuyền để tiếp tục ra khơi cũng không còn. trong khi đó, thủy binh Tây Sơn cũng đã kéo tới nơi. Lúc tới được Láng Thé thì tàn quân kể cả quân và quân của Nguyễn Ánh chỉ còn lại khoảng 60 người. Lúc này Lê Văn Duyệt cho người đi vào những sóc Miên gần đó để mượn thuyền để tiếp tục đưa Nguyễn Ánh đi, còn nhóm tàn binh thì phải đi theo đường mòn trong những bưng lát, phải vạch rừng lội bưng mà đi. Lúc này dân Khmer ở vùng Láng Thé chẳng những gom hết thuyền bè giao cho Nguyễn Ánh, mà họ còn gom hết lương thực thực phẩm khô trong vùng, cũng như nước ngọt, trạo phu chèo ghe... chuẩn bị cho Nguyễn Ánh và nhóm tàn quân có thể làm một cuộc hành trình chạy trốn trên biển trong khoảng thời gian một hay hai tháng. Trước khi lên đường, dân Khmer ở đây còn làm một bữa tiệc thiết đãi chúa Nguyễn. Trong bữa tiệc ngày hôm đó,

Nguyễn Ánh đã hứa với mọi người là về sau này khi lấy lại được giang sơn, lên ngôi hoàng đế, ông sẽ tha thuế vĩnh viễn cho dân chúng vùng Láng Thè để trả cái ơn cứu mạng ông hôm đó. Sau bữa tiệc, Nguyễn Ánh và nhóm tàn quân theo đường thủy ra Hậu Giang, rồi ra cửa Định An để đi ra đảo Thổ Châu.

Sự kiện vua Gia Long hứa tha thuế vĩnh viễn cho dân chúng vùng Láng Thè phải là một sự kiện lớn, vì ngay sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh cũng đã ban sắc chỉ hạ lệnh cho quan quân thành Gia Định và dinh Vĩnh Trấn là kể từ năm 1802 cho tới mãi mãi về sau này, dân vùng Láng Thè sẽ được miễn thuế. Phải nói đây là một đặc quyền rất lớn mà vua Gia Long đã dành cho những ân nhân người Khmer đã từng cứu mạng và cứu mạng mình, vì khi nói tới những cư dân Khmer sống ở hai bên bờ sông Láng Thè là chúng ta nói tới một cộng đồng lớn với một nguồn thủy lợi lớn nhất vùng Trà Vang thời bấy giờ. Có lẽ cũng vì nguồn lợi quá lớn lao này mà về sau này một số người Hoa đã tìm cách mua chuộc các quan lại tham ô để được độc quyền khai thác. Và cũng có lẽ vì vậy mà đã gây ra cảnh máu nhuộm đỏ vàm sông Láng Thè.

Chú Thích:

- (1) Về tên gọi có nhiều giả thiết, một trong những giả thiết này có thể lấy từ chữ Cochín, tên gọi vùng đất này của các thương nhân Bồ Đào Nha hồi giữa thế kỷ thứ XV.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn bao gồm cả những bộ Đại Nam Liệt Truyện, Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên và Chánh Biên, Hoàng Lê Nhất Thống Chí, Hoàng Việt Long Hưng Chí... đều không thấy ghi bất cứ chi tiết nhỏ nào về chuyện Nguyễn Ánh bỏ tẩu về vùng Láng Thè và được người Khmer che giấu, bảo bọc và cuối cùng đưa ra đảo Thổ Châu một cách an toàn.
- (3) Nhắc lại chuyện Tây Sơn đem quân vào đánh thành Gia Định, đánh xong lại giao cho một nhóm nhỏ quân đội ở lại giữ thành còn đại quân thì kéo hết về Qui Nhơn. Nguyễn Ánh thua chạy, tìm cách cầu viện với Xiêm La và chiêu mộ thêm binh sĩ cho đến khi đủ mạnh lại kéo về tái chiếm thành Gia Định. Cứ như vậy mà hai bên đánh qua đánh lại đến ba hay bốn lần. Lần thứ nhất vào năm 1778, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, bắt giết Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Nguyễn Ánh chạy thoát, lúc đó ông mới 16 tuổi. Phải nói mạng số của Nguyễn Ánh như người bình dân thường nói là mạng chánh vì vương, bởi vì những lúc thất bại nhất, thấp tử nhất sanh nhất, ông luôn có người giúp đỡ. Như sau trận thất thủ 1778 tại thành Gia Định, ông được nhóm cận thần và gia đình bên vợ của ông là các ông Tống Phước Khuông, Tống Phước Luông... che chở và bảo vệ. Sau đó, khi chạy về vùng Ba Giồng, Nguyễn Ánh lại được nhóm Đỗ Thành Nhơn, Lê Văn Cầu, và Nguyễn Văn Hoàng... tập hợp tàn quân, xây dựng lại lực lượng tại vùng Long Xuyên và Sa Đéc. Họ tôn Nguyễn Ánh làm Đại Nguyên Soái, Nhiếp Chánh Quốc năm ông này mới 17 tuổi. Năm 1780, quân Nguyễn Ánh kéo về tái chiếm thành Gia Định. Hai năm sau đó thì Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại kéo quân vào Nam và đánh bại Nguyễn Ánh tại trận thủy chiến Cần Giơ. Sau đó mới có chuyện Nguyễn Ánh phải chạy trốn về vùng đất Trà Vang và được người Khmer che chở và bảo vệ như chuyện kể bên trên.
- (4) Khi Nguyễn Ánh gặp được Lê Văn Duyệt trong trận thủy chiến Cần Giơ thì tàn quân Nguyễn Ánh còn lại chưa đầy 100 người. Lúc Lê Văn Duyệt đề nghị là phải hy sinh thêm vài chục người nữa thì Nguyễn Ánh dậm ra lo lắng vì số người bảo vệ cho mình trên đường rút lui sẽ giảm đi. Tuy nhiên, đến mức đường cùng Nguyễn Ánh cũng phải làm theo kế của Lê Văn Duyệt. Số là Duyệt đề nghị đem số chiến thuyền còn lại phân tán ra, trên mỗi thuyền chỉ cho chừng vài người, vừa đốt lửa vừa đánh trống khu chiêng cho thật lớn, làm như là đang trong tư thế chuẩn bị tấn công. Làm như vậy, quân Tây Sơn sẽ tưởng là thủy quân của Nguyễn Ánh vẫn còn khá nhiều, nên sẽ cố mà đuổi theo những chiến thuyền này, không ngờ được là tàn quân của Nguyễn Ánh đã âm thầm rút đi trong đêm tối. Đến khi thủy quân Tây Sơn đến nơi và đánh tan những chiến thuyền này thì cánh tàn quân của Nguyễn Ánh đã rút đi xa, tới tận vùng Láng Thè.

- (5) Mặc dầu không có tài liệu đích xác ghi lại là Nguyễn Ánh đã tới vùng Láng Thè bằng đường nào và lưu lại những nơi nào. Khi nhìn lên bản đồ từ vùng Cần Giở qua tới Láng Thè, theo thiện ý của người viết tập sách này, có thể khi thất trận ở Cần Giở, ông và tàn quân đã chạy theo đường sông rạch của vùng Bến Tre, tới vùng Láng Thè, rồi theo Ba Si và Ba Se... vì chỉ có vùng này mới có đông đúc cư dân người Khmer.

(???) Máu Nhuộm Vàm Láng Thè Năm 1848:

Những chuyện hà hiếp dân lành bắt đầu từ năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, do sự hà khắc và tham quan ô lại tại vùng Trà Vinh, Lâm Sâm (Tessa Sâm) và Trần Hồng đã đứng lên chống lại quân nhà Nguyễn tại địa phương phủ Lạc Hóa, chiếm cứ các vùng Cầu Kè, Tiểu Cần, Bắc Trang, Trà Điều... Trong trận này Bố Chánh Trần Trung Tiên đã tử trận tại vùng Ô Đùng, thuộc Trà Vinh bây giờ. Vài năm sau đó, dân Khmer vùng Láng Thè cũng đứng lên chống lại tham quan ô lại và bọn cường hào ác bá, đã dám hủy bỏ lời hứa năm xưa của vua Gia Long: miễn thuế cho dân vùng Láng Thè. Trong vụ này, quan Tri phủ Trà Vang là Bùi Hữu Nghĩa⁽¹⁾ đã đứng ra bênh vực quyền lợi của người dân nghèo, và cuối cùng ông đã bị kết án tử hình, may nhờ bà vợ là bà Nguyễn thị Tồn đã lặn lội ra tận kinh đô Huế kêu oan cho chồng, nên ông thoát án tử, nhưng vẫn bị giáng xuống làm lính đài ra biên ải vùng Châu Đốc. Sau trận này, vua Thiệu Trị lại cho dời lý sở Trà Vinh từ vùng Thanh Lệ đến làng Minh Đức⁽²⁾.

Lúc đương nhiệm, ông là một vị quan thanh liêm chánh trực. Ông chẳng những thẳng thừng từ chối hối lộ, ngay cả từ những quan chức có thế lực. Đã vậy ông còn nghiêm trị những kẻ gian tà hống hách chuyên bức hiếp dân lành. Do tánh khí như vậy, nên ông đã làm mất lòng của nhiều vị quan lớn trong tỉnh. Nên chẳng bao lâu sau đó, ông bị đổi đi làm tri huyện Trà Vang. Trà Vang thời đó trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, dưới quyền cai quản của quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển và Bố Chánh Truyện. Tại đây ông có công bắt giữ một giám mục đạo Thiên Chúa tên là Dominique, nên được triều đình ban thưởng tiền bạc, gọi là Tiền Phi Long. Tuy nhiên, cũng do tính khí thanh liêm và cương trực, nên ở nơi mới này ông cũng không được lòng các quan trên, vì có lần ông đã cho đánh đòn người em vợ của Bố Chánh Truyện bởi thói xấu láo của y.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Trà Vang là vùng mà nay là Trà Vinh, nơi có nhiều người Khmer cư trú. Họ sống thành “Sóc,” cộng cư với cả người Việt lẫn người Hoa, nhưng đông nhất vẫn là người Khmer. Trong địa phận Trà Vang có một con rạch tên là Láng Thè⁽³⁾, với tài nguyên cá tôm thiên nhiên vô số kể. Nhân ngày trước, khi còn bôn tẩu lánh tránh nghĩa binh Tây Sơn. Tại đây, chẳng những Nguyễn Ánh đã được dân chúng Láng Thè che dấu và giúp đỡ rất nhiều, mà còn có rất nhiều nghĩa dũng người Khmer gia nhập vào quân đội nữa. Vì vậy, khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông đã xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Cao Miên trong vùng Láng Thè. Kể từ ngày Gia Long lên ngôi hoàng đế vào năm 1802, đến khi xảy ra sự việc vào năm 1848 đã gần năm thập niên trôi qua, dân Khmer vùng Láng Thè đã vịn vào lời hứa của Nguyễn Ánh, sau là hoàng đế Gia Long, họ đã khai thác thủy sản trên

sông Láng Thé một cách yên ổn. Tuy nhiên, đến đời Tự Đức, những tham quan đầu tỉnh như Tổng Đốc Trương văn Uyển hợp cùng với Bố Chánh Truyện, đã nhận hối lộ từ các nhóm người Hoa, rồi sau đó cấp giấy cho phép họ độc quyền khai thác cả rạch lẫn vàm Láng Thé. Một hôm có một nhóm người Hoa kéo tới nói rằng họ có giấy phép có dấu triện đỏ của quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển nên họ thâu hết cá tôm trong các lờ, lưới, lợp của người Khmer trên sông Láng Thé. Họ còn đưa quân lính trên tỉnh Vĩnh Long xuống thị uy và ngăn cản không cho ai khai thác thủy sản vùng này, ngoại trừ họ ra. Kể từ đó, người Miên không còn được khai thác nguồn lợi tôm cá Láng Thé nữa, đời sống của họ ngày càng cơ cực.

Đến tháng 10 năm 1848, một số người Miên dưới sự cầm đầu của ông Sóc Trưởng Nhêsrok, kéo đến gặp quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa để kêu cứu và xin quan trên tra xét lại sự việc⁽⁴⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, Bùi Hữu Nghĩa là một vị quan thanh liêm, chánh trực, không chịu luồn cúi cũng không tư vị bất cứ một ai. Vì thế mà dân chúng và người cô thế rất thương ông, nhưng ông lại ít được lòng thượng cấp. Sau khi xem xét tường tận mọi vấn đề, tri huyện Bùi Hữu Nghĩa đã thẳng thắn tuyên bố: “Rạch Láng Thé đã được Thánh Tổ Gia Long xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn cho tất cả người Miên trong việc khai thác cá tôm. Nay có ai có quyền hơn Thánh Tổ, dám phê giấy bán rạch ấy thì họ phải chịu, còn như ai quyền hạn nhỏ hơn Thánh Tổ mà dám cả gan làm việc ấy thì dầu cho chém nó đứt đầu cũng chẳng sao cả!”

Sau khi được quan tri huyện xét xử hợp tình hợp lý như vậy, người Cao Miên vùng Láng Thé quyết tâm đoàn kết giành lại quyền lợi mà Thánh Tổ Gia Long đã ban cho. Ngay ngày hôm sau, một nhóm người Hoa do Hia Tỷ cầm đầu lại ra sông Láng Thé thâu hết cá tôm trong các lờ, lưới, lợp của người Khmer. Bên phía người Khmer có ông Châu Xem cũng dẫn một nhóm người Khmer ra ngăn cản nhóm người Hoa và giành lại phần cá tôm vừa bị chiếm. Thế là một cuộc xô xát giữa người Miên và người Hoa đã xảy ra, kết quả là có 10 người Hoa thiệt mạng, còn bên phía người Miên thì có một số người bị bắt giam. Sau vụ này, hia Tỷ bỏ chạy về Vĩnh Long để báo lại cho Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện. Bố Chánh Truyện muốn nhân cơ hội này trả thù cá nhân giữa ông và Bùi Hữu Nghĩa⁽⁵⁾. Nhân cơ hội này Bố Chánh Truyện đã tiếp tay với Tổng Đốc Trương văn Uyển bắt những người Cao Miên ở Láng Thé và cả Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa⁽⁶⁾ đem về giam tại khám đường Vĩnh Long, sau đó giải về Gia Định, rồi lại làm tấu trình về triều đình, vu cáo cho Bùi Hữu Nghĩa xúi dân Láng Thé nổi lên làm loạn và gây ra cảnh người dân trong vùng chém giết lẫn nhau, nên đề nghị mức án tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa. Hồi này triều đình Tự Đức không cần tra xét mà chỉ dựa vào tờ tấu trình của quan Tổng Đốc Uyển mà hạ chiếu y án tử hình Bùi Hữu Nghĩa.

Ngay sau án tử được đưa ra thì bà Nguyễn thị Tồn, trước nỗi oan tình của chồng mình, bà Nguyễn thị Tồn, vợ của Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa, đã quá giang ghe bầu, vượt sóng gió đi đến kinh đô Huế kêu oan cho chồng. Theo tài liệu từ gia đình của

ông Nguyễn văn Lý⁽⁷⁾, trước khi lên đường ra Huế, bà Tôn đã nhờ một người em bạn đi tên là Kiệm, lúc đó đang làm một chức quan ở Định Tường, giúp chặn giữ chiếu chỉ từ Huế gửi vào Gia Định, mặt khác bà đi ghe cấp tốc ra Huế. Khi đến nơi, bà tìm ngay đến tư dinh ông Phan Thanh Giản, lúc đó đang làm Thượng Thư Bộ Lại, tức Bộ Nội Vụ, để trình bày tự sự, đồng thời kể hết những chuyện lộng hành và hối mại quyền thế của các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long thời đó. Sau đó bà nhờ cụ Phan hướng dẫn cho bà đến Tam Pháp Ty⁽⁸⁾ để kêu oan. Chẳng những hết lòng giúp đỡ cho bà đi kêu oan, mà cụ Phan còn làm một tờ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau đó, hừng sáng, bà đến giống ba hồi trống tại Tam Pháp Ty, rồi quỳ tại đó để dâng tờ cáo trạng. Quan Tam Pháp Ty đã dâng tờ sớ cáo trạng lên vua Tự Đức. Sau khi xem xong, vua phê chuẩn và chuyển đến Tam Pháp Ty xét xử. Ngày hôm đó, khi vua Tự Đức đến thăm mẹ là Hoàng Thái Hậu Từ Dụ, vì đã nghe kể sự việc, nên bà Hoàng thái hậu có hỏi và nhắc nhở nhà vua về sự việc này. Vua Tự Đức có lệnh cho Bộ Hình phải xét lại bản án. Và cuối cùng bản án chung quyết được vua Tự Đức ban ra như sau: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.” Theo đề nghị của Hoàng Thái Hậu Từ Dụ, phải y theo lời hứa của vua Gia Long thời trước mà vĩnh viễn miễn thuế cho việc khai thác cá tôm của dân vùng Láng Thέ. Như vậy, triều đình Tự Đức đã xác nhận việc Nguyễn Ánh thọ ơn dân Khmer ở Láng Thέ, và việc làm của quan tri huyện Bùi Hữu Nghĩa là hoàn toàn đúng. Đồng thời, có thêm sự giúp đỡ tận tình của cụ Phan Thanh Giản, vì cụ Phan đã đem hết tự sự nói rõ trong bản tường trình của mình lên vua Tự Đức về sự nhũng lạm và hối mại quyền thế của Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện, và chính vua Tự Đức cũng biết rõ sự ta thán của dân chúng từ bấy lâu nay, nhưng giữa Tổng Đốc Uyển và Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa thì Tự Đức đã đưa ra một quyết định hết sức phi lý. Đáng lý ra, Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa không những phải được tha bổng, mà nhà vua còn phải khen ngợi trọng thưởng và đồng thời phải tra vấn sự nhũng lạm của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long, bởi vì một vị quan thanh liêm như Bùi Hữu Nghĩa đã thi hành đúng phép của Thánh Tổ Gia Long, tức là ông Cố của Tự Đức. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thánh Tổ Gia Long đã ghi rất rõ: “Sở dĩ trăm còn mạng sống để thu phục lại giang sơn này là nhờ ở sự che dấu và trợ giúp của người dân Láng Thέ, nay trăm quyết định vĩnh viễn tha thuế cho dân chúng vùng này để đền ơn đáp nghĩa. Kể từ nay không một ai có quyền thay đổi quyết định này của trăm.” Đàng này, vua Tự Đức cũng theo lễ “Phủ binh phủ huyện binh huyện” của thời phong kiến, mà ban ra một sắc chỉ hết sức phi lý: “Tha tội tử hình cho quan Tri Huyện Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải ra mặt trận để đoái công chuộc tội.” Nghĩa là Thủ Khoa Nghĩa có tội, nghĩa là các quan đầu tỉnh vẫn đúng khi làm trái lời phán của Thánh Tổ Gia Long. Có lẽ chính giọt nước mắt công này của vua Tự Đức đã làm tràn ly nước, và kết quả là dân chúng đất phương Nam ngày càng ta thán quan quân triều đình. Nhưng nhìn kỹ lại, thì đây cũng là bản chất của vua quan thời phong kiến, nhất là

vua quan triều Nguyễn. Tội của các quan đầu tỉnh Vĩnh Long như Tổng Đốc Uyển và Bố Chánh Truyện đã rành rành ra đó, mà vẫn xử ép Bùi Hữu Nghĩa.

Chú Thích:

- (1) Bùi Hữu Nghĩa hay Thủ Khoa Nghĩa, trước có tên là Bùi Quang Nghĩa, một vị quan thanh liêm cương trực nổi tiếng thời nhà Nguyễn, một trong những nhà soạn tuồng đầu tiên ở Việt Nam. Bùi Hữu Nghĩa hiệu là Nghi Chi, sanh năm Đinh Mão, 1807 tại thôn Long Tuyền, tổng Định Thới, huyện Vĩnh Định, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh, nay thuộc phường An Thới, huyện Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ. Ông là con của ông Bùi Hữu Vị, sống bằng nghề chài lưới quanh vùng Bình Thủy, Trà Nóc, và Ô Môn. Tuy gia cảnh không giàu có, nhưng song thân ông luôn quyết chí tạo mọi điều kiện cho ông ăn học. Tuy nhiên, ông chỉ được cha mẹ cho theo học chữ Hán được mấy năm thì gia cảnh trở nên sa sút, nên ông phải thôi học. Ngay từ thuở nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh khác người và hiếu học cũng khác người. Chính vì vậy mà thân hào nhân sĩ vùng Bình Thủy, Trà Nóc, và Ô Môn ai ai cũng đều hết lòng ủng hộ việc học của ông, nhất là ông trưởng thôn Long Tuyền, Ngô Khắc Giản. Sau đó, ông được sự trợ giúp và đỡ đầu của nhân sĩ trong vùng, cho ông lên Biên Hòa thọ giáo với thầy Đỗ Hoàn, tức ông Cử Hoàn, một trong những phụ tá rất đắc lực với ông Lê Văn Khôi, con nuôi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Trong thời gian học tại Biên Hòa, ông ở trọ nhà của cụ Nguyễn văn Lý tại làng Mỹ Chánh, tổng Chánh Mỹ Thượng. Nhờ tánh tình điềm đạm, thông minh, giỏi giang, lại thêm tánh hiếu học và luôn kính trọng các bậc trưởng thượng nên ông rất được gia đình cụ Lý thương mến. Trong những hoàn cảnh vô cùng thuận lợi đó, sự học hành của ông ngày càng tiến bộ vượt bậc so với các bạn đồng môn đồng tuế. Lúc mới vừa 16 tuổi thì ông đã nổi tiếng văn hay chữ đẹp và được nhiều người biết đến. Năm Minh Mạng thứ 16, tháng 2 năm Ất Mùi, 1835, ông được Cử Hoàn cho ra ứng thí khoa thi Hương tại thành Gia Định và ông được đỗ giải nguyên lúc 28 tuổi. Kể từ đó danh tiếng của ông vang lừng khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Người đương thời thường gọi ông là Thủ Khoa Nghĩa. Khi vị tân khoa Bùi Hữu Nghĩa vừa về đến nhà trọ ở Mỹ Chánh thì gia đình cụ Lý đã tổ chức tiệc ăn mừng và ngộ ý gả cô con gái đầu lòng là cô Nguyễn thị Tồn cho ông. Năm Bính Thân 1836, ông ra kinh đô Huế dự khoa thi Hội, nhưng không may, ông rớt kỳ thi này. Tuy nhiên, lúc đó vua Minh Mạng rất nể trọng tài đức của ông, nên cho ông vào triều tập sự tại Bộ Lễ một thời gian. Nhờ tài đức hơn người nên ông được vua Minh Mạng cử đi sứ sang Xiêm La. Khi trở về nước, ông được bổ nhậm làm Tri Huyện Phước Chánh, thuộc phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc tỉnh Đồng Nai. Trong thời gian này ông kết hôn cùng cô Nguyễn thị Tồn. Lúc đương nhiệm, ông là một vị quan thanh liêm chánh trực. Ông chẳng những thẳng thừng từ chối hối lộ, ngay cả từ những quan chức có thế lực. Đã vậy ông còn nghiêm trị những kẻ gian tà hống hách chuyên bức hiếp dân lành. Do tánh khí như vậy, nên ông đã làm mất lòng của nhiều vị quan lớn trong tỉnh. Nên chẳng bao lâu sau đó, ông bị đày đi làm tri huyện Trà Vang. Trà Vang thời đó trực thuộc tỉnh Vĩnh Long, dưới quyền cai quản của quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển và Bố Chánh Truyện.
- (2) Ngày nay làng Minh Đức xưa bao gồm phường hai, một phần của phường một và một phần của phường bảy.
- (3) Rạch Láng Thé ngày nay là ranh giới tự nhiên của 2 huyện Châu Thành và Cần Long của tỉnh Trà Vinh. Rạch chảy ra sông Cổ Chiên và có rất nhiều tôm cá, là nguồn lợi chính nuôi sống đồng bào Khmer ở 2 bên bờ rạch. Nguyên trước đây khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn, có lần chạy vào vùng này đã được người Khmer che chở thoát nạn. Sau khi lên làm vua, nhờ ơn này, vua Gia Long bèn cho dân Khmer khai thác con rạch này mà không phải đóng thuế. Có nhóm Hoa kiều ở địa phương thấy mối lợi lớn, muốn cướp giết chén cơm của nông dân Khmer, bèn dút lót cho các quan đầu tỉnh ở Vĩnh Long để được cấp giấy khai thác con rạch này. Khi người dân trên rạch Láng Thé đánh bắt cá thì họ cho người đến ngăn cản và họ cũng cho đắp bờ ngăn rọ để khai thác, lấy cớ là họ có giấy phép chính thức của tỉnh Vĩnh Long. Từ đó mà mối bất hòa giữa dân chúng Láng Thé và nhóm Hoa kiều ngày một tăng. Do vậy mà dân chúng địa phương mới tìm đến khiếu nại với quan tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Vào năm 2003, người viết có dịp nói chuyện với bác Huỳnh Văn Lang, một học giả thông thạo về vấn đề liên hệ tới sử liệu của vùng Đất Phương Nam. Theo bác Lang, khi sự việc xảy ra năm 1848, thì gia đình ông cố của bác đang trú ngụ tại xã Đại Phước, nằm bên tả ngạn sông Láng Thé. Ông sơ của bác Lang là ông Huỳnh Văn Viễn đã tới khai phá vùng Đại Phước từ năm 1820. Tuy nhiên, gia đình bác không hề nghe ai nói về chuyện Nguyễn Ánh tới vùng Láng Thé vào những năm 1782-1783 cả.
- (4) Bấy giờ có cậu công tử em vợ Bố Chánh Truyện ý quyền thế của người anh rể, chẳng nể nang kiêng vì một ai, xấc xược với quan Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa, nên bị bắt vào huyện đường phạt杖. Do đó sinh chuyện

oán thù. Rồi nhân vụ dân Miên bất bình xảy ra tại vùng Láng Thề, ông lại mạnh dạng can thiệp, khiến cho việc trở nên trầm trọng hơn.

- (5) Theo Đại Nam Thực Lục, tại tỉnh Vĩnh Long không có viên Bố Chánh nào tên là Truyện cả, chỉ có quan Bố Chánh Trần Tuyên, gốc người Quảng Trị, thân sinh ra ông Phủ Cậu Trần Xuân Hòa, nhưng ông này đã chết trận vào năm 1841, trước khi quan Tổng Đốc Trương Văn Uyển chuyển về đây. Theo thiển ý, chuyện em vợ Bố Chánh Truyện có lẽ chỉ là một truyền thuyết trong dân gian với chủ ý làm tăng thêm sự chánh trực của tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Truyện kể rằng ngày trước Thủ Khoa Nghĩa có sử dụng roi đánh em vợ của Bố Chánh Truyện về tội dựa vào thân thế đã láo xược tại huyện đường và còn gửi thêm mấy cây roi về cho Bố Chánh Truyện để dạy lại em vợ của mình. Từ đó Bố Chánh Truyện luôn ôm lòng mối hận và luôn chờ dịp trả thù.
- (6) Khi Hoa kiều khiếu nại vụ việc lên Tổng Đốc Uyển, Tổng đốc đã ra lệnh bắt Tri huyện Bùi Hữu Nghĩa và những người Cao Miên ở Láng Thề có dính líu đến vụ việc đem về giam tại Vĩnh Long. Trong hoàn cảnh này, Bùi Hữu Nghĩa làm bài “Hạn Vận Từ Thứ” như sau:

“Nhượng chẳng là nhượng kẻ cày voi,
 Lục lục thường tài cũng một nôi.
 Mờ mịt bởi mây che bóng nguyệt,
 Âm thâm vì trống lấp hơi còi.
 Kia cầu ích kỷ kinh còn tạc,
 Nợ kẻ khỉ nhân thánh hãy noi.
 Lẩn thẩn hết suy rồi đến thời,
 Ngày qua tháng lại, bước đường thôi.”

- (7) Cha của bà Nguyễn thị Tồn, làm Hộ trưởng ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ thượng, tỉnh Biên Hòa. Chính ông Lý đã nuôi Bùi Hữu Nghĩa ăn học thành tài, rồi sau đó gả con gái của mình là bà Nguyễn thị Tồn cho ông Nghĩa. Khi nói đến cụ Thủ Khoa Nghĩa mà không nói về bà Nguyễn thị Tồn, phu nhân của ông, thì quả là điều thiếu sót. Bà Bùi Hữu Nghĩa là một bậc nữ nhi đương thời với đầy đủ tam tòng tứ đức, lại thông minh và hết dạ thương chồng, rất xứng đáng với những lời thương tiếc ca tụng trong những áng thơ bất hủ của ông. Bà qua đời ngay khi trở về từ Huế, sau khi đã kêu oan cho chồng. Bà có với ông Bùi Hữu Nghĩa ba mặt con: Bùi thị Xiêm, Bùi Hữu Vàng và Bùi Hữu Tú.
- (8) Tam Pháp Ty là tòa án dưới triều các vua nhà Nguyễn để xử những vụ án đặc biệt, và những trọng án mà bị cáo không thể minh oan với ai, nếu nạn nhân đã bị giam giữ, thì thân nhân có thể đến Tam Pháp Ty gióng trống và dâng sớ cáo trạng hay là kích cổ đặng văn, đánh trống cho quan trên nghe được nỗi oan ức. Theo luật Tam Pháp Ty, trống chỉ được đánh vào giờ Dần mà thôi, tức là từ khoảng 3 đến 5 giờ sáng. Tòa Tam Pháp không nhóm họp định kỳ, nhưng khi hữu sự thì tòa nhóm lại, gồm những viên quan cao cấp của các Bộ Hình, Đô Sát Viện và Tự Đại Lý họp lại xét xử, rồi sau đó trình nội vụ lên vua để ngài ra chung quyết. Đến đời vua Đồng Khánh thì Pháp can thiệp không cho Tòa Tam Pháp hoạt động nữa, cho mãi đến năm 1901, đời vua Thành Thái thứ 13, Tòa Tam Pháp mới hoạt động trở lại, nhưng đến năm 1906 thì bỏ hẳn để giao việc xét xử qua cho Hình Bộ. Sau khi bà Tồn ra Huế đánh trống kêu oan cho chồng, bà được Thái Hậu Từ Dụ, mẹ của Tự Đức, ban cho tám biển chạm 4 chữ: “Tiết Phụ Khả Gia”.

Chương Ba Mười Ba

Thành Vĩnh Long Hai Lần Thất Thủ

(7) Nguyên Nhân Thất Bại Của Quân Nam Triều Tại Gia Định:

Như chúng ta biết, thành Phiên An, tức thành Gia Định, đã được Nguyễn Ánh xây dựng vào năm 1790. Thành này còn được gọi là thành Qui, hay là thành Bát Quái. Về sau này, khi Lê Văn Duyệt về làm quan Tổng Trấn thành Gia Định, ông có sửa chữa và tu bổ thêm, vì thế mà thành rất kiên cố. Bằng chứng là sau khi quân nổi loạn Lê Văn Khôi chiếm thành Phiên An, quân đội triều đình đầu đông thế mấy cũng không cách chi hạ được thành. Vào tháng 7 năm 1833, quân nổi loạn trong thành có trên dưới khoảng 3.000 người, vũ khí cũng tương đối chứ không thể gọi là đầy đủ. Thế nhưng quân triều đình và quân thứ từ các tỉnh miền Tây và miền Đông cùng kéo về đánh thành cũng không hạ được, nên đành phải bao vây và ngày càng xiết chặt vòng vây. Quân nổi loạn ở trong thành thỉnh thoảng cũng mở ra những cuộc phản công, nhưng vì quân triều quá đông, con số lên đến hàng vạn người, nên quân nổi loạn không phá được vòng vây. Quân triều đình đã bao vây chặt chẽ và liên tục bắn phá ngày đêm, thế mà phải mất 2 năm trời mới hạ được thành. Thế mới biết ngôi thành Bát Quái này được xây dựng lên để phòng khi bị địch tấn công thì quân dân trong thành có thể thủ thành trong một thời gian dài trong khi chờ viện binh tới tiếp trợ. Như vậy mà sau khi hạ thành Phiên An, vua Minh Mạng tức tối bèn ra lệnh cho san bằng ngôi thành này và cho xây lại một ngôi thành có qui mô nhỏ hơn thành Phiên An cũ rất nhiều. Nhà vua đã hành động theo cảm tính của mình cho hả hê cơn giận, chứ không hề nghĩ gì đến hậu quả việc làm của mình sẽ gây tác hại đến như thế nào cho dân tộc Việt Nam. Trước khi cho san bằng thành Phiên An, vua Minh Mạng đã mắng là Lê Văn Duyệt có mưu đồ tự lập triều đình riêng qua việc cho xây dựng thành Bát Quái kiên cố như thế: “Đắp thành Phiên An tiếm bằng kinh thành Huế, hào thì sâu hơn. Nếu bảo là hào sâu thành cao để phòng giặc Xiêm, thì đường biển phải phòng ở Hà Tiên, đường bộ phải phòng ở Chân Lạp... Thế là rõ ràng phòng triều đình, chứ không phải phòng ngoại hoạn.” Nhưng vua Minh Mạng lại quên rằng thành Phiên An do chính tay cha ông là Nguyễn Ánh đã xây dựng lên, rồi cũng do chính cha ông ra lệnh cho Tả Quân Lê Văn Duyệt phải tu bổ lại đùng để cho hư hao, làm lại sẽ tốn kém hơn nhiều. Đối với vua Minh Mạng, nhằm bảo vệ chiếc ngai vàng thì kinh thành Huế phải lớn hơn và kiên cố hơn bất cứ thành trì nào trong nước. Chính vì vậy mà ngôi thành Phụng mới xây lại chỉ bằng một phần ba thành Qui ngày trước. Thành thực mà nói, một vị minh quân chỉ cần có tầm nhìn trung bình thôi

cũng dư sức thấy được không riêng gì kinh thành Huế, mà những thành nằm ở các vị trí trọng yếu như Đà Nẵng, Hà Nội, Gia Định... đều phải được xây lớn và kiên cố như kinh thành Huế. Nếu một trong những thành này mà mất đi thì chắc chắn quân đội Nam triều không giữ được những phần còn lại của đất nước. Theo thiên ý, rất có thể không phải vua Minh Mạng không có được tầm nhìn như vậy, nhưng ông đã bị sự thù hận cũng như nỗi lo sợ nội loạn làm che mất đi tầm nhìn sáng suốt mà một ông vua nên có. Bên cạnh đó, vua Minh Mạng cũng quên rằng đó là thời kỳ mà quân đội các nước Âu Châu, đặc biệt là quân viễn chinh Phú Lang Sa, tức nước Pháp ngày nay, đang dòm ngó tìm cách chiếm cứ các xứ Nam Á và Đông Nam Á để làm thuộc địa và tìm kiếm tài nguyên thiên nhiên. Chính vì thế mà việc Minh Mạng phá hủy và san bằng thành Qui cũng là một yếu tố quan trọng góp phần vào việc mất thành Gia Định một cách nhanh chóng vào năm 1859.

Thêm vào đó, vua quan Nam triều không cập nhật hóa, nói cách khác là không theo kịp những biến động của thời cuộc quốc tế, nên họ chỉ lo đối phó với nội loạn, nhưng lại bất lực trước nạn ngoại xâm. Phải nói, một chính quyền mà chỉ lo đối phó với sự chống đối và nổi loạn của dân chúng, phá thành lũy kiên cố để xây lại một cách lầy có một ngôi thành không xứng tầm bảo vệ chiến lược... vô hình chung đã biến Gia Định thành miếng mồi ngon cho quân đội viễn chinh Pháp. Bên cạnh đó, vua quan Nam triều quá chủ quan về khả năng của quân viễn chinh Pháp do việc quân Pháp đã không đánh chiếm được Đà Nẵng. Ngay khi người Pháp tiến đánh Đà Nẵng, đáng lý vua quan nhà Nguyễn phải tìm hiểu tại sao họ chỉ bắn cầm chừng chứ không dốc hết hỏa lực của mình. Cái việc quân viễn chinh Pháp bắn cầm chừng tại Đà Nẵng ắt hẳn cũng nằm trong kế hoạch của người Pháp. Họ làm như vậy để quân Nam triều đánh giá sai lầm về hỏa thực thực sự hay thực lực của họ. Thêm vào đó, vua quan triều đình Huế không hề nghĩ tới cái trò dương đông kích tây của người Pháp, không nghĩ họ chỉ đánh Đà Nẵng để thăm dò, hoặc giả họ đánh Đà Nẵng để tiêu hao bớt lực lượng của Nam triều để một khi họ mở mặt trận chính, tức là vùng Đất Phương Nam, thì binh triều đã cạn kiệt, lại thêm đường sá xa xôi nên không thể nào tiếp ứng kịp thời. Đến khi quân đội Pháp từ từ rút lui khỏi Đà Nẵng, chứ không hề bị quân Nam triều đánh bật ra khỏi Đà Nẵng, thế mà vua quan triều đình Nhà Nguyễn cũng chẳng hề để ý suy nghĩ xem coi quân viễn chinh Pháp đang toan tính cái gì, chỉ một bề nghĩ là họ mệt quá nên họ rút.

Thật vậy, sau trận Đà Nẵng, vua quan triều đình nhà Nguyễn chẳng những đã đánh giá sai lầm về thực lực của quân viễn chinh Pháp, mà còn bị lọt vào cái kế dương đông kích tây của họ. Vua quan nhà Nguyễn đã xem thường hỏa lực của Pháp và cũng chẳng có chút gì gọi là tăng cường phòng thủ đúng mức cho vùng Đất Phương Nam. Thêm vào đó, ngôi thành Phụng mới được vua Minh Mạng cho xây khoảng trên 20 năm trước đó chỉ là một ngôi thành để làm kiểu chơi thời chứ không có chút gì gọi là kiên cố. Chính vì vậy mà trận đánh thành Gia Định vào năm 1859, quân Pháp không cần đông người, với hỏa lực như trời giáng của họ, không cách chi

nhóm biên binh trong thành Gia Định có thể chịu nổi, dầu chỉ một ngày, chứ đừng nói chỉ hằng trên 2 năm trời như quân nổi loạn Lê Văn Khôi đã từng làm. Lúc đó, quan Tổng Đốc thành Gia Định là Võ Duy Ninh phải thú nhận là hỏa lực của Phú Lang Sa ngoài sức dự đoán của quân ta.

Còn một nguyên nhân nữa cũng không kém phần quan trọng việc Pháp quân có thể dễ dàng đánh chiếm miền Nam, đó là do sự cấm đạo Thiên Chúa một cách cực đoan của triều đình Huế đã khiến cho các vị cố đạo và con chiên của họ sẵn sàng trợ giúp quân viễn chinh Pháp những mong khi họ nắm quyền thì việc truyền đạo và hành đạo sẽ được dễ dãi hơn. Chính vì vậy mà ngay từ tháng 9 năm 1858, các cha cố và một số con chiên đạo Thiên Chúa đã đi theo đoàn quân viễn chinh 3.000 người do đô đốc Rigault De Genouilly chỉ huy đánh Đà Nẵng. Bên cạnh đó, các cha cố và giáo dân địa phương còn hứa hễ quân Pháp đến nổ súng thì lập tức giáo dân sẽ nổi lên hưởng ứng. Tuy nhiên, theo thiện ý thì đây chỉ là tin đồn, bởi vì khi Pháp quân đánh Đà Nẵng, không có sử liệu nào cho thấy giáo dân Thiên Chúa đã nổi lên hưởng ứng cả. Dầu họ không hưởng ứng theo quân Pháp đánh lại triều đình Huế, chỉ việc họ thờ ơ không chịu tích cực góp sức với triều đình đánh Pháp cũng đã khiến cho Pháp quân dễ dàng đánh chiếm miền Nam hơn rồi!

(99) Tóm Lược Trận Pháp Đánh Thành Vĩnh Long Lần Thứ Nhất:

Sau khi chiếm xong 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, vào khoảng tháng 3 năm 1862, sau khi nghiên cứu địa hình địa vật kỹ càng, đô đốc Bonard chỉ huy 11 chiến thuyền của quân Pháp từ Định Tường kéo sang tấn công hai đồn Vĩnh Thông và Thanh Mỹ trong địa phận tỉnh Vĩnh Long. Cuộc hành quân đánh chiếm thành Vĩnh Long lần này cũng như bao cuộc hành quân khác của giặc Pháp, họ vẫn theo sở trường phối hợp quân thủy bộ hai mặt giáp công và tiền pháo hậu sung. Lúc đó đồn Vĩnh Thông do 3 vị Lãnh Binh Tôn Thất Tuấn, Nguyễn Thái và Lê Đình Cửu chỉ huy; trong khi đồn Thanh Mỹ do 3 vị Lãnh Binh Hồ Lực, Ngô Thành và Trương Văn Thành chỉ huy. Những pháo hạm của Pháp quân liên tục nã trọng pháo vào 2 đồn này trong 2 ngày 2 đêm. Cuối cùng cả hai đồn đều bị vỡ. Sau khi chiếm trọn 2 đồn này, ngày 20 tháng 3, năm 1862, đoàn chiến thuyền của Pháp lại áp sát vào thành Vĩnh Long, rồi sau đó cho nổ súng vào thành. Quan quân trong thành do tổng đốc Trương Văn Uyển chỉ huy chống trả quyết liệt. Trận chiến kéo dài đến tối ngày 22 tháng 3 thì các ổ đại bác của quân Nam đều bị phá. Đêm 22 tháng 3, Tổng Đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển hạ lệnh cho binh sĩ đốt hết kho tàng và dinh thự trong thành rồi kéo quân chạy về đồn Thị Bảo, sau đó chạy đến huyện Duy Minh. Đến sáng ngày 23 tháng 3 năm 1862, quân Pháp tiến vào thành Vĩnh Long đang bị bỏ trống. Khi vào thành, mọi thứ đã bị phá hủy chỉ còn lại 68 cổ đại bác hư hỏng của quân Nam triều bỏ lại.

Nghe tin thành Vĩnh Long thất thủ, vua Tự Đức trách Trương Văn Uyển là không biết chỉ huy, không biết chọn chỗ hiểm yếu mà đặt đồn, không biết làm cái thế để cho địch quân không thể đánh bật được, mà chỉ dựa vào 2 đồn có sẵn là Vĩnh Thông và Thanh Mỹ. Vua Tự Đức hài tội tất cả các quan trong thành đều bị cách lưu, nhưng vẫn phải lo việc thu tập binh mã, khí giới, và lương thực để hỗ trợ cho quân binh của Đỗ Thức Tịnh đang hoạt động ở các nơi khác⁽¹⁾. Thật tình mà nói, người viết tập sách này không dám phê bình ông vua của Nam triều thời đó, nhưng theo thiện ý, nếu ngay lúc đó, nếu sự hiểu biết về quân sự của vua Tự Đức cũng giống như sự giỏi giang của ngài về thi thơ thì rất có thể tình thế đã xoay chuyển. Khi bị mất Vĩnh Long lần đầu vào tháng 3 năm 1862, cũng là lúc mà các phong trào khởi nghĩa đang nổi lên rất mạnh ở khắp miền Nam khiến cho Pháp quân phải nhiều phen thất điên bát đảo, chẳng hạn như cuộc khởi nghĩa của Trương Định ở Gò Công mãnh liệt đến độ có lúc quân Pháp đã phải rút về Sài Gòn; và Nguyễn Trung Trực với những lần tập kích quân Pháp cũng như lần đốt tàu Espérance trên sông Nhật Tảo đã khiến cho quân Pháp không còn dám ngang nhiên ruồng bố như trước nữa... Thậm chí lúc đó quân Pháp chỉ co rút trong đồn chứ không dám lộ mặt ra ngoài vì sợ không biết ai là dân, ai là quân nghĩa dũng. Về mặt tinh thần của họ lúc đó phải nói là đang trải qua một cơn khủng hoảng nặng. Thế mà vua Tự Đức chỉ ung dung uống trà và làm thơ trong điện, chứ không chịu nghĩ xem vì sao quân Nam đánh trận nào thua trận ấy là vì lý do gì. Nếu nhà vua chỉ cần bỏ ra một ít công quỹ yểm trợ cho bất cứ nhóm kháng chiến quân nào sẵn sàng đánh giặc Pháp, thì lòng dân lòng quân sẽ phấn chấn lên đến dường nào, và như trên đã nói, rất có thể cục diện Nam Kỳ đã khác đi rồi! Thế nhưng nhà vua lại chủ bại, chỉ một mực xin giảng hòa. Không biết ngày ấy vua Tự Đức có nghĩ đến chuyện giảng hòa với Pháp và phải tuân giữ điều kiện ưu tiên để giảng hòa của họ là triều đình Huế phải ra lệnh không hỗ trợ quân kháng chiến. Đã vậy, vì sợ người Pháp nổi giận mà đánh luôn những tỉnh còn lại, nên nhà vua đã ra lệnh cho các quan sở tại đàn áp các nhóm kháng chiến quân. Phải thực tình mà nói, hơn nửa thế kỷ trước, ông cố của nhà vua là Gia Long Nguyễn Ánh, đã từng vì chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn mà bất kể đến an nguy của dân chúng, hết rước Xiêm rồi rước Tây về tiếp tay cho mình đánh đổ ấu chúa nhà Tây Sơn. Rồi gần 60 năm sau, đến thời Tự Đức, nếu nhà vua không vì chiếc ngai vàng thì ngài đã vì cái gì mà ngài lại ngoảnh mặt làm ngơ với quân kháng chiến chống Pháp? Như vậy dầu không muốn nghĩ xấu cho các vị quân vương nhà Nguyễn, người viết tập sách này cũng phải nói một câu: trong lịch sử Việt Nam, có lẽ chỉ có hai ông vua Gia Long và Tự Đức mới làm được những chuyện này!

Chú Thích:

- (1) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, từ khi thành Mỹ Tho bị giặc Pháp đánh chiếm hồi năm 1860, vua Tự Đức đã sai Đỗ Thức Tịnh đem quân binh vào đây để lo việc tái chiếm thành này.

(1999) Những Diễn Tiến Trước Khi Pháp Đánh Vĩnh Long Lần Hai:

Tháng 3 năm 1861, quân đội Nam Triều đại bại trước Pháp quân, người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông và tỉnh Vĩnh Long. Sau khi quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông và mặc dầu theo hòa ước Nhâm Tuất được ký kết vào năm 1862 thì triều đình Huế đã chịu nhường đứt 3 tỉnh miền Đông cho Pháp và bồi thường 4 triệu quan tiền chiến phí. Về phía Pháp, họ chịu trả lại tỉnh Vĩnh Long cho Nam Triều. Tuy hòa ước 1862 đã ký và đất đai 3 tỉnh miền Đông đã rơi vào tay giặc Pháp, sĩ phu yêu nước và dân chúng Nam Kỳ lại không chịu khuất phục với nỗi nhục quốc phá gia vong, nên lúc đó khắp nơi trên vùng đất Nam Kỳ, chỗ nào cũng có quân nghĩa dũng nổi lên kháng chiến chống lại người Pháp. Kể từ năm 1860 trở đi có các phong trào kháng chiến điển hình như Nguyễn Trung Trực, Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Võ Duy Dương, Trần Văn Thành... nổi lên khắp nơi với danh nghĩa: Cần Vương Cứu Quốc hay Bình tây Sát Tả, hay Dân Chúng Tự Vệ... Bên cạnh những phong trào được sự chỉ huy và lãnh đạo hẳn hoi còn có rất nhiều những phong trào dân chúng tự phát, tự đứng lên cứu nước, không có chỉ huy và không có người lãnh đạo, hễ gặp Tây chỗ nào thì đánh chỗ đó. Phải nói, kể từ năm 1862 cho mãi đến về sau khi người Pháp đã chiếm hẳn luôn hết miền Nam gần cả chục năm sau đó, thế nhưng không lúc nào là không có những cuộc khởi nghĩa chống Pháp.

Sau khi đã thiết lập xong bộ máy cai trị ở 3 tỉnh miền Đông, người Pháp thấy việc đánh chiếm Việt Nam đối với họ không phải là chuyện khó nữa, nên đã tâm xâm chiếm toàn cõi Việt Nam của Pháp ngày càng lộ rõ. Về phía người Pháp, phe chủ trương mở rộng thuộc địa gồm Rigault de Genouilly, Chasseloup Laubat, Marchaise... đang có nhiều ưu thế trong chính quyền Pháp thời bấy giờ. Trong khi đó, về phía Nam Triều, lúc bấy giờ thì vua Tự Đức mới biết ra mình thân cô thế yếu, muốn chống lại người Pháp cũng không có binh lực thiện chiến và vũ khí tối tân như họ để mà chống. Thêm vào đó, vua Tự Đức đã đồng ý tuyệt đối thi hành hòa ước Nhâm Tuất 1862, trong đó có điều 11, thực dân Pháp đã đưa ra điều kiện là sẽ trả lại tỉnh thành Vĩnh Long cho triều đình Huế một khi triều đình Huế chấm dứt được các cuộc khởi nghĩa chống đối Pháp ở các tỉnh Gia Định và Định Tường, và phải gọi tất cả các thủ lãnh nghĩa binh trở về, tuyệt đối không còn một bóng dáng quân chống đối Pháp tại 2 tỉnh đó nữa. Điều này có nghĩa là quân Pháp không cần phải ra tay dẹp loạn, mà chính triều đình Huế phải tự tay dẹp loạn cho họ. Chính vì vậy mà tháng 6 năm 1862, Tự Đức đã phái Phan Thanh Giản vào Nam khuyến cáo dân chúng và các đạo quân nghĩa dũng nên hạ khí giới để người Pháp không có thêm cớ mà tiếp tục xâm lấn Việt Nam. Tuy ngoài mặt thì vua Tự Đức tỏ ra mềm mỏng đối với người Pháp như thế, nhưng nhà vua vẫn ngấm ngấm liên lạc với các lãnh tụ quân kháng chiến, vì nếu nhà vua bỏ mặc họ thì chắc chắn triều đình Huế sẽ đánh mất nhân tâm của miền Nam.

Biết được tâm ý của vua Tự Đức là vẫn còn ngấm ngấm yểm trợ quân kháng chiến nên De La Grandière phái người đi ra kinh thành Huế để nhắc nhở vua Tự Đức

về những điều khoản đã ký kết trong hòa ước Nhâm Tuất 1862. Thực dân Pháp nhất quyết không nhượng bộ, bắt triều đình phải hạ lệnh bằng chiếu chỉ bắt buộc quan lại các tỉnh miền Tây phải thẳng tay đàn áp quân kháng chiến đang trú ẩn trong địa phận trách nhiệm của mình. Lúc này thì triều đình Huế đang đứng trước tình huống tiến thoái lưỡng nan. Có khi vì thấy 3 tỉnh miền Tây bị cách trở nên vua Tự Đức đã họp bàn với các quan là hạ chiếu thông báo cho thần dân biết việc 3 tỉnh miền Đông đã mất về tay người Pháp, bãi bỏ hẳn việc xin Pháp cho chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, hoàn toàn chấp thuận hòa ước Nhâm Tuất 1862, giao cho quan lại 3 tỉnh miền Tây sao chép thành nhiều bản và dán khắp nơi để nhân dân được biết. Vì từ trước tới nay triều đình Huế chưa thông báo chính thức cho dân chúng biết về hòa ước Nhâm Tuất 1862, triều đình đã nhường đứt 3 tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho quân Pháp. Vua Tự Đức còn ra lệnh cấm nhân dân 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, không ai được chiêu mộ nghĩa binh để đánh chống quân Pháp nữa; quan lại các tỉnh miền Tây có trách nhiệm bắt giữ và trị tội những người vi phạm lệnh này, hoặc những ai cố tình che dấu hay chứa chấp nghĩa binh.

Tháng 11 năm 1865, vua Tự Đức mật đàm với hai vị đại thần là Trần Thọ và Trần Tiễn Thành về việc nhà vua có ý cho người thương thuyết với Pháp xin đổi 3 tỉnh miền Tây cho họ để triều đình lấy lại 3 tỉnh miền Đông. Thậm chí nếu người Pháp không chịu, triều đình có thể giao thêm cho họ cả tỉnh Định Tường. Cũng may là lúc đó trong triều có các quan Trần Tiễn Thành và Đoàn Thọ không dám lên tiếng ủng hộ âm mưu này vì sợ dân chúng phẫn nộ, nên đã khuyên can nên vua Tự Đức chưa đưa người đến thương thuyết với giặc Pháp. Thật tình mà nói, người viết tập sách này không còn biết phải dùng ngôn từ nào để nói về một ông vua tên là Tự Đức, dám tự mình làm cái chuyện trời không dung đất không tha này. Đã không giữ được 3 tỉnh miền Đông thì thôi, đằng này còn có ý muốn đem của 3 tỉnh Tây và dân chúng của 3 tỉnh này ra làm vật trao đổi cho giặc, thật là nực cười!!! Đối với người viết tập sách này, dầu cho là vua hay là quan đại thần, chưa nói là đã dâng đất dâng biển cho giặc, chỉ cần có ý nghĩ dâng đất dâng biển cho giặc, hoặc giả hèn với giặc mà ác với dân, những kẻ đó là phường bán nước, đáng bị hậu thế muôn đời nguyền rủa. Nhưng vào thời điểm đó, không chỉ riêng vua Tự Đức, mà rất nhiều quan lại trong triều cũng có đồng quan điểm với Tự Đức bởi vì đến tháng 10 năm 1866, trong hội nghị của triều đình bàn luận về phương cách giải quyết yêu sách của quân Pháp đòi chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, đình thần đã đưa ra ý kiến là lấy 4 tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đổi cho Pháp để lấy lại 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Đồng thời cho Pháp đặt lãnh sự quán tại các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên, cũng như nhờ quân đội Pháp bình định các vùng biển và xin Pháp xóa bỏ khoản tiền bồi thường. Trong khi đó, cơ mật viện có ý kiến là ra lệnh cho Phan Thanh Giản bắt dân chúng trong các tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đình chỉ tất cả những hoạt động chống Pháp, để họ không còn cớ sinh chuyện và tiến đánh nữa. Nếu như họ vẫn cố tình đánh Vĩnh Long,

quân Nam sẽ rút về cố thủ An Giang và Hà Tiên. Trong trường hợp người Pháp chiếm luôn An Giang và Hà Tiên, quân Nam sẽ rút về cố thủ Bình Thuận. Riêng vua Tự Đức thì giao toàn quyền cho ông lão 70 tuổi, già yếu bệnh hoạn, và đã nhiều lần xin được nghỉ hưu là quan Kinh Lược Phan Thanh Giản, được toàn quyền quyết định. Phải nói, cả quần thần của triều đình nhà Nguyễn thời bấy giờ không khác chi một đám cừu non đang đứng trước bầy lang sói, chỉ mong giao cho chúng một vài con thì chúng sẽ tha cho những con còn lại, chứ nào biết được dã tâm của Pháp là muốn nuốt hết Việt Nam cũng giống như dã tâm của bầy sói là muốn thịt hết cả bầy cừu.

Đến năm Tự Đức thứ 19, tháng 7 năm Bính Dần, 1866, lúc lực lượng kháng chiến Võ Duy Dương đang hoạt động mạnh tại vùng Đồng Tháp Mười và được dân chúng các tỉnh miền Nam ủng hộ nhiệt liệt, ngay cả những tỉnh đang bị quân Pháp chiếm đóng. Thực dân Pháp đòi triều đình Huế phải lùng bắt những kháng chiến quân đang hoạt động tại 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, cũng như phải bắt và giao nộp Võ Duy Dương cho Pháp. Mặc dầu vua Tự Đức nói với triều thần là nhóm Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương là những người tuy sức ít không làm nên việc nhưng lại có khí khái đáng khen. Tuy nhiên, nhà vua vẫn xuống dụ cho Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản và các tỉnh thần 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên phải ra sức bắt cho được Võ Duy Dương⁽¹⁾ cùng nghĩa binh kháng chiến để giao nộp cho Pháp. Trong trường hợp không bắt được, phải để cho quân Pháp được tự do truy lùng chứ không được phép cản trở. Dầu quân triều và quân Pháp cố gắng thế mấy cũng không bắt được Võ Duy Dương, nhưng đến tháng 10 năm 1866, nhằm tháng 9 năm Bính Dần, lúc Võ Duy Dương đang trên đường ra Bình Thuận đã bị tai nạn đắm thuyền và hy sinh tại cửa biển Thần Mẫu.

Thật tình mà nói, sau khi người Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông giả như triều đình Huế hết lòng yểm trợ về tài chánh và đạn dược cho quân kháng chiến, quyết tâm đánh chiếm lại những vùng đã mất, dầu khó lòng lấy lại được 3 tỉnh đã mất, chưa chắc gì người Pháp có được một ngày yên ổn để mà tính đến chuyện lấn chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Chính thái độ không dứt khoát của triều đình Huế đã để cho giặc Pháp thấy rõ yếu điểm của Nam Triều, nên tham vọng mở rộng phạm vi hoạt động của họ ngày càng lớn. Hơn nữa, sau khi chiếm xong 3 tỉnh miền Đông, năm 1864 họ đã đưa ngay quân đội lên bảo hộ xứ Cao Miên và Lào. Vì thế nếu họ không đánh chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây thì tàu bè thủy binh của họ không cách gì đi từ ngoài các cửa biển vào sông Tiền và sông Hậu để lên xứ Chùa Tháp được. Trước những sự việc này, năm 1865, Đề Đốc de la Grandière đã lên đường về Pháp để hội kiến với Tổng Trưởng Hải Quân kiêm Thuộc Địa Chasseloup Laubat. Khi de la Grandière về tới Pháp thì Chasseloup Laubat cũng vừa xin thôi chức Tổng Trưởng Hải Quân kiêm Thuộc Địa và đề nghị với Pháp Hoàng cho Đô Đốc Rigault de Genouilly lên thay. Dĩ nhiên, ông này rất ủng hộ đề nghị của de la Grandière, nên xin Pháp Hoàng chấp thuận cho đánh luôn 3 tỉnh miền Tây⁽²⁾.

Sau khi được Pháp Hoàng Nã Phá Luân đệ tam chấp thuận cho đánh luôn 3 tỉnh miền Tây, Soái Phủ Sài Gòn đã chuẩn bị kế hoạch và quân đội từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1866. Lúc này người Pháp lấy cớ triều đình Huế bất lực trong việc đàn áp quân “kháng chiến” mà họ gọi là quân “phiến loạn”. Kỳ thật, người Pháp đâu cần phải chuẩn bị chu đáo, lúc đó hễ họ tiến đánh là nắm chắc phần thắng vì quân Nam Triều không thiện chiến, vũ khí Nam Triều lại quá thô sơ, triều đình Nam Triều lại quá ươn yếu từ vua đến quan. Trong khi đó, các quan sở tại ở 3 tỉnh miền Tây, sau những lần chạm trán với quân Pháp đã thấy quá rõ sự yếu kém của quân Nam. Tại Vĩnh Long lúc đó tổng đốc Trương Văn Uyển cũng mật tấu về triều đình tình hình gây hấn của quân Pháp và sức mạnh như vũ bão của họ. Thế là triều đình Tự Đức lại một lần nữa, cử một ông quan già yếu tuổi 70 là cụ Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây. Dầu cho cụ Phan có thoái thoát về tuổi cao sức yếu thế mấy, vua Tự Đức cũng quyết đưa ông vào Nam. Lúc này thì cả quần thần trong triều Tự Đức chỉ biết khoanh tay ngồi chờ những may mắn có thể đến với lão thần Phan Thanh Giản. Dầu biết việc này là ngoài sức của cụ Phan nhưng vua Tự Đức cứ ép buộc cụ Phan phải tranh đấu để đem thắng lợi về cho Nam Triều. Thật tình mà nói, một người tầm thường cũng biết chuyện này là không thể, thế mà một đấng quân vương như Tự Đức lại có thể buộc cụ Phan đem về thắng lợi mà không trang bị cho cụ bất cứ thứ gì trước khi cụ lên đường vào Nam. Vũ khí thì thô sơ, quân Nam thì sau những lần đụng độ với Pháp quân đã biết thế nào là cách đánh trận của người Tây hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Đã như thế mà trước khi cụ Phan lên đường vào Nam, vua Tự Đức còn nhấn nhủ: “Phải cố đấu tranh để đem thắng lợi về cho nước nhà chứ đừng quá thụ động và nhượng bộ người Pháp.” Dầu cụ Phan vâng mệnh nhà vua lên đường vào Nam, cụ dư biết dầu có tài như Khổng Minh Gia Cát Lượng thời Tam Quốc bên Tàu hay Tô Tần thời Chiến Quốc chắc cũng chào thua trong tình cảnh này, hướng là cụ, một lão thần đã một lần nếm vị đắng chua cay trong lần ký hòa ước Nhâm Tuất, 1862, nhượng 3 tỉnh miền Đông cho giặc. Chính vì vậy mà về sau này, cụ chỉ còn biết dùng chén thuốc độc để giải tỏ tấm lòng son sắt với nước với dân mà thôi.

Chú Thích:

- (1) Tướng cũng nên nhắc lại, vào tháng 5 năm 1861, sau khi thành Gia Định và Định Tường thất thủ, vua Tự Đức có cử một phái đoàn đi vào miền Nam để lo việc mộ quân chống giặc. Trong phái đoàn này có ông chánh bát phẩm Thiên Hộ Võ Duy Dương.
- (2) Khoảng năm 1865, trong triều đình Pháp có một số quan chức không tán thành việc đánh chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vì hồi này quân viễn chinh Pháp đang phải đương đầu với những khó khăn ở Mỹ Tây Cơ, Mỹ Châu. Để cho Hội Đồng Bộ Trưởng yên lòng chấp thuận việc đánh chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ, Đô Đốc Rigault de Genouilly đề nghị Pháp Hoàng Nã Phá Luân đệ tam cử viên sĩ quan tùy viên của nhà vua là đại úy des Varannes đi qua Nam Kỳ mở cuộc điều tra rồi phúc trình lên Pháp Hoàng để ngài quyết định. Dĩ nhiên không ai chống lại đề nghị này. Thế là Pháp Hoàng cử đại úy des Varannes qua Nam Kỳ, và báo cáo của y là phải đánh luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Kỳ thật, dầu không có báo cáo của đại úy des Varannes thì người Pháp rồi cũng sẽ

đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ. Làm sao họ có thể bỏ qua cái vựa lúa lớn nhất của Đông Dương thời đó? Chẳng những thế, về vị trí, Nam Kỳ chiếm ưu thế hơn các vùng khác về các mặt thương mại, kinh tế, nhất là rất thuận lợi cho việc giao thông đường thủy lên 2 xứ Cao Miên và Lào.

(19) Pháp Đánh Chiếm Thành Vĩnh Long Lần Thứ Nhì:

Ngày 18 tháng 6 năm 1867, quân Pháp đưa 1.200 lính, cùng với 400 lính người Việt tập hợp ở Mỹ Tho. Ngày 19 tháng 6, Đề Đốc de la Grandière chỉ huy 16 chiến thuyền và pháo hạm trực chỉ Mỹ Tho, và hạ lệnh xuất quân đi hành quân ngay trong đêm 19 tháng 6. Sáng ngày 20 tháng 6, đoàn quân thủy bộ và lính tập người Việt của Pháp đã tới trước thành Vĩnh Long. Vì có sương mù dày đặc trên sông Cổ Chiên nên quân Nam triều trong thành không thấy được những chiến thuyền và pháo hạm của Pháp đang bỏ neo áp sát thành trì. Đề Đốc de la Grandière cho quân đổ bộ và đưa tối hậu thư⁽¹⁾ cho quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản, buộc ông phải giao nộp thành vô điều kiện trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Trong khi đó về phía Nam triều, theo mật lệnh của vua Tự Đức, Phan Thanh Giản phải hết sức mềm mỏng tránh đụng độ với quân Pháp, mà phải đấu tranh bằng thương thuyết. Vua Tự Đức đã nhấn mạnh nhiều lần và ra lệnh cho cụ Phan là phải “bất đề kháng”. Chính vì vậy mà cả 3 thành Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đều không có dấu hiệu gì tỏ ra là có chuẩn bị tác chiến với quân Pháp. Do mật lệnh của vua Tự Đức, cụ Phan liền cùng với quan Án Sát Võ Doãn Thanh xuất thành để xuống tàu Pháp hội kiến với De La Grandière xin được trì hoãn kỳ hạn trong tối hậu thư để cho ông có thì giờ báo cáo về triều. Trước khi đi cụ Phan cũng dặn dò các quan trong thành nếu quân Pháp lăm le muốn tấn công, không nên chống lại vô ích chỉ làm đổ thêm máu của lương dân vô tội, mà nên mở cửa thành cho chúng đi vào. Trong khi hội kiến, cụ Phan chỉ xin De La Grandière đừng những nhiễu tàn hại dân chúng, tiền của và lúa gạo còn lại trong kho lẫm xin được tính vào tiền chiến phí của hòa ước 1862. De La Grandière đồng ý tất cả những điều cụ Phan đưa ra nhưng không chịu trì hoãn kỳ hạn nộp thành. Khi cụ Phan trở về thành thì quân Pháp đã chiếm xong thành Vĩnh Long.

Quan Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản cũng dự biết dấu cho có chuẩn bị hay phòng bị thế mấy đi nữa thì rốt rồi quân Nam cũng phải thảm bại trước sức mạnh quân sự như vũ bão của Pháp quân. Vả lại, ngay lúc đó tối hậu thư của Pháp chỉ cho cụ Phan có 2 tiếng đồng hồ để giao nộp thành trì, không cách chi cụ Phan có thể cho người cấp báo về triều đình Huế được. Nếu không trả lời cho họ đúng như kỳ hạn trong tối hậu thư thì họ sẽ cho nổ súng bắn phá khắp nơi, chừng đó thành cũng không giữ được mà sự an nguy của dân chúng 3 tỉnh miền Tây cũng không bảo đảm được. Hơn nữa, có lẽ không ai biết rõ sức mạnh quân sự và vũ khí tối tân của quân Pháp hơn cụ Phan, cụ Phan đã từng sang Pháp nên đã thấy rõ được sức mạnh của họ về các mặt, chứ không riêng gì quân sự. Cụ Phan dự biết lúc này có chống cự cũng vô ích mà thôi, chỉ làm cho dân chúng thiệt hại nhiều hơn mà thôi, rốt rồi phần thắng cũng vẫn về tay người Pháp. Thật tình mà nói, lúc đó Nam triều không có tướng giỏi,

quân lực thì quá yếu so với địch, súng đạn thì quá thô sơ. Các lãnh tụ kháng chiến có dũng lược và được sự hỗ trợ của dân chúng như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân, Võ Duy Dương... đều đã bị triều đình bỏ rơi phải chiến đấu trong cô thân độc mã cho đến chết. Trước giờ phút cấp bách này, mặc dầu biết thương thuyết với Pháp trong lúc này có khác nào đem cừ non mà để trước miệng của bầy lang sói, nhưng cụ Phan không còn lựa chọn nào khác hơn là con đường xin được thương thuyết. Lúc này cụ Phan chỉ còn biết dùng miệng lưỡi của mình, những mong trì hoãn được lúc nào hay lúc ấy.

Sau khi hạ lệnh cho quân Pháp đổ bộ lên các con đường ở ngoại thành Vĩnh Long, Đề Đốc de la Grandière bèn phái giáo sĩ Legrand de la Liraye lên thành mời Phan Thanh Giản xuống tàu nói chuyện. Lúc cụ Phan xuống tàu, de la Grandière bèn đưa cho cụ bức thư mà năm trước, 1866, Soái Phủ Sài Gòn đã xin triều đình Huế giao nộp luôn 3 tỉnh miền Tây, nhưng triều đình làm ngơ, trong lúc đó quân nổi loạn từ các tỉnh miền tây cứ chạy sang quấy phá các tỉnh miền Đông khiến cho an ninh trên toàn địa hạt Đồng Nai không được ổn định. Tên quan Tây de la Grandière cho rằng việc động binh này là bất đắc dĩ vì nó sẽ làm thương tổn đến tình hữu nghị giữa nước Đại Pháp và Nam Triều. Tuy nhiên, ông ta là người chịu trách nhiệm trước Pháp Hoàng về tình hình an ninh 3 tỉnh miền Đông nên bắt buộc ông phải cất quân, và yêu cầu quan Kinh Lược nên giao nộp thành trì để tránh đổ máu. Dầu biết là nói gì cũng vô vọng, nhưng quan Kinh Lược Phan Thanh Giản và Án Sát Vĩnh Long là Võ Doãn Thanh cũng đã cố sức biện thuyết. Nhưng rồi cuối cùng cũng đành chấp thuận giao nộp thành cho Tây, nhưng cụ Phan yêu cầu quân đội Pháp đừng tàn hại dân chúng, lấy tiền trong kho và lúa trong lẫm trả tiền chiến phí của Nam triều. Đề Đốc de la Grandière chấp thuận đề nghị của cụ Phan.

Về phía thành Vĩnh Long, khoảng 7 giờ sáng thì quân Pháp đã đổ bộ khắp các nẻo đường ngoại thành, sau đó họ ngang nhiên tiến vào thành mà không gặp sức kháng cự nào của lính Nam triều. Lúc này trong thành đang tổ chức kỳ thi Hương, ba vị Đốc Học trách nhiệm kỳ thi này tổ ra phần uất nên xuống thuyền bỏ lên Châu Đốc nhằm tổ chức kháng chiến. Pháp quân đuổi theo bắt lại, một vị Đốc Học già đã tự sát chứ không để cho Pháp bắt. Lúc cụ Phan và Võ Doãn Thanh về đến cửa thành thì thấy cờ Pháp đã treo cao trên cổng thành và quân Pháp đã làm chủ tình hình bên trong. Như vậy là đến trưa ngày 20 tháng 6 năm 1867, quân Pháp không phải đánh mà vẫn chiếm được thành Vĩnh Long. Tiếp theo đó ngày 21 tháng 6, quân Pháp chiếm thành An Giang, và ngày 24 tháng 6 chiếm luôn thành Hà Tiên. Sau khi chiếm xong 3 tỉnh miền tây, Đề Đốc de la Grandière cử đại tá Reboul ở lại Vĩnh Long điều khiển và tổ chức việc cai quản 3 tỉnh mới, rồi lại sai giáo sĩ Legrand de la Liraye xuống tàu ra Huế để báo tin cho triều đình. Ngay sau đó, ngày 25 tháng 6, đề đốc De La Grandière, tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ ra bản tuyên bố: Toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp; kể từ nay triều đình Huế không còn

quyền lực gì đối với Nam Kỳ Lục Tỉnh nữa; một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ, đó là chính quyền của người Pháp.

Chú Thích:

- (1) Mờ sáng ngày 20 tháng 6 năm 1867, đoàn chiến hạm Pháp tới đậu trước thành Vĩnh Long, nhờ có sương mù dày đặc nên bên trong thành không hay biết gì cả. Binh lính Pháp âm thầm đổ bộ, bao vây và chia đại bác vào thành. Mãi đến 7 giờ sáng thì quân Nam triều mới hay biết sự việc. Lúc đó De La Grandière sai Legrand de la Liraye đem tối hậu thư vào thành, buộc Phan Thanh Giản phải nhường 3 tỉnh miền Tây, quá hạn 2 giờ Pháp quân sẽ tấn công thành Vĩnh Long.

(V) Cụ Phan Thanh Giản Uống Thuốc Độc Tự Tử:

Sau khi Pháp quân chiếm xong thành Vĩnh Long, cụ Phan vẫn lưu lại trong thành và cho làm kê khai tất cả tiền của cũng như lúa gạo còn lại trong kho lẫm. Xong xuôi mọi việc cụ Phan liền gặp De La Grandière về việc đem số tiền lúa của 3 tỉnh hiện còn lúc đó khoảng 100 vạn đồng để khấu trừ vào tiền chiến phí theo hòa ước Nhâm Tuất 1862. Đến ngày 8 tháng 7 năm 1867, cụ Phan viết một lá sớ gửi về kinh thành Huế có nội dung như sau: “Bề tôi, Phan Thanh Giản, thành khẩn khầu đầu trình bày tình tiết, ngửa trông Bệ Hạ minh xét. Ngày nay gặp lúc khốn khó, việc dữ khởi lên trong nước, khí xấu hiện ở biên thùy. Nam Kỳ chốc lát đến như thế ấy, cái thế không thể ngăn trở được. Theo nghĩa làm tôi, tôi phải chết, không được lây lắt cầu sống mà để hổ thẹn cho vua. Hoàng Thượng thấu suốt việc xưa việc nay, xét rõ mối trị, mối loạn, người thân kẻ hiền cùng đồng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, vỗ thương người cùng khổ, tính trước lo sau, tùy nghi thay đổi, cái sức lực còn có thể làm được việc. Tôi sắp chết, nghẹn ngào không biết nói gì, chỉ tuôn nước mắt, tỏ lòng quuyến luyến, trông mong khôn xiết.” Viết xong, cụ Phan liền cho kèm theo phục phẩm, sắc bằng và ấn triện, rồi xoay mặt về hướng Bắc lạy 5 lạy rồi bắt đầu tuyệt thực để tự vẫn. Đồng thời cụ Phan cũng sai các quan sắm sẵn một cỗ quan tài đơn sơ. Sau đó, cụ quay sang căn dặn con cháu đưa thi hài cụ về bản quán ở làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre, và chỉ nên làm đám tang một cách đơn giản. Trên bia một chỉ đề một dòng chữ: “Hải nhai lão thư sinh, tánh Phan chi mộ⁽¹⁾.” Cụ cũng căn dặn con cháu chỉ nên làm ăn sống nơi quê nhà, nhưng không được làm việc với người Pháp. Đồng thời, cụ Phan cũng nhắn với viên chủ tỉnh mới của Vĩnh Long là Ansart là đừng nhiều hại dân chúng Vĩnh Long. Cụ Phan đã tuyệt thực đến ngày 1 tháng 8 năm 1867, nhưng cơ thể chỉ yếu dần mà vẫn không chết, nên cũ quyết định uống thuốc phiện hòa dấm thanh để kết liễu đời mình. Ngày 7 tháng 8 năm 1867, sau khi uống xong chén thuốc độc cụ mới qua đời, thọ 72 tuổi⁽²⁾.

Chú Thích:

- (1) Có nghĩa là mộ của người học trò già miền biển họ Phan.
(2) Tính theo tuổi Việt, cụ sinh năm 1795 và mất năm 1867, thọ 73 tuổi.

(17) Nghĩa Dũng Đất Vĩnh Long Quyết Không Khuất Phục Trước Quân Xâm Lược Pháp:

Sau khi quân Pháp quân chiếm xong 3 tỉnh miền Tây vào năm 1867, họ bắt đầu biến Nam Kỳ Lục Tỉnh thành xứ thuộc địa. Riêng trong Vĩnh Long, họ tổ chức những cuộc hành quân truy quét những nghĩa dũng cương quyết tử thủ với họ. Trong hạn hẹp của chương sách này, tác giả chỉ xin nói sơ lược về những diễn biến quân sự quanh thành Vĩnh Long sau năm 1867 mà thôi⁽¹⁾. Cũng như khắp mọi nơi trên đất Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, ngay sau khi người Pháp đánh chiếm Vĩnh Long lần thứ hai vào năm 1867, sau cái chết của cụ Phan Thanh Giản, dân chúng cùng các nghĩa dũng thành Vĩnh Long đã đứng lên chống Pháp khắp nơi. Trong số đó phải kể đến 2 người con của cụ Phan là các ông Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm nổi lên trong vùng phủ Hoằng Tri (ngày nay là Bến Tre) vào tháng 8 năm 1867. Nghĩa dũng ông Chương (không biết họ) nổi lên từ Ba Thắc cũng vào tháng 8 năm 1867, nhưng lan rộng và đặt một bản doanh ở Trà Ôn đã gây cho giặc Pháp nhiều tổn thất nặng nề. Về phía Tây Bắc huyện Thuận Nghĩa, tức là vùng Vũng Liêm ngày nay, có các ông Đốc Binh Lê Cẩn, Nguyễn Giao và ông Phó Mai chia nhau xây đắp cứ điểm chống Pháp và cuộc kháng chiến của họ kéo dài đến năm 1871 mới tan rã. Bên phía Trà Ôn từ tháng 10 đến tháng 12 năm 1867 có cuộc khởi nghĩa ở Hương Điền do Phó Soái An chỉ huy, cuộc kháng chiến được nhiều nghĩa dũng từ khắp nơi trong địa phận Nam Kỳ Lục Tỉnh tham gia cũng đã gây cho giặc Pháp rất nhiều thiệt hại. Vùng Cầu Ngang thuộc huyện Trà Vinh có cuộc khởi nghĩa Long Điền do Nguyễn Xuân Phụng chỉ huy, địa bàn hoạt động lan tới vùng Vũng Liêm thuộc huyện Vĩnh Tri thời đó. Từ tháng 8 năm 1867 đến tháng 8 năm 1872, trong địa phận huyện Vĩnh Bình có cuộc khởi nghĩa của các ông Lê Công Thành, Âu Dương Lân và Lâm Lễ, địa bàn đánh giặc lan tới vùng Đông Xuyên, tức Long Xuyên thuộc An Giang ngày nay. Tuy nhiên, các nghĩa dũng đánh Tây trong hoàn cảnh rất cay nghiệt, không được sự ủng hộ và yểm trợ của triều đình Huế. Còn trong dân chúng, ai ủng hộ cho quân kháng chiến sẽ bị giặc Pháp và tay sai trù dập thẳng tay. Không may cho dân chúng Nam Kỳ thời đó, có những tên tay sai theo giặc, sẵn sàng tàn sát dân chúng một cách dã man như các tên Huỳnh Công Tấn, Trần Bá Lộc, Nguyễn Hữu Phương, Tôn Thọ Tường, vân vân. Chúng luôn có thái độ “Hèn với giặc, ác với dân”. Đối với giặc thì chúng chầu chực co ro cúm rúm để lãnh chỉ thị, còn với dân thì chúng ác độc không bút mực nào có thể diễn tả hết được. Chúng đã dùng súng ống của giặc Pháp, thẳng tay đàn áp các phong trào kháng chiến của các nghĩa dũng. Bên cạnh đó, để dập tắt hết tất cả mọi sự chống đối ngay từ trong tư tưởng của dân chúng, chúng đã cho rải người đi trong dân chúng dò xét, nghe ngóng, hễ ai có lời nói hay thái độ chống Tây là chúng bắt ngay tức khắc. Chính vì vậy mà đến khoảng cuối năm 1872, coi như trong tỉnh Vĩnh Long không còn phong trào kháng chiến đáng kể nào nữa. Tuy nhiên,

sự bất hợp tác với giặc Pháp vẫn luôn luôn tiềm tàng trong lòng dân chúng Vĩnh Long nói riêng, dân chúng cả nước nói riêng. Phải thành thật mà nói, thời nào cũng có bọn tay sai bán nước “Hèn với giặc, ác với dân”, chúng thà để mất nước, chứ không để mất bổng lộc vinh hoa phú quý của bè lũ chúng. Không phải chỉ có một Huỳnh Công Tấn, một Trần Bá Lộc, một Nguyễn Hữu Phương, một Tôn Thọ Tường, mà chúng có cả một bè một lũ bán nước sẵn sàng theo giặc hút máu dân lành. Nhưng lịch sử rất công bằng, ngay lúc đó, chúng dựa vào thế lực của giặc nên người ta phải kêu chúng là ông tổng đốc này ông tổng đốc nọ, chứ một hai trăm năm sau, có ai kêu chúng là tổng đốc này tổng đốc nọ nữa không? Chắc hẳn là không. Chúng chỉ là những tên bán nước không hơn không kém. Đó là lịch sử thật dành cho những tên thái thú bán nước!

Chú Thích:

- (1) Xin xem thêm nơi chương 57 từ số 11 đến số 29 về những nhân vật đánh Tây trong tỉnh Vĩnh Long.

Chương Ba Mười Bốn

Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc

(1) Pháp Chiếm 3 Tỉnh Miền Tây Và Áp Đặt Nền Hành Chánh Mới:

Ngày 20 tháng 3 năm 1867, thiếu tướng De la Grandière làm tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp tiến đánh Vĩnh Long. Chỉ trong vòng 5 ngày từ ngày 20 tháng 3 đến ngày 25 tháng 3 năm 1867, giặc Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Tây. Như vậy, tính đến ngày 25 tháng 3 năm 1867, liên quân Pháp-Y Pha Nho đã hoàn tất cuộc đánh chiếm miền Nam. De la Grandière tuyên bố: “Kể từ nay toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ Lục Tỉnh là lãnh địa của Pháp, kể từ nay triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ Lục Tỉnh nữa. Chỉ một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ, đó là chính quyền của người Pháp.” Ngay sau đó, De la Grandière trao quyền tổng chỉ huy quân đội 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho đại tá Raboul, bộ chỉ huy đóng tại tỉnh lỵ Vĩnh Long. Trong suốt thời gian từ năm 1867 đến năm 1876, tỉnh lỵ Vĩnh Long vẫn là thủ phủ của 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Đến năm 1876, Thống Đốc Nam Kỳ ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chính lớn, 2 khu vực ở miền Đông và 2 khu vực ở miền Tây. Lúc này 2 khu vực ở miền Tây là Vĩnh Long và Bassac. Riêng khu vực Vĩnh Long vẫn bao gồm các tiểu khu Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và Sa Đéc. Các viên tiểu khu trưởng đều nằm dưới quyền cai quản của viên chỉ huy khu vực. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1899, Toàn Quyền Đông Dương ký nghị định đổi tất cả các tiểu khu ra làm tỉnh, và mỗi tỉnh đều có một viên tỉnh trưởng, chịu trách nhiệm trực tiếp với viên Thống Đốc Nam Kỳ, chứ không còn trực thuộc khu vực như trước đây nữa.

Ngay sau đó, người Pháp cho san bằng tất cả những rào cản chiến đấu trong thành Vĩnh Long thành bình địa. Tuy nhiên, mãi đến năm 1877 người Pháp mới hoàn tất việc san bằng thành Vĩnh Long. Sau đó, người Pháp cũng bắt đầu ngay việc thống kê về dân số, về hành chánh, và thương mại. Đồng thời, chánh phủ Pháp cho tiến hành áp đặt nền hành chánh thuộc địa trên toàn xứ Nam Kỳ, với chức quan hành chánh cao nhất là Thống Đốc Nam Kỳ. Lúc đầu toàn bộ Nam Kỳ được chia ra làm 7 khu vực với 24 hạt tham biện. Về sau này thì người Pháp xóa các khu vực và chỉ còn lại 22 hạt tham biện. Ban đầu tỉnh Vĩnh Long được chia ra làm 3 hạt Thanh tra: Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh; đứng đầu mỗi hạt Thanh tra là một viên Thanh tra công việc nội chính cho bản xứ, thường do các sĩ quan hải quân viễn chinh của Pháp đảm nhận. Như vậy, sau khi chiếm Nam Kỳ, người Pháp đã chia toàn bộ vùng đất này ra

làm 21 tỉnh, đứng đầu mỗi tỉnh, chúng đặt quan Tham Biện cai trị. Tại tỉnh Biên Hòa, người Pháp đặt 5 viên tham biện⁽¹⁾. Tại tỉnh Mỹ Tho, có 4 tham biện⁽²⁾. Tại Vĩnh Long, có 3 viên tham biện⁽³⁾. Tại hai tỉnh An Giang và Hà Tiên, có hai viên tham biện, gồm Tham biện Châu Đốc, và tham biện Rạch Giá (châu thành Rạch Giá). Riêng tại vùng Sài Gòn-Gia Định, người Pháp đặt 7 viên Tham biện⁽⁴⁾.

Cuối năm 1867, người Pháp quyết định sáp nhập Sở Tham Biện Sóc Trăng vào khu vực quân sự Vĩnh Long⁽⁵⁾. Cũng trong năm 1867, người Pháp đã gần như kiện toàn bộ máy hành chính trong tỉnh Vĩnh Long. Khoảng năm 1868 (?), Soái Phủ Nam Kỳ lại lấy một phần đất của tỉnh Vĩnh Long cũ và một phần đất của tỉnh An Giang cũ để thành lập hạt Thanh Tra Sa Đéc và cho nhập vào khu vực quân sự Vĩnh Long. Ban đầu các viên Tham biện cũng đều là những sĩ quan viễn chinh Hải quân Pháp, nhưng đến ngày 10 tháng 2 năm 1873, Tổng thống Pháp quy định Tham biện bốn xứ phải là những viên chức hành chính dân sự, có trình độ đại học, và được đào tạo chuyên môn. Như vậy, sau khi phân định ranh giới hành chính của tỉnh Vĩnh Long, người Pháp vẫn xem trọng vị trí của vùng dinh Long Hồ khi họ chia vùng này ra làm 3 hạt Vĩnh Long, Trà Vinh, và Bến Tre với 3 vị tham biện, dưới quyền trực tiếp của một vị chánh tham biện tại Vĩnh Long. Tuy nhiên, đến năm 1868, người Pháp lại tách hẳn hai sở tham biện Trà Vinh và Bến Tre ra làm hai sở tham biện ngang hàng với Vĩnh Long. Như vậy, kể từ năm 1868, địa phận hạt Vĩnh Long chỉ còn thu hẹp lại phần đất mà bây giờ là tỉnh Vĩnh Long. Ngày 30 tháng 4 năm 1872, người Pháp thành lập hạt Thanh tra Trà Ôn chỉ huy 2 cơ sở Cần Thơ và Bắc Trang, nhưng đến ngày 23 tháng 2 năm 1876, hạt Trà Ôn được dời về Cần Thơ, gọi là hạt Cần Thơ.

Ngày 5 tháng 1 năm 1876, thống đốc Nam Kỳ Dupère ra nghị định phân chia toàn bộ Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chính lớn là Sài Gòn, Vĩnh Long, Mỹ Tho và Bassac. Mỗi khu vực hành chính lớn lại chia nhỏ thành nhiều tiểu khu hành chính. Khu vực hành chính Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu: Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Sa Đéc. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1899, toàn quyền Đông Dương Paul Doumer ký nghị định nâng toàn bộ các tiểu khu lên thành tỉnh, và thay chức tham biện của mỗi tỉnh thành chức quan “Chủ Tỉnh” để cai trị. Như vậy 4 tiểu khu của khu vực hành chính Vĩnh Long được nâng lên thành 4 tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, và Sa Đéc. Địa giới tỉnh Vĩnh Long lúc đó cũng tương đương với địa giới của tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Phải nói, kể từ thời Pháp thuộc đến ngày nay, các vùng Bến Tre, Trà Vinh, Sa Đéc, một phần của Cần Thơ... đã bị tách ra làm những tỉnh mới, nên địa giới của tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp trong giới hạn của phần đất nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu mà thôi. Năm 1904, chánh quyền thuộc địa nâng khu chợ Cái Nhum lên thành một trong những trung tâm hành chính của tỉnh Vĩnh Long. Năm 1917, vì lý do hành chính, chánh quyền thuộc địa quyết định nâng vùng Tam Bình lên làm trung tâm hành chính thuộc khu vực 4 của tỉnh Vĩnh Long⁽⁶⁾.

Ngày 15 tháng 6 năm 1867, trước khi đưa quân từ Mỹ Tho qua chiếm các tỉnh miền Tây, người Pháp biết chắc rằng họ sẽ dễ dàng đánh chiếm 3 tỉnh Vĩnh Long,

An Giang và Hà Tiên, nên Phó Đô Đốc De Lagrandière đã ra quyết định chia sẵn 3 tỉnh này thành 8 hạt Thanh tra và cử luôn 8 viên Thanh tra đi theo đoàn quân⁽⁷⁾. Đến khi hạ xong thành Vĩnh Long, người Pháp đã cho xây dựng ngay các cơ sở hành chánh gồm tòa án, kho bạc, sở thuế vụ, sở điền địa, bưu điện và nhà dây thép... Tất cả đều được đặt dưới quyền của một viên quan chủ tỉnh người Pháp, tức là viên Chánh Tham Biện, dưới quyền vị này là các Chủ Quận; dưới quyền các chủ quận là các Cai Tổng. Trong tổng lại có chức Phó Cai Tổng và Ban Hội Tề, tức là hội đồng hương chính. Sau khi chiếm Vĩnh Long, người Pháp cho triệt hạ các đền miếu bên vùng Thiêng Đức để lấy cây gỗ và vật liệu về xây dựng Tòa Bố Vĩnh Long. Tại đó có một trạm xá dành cho quân đội Pháp và các quan chức; một nhà thờ và một sở bưu điện. Đến năm 1899, theo nghị định ngày 20 tháng 12, chính quyền thuộc địa bãi bỏ danh xưng tham biện (inspection) mà đổi ra làm tỉnh (province), và chức Chánh Tham Biện (inspecteur) thì đổi ra làm chức Chủ Tỉnh (Administrateur-Chef de Province). Khi đã ổn định toàn tỉnh, người Pháp cho quân lính của họ đóng tại một số địa điểm trọng yếu như Vĩnh Long, Vũng Liêm, Ba Kè, Cái Súc, Cầu Kè, và Tân Hóa.

Ngược dòng lịch sử Nam Tiến, trước năm 1658, nghĩa là trước khi các cự thần nhà Minh sang khai khẩn đất phương Nam, vùng đất Tầm Bào trực thuộc vương quốc Chân Lạp. Từ năm 1759, quốc vương xứ Cao Miên nhường đứt 2 vùng Meso và Long Ghor⁽⁸⁾ cho triều đình xứ Đàng Trong. Từ năm 1867 đến năm 1954, Vĩnh Long trực thuộc vùng đất Nam Kỳ Thuộc Pháp. Trải qua suốt thời các chúa Nguyễn, dinh Long hồ là một dinh lớn của miền Nam, rồi về sau này cũng là một tỉnh lớn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Dĩ nhiên, Vĩnh Long tổ chức rất quy mô về mọi mặt từ hành chánh, đến văn hóa và quân sự. Thành lũy thì kiên cố. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy rải rác khắp nơi trong tỉnh những khẩu thần công của cự trào. Ngay tại Văn Thánh Miếu bây giờ vẫn còn hai ba khẩu thần công, trên đường đi Bắc Cổ Chiên cũng có vài khẩu. Vĩnh Long là đất văn vật từ xưa trong đất Nam Kỳ. Chẳng những Vĩnh Long có nhiều di tích lịch sử quý báu, mà cho tới bây giờ Vĩnh Long vẫn còn là đất của trai thanh gái lịch. Ngay trong thời Pháp thuộc, dù phải ôm hận vong quốc, dù không trực diện với quân thù bằng súng đạn, người Vĩnh Long luôn có sức đối kháng bằng lòng kiên nhẫn, qua cuộc sống cần cù và khắc phục mọi hoàn cảnh, dù hoàn cảnh có khó khăn cơ cực đến đâu.

Chú Thích:

- (1) Tham biện Biên Hòa (châu thành Biên Hòa), tham biện Bà Rịa (châu thành Bà Rịa), tham biện Bình An (châu thành Thủ Dầu Một), tham biện Long Thành (châu thành Long Thành), và tham biện Nghĩa An (châu thành Thủ Đức).
- (2) Tham biện Mỹ Tho (châu thành Mỹ Tho), tham biện Kiến Hòa (châu thành Chợ Gạo), tham biện Kiến Phong (châu thành Cần Thơ), tham biện Kiến Đăng (châu thành Cai Lậy).
- (3) Tỉnh Vĩnh Long mất vào tay giặc Pháp vào năm 1867. Dưới thời Pháp thuộc, Vĩnh Long được chia làm 3 tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre. Tham biện Vĩnh Long (châu thành Vĩnh Long), tham biện Lạc Hóa (châu thành Trà Vinh), và tham biện Hoàng Trị (châu thành Bến Tre). Đứng đầu mỗi hạt thanh tra là một viên

thanh tra công việc nội chính bốn xứ (Inspecteur des Affaires Indigence) gọi tắt là Tham Biện Bốn Xứ (Inspecteur). Sau khi chiến tranh chấm dứt, các viên tham biện bốn xứ được đảm trách bởi các viên sĩ quan hải quân viễn chinh Pháp, nhưng kể từ ngày 10 tháng 2 năm 1873, Tổng thống Pháp quy định chức Thanh tra Bốn xứ phải là những viên chức hành chánh dân sự và phải có trình độ đại học, được đào tạo ngành chuyên môn về hành chánh.

- (4) Tham biện Sài Gòn (châu thành Sài Gòn), tham biện Chợ Lớn (châu thành Chợ Lớn), tham biện Phước Lộc (châu thành Cần Giuộc), tham biện Tân Hòa (châu thành Gò Công), tham biện Tân An (châu thành Bình Lập), tham biện Tây Ninh (châu thành Tây Ninh), tham biện Quang Hóa (châu thành Trảng Bàng).
- (5) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1862- 1888, N° 9, tr. 265.
- (6) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1905, N° 1, p. 6; BAC, 1917, N° 52, p. 3249.
- (7) Ngay từ lúc chưa chiếm hẳn hoàn toàn miền Tây, tên Phó Đô Đốc De Lagrandière đã phân chia địa bàn 3 tỉnh miền Tây thành cát hạt Thanh tra, cử các viên Thanh tra và ban lệnh như sau: 1) Ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên sẽ trực thuộc luật lệ hiện hành của thuộc địa. 2) Các Thanh tra thi hành nhiệm vụ trong các khu vực chỉ định dưới đây sẽ tuân thủ các quy định trong các nghị định và quyết định ngày 12 tháng 9 năm 1863, các ngày 19 tháng 6, 7 tháng 9, và 19 tháng 12 năm 1864, cũng như những quyết định trong ngày 14 tháng 10 năm 1865 trong quan hệ với người bản xứ. 3) Trong mối quan hệ với các vị chỉ huy cao cấp các tỉnh, phải tuân theo các huấn lệnh đã ban cho các Thanh tra thuộc tỉnh Mỹ Tho, phải cung cấp kịp thời cho các vị ấy các thông tin về những biến cố có liên quan đến an ninh, nhận các mệnh lệnh về các biện pháp quan trọng liên quan đến trật tự của khu vực và về các cuộc di chuyển quan trọng của quân binh. Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, có 3 vị Thanh tra: Hai viên Thanh tra tại phủ Định Viễn, cai quản hai huyện Vĩnh Bình và Vĩnh Trị, trụ sở đặt tại Vĩnh Long, do các ông Bourchet và Eymard-Rapine đảm nhiệm. Một Thanh tra tại phủ Hoàng Đạo, cai quản 2 huyện Bảo An và Duy Minh, trụ sở đóng tại Phủ Ca, do ông De Champeaux đảm nhiệm. Một Thanh tra tại phủ Lạc Hóa, cai quản 2 huyện Thuận Nghĩa và Trà Vinh, trụ sở đóng tại An Thiêm, do ông Dulieu đảm nhiệm.
- (8) Vùng Mỹ Tho và Long Hồ hay Vĩnh Long ngày nay.

(??) Địa Giới Hành Chánh Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Tính đến năm 1867, nghĩa là khi người Pháp chiếm toàn bộ miền Nam, tỉnh Vĩnh Long đã trải qua nhiều thay đổi. Sau khi chiếm Vĩnh Long, người Pháp lại chia tỉnh này ra làm 3 khu tham biện: Vĩnh Long, Trà Vinh và Bến Tre. Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1853, sau khi nhiều đồn điền được thành lập, vua Tự Đức cho nhập thêm 5 thôn mới lập vào tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nâng tổng số thôn lên 17: Bình Lễ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tông, Phước Lộc, Phước Hòa, Tân Hữu và Phú Thạnh. Sau đó vì kỵ húy nên nhà vua cho đổi thôn Tân Hoa ra Tân Hòa (địa giới được phân định từ năm 1847, dưới thời vua Thiệu Trị), cùng 5 thôn mới thành lập là Phước An, Phước Bình, Tân Minh, Phước Thạnh, và Phước Nhơn. Tuy nhiên, ngay sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1867, để bảo đảm an ninh trật tự trong khu vực tỉnh lỵ Vĩnh Long, ngay lập tức người Pháp cho giải thể 5 thôn mới thành lập nằm bên bờ kinh Ông Me (Phước An, Phước Bình, Tân Minh, Phước Thạnh, và Phước Nhơn).

Từ năm 1868 đến năm 1880, Vĩnh Long có tổng cộng 14 tổng với 193 làng: 1) Bình An với 12 làng; 2) Bình Chánh với 16 làng; 3) Bình Hiển với 26 làng; 4) Bình Hưng với 10 làng; 5) Bình Long với 11 làng; 6) Bình Phú với 10 làng; 7) Bình Quới với 8 làng; 8) Bình Thạnh với 12 làng; 9) Bình Thiện với 14 làng; 10) Bình Thới với 19 làng; 11) Bình Trung với 26 làng; 12) Bình Xương với 10 làng; 13) Minh Ngãi với 10 làng; và 14) Vĩnh Trung với 9 làng. Năm 1868, người Pháp cho kiểm kê dân số

Nam Kỳ với tổng số là 1.204.278 người thì tỉnh Vĩnh Long chỉ có 133.689 người mà thôi; trong khi Bến Tre lại có 223.405 người và Trà Vinh có 190.250 người. Như vậy, sau khi phân chia lại các hạt tham biện mới, vùng Vĩnh Long mới này đối với người Pháp không còn nắm giữ một vị thế quan trọng nữa. Đến ngày 5 tháng 6 năm 1871, Thống Soái Nam Kỳ ban hành quyết định điều chỉnh địa giới các hạt Thanh tra trên toàn Quản hạt, hạ 25 hạt Thanh tra xuống còn 18; giải thể 7 hạt gồm Long Thành, Cần Giuộc, Trảng Bàng, Cái Bè, Bến Tre, Cần Thơ và Bắc Trang, mỗi hạt bị giải thể này chỉ còn lại 1 huyện. Cũng trong quyết định này, Mỏ Cày được sáp nhập vào huyện Bến Tre, nhưng chuyển cho hạt Vĩnh Long 3 tổng là Minh Nghị, Minh Ngãi và Minh Chánh; tổng Bình Lễ của Trà Ôn cũng được sáp nhập vào Vĩnh Long; tuy nhiên, hạt Vĩnh Long phải trả 2 tổng Bình Khánh và Bình Hóa cho hạt Trà Vinh.

Ngay khi Pháp chiếm Vĩnh Long, họ đã cho 14 thôn của tổng Thạnh Trị, trước đó thuộc Vĩnh Long, trực thuộc hạt Lạc Hóa, sau đó đổi tên là hạt Trà Vinh. Ngày 19 tháng 9 năm 1871, tổng Thạnh Trị được sáp nhập thêm thôn Tích Khánh của tổng Long Ngãi đã bị giải thể, nhưng phải đưa 2 làng Mỹ Yên và Thiện Mỹ về tổng Bình Lễ, thuộc tỉnh Vĩnh Long. Sau đó lại chia tổng Thạnh Trị ra làm hai: Thạnh Trị và Thành Hóa, lấy rạch Bông Bọt làm ranh giới tự nhiên. Lúc này tổng Thạnh Trị còn lại các thôn: Long Thạnh, An Thổ, Thiện Giáo, Vĩnh Thới, Vĩnh Hựu, Vĩnh Xuân, Tích Thiện, Tích Khánh, và Thiện Hóa. Đến ngày 11 tháng 5 năm 1889, tổng Thạnh Trị trực thuộc hạt tham biện Trà Ôn; đồng thời tổng Thạnh trị cũng nhận thêm 3 làng Gia Kiết, Ngãi Lộ, Trà Sơn (từ tổng Tuân Lễ đã giải thể); nhận thêm 2 làng Trà Côn và Ngãi Tam từ tổng Bình Lễ; nhập hai làng Long Thạnh và Vĩnh Hựu để thành lập làng Hựu Thạnh; giải thể, nhập hai làng Vĩnh Thuận và Vĩnh Thới để thành lập làng Thuận Thới; giải thể 2 làng Tích Thiện và Thiện Hóa rồi nhập thêm một khoảng ruộng đất của làng An Thổ bị giải thể, cùng hai khoảnh đất của làng Thiện Mỹ thuộc tổng Bình Lễ để thành lập làng Tích Hóa; nhập một khoảnh ruộng và đất của làng Thiện Mỹ và cù lao Rạch Tra vào làng Tích Khánh; làng Gia Kiết lấy một khoảnh đất của làng Thiện Mỹ nhưng phải nhường bờ trái Rạch Cam So cho làng Mỹ Yên thuộc tổng Bình Lễ; giải thể làng Ngãi Tam để nhập vào làng Trà Côn. Đến năm 1897, tổng Thạnh Trị còn 9 làng: Gia Kiết, Hựu Thạnh, Ngãi Lộ, Thuận Thới, Tích Hóa, Tích Khánh, Trà Côn, Trà Sơn, và Vĩnh Xuân.

Đến ngày 30 tháng 4 năm 1872, Thống Đốc Nam Kỳ ban hành nghị định thành lập hạt Thanh tra Trà Ôn để giải quyết công việc của hai hạt đã bị hủy bỏ là Cần Thơ và Bắc Trang. Hạt Thanh Tra Trà Ôn lúc này cai quản các tổng Định Bảo, Định Thới, Định An, Định Phong, Định Thành, các tổng Bảo Thổ và Bình Lễ tách ra từ hạt Vĩnh Long, và các tổng Thạnh trị, Tuân Lễ và Tuân Giáo từ hạt Trà Vinh. Tuy nhiên, đến ngày 23 tháng 2 năm 1876, hạt Trà Ôn được đổi tên lại thành hạt Cần Thơ. Đến ngày 9 tháng 10 năm 1875, Soái Phủ Sài Gòn ra nghị định chia toàn thể Nam Kỳ ra làm 5 khu vực. Địa phận tỉnh Vĩnh Long trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ giờ này là một khu vực, được chia ra làm 4 hạt Thanh tra: Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh và

Cần Thơ. Đến ngày 5 tháng 1 năm 1876, Soái Phủ Sài Gòn ra nghị định chia toàn thể Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chánh⁽¹⁾. Mỗi khu có một số tiểu khu hay còn gọi là Hạt Tham Biện, đứng đầu mỗi tiểu khu là một viên Tham Biện. Như vậy, địa phận tỉnh Vĩnh Long trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ giờ này là một khu vực, được chia ra làm 4 hạt Tham biện: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, và Sa Đéc.

Không biết rõ dụng tâm của chính quyền thực dân Pháp thời đó là nhằm bảo vệ an ninh, thu thuế, hay là để tỏ rõ uy quyền của chính phủ mà từ năm 1867 đến năm 1900 họ đã liên tục thay đổi địa giới của các tổng và các làng chung quanh thành phố Vĩnh Long. Theo thống kê đơn vị hành chánh và dân số khu vực Vĩnh Long năm 1878, tỉnh Vĩnh Long có 4 hạt Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc. Hạt Vĩnh Long có 14 tổng, 187 làng với tổng số 123.004 dân. Hạt Bến Tre có 21 tổng, 190 làng với tổng số 162.054 dân. Hạt Trà Vinh có 13 tổng, 200 làng với tổng số 64.862 dân. Hạt Sa Đéc có 9 tổng, 97 làng với tổng số 110.467 dân. Như vậy tính đến năm 1878, hạt Vĩnh Long, tức địa phận tỉnh Vĩnh Long dưới thời vua Tự Đức có 460.387 dân.

Ngày 12 tháng 5 năm 1879, chính quyền thực dân tỉnh Vĩnh Long cho giải thể tổng Vĩnh Trung và cho 11 làng của tổng này nhập vào tổng Bình Long, do vậy mà tổng Bình Long có 20 làng. Ngày 8 tháng 9 năm 1879, lại giải thể 4 làng Bình Ninh, Trường Xuân, Hưng Điền, Long Hưng để thành lập làng Long Châu, trung tâm của thành phố Vĩnh Long. Ngày 27 tháng 9 năm 1879, lại đưa 2 làng Bình Thới và Long Quới từ tổng Bình Thiêng cho sáp nhập vào tổng Bình Long. Sau đó lại chia làng Long Quới ra làm 2 làng là Long Quới Thượng và Long Quới Hạ.

Trong năm 1886, chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long có rất nhiều kế hoạch thay đổi địa giới trong tỉnh. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, trong tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, người Pháp cho nhập 2 làng Phước Lộc và Phước Hòa lại làm làng Lộc Hòa. Nhập 2 làng Tân Hữu và Bình Lữ lại làm làng Tân Bình. Nhập 3 làng Phước An, Phước Thạnh và Tân Minh làm làng Tân Hiệp. Đến ngày 7 tháng 5 năm 1890, nhập 2 làng Tân Sơn và Vĩnh Tông lại làm làng Tân Ngãi. Như vậy tính đến năm 1897, tổng Bình An thuộc huyện Vĩnh Bình còn lại 10 làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân Bình, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hòa, Tân Hội, Tân Hiệp, Tân Nhơn, và Tân Ngãi. Ngày 15 tháng 9 năm 1900, cho nhập 3 làng Tân Nhơn, Tân Hạnh và Tân Hòa vào làng Tân Hiệp.

Tính đến năm 1886, Vĩnh Long có 9 ngôi chợ lớn: Chợ Long Châu, nằm trong phạm vi tỉnh lỵ Vĩnh Long; chợ Vũng Liêm, còn gọi là chợ Trung Tín, nằm trong tổng Bình Trung; chợ Ngã Tư, còn gọi là chợ Long Đức, nằm trong tổng Bình Long; Chợ Lách, còn gọi là chợ Bình Sơn, nằm trong tổng Bình Xương; chợ Ba Kè, còn gọi là chợ Phú Lộc Đông, nằm trong tổng Bình Phú; chợ Cái Nhum, hay chợ Chánh Hội, nằm trong tổng Bình Chánh; chợ Thiêng Đức nằm trong tổng Bình Thiêng; chợ Cầu Lầu, nằm trong tổng Bình Long; và chợ Măng Thít, hay chợ Tân An Tây, nằm trong tổng Bình Thới. Ngày 21 tháng 3 năm 1886, chính quyền thực dân lại cho giải thể 5 làng Long Quới Thượng và Long Quới Hạ, Phước Chỉ, Bình Thới, và Thăng Bình để

thành lập làng Long Phước Tây; giải thể 6 làng Gia Lạc, Bình Lộc, Bình Thọ, Thông Hòa, Hòa Bình, và Hậu Thạnh để thành lập làng Long Hiệp; giải thể 2 làng Phước Lộc và Bình Phú để thành lập làng Long Phú; cho nhập làng Long Thanh vào Long Hồ; cho đổi tên làng Bình Phước ra làm Long Trị rồi lại đổi lần nữa thành Long Phước; đổi tên làng Bình Đức ra thành Long Đức; đổi tên làng Bình An thành Long An. Tính đến thời điểm này thì tổng Bình Long còn 8 làng: Long An, Long Châu, Long Đức, Long Hiệp, Long Hồ, Long Phú, Long Phước, và Long Phước Tây. Tưởng cũng nên nhắc lại, tổng Bình An thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn được thành lập dưới thời Minh Mạng, gồm có 8 thôn: Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn và Vĩnh Tòng. Đến đời vua Thiệu Trị cho lập thêm 4 thôn: Phước Lộc, Phước Hòa, Tân Hữu và Phú Thạnh, nâng Bình An lên thành tổng cộng 12 thôn. Vì kỵ húy nên thôn Tân Hoa được đổi thành Tân Hóa. Đến đời Tự Đức, khi có phong trào thành lập đồn điền, tổng Bình An, thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn có 17 thôn, gồm 12 thôn có sẵn thời vua Thiệu Trị là Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tòng, Phước Lộc, Phước Hòa, Tân Hữu, Phú Thạnh; và 5 thôn mới lập là Phước Nhơn, Phước Bình, Phước An, Phước Thạnh, và Tân Minh. Khi quân Pháp vừa chiếm xong Vĩnh Long, họ liền bãi bỏ ngay 5 thôn đồn điền dọc theo hai bên bờ rạch Ông Me là Phước Nhơn, Phước Bình, Phước An, Phước Thạnh, và Tân Minh, nhưng đến ngày 27 tháng 9 năm 1886 thì họ lại cho tái thành lập lại 5 thôn này. Đến ngày 31 tháng 3 năm 1886, chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long giải thể 2 làng Phước Lộc và Phước Hòa để thành lập làng Lộc Hòa; giải thể 2 làng Tân Hữu và Bình Lữ để thành lập làng mới Tân Bình; giải thể 3 làng Phước An, Phước Thạnh và Tân Minh để thành lập làng Tân Hiệp.

Ngày 7 tháng 5 năm 1890, chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long giải thể 2 làng Tân Sơn và Vĩnh Tòng để thành lập làng Tân Ngãi. Cũng trong năm 1890, chính quyền thuộc địa cho thành lập cấp quận và chia Vĩnh Long ra làm 4 quận: 1) Quận Châu Thành có 5 tổng: Bình An, Bình Long, Bình Thiện, Bình Hưng và Hưng Long. 2) Quận Chợ Lách có 3 tổng: Bình Xương, Minh Ngãi, và Bình Thành. 3) Quận Vũng Liêm có 3 tổng: Bình Hiếu, Bình Quới, và Bình Trung. 4) Quận Chợ Mới có 3 tổng: Bình Phú, Bình Thới và Bình Chánh. Sau khi phân chia lại địa giới, lúc này diện tích của tỉnh Vĩnh Long chỉ còn 1.087 cây số vuông. Theo thống kê dân số năm 1894, dân số Vĩnh Long chỉ còn lại 124.896 người⁽³⁾.

Đến năm 1897, tổng Bình An thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, đã được thành lập từ thời vua Minh Mạng, gồm 10 làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân Bình, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hòa, Tân Hội, Tân Hiệp, Tân Nhơn và Tân Ngãi. Nay có một số làng bị sáp nhập vào làng khác nên chỉ còn 8 làng: Bình Lữ, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Sơn và Vĩnh Tòng. Tuy nhiên, đến ngày 15 tháng 9 năm 1900, chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long giải thể và sáp nhập 3 làng Tân Nhơn, Tân Hòa và Tân Hạnh vào làng Tân Hiệp. Theo thống kê dân số năm

1910, dân số Vĩnh Long là 133.689 người. Theo thống kê dân số năm 1920, dân số Vĩnh Long là 147.931 người gồm 140.000 người Việt và số còn lại là người Hoa, Ấn và Âu. Theo thống kê dân số năm 1930, dân số Vĩnh Long là 183.000 người. Theo thống kê dân số năm 1943, dân số Vĩnh Long là 214.700 người. Theo thống kê dân số năm 1955, dân số Vĩnh Long là 300.000 người. Đến ngày 20 tháng 12 năm 1899, Toàn Quyền Đông Dương ban hành nghị định cho đổi các hạt Tham Biện ở Nam Kỳ ra thành tỉnh.

Tổng Bình Thiềng thuộc huyện Vĩnh Bình đã được thành lập từ thời vua Thiệu Trị, gồm có 15 thôn: Bình Tịnh, Long Mỹ, Hạnh Lâm, Long Thanh, Sơn Đông, Sơn Đông, Mỹ Tường, Long Phụng, Mỹ Thới, Long Hậu, Long Bình, An Bình, Tân Mỹ Đông, Thiềng Long, Bình Thới và Long Quới. Đến đời vua Tự Đức, thêm thôn Long Mỹ Đông thành 16 thôn. Ngay sau khi lấn chiếm Vĩnh Long, chính quyền thực dân Pháp đặt tổng Bình Thiềng dưới quyền cai quản của hạt Thanh tra Định Viễn, rồi sau đó chuyển qua thành hạt Tham Biện Vĩnh Long. Ngày 27 tháng 9 năm 1879, chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long đưa 2 làng Bình Thới và Long Quới về tổng Bình Long. Ngày 18 tháng 6 năm 1887, cho giải thể 3 làng Long Hậu, An Bình và Long Bình để nhập vào một phần đất nằm giữa Rạch Rừng của làng Bình Tịnh để thành lập làng mới Tam Hiệp; chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long cũng cho giải thể 4 làng Long Phụng, Mỹ Tường, Mỹ Thới và Thành Mỹ Đông để thành lập làng Thiềng Đức. Như vậy tính đến năm 1897, tổng Bình Thiềng còn 7 làng: Bình Tịnh, Hạnh Lâm, Long Mỹ (vừa mới nhập thêm làng Long Mỹ Đông), Long Thanh, Sơn Đông, Thiềng Long và Thiềng Đức.

Tổng Bình Hưng được thành lập dưới thời Minh Mạng, gồm 9 thôn: An Thành, Bình Long, Bình Ninh, Bình Lương, Bình Phụng, Phú Hòa, Phú Thuận, Phước Đức và Tân Phong. Đến đời vua Tự Đức, khi phong trào thành lập đồn điền phát khởi, vì vấn đề an ninh và phòng vệ, nhà vua cho lập thêm thôn Tân An, chuyển thôn Bình Phụng qua tổng Bình Hiếu, nhưng lại thành lập thêm 2 thôn Tân An và Hòa Ninh. Như vậy lúc đó tổng Bình Hưng có cả thảy 11 thôn. Đến thời Pháp thuộc, ngày 5 tháng 12 năm 1873, chính quyền thực dân Pháp tại Vĩnh Long cho giải thể thôn Tân An để nhập vào thôn Tân Phong, nay là xã Tân Phong thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Ngày 20 tháng 11 năm 1876, tách ấp Phú Mỹ thuộc làng Bình Lương ra để thành lập làng Phú Mỹ. Đồng thời, giải thể làng Bình Ninh, một phần cho nhập vào làng Phú Hòa và một phần cho nhập vào làng Bình Luông. Ngày 7 tháng 5 năm 1890, chính quyền thực dân Pháp cho nhập 2 làng Bình Phụng và Phước Đức thành làng Phụng Đức; nhập 2 làng Phú Hòa và Phú Mỹ thành làng Phú Hiệp. Năm 1897, tổng Bình Hưng còn 8 làng: An Thành, Bình Lương, Bình Luông, Hòa Ninh, Phú Hiệp, Phụng Đức, Phú Thuận và Tân Phong.

Tổng Bình Thanh thuộc huyện Vĩnh Bình được thành lập vào thời Minh Mạng, gồm 9 thôn: An Kiết, Định Thới, Hòa Phú Đông, Hạnh Lâm, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn, và Mỹ Hòa. Đến đời vua Thiệu Trị, thông qua chính sách

đồn điền, nhà vua cho thành lập thêm 4 thôn nữa: Hòa Mỹ, Mỹ Lệ, Long Phú và Thanh Hương. Đến đời vua Tự Đức, nhà vua cho giải thể 2 thôn Hạnh Lâm và Hòa Mỹ, nhưng lại thêm 1 thôn mới là Mỹ Hạnh, nên tổng Bình Thanh lúc này chỉ còn lại 12 thôn mà thôi. Đến đầu thời Pháp thuộc, chính quyền vẫn duy trì 12 thôn trong tổng Bình Thanh, nhưng đến ngày 11 tháng 10 năm 1873, cho giải thể thôn Mỹ Hạnh để nhập vào thôn Mỹ Lệ; ngày 25 tháng 7 năm 1874, lại cho giải thể 3 thôn Mỹ An, Mỹ Nhơn và Mỹ Phước để nhập vào thôn Mỹ Chánh và đưa từ tổng Bình Phú về tổng Bình Thanh. Ngày 21 tháng 3 năm 1878, giải thể làng Long Phú để nhập vào làng Nhơn Phú. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, nhập 2 làng Hòa Phú Đông và Mỹ Hưng để thành lập làng Thanh Phước; nhập 2 làng Định Thới và Thủy Thuận để thành lập làng Thanh Thủy; nhập 2 làng Mỹ Điền và Xuân Sơn để thành lập làng Thanh Điền; nhập 2 làng An Kiệt và Thanh Hương để thành lập làng An Hương; nhập 2 làng Mỹ Hạnh và Mỹ Chánh thành lập làng Mỹ Hưng. Tính đến năm 1897, tổng Bình Thanh còn 6 làng: An Hương, Mỹ Hòa, Nhơn Phú, Thanh Điền, Thanh Phước, và Thanh Thủy.

Tổng Bình Xương thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, dưới thời Minh Mạng có 9 thôn: Bình Định, Bình Sơn, Phú Đa, Phước Định, Thới Định, Phú Sơn, Tân Phú, Tân Thới và Vĩnh Lộc. Dưới thời vua Tự Đức, tổng Bình Xương vẫn còn 9 thôn, nhưng thôn Bình Định được đổi ra làm Bình Chánh. Khi Pháp mới chiếm Vĩnh Long, tổng Bình Xương thuộc hạt Tham biện Vĩnh Long cũng vẫn còn 9 thôn. Đến ngày 4 tháng 10 năm 1875, chính quyền thực dân Pháp cho tách một phần của thôn Phú Đa để lập thôn Vĩnh Phước. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, cho nhập 2 làng Phú Sơn và Vĩnh Phước để thành lập làng Phú Vĩnh; nhập 3 làng Tân Phú, Tân Thới và Vĩnh Long để lập làng Tân Thạnh. Đến năm 1897, tổng Bình Xương chỉ còn lại 7 làng: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Vĩnh, Phước Định, Thới Định và Tân Thạnh.

Tổng Minh Ngãi thuộc huyện Tân Minh, phủ Hoằng An, vào thời Minh Mạng có 8 thôn: An Lộc, An Vĩnh, Bình Hiệp, Lai Phụng, Long An, Lộc Hòa, Tân Phụng, và Thới Phụng. Đến thời Tự Đức, nhà vua bảo bỏ 2 thôn An Lộc và An Vĩnh; bên cạnh đó thêm vào 8 thôn: An Hòa, Hảo Hiệp, Phú Lộc Đông, Phú Mỹ, Long Khánh, Thới An, Quang An, và An Lương. Như vậy thời Tự Đức, tổng Minh Ngãi có 12 thôn. Khi Pháp mới chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, tổng Minh Ngãi thuộc hạt Thanh tra Hoằng Trị, rồi sau đó thuộc hạt Tham biện Vĩnh Long. Đến ngày 20 tháng 10 năm 1876, thành lập thêm làng Tân An Trung, giáp ranh với tỉnh Bến Tre. Ngày 10 tháng 11 năm 1876, giải thể 2 làng Phú Lộc Đông và Phú Mỹ cho nhập vào làng Tân An Trung, giáp ranh với hạt Bến Tre. Ngày 25 tháng 7 năm 1876, chính quyền thực dân cho giải thể tổng Minh Chánh để lấy 5 làng Đại An, Thiện Lương, Quang Bình, Thanh Tịnh, và Thanh An cho nhập vào tổng Minh Ngãi. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, cho nhập 2 làng Bình Hiệp và Hảo Hiệp để thành lập làng Hưng Nhơn; nhập 2 làng Thiện Lương và Quang Bình để thành lập làng Hưng Lễ; nhập 2 làng Thanh An và Thanh Tịnh để thành lập làng Hưng Trị; nhập một phần của làng Quang An và làng

An Hòa để thành lập làng Hưng Tín; nhập 2 làng Long Khánh, Thới An và một phần của làng Quang An để thành lập làng Hưng Thạnh; nhập phần còn lại của làng Quang An vào làng Tân An Trung; đổi tên làng An Lương thành làng Hưng Long. Đến ngày 7 tháng 5 năm 1890, nhập 2 làng Tân An Trung và Tân Phụng để thành lập làng Hưng Bình; và cho đổi tên làng Lai Phụng thành làng Hưng Hòa. Năm 1897, tổng Minh Ngãi còn 9 làng: Hưng Lễ, Hưng Long, Hưng Ngãi, Hưng Nhơn, Hưng Thanh, Hưng Tín, Hưng Trí, Hưng Bình, và Hưng Hòa. Sau năm 1975, toàn bộ 9 làng này đều trực thuộc tỉnh Bến Tre.

Tổng Bình Chánh thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, vào đời Minh Mạng có 7 thôn: An Hội, Bình Thắng, Long Hội, Tân Hội Đông, Thanh Mỹ, Tân Mỹ Đông, và Hiệp An. Đến đời Tự Đức, do chính sách đồn điền, các đội khai khẩn lập thêm 11 thôn: Long Hội Thượng, Tân Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Long Hội Trung, Tân Lộc, Định Thắng, Tân Quy, Tân Hiệp, Chánh Thuận, và Tân Đức, nâng tổng Bình Chánh lên tổng cộng 18 thôn. Đầu thời Pháp thuộc, tổng Bình Chánh thuộc hạt Thanh tra Định Viễn, sau đó chuyển qua hạt Tham biện Vĩnh Long. Ngày 20 tháng 1 năm 1875, giải thể thôn Tân Hiệp để nhập vào thôn Hiệp An. Ngày 24 tháng 7 năm 1875, cắt bớt ruộng đất của thôn Hiệp An để lập thôn Tân An Tây và đưa qua cho tổng Bình Thới. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, nhập 3 làng Tân Đức, Quới Hội và Tân Lộc để thành lập làng Tân Hiệp; nhập 2 làng Tân Quy và Định Thắng để thành lập làng Tân Thắng. Ngày 7 tháng 5 năm 1890, nhập 2 làng Hiệp An và Tân Mỹ Đông để thành lập làng Chánh An; nhập 2 làng Bình Thắng và Long Hội để thành lập làng Chánh Hòa; nhập 3 làng Long Hội Trung, Long Hội Hạ, và Thanh Mỹ để thành lập làng Chánh Hiệp; nhập 2 làng Phú Hội và Tân Hội để thành lập làng Chánh Hội. Đến cuối năm 1890 thì cho giải thể làng Tân Hiệp, vừa mới được thành lập vào năm 1886. Tính đến năm 1897, tổng Bình Chánh còn 8 làng: Chánh An, Chánh Hòa, Chánh Hiệp, Chánh Hội, Chánh Thuận, An Hội, Long Hội Thượng, và Tân Thắng.

Tổng Bình Thới thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, thời Minh Mạng có 4 thôn: Hiệp Hòa, Hồi Lương (Hồi Long), Tân An Tây, và Tường Lộc. Sau đời Minh Mạng, thôn Hiệp Hòa bị bãi bỏ. Đến đời Tự Đức, khi phong trào thành lập đồn điền lên cao thì có nhiều thôn mới được thành lập. Lúc này tổng Bình Thới thuộc huyện Vĩnh Trị và có 22 thôn: Tân An Tây, Hồi Lương, Tường Lộc, Hiệp Phước, Hiệp Thuận, Ninh Hòa, Ninh Thới, Ninh Thạnh, Ninh Thuận, Trường Thọ, Trường Phước, Hiệp Thuận, Hiệp Hòa, Tường Thọ, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Hưng, Ninh Khánh, Gia Hòa, Hiệp Thành, Hồi Xuân, và Thới Thuận. Sau khi chiếm Vĩnh Long, người Pháp cho giải tán thôn Tân An Tây, nhưng đến ngày 24 tháng 7 năm 1875, thôn Tân An Tây được tái lập. Ngày 18 tháng 10 năm 1875, giải thể thôn Hiệp Phước và cho nhập vào thôn Hiệp Thuận; giải thể thôn Ninh Hòa và cho nhập vào thôn Ninh Thới; giải thể thôn Ninh Thạnh và cho nhập vào thôn Ninh Thuận; giải thể thôn Trường Thọ và cho nhập vào thôn Trường Phước. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, nhập 2 làng Hiệp Thuận và Hiệp Hòa để thành lập làng Hòa Thuận; nhập 2 làng Trường

Thọ và Trường Tín để thành lập làng Thọ Tín; đổi tên làng Hiếu Thuận thành làng Hiếu An và đưa về cho tổng Bình Hiếu. Ngày 31 tháng 6 năm 1887, sáp nhập một phần của làng Tường Lộc vào làng Tường Thạnh; nhập 2 làng Tường Hưng và Ninh Hòa để thành lập làng Thới Hòa; nhập 3 làng Ninh Thới, Ninh Thuận, và Ninh Khánh để thành lập làng Thới Thuận. Ngày 7 tháng 5 năm 1890, nhập 2 làng Gia Hòa và Hiệp Thành để thành lập làng Thới Hiệp; nhập làng Thọ Tín và một phần của làng Tường Lộc vào làng Thới Hòa; đồng thời cho giải thể làng Trường Phước; đưa làng Thới Thuận qua tổng Bình Hiếu và đổi tên là Hiếu Ân. Tính đến năm 1897, tổng Bình Thới có 8 làng: An Tây, Hồi Luông, Tường Lộc, Tân Hồi Xuân, Hòa Thuận, Tường Thạnh, Thới Hiệp và Thới Hòa.

Tổng Bình Phú thuộc huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có 7 thôn: Mỹ Lợi, Mỹ Phú Trung, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông, và Phước Yên. Sau thời Minh Mạng, hai thôn Mỹ Lợi và Mỹ Phú Trung bị giải thể. Đến đời Tự Đức, khi phong trào thành lập đồn điền lên cao thì có nhiều thôn mới được thành lập. Lúc này tổng Bình Phú thuộc huyện Vĩnh Trị và có 10 thôn: Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông; và 6 thôn mới được thành lập gồm Mỹ Hưng, Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Phú Thạnh, Phước Yên, và Phú Lộc Đông. Dưới thời Pháp thuộc, tổng Bình Phú vẫn có 10 thôn và trực thuộc hạt Thanh tra Vĩnh Long, rồi sau đó thuộc hạt Tham biện Vĩnh Long. Ngày 5 tháng 12 năm 1873, thành lập thêm 4 thôn mới ở phía tây rạch Ba Kè: Mỹ An, Mỹ Nhơn, Mỹ Phước, và Mỹ Chánh. Tuy nhiên, đến ngày 25 tháng 7 năm 1874, lại giải thể 3 thôn: Mỹ An, Mỹ Nhơn và Mỹ Phước để nhập vào thôn Mỹ Chánh rồi đưa sang tổng Bình Thanh. Ngày 27 tháng 9 năm 1876, thành lập hai làng bên bờ kênh Bình Phú là Phú Long và Phú Quới. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, nhập 2 làng Mỹ Hòa và Mỹ Hội để thành lập làng Phú An; nhập 2 làng Phú Thạnh và Phước Yên để thành lập làng Phú Yên; cho nhập làng Phú Long vào làng Phú Quới. Ngày 18 tháng 6 năm 1887, lấy một phần đất của làng Phú Lộc Đông để thành lập làng Phước Hậu. Tính đến năm 1897, tổng Bình Phú có 10 làng: Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường, Phú Trường Đông, Mỹ Hưng, Phú Lộc Đông, Phú An, Phú Yên, Phú Quới và Phước Hậu.

Tổng Bình Trung thuộc huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có 7 thôn: An Phú, An Toàn, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Quảng Đức, và Thới Khánh. Sau thời Minh Mạng, thôn An Toàn bị giải thể. Đến đời Tự Đức, khi phong trào thành lập đồn điền lên cao thì có nhiều thôn mới được thành lập. Lúc này tổng Bình Trung thuộc huyện Vĩnh Trị và có 30 thôn: An Phú, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Quảng Đức, Thới Khánh; và 24 thôn mới thành lập: An Thạnh, Quang Phong, Bình Thạnh, An Hòa, An Điền, Phú Hữu, Phú Khương, An Quới, An Nông, Tường Hội, Phú Tân, Thới Thạnh, Phú An, An Nhơn, An Lộc, An Tập, An Trạch, An Điền, An Lạc, Bình Phụng, Trung Trạch, An Hậu, Bình Lộc, và An Phước. Quang Chiêu là thôn mới lập được cho nhập vào tổng Bình Trung kể từ ngày 17 tháng 10 năm 1876. Đầu thời Pháp thuộc, tổng Bình Trung trực thuộc hạt Thanh tra Định Viễn rồi hạt

Tham biện Vĩnh Long. Ngày 18 tháng 10 năm 1875, giải thể thôn An Thạnh và cho nhập vào thôn An Tập; giải thể thôn Bình Thạnh và An Hòa và cho nhập vào thôn An Điền; giải thể thôn Phú Hữu và Phú Khương và cho nhập vào thôn An Phú; giải thể thôn An Hậu và Bình Lộc và cho nhập vào thôn An Phước; giải thể thôn An Quới và cho nhập vào thôn An Nông; giải thể thôn Tường Hội và cho nhập vào thôn Phú Tân; giải thể thôn Thới Thạnh và cho nhập vào thôn Bình Trị. Ngày 17 tháng 10 năm 1876, cho nhập thôn Quang Chiêu của tổng Bình Trung vào tổng Bình Hiếu. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, nhập 2 làng An Nông và An Phú để thành lập làng Trung Hậu; nhập làng Thới Khánh và nửa làng Phú Nhuận để thành lập làng Trung Tín; nhập 2 làng Phú Tân, Phú An và một nửa làng Phú Nhuận để thành lập làng Trung Ngãi; nhập 2 làng An Nhơn và An Lộc để thành lập làng Trung Chánh; nhập 2 làng An Tập và An Phước để thành lập làng Trung Hòa; nhập 2 làng An Điền và An Lạc để thành lập làng Trung Điền; nhập 3 làng Bình Trị, Bình Phụng và Quang Chiêu để thành lập làng Trung Hưng. Ngày 7 tháng 5 năm 1890, nhập 2 làng Trung Chánh và An Trạch để thành lập làng Trung Trạch. Tính đến năm 1890, tổng Bình Trung còn 10 làng: Trung Hậu, Trung Tín, Trung Ngãi, Trung Hòa, Trung Điền, Trung Trị, Trung Hưng, Trung Trạch, trung Đức, và Quang Phong.

Tổng Bình Quới thuộc huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn, đời Minh Mạng có 7 thôn đều nằm trên cù lao Dài: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Thanh Tuyền, Thanh Lương, và Thái Bình. Vào thời vua Thiệu Trị và Tự Đức, tổng Bình Quới có 9 thôn: Phước Thọ, Phước Trường, Phước Định, Tân An Đông, Phú Thới, Phước Lý, Thanh Khê (tên mới của thôn Thanh Tuyền), Thái Bình và Thanh Lương. Đến thời Pháp thuộc, năm 1869, tổng Bình Quới thuộc hạt Thanh tra rồi hạt Tham biện Vĩnh Long, vẫn có 9 thôn như trước. Ngày 20 tháng 1 năm 1875, giải thể thôn Phước Thọ và cho nhập vào thôn Phước Định, nhưng vài năm sau đó lại tách ra như trước. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, nhập 2 làng Phước Trường và Phước Thọ để thành lập làng Trường Thọ; nhập 2 làng Phước Lý và Thanh Lương để thành lập làng Phước Thạnh; nhập 3 làng Quang Điền, Quang Minh, và Quang Bình của tổng Bình Hiếu để thành lập làng Quới Hiệp và đưa về tổng Bình Quới; đồng thời giải thể làng Phước Định. Năm 1897, tổng Bình Quới có 7 làng: Phước Thời, Phước Thạnh, Thanh Khê, Thanh Bình, Trường Thọ, Tân An Đông, và Quới Hiệp.

Tổng Bình Hiếu được thành lập thời vua Thiệu Trị, gồm 29 thôn đồn điền của quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương mới thành lập: Tích Khánh, Quang Minh, Ngãi Điền, Ngãi Phú, Phú Điền, Bình Hưng, Hưng Hòa, Bình Phụng, Long Hưng, Quang Thạnh, Long Thành, Ngãi An, Ngãi Chánh, Ngãi Hòa, Ngãi Thanh, Ngãi Thiện, Ngãi Lợi, Quang Nhuận, Bình Thạnh, Quang Chiểu, Quang Huy, Quang Mỹ, Quang Phú, Nhơn Ngãi, Ngãi Hữu, Ngãi Hậu, Quang Điền, Quang Bình, và Tân Khánh. Sau khi Pháp chiếm miền Nam, tổng Bình Hiếu thuộc hạt Thanh tra Định Viễn, sau đó thuộc hạt Tham Biện Vĩnh Long. Trong tổng Bình Hiếu các thôn quá nhỏ, chỉ bằng một ấp, rất khó cai quản nên thực dân Pháp cho sáp nhập lại thành những thôn rộng lớn hơn.

Ngày 20 tháng 1 năm 1875, giải thể thôn Tích Khánh và cho nhập vào thôn Quang Minh; giải thể thôn Ngãi Điền và cho nhập vào thôn Ngãi Phú. Ngày 18 tháng 10 năm 1875, giải thể thôn Phú Điền và cho nhập vào thôn Bình Hưng; giải thể thôn Hưng Hòa và cho nhập vào thôn Bình Phụng; giải thể thôn Long Hưng và Quang Thạnh cho nhập vào thôn Long Thành; giải thể thôn Ngãi An và cho nhập vào thôn Ngãi Chánh; giải thể thôn Ngãi Hòa và cho nhập vào thôn Ngãi Thạnh; giải thể thôn Ngãi Thiện và cho nhập vào thôn Ngãi Lợi; giải thể thôn Quang Huy và cho nhập vào thôn Quang Mỹ; giải thể thôn Quang Nhuận và cho nhập vào thôn Quang Chiểu, nhưng sau đó đưa thôn Quang Chiểu về tổng Bình Trung. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, giải thể 2 làng Ngãi Thạnh và Quang Mỹ và cho thành lập làng Hiếu Nhơn; làng Thới Thuận đổi thành Hiếu Ân và đưa từ tổng Bình Thới về tổng Bình Hiếu; giải thể 3 làng Bình Thạnh, Quang Thạnh, và Bình Hưng để thành lập làng Hiếu Thuận; giải thể 3 làng Tân Khánh, Quang Phú, và Nhơn Ngãi để thành lập làng Hiếu Hiệp; giải thể 2 làng Ngãi Hựu và Ngãi Phú để thành lập làng Hiếu Hòa; đổi tên làng Hiếu Hậu thành Hiếu Kinh; đổi tên làng Ngãi Chánh thành Hiếu Ngãi; và đưa làng Bình Phụng về tổng Bình Trung. Ngày 18 tháng 6 năm 1887, nhập 3 làng Quang Điền, Quang Minh, và Quang Bình thành làng Quới Hiệp rồi đưa về cho tổng Bình Quới. Năm 1890, giải thể 2 làng Ngãi Lợi và Long Thạnh. Tính đến năm 1897m tổng Bình Hiếu còn 7 làng: Hiếu Ân, Hiếu Hiệp, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh, Hiếu Ngãi, Hiếu Thuận, và Hiếu Nhơn. Như vậy, theo sự phân bố hành chánh của chính quyền thuộc địa Pháp vào năm 1886, chính quyền thuộc địa cho bãi bỏ tổng Vĩnh Trung (?) và cho sáp nhập các làng vào các tổng lân cận, nên lúc này Vĩnh Long chỉ còn 13 tổng, gồm 182 làng.

Ngày 1 tháng 1 năm 1900, hạt Tham biện Vĩnh Long chuyển thành tỉnh Vĩnh Long. Một lần nữa, một số làng lại được sáp nhập vào nhau nên tỉnh Vĩnh Long có 13 tổng, gồm 105 làng: Tổng **Bình An**, gồm 10 làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân Bình, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hiệp, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Ngãi, và Tân Nhơn. Ngày 25 tháng 1 năm 1908, chánh quyền thực dân Pháp bắt đầu cho thành lập cơ sở hành chánh cấp quận, có lý sở hắc hoi; trong khi tổng chỉ là cấp trung gian nên không có văn phòng trụ sở. Tổng chỉ làm nhiệm vụ truyền đạt và thực hiện chỉ thị của cấp trên; tuy nhiên, tổng lại có quyền xét xử những vụ kiện. Lúc này tỉnh Vĩnh Long được chia ra thành 6 quận: Quận Long Châu, quận lỵ đặt tại làng Long Châu, tổng Bình Long, bên cạnh tỉnh lỵ Vĩnh Long. Cũng trong ngày 25 tháng 1 năm 1908, tổng Bình Thanh thuộc quận Cái Nhum vừa mới thành lập. Ngày 25 tháng 2 năm 1911, thành lập làng An Hiệp, gồm phần đất đồn điền của quan Trấn thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại, trong địa giới làng Tân Hiệp tổng Bình An và một phần ruộng đất của làng Phú Quới, tổng Bình Thới, quận Ba Kè; giải thể làng Tân Nhơn, nhập ruộng và đất vào các làng Tân Hóa, Tân Hạnh, và Tân Hiệp. Ngày 9 tháng 2 năm 1913, tỉnh Vĩnh Long được nhập thêm đất đai từ tỉnh Sa Đéc bị giải thể, gồm 3 quận: quận Sa Đéc, quận lỵ đặt tại làng Tân Phú Đông, thuộc tổng An Trung, gồm 4 tổng:

Mỹ An, An Thạnh Thượng, An Thạnh Hạ, và An Trung. Quận Cao Lãnh, quận lỵ đặt tại làng Mỹ Trà, tổng An Tịnh, gồm 3 tổng: An Tịnh, Phong Nấm, và Phong Thạnh. Quận Lai Vung, quận lỵ đặt tại làng Tân Lộc, tổng An Thới, gồm 2 tổng: An Phong và An Thới. Cùng năm 1913, quận Cầu Kè được thành lập và cũng trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngày 29 tháng 6 năm 1916, lỵ sở dời về Chợ Mới thuộc làng Tường Lộc, tổng Bình Thới, nên mới đổi tên là quận Chợ Mới. Ngày 18 tháng 12 năm 1916, giải thể quận Cái Nhum, tổng Bình Thanh được sáp nhập vào quận Chợ Lách. Sau khi giải thể quận Cái Nhum, đưa tổng Bình Chánh về quận Ba Kè, nên nhân sĩ trong vùng đề nghị lấy tên là quận Tam Bình, và tên quận Tam Bình được chính thức công nhận ngày 7 tháng 11 năm 1917, lỵ sở đặt tại Chợ Mới, làng Tường Lộc, tổng Bình Thới. Quận Tam Bình có 3 tổng: Bình Thới, Bình Phú, và Bình Chánh (mới nhập). Quận Vũng Liêm, quận lỵ đặt tại làng Trung Tín, có 3 tổng: Bình Trung, Bình Quới, và Bình Hiếu. Đến ngày 19 tháng 12 năm 1917, quận Long Châu đổi tên thành quận Châu Thành gồm 4 tổng: Bình Long, Bình An, Bình Thiềng, và Bình Hưng. Sau đó quận lại nhận thêm một số làng của tổng Bình Hưng, Minh Ngãi, Bình An và Bình Long, rồi chia làm 2 đại lý gọi là quận Đệ Nhất và quận Đệ Nhị. Quận Chợ Lách có 3 tổng: Bình Thanh, Bình Xương, và Minh Ngãi. Quận Cái Nhum có 2 tổng: Bình Thanh và Bình Chánh. Quận Ba Kè, ban đầu quận lỵ đặt tại chợ Ba Kè. Khoảng những năm 1918-1919, thành lập làng Phong Thới, và giải thể làng Trung Ngãi, nhưng đến năm 1939 thì tái lập làng Trung Ngãi. Tổng **Bình Xương**, gồm 7 làng: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Vĩnh, Phước Định, Tân Thạnh, và Thới Định.

Ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Hưng Hòa và Hưng Nhơn để thành lập làng Hòa Hiệp; nhập hai làng Hưng Ngãi và Hưng Lễ (trừ ấp Hưng Thạnh) để thành lập làng Ngãi Thiên; nhập hai làng Hưng Bình, Hưng Tự và ấp Hưng Thạnh của làng Hưng Lễ để thành lập làng Tân Thạnh; nhập hai làng Hưng Thạnh và Hưng Tín để thành lập làng An Thới. Cùng ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Hòa Mỹ và Thanh Điền để thành lập làng Mỹ Điền; nhập hai làng Thanh Phước và Thanh Thủy để thành lập làng Phước Thủy. Cùng ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Phú Đa và Bình Chánh để thành lập làng Phú Bình; nhập hai làng Phú Vĩnh và Phước Định để thành lập làng Vĩnh Phước. Cùng ngày 22 tháng 12 năm 1920, giải thể làng Tân Hội để nhập vào làng Tân Hóa, rồi đổi tên thành làng Tân Hòa; giải thể làng Tân Hiệp để nhập vào làng Lộc Hòa. Cùng ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Phú Thuận và Hòa Ninh để thành lập làng Ninh Thuận. Đổi tên làng Bình Luông (Bình Long) thành Long Định. Cũng trong ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Long Phú và Long Đức để thành lập làng Phú Đức. Cũng trong ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Long Thiềng và Hạnh Lâm thuộc tổng Bình Thiềng để thành lập làng Hòa Tịnh. Cũng trong ngày 22 tháng 12 năm 1920, nhập hai làng Tường Thạnh và Hòa Thuận để thành lập làng Hòa Bình. Ngày 1 tháng 1 năm 1921, giải thể làng Chánh Thuận để nhập vào làng Chánh Hội; nhập hai làng Tân Thắng và Long Hội Thượng để thành lập làng Tân Long. Ngày 20 tháng 7 năm

1921, thành lập quận Trà Ôn, quận lỵ đặt tại chợ Trà Ôn, làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ, gồm 2 tổng: Bình Lễ và An Trường. Năm 1923, giải tán tổng Hưng Long và đưa hai làng của tổng này là Phú Thuận và Tân Phong cho nhập vào tổng Bình Hưng. Đến ngày 29 tháng 2 năm 1924, tỉnh Sa Đéc được tái lập và các quận Sa Đéc, Cao Lãnh và Lai Vung lại trực thuộc tỉnh Sa Đéc mới. Năm 1925, tỉnh Vĩnh Long chỉ còn 4 quận với 83 làng. Quận Châu Thành gồm 4 tổng: 1) Tổng Bình An có 8 làng: An Hiệp, Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân Bình, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hòa, và Tân Ngãi. 2) Tổng Bình Long có 7 làng: Long An, Long Châu, Long Hiệp, Long Hồ, Long Phước, Long Phước Tây, và Phú Đức. 3) Tổng Bình Hưng có 7 làng: An Thành, Bình Lương, Bình Long, Ninh Thuận, Phụng Đức, Phú Hiệp, và Tân Đông. 4) Tổng Bình Thiềng có 6 làng: Bình Hòa, Bình Tịnh, Long Mỹ, Long Thanh, Sơn Đông, và Thiềng Đức. Quận Chợ Lách gồm 3 tổng với 14 làng: 1) Tổng Bình Thạnh có 4 làng: An Hương, Mỹ Điền, Nhơn Phú, và Phước Thủy. 2) Tổng Bình Xương có 5 làng: Bình Sơn, Bình Phú, Tân Thanh, Thới Định, và Vĩnh Phước. 3) Tổng Minh Ngãi có 5 làng: An Thới, Hòa Hiệp, Hưng Long, Nghĩa Thiện, và Tân Thạnh. Quận Vũng Liêm gồm 3 tổng với 19 làng: 1) Tổng Bình Hiếu có 5 làng: Hiếu An, Hiếu Liên, Hiếu Ngãi, Hiếu Nhơn, và Hiếu Thuận. 2) Tổng Bình Quới có 5 làng: Quới Hiệp, Tân An Đông, Thanh Bình, Thanh Phú, và Trường Thọ. 3) Tổng Bình Trung có 9 làng: Quảng Đức, Quảng Phong, Trung Điền, Trung Hậu, Trung Hòa, Trung Hưng, Trung Tín, Trung Trạch, và Trung Trí. Quận Tam Bình gồm 3 tổng với 22 làng: 1) Tổng Bình Chánh có 6 làng: An Hội, Chánh An, Chánh Hiệp, Chánh Hòa, Chánh Hội, và Tân Phong. 2) Tổng Bình Phú có 10 làng: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Ân, Phú Hậu, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Trường, Phú Trường Đông, và Phú Yên. 3) Tổng Bình Thới có 8 làng: Hòa Bình, Hội Luông, Tân An Tây, Thới Hòa, Trường Lộc, và Xuân Hiệp. Khoảng năm 1930, nhập hai làng Bình Sơn và Thới Định để thành lập làng Sơn Định; và đổi tên làng Vĩnh Phước thành Phú Phụng.

Năm 1930, giải thể các làng Long Hiệp và làng An Hiệp, nhưng không có chi tiết nhập đất ruộng vào làng nào. Cũng trong năm 1930, người Pháp phân chia lại địa giới các tỉnh giáp với Vĩnh Long, lúc đó tỉnh Vĩnh Long chỉ còn lại 4 quận với 13 tổng. Quận Châu Thành với 4 tổng Bình An, Bình Hưng, Bình Long và Bình Thành. Quận Chợ Lách với 3 tổng Bình Thạnh, Bình Xương và Minh Ngãi. Quận Vũng Liêm với 3 tổng Bình Hiếu, Bình Quới và Bình Trung. Quận Tam Bình với 3 tổng Bình Chánh, Bình Phú và Bình Thới. Ngày 28 tháng 5 năm 1932, nhập hai làng Tân Giai và Tân Bình để thành lập làng Tân An. Ngày 24 tháng 11 năm 1932, nhập hai làng Mỹ Điền và An Hương để thành lập làng Mỹ An. Do đó, tổng Bình Thạnh chỉ còn lại 3 làng: Mỹ An, Nhơn Phú, và Phước Thủy. Cùng ngày 24 tháng 11 năm 1932, nhập hai làng Phú Yên và Phú Trường để thành lập làng Phú Trường Yên. Cùng ngày 24 tháng 11 năm 1932, nhập hai làng An Hội và Tân Long để thành lập làng Tân Long Hội. Cũng trong ngày 24 tháng 11 năm 1932, nhập ba làng Long Thanh, Thiềng Đức và Sơn Đông để thành lập làng Long Đức Đông. Cũng trong ngày 24 tháng 11 năm

1932, nhập hai làng Hồi Luông và Tân An Tây để thành lập làng Tân An Luông. Cũng trong ngày 24 tháng 11 năm 1932, điều chỉnh tổng Minh Ngãi còn 5 làng: Nghĩa Thiện, Hòa Hiệp, Hưng Long, Tân Thiềng, và An Thới; nhưng sau đó lại nhập 2 làng Hòa Hiệp và Nghĩa Thiện thành làng Hòa Nghĩa. Năm 1939, tổng **Bình Thiềng** có 3 làng: Hòa Tịnh, Long Mỹ, và Long Đức Đông.

Ngày 8 tháng 1 năm 1942, nhập hai làng Hiếu Ân và Hiếu Đức để thành lập làng Hiếu Thành; nhập hai làng Hiếu Nhơn và Hiếu Thuận (trừ ấp Bình Thành bị sáp nhập vào làng Trung Hiếu, tổng Bình Trung) để thành lập làng Hiếu Phụng; tách làng Tân An Luông ra khỏi tổng Bình Thới quận Tam Bình để nhập vào tổng Bình Hiếu. Ngày 1 tháng 8 năm 1942, nhập hai làng An Thạnh và Bình Lương để thành lập làng Vĩnh Hưng. Ngày 11 tháng 8 năm 1942, giải thể quận Chợ Lách và đưa tổng Minh Ngãi về quận Châu Thành. Cũng trong ngày 11 tháng 8 năm 1942, nhập hai làng Mỹ Hưng và Phú Lộc để thành lập làng Mỹ Lộc; nhập hai làng Phú Hậu và Phú Lộc Đông để thành lập làng Hậu Lộc; nhập hai làng Phú Trường Đông và Phú Trường Yên để thành lập làng Song Phú; sau đó đưa làng Phú Quới sang tổng Bình An, thuộc quận Châu Thành. Cũng trong ngày 11 tháng 8 năm 1942, tổng Bình Thới được nhập thêm 3 làng Chánh Hội, Tân Long Hội và Hòa Hiệp (do 2 làng Chánh Hòa và Chánh Hiệp nhập lại khi giải thể tổng Bình Chánh của quận Tam Bình). Sau đó làng Tân An Luông bị đưa qua tổng Bình Hiếu thuộc quận Vũng Liêm. Cũng trong ngày 11 tháng 8 năm 1942, nhập hai làng Chánh An thuộc tổng Bình Chánh và Phước Thủy thuộc tổng Bình Thanh để thành lập làng An Phước và đưa về cho tổng Bình Quới, thuộc quận Vũng Liêm; nhập hai làng Chánh Hòa và Chánh Hiệp để thành lập làng Hòa Hiệp; đưa 3 làng Hòa Hiệp, Chánh Hội, và Tân Long Hội về tổng Bình Thới, quận Tam Bình; sau đó giải thể tổng Bình Chánh. Tổng **Bình Hiếu**, gồm 7 làng: Hiếu Ân, Hiếu Hiệp, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh, Hiếu Ngãi, Hiếu Nhơn, và Hiếu Thuận. Sau đó, nhập hai làng Hiếu Hòa và Hiếu Kinh, trừ một khoảnh đất trong làng Hiếu Ngãi để thành lập làng Hiếu Liên; giải thể làng Hiếu Hiệp, nhập phần phía đông kinh Bưng Trường vào làng Hiếu Thuận, và phía tây sông Bưng Trường thì cho nhập vào làng Hiếu Nhơn; sau đó nhập hai làng Hiếu Liên và Hiếu Ngãi để thành lập làng Hiếu Đức. Cũng trong ngày 11 tháng 8 năm 1942 thì giải tán tổng Bình Thanh. Tổng **Bình Thiềng**, gồm 7 làng: Bình Tịnh, Hạnh Lâm, Luông Mỹ, Long Thạnh, Sơn Đông, Thiềng Đức, và Long Thiềng. Cũng trong ngày 11 tháng 8 năm 1942, giải thể tổng Bình Thanh, đưa hai làng Mỹ An và Nhơn Phú nhập với 3 làng Hòa Tịnh, Long Mỹ và Long Đức Đông của tổng Bình Thiềng cũng bị giải thể để thành lập tổng Thanh Thiềng. Cũng trong ngày 11 tháng 8 năm 1942, quận Chợ Lách giải thể, đưa tổng Bình Xương về quận Châu Thành, quận Đệ Nhị. Ngày 11 tháng 12 năm 1942, tổng Bình An được nhập thêm làng Phú Quới của quận Tam Bình. Ngày 8 tháng 1 năm 1943, giải thể làng Tân Thanh, nhập 2 ấp Tân Phú và Tân Thới vào làng Sơn Định; nhập ấp Vĩnh Lộc vào làng Phú Bình, nhưng đổi tên thành làng Vĩnh Bình; tách ấp Bình Định của làng Sơn Định cho nhập vào làng Hòa Nghĩa, tổng Minh Ngãi,

quận Châu Thành. Từ năm 1942 đến 1945, tổng **Thanh Thiềng** có 5 làng: Hòa Tịnh, Long Mỹ, Long Đức Đông, Mỹ An, và Nhơn Phú. Tổng **Bình Thới**, gồm 8 làng: Hòa Thuận, Hồi Luông, Hồi Xuân, Tân An Tây, Thới Hiệp, Thới Hòa, Tường Lộc, và Tường Thạnh. Tổng **Bình Thới** còn lại 7 làng: Hòa Bình, Xuân Hiệp, Tường Lộc, Thới Hòa, Chánh Hội, Tân Long Hội, và Hòa Hiệp. Tổng **Bình Trung**, gồm 10 làng: Quang Đức, Quang Phong, Trung Điền, Trung Hậu, Trung Hòa, Trung Hưng, Trung Ngãi, Trung Tín, Trung Trạch, và Trung Trị. Từ năm 1942 đến 1945, tổng **Bình Phú** còn lại 4 làng: Mỹ Thạnh Trung, Mỹ Lộc, Song Phú, và Hậu Lộc. Tổng **Bình Quới**, gồm 7 làng: Phú Thới, Phước Thạnh, Quới Hiệp, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, và Trường Thọ. Tổng **Bình Thanh**, gồm 6 làng: An Hương, Hòa Mỹ, Nhơn Phú, Thanh Điền, Thanh Phước, và Thanh Thủy. Tổng **Bình Hiếu** còn lại 3 làng: Hiếu Thành, Hiếu Phụng, và Tân An Luôn. Tổng **Bình Hưng**, gồm 8 làng: An Thành, Bình Lương, Bình Luông, Hòa Ninh, Phú Hiệp, Phú Thuận, Phụng Đức, và Tân Phụng. Ngày 8 tháng 1 năm 1943, nhập hai làng Long An và Phú Đức để thành lập làng An Đức; nhập hai làng Long Phước và Long Phước Tây để thành lập làng Bình Phước. Cũng trong ngày 8 tháng 1 năm 1943, giải thể làng Ninh Thuận, nhập ấp Hòa Ninh vào làng Long Định rồi đổi tên thành Bình Hòa Phước; nhập ấp Phú Thuận vào làng Phú Hiệp rồi đổi tên thành làng Đồng Phú. Cũng trong ngày 8 tháng 1 năm 1943, nhập hai làng An Thới và Hưng Long để thành lập làng Long Thới; tách ấp Bình Định của làng Sơn Định cho nhập vào làng Hòa Nghĩa. Từ năm 1943 đến 1945, tổng **Bình Xương** chỉ còn lại 3 làng: Sơn Định, Phú Phụng, và Vĩnh Bình. Tổng **Minh Ngãi**, gồm 9 làng: Hưng Bình, Hưng Hòa, Hưng Lễ, Hưng Lễ, Hưng Long, Hưng Ngãi, Hưng Nhơn, Hưng Thạnh, Hưng Tín, và Hưng Trí. Tổng **Minh Ngãi** còn 3 làng: Hòa Nghĩa, Long Thới, và Tân Thiềng. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào khoảng năm 1880, chính quyền thuộc địa Pháp cho đặt thêm tổng thứ 14 có tên là tổng **Vĩnh Trung**, gồm các làng nằm trong các tổng Bình Long và Bình Thiềng, nhưng sau đó, tổng này lại bị xóa tên, và các làng lại được trả về các tổng cũ như trước. Tổng **Bình Hưng** có 4 làng: Bình Hòa Phước, Đồng Phú, Vĩnh Hưng, và Tân Phong. Tổng **Bình Long** còn 6 làng: Phú Đức, An Đức, Long An, Long Châu, Long Hồ, và Bình Phước. Tổng **Bình Phú**, gồm 10 làng: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Ân, Phú Hậu, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Trường, Phú Trường Đông, và Phú Yên. Đến 1945, phân chia lại nên Tổng **Bình Long** gồm 8 làng: Long An, Long Châu, Long Đức, Long Hiệp, Long Phú, Long Hồ, Long Phước, và Long Phước Tây. Cũng trong khoảng từ năm 1943 đến 1945, tổng Bình An còn lại 7 làng: Lộc Hòa, Phước Hậu, Tân An, Tân Hạnh, Tân Hòa, Tân Ngãi, và Phú Quới. Tổng **Bình Chánh**, gồm 8 làng: An Hội, Chánh An, Chánh Hiệp, Chánh Hòa, Chánh Hội, Chánh Thuận, Long Hội Thượng, và Tân Thắng. Từ trước năm 1948, quận Chợ Lách luôn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long; tuy nhiên, sau năm 1948, chính quyền thực dân cho sáp nhập quận Chợ Lách vào tỉnh Bến Tre.

Năm 1953, tỉnh Vĩnh Long dưới thời chính phủ Bảo Đại, gồm có 4 quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình và Vũng Liêm với dân số 250.000 người. Đến sau năm 1954, dân số Vĩnh Long là 300.000 người. Mãi đến năm 1957, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa mới trả Chợ Lách lại về cho tỉnh Vĩnh Long. Sau năm 1975, chính quyền mới lại sáp nhập Chợ Lách lại vào tỉnh Bến Tre. Trước năm 1948, hai quận Cầu Kè và Trà Ôn thuộc tỉnh Cần Thơ. Từ năm 1948 đến 1950, hai quận này thuộc tỉnh Vĩnh Long. Từ năm 1951 đến năm 1954, Cầu Kè và Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh. Sau năm 1954, Trà Ôn thuộc Vĩnh Long, trong khi Cầu Kè thuộc Trà Vinh.

Chú Thích:

- (1) Ngày 5 tháng giêng năm 1876, Đô Đốc Duperré, Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ, ra nghị định phân chia toàn vùng Nam Kỳ ra làm 4 khu vực hành chánh lớn (circonscription administrative) là: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, và Bassac (Ba Xuyên). Mỗi khu vực hành chánh lớn đó lại được chia ra thành nhiều tiểu khu hành chánh (arrondissement administratif). 1) Khu vực Sài Gòn gồm 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa, và Gia Định (vòng ngoài của Sài Gòn). 2) Khu vực Mỹ Tho gồm 4 tiểu khu: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, và Chợ Lớn. 3) Khu vực Vĩnh Long gồm 4 tiểu khu: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc. 4) Khu vực Bassac gồm 6 tiểu khu: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, và Sóc Trăng. Theo cách phân chia này, 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa-Gia Định-Định Tường ngày trước lúc bấy giờ gồm có 9 tiểu khu: Biên Hòa cũ thành 3 tiểu khu (Thủ Dầu Một, Biên Hòa, và Bà Rịa). Gia Định gồm 4 tiểu khu (Sài Gòn, Tây Ninh, Tân An, và Chợ Lớn). Định Tường gồm 2 tiểu khu (Mỹ Tho và Gò Công). Trong khi đó 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên ngày trước lúc bấy giờ gồm có 10 tiểu khu: Vĩnh Long gồm có 3 tiểu khu (Vĩnh Long, Bến Tre, và Trà Vinh). An Giang gồm 5 tiểu khu (Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, và Sa Đéc). Hà Tiên gồm 2 tiểu khu (Hà Tiên và Rạch Giá). Ngày 18 tháng 12 năm 1882, Thống Đốc Nam Kỳ ra nghị định tách 2 tổng của tiểu khu Sóc Trăng và 3 tổng của tiểu khu Rạch Giá để thành lập tiểu khu Bạc Liêu, trực thuộc khu vực Bassac. Như vậy tiểu khu Bạc Liêu lúc đó bao gồm một phần của tỉnh An Giang cũ và một phần của tỉnh Hà Tiên cũ. Tính cho tới thời điểm đó, toàn bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh ngày trước đã được chia ra làm 20 tiểu khu.
- (2) Theo Nguyễn Đình Đầu: Tổng Kết Nghiên Cứu Địa Bạ Nam Kỳ Lục Tỉnh, tr.92-93.
- (3) Theo J.C. Baurac: La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest), Imprimerie Commercial Rey, Cauroil & C^{ei}, Saigon, 1894, p.363.

(???) Từ Hạt Tham Biện Trà Ôn, Đến Tỉnh Tam Cần, Và Quận Trà Ôn:

Sau khi Pháp chiếm xong Nam Kỳ, năm 1862, họ chia Hà Tiên ra làm năm tỉnh là Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, và lấy một phần của Trấn Giang (Cần Thơ) để sáp nhập vào khu vực Trà Ôn. Đến năm 1872, chánh quyền thuộc địa quyết định lập một sở Tham biện mới lấy tên là sở Tham biện Trà Ôn trên sông Bassac (Hậu Giang), tại cửa sông Trà Ôn. Kể từ đó khu chợ Trà Ôn bắt đầu được xây dựng trên quy mô rộng lớn hơn cho xứng tầm với danh xưng hạt Tham Biện. Dân làm nghề chài lưới ở Vĩnh Long và Cần Thơ cũng có người đi về Trà Ôn lập nghiệp. Khi về đây, họ không có đất cất nhà, nên khoảng vài chục gia đình đã cất những khu nhà sàn dọc theo bờ sông Hậu làm thành một xóm mà người địa phương gọi là “Xóm Lưới”; đầu vẫn tiếp tục nghề chài lưới, nhưng cuộc sống của họ ở đây có vẻ an cư lạc nghiệp hơn nơi mà họ bỏ đi. Cùng năm 1872, Thống đốc Nam Kỳ quyết định tách

tổng An Trường ra khỏi sở Tham Biện Sa Đéc để sáp nhập vào sở Tham biện Trà Ôn. Ngày 1 tháng 1 năm 1869, tổng Bình Lễ thuộc hạt Tham biện Trà Ôn, nhập thêm 7 thôn nằm phía trên rạch Trà Ôn của hạt Tham biện Lạc Hóa, nâng số thôn trong tổng Bình Lễ lên 11 thôn, gồm 2 thôn cũ là An Ninh và Loan Tân; 3 thôn mới lập là Bình An, Hạnh Thông, và Mỹ Yên; cùng 6 thôn mới nhận từ các tổng khác là Thiện Mỹ, Ngại Ki Hi, Thiện Tường, Ngãi Tam, Ngãi Tứ, và Ngãi Ngũ. Đến ngày 1 tháng 5 năm 1889, tổng Bình Lễ nhận thêm 4 làng Tân Thiết, Gia Hòa, Gia Trung, và Thanh Bạch⁽¹⁾ (của tổng Tuân Lễ bị giải thể).

Sau đó sở Tham Biện Trà Ôn được nâng lên thành tỉnh Tam Cần, tỉnh lỵ được đặt tại quận Trà Ôn, nhưng ngay sau đó, tỉnh Tam Cần bị bãi bỏ. Ngày 1 tháng 1 năm 1900, Trà Ôn trực thuộc địa hạt Tham Biện Cần Thơ, lúc này có 9 tổng: Định An, Định Bảo, Định Thới, Thới Bảo, Tuân Giáo, Định Hòa, Bình Lễ, An Trường, và Thành Trị; trong số 9 tổng này có 3 tổng ngày nay thuộc địa phận Trà Ôn. Đến ngày 20 tháng 7 năm 1921, quận Trà Ôn được thành lập gồm 2 tổng Bình Lễ và An Trường. Từ năm 1921, quận lỵ Trà Ôn được đặt tại làng Thiện Mỹ, tổng Bình Lễ. Từ ngày 24 tháng 12 năm 1934, quận lỵ chuyển về chợ Cái Vồn, làng Mỹ Thuận, tổng An Trường. Sau đó lại được dời về chợ Trà Ôn như trước. Theo thống kê năm 1897⁽²⁾, tổng Bình Lễ có 10 làng: An Ninh, Bình An, Đông Hậu, Hạnh Thông, Loan Tân, Mỹ An, Ngãi Tứ, Tân Thiết, Trung Gia, và Thiện Mỹ. Ngày 29 tháng 11 năm 1923, nhập hai làng Mỹ An và Trung Gia để thành lập làng Mỹ Trung. Ngày 10 tháng 4 năm 1943, tách hai làng trên cù lao Mây là Phú Mỹ Đông và Hậu Thạnh Hưng thuộc tổng Định An, quận Châu Thành đưa về tổng Bình Lễ. Ngày 31 tháng 12 năm 1943, nhập hai làng Phú Mỹ Đông và Hậu Thạnh Hưng để thành lập làng Mỹ Thạnh Hưng (sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đổi lại là Lục Sĩ Thành); giải thể làng Đông Hậu nhập vào làng Bình Ninh; nhập hai làng Hạnh Tân và Mỹ Trung để thành lập làng Tân Mỹ. Từ năm 1943 đến năm 1945, tổng Bình Lễ còn lại 6 làng: Bình Ninh, Thạnh Mỹ Hưng, Loan Tân, Ngãi Tứ, Tân Mỹ, và Thiện Mỹ. Tổng An Trường có 11 làng: An Hòa, Định Hòa, Đông Lợi, Đông Thành, Đông Thành Trung, Mỹ Chánh, Mỹ Thuận, Phù Ly, Tân Lược, Tân Phong, Tân Quới. Ngày 29 tháng 11 năm 1943, nhập hai làng Tân Phong và Định Hòa để thành lập làng Phong Hòa; nhập hai làng Mỹ Chánh và An Hòa để thành lập làng Mỹ Hòa; nhập hai làng Đông Thành Trung và Đông Lợi để thành lập làng Thành Lợi. Từ năm 1923 đến năm 1945, tổng An Trường còn 8 làng: Phong Hòa, Mỹ Hòa, Thành Lợi, Đông Thành, Mỹ Thuận, Phù Ly, Tân Lược, và Tân Quới. Quận Cầu Kè, được thành lập năm 1913 gồm 2 tổng Thành Trị và Tuân Giáo. Riêng tổng Thạnh Trị gồm 9 làng: Gia Kiết, Hựu Thành, Ngãi Lộ, Thuận Thới, Tích Hóa, Tích Khánh, Trà Côn, Trà Sơn, và Vĩnh Xuân. Ngày 6 tháng 1 năm 1916, giải thể làng Trà Sơn để nhập vào làng Hựu Thành; nhập hai làng Tích Hóa và Tích Khánh để thành lập làng Tích Thiện; nhập làng Gia Kiết vào làng Vĩnh Xuân; nhập làng Ngãi Lộ vào làng Trà Côn. Như vậy, đến năm 1923, tổng Thành trị còn 5 làng: Hựu Thành, Thuận Thới, Tích Thiện, Trà Côn, và Vĩnh Xuân. Tất cả các

tổng vừa kể trên nay đều thuộc tỉnh Vĩnh Long. Tổng Bình Hiếu có 7 làng: Hiếu Ân, Hiếu Hiệp, Hiếu Hòa, Hiếu Kinh, Hiếu Ngãi, Hiếu Thuận, và Hiếu Nhơn. Sau đó, chính quyền thực dân cho nhập hai làng Hiếu Hòa và Hiếu Kinh để thành lập làng Hiếu Liên; giải thể làng Hiếu Hiệp rồi nhập phần phía đông kinh Bưng Trường vào làng Hiếu Thuận, nhập phần phía tây vào làng Hiếu Nhơn; sau đó nhập hai làng Hiếu Liên và Hiếu Ngãi để thành lập làng Hiếu Đức. Ngày 8 tháng 1 năm 1942, nhập hai làng Hiếu Ân và Hiếu Đức để thành lập làng Hiếu Thành; nhập hai làng Hiếu Nhơn và Hiếu Thuận để thành lập làng Hiếu Phụng, ngoại trừ ấp Bình Trung của làng Hiếu Thuận bị sáp nhập vào làng Trung Hiếu, tổng Bình Trung; tách làng Tân An Luông ra khỏi tổng Bình Thới của quận Tam Bình để nhập vào tổng Bình Hiếu. Như vậy, từ năm 1942 đến 1945, tổng Bình Hiếu còn 3 làng: Hiếu Thành, Hiếu Phụng, và Tân An Luông. Như vậy vào thời Pháp thuộc, địa phận tỉnh Tam Cần khá rộng lớn, chạy dài từ các làng Tân Lược và Tân Quới ở phía Bắc, nay thuộc huyện Bình Tân, phía nam chạy đến các làng Hựu Thành và Vĩnh Xuân, nay thuộc huyện Trà Ôn, về phía đông đến tận lằn Tân An Luông (Cầu Mới) và Hiếu Phụng (Cầu Vĩ), nay thuộc huyện Tam Bình. Mãi đến năm 1956, theo sắc lệnh số 16 của chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa, tỉnh Tam Cần được tái lập vào ngày 9 tháng 2 năm 1956, gồm 4 quận là Tam Bình, Trà Ôn, Cầu Kè⁽³⁾ và Tiểu Cần. Theo sắc lệnh số 37-NV được chánh phủ VNCH ký ngày 20 tháng 3 năm 1956, trụ sở tỉnh Tam Cần được đặt tại Trà Ôn. Tuy nhiên, ngay sau đó tỉnh Tam Cần lại bị bãi bỏ⁽⁴⁾.

Chú Thích:

- (1) Giồng Thanh Bạch có địa hình cao ráo, dài khoảng 5 cây số, chạy dài từ chùa cũ Mangkok Bory trong ấp Đại Thọ, xã Loan Mỹ, quận Tam Bình đến các xã Tân Mỹ, Thiện Mỹ và một phần của thị trấn Trà Ôn. Khoảng năm 1900, người Pháp cho đào kênh Nicolai nối sông Măng Thít từ ngã ba Thầy Hạnh đến vàm Trà Ôn, cắt giồng Thanh Bạch làm 2 phần. Khu nằm sát với chợ Trà Ôn là một khu đô thị sầm uất. Nơi đây dưới thời nhà Nguyễn, quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn đã đóng đồn Uy Viễn và cũng là nơi an nghỉ của vị quan này. Khu còn lại thuộc xã Thiện Mỹ, cách thị trấn Trà Ôn chừng 1,5 cây số, có quốc lộ 54 chạy ngang qua. Đây là một vùng đất màu mỡ, trồng lúa cũng trúng mà trồng cây ăn trái cũng cho năng suất rất cao, nên đời sống cư dân trên cả 2 phần của giồng Thanh Bạch đều rất sung túc.
- (2) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1872, N° 4, p. 119-120; et BOCF, 1872, N° 8, p. 214-215.
- (3) Quận Cầu Kè được thành lập từ năm 1913. Ngày 7 tháng 6 năm 1954, chính phủ VNCH tách ba làng Tích Thiện, Vĩnh Xuân, và Trà Côn cho nhập vào quận Cầu Kè.
- (4) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 782 và 393.

(9V) Dân Số Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Sau khi đánh chiếm toàn bộ các vùng ở Nam Kỳ vào năm 1867, đến năm 1868, người Pháp cho kiểm kê dân số Nam Kỳ với tổng số là 1.204.278 người thì tỉnh Vĩnh Long chỉ có 123.004 người mà thôi; trong khi Bến Tre lại có 223.405 người và Trà Vinh có 190.250 người. Như vậy, sau khi phân chia lại các hạt tham biện mới, vùng Vĩnh Long mới này đối với người Pháp không còn nắm giữ một vị thế quan trọng nữa. Vào năm 1887, sau khi một số tổng bị tách khỏi Vĩnh Long, theo thống kê dân

số mới vào năm đó của tỉnh Vĩnh Long chỉ còn 102.913 người, trong số này có 35 người Pháp, 101.480 người Việt, 1.391 người Hoa, và 7 người Ấn. Tuy nhiên, người Pháp không thống kê được dân số Khmer trong giai đoạn này. Như vậy, ít hơn 20 ngàn người so với dân số của hạt tham biện Vĩnh Long vào năm 1867. Mãi đến 1900 thì Vĩnh Long chỉ có khoảng chừng 130.000 dân. Đến năm 1915, người Pháp lại cho thống kê dân số Vĩnh Long thì tổng dân số trong hạt tham biện Vĩnh Long lúc đó chỉ có 131.671 người, nghĩa là trong gần 50 năm, hạt tham biện Vĩnh Long chỉ tăng có 8.667 người (năm 1868, Vĩnh Long có 123.004 người). Đến năm 1953, tỉnh Vĩnh Long dưới thời chính phủ Bảo Đại, gồm có 4 quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình và Vũng Liêm với dân số 250.000 người. Đến sau năm 1954, khi người Pháp trao trả độc lập, dân số Vĩnh Long là 300.000 người.

(V) Giáo Dục Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Sau khi vừa lấn chiếm xong miền Nam, người Pháp thực hiện bước đầu chỉnh trang đô thị. Riêng tại Vĩnh Long, họ bắt đầu xây dựng đô thị thuộc địa với cơ sở hành chánh, nhà dạy thếp, trường học, vãn vãn. Phải nói, lúc mới chiếm Vĩnh Long, người Pháp đã nghĩ ngay đến mặt giáo dục, nhằm đào tạo lớp người có thể ra phục vụ cho guồng máy hành chánh của họ. Nói về giáo dục dưới thời Pháp thuộc thì cũng chẳng có gì nhiều để nói vì chủ ý của họ là mở trường lớp ra để đào tạo một tầng lớp có thể có đủ chữ nghĩa và hiểu biết làm tay sai đắc lực cho họ. Ngay sau khi chiếm miền Nam, người Pháp đã đẩy mạnh chiêu bài khai hoang phục hóa, nên họ cho mở mang trường học tại các tỉnh. Riêng tại Vĩnh Long, có trường Tiểu Học (École primaire Complémentaire) đầu tiên, chương trình dạy bằng tiếng Pháp. Năm 1870-1871 trường khai giảng khóa học đầu tiên, chỉ có những học sinh ở vùng tỉnh lỵ là có thể đi học được mà thôi, còn những em ở các vùng như Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm và Chợ Lách phải đợi mãi đến khoảng năm 1875 mới có trường quận. Lúc này, tại các nhà thờ Thiên Chúa giáo, người Pháp cho phép họ mở trường học từ tiểu học lên đến trung học như trong tiểu chủng viện Xuân Bích tại tỉnh lỵ Vĩnh Long và tiểu chủng viện của nhà thờ Xuân Hiệp tại vùng Cỏ Cá, ngày nay thuộc huyện Trà Ôn. Những kho lương thực thời Nguyễn bị người Pháp san bằng để xây trụ sở chính quyền, nhà của các quan chức, trường học hay cơ sở y tế. Năm 1876, tại Vĩnh Long đã có 1 trường sơ học với khoảng 45 học sinh, một trường đạo có khoảng 64 học sinh nhà dòng và 40 nữ sinh do các bà sơ đảm nhận dạy dỗ.

Vào khoảng đầu năm 1870, người Pháp cho xây cất trường Nam Tiểu Học Tỉnh Lỵ, có khoảng 90 học sinh; và trường Nữ Tiểu Học Tỉnh Lỵ, có khoảng 100 nữ sinh. Hai vị hiệu trưởng của hai trường này đều là người Pháp. Dấu mục đích của họ là nhằm đào tạo ra tầng lớp khoa bảng để phục vụ cho chế độ thực dân, nhưng chương trình giáo dục của họ rất nặng về đạo đức làm người và công dân giáo dục. Bên cạnh đó, ngoài chương trình dạy toán, tiếng Pháp, chữ Quốc Ngữ, trường còn dạy chữ Nho

(chữ Hán). Ngoài hai trường Nam và Nữ Tỉnh Lý ra, vùng phụ cận Vĩnh Long từ năm 1867 đến năm 1900 còn có 8 trường cấp tổng khác được mở ra tại vùng Thiềng Đức, Ngã Tư An Đức, Tân Ngãi, Phước Hậu, Ba Kè, Cái Nhum, Vũng Liêm và Chợ Lách. Trong đó trường tổng Thiềng Đức là được xây dựng sớm nhất, vào năm 1867. Mỗi làng cũng được chính quyền thuộc địa cho mở ra một ngôi trường làng; những trường làng này không do giáo viên của tỉnh giảng dạy, mà do một số các vị nhân sĩ biết chữ Quốc Ngữ đứng ra giảng dạy. Tuy nhiên, chỉ một vài năm sau đó thì chính quyền thuộc địa cũng cho tuyển dụng giáo viên trường làng rồi bổ về các trường giảng dạy. Tuy lúc đó có rất ít trường trường công lập do chính phủ lập ra, và hầu như không có trường tự thực, nhưng số trường đạo Thiên Chúa trong khu vực trách nhiệm của sở Tham Biện Vĩnh Long tăng vọt rất nhanh. Tính đến thời điểm này, theo thống kê của sở Giáo Dục hạt tham biện Vĩnh Long, khu vực trách nhiệm Vĩnh Long có tổng cộng 28 trường đạo Thiên Chúa gồm: Vĩnh Long 12 trường với khoảng 484 học sinh, Trà Vinh 2 trường với khoảng 105 học sinh, Bến Tre 3 trường với khoảng 190 học sinh, trường Nam tại Mỏ Cày 8 trường với khoảng 326 học sinh, và trường Nam tại Bắc Trang 3 trường với khoảng 564 học sinh. Riêng trường bản xứ dạy chữ Pháp, tính đến năm 1881, trong khu vực tham biện Vĩnh Long với 13 tổng, 183 làng xã, đã có được 26 trường với 26 thầy giáo, và 816 học sinh. Tuy nhiên, trường dạy chữ Nho lúc này có tới 56 trường với 56 thầy dạy, nhưng số học sinh chỉ có 595 người.

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ sau chiếm xong 3 tỉnh miền Tây từ năm 1867 đến năm 1871, sở giáo dục tỉnh Vĩnh Long bao gồm các địa hạt giáo dục các sở Tham biện Vĩnh Long, Bến Tre, Mỏ Cày, Trà Vinh, và Bắc Trang⁽¹⁾. Riêng năm 1871, tỉnh Vĩnh Long có 7 sở giáo dục thuộc 5 sở Tham Biện (Inspections): Vĩnh Long, Bắc Trang, Bến Tre, Mỏ Cày, và Trà Vinh⁽²⁾. Từ năm 1871 đến năm 1876, sở giáo dục tỉnh Vĩnh Long bao gồm các địa hạt giáo dục các sở Tham biện Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và Trà Ôn⁽³⁾. Đến ngày 5 tháng 1 năm 1876, người Pháp thay đổi các phân khu hành chính nên ở giáo dục Phân Khu Vĩnh Long bao gồm các địa hạt giáo dục các sở Tham biện Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và Sa Đéc⁽⁴⁾. Đến đầu năm 1900, Thống Đốc Nam Kỳ cho đổi tất cả 20 hạt Tham biện Nam Kỳ ra làm tỉnh, từ đó trở đi các địa hạt giáo dục của các tỉnh Trà Vinh, Bến Tre và Sa Đéc đều trở thành sở Giáo Dục của tỉnh, độc lập với sở Giáo Dục tỉnh Vĩnh Long.

Chú Thích:

- (1) Từ năm 1867 đến năm 1871, sở giáo dục tỉnh Vĩnh Long bao gồm các địa hạt giáo dục các sở Tham biện Vĩnh Long có 12 trường với 484 học sinh, Bến Tre có 3 trường với 190 học sinh, Mỏ Cày có 8 trường với 326 học sinh, Trà Vinh có 2 trường với 105 học sinh và Bắc Trang có 3 trường với 564 học sinh. Lúc này Bắc Trang có một trường với 64 học sinh được điều hành bởi các linh mục Cơ Đốc giáo.
- (2) Năm 1871, tỉnh Vĩnh Long có 7 sở giáo dục thuộc 5 sở Tham Biện (Inspections): Vĩnh Long có 10 trường với 428 học sinh, Bắc Trang (trường nam) có 2 trường với 78 học sinh, Bắc Trang (trường nữ) có 2 trường với 156 học sinh (trong đó có một trường với 61 học sinh do các linh mục Cơ Đốc giáo điều hành), Bến Tre có 3 trường với 165 học sinh, Mỏ Cày (trường nam) có 6 trường với 420 học sinh, Mỏ Cày (trường nữ) có 2 trường với 278 học sinh, và Trà Vinh có 3 trường với 97 học sinh.

- (3) Theo Annuaire de la Cochinchine Française, 1784, Province de Vinhlong gồm 3 Arrondissements: Vinh Long có 18 trường học với 625 học sinh, Bến Tre có 13 trường học với 158 học sinh, Trà Vinh với 3 trường học với 152 học sinh, và Trà Ôn có 9 trường với 158 học sinh.
- (4) Năm 1876, sở giáo dục tỉnh Vinh Long bao gồm các địa hạt giáo dục các sở Tham biện Vinh Long có 18 trường học với 625 học sinh, Bến Tre có 13 trường học với 158 học sinh, Trà Vinh với 3 trường học với 152 học sinh, và Sa Đéc có 7 trường với 247 học sinh.

(VII) Y Tế Trong Tỉnh Vinh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Về mặt y tế, ngay sau khi chiếm thành Vĩnh Long, người Pháp cho xây dựng một trạm y tế tại khu đường ngang cũ trong thành, mà sau này trở thành đường Lý Thái Tổ. Ban đầu thì trạm y tế này chỉ phục vụ cho lính Pháp và lính Lê Dương, nhưng vào khoảng năm 1870, thì trạm cho phép dân nghèo tới khám bệnh và xin thuốc miễn phí khi bệnh hoạn⁽¹⁾. Đến năm 1907, chính quyền thực dân Pháp, theo sáng kiến của vị chủ tỉnh tên Couzineau, chính thức thiết lập Hội Tế Bần và khởi công xây dựng một bệnh viện cho tỉnh Vĩnh Long. Toàn bộ ngân quỹ đều do sự tài trợ của thương nhân và nhân sĩ trong khu vực. Ban đầu, vì tài chánh eo hẹp, nên ai vào bệnh viện đều phải đóng viện phí. Sau đó, nhờ sự trợ cấp của các quỹ trong khu vực, và sự đóng góp của Hội Tế Bần, nên chỉ có những người có lợi tức cao là phải đóng viện phí và được điều trị trong khu vực riêng; còn những người nghèo thì được miễn phí và được điều trị trong khu vực miễn phí. Bệnh viện gồm bốn khu: một khu dành cho người Nam có viện phí; một khu dành cho người Nữ có viện phí; một khu dành cho những người Nam nghèo không phải đóng viện phí; và một khu dành cho những người Nữ nghèo không phải đóng viện phí. Bên cạnh đó, bệnh viện còn có một nhà Hộ Sinh hàng ngày chăm sóc đến hàng chục người đến đây sanh nở. Trưởng bệnh viện là một vị Bác sĩ người Pháp, một viên quản lý bệnh viện cũng người Pháp. Số còn lại gồm khoảng trên 10 y tá Nam và Nữ đều là người bản xứ.

Chú Thích:

- (1) Tác giả không tham khảo được chi tiết chính xác về ngày tháng năm thành lập Bệnh Viện Tỉnh Vĩnh Long, chỉ nghe lời kể từ Cụ Sáu, cư dân của xóm Bánh Phồng Khoai, nay là phường 5, thành phố Vĩnh Long. Vào năm 1960, tác giả Người Long Hồ lúc đó mới 11 tuổi, đang theo học tại trường Thiêng Đức, mỗi ngày đi học về đều đi ngang xóm Bánh Phồng Khoai, nay là phường 5, thành phố Vĩnh Long, nên có duyên may được biết Cụ Sáu, lúc này cụ đã 105 tuổi. Như vậy khi người Pháp cho phép dân nghèo tới Bệnh Viện Vĩnh Long khám bệnh vào năm 1880 thì lúc đó cụ Sáu cũng đã được 24 tuổi, nghĩa là những lời kể của cụ cũng có phần chính xác.

(VIII) Giao Thông Đường Bộ Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Sau khi lần chiếm miền Nam, người Pháp bắt đầu tổ chức nền hành chánh thuộc địa. Ngoài chuyện phân định lại địa giới các tỉnh hạt, họ còn xây dựng và thiết lập hệ thống giao thông thủy bộ, nhằm giúp dễ dàng cho họ trong việc cai trị xứ sở này.

Ngày 13 tháng 12 năm 1880, Thống Đốc Nam Kỳ ban hành nghị định phân loại đường thuộc địa và đường địa hạt. Tính đến năm 1880, người Pháp đã xây dựng 9 tuyến đường thuộc địa, được đánh số từ 1 đến 9. Đường thuộc địa số 4 đi từ Sài Gòn đến Hà Tiên, dài 335 cây số, có 5 đoạn: Đoạn thứ nhất dài khoảng 72 cây số, chạy từ Sài Gòn đi Mỹ Tho qua các vùng Bến Lức, Tân An, và Cái Ngang. Đoạn thứ hai dài khoảng 5 cây số, từ Mỹ Tho qua Vĩnh Long qua ngã Rạch Gầm, Trà Tân, Cái Bè, Hòa Lộc. Đoạn thứ ba dài khoảng 58 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Long Xuyên qua ngã Sa Đéc. Đoạn thứ tư dài khoảng 54 cây số, đi từ Long Xuyên đến Châu Đốc. Đoạn thứ năm dài khoảng 96 cây số, đi từ Châu Đốc đến Hà Tiên qua ngã Giang Thành. Đường thuộc địa số 8 dài khoảng 28 cây số, đi từ Vĩnh Long qua Cần Thơ, trên đó có 7 cây cầu sắt lớn; đường bắt đầu từ đường thuộc địa số 4, cách tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng 1 cây số, đến ngã ba Cần Thơ bây giờ, rồi đi đến bờ sông Hậu đối diện với tỉnh Cần Thơ. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong thời Pháp thuộc, đường thuộc địa là những đường vì lợi ích chung trong toàn cõi Đông Dương, được xây dựng và bảo trì do ngân sách Đông Dương. Ngày 31 tháng 3 năm 1886, chính quyền thuộc địa ký nghị định thành lập những con đường trong tỉnh được đặt theo tên người, chẳng hạn như con đường mang tên Salicetti, tên của viên tham biện đầu tiên tại Vĩnh Long bị đốc binh Lê Cẩn và Nguyễn Giao giết chết tại Vũng Liêm, về sau này thời VNCH đổi thành tên đường Gia Long.

Ngày 20 tháng 11 năm 1928, Thống Đốc Nam Kỳ xếp loại đường liên tỉnh ở Nam Kỳ, nhưng đến ngày 22 tháng 8 năm 1929, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định hủy bỏ nghị định trên. Đến ngày 28 tháng 11 năm 1929, Thống Đốc Nam Kỳ lại ra một nghị định mới xếp loại lại đường liên tỉnh cho toàn xứ Nam Kỳ. Đường liên tỉnh ở Nam Kỳ nối liền Sài Gòn với các tỉnh trong toàn vùng. Đường liên tỉnh số 7 từ Sài Gòn đi Trà Vinh, qua Vĩnh Long, có đoạn chung với đường thuộc địa số 16 dài 127 cây số; từ đường thuộc địa số 16 ở Vĩnh Long đến ranh giới tỉnh Trà Vinh dài 45,2 cây số, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh dài 22,3 cây số. Đến ngày 31 tháng 12 năm 1942, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, đường liên tỉnh số 7 được đổi ra làm đường liên tỉnh số 4. Do quyết định phân loại đường địa hạt ngày 13 tháng 12 năm 1880 của Thống Đốc Nam Kỳ, địa hạt Vĩnh Long có 3 đường riêng có tên gọi theo số 40, 41, và 42. Đường địa hạt số 40 dài 53 cây số, từ Vĩnh Long đi Trà Ôn, qua bờ bên phải sông Cổ Chiên, từ Tân Hiệp đi Rạch Mong, Ba Kè, và Trà Côn. Đường địa hạt số 41 dài khoảng 8 cây số, đi từ Cái Súc đến tận bờ biển, qua ngã Cái Nhum, Cái Măng, Ba Vát, và Mỏ Cày. Đường địa hạt số 42 dài khoảng 4 cây số, đi từ Vũng Liêm đến ranh giới tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có đường địa hạt số 23, dài khoảng 21 cây số; và đường địa hạt số 26 dài khoảng 14 cây số. Ngoài ra, chính quyền thuộc địa còn xây dựng nhiều con đường đi trong các quận như đường đi từ làng Long An đến Thanh Thủy đến chợ Cái Nhum, tiếp nhánh vào đường thuộc địa số 7, từ Vĩnh Long đi Trà Vinh, đường này bắt đầu từ làng Long An, cách chợ Ngã Tư khoảng 2,5 cây số, đi đến rạch Cái Nhum, nơi mà người Pháp đã phải vất vả lắm mới bắt được cây cầu

ngang đó, vì đất tại đây luôn bị lún. Đường đi từ ngã ba Long Hiệp đến Ba Kè và từ Ba Kè đến Trà Luộc; đường này cũng tiếp nhánh con đường thuộc địa số 7 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh. Đường bắt đầu ở làng Long Hiệp và đi qua các tổng Bình Long và Bình Phú rồi đi đến chợ Trà Luộc, tổng chiều dài khoảng 15,5 cây số, có 8 cây cầu sắt được bắt trên tuyến đường này; riêng cây cầu sắt Ba Kè có chiều dài gần 90 mét. Đường từ chợ quận Vũng Liêm đi Bưng Trừng, dài khoảng 9,5 cây số, có 7 cây cầu sắt được bắt trên tuyến đường này. Đường từ Bình Thiên đến Ngã Tư Long Hồ, từ trước mặt lỵ sở chạy dọc bên hữu ngạn sông Long Hồ với tổng chiều dài khoảng 9 cây số; tuy nhiên, đường chỉ được rải một lớp mỏng đá xanh, nên chỉ đi được trong mùa khô mà thôi, mùa mưa thì rất lầy lội. Đường Toà Bố, dài khoảng 3 cây số, nối liền đường thuộc địa số 7, gần rạch Ông Me với đường Cần Thơ, có 2 cây cầu sắt trên kinh Đới Hổ và trên Rạch Giồng.

Đường tỉnh số 27 dài khoảng 42,1 cây số, đi từ Bến Tre đến Vĩnh Long, qua ngã Sóc Sãi và Chợ Lách, trên địa bàn tỉnh Bến Tre dài khoảng 23,9 cây số; trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ rạch Bến Tre đến bờ sông Cổ Chiên dài khoảng 14,2 cây số. Con đường này có một đoạn chung với đường từ Vĩnh Long đến Cái Mơn qua ngã Chợ Lách. Đường Vĩnh Long đi Cái Mơn chỉ lót đá xanh, rộng chỉ khoảng 6 mét, tổng chiều dài 25,5 cây số, có 8 cây cầu sắt trên đoạn đường này, đi qua các tổng Bình Xương và Minh Ngãi, gồm hai đoạn: đoạn thứ nhất dài 12 cây số từ Phước Dinh ra Chợ Lách; đoạn thứ nhì từ Chợ Lách đến Cái Mơn, dài khoảng 13,5 cây số. Đường tỉnh số 30 dài khoảng 97,5 cây số, đi từ Vĩnh Long ra đến bờ biển, qua ngã Chợ Lách và Mỏ Cày, đoạn chung với đường tỉnh 27 là 18 cây số, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 11,4 cây số, trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 68,1 cây số. Đường tỉnh 31 dài khoảng 33 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Vũng Liêm. Đường tỉnh 32 dài khoảng 22,4 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Cái Nhum, có chung tuyến với đường liên tỉnh số 7 là 11,9 cây số. Đường tỉnh 33 dài khoảng 40,2 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Trà Ôn qua ngã Trà Luộc, có chung tuyến với đường liên tỉnh số 7 là 14,2 cây số.

Nói tóm lại, dưới thời Pháp thuộc, chính quyền thuộc địa đã mở ra nhiều đường giao thông trên bộ, không riêng gì tỉnh Vĩnh Long mà là trên toàn cõi ba nước Đông Dương Việt-Miên-Lào. Tuy nhiên, đường sá thì nhỏ hẹp, chỉ làm cho có phương tiện để họ chở những nguyên liệu khai thác được tới bến tàu để đem về bến xứ của họ. Đây chỉ có tiện lợi về mặt đi lại, chứ nói tiện lợi về mặt thời gian thì không có. Theo lời kể của cụ Trần Văn Hương, một nhân sĩ kỳ cựu của tỉnh Vĩnh Long, thì vào năm 1925, muốn đi từ Vĩnh Long tới Sài Gòn phải mất ít nhất từ 8 đến 9 tiếng đồng hồ, đó là chưa kể đến chuyện kẹt xe tại bắc Mỹ Thuận thì thời gian có thể lên đến 12 tiếng đồng hồ hoặc lâu hơn nữa. Lúc đó đường sá đã chật hẹp, mà trên suốt tuyến đường dài khoảng 136 cây số này nhiều cầu chỉ có thể cho một chiếc xe qua mà thôi, nên ở giữa cầu người ta phải làm một tháp canh thật cao, lúc nào cũng có một người cầm bảng trực gác để ra lệnh ngừng một dòng xe và cho dòng xe ngược chiều chạy qua

trong một khoảng thời gian chừng 5 đến 10 phút, thì cho băng stop để những dòng xe này và cho dòng xe ngược chiều đi qua cầu.

(1999) Hệ Thống Kinh Đào Trong Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Sau khi đã hoàn tất đào và nạo vét những con rạch và kinh trong tỉnh lỵ Vĩnh Long, từ năm 1904 đến 1906, người Pháp cho nạo vét đường nước có sẵn từ Măng Thít đi Trà Ôn để chuyên chở quân lương và tiếp liệu từ Sài Gòn về các tỉnh miền Tây. Để dễ dàng và thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa trong tỉnh Vĩnh Long, người Pháp cho đào một số kinh khá lớn trong tỉnh: Thứ nhất là năm 1875, cho đào kinh Cái Cau, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 mét rưỡi đến 3 mét, nối liền rạch Cái Cau với rạch Ba Kè. Thứ nhì là năm 1882, theo lệnh của 2 viên Tham biện Hector và Nicolai, cho đào kinh Chà Và, cũng rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 mét đến 2 mét rưỡi. Thứ ba là vào năm 1877, Tham biện Hector cho đào kinh Ông Me, rộng từ 12 đến 13 mét, sâu từ 2 mét đến 2 mét rưỡi, nối liền rạch Cái Tàu với rạch Xẻo Trâu, chảy tới làng Phước Hậu gặp rạch Bầu Kiến; nhằm phục vụ cho việc tưới tẩm cho những khu đồng ruộng đang bị bỏ hoang trong tổng Bình An. Thứ tư là năm 1882, Tham biện Bocquet cho đào kinh Bảo Khê (Bocquet), rộng từ 10 mét, sâu từ 1 mét rưỡi, dài 13 cây số, nối liền rạch Ông Me đến rạch Tràm Lo, hướng về phía Cần Thơ. Thứ năm là cũng năm 1877, cho đào kinh Trà Ngoa, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 mét rưỡi đến 3 mét, dài 20 cây số, dùng làm ranh giới hai tỉnh Vĩnh Long và Cần Thơ lúc bấy giờ (lúc bấy giờ, vùng Trà Ôn trực thuộc Cần Thơ). Thứ sáu là cũng vào năm 1877, cho đào kinh Bưng Trường, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 mét rưỡi đến 3 mét, với mục đích thủy lợi, bắt đầu từ Bưng Trường, chảy qua các làng Hiếu Thuận, Hiếu Hòa, Hiếu An và chảy vào kinh Trà Ngoa. Thứ bảy là năm 1892, cho đào kinh Huyện Thuyền, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 mét rưỡi đến 3 mét, nhằm tránh nguy hiểm cho các ghe thuyền đi trên phụ lưu sông Hàm Luôn. Kinh này nối liền rạch Lạch Cau Thay với sông Tiền, chảy ngang qua làng Thới Định, thuộc Chợ Lách. Tuy nhiên, mãi đến tháng 3 năm 1904, ghe thuyền mới bắt đầu lưu thông được. Thứ tám là cũng vào năm 1892, cho đào kinh Dây Thép, rộng từ 10 đến 15 mét, sâu từ 2 mét rưỡi đến 3 mét, mục đích giúp các ghe thuyền nhỏ đi lại an toàn đi thẳng từ Cái Bè qua Vĩnh Long mà không phải đi qua vàm sông Cổ Chiên với sông Tiền nữa. Thứ chín là vào tháng 2 năm 1909, cho đào kinh Măng Thít đi Trà Ôn, ban đầu rộng khoảng 15 mét, sâu từ 5 mét rưỡi đến 6 mét, nối liền sông Cổ Chiên với sông Hậu. Bên cạnh những kinh kể trên, dưới thời Pháp thuộc, Vĩnh Long còn có rất nhiều kinh nhỏ khác, được đào với mục đích dẫn thủy nhập điền như kinh Mây Tức, chảy qua tổng Bình Trung, nối rạch Mây Tức với kinh Bình Trường. Kinh Mây Phốp tạo thành một đoạn nối rạch Vũng Liêm với kinh Mây Tức bởi con rạch Mây Phốp. Kinh Bà

Loan chảy tới rạch Trầm Lo sau khi chảy qua các làng Phú Hậu và Phú Quới. Ngoài ra, còn có các kinh Cái Cá, kinh Vệ Sanh và kinh Rạch Bầu...

(IX) Kinh Tế-Thuế Khóa-Xã Hội-Tôn Giáo Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc:

Cùng lúc với tiến trình tổ chức bộ máy hành chánh để cai trị Nam Kỳ, người Pháp cũng ban hành và thực hiện những chính sách kinh tế, thuế khóa, giáo dục, tôn giáo và xã hội trong tỉnh Vĩnh Long. Về mặt kinh tế, lúc vừa mới chiếm Vĩnh Long thì tại đây đã có những ngôi chợ khá sầm uất như Chợ Lớn trong làng Long Phụng, chợ Vĩnh Long hay còn gọi là chợ Trường Xuân, chợ Ngã Tư (Bình Đức), chợ Ba Kè tức chợ Phú Lộc, chợ Vũng Liêm tại xã thới Khánh, chợ Lách trong làng Bình Sơn, và chợ Cái Nhum trong làng Tân Hội Đông. Nghĩa là vào năm 1867, Vĩnh Long đã có một nền kinh tế khá vững chắc so với các vùng khác ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Vĩnh Long là một vùng đất thấp, lại thêm khí hậu lại nóng và ẩm, nên đất canh tác ở đây chỉ thích hợp cho việc trồng lúa. Tính đến năm 1870, trên tổng diện tích 114.763,88 hécta, Vĩnh Long đã có đến 88.136,07 hécta là ruộng và vườn đất thuộc, đang được canh tác. Tuy nhiên, lúc này ngoài chuyện canh tác lúa nước, chưa thấy nông dân lập vườn, nên trái cây ở Vĩnh Long vào hậu bán thế kỷ thứ XIX chưa được nhiều. Trong tỉnh lại không có núi non rừng rậm, nên không có khoáng sản và lâm sản. Hồ này cây ăn trái trồng trong tỉnh rất lẻ tẻ, không có quy mô lớn lao nào cả. Cây lương thực gồm các thứ lúa, bắp, đậu, khoai lang, củ cải, và rau được trồng trên một tổng diện tích 81.734 hécta. Cây công nghiệp như dừa và mù u được trồng trên tổng diện tích khoảng 758,5 hécta. Các loại cây công nghiệp khác như bông vải, thuốc lá, mía, ca cao, và dừa nước được trồng trên tổng diện tích 2.923 hécta. Những cây khác như dâu nuôi tằm, cà phê, cau, trầu, cam, chanh, măng cầu xiêm, xoài, chuối, bưởi, mít, măng cụt, me, ổi, đu đủ, lựu, và khế... được trồng trên một tổng diện tích 8.155 hécta. Trong khi đó, những khu vườn nhà và bờ trồng tre có diện tích vào khoảng 730 hécta.

Từ thuở còn mang tên Dinh Long Hồ, Vĩnh Long đã là kinh đô của cả miền Tây và đã phát triển về mọi mặt từ dân cư, xã hội, văn hóa, đến kinh tế... Tuy nhiên, về mặt chăn nuôi thì Vĩnh Long không phát triển, đa số dân chúng trong tỉnh chỉ nuôi trâu bò để làm nông, nuôi ngựa để kéo xe cho công việc vận chuyển hàng hóa, còn gia súc và heo được thì nuôi quanh nhà hoặc trong vườn để làm thực phẩm cho gia đình chứ không có tính thương mại. Trong khi đó, nhiều nhà giàu có trong tỉnh, chỉ nuôi chim bồ câu như một thú tiêu khiển, chứ không mang tính kinh tế. Theo thống kê của Bulletin Administratif de la Cochinchine vào năm 1904-1905, trong toàn tỉnh người dân nuôi khoảng 120.450 con gà; 2.420 con ngỗng; 135.000 con vịt; 100 con gà tây; 50 con gà gốc Phi châu; 15.750 con chim bồ câu; 250 con ngựa; 14.177 con trâu, vừa trâu đực, trâu cái và trâu nghé, 1.643 con bò, vừa bò đực, bò cái và bê; 57.528

con heo, vừa heo đực, heo lấy thịt, heo nái, và heo con; và một số rất ít dê nuôi thả rong ngoài vườn hoặc trên những bãi cỏ hoang.

Khi người Pháp mới đánh chiếm Vĩnh Long, hệ động vật hoang dã trong tỉnh hầu còn rất nhiều, rải rác đó đây ở những nơi âm u ít người lui tới, người ta vẫn còn thấy những loài mèo hoang loại lớn, cạp... trong những vùng gần Bến Tre. Tuy nhiên, sau những đợt khẩn hoang liên tiếp, đất đai được canh tác, thì cạp phải chạy về những cồn rậm rạp ven biển để tránh con người. Theo lời kể từ Cụ Sáu, cư dân của xóm Bánh Phồng Khoai, nay là phường 5, thành phố Vĩnh Long, mãi đến những năm 1880-1890, người ta vẫn còn thấy từng đàn heo rừng kéo nhau ra phá ruộng rẫy của nông dân tại các vùng cù lao Dài và vùng ven sông Cổ Chiên trong địa phận quận Vũng Liêm ngày nay. Người dân phải dùng bẫy lưới để bắt, đôi khi trong một đêm có cả đàn heo rừng đều bị vướng bẫy. Mãi tới năm 1880, đoạn đường từ Mỹ Thuận về tỉnh lỵ Vĩnh Long người ta vẫn còn thấy những con nai và hươu, nhưng rất ít. Trên một số cù lao nhỏ và thấp trong vùng Chợ Lách, người ta thấy còn một số lợ nổi, một loại khỉ lớn, nhưng chúng rất khôn và rất khó bị mắc bẫy. Tuy nhiên, dần dà chúng cũng tìm cách chạy trốn về vùng Tây Nguyên.

Mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, trên bầu trời Vĩnh Long người ta vẫn còn thấy rất nhiều chim chóc bay lượn khắp nơi, nhất là chim sẻ, quạ, diều, kền... Trong khi các loài chim sống dưới nước như le le và vịt trời đã sớm thiên di về các vùng U Minh và Đồng Tháp nên tại Vĩnh Long người ta hiếm thấy các loài này. Về ngành ngư nghiệp tại Vĩnh Long thì không đáng kể nếu so với các miền khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, có lẽ vì các dòng nước chảy ngang qua Vĩnh Long tương đối chảy xiết nên không có nhiều cá, nên các ngư phủ trong tỉnh chỉ cung cấp số lượng cá để làm thực phẩm cho dân địa phương mà thôi. Các thương buôn ngành cá mắm trong cộ Vĩnh Long phải đi sang các tỉnh Long Xuyên và Châu Đốc để mua cá về bán lại trong tỉnh. Theo Bulletin Administratif de la Cochinchine thì vào năm 1904, ngư dân Vĩnh Long đánh bắt được khoảng trên 180.000 kí lô cá với trị giá thương mại khoảng 18.000 đồng bạc Đông Dương.

Vĩnh Long không có hầm mỏ và khoáng sản, nên các vật liệu làm đường và xây dựng phải được chuyên chở về bằng ghe từ các vùng Biên Hòa và Thủ Dầu Một hoặc từ các vùng núi non ở Châu Đốc. Lúc Pháp chiếm Vĩnh Long thì trong toàn tỉnh đã có rất nhiều lò nung gạch; tuy nhiên, có 7 lò lớn do người Hoa khai thác. Các lò gạch này thường nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên. người ta ước tính vào lúc đó giá trị trung bình của mỗi lò gạch lớn vào khoảng từ 5.000 đến 7.000 đồng bạc Đông Dương. Vì không có rừng rậm nên dân Vĩnh Long phải lên các vùng Thủ Dầu Một, Lộc Ninh và Hớn Quản để mua cây rừng đem về. Vào năm 1890, tại các vùng Long Châu, Thiêng Đức, Bình Tịnh, Tường Lộc, Tân An Đông và Trung Hậu, có cả thảy 12 cơ sở cửa, tất cả đều do người Hoa làm chủ. Ngoài ra, trong tỉnh còn có một số cơ sở kỹ nghệ khác như lò rèn, tiệm thợ bạc, vân vân, nhưng đa số đều nằm trong tay người Hoa. Đặc biệt, ngay từ thập niên đầu của thế kỷ XX, một người Việt Nam tên

Nguyễn Thành Điểm, sinh quán tại Vĩnh Long, đã làm chủ hãng xe đồ đầu tiên ở Vĩnh Long. Năm 1930, hãng xe đồ Nguyễn Thành Điểm đã có trên 30 chiếc xe chở khách. Đây chẳng những là một trong những hãng xe đồ lớn nhất Vĩnh Long, mà còn lớn nhất Việt Nam và Đông Dương thời đó. Tưởng cũng nên nhắc lại, thời đó hãng xe Nguyễn Thành Điểm có trên 200 nhân viên vừa tài xế, phụ xế (lơ xe), nhân viên bán vé ở Sài Gòn và các tỉnh, và lao công.

Khi người Pháp chiếm Vĩnh Long lần thứ hai vào năm 1867, Vĩnh Long chỉ có 2 ngôi chợ tương đối lớn, đó là chợ Long Châu (Trường Xuân) và chợ Ngã Tư Long Hồ. Đến năm 1911, Vĩnh Long có 9 ngôi chợ lớn, đó là: chợ Long Châu trong tỉnh lỵ Vĩnh Long, chợ Vũng Liêm nằm trong làng Trung Tín thuộc tổng Bình Trung, chợ Ngã Tư nằm trong làng Long Đức thuộc tổng Bình Long, Chợ Lách nằm trong làng Bình Sơn thuộc tổng Bình Xương, chợ Ba Kè nằm trong làng Phú Lộc Đông thuộc tổng Bình Phú, chợ Cái Nhum nằm trong làng Chánh Hội thuộc tổng Bình Chánh, Chợ Thiềng Đức nằm trong làng Thiềng Đức thuộc tổng Bình Thiềng, chợ Cầu Lầu nằm trong làng Long Châu thuộc tổng Bình Long, chợ Măng Thít nằm trong làng Tân An Tây thuộc tổng Bình Thới. Đến năm 1925, trong toàn tỉnh Vĩnh Long có 5 ngôi chợ lớn: Chợ Long Châu, chợ Ngã Tư, chợ Tam Bình, Chợ Lách, và chợ Vũng Liêm.

Về mặt thuế khóa, người Pháp chủ trương chính sách thuế khóa đi đôi với chính sách khai thác. Tuy nhiên, đây không phải là chính sách khai thác vì phúc lợi của người dân mà là sự khai thác của chính quyền mẫu quốc trên thuộc địa mà mình đánh chiếm được nên họ sẵn sàng khai thác bất cứ thứ gì mà họ có thể kiếm ra tiền về cho mẫu quốc. Lẽ đương nhiên, một khi họ cho phép các công ty tư nhân khai thác càng nhiều là họ sẽ thu được nhiều thuế. Và như trên đã nói, chính quyền thuộc địa không phải là chính quyền vì phúc lợi của dân chúng nên chính quyền thuộc địa Pháp đã thẳng tay thu thuế trên người dân. Thực dân Pháp đã đặt ra đủ thứ sưu cao thuế nặng lên đầu lên cổ dân chúng Việt Nam nói chung, dân chúng tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Những thứ thuế đã được định sẵn từ thời vua Tự Đức đều tăng vọt sau khi thực dân Pháp chiếm miền Nam Việt Nam bên cạnh đó, người Pháp còn đặt ra đủ loại thuế mới như thuế thân, thuế cư trú, thuế rượu, thuế thuốc phiện, thuế muối, thuế hoa chi tại các chợ. Chính tác giả người Pháp đã viết trong quyển Trên Đất Nước An Nam vào năm 1898 như sau: “Trên chiếc lưng cao su của người An Nam, nhà nước tha hồ kéo dài mức thuế co dãn⁽¹⁾.” Thuế thân đánh vào dân đinh từ 18 đến 60 tuổi. Vào thời Tự Đức, thuế thân chỉ đánh vào người nào có ít nhiều tài sản, những người được chia ruộng đất công, những người có danh vị, hay những người có tên trong sổ hộ tịch của làng thì thu 14 xu mỗi năm cho một người. Đến năm 1890, chính quyền thuộc địa bắt buộc mọi người từ 18 đến 60 tuổi đều phải nộp thuế thân bằng tiền hay tính ra bằng gạo tương đương với khoảng 100 ký lô gạo thượng hạng mỗi năm. Rất nhiều những tá điền nghèo khổ, lớp thì phải đóng lúa ruộng cho chủ điền, lớp thì phải đóng thuế thân, trung bình mỗi năm họ chỉ còn lại khoảng 5% số huê lợi thu hoạch được của mình. Dưới thời vua Tự Đức, thuế ruộng mỗi mẫu đóng 1

đồng. Người Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, đến năm 1897, họ định giá thuế ruộng lại mỗi mẫu 1,5 cho ruộng hạng nhất, cho ruộng hạng nhì 1,1 đồng, không kể các khoản phụ thu khác. Năm 1930, giá mỗi gia lúa tại miền Nam là 1 đồng bạc Đông Dương, nhưng do tình trạng khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên vào năm 1931 giá lúa gạo tại Nam Kỳ bị sụt giảm trầm trọng, giá mỗi gia lúa chỉ còn lại 2 cắc mà thôi. trong khi đó thì các loại hàng ngoại nhập như thuốc tây trị bệnh, vải, giấy, vân vân, vẫn giữ nguyên giá, nên đời sống dân chúng Vĩnh Long nói riêng, dân chúng Việt Nam nói chung, nhất là những người dân nghèo rất cơ cực. Bên cạnh đó, trong tỉnh Vĩnh Long nói riêng, cả nước Việt Nam nói chung lại xuất hiện một đám tay sai mới đó là bọn môi giới ruộng đất, là bọn tăng khạo, tiếp tay cho bọn thực dân và địa chủ thẳng tay hà hiếp bóc lột những người nông dân không có ruộng đất, sau mỗi mùa lúa, nông dân thu hoạch đều bị trắng tay nên phải vay lại lúa để ăn. Đến khi thế giới đại chiến lần thứ hai bắt đầu vào năm 1939, chính quyền thuộc địa lại tăng thuế trên mọi thứ để đem về mẫu quốc. Lúc này tính trung bình mỗi người dân trong 3 xứ Đông Dương: Việt-Miên-Lào phải đóng thêm mỗi người từ 60 đến 70 ký lô gạo hạng nhất cho mẫu quốc.

Về mặt xã hội, phải nói trong thời Pháp thuộc, thời kỳ phối hợp giữa thực dân và phong kiến, nên giai cấp trong xã hội bắt đầu bộc lộ rõ nét hơn thời phong kiến rất nhiều. Trên hết là giai tầng của nhóm người đại diện cho chính quyền thực dân, kế đó là giai tầng tay sai của thực dân, rồi giai tầng phong kiến... đây là những giai tầng chiếm lĩnh hầu hết mọi quyền lợi trong xã hội từ giáo dục đến kinh tế cũng như những đặc quyền đặc lợi khác. Trong khi đó thì giai tầng sĩ phu bất hợp tác với thực dân cũng như những người đứng lên đòi quyền tự do, dân chủ và nhân quyền cho dân tộc luôn bị chính quyền thuộc địa đàn áp một cách dã man. Còn lại những người dân bình thường đa số là những người nghèo khổ. Tuy nhiên, theo như lời kể của hai anh em ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, con con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, những người đã từng sống một quãng thời gian dài dưới chế độ thực dân phong kiến, thì dấu sao đi nữa dân chúng bị trị trong chế độ thực dân phong kiến vẫn đỡ khổ hơn dân chúng trong những nước độc lập mà lại bị cai trị bởi một chính quyền độc tài, không đặt quyền lợi của quốc gia và dân tộc lên trên quyền lợi của bè phái. Vì theo hai cụ này thì những chính quyền độc tài xem quân đội và công an cảnh sát như những công cụ bảo vệ chế độ, nên họ sẵn sàng nghiền nát bất cứ sự bất đồng chính kiến nào, chứ đừng nói chỉ là những người đứng lên chống lại họ. Đối với họ, chỉ có bè lũ cầm quyền là trên hết chứ chẳng có thứ gì gọi là tự do, dân chủ và nhân quyền cả. Chính vì vậy mà những ai đi ngược lại với họ là họ trừ khử ngay bằng mọi cách và bằng mọi giá. Dưới thời thực dân phong kiến, người ta nói các ông nghị viên đều là nghị gậy; còn dưới những chế độ độc tài thì các ông bà nghị viên không còn gậy nữa mà phải râm rấp làm theo mệnh lệnh của bè lũ cầm quyền. Nếu bè lũ cầm quyền chỉ độc tài chứ không bán nước thì còn đỡ; nếu vì quyền lợi của bè nhóm mà họ còn có dã tâm bán nước nữa, thì dân tộc đó sớm muộn gì rồi cũng phải đi tới chỗ

diệt vong nếu không có những bậc kỳ tài can đảm, không màng đến an nguy, dám đứng lên kêu gọi toàn dân chống lại những kẻ bán nước để giữ lấy non sông đất nước. Về mặt tôn giáo, tuy là chính quyền thuộc địa có phần tích cực nâng đỡ cho các nhà thờ cũng như các chủng viện Thiên Chúa giáo, chính quyền thực dân cũng không ra mặt đàn áp tín ngưỡng và tôn giáo khác sẵn có tại Vĩnh Long như Phật giáo, rồi sau này lại có thêm những tôn giáo mới như Cao Đài và Hòa Hảo... Phần đông người bản xứ Vĩnh Long theo đạo Phật.

Ghi Chú:

(1) H.L. James, *Trên Đất Nước An Nam*, Paris, France, 1898, tr.11.

(X) Vĩnh Long Dưới Thời Pháp Thuộc Từ Năm 1945 Đến 1954:

Sau khi Nhật đầu hàng đồng minh vào năm 1945, Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954, có nhiều biến động. Tại miền Bắc thì quân đội Trung Hoa Quốc Gia của Tổng Thống Tưởng Giới Thạch từ Trung Hoa kéo xuống giải giới quân đội Nhật. Tại miền Nam, ngày 23 tháng 9 năm 1945, liên quân Anh-Pháp đổ bộ tái chiếm miền Nam Việt Nam. Ngày 29 tháng 8 năm 1945, lực lượng Việt Minh đứng lên hô hào kháng chiến chống Pháp. Lúc này toàn dân kháng chiến với phong trào Thanh Niên Tiền Phong từ Bắc chí Nam. Vào khoảng tháng 9 năm 1945, Vĩnh Long thành lập Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến. Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1945, Vĩnh Long có 4 quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình và Vũng Liêm. Đến khoảng tháng 12 năm 1945 thì người Pháp tái chiếm Vĩnh Long. Chính quyền Việt Minh rút về các vùng nông thôn, nhưng trên danh nghĩa vẫn có chính quyền các cấp từ tỉnh, huyện, đến xã. Đến năm 1946 thì thành lập Ủy Ban Kháng Chiến kiêm Hành Chánh. Để tránh sự càn quét của quân đội Pháp, lực lượng Việt Minh thường xuyên thay đổi địa bàn hoạt động, nhưng thường là ở các vùng sâu trong nông thôn. Riêng tại các vùng thị tứ, có một chính quyền do người Pháp dựng lên lấy tên là “Chính Phủ Lâm Thời Cộng Hòa Nam Kỳ Tự Trị.” Đến năm 1948 thì người Pháp cho phép Quốc Trưởng Bảo Đại thành lập chính phủ. Như vậy kể từ năm 1945 đến năm 1954, lúc nào Việt Nam cũng có 2 chính phủ, một ở vùng thị tứ do những người chủ trương thu hồi độc lập từ tay người Pháp một cách ôn hòa như các xứ Bắc Phi và các thuộc địa Pháp khác thành lập, nhóm này thân với phe Đồng Minh; và một tại các vùng nông thôn do phong trào Việt Minh thành lập, chủ trương kháng chiến đánh Pháp, nhóm này thân với phe Cộng Sản Nga và Tàu. từ năm 1951 đến năm 1954, đối với chính phủ Bảo Đại thì Vĩnh Long và Trà Vinh vẫn là 2 tỉnh riêng biệt; nhưng Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến của Việt Minh thì lại nhập hai tỉnh này lại làm tỉnh Vĩnh Trà. Tháng 6 năm 1951, chính phủ Bảo Đại thành lập tỉnh Tam Cần gồm các quận Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Ôn, và một số thôn xã ở bờ Bắc quận Ô Môn. Tuy nhiên, đến tháng 6 năm 1957, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa giải thể tỉnh Tam Cần, cho 2 quận Tiểu Cần và Cầu Kè sáp nhập về Trà Vinh, Trà Ôn về Vĩnh Long và quận Ô Môn về với tỉnh

Phong Dinh (Cần Thơ). Ngày 19 tháng 3 năm 1953, chính phủ Bảo Đại ban hành sắc lệnh 34NV cải tổ nền hành chánh đến tận các cấp xã và ấp. Theo đó, chính quyền xã và ấp cũng đều do dân trực tiếp bầu lên theo lối phổ thông đầu phiếu. Hội đồng hương chính gồm các chức vụ: chủ tịch, phó chủ tịch, tổng thư ký, và một số ủy viên. Đến ngày 22 tháng 5 năm 1953, Quốc Trưởng Bảo Đại ban hành thêm sắc lệnh số 57NV, nhằm thiết lập tại mỗi tỉnh một Hội Đồng Hành Tỉnh do Hội đồng hương chánh bầu lên làm tư vấn cho tỉnh trưởng trong nhiệm kỳ 3 năm. Đến năm 1954, sau khi quân đội Pháp thất bại tại mặt trận Điện Biên Phủ, hiệp định Genève được ký kết tại Thụy Sĩ, chia Việt Nam ra làm hai, miền Bắc từ Ải Nam Quan đến vĩ tuyến 17, lấy sông Bến Hải làm ranh giới tự nhiên, do chính phủ Cộng Sản Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa cai quản, miền Nam từ vĩ tuyến 17 đến tận Cà Mau, kể cả hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cai quản. Theo hiệp định Genève thì sự phân chia này chỉ là tạm thời và không có bên nào có thể sử dụng vũ lực để lấn chiếm bên kia. Đến một lúc thuận tiện nào đó, có thể là 2 năm sau hoặc có thể lâu hơn tùy theo sự đồng ý của đôi bên Nam-Bắc Việt Nam, một cuộc phổ thông đầu phiếu của toàn dân Việt Nam sẽ được mở ra có sự giám sát của quốc tế nhằm quyết định nước Việt Nam sẽ theo một thể chế nào: Cộng Sản hay Cộng Hòa.

Chương Ba Mười Lăm

Từ Hạt Tham Biện Trà Ôn Đến Hạt Cần Thơ Đến Tỉnh Tam Cần Và Huyện Trà Ôn

Vùng đất Trà Ôn đã đồng hành với dinh Long Hồ của xứ Đàng Trong với gần 300 năm lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam. Trà Ôn nằm về phía Tây Nam tỉnh Vĩnh Long, khoảng vùng vàm Măng Thít và sông Hậu. Phía Bắc giáp huyện Tam Bình bằng ranh giới tự nhiên là dòng kênh Măng Thít; phía Nam giáp huyện Cầu Kè của tỉnh Trà Vinh; phía Tây giáp Hậu Giang, chia cách với 2 tỉnh Hậu Giang và Sóc Trăng; phía Đông giáp huyện Vũng Liêm. Phạm vi địa giới huyện Trà Ôn thay đổi theo nhu cầu an ninh và quân sự của từng thời điểm hay từng chế độ chính trị khác nhau. Hiện nay huyện Trà Ôn gồm 13 xã: Hựu Thành, Vĩnh Xuân, Thuận Thới, Tân Mỹ, Tích Thiện, Phú Thành, Lục Sĩ Thành, Thới Hòa, Xuân Hiệp, Nhơn Bình, Hòa Bình, và Trà Côn.

Sau khi Pháp chiếm xong Nam Kỳ, năm 1862, họ chia Hà Tiên ra làm năm tỉnh là Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, và lấy một phần của Trấn Giang (Cần Thơ) để sáp nhập vào khu vực Trà Ôn. Đầu năm 1871, người Pháp đặt Cần Thơ, tức vùng rạch Cần Thơ và Ô Môn ngày nay, là hạt (inspection), tương đương với tỉnh, nhưng không quan trọng bằng những hạt khác như Đông Xuyên (Long Xuyên) và Sóc Trăng. Ngày 5 tháng 6 năm 1871, Thống Soái Nam Kỳ ban hành quyết định điều chỉnh địa giới các hạt Thanh tra trên toàn Quản hạt, hạ 25 hạt Thanh tra xuống còn 18. Bảy hạt bị giải thể gồm Long Thành, Cần Giuộc, Trảng Bàng, Cái Bè, Bến Tre, Cần Thơ và Bắc Trang, mỗi hạt bị giải thể này chỉ xuống còn lại 1 huyện. Đến ngày 30 tháng 4 năm 1872, vì như cầu trị an, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập một sở Tham Biện mới trên sông Bassac (Hậu Giang) tại cửa sông Trà Ôn, tách Trà Ôn và Cầu Kè của Vĩnh Long, sáp nhập Phong Phú với vùng Bắc Trang⁽¹⁾, thuộc hạt Trà Ôn, tách Phụng Hiệp và Ô Môn của An Giang hợp với quận Châu Thành Cần Thơ bây giờ để thành lập hạt Trà Ôn, còn gọi là tỉnh Tam Cần, tỉnh lỵ được đặt tại Trà Ôn, nằm trên bờ sông Bassac (Hậu Giang), tại cửa sông Trà Ôn. Khu vực Tòa Bố, tức cơ quan hành chính của hạt được đặt ngay chợ Trà Ôn, khu vực mà bây giờ người ta lấy làm trụ sở của Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc huyện Trà Ôn. Cùng năm 1872, Thống đốc Nam Kỳ quyết định tách tổng An Trường ra khỏi sở Tham Biện Sa Đéc để sáp nhập vào sở Tham biện Trà Ôn⁽²⁾. Cuối năm 1872, sở Tham Biện Trà Ôn được nâng lên thành tỉnh Tam Cần, tỉnh lỵ được đặt tại quận Trà Ôn, nhưng đến năm 1873, tỉnh Tam Cần bị bãi bỏ, tỉnh lỵ tỉnh Tam Cần được dời về Cái Răng⁽³⁾, thuộc thành phố Cần Thơ ngày nay. Đến ngày 23 tháng 2 năm 1876, Soái Phủ Sài Gòn cho vùng Phong Phú thành lập tỉnh Cần Thơ. Lúc đó Cần Thơ có 5 quận là Châu Thành,

Phụng Hiệp, Ô Môn, Trà Ôn và Cầu Kè. Lúc này quận Trà Ôn gồm có 2 tổng Bình Lễ và Định An với các xã Hậu Thạnh, Phú Mỹ, Long Hưng, Thiện Mỹ, Hòa Bình, Hòa Thuận và Tường Thạnh.

Kể từ khi Pháp chiếm Nam Kỳ, người Pháp luôn cân nhắc xem coi nên cho Cần Thơ hay Trà Ôn làm thủ phủ của vùng đất nằm về phía Nam phủ Tầm Phong Long của Cao Miên ngày trước, vì hai vùng này chỉ cách nhau khoảng trên dưới 15 cây số; và ngày trước chưa có cầu như bây giờ, nên phương tiện giao thông chính trong vùng này là đường thủy. Chính vì vậy mà rất khó cho họ quyết định cân nhắc sự quan trọng của 2 vùng Trà Ôn và Cần Thơ. Có lúc thì họ cho Cần Thơ làm lý sở, có lúc thì họ cho dời hết các cơ quan chính về Trà Ôn. Tuy nhiên, khi 2 bến phà Mỹ Thuận và Cần Thơ được thành hình thì đối với họ Cần Thơ chiếm vị trí quan trọng hơn. Từ đó về sau, Cần Thơ dần dần biến thành một trong những tỉnh quan trọng nhất của miền Nam. Ngày 14 tháng 3 năm 1908, khu Rạch Gòi được nâng lên thành trung tâm⁽⁴⁾. Ngày 14 tháng 12 năm 1931, sáp nhập một phần đất của làng Thới Bình vào thị xã Cần Thơ⁽⁵⁾. Ngày 10 tháng 2 năm 1933, sở Tham Biện Cần Thơ phân chia lại tỉnh Cần Thơ thành những sở đại lý hành chánh⁽⁶⁾.

Sau khi người Pháp rút khỏi Việt Nam, theo hiệp định Genève 1954, từ Bến Hải đến ải Nam Quan thuộc lãnh thổ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa; từ Bến Hải đến Cà Mau thuộc vùng lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa. Năm 1956, theo các nghị định số 182-BNV/HC/NĐ và 329-BNV/HC/NĐ, chánh phủ VNCH quyết định đổi tên Cần Thơ ra Phong Dinh và ấn định lại các đơn vị hành chánh trong tỉnh; giao hai quận Trà Ôn và Cầu Kè về cho Vĩnh Bình. Đến năm 1956, theo sắc lệnh số 16 của chánh quyền Đệ Nhất Cộng Hòa, tỉnh Tam Cần được tái lập vào ngày 9 tháng 2 năm 1956, gồm 4 quận là Tam Bình, Trà Ôn, Cầu Kè và Tiểu Cần. Theo sắc lệnh số 37-NV được chánh phủ VNCH ký ngày 20 tháng 3 năm 1956, trụ sở tỉnh Tam Cần được đặt tại Trà Ôn. Tuy nhiên, ngay sau đó tỉnh Tam Cần lại bị bãi bỏ⁽⁷⁾. Đến ngày 22 tháng 10 năm 1956, lãnh thổ tỉnh Tam Cần được sáp nhập vào vùng Trà Vinh để thành lập tỉnh Vĩnh Bình. Kể từ lúc này Trà Ôn trở thành quận Trà Ôn, và địa giới Trà Ôn, đầu trực thuộc tỉnh nào, luôn ở cấp quận huyện cho mãi đến ngày hôm nay⁽⁸⁾.

Chú Thích:

- (1) Bắc Trang trước đây thuộc phủ Lạc Hóa, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, Bắc Trang trở thành 1 trong 25 hạt Thanh Tra tại miền Nam. Tháng 6 năm 1871, Thống Soái Nam Kỳ ban hành quyết định điều chỉnh địa giới các hạt Thanh tra trên toàn Quần hạt, xuống từ 25 còn lại 18. Từ đó Bắc Trang trở thành huyện Bắc Trang.
- (2) Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise, 1872, N° 4, p. 119-120; et BOCF, 1872, N° 8, p. 214-215.
- (3) Bulletin Officiel de la Cochinchine, 1872, N° 4, p. 119-120.
- (4) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1908, N° 13, p. 985.
- (5) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1932, N° 2, p. 35-36.
- (6) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1933, N° 8, p. 425-427.
- (7) Công Báo Việt Nam, 1956, tr. 782 và 393.
- (8) Ngày 10 tháng 1 năm 1967, theo sắc lệnh SL/DVHC chính quyền Đệ Nhị Cộng Hòa đã tách 2 quận Vũng Liêm và Trà Ôn ra khỏi tỉnh Vĩnh Bình để cho nhập vào tỉnh Vĩnh Long.

Chương Ba Mười Sáu

Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa

(7) Hình Ảnh Tỉnh Vĩnh Long Qua Thi Thơ Của Thượng Tọa Thích Giác Huệ Ngay Khi Pháp Trao Trả Độc Lập:

Hình ảnh toàn tỉnh Vĩnh Long vào những năm trước ngày người Pháp trao trả độc lập, khoảng từ năm 1950 đến năm 1954, đã được Thượng Tọa Thích Giác Huệ ghi lại trong những vần thơ rất rõ ràng, mà mỗi khi đọc đến không một người Vĩnh Long nào là không cảm thấy lòng mình nao nao một nỗi nhớ thương về vùng đất thân yêu nơi mình đã sinh ra và lớn lên. Tưởng cũng nên nhắc lại khi tháp tùng đoàn hoàng pháp của Tổ Sư Minh Đăng Quang đi khắp các nẻo đường miền Nam, Thượng Tọa Giác Huệ đã tìm tòi những chuyện xưa tích cũ của từng địa phương, Thượng Tọa đã ghi lại trong quyển Nhật Ký của mình những sự việc đã xảy ra trên phần đất này từ thời xa xưa, những di tích, lịch sử và tôn giáo... Hòa Thượng Thích Giác Nhiên kể rằng ngày đó, khi huynh đệ theo Tổ Sư hoằng hóa ở Vĩnh Long, Thượng Tọa Giác Huệ đã làm những bài thơ thắm thiết nghĩa tình với vùng đất này:

“Vĩnh Long cảnh đẹp người xinh,
Quyện lòng du khách gợi tình nước non.
Tam Bình giáp với Trà Vinh,
Sống về ruộng rẫy, dân tình hiền lương.
Ngày xưa giặc Pháp nhiều nhương,
Tình nhà đem đổi tình thương giống nòi.
Dòng xanh lơ lửng con đò,
Bao giờ trôi được câu hò nước non.
Trắng vàng khi khuyết khi tròn,
Bao giờ nô lệ hết còn trên vai.
Tuốt gươm thiêng, bỏ chiếc cày,
Chặt xiềng nô lệ, xây đài vinh quang.”

(77) Địa Giới Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Vĩnh Long có 4 quận, với 47 xã thôn: quận Châu Thành (21 xã), quận Vũng Liêm (8 xã), quận Chợ Lách (11 xã), và quận Tam Bình (7 xã). Trước năm 1948, quận Chợ Lách thuộc tỉnh Vĩnh Long, nhưng sau đó được sáp nhập vào tỉnh Bến Tre. Năm 1954, địa phận tỉnh Vĩnh Long bao gồm phần đất của tỉnh Vĩnh Long ngày nay và bốn quận của tỉnh Sa Đéc gồm Lấp Vò, Lai Vung, Châu

Thành, và Sa Đéc. Trong khoảng thời gian từ năm 1957 đến năm 1965, Chợ Lách lại được giao trở về cho Vĩnh Long, đến sau năm 1966 lại trả trở về cho Bến Tre. Trước năm 1948, ba quận Cầu Kè, Trà Ôn, và Bình Minh thuộc tỉnh Cần Thơ. Từ năm 1948 đến năm 1950, ba quận này thuộc tỉnh Vĩnh Long. Từ năm 1951 đến 1954, hai quận Cầu Kè và Trà Ôn trực thuộc tỉnh Trà Vinh, nhưng đến năm 1971, Trà Ôn lại được trả về cho Vĩnh Long. Năm 1951, chính phủ Bảo Đại cho thành lập tỉnh Tam Cần gồm các quận Tiểu Cần, Cầu Kè, Trà Ôn và vùng Ô Môn ở bờ phía bắc của sông Hậu. Ngày 18 tháng 8 năm 1955, do nghị định số 2228HCSV của Tòa Đại Biểu Chánh Phủ, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa tách quận Châu Thành ra làm 2 quận, đó là quận Châu Thành và quận Cái Nhum⁽¹⁾. Ngày 9 tháng 2 năm 1956, theo sắc lệnh số 16NV, quận Tam Bình được sáp nhập qua tỉnh Tam Cần⁽²⁾. Lúc này về mặt danh xưng địa giới, chính phủ VNCH đổi danh xưng “làng” ra làm “xã”, và vẫn sử dụng danh xưng “tổng”. Lúc này tỉnh Vĩnh Long có 4 quận: Quận Châu Thành gồm 4 tổng với 12 xã. Quận Chợ Lách gồm 3 tổng với 9 xã. Quận Vũng Liêm gồm 2 tổng với 8 xã. Quận Cái Nhum gồm 2 tổng với 10 xã.

Đến năm 1957, chính phủ VNCH giải thể tỉnh Tam Cần. Cùng năm 1957, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa bãi bỏ quận Cái Nhum, nhưng sáp nhập các quận Lấp Vò (11 xã) và Sa Đéc (20 xã) vào tỉnh Vĩnh Long. Như vậy vào năm 1957, theo nghị định số 308-BNV/NC/NĐ của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ Việt Nam Cộng Hòa, ký ngày 8 tháng 10 năm 1957, tỉnh Vĩnh Long gồm 6 quận: quận Châu Thành⁽³⁾, quận Chợ Lách⁽⁴⁾, quận Tam Bình⁽⁵⁾, quận Bình Minh⁽⁶⁾, quận Sa Đéc⁽⁷⁾, và quận Lấp Vò⁽⁸⁾. Lúc này tỉnh Vĩnh Long gồm có 6 quận với 81 xã. Hai xã Tân Tích và Tịnh Thới của quận Sa Đéc được sáp nhập vào tỉnh Kiến Phong. Hai xã Loan Tâm và Tân Mỹ của quận Tam Bình được nhập lại để thành lập xã Loan Mỹ. Xã Phù Ly của quận Tam Bình cho nhập vào xã Đông Thành.

Đến ngày 10 tháng 3 năm 1961, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa lại cho tái lập quận Cái Nhum⁽⁹⁾, lãnh thổ tách ra từ quận Chợ Lách, với tên mới là Minh Đức, quận lỵ được đặt tại xã Chánh Hội. Sau đó, vào ngày 11 tháng 7 năm 1962, chánh phủ Đệ Nhất Cộng Hòa lại tách quận Sa Đéc ra làm hai quận, đó là quận Sa Đéc và quận Đức Tôn⁽¹⁰⁾. Theo Công Báo Việt Nam Cộng Hòa, quận lỵ Đức Tôn được đặt tại xã Cái Tàu Hạ. Cùng năm đó, chánh quyền lại tách quận Châu Thành Vĩnh Long ra làm hai quận, đó là quận Châu Thành và quận Đức Thành⁽¹¹⁾. Quận lỵ của quận Đức Thành được đặt tại xã Hòa Long. Đồng thời cho sáp nhập Cái Vồn từ tỉnh Tam Cần qua tỉnh Vĩnh Long⁽¹²⁾. Do đó, vào cuối năm 1962, tỉnh Vĩnh Long có 9 quận: Châu Thành gồm 4 tổng với 14 xã, Chợ Lách gồm 3 tổng với 9 xã, Tam Bình gồm 3 tổng với 8 xã, Sa Đéc gồm 3 tổng với 13 xã, Bình Minh gồm 2 tổng với 8 xã, Lấp Vò gồm 2 tổng với 8 xã, Minh Đức gồm 2 tổng với 8 xã, Đức Tôn gồm 2 tổng với 7 xã, và Đức Thành gồm 3 tổng với 8 xã. Như vậy tính đến cuối năm 1962, tỉnh Vĩnh Long có 9 quận với 24 tổng, 81 xã thôn, với tổng dân số là 562.477 người. Do nghị định số 754 ký ngày 22 tháng 6 năm 1964, xã Mỹ An Hưng của quận Sa Đéc được sáp nhập vào

quận Lấp Vò. Đến ngày 24 tháng 9 năm 1966, theo sắc lệnh số 162SL/ĐUHC của Phủ Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương, chánh phủ Đệ Nhị Cộng Hòa cho lấy các quận Sa Đéc, Lấp Vò, Đức Tôn, và Đức Thành để thành lập tỉnh Sa Đéc. Đồng thời, theo sắc lệnh số 06SL/ĐUHC, ký ngày 14 tháng 1 năm 1967, lấy hai quận Trà Ôn và Vũng Liêm, lúc này đang trực thuộc tỉnh Vĩnh Bình (Trà Vinh), cho sáp nhập vào Vĩnh Long, nghĩa là vào đầu năm 1967, tỉnh Vĩnh Long có 7 quận, với tổng diện tích toàn tỉnh khoảng chừng 159.584 mẫu, vào khoảng 1.487 cây số vuông⁽¹³⁾, gồm 7 quận, 18 tổng, với 65 xã thôn⁽¹⁴⁾, và tổng số dân là 457.093 người. Kể từ đó, tỉnh Vĩnh Long giữ nguyên phạm vi địa giới 7 quận cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975. Cuối năm 1967, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa bãi bỏ danh xưng “tổng” trên toàn quốc.

Địa đầu của thị xã Vĩnh Long là vùng Mỹ Thuận, giao điểm của quốc lộ 4 (nay là quốc lộ 1) và quốc lộ 53, đi về hướng Sa Đéc, là đầu mối giao thông quan trọng giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây. Ngày 14 tháng 1 năm 1967, sáp nhập 2 quận Trà Ôn⁽¹⁵⁾ và Vũng Liêm vào tỉnh Vĩnh Long⁽¹⁶⁾. Sau Tết Mậu Thân 1968, chiến tranh tàn phá tỉnh lỵ Vĩnh Long một cách nặng nề. Theo Công Báo Việt Nam 1969, trang 5183, ngày 15 tháng 7 năm 1969 chánh phủ VNCH ký sắc lệnh số 077-SL/GTVT nhằm tái thiết tỉnh lỵ Vĩnh Long trên một qui mô rộng lớn hơn tỉnh lỵ cũ trước đây.

Chú Thích:

- (1) Đó là quận Cái Nhum-Minh Đức, gồm 10 xã.
- (2) Vùng Ô Môn của Cần Thơ và các quận Tiểu Cần, Cầu Kè, và Trà Ôn ngày nay.
- (3) Quận Châu Thành Vĩnh Long có 5 tổng: Bình An, Bình Long, Long An, Phước An, và An Mỹ Đông, lỵ sở quận được đặt tại xã Long Châu.
- (4) Năm 1948, quận Chợ Lách thuộc tỉnh Vĩnh Long được giao về cho tỉnh Bến Tre; từ năm 1957 đến năm 1965, Chợ Lách lại thuộc về tỉnh Vĩnh Long. Quận Chợ Lách có 5 tổng: Bình Hưng, Bình Xương, Bình Thiện, Minh Ngãi, và Thanh Thiềng, lỵ sở quận được đặt tại xã Sơn Định.
- (5) Quận Tam Bình có 3 tổng Bình Định, Bình Phú, và Bình Thuận, lỵ sở quận được đặt tại xã Tường Lộc.
- (6) Quận Bình Minh có 3 tổng: An Ninh, An Khương, và An Trường, lỵ sở quận được đặt tại xã Mỹ Thuận.
- (7) Quận Sa Đéc có 4 tổng: An Thạnh, An Trung, An Thời và An Mỹ Tây, lỵ sở quận được đặt tại xã Tân Vĩnh Hòa.
- (8) Năm 1957, quận Lấp Vò trực thuộc tỉnh Vĩnh Long gồm có 2 tổng: Phong Thời và Phú Thượng, lỵ sở quận được đặt tại xã Bình Thành Đông. Tuy nhiên, đến năm 1966, chính quyền đệ nhị Cộng Hòa cho sáp nhập quận Lấp Vò vào tỉnh mới thành lập là tỉnh Sa Đéc.
- (9) Theo Công Báo Việt Nam, 1961, tr. 1.278, ngày 15 tháng 1 năm 1908, chính quyền thực dân Pháp cho thành lập quận Cái Nhum, gồm 2 tổng Bình Thạnh với 3 làng và Bình Chánh với 5 làng. Đến ngày 18 tháng 12 năm 1916, quận Cái Nhum bị giải thể, tổng Bình Thạnh được sáp nhập vào quận Chợ Lách, và tổng Bình Chánh được sáp nhập vào quận Tam Bình. Ngày 18 tháng 5 năm 1955, chính phủ đệ nhất Cộng Hòa, dưới thời Thủ Tướng Ngô Đình Diệm, cho tách ra từ quận Châu Thành, gồm tổng Bình Long với 9 xã, để tái lập quận Cái Nhum, thuộc tỉnh Vĩnh Long, quận lỵ đặt tại Cái Nhum. Tuy nhiên, đến ngày 8 tháng 10 năm 1957, Tổng Thống Ngô Đình Diệm lại ký nghị định giải thể quận Cái Nhum, cho nhập địa bàn của quận này vào 2 quận Châu Thành và Chợ Lách. Đến ngày 10 tháng 3 năm 1961 thì Tổng Thống Ngô Đình Diệm lại cho tái lập quận Cái Nhum, gồm 2 tổng là Thanh Thiềng với 4 xã và Bình Thiềng với 4 xã. Đến ngày 31 tháng 5 năm 1961 thì đổi tên thành quận Minh Đức.
- (10) Quận Sa Đéc gồm 3 tổng, 13 xã. Quận Đức Tôn gồm 2 tổng, 7 xã, lỵ sở quận được đặt tại xã Cái Tàu Hạ.
- (11) Quận Châu Thành gồm 4 tổng, 14 xã. Quận Đức Thành gồm 3 tổng, 8 xã, lỵ sở quận được đặt tại xã Hòa Long.

- (12) Quận Cái Vồn về sau này còn được gọi là quận Bình Minh, thuộc tỉnh Tam Cần cũ với 2 tổng, 6 xã.
- (13) Dựa theo bản đồ phân chia ranh giới tỉnh dưới thời Đế Nhị Cộng Hòa vào năm 1967.
- (14) Quận Châu Thành (có 4 tổng: Bình An, Bình Long, Long An, và Phước An, lỵ sở quận được đặt tại xã Long Châu), quận Tam Bình (có 2 tổng Bình Phú, và Bình Thuận, lỵ sở quận được đặt tại xã Tường Lộc), quận Vũng Liêm (có 3 tổng: Bình Hiếu, Bình Quới, và Bình Trung, lỵ sở quận được đặt tại xã Trung Thành), quận Chợ Lách (có 3 tổng: Bình Hưng, Bình Xương, và Minh Ngãi, lỵ sở quận được đặt tại xã Sơn Định), quận Bình Minh (có 2 tổng: An Ninh, và An Trường, lỵ sở quận được đặt tại xã Mỹ Thuận), quận Cái Nhum (Minh Đức, có 2 tổng: Bình Thiềng và Thanh Thiềng, lỵ sở quận được đặt tại xã Chánh Hội), và quận Trà Ôn (có 2 tổng: Bình Lễ và Thạnh Trị, lỵ sở quận được đặt tại xã Tân Mỹ).
- (15) Trước năm 1948, hai quận Cầu Kè và Trà Ôn thuộc tỉnh Cần Thơ; từ năm 1948 đến năm 1971, hai quận này thuộc tỉnh Trà Vinh. Từ 1971 đến 1975, quận Trà Ôn được sáp nhập vào tỉnh Vĩnh Long.
- (16) Công Báo Việt Nam, 1967, tr. 333.

(1999) Nền Hành Chánh Và Quân Sự Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt hành chánh, thời VNCH từ năm 1954 đến 1975 có thể chia làm hai thời kỳ. Thời kỳ từ năm 1954 đến 1963, VNCH do Tổng Thống Ngô Đình Diệm được quốc dân miền Nam bầu lên qua những cuộc phổ thông đầu phiếu. Chánh phủ chủ trương bổ nhiệm các viên chức hành chánh làm tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng, quận trưởng, và phó quận trưởng. Bộ máy hành chánh cấp tỉnh gồm 1 tỉnh trưởng chỉ huy tổng quát trong toàn tỉnh; và 1 phó tỉnh trưởng; tuy nhiên chức vụ phó tỉnh trưởng và phó quận trưởng có 2 vị: một vị trông coi về nội an và một vị trông coi về hành chánh. Bên cạnh đó, mỗi tỉnh đều có ty giáo dục, ty y tế, ty công chánh, ty giao thông vận tải, ty xã hội, ty bưu điện, văn vắn. Mỗi ty đều do một vị trưởng ty cai quản với sự trợ giúp của một vị phó trưởng ty. Sau khi Tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ trong cuộc đảo chánh ngày 1 tháng 11 năm 1963, nền đế nhị Cộng Hòa bắt đầu bổ nhiệm các sĩ quan quân đội vào các vị trí tỉnh trưởng kiêm tiểu khu trưởng⁽¹⁾, phó tỉnh trưởng, quận trưởng kiêm chi khu trưởng và phó quận trưởng. Tỉnh trưởng quân đội thường là cấp bậc từ Trung tá hay Đại Tá, một số ít trường hợp người có cấp bậc Thiếu tá cũng được bổ nhiệm vào chức tỉnh trưởng. Chức vụ quận trưởng thường được bổ nhiệm cho vị sĩ quan có cấp bậc từ Đại úy trở lên, rất ít trường hợp một vị Trung úy được bổ nhiệm vào chức vụ quận trưởng kiêm chi khu trưởng, nếu có đi nữa thì ngay sau khi được bổ nhiệm, vị sĩ quan này cũng được Bộ Tổng Tham Mưu thăng cấp Đại úy. Nói về các đơn vị hành chánh, tại tỉnh Vĩnh Long thì có Tòa Hành Chánh, tỉnh trưởng có thẩm quyền cao nhất trong tỉnh, riêng tại văn phòng Tòa Hành Chánh thì có một chánh văn phòng điều khiển, với các ty trực thuộc Tòa Hành Chánh như Ty Nội An, Ty Hành Chánh. Ty Kinh Tế & Xã Hội... mỗi ty được đặt dưới quyền điều khiển của một trưởng ty. Ty Nội An gồm có 2 phòng: Phòng Quân Vụ và Phòng Chánh Trị. Ty Hành Chánh cũng có 2 phòng: Phòng Hành Chánh tổng quát, và Phòng Hành Chánh Xã. Ty Kinh Tế & Xã Hội gồm có 3 phòng: Phòng Kinh Tế, Phòng Xã Hội, và Phòng Y Tế và Giáo Dục. Trong tỉnh thì có các ty sở chuyên môn như: Ty Thanh Niên, nằm trên đại lộ Nguyễn Huệ (hướng từ ngã ba Cần Thơ đi

về Cần Thơ); ty Thông Tin, nằm trên đại lộ Gia Long, trên đường đi về hướng Cầu Lầu thì nó nằm bên phía bên tay phải; ty Chiêu Hồi nằm trên đường Thoại Ngọc Hầu, đường đi đến cầu Công Xi Heo của phường 5 ngày nay; ty Công Chánh, nằm trên đại lộ Gia Long, đối diện với trường Trung Học Tổng Phước Hiệp (nay là trường Lưu Văn Liệt); ty Kiến Thiết cũng nằm trên đại lộ Gia Long; ty Y Tế, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; ty Ngân Khố, nằm trên đường Châu Văn Tiếp; ty Điền Địa, nằm trên đường Hùng Vương (con đường phía sau lưng trường Tổng Phước Hiệp); ty Tiểu Học, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; ty Xã Hội, nằm trên đường Hùng Vương; ty Thuế Gián Thu và Công Quản, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; ty Thuế Trực Thu và Trước Bạ, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; ty Mục Súc, nằm trên đại lộ Lê Thái Tổ; ty Bưu Điện, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; ty Cảnh Sát Quốc Gia, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; ty Cảnh Sát Tư Pháp, nằm trên đường Chi Lăng; ty Nông Vụ, nằm trên đường Hưng Đạo Vương; ty Nông Tín, nằm trên đại lộ Phan Thanh Giản; và Trung Tâm Cải Huấn, nằm trên đường Hùng Vương.

Tại các tổng và xã thì có Hội Đồng Xã. Ở cấp xã, ngày 24 tháng 10 năm 1956, Thủ Tướng Ngô Đình Diệm ra dụ số 57A bãi bỏ Hội đồng Hương Chính và đổi tên thành Hội Đồng Xã. Theo dụ này quy định thì quận và tổng là cấp trung gian, không có tư cách pháp nhân, Cai tổng chỉ có vai trò liên lạc giữa xã và quận. Về mặt an ninh chính trị, tổng không còn vai trò quan trọng như trong thời Pháp thuộc nữa. Đến thời đệ nhị Cộng Hòa, theo sắc lệnh số 198SL/ĐUHC được ký ngày 24 tháng 12 năm 1966, đổi Hội Đồng Xã ra Ủy Ban Hành Chánh Xã gồm có một chủ tịch kiêm ủy viên hộ tịch, một phó chủ tịch kiêm ủy viên kinh tài, và một số các ủy viên khác phụ trách hộ tịch, thuế vụ, an ninh, tuyên vận, thanh niên, xã hội, y tế, canh nông, văn vận. Bên cạnh đó, mỗi xã đều bầu ra một Hội Đồng Nhân Dân Xã⁽²⁾ thông qua phổ thông đầu phiếu. Hội đồng này bao gồm 11 hội viên có nhiệm kỳ 2 năm. Nhiệm kỳ của Ủy Ban hành chánh xã chấm dứt cùng lúc với Hội Đồng Nhân Dân Xã. Sau khi Hội Đồng nhân dân xã được bầu lại trong một cuộc phổ thông đầu phiếu, do người dân trực tiếp bầu lên, Hội đồng Nhân Dân Xã mới này sẽ bầu lên Ủy Ban Hành Chánh Xã. Tất cả việc bổ nhiệm và bãi nhiệm các ủy viên trong Ủy Ban Hành Chánh Xã đều phải có sự đồng ý và chấp thuận của Hội Đồng Nhân Dân Xã. Đến ngày 10 tháng 7 năm 1974, Ủy Ban Nhân Dân Xã được đổi tên thành Chính Quyền Xã. Sau năm 1954, chính phủ VNCH đặt trọng tâm vào những ấp nên mỗi ấp đều có bổ nhiệm một vị trưởng ấp và một phó trưởng ấp phụ trách an ninh. Đến ngày 10 tháng 7 năm 1974, theo sắc lệnh 158SL. ThF/ĐUHC, ban trị sự ấp có thêm một phó trưởng ấp hành chánh. Vào khoảng những năm 1973 và 1974, các vị trưởng ấp thường do quân đội biệt phái qua, vì họ còn có nhiệm vụ phải điều động lực lượng nhân dân tự vệ trong ấp. Đến năm 1968, tất cả các ấp chiến lược được Tổng thống Ngô Đình Diệm thành lập trước đây được đổi ra thành ấp tân sinh, nên trong mỗi ấp tân sinh đều có thêm một số cán bộ chuyên môn về khuyến nông, mục súc, ngư nghiệp, nông nghiệp, ngân hàng và giáo dục, văn vận. Về việc bầu cử, theo các sắc

lệnh số 68/NV, 70-NV và nghị định số 433 ký vào ngày 9 tháng 4 năm 1965, dân chúng Vĩnh Long trực tiếp bầu ra Hội Đồng Tỉnh Vĩnh Long theo lối phổ thông đầu phiếu được tổ chức ngày 30 tháng 5 năm 1965 để tuyển chọn ra 12 vị hội viên cho tỉnh Vĩnh Long trong số 36 người ra ứng cử.

Về mặt quân sự, đầu Vĩnh Long nằm trong Vùng IV Chiến Thuật của VNCH về cả hai mặt hành chánh và quân sự, nhưng về mặt quân sự Vĩnh Long lại trực tiếp dưới sự chỉ huy quân sự của khu 41 chiến thuật. Tỉnh trưởng kiêm tiểu khu trưởng Vĩnh Long chỉ huy toàn bộ lính địa phương quân và nghĩa quân trong phạm vi tỉnh mình. Trong địa phận tỉnh Vĩnh Long có bộ chỉ huy Sư Đoàn 9 Bộ Binh đóng tại vùng Ngã Tư Long Hồ, nhưng sư đoàn này không đặt dưới quyền điều động của Tỉnh trưởng Vĩnh Long, mà dưới quyền của vị Tướng Tư lệnh Quân Đoàn IV. Tuy nhiên, khi cần đến sự yểm trợ của sư đoàn 9, Tỉnh trưởng Vĩnh Long có thể liên lạc trực tiếp với vị Tư lệnh của Quân đoàn IV.

Từ năm 1959, vì lý do phát triển nông thôn và an ninh xã ấp, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đã cho thành lập những Khu Trù Mật. Riêng tại Vĩnh Long có Khu Trù Mật Cái Sơn thuộc địa phận đặc khu Ba Càng là một trong những khu trú mật quan trọng nhất trong tỉnh. Trong khoảng thời gian từ năm 1961 đến năm 1968, tình trạng chiến tranh ngày càng khốc liệt nên chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cho tổ chức những Khu Ấp Chiến Lược nhằm khoanh vùng trú đóng của địch quân và để bảo đảm an ninh cho thôn ấp hơn. Trong Ấp Chiến Lược cũng có đầy đủ đường sá đi lại, các cơ sở hành chánh, trường học, trạm xá. Sau năm Mậu Thân 1968, Ấp Chiến Lược được đổi thành Ấp Tân Sinh. Lúc này chính phủ bổ nhiệm về các thôn ấp Vĩnh Long nhiều cán bộ chuyên môn đúng theo mô hình của ấp Tân Sinh như cán bộ khuyến nông, cán bộ mục súc, cán bộ nông nghiệp, cán bộ ngư nghiệp, cán bộ ngân hàng, và cán bộ giáo dục, văn văn.

Chú Thích:

- (1) Từ năm 1946 đến 1975, các vị tỉnh trưởng người Việt tại tỉnh Vĩnh Long: 1) Ông Trần Thiện Ty từ ngày 18 tháng 6 năm 1946 đến 1 tháng 8 năm 1946. 2) Ông Trương Công Thiện từ 1 tháng 8 năm 1946 đến 11 tháng 2 năm 1951. 3) Ông Hồ Bảo Lộc từ 13 tháng 2 năm 1951 đến 10 tháng 4 năm 1952. 4) Ông Bùi Quan Ân từ 10 tháng 10 năm 1952 đến 11 tháng 4 năm 1954. 5) Nguyễn Văn Định từ 12 tháng 4 năm 1954 đến 6 tháng 7 năm 1955. 6) Hồ Bảo Thành từ 6 tháng 7 năm 1955 đến 7 tháng 5 năm 1956. 7) Dương Văn Ký từ 7 tháng 5 năm 1956 đến ngày 4 tháng 2 năm 1957. 8) Khuừ Văn Ba từ ngày 5 tháng 8 năm 1957 đến ngày 16 tháng 6 năm 1960. 9) Trung Tá Lê Văn Phước từ 16 tháng 6 năm 1960 đến ngày 10 tháng 1 năm 1963. 10) Trung Tá Nguyễn Khắc Tuấn từ ngày 11 tháng 1 năm 1963 đến ngày 25 tháng 10 năm 1964. 11) Trung Tá Phan Thanh Thới từ 26 tháng 10 năm 1964 đến ngày 8 tháng 3 năm 1965. 12) Trung Tá Huỳnh Ngọc Diệp từ ngày 10 tháng 3 năm 1965 đến 1968. 13) Đại Tá Dương Hiếu Nghĩa từ năm 1968 đến năm 1971. 14) Đại Tá Nguyễn Văn Thành từ năm 1971 đến năm 1975.
- (2) Hội Đồng Nhân Dân gồm có từ 10 đến 12 chức vụ, được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu. Hội Đồng Nhân Dân có 3 chức vụ: Chủ tịch, Phó chủ tịch, và thư ký (được tuyển mộ để làm việc cho chủ tịch và phó chủ tịch chứ không qua bầu cử), có nhiệm vụ làm cố vấn cho Ủy Ban Hành Chánh cũng như đưa kiến nghị và nguyện vọng của dân chúng lên cấp trên. Ủy Ban Hành Chánh gồm có xã trưởng phụ trách toàn xã, phó xã trưởng phụ trách hành chánh và phó xã trưởng phụ trách an ninh, và các cán bộ như cán bộ thông tin, cán bộ quân sự. Cũng như Hội Đồng Nhân Dân Xã, trong Ủy Ban Hành Chánh chỉ có xã trưởng và 2 phó xã trưởng là do

dân bầu ra. Vị phó xã trưởng phụ trách hành chánh coi 7 chức vụ trong bộ phận của mình gồm chánh thư ký xã, thư ký, ủy viên hộ tịch, thuế vụ, thanh niên, canh nông hay cải cách điền địa. Chỉ trừ các chức vụ thư ký, còn lại đều phải được dân bầu ra trong Ủy Ban Hành Chánh Xã. Dưới quyền phó xã trưởng phụ trách an ninh là ủy viên quân sự, chỉ huy đồn lính dân vệ hay nhân dân tự vệ trong xã. Dưới xã là các ấp, mỗi ấp có một trưởng ấp trông coi về an ninh trong ấp, một phó trưởng ấp trông coi về mặt hành chánh và một phó trưởng ấp về an ninh, một cán bộ quân sự chỉ huy dân vệ hay nhân dân tự vệ. Sau năm 1962, đa số các thành viên xã ấp đều được bổ nhiệm từ hàng ngũ quân nhân. Sau năm 1968, chính quyền xã còn lập thêm các ban nhằm giúp kiện toàn công việc trong xã như ban căn cước, ban chiêu hồi, vân vân.

(IV) Các Đảng Phái Chính Trị Và Hiệp Hội Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt chính trị, các đảng phái chính trị được tự do thành lập đảng và tự do sinh hoạt. Đồng thời, các nghiệp đoàn lao động cũng hoạt động tự do. Về đảng phái thì có các đảng Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, trụ sở đặt tại số 60 đại lộ Nguyễn Huệ; đảng này có nhiều cơ sở tại các Quận Bộ và Xã Bộ. Đảng Thanh Niên Dân Chủ Việt Nam cũng hoạt động công khai và tự do, nhưng đảng này không lập ra trụ sở. Các tổ chức thanh niên gồm có: Thanh Niên Gia Đình Phật Tử, Thanh Niên Công Giáo, và Thanh Niên Học Đường. Nhiều nhất là các Hiệp Hội như Hội Bảo Trợ Gia Đình Binh Sĩ, Hội Bảo Vệ Luân Lý, Hội Thể Dục và Thể Thao ty Cảnh Sát Quốc Gia Vĩnh Long, Hội Ái Hữu Cựu Học Sinh các trường học tại Vĩnh Long, Hội Truyền Bá Chữ Quốc Ngữ, Hội Phụ Huynh Học Sinh các trường trong tỉnh, Hội Khổng Học, Hội Cựu Chiến Sĩ Việt Nam... Về phía tôn giáo thì có các hội chính như: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Hội Thiên Chúa Giáo, Hội Tin Lành Việt Nam, Hội Phật Học Nam Việt, Hội Lục Hòa Tăng, Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo, Hội Tịnh Độ Cư Sĩ, Hội Cao Đài Giáo, Hội Thông Thiên Học, Hội Đạo Ba Hai...

Nghề nghiệp của người dân trong tỉnh Vĩnh Long dưới thời chính quyền Việt Nam Cộng Hòa rất đa dạng, họ làm đủ thứ ngành nghề, đặc biệt là ngay tại trung tâm tỉnh lỵ Vĩnh Long. Từ năm 1954 trở về sau này, các nghiệp đoàn hoạt động rất mạnh, nhằm bảo vệ quyền tự do của đoàn viên. Đến khoảng năm 1966, các nghiệp đoàn trong tỉnh Vĩnh Long đều có những sinh hoạt rất mạnh mẽ. Trong đó có các Nghiệp Đoàn Nông Dân, có khoảng 10.065 đoàn viên ở khắp các thôn xã trong tỉnh. Nghiệp đoàn tài xế xe hơi có trên 400 đoàn viên, đa số là những người có xe hơi nhà. Nghiệp đoàn thợ máy, chưa phát triển mạnh, nhưng cũng có trên 45 đoàn viên tại tỉnh lỵ. Nghiệp đoàn thợ hớt tóc, có khoảng 40 đoàn viên trong tỉnh lỵ. Nghiệp đoàn công nhân nhà máy điện, có khoảng 36 đoàn viên làm việc tại 2 nhà đèn⁽¹⁾ Vĩnh Long và Sa Đéc. Nghiệp đoàn vận tải, có khoảng 272 đoàn viên, đa số là những tài xế lái xe đò chạy trong tỉnh và những tỉnh thành lân cận, và vùng Sài Gòn-Gia Định. Hồi này chỉ có chừng 1 hoặc 2 chiếc xe đò đi từ Vĩnh Long ra miền Đông, chứ không thấy xe đò chạy từ Vĩnh Long ra miền Trung. Nghiệp đoàn vận tải hàng hóa, có 72 đoàn viên, gồm những tài xế chằng những hoạt động vận chuyển hàng hóa trong phạm vi trong tỉnh, mà còn trên khắp miền Nam. Nghiệp đoàn thợ kim hoàn, có khoảng 37

đoàn viên ngay tại chợ tỉnh lỵ Vĩnh Long. Nghiệp đoàn công nhân nhà máy xay lúa, có khoảng 42 đoàn viên, thường là chủ các nhà máy xay lúa trong tỉnh. Nghiệp đoàn chuyên chở bằng xe Lambretta, có khoảng 200 đoàn viên tại tỉnh lỵ, vân vân.

Ghi Chú:

(1) Trước năm 1975 và dưới thời Pháp Thuộc, người ta gọi nhà máy điện là nhà đèn.

(V) Vị Trí Các Ty Sở Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về vị trí của các ty sở tại Vĩnh Long thời VNCH, vì thời gian cũng đã trên 50 năm nên theo trí nhớ của người viết tập sách này rất có thể có những sai sót, mong các bậc cao minh niệm tình tha thứ và bổ túc nếu cần. Đây là vị trí của các ty sở mà người viết ghi nhận được vào năm 1965: Ty Thanh Niên nằm trên đại lộ Nguyễn Huệ, qua khỏi ngã ba Cần Thơ. Ty Thông Tin nằm trên đại lộ Tổng Phước Hiệp, cùng bên với trường Tổng Phước Hiệp và cách trường này khoảng 200 mét về hướng Cầu Lầu. Ty Chiêu Hồi nằm trên đường Thoại Ngọc Hầu, trong khu Đất Thánh An Nam cũ. Ty Công Chánh nằm trên đại lộ Gia Long, đối diện với trường trung học Tổng Phước Hiệp. Ty Kiến Thiết nằm trên đại lộ Gia Long, gần ty Công Chánh. Các ty Y Tế, ty Tiểu Học, ty Bưu Điện, ty Nông Tín, ty Thuế Gián Thâu và Trục Thâu, ty Cảnh Sát Quốc Gia, và ty Thanh Tra Thuế Vụ Miền Trung Nam Phần đều tọa lạc trên đại lộ Phan Thanh Giản. Ty Ngân Khố nằm trên đường Châu Văn Tiếp. Ty Điền Địa nằm trên đường Hùng Vương, cách góc đường Trương Vĩnh Ký và Hùng Vương khoảng 100 mét về hướng chợ Vĩnh Long. Ty Xã Hội và Trung Tâm Cải Huấn đều tọa lạc trên đường Hùng Vương. Ty Nông Vụ tọa lạc trên đường Hưng Đạo Vương. Phòng Cảnh Sát Tư Pháp tọa lạc trên đường Chi Lăng. Ty Mục Súc nằm trên đại lộ Lý Thái Tổ. Tòa Sơ Thẩm Vĩnh Long tọa lạc trên đường Hùng Vương, xéo góc với trường Tổng Phước Hiệp về hướng chợ Vĩnh Long. Ty Khai Thác Điện Lực Vĩnh Long nằm trên đường Lê Văn Duyệt. Trường Sư Phạm và trường Trung Học Kỹ Thuật Vĩnh Long đều tọa lạc gần nhau trên đại lộ Nguyễn Huệ, qua khỏi ngã ba Cần Thơ. Trường trung Học Tổng Phước Hiệp tọa lạc trên đại lộ Gia Long.

(VI) Diện Tích Và Dân Số Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1953, dưới thời chính phủ Bảo Đại, tỉnh Vĩnh Long gồm có 4 quận: Châu Thành, Chợ Lách, Tam Bình và Vũng Liêm với dân số 250.000 người. Đến sau năm 1954, khi người Pháp trao trả độc lập, dân số Vĩnh Long là 300.000 người. Đến tháng 8 năm 1957, theo bản phúc trình về cuộc thanh tra về diện tích và dân số tỉnh Vĩnh Long của tòa đại biểu chính phủ tại Nam Phần, tỉnh Vĩnh Long hồi này gồm 6 quận: Quận Châu Thành có diện tích 28.100 mẫu và dân

số 98.163 người. Quận Chợ Lách có diện tích 30.608 mẫu và dân số 72.380 người. Quận Tam Bình có diện tích 30.667 mẫu và dân số 78.660 người. Quận Bình Minh có diện tích 30.990 mẫu và dân số 78.665 người. Quận Lấp Vò có diện tích 27.435 mẫu và dân số 75.930 người. Quận Sa Đéc có diện tích 35.365 mẫu và dân số 82.855 người. Như vậy hồi này, tỉnh Vĩnh Long có tổng diện tích là 183.165 mẫu và tổng dân số 486.653 người.

Đến năm 1966, sau khi phân chia lại phạm vi địa giới nên diện tích và dân số tại các quận trong toàn tỉnh Vĩnh Long có sự thay đổi. Lúc này tỉnh Vĩnh Long gồm có 7 quận với tổng diện tích 159.583 mẫu và tổng dân số là 436.927 người. Quận Châu Thành có diện tích 19.687 mẫu và dân số 107.325 người. Quận Chợ Lách có diện tích 19.867 mẫu và dân số 51.489 người. Quận Tam Bình có diện tích 26.368 mẫu và dân số 40.950 người. Quận Minh Đức có diện tích 16.206 mẫu và dân số 48.723 người. Quận Vũng Liêm có diện tích 29.955 mẫu và dân số 72.973 người. Quận Bình Minh có diện tích 28.739 mẫu và dân số 61.197 người. Quận Trà Ôn có diện tích 23.739 mẫu và dân số 67.930 người. Đến năm 1968, tỉnh Vĩnh Long vẫn có 7 quận với tổng diện tích giống như năm 1966, nhưng tổng dân số tăng lên là 488.667 người. Lúc này vì lý do chiến tranh nên dân chúng quận Vũng Liêm (chỉ còn 67.017 người) giảm trên 6 ngàn người vì đã di tản lên quận Châu Thành. Dân số trong các quận Minh Đức và Trà Ôn không tăng giảm bao nhiêu. Chỉ có dân số quận Châu Thành (117.727 người) tăng lên trên 10 ngàn người, dân số quận Chợ Lách (66.553 người) tăng trên 15 ngàn người, dân số quận Tam Bình (44.219 người) tăng gần 4 ngàn người, và dân số quận Bình Minh (73.325 người) tăng trên 6 ngàn người. Vào ngay thời điểm trận tổng công kích Mậu Thân 1968, không riêng gì trong tỉnh Vĩnh Long, mà hầu như trong toàn thể lãnh thổ miền Nam, dân chúng tại nhiều quận mất an ninh phải di tản lên quận Châu Thành của tỉnh hay những quận khác an ninh hơn. Chính vì vậy mà có sự thay đổi về tổng dân số tại các quận huyện trong tỉnh.

Năm 1970, sau biến cố thảm khốc Tết Mậu Thân, dân số các quận Tam Bình và Trà Ôn giảm nhiều vì một số đông dân chúng tản cư lên tỉnh lỵ. Theo thống kê dân số của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, tỉnh Vĩnh Long có tổng dân số 525.592 người với mật độ trung bình 308 người trên một cây số vuông. Quận Châu Thành có 126.381 người, quận Chợ Lách có 70.283 người, quận Minh Đức có 57.798 người, quận Vũng Liêm có 69.108 người, quận Tam Bình có 39.453 người, quận Bình Minh có 95.490 người, và quận Trà Ôn có 67.709 người. Trong số 30 tỉnh thành của Việt Nam Cộng Hòa, dân số tỉnh Vĩnh Long đứng hàng thứ 7. Trong khoảng thời gian từ năm 1954 đến năm 1975, chỉ được có 6 năm thanh bình, bắt đầu từ năm 1960 chiến tranh ngày càng ác liệt nên sự phân bố về mật độ dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long không đồng đều trên diện tích cả tỉnh, mà dân chúng chỉ co cụm về các vùng quận lỵ hay tỉnh lỵ để tránh xa sự tàn phá của chiến tranh.

(1999) Ngành Giáo Dục Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Dưới thời VNCH, mặc dầu là nền giáo dục của một xứ sở vừa mới thu hồi nền độc lập, và mặc dầu trước đây nền giáo dục sẵn có của thực dân Pháp chỉ vốn đào tạo ra tầng lớp phục vụ cho họ, nền giáo dục mà họ để lại cũng không phải là phi nhân bản. Nền giáo dục tại Vĩnh Long cũng như trên toàn thể các tỉnh của VNCH đều dưới sự điều hành trực tiếp của bộ Giáo Dục VNCH theo ba nguyên tắc chính: Nhân bản, dân tộc, và khai phóng. Trong một lần, sau buổi họp mặt cựu học sinh Tổng Phước Hiệp vào năm 2010, người viết có duyên may được hầu chuyện với giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thanh Liêm, cựu thứ trưởng bộ Giáo Dục VNCH, được giáo sư cho biết triết lý nhân bản chủ trương tôn trọng giá trị thiêng liêng của con người, con người có địa vị quan trọng trong thế gian này; lấy con người làm gốc, lấy cuộc sống của con người trong cuộc đời này làm căn bản; xem con người như một cứu cánh, một nhân tố quan trọng nhất trong các nhân tố quyết định sự tiến bộ của xã hội, chứ không phải như một phương tiện hay công cụ phục vụ cho mục tiêu của bất cứ cá nhân, đảng phái, hay tổ chức nào khác. Triết lý nhân bản đề cao những giá trị thiêng liêng của con người; chủ trương sự phát triển quân bình và toàn diện của mỗi người và của mọi người. Triết lý nhân bản chấp nhận có sự khác biệt giữa các cá nhân, nhưng không chấp nhận việc sử dụng sự khác biệt đó để đánh giá con người, và cũng không chấp nhận sự kỳ thị hay phân biệt giàu nghèo, địa phương, tôn giáo, chủng tộc, giai cấp, hay đảng phái... Với triết lý nhân bản, mọi người đều có giá trị như nhau và đều có quyền được hưởng những cơ hội đồng đều về giáo dục và có điều kiện để phát triển năng lực của mình. Triết lý dân tộc trong nền giáo dục của VNCH tôn trọng giá trị đặc thù, truyền thống tốt đẹp của dân tộc trong mọi sinh hoạt liên hệ tới gia đình, nghề nghiệp, và quốc gia. Tính dân tộc trong giáo dục thời Việt Nam Cộng Hòa nhấn mạnh đến truyền thống tốt đẹp của dân tộc để cho các thế hệ đều biết đến để trân trọng và gìn giữ. Giáo dục phải biểu hiện, bảo tồn và phát huy được những tinh hoa hay những truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc để không bị mất đi hay tan biến trong những nền văn hóa khác. Giáo dục còn nhằm bảo đảm sự đoàn kết và trường tồn của dân tộc, sự phát triển điều hòa và toàn diện của quốc gia. Cuối cùng là triết lý khai phóng trong nền giáo dục của VNCH có nghĩa là tinh thần dân tộc không nhất thiết phải bảo thủ, không nhất thiết phải đóng cửa. Ngược lại, giáo dục phải không ngừng hướng tới sự tiến bộ, tôn trọng tinh thần khoa học, mở rộng tiếp nhận những kiến thức khoa học kỹ thuật tân tiến trên thế giới, tiếp nhận tinh thần dân chủ và nhân quyền, phát triển xã hội, tinh hoa văn hóa nhân loại để góp phần vào việc hiện đại hóa quốc gia và xã hội, làm cho xã hội tiến bộ tiếp cận với văn minh thế giới, góp phần phát triển sự cảm thông và hợp tác quốc tế, tích cực đóng góp vào sự thăng tiến nhân loại⁽¹⁾. Tuy nhiên, VNCH chỉ tồn tại được có 21 năm, từ năm 1954 đến năm 1975, nên chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, nền giáo dục nhân bản, dân tộc và khai phóng đã được đề ra chỉ giúp được cho một thế hệ của 2 thập niên đó, chứ chưa được bén rễ vào nhiều thế hệ. Thêm vào đó, đất nước vừa

mới thu hồi độc lập từ tay người Pháp, nên trường sở thì rất ít⁽²⁾. Ngay từ sau khi lấy lại nền độc lập, chính phủ VNCH phải cố gắng hết sức mình để xây dựng thêm trường học từ cấp tỉnh đến cấp quận, huyện và làng xã. Tại Vĩnh Long có một trường trung học lớn hàng thứ nhì trên toàn quốc, đó là trường trung học Tổng Phước Hiệp với tổng số học sinh lên đến 4.800, chỉ thua có trường trung học Gia Long tại Sài Gòn có tổng số học sinh là 5.000. Trường Tổng Phước Hiệp ban đầu là trường Nguyễn Thông, nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, đối diện Thánh Thất Cao Đài. Đến ngày 24 tháng 5 năm 1956, quân đội VNCH giao lại ngôi trường lớn nằm trên đường Gia Long cho bộ Giáo Dục thì trường được đổi tên thành Tổng Phước Hiệp, nhưng vì tổng số học sinh của trường Tổng Phước Hiệp quá lớn, nên trường vẫn duy trì tại 2 nơi, ngôi trường trên đường Nguyễn Bình Khiêm thì được các học sinh gọi một cách thân thương là trường Tổng Phước Hiệp nhỏ, vì nơi đây dành cho học sinh mới thi đậu vào đệ thất (lớp 6), đến năm lên lớp đệ lục (lớp 7) thì họ mới được chuyển lên trường lớn. Đến năm 1962 thì trường nhỏ ở đường Nguyễn Bình Khiêm được nhượng lại cho trường Trung Học Bán Công Nguyễn Thông, từ lớp đệ thất đến lớp đệ tứ (tức là từ lớp 6 đến lớp 9 ngày nay).

Riêng tại tỉnh lỵ Vĩnh Long còn có trường tư thực Lam Sơn (nằm ngay góc cầu Khuu Văn Ba và đường Đồng Khánh) được mở ra vào năm 1949; trường tư thực Long Hồ (nằm đối diện với Miếu Bảy Bà) được mở ra vào ngày 15 tháng 10 năm 1951 do nghị định số 285-GD-HV ngày 19 tháng 1 năm 1952; trường tư thực Nguyễn Trường Tộ, nằm bên trong khuôn nhà thờ Vĩnh Long, hướng ra sông Cổ Chiên được mở ra vào ngày 29 tháng 9 năm 1952 do nghị định số 494-GD-HV ngày 2 tháng 10 năm 1952; trường trung học tư thực Thánh Lựu; trường bán công Nguyễn Thông được mở ra vào năm 1961 do nghị định số 1781-GD-HV ngày 9 tháng 12 năm 1961. Trong khi đó các quận Chợ Lách, Minh Đức, Vũng Liêm, Tam Bình, Trà Ôn, và Bình Minh đều có một hoặc hai trường trung học đệ nhất cấp (từ lớp đệ thất đến đệ tứ, nghĩa là từ lớp 6 đến lớp 9) của quận, nhưng tổng số học sinh không cao lắm. Còn tại các xã và ấp ở nông thôn đều có trường tiểu học công lập và tư thực, các trường tiểu học tư thực cũng dạy chương trình chính thức được áp dụng tại các trường công lập.

Trước năm 1954, tại tỉnh lỵ Vĩnh Long đã có trường Học Nghề, được đặt gần khu Bưu Điện Vĩnh Long. Trường này dành cho những học sinh nào đã học xong chương trình tiểu học, nhưng lại thi không đậu vào lớp đệ thất của trường công mà gia đình lại không có khả năng cho đi học trường trung học tư thực. Tổng số học sinh của trường Học Nghề không cao lắm, khoảng từ 150 đến 200 em. Những học sinh này chỉ cần học nghề tại đây khoảng 2 năm là có thể ra làm việc cho các hãng xưởng ngay tại địa phương. Kể ra đây cũng chính là ngôi trường đã giúp rất nhiều người có được một cái nghề thực dụng trong tay để nuôi sống bản thân và gia đình. Đến khi trường trung học Kỹ Thuật Vĩnh Long được thành hình thì số học sinh của trường học nghề giảm xuống đáng kể. Người viết tập sách này không nhớ rõ là trường bị bãi bỏ vào năm nào. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước năm 1956, miền Nam chỉ có một trường Kỹ

Thuật duy nhất là trường Kỹ Thuật Cao Thắng tại Sài Gòn. Trường này vốn là trường Cơ Khí Á Châu được người Pháp thành lập từ năm 1906. Đến năm 1961, các tỉnh miền Nam bắt đầu xây dựng các trường Kỹ Thuật trong tỉnh, mỗi tỉnh có ít nhất là một trường. Trường trung học Kỹ Thuật Vĩnh Long nằm trong hệ thống Giáo Dục Kỹ Thuật, kết hợp việc dạy nghề với giáo dục phổ thông. Khi mở ra trường Kỹ Thuật Vĩnh Long, nhà trường không cho thi vào lớp đệ thất như trường trung học phổ thông, mà là thi vào lớp đệ lục nên các thí sinh đa phần là từ các trường tư thực trong tỉnh và một số ít các học sinh phổ thông thích chuyển qua Kỹ Thuật. Các học sinh trúng tuyển vào Kỹ Thuật sẽ được chính phủ cấp cho học bổng toàn phần cho những vật dụng và khí cụ trong học tập, mỗi tuần học 42 giờ trong đó có 8 giờ học tập tại các xưởng. Cũng như các trường trung học phổ thông, trường trung học Kỹ Thuật bắt buộc học sinh chọn lựa một trong hai sinh ngữ, hoặc Anh văn hoặc Pháp văn làm sinh ngữ chính. Trường chia làm 2 ngành chính: Toán và chuyên nghiệp. Sau lớp đệ nhị và đậu tú tài I, học sinh có thể thi vào ngành Cán sự tại trường đại học Bách Khoa Thủ Đức để học chuyên ngành trong 2 năm. Sau lớp đệ nhất (tức lớp 12 ngày nay) và đậu xong bằng tú tài II, học sinh có thể thi vào ngành kỹ sư đại học Bách Khoa Thủ Đức để học chuyên ngành trong 4 năm.

Trước năm 1954, Việt Nam chỉ có một trường Cao Đẳng Sư Phạm ở Hà Nội. Sau năm 1954, trường cũng theo chân đoàn người di cư để chuyển vào Sài Gòn. Đến ngày 21 tháng 8 năm 1958, trường Sư Phạm Sài Gòn chính thức được thành lập theo sắc lệnh số 426/GD. Ban đầu chỉ đào tạo giáo viên trung học đệ nhị cấp. Đến năm 1965-1966, trường Đại Học Sư Phạm mở thêm hệ đào tạo giáo viên trung học đệ nhất cấp. Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, không có trường Cao Đẳng Sư Phạm như Sài Gòn, nhưng vào khoảng đầu năm 1958, chính phủ VNCH khởi công xây dựng trường Sư Phạm Vĩnh Long, và niên khóa khai giảng đầu tiên là niên khóa 1959. Lúc này trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa chỉ có 5 trường Sư Phạm đào tạo giáo viên dạy bậc tiểu học, đó là: Quy Nhơn, Sài Gòn, Phước Tuy, Long An và Vĩnh Long. Riêng tại miền Tây, học sinh từ các tỉnh từ Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Cao Lãnh và Sa Đéc, Trà Vinh và Bến Tre... nếu muốn vào trường Sư Phạm đều phải qua Vĩnh Long nộp đơn xin thi tuyển. Ban đầu thì những học sinh có bằng tú tài I đều được dự thi, nhưng đến năm 1972, muốn dự thi phải có bằng tú tài II. Giáo sinh tốt nghiệp trường Sư Phạm Vĩnh Long sẽ được bổ nhiệm về các tỉnh miền Tây vừa kể trên để nhận nhiệm sở. Trường Sư Phạm Vĩnh Long tọa lạc trên đại lộ Nguyễn Huệ, nằm gần trường kỹ thuật được xây dựng về sau này. Trường Sư Phạm Vĩnh Long là trường đào tạo giáo viên cấp tiểu học duy nhất của miền Tây thời đó, nên các học viên từ các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Hậu Nghĩa, thậm chí những học viên từ Bến Tre, Mỹ Tho, và Gò Công cũng qua Vĩnh Long theo học. Vì chương trình học Sư Phạm không đòi hỏi văn bằng tú tài II, nên rất nhiều học sinh vừa thi

đậu xong tú tài I là thi ngay vào trường Sư Phạm để 2 năm sau họ trở thành những giáo viên tiểu học thật trẻ.

Năm 1960, bộ Giáo Dục VNCH bắt đầu cho xây dựng trường Kỹ Thuật Vĩnh Long, đến ngày 15 tháng 3 năm 1961 thì được khánh thành, với kinh phí khoảng 60 triệu đồng VN, thời đó giá một đô la tương đương với khoảng gần 80 đồng VN. Lúc này vì không có học sinh, nên trường Kỹ Thuật đã cho mở khóa thi vào lớp đệ ngũ (lớp 8) cho các học sinh đã học xong lớp đệ lục (lớp 7) và niên khóa đầu tiên của trường Kỹ Thuật được khai giảng vào ngày 2 tháng 10 năm 1961 với 85 học sinh, đa số là các học lớp đệ lục sinh từ trường Tổng Phước Hiệp thi qua. Phải nói đầu là ngôi trường mới được xây dựng, nhưng qui mô của nó không thua bất cứ một trường kỹ thuật Âu Mỹ nào. Lúc đó trường có 8 phòng học lý thuyết, một phòng học xưởng, 3 phòng thí nghiệm khoa học, 3 phòng học kỹ nghệ họa, 3 phòng học nữ công gia chánh, 3 phòng học kế toán thương mại, 1 thư viện, 1 phòng họp, và 5 cơ xưởng gồm xưởng mộc, xưởng nguội với đầy đủ dụng cụ, xưởng rèn gò và hàn, xưởng điện, và nhà máy điện. Về chương trình học thì có 3 ban: hướng nghiệp, kỹ thuật và chuyên nghiệp; ngoài các chương trình học phổ thông và văn chương, trường còn dạy các môn khoa học và kỹ thuật theo đúng chương trình của các xứ Âu Mỹ. Sau khi học xong 4 năm ban Kỹ thuật Toán, học sinh sẽ được cấp bằng Trung Học Kỹ Thuật đệ nhất cấp ban Toán. Họ có thể tiếp tục học thêm 3 năm Trung Học Kỹ Thuật đệ nhị cấp để thi lấy bằng tú tài kỹ thuật. Sau khi ra trường, họ là những chuyên viên sẵn sàng cho công việc làm, hoặc họ có thể thi lên trường đại học Phú Thọ. Phải nói, học sinh các trường kỹ thuật là rường cột cho sự phát triển khoa học và kỹ thuật cho xứ sở về sau này.

Riêng về bậc tiểu học, chính phủ VNCH luôn quan tâm mở thêm trường sở mới hàng năm. Việc tuyển dụng giáo viên cũng là mối quan tâm hàng đầu của chính phủ, vì chính phủ chủ trương mở rộng giáo dục đến với mọi tầng lớp dân chúng và cái học hôm nay chính là cái trị quốc mai sau. Ty Tiểu Học Vĩnh Long chịu trách nhiệm toàn bộ về sự giáo dục cấp sơ học và tiểu học, kể cả công lập lẫn tư thực. Năm 1967, số học sinh tiểu học công lập trên toàn tỉnh là 41.148, tổng số các em học sơ cấp là 16.749, tổng số học nghề là 75, tổng số học nữ công là 34. Ngoài ra, còn có khoảng trên 2.000 học sinh các trường tiểu học Thiên chúa giáo và Hoa kiều.

Năm 1958, chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng xong trường Sư Phạm và năm 1960 thì hoàn tất trường Trung Học Kỹ Thuật Vĩnh Long trên đại lộ Nguyễn Huệ. Đồng thời, một trường Kỹ Thuật Nông Thôn cũng được xây cất trên đại lộ Nguyễn Huệ, nhằm đào tạo những chuyên viên cho các sinh hoạt trồng trọt và chăn nuôi ở các vùng nông thôn trong tỉnh Vĩnh Long. Khoảng năm 1965, chính quyền tỉnh Vĩnh Long dự định xây dựng một khu trường trung học nữ riêng biệt trên đại lộ Nguyễn Huệ, nhưng sau đó thấy khi này chỉ còn lại những khu đất trống nằm xa trung tâm thành phố, có thể bất tiện cho việc đi học của nữ sinh, nên chính quyền quyết định cho trường Thủ Khoa Huân làm trường cho nam sinh, và nhường trường

Tổng Phước Hiệp lại cho nữ sinh. Cũng trên đại lộ Nguyễn Huệ, năm 1960 chính quyền tỉnh cho xây dựng một trung tâm tu nghiệp cho công chức và cán bộ các ngành trong tỉnh. Kế bên trung tâm tu nghiệp công chức là trung tâm cộng đồng, bao gồm các cơ sở sinh hoạt cho mọi tầng lớp dân chúng, từ nơi giải trí, thể dục thể thao, thư viện, phòng nghe nhạc, phòng dạy nữ công và dạy nghề cho phụ nữ với đầy đủ tiện nghi.

Tưởng cũng nên nhắc lại, đầu trong thời buổi chiến tranh loạn lạc, ngân sách phải sử dụng nhiều cho quốc phòng, nhưng chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cả hai thời đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa, đều cố gắng hết sức mình để đem đến cho dân chúng miền Nam một nền giáo dục miễn phí. Tất cả các trường học công lập đều hoàn toàn miễn phí, chẳng những không thu lệ phí, mà nhà trường cũng không thu bất kỳ một khoản lệ phí nào khác. Bên cạnh đó, những học sinh giỏi trong các kỳ thi tuyển với điểm cao, đều được chính phủ cung cấp học bổng toàn phần hay bán phần. Chính người viết tập sách này sinh ra và lớn lên trong một gia đình rất nghèo, nhưng nhờ học bổng toàn phần của trường trung học Tổng Phước Hiệp từ năm 1962 đến năm 1968 mà người viết mới có cơ hội hoàn tất được chương trình Tú Tài I. Hồi đó, học bổng toàn phần mỗi năm được lãnh 1.800 đồng bạc Việt Nam, bán phần lãnh 900 đồng, năm 1962, 80 đồng bạc Việt Nam tương đương với 1 đồng Mỹ Kim. Vì mới thu hồi nên độc lập từ tay người Pháp nên số trường lớp và giáo viên giảng dạy còn rất hạn chế, vì thế học sinh học xong bậc tiểu học, tức lớp 5 bây giờ, đều phải thi tuyển vào trung học. Những ai đậu thì tiếp tục đi học, những ai thi rớt thì có 3 sự lựa chọn: thứ nhất là ở nhà phụ giúp cha mẹ nếu điều kiện tài chánh không cho phép, thứ nhì là ghi tên vào trường học nghề, và thứ ba là tiếp tục vào trường tư thục để học lên bậc trung học. Đến năm đệ tứ, tức lớp 9 bây giờ, nếu đậu trung học đệ nhất cấp thì đương nhiên được vào học trường công lập. Về sau này, khi bằng trung học đệ nhất cấp bị bãi bỏ, thì những ai thi đậu tú tài I sẽ nộp đơn vào xin học năm đệ nhất ở trường công lập. Năm 1962, vì như cầu giáo dục và học sinh gia tăng, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa tài trợ cho các trường bán công trong tỉnh. Các trường bán công chỉ lấy phân nửa học phí được thu bởi các trường tư thục thời đó. Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, có trường trung học bán công Nguyễn Thông, nằm gần miếu Bảy Bà, tức di tích thành Long Hồ ngày nay.

Chú Thích:

- (1) Cũng theo Giáo Sư Nguyễn Thanh Liêm, Thứ Trưởng bộ Giáo Dục VNCH, đầu Việt Nam Cộng Hòa chỉ tồn tại có 21 năm, nhưng trong 21 năm đó nền giáo dục với những nguyên tắc nhân bản, dân tộc và khai phóng đầu chưa bén rễ vô nhiều thế hệ, nó đã giúp đào tạo ra một thế hệ với những cá nhân phát triển một cách toàn diện, nó đã cung cấp đầy đủ thông tin trong giáo dục chứ không che dấu bất kỳ thông tin nào, đầu cho đó là thông tin của một chủ nghĩa ngoại lai đi nữa, nền giáo dục VNCH vẫn cho phép các học sinh và sinh viên tìm đọc, đọc để hiểu biết, đọc để phán đoán, lựa chọn và để tự mình quyết định cho hướng đi của chính mình. Điều đặc biệt là nền giáo dục VNCH không bao giờ bắt ép học sinh sinh viên phải đi theo một chủ trương hay hướng đi do chính quyền định sẵn. Chẳng hạn như ở miền Nam từ năm 1954 đến 1975, không cấm học sinh sinh viên đọc bộ Tư Bản Luận của Karl Marx, đầu bộ sách đó tuyên truyền cho một chế độ

hoàn toàn đối nghịch với chế độ tự do mà VNCH đang theo đuổi. Điểm nổi bật trong nền giáo dục thời Việt Nam Cộng Hòa là giúp được học sinh thông hiểu một cách đúng đắn về lịch sử nước nhà với những bộ sử được biên soạn một cách không thiên vị, lại càng không được viết bởi những người thân cận với chính quyền. Nền giáo dục ấy chỉ nhằm giúp cho sinh viên học sinh thấy rõ được những nét hào hùng của các bậc tiền nhân để tự mình nung đúc tinh thần yêu nước chống ngoại xâm và bảo vệ tổ quốc. Chính nền giáo dục ấy đã tạo ra những anh hùng hải quân VNCH sẵn sàng hy sinh thân mình bảo vệ biển đảo Hoàng Sa vào năm 1974 khi quần đảo này bị bọn giặc Tàu từ phương Bắc lấn chiếm. Hạm trưởng Ngụy Văn Thà cùng 74 chiến sĩ hải quân VNCH đã vĩnh viễn nằm lại trong lòng biển Hoàng Sa khi ra sức chiến đấu bảo vệ tổ quốc thân yêu của mình.

- (2) Nền giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa chỉ được thực hiện trong một khoảng thời gian rất ngắn từ năm 1954 đến năm 1975, không thể nào phát huy hết được chính sách giáo dục Nhân Bản-Dân Tộc-Khai Phóng của một đất nước mang tên Việt Nam Cộng Hòa, nhưng qua nửa thế kỷ nhìn lại sự khác biệt giữa nền giáo dục ấy và cái gọi là nền giáo dục Xã Hội Chủ Nghĩa, hẳn chúng ta không cần phải bình luận nhiều, một người rất bình thường cũng có thể thấy được sự khác biệt và cách biệt của hai nền giáo dục ấy. Dầu nền giáo dục Việt Nam Cộng Hòa có mô phỏng theo nền giáo dục Pháp hay nền giáo dục của Mỹ đi nữa, thì đó chỉ là về phương diện kỹ thuật tiên tiến, chứ bản chất cốt lõi của nó vẫn là Nhân Bản-Dân Tộc-Khai Phóng. Chính nhờ nền giáo dục ấy mà chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn, đất nước mang tên Việt Nam Cộng Hòa ấy mà vào năm 1961, đã khiến cho vị Thủ Tướng Tân Gia Ba là Lý Quang Diệu đã phải ngẩng ngơ ao ước chỉ Tân Gia Ba được phát triển bằng một nửa của Sài Gòn! Cũng chính nền giáo dục ấy mà vào những năm 1960-1961, những kỹ sư được đào tạo tại trường Bách Khoa Thủ Đức đã chế tạo ra được một chiếc xe hơi mang tên La Dalat, 95% làm tại Việt Nam, duy chỉ có block máy là phải đặt bên Pháp vì thời đó Việt Nam chưa có nhà máy luyện thép. Sau khi Việt Nam Cộng Hòa cho triển lãm chiếc xe La Dalat ấy vào đầu năm 1962, chính các kỹ sư người Nhật, những người lúc đó đã chế được chiếc xe Toyota Corona 1960, mà còn phải trầm trồ khen ngợi chiếc La Dalat 1961 của Việt Nam. Ngay sau cuộc triển lãm, Nam Hàn đã đưa các kỹ sư của họ sang xưởng chế tạo xe hơi Việt Nam để học hỏi. Nhưng rất tiếc, sau đó do hoàn cảnh chiến tranh ngày càng ác liệt, hãng xưởng chế tạo xe hơi của Việt Nam cũng chịu chung số phận bị tàn phá bởi chiến tranh, nên sau 40 ngàn chiếc đã được chế tạo trong những năm 1961-1962-1963, hãng chế tạo xe hơi Việt Nam phải đóng cửa. Và mãi đến năm 2018, theo quyển Giáo Dục Phổ Thông Miền Nam (1954-1975), được chủ trì biên soạn bởi Tiến Sĩ Ngô Minh Oanh, Hồ Sỹ Anh, Nguyễn Ngọc Tài, và Nguyễn thị Phú, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2018, từ trang 13 đến trang 17, các nhà nghiên cứu giáo dục của chính quyền Cộng Sản cũng phải thừa nhận tính Nhân Bản-Dân Tộc-Khai Phóng của nền giáo dục Việt Nam Cộng Hòa từ năm 1954 đến năm 1975. Nền giáo dục miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 đã có sự mở rộng, phát triển, đáp ứng được nhu cầu học tập gia tăng nhanh chóng của người dân, đào tạo được một lớp người có học vấn và có chuyên môn đóng góp vào việc phát triển xã hội và kinh tế. Từ trang 270 đến trang 273, nền giáo dục miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 có nhiều điểm tích cực mà chúng ta không thể không nhắc đến: Nền giáo dục này áp dụng những thành tựu của nền giáo dục Mỹ, mà những người xây dựng nền giáo dục ấy có nghiên cứu xây dựng các chương trình cho phù hợp với những điều kiện thực tế của Việt Nam để đảm bảo tính khả thi của chương trình. Đội ngũ nhà giáo trong nền giáo dục miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 được chọn lựa và đào tạo có bài bản, không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn là những nhà giáo dục, với tư cách đạo đức trong sáng, mẫu mực, mô phạm. Với điều kiện đồng lương và đời sống đảm bảo, nên hầu như tất cả họ đều toàn tâm cho việc dạy học. Sau khi tốt nghiệp đại học, người giáo viên thường sử dụng được từ 1 đến 2 ngôn ngữ phụ, nên họ còn có khả năng đọc được tài liệu giáo dục của nước ngoài, khiến cho việc biên soạn bài dạy của họ dễ dàng và có hiệu quả hơn nhiều. Mặt khác, họ vẫn mang trong mình tinh thần yêu nước, lựa chọn những nội dung yêu nước, tiến bộ để truyền thụ cho học sinh. Dưới nền giáo dục Việt Nam Cộng Hòa, người thầy không những có quyền lựa chọn bộ sách giáo khoa nào đó thích hợp cho việc giảng dạy học sinh, mà còn có thể trích giảng những đoạn văn thơ, bài toán, hay bài vật lý phù hợp với chương trình quy định, nhưng lại không có trong bất kỳ cuốn sách giáo khoa nào. Nói tóm lại, nền giáo dục của Việt Nam Cộng Hòa là một trong những nền giáo dục tương đối tốt so với giáo dục của rất nhiều quốc gia trên thế giới thời đó, nhưng rất tiếc, VNCH chỉ tồn tại từ năm 1954 đến năm 1975, nên sự thực hiện không thể nào trọn vẹn và phát huy hết được sự tốt đẹp của nó. Nhưng ít ra, thế hệ học sinh mà nền giáo dục ấy đã đào tạo ra phải nói là không thua kém bất cứ nền giáo dục nào, kể cả tại Mỹ, vì bằng chứng cụ thể cho thấy thế hệ học sinh ấy khi đi ra nước ngoài từ năm 1975 đến năm 1995 đã trở thành những kỹ sư, những bác sĩ, những thầy giáo, cũng như những tiến sĩ khoa học vượt trội tại nhiều quốc gia trên thế giới.

(VII) Ngành Y Tế Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt y tế, tại tỉnh lỵ Vĩnh Long có bệnh viện Nguyễn Trung Trực, mà người dân trong tỉnh gọi nó một cách thân thương là “nhà thương thứ”, vì đây là bệnh viện công, chẳng những bệnh nhân không tốn tiền trị bệnh mà ngay cả tiền phòng và tiền ăn đều được chính phủ đài thọ. Bệnh viện có một bác sĩ thường là trưởng ty Y Tế của tỉnh kiêm luôn Giám Đốc Bệnh Viện. Ngoài ra, còn có một Y sĩ thường trú giải phẫu và một nha sĩ phụ trách phòng khám Nha Khoa. Tính đến năm 1964, bệnh viện Nguyễn Trung Trực đã cất xong dãy lầu, có thể chứa 80 giường; thành lập trại Nhi Khoa với 20 giường để điều trị cho trẻ em từ 12 tuổi trở xuống; một phòng tiếp liệu với đầy đủ máy móc dụng cụ sẵn sàng trang bị hoặc thay thế cho những máy móc cũ hay hư hỏng. Nhà máy phát điện riêng của bệnh viện Nguyễn Trung Trực cũng được xây dựng hiện đại với tầng suất cao, nên bất cứ lúc nào bệnh viện cũng có điện. Cùng năm 1964, một phòng cấp cứu hồi sinh hiện đại với đầy đủ y cụ và máy lạnh. Nhà bếp của bệnh viện cũng được sửa lại để có thể nấu ăn cho hàng trăm bệnh nhân trong ngày. Tại các quận Tam Bình, Chợ Lách, Minh Đức, Bình Minh, Vũng Liêm, Trà Ôn, mỗi nơi đều có Bệnh Xá, Chẩn Y Viện và Nhà Bảo Sanh. Bên cạnh đó, ty Y Tế tỉnh Vĩnh Long còn mở ra trên 110 trạm cứu thương trên khắp địa bàn tỉnh, với mục đích điều trị cấp thời và tại chỗ trước khi bệnh nhân được chuyển lên các bệnh viện quận hoặc tỉnh. Về thuốc men tại các trạm y tế lúc nào cũng đầy đủ và phát miễn phí cho các bệnh nhân. Mỗi trạm cứu thương đều có một nhân viên điều khiển, thường là một y tá có nhiều kinh nghiệm. Bắt đầu năm 1962, tỉnh mở ra các lớp đào tạo y tá cho nông thôn. Từ đó về sau này, y tá được bổ về mỗi trường học một người để chăm sóc sức khỏe cho học sinh và thầy cô giáo. Bên cạnh đó, kể từ năm 1960, tại bệnh viện Vĩnh Long, người ta mở ra phòng Xã Hội Bệnh Viện Vĩnh Long do một y tá đảm nhiệm, nhằm giúp đỡ các bệnh nhân nghèo. Quỹ xã hội này do những nhà hảo tâm và các thương nhân trong tỉnh đóng góp, nhưng mục đích chính của phòng Xã Hội là nhằm giúp xoa dịu những khổ đau về mặt tinh thần của bệnh nhân, nhất là những bệnh nhân từ các địa phương bị chiến tranh tàn phá.

(IX) Kinh Tế, Thuế Khóa Và Thương Mãi Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt kinh tế và thương mãi, dầu Vĩnh Long là xứ của đồng ruộng và vườn cây ăn trái, diện tích cày cấy chiếm đến 70% diện tích trên toàn tỉnh, nhưng sau khi đất nước giành được độc lập vào năm 1954, chỉ có khoảng chừng 9% là nông dân làm ruộng và lập vườn; số còn lại chuyên nghề thương mãi, ngư nghiệp, hoặc là công nhân làm việc cho các cơ sở tiểu công nghệ. Vĩnh Long không có kỹ nghệ nặng, mà

chỉ có kỹ nghệ nhẹ như nhà máy xay lúa, hảng nước đá, nhà máy điện (hồi này không có nhà máy điện của tư nhân mà chỉ có những nhà máy điện của chính phủ), nhà máy lọc nước của xã Long Châu, vân vân. Về tiểu công nghệ, kể từ năm 1954 trở về sau này, Vĩnh Long phát triển mạnh như các cơ sở làm nước mắm, lò gạch, lò tương, trại cửa, hảng cà rem, lò bánh mì, xưởng dệt, lò nước tương tàu vị yếu, nhà in, lò đường, trại mộc, vân vân. Sau năm 1954, khi chiến tranh chống Pháp vừa chấm dứt, người dân sơ tán vì chiến tranh hầy còn quá nhiều, đồng ruộng bị bỏ hoang trong gần một thập niên chiến tranh, nên chính phủ VNCH cho thực hiện một số công tác thủy nông như đắp đập Ngã Tư An Đức, thuộc quận Châu Thành; lập khu thủy nông An Trường, thuộc quận Bình Minh, vân vân. Nhờ những kế hoạch thủy nông này mà hàng ngàn mẫu ruộng bị bỏ hoang trong thời chiến đã được dân chúng trở về khai thác. Trước đây, trong tỉnh chỉ canh tác một mùa lúa trong năm, vì thế mà ngoài chương trình thủy nông, chính phủ VNCH còn giúp đỡ nông dân với các giống lúa mới, có thời gian thu hoạch ngắn hạn hơn, nên kể từ những năm 1956 và 1957 trở đi, nông dân tỉnh Vĩnh Long đã có thể canh tác 2 mùa lúa mỗi năm và số lượng thu hoạch trong mỗi mùa có khi lên gấp 2 hoặc 3 lần lúc trước. Các giống lúa sớm được nông dân canh tác từ tháng 5 đến tháng 9; sau khi gặt xong, nông dân sẽ vờ đất lên và cấy lại ngay cho mùa mới từ tháng 10 đến tháng giêng; từ tháng 2 đến tháng 4 nông dân có thể cho đất nghỉ ngơi, nhưng một số vùng lại lên lúp làm rầy. Dầu có nơi vừa canh tác 2 mùa và thời gian còn lại thì làm rầy nhưng đất vẫn tốt vì nhờ chính phủ giúp cho những loại phân mới để duy trì độ phì nhiêu của đất. Chính nhờ vậy mà đến năm 1959, số nông dân quay trở về đồng ruộng cũ của mình lên tới khoảng 70% dân số trong tỉnh, và chẳng bao lâu sau đó, họ đã trở thành những phú nông hay tiểu phú nông.

Phải thực tình mà nói, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long nói riêng, trong miền Nam Việt Nam nói chung chỉ thực sự có được thanh bình trong vồn vẹn năm năm, từ năm 1955 đến năm 1960. Đến cuối năm 1959 chiến tranh bắt đầu manh nha khắp miền Nam. Trong suốt thời gian từ năm 1960 đến năm 1975, trong lúc chiến tranh Nam-Bắc ngày càng ác liệt, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long cũng như dân chúng trên cả miền Nam hầu như ai cũng phải sống trong cảnh một cổ hai tròng. Vừa phải nộp thuế cho phe Quốc Gia mà cũng vừa phải nộp thuế cho phe Cộng Sản. Tuy nhiên, họ chỉ có thể lấy một biên lai thuế của phe Quốc Gia, chứ không dám nhận biên lai thuế của phe Cộng Sản vì làm như vậy nhỡ mà phe Quốc Gia phát giác ra thì họ còn phải mang tội đóng thuế và tiếp tế cho địch. Phía Quốc Gia thì họ lấy thuế công khai vào ban ngày, còn phía Cộng Sản thì ban đêm họ cho quân binh với vũ trang đầy đủ đến lấy thuế, thử hỏi có ai dám nói không? Chính người viết tập sách này đã chứng kiến cảnh này vào khoảng năm 1967, lúc đi thăm người bà con và phải ở lại đêm tại chợ quận Phước Long, nằm trên bờ kinh Phụng Hiệp-Quản Lộ, nay thuộc tỉnh Bạc Liêu. Sau khi toán vũ trang của phía Cộng Sản đã đi rồi thì chủ nhà mới cho người viết biết là thuế của mấy ông Ngoại (Quốc Gia) còn dám kỳ kèo bớt một thêm hai, chứ thuế

đóng cho mấy ông Nội (Cộng Sản) thì họ nói bao nhiêu là phải đóng bấy nhiêu chứ không dám hé môi nói nửa lời. Thật là tội nghiệp cho dân tôi nước tôi biết đường nào!

(X) Nông Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt nông nghiệp, cũng như các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long có nhiều điều kiện rất thuận lợi cho việc sản xuất nông nghiệp vì diện tích canh tác được chiếm đến khoảng 74% tổng diện tích trên toàn tỉnh. Thêm vào đó, Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang nên đất đai phì nhiêu màu mỡ với nước ngọt tự nhiên quanh năm, đất đai lại không còn bị nhiễm phèn như các vùng Đồng Tháp, Hậu Giang hay Cà Mau, nên trồng lúa nước hay bất cứ loại hoa màu phụ nào cũng đều thích hợp. Tuy nhiên, hoàn cảnh Việt Nam nói chung và Vĩnh Long nói riêng vào thời đó đa số đồng ruộng đều bị bỏ hoang bởi chiến tranh. Sau thời gian chiến tranh kháng Pháp từ năm 1945 đến năm 1954, đa số dân chúng các vùng nông thôn đã phải chạy tránh chiến tranh về các vùng thành thị, nên ngay sau khi khôi phục nền độc lập vào năm 1954, chính phủ VNCH đã nghĩ ngay đến chuyện giúp hồi cư đại đa số nông dân trở về với đồng ruộng và vườn tược của mình. Chính vì thế mà chính phủ đã hoạch định một chương trình có tên là “Cải Cách Điền Địa” với chính sách “Người Cày Có Ruộng”, trong đó chính phủ không tịch thu hay cướp không đất của địa chủ, mà mua lại ruộng của họ theo thời giá. Theo qui định mỗi điền chủ chỉ nên giữ lại mười mẫu ruộng, còn số ruộng thặng dư chính phủ sẽ mua lại rồi đem cấp phát không cho nông dân, mỗi người 3 công ruộng; gia đình cứ theo số nhân khẩu mà nhận ruộng để canh tác. Các nước theo chính thể tự do thời đó như Phi Luật Tân, Nam Dương, Tân Gia Ba, Thái Lan, Nhật Bản, Nam Hàn và Đài Loan đều phải công nhận rằng đây là một trong những chương trình nhân đạo nhất, qua chương trình này, ai cũng có ruộng cày mà không phải lấy một giọt máu nào của địa chủ, trái lại chính phủ còn trả tiền sòng phẳng cho họ khi mua lại những ruộng đất thặng dư trên mười mẫu. Chính vì vậy mà từ năm 1956 đến năm 1961, nông dân trong tỉnh Vĩnh Long đã quay trở về đồng ruộng của mình để canh tác và sản xuất rất mạnh về nông phẩm từ lúa gạo đến cây ăn trái, hoa màu phụ, cây nông nghiệp, vân vân. Bên cạnh đó, Ty Nông Vụ của chính phủ VNCH còn giúp nông dân cải thiện các giống hoa màu phụ. Đầu năm 1957, ty Nông Vụ cho lập các trại gây giống hoa màu phụ tại Vườn Canh Nông (còn gọi là vườn ươm cây) trong tỉnh. Nhờ vậy mà các giống hoa màu phụ có năng suất cao từ Đài Loan như khoai lang, mía đường, dưa hấu, dưa hoàn kim, bắp Đài Loan... được phổ biến rất rộng rãi trong các vườn trại nông thôn Vĩnh Long. Ngoài ra, Vườn Canh Nông tỉnh còn sản xuất một số cây giống tốt để cung cấp cho nông gia trong tỉnh lập vườn, hoặc cải thiện những vườn cây ăn trái đã có sẵn. Đây là giai đoạn mà nông dân Vĩnh Long được ty Canh Nông tỉnh hướng dẫn cho cách thức tháp ghép những loại cây như cam, quýt, xoài... để vừa thu ngắn giai

đoạn thu hoạch, mà cũng vừa cho ra những quả ngon hơn trước đây. Tuy nhiên, đến năm 1961 thì chính quyền Cộng Sản Bắc Việt đã phát động chiến tranh toàn diện trên các vùng lãnh thổ miền Nam nên an ninh tại các vùng nông thôn lại trở nên xấu đi và người nông dân lại phải một lần nữa rời bỏ ruộng vườn của mình để tản cư về các vùng thành thị. Phải thực tình mà nói, chính quyền VNCH chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn ngủi là 20 năm, từ năm 1954 đến năm 1975, nhưng lại phải vừa phát triển đất nước trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt... Thế mà sự phát triển của VNCH đã khiến cho những nước như Nam Hàn và Tân Gia Ba (Singapore) phải ngưỡng mộ. Vào khoảng năm 1961, khi thăm viếng Sài Gòn, chính Thủ tướng Tân Gia Ba thời đó là ông Lý Quang Diệu đã vô cùng thán phục cho sự phát triển của Hòn Ngọc Viễn Đông và đã phát biểu: “Tôi sẽ trở về và phát triển xứ sở Tân Gia Ba, và tôi chỉ mong sao cho đất nước Tân Gia Ba được phát triển như Sài Gòn là tôi đã mãn nguyện lắm rồi.” Thế rồi năm 1975 thì Sài Gòn bị bức tử, và hiện nay thì nền kinh tế của Tân Gia Ba so với Việt Nam thì thế nào????? Người viết bài này xin nhường câu trả lời lại cho bằng quang thiên hạ.

(X7) Ngư Nghiệp Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt ngư nghiệp, trước năm 1954, Vĩnh Long có rất ít ngư phủ, có lẽ vì tình trạng chiến tranh. Sau khi thu hồi độc lập vào năm 1954, và sau khi chính phủ VNCH đã ổn định an ninh trong các tỉnh, tính đến năm 1959, tỉnh Vĩnh Long đã có trên 3.000 ngư phủ hoạt động trên các sông, kinh và rạch trong tỉnh. Đặc biệt nhất là ngành xúc bắt ốc gạo ở cù lao Tân Phong đã tạo công ăn việc làm cho rất nhiều người, và đã đem lại một số lợi tức rất lớn cho dân chúng trong vùng đến nỗi rất nhiều người từ các vùng khác trong tỉnh đã đi đến cù lao Tân Phong chỉ chuyên làm nghề xúc ốc gạo. Tính đến cuối năm 1959, dầu không có biển, ngành ngư nghiệp của tỉnh Vĩnh Long phát triển rất mạnh, những thủy sản dư dùng trong tỉnh được đưa về bán cho các chợ đầu mối tại Sài Gòn. Khi nền kinh tế trong tỉnh phát triển mạnh, nhiều tổ chức kinh tế cũng được thành lập như Hợp Tác Xã lúa gạo Long Châu, được thành lập từ năm 1955, có trên 1.500 xã viên và hoạt động rất mạnh trên toàn tỉnh. Tính đến năm 1957, số vốn của hợp tác xã lúa gạo Long Châu rất lớn với số tiền lên tới hơn 10 triệu đồng, họ có thể cho mỗi xã viên vay tiền để mua phân bón và làm mùa nếu cần. Lúc này một Mỹ Kim tương đương với khoảng gần 100 đồng VN. Số trữ lượng phân bón của Hợp Tác Xã lúa gạo Long Châu lúc này có khoảng 2 triệu kí lô, và khoảng 1 triệu kí lô bắp để bán cho các xã viên nuôi heo. Ngoài ra, nông dân Vĩnh Long thời này còn nuôi nhiều bò, nhưng chỉ là cá lẻ chứ không có tính quy mô. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào giữa năm 1957, VNCH đã nhập về từ Hòa Lan khoảng gần 30 ngàn con bò giống và Vĩnh Long cũng được phân phối khoảng gần 3 ngàn con bán rẻ lại cho nông dân trong 7 quận theo chương trình trợ giúp của chính phủ (người viết bài này đọc được tin này trong tạp chí Thế Giới Tự Do tháng 7 năm 1957). Từ

chợ Ngã Tư Long Hồ đi Cầu Vĩ (Hiếu Phụng), người ta thấy rất nhiều những trại nuôi bò, số bò nuôi có thể cung ứng gần đủ nhu cầu trong toàn tỉnh. Bên cạnh việc nhập cảng bò từ Hòa Lan, chính phủ VNCH còn cho nhập cảng nhiều loại gà ngoại quốc, lớn con hơn gà bản địa của Việt Nam nhiều. Về sau này người ta gây những giống gà ngoại nhập này thành những loại gà giống và nuôi gà công nghiệp trong nhiều trại gà lớn ở Vĩnh Long. Khoảng năm 1957, không riêng gì nông dân, mà rất nhiều người đã tự thiết lập những chuồng nuôi gà công nghiệp, có những chuồng gà nằm sát cạnh bên nhà của cư dân; tuy nhiên, theo sự quan sát của người viết bài này thì hầu như tại nhiều nơi người dân rất chú ý đến vệ sinh chuồng trại nên không ảnh hưởng lắm đến vấn đề sức khỏe của đồng bào.

(XII) An Sinh Xã Hội Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt xã hội, có nhiều cơ quan xã hội được thành lập nhằm giúp đỡ học sinh và dân nghèo. Ủy Ban Xã Hội tỉnh Vĩnh Long gồm có 7 ủy ban xã hội quận và 65 ủy ban tự túc với sự đóng góp của các hội viên và các nhà từ thiện. Ủy Ban Xã Hội tỉnh và quận trách nhiệm các cơ sở xã hội từ thiện sau đây: 1) Phòng xã hội bệnh viện Vĩnh Long, mỗi phòng đều có một nữ y tá đảm nhiệm, có sách báo để cho bệnh nhân đọc giải trí. Ngoài ra, phòng xã hội bệnh viện còn có một quỹ cứu trợ do sự đóng góp của các nhà từ thiện nhằm giúp đỡ bệnh nhân nghèo. 2) Phòng xã hội Phước Thiện Vĩnh Long, còn gọi là Nhà Dưỡng Lão hay Viện Phước Thiện, cơ sở đặt cạnh trường Nam Tiểu Học Vĩnh Long, cổng hướng ra đường Trương Vĩnh Ký, do ngân sách chính phủ đài thọ cộng với sự tài trợ của các nhà từ thiện trong tỉnh. Đây là nơi dung thân của những người già cả neo đơn, không con cái, phòng có khoảng 50 phòng, mỗi phòng dành cho 2 người; có hai khu nam nữ khác biệt. 3) Phòng Xã Hội trại Cải Huấn Vĩnh Long, do vị giám thị trưởng trại cải huấn đảm nhiệm, cung cấp báo chí và sách vở cho các phạm nhân do ty Thông Tin Vĩnh Long tài trợ. Ngoài ra, phòng còn cung cấp khăn lông, vải, xà bông, bàn chải và kem đánh răng do bộ xã hội cung cấp. 4) Quán cơm Xã Hội tỉnh Vĩnh Long, được xây cất do sự đóng góp của các công chức trong tỉnh, nằm ngay đường Hùng Vương và Phan Thanh Giản cũ, đối diện với công viên Vĩnh Long (công viên Vĩnh Long nằm bên hông Tòa Án Vĩnh Long trước năm 1975). Quán cơm được trang trí và sắp xếp theo lối Âu Mỹ nhằm giúp đỡ đồng bào lao động và học sinh nghèo có nơi ăn uống, vừa rẻ tiền, hợp vệ sinh. Mỗi ngày có khoảng vài trăm người tới ăn; trong quán có đủ các món ăn mặn và ăn chay. 5) Trung Tâm Hướng Nghiệp tỉnh Vĩnh Long do các di phước dòng Chấn Chiên Lành đảm trách. Từ năm 1930, Vĩnh Long đã có trường dạy nghề khoảng ngang ty Bưu Điện, nhưng sau năm 1954, trường này vì quá nhỏ, không đủ cung ứng cho nhu cầu thành thiếu niên cần học nghề trong tỉnh, nên giáo hội Công Giáo đã dùng một biệt thự cách tỉnh lỵ Vĩnh Long chừng 2 cây số, trên đường đi đến bắc Mỹ Thuận để mở ra một trung tâm hướng nghiệp. Trung tâm bắt đầu hoạt động vào ngày 12 tháng 5

năm 1958; ban đầu chỉ có các thanh niên Công giáo tham dự, nhưng sau đó mở ra cho tất cả mọi người, nhất là các thanh thiếu niên đã từng phạm pháp đều được đưa vào đây học nghề và đa số đã trở thành những công dân tốt với những tay nghề vững chắc như thợ dệt, thợ sửa máy, thợ chằm nón, thợ nề, vân vân. 6) Ký Túc Xá Nữ Sinh được Ủy Ban Xã Hội Vĩnh Long xây dựng vào năm 1961 và chính thức hoạt động vào ngày 1 tháng 9 năm 1961, tại địa điểm Nhà Dưỡng Lão cũ trên đường Trương Vĩnh Ký. Dãy nhà này được tu bổ và sửa chữa lại với đầy đủ tiện nghi điện, nước, nhà tắm và nhà vệ sinh cho khoảng từ 80 đến 100 nữ sinh nghèo trong tỉnh. 7) Ký Túc Xá Nam Sinh cũng được Ủy Ban Xã Hội Vĩnh Long xây dựng một dãy phố tân lập trên đại lộ Nguyễn Huệ, đường đi Cần Thơ, mở cửa vào ngày Quốc Khánh VNCH, 26 tháng 10 năm 1961; ký túc xá này có khả năng thu nhận từ 70 đến 80 nam sinh nghèo trong tỉnh. 8) Cô Nhi Viện Vĩnh Long do dòng dì phước Saint Paul cai quản, do ngân quỹ của tu viện trung ương đài thọ; mỗi năm cũng được ngân quỹ tỉnh Vĩnh Long tài trợ 200.000 đồng. Vào các dịp Tết Nguyên Đán, lễ Nhi Đồng, hay Giáng Sinh Ủy Ban Xã Hội tỉnh Vĩnh Long cũng đều có gửi quà đến biếu cho các em trong viện cô nhi. Ngoài ra, mặc dầu chính phủ VNCH chỉ tồn tại trong khoảng thời gian ngắn ngủi, từ 1954 đến 1975, họ đã làm được rất nhiều điều hết sức nhân bản cho nhân dân miền Nam nói chung, cho dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Ngoài những cơ sở từ thiện xã hội nói trên, tỉnh Vĩnh Long còn khoảng 65 tổ chức xã hội từ thiện tự túc, do các nhà hảo tâm và các nhà từ thiện tự đóng góp và đảm nhiệm, nhằm giúp đỡ dân nghèo, nhất là trong giai đoạn chiến tranh gia tăng khốc liệt từ năm 1966 đến 1975.

Sau khi vừa thu hồi nền độc lập vào năm 1954, tỉnh Vĩnh Long cũng như các tỉnh khác tại miền Nam Việt Nam đã phải gánh chịu những đổ vỡ tan tác do hậu quả của chiến tranh để lại. Nhà cửa phố xá được xây dựng từ thời Pháp thuộc đã quá cũ kỹ, lại thêm bom đạn chiến tranh tàn phá, nên ngay từ năm 1954, chính phủ VNCH nói chung, chính quyền tỉnh Vĩnh Long nói riêng, đã phải phát động một chương trình kiến thiết gần như toàn diện để chỉnh trang lại bộ mặt của các đô thị. Chính quyền luôn quan tâm đến việc cải tiến dân sinh, nâng cao dân trí. Theo chính phủ, học để biết đọc và biết viết chữ không chưa đủ, mà sự hiểu biết về mọi mặt phải được nâng cao, nhất là về các mặt tự do, dân chủ, và dân quyền, tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do lập hội, tự do hội họp... Chính quyền cũng chủ trương mở mang kinh tế, tăng gia sự phồn thịnh cho địa phương, vì hễ dân mà giàu thì tất nhiên nước sẽ mạnh, dân mà hiểu biết nhiều thì đất nước và dân tộc sẽ không bị các nước mạnh lấn áp, nhất là có thể tránh được sự đe dọa của Trung Cộng ở phương Bắc. Chính quyền tỉnh Vĩnh Long cũng chủ trương nâng cao đời sống của đồng bào trong tỉnh về mọi phương diện từ vệ sinh, văn hóa, đến xã hội. Nhưng đến năm 1960 thì chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc lại bắt đầu bộc phát, nên chính quyền vừa phải một mặt giúp cho người dân phát triển, mặt khác lại phải lo chuyện bình định và an ninh lãnh thổ để đem lại sự yên bình cho người dân nên công việc ngày càng trở nên khó

khăn hơn. Mặc dầu phải đối đầu với nhiều khó khăn như vậy, đến năm 1963 thì công việc kiến thiết trong toàn tỉnh đã gần như hoàn tất với những trường học khang trang, chợ búa tân lập buôn bán tấp nập, đường sá, cầu cống rất thuận tiện cho việc giao thông... Đặc biệt nhất là về hai mặt giáo dục và y tế; trường học công lập thì miễn phí cho học sinh từ cấp tiểu học lên đến đại học, tuy nhiên, ở cấp đại học, các sinh viên phải tự túc về mặt sách vở. Còn về y tế, các bệnh viện của chính phủ chẳng những miễn phí về chẩn khám và phòng ốc, mà còn phát thuốc miễn phí và thậm chí còn có ngân quỹ giúp đỡ cho gia đình các bệnh nhân nghèo nữa.

(1977) Giao Thông Đường Bộ Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt giao thông đường bộ, sau khi giành lại độc lập từ tay người Pháp, chính phủ VNCH ra sức tái thiết đường thuộc địa số 16 đi từ Sài Gòn đến Cà Mau, tráng thêm nhựa; và đổi tên là quốc lộ 4. Đến năm 1965, hãng thầu RMK của Hoa Kỳ đã lãnh thầu làm lại con đường này, nhất là đoạn từ Ngã Ba Trung Lương về Bắc Mỹ Thuận; và đoạn đường thuộc địa số 8 từ Vĩnh Long qua Cần Thơ. Đến khoảng năm 1967 thì hoàn tất và quốc lộ 4 trở thành huyết mạch giao thông đường bộ từ Sài Gòn đi Long An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Đến sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đổi thành quốc lộ 1A. Riêng đoạn đường thuộc địa số 16 từ Vĩnh Long đi Trà Vinh được chính phủ VNCH làm mới lại và tráng thêm một lớp nhựa dày, rồi đổi thành đường liên tỉnh lộ số 7. Đến khoảng năm 1957, hoàn tất rải đá mới và tráng nhựa đường liên tỉnh lộ số 7 dài khoảng 33 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Vũng Liêm. Con đường này nối liền Vĩnh Long với Trà Vinh qua ngã Long Hồ, Vũng Liêm, kéo dài trong tỉnh Trà Vinh, bọc theo vùng duyên hải, ngày nay chính quyền Cộng Sản đổi thành quốc lộ 53. Khoảng giữa năm 1957, hoàn tất tu bổ đường tỉnh số 27 dài khoảng 42,1 cây số, đi từ Bến Tre đến Vĩnh Long, qua ngã Sóc Sãi và Chợ Lách, trên địa bàn tỉnh Bến Tre dài khoảng 23,9 cây số; trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ rạch Bến Tre đến bờ sông Cổ Chiên dài khoảng 14,2 cây số. Tuy nhiên, chỉ rải đá mới và tráng nhựa đoạn đường từ Vĩnh Long đến Chợ Lách mà thôi, còn tất cả những đoạn còn lại thì vẫn còn lót đá xanh chứ không tráng nhựa. Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản đổi làm quốc lộ 57. Đường tỉnh lộ 31 nối liền tỉnh lỵ Vĩnh Long đến ranh giới tỉnh Trà Vinh, dài khoảng 25 cây số, đoạn đường này chạy dọc theo bờ sông Long Hồ, qua cầu Ông Me rồi đi xuống Ngã Tư An Đức, Cầu Mới, Cầu Vĩ... có chung tuyến đường với liên tỉnh lộ số 7. Đường tỉnh 32 dài khoảng 22,4 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Cái Nhum, có chung tuyến với đường liên tỉnh số 7 là 11,9 cây số. Tuyến đường thuộc địa số 16 dài khoảng 58 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Long Xuyên qua ngã Sa Đéc được đổi làm liên tỉnh lộ 8. Đường địa hạt số 40 dài 53 cây số, từ Vĩnh Long đi Trà Ôn, từ Tân Hiệp đi Rạch Mong, Ba Kè, và Trà Côn cũng được chính phủ VNCH sửa sang mới lại. Đường tỉnh số 30 dài khoảng 97,5 cây số, đi

từ Vĩnh Long ra đến bờ biển, qua ngã Chợ Lách và Mỏ Cày, đoạn chung với đường tỉnh 27 là 18 cây số, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 11,4 cây số, trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 68,1 cây số, nhưng đến năm 1960 vì tình trạng chiến tranh mà con đường này bị bỏ hoang từ đoạn Chợ Lách đi Mỏ Cày. Tưởng cũng nên nhắc lại, hầu hết những con đường được chính phủ VNCH tu sửa lại đều được làm từ thời Pháp thuộc⁽¹⁾. Bên cạnh đó, từ năm 1955 đến 1965, chính phủ VNCH còn tu sửa nhiều đường hương lộ như hương lộ 1 trong xã Tân An, dài khoảng trên 6 cây số; hương lộ 2 từ Vĩnh Long qua cầu Thiềng Đức vô Long Mỹ, Hòa Tịnh, rồi đến chợ Ngã Tư An Đức, dài khoảng 9,5 cây số; hương lộ 3 từ quốc lộ 4 (nay là 1A) đến Cầu Vồng (liên tỉnh lộ số 7), dài khoảng 6,5 cây số; hương lộ 4 từ quốc lộ 4 (nay là 1A) đến xã Lộc Hòa, dài khoảng 2,5 cây số; hương lộ 5 từ đường tỉnh lộ 31 đến giáp ranh quận Cái Nhum, dài khoảng 3 cây số; hương lộ 8 từ Cái Nhum đến tỉnh lộ 31, dài khoảng 5 cây số; hương lộ 16 từ Ba Càng đến Tam Bình, dài khoảng 16 cây số; hương lộ 22 từ Đình Khao đến Chợ Lách, dài khoảng 13,5 cây số.

Chú Thích:

- (1) Sau khi lần chiếm miền Nam, người Pháp bắt đầu tổ chức nền hành chánh thuộc địa. Ngoài chuyện phân định lại địa giới các tỉnh hạt, họ còn xây dựng và thiết lập hệ thống giao thông thủy bộ, nhằm giúp dễ dàng cho họ trong việc cai trị xứ sở này. Ngày 13 tháng 12 năm 1880, Thống Đốc Nam Kỳ ban hành nghị định phân loại đường thuộc địa và đường địa hạt. Tính đến năm 1880, người Pháp đã xây dựng 9 tuyến đường thuộc địa, được đánh số từ 1 đến 9. Đường thuộc địa số 4 đi từ Sài Gòn đến Hà Tiên, dài 335 cây số, có 5 đoạn: Đoạn thứ nhất dài khoảng 72 cây số, chạy từ Sài Gòn đi Mỹ Tho qua các vùng Bến Lức, Tân An, và Cái Ngang. Đoạn thứ hai dài khoảng 5 cây số, từ Mỹ Tho qua Vĩnh Long qua ngã Rạch Gầm, Trà Tân, Cái Bè, Hòa Lộc. Đoạn thứ tư dài khoảng 54 cây số, đi từ Long Xuyên đến Châu Đốc. Đoạn thứ năm dài khoảng 96 cây số, đi từ Châu Đốc đến Hà Tiên qua ngã Giang Thành. Đường thuộc địa số 8 dài khoảng 28 cây số, đi từ Vĩnh Long qua Cần Thơ. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong thời Pháp thuộc, đường thuộc địa là những đường vì lợi ích chung trong toàn cõi Đông Dương, được xây dựng và bảo trì do ngân sách Đông Dương. Ngày 20 tháng 11 năm 1928, Thống Đốc Nam Kỳ xếp loại đường liên tỉnh ở Nam Kỳ, nhưng đến ngày 22 tháng 8 năm 1929, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định hủy bỏ nghị định trên. Đến ngày 28 tháng 11 năm 1929, Thống Đốc Nam Kỳ lại ra một nghị định mới xếp loại lại đường liên tỉnh cho toàn xứ Nam Kỳ. Đường liên tỉnh ở Nam Kỳ nối liền Sài Gòn với các tỉnh trong toàn vùng. Đường liên tỉnh số 7 từ Sài Gòn đi Trà Vinh, qua Vĩnh Long, có đoạn chung với đường thuộc địa số 16 dài 127 cây số; từ đường thuộc địa số 16 ở Vĩnh Long đến ranh giới tỉnh Trà Vinh dài 45,2 cây số, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh dài 22,3 cây số. Đến ngày 31 tháng 12 năm 1942, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, đường liên tỉnh số 7 được đổi ra làm đường liên tỉnh số 4. Do quyết định phân loại đường địa hạt ngày 13 tháng 12 năm 1880 của Thống Đốc Nam Kỳ, địa hạt Vĩnh Long có 3 đường riêng có tên gọi theo số 40, 41, và 42. Đường địa hạt số 40 dài 53 cây số, từ Vĩnh Long đi Trà Ôn, qua bờ bên phải sông Cổ Chiên, từ Tân Hiệp đi Rạch Mong, Ba Kè, và Trà Côn. Đường địa hạt số 41 dài khoảng 8 cây số, đi từ Cái Súc đến tận bờ biển, qua ngã Cái Nhum, Cái Măng, Ba Vát, và Mỏ Cày. Đường địa hạt số 42 dài khoảng 4 cây số, đi từ Vũng Liêm đến ranh giới tỉnh Trà Vinh. Ngoài ra, Vĩnh Long còn có đường địa hạt số 23, dài khoảng 21 cây số; và đường địa hạt số 26 dài khoảng 14 cây số. Đường tỉnh số 27 dài khoảng 42,1 cây số, đi từ Bến Tre đến Vĩnh Long, qua ngã Sóc Sãi và Chợ Lách, trên địa bàn tỉnh Bến Tre dài khoảng 23,9 cây số; trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ rạch Bến Tre đến bờ sông Cổ Chiên dài khoảng 14,2 cây số. Đường tỉnh số 30 dài khoảng 97,5 cây số, đi từ Vĩnh Long ra đến bờ biển, qua ngã Chợ Lách và Mỏ Cày, đoạn chung với đường tỉnh 27 là 18 cây số, trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 11,4 cây số, trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 68,1 cây số. Đường tỉnh 31 dài khoảng 33 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Vũng Liêm. Đường tỉnh 32 dài khoảng 22,4 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Cái Nhum, có chung tuyến với đường liên tỉnh số 7 là 11,9 cây số. Đường tỉnh 33 dài khoảng 40,2 cây số, đi từ Vĩnh Long đến Trà Ôn qua ngã Trà Luộc, có chung tuyến với đường liên tỉnh số 7 là 14,2 cây số.

(XIV) Giao Thông Đường Thủy Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về giao thông đường thủy tại Vĩnh Long từ năm 1954 đến năm 1960 rất tiện lợi. Từ Vĩnh Long người ta có thể chuyên chở hàng hóa bằng đường thủy đi tới Sài Gòn và bất cứ nơi nào khác ở miền Tây qua các ngõ sông Tiền, sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Măng Thít, cũng như vô số những kinh đào khác trong tỉnh. Chính vì vậy mà trong giai đoạn này giá cả cho lương thực, thực phẩm và hầu hết các sản phẩm trong tỉnh Vĩnh Long đều rất rẻ và dễ mua. Từ các thôn làng và các quận hạt xa xôi người ta có thể chuyên chở bằng đường thủy đến trung tâm tỉnh Vĩnh Long đủ mọi thứ hàng hóa và sản vật, từ trái cây, rau củ, đến lúa gạo và nhiều sản vật khác bằng ghe, thuyền, hay tàu đi trong sông. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống sông, rạch và kinh đào đan xen nhau chằng chịt trong địa phận tỉnh Vĩnh Long nên hàng hóa từ các tỉnh miền Tây cũng được đưa tới trung tâm tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Long An và Sài Gòn bằng đường thủy một cách dễ dàng. Trong địa phận Châu Thành có các sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Cái Cam, sông Cái Cau, vân vân. Lại có rạch Cầu Lầu, Cái Cá, Ông Me, Cái Cam, Cái Đôi Lớn, Cái Da Lớn, Cái Côn, Cái Côn, Cái Sao, Xã Tàu-Sóc Tro, Cái Lóc, Cái Ngay, Cái Kè, Địa Chuối, vân vân. Những kinh do người Pháp đào vét sau khi chiếm Vĩnh Long từ năm 1867 cũng rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy như các kênh Đội Hổ, Bảo Khê, Bà Lang, Ông Me, Chà Và, vân vân. Trong địa phận Tam Bình có nhiều sông, kinh, và rạch chi chít ăn thông với 2 con sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang. Những sông rạch khá lớn rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy trong quận gồm có rạch Ba Kè, rạch Cái Ngan, rạch Ba Càng, rạch Cái Sơn, rạch Bằng Tăng, rạch Danh Tầm, rạch Ba Phố, rạch Sóc Tro, rạch An Hòa, rạch Xã Xỉ, và rạch Phú Quới. Bên cạnh đó, quận Tam Bình còn có rất nhiều kinh đào cũng rất thuận tiện cho giao thông đường thủy trong số này có các kênh Nicolai, Bocquet, Khử Văn Ba, Cái Sơn, Bình Phú, Sóc Tro, Phó Chất, và Chà Và, Ba Kè-Cái Ngang, kinh Xáng, kinh Giáp Nước, Ông Nam, Ông Cờ, Ông Đệ, Ba Phố, vân vân. Trong địa phận Chợ Lách có hai con sông lớn chảy ngang qua quận Chợ Lách là sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Sông Ba Lai tương đối nhỏ nên phù sa bị lắng đọng suốt từ các xã Phú Túc, Phú Đức, Tân Lợi và Thành Triệu trên một khoảng dài hơn 12 cây số, nên giao thông đường thủy không mấy thuận tiện. Ngoài ra, trong địa bàn quận Chợ Lách còn có nhiều kênh rạch khác như rạch sông Ngang và kênh đào Huyền Thuyền được đào từ năm 1892 cũng rất thuận tiện cho giao thông đường thủy. Trong địa phận Cái Nhum nay là Măng Thít, có rất nhiều sông, kinh và rạch hơn cả gồm rạch Cá Lóc, ông Diệm, Vòi Voi, Cái Cạn, Cái Ranh, Cá Kè, Thủy Thuận, Phú Hòa, Rạch Mít, Măng Thít, Ruột Ngựa, rạch Cái Nhum, Bà Phong, Rạch Lung, Cái Sao, Bà Giáo, Cái Ngay, Ông Nam, Ông Đệ, Ông Cờ, vân vân, rất thuận tiện cho giao thông đường

thủy. Tuy nhiên, con sông lớn nhất trong quận Cái Nhum vẫn là dòng sông Măng Thít, chẳng những thuận tiện cho giao thông đường thủy trong tỉnh, mà dòng Măng Thít còn nối liền đường thủy của tất cả các tỉnh nằm về phía Nam sông Hậu với Vĩnh Long, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, Long An, Gia Định và Sái Gòn. Trong địa phận Vũng Liêm có các sông như Trà ngoa, sông Tân Quy, sông Vũng Liêm, sông Bưng Trường, sông Ngã Chánh, sông Băng Tra, vân vân. Những con rạch lớn gồm có rạch Vũng Liêm, rạch Bà Phong, rạch Mây Túc, vân vân. Sau năm 1867, người Pháp cũng cho đào rất nhiều con kinh lớn trong địa phận Vũng Liêm rất thuận tiện cho việc dẫn thủy nhập điền và giao thông đường thủy như kinh Thầy Cai, kênh Bưng Trường, kinh Mây Túc, vân vân. Trong huyện Trà Ôn, nhánh sông Hậu giữa Trà Ôn và cù lao Lục Sĩ Thành chạy dài đến ấp Tích Khánh, xã Tích Thiện được người ta gọi là sông Trà Ôn rất thuận tiện cho giao thông đường thủy. Bên cạnh đó, Trà Ôn còn có rạch Trà Ôn chảy vào vùng Tam Bình cũng như rất nhiều kinh do người Pháp đào sau năm 1867 như kinh Trà Ngoa, kinh Trà Côn, kinh Tân Dinh, kinh Cả Cá, kinh Sa Rày, vân vân. Quận Bình Minh nằm dọc theo bờ sông Hậu, từ chỗ tiếp giáp với vùng Tân Hòa Bình của tỉnh Sa Đéc (ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp) đến chỗ tiếp giáp với quận Trà Ôn. Ngoài ra, trong địa phận Bình Minh (ngày nay là Bình Minh và Bình Tân) có các sông rạch đan xen nhau chằng chịt như rạch Cái Cá, kênh Chà Và, kênh Chà Và Lớn, kênh Giáo Mẹo, kênh Khoán Tiết, kênh Hai Quý, kênh Trà Mơn, kênh Chú Bền, kênh Huyện Hàm, kênh Xã Khánh, kênh Xã Hời, vân vân. Có thể nói sông ngòi và kênh rạch trong tỉnh Vĩnh Long đan xen chằng chịt lẫn nhau và lưu thông từ vùng này đến vùng khác trong tỉnh bằng đường thủy vô cùng thuận tiện.

(XV) Chính Trạng Đô Thị Trong Tỉnh Vĩnh Long Thời Việt Nam Cộng Hòa:

Về mặt chính trạng đô thị, sau khi thu hồi độc lập từ tay người Pháp vào năm 1954, chính phủ VNCH tay ngay vào việc thực hiện chương trình kiến thiết quốc gia khắp nơi, từ Bến Hải đến Cà Mau. Riêng tại Vĩnh Long, chương trình kiến thiết trong tỉnh được thực hiện cùng lúc với việc ổn định an ninh và trật tự sau chiến tranh Việt-Pháp. Dầu công việc rất khó khăn, chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện việc kiến thiết khắp nơi từ thành thị đến nông thôn xa xôi hẻo lánh. Tùy theo nhu cầu và ưu tiên kiến thiết mà xây dựng từ văn phòng ủy ban hành chánh tại các xã, ấp; đồng thời nhiều trường sở, chợ búa cũng được xây dựng. Đến khoảng năm 1958 thì chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã hoàn tất chương trình tu bổ và xây dựng đường sá và cầu cống tới khắp các vùng nông thôn; đồng thời chính quyền cũng cho xây cất những trạm xá y tế tại mỗi xã nhằm chăm lo sức khỏe cho cư dân trong xã. Tại mỗi quận, chính quyền tỉnh cho xây dựng thêm bệnh xá và nhà bảo sanh và cung cấp thuốc men cũng như dụng cụ y khoa. Ngoài ra, những phòng thuốc Nam cũng hoạt động mạnh mẽ vào buổi giao thời khi đất nước vừa mới thu hồi độc lập từ tay người

Pháp. Đường sá tại các quận cũng được tu bổ lại để dân chúng có thể đi lại dễ dàng khắp nơi trong quận cũng như trong tỉnh. Chính nhờ vậy mà chỉ trong vòng 5 năm, kể từ năm 1954 đến năm 1959, chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã thực hiện được một chương trình chỉnh trang và kiến thiết rộng lớn trong phạm vi toàn tỉnh. Cảnh quan trong toàn tỉnh Vĩnh Long vào năm 1959 quả là một cảnh thanh bình và tốt đẹp. Hầu hết lộ giới được làm từ thời Pháp thuộc đều được chính quyền nới rộng và nhà cửa hai bên đường, nhất là trong phạm vi thị xã, thuộc quận Châu Thành như các đường Phan Thanh Giản, Gia Long, Bạch Đằng, Nguyễn Bình Khiêm... được chỉnh trang toàn bộ, hoặc tu sửa lại hoặc xây dựng mới với đầy đủ tiện nghi điện, nước và cầu vệ sinh như tại các nước tiên tiến. Thời Pháp thuộc, đường Lê Thái Tổ nhỏ hẹp với những căn nhà lá hai bên; đến năm 1955, chính quyền tỉnh Vĩnh Long đã cho mở rộng đường ra 12 mét, và quy định cho những nhà hai bên đường phải tu sửa hoặc xây cất mới sao cho tương xứng và thẳng hàng. Chính nhờ vậy mà chỉ 3 năm sau đó, hai bên đường Lê Thái Tổ là hai dãy phố lầu thẳng nếp, buôn bán tấp nập và phồn thịnh. Ngoài ra, các con đường khác trong tỉnh lỵ như đường Văn Thánh từ Cầu Lầu tới chợ Cua Long Hồ, đường Lê Minh Thiệp bên Thiêng Đức, đường Trưng Nữ Vương, Trương Vĩnh Ký, Lý Thường Kiệt, Châu Văn Tiếp, Võ Tánh, Hùng Vương, Cổ Trì, Trần Công Lai, Lê Văn Duyệt, Đồng Khánh... đều được kiến thiết và chỉnh trang lại, nếu không phải là toàn bộ thì ít ra phải làm lại mặt tiền cho tương xứng theo quy định của chính quyền tỉnh. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh Vĩnh Long cũng ra lệnh đền bù để giải tỏa khu vực nhà cửa lụp sụp nằm dọc theo hai bên bờ rạch Cái Cá.

(XVII) Thay Lời Kết:

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1954, sau khi quân đội Pháp thất bại tại mặt trận Điện Biên Phủ, hiệp định Genève được ký kết tại Thụy Sĩ vào ngày 21 tháng 7 năm 1954, chia Việt Nam ra làm hai, miền Bắc từ Ải Nam Quan đến vĩ tuyến 17, lấy sông Bến Hải làm ranh giới tự nhiên, do chính phủ Cộng Sản Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa cai quản, miền Nam từ vĩ tuyến 17 đến tận Cà Mau, kể cả hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa do chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cai quản. Theo hiệp định Genève thì sự phân chia này chỉ là tạm thời để đến một lúc thuận tiện nào đó, có thể là 2 năm sau hoặc có thể lâu hơn tùy theo sự đồng ý của đôi bên Nam-Bắc Việt Nam, một cuộc phổ thông đầu phiếu của toàn dân Việt Nam sẽ được mở ra có sự giám sát của quốc tế nhằm quyết định nước Việt Nam sẽ theo một thể chế nào: Cộng Sản hay Cộng Hòa. Sau khi thế giới đại chiến lần thứ hai kết thúc vào năm 1945, không riêng gì Việt Nam bị chia đôi, mà bên Âu Châu nước Đức cũng bị chia đôi thành 2 nước Đông Đức và Tây Đức, phía đông bắc Á Châu nước Đại Hàn cũng bị chia đôi thành 2 nước Bắc Hàn và Nam Hàn. Điều đáng chú ý là sự chia cắt này đều có điểm giống nhau là chia hai một bên theo thế giới Tư Bản Tự Do, còn một bên theo chủ nghĩa Cộng Sản. Hai nước Đức không hề phát động chiến tranh đánh phá lẫn nhau, mà mỗi

bên đều tự phát triển theo chủ nghĩa riêng của mình cho đến năm 1988, nước Đông Đức theo Cộng Sản, tức Cộng Hòa Dân Chủ Đức, bị phá sản và không thể tự tồn tại được nữa, nên được Tây Đức, tức Cộng Hòa Liên Bang Đức, đứng ra trả nợ và nước Đức đã thống nhất một cách rất êm thấm, mọi người đều được hưởng quyền tự do, dân chủ, và nhân quyền ngang nhau; thậm chí đến đầu thập niên của những năm trong thế kỷ thứ XXI đã có một người nữ xuất thân từ vùng Đông Đức cũ được bầu làm thủ tướng của nước Đức mà không hề có sự kỳ thị nào. Hiện tại thì nước Đức là một trong mười cường quốc kinh tế trên thế giới. Còn nói về Bắc Hàn và Nam Hàn, cũng là hai nước, Nam Hàn theo thế giới Tự Bản Tự Do, còn Bắc Hàn theo chủ nghĩa Cộng Sản với những khác biệt lớn lao về ý thức hệ, nhưng họ không đánh nhau. Từ năm 1953, Nam Hàn cũng có một số quân Mỹ rất lớn đồn trú cho mãi đến ngày nay, nhưng những người anh em Bắc Hàn của họ đã không vin vào cớ để quốc Mỹ xâm lược để phát động chiến tranh đánh Nam Hàn, mà ngược lại họ chủ trương mạnh ai nấy phát triển. Chính nhờ vậy mà Nam Hàn từ một quốc gia nghèo đói, thậm chí vào thập niên 1960 thì Nam Hàn thua VNCH rất xa, thế mà giờ này Nam Hàn đã trở thành một trong những cường quốc kinh tế ở Á Châu và thế giới. Nhớ lại hồi những năm 1960, 1961, khi hàng chục ngàn chiếc xe hơi La Dalat được chế tạo lần đầu tiên tại một xứ Á Châu mà không phải là Nhật Bản, thế giới đã hướng mắt về miền Nam Việt Nam và xem đây như là một con rồng của Đông Nam Á. Giữa năm 1961, Nam Hàn đã gửi các kỹ sư của họ sang Việt Nam để học hỏi những kỹ thuật chế tạo xe hơi của Việt Nam Cộng Hòa. Tưởng cũng nên nhắc lại lúc đó toàn bộ chiếc xe La Dalat đều được Việt Nam chế tạo, chỉ duy nhất block máy citroen là phải nhập từ Pháp quốc vì lúc đó Việt Nam chưa có nhà máy luyện thép, nhưng sau 2 đợt chế tạo khoảng trên 20 ngàn chiếc, vì tình trạng chiến tranh lan tràn và phá nát khu nhà máy chế tạo xe hơi của Việt Nam, nên xưởng La Dalat đành phải đóng cửa trong niềm tức tưởi. Nhớ ngày đó, sau khi hay tin Việt Nam Cộng Hòa chế tạo được chiếc hơi đầu tiên ở Đông Nam Á, thủ tướng Singapore là Lý Quang Diệu đã lập tức sang thăm Sài Gòn. Ông đã lưu lại Sài Gòn khoảng gần một tuần lễ. Nhân dịp này ông có về thăm lại bản quán của tổ tiên ông ở vùng Bình Dương. Trước khi trở về Singapore, trong cuộc phỏng vấn báo chí chung với Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa Ngô Đình Diệm, Thủ Tướng Lý Quang Diệu đã không ngớt lời ca ngợi Sài Gòn và chính ông đã nói: “Ước gì Singapore bằng được một nửa của Hòn Ngọc Viễn Đông⁽¹⁾!”

Nhưng thật không may, thật đáng buồn và thật đáng ngậm ngùi cho số phận của một đất nước mang tên Việt Nam, không có được cái may mắn được thanh bình và tự do để phát triển như hai nước Đức và Đại Hàn. Đến năm 1960, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa dưới sự yểm trợ của Nga Sô và Trung Cộng đã cho thành lập phong trào Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, đưa đến cuộc chiến tranh tại miền Nam, một cuộc chiến tranh thật sự không cần thiết cho nền độc lập, tự do, dân chủ, nhân quyền và sự phát triển của đất nước và dân tộc Việt Nam. Sau đó, mãi đến năm 1964, miền Nam mới được Mỹ và các nước đồng minh Úc, Phi, Thái và Đại Hàn hỗ trợ. Hồi này thì

cuộc chiến đã lan ra tới miền Bắc với những cuộc oanh kích của không quân Hoa Kỳ. Chiến tranh Việt ngày càng khốc liệt với những cuộc tấn công dữ dội của quân đội Cộng Sản Bắc Việt vào các thị tứ của miền Nam. Sau cuộc không kích 22 ngày đêm của quân đội Hoa Kỳ trên lãnh thổ miền Bắc đã khiến cho chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa phải chịu ký kết hiệp định Paris nhằm chấm dứt chiến tranh vào tháng giêng năm 1973. Nhưng sau đó, quân Cộng Sản Bắc Việt đã xua đại quân vào lần chiếm miền Nam Việt Nam vào ngày 30 tháng 4 năm 1975. Năm 1976, Cộng Sản Bắc Việt giải thể phong trào Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam và cho thống nhất hai miền Nam Bắc. Kể từ đó, Việt Nam từ Bắc chí Nam nằm trong sự cai trị của chế độ Cộng Sản.

Chú Thích:

- (1) Hòn Ngọc Viễn Đông là tên mà các nước trong vùng Đông Nam Á dùng để gọi Sài Gòn.

Chương Ba Mười Bảy

Tỉnh Vĩnh Long Dưới Thời Chính Quyền Cộng Sản

Sau năm 1975, hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được nhập làm một với tên Cửu Long, lúc này chính quyền mới vẫn giữ tên các quận như cũ nhưng đổi danh xưng quận ra huyện, và quận Minh Đức thì lấy lại tên cũ là Cái Nhum. Ngày 11 tháng 3 năm 1977, huyện Cái Nhum hợp với huyện Châu Thành Tây, trừ các xã Tân Ngã và Tân Hòa; và các xã Hòa Hiệp và Hậu Lộc của huyện Tam Bình để thành lập huyện Long Hồ, lỵ sở được đặt tại Ngã Tư An Đức. Ngày 18 tháng 3 năm 1994, thành lập thị trấn Cái Nhum, lấy địa bàn trong xã Chánh Hội. Đến ngày 26 tháng 12 năm 1991, thì tỉnh Cửu Long lại tách ra làm hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như trước đây. Hiện nay một phần của quận Chợ Lách cho trực thuộc tỉnh Bến Tre. Địa thế Vĩnh Long như một cù lao, nhưng lại là cù lao trung tâm của vùng đất Nam Kỳ, giáp ranh với các tỉnh Kiến Phong, Định Tường, Phong Dinh, An Giang, Trà Vinh, và Kiến Hòa. Bắc giáp sông Tiền, Tây Bắc giáp Cái Tàu, Nam giáp sông Hậu, Tây Nam giáp Cần Thơ, Đông Nam giáp Trà Vinh. Đến cuối năm 1991, tỉnh Cửu Long lại chia làm 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh như cũ. Khi mới tách ra khỏi tỉnh Cửu Long, thì tỉnh Vĩnh Long có thị xã Vĩnh Long và 5 huyện⁽¹⁾, nhưng đến ngày 13 tháng 2 năm 1992, người ta tách phần Cái Nhum của huyện Long Hồ để lập huyện Măng Thít. Theo Tập Bản Đồ Hành Chính Việt Nam năm 2009, thị xã Vĩnh Long (bây giờ đã được nâng lên cấp thành phố) với 9 phường; huyện Long Hồ có thị trấn Long Hồ và 10 xã; huyện Măng Thít có 8 xã; huyện Bình Minh có thị trấn Bình Minh; huyện Tam Bình; huyện Trà Ôn có thị trấn Trà Ôn; và huyện Vũng Liêm có thị trấn Vũng Liêm. Về vị trí địa lý của tỉnh Vĩnh Long, về phía bắc giáp tỉnh Tiền Giang, tây bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía đông giáp tỉnh Bến Tre, phía nam giáp Trà Vinh, phía tây giáp thành phố Cần Thơ, và tây nam giáp tỉnh Sóc Trăng. Tỉnh Vĩnh Long có vị trí hết sức đặc biệt, nó nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, cách Sài Gòn khoảng 136 cây số. Khoảng cách từ Ngã Ba Cần Thơ đến Bến Phà Hậu Giang cũ khoảng 33 cây số, nhưng đến cầu Cần Thơ⁽²⁾ khoảng 36 cây số. Vĩnh Long không có núi đồi và địa hình của vùng này là một lòng chảo, trũng ở trung tâm⁽³⁾, và cao dần về phía Bắc, Đông Bắc và Đông Nam. Vĩnh Long có hình thể của một hình thoi không đều, khoảng cách của đường chéo từ đông sang tây⁽⁴⁾ khoảng 65 cây số. Khoảng cách đường chéo bắc nam⁽⁵⁾ khoảng 51 cây số. Hai nhánh sông Tiền và sông Hậu chảy ngang qua tỉnh Vĩnh Long trước khi đổ ra Biển Đông. Khúc sông Cổ Chiên và Bassac trong địa phận Vĩnh Long nổi lên rất nhiều cù lao phì nhiêu màu

mở; về phía sông Tiền có các cù lao An Bình, Bình Hòa Phước, Quới Thiện⁽⁶⁾; về phía sông Hậu có các cù lao Mây⁽⁷⁾ và cù lao Tân Bình⁽⁸⁾.

Đây là một trong những vùng địa linh đã sinh nhiều nhân kiệt cho đất nước Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ. Tỉnh Vĩnh Long có thành phố Vĩnh Long và 6 huyện: Bình Minh, Long Hồ, Mang Thít, Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm; với tổng số 107 phường xã và 846 khóm ấp. Diện tích toàn tỉnh khoảng 1.475 cây số vuông, và dân số khoảng 1.046.600 người. Ngày 13 tháng 2 năm 1992, tái lập huyện Mang Thít, tách phần đất của huyện Long Hồ. Huyện Bình Tân được tách ra từ huyện Bình Minh vào ngày 31 tháng 7 năm 2007. Như vậy, tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2007, tỉnh Vĩnh Long gồm thị xã Vĩnh Long và 7 huyện, nhưng đến đầu năm 2010, thị xã Vĩnh Long được nâng lên làm thành phố trực thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Thành phố Vĩnh Long nằm tại ngã ba sông Tiền và sông Cổ Chiên, là trục giao thông đường thủy quan trọng nhất của miền Nam. Về vị trí địa lý, phía Đông giáp xã Thanh Đức của huyện Long Hồ; phía Tây giáp huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp (Sa Đéc); phía Nam giáp các xã Long Phước, Phước Hậu, và Tân Hạnh thuộc huyện Long Hồ; và phía Bắc giáp sông Tiền và 4 xã cù lao là An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh, và Bình Hòa Phước của huyện Long Hồ. Tổng diện tích của thành phố là 47,9 cây số vuông, dân số 140.000, mật độ trung bình là 2.934 người trên một cây số vuông. Thành phố có 7 phường: 1, 2, 3, 4, 5, 8, và 9; và 4 xã: Trường An, Tân Ngã, Tân Hòa, và Tân Hội. Có thể theo kế hoạch đô thị hóa, trong tương lai gần đây thì 4 xã trong thành phố cũng sẽ trở thành phường. Về giao thông đường bộ, ngoài quốc lộ 1A là tuyến giao thông huyết mạch chạy ngang qua thành phố, thành phố Vĩnh Long còn là điểm khởi đầu của những quốc lộ 80, 53, và 57, nối Vĩnh Long với các tỉnh trong vùng; và tỉnh lộ 902 nối liền các huyện phía Nam của tỉnh. Nói tóm lại, về giao thông thủy bộ, Vĩnh Long có rất nhiều ưu thế cho việc phát triển kinh tế của tỉnh.

Thị xã Bình Minh là cửa ngõ phía Nam của tỉnh Vĩnh Long, con đường quan trọng đi về các tỉnh miền Tây; phía Đông giáp huyện Tam Bình; phía Tây giáp với sông Hậu; phía Nam giáp với huyện Trà Ôn; và phía Bắc giáp với huyện Bình Tân. Về mặt hành chánh, thị xã Bình Minh gồm một thị xã là Bình Minh với 3 phường và 5 xã: phường Cái Vồn, phường Thành Phước, và phường Đông Thuận; 5 xã gồm có Thuận An, Mỹ Hòa, Đông Bình, Đông Thạnh, và Đông Thành. Thị xã Bình Minh có tổng diện tích là 47 cây số vuông, dân số 44.772, mật độ trung bình là 944 người trên một cây số vuông. Từ ngày xây xong cầu Cần Thơ, giao thông đường bộ của thị xã Bình Minh vô cùng tiện lợi, vì thị xã có quốc lộ 1A và quốc lộ 54 đi ngang qua, chỉ cách thành phố Cần Thơ 3 cây số, và cách thành phố Vĩnh Long 30 cây số, cách thành phố Sài Gòn 165 cây số, cách sân bay Trà Nóc khoảng 20 cây số. Về giao thông đường thủy thì sông Hậu nằm ngay phí Nam của thị xã, nên hàng hóa di chuyển bằng đường thủy từ đây đi và từ các nơi đến cũng rất thuận tiện. Hiện một thương cảng và một khu công nghiệp đang được xây dựng, nên trong một tương lai rất gần, kinh tế của thị xã sẽ có những bước đột phá mới. Hiện tại, hầu hết nông dân

thị xã Bình Minh đều chuyển từ ruộng sang trồng cây ăn trái, đặc biệt Bình Minh rất nổi tiếng với loại bưởi “Năm Roi”, chẳng những trong tỉnh mà còn trong cả nước.

Huyện Bình Tân nằm về phía Tây tỉnh Vĩnh Long; phía Đông giáp huyện Tam Bình; phía Đông Nam giáp huyện Bình Minh; phía Nam và Tây Nam giáp sông Hậu; phía Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp. Huyện Bình Tân có tổng diện tích là 152,9 cây số vuông, dân số 93.800, mật độ trung bình là 614 người trên một cây số vuông. Về mặt hành chánh, huyện gồm một thị trấn huyện lỵ là thị trấn đặt tại lỵ sở xã Tân Quới và 11 xã (thuộc huyện Bình Minh trước đây): Mỹ Thuận, Nguyễn Văn Thanh, Thành Lợi, Thành Đông, Thành Trung, Tân Quới, Tân Bình, Tân Thành, Tân Hưng, Tân Lược và Tân An Thạnh. Về giao thông đường thủy, huyện Bình Tân có đoạn sông Hậu chảy ngang qua khoảng 15 cây số và nhiều kinh rạch, trong đó có kinh Tân Lược chảy từ sông Hậu đến tận Tân Phú, thuộc vùng Sa Đéc, nên việc giao thông đường thủy rất thuận tiện. Về giao thông đường bộ, huyện Bình Tân có khoảng 15,44 cây số đường quốc lộ 54 chạy ngang, kết nối với đường tỉnh 908, là con đường huyết mạch đi trong và ngoài huyện, nối với tỉnh Đồng Tháp.

Huyện Long Hồ nằm ở phía Bắc tỉnh Vĩnh Long, phía Đông và Đông Nam giáp huyện Mang Thít, phía Tây giáp thành phố Vĩnh Long và phía Tây Nam giáp huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp, phía Nam giáp huyện Tam Bình, và phía Bắc giáp tỉnh Tiền Giang, cách bởi sông Mỹ Tho hay còn gọi là sông Tiền. Huyện Long Hồ có tổng diện tích là 193 cây số vuông, dân số khoảng 163.000, mật độ trung bình là 844 người trên một cây số vuông. Huyện gồm một thị trấn huyện lỵ là thị trấn Long Hồ và 14 xã: Long An, Phú Đức, An Bình, Hòa Ninh, Đồng Phú, Bình Hòa Phước, Tân Hạnh, Thanh Đức, Phước Hậu, Lộc Hòa, Hòa Phú, Long Phước, Phú Quới, và Thạnh Quới. Với hệ thống sông Tiền, sông Cổ Chiên và nhiều kênh rạch chi chít rất thuận tiện cho việc giao thông đường thủy. Bên cạnh đó, về giao thông đường bộ thì huyện Long Hồ có khoảng 9,36 cây số đường quốc lộ 1A chạy ngang qua; 10,4 cây số quốc lộ 53; 2,8 cây số quốc lộ 57; 6,4 cây số đường tỉnh lộ 909; cùng với các đường huyện, liên xã và liên ấp trải dài khắp trong huyện đã khiến cho huyện Long Hồ là một trong những huyện có đường giao thông thủy bộ hết sức dễ dàng giữa huyện này và các huyện khác cũng như với thành phố Vĩnh Long. Bên cạnh đó, Nông nghiệp tại vùng này vốn dĩ là kinh tế chủ yếu và mạng lưới sông rạch rất thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp cho cư dân trong huyện. Đặc biệt nhất là 4 xã bên phía cù lao An Thành chẳng những có tiềm năng rất lớn về cây trái, mà còn sẽ phát triển rất mạnh trong lãnh vực du lịch sinh thái và du lịch miệt vườn. Hiện tại, trong địa bàn huyện Long Hồ còn có khu công nghiệp Hòa Phú đã và đang phát triển vững vàng, góp phần không nhỏ cho nền kinh tế trong huyện nói riêng, và cho toàn tỉnh nói chung.

Huyện Mang Thít nằm về phía Đông Bắc của tỉnh Vĩnh Long, phía Đông và phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre, phía Tây giáp huyện Long Hồ, và phía Nam giáp 2 huyện Tam Bình và Vũng Liêm. Huyện Mang Thít có tổng diện tích là 157,8 cây số vuông,

dân số 102.000, mật độ trung bình là 646 trên một cây số vuông. Về mặt hành chánh, huyện gồm một thị trấn huyện lỵ là thị trấn Cái Nhum và 12 xã: An Phước, Chánh An, Chánh Hội, Nhơn Phú, Mỹ Phước, Mỹ An, Hòa Tịnh, Long Mỹ, Bình Phước, Tân Long, Tân Long Hội, và Tân An Hội. Nằm trên 2 con sông lớn là Cổ Chiên và Măng Thít với vô số những kinh rạch trong địa bàn với tổng số chiều dài lên đến 740 cây số đường sông, nên giao thông đường thủy trong huyện rất thuận tiện. Về giao thông đường bộ, có những quốc lộ và tỉnh lộ chạy qua như quốc lộ 53 có 8,2 cây số; tổng cộng chiều dài các tỉnh lộ chạy qua huyện Mang Thít lên tới 50,58 cây số gồm các tỉnh lộ 902, 903, 907, và 909. Bên cạnh đó, trong huyện còn các đường huyện dài khoảng 55,70 cây số, và các tuyến đường nông thôn dài trên 70 cây số. Phải nói với đất đai phì nhiêu màu mỡ, sông ngòi kinh rạch chi chít, giao thông đường bộ rất thuận tiện, huyện Mang Thít đã và đang có đầy đủ yếu tố góp phần vào việc phát triển kinh tế cho huyện nói riêng và nói chung là cho toàn tỉnh.

Huyện Tam Bình nằm về phía Nam tỉnh Vĩnh Long; phía Đông giáp các huyện Mang Thít và Vũng Liêm; phía Tây giáp huyện Bình Tân; phía Nam giáp huyện Trà Ôn; phía Tây Nam giáp sông Hậu; một phần phía Bắc giáp huyện Long Hồ và một phần giáp thành phố Sa Đéc thuộc tỉnh Đồng Tháp. Về mặt hành chánh, huyện Tam Bình bao gồm thị trấn Tam Bình và 16 xã: Bình Ninh, Loan Mỹ, Ngãi Tứ, Song Phú, Phú Thịnh, Tân Lộc, Long Phú, Mỹ Thạnh Trung, Tường Lộc, Hòa Thạnh, Hòa Hiệp, Hòa Lộc, Mỹ Lộc, Phú Lộc, Hậu Lộc, và Tân Phú. Huyện Tam Bình có tổng diện tích là 279,7 cây số vuông, dân số 162.200, mật độ trung bình là 580 người trên một cây số vuông. Về kinh tế, huyện Tam Bình có thế mạnh trong việc sản xuất lúa và trái cây, trong đó phải nói cam sành Tam Bình chẳng những nổi tiếng ở miền Nam, mà còn khắp trên cả nước nữa. Tam Bình không có công nghiệp nặng, chỉ đang phát triển công nghiệp chế biến nông sản; và chỉ có tiểu thủ công nghiệp như các nghề đan thảm lác, thảm lục bình, tách vỏ hạt điều, may túi da, hoặc đan giỏ nylon mà thôi. Nói chung, Tam Bình vẫn là một trong những huyện trù phú của tỉnh Vĩnh Long với các vùng nông thôn trù phú, nông nghiệp phát triển và cư dân đông đúc.

Huyện Trà Ôn nằm về phía Tây Nam tỉnh Vĩnh Long; phía Đông và Đông Bắc giáp huyện Vũng Liêm; phía Tây và Tây Nam giáp huyện Bình Minh; phía Nam và Đông Nam giáp huyện Cầu Kè của tỉnh Trà Vinh; phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Tam Bình. Huyện Trà Ôn có tổng diện tích là 258,4 cây số vuông, dân số 150.000, mật độ trung bình là 581 trên một cây số vuông. Về mặt hành chánh, huyện Trà Ôn bao gồm thị trấn Trà Ôn và 13 xã: Xuân Hiệp, Hòa Bình, Nhơn Bình, Thới Hòa, Hựu Thành, Thuận Thới, Trà Côn, Vĩnh Xuân, Tân Mỹ, Thiện Mỹ, Tích Thiện, Lục Sĩ Thành, và Phú Thành. Trà Ôn trước kia đã từng là thủ phủ của tỉnh Tam Cần dưới thời Pháp thuộc và thời VNCH, và tỉnh này bao gồm luôn một phần địa phận thành phố Cần Thơ ngày nay. Trà Ôn chỉ cách Cần Thơ khoảng 20 cây số theo đường sông Hậu, và cách Vĩnh Long khoảng 50 cây số theo đường quốc lộ 54, với đoạn đi trong địa phận huyện dài 17 cây số. Ngoài ra, Trà Ôn còn có một hệ thống các đường trong

huyện và đường nông thôn rất tiện lợi cho việc giao thông đường bộ. Về giao thông đường thủy, Trà Ôn tiếp giáp với 2 con sông lớn là sông Hậu và sông Măng Thít, cùng với nhiều sông nhỏ và kinh rạch trong huyện, khiến cho việc giao thông đường thủy hết sức thuận tiện. Tưởng cũng nên nhắc lại, con đường thủy từ Sài Gòn về các tỉnh phía Nam của miền Tây thường phải đi ngang qua ngã Trà Ôn. Về kinh tế, trong tỉnh Vĩnh Long, huyện Trà Ôn luôn luôn là huyện sản xuất rất mạnh về lúa gạo, trái cây, gia súc...

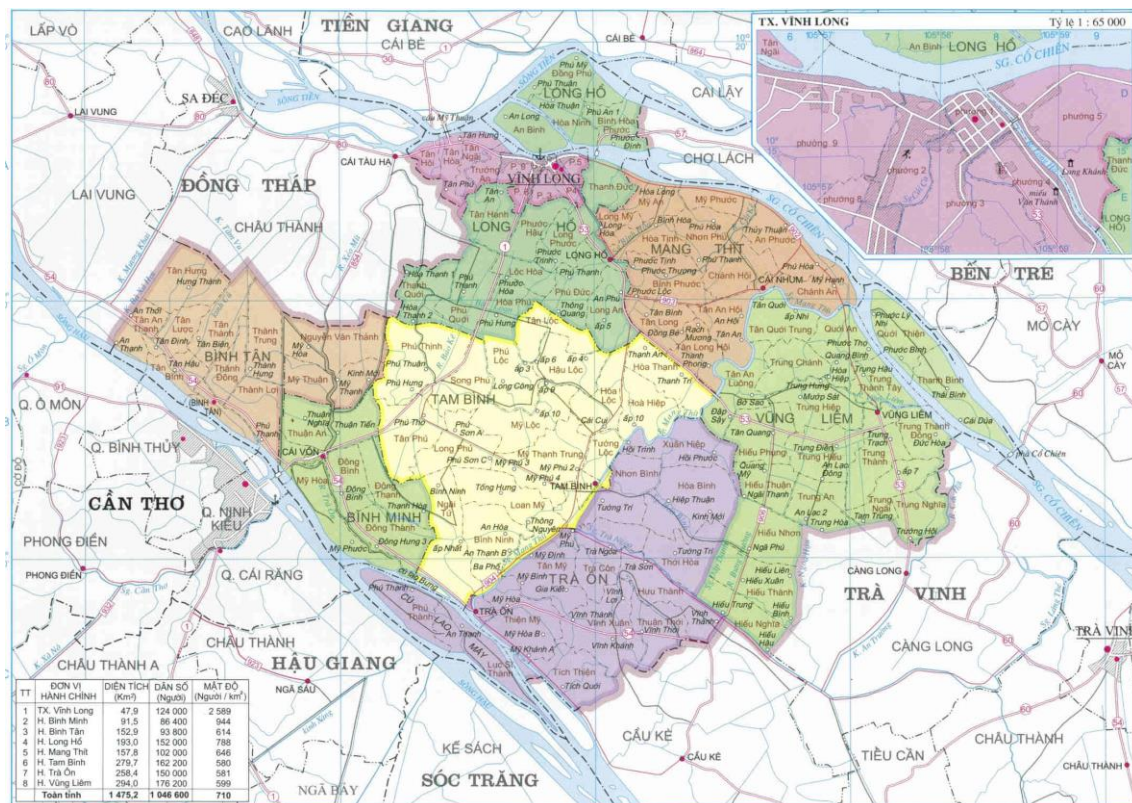
Huyện Vũng Liêm nằm về phía Đông Nam của tỉnh Vĩnh Long, phía Đông giáp với sông Cổ Chiên, phía Tây giáp huyện Trà Ôn, phía Nam giáp huyện Càng Long của tỉnh Trà Vinh, và phía Bắc giáp với sông Măng Thít. Tổng có diện tích của toàn huyện là 294 cây số vuông, dân số 176.200, mật độ trung bình là 599 trên một cây số vuông. Về địa giới hành chánh, huyện Vũng Liêm bao gồm thị trấn Vũng Liêm và 19 xã: Tân Quới trung, Quới An, Quới Thiện, Trung Chánh, Trung Hiệp, Thanh Bình, Trung Thành Tây, Tân An Luông, Hiếu Phụng, Trung Thành Đông, Trung Hiếu, Trung Thành, Trung Ngãi, Trung Nghĩa, Hiếu Thuận, Hiếu Nhơn, Trung An, Hiếu Thành, và Hiếu Nghĩa. Vũng Liêm là một trong những huyện trong tỉnh được chia cắt bởi rất nhiều sông, kênh và rạch, nên việc giao thông đường thủy rất thuận tiện. Ngoài ra, huyện được nối với các thành phố Vĩnh Long và Trà Vinh bằng quốc lộ 53. Về mặt kinh tế thì lấy nông nghiệp làm chủ yếu; ngoài làm ruộng lúa nước ra, nông dân Vũng Liêm còn lên líp lập vườn để trồng cây ăn quả, trồng lác để làm đệm, chiếu, và giỏ. Bên cạnh đó, nuôi thủy sản nước ngọt cũng chiếm một vị trí quan trọng trong kinh tế của huyện.

Sau năm 1975, chính quyền Cộng Sản cho đổi một số liên tỉnh lộ lên làm quốc lộ nên trong toàn tỉnh Vĩnh Long có 5 quốc lộ và 10 tỉnh lộ chạy ngang qua. Quốc lộ 4 được đổi thành quốc lộ 1A; đường liên tỉnh lộ số 7 Vĩnh Long đi Trà Vinh qua ngã Vũng Liêm được đổi thành quốc lộ 53, nhưng ngày nay quốc lộ này nối dài từ Trà Vinh xuống Cầu Ngang, đến huyện Duyên Hải, gần cửa biển Định An. Đường nối liền với quốc lộ 1A tại vùng Bình Minh Trà Ôn, Trà Cú, Cầu Kè, Tiểu Cần, Duyên Hải nay đổi làm quốc lộ 54. Đường từ Vĩnh Long đi Chợ Lách, Cái Mơn, Mỹ Cày, và Thạnh Phú đổi làm quốc lộ 57. Quốc lộ 57 có chiều dài khoảng 105 cây số, là con đường nối liền hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre, bắt đầu từ ngã tư Đồng Quê, chỗ giao tiếp với quốc lộ 53, thuộc phường 4 thành phố Vĩnh Long, đi qua phà Đình Khao vào địa phận các huyện Long Hồ, Chợ Lách, Mỹ Cày và kết thúc tại xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Đoạn quốc lộ 47 trong địa phận Vĩnh Long dài khoảng 8 cây số. Đường từ Cái Tàu Hạ đi Sa Đéc, Lai Vung, Vàm Cống được đổi làm quốc lộ 80. Ngoài ra, một số hương lộ ngày trước nay được đổi làm tỉnh lộ, vì những con đường này đều có thể đi thẳng tới tỉnh lỵ Vĩnh Long như tỉnh lộ như tỉnh lộ 904 đi từ ngã ba Long Hiệp tới Ba Kè, Tam Bình và Trà Ôn. Tỉnh lộ 902 đi từ phà Đình Khao qua Thanh Đức, Mỹ Phước, An Phước, Chánh An, qua phà Măng Thít, đến Quới An, Trung Thành Tây rồi đến Vũng Liêm. Tỉnh lộ 903 đi từ ngã ba Măng

Thít tới Tân An Hội, Cái Nhum, rồi nối liền với tỉnh lộ 902 tại xã An Phước. Tỉnh lộ 905 đi từ quốc lộ 1A khoảng Ba Càng chạy trong địa phận huyện Tam Bình, gặp đường tỉnh 909 tại xã Mỹ Thạnh Trung và chấm dứt khi gặp đường 904 tại thị trấn Tam Bình. Đường tỉnh 909 đi từ Ngã Tư An Đức qua các xã Hậu Lộc, Mỹ Lộc, Mỹ Thạnh Trung, Tổng Hưng, Bình Phú, Bình Quí, An Phong, Đồng Thạnh và Đồng Phú (ranh giới giữa 2 huyện Bình Minh và Tam Bình). Tỉnh lộ 906 đi từ khoảng Tân Quang trên quốc lộ 53 đi Hiếu Phụng, Hiếu Thuận, Hiếu Thành và Hiếu Nghĩa. Đường tỉnh 907 đi từ quốc lộ 54, ngay ranh giới giữa 2 ấp Mỹ Hòa và Mỹ Trung thuộc xã Mỹ Thiện chạy lên xã Tân Mỹ theo hướng Đông Bắc, đoạn này chạy song song với tỉnh lộ 904, đến ranh giới giữa các xã Tân Mỹ, Loan Mỹ, Trà Côn, Nhơn Bình và thị trấn Tam Bình thì quẹo khoảng 60 độ xuống hướng Đông Nam qua xã Trà Côn, Hựu Thành, rồi đi vào địa phận huyện Vũng Liêm tại xã Hiếu Nghĩa, đến ấp Hiếu Hậu thì quẹo lên hướng Bắc Đông Bắc lên xã Hiếu Thành. Khi tới ranh giới giữa hai xã Hiếu Thành và Trung An quẹo phải về hướng Đông chạy trong xã Trung An qua xã Trung Ngãi rồi vòng lên xã Trung Nghĩa theo hướng Bắc đi đến ấp Đại Hòa thuộc xã Trung Thành Đông, thì rẽ lên hướng Tây Bắc chạy dọc theo sông Cổ Chiên (đối diện bên kia sông là xã Thanh Bình của cù lao Dài). Khi đến ranh giới giữa hai ấp Đại Nghĩa và Phú An của xã Trung Thành Đông thì quẹo trái đi về hướng Tây qua thị trấn Vũng Liêm; sau đó khi đến ấp rạch Nhung thì chạy theo hướng Tây Tây Bắc trong địa phận xã Trung Hiệp; khi tới địa phận ấp Rạch Ngay thì chạy về hướng Bắc và Tây Bắc trong 2 xã Trung Chánh và Tân Quới Trung, sau khi chạy qua đường tỉnh 901 một đoạn thì kết thúc tại ranh giới 2 huyện Mang Thít và Vũng Liêm. Đường tỉnh 901 bắt đầu từ bờ sông Hậu thuộc ấp Tích Lộ, xã Tích Thiện, Trà Ôn, chạy theo hướng Đông Bắc lên gặp quốc lộ 54 tại xã Vĩnh Xuân, có khoảng 300 mét chạy về hướng Tây chung với quốc lộ 54, tới ấp La Ghì của xã Thuận Thới thì rẽ trái chạy theo hướng Bắc tới ấp Trà Sơn của xã Hựu Thành, quẹo phải có tuyến chung với đường tỉnh 907 khoảng 2 cây số, tới ấp tường Thịnh của xã Thới Hòa thì quẹo trái theo hướng Đông Bắc, tới ấp Tường Thọ thì quẹo trái đi về hướng Tây Bắc qua các xã Hòa Bình và Xuân Hiệp, ra khỏi địa phận Trà Ôn tại ấp Hồi Lộ để vào địa phận ấp Nước Xoáy của xã Tân An Luông thuộc huyện Vũng Liêm, đường tỉnh 901 chạy dọc theo đường ranh giới giữa 2 huyện Vũng Liêm và Mang Thít và chấm dứt khi gặp đường tỉnh 902 trong xã Quới An thuộc quận Vũng Liêm. Đường tỉnh 908 chạy trong địa phận huyện Bình Tân, bắt đầu từ quốc lộ 1A ngay ranh giới giữa 2 huyện Long Hồ và Tam Bình (xã Hòa Phú và xã Song Phú) chạy về hướng Tây qua xã Nguyễn Văn Thành, tới xã Thành Trung thì rẽ về hướng Tây Bắc, khi vào địa phận các xã Tân Thành và Tân Hưng thì chạy theo hướng Tây Tây Bắc. Khi đến ranh giới 4 ấp Hưng Phú, Hưng Thuận, Hưng Hòa và Hưng Nghĩa thì quẹo trái về hướng Tây Nam và chấm dứt khi gặp quốc lộ 54 trong địa bàn xã Tân An Thạnh.

Năm 2009, do nhu cầu hành chánh, thị xã Vĩnh Long được nâng lên làm thành phố Vĩnh Long, trực thuộc tỉnh Vĩnh Long. Theo thống kê mới nhất (2009), thành phố

Vĩnh Long có diện tích khoảng 4.800 mẫu, với tổng dân số 147.039 người. Thành phố Vĩnh Long gồm 7 phường: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường 5, phường 8, và phường 9; và 4 xã: xã Trường An, xã Tân Hòa, Tân Ngãi và Tân Hội. Về vị trí địa lý, phía bắc thành phố Vĩnh Long giáp sông Tiền, phía đông và nam giáp huyện Long Hồ, phía tây giáp huyện Châu Thành tỉnh Đồng Tháp (Sa Đéc).



Bản Đồ Tỉnh Vĩnh Long—Năm 2009
(Theo Tập Bản Đồ Hành Chính VN 2009—Administrative Atlas)

Chú Thích:

- (1) Long Hồ, Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn và Vũng Liêm.
- (2) Tại làng Mỹ Hòa.
- (3) Khoảng các xã Hòa Hiệp, Hòa Thạnh, Hòa Lộc thuộc huyện Tam Bình; và Xuân Hiệp, Nhơn Bình, và Hòa Bình thuộc huyện Trà Ôn.
- (4) Điểm phía đông là cực nam của cù lao Quới Thiện, khoảng đi ngang của bến phà Cổ Chiên nối quốc lộ 60 đến điểm phía tây ngay vằm kinh Bà Xã Hội với sông Hậu thuộc huyện Bình Tân.
- (5) Từ mồm chót của ấp Phú Mỹ, xã Đồng Phú đến bờ sông Hậu, ranh giới giữa xã Tích Thiện và huyện Cầu Kè của tỉnh Trà Vinh.
- (6) Thuộc huyện Vũng Liêm.
- (7) Lục Sĩ Thành.
- (8) Chỉ có mồm phía bắc cù lao là thuộc Vĩnh Long mà thôi.

Chương Ba Mười Tám

Giao Thông Trên Thủy Bộ Trên Vùng Đất Vĩnh Long

(1) Giao Thông Đường Bộ Trong Vĩnh Long:

Về giao thông đường bộ, Vĩnh Long nối liền với Sài Gòn bằng quốc lộ 4, nay là quốc lộ số 1. Với vị trí địa lý hết sức đặc biệt, nên ngay từ thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam, Vĩnh Long đã là nơi hội tụ của những giao điểm lưu thông thủy bộ giữa miền Tây và Sài Gòn-Gia Định. Hiện tại, nhiều quốc lộ quan trọng nối Sài Gòn với miền Tây đều phải đi ngang qua Vĩnh Long như quốc lộ 1A, nối liền Sài Gòn-Cà Mau. Đường thuộc địa số 7 nay là quốc lộ 53, dài khoảng 40 cây số, nối liền Vĩnh Long-Trà Vinh; dưới thời Pháp thuộc, đường được lát đá, đến thời VNCH, đường được chính phủ cho tráng nhựa. Ngoài ra, từ năm 1954 đến 1960, chính quyền VNCH còn xây dựng trên tuyến đường này 12 cây cầu vừa bằng sắt, vừa bằng bê tông cốt sắt. Quốc lộ 54, nối liền Cái Vồn-Cầu Kè-Tiểu Cần-Trà Vinh; quốc lộ 57, nối liền Vĩnh Long-Chợ Lách-Bến Tre; đường thuộc địa số 4 nay là quốc lộ 80, nối liền Vĩnh Long-Sa Đéc, có chiều dài khoảng 12,5 cây số, được lát đá trong thời Pháp thuộc; đến thời VNCH thì đường được tráng nhựa và mở rộng hai bên. Như vậy, Vĩnh Long chính là cầu nối giao thông quan trọng giữa Sài Gòn và các tỉnh miền Tây, quốc lộ 1A ngang qua Vĩnh Long, qua Bình Minh, Cần Thơ, rồi đi về Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Riêng đoạn quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, chạy qua Vĩnh Long có chiều dài khoảng 36 cây số. Quốc lộ 80 nối liền thị xã Vĩnh Long với thị xã Sa Đéc, rồi từ đó đi Lai Vung và tới Bắc Vàm Cống. Tỉnh lộ 27, nay là quốc lộ 57, nối liền thị xã Vĩnh Long với quận Chợ Lách, dài gần 20 cây số, nhưng phải qua đò Đình Khao⁽¹⁾. Đường quản hạt số 40 nay là đường tỉnh 902, chạy dọc theo bờ sông Cổ Chiên, dài khoảng 35 cây số; dưới thời Pháp thuộc, con đường này được lát đá xanh, đến thời VNCH, chính phủ cho bắt lại 13 cây cầu sắt đi qua các tổng Bình Thiềng, Bình Thanh, Bình Quới, và Bình Trung.

Đường thuộc địa số 8 đi từ Vĩnh Long qua Cần Thơ, dưới thời VNCH, thuộc quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A; tính từ đường thuộc địa số 4, nay là quốc lộ 80, đi đến Cần Thơ có chiều dài khoảng 27,5 cây số. Từ Cái Vồn (Bình Minh) trên quốc lộ 1A người ta có thể rẽ trái đi về hướng Đông Nam theo quốc lộ 54 đi Trà Ôn. Giữa hai quốc lộ 53 và 54 có tỉnh lộ 907 nối liền Ngã Ba Long Hiệp đi Tam Bình và Trà Ôn. Từ quốc lộ 53, qua khỏi Ngã Tư An Đức khoảng 3 cây số, rẽ trái theo tỉnh lộ 906 đi Cái Nhum. Liên tỉnh lộ 31 nối liền thị xã Vĩnh Long đến ranh giới tỉnh Trà Vinh, dài khoảng trên 25 cây số. Ngoài ra, từ thị xã Vĩnh Long, người ta có thể theo tỉnh lộ 905

dọc theo bờ sông Cổ Chiên đi Mỹ An và Cái Nhum. Hương lộ số 1 đi từ quận Châu Thành đến xã Tân An, dài khoảng 6 cây số. Hương lộ số 2⁽²⁾, đi từ cầu Thiêng Đức đến chợ Ngã Tư, dài khoảng 9,5 cây số. Hương lộ số 3, đi từ quốc lộ 4 vào quận Châu Thành, dài khoảng 6,5 cây số. Hương lộ số 4, đi từ quốc lộ 4 vào chợ Lộc Hòa, dài khoảng 2,5 cây số. Hương lộ 5 và hương lộ 8, đi từ liên tỉnh lộ 31 vào quận Cái Nhum, dài khoảng 8 cây số⁽³⁾. Hương lộ 16, từ Ba Càng đến Tam Bình, dài khoảng 16 cây số. Hương lộ 22, từ quận Chợ Lách đến Bắc Cổ Chiên, dài khoảng 13,5 cây số. Như trên đã nói, Vĩnh Long nằm trên một cù lao lớn, giữa 2 con sông Tiền và sông Hậu, nên việc đi lại bằng đường thủy đã bắt đầu ngay từ thời các chúa Nguyễn. Hiện nay, từ Vĩnh Long, tàu bè có thể đi xuyên qua các tỉnh miền Tây, lên Sài Gòn, qua các tỉnh miền Đông... bằng các ngã sông Hậu, sông Cổ Chiên, sông Long Hồ, sông Măng Thít, cũng như các kinh đào khác rất thuận tiện. Vào thời Pháp Thuộc, tàu từ Sài Gòn đi Lục Tỉnh, qua các tỉnh miền Tây như Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc... đều đi ngang Vĩnh Long. Trong suốt thời Pháp thuộc, Vĩnh Long nổi tiếng với những bến phà, từ bến phà Mỹ Thuận đến phà Hậu Giang. Năm 1997, chính phủ Úc Đại Lợi xây dựng cầu Mỹ Thuận để tặng cho nhân dân Việt Nam, cầu được hoàn thành vào ngày 21 tháng 5 năm 2000. Cầu dài 1535 mét, cao 123,5 mét. Độ cao cho ghe tàu có thể qua lại được là 37,5 mét. Năm 2000, chánh quyền đã khánh thành cầu Mỹ Thuận, chiếc cầu lớn nhất bắc ngang qua sông Cửu Long tại vùng mà trước đây dân Việt Nam đã nhờ những chiếc phà đưa rước qua sông. Đây là chiếc cầu hữu nghị giữa hai dân tộc Việt Úc, một công trình kiến trúc tuyệt mỹ của thế kỷ.

Chú Thích:

- (1) Còn gọi là Bắc Cổ Chiên.
- (2) Từ thị xã Vĩnh Long đi về hướng Nam theo đường Gia Long (tên đường trước năm 1975), quẹo trái lên cầu Thiêng Đức, rồi rẽ phải đi vào hương lộ 2.
- (3) Hương lộ 5 dài 3 cây số, và hương lộ 8 dài 5 cây số.

(??) Giao Thông Đường Thủy Trong Vĩnh Long:

Vĩnh Long là một trong những tỉnh có địa hình bằng phẳng nhất Việt Nam, lại thêm có một hệ thống sông, kênh, rạch đan xen chi chít và độ dốc của mặt đất trong toàn tỉnh rất thấp, gần như không đáng kể. Thêm vào đó, Vĩnh Long có vị trí trung tâm của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nên hệ thống đường thủy và đường bộ với các tỉnh khác trong vùng rất thuận tiện. Ngay từ thời mới dựng lập dinh Long Hồ, hệ thống giao thông đường thủy của vùng này gần như được xem là độc tôn. Thật vậy, lúc giao thông đường bộ chưa được phát triển, người ta có thể đi bằng đường sông từ Vĩnh Long đến hầu hết các vùng khác trong tỉnh như Phước Ngươn, Phước Hậu, ngã tư Long Hồ, ngã ba Long Hiệp, Ba Kè, Tam Bình, Nhà Đài, Thầy Phó (Hựu Thành), Trà Ôn, Vĩnh Xuân, Cái Kè, Cái Nhum, Cầu Mới (Tân An Luông), Cầu Vĩ (Hiếu

Phụng), Vũng Liêm, Chợ Lách... Và người ta cũng có thể đi từ mọi vùng của Vĩnh Long qua Mỹ Tho rồi lên Sài Gòn bằng đường thủy một cách dễ dàng.

Sau năm 1954, khi người Pháp trao trả độc lập, Việt Nam bị phân đôi. Từ sông Bến Hải ra đến Ải Nam Quan thuộc quyền cai trị của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa; còn từ sông Bến Hải trở vào đến mũi Cà Mau thì thuộc quyền chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Riêng tại miền Nam, lúc này chính phủ VNCH sửa sang đường bộ rất nhiều, từ Quốc lộ, liên tỉnh lộ, tỉnh lộ, đến hương lộ, nên giao thông đường bộ rất dễ dàng, tuy nhiên, giao thông đường thủy vẫn còn rất quan trọng vì nó vừa tiện lợi mà cũng vừa an toàn, nhất là trong thời chiến. Vì vậy về mặt giao thông đường thủy vẫn chiếm khoảng 60% trong việc vận chuyển hành khách và hàng hóa, nhất là trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vĩnh Long là một trong 3 tỉnh nằm trọn trên một cù lao lớn, giữa sông Tiền và sông Hậu, nên hệ thống thủy đạo của tỉnh này chẳng chịt như mạng nhện. Riêng tại khúc sông Cổ Chiên trong trung tâm tỉnh lỵ, ngày 19 tháng 2 năm 1926, chánh quyền thuộc địa đã cho xây một cầu tàu đặc biệt cho sở Tham Biện và nghiêm cấm những tàu bè dân sự cập bến⁽⁴¹⁾. Trong phạm vi quận Châu Thành có sông Cổ Chiên⁽²⁾, sông Long Hồ, sông Cái Cá, sông Cái Cam, rạch Cái Đôi, rạch Cái Da Lớn, rạch Cái Da Nhỏ, và rạch Cái Sao. Quận Chợ Lách, ngoài hai con sông lớn là Hàm Luông và Cổ Chiên, còn có kinh Chợ Lách, và rất nhiều kinh rạch cũng như những ngòi nước nhỏ rất thuận tiện cho việc giao thông bằng đường thủy trong quận. Ngày 19 tháng 3 năm 1904, chánh quyền thuộc địa đã ban hành nghị định về việc đào kinh nối liền sông Cổ Chiên với rạch Chợ Lách để cho tàu bè đi lại dễ dàng hơn trong quận Chợ Lách⁽³⁾. Quận Minh Đức là quận có nhiều sông rạch nhất trong tỉnh, đáng kể nhất là sông Măng Thít, rạch Cá Lóc, rạch Ông Diệm, rạch Cái Cạn, rạch Cái Ranh, rạch Cái Kè, rạch Thủy Thuận, rạch Phú Hòa, Rạch Mít, kinh Ruột Ngựa, rạch Cái Nhum, rạch Bà Phong, rạch Lung, rạch Cái Sao, rạch Bà Giáo, rạch Cái Ngay, rạch Ông Nam, rạch Ông Cố và rạch Ông Đệ... Đặc biệt nhất là dòng sông Mang Thít, nối liền giữa sông Tiền và sông Hậu, trục lộ giao thông bằng đường thủy quan trọng chẳng những của tỉnh Vĩnh Long, mà còn cho cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nữa. Do tầm quan trọng của dòng kinh này, nên ngày 8 tháng 6 năm 1912, chánh quyền thuộc địa đã ban hành một nghị định về việc nạo vét lại kinh đào Mang Thít-Trà Ôn, cũng như bồi thường cho nhiều sở hữu chủ trong làng Tường Lộc, vì cây ăn trái bị đốn, do nhu cầu công tác nạo vét và mở rộng kinh. Đến năm 1937, theo nghị định ký ngày 7 tháng 10, chánh quyền cho vét lại toàn bộ những vùng cạn của dòng kinh Mang Thít⁽⁴⁾. Quận Tam Bình nằm bên bờ Bắc sông Hậu, tuy không có nhiều sông rạch như quận Minh Đức, nhưng hệ thống thủy đạo trong quận cũng chẳng chịt không kém. Những con rạch đáng kể trong quận Tam Bình gồm rạch Ba Kè, Cái Ngan, Ba Càng (Song Phú), Cái Sơn, Bằng Tăng, Danh Tầm, Ba Phố, Sóc Tro, An Hòa, Xã Xỉ và Phú Quới (Bà Lang). Những con kinh đáng kể trong quận Tam Bình gồm kinh Chà Và, Khửu văn ba, Cái Sơn, Bình Phú, Phó Chất, Bocquet, và Nicholais. Quận Bình Minh (Cái Vồn), nằm dọc theo bờ Bắc Hậu Giang. Sông Hậu

chảy theo hướng tây nam, chia ranh giới Vĩnh Long và Cần Thơ, với cù lao Mây, còn gọi là cù lao Tân Ngã, nên trong địa phận này có nhiều đường nước, ngòi, lạch chảy ra sông này như rạch Trà Quơn, rạch Cái Vồn, kinh Hộ Trự, kinh Phó Chất, kinh Xã Khánh, kinh Tổng Nguơn, kinh Mười Thới, kinh Đông Lợi, kinh Mới, và kinh Chú Cảnh.

Riêng tại thị xã Vĩnh Long, ngoài sông Cổ Chiên là một nhánh lớn của sông Tiền, còn có sông Long Hồ. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Long Hồ Giang chảy quanh co, uốn lượn, với những thôn xóm khi ẩn khi hiện. Sông chảy bao quanh phía bắc thành Vĩnh Long, rồi hợp lưu với sông Tiền, tạo thành một cái hào thiên tạo rất hùng vĩ, sông rộng 49 tầm, sâu 11 tầm (1 tầm = 8 thước ta = 3,2 thước tây), một trong những con sông mang thế phòng thủ thiên nhiên cho thành Vĩnh Long trong thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về phương Nam. Với điều kiện tự nhiên thuận tiện như vậy, nên giao thông đường thủy rất thuận tiện trong việc nối liền Vĩnh Long với các miền khác trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Và cũng chính nhờ ưu thế mạng lưới kinh rạch và sông ngòi dày đặc mà ngay từ thời các chúa Nguyễn, Vĩnh Long đã có nền nông nghiệp phát triển với các vùng nông thôn trù phú và cư dân đông đúc.

Về giao thông bằng đường hàng không, trước năm 1975, Vĩnh Long chỉ có phi trường quân sự do chánh phủ Việt Nam Cộng Hòa xây dựng. Sau năm 1975, khu vực phi trường quân sự không còn được sử dụng nữa, nên đất đai bị lấn chiếm và xây dựng một cách bừa bãi. Thiết tưởng chánh quyền hiện nay nên xem xét việc tái thiết và biến sân bay quân sự Vĩnh Long thành phi trường dân dụng nhằm góp phần vào việc phát triển kinh tế cho toàn tỉnh.

Chú Thích:

- (1) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1926, N° 10, p. 737-738.
- (2) Sông Tiền chảy đến đầu cù lao An Thành thì chia làm hai nhánh lớn, một nhánh chảy vào Vĩnh Long gọi là sông Cổ Chiên, còn nhánh kia chảy vào Mỹ Tho gọi là sông Tiền. Giữa hai nhánh sông này có rất nhiều cù lao lớn như cù lao An Thành, cù lao Tân Phong, và cù lao Dài....
- (3) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1904, N° 12, p. 579.
- (4) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1912, N° 25, p. 1473-1475F; et BAC, 1912, N° 31, p. 1759-1760; et BAC, 1937, N° 41, p. 2382-2383.

Chương Ba Mười Chín

Từ Những Chuyến Đò Ngang Đến Cầu Mỹ Thuận Và Cầu Cần Thơ

(7) Những Chuyến “Đò Ngang”

Trước khi lưu dân Việt Nam di cư đến vùng Đất Phương Nam thì đã có một số người Khmer trú ngụ sẵn trên vùng đất này. Tuy nhiên, người Khmer không thông thạo về sông ngòi, nên họ chỉ đi từ Lục Chân Lạp qua các vùng Thủy Chân Lạp bằng đường bộ từ các vùng Hà Tiên, Châu Đốc, hoặc băng qua sông Vàm Nao để lên cù lao lớn Sa Đéc-Vĩnh Long-Vĩnh Bình. Rồi từ đó, nhóm nào cư trú theo nhóm đó, chứ họ không băng qua các nhánh lớn của dòng Cửu Long để đến các miền khác. Chính vì vậy mà khi người Việt đến đây, hầu như người Khmer hoàn toàn không sử dụng đò ngang hay đò dọc gì cả. Ngược dòng thời gian hơn ba thế kỷ về trước, khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên bắt đầu khai phá vùng Nam Kỳ thì đã có nhu cầu nối liền đôi bờ Tiền Giang cũng như đôi bờ Hậu Giang để tiện việc đi lại từ Gia Định Thành xuống các vùng xa xôi của miền Tây. Theo các bô lão kể lại thì ngày đó khoảng cách hai bên bờ sông Tiền Giang cũng như Hậu Giang hãy còn ngắn, ngắn trong vòng “ới” đò của khách qua sông, nên chỉ cần những con đò nhỏ là có thể đưa khách từ bờ này qua bờ kia dễ dàng. Nhưng theo dòng thời gian, cùng với sự gia tăng nhiệt độ của địa cầu khiến những tảng băng tuyết trên Hy Mã Lạp Sơn tan rã nhiều hơn, nên lưu lượng của dòng Cửu Long có phần lớn hơn, do đó mà sức chảy của nó cũng có phần mạnh hơn trước nhiều. Thế rồi dòng chảy cứ khiến con sông bên lở bên bồi, bên bồi thì ít mà bên lở thì nhiều, nên thoáng một cái mà khoảng cách đôi bờ đã trở nên mênh mông, bờ này không còn “ới” đò bờ bên kia một cách dễ dàng nữa, mà người ta phải xuống những chuyến đò ngang, chờ cho đầy khách mới đi qua bên kia bờ. Trước khi Pháp chiếm Nam Kỳ thì ngay tại những vùng phía Nam Cái Tàu Hạ đến phía Bắc Cái Bè đã có những bến đò, đò dọc cũng có mà đò ngang cũng có. Đò ngang thì đưa khách từ bờ bên này qua bờ bên kia sông Tiền, còn đò dọc thì đưa khách đi từ Cái Bè qua Cái Tàu Hạ, Sa Đéc, Tân Vĩnh Hòa, Tân Hưng, vân vân, hoặc từ Cái Bè đi Long Hồ, Mỹ An, Măng Thít... Dưới thời các vua chúa triều Nguyễn, ngoài những chiếc đò ngang dân sự, các quan sở tại địa phương còn phái những chiếc đò lớn hơn chỉ chuyên lo việc đưa quân từ bờ này sang bờ kia.

(77) Từ Bắc Cái Bè Đến Bến Bắc Mỹ Thuận

Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, vì nhu cầu vận chuyển lương thực và quân trang quân dụng từ Gia Định xuống các tỉnh miền Tây nên khoảng đầu thế kỷ XX, người

Pháp đã cho tăng cường một số phà nhỏ đến Cái Bè. Ban đầu phà chỉ dành cho hoạt động quân sự mà thôi, mãi đến ngày 7 tháng 11 năm 1920, bến phà dân sự Cái Bè mới bắt đầu hoạt động, những chiếc phà có thể chở được một chiếc xe hơi mới được chính thức đưa đến hoạt động tại bến Bắc Cái Bè. Tuy nhiên, ngày đó đoạn đường từ Sài Gòn đi Cần Thơ, nếu không bị kẹt “Bắc”, phải mất hết 6 tiếng đồng hồ. Nếu bị kẹt “Bắc” thì có thể mất 12 tiếng đồng hồ như không. Riêng thời gian trôi nổi trên mỗi chuyến phà phải mất hơn một tiếng rưỡi đồng hồ. Lúc đó lộ trình từ Sài Gòn đi Tây Đô như sau: Xe lửa chạy Sài Gòn Mỹ Tho (Ngã Ba Trung Lương), đi xe hơi từ Ngã Ba Trung Lương đến Cái Bè, từ Cái Bè qua phà đi qua Vĩnh Long, rồi từ Vĩnh Long đi xe hơi đến Cái Vồn, sau đó xuống phà Cái Vồn qua Tây Đô. Khúc sông tại bến phà Cái Bè qua Vĩnh Long quá xa, có khi phải mất trên hai tiếng đồng hồ mới qua đến bờ Vĩnh Long, vì phải đi vòng qua cù lao An Thành, nên mười năm sau ngày bến phà Cái Bè hoạt động, người Pháp đã phải tìm một bến “Bắc” mới. Khoảng năm 1921, bến “Bắc” được dời về khu Cổ Cò trong vùng Giáo Đức để xây bến Bắc mới. Mỹ Thuận là tên của một ngôi làng nhỏ, nằm bên tả ngạn sông Tiền Giang, thuộc tỉnh Định Tường⁽¹⁾, cách thành phố Sài Gòn khoảng 127 cây số. Đến ngày 26 tháng 12 năm 1925, để cải thiện thời gian qua phà Mỹ Thuận, chánh quyền thuộc địa đã ký một nghị định sửa đổi điều 3 của nghị định ngày 20 tháng 6 năm 1921⁽²⁾. Nếu không được chọn làm bến bắc, chắc chắn Mỹ Thuận cũng chỉ là một trong nhiều địa danh của miền Nam, sẽ ít được ai biết đến. Sở dĩ người Pháp chọn Mỹ Thuận làm bến bắc, vì nơi đây lòng sông hẹp mà sâu, nước lại không chảy xiết, nên rất thuận tiện cho việc xây dựng một bến bắc vào tiền bán thế kỷ thứ XX. Tại khúc sông này, sông chỉ rộng khoảng 800 mét mà thôi, là nơi hẹp nhất trong suốt chiều dài của dòng Cửu Long khi chảy vào địa phận Việt Nam. Như vậy, bắt đầu từ tháng giêng năm 1936, bến bắc Cái Bè chính thức được dời về Mỹ Thuận, và từ đó danh xưng ‘Bắc Mỹ Thuận’ trở nên quen thuộc với người dân miền Nam, nhất là dân miền Tây. Theo lời cụ An Thiện, nhân viên sở Trường Tiền Vĩnh Long kể lại thì hồi bến “Bắc” mới hoạt động, vì chưa có điện nên việc đi lại về ban đêm là cả một vấn đề. Về đêm, các trưởng đò phải cho đốt đèn dầu làm bằng những cái tìn nước mắm. Như vậy mà cụ An Thiện bảo là về đêm bến “Bắc” cũng thiệt là vui. Cụ bảo nhiều khi ban đêm phà không dám chạy, phải đợi đến trời sáng tỏ mới bắt đầu chạy, xe cộ và khách bộ hành phải nghỉ lại ở hai bên bến “Bắc” nên sinh hoạt ban đêm tại bến “Bắc” thời đó rất nhộn nhịp. Đến những năm đầu của thập niên 1940s nhà đèn mới bắt đầu cung cấp điện thường xuyên cho bến “Bắc”. Hồi này Bắc Mỹ Thuận đã có những chiếc phà cỡ trung, có thể chở được vài ba chiếc xe hơi loại nhỏ. Mãi đến sau 1965, Bắc Mỹ Thuận mới có hai chiếc phà loại M100, loại trọng tải 100 tấn. Hồi này dầu đa phần hàng hóa được vận chuyển bằng đường thủy, từ Cần Thơ qua Trà Ôn, vượt qua kinh Măng Thít, rồi đi ngã sông Bảo Định lên Sài Gòn, nhưng nhu cầu vận chuyển hàng hóa của miền Tây cũng đã khá cao nên chuyện kẹt xe tại bến Bắc vài ba ngày là chuyện thường, có khi xe cộ ứ đọng hai bên bờ bến Bắc đến cả tuần lễ. Tuy nhiên,

cũng chính nhờ hoàn cảnh sinh hoạt này mà dân cư hai bên bờ Bắc Mỹ Thuận làm ăn khấm khá, chẳng mấy chốc mà ai cũng xây được nhà tường. Đến khoảng cuối thập niên 60, vì tình hình an ninh kém nên sự vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy cũng giảm dần, nên con đường bộ huyết mạch từ Sài Gòn đi Tây Đô trở nên bận rộn, mỗi ngày có khoảng trên 10.000 xe cộ và khoảng trên dưới 200.000 lượt khách bộ hành qua lại Bắc Mỹ Thuận. Trong suốt 80 năm Bến Bắc Mỹ Thuận hoạt động, dân chúng hai bên bến dù không hẳn giàu có nhưng mỗi người, mỗi gia đình đều sống nhờ vào sự tấp nập và phồn thịnh của Bến Bắc. Dầu biết rằng việc xây cầu nối liền hai bên bờ sông là việc thiết yếu tất nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, nhưng người viết bài này vẫn cảm thấy một niềm xúc cảm vui buồn lẫn lộn, vui vì kể từ nay sự vận chuyển sẽ hanh thông hơn, nhưng cũng buồn vì những hình ảnh đẹp về Bến Bắc sẽ không còn nữa.



Từ Bắc Cái Bè đến Bắc Mỹ Thuận, nối liền hai bờ sông Tiền Giang giữa Mỹ Tho và Vĩnh Long từ 7 tháng 11 năm 1920 đến ngày 1 tháng 5 năm 2000

Chú Thích:

- (1) Tỉnh Định Tường dưới thời VNCH, nay thuộc tỉnh Tiền Giang.
- (2) Bulletin Administratif de la Cochinchine, 1926, N^o 6, p. 381-383.

(999) Cầu Mỹ Thuận

Đối với người Việt Nam, cầu Mỹ Thuận là chiếc cầu của thế kỷ XXI, hoàn tất vào năm 2000, do chánh phủ Úc Đại Lợi xây dựng và tặng cho nhân dân Việt Nam. Bến phà Mỹ Thuận tấp nập năm xưa nay đã trở thành dĩ vãng. Rồi đây trong thập niên đầu thế kỷ thứ XXI, chiếc cầu Cần Thơ sẽ được khánh thành, và như vậy con đường xuyên Việt từ Hà Nội đi Cà Mau sẽ nối liền một mạch. Tuy vậy, trong lòng đa

số con dân miền Nam vẫn không quên được hình ảnh của những chuyến phà Mỹ Thuận năm xưa. Để được thuận tiện trong vấn đề di chuyển và kiểm soát toàn vùng nên thực dân Pháp đã cho xây dựng hai bến phà lớn vào bậc nhất của miền Nam là phà Mỹ Thuận và Cần Thơ. Bên cạnh đó còn có rất nhiều những bến phà nhỏ hơn như phà Rạch Miễu từ Mỹ Tho qua Bến Tre, phà Vàm Cống từ Sa Đéc qua Long Xuyên, phà Cao Lãnh từ Sa Đéc qua Cao Lãnh. Dù mục đích của người Pháp có như thế nào đi nữa, thì những chuyến phà miền Nam cũng đã trở thành một trong những nét văn hóa hết sức đặc thù của nhân dân miền Nam trong suốt hơn một thế kỷ qua. Chỉ có những ai đã từng có kỷ niệm với những chuyến phà miền Tây mới thấy được sự tiện nghi vượt bậc của chiếc cầu. Tôi còn nhớ hồi nhỏ những lần theo ngoại lên Sài Gòn, khi đến bến phà về phía bên Giáo Đức, dù chỉ còn cách nhà khoảng 9 hay 10 cây số, nhưng có khi xe bị kẹt phà đến hàng năm sáu tiếng đồng hồ, với những đoàn xe dài thậm thụt, nên khi qua được bên kia phà ai cũng có cảm giác như vừa được hồi sinh trên vùng đất mới.

Sông Cửu Long chẳng những là huyết mạch của các nước trong vùng như Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên và Việt Nam, mà còn là máu huyết của toàn vùng Đông Á, không có nó thì cả vùng này chỉ là một vùng sa mạc hoang vu không hơn không kém. Có nó mà một trong những quốc gia có liên hệ trực tiếp với nó không biết bảo quản và chăm sóc nó, thì sẽ có một ngày nào đó nó cạn dòng hoặc đổi hướng đi về một nẻo khác, chừng đó toàn vùng lại cũng sẽ biến thành một sa mạc hoang vu. Sau nhiều nghiên cứu và thử nghiệm về địa điểm cũng như khu vực dòng sông bị xoáy mòn lòng sông và sự sạt lở bờ sông, ngay từ giữa thập niên 1950, chánh quyền Đế Nhất Cộng Hòa đã nghĩ tới việc xây cầu Mỹ Thuận và Cần Thơ, nhằm mục đích rút ngắn thời gian đi từ Sài Gòn về miền Tây. Đầu năm 1957, Ủy Ban Quốc Tế về sông Mékong được thành lập, gồm 4 thành viên là Thái Lan, Lào, Cam Bốt và Nam Việt Nam. Ủy ban đã đề ra những nguyên tắc chung là không một quốc gia nào có thể xây dựng những công trình trên dòng sông có thể làm trở ngại cho tàu bè của một trong bốn quốc gia di chuyển từ trong nội địa ra biển. Do đó, dự án xây dựng cầu Mỹ Thuận của Việt Nam Cộng Hòa phải được Ủy Ban chấp thuận. Cũng vào năm 1957, chánh phủ Nam Việt Nam đưa ra dự án đầu tiên cho chiếc cầu Mỹ Thuận với dự tính khoảng cách lúc thủy triều lên cao nhất cách sàn cầu khoảng 25 thước. Tuy nhiên, khi chánh quyền Việt Nam Cộng Hòa vừa bắt đầu lập dự án xây dựng cầu Mỹ Thuận đã bị vua Miên phản đối quyết liệt. Vua Miên yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp và lúc đầu Sihanouk buộc Việt Nam phải xây cầu cao trên 50 mét, nhưng sau đó ông ta đồng ý để cho Việt Nam chỉ xây cao khỏi mặt nước lúc lên cao nhất là 41 thước. Rồi sau đó, qua nhiều lần thương thảo, Ủy Ban sông Mékong đồng ý cho khoảng cách này xuống còn 37,5 mét. Mặc dầu Ủy Ban Sông Mékong đã đồng ý dự án xây cầu Mỹ Thuận của Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1957, nhưng vua Cao Miên là Sihanouk vẫn không đồng ý vì lý do chánh trị nào đó. Trong khi đó, về phía Việt Nam, một phần vì chánh phủ Cộng Hòa mới được thành lập, cần ngân quỹ

cho nhiều kế hoạch khác cấp thiết hơn, phần vì phải lo xây dựng lại đất nước sau gần một thế kỷ bị Tây đô hộ nên nếu phải xây cầu cao như vậy thì không thể trang trải nổi kinh phí nên Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã phải trì hoãn dự án. Sau đó vào thập niên 1960, Việt Nam Cộng Hòa đã đơn phương tiến hành dự án xây cầu Mỹ Thuận. Nhiều công ty nổi tiếng trên thế giới đã đệ nạp đề án cầu Mỹ Thuận, và cuối cùng công ty Nippon của Nhật Bản đã được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa chọn lựa. Công ty này đã hoàn thành đề án cầu Mỹ Thuận vào năm 1965. Đến khi bắt đầu chương trình xây cầu thì chiến tranh tàn phá bắt đầu leo thang, những cây cầu khác trong vùng đồng bằng sông Cửu Long bị giạt sập chỉ trong nháy mắt, nên kế hoạch bị đình hoãn đến đầu năm 1970, nghĩa là sau Tết Mậu Thân 1968, chương trình xây cầu Mỹ Thuận mới khởi công. Công trình xây cầu Mỹ Thuận được thành lập, dưới sự điều hành của Bộ Công Chánh và Giao Thông. Dầu chiến tranh từ năm 1970 đến năm 1975 ngày càng trở nên khốc liệt, nhưng Công trình xây cầu Mỹ Thuận vẫn được tiến hành. Bộ Công Chánh Việt Nam Cộng Hòa đã cho giải tỏa những khu lộ giới và đắp xong nền đường cho việc xây cầu và đường dẫn vào cầu, vân vân. Tuy nhiên, công trình xây dựng cầu Mỹ Thuận đã bị đình hoãn ngay sau ngày 30 tháng 4 năm 1975. Đến năm 1991, đơn xin tái gia nhập Ủy Ban Quốc Tế về Mêkong của Cao Miên được chấp thuận với điều kiện tiên quyết của Thái Lan là phải hủy bỏ các nguyên tắc của Ủy Ban Quốc Tế về Mêkong vào năm 1957. Năm 1992, Ủy Hội Sông Mêkong (Mekong River Commission) được thành lập, thay thế cho Ủy Ban Quốc Tế về Mêkong 1957, theo đó các thành viên được hoàn toàn tự do thực hiện các dự án của mình. Và đến năm 1993, chính phủ đương thời của Việt Nam yêu cầu Úc Đại Lợi trợ giúp trong việc xây cầu Mỹ Thuận. Đến gần cuối thập niên 1990s, chính phủ Úc Đại Lợi tài trợ về tiền bạc, kỹ thuật và cả nhân lực giúp cho nhân dân Việt Nam xây dựng cầu Mỹ Thuận. Hai công ty Snowy Mountains Engineering Corporation và Maunsell Engineering thiết lập đề án kỹ thuật và công ty Baulderstone Hornibrook Engineering đảm trách thi công. Vị trí cầu Mỹ Thuận được chọn cách bến bắc Mỹ Thuận khoảng 1 cây số về phía thượng nguồn. Sau khi chọn xong địa điểm, người ta phải xây dựng những kè đá bằng bê tông cốt sắt ở phía thượng lưu sông Cửu Long để tránh sự thay đổi của lòng sông trong tương lai. Lần này không thấy chính phủ Kampuchia phản đối Việt Nam trong việc xây cầu, mặc dầu các tiêu chuẩn trong dự án của Việt Nam vào năm 1995 cũng không khác với dự án của Việt Nam Cộng Hòa vào năm 1957. Như vậy là cầu được chính thức khởi công xây dựng vào tháng 6 năm 1997, và dự tính hoàn thành vào tháng 7 năm 2000. Và sớm hơn dự tính, cầu Mỹ Thuận được khánh thành vào ngày 1 tháng 5 năm 2000. Chân cầu nằm về phía đông nam bến bắc cũ chừng một cây số. Cầu có chiều dài 1.535 thước, bề ngang cầu 23 thước, có 4 làn xe cho xe chạy hai chiều, và 2 lề đường cho người đi bộ. Lúc thủy triều lên cao nhất vẫn cách sàn cầu khoảng 37,5 thước, nghĩa là không gây trở ngại gì cho việc giao thông đường thủy dưới cầu. Cầu được xây dựng theo lối cầu treo với 128 dây treo, nhưng chỉ có hai trụ bê tông cốt sắt hình

chữ H cao 121 thước. Chi phí cho việc xây dựng toàn bộ chiếc cầu Mỹ Thuận lên đến 72 triệu Mỹ kim⁽¹⁾. Như vậy sau nhiều năm bàn cãi cầu Mỹ Thuận đã chính thức nối liền hai bờ sông Tiền Giang vào ngày 1 tháng 5 năm 2000. Tuy nhiên, bên cạnh chiếc cầu tối tân này, miền Tây vẫn còn mang một sắc thái thật đặc sắc của những chiếc cầu tre lắt lẻo qua các sông rạch toàn miền. Không nói đâu xa, hãy qua vùng cù lao An Thành và vùng Hòa Ninh, hoặc vùng Tân Quới, Tân Lược, Tân Phú, vân vân, bóng dáng những chiếc cầu tre vẫn còn ung dung đâu đó, đưa dân quê xuôi ngược đó đây.

Cầu Mỹ Thuận không phải là chiếc cầu duy nhất bắc qua sông Cửu Long. Kỳ thật, từ trên thượng nguồn tới Mỹ Thuận đã có nhiều chiếc cầu khác như cầu Cảnh Hồng bên Vân Nam, cầu Mittaphap bắc qua Vạn Tượng, cầu Lao-Nippon bắc qua Champasak, rồi đến cầu Kompong Cham trong tỉnh Kompong Cham của Cam Bốt. Tuy nhiên, phải nói cầu Mỹ Thuận là chiếc cầu đẹp nhất và tráng lệ nhất trên dòng Cửu Long. Từ trên phi cơ nhìn xuống, nó giống như một chiếc vòng ngọc tuyệt đẹp. Nếu từ xa nhìn lại, hình dáng chiếc cầu Mỹ Thuận trông rất tao nhã với những sợi dây cáp hình rẽ quạt và hai trụ tháp giữa sông. Nếu đứng trên cầu nhìn xuống các vùng chung quanh, hai bờ sông Tiền hình như nhỏ lại, và bên dưới chúng ta là một cảnh quang bao quát tuyệt mỹ của các vùng Hòa Hưng bên phía Tiền Giang, và Tân Hòa bên phía Vĩnh Long.

Chú Thích:

(1) Úc Đại Lợi đài thọ hai phần ba, chi phí còn lại do chính phủ Việt Nam đài thọ.

(IV) Từ Bắc Cần Thơ Đến Cầu Cần Thơ

Từ ngã ba Cần Thơ Vĩnh Long, đi theo quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1A, sau khi qua khỏi Bà Lang và Ba Càng, đi chừng 36 cây số chúng ta sẽ đến quận Bình Minh (Cái Vồn). Quận này đến nay vẫn còn sung túc nhờ ruộng vườn xanh tốt quanh năm và cũng nhờ sinh hoạt nhộn nhịp của bến phà Hậu Giang ngày trước. Vì Cần Thơ là Tây Đô của miền Nam, vả lại muốn đi từ Sài Gòn về Cần Thơ thì phải qua bắc Bình Minh, còn gọi là phà Hậu Giang, sinh hoạt ở đây thật là nhộn nhịp. Tưởng cũng nên nhắc lại, phía bên Tiền Giang thì bắc Cái Bè đã dời về Mỹ Thuận và bắt đầu hoạt động từ năm 1910. Trong khi phía bên sông Hậu, trước năm 1914, tại Bình Minh chỉ có bến đò Cái Vồn đi Cần Thơ. Bến đò ngang này chỉ chở người qua lại sông Hậu chứ không chở được xe cộ. Theo ông Tám An Thiện, cựu trưởng ty Công Chánh Vĩnh Long khoảng năm 1940 đến 1950, thì đến khoảng năm 1914, người Pháp bắt đầu đem 2 chiếc bắc 1, loại không có mui và chỉ chở được vài chiếc xe nhỏ mà thôi; mỗi lần qua sông chỉ chở được 2 chiếc xe và thời gian qua sông Hậu khoảng từ 30 đến 40 phút. Năm 1918, họ đưa thêm một chiếc bắc 4 có mui, có trọng tải vài tấn và chở được khoảng 4 chiếc xe. Lúc này phà chỉ chạy từ 4 giờ sáng đến 10 giờ tối; vì người và xe qua phà hãy còn rất ít nên người ta cũng cho phép trâu bò lên phà qua sông và

tính lệ phí bằng với một người. Điều hành bến bắc Cần Thơ chủ yếu là bên phía Cần Thơ, nghĩa là hễ phía Cần Thơ có đủ khách là phà bắt đầu chạy; phía Bình Minh phải đợi. Tuy nhiên, có lúc khách và xe bên Bình Minh quá nhiều thì người ta báo cho Cần Thơ biết để phà chạy qua liền dầu có khách hay không. Hồi này, chỉ có quân đội mới có máy đánh morse để liên lạc với nhau, chứ các bến phà thì không được trang bị, nên họ báo với nhau bằng cách kéo một cái cần xé sơn trắng lên cao cho bên Cần Thơ thấy để cho phà chạy qua liền. Đến năm 1929 thì số lượng phà chở hành khách và xe cộ của bắc Bình Minh được xem như gần bằng bắc Mỹ Thuận bên Tiền Giang. Đến thời VNCH, khoảng năm 1957, chính phủ đặt mua bên Đan Mạch và Hòa Lan những chiếc bắc 10, có trọng tải đến hàng trăm tấn. Từ đó sinh hoạt của bắc Bình Minh trở nên sinh động hơn nhiều, vì lúc đó thì đây là con đường huyết mạch duy nhất đi từ Sài Gòn về các tỉnh miền Tây.

Sau năm 1975, từ năm 1975 đến 1985, vì sinh hoạt buôn bán trong thời bao cấp không cần thiết bến phà phải hoạt động ngày đêm nên bến phà Bình Minh chỉ còn hoạt động ban ngày, còn ban đêm thì nghỉ. Sau thời kỳ mở cửa, đến năm 1989, sinh hoạt kinh tế có phần khá lên nên phà lại hoạt động cả ngày lẫn đêm. Khoảng năm 1990, chính phủ Đan Mạch viện trợ thêm cho bắc Bình Minh 13 chiếc phà có trọng tải khoảng từ 100 đến 200 tấn. Đầu năm 1991, chính quyền Cộng Sản cho xây dựng thêm bên phía bờ Cần Thơ một bến bắc mới có hai chiều xe lên xuống. Nhờ những chiếc phà mới nhận từ Đan Mạch nên thời gian qua sông lúc này chỉ còn mất khoảng 15 phút mà thôi. Ngày 21 tháng 5 năm 2000 thì cầu Mỹ Thuận được khánh thành khiến cho xe cộ từ Sài Gòn và Mỹ Tho chạy ngang qua sông Tiền càng nhanh hơn và từ đó xe đổ dồn về Bình Minh nhanh hơn và nhiều hơn. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến bến bắc Cần Thơ ngày càng bị kẹt xe nhiều hơn. Để giải quyết vấn đề này, chỉ còn nước là phải xây dựng cầu Cần Thơ mà thôi. Ngày 25 tháng 9 năm 2004, với ngân khoản viện trợ của chính phủ Nhật Bản, cầu Cần Thơ bắt đầu được xây dựng tại một địa điểm khoảng 3 cây số về phía hạ lưu Hậu Giang. Đến tháng 12, 2009 thì cầu Cần Thơ được khánh thành⁽¹⁾, mở ra một trang sử mới cho giao thông đường bộ của cả miền Tây.

Chú Thích:

- (1) Khi công trình xây cầu Cần Thơ đến công đoạn đổ bê tông cho 2 nhịp bên phía bờ Vĩnh Long thì một tai nạn khủng khiếp đã xảy ra là hai nhịp dẫn bị sập vào sáng sớm ngày 26 tháng 9 năm 2007, khiến công trình xây dựng phải ngừng lại vì có nhiều công nhân trên công trình bị tử nạn.



*Cầu Mỹ Thuận được chánh phủ Úc Đại Lợi tài trợ về tiền bạc,
đã chính thức nối liền hai bờ sông Tiền Giang vào ngày 1 tháng 5 năm 2000*

Chương Bốn Mười

Môi Trường Thiên Nhiên Và Động Thực Vật Trong Vùng Vĩnh Long

Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, tuy là vùng của sông nước và nước nhiều như vậy nhưng không phải muốn canh tác giờ nào cũng được. Nước vùng Đồng Tháp thì chứa đầy phèn, trong khi nước tại các vùng ven biển thì mặn. Người dân sống trong vùng “sông nước” này lúc nào cũng vất vả với việc đi tìm nguồn nước khả dĩ có thể sanh sống và canh tác được. Thêm vào đó, mỗi năm một lần vào khoảng tháng 6 hay tháng 7 lũ kéo về cuốn trôi đi tất cả, dân chúng chỉ còn biết tìm đến những gò cao mà tạm trú chờ lũ rút. Đỉnh cao nhất của lũ là vào khoảng tháng 9 tháng 10. Riêng vùng đất Vĩnh Long, trung tâm của vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, tuy có thấp hơn so với mực nước biển trung bình, nhờ sông rạch chằng chịt thấm thấu nên ít khi bị lũ lụt. Năm khi mười họa thì vùng Vĩnh Long mới bị lũ lụt. Dầu cho có bị lũ lụt đi nữa, thì lũ cũng dâng lên rất từ từ, vào khoảng vài tấc (vài chục centimeters) một ngày, nhưng khi lũ rút thì nó lại cũng rút rất nhanh nhờ hệ thống những sông kinh rạch trong vùng. Trong thời hồng hoang, thiên nhiên khắc nghiệt, nhưng bù lại thiên nhiên ưu đãi cho con người vùng này đủ thứ. Chính dòng nước lũ từ thượng nguồn đã mang vô số phù sa bồi đắp đồng ruộng, và khi nước rút ra biển thì không biết bao nhiêu là phèn đã được mang theo ra biển. Chính dòng nước lũ chẳng những đã vô tình biến vùng này thành một vùng bao la bạt ngàn với những cánh đồng lúa trĩu hạt và những khu vườn đầy hoa trái. Ngày đó, tại Vĩnh Long, cứ mỗi lần lũ đến và lũ rút như thế thì diện tích canh tác của nông dân được gia tăng và sự thu hoạch cũng tăng theo. Thôi thì lúa gạo đầy đồng, cây trái sum suê, trong rừng ngoài ruộng đủ thứ thú hoang, chim cò. Các loại chim chuyên ăn lúa như mỏ nhát, ốc cao, chàng nghịch, võ vẽ... bay đầy đồng đầy ruộng vào mùa lúa chín. Trong khi đó, dưới nước thì tôm cá đầy sông. Thật vậy, cá tôm đầy dẫy trên khắp các miền cả vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Vĩnh Long có cái may mắn là nằm giữa hai nhánh sông lớn: Tiền Giang và Hậu Giang. với những kinh rạch chằng chịt, nên dầu không nhiều tôm cá như các vùng Cà Mau và Đồng Tháp Mười, Vĩnh Long cũng là nơi có rất nhiều tôm cá ở miền Tây.

Bên cạnh đó, dù chiều dài lịch sử Nam tiến chỉ mới 300 năm mà đi đâu đến đâu trong vùng này chúng ta cũng thấy đầy những hương vị đặc sản thơm ngon của “cây nhà lá vườn”. Chính dòng nước ấy đã mang lại chẳng những cá tôm đầy sông đầy rạch, mà nó còn biến đất đai màu mỡ thành cơm thành áo cho nhân dân toàn vùng. Thêm vào đó, nhờ sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật cộng thêm tính thích nghi nhanh chóng của dân miền Nam nên ngay lúc còn chiến tranh, người dân Vĩnh Long đã

thay đổi quan niệm trồng lúa một mùa mà chuyển qua trồng lúa “Thần Nông”, nên không còn bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ lụt và hạn hán như trước đây nữa. Phải nói, trong lịch sử nông nghiệp thời VNCH, Vĩnh Long và Sa Đéc là hai vùng đi đầu trong những thí điểm canh tác lúa “Thần Nông”.

Phải kể là ngay từ buổi hồng hoang của cuộc Nam Tiến mãi cho đến các vua nhà Nguyễn, và ngay cả lúc thực dân Pháp xâm chiếm miền Nam, vùng đất phương Nam nói chung và vùng Vĩnh Long nói riêng, đã có một nền kinh tế thị trường phóng khoáng. Riêng tại Vĩnh Long, nhờ quanh năm đều có nước ngọt, nhất là vào mùa mưa, nên đồng ruộng bao la bát ngát và vườn tược liền mĩ nhau lúc nào cũng một màu xanh tươi. Ngay từ thế kỷ thứ XVII, tại các vùng Chợ Lách và Cái Mơn, người ta không cần phải canh tác đủ thứ nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu cho toàn vùng, mà ngược lại, họ chuyên canh lúa, làm rẫy, chuyên trồng một thứ rau quả nào đó, hoặc lập vườn chuyên trồng một loại trái cây đặc sản của vùng như xoài, vú sữa hay chôm chôm, vãn vãn, đều có lái đến thu mua và chở về tỉnh thành để phân phối. Chính vì thế mà các vùng này đã sớm trở thành nổi tiếng trên khắp cả miền Nam về những khu vườn chuyên canh đặc sản, như xoài, mận, ổi, thanh long, chôm chôm, bòn bon, măng cầu, cam, quýt, bưởi, nhãn, khoai lang, khoai mì, ngũ cốc, rau cải, và mía làm đường, vãn vãn.

Nhờ vào hệ thống sông-kinh-rạch chằng chịt mà vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung, vùng Vĩnh Long nói riêng, có một môi trường đa dạng với rất nhiều chủng loại động vật và thực vật nhiều hơn nhiều hệ sinh thái sông và biển khác trong vùng. Cũng nhờ vào hệ thống sông-kinh-rạch chằng chịt mà sự vận chuyển hàng hóa đi các nơi rất thuận tiện, nên giá thành của mọi thứ sản phẩm tại vùng này rất rẻ so với những vùng khác. Cũng chính nhờ ở sự dồi dào về nông phẩm nên khắp cả miền Tây, ngành chăn nuôi phát triển rất mạnh, từ chăn nuôi gia đình đến chăn nuôi thương mại. Đi đâu đến đâu trên khắp các miền sông nước Vĩnh Long, người ta cũng thấy rất nhiều trại chăn nuôi, từ gà, vịt, heo, cá, tôm, nghêu, sò, đến trâu, bò, vãn vãn. Riêng về ngư nghiệp, ngoài số lượng cá tôm phong phú từ con sông mẹ “Cửu Long” và hệ thống sông, kinh, rạch, người dân Vĩnh Long còn gia tăng nuôi trồng thủy hải sản. Dọc theo bờ sông Cổ Chiên, bên phía cù lao An Thành, rất nhiều căn nhà “bè” chuyên nuôi cá nước ngọt như các bông lau, cá ba sa, cá tra, vãn vãn. Chính vì vậy mà số lượng cá tôm dồi dào, chẳng những đủ cung cấp cho dân chúng trong tỉnh, mà còn đưa lên cung cấp cho thành phố Sài Gòn nữa. Có thể câu nói của người xưa đã không sai khi nói đến “chim trời cá nước” của miền Tây, nhưng bây giờ dân số gia tăng quá nhanh, chắc không còn cảnh “chim trời cá nước” nữa, nên người ta phải tự mình nuôi để mà dùng. Tuy nhiên, ngày nay có lẽ không có người miền Nam nào mà không biết đến cảnh “chim trời” với đủ thứ các loại chim ăn lúa của miền Nam như ốc cao, mỏ nhát, chàng nghịch, dòng dọc, gà nước, cũng như đủ các loại nhận sen, sếu, cò... Và cảnh “cá nước” với đủ thứ các loại cá, cùng vô số các loại rần, rùa, cua đinh, càng đước, kỳ đà, vãn vãn.

Tuy nhiên, chính sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên mà cha anh chúng ta đã từng tưởng chừng như vô tận. Không chỉ nguồn thủy sản cạn dần mà ngay cả nhiều chủng loại cá tôm trên hai con sông Tiền và sông Hậu cũng giảm đi thấy rõ. Trước năm 1975, thường nếu có nuôi cá thì người ta chỉ nuôi cá “vô” trong những ao hồ, chứ hiếm khi người ta phải nuôi cá lóc, cá trê, hay tôm tép. Thế mà chỉ hơn ba thập niên sau đó, nghề đánh bắt cá tôm trên sông rạch Vĩnh Long hầu như biến mất. Trước năm 1975, các sông rạch Vĩnh Long, nhất là khúc sông Cổ Chiên, giữa vàm Long Hồ và cù lao An Thành, ghe xuồng đánh bắt cá lúc nào cũng tập nập đi về bến chợ cá Vĩnh Long để tiêu thụ những cá vừa mới đánh bắt được. Hiện nay, đa số cá tôm cung cấp trên thị trường hiện tại đều là cá tôm nuôi bằng bè hay những “vuông” tôm trong vùng nước lợ.

Tưởng cũng nên nhắc lại lưu lượng nước của sông Mékong trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long chiếm từ 80 đến 90 phần trăm lưu lượng toàn vùng hạ lưu sông Cửu Long, nhất là vào mùa nước nổi⁽¹⁾ từ tháng 8 đến tháng 10. Nạn lũ đối với con người là một thiên tai, gây ngập lụt, cuốn mất đi nhà cửa ruộng vườn, nhưng với đất đai vùng đồng bằng sông Cửu Long thì đây chỉ là một cuộc tắm mát, cứ mỗi năm một lần nước lên tắm mát cả một vùng đồng ruộng bao la chìm ngập trong biển nước, nhưng rồi đến khi nước rút, trong lúc người người lục tục kéo về thu dọn lại những gì có thể thu dọn được để bắt đầu cho cuộc sống mới sau mùa lũ, thì đất đai cũng hồi sinh với lớp phù sa còn trắng trên mặt đất, một thứ phân bón thiên nhiên mà chưa có loại phân bón nhân tạo nào có thể bì kịp. Chính lớp đất phù sa sau mỗi mùa lũ đã làm cho cây lúa thêm xanh, cho ruộng vườn thêm tốt. Bên cạnh đó, chính dòng nước lũ đã đưa vô số cá tôm từ Biển Hồ Tonlé Sap về khắp các nẻo kinh rạch miền Nam. Có những loại cá chỉ sanh sản vào ngay trước mùa nước lũ, nên chính con nước lũ đã đưa hàng tỷ tỷ những con cá con về vùng sông rạch miền Nam, chẳng hạn như vùng Châu Đốc, Long Xuyên, An Long, Hồng Ngự, Đồng Tiến, chạy dài vô miệt Đồng Tháp Mười. Đến khi nước rút thì cá cũng bắt đầu lớn, lớp thì theo con nước rút ra sông lớn, lớp thì ở lại trong các đầm hồ vùng Đồng Tháp. Người dân vùng này chỉ việc xách cái giỏ đựng cá đi dọc theo mấy con kinh một lát là đầy giỏ. Trước năm 1975, một lần nọ, tôi có dịp ghé lại Đồng Tiến, thấy một cậu bé một tay xách giỏ, một tay cầm vợt lưới cá, đi dọc theo bờ kinh Đồng Tiến, cậu ta cứ vợt dọc theo mé bờ, hễ con nào lớn thì bỏ vào giỏ còn con nào nhỏ thì bỏ trở xuống kinh. Thấy vậy tôi bèn đề nghị với cậu bé: “Thôi vậy chú đi theo xách giỏ cho cháu, cháu vợt hễ con nào lớn thì bỏ vô giỏ của cháu, còn con nào nhỏ⁽²⁾ thì cháu bỏ vô thùng này cho chú.” Vậy mà hai chú cháu đi một đoạn chừng 50 thước thì cả giỏ lẫn thùng đều đầy. Thế mới biết nguồn tài nguyên tôm cá của đồng bằng sông Cửu Long là vô hạn. Còn ven các bờ rạch lớn hay sông lớn, sau mùa nước nổi, giỏ một đồng chà có thể bắt được hàng chục gia cá tôm. Ngoài ra, còn rất nhiều cách bắt cá tôm rất đặc sắc khác của người miền Nam mà anh Huỳnh Hữu Cửu đã kể trong “Sông Mỹ Sông Việt”⁽³⁾, từ việc dậm dẫu, chặn ụ, chất chà, xom cá bóng, bắt cá nhảy hầm, đến tát đĩa, vv...

Tuy nhiên, ngày nay, trên thượng nguồn sông Mékong, Trung Cộng đã xây dựng trên dưới gần 20 đập thủy điện, trong đó có 14 đập có tầm cỡ quy mô lớn. Gần đây, các nước Thái Lan và Lào lại bắt chước Trung Cộng xây thêm nhiều con đập trên dòng sông này, nên lưu lượng của dòng Cửu Long đã thay đổi một cách đáng sợ. Hiện tại phải nói miền Tây không còn mùa nước lũ như ngày xưa nữa, mà ngược lại, bất cứ lúc nào, hễ Tàu Cộng xả đập là miền Tây bị lũ ngay sau đó; còn lúc nào chúng giữ nước lại, thì cho dầu có vào ngay tháng lũ, miền Tây vẫn không có đủ nước để tưới tẩm ruộng đồng. Thậm chí, khi chúng ngăn đập lại thì dầu cho là đang mùa mưa lũ, vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung, vùng Vĩnh Long nói riêng, đa phần đều bị nhiễm mặn. Độ nhiễm mặn trầm trọng đến mức chẳng những không tưới tẩm được ruộng vườn, mà còn đe dọa đến môi trường sinh tồn của con người, vì người dân sẽ không có đủ nước ngọt trong đời sống hằng ngày. Trận nhiễm mặn từ tháng 12 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020 là một thí dụ điển hình. Chỉ riêng tại Vĩnh Long, nước mặn đã tràn tới địa phận huyện Long Hồ. Người dân trong các huyện Vũng Liêm, Trà Ôn, Măng Thít, và Long Hồ mua nước ngọt để uống và nấu ăn. Có lẽ đây là khởi đầu cho một chuỗi dài thảm họa về một Cánh Đồng Chết. Phải nói viễn cảnh của miền Tây Việt Nam rồi đây sẽ không biết ra sao?

Chú Thích:

- (1) Lưu lượng sông Cửu Long tùy thuộc vào khí hậu do gió mùa nhiệt đới mang đến, qua hai mùa mưa và mùa khô. Riêng lưu lượng trong mùa mưa chiếm đến 85 phần trăm tổng lưu lượng của nó.
- (2) Cờ nhỏ ở vùng này là cờ cườm tay cậu bé.
- (3) Theo Huỳnh Hữu Cửu trong “Sông Mỹ Sông Việt”, California-USA: Sài Gòn Nhỏ xuất bản, 1995, 165-174, trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, người ta thường lấy những nhánh cây khô chất dọc hai bên bờ sông, đến khi nước lớn đầy, người ta lấy lưới bao bốn bên, chờ nước rút cạn là cứ việc bắt cá, mỗi đồng chà mỗi lần bắt nhiều được vài chục giạ, mà ít lắm thì cũng vài giạ cá. Ngoài ra, còn nhiều cách khác như dậm dẫu, chặn ụ, chất chà, xom cá bóng, bắt cá nhảy hầm, đến tát đìa, vv...

Chương Bốn Mười Một

Miệt Vườn Vĩnh Long

Trong bộ sách 2 tập Đất Phương Nam, tác giả tập sách này có nói về chữ ‘Miệt’ mà người dân Đất Phương Nam thời mở cõi hay gọi các vùng miền của vùng đất này. Chữ ‘Miệt’ có nghĩa là miền hay vùng đất không rộng lớn lắm. Phải nói chữ “Miệt” mà người dân Nam Kỳ đã dùng trong thời mở cõi và khẩn hoang đất phương Nam chứng tỏ họ có những suy nghĩ hết sức đặc sắc trước những cảnh trí thiên nhiên và môi trường sinh thái đa dạng và phức tạp của vùng đất này. Ngày trước, khi lưu dân Việt Nam đi vào miền Nam để khai hoang lập ấp, họ không định hướng được các vùng theo hướng ‘Bắc-Nam-Đông-Tây’, mà họ chỉ dùng những từ ngữ dễ hiểu theo cách nói thời đó. Hễ vùng gần biển thì họ gọi là ‘miệt biển’, vùng đất cao thì họ gọi là ‘miệt giồng’ hay ‘miệt gò’, vùng nào có vườn cây xanh tốt san sát nhau thì họ gọi là ‘miệt vườn’, vùng nào có rừng rậm tối tăm thì họ gọi là ‘miệt u minh’, vùng nào có nhiều cù lao thì họ gọi là ‘miệt cù lao’, vân vân và vân vân. Ngoài những địa phương gần nơi họ cư ngụ, vì biết tên nên họ gọi thẳng bằng tên của địa phương đó, chẳng hạn như ‘miệt Vĩnh Long’, ‘miệt Sa Đéc’, ‘miệt Gò’, ‘miệt Giồng’, ‘miệt Đồng Tháp’, ‘miệt Cao Lãnh’, ‘miệt Xà Toóng’, ‘miệt Tân Châu’, ‘miệt Thứ’, ‘miệt Năm Non Bảy Núi’, ‘miệt Thất Sơn’, ‘miệt kinh’, ‘miệt cù lao’, vân vân. Tuy nhiên, trong thời khẩn hoang, rất nhiều vùng đất ở phương Nam chưa có tên, nên người dân không biết phải gọi thế nào để phân biệt, nên họ đặt ra rất nhiều ‘miệt’, chẳng hạn như cư dân vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long thường gọi ‘Miệt Trên’ để chỉ các vùng Gia Định, Biên Hòa và Bà Rịa-Vũng Tàu, vân vân. Trong khi đó họ gọi ‘Miệt Dưới’ để chỉ những vùng xa của phía tây bờ sông Hậu như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, và Rạch Giá, vân vân.

Thật vậy, trong thời hồng hoang của vùng đất Nam Kỳ, khi đến sinh sống và lập nghiệp tại đây, những lưu dân Việt thuở ban sơ đã sớm cảm nhận được những đặc điểm của thiên nhiên tại chỗ, từ đó họ đã lập nên những khu quần cư và đặt ra những tên gọi dân gian hết sức thân quen và dễ thương, nhưng cũng rất hợp lý và khoa học vì mỗi ‘miệt’ đều có những đặc điểm riêng về địa hình, cư dân, thổ nhưỡng, kinh tế, hay ngay cả về tính cách lịch sử của nó. Mãi đến thời gian rất gần đây, chữ ‘miệt’ vẫn còn rất gần gũi và thân thương với người dân miền Nam. Chính người viết bài này đã nhiều lần được nghe các bậc kỳ lão kể chuyện về dân ‘Miệt Hai Huyện’ theo chân đức Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đi dẹp loạn ở Cao Miên vào khoảng cuối năm 1699, rồi dừng chân lại khai phá và định cư lại tại vùng cù lao Ông Chưởng ở Long Xuyên. Tưởng cũng nên nhắc lại “Miệt Hai Huyện” để chỉ hai huyện đầu tiên của vùng đất phương Nam, đó là huyện Phước Long và huyện Tân

Bình, nơi mà những người đi khẩn hoang tiên phong từ các vùng Ngũ Quảng đã vào đó sinh cơ lập nghiệp.

(7) Vĩnh Long: Miệt Vườn Của Vùng Đất Phương Nam

Có người cho rằng khi ai đó nói lên hai chữ “Miệt Vườn⁽¹⁾” là có ý chê bai người dân tại đó. Hiểu như vậy là sai lệch, là không đúng với bản hoài của người viết tập sách này. Người viết tập sách này hoàn toàn đồng ý với khái niệm của nhà văn Sơn Nam một cách khái quát về “Miệt Vườn”, nơi có sông sâu nước chảy, nơi có đồng ruộng và vườn tược, nơi người dân có cuộc sống bình dị nhưng no đủ. Thật vậy, chỉ cần nói lên hai chữ “Miệt Vườn” người ta cũng hình dung được trong đầu một vùng đất với những vườn cây ăn trái xanh tươi. Miệt vườn là vùng đất phù sa màu mỡ nằm ven hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu, nơi mà quanh năm đều có nguồn nước ngọt trong thiên nhiên. Nơi đây cư dân thường sống dọc theo bờ các con sông và kinh rạch. Thường thì chẳng những họ có đời sống kinh tế rất sung túc, mà về mặt tinh thần họ luôn tỏ ra thoải mái và phóng khoáng hơn cư dân của các vùng khác. Thật vậy, nhờ những điều kiện thiên nhiên rất thuận tiện cho mọi thứ trong đời sống hằng ngày, chẳng hạn như giao thông thủy rất dễ dàng, ruộng lúa luôn tốt tươi và ít khi phải cần đến phân phướng, vân vân. Những người Việt Nam đầu tiên đi về phương Nam khẩn hoang lập ấp đã mang theo mình nền văn minh lúa nước của cha anh từ hàng ngàn năm trước. Mặc dầu mãi đến thế kỷ thứ XVII, cả vùng Thủy Chân Lạp vẫn còn chìm ngập trong hoang vu, nhưng cha anh chúng ta đã thấy được tiềm năng lớn lao về tương lai nông nghiệp của vùng đất này, nên những người đi tiên phong đã khôn khéo thiết lập những đồn điền⁽²⁾ trên các vùng đất cao, hoặc phân bố thích hợp giữa ruộng, vườn, nhà cửa, vân vân tại các vùng đất thấp hơn ở miền Tây Nam Việt. Hồi đó, ngay sau khi khẩn hoang thành khoảnh là đất đai được phân bố thành ruộng, hoặc lên lếp làm vườn, và lấy đất đắp nền cất nhà sát bên miếng vườn thửa ruộng của mình, vì thuở ấy, chim muông nhiều không có cơ man nào mà kể, nên hễ hở ra là chúng ăn hết sạch những lúa thóc mà nông dân đang canh tác. Chính vì vậy mà việc chăm lo lúa và rẫy thời đó không kể ngày hay đêm, không kể giờ giấc. Và cũng chính vì vậy mà mãi đến ngày nay, các vùng nông thôn miền Nam không thể giống như các vùng nông thôn miền Bắc, với lũy tre làng bao bọc cả một vùng thôn ấp. Ngược lại, ở miền Nam, nhà không thể cất xa thửa ruộng hay miếng vườn, vì cả gia đình phải ngày đêm canh giữ ruộng lúa không để cho chim chóc phá hại mùa màng. Bên cạnh đó, những người đi khai hoang lập ấp thường lựa những giồng đất cao, nơi họ có thể đào giếng lấy nước ngọt cho sinh hoạt hằng ngày. Chính những giồng đất này là cái nôi khai sinh ra ‘Miệt Vườn’ của vùng đất phương Nam. Như vậy ‘Miệt Vườn’ chỉ những vùng đất không cao lắm mà cũng không thấp lắm trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, nhưng đất đai tại đó đã hoàn toàn là đất đã được thuần hóa với đầy đủ nước ngọt cho việc canh tác, rất thuận lợi cho việc lập nên

vườn tước bên cạnh những thửa ruộng phì nhiêu. Chính nhờ vậy mà cuộc sống của dân chúng ở ‘Miệt Vườn’ cũng tương đối sung túc hơn các miệt khác, và cũng chính nhờ vậy mà tánh tình người dân ‘Miệt Vườn’ nói riêng, nói chung là cả miền Nam, rất thật thà, bộc trực, nghe sao nói vậy, chứ không thích suy nghĩ quanh co, cũng không thích bợ đỡ ai hay xảo trá với ai. Họ là những người hiếu khách, và rất tận tình với bạn bè làng xóm. Theo nhà văn Sơn Nam, miệt vườn bao gồm các vùng Bến Tre, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc và một phần của Cần Thơ. Theo bản đồ phân phối cư dân, nhờ nằm ở các vùng ven sông ít phèn mà nhiều phù sa nên ‘Miệt Vườn’ là nơi có mật độ dân số cao nhất. Đây là vùng có sinh hoạt vật chất cao nhất trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Nhà cửa và phố thị ‘Miệt Vườn’ thường được xây dựng tập trung theo các trục giao thông chính như ven đường lớn hay ven sông, nên rất thuận tiện trong việc đi lại bằng cả đường bộ lẫn đường sông. Nhờ đất đai phì nhiêu và sản vật phong phú, nên người dân ‘Miệt Vườn’ thường ‘làm chơi ăn thiệt’ hơn dân ở các miệt khác.

Phải nói ‘Miệt Vườn’ là khu dân cư đã thành hình sớm và nhanh chóng phát triển để trở thành vùng đất trù phú nhất vùng Nam Kỳ. Mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX, trong khi vùng đất “Miệt Vườn” đã trù phú thịnh vượng thì cả một vùng bao la bạt ngàn từ phía hữu ngạn sông Hậu, về phía Tây chạy ra đến tận vịnh Thái Lan, và về phía Tây Nam ra đến tận vùng đất Mũi Cà Mau hãy còn là một vùng đất hoang vu, thôn xóm chưa được định hình, dân cư còn rất thưa thớt, ranh giới đất đai chưa rõ rệt. Chính vì vậy mà khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, hầu hết các cuộc nổi dậy của nghĩa binh đều xuất phát từ “Miệt Vườn,” vì nơi đây ai ai cũng đều có một mảnh vườn hay thửa ruộng với huê lợi thu được hàng năm lúc nào cũng dư ăn dư để nên việc yểm trợ cho nghĩa binh có phần dễ dàng hơn ở các vùng U Minh và Miệt Thứ. Trong thời Pháp vừa mới xâm chiếm miền Nam, thì Miệt Vườn là nơi cung cấp lương thực và thuốc men cho nghĩa quân vùng Đồng Tháp Mười, nơi mà nghĩa binh có thể dùng làm an toàn khu để từ đó phân tán đi khắp nơi đánh phá quân Pháp.

Phải thực tình mà nói, thời tỉnh Vĩnh Long còn là Dinh Long Hồ thì vùng đất ấy thật là bao la rộng lớn và có đầy đủ hết các ‘Miệt’ của vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, từ sau khi vua Minh Mạng thành lập Nam Kỳ Lục Tỉnh vào khoảng năm 1832 thì địa phận tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp lại rất nhiều, rồi về sau này, vào năm 1867, khi người Pháp chiếm miền Nam, họ đã chia Lục Tỉnh ra làm 21 tỉnh thì địa phận tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp lại như ngày nay. Dầu có tang điền thương hải thế nào thì cũng vẫn như thuở ban đầu đất Longhor đã được hiến cho Việt Nam, Vĩnh Long lúc nào cũng vẫn ôm trọn hai nhánh sông Tiền và sông Hậu. Chính vì vậy Vĩnh Long không chỉ nằm ở trung tâm miền Tây, là một hình ảnh thu nhỏ của cả Đồng Bằng Sông Cửu Long, mà Vĩnh Long lúc nào cũng được bồi đắp phù sa bởi những nhánh sông mẹ và sông con của dòng Mekong nên đất đai trong toàn tỉnh phải nói là một trong những vùng trù phú nhất. Tạo hóa cũng khéo tạo ra dòng sông Cổ Chiên uốn lượn quanh những cù lao xanh mướt quanh năm với cây trái xum xuê bốn mùa. Ngay

từ thời mở cõi, Vĩnh Long đã nổi tiếng là một vùng sông nước yên bình với sông với nước và với những mảnh vườn của cây lành trái ngọt quanh năm. Nhờ những sông kinh rạch này mà so với các nơi khác trong vùng thì khí hậu trong toàn tỉnh Vĩnh Long luôn mát mẻ và ôn hòa. Ngay cả trong mùa nắng nóng nhất thì nhiệt độ của Vĩnh Long vẫn thấp hơn các nơi khác trong vùng. Và ngay cả trong mùa bão tố vào khoảng từ tháng 9 đến tháng 11 âm lịch thì dầu có mưa nhiều Vĩnh Long cũng ít bị ảnh hưởng và ít bị tàn phá hơn các nơi khác. Phải nói Vĩnh Long đúng là một trong những ‘Miệt Vườn’ tiêu biểu của vùng Đất Phương Nam. Từ các huyện Long Hồ, Mang Thít, Bình Tân, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm cũng như ngay một số địa phương trong địa phận thị xã Bình Minh, vân vân, đều có thể được xem là ‘Miệt Vườn’ với sông nước mênh mông, bốn mùa cây cối xanh tươi và lúc nào cũng đơm hoa kết trái. Riêng tại thành phố Vĩnh Long, ngoại trừ khu vực trung tâm thành phố Vĩnh Long, còn thì ngay tại các phường 3, 4, 5, và phường 8, 9... cũng hãy còn được xem như là ‘Miệt Vườn’ với vô số những vườn cây ăn trái trĩu cành với đủ loại, nào là chôm chôm, sầu riêng, vú sữa, nhãn, bưởi, cam, quýt, mận, thanh trà, thanh long, măng cụt, sa bô chê, ổi, vân vân. Nếu nói Bến Tre là ‘Miệt Vườn’ nổi tiếng về cây dừa và những cây ăn trái khác, thì Vĩnh Long chỉ riêng với 4 xã của cù lao An Thành đã nổi tiếng không kém. Từ chợ Vĩnh Long chúng ta qua phà Bình Lương để qua cù lao Minh. Trên cù lao này, địa phận trực thuộc huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long có cả thấy 4 xã là An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh và Bình Hòa Phước với tổng diện tích khoảng 60 cây số vuông. Nếu dạo chơi được hết 4 xã này, chúng ta sẽ thấy được sự trù phú của phần đầu cù lao Minh như thế nào. Riêng tôi, đã nhiều lần được du ngoạn trên bốn xã cù lao này, nhưng lần nào cũng vậy, một khi đã lạc bước vào những vườn trái cây tại đó là quên hết trời đất, không còn muốn về nữa. Thật tình mà nói, cù lao An Thành quả không hổ danh là ‘Miệt Vườn’ tiêu biểu, một địa điểm du lịch sinh thái thu hút chẳng những đối với khách ngoại quốc mà ngay cả những người dân cố cựu như tôi cũng rất mê phong cảnh An Bình. Mà thật vậy, bất cứ lúc nào quý vị có dịp đến viếng cù lao An Thành, chứ không nhất thiết phải đợi đến những tháng 5, 6, 7, quý vị sẽ luôn thấy những vườn chôm chôm đầy ắp những quả chín đỏ rực. Riêng tại các vùng quê khác ở Vĩnh Long, hầu như nhà nào cũng đều có một mảnh vườn được đào nhiều mương lên nhiều lớp để trồng cây ăn trái; dưới những kinh mương này là vô số cá tôm, từ sông đi vào cũng có mà nuôi cũng có. Cá đồng Vĩnh Long có nhiều chủng loại như cá lóc, cá trê, cá rô, cá sặc, cá chạch, cá bống, và đủ các loại ốc; trong khi đó cá tôm dưới sông cũng rất nhiều như tôm càng xanh, cá leo, cá chép, cá cóc, cá he, cá mè, cá tra, cá bông lau, cá chày, cá tai tượng... Chính nhờ đất đai trù phú và đa dạng về trái cây và tôm cá này mà ẩm thực của vùng đất Vĩnh Long cũng rất đa dạng và rất ngon.

Chỉ riêng quang cảnh của những mảnh vườn san sát nhau tạo nên những con đường rợp bóng mát cũng đủ làm cho miệt vườn Vĩnh Long nói chung, miệt vườn cù lao An Thành nói riêng, một sắc thái hết sức đặc biệt. Chưa hết, bên trong những

mảnh vườn ấy là những con rạch uốn lượn dọc theo những con đường làng. Nếu có dịp đi bách bộ trên những con đường này người ta mới có thể cảm nhận hết được nét đặc sắc của phong cảnh miệt vườn Vĩnh Long. Không khí thì hết sức trong lành, trong khi lúc nào mùi hương thoang thoảng của đủ loại trái chín cây cũng ập vào mũi mình với những hương thơm hết sức dễ chịu. Phải nói người dân miệt vườn Vĩnh Long hãy còn giữ được bản sắc đặc thù của cha ông họ thời mở cõi, họ chẳng những rất hiếu khách, mà còn tiếp khách bằng tất cả sự nồng ấm, luôn để lại trong lòng khách một hồi ức rất đẹp. Ngày nay tôm cá miệt vườn không còn nhiều như những năm cuối thế kỷ thứ XX nữa, nhưng không sao, dân địa phương tại đây đã nhanh chóng thay thế phần khiếm khuyết này bằng cách nuôi thật nhiều tôm cá đồng trong những ao dài hay ao vuông ngay trong những khu vườn sau nhà họ. Họ nuôi đủ loại tôm cá, từ tôm càng xanh, đến cá trê, cá lóc, cá rô đồng, cá rô phi, cá ngát, cá lăng, cá mè dinh. Tại các quán ăn ven đường, nếu du khách ghé lại thì họ sẽ bắt ngay những con tôm cá còn tươi sống ngay sau vườn họ để nấu ăn cho khách.

Chú Thích:

- (1) Theo nhà văn Sơn Nam trong ‘Văn Minh Miệt Vườn’, Sài Gòn: NXB An Tiêm, 1970, tr. 22-28, miệt vườn là vùng phía Nam sát bên hai bờ sông Tiền và sông Hậu khi hai nhánh sông này sắp sửa chia ra chín cửa để đổ ra biển. Dẫu miệt vườn chỉ là khu vực nhỏ trong toàn thể đồng bằng sông Cửu Long, nhưng miệt vườn là những vùng đất đai phì nhiêu, có nhiều vườn cây ăn trái, nguồn nước ngọt phong phú quanh năm. Vì miệt vườn được xây dựng trên đất giồng và đất gò ở ven bờ sông Tiền và sông Hậu nên thế đất miệt vườn cao ráo nên ít bị ngập lụt. Về phong thủy thì đó là vùng ‘sông sâu nước chảy’.

(99) Những Giồng Còn Sót Lại Trong Tỉnh Vĩnh Long

Từ ngữ ‘Miệt Giồng’ có nghĩa là những vùng đất cao nằm về phía đông của vùng châu thổ sông Cửu Long, mà người bình dân còn gọi là ‘Đất Giồng’ hay ‘Đất Gò’. Khác với các địa danh ở miền Bắc hay miền Trung, các địa danh ở miền Nam có đặc tánh bình dân và mộc mạc hơn. Ngoại trừ những nơi được các quan thời ‘Đàng Cự’⁽¹⁾ khai phá và đặt cho một cái tên văn vẻ như Biên Trấn, Phiên Trấn, Phước Long, Tân Bình, Gia Định, vân vân, thường thì các địa danh miền Nam được dân chúng đọc trại ra từ các tên có sẵn của người Khmer⁽²⁾. Vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Kỳ tuy không lớn lắm, nhưng lại có cấu trúc địa chất khác nhau ở từng vùng, chẳng hạn như những vùng nằm về phía đông của châu thổ sông Cửu Long là vùng bờ biển cổ, nơi có những giồng đất cao chạy dài từ Long An đến Sóc Trăng. Riêng trong địa phận tỉnh Vĩnh Long, mặc dầu đã cách xa bờ biển đến cả trăm cây số nên không có nhiều giồng như vùng Trà Vinh: Giồng Trôm (Long Toàn), Giồng Càng Long, Giồng Mỹ Huê, Giồng Bình Phú, Giồng Ba Si, Giồng Nguyệt Hóa, vân vân... trong quận Vũng Liêm của tỉnh Vĩnh Long hãy còn chứng tích của nhiều giồng ven biển thời xa xưa như Giồng Quán An Nhơn còn gọi là Ngã Ba Chú Hía thuộc huyện Vũng Liêm và Giồng Ké (Trung Ngãi), Giồng Vũng Liêm, vân vân...

Tưởng cũng nên nhắc lại, vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long được thành hình do nhiều yếu tố, trong đó phù sa mang từ thượng nguồn cũng như các vùng mà

dòng sông chảy qua là yếu tố chánh. Yếu tố thứ nhì là dòng hải lưu ấm từ vùng xích đạo chảy qua Mã Lai rồi chảy ngang qua Việt Nam, rồi sau đó chảy ngược lại dọc theo bờ biển Việt Nam theo hướng Đông Nam, khiến cho phù sa sông Cửu Long bị lắng đọng tại những nơi gần cửa sông chứ không chảy mạnh ra biển được. Thêm yếu tố sóng biển và gió dồn cát tại các miền duyên hải lại thành các “giồng” mà ngày nay từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta vẫn còn thấy rất rõ nét những dãy cát giồng, những dấu tích chứng tỏ đồng bằng sông Cửu Long đã và đang tiến dần ra biển dưới dạng những hình vòng cung song song với bờ biển. Chính nhờ những giồng cát nầy mà hơn ba trăm năm về trước những người đi tiên phong khai phá Đất Phương Nam mới có chỗ dung thân vì thường trên các giồng nầy người ta có thể cất nhà, trồng trọt, và nhất là dễ tìm nguồn nước ngọt. Cư dân qui tụ trên những giồng gò nầy thường có lối cấu trúc thôn làng gần như giống nhau, chính giữa là một con đường xuyên qua giồng, hai bên là khu cư trú với nhà cửa vườn tược, nương rẫy, dưới chân giồng là khu đất thấp, nơi mà người ta phát hoang để làm lúa nước. Trong khi đó các cơ sở chánh quyền như công sở, trường học hay đình làng thường được xây dựng ngay tại đầu giồng. Ngày nay, dọc theo hai bên bờ Tiền Giang và Hậu Giang trong tỉnh Vĩnh Long, chúng ta vẫn còn tìm thấy các giồng đất cao với vườn tược tươi xanh như giồng Quán An Nhơn còn gọi là Ngã Ba Chú Hứa và Giồng Vũng Liêm thuộc huyện Vũng Liêm trong tỉnh Vĩnh Long. Bên cạnh những giồng đất cao nầy, lại có những gò đất còn cao hơn cả những giồng nữa. Đây là những nơi mà lưu dân Việt Nam thích chọn làm nơi cư trú trong giai đoạn đầu đi khẩn hoang.

Chú Thích:

- (1) Vừa là đồn binh, mà cũng vừa là đất canh tác.
- (2) Như Long Hồ được dọc trại ra từ Long Ghor, Sóc Trăng từ Srok Khleung, và Cà Mau từ Tuk Khmau, vân vân.

(999) Miệt Cù Lao Trong Tỉnh Vĩnh Long

Như trên đã nói, ngày nay đầu tỉnh Vĩnh Long bị thu hẹp lại chỉ còn một khoảng nhỏ nằm giữa hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang, nhưng nó cũng đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên hai trong chín cửa sông lớn là Cổ Chiên và Cung Hầu. Trên những dòng nước chảy ra chín cửa dòng Cửu Long có rất nhiều cù lao nằm rải rác trên các nhánh sông. Bên phía Tiền Giang chạy dài từ Tân Châu xuống Vĩnh Long, Mỹ Tho và Bến Tre; còn bên phía Hậu giang chạy dài từ Châu Đốc xuống Long Xuyên, Thốt Nốt, Ô Môn, Cần Thơ, Kế Sách, Lạch Hội Thượng, vân vân. Đây là vương quốc của những cù lao. Bên phía Tiền giang có những cù lao lớn từ cù lao Ông Chưởng xuống Tân Phong, Năm Thôn, cù lao Rồng, cù lao Tấu, cù lao An Hóa, cù lao Minh, cù lao Bảo, cù lao An Thành, và cù lao Quới Thiện còn được gọi là Cù Lao Dài, vân vân. Còn bên phía Hậu giang cũng nhiều cù lao lớn không kém từ cù lao Tân Lộc xuống cù lao Mây và cù lao Dung. Thời khẩn hoang, cư dân đất phương Nam chỉ dùng tên gọi ‘miệt cù lao’ để cho biết mình đang ở trên vùng mà bốn bề

đều được sông nước bao bọc. Thời đó người ta thường cất nhà cửa dọc theo ven rìa cù lao, nơi gần mé sông hay mé rạch để tiện việc qua lại với đất liền, và cũng là nơi có nguồn nước ngọt thiên nhiên quanh năm mãi mùa. Sâu bên trong cù lao là những mảnh ruộng phì nhiêu mầu mỡ, nơi cư dân phân khoảnh ra, hoặc để làm ruộng hay lên líp làm vườn. Ngoài những vườn ruộng xanh tươi bốn mùa, dân miệt cù lao còn đào ao nuôi cá và nuôi vịt thả đồng, góp phần không nhỏ cho kinh tế gia đình. Tuy thời khốn hoang cuộc sống của dân miệt cù lao có phần bị cô lập, nhưng nhờ những điều kiện thuận lợi về đất đai mà cuộc sống của dân miệt này có phần trù phú và khá giả hơn dân các miệt khác nhiều.

(9V) Sinh Hoạt Của Những Ngõ Chợ Miệt Vườn Vĩnh Long Từ 1946-1954:

Phải thực tình mà nói, giao thông đường bộ chỉ mới phát triển mạnh từ khi người Pháp xâm chiếm Việt Nam từ những năm đầu thập niên 1860s. Trước đó, đa số phương tiện giao thông đi lại thường là bằng đường thủy. Ngay từ thời mở cõi, vùng đất dinh Long Hồ mà sau này là tỉnh Vĩnh Long có một địa thế hết sức đặc biệt với hai con sông lớn nằm trọn trong địa phận của mình, với vô số kinh rạch chằng chịt, nên sinh hoạt sông nước đã trở nên rất quen thuộc với người dân tại đây ngay từ thời mở cõi. Những nét đặc thù vừa kể trên cũng là những nguyên nhân chính đưa đến sự thành hình của những ngôi chợ miệt vườn Vĩnh Long. Trước năm 1867, Vĩnh Long được xem như là thủ phủ của cả miền Tây nên trong toàn tỉnh, chợ búa buôn bán náo nhiệt và có phần thịnh vượng hơn nhiều nơi khác, nhất là chợ Long Hồ. Về sau này, để đáp ứng nhu cầu của dân chúng ngày càng tăng trong địa phận dinh Long Hồ, cuối thế kỷ thứ XVIII nhiều ngôi chợ lớn nhỏ tại các miệt vườn được thành hình như chợ Cái Mơn, Chợ Lách, chợ Ba Kè, chợ Trà Ôn, chợ Cái Nhum, chợ Cái Vồn, chợ Sa Đéc, chợ Trà Vang, chợ Thuận Nghĩa (sau này là chợ Vũng Liêm), chợ Phong Điền, chợ Cái Răng, chợ Trấn Giang (sau này là chợ Cần Thơ), vân vân.

Nhờ có những ngôi chợ nhỏ tại địa phương mà dân chúng đỡ phải đi xa vất vả. Người viết tập sách này còn nhớ hồi còn nhỏ, khi người Pháp tái chiếm Vĩnh Long từ năm 1945, đến khoảng những năm 1950-1954, nhiều phong trào kháng Pháp lên rất cao nên mỗi đêm người Pháp đều đi “Pa-trui”, có nghĩa là đi tuần canh, dân chúng nơi phố thị không chịu nổi nên khoảng năm 1952 phải tản cư về miệt vườn. Lúc này nhà tôi ở phường một, tản cư về vùng Ông Me, Phước Hậu, rồi sau đó xuống Ngã Tư Long Hồ. Dầu người viết tập sách này lúc đó hãy còn rất nhỏ, nhưng vẫn còn nhớ rất rõ những sinh hoạt miệt vườn. Lúc đó cứ khoảng 2 hoặc 3 giờ sáng là bà con rủ nhau đi chợ. Nếu tản cư ở Phước Hậu thì đi chợ Văng (Vĩnh Long), nếu ở các vùng quê Ngã Tư Long Hồ thì đi chợ Ngã Tư (chợ An Đức). Người ta thường đi trong đêm tối chứ không dám đốt đèn đuốc vì sợ bị máy bay của Pháp thấy. Lúc này cả nhà tôi đang tản cư ở cạnh bờ sông. Từ Ngã Tư vô Xã Xỉ nên ngày nào cũng chứng kiến

cảnh người dân miệt vườn đi chợ vào buổi sáng sớm. Mặc dầu không có đèn đuốc chi cả, nhưng tiếng mái chèo, tiếng dầm bơi khua trong nước tạo ra một âm thanh vui vui khiến cho mọi người quên mất đi cảnh chiến tranh bom cày đạn xối hằng ngày. Một vài lần chính người viết tập sách này được Cậu Năm cho đi theo ra chợ Ngã Tư, vui thì có vui, nhưng có thấy gì đâu, vì từ khi xuống tam bản không được bao lâu thì tôi đã ngủ khò cho đến khi tới chợ Ngã Tư, cậu Năm mới gọi dậy. Lúc mình còn nhỏ sao cái gì mình thấy cũng quá lớn, như ngôi chợ Ngã Tư hồi đó đối với tôi là đã lớn lắm rồi. Có một lần, cậu Năm nói ngày mai đi chợ Văng, con có muốn đi không? Nhưng hễ đi là không được ngủ. Tôi đồng ý. Dầu hồi ấy tôi hãy còn rất nhỏ, nhưng chính cái lần đó đã khiến cho tôi thấy được cái vẻ đẹp của quê hương, vẻ đẹp của những con rạch, những con sông về đêm. Từ rạch Xả Xỉ ra sông Long Hồ rồi lên chợ Văng, sinh hoạt buổi sớm mai của quê hương mình hết sức quyến rũ, tiếng gà gáy, tiếng mái chèo khua nước, tiếng ếch nhái... nó tạo ra một âm thanh là lạ thế nào ấy! Trời càng về sáng, người đi chợ càng đông, ghe xuồng tấp nập. Khi tới chợ Văng, mặc dầu tôi ở phường một, nhưng trước khi chạy tản cư tôi đâu có được đi chợ Văng lần nào đâu, nên đối với tôi bây giờ khi ngôi chợ Văng hiện ra trước mắt, ngay lập tức những thần tượng chợ Ngã Tư hay chợ Xả Xỉ đều sụp đổ. Chợ Văng lớn quá, người đông quá, phố xá buôn bán tấp nập quá so với những nơi mà tôi đã từng biết qua.

Sau năm 1954, khi giặc Pháp đã rút hết toàn bộ, người viết có trở về đây chơi trong vài tuần, cũng chứng kiến cảnh người dân miệt vườn ở đây đi chợ, nhưng bây giờ, họ đốt đèn đốt đuốc lá dừa sáng choang, tạo ra một cảnh tượng hết sức vui nhộn. Đất nước vừa mới thanh bình, ban đêm nhà không cần phải đóng cửa, lúc gặt xong phơi ngoài sân lúa cho tới khi nào khô mới vô bồ lúa chứ không cần phải đem vô nhà mỗi ngày. Về sau này, đến những năm 1959, dầu đường sá đã được tái thiết, nhưng người dân Vĩnh Long vẫn quen đi chợ bằng tam bản hay bằng xuồng ba lá. Từ các vùng Cái Mơn và Chợ Lách qua Vĩnh Long thì người ta đi bằng những chiếc ghe nhỏ chứ không đi tam bản hay xuồng vì phải vượt qua dòng sông Cổ Chiên. Trong khi đó, các vùng Vũng Liêm, Trà Ôn, Tam Bình, Cái Vồn, Cái Nhum, vân vân, dân chúng thường đi chợ bằng tam bản. Thường thì khoảng 4 giờ sáng người ta đã tới chợ mới có thể kịp bán những nông sản ở quê rồi mua về những thứ mà ở quê cần dùng. Dầu lúc đó tôi còn rất nhỏ, nhưng cậu Năm và bà Ngoại thường dắt tôi vô tiệm Đồng Hính, một trong những tiệm nước⁽¹⁾ lớn nhất Vĩnh Long cho ăn hủ tiếu. Ngày đó, dân ở địa phương chỗ chúng tôi tản cư tới thường đem nông sản của họ ra chợ bán, còn dân tản cư từ ngoài thành về quê như chúng tôi thì không có làm ăn gì cả, chỉ là thay phiên nhau đi chợ mua những thứ cần dùng cho những người tản cư cùng xóm với mình.

Ghi Chú:

(1) Tiệm nước là tiệm bán đủ thứ các món ăn sáng, nhất là hai món cà phê và hủ tiếu.

Chương Bốn Mười Hai

Cây Trái Và Sản Vật Của Vùng Đất Vĩnh Long

Cũng như hầu hết các tỉnh khác ở miền Nam, Vĩnh Long thuộc miền nhiệt đới, tương đối gần đường xích đạo hơn các tỉnh miền Trung và miền Bắc, lại thêm mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, nên cả thực vật lẫn động vật đều rất đa dạng, mà lại có nhiều loại vô cùng quý hiếm. Chính vì vậy mà từ khi mới dựng dinh Long Hồ thì vùng đất này đã nổi tiếng với cây trái và thổ sản của miền nhiệt đới. Vĩnh Long ngày nay là xứ sở của miệt vườn với những dòng sông, những con kênh con rạch, và nổi tiếng với những chợ nổi tại các vùng Trà Ôn và Bình Minh. Thật vậy, phải nói thiên nhiên rất ưu đãi Vĩnh Long với vô số sản vật cũng nổi tiếng. Bên cạnh những đồng lúa ngấn ngày mênh mông, Vĩnh Long còn có rất nhiều vườn cây ăn trái với quanh năm sai quả. Dưới kênh, sông và rạch thì vô số cá tôm thiên nhiên... Vĩnh Long là một tỉnh nhỏ nằm giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, là một vùng châu thổ đã được thành hình lâu đời, đất đai phì nhiêu và khí hậu ôn hòa, ruộng đồng tốt tươi, vườn tược xanh um. Đây là vùng đất phù sa màu mỡ với những vườn cây ăn trái xanh tươi, nơi mà quanh năm đều có nguồn nước ngọt trong thiên nhiên. Nơi đây cư dân thường sống dọc theo bờ các con sông và kinh rạch. Thường thì chẳng những họ có đời sống kinh tế rất sung túc, mà về mặt tinh thần họ luôn tỏ ra thoải mái và phóng khoáng hơn cư dân của các vùng khác. Thật vậy, nhờ những điều kiện thiên nhiên rất thuận tiện cho mọi thứ trong đời sống hằng ngày, chẳng hạn như giao thông thủy rất dễ dàng, ruộng lúa luôn tốt tươi và ít khi phải cần đến phân bón, vôi vón, nên ngay từ thời mở cõi về phương Nam, ngoài sản xuất lúa gạo, Vĩnh Long còn được mệnh danh là vương quốc của cây ăn trái; và thổ sản của vùng đất này đã nổi tiếng khắp nơi. Trên đồng ruộng, bên cạnh cây lúa ngấn ngày, nông dân khắp nơi trong tỉnh Vĩnh Long còn vỡ đất trồng những loại hoa màu phụ như rau, đậu, bắp, củ hành, hành, họ, v.v. Trong khi đó, ven những con đường đi vào các vườn cây ăn trái, người ta thường trồng những loại cây công nghiệp như ca cao hay cây thuốc...

Trong khi đó, những loại cây ăn trái dài hạn thì có nơi nông dân Vĩnh Long lên hẳn thành vườn chuyên canh. Chính vì vậy mà đi đâu đến đâu trong tỉnh Vĩnh Long người ta cũng đều thấy những vườn cây ăn trái trĩu cành sai quả. Cây trái vùng Vĩnh Long có rất nhiều chủng loại từ cam ta, cam sành; bưởi đủ loại đặc biệt là bưởi năm roi ở Mỹ Hòa Bình Minh, bưởi da xanh, bưởi hồng dòn; khóm và thơm, đặc biệt là thơm Thái Lan; mận đủ loại xanh, trắng, đỏ, nhất là mận xanh đường ở Đông Phước, Bình Minh; nhãn xoong vàng, nhãn Hồng Phúc ở cù lao An Bình; măng cầu xiêm và

mãng cầu ta nhất là ở vùng Ngãi Tứ thuộc Tam Bình; mít ta và mít Thái ở Bình Minh; sầu riêng cù lao Dài và Bình Hòa Phước; chôm chôm đủ loại ở cù lao An Bình và Bình Hòa Phước; thanh trà chua và thanh trà ngọt ở Bình Minh; dừa hấu ở xã Tân Hưng, huyện Bình Tân; xoài Xiêm và xoài nùm ở Vũng Liêm; dừa hồ lô ở Đông Thuận thị xã Bình Minh; vú sữa, nhất là vú sữa bơ hồng ở Phú Thành, Trà Ôn; măng cụt ở Hòa Bình, Trà Ôn... Ngoài ra, nông dân trong các vùng quê tỉnh Vĩnh Long còn trồng nhiều cây bơ, me, ổi, dâu, bòn bon, khế, kim quất, chanh tây, bứa, mồng quân, ô môi, bình bát, chùm ruột, vân vân, nhưng những loại cây trái này không nhiều để có thể xuất cảng, mà chỉ được dùng trong địa phương. Ngày trước, không ai trồng bình bát thường và chúng thường mọc theo các bờ mương hay bờ kinh, nhưng ngày nay không còn nữa nên một số nông dân phải trồng theo các bờ mương vườn của mình, vì cây bình bát rất dễ trồng, không cần phải chăm sóc mà trái của nó ăn cũng ngon gần giống như măng cầu. Nếu các vùng biển từ Trà Vinh đến Cà Mau, Rạch Giá nổi tiếng với đặc sản đuông chà là, thì Vĩnh Long của chúng ta rất nổi tiếng về con đuông dừa. Đuông là một loại sâu chuyên làm tổ và sinh sản trong các lõi cây, nhất là cây dừa; một khi chúng đã ăn vào củ hủ ngọn dừa thì cây dừa ấy phải chết. Đây cũng là một thứ sâu phá hại vườn tược của nông dân, nhưng biết phải làm sao hơn? Hằng năm vào mùa mưa khi những ngọn dừa héo úa, cũng là lúc những con đuông dừa đã to béo thì người dân bắt đầu đón hạ những cây dừa hư để bắt đuông. Người ta có thể bán cho các nhà hàng để biến chế ra nhiều món ăn rất đặc sắc từ con đuông dừa này.

Về thổ sản, trong Đại Nam Nhất Thống Chí có đề cập đến thổ sản các giống lúa nếp được trồng ở Vĩnh Long vào đầu thế kỷ thứ XIX như lúa móng chim, lúa tàu hương, lúa ba tấc, lúa cuốn trầu, lúa gãy xe, lúa đen, lúa húng hỉnh, lúa trắng tếp, lúa ba chục, lúa nàng hương, lúa nàng phệt, lúa nàng điều, lúa huyết rồng, nếp bầu hương, nếp mắc củi, nếp điều, nếp than, nếp lem, nếp dàn bầu, nếp ruối, nếp mường; cũng như những hoa màu phụ khác như bắp vàng, bắp nếp, mè, vừng đen, hột kê vàng, ý dĩ (bo bo). Ngoài ra, Đại Nam Nhất Thống Chí còn nói đến nhiều loại cây trồng khác ở Vĩnh Long như các loại đậu như: đậu nành, đậu đen, đậu ván, đậu đũa; các loại khoai như: khoai ngọt, khoai sấp, khoai mài, khoai lang; các loại bí dưa như: dưa hấu, bí đao, bí ngô, khổ qua; các loại rau cải như: hành, kiệu, củ cải, rau muống; nhiều loại trái cây khác như: cam, quýt, chanh, mít, măng cầu, khế, dừa, xoài, chuối, vân vân.

Cây ăn trái ở Vĩnh Long phải nói là vô cùng đa dạng nếu không muốn nói là đủ thứ; hễ mùa trái cây loại này vừa qua đi thì mùa trái cây loại khác lại đến cứ thế mà nối tiếp nhau không dứt trong bốn mùa. Bất cứ lúc nào đi tới các vùng quê Vĩnh Long chúng ta đều cũng có thể cảm nhận được thoang thoang mùi thơm của một loại trái cây nào đó, nếu không bưởi thì cam, quýt, sầu riêng, bòn bon, dâu, vân vân. Bên cạnh những thổ sản và nhiều chủng loại trái cây khác nhau, Vĩnh Long còn rất nổi tiếng với trái bưởi Năm Roi ở quận Bình Minh. Loại bưởi này có nguồn gốc ở xã Mỹ

Hòa, quận Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long. Tại đây, hầu như toàn bộ diện tích đất canh tác được người dân dành riêng cho việc chuyên trồng bưởi, chiếm đến 80% diện tích trồng bưởi trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Lịch sử của trái bưởi năm roi bắt đầu từ khoảng năm 1930, khi ông Hội Đồng Bùi Quang Huy được khách biếu cho mấy trái bưởi, khi ăn thấy ngon và thơm nên ông cho lấy hạt trồng. Vì loại bưởi này có vị ngọt ngon rất đặc biệt, nên sau khi cây trở bông và ra trái đầu mùa, ông hội đồng cho rào chung quanh cây bưởi và căn dặn mọi người trong nhà hễ ai hái trộm bưởi sẽ bị đánh “năm roi”. Từ đó về sau này người ta đặt tên cho loại bưởi này là bưởi “Năm Roi”. Sau đó, thì ông hội đồng cho nhân giống bằng cách chiết cành và gieo hạt, nhưng gieo hạt thì trái cho ra lại có nhiều hạt bằng phương pháp chiết cành, nên ông hội đồng bèn cho phép chiết cành cây bưởi tại nhà mình thành rất nhiều cây con rồi phổ biến cho bà con trong thôn trồng. Đặc biệt, loại bưởi chiết nhánh chỉ 3 năm là có trái, không hạt, nước nhiều, vị ngọt và thơm. Một cây bưởi Năm Roi có thể cho trái liên tục trong suốt 20 năm. Hiện nay tại thị xã Bình Minh có rất nhiều vườn bưởi cổ thụ, nhưng vẫn cho trái đều đặn, tuy trái có nhỏ hơn đôi chút nhưng hương vị chẳng những không kém những cây bưởi đang sung sức, mà còn có phần mọng nước và đậm đà hơn nữa là đáng khác. Mùa thu hoạch bưởi thường kéo dài từ cuối tháng 8 đến đầu năm a7m lịch. Theo lời một người bạn quê ở Bình Minh thì một công bưởi Năm Roi có thể cho ra đến 4 ngàn kí lô bưởi mỗi năm. Cũng theo lời của anh bạn, một điều đáng chú ý nữa là bưởi Năm Roi trồng ở Bình Minh lúc nào cũng có hương vị đặc biệt hơn bưởi Năm Roi trồng ở những nơi khác. Ngày trước người ta chỉ ăn bưởi như ăn những loại trái cây khác, từ khi y học chứng minh được ăn bưởi sẽ có thể giảm được lượng mỡ trong máu (cholesterol), nên trái bưởi Năm Roi tự nhiên rất có giá trị về mặt kinh tế và dưỡng sinh. Người ta còn lấy vỏ bưởi nấu nước gội đầu làm cho tóc đen mượt và khỏe mạnh; nước vỏ bưởi cũng được nấu uống nhằm giảm cân. Ngoài ra, người ta còn thái mỏng vỏ bưởi để làm mức ăn rất ngon. Năm 1965, trong một cuộc đấu xảo trái cây ngon của miền Tây, trái bưởi Năm Roi của tỉnh Vĩnh Long đã được tặng bằng danh dự. Ngày nay bưởi Năm Roi của Vĩnh Long đã được biết tiếng khắp cả nước, và hầu như nơi nào trong huyện Bình Minh người dân cũng trồng loại cây này trong vườn nhà mình.

Trong huyện Bình Minh, nhất là tại xã Đông Thành, còn có một loại trái cây hết sức đặc biệt, đó là trái thanh trà, một loại trái cây làm nên tên tuổi của đặc sản Vĩnh Long. Cây thanh trà có lá giống lá xoài, nhưng trái chỉ nhỏ bằng trái chanh, khi chín thì có màu vàng cam bóng loáng, cốm mềm có vị chua chua ngọt ngọt. Đây là một loại trái cây giải khát mà cũng rất khoái khẩu cho mọi người. Mùa trái chín của thanh trà là vào khoảng Tết âm lịch đến cuối tháng 3. Thanh trà có 2 loại: chua và ngọt; thanh trà chua trái tròn, vỏ mỏng, khi chín thì có màu vàng sậm, dễ bị giập; còn thanh trà ngọt thì trái dài, vỏ dày và cứng, có lớp phấn trắng phủ bên trên lớp vỏ bên ngoài, lúc chín có màu vàng lợt. Vào những ngày tiết trời oi bức mà có được một ly thanh trà dầm để uống thì rất tuyệt. Người dân Bình Minh còn chế biến thanh trà

thành nhiều loại thức ăn khác nhau như mức thanh trà, hoặc làm gia vị để nấu canh chua thì ngon hơn hẳn những loại canh chua cơm mẻ hay canh chua me. Ngoài ra, dân địa phương còn kho cá rô đồng, kho thịt, hay cá bông lau với thanh trà. Huyện Bình Minh còn trồng rất nhiều khoai lang, đủ thứ chủng loại. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay từ thời mới mở cõi về Đất Phương Nam thì những dây khoai lang đã sớm gắn liền với cuộc sống của các lưu dân vào đây từ các miền Thuận Quảng, vì dây khoai lang dễ trồng, cho ra rất nhiều củ và là thức ăn rất bổ dưỡng. Những lúc quá bận rộn, người ta chỉ cần đào lấy củ rồi bỏ vào bếp than nướng khoảng từ 5 đến 10 phút là có thể ăn được, rất tiện lợi cho nông dân. Ngoài những cách luộc, hấp, và nướng ra, người ta còn chế biến khoai lang thành nhiều món ăn vừa ngon lại vừa bổ dưỡng cho sức khỏe như sau khi hấp khoai lang người ta cắt ra làm từng miếng mỏng để ăn cùng với dừa khô nạo trộn với muối mè, đậu phộng rang. Hoặc người ta cũng có thể dùng lá cách để cuốn những miếng khoai lang hấp này với rau sống và rau thơm rồi chấm mắm hay ăn với ba khía; đây là món ăn của người nghèo trước kia, nhưng nay đã trở thành một món ăn được nhiều thực khách ưa thích tại các nhà hàng. Ngày nay, người ta còn lát mỏng khoai lang rồi sấy khô hay chiên với bơ, vân vân. Hiện nay, trên đường đi Vĩnh Long Cần Thơ, đến gần Bình Minh, hai bên quốc lộ 4, nay là 1A, người ta trồng rất nhiều ruộng khoai lang. Đặc biệt là 2 vùng Tân Lược và Tân Quới của huyện Bình Tân, còn được mệnh danh là thủ phủ khoai lang. Có thể nói tại hai địa phương này khoai lang được trồng nhiều nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long vì trên 70% diện tích canh tác được dùng trong việc trồng khoai lang quanh năm. Có thể nói, tại đây hầu như nông dân nào chuyên canh khoai lang cho các thương lái từ Sài Gòn xuống mua mả. Phải nói khoai lang là một trong những nguồn lợi kinh tế rất lớn cho vùng đất này. Khoai lang Bình Tân chẳng những được bán trong nước, mà còn xuất khẩu ra các nước Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản, và Úc Đại Lợi nữa. Bên cạnh khoai lang, các vùng trong huyện Bình Tân còn nổi tiếng với một thứ đặc sản khác, đó là cải xà lách xoong. Ban đầu thì giống cải này được lấy về từ Đà Lạt, nhưng sau một thời gian được trồng tại Bình Minh, cải xà lách xoong Bình Minh ngày nay hương vị cay nồng và ngọt lại có phần vượt trội và hơn hẳn cải xà lách xoong Đà Lạt.

Tại quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long có một loại cam có vị ngọt ngon rất đặc biệt, đó là cam sành. Loại trái cây này đã nổi tiếng để ăn tráng miệng trong các bữa tiệc. Hiện nay, tại Tam Bình người ta lập hẳn ra một ngôi chợ chỉ chuyên mua bán cam sành, đó là chợ cam Tam Bình, tọa lạc trên kênh Ông Sĩ, khóm 2 thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình. Dẫu chợ chỉ mua bán một loại hàng là cam sành, và dẫu chợ chỉ mới được thành hình trong vài năm trở lại đây, nhưng mãi lực của ngôi chợ này rất lớn, mỗi ngày đều tấp nập người mua kẻ bán, trên bến xe cộ tới lui không ngớt, dưới thuyền cũng không kém phần bận rộn. Các vùng Tam Bình, Vũng Liêm, và Bình Hòa Phước còn nổi tiếng với những vườn cây cao, loại cây cho thức uống rất bổ dưỡng cho sức khỏe; có những nhà vườn trồng đến hàng ngàn gốc cao. Hiện nay

hầu như rất nhiều nơi trong tỉnh Vĩnh Long đều có nhiều nhà vườn trồng loại cây này. Trước năm 1975, các vườn dừa ở Tam Bình, Vũng Liêm, và Bình Hòa Phước cho trồng thử nghiệm ca cao xen kẽ với dừa để có thêm nguồn thu nhập, nhưng sau năm 1975 phần vì giá ca cao khá ổn định và phần vì giá dừa lại bấp bênh, nên nhiều nhà vườn ở những nơi này trồng thêm cây ca cao nhiều hơn trước. Vì ca cao là một sản phẩm rất bổ dưỡng nên từ gần 4 thập niên trở lại đây, sự tiêu thụ và giá cả của cây cao cao luôn ổn định. Cây ca cao rất dễ trồng, chỉ trồng xuống đất mà không cần sự chăm sóc nhiều lắm của nhà vườn, sau 4 năm thì có trái; mỗi cây cho ít nhất 12 kí lô một năm, khoảng 2 hoặc 3 năm sau lần có trái đầu, cây sẽ tăng năng suất, và nếu được chăm sóc tốt thì cây sẽ cho khoảng từ 25 đến 30 kí lô mỗi năm. Tuy nói là trồng xen kẽ với những cây chính của nhà vườn như cam, bưởi hay dừa, nhưng ca cao lại góp phần không nhỏ vào sự thu nhập của nhà vườn, có khi lên đến 40 hay 45 phần trăm trên tổng số thu hàng năm cho nhà vườn.

Khi Chợ Lách còn trực thuộc tỉnh Vĩnh Long thì Vĩnh Long được nổi tiếng cả nước về trái cây chôm chôm; ngày nay Chợ Lách thuộc về tỉnh Bến Tre, nhưng Vĩnh Long vẫn còn sản xuất một số lượng chôm chôm không phải nhỏ. Hiện nay, chôm chôm Vĩnh Long được trồng nhiều nhất bên vùng cù lao An Bình, xã Hòa Phước, huyện Long Hồ. Tuy nhiên, tại các huyện Trà Ôn, Bình Minh, Bình Tân, Tam Bình, Vũng Liêm và Mang Thít đều có những vườn chôm chôm. Chôm chôm là loại cây cho quả tương đối nhanh hơn nhiều loại cây ăn trái khác, chỉ cần trồng khoảng 3 năm là có trái. Nghĩ tới chôm chôm, người viết tập sách này hồi tưởng lại hồi còn cấp sách đến trường, cứ mỗi lần nghe tiếng ve sầu kêu rân lên và những trận mưa đầu mùa vừa bắt đầu là sắp sửa được ăn chôm chôm. Thật vậy, mùa chôm chôm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7 âm lịch. Các vườn chôm chôm thường trồng nhiều loại chôm chôm có nguồn gốc khác nhau, như loại chôm chôm có nguồn gốc từ Mã Lai có vỏ dày và cứng, phần thịt bên trong có màu trắng, khi bóc ra thì tróc chứ không dính vào hạt, ngọt và ăn vào liền cảm thấy mát nơi cổ họng. Còn loại chôm chôm có nguồn gốc từ đảo Java của Indonesia trái tròn, gai rất ngắn, cùi trắng và giòn, rất thơm và ngọt; trong khi loại chôm chôm nhẵn thì trái nhỏ hơn, khi chín vỏ trở màu vàng sẫm pha lẫn màu xanh, ruột trắng, rất ngọt, và có mùi thơm thoang thoảng của nhãn. Do nhu cầu của chôm chôm trong cả nước khá lớn nên sau một thời gian thí nghiệm, hiện nay các nhà vườn ở Vĩnh Long đã trồng được loại chôm chôm cho trái bốn mùa. Hiện nay, riêng tại xã Bình Hòa Phước thuộc huyện Long Hồ, chôm chôm đã trở thành một thứ sản vật rất đặc biệt, và trong toàn xã đã có trên 200 mẫu đất vườn chỉ trồng toàn là chôm chôm mà thôi. Cây chôm chôm không cao lắm mà cũng không thấp lắm, khi người ta đã hái hết trái thì tàng lá xanh của vườn cây lại tiếp tục cho bóng mát thu hút rất nhiều khách đến viếng vùng cù lao này. Tại Bình Hòa Phước còn có rất nhiều vườn thanh long, dầu không nhiều như ở các vùng của Bình Thuận có thể xuất cảng sang các xứ Nhật Bản và Âu Mỹ, nhưng thanh long Bình Hòa Phước cũng đủ cung ứng cho nhu cầu của dân chúng trong tỉnh. Dọc theo hai bên đường từ

Vĩnh Long đi Chợ Lách chúng ta sẽ thấy có nhiều cảnh ruộng thanh long được thấp đèn sáng lung linh rất đẹp, dầu là ban ngày. Thanh long ở đây có 2 loại: ruột trắng và ruột đỏ, loại nào cũng ngọt và ngon, nhưng có lẽ người ta thích loại có ruột đỏ hơn (?). Cây thanh long cũng khá dễ trồng; đây là loại cây cùng họ với xương rồng, thân dây leo, chỉ cần có một chỗ bám vào như một trụ cột hàng rào chẳng hạn là thanh long có thể phát triển rất mạnh. Đây là loại cây nhiệt đới, ưa nắng và ánh sáng, nên phát triển rất mạnh ở các vùng Bình Thuận, Hàm Thuận Bắc và Hàm Thuận Nam. Trái thanh long bề ngoài có vẻ như các vẩy rồng màu xanh, nên người ta đặt tên cho nó là rồng xanh, vỏ màu xanh khi còn nhỏ, sau đó chuyển dần qua màu hồng, ruột thì trắng hay đỏ tùy loại, với những hạt đen nhỏ li ti, khi ăn vào miệng thì có vị ngọt và làm mát hết cổ họng. Người ta có thể ăn quả thanh long khi chín, hoặc có thể chế biến thành những loại thức uống rất khoái khẩu.

Đặc biệt nhất là vùng đất từ đầu cù lao An Bình tới các vùng Đồng Phú, Hòa Ninh, Bình Hòa Phước... là những vùng sông nước mênh mông, kênh rạch chằng chịt, và không có mùa nào mà vắng hoa thơm trái ngọt cả. Cù lao An Bình là đoạn đầu của cù lao Minh nơi chia Tiền Giang ra thành hai nhánh, một nhánh là sông Tiền chảy về hướng cù lao Tân Phong tới Cái Bè, Mỹ Tho; còn một nhánh là sông Cổ Chiên đối diện với thành phố Vĩnh Long. Cù lao An Bình có tổng diện tích khoảng 60,2 cây số vuông gồm 4 xã: An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh, và Bình Hòa Phước. Có thể nói, cả 4 xã này đều là vương quốc trái cây của tỉnh Vĩnh Long. Từ phía thành phố Vĩnh Long chỉ cần mất khoảng 15 phút đi phà An Bình là qua tới vương quốc này. Khi đi đến những khu vườn cây ăn trái bên cù lao An Bình chúng ta mới thấy hết được vẻ hoang sơ của những ngày mà cha anh chúng ta đi mở cõi, đâu đâu cũng xanh mướt bạt ngàn với những mảnh vườn trái cây rộng lớn và ruộng lúa mênh mông. Trái cây bên cù lao thì nhiều vô số kể, lúc nào chúng ta thấy dưới rạch trên bờ đều có những ghe hay xe của thương lái từ khắp nơi đổ xô về đây thu mua trái cây đủ loại từ chôm chôm, măng cầu, sầu riêng, xoài, sa bô chê, dứa, bưởi, ổi, mận, cam, quýt... Tại các vườn bên cù lao người ta có thể trả một số tiền rồi đi vô vườn ăn thả cửa, muốn ăn bao nhiêu thì ăn, muốn ở bao lâu trong ngày thì ở tùy thích, miễn là khi ra không đem trái cây về nhà là được. Tuy nhiên, nếu muốn mua trái cây về làm quà thì các chủ vườn cũng tính với giá rất thân thiện. Tại đây có những vườn còn có chỗ cho người ở xa tới nghỉ lại qua đêm. Riêng tại vùng Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, Vĩnh Long, có một loại loại sầu riêng cơm rất dày, hạt rất nhỏ nếu không muốn nói là hạt lép, và cơm lại có màu vàng óng ánh, rất ngọt và mùi thơm lại rất dịu. Khi bóc vỏ ra lấy từng múi không dính tay. Trong những năm gần đây, sầu riêng Vĩnh Long liên tục đoạt giải thưởng của Hội Chợ Nông Nghiệp Đồng Bằng Sông Cửu Long. Hiện tại, gia đình ông Sáu Ri ở ấp Phước Định, xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ có mở ra những nhà vườn ghép chiết loại cây sầu riêng này để bán đi khắp nơi gọi là cây sầu riêng Ri-6, mỗi năm cung cấp cây chiết cho cả nước khoảng gần 100 ngàn cây. Nhiều nơi trong xã Bình Hòa Phước cũng đang mở thêm nhà chiết cây

sầu riêng Ri6 hầu có thể cung ứng đủ cho nhu cầu trong cả nước. Miền Tây còn một loại trái cây có mùi thơm và vị ngọt rất đặc biệt, đó là trái nhãn. Vùng đất phù sa của đồng bằng sông Cửu Long đã cho ra những loại nhãn rất nổi tiếng như nhãn long, nhãn xuống cơm vàng, nhãn cơm vàng bánh xe, vân vân. Tại các vùng đất cồn và phù sa ven sông thuộc các xã An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh và Bình Hòa Phước thuộc huyện Long Hồ người ta còn trồng loại nhãn xuống vàng, đây chẳng những là một trong những loại trái cây quý và được ưa chuộng ở Vĩnh Long, mà còn trên khắp cả miền Nam và cả nước nữa, vì trái to khoảng 3 phân đường kính, rất dày cơm, cơm có màu vàng nhạt. Số lượng nhãn sản xuất được chỉ đủ cho người ta ăn tươi chứ không có dư ra để chế biến các loại thực phẩm liên hệ khác. Tuy nhiên, do nhu cầu của người Việt ở hải ngoại nên hiện nay người ta cũng bắt đầu cho đóng hộp để xuất cảng. Bên cạnh đó, cây nhãn xuống vàng thường có tàng cây lớn, cành lá rậm rạp, mùa trái chín khiến cho cả vùng luôn thoang thoảng mùi hương rất dễ chịu, hoa nhãn lại là nguồn cung cấp mật cho các loài ong trong vùng khiến cho môi trường của toàn vùng được trong lành hơn nhiều; đồng thời hệ thống rễ của nó dày và bám chặt vào đất giúp chống xói mòn vùng đất cồn và những phù sa ven sông tại đó. Nông dân trồng cây nhãn xuống vàng thường ghép hoặc chiết cành chứ không trồng cây con, cứ cách khoảng chừng 5 mét thì trồng một cây. Vĩnh Long không nổi tiếng về trái xoài như xoài cát Hòa Lộc và xoài cát chu của các vùng Mỹ Tho hay Cao Lãnh, nhưng số lượng và chất lượng xoài ở Vĩnh Long không thua kém bất cứ nơi nào trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhất là vùng các cù lao An Bình, cù lao Dài và cù lao Mây... vì đất phù sa được bồi lấp ven bờ cù lao có rất nhiều chất hữu cơ dinh dưỡng tốt cho cây xoài. Hiện tại, trong hầu hết các huyện trong tỉnh Vĩnh Long đều có trồng hai loại xoài cát Hòa Lộc và xoài cát chu; xoài cát Hòa Lộc khi chín thì hương thơm bay xa hơn xoài cát chu, có khi hương của nó bay xa đến hàng chục mét. Hương vị xoài cát Hòa Lộc trồng ở miệt cù lao Vĩnh Long có thể nói không thua kém gì mấy với xoài trồng tại Hòa Lộc, Tiền Giang. Còn về trái vú sữa thì hình như dân Vĩnh Long chỉ trồng một vài cây trong vườn nhà chứ không chuyên trồng cả vườn vú sữa như các vùng Mỹ Tho, Bến Tre và Cao Lãnh. Loại cây vú sữa có thể cho trái đến 50 hay 60 năm, và chỉ lão khi qua tuổi 70 mà thôi. Nhưng có điều lạ, vú sữa càng lão thì hương vị của lại càng ngon dầu trái nhỏ hơn đi rất nhiều. Mặc dầu vú sữa bên Vĩnh Long không nổi tiếng như vú sữa lò rèn Vĩnh Kim bên Tiền Giang, vú sữa Vĩnh Long, nhất là loại vú sữa trắng cũng quả tròn và mỏng vỏ, hạt nhỏ, ruột dày, thơm và ngọt không kém. Tuy nhiên, nông dân Vĩnh Long không có khuynh hướng phát triển về loại trái cây này. Phải nói thời gian 300 năm từ ngày đầu mở cõi về phương Nam đến nay thì dinh Long Hồ và vùng đất cù lao An Bình cũng đã được khai mở trên 280 năm. Vùng đất Vĩnh Long nói chung và cù lao An Bình nói riêng, lúc nào cũng cố gắng hiến cho cư dân khắp nơi những hương vị ngọt ngon của đủ thứ trái cây, 280 năm về trước cũng vậy và bây giờ cũng vẫn vậy!

Điểm đặc biệt, hiện nay các vùng trong huyện Long Hồ cũng như các huyện khác như Bình Minh, Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, và Cái Nhum đang đẩy mạnh việc bảo vệ một loại dây cho ra trái có chùm giống như chùm nho, nhưng trái nhỏ hơn, đó là trái giác. Dây giác nguyên lai là một loại dây hoang dại, sinh sôi và phát triển rất mạnh trong thời vùng đất này chưa được khai khẩn. Trước đây, mỗi khi dọn dẹp vườn tược nông dân thường dẹp bỏ và không quan tâm đến trái của nó, nhưng ngày nay người ta đã biết được công dụng của loại trái này có thể dùng để làm rượu, kẹo, mứt, hay nước si rô nên nhu cầu thu mua trái giác ngày càng lớn. Thường thì những dây giác cho trái nhiều nhất vào khoảng tháng 6 và tháng 7 âm lịch. Tuy nhiên, nói về số lượng thì Cà Mau vẫn là nơi cung cấp trái giác nhiều hơn bất cứ nơi nào tại miền Nam.

Nếu nói đến cây trái Vĩnh Long mà không đề cập đến việc buôn bán trái cây hơi khác lạ của vùng này vào thời trước quả là một thiếu sót lớn. Vĩnh Long được nổi tiếng là vùng đất đai phì nhiêu và màu mỡ và khí hậu điều hòa quanh năm, nên sinh hoạt kinh tế ở vùng này rất trù phú. Khắp các miền quê xứ Vĩnh, đi đâu đến đâu chúng ta cũng thấy ngoài những đồng lúa bao la, Vĩnh Long còn có rất nhiều vườn cây ăn trái với trái sai oằn quanh năm. Việc mua bán trái cây ở đây cũng khác hơn nhiều chỗ khác. Có lẽ nhờ vào sự sự phong phú của cây trái nên ngày xưa và mãi cho đến những lúc sau này, dân địa phương Vĩnh Long buôn bán cam, quýt, xoài, bưởi, măng cầu hay sa bô chê đều tính một chục hoặc 24, hoặc 20, hoặc 18. Cũng có nơi tính một chục 14 hay 12. Tuy nhiên, những năm gần đây hình như tập tục buôn bán phóng khoáng này bị đẩy lùi về quá khứ để nhường chỗ cho việc bán cân ký lô cho hầu hết các loại trái cây.

Đối diện thành phố Vĩnh Long, bên kia bờ sông Cổ Chiên là một màu xanh của vùng cù lao An Bình, nơi có một không gian hết sức trong lành, và nơi đây cũng chính là cái nôi hay vương quốc của các chủng loại trái cây của tỉnh Vĩnh Long. Các nhà môi trường học cho rằng cù lao An Bình là lỗ mũi của thành phố Vĩnh Long, nhờ nó mà chẳng những dân trong thành phố Vĩnh Long có được không khí tương đối trong lành, mà còn có nơi để thỉnh thoảng có được một đôi ngày thư giãn. Cù lao An Bình nằm giữa dòng sông Tiền, chia nhánh sông này thành sông Tiền và sông Cổ Chiên. Nhờ phù sa màu mỡ liên tục bồi đắp nên đất đai trên cù lao thuộc loại trù phú nhất trong tỉnh, cây trái ruộng vườn lúc nào cũng tươi tốt. Tổng diện tích của cù lao An Bình chỉ vào khoảng 60 cây số vuông với 4 xã của huyện Long Hồ: Đồng Phú, An Bình, Hòa Ninh, và Bình Hòa Phước, chỉ vào khoảng một phần hai mươi lăm tổng diện tích của Vĩnh Long, nhưng đây lại là nơi chẳng những cung cấp trái cây cho toàn tỉnh mà còn cho các nơi khác trong nước nữa. An Bình nổi tiếng với các vườn trái cây bốn mùa mùa nào cũng trĩu cành sai quả. Thật vậy, tại đây ngoài những loại cây cho trái bốn mùa, An Bình còn có rất nhiều vườn mùa nào quả nấy từ xoài cát Hòa Lộc hay xoài cát chu, dừa, ổi, mận, mít, sa bô chê, đu đủ, sầu riêng, măng cụt, cam, quýt,

chôm chôm, nhãn, bưởi... Ngay từ thời Nam Kỳ Lục Lục Tỉnh, cây trái Vĩnh Long đã nổi tiếng qua ca dao:

“Vĩnh Long cây trái miệt vườn,
Lâu nay nổi tiếng thơm ngon đồng bằng.”
“Vĩnh Long cảnh lịch người xinh,
Ruộng vườn tươi tốt dân tình hiền lương.”

Điểm đặc biệt nếu chúng ta đi cù lao An Bình vào mùa nhãn chín thì gần như khắp nơi trên cù lao lúc nào cũng thoang thoảng mùi thơm rất ngọt ngào và dễ chịu của nhãn. Cũng như các nơi khác của miền Nam, các vườn cây ăn trái ở cù lao An Bình có một cách mua bán rất đặc biệt, người đi vườn chỉ cần trả một khoảng tiền nhỏ là có thể đi khắp vườn, muốn ăn thứ nào cũng được và ăn bao nhiêu thì ăn tùy thích. Trong những ngày nóng nực, chỉ chuyện được đi lang thang trong các vườn cây mát rượi đã là đáng giá đồng tiền bát gạo rồi chứ chưa nói đến chuyện ăn. Phải thành thật mà nói, miền sông nước Vĩnh Long là một thứ gì rất đặc biệt mà thiên nhiên đã ưu đãi cho người dân hiền hòa của vùng đất này. Đặc biệt vùng cù lao An Bình là vùng đất trù phú nhất với cây trái oằn sai, sông dài nước ngọt quanh năm, người dân nơi đây lại rất hiền hòa và hiếu khách. Họ luôn tự hào với những sản vật của quê mình như bưởi, nhãn long, mận, ổi, chôm chôm, xoài, cóc, thanh long... Mà thật vậy, những ai đã một lần đi qua cù lao An Bình sẽ giữ mãi một ấn tượng sâu sắc của hương thơm thoang thoảng của cam, bưởi, nhãn long, và chính cái ấn tượng này khiến cho chúng ta lại mong có một lần khác quay trở lại An Bình. Hình ảnh chiếc đò ngang từ bên cầu tàu chợ Vĩnh Long qua An Bình cũng đã từ lâu lắm rồi rất thân thương với mọi người con xứ Vĩnh. Ngày nay đi qua cù lao An Bình chúng ta vẫn còn nghe được đôi dòng ca dao bình dị mà tha thiết đượm tình quê hương như:

“An Bình đất mẹ cù lao,
Thơm hương hoa bưởi, ngọt ngào nhãn long.
Khách về nhớ mãi trong lòng,
Cù lao nho nhỏ bên dòng Tiền Giang.
Bình Lương gió lộng về chiều,
Bến đò Tân Tạo có nhiều khách sang.
Bến đò Tân Tạo có nhiều khách sang,
Đò dọc rồi lại đò ngang,
Đò qua chợ Vĩnh, đò sang An Bình.”

Có khi người dân An Bình bộc lộ tâm sự của chính mình qua đôi vần ca dao:

“Bình Lương là chốn náo nức,
An Bình là chốn tình thương đậm đà.”

Phải nói dân cù lao An Bình lúc nào cũng tận dụng những sản vật có sẵn tại địa phương, như ngay cả những cây bần mọc dọc theo các bờ sông, họ cũng bơi xuống ra hái lấy trái bần về nấu canh chua. Một lần có dịp bơi xuống len lỏi vào những cụm bần bên cù lao An Bình mới thấy được hết nét đẹp của loài “thủy liễu”. Ngoài việc

lấy trái bần nấu canh chua, người dân ở đây còn ăn cơm với bần chấm mắm kho với đủ các thứ rau sống khác. Bên cạnh những vườn cây trĩu trái, cù lao An Bình còn là quê hương của những vườn cảnh Bonsai. Đi đâu đến đâu trên khắp cù lao này người ta cũng đều có thể thấy được những vườn cảnh Bonsai đẹp không kém gì những vườn cảnh Bonsai của Nhật Bản ở Osaka hay đế đô Kyodo. Điển hình nhất là vườn cảnh Bonsai của nhà ông Sáu Giáo tại ấp Bình Thuận, xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ, có đến hàng trăm hay hàng ngàn loại cây cảnh như mai vàng, mai chiếu thủy, lài, cùng nhiều loại cây khác...thêm vào đó, chung quanh nhà là một vườn trái cây đủ loại từ nhãn, xoài, mận, mít, bưởi, cam, quýt, sa bô chê. Nói đến cù lao An Thành phải kể về ngôi nhà cổ của ông Hai Hoàng; ngay giữa một vùng mà ngày đó được xem là hoang vu lại có một ngôi biệt thự nguy nga tráng lệ theo lối của cá hầu tước hay bá tước bên Âu Châu. Nhà được xây cất theo kiến trúc biệt thự của Pháp hồi thế kỷ thứ XIX, có sân rất rộng và phía sau là một khu vườn rộng đến cả mẫu đất với đủ thứ trái cây như chôm chôm, bòn bon, nhãn... Những khách du lịch, nhất là những khách từ phương xa đến, mỗi khi đến ngôi biệt thự này thường muốn lưu lại đây vài ngày. Ngoài ra, vùng An Bình hãy còn rất nhiều những vườn cây cảnh Bonsai và cây ăn trái với phong cảnh hết sức hữu tình như vườn nhà các ông Mười Đầy, nhà ông Chín Hoán, ông Tám Hổ, vân vân.

Người nông dân Vĩnh Long luôn cần cù chăm chỉ bên thửa ruộng mảnh vườn của mình, nên họ ít khi nào để cho đất ở không, thường thường sau mỗi thời vụ lúa là người nông dân lại trồng hoa màu phụ, vì hoa màu phụ cũng mang lại một nguồn thu nhập rất đáng kể cho nông dân Vĩnh Long. Riêng tại những nơi trồng lúa có năng suất kém thì tự động người dân chuyển sang trồng hoa màu, cây ăn trái hay đào ao nuôi thủy sản. Tại xã Long Mỹ, huyện Mang Thít, nói là thuộc huyện Mang Thít, kỳ thật Long Mỹ nằm sát bên thành phố Vĩnh Long, nằm về phía đông của dòng sông Long Hồ, tại đây sau các vụ lúa Đông Xuân người ta lại vỡ đất lên giồng để trồng khoai mỡ. Kỳ thật, trồng khoai mỡ cũng nhẹ công chăm sóc, lại ít rủi ro vì đây là một trong những loại thực phẩm gần như phải có hằng ngày trong các bữa ăn, nhưng thu nhập thì lại rất tốt, có khi cao hơn trồng lúa đến mấy lần. Chính nhờ vậy mà trong vòng từ mười năm trở lại đây, nhiều nông dân trong vùng Long Mỹ đã khá lên nhờ vụ mùa trồng những dây khoai mỡ này. Trong tỉnh Vĩnh Long ngày nay cũng có một số địa phương chuyên canh hoa màu phụ và rau cải vì thu nhập của những thứ này cao hơn trồng lúa nước rất nhiều. Chẳng hạn như tại huyện Bình Minh, trong xã Thuận An người ta trồng cải xà lách son; trong xã Mỹ Hòa người ta chuyên trồng khổ qua; trong xã Thành Lợi người ta lại chuyên trồng hành và hẹ. Trong xã Phước Hậu, huyện Long Hồ thì nông dân chuyên trồng các loại rau ăn lá như cải, hành, và ngò... vì chỉ sau 30 ngày là họ có thể thu hoạch được. Trong xã Ngãi Tứ, huyện tam Bình nông dân chuyên trồng dưa leo; xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm thì chuyên trồng cà chua (có thể thu hoạch sau khi trồng từ 40 đến ngày). Như trên đã nói, Vĩnh Long là xứ của gạo nếp nên tại đây rất nổi tiếng về nhiều sản phẩm được làm từ gạo nếp,

trong đó phải kể đến bánh tét 3 nhân. Nói là 3 nhân chứ kỳ thật người ta có thể cho thêm vào nhiều loại nhân chuối, dừa, đậu xanh, thịt, mỡ, vân vân làm cho bánh có phần ngon và hấp dẫn hơn.

Ngoài những cây ăn trái vừa kể trên, tỉnh Vĩnh Long còn một loại cây rất đặc thù của vùng sông nước đồng bằng Cửu Long; tuy nhiên, loại cây này từ Bắc chí Nam hầu như chỗ nào cũng có, nhưng phải nói nhiều nhất là ở các vùng miền Tây Nam Phần: đó là cây chuối. Chuối cũng có rất nhiều chủng loại như chuối già, chuối xiêm, chuối hột, chuối cau, chuối lá, chuối cơm... Đây là một loại cây trồng rất nhanh cho quả, chỉ sau 6 tháng là chuối trở buồng. Lại nữa, cây chuối rất dễ trồng và không đòi hỏi phải mất công chăm sóc, cũng như không kén đất, chỗ nào đất đai bị nhiễm phèn mà cây lúa chê, thì nông dân đem chuối trồng xuống. Tuy nhiên, chuối không chịu nổi nước, nên muốn trồng chuối người ta phải lên líp đất tạo thành vườn chuối, mỗi líp cách nhau khoảng 3 mét và mỗi cây chuối cách nhau khoảng 4 mét. Lý do phải trồng chuối cách xa nhau vì trồng chỉ một cây chuối nhưng về sau này nó sẽ nảy ra nhiều cây chuối con và sẽ thành một bụi chuối. Như trên đã nói, trồng chuối ít tốn công, không tốn phân bón, nếu phải dùng phân cũng chỉ ít thôi. Chỉ thỉnh thoảng người ta dọn dẹp bớt đi những lá khô héo cho cây được trồng trải khoảng thoáng và từ đó chuối ít bị sùng ăn. Không như những loại cây ăn trái khác, sau khi chuối chín, nông dân chẳng những bán trái chuối, mà còn bán cả bắp chuối sau khi nó đã trở quai thành nải, bắp chuối được các bà nội trợ dùng làm gỏi gà gỏi vịt hay gỏi tép trong các bữa ăn cho gia đình; thân cây sau khi thu hoạch trái được bán cho những người thợ thủ công xé thành dây phơi khô để đan thành những sản phẩm từ dây chuối, hoặc bán cho những người nuôi heo đem về băm nhuyễn ra trộn với thực phẩm khác cho heo ăn; và lá chuối gần như được cắt đi bán quanh năm cho các cơ sở nấu bánh tét hay gói nem.

Còn nói về thủy sản của vùng sông nước Vĩnh Long thì quá nhiều, vì Vĩnh Long nằm giữa hai nhánh sông lớn, Tiền Giang và Hậu Giang với sông, kênh, rạch chi chít, nên nguồn tài nguyên về thủy sản của Vĩnh Long rất phong phú. Trước năm 1975, khi các ruộng lúa Vĩnh Long chưa sử dụng nhiều thuốc trừ sâu trừ rầy thì đồng ruộng Vĩnh Long cũng là một nơi cung cấp thủy sản đáng kể cho dân chúng trong tỉnh, nhưng ngày nay hầu như đồng ruộng không còn tôm, cua hay cá nhiều nữa. Hiện tại tôm cá chỉ còn trong các ao hồ hay sông rạch, nhưng cũng không nhiều vì hiện tại có quá nhiều người vì háms lợi đã sử dụng những phương pháp vừa bắt vừa tiêu diệt các loại thủy sản trong thiên nhiên như rải điện trong ao hồ hay cào điện dưới sông rạch. Nói gì thì nói, thiên nhiên vẫn còn ưu đãi dân chúng trong vùng đất này vì Biển Hồ bên Cao Miên vẫn hàng năm đưa về hạ nguồn sông Cửu Long vô số cá tôm nên dầu số lượng thủy sản ở Vĩnh Long không còn nhiều như trước đây nhưng vẫn còn nhiều hơn các vùng khác trong nước. Ngoại trừ hải sản thì Vĩnh Long không có, còn thủy sản nước ngọt và nước lợ thì hể nơi nào của vùng đồng bằng sông Cửu Long có là Vĩnh Long cũng có, từ cá lóc, cá rô đồng, cá bống, cá chày, cá lăng, cá lẹp, cá linh,

cá lưởi trâu, cá phèn, cá sặc đủ loại (sặc bướm, sặc rằn...), cá chẻm, cá mè, cá chốt, cá tai tượng, cá ba sa, cá bông lau, cá mú, cá trên, vân vân. Riêng cá rô đồng là món rất đặc sắc của đồng quê miền Nam vì mỗi khi đến mùa nước nổi bông điên điển mọc hoang dại trên đồng nở rộ cũng là lúc cá rô chạy đầy đồng. Chính vì vậy mà ngay từ thời mới mở cõi về Đất Phương Nam cha anh chúng ta đã có món canh chua cơm mẻ cá rô đồng nấu với bông điên điển, tất cả đều là cây nhà lá vườn nấu và ăn ngay tại chỗ nên rất tiện lợi. Hương vị của cá rô đồng đương nhiên không thể nói được, nhưng hương vị của bông điên điển vừa thơm nhè nhẹ vừa ngon chẳng khác gì bông thiên lý. Phải nói, Đất Phương Nam rất được thiên nhiên ưu đãi, trong vườn hay ngoài đồng hễ với tay ra hái là có ngay vật liệu để kho cá nấu canh, vừa ngon lại vừa rất bổ dưỡng.

Ngày trước cá tôm Vĩnh Long nhiều đến nỗi chỉ cần nhét một trái dừa chuột khoét bên cạnh mương là sau đó ngày ngày tha hồ mà bắt cá bóng:

“Dừa khô chuột khoét, nhét cạnh mương bờ,

Nước lên, nước xuống bắt cá bóng dừa kho khô.”

Khi người Pháp mới chiếm Vĩnh Long, ngoại trừ lỵ sở Vĩnh Long, có ba chỗ mà người Pháp chú ý và đặt liền tại ba nơi này ba đồn lớn là đồn Ba Kè, đồn Giồng Ké và đồn Chợ Lách, không phải 3 nơi này có vị trí chiến lược quan trọng mà vì 3 nơi này có quá nhiều thủy sản nên quân kháng chiến thường đến đây bắt cá, tôm, lươn... phơi khô để làm thực phẩm khô để chuyển đi cho nghĩa binh. Chính vì vậy mà thời đó dân gian mới có đôi câu ca dao:

“Chợ Ba Kè bán cá,

Chợ Giồng Ké bán lươn

Chợ Lách lắm cá nhiều tôm...”

Ngày nay, trong thiên nhiên không còn nhiều thủy sản như trước đây nữa, nên dọc theo bờ sông bên phía cù lao An Bình, có rất nhiều bè nuôi đủ các loại cá: ba sa, bông lau, cá lăng, cá ngát, cá lóc, cá rô phi, cá mè, vân vân. Đặc biệt trong xã Đồng Phú có nhiều trang trại nuôi thủy sản cá tra, cá ngát, cá lăng, cá mè... được nuôi trong các kênh rạch nhỏ, có nơi rộng đến vài mẫu đất. Trước nhu cầu cung cấp thức ăn thủy sản cho dân chúng địa phương và bán lên các chợ ở Sài Gòn, sau năm 1975, người dân Vĩnh Long còn lập trại đào ao nuôi cá diêu hồng. Theo Cục Thủy Sản Vĩnh Long, tính đến năm 2018, Vĩnh Long có khoảng 455 mẫu ao nuôi cá diêu hồng của trên 200 hộ với những bè về phía thượng nguồn sông Tiền trong địa phận tỉnh Vĩnh Long. Vĩnh Long còn một loại thủy sản rất đặc biệt nữa là “Mỹ Ngư” mà dân địa phương gọi là “Cá Cóc”. Sở dĩ nó có tên là cá cóc có lẽ vì mỗi khi bị bắt lên bờ tiếng kêu liên tục của nó tạo ra âm thanh cóc, cóc, cóc... Vào khoảng năm 1961-1962, người viết bài này có nhiều lần đi thả lưới trên dòng sông Long Hồ, dọc theo Vườn Ươm Cây Vĩnh Long, đã bắt được cùng một lúc đến 3 hay 4 con cá cóc, mỗi con nặng ít nhất là 2 kí lô, và tiếng kêu cóc, cóc, cóc... của loài cá này rất đặc biệt khiến cho mãi đến ngày nay mà mình vẫn còn nhớ. Đây là loài cá trắng nước ngọt,

nhưng lớn hơn cá mè rất nhiều. Cá cóc và cá chép thường sống ở những vực sâu, nước xoáy hay những trụ cầu, bến tàu, bến phà, vùn vùn; thường thì chúng sống theo đàn. Sau mùa nước nổi, cá mẹ sẽ bơi ngược về Biển Hồ để đẻ trứng. Đây là thời điểm bắt cá có dễ dàng nhất.

Hiện nay trong toàn tỉnh Vĩnh Long, từ các huyện Bình Tân, Long Hồ, Mang Thít, Vũng Liêm, Trà Ôn, đến thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh... ở đâu cũng có nhiều nơi người nông dân phát triển nuôi các loại thủy sản. Chẳng hạn như 4 xã cù lao thuộc huyện Long Hồ là An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh, và Bình Hòa Phước, tính đến năm 2018 đã có trên 250 ao hồ nuôi cá những loại cá lóc, rô, trê, lươn, ếch, ba ba, và tôm càng xanh... Cùng với khoảng 1.400 lồng bè trên dòng sông Cổ Chiên nuôi các loại cá diêu hồng, cá tra, cá lăng, cá heo, cá thác lác cườm, và cá ba sa. Thực phẩm để nuôi những loại cá là ốc bươu vàng, vừa rẻ mà cũng vừa tiện lợi trong việc làm giảm thiểu sự phát triển của loại ốc bươu gây hại rất nhiều đến mùa màng này.

Ngoài ra, trong tỉnh Vĩnh Long còn có nhiều sản vật vùng đồng bằng sông Cửu Long khác như cua đồng, tôm càng xanh, ốc đủ chủng loại. Trong thời chiến tranh, tại Vĩnh Long, hằng năm vào khoảng tháng 9 hay tháng 10, khi vụ lúa hè thu đang chín vàng trĩu nhánh cũng là lúc mà cua đồng rộ lên khắp nơi. Lũ trẻ nhỏ chúng tôi bắt đầu rủ nhau đi bắt cua đồng về luộc chấm muối ớt; ngày ấy chúng tôi ngày nào cũng rủ nhau đi bắt cua, dầu bị cua kẹp đến sưng cả hay bàn tay mà vẫn không thấy đau, không thấy mệt, nhưng bây giờ nghĩ lại thì đó cũng là những kỷ niệm đẹp, thật đẹp của tuổi thơ nghèo khổ. Không biết bây giờ khi mà khắp nơi đều sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu diệt rầy thì trên những cánh đồng có còn nhiều cua như trước đây nữa hay không? Nhưng phải nói từ thời xa xưa, từ lúc cha ông chúng ta mới mở cõi về phương Nam thì món cua đồng không lúc nào thiếu trong ăn uống, nhất là đối với bọn trẻ chúng tôi. Ngày trước, những món như cua đồng và ốc chỉ là những món ăn dân dã, nhưng về sau này người ta chế biến thành những món mà thực khách của các nhà hàng đều ưa thích như món lẩu cua đồng.

Trước năm 1975, tại chợ lớn Vĩnh Long có một khu mà người ta gọi là “Chợ Cá Vĩnh Long”, nằm gần vàm sông Long Hồ, bên phía tả ngạn. Đây còn là ngôi chợ đầu mối để đưa thủy sản từ Vĩnh Long lên bán tại Sài Gòn. Chợ này buôn bán đủ thứ thủy sản nước ngọt như vừa kể ở trên, thêm vào đó, chợ còn là chợ trung chuyển hải sản từ phía Trà Vinh đưa lên nên tại đây không thiếu bất cứ một loại hải sản nào: nghêu, sò, vẹm, cua biển, tôm hùm, mực, cá biển đủ loại... Theo các bạn hàng trong chợ cho biết thì mỗi đêm, chợ cá Vĩnh Long mua bán trung bình khoảng từ 3 đến 5 tấn thủy hải sản đủ loại. Trước năm 1975, đa số những thủy hải sản đều được đánh bắt trong thiên nhiên, ngoại trừ cá vồ, cá tra, cá bông lau, và cá ba sa là được nuôi trong các ao hồ gia đình chứ không qui mô như về sau này. Ngày trước thỉnh thoảng người ta cũng bắt được trên sông Cửu Long những con cá vồ cừ, có con nặng tới 300

hay 350 kí lô. Sau năm 1975, cũng như các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Vĩnh Long bắt đầu nuôi các loại cá da trơn để xuất khẩu sang các nước Âu Mỹ.

Như trên đã nói, Vĩnh Long là vùng đất của tôm cá; riêng tại các vùng quê Vĩnh Long có một thứ tép mà người dân địa phương gọi là “tép rong” nhiều vô số kể, thường thì dân làm nghề chài lưới không muốn bắt loại tép này, nhưng đám trẻ ở thôn quê thì ham lắm, mỗi lần rảnh rang là lấy rổ đi xúc tép rong về nhà cho mẹ chiên với bột và khoai lang hay bí rợ cắt thành sợi, ăn chơi cũng ngon mà ăn với cơm lại càng ngon hơn. Về sau này ở chợ người ta cũng có bán một loại thức ăn như vậy nhưng có lẽ ngày nay không còn tép rong nữa, nên người ta dùng tép bạc hay tôm lóng để chiên bánh, có lẽ vì thế mà nó có tên là “bánh tôm”, chứ không phải là bánh tép rong chiên bột của chúng tôi trong thời chiến tranh Bắc-Nam nữa (1960-1975). Ngoài những loại tôm cá ra, Vĩnh Long còn rất nổi tiếng với các loài ốc, từ ốc lác, ốc bươu, đến ốc gạo, ốc đắng... Ốc gạo thì nhiều nhất ở các bãi sông bên cù lao, nhưng các loại ốc khác chỉ cần mò vớt trong các ruộng vườn khoảng nửa tiếng đồng hồ thì tha hồ mà ăn. Thời trước người ta chỉ luộc ốc rồi chấm với nước mắm tỏi ớt, nhưng ngày nay người ta chế biến ra nhiều cách khác nhau cho món ốc, và nấu ốc với nhiều cách khác nhau như ốc lác hấp lá gừng non, ốc len hầm dừa, vân vân.

Khi Chợ Lách còn trực thuộc Vĩnh Long thì Vĩnh Long cũng nổi tiếng với các đặc sản bánh tráng và bánh phồng, Ngày nay Chợ Lách trực thuộc Bến Tre, nhưng các vùng Bình Hòa Phước, Tam Bình, Trà Ôn, Bình Minh, Vũng Liêm, Long Hồ, Mang Thít vẫn sản xuất bánh tráng và bánh phồng dư dùng cho dân chúng trong toàn tỉnh. Người dân Vĩnh Long chế biến ra đủ thứ thực phẩm từ bánh tráng như người ta lấy bánh tráng trắng, hay bánh tráng lát để cuốn bì, cuốn nem, hay cuốn với tôm thịt và rau... Còn bánh tráng ngọt thì cuốn dừa. Trong các món thổ sản Vĩnh Long còn phải kể đến nấm mối, một loại thực ăn rất thơm, ngon và bổ dưỡng, rất dễ nấu nước, chỉ cần xào với tôm tép hay thịt, hay xào với tàu hủ để làm món ăn chay, hoặc nấu canh nấm mối thì nước ngọt không tả nổi. Mùa nấm mối nở rộ trong thiên nhiên là vào khoảng tháng 6 âm lịch, sau những cơn mưa rào đầu mùa. Nấm mối mọc lên rất nhanh và tàn rụi cũng rất nhanh, nên ngay từ tờ mờ sáng người ta đã phải đi đến các gò để tìm hái nấm mối. Nấm mối mềm nhưng dai chứ không bở, có vị thơm là lạ của mùi thịt gà và vị ngọt cũng rất đặc biệt, nên người Vĩnh Long còn gọi là “kê nhục” hay thịt gà. Những người ăn chay cũng có thể xào nấm mối với mướp hương để có được một món ăn bổ dưỡng không kém gì những món có thịt. Ngoài ra người ta cũng có thể nấu cháo nấm mối với tàu hủ, hay nấm mối với tép. Ngay từ thời mở cõi, các bậc tiền nhân đã biết thưởng thức hương vị nấm mối kho cá bóng trứng, ăn cơm rất tuyệt. Ngoài ra, người ta còn có thể xào nấm mối với tỏi, hay xào với thịt bò, hoặc nằm mối nướng cuốn lá cách chấm nước tương hay nước mắm cũng rất tuyệt. Ngày nay, thiên nhiên không còn cung ứng đủ nấm mối vì dân số gia tăng và đai đai đã được khai hoang gần hết, nên người ta phải tìm cách trồng nấm mối, không biết là có dễ trồng như nấm rơm hay không, vì nấm mối là một loại nấm rất đặc biệt và khó

trồng. Tại xã Tích Thiện, huyện Trà Ôn có một loài cá rất ngon, đó là cá chấy. Cứ vào mỗi mùa gió chướng, hầu như các ngư dân trong xã Tích Thiện ai ai cũng nô nức vì đây là thời điểm cá chấy hội về vùng này. Thường thường vào mùa cá chấy hội về Tích Thiện thì mỗi con đã có trọng lượng từ 2 đến 4 kí lô. Cá chấy có hình dạng giống như cá mè, nhưng thịt của nó lại ngon hơn cá mè rất nhiều, nhưng có một điều bất tiện cho người ăn là cá chấy rất nhiều xương nhỏ, nên người ăn không khéo rất dễ bị mắc xương.

Như trên đã nói, vào thời mà giao thông đường bộ chưa được mở mang thì Vĩnh Long là cánh cửa duy nhất đi vào vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chính vì vậy mà đã có biết bao nhiêu danh nhân thi sĩ từng đi ngang qua đất Vĩnh đã lưu lại nơi này trên giấy mực với nhiều bài thơ hay ca dao rất đậm tình với vùng đất này như:

“Có ai về đến Vĩnh Long,
Cho tôi nhắn gởi đôi dòng nhớ thương.
Nhớ Long Hồ, nắng hai sương,
Nhớ thuyền đủng đỉnh ngược đường Cổ Chiên...”

Sinh hoạt đủ ngành người tấp nập,
Chuyên về ruộng rẫy, sống quân bình.
Những cô thôn nữ bên dòng nước,
Mơ bóng tình quân, hưởng thái bình.”

Hoặc:

“Vĩnh Long cảnh lịch, người xinh,
Ruộng vườn tươi tốt, dân tình hiền lương.
Vĩnh Long giàu bửu Bình Minh,
Cam quít Tam Bình, đồng lúa Vững Liêm.
Bà Phong, Bà Phận, Ông Cờ, Ông Nam,
Dưới sông cá bạc, tôm vàng,
Ruộng đồng lúa trụng, nhiều bạn hàng tới lui.
Rạch Cái Cam, vườn cam sai quả,
Rạch Cái Cá, cá lội thành đàn.
Lòng tôi tha thiết yêu nàng,
Như vườn cam ngọt, như đàn cá bơi.”

Hình ảnh toàn tỉnh Vĩnh Long từ năm 1948 đến 1953 cũng được Thượng Tọa Thích Giác Huệ ghi lại trong những vần thơ rất rõ ràng, mà mỗi khi đọc đến không một người Vĩnh Long nào là không cảm thấy lòng mình nao nao một nỗi nhớ thương về vùng đất thân yêu nơi mình đã sinh ra và lớn lên. Tưởng cũng nên nhắc lại khi tháp tùng đoàn hoằng pháp của Tổ Sư Minh Đăng Quang đi khắp các nẻo đường miền Nam, Thượng Tọa Giác Huệ đã tìm tòi những chuyện xưa tích cũ của từng địa phương, Thượng Tọa đã ghi lại trong quyển Nhật Ký của mình những sự việc đã xảy ra trên phần đất này từ thời xa xưa, những di tích, lịch sử và tôn giáo... Hòa Thượng

Thích Giác Nhiên kể rằng ngày đó, khi huynh đệ theo Tổ Sư hoằng hóa ở Vĩnh Long, Thượng Tọa Giác Huệ đã làm những bài thơ thấm thiết nghĩa tình với vùng đất này:

“Vĩnh Long cảnh đẹp người xinh,
Quyện lòng du khách, gợi tình nước non!
Vĩnh Long tiền ruộng, bạc sông,
Mái chèo khoan, nhất, bóng hồng thướt tha.
Nụ cười, chào khách gần xa,
Hẹn ngày trời hát bài ca thanh bình.”

Phải nói Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những con dân Nam Kỳ rất nặng tình với quê hương miền sông nước. Những vùng nào có bưởi, có mận, có cam, có chim ram được đem về Mỹ Thuận bán cho khách vãng lai. Thượng Tọa đã liệt tả trong bài thơ Quận Bình Minh:

“Ba Càng phát xuất nhiều tôm cá,
Chim, chuột, bắp dưa, bưởi, mận, cam.
Du khách thương hồ hay ngoại quốc,
Về rồi, vẫn nhớ món chim ram.
Sông Hậu, hai bờ cây trái thanh,
Nối liền chiếc Bắc đợm tình duyên.
Phần đông tín ngưỡng theo Tôn giáo,
Hoa Việt thêm vào Việt gốc Miên.
Minh Đăng Quang giáo chủ, hạnh tu hiền,
Cũng không khỏi vướng vào vòng lao lý.
Gương khát sĩ, hạnh hóa duyên,
Ngọn đèn thiền, tim đã lụn.
Thế rồi năm tháng qua vùn vụt,
Khất sĩ vùng lên rải ánh vàng.
Đem đạo từ bi thay oán hận,
Danh, hư, tiêu, trưởng, luật tuần hoàn.”

Về Tam Bình dân chúng tại đây còn có nhiều câu ca dao với nội dung giới thiệu về vùng đất quê mình như:

“Ngã Ba Thầy Hạnh⁽¹⁾ quanh co,
Bên sông nước chảy, con đò đưa ngang.”

Mỗi khi trên đường hoằng hóa, xuôi dòng Mang Thít đi về Tam Bình, Thượng Tọa cũng làm những vần thơ hết sức thấm thiết về vùng đất này:

“Tam Bình giáp với Trà Vinh,
Sống về ruộng rẫy, dân tình hiền lương.
Ngày xưa giặc Pháp nhiều nươg,
Tình nhà đem đổi tình thương giống nòi.
Máu hồng tươi khắp vịnh, voi,
Xác chồng lên xác, quyết xoay thế cờ.”

Lâu đài, Phật tự, đền thờ,
 Cũng không đổi được đôi giờ tự do.
 Dòng xanh lơ lửng con đò,
 Bao giờ trôi được câu hò nước non?
 Trăng vàng khi khuyết khi tròn,
 Bao giờ nô lệ hết còn trên vai?
 Tuốt gươm thiêng, bỏ chiếc cày,
 Chặt xiềng lệ thuộc, xây đài vinh quang.
 Hôm nay non nước huy hoàng,
 Cù lao mía mọc, trên đàng Triều Châu.
 Việt, Miên dạ hết lo âu,
 Ăn cây trái ngọt, thở bầu tự do.”

Viết về quận Chợ Lách, Thượng Tọa cũng không quên nhắc những vườn cây xanh trái ngọt nổi tiếng với họ Đạo Cái Nhum tại đó:

“Quận Chợ Lách nhiều vườn cây ăn trái,
 Giáp Cái Mơn, Kinh Xáng một con đò.
 Thất Cao Đài, nhà thờ trời rất to,
 Dòng họ Đạo Cái Nhum lòng kính nể.
 Linh mục Phan Minh nhà đạo Chúa,
 Cam lòng tử đạo tại Đình Khao.
 Tân Phong ốc gạo nhiều như gạo,
 Tựa thể Ba Càng có ốc cao.”

Về quận Trà Ôn, ngay từ thời mở cõi đã có những câu ca dao thắm đượm tình yêu tình người như:

“Sông Trà Ôn lắm tôm nhiều cá,
 Xóm Trà Côn đường sá khó đi.
 Bơi xuống mưa gió ngại gì,
 Lâu lâu anh vẫn tìm về thăm em.”

Bên cạnh đó, dân vùng Trà Ôn còn có nhiều câu ca dao với nội dung giới thiệu về thổ sản của vùng đất quê mình như:

“Năm nay lúa chín đầy đồng,
 Trà Ôn mở hội Lăng Ông tương bưng.
 Giồng Thanh Bạch, đất La Ghi,
 Trồng rau tốt lá, lúa thì sai bông.
 Trà Ôn cá chấy lạ kỳ,
 Kho rim nấu mặn, món gì cũng ngon.
 Có đi đâu nhớ về Vĩnh Hựu,
 Ăn bông bí vàng nấu lẩu lòng heo.
 Trà Sơn, Trà Mẹt, Trà Mòn,
 Xà ngôn đặt xuống tép rong vô đầy.”

Trong khi đó, một vị tu sĩ Phật giáo là Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến một vị quan gốc Trà Ôn, đó là quan Thống Chế Điều Bác Nguyễn Văn Tồn và Hòa Thượng Khánh Anh:

“Nước ngọt quanh năm, nhiều cá Cháy,
Sùng Nho, sùng Đạo, sống hiền lương.
Có Lãng Thống Chế tên Điều Bác,
Phò hộ dân cư được cát tường.
Hòa Thượng Khánh Anh làm Pháp Chủ,
Dịch kinh, lãnh đạo cả Tăng Ni.
Từng đem rạng rỡ cho Tam Bảo,
Giáo Hội Tăng Già vẫn nhớ ghi.”

Về Vũng Liêm dân chúng tại đây còn có nhiều câu ca dao với nội dung giới thiệu về thổ sản của vùng đất quê mình như:

“Chợ nào nhiều rau bằng chợ Thầy Phó...”

Khi đến vùng Vũng Liêm hoang hóa, Thượng Tọa cũng không quên nhắc nhở đến công lao của người đàn bà đi mở cõi tại đây là bà Trần Thị Thọ, cũng như lãnh tụ kháng chiến Nguyễn Giao và Lê Cẩn đã giết chết tên chủ tỉnh Tây Salicetti tại đây:

“Đất cát phì nhiêu cây trái ngọt,
Nửa phần làm ruộng, nửa làm vườn.
Nghĩa quân yêu nước từng ra sức,
Phục kích giết Tây ở dọc đường.
Danh tiếng huyện xây Trần Thị Thọ,
Khinh tài, trọng nghĩa, giúp người nghèo.
Bắc Nam từng biết, triều đình tặng:
Háo nghĩa gia phong, nước nhớ ơn.”

Khi về vùng Minh Đức, Cái Nhum, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến bóng dáng cô thôn nữ đang ngồi đợi tình quân đi chinh chiến bên dòng sông Mang Thít:

“Sông Măng Thít có dòng nước xoáy,
Rạch Bà Soi nước chảy vòng cung.
Người đi mang nỗi nhớ nhung,
Sông này vẫn giữ thủy chung với người...”

Chú Thích:

(1) Ngã Ba Thầy Hạnh trên dòng sông Măng Thít giữa hai xã Xuân Hiệp và Tường Lộc.

Chương Bốn Mười Ba

Chợ Nổi Trà Ôn Đang Đi Vào Quá Khứ

(1) Tổng Quan Về Chợ Nổi Trên Vùng Đất Phương Nam:

Đồng bằng miền Nam, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long với kinh rạch chi chít khắp mọi nơi, không riêng gì vào thời mở cõi mà ngay cả đến ngày hôm nay, sinh hoạt trên sông nước luôn giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống hằng ngày. Riêng trong tỉnh Vĩnh Long, ngay từ thời còn mang tên dinh Long Hồ, việc trao đổi mua bán trên hệ thống sông kinh rạch luôn là thế mạnh của nền kinh tế địa phương. Điểm đặc biệt của chợ nổi là hình thành tự phát do các ghe thuyền chở hàng hóa từ khắp nơi tập trung tại các ngã giao nhau của các dòng sông để trao đổi mua bán, rồi từ đó lại tỏa đi khắp các nơi, len lỏi trong các sông rạch trong vùng. Thường thì sự hình thành của chợ nổi gắn liền với nhu cầu cũng như khả năng cung cấp sản phẩm của cư dân tại các địa phương trong vùng. Ban đầu thì bạn hàng chỉ sử dụng ghe thuyền đi vào tận các vùng xa xôi trong nông thôn để mua nông phẩm và thủy sản, rồi chèo ghe đi bán trên một số tuyến đường thủy nhất định nào đó. Sau đó, một số chủ ghe lớn mới nghĩ ra phương cách đi mua hàng thật nhiều rồi về đậu tại một bến bờ nhất định nào đó để bán sỉ lại cho các chủ ghe nhỏ hơn đi bán lẻ. Đây chính là khởi điểm của sự thành hình các chợ nổi trên sông nước miền Tây. Như vậy, phải nói các chợ nổi miền sông nước đồng bằng sông Cửu Long chắc chắn đã được hình thành từ xa xưa lắm, có thể là ngay từ những ngày đầu mở cõi về Đất Phương Nam hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII. Ngay cả về sau này khi người Pháp đến xâm chiếm miền Nam vào những năm trong thập niên thứ nhì của hậu bán thế kỷ thứ XIX, phương tiện của người dân miền Nam, nhất là người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long hầu hết cũng chỉ là đường thủy, nên việc mua bán và vận chuyển nông phẩm và thủy sản đại đa số cũng bằng đường thủy. Mãi tận đến ngày nay, vào đầu thế kỷ thứ XXI, khi miền Nam nói chung, đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, đã trở thành vựa lúa và nông sản lớn nhất trên cả nước; và phương tiện giao thông đường bộ đã được mở mang khá nhiều, nhưng phương tiện chuyên chở bằng đường thủy với tổng chiều dài trên 28.000 cây số vẫn đóng vai trò quan trọng không kém đường bộ, nếu không muốn nói là có phần vượt trội hơn. Chính vì vậy mà sinh hoạt tại các chợ nổi miền Tây từ Cái Bè, Trà Ôn, Cái Răng, Ngã Bảy Phụng Hiệp, An Giang, Cà Mau, vân vân, ngày càng rộn rịp hơn. Đặc biệt nhất là khu chợ nổi Cái Bè được xem là khu chợ nổi lâu đời nhất, đã xuất hiện từ hồi tiền bán thế kỷ thứ XVII, khi lý sở dinh Long Hồ được đặt tại đây. Ngay từ những năm 1732, Cái Bè đã là khu buôn bán sầm uất. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, từ thời vua Tự Đức, sinh hoạt chợ nổi Cái Bè luôn tấp nập, nhất là từ khoảng 1 hoặc 2 giờ khuya đến 4 hoặc 5 giờ sáng.

Riêng trong tỉnh Vĩnh Long, nếu nói về vùng sông nước, sản vật, và nông phẩm của tỉnh mà không nhắc đến những khu chợ nổi trong tỉnh thì quả là một thiếu sót lớn lao. Sở dĩ lúa gạo và nông phẩm miền Tây nói chung và Vĩnh Long nói riêng luôn luôn thặng dư là do bởi khả năng sản xuất luôn vượt quá nhu cầu tiêu dùng trong khu vực, nên số thặng dư phải được chuyên chở đi nơi khác đúng thời đúng điểm để tiêu thụ trước khi bị hư hao. Không riêng gì ở Vĩnh Long mà cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, từ Long An, Mỹ Tho, Cái Bè, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, và Cà Mau... hể chỗ nào có sông, kênh, và rạch là chỗ đó có ghe thuyền đủ loại tới lui, đặc biệt và đặc sắc nhất là các ghe thương hồ của các thương lái đi buôn hay các thương lái đi sâu vào các vườn cây hay rẫy hoa màu để trực tiếp mua sản vật của nông dân. Những ghe thương hồ này đi khắp nơi nơi, phải nói là vô tận những hang cùng ngõ hẻm của những vùng nông thôn xa xôi... Hể nơi nào có ruộng lúa vừa cắt xong là họ ghé lại ngã giá rồi mua; hể nơi nào có nương rẫy vừa mới thu hoạch là có mặt thương lái hỏi mua... Sau khi mua xong là các ghe thương lái loại lớn, hoặc sẽ đem về vừa hoặc sẽ tìm đến một bến chợ bên sông nào đó để buôn bán. Trong khi các ghe loại trung bình hoặc loại nhỏ sẽ chèo dong ruổi theo ven bờ những nhánh sông, kênh hay rạch ở các vùng xa xôi để đem hàng hóa mà mình vừa mới mua được đến tận tay người tiêu dùng trong nông thôn. Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân thành hình của những khu chợ nổi trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài lý do vừa kể, hằng trăm năm về trước chợ nổi còn là nơi hẹn hò lý tưởng của thanh niên nam nữ đến tuổi cập kê, hoặc nơi hội tụ của những danh hồ trên sông nước miền Nam. Chính vì thế mà sinh hoạt chợ nổi rất được người dân địa phương tán thành và ủng hộ.

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và Vĩnh Long nói riêng có nhiều ruộng đồng bao la bát ngát và cây lành trái ngọt. Tuy nhiên, không chỉ riêng những thứ này làm cho Vĩnh Long và vùng đồng bằng sông Cửu Long có một sắc thái hết sức đặc biệt, mà cách sinh hoạt trên vùng sông nước cũng góp phần không nhỏ trong văn hóa và cách sống của người Vĩnh Long. Có lẽ ngay từ buổi hồng hoang của vùng đất này, những cư dân cổ tại đây đã từng sống và sinh hoạt giống như những cư dân của nó hiện nay. Nhất là vào thời xa xưa, khi mà giao thông đường bộ chưa có thì phương tiện giao thông gần như duy nhất là giao thông đường thủy. Chính vì vậy mà từ thời mở cõi cho mãi đến thời Pháp thuộc, đi đâu đến đâu trong vùng sông nước Cửu Long người ta cũng thấy những sinh hoạt trên sông nước, mà trong đó phải kể đến những chợ nổi⁽¹⁾. Ngày nay mặc dầu phương tiện giao thông đường bộ đã phát triển mạnh mẽ, người ta tưởng rằng những sinh hoạt trên sông nước sẽ phải giảm thiểu đi, nhưng không phải như vậy, các sinh hoạt trên vùng sông nước hôm nay vẫn tiếp tục sống động và náo nhiệt như cha anh chúng ta ngày trước. Nói đến chợ nổi thì cả miền Tây Nam Phần nhiều đến nỗi không cách gì viết hết hay kể hết trong phạm vi hạn hẹp của tập sách này. Ở đây chỉ nói một cách

khái quát về sinh hoạt tại chợ nổi trong tỉnh Vĩnh Long, mà đặc biệt nhất là chợ nổi Trà Ôn.

Chú Thích:

- (1) Chợ là nơi tập trung mua bán hàng hóa. Thời xưa, người bán thường cũng người sản xuất ra hàng hóa. Tuy nhiên, về sau này đa số người bán chỉ là người trung gian giữa người sản xuất và người mua. Đó là nói về chợ ở trên bờ, còn về chợ nổi, một loại hình chợ xuất hiện tại các vùng sông nước, thường là tại các tuyến giao thông chính; trong đó, cả người bán và người mua đều dùng ghe thuyền làm phương tiện di chuyển và vận chuyển hàng hóa. Địa điểm hình thành chợ nổi thường là tại các khúc sông rộng, nhưng không quá rộng mà cũng không quá hẹp, không sâu lắm mà cũng không quá cạn làm trở ngại cho những ghe thuyền có trọng tải khá lớn. Thường là chợ nổi được hình thành ở các khu vực đầu vàm sông, hoặc các ngã tư, ngã năm, hoặc ngã bảy sông, kênh, rạch, như tại khu Ngã Bảy Phụng Hiệp...

(99) Chợ Nổi Trà Ôn:

Ngay từ trước thời Pháp thuộc, bên phía Tiền Giang thì có chợ nổi Cái Bè, bên Hậu Giang thì có chợ nổi Cái Răng, vùng Cà Mau thì có chợ nổi Cà Mau... trong khi đó thì ở Vĩnh Long có chợ nổi Trà Ôn cũng nổi tiếng không kém. Chợ nổi Trà Ôn nằm ở hạ lưu sông Hậu Giang, tọa lạc trong ấp An Thạnh, xã Lục Sĩ Thành, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Chợ họp ngay tại đầu kênh Xáng ngang vàm Trà Ôn. Đây là một trong những khu chợ nổi sầm uất và nổi tiếng nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long hồi thế kỷ thứ XX. Có lẽ không ai biết chợ nổi Trà Ôn được thành lập chính xác vào ngày tháng năm nào. Theo các bậc kỳ lão tại địa phương thì chợ nổi Trà Ôn đã được thành hình từ rất lâu đời, từ trước thời người Pháp lập chợ Trà Ôn, có lẽ từ thời dinh Long Hồ vừa mới được thành lập từ năm 1732, hoặc có thể nó đã có từ thời cha ông mình mới mở côi về vùng Đất Phương Nam. Chính vì vậy mà nét đẹp văn hóa về chợ nổi đã hằn sâu trong tâm thức của người dân đất Trà Ôn. Đến khi người Pháp mới chiếm miền Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, thì lúc đó Trà Ôn là điểm dừng chân qua đêm của những bạn ghe đi cắt lúa ở các vùng Ngã Năm Vĩnh Quới, Ngã Sáu Phước Long, Ngã Bảy Phụng Hiệp, Sóc Trăng, và Bạc Liêu, vân vân. Đây cũng là dịp trai gái tụ tập hát hò đối đáp để quên đi những mệt nhọc trong cuộc sống. Ngay từ thời đó chợ nổi Trà Ôn đã được thành hình nhằm phục vụ cho dân tứ xứ ghé lại đây. Ngày trước cha anh chúng ta chỉ sinh hoạt buôn bán trên ghe thuyền tại các bến sông mà chúng ta gọi là chợ nổi, nhưng ngày nay sinh hoạt trên sông nước có phần đa dạng hơn nhiều, chẳng hạn như ngoài chợ nổi, còn có làng làng bè nuôi thủy sản dọc theo các bờ sông... Tuy nhiên, trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này chúng tôi chỉ nói tới những khu chợ nổi trong tỉnh Vĩnh Long, đặc biệt nhất là khu chợ nổi Trà Ôn mà thôi. Từ giữa thế kỷ thứ XVIII, sau khi chúa Nguyễn sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng lên dinh Long Hồ... hai bên bờ sông Tiền và sông Cổ Chiên, dân cư tập trung lập nghiệp ngày càng đông đảo. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, chợ Long Hồ ở về phía Đông thị trấn khoảng

một dặm, hai mặt trông xuống mé sông, chợ này được lập ra từ năm Nhâm Tý, 1732, phố sá nối liền, bách hóa tụ tập dăng dài năm dặm, thuyền, ghe tới lui và neo lại suốt bến để buôn bán tấp nập không ngớt... Đây chẳng phải là khu chợ nổi đầu tiên ở miền sông nước đồng bằng sông Cửu Long hay sao? Đến khi thực dân Pháp đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ vào năm 1867, họ cho đào thêm rất nhiều kênh đào, một phần để dẫn thủy nhập điền, phần khác cho sự giao thông thủy có phần tiện lợi hơn. Chính nhờ vậy mà sau đó ngay tại các chỗ tiếp giáp sông ngòi với kênh đào dân chúng đã lập ra nhiều khu buôn bán sản vật ngay trên bến sông. Lúc bấy giờ thì thuận tiện hơn nhiều vì ngay trên bến đã có đường bộ đi khắp nơi, mà dưới sông cũng vậy, đường thủy có thể dẫn người ta đi đến hầu như khắp mọi nơi ở miền Nam. Chợ nổi chẳng những tiện lợi cho nông dân về phương diện chuyên chở hàng hóa, mà kinh phí chuyên chở lại rất rẻ so với giao thông đường bộ, chỉ có điều là thời gian chuyên chở lâu hơn. Nhưng không sao, vì đa phần nông phẩm đều không bị ảnh hưởng bởi thời gian chuyên chở. Bên cạnh đó, ngày nay dân số gia tăng rất nhanh, nên nếu chỉ sử dụng những ngôi chợ trên đất liền không thôi sẽ không đáp ứng được nhu cầu cho mọi người. Ngoài ra, chợ nổi còn là nơi mà các thương lái có thể mua hàng hóa trực tiếp từ các nông dân, nên giá cả sẽ rẻ hơn khi đến tay người tiêu dùng.

Trong địa phận tỉnh Vĩnh Long hiện nay có nhiều khu chợ nổi như chợ nổi Bình Minh, chợ nổi Quới Thiện, chợ nổi Long Hồ, chợ nổi Trà Ôn... trong đó có khu chợ nổi Trà Ôn là có tầm cỡ nhất. Tưởng cũng nên nhắc lại, Trà Ôn là điểm nối giữa các vùng phía Nam sông Hậu và các vùng ở Tiền Giang vì nó nằm ngay trên vàm sông Măng Thít và sông Hậu. Theo các bô lão trong vùng kể lại thì ngay khi người Pháp cho đào dòng kinh Mang Thít, đến khi đào đến Vàm Trà Ôn, ghe bắt đầu ra vào và nhiều quán nước đã được dựng lên. Từ đó, ghe buôn bắt đầu lấy điểm này làm điểm giao hàng. Như vậy, trước khi người Pháp lập tỉnh Tam Cần, Trà Ôn đã có khu chợ nổi tại vàm Trà Ôn nầy rồi, nhưng không rộn rịp như về sau này. Ban đầu thì bà con vùng Vàm Trà Ôn chỉ mở ra vài ba quán nước cho những ghe thương hồ vãng lai cung cấp nông phẩm và trái cây cho chợ Trà Ôn. Sau đó, có nhiều ghe không kịp con nước trở về nên họ neo lại đây để nghỉ qua đêm, rồi đến tối thì họ tụ tập lại đàn ca tài tử để giải khuây cho qua đêm. Về sau này, khi người ta thấy đêm ngày gì cũng có thể đem hàng hóa tới buôn bán được nên càng lúc chợ nổi càng đông bất kể ngày đêm. Tưởng cũng nên nhắc lại ngay cả lúc kênh Măng Thít chưa được đào lớn ra, người ta vẫn có thể đi từ Bến Tre qua Hậu Giang bằng dòng rạch Măng Thít này tuy có nghèo nàn và khó khăn hơn. Thêm vào đó, Trà Ôn thời Pháp thuộc là thủ phủ của tỉnh Tam Cần, bao gồm Cầu Kè và một phần của thành phố Cần Thơ ngày nay, nên sinh hoạt của vùng đất này luôn nhộn nhịp hơn nhiều vùng khác.

Từ năm 1954 đến năm 1960, khi nền kinh tế của miền Nam Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, khu chợ nổi Trà Ôn được tổ chức có nề nếp hẳn hoi. Trong khi các khu chợ nổi Cái Răng, Ngã Bảy Phụng Hiệp, Ngã Năm Vĩnh Quới... là những khu chợ nổi tổng hợp, mua bán đủ thứ hàng hóa, thì khu chợ nổi Trà Ôn và Cái Bè lại

chuyên về trái cây và nông sản, mặc dầu cũng có một vài ghe tiểu thương mua bán hàng bách hóa tổng hợp. Tại khu chợ nổi Trà Ôn, thường thường các ghe đến mua hàng phải chờ đến con nước vừa lớn thì các xuồng ghe trong rẫy mới đưa trái cây và nông sản ra chợ để còn kịp con nước quay về, vì gặp lúc nước ròng các kinh rạch trong các vùng thôn quê xa xôi có khi cạn hết nước, ghe xuồng không thể di chuyển được. Khoảng 70% ghe thuyền trên khu chợ nổi Trà Ôn là của những tiểu thương Vĩnh Long. Thường thường, các tiểu thương này xuống Trà Ôn, neo ghe trên chợ nổi, sau khi phân phối những sản phẩm được lấy từ Vĩnh Long, họ đợi thu mua những sản phẩm từ các vườn và rẫy tại chỗ được các ghe xuồng nhỏ chở tới, nhất là trái cây như bưởi và cam sành ở các vùng Hựu Thành và Loan Mỹ; chôm chôm và long nhãn ở Phú Thành và Bưng Sầm; măng cụt ở các vùng Thiện Mỹ và Tích Thiện... Sau đó, họ đem về chợ Vĩnh Long để phân phối đi các nơi khác.



Chợ Nổi Trà Ôn Tỉnh Vĩnh Long (2008)

Trong suốt khoảng thời gian chiến tranh Nam-Bắc từ năm 1960 đến 1975, khi phương tiện giao thông đường bộ ngày càng trở nên khó khăn, do những nguy hiểm vì rất nhiều cầu cống và đường sá bị gày mòn bấy, nên bán hàng ít khi vận chuyển hàng hóa bằng đường xe, nên giao thông đường thủy thời này trở nên rất thông dụng. Chính vì vậy mà trong giai đoạn này, khu chợ nổi Trà Ôn phát triển khá mạnh. Nhiều bán hàng từ các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Rạch Giá, An Giang, và Châu Đốc... đã tìm đến đây để mua bán. Sau năm 1975, trong khoảng từ năm 1975 đến năm 1985, Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản gần như bị thế giới Tự Do cô lập qua sự cấm vận giao thương của Hoa Kỳ nên hàng hóa Việt Nam thời đó thường được chuyên chở bằng ghe thuyền và chỉ hạn hẹp trong nội địa.

Trà Ôn là một trong những vùng đất có nhiều vườn cây ăn trái nhất trong toàn vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài những khu vườn cây ăn trái bên phía Trà Ôn, phía cù lao Lục Sĩ Thành là những dãy cù lao cây xanh trái ngọt. Hai bên bờ các sông, kênh, rạch lúc nào ghe thuyền cũng tới lui tấp nập chờ đón mua được những

sản vật của vùng đất phù sa để đem đến với mọi miền khác. Hết ghe này đi thì ghe khác lại, cứ đi đi lại lại như mắc cửi... tạo nên một cảnh quang buôn bán trên sông mà người địa phương gọi nó là “chợ nổi”. Riêng tại Trà Ôn thì trong khi chợ Trà Ôn nhóm trên bờ lại không sinh động và nhộn nhịp như chợ nhóm trên sông, khoảng vàm Trà Ôn (sông Măng Thít) và sông Hậu. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, hàng hóa trên khu chợ nổi vẫn không nhiều như những năm từ 1995 đến ngày nay.



Ghe Buôn Khóm Trên Chợ Nổi Trà Ôn Vĩnh Long (2008)

Hàng ngày, các loại nông sản tươi được các nhà vườn bán cho các ghe thương lái theo dạng bán sỉ. Thường thì chợ Trà Ôn nhộn nhịp theo con nước lớn, nên lúc đó khách du lịch sẽ thấy được cả một vùng trời nước bao la chạy dài từ đầu cù lao Mây qua đến vàm Trà Ôn và Hậu Giang. Có thể nói sinh hoạt của khu chợ nổi Trà Ôn gần như suốt ngày đêm không ngừng nghỉ, nhưng chợ bắt đầu nhộn nhịp vào khoảng 4 hay 5 giờ sáng. Nếu chúng ta có dịp đi đến cù lao Mây vào những năm từ 1995 đến năm 2001 thì chúng ta mới thấy quang cảnh sinh hoạt nhộn nhịp tại khu chợ nổi mang tên Trà Ôn này. Khoảng 4 hay 5 giờ sáng, khi trời vẫn còn tờ mờ thì chợ nổi Trà Ôn đã có sinh hoạt nhộn nhịp với quang cảnh ghe thuyền đi lại tấp nập. Từ thuyền của mình, chúng ta có thể mục kích tận mắt cảnh mờ ảo mà nhộn nhịp của khu chợ nổi, xa xa trên những chiếc thuyền, tiếng chào hàng của những bóng người nhỏ xíu đang hòa quyện cùng tiếng chèo, tiếng máy của thuyền ghe tạo thành một quang cảnh hết sức đặc thù của khu chợ nổi. Trời càng về sáng thì quang cảnh chợ nổi càng trở nên tấp nập và nhộn nhịp hơn. Đến khoảng 6 giờ rưỡi sáng thì trời đã gần như sáng hẳn, màu sắc hàng hóa trên những chiếc thuyền đã nổi hẳn lên trên nền xanh của sông nước Trà Ôn. Thời điểm đông nhất của khu chợ nổi Trà Ôn là vào khoảng 7 giờ sáng đến 12 giờ trưa; từ 12 giờ trưa đến chiều tối thì khách vắng lại vẫn đến chợ, đến tối thì không khí trong khu chợ có vẻ yên tĩnh hơn, nhưng vẫn có một số ghe hàng lui tới

gần như suốt đêm để giao hàng cho chợ. Những ghe thương hồ lớn thì thường trang bị động cơ, đa số là ghe loại trung với trọng tải khoảng từ vài tấn đến vài chục tấn, nhưng cũng có ghe có trọng tải đến cả trăm tấn. Trong khi những ghe thuyền đến từ những nông dân ở các địa phương gần đó thường chỉ là những ghe chèo. Nếu ai có dịp đi đến chợ nổi để tham quan thì sẽ thấy hết những nét đặc thù của chợ nổi, từ cảnh những mái chèo khoan thai lui tới của những xuồng ghe đi tìm mua sản phẩm, tới các ghe chở đầy nông phẩm của các thương lái vừa mới tới từ các nông trại hay ruộng rẫy. Mặc cho sóng nước bỗng bênh, sinh hoạt chợ nổi vẫn xôn xao, tấp nập. Sau nhiều ngày tìm kiếm thu mua, những ghe thương hồ bắt đầu rời chợ với đầy ắp những hàng hóa nông sản để đi đến các vùng khác phân phối cho những ngôi chợ trên bờ hay cho người tiêu dùng dọc theo hai bên bờ sông. Trong khi đó thì những ghe chở nông phẩm vừa mới thu hoạch lại bắt đầu cập bến; hễ ghe này nghỉ thì ghe kia bắt đầu làm việc, cứ thế mà chu kỳ đến đi cứ lặp đi lặp lại khiến cho sinh hoạt của chợ nổi Trà Ôn trở thành 24 trên 24, nghĩa là suốt ngày suốt đêm. Ngoài sinh hoạt buôn bán, hầu như 100% những người sinh hoạt tại chợ nổi đều sống trên ghe thuyền, sống cuộc sống thương hồ lênh đênh trên sông nước, vì vậy mà khu chợ nổi này nghiễm nhiên biến thành một thôn xóm đầy ắp tình làng nghĩa xóm, có thể còn đậm đà hơn cả những người ở trên bờ nữa là khác. Những ngày sắp đến Tết Đoan Ngọ, ngày rằm, và những ngày cuối năm, không khí khu chợ nổi Trà Ôn trở nên sinh động hẳn lên, vì sự tấp nập của những ghe chở hàng nông phẩm, hoa tươi, và trái cây phục vụ trong những ngày Tết của bà con trong vùng. Đặc biệt nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán, chợ nổi Trà Ôn thường họp đến chiều 30 Tết, hàng ngàn ghe thuyền neo đậu san sát trên mặt sông.

Ở chợ nổi không có ghe nào có bảng hiệu quảng cáo hay rao hàng là ghe mình đang bán cái gì, nhưng người ta lại có cách chào hàng rất đặc biệt. Đồng ý là hàng hóa được sắp xếp bày biện trên ghe thế nào cho dễ bắt mắt. Bởi vì giữa bốn bề sông nước mênh mông, ghe thuyền lớp trước sau với hàng ngàn chiếc; thêm vào đó, tiếng sóng trên sông lúc nào cũng rì rào, dẫu có ra cũng chẳng ai nghe được, hay dẫu có treo bảng cũng khó mà thấy và có thể đọc được với những cơn sóng làm cho thuyền ghe luôn bênh bồng không lúc nào yên được. Trước tình cảnh này, các bậc tiền bối của chúng ta đã sáng chế ra treo hàng mà mình đang bán lên một cái cây thật cao khiến cho ghe nào cũng có thể thấy được từ đằng xa, mà người ta gọi đó là “Cây Bẹo”. Nếu những ai lần đầu thấy cách rao hàng qua những cây bẹo thì chắc chắn sẽ cảm thấy lạ lẫm vô cùng, nhưng khi đã đi được một vòng chợ nổi rồi thì họ mới thấy hết được sự thú vị của cách rao hàng mà chỉ có chợ nổi mới có này. Tưởng cũng nên nhắc lại, chữ “bẹo” không có trong từ điển tiếng Việt, nhưng với dân chúng tại các miền quê của miền Tây thì chữ “bẹo” có nghĩa là bày ra làm cho người khác thấy. Lúc còn nhỏ, tôi thường nghe các bà mẹ rầy la con gái hay la cà trong xóm bằng một câu rất là lạ, đó là: “Bộ mày muốn hư sao mà lúc nào cũng bẹo hình bẹo dạng cho người ta coi vậy, hử, đồ con gái hư!” Có lẽ từ đó mà người ta đặt tên là “cây bẹo”

cho cái cây có công dụng “bẹo hình bẹo dạng” hàng hóa của mình cho khách hàng thấy để tới mà mua. Vì vậy mà những ai đã từng đi chợ nổi sẽ thấy khi vừa tới khu chợ nổi là người ta có thể thấy ngay những cây bẹo treo lủng lẳng nào là dừa khô, dừa tươi, khoai lang, khoai mì, bí rợ, củ hành, tỏi, dưa leo, dưa hấu, cam, quýt, chôm chôm, nhãn, bòn bon, vú sữa... Chỉ nhìn thoáng qua quang cảnh khu chợ nổi với những cây bẹo đủ sắc màu cũng đủ thấy nét độc đáo của khu chợ nổi. Qua cây bẹo chào hàng, các bậc tiền bối của chúng ta đã đi trước thời đại của họ rất xa, vì mãi cho đến ngày nay thì lối rao hàng bằng cây bẹo vẫn còn nguyên giá trị của nó. Tuy nhiên, cây bẹo thường chỉ có thể được dùng cho trái cây và rau củ mà thôi, còn những ghe bán những thứ tạp hóa khác thì người ta thường chất cao lên mũi ghe để cho những ghe thuyền gần đó có thể thấy được. Còn một điểm rất lý thú nữa là khi thấy ghe nào treo lên cây bẹo một tấm lá lợp nhà là chủ ghe muốn bán luôn cả chiếc ghe. Còn những ghe thuyền buôn bán thức ăn thức uống cho các thương lái thì người bán vẫn phải rao hàng theo lối cổ điển, thí dụ như người bán hủ tiếu Mỹ Tho sẽ rao: “Ai ăn hủ tiếu Mỹ Tho hôn?” hoặc “Hủ tiếu Mỹ Tho vừa ngon vừa bổ đây!” Người bán thức uống thì rao: “La ve nước ngọt đây!” hay “Cà phê sữa, cà phê đá, cà phê đen đây!!!” Trong khi đó những người bán thủy sản thì vẫn phải rao tùy theo loại thủy sản mình bán như: “Ai mua cá diêu hồng hôn?” hay “Cá vồ đây! Mạ vô! Mạ vô!!!” Trước khoảng năm 2010 người ta còn rao bằng miệng với tiếng rao lãnh lót nghe hay hay là lạ làm sao ấy, nhưng có lẽ kể từ sau 2010 người ta thay thế những tiếng rao bằng tiếng máy ghi âm nên tiếng rao không còn thu hút hồn người như trước đây nữa, kể ra vẫn cảm thấy tiếc tiếc một chút gì sống động của người xưa. Sản vật chợ nổi Trà Ôn rất đa dạng, nhưng chính yếu vẫn là trái cây như dừa xiêm, cam, quýt, ổi, mận, vú sữa, chuối xiêm, chuối già, chuối táo quạ, chuối tiêu, khóm, mít, bưởi, xoài, có, chanh, vân vân. Ở đây cũng có bán rất nhiều loại hoa màu phụ và rau củ như bắp, khoai lang, khoai mì, bí rợ, đậu bắp, củ hành, củ tỏi, vân vân. Ngoài ra, khu chợ nổi Trà Ôn còn bán gạo và những nhu yếu phẩm trong gia đình. Điểm đặc biệt nữa là ngay trên những ghe thương hồ trong khu chợ nổi Trà Ôn, người ta cũng có những tiệm hớt tóc và uốn tóc, quán bán cà phê và hủ tiếu. Nghĩa là gần giống như các chợ trên bờ. Như trên đã nói, việc mua bán trên khu chợ nổi thường là trực tiếp từ tay các nông dân qua thương lái nên được xem là bán sỉ. Các ghe thương lái mua xong hàng hóa thì liền chở thẳng đi khắp nơi như khu chợ nổi Ngã Năm ở Phước Long (thuộc tỉnh Sóc Trăng), Ngang Dừa ở Bạc Liêu, và Cà Mau... có nhiều ghe lại chở hàng hóa đi qua Cần Thơ hay lên An Giang, Đồng Tháp, hoặc chở đến các vùng duyên hải của Trà Vinh như huyện Duyên Hải, hay Lịch Hội Thượng bên Sóc Trăng. Phải nói, chợ nổi Trà Ôn nằm trên một vị trí hết sức đặc biệt, từ đây hàng hóa muốn đưa bất cứ vùng nào ở miền tây cũng đều tiện lợi cả. Vì ghe thuyền và tàu bè có động cơ qua lại liên tục nên khi ngồi trên thuyền hay ghe trong khu chợ nổi lúc nào chúng ta cũng có cảm giác như bị sóng vỗ bành bồng liên hồi.

Nếu những ai đã từng đi đến các khu chợ nổi Cái Bè bên Tiền Giang, chợ nổi Ngã Bảy bên Phụng Hiệp, chợ nổi An Giang và chợ nổi Cà Mau... sẽ thấy chợ nổi Trà Ôn có một phong thái hết sức đặc biệt là họ không nói thách chẳng những đối với người địa phương mà ngay cả với du khách. Điều này khiến cho chợ nổi Trà Ôn ngày một đông người tới hơn và giá cả lại rẻ hơn so với nhiều nơi khác. Phải nói khu chợ nổi trên sông là một trong những nét đặc thù cần được duy trì và phát huy của vùng sông nước đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, và của bất cứ vùng nào có sông nước trên cả nước. Cho tới ngày nay, có thể nói khu chợ nổi Trà Ôn rất đông người mua kẻ bán, nhưng còn về khách du lịch nếu đem so với các chợ nổi Cái Bè và Cái Răng thì hẳn còn quá ít; hy vọng nếu trong tương lai con đường từ thị xã Bình Minh đến Trà Ôn được mở rộng hơn thì số du khách tới khu chợ nổi Trà Ôn sẽ tăng thêm nhiều hơn. Tuy nhiên, hiện tại khu chợ nổi Trà Ôn bị một vấn nạn vô cùng nguy hiểm, đó là nạn “Bối Chợ Nổi”, nghĩa là nạn trộm cướp trên sông đang hoành hành dữ dội khiến cho khách vắng lại đến đây mua bán ngày một nãn lòng, thêm vào đó ưu tiên vào bến bãi tại khu chợ nổi này cũng chưa được sắp xếp hợp lý: ai tới trước thì được vào chỗ trung tâm họp chợ trước thì mới phải. Đằng này có một nhóm người, chắc chắn không phải là của chính quyền, tự tung tự tác, muốn cho ai vào trước vào sau là quyền của họ. Nếu ai không làm theo họ, rất có thể bị rắc rối hay bị hành hung⁽¹⁾. Thiết tưởng chính quyền phải bước thẳng vào và thẳng tay trừng trị những kẻ xem thường pháp luật này để cứu vãn khu chợ nổi Trà Ôn nhằm ổn định trật tự trị an và cũng ổn định về kinh tế cho dân chúng vùng này.

Sau năm 1975, vị trí của khu chợ nổi Trà Ôn vẫn giữ vị trí cũ một thời gian và chịu sự quản lý của ban Quản Lý Thị Trường huyện Trà Ôn, nhưng do sự cản trở lưu thông đường thủy nên chính quyền đã cho dời chợ sang một vị trí mới. Vị trí này nằm gần khu vực khai thác cát trên sông Hậu thuộc xã Phú Thành. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi hòa bình đã được tái lập tại miền Nam vào năm 1975, chúng ta thấy việc khai thác cát trên các vùng sông nước ngày càng nhiều, chính việc khai thác cát này đã làm ảnh hưởng đến dòng chảy và sự bồi lở của hai bên bờ sông. Chính vì vậy mà sau khi chợ nổi Trà Ôn được dời tới xã Phú Thành chỉ một thời gian ngắn, ghe xuồng chợ nổi không sinh hoạt được vì bị cản trở bởi những sinh hoạt của các xà lan cạp cát. Do đó, chợ nổi lại phải một lần nữa được dời đi nơi khác. Mỗi lần chợ được di dời đi nơi khác, các ghe tiểu thương lại phải chi trả một số tiền khá lớn cho việc đóng cọc và dây neo. Theo các ghe tiểu thương, có khi họ phải tốn đến vài triệu cho mỗi chiếc ghe. Đến năm 2001 thì chợ nổi Trà Ôn đã mở rộng toàn diện nổi dài từ cù lao Tròn đến tận xóm dưới đến hàng cây số chiều dài, đúng là cảnh trên bến dưới thuyền, ghe tàu lớp trước lớp sau nối đuôi nhau, mua bán đủ thứ sản vật, nhiều nhất là khu vực bến phà đi qua cù lao Mây. Năm 2009, khu chợ nổi Trà Ôn có vẻ làm cản trở nhiều về giao thông đường nên khu chợ nổi được dời qua bên kia sông, sát đầu voi của cù lao Mây (còn gọi là cù lao Lục Sĩ Thành). Trên khu vực mới này, với sông nước Hậu Giang mệnh mông này, trong khi trên bờ cù lao Lục Sĩ Thành thì vườn cây trái liên

nhau xanh mát. Dầu không còn tọa lạc bên phía Trà Ôn nữa, nhưng ở vị trí mới này khu chợ nổi Trà Ôn lại có nhiều lợi thế hơn vì rất tiện đường cho những nhà vườn đi từ các vùng Bình Minh, Trà Ôn, Tam Bình, Cầu Kè, châu thành Hậu Giang, Kế Sách bên Sóc Trăng, và nhất là khu chợ nổi Trà Ôn chỉ cách thành phố Cần Thơ có 10 cây số mà thôi. Như vậy tính ra có đến hàng trăm ngàn mẫu vườn cây ăn trái của khu vực lân cận vùng chợ nổi Trà Ôn. Thêm vào đó, từ khi chợ nổi Ngã Bảy Phụng Hiệp được dời về kênh Ba Ngàn thì hầu như các ghe thương hồ bên miệt kênh xáng Cái Côn đều đưa hàng hóa của mình qua thẳng chợ nổi Trà Ôn vì gần đường và tiện lợi hơn rất nhiều.

Chú Thích:

- (1) Người viết bài này rất hy vọng rằng những gì mà mình thấy được hôm đi du lịch và tham quan chợ nổi Trà Ôn vào năm 2010 chỉ là những trường hợp riêng lẻ chứ không phải là tệ nạn của toàn khu chợ nổi Trà Ôn, mong được như vậy lắm!

(999) Chợ Nổi Trà Ôn Đang Đi Vào Quá Khứ:

Từ năm 2014 trở về sau này, khu chợ nổi Trà Ôn từ từ bớt tấp nập. Khoảng tháng 4 năm 2014, tôi có dịp đến chợ nổi Trà Ôn, nhìn thấy quang cảnh vắng vẻ, lòng tôi bỗng cảm thấy hơi buồn buồn, có lẽ tôi buồn vì một nếp sống văn hóa miệt vườn sắp phải lui vào quá khứ. Lúc đó, trên khoảng sông chợ nổi từ đầu đến cuối, chưa đầy 20 chiếc ghe, mà bà con ở đây nói trên phân nửa là ghe đậu cố định tại chỗ. Cũng theo dân chúng địa phương, sở dĩ chợ nổi thưa vắng dần có lẽ do chính sách tận thu, ngoài một số tiền khá lớn cho việc đóng cọc và dây neo, bến bãi, vùn vùn. Bên cạnh đó, cả ghe đến bán và ghe đến mua đều phải đóng thuế. Thêm vào đó, một lý do khác không kém phần quan trọng trong việc làm cho chợ nổi Trà Ôn trở nên vắng vẻ là vì từ khoảng năm 2010 trở về sau này, giao thông đường bộ phát triển mạnh với việc xây dựng nhiều cầu đường nối liền thành thị với nông thôn. Hàng hóa được vận chuyển bằng đường bộ, vừa nhanh lại vừa ít tốn kém hơn đường thủy.

Đến khoảng năm 2018 khi chúng tôi trở về thăm viếng chợ nổi Trà Ôn lần nữa thì mới biết toàn khu chợ nổi Trà Ôn đã không còn nhộn nhịp thuyền ghe như xưa nữa. Theo dân chúng địa phương trên cù lao Mây thì từ khoảng năm 2014 trở đi, toàn bộ khu chợ nổi Trà Ôn được dời về vùng Sóc Tro, cách khu chợ nổi Trà Ôn khoảng hai cây số. Khu chợ Sóc Tro xuất hiện vào khoảng 2009, nghĩa là trong khi khu chợ nổi Trà Ôn vẫn còn nhộn nhịp, do qui luật tất yếu của sự phát triển giao thông đường bộ, nên chợ đầu mối Sóc Tro, hay chợ vừa Sóc Tro đã dần dần thay thế vai trò của chợ nổi Trà Ôn. Thời xa xưa, Sóc Tro vốn là một bến đò đưa khách lữ hành qua lại hai bên bờ sông vùng này. Ban đầu, chợ Sóc Tro là chợ vừa trái cây của xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tọa lạc ngay tại bến đò Sóc Tro. Sau khi cầu Sóc Tro được xây dựng, chợ đã trở thành điểm tập trung hàng hóa chở bằng đường thủy từ các nơi về đây, có từng hàng xe vận tải đậu chờ sẵn để vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ về

Vĩnh Long, Sài Gòn; hoặc đưa qua Cần Thơ, An Giang... Tuy sinh hoạt tại khu chợ Sóc Tro vẫn còn nhộn nhịp từ khoảng 6 giờ sáng đến 2 hoặc 3 giờ trưa, những ngày lễ hoặc cận Tết có khi chợ luôn nhộn nhịp suốt cả ngày. Có khi chợ nhộn nhịp đến tối hoặc khuya, tùy theo con nước. Tuy nhiên, phải thực tình mà nói, theo tôi quang cảnh chợ Sóc Tro năm 2018 không còn mang tính đặc thù của một khu chợ nổi nữa, mà chỉ là quang cảnh thuyền ghe ghé lại bến Sóc Tro để chuyển hàng lên vừa trên bờ mà thôi. Mà thật vậy, với đà phát triển của giao thông đường bộ người ta có khuynh hướng dời chợ lên bờ và lúc này thì những chiếc ghe chỉ còn dừng trong việc chuyên chở hàng hóa từ các nơi về Sóc Tro rồi đưa lên bờ, hoặc vừa, hoặc giao hàng ngay cho các thương lái đầu mối. Lúc này chợ Sóc Tro đã được mở rộng với diện tích khoảng trên 3.000 mét vuông, và được phân thành nhiều lô, như lô cho nông dân bán hàng nông sản, lô thu mua hàng hóa sơ chế, và lô sát bờ sông làm bến đậu cho ghe thuyền chở hàng hóa từ các nơi khác như chợ nổi Trà Ôn hay các nhà vườn trong vùng Trà Ôn. Các lô này đều nằm dọc theo đường đậu xe tải đến để lấy hàng đi. Phải nói đây là khu chợ đầu mối vì địa điểm Sóc Tro nằm sát bên đường bộ nên rất thuận tiện cho xe cộ từ các nơi khác về đây lấy hàng. Chợ đầu mối Sóc Tro nằm ven tỉnh lộ 904, bên Sóc Tro thuộc thị trấn Trà Ôn, còn bên kia tỉnh lộ thuộc ấp An Thới, xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Đây là khu vực trái cây của huyện Tam Bình, chờ vận chuyển đi các vùng khác. Khu vực trái cây này được thành lập vào khoảng năm 2010 và được chia làm 2 khu: khu vực trái cây nằm sâu bên trong và khu sạp bán trái cây nằm sát đường lộ.



Chợ Nổi Trà Ôn được dời về cầu Sóc Tro (ảnh 2018)

Chúng tôi rời khu chợ Sóc Tro để đi thăm viếng một số di tích lịch sử trong huyện Trà Ôn, đến khi chúng tôi quay trở lại khu chợ Sóc Tro vào buổi trưa thì không còn thấy cảnh nhộn nhịp của khu chợ nổi nữa. Lúc này chúng tôi mới có dịp quan sát khu chợ Sóc Tro một cách tường tận hơn. Khu chợ phía bên phải nằm cặp ven sông, cả hai bên đầu cầu⁽¹⁾, rất thuận tiện cho ghe xuồng có nhu cầu buôn bán hàng hóa cặp

bến. Từ trên cầu Sóc Tro, chúng ta có thể thấy rõ dòng sông Trà Ôn, thấy rõ ràng khu mà trước đây chợ nổi Trà Ôn đã từng một thời nhộn nhịp. Sau khi nói chuyện với một số thương lái và chủ vừa tại chợ Sóc Tro, chúng tôi mới biết hiện tại Sóc Tro không còn được xem như là khu chợ nổi nữa, mà được xem như khu chợ đầu mối của các loại hàng nông sản cho các thương lái từ các vùng Hậu Giang, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên, Tam Bình, Vĩnh Long, Trà Vinh, Vũng Liêm... Thường thì thương lái đến mua những nông sản được ưa chuộng mà không có tại địa phương mình, chẳng hạn như các vùng sông nước miền Tây không có khoai lang mật Đà Lạt và Cái Bè nên họ tới Sóc Tro để mua. Khoai lang Tân Quới và Tân Lược cũng thường được vừa tại Sóc Tro để bán sỉ cho các thương lái đầu mối. Dừa sáp từ các huyện Trà Cú và Tiểu Cần của tỉnh Trà Vinh cũng được đưa tới Sóc Tro hàng loạt, chờ thương lái từ các vùng khác đến thu mua. Khóm từ Cầu Đúc (Hỏa Lợi) và Tắc Cậu của Rạch Giá cũng được vừa rất nhiều tại đây. Những loại trái cây khác thì nhiều vô số kể như dưa hấu, dưa leo, khổ qua, cam, quýt, bưởi, cóc, ổi, vú sữa, sầu riêng... Theo lời kể của các chủ vừa và thương lái tại đây, thì kỳ thật người ta dễ mua hàng với số lượng lớn hơn tại chợ Sóc Tro và việc di chuyển hàng đi nơi khác cũng thuận tiện hơn ở chợ nổi Trà Ôn nhiều, nhưng người viết bài này vẫn cảm thấy buồn buồn vì tại địa phương này hiện tại đã mất hẳn đi một nét đẹp văn hóa đã có từ lâu đời lắm rồi. Đứng trên đầu cầu Sóc Tro nhìn xuống dòng sông với lác đác vài ba chiếc thuyền ghe qua lại mà lòng tôi cảm thấy dâng lên một nỗi buồn và nuối tiếc khó tả. Có thể tôi buồn vì thất vọng qua chuyến đi không như mình mong muốn, nhưng thôi, dầu sao thì con người chúng ta phải theo quy luật tất yếu của sự phát triển mà đi tới chứ không lẽ cứ đứng mãi ở thời điểm vài trăm năm về trước hay sao? Vì dòng sông chảy ngang qua Sóc Tro không lớn lắm, nên nó không thể nào dung chứa hết tất cả các ghe thuyền từ các nơi đổ về như khoảng mênh mông trời nước của khu chợ nổi Trà Ôn ngày trước. Chính vì vậy mà hiện nay khu chợ nổi Trà Ôn vẫn còn bên phía cù lao Lục Sĩ Thành, nhưng không còn hoạt động mạnh như những năm trước đây nữa. Những chiếc ghe lớn chở thủy hải sản đã chế biến thành phẩm như khô và mắm từ các miệt U Minh, Cà Mau, Rạch Giá, Bạc Liêu, và Sóc Trăng, Ngã Bảy Phụng Hiệp, Ngã Năm Vĩnh Quới, Nàng Rền, Cái Trầu, Xẻo Cày, Xẻo Gò, Xẻo Chích, Bàu Nhum, Long Mỹ, Phước Long, Thạnh Trị, vân vân, không đến thẳng chợ Sóc Tro, mà phải ghé qua chợ nổi Trà Ôn để xuống hàng cho một số thương lái đang chờ sẵn tại đó. Những thương lái này sẽ quyết định thứ nào sẽ được chở bằng đường thủy lên thẳng các vùng khác hoặc Sài Gòn, và số hàng nào sẽ được đưa qua Sóc Tro để được chuyên chở bằng đường xe cho kịp nhu cầu cung ứng. Hiện tại, các bạn hàng tại chợ nổi Trà Ôn đa số ai cũng đều có 2 chiếc ghe, một chiếc neo tại chỗ vừa hàng, còn một chiếc đi sâu vào các vùng xa của Trà Ôn để mua hàng, thường là họ đến tận các nhà vườn để mua mảo cả khu rẫy hoặc vườn, rồi đem về chợ nổi neo ghe, chờ thương lái các nơi, nhất là thương lái bên chợ Sóc Tro qua mua hàng. Tuy nhiên, hiện nay hình như đa số các thương lái mua sản phẩm trong các nhà vườn đều chở thẳng đến

chợ Sóc Tro. Nói gì thì nói, với đà phát triển một cách nhanh chóng về mặt giao thông đường bộ như thế này thì trong một tương lai rất gần khu chợ nổi Trà Ôn phải đi vào quá khứ là điều không thể nào tránh được. Dầu sao thì chợ nổi Trà Ôn cũng đã một thời vang bóng, giờ thì nó đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Chợ nổi Trà Ôn đã một thời góp phần không nhỏ trong việc phát triển Tây nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng, đã tạo nên nét đẹp văn hóa sông nước với bản sắc hết sức đặc thù. Giờ thì cũng như một số nơi khác, chợ nổi Trà Ôn phải tuân theo quy luật tất yếu của sự phát triển, giao lại vai trò mới cho chợ đầu mối Sóc Tro để khu chợ này kế thừa phục vụ thật tốt đúng với đà phát triển của xã hội hiện nay.



Vựa sản vật tại chợ nổi Sóc Tro (ảnh chụp 2018)

Chú Thích:

- (1) Bên phải cầu Sóc Tro thuộc thị trấn Trà Ôn có vẻ đông đúc tấp nập hơn phía bên trái cầu thuộc ấp An Thới, Xã Ngãi Tứ, huyện Tam Bình.

Chương Bốn Mười Bốn

Thiên Nhiên Làm Thay Đổi Bộ Mặt Vĩnh Long Xưa

1) Bến Tàu Lục Tỉnh Đi Nam Vang Chìm Dưới Dáy Sông:

Sau khi người Pháp đánh chiếm Vĩnh Long, để tiện việc chuyên chở trên sông, vào khoảng năm 1870, họ đã cho thiết lập ngay một bến tàu chạy dài từ khu trước tòa hành chánh tỉnh đến vàm sông Long Hồ, nằm trên đường Citadelle (thời VNCH là đường Phan Bội Châu), một trong những con đường sầm uất nhất Vĩnh Long thời đó. Theo lời ông Trần Văn Tiếng⁽¹⁾ kể lại, đây là một trong những Bến Tàu lớn nhất miền Tây thời Pháp mới chiếm Nam Kỳ, mục đích chỉ được sử dụng để chuyên chở hàng hóa, lương thực và binh lính từ các tỉnh miền Tây đi Nam Vang, mà dân chúng thời đó gọi đây là bến tàu Lục Tỉnh-Nam Vang. Ban đầu thì cầu tàu được đặt gần vàm sông Long Hồ, nhưng do sự thay đổi rất lớn của dòng thủy lưu vào năm 1921, dòng nước chảy thẳng từ Mỹ Thuận xuống đây đã làm cho bến tàu bị sụp lở. Phải nói đây là một trong những biến cố đất lở lớn nhất trong lịch sử của vùng đất này kể từ còn là thời còn là phủ Longhor (của Chân Lạp) đến dinh Long Hồ và tỉnh Vĩnh Long. Mặc dầu trong suốt thập niên 1920s, người Pháp đã cố sức đóng cừ be bờ nhằm giữ cho bến tàu không bị lở mất, nhưng càng be bờ, thì bờ càng lở. Chính cuộc thủy phá tàn khốc này đã cướp mất cảnh quang thơ mộng của thành phố Vĩnh Long thời đó. Sau đó, vào khoảng năm 1925, người Pháp phải dời bến tàu lên khoảng nối liền với đường Hưng Đạo Vương⁽²⁾ (lúc đó là đường Citadelle) ngày nay và làm cầu tàu bằng sắt lót ván đi xa ra ngoài để tránh sóng tàu làm lở thêm bờ, nhưng rồi con nước chảy quá mạnh đã làm vạt đi những cột sắt của bến tàu, cuối cùng bến tàu lại cũng bị nước làm hư hại nặng nề, không sử dụng được nữa. Sau lần này, người Pháp quyết định dời bến tàu xuống khoảng đường Hùng Vương (lúc đó là đường Tribunal) nối dài, nhưng rồi cầu sắt lót ván cũng bị nước làm hư hại. Cuối cùng người Pháp quyết định xây cầu tàu bằng xi măng cốt sắt rất vững chắc. Chiếc cầu tàu mà người dân thường gọi là cầu tàu Vĩnh Long này đã tồn tại gần một thế kỷ, mãi đến sau năm 1975 thì chính quyền Cộng Sản mới không sử dụng mà cho đấu thầu để làm nhà hàng ăn uống bên sông.

Theo lời ông Trần Văn Hương⁽³⁾ đã kể lại thì từ khi ông mới lên mười tuổi, khoảng năm 1911, thì sinh hoạt mỗi ngày tại cầu tàu Vĩnh Long thật là náo nhiệt và vui nhộn vì tàu thường xuyên cập bến, quang cảnh người lên tàu, kẻ lên bờ làm cho sinh hoạt chợ Vĩnh Long hết sức rộn ràng. Trên lộ, không biết người ta trồng những hàng me từ thuở nào, nhưng lúc đó chúng đã là những cây cổ thụ, rồi những hàng

xoài đi thẳng từ phía cầu lâu vô tới cù Long Hồ... khiến cho đường sá trở nên mất mẽ dễ chịu. Đặc biệt là trong những ngày lễ lớn như Tết Việt Nam, hoặc lễ Chánh Chung của người Pháp, người ta tổ chức những cuộc đua ghe, bơi lội và những trò chơi dưới nước khác, dầu không thể làm cho lòng người dân mất nước vui nhộn lên được, cũng làm cho họ và gia đình bớt đi những nỗi ám ảnh buồn phiền của một dân tộc mất nước. Đã vậy mà dòng thủy lưu cũng đã lấy mất đi một phần đất, một phần máu thịt của thành Vĩnh Long thuở nào. Nhưng thôi, đó cũng là định luật tất yếu của thiên nhiên, đâu có thứ gì mất, hể bên này sông lở thì bên kia sông được bồi. Dân tộc Việt Nam cũng vậy, đâu phải bị ngoại bang đô hộ mãi, một ngàn năm bị Tàu đô hộ rồi cũng trôi qua, anh hùng Ngô Quyền cũng đứng lên lấy lại những gì thuộc về dân tộc Việt Nam; gần một trăm năm bị giặc Pháp đô hộ rồi cũng trôi qua, dầu nó có để lại một hệ quả khó hàn gắn được, nhưng người viết tập sách này luôn tin tưởng rằng dân tộc Việt Nam rồi sẽ mãi mãi độc lập với đủ đầy những quyền căn bản của con người và với trọn vẹn tự do, dân chủ và quyền làm một con người thật là người.

Chú Thích:

- (1) Ông Trần Văn Tiếng là ông ngoại của tác giả viết tập sách này. Ông ngoại là người đã sống nhiều thập niên trên vùng đất Vĩnh Long. Theo lời ông ngoại thì ông chủ của hãng tàu Lục Tỉnh đi Nam Vang hồi thập niên 1920s là Chú Hỉ, người đã xây dựng một bến tàu bằng gỗ dọc trên bờ sông Long Hồ, kế bên Ty Công Chánh. Bến này chủ yếu là để cho tàu của ông về đây cập bến cho nhân viên kiểm soát máy móc và làm vệ sinh sàn tàu sẵn sàng cho chuyến kế tiếp.
- (2) Trên bờ cầu tàu nơi cuối đường Hưng Đạo Vương với bờ sông Tiền, tức phía sau bệnh viện Nguyễn Trung Trực, thuở trước có một ngôi nhà tròn bằng gạch lợp ngói, dùng làm nhà xác và nhà mổ tử thi, phía bên kia đường là sở cấp thủy về sau này. Đây cũng là vùng thuộc thôn Bình Ninh, nơi có Cửa Hậu của thành Vĩnh Long khi xưa.
- (3) Ông Trần Văn Hương là em trai của ông ngoại, là ông Chú Ba của tác giả viết tập sách này.

2) Xóm Bún Xóm Chài Bị Nhấn Chìm Dưới Dòng Nước:

Cũng như hầu hết các tỉnh khác trong xứ Nam Kỳ, ngay sau khi người Pháp đã đặt xong nền hành chánh, người Pháp cho tiến hành đào kinh lấy đất đắp đường, vừa có lợi về mặt thủy lợi mà cũng vừa tiện cho việc giao thông cả dưới sông lẫn trên bộ. Trong nội thành Vĩnh Long và các vùng phụ cận, người Pháp đã cho đào những con kinh Bảo Khê (Bocquet), Lộc Hòa, Đội Hồ, Phó Tế, Ruột Ngựa (Canale de Ceiture) hay Kinh Cụt. Sau khi những con kinh này đã được thông thoáng thì đường nước của con rạch Cái Cá trở nên rộng và sâu hơn trước rất nhiều. Về phía Nam vàm rạch Cái Cá, người Pháp cho xây dựng nhà thờ Thiên Chúa giáo. Về phía đông bắc vàm Cái Cá là những xóm Chài, xóm Lưới, và xóm Bún, mỗi xóm có diện tích trên 20 mẫu tây đất. Xóm Lưới nối liền xóm Bún bởi một khe nước nhỏ, người ta có thể xoắn quần lội qua được. Ngày đó, dân chúng ở những xóm này sống bằng nghề hạ bạc và cá tôm lúc này hãy còn rất nhiều, nên đời sống của họ rất sung túc. Mé trên gần đường cái quan thì họ cất nhà nền lót gạch tàu, vách ván, lợp ngói, còn mé gần sông

Cổ Chiên thì đa phần là nhà nền đất, lợp lá, nhưng vách bằng ván. Chợ búa của chỉ riêng 3 xóm này được đặt tại khu mà bây giờ là vùng Ngã Ba Cần Thơ, nên họ ít khi phải đi vào thành Vĩnh Long để mua sắm.

Từ khi những con kinh được đào và rạch Cái Cá chảy mạnh thông thoáng, thì dòng chảy của rạch Cái Cá gặp dòng chảy của sông Cổ Chiên quệch lại và tạo thành một vùng nước xoáy rất mạnh. Ngày qua tháng lại, chỉ đến khoảng đầu năm 1900 thì con đường chạy từ đình Tân Giai qua xóm Bún đã bị nước cuốn trôi đi mất, rồi đến con lộ Cái Cá nằm trước nhà thờ và dinh Tỉnh Trưởng cũng bị nước cuốn đi mất. Sau đó, lần lượt đến xóm Chài, xóm Lưỡi, và một phần của xóm Bún cũng bị dòng nước xoáy cuốn đi mất. Ngày nay phần xóm Bún chỉ còn lại khoảng hai phần ba diện tích của xóm Bún ngày trước. Riêng bên mé hai bên phía trước nhà thờ Thiên Chúa giáo, dòng nước xoáy đã cuốn trôi mất đi xưởng sửa chữa xe hơi của ông Tô Kiến Đức, nằm dưới mé sông, đối diện với nhà thờ. Lúc này có một vị thi sĩ khuyết danh đã cảm tác một bài thơ về cảnh vật đổi sao dời tại đây như sau:

“Dòng thì xoáy, vực thì xây,
Đào độn ai đâu quấy nước này.
Để rác chảy xuôi rồi lộn ngược,
Tai bèo trôi đến cũng vẫn quây.
Trào sôi hà bá hòng đau bụng,
Trăng dọi Hằng Nga cũng chóng mờ.
Mấy sợi kinh luân dầm đã rồi,
Thái công đến đó đứng khoanh tay.”



Bờ Kè khu xóm Chài và xóm Lưỡi Vĩnh Long (2018)

Chương Bốn Mười Lăm

Ngành Gốm Sứ

Trên Vùng Đất Vĩnh Long

Có lẽ ngay từ thời vua Chân Lạp là Nặc Tha dâng vùng đất Long Hồ cho chúa Nguyễn vào năm 1732, các cư dân trên vùng đất này đã sớm khám phá ra nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý hiếm là đất sét đỏ. Thật vậy, dòng sông Mêkong cũng giống như một món quà vô giá mà thiên nhiên đã ban tặng cho dân chúng trên vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung, và dân chúng tỉnh Vĩnh Long nói riêng. Dòng sông này chẳng những mang lại phù sa giúp cho đất đai phì nhiêu màu mỡ, mà với một lượng phù sa lớn tích tụ và bồi lắng trong nhiều ngàn năm đã hình thành những lớp đất sét đỏ vô cùng quý giá. Với nguồn tài nguyên phong phú này, ngay từ khi quan Lưu Thủ đầu tiên của Vĩnh Long là Phủ Hữu Quốc Công Tổng Phước Hiệp về đây nhậm chức, ông đã khuyến khích và rất dễ dàng cho phép cư dân xây dựng những lò gạch dọc theo bờ sông Tiền Giang và sông Cổ Chiên trong khu vực quanh lỵ sở dinh Long Hồ. Về sau này các lò gạch và lò gốm trong tỉnh còn phát triển xa đến tận vùng Cái Nhum. Phải thực tình mà nói, từ trên phi cơ nhìn xuống chúng ta sẽ thấy dọc theo bờ sông Tiền và Cổ Chiên, phía lỵ sở một cảnh quang vô cùng đặc sắc với liên dãy những chiếc tháp hình núp giống như những quả trứng được chôn một đầu xuống đất; đó chính là hình ảnh của những lò gạch trong vùng, phải nói có đến hàng ngàn hoặc hơn nữa những lò gạch quanh vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Đến thời Pháp thuộc, gạch, ngói, gạch tàu, gạch ống, gạch thẻ... ở Vĩnh Long chẳng những cung cấp cho những công trình ở miền Tây, mà các vùng khác như Mỹ Tho, Long An và Gia Định cũng mua những vật liệu xây cất này từ Vĩnh Long.

Vĩnh Long đã nổi tiếng với những ngành nghề thêu đan, nghề dệt chiếu, nghề làm tương, vân vân, mà những sản phẩm đặc biệt này đã nổi tiếng chẳng những trong nước mà còn khắp nơi trên thế giới. Chính nhờ tài nguyên thiên nhiên phong phú về đất sét đỏ mà Vĩnh Long còn được biết đến với nhiều ngành nghề truyền thống nổi tiếng như lò gạch ngói, lò gốm. Những lò gạch ở Vĩnh Long có lẽ đã xuất hiện cách đây rất lâu. Ngay từ năm 1887, một người Pháp tên Bataille đã ghi: “Ở thôn Tân Hòa có một lò gạch, còn ở thôn Thanh Mỹ Đông, nay là phường 5, có 2 lò.” Đến năm 1975, toàn tỉnh Vĩnh Long, nhất là các vùng dọc theo bờ sông hãy còn có trên 900 lò. Hiện nay, dọc theo bờ sông Tiền và sông Cổ Chiên, từ Cầu Mỹ Thuận đến giáp với Trà Vinh, có đến hàng ngàn lò gạch và lò gốm thủ công. Từ trên phi cơ nhìn xuống trông giống như những cụm nấm búp mới vừa nhú lên ở hai bên bờ sông, liên miên nhau đến hàng chục cây số. Không nói ở đâu xa, ngay khoảng cầu tàu Vĩnh Long người ta có thể nhìn thấy bên kia bờ sông Cổ Chiên thuộc cù lao An Bình, những lò

gạch lổ nhố dọc theo bờ sông. Người dân ở vùng đất này đã gắn bó với nghề gạch và vật dụng gốm qua nhiều thế hệ.



Làng Gốm Đỏ Vĩnh Long (Hình ảnh từ Net)

Cách thức xây dựng lò gạch hay lò gốm thủ công cũng rất đặc biệt. Người địa phương cho biết người ta nối kết những viên gạch tiểu lại với nhau bằng một lớp vữa mỏng làm bằng đất sét trộn với cát, thế mà chẳng những nó vững chắc mà còn có khả năng chịu được độ nóng rất cao. Nhìn từ bên dưới, những lò gạch này trông giống như những quả trứng khổng lồ được chôn một nửa xuống đất. Thường thì lò nung gạch có chiều cao khoảng 10 mét, đường kính cũng khoảng 10 mét; có những lò lớn thì cả chiều cao và đường kính có thể lên đến 15 mét. Hiện nay, hầu như các lò nung gạch và gốm sứ ở Vĩnh Long đều sử dụng trấu làm nhiên liệu đốt lò, vì Vĩnh Long nằm giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long nên nguyên liệu trấu ở đây rất dồi dào. Bên cạnh đó, đất sét để làm gạch hay đồ gốm đều được khai thác tại chỗ, nhờ những nhóm phù sa mịn của dòng Cửu Long lắng xuống từ bao đời nay. Những hạt đất sét mịn này đã vượt hàng ngàn cây số từ thượng nguồn về tụ lại tại khu trung tâm châu thổ sông Cửu Long, mà đất Vĩnh Long được ưu ái ban tặng nhiều nhất. Việc tìm kiếm nguồn đất sét cũng không mấy khó khăn, chỉ riêng trong 2 huyện Long Hồ và Măng Thít đi đâu người ta cũng có thể tìm được. Theo ước tính của chính quyền VNCH vào năm 1960 thì trữ lượng đất sét sẵn có trong toàn tỉnh Vĩnh Long chỉ vào khoảng 300 triệu mét khối.



Làng Gốm Đỏ Vĩnh Long

Thường thì các chủ lò gạch tìm mua đất sét ở những nơi có đất gò, vì đất gò cao, khó cấy trồng lúa, nên chủ đất bán đất bề mặt từ 3 đến 4 tấc rất rẻ. Hiện nay, đất sét khai thác trên đồng ruộng có 3 màu rõ rệt: đất sét gò có màu vàng sẽ cho gạch hoặc gốm màu đỏ đậm; đất sét ở các ruộng cao có màu mỡ gà sẽ cho sản phẩm màu vàng đỏ; và đất sét trên ruộng thấp có màu đen sẽ cho ra sản phẩm màu vàng sáng. Để chuẩn bị cho nguyên liệu làm gạch và đồ gốm sứ, trước hết, người ta đào đất lên, phơi khô, rồi nhồi đất và pha đất cho nhuyễn, thường thì người ta phải nhồi đất đến 3 hay 4 lần cho tới khi nào đất không còn dính tay mới được, đây cũng là giai đoạn quan trọng nhất của các lò gạch và gốm sứ, và cuối cùng là đút thành gạch hay đồ gốm sứ. Nếu làm đồ gốm sứ thì người ta phải ủ đất, để khi nung đồ gốm không bị nứt. Với gạch thì chỉ việc in thành viên, còn công việc tạo hình các sản phẩm gốm sứ phải trải qua nhiều phân đoạn như tạo xương gốm, hoàn thành thân gốm và cuối cùng là các họa sĩ sẽ trang trí sản phẩm.



Sản phẩm Gốm Đỏ Vĩnh Long

Vào khoảng năm 1972, tôi có dịp nói chuyện với bác ‘Chín Hỷ’, là cha của một người bạn cùng xóm tôi thời niên thiếu, và cũng là một trong những chủ lò gạch lớn ở Vĩnh Long. Theo bác, đất sét màu vàng đỏ của Vĩnh Long có phẩm chất rất tốt, vì nó sẽ cho ra những viên gạch màu đỏ hay những đồ gốm cũng màu đỏ lại thêm có vân màu trắng do đất nhiễm phèn tạo thành. Trong khi các nơi khác có đất sét đen, thì viên gạch hay đồ gốm cho ra sẽ là màu vàng. Cũng theo bác, coi lò gạch to lớn vĩ đại như vậy, nhưng sự điều chỉnh nhiệt độ trong lò rất đơn giản. Mặc dầu nhiên liệu là trấu, nhưng cũng cho được nhiệt độ trong lò lúc nung lên đến khoảng 9.000 độ C, vì chỉ có độ nóng đó đất sét mới có thể kết khối lại để thành gạch ngói, và đồ gốm sứ mới có thể chịu đựng lâu đời được. Thường thì qui trình nung gạch hay gốm sứ phải mất 7 ngày, bốn ngày đầu người thợ chính đốt lò từ từ cho nhiệt độ từ 100 đến 2.000 độ C để cho hơi nước trong sản phẩm bốc đi, đến ngày thứ năm người ta tăng nhiệt độ dần dần để đến ngày thứ 7 lò phải có nhiệt độ 9.000 độ C. Đây là nhiệt độ

cần thiết cho gạch và đồ gốm sứ kết khối để chuyển sang thành đá. Trên mỗi lò đều có nhiều lỗ thông hơi khắp nơi, nên để muốn tăng nhiệt độ vùng nào trong lò cứ việc đóng bớt các lỗ thông hơi tại vùng đó, còn muốn giảm thì mở các lỗ thông hơi ra vậy thôi. Tuy nhiên, trong suốt thời gian nung gạch, người thợ chính phải luôn có mặt tại hiện trường, nghĩa là phải ăn ngủ luôn tại lò. Khi gạch hoặc đồ gốm đã chín tới thì người thợ chính quyết định ủ lò, nghĩa là họ ngừng đốt và cứ để cho lò nguội dần, rồi sau đó mở toang hết tất cả các lỗ thông hơi cho lò nguội dần, và cuối cùng mới vận chuyển sản phẩm ra khỏi lò. Cũng theo bác Chín Hỷ, đầu so với nghề làm gốm thì nghề làm gạch ngói ở Vĩnh Long lâu đời hơn nhiều, gốm sứ của tỉnh Vĩnh Long cũng có những nét đặc sắc riêng của nó mà không có vùng nào có được, đặc biệt là loại gốm không men theo kiểu như những cư dân cổ Phù Nam tại vùng đất này đã từng làm ra những vật dụng gốm sứ và những pho tượng màu xám đen.

Thời VNCH vì lý do chiến tranh các chủ lò gạch và lò gốm không đi về các vùng sâu để khai thác đất sét được, nên họ chỉ khai thác quanh khu vực quận Châu Thành. Sau năm 1975, rất nhiều những lò gạch đã một thời vang bóng tại Vĩnh Long phải đóng cửa vì gạch ngói không còn bán được nữa, nhất là những năm từ 1975 đến 1985. Có lúc việc làm ăn của các lò gạch ở Vĩnh Long rất ế ẩm, nên người ta bắt đầu nghĩ đến việc biến các lò gạch thành những lò nung đồ gốm sứ. Chính vì thế mà số trữ lượng đất sét chính quyền VNCH ước tính vào năm 1960 là 300 triệu mét khối vẫn còn nguyên đó cho đến khoảng đầu năm 1983 khi các lò gạch và lò gốm tại Vĩnh Long bắt đầu hoạt động trở lại và hoạt động mạnh một cách không thể tưởng tượng được. Nghề làm gạch và đồ gốm truyền thống ở Vĩnh Long đã có từ rất lâu, nhưng trước năm 1975 người ta không gọi nó bằng từ “Làng Gốm” mãi đến sau thời chính quyền Cộng Sản mở cửa vào khoảng những năm 1988-1989 khi mà sản phẩm đặc trưng gốm đỏ được ưa chuộng thì từ “Làng Gốm Vĩnh Long” mới bắt đầu xuất hiện với những lò gạch, lò nung gốm và ngay cả những căn nhà được xây dựng với những nét kiến trúc đặc sắc chỉ toàn bằng gốm; toàn bộ ngôi nhà từ mái nhà, hàng rào, tường vách đến những vật dụng trang trí bên trong cũng đều được làm bằng gốm. Sau năm 1997, những lò gạch trước đây đã đóng cửa, nay mở cửa và tái hoạt động, nhưng họ không làm gạch ngói nữa, mà làm các vật dụng bằng gốm đỏ và đồ men sành sứ. Khoảng năm 1983, nghĩa là năm ngành gốm sứ ở Vĩnh Long bắt đầu tái hoạt động, chỉ riêng những lò gốm dọc theo bờ sông Cổ Chiên chạy dài tới Măng Thít đã sản xuất khoảng nửa triệu sản phẩm gốm đỏ, nhưng đến năm 1998 thì số sản phẩm gốm đỏ ở Vĩnh Long đã tăng lên đến 50 triệu sản phẩm. Phải nói gốm đỏ với những vân màu trắng trắng của Vĩnh Long có nét đặc thù mà không miền nào khác có thể có được. Bên cạnh đó, những họa sĩ gốm đỏ của Vĩnh Long cũng tạo ra những đường nét trang trí mỹ thuật trên sản phẩm cũng hết sức đặc biệt.

Nói về vật dụng bằng gốm đỏ thì có rất nhiều lò gốm đỏ mới được thành hình dọc theo các phường xã bên bờ sông Cổ Chiên như các vùng phường 5 thành phố Vĩnh Long, xã Thanh Đức thuộc huyện Long Hồ; cũng như các xã Mỹ An, Mỹ Phước và

Chánh An thuộc huyện Mang Thít. Các cơ sở này nằm san sát bên nhau dọc theo hai bên đường tỉnh 902, rất thuận tiện cho các xe tải đến nhận hàng đưa đi các nơi khác. Theo ước tính hiện nay mỗi năm chỉ riêng huyện Măng Thít đã khai thác từ 750 ngàn đến 800 ngàn mét khối đất sét; đó là chưa kể những lò gạch trong huyện Long Hồ và các nơi khác tại Vĩnh Long. Như vậy, nếu các nơi khác chỉ khai thác bằng với Măng Thít thì chỉ trong vòng khoảng 10 đến 15 năm nữa, Vĩnh Long sẽ không còn đất sét để làm gạch và đồ gốm.

Còn đồ men sành sứ chỉ mới phát triển trong tỉnh Vĩnh Long khoảng một thập niên trở lại đây mà thôi. Khoảng năm 2000, hàng ngàn vị chủ các lò gốm dọc theo bờ sông Cổ Chiên từ Long Hồ xuống tới Măng Thít bắt đầu khai triển công nghệ sành sứ và họ muốn những họa sĩ với tay nghề khá cao. Năm 2008, Vĩnh Long có khoảng 387 lò với khoảng gần 5 ngàn công nhân và tổng số xuất cảng đồ sành sứ lên đến khoảng 154 tỉ đồng Việt Nam. Đến năm 2011, số lò đã lên đến 720 và số nhân công khoảng gần 10 ngàn, và kim ngạch xuất cảng vào khoảng 357 tỉ đồng Việt Nam, khoảng 17 triệu đô la Mỹ (theo thời giá 2011 là 1 Mỹ Kim ăn 21 ngàn đồng Việt Nam). Tuy nhiên, nếu đem so sánh với các lò sành sứ ở Tân Uyên, Thuận An và Thủ Dầu Một của tỉnh Bình Dương và Bát Tràng ngoài Bắc thì các lò sành sứ ở Vĩnh Long nhỏ hơn nhiều.

Phải thật tình mà nói, các lò gạch và lò gốm đồ dọc theo bờ sông Cổ Chiên chẳng những đã đóng góp rất nhiều thành tựu về nghệ thuật, văn hóa và xã hội... mà nó còn góp phần không nhỏ trong việc phát triển kinh tế cũng như công ăn việc làm cho hàng chục ngàn cư dân địa phương. Tính đến năm 2008, khoảng 900 lò gạch trong tỉnh Vĩnh Long đã sản xuất trên 500 triệu viên gạch mỗi năm; đồng thời Vĩnh Long cũng có khoảng từ 90 đến 100 lò nung gốm đỏ của các doanh nghiệp. Những lò gốm đỏ này sản xuất đủ thứ sản phẩm, từ những đồ trang trí trong vườn nhà như chậu lớn nhỏ đủ cỡ, đến đồ gốm xây dựng như những miếng gạch dùng để trang trí với màu đỏ thật tự nhiên và thật đẹp, cũng như những sản phẩm dùng để trang trí bên trong nhà cửa. Phải nói, gốm đỏ của tỉnh Vĩnh Long sau khi nung vẫn giữ được một màu đỏ tự nhiên xen lẫn một ít mảng nhỏ trắng bạc tạo nên sự hấp dẫn độc đáo, và chúng trở thành gần như một thứ đặc sản riêng của vùng đất này. Hiện tại, các khu công nghiệp của tỉnh Vĩnh Long nằm rải rác theo các trục giao thông thủy bộ chính yếu như khu công nghiệp Bắc Cổ Chiên, khu công nghiệp Bình Minh, khu công nghiệp Hòa Phú. Khu sản xuất gạch ngói nằm dọc theo bờ sông Cổ Chiên và tỉnh lộ 902, chạy dài từ Thanh Đức xuống Mỹ An, An Phước, Chánh An, vân vân. Tại đây, chính quyền đã cho thành lập cảng Vĩnh Thái nhằm đặc biệt phục vụ cho hàng hóa được sản xuất trong khu vực gạch ngói và các vật dụng làm bằng gốm đỏ này.

Tuy nhiên, bên cạnh những khía cạnh tích cực vừa kể trên, các lò nung gạch ngói và ngành sản xuất đồ gốm theo phương pháp truyền thống tại Vĩnh Long cũng tạo ra rất nhiều khía cạnh tiêu cực, chẳng hạn như khói phun ra từ những ống khói lò nung đã tạo ra ô nhiễm môi trường một cách nghiêm trọng; kỹ thuật lạc hậu đã khiến cho

rất nhiều thợ nhồi đất sét phải bị máy nghiền mất tay là chuyện rất thường xảy ra. Để khắc phục những hệ quả nghiêm trọng này, nếu các chủ lò còn nghĩ đến tương lai, họ phải nhanh chóng thay đổi kỹ thuật nung từ truyền thống đốt củi hay đốt trấu sang sử dụng lò hơi (gas) hay điện, và thay đổi canh tân tất cả những máy nhồi bột theo phương cách gia công cũ kỹ bằng những máy móc tân tiến theo Âu Mỹ. Nhưng để làm được những điều chắc chắn những chủ lò phải tốn rất nhiều tiền, thêm vào đó giá thành của sản phẩm lại phải nâng cao, không biết có thể dễ dàng tiêu thụ như hiện nay hay không. Bên cạnh đó, còn một vấn đề khó khăn khác là kỹ thuật nung gốm bằng gas hay điện sẽ không làm cho gốm có màu đỏ tự nhiên như màu mà gốm đang có, bởi vì đã có nhiều thử nghiệm và kết quả không được khả quan, có lẽ chính trấu là nhiên liệu đã giúp cho đất sét Vĩnh Long kết khối và cho ra màu đỏ tuyệt đẹp ở độ nung 9.000 độ C.

Chương Bốn Mươi Sáu

Cư Dân Tại Tỉnh Vĩnh Long

(1) Tổng Quan Về Những Cư Dân Trên Vùng Đất Nam Phần Trước Người Việt:

Khi nói đến cư dân tại vùng Vĩnh Long ngày nay và dinh Long Hồ xưa là chúng ta nói tới một đề tài rộng lớn cần có những luận án công phu mới có thể chuyển tải hết toàn bộ các vấn đề liên quan đến nhiều lớp cư dân và lối sống của họ trên vùng đất này. Ở đây, trong hạn hẹp của chương sách này chúng tôi nói tóm lược về những cư dân đã từng sống ở đây. Tưởng cũng nên nhắc lại, người Việt, người Chăm, người Hoa, và ngay cả người Khmer đều không phải là người dân bản địa trên vùng đất này. Hiện nay đề tài về người dân bản địa đầu tiên trên vùng đất này vẫn còn đang được tiếp tục nghiên cứu. Theo các khám phá của các nhà khảo cổ học người Pháp vào đầu thế kỷ thứ XX, cách nay khoảng 4.000 năm vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Phần đã có con người cư trú, đặc biệt là miền Đông Nam Phần. Tuy nhiên, khoảng 4.000 năm trước thì miền Tây Nam Phần chưa hoàn toàn định hình như bây giờ, nên cư dân chỉ quần tụ ở các vùng thuộc miền Đông Nam Phần. Mãi cho đến thế kỷ đầu Tây lịch khi vương quốc Phù Nam được thành lập trên vùng đất này thì người ta mới thấy miền Tây bắt đầu có cư dân, đặc biệt là trong vùng tứ giác Long Xuyên và rừng U Minh Thượng (thuộc Rạch Giá ngày nay). Vào khoảng thế kỷ thứ VI thì vương quốc Phù Nam bị sụp đổ, vùng Thủy Chân Lạp bị bỏ hoang không có một bóng người đến trú ngụ trong một khoảng thời gian rất dài, vì theo Châu Đạt Quan trong Chân Lạp Phong Thổ Ký thì vào thế kỷ thứ XIII, khi ông ta đi ngang qua vùng Chân Bô, đi vào cửa Cần Giở-Soài Rạp để ngược dòng đi lên vùng kinh đô của Chân Lạp, thì vùng này vẫn còn là một vùng đất hoang vu, chưa được mở mang khai phá gì cả. Tưởng cũng nên nhắc lại, thế kỷ thứ XIII là đỉnh của nền văn minh Angkor, nếu người Chân Lạp muốn đưa dân xuống khai khẩn vùng Thủy Chân Lạp chắc hẳn họ có thừa khả năng làm việc này và chắc hẳn họ đã làm từ một hoặc hai thế kỷ trước khi Châu Đạt Quan đi đến vùng đất này⁽¹⁾. Nhưng họ không làm việc này vì khi Châu Đạt Quan đi ngang qua đó, cả vùng đều là rừng rậm, chỉ có tiếng chim hót và tiếng thú kêu. Hai bên bờ sông trên suốt đoạn đường đi từ Chân Bô lên gần vùng biên giới Việt-Miên ngày nay không một có lấy một căn nhà, mà chỉ toàn là những cánh đồng hoang với hàng ngàn trầu rừng và những dã thú khác. Như vậy, trước khi Châu Đạt Quan tới đây, vùng đất này không có cư dân. Trong khi đó thì ở miền Đông có các giống người Stiêng, Cơ Ho, và Châu Ro. Trong khi đó theo các nhà khảo cổ học, qua những di chỉ khai quật được, tại miền Tây Nam Phần thì mãi

đến thế kỷ thứ XVI, người Khmer mới xuất hiện, nhưng rất lác đác và không có kế hoạch hay tổ chức di dân nào về phía vương triều Chân Lạp. Những cư dân người Khmer ở miền Tây Nam Phần thường sống rải rác trên các giồng đất cao.

Chú Thích:

- (1) Trong quyển “Chân Lạp Phong Thổ Ký”, được Châu Đạt Quan viết vào thế kỷ thứ XIII khi ông trên đường đi đến Chân Lạp, có đoạn ông viết như sau: “Bắt đầu vào Chân Bồ (tức vùng biển Vũng Tàu ngày nay), gần hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của sông lớn chảy dài hàng trăm dặm, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum suê. Khắp nơi vang tiếng chim hót và tiếng thú kêu. Vào nửa đường trong sông, thấy những cánh đồng hoang không có một gốc cây. Xa nữa, tầm mắt chỉ thấy toàn cỏ cây đầy rẫy. Hàng trăm, hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm.”

***(99) Tóm Lược Về Cư Dân Và Những Sắc Thái Riêng Biệt Của Họ
Tại Vùng Long Hồ- Vĩnh Long Kể Từ Thời Mở Cõi Đến Nay:***

Như trên đã nói, người Việt, người Chăm, người Hoa, và ngay cả người Khmer đều không phải là người dân bản địa trên vùng Đất Phương Nam nói chung, Vĩnh Long nói riêng. Họ là những sắc dân sinh sống từ các vùng phụ cận đến đây vì nhiều lý do, nhưng lý do chính yếu vẫn là đi tìm sinh lộ. Chính vì vậy mà họ không đến đây lẻ tẻ, mà họ đi từng nhóm, có khi có nhóm lên đến hàng vài ngàn người, chẳng hạn như nhóm người Việt theo chân Công Nữ Ngọc Vạn đến đây từ thập niên 1620s, rồi đến nhóm người Minh Hương của Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vào năm 1679, rồi sau đó đến nhóm của người Champa khi vùng đất cuối cùng của vương quốc Champa trở thành trấn Thuận Thành vào cuối thế kỷ thứ XVII. Trong khi đó, người Khmer âm thầm thiên di đến vùng đất này rất lẻ tẻ và rời rạc, nên chúng ta không biết được họ đã đến đây từ lúc nào. Tất cả những sắc dân vừa kể đến đây sống hòa hợp nhưng vẫn giữ được những bản sắc đặc thù của dân tộc mà họ đã mang theo. Điểm đặc biệt nhất của những sắc dân chung sống trên vùng Đất Phương Nam luôn tôn trọng lẫn nhau nên ít khi xảy ra những cuộc xung đột sắc tộc, nhất là trong địa phận vùng đất Vĩnh Long.

Mặc dầu miền Tây Nam Phần tính đến các thế kỷ XV và XVI chắc chắn đã có nhiều lớp cư dân Việt, Khmer và Hoa đã đến sinh sống tại đây. Nhưng mãi đến đầu thế kỷ thứ XVII vùng này vẫn còn là vùng đất hoang vu chưa được khai phá. Tình trạng hoang vu này kéo dài cho mãi đến tiền bán thế kỷ thứ XVII, sự việc thứ nhất xảy ra khi Công Nữ Ngọc Vạn lên đường về làm hoàng hậu cho quốc vương Chey Chetta II vào năm 1620, với một đoàn tùy tùng hàng ngàn người đi theo bà về đế đô Oudong. Tuy nhiên, mãi cho đến hết thế kỷ thứ XVII thì cư dân người Việt cũng chỉ quanh quẩn trong vùng Nông Nại-Gia Định mà thôi, chứ miền Tây Nam Phần thời đó có rất ít lưu dân người Việt. Phải thực tình mà nói, tình trạng hoang vu mà Châu Đạt Quan diễn tả vẫn còn nguyên đó cho đến những thập niên cuối thế kỷ thứ XVIII, khi

Lê Quý Đôn vâng mệnh vua Lê đi công vụ vào xứ Đàng Trong, ông đã viết trong bộ “Phủ Biên Tạp Lục” như sau: “Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giở, Lôi Lạp, Cửa Đại, Cửa Tiểu trở vào, toàn là rừng rậm hàng ngàn dặm...” Sau đó ít lâu, sự việc thứ nhì lại xảy ra vào năm 1679, đó là việc các cựu thần nhà Minh là các tướng Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch, không phục nhà Thanh, bèn cùng tùy tùng và gia quyến trên 3.000 người dong buồm xuôi Nam xin tỵ nạn và được chúa Nguyễn cho vào vùng Đồng Nai và Mỹ Tho để khai khẩn và định cư. Từ đó, các tàu buôn từ Hải Nam và Quảng Châu, mỗi lần đến vùng Đông Phố, đều có mang theo nhiều người Minh Hương đến định cư tại đó. Sự việc thứ ba xảy ra vào năm 1732 khi vua Chân Lạp là Nặc Thu dâng 2 phủ Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ, cho chúa Nguyễn. Chúa bèn đặt châu Định Viễn và sai Trần Đại Định dựng dinh Long Hồ. Lúc này dân Việt từ các vùng Trấn Biên, Gia Định, và Mỹ Tho đi theo đường bộ và đường thủy xuống vùng Vĩnh Long. Mặt khác, tưởng cũng nên nhắc lại, trong địa phận dinh Long Hồ hồi giữa thế kỷ thứ XVIII có hai con sông lớn là Tiền Giang và Hậu Giang, rất tiện đường cho những lưu dân từ các vùng Thuận Hóa ghé lại. Lúc đó, dân miền Trung khi nghe nói về vùng đất mới có tên Long Hồ họ cũng dùng ghe bầu đi dọc theo ven bờ biển rồi vào các cửa sông Soài Rạp hay các cửa Tiểu, Đại và Ba Lai của sông Cửu Long mà đi vào dinh Long Hồ. Phải nói, đây là giai đoạn mà rất nhiều người tứ xứ đổ về vùng đất Long Hồ mà ngày nay là Vĩnh Long để lập nghiệp. Lúc mới thiên di vào dinh Long Hồ, vì vùng này đa phần hãy còn hoang vu với ma thiêng nước độc và thú dữ, nên có một số rất lớn lưu dân từ miền ngoài đi bằng đường biển vào không cất nhà trên bờ, mà họ vẫn tiếp tục ở dưới ghe, ban ngày thì họ lên bờ khai khẩn hoang địa và nấu nướng, ăn uống và giặt giũ trên bờ, đến tối họ lại rút xuống ghe để nghỉ ngơi, vừa tránh được hơi khí độc hại của rừng thiêng, mà cũng vừa tránh được nhiều thú dữ như rắn độc, cạp, beo, và các loại ác thú khác. Ban đêm, họ thường gom lại thành một nhóm trên sông để có thể tương trợ nhau khi cần.

Đa số lưu dân đến Vĩnh Long là lớp người nghèo khổ từ các vùng Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... vì không chịu nổi sưu cao thuế nặng cũng như những hà khắc của bọn cường hào ác bá địa phương nên họ phải rời bỏ làng quê đi vào những vùng đất mới mong rằng nếu cố gắng khai phá hoang địa thì họ sẽ có một cuộc sống mới khá hơn. Ngày đó Vĩnh Long có những câu hò nói lên dầu được ấm no tại đất Long Hồ nhưng vẫn thương nhớ quê hương, nhớ nơi chôn nhao rất rồn như:

“Dù xa bến nước dòng sông,
Cơm ngon canh ngọt chạnh lòng nhớ quê”

Tuy nhiên, chắc phải ở lại nơi đây vì sự thịnh vượng của dinh Long Hồ và sự cơ cực của người dân đất Quảng Nam như sau:

“Long Hồ gạo trắng nước trong,
Quảng Nam khổ cực đừng mong anh về.”

Thời đó bất cứ ai vào tới Vĩnh Long muốn ở nơi nào thì cứ ở, muốn khai khẩn bao nhiêu đất đai thì cứ khai khẩn. Nếu ở đâu mà họ thấy quan quân địa phương không quá hà khắc thì họ định cư lại, ví bằng gặp phải bọn cường hào ác bá khác thì họ lại đi đến nơi khác. Vì họ bị xem là những cư dân lậu, nghĩa là khai khẩn đất hoang rồi làm được bao nhiêu thì ăn bấy nhiêu chứ không đóng thuế đóng xôi cho ai. Chính vì vậy mà cuộc sống của lớp lưu dân này rất bấp bênh, nhưng dầu sao đi nữa thì trên vùng đất mới này cuộc sống của họ cũng đỡ khổ hơn nơi bản quán của họ nhiều. Hồi này có rất nhiều lưu dân nghèo khổ từ các vùng Quảng Nam và Quảng Ngãi đi vào khai khẩn quanh vùng vàm rạch Bà Soi đổ ra sông Măng Thít. Rồi vì hoàn cảnh chiến tranh mà những thế hệ ở tại dòng sông này lại cũng phải ra đi tha phương cầu thực cho cuộc sống. Dầu xa quê vạn dặm và dầu nỗi nhớ nhà nhớ quê da diết, họ cũng đành phải bỏ bản quán ra đến tận chân trời góc biển ra đi chỉ vì miếng cơm manh áo và tương lai của đàn hậu bối. Họ phiêu bạt như những cánh chim trời nhưng rất mong có một ngày đoàn viên hạnh phúc với tấm lòng thủy chung son sắc:

“Sông Măng Thít có dòng nước xoáy,
Rạch Bà Soi nước chảy vòng cung.
Người đi mang nỗi nhớ nhung,
Sông này này vẫn giữ thủy chung với người.”

Lại có những lưu dân từ miền Trung theo lời kêu gọi của triều đình xứ Đàng Trong với chính sách chiêu mộ lưu dân, cấp phát phương tiện, lúa giống, nông cụ như dao, phan, mác... và còn được miễn đi phu, đi lính, hoặc miễn cho những tội mà họ đã phạm phải trước đó... Chính vì vậy mà có nhiều gia đình gồng gánh cả nhà đi vào Vĩnh Long vì đất đai miền Trung thường là hẹp và cằn cỗi như họ thường nói: “Miền Trung đất cày lên sỏi đá, bão lũ quanh năm, nạn tai nghèo đói truyền kiếp.” Khi vào đến Vĩnh Long, ngoài việc được giúp đỡ theo đúng chính sách của triều đình, sau khi khai khẩn hoang địa trong 5 năm họ còn được miễn thuế đinh và thuế ruộng. Còn một nhóm nữa là những người được bà con dòng họ đã đi vào Vĩnh Long trước đó, đã có sẵn cơ ngơi ruộng vườn, đất đai, nhà cửa... chiêu mộ vào Vĩnh Long lập nghiệp. Theo chính sách của triều đình xứ Đàng Trong thời đó, hễ ai chiêu mộ càng được nhiều người thì quyền lợi càng nhiều. Nếu họ có thể chiêu mộ dân đông để thành lập thôn làng thì họ có thể làm thôn trưởng, cai quản cả một vùng rộng lớn. Nhất là vào thời Vĩnh Long có tên trấn Vĩnh Thanh, nhờ chính sách này và nhờ các vị quan cai quản thời bấy giờ như các ông Lưu Phước Tường, Nguyễn Văn Thoại và Trần Trung Tiên... mà lưu dân từ miền Trung đi vào Vĩnh Long rất đông, hết đợt này tới đợt khác. Chính vào thời này, Trấn Thủ Vĩnh Thanh là ông Nguyễn Văn Thoại đã đứng ra chăm sóc việc khai khẩn cù lao Năm Thôn, tức cù lao Quới Thiện, huyện Vũng Liêm ngày nay. Trong khi trên phía thượng nguồn thì nhóm lưu dân này đã khai khẩn các vùng Vĩnh An (vùng Sa Đéc ngày nay) và vùng Đông Xuyên, tức Long Xuyên ngày nay.

Hầu hết những lưu dân đều đã phải trải qua biết bao nhiêu là khổ sở và sóng gió của cuộc đời nên khi đến khẩn hoang lập ấp, họ đã tạo ra một đời sống mới mẻ với những sắc thái cũng hết sức đặc biệt. Vì đây là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi nên họ không cần phải tận lực khai thác. Cũng vì “cá tôm sẵn bắt, lúa trời sẵn ăn” nên cá tánh của người dân trên vùng đất này trở nên phóng khoáng và hiếu khách. Ở đây họ sống xa triều đình, xa quan lại nên không còn quan tâm đến quyền cao chức trọng nữa, và ở đây cuộc sống của ai cũng như ai nên chuyện phân biệt giàu nghèo, sang hèn hay xuất thân không bao giờ được người dân ở đây quan tâm đến. Chỉ cần ngay thế hệ đầu tiên đến đây khai khẩn, họ đã trở thành những con người “trọng nghĩa khinh tài” và “kiến nghĩa bất vi vô đồng dã (thấy việc nghĩa mà không làm là người không có cái dũng khí).” Đối với người dân ở đây, họ rất tôn trọng những bậc lão niên có phẩm hạnh cao quý, vì đối họ đó là tất cả những gì mà họ có thể truyền thụ lại cho đàn hậu bối về sau này. Khi mới tới đây, chưa có chánh quyền địa phương, dân chúng chưa được khai sinh, nên dẫu người ta sinh con ra thì có đặt tên, nhưng họ chỉ gọi nhau bằng thứ, và bắt đầu bằng thứ hai, thứ ba, thứ tư, như anh hai chị hai, anh ba chị ba, anh tư chị tư, vân vân.

Dinh Long hồ khi xưa là một dinh lớn của miền Nam, sau này cũng là một tỉnh lớn trong Nam Kỳ Lục Tỉnh. Dĩ nhiên, Vĩnh Long tổ chức rất quy mô về mọi mặt từ hành chánh, đến văn hóa và quân sự. Thành lũy thì kiên cố. Ngày nay chúng ta cũng còn thấy rải rác khắp nơi trong tỉnh những khẩu thần công của cựu trào. Ngay tại Văn Thánh Miếu bây giờ vẫn còn hai ba khẩu thần công, trên đường đi Bắc Cổ Chiên cũng có vài khẩu. Vĩnh Long là đất văn vật từ xưa trong đất Nam Kỳ. Chẳng những Vĩnh Long có nhiều di tích lịch sử quý báu, mà cho tới bây giờ Vĩnh Long vẫn còn là đất của trai thanh gái lịch. Ngay trong thời Pháp thuộc, dù phải ôm hận vong quốc, dù không trực diện với quân thù bằng súng đạn, người Vĩnh Long luôn có sức đối kháng bằng lòng kiên nhẫn, qua cuộc sống cần cù và khắc phục mọi hoàn cảnh, dù hoàn cảnh có khó khăn cơ cực đến đâu. Nói đến hai chữ Vĩnh Long, dù không phải là người của xứ gạo trắng nước trong ấy, nhưng lòng của chúng ta luôn rộn lên một nỗi niềm hoài cổ, hướng là những người dân xứ Vĩnh! Giờ đây dù tha hương nơi hải ngoại nghìn trùng xa cách này, nhưng không ai trong chúng ta lại không khỏi chạnh lòng tưởng nhớ đến những kỷ niệm của mình về đất nước quê hương và con người, nhất là người miền Tây mình thì làm sao quên được ruộng đồng và vườn cây ăn trái với sông nước, kinh rạch, ghe xuồng nhộn nhịp, với giọng hò câu hát trên sông. Làm sao chúng ta không khỏi chạnh lòng nhớ về những kỷ niệm thời thơ ấu trên sông rạch miền Nam!

Hiện nay, dân cư ở Vĩnh Long gồm 3 dân tộc chính: Đại đa số là người Việt (Kinh), chỉ có một thiểu số rất ít là người Hoa, Khmer. Bên cạnh 3 dân tộc chính này còn có một ít người Chăm, Ấn kiều, Pháp kiều, vân vân, nên họ cũng dùng tiếng Việt khi họ giao tiếp với người Việt. Kể từ năm 1732 đến ngày nay, dân số Vĩnh Long gia tăng tương đối nhanh Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, thời chúa

Nguyễn, dinh Long Hồ có 7.000 đình (dân), ruộng có 7.000 thửa. Năm 1809 trấn Vĩnh Thanh có 37.000 người. Năm 1836, Vĩnh Long chỉ còn lại 25.000 người vì năm 1832 khi vua Minh Mạng quyết định thành lập Nam Kỳ Lục Tỉnh thì trấn Vĩnh Thanh phải cắt bớt đất ra để thành lập tỉnh An Giang và địa giới tỉnh Vĩnh Long lúc đó chỉ còn bao gồm 3 vùng Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long mà thôi. Tuy nhiên, năm năm sau đó, khoảng năm 1841, khi chính sách đồn điền tại Vĩnh Long bắt đầu phát triển mạnh thì dân số Vĩnh Long tăng lên với tổng số là 41.300 người. Theo thống kê của chính phủ VNCH vào năm 1960, dân số Vĩnh Long có 450.000. Theo tập bản đồ Việt Nam vào năm 2009, dân số Vĩnh Long có 1.046.000 người. Đến năm 2010, Vĩnh Long có 1.100.000 người; người Việt chiếm 97%, người Khmer chiếm 2% và người Hoa 0,56%.

Lúc mới vào Vĩnh Long khẩn đất thì đa số lưu dân trồng lúa, tía bắp, trồng khoai lang, các loại đậu, đậu bắp... Người dân thời này phải chịu đủ thứ vất vả từ tai trời, ách nước đến họa người. Hồi nầy chưa có những chương trình thủy lợi, đào kênh thoát nước, và chưa đắp bờ bao ngăn như dưới thời Pháp thuộc, nên hằng mỗi mùa nước lũ dân chúng trong vùng Vĩnh Long đều bị ảnh hưởng rất nặng nề. Từ đời này sang đời khác, người dân Vĩnh Long cũng như người dân trên toàn Nam Kỳ Lục Tỉnh phải âm thầm khai phá và khắc phục thiên nhiên. Họ co cụm lại quanh các rạch, các bưng, các bầu, những cánh đồng, hay những giồng đất cao thành những thôn xóm để vừa khai khẩn vừa nương tựa lẫn nhau. Ngày nay hãy còn một số địa danh vẫn còn hơi hường của thời mở cõi như Bưng Sấm ở Tam Bình, Bưng Bông Súng ở Cái Nhum, Bưng Cây Gáo và Bưng Cây Su-Si ở Vũng Liêm, Bưng Dừa ở Trà Ôn; Bầu Gốc và Bầu Tràm ở Tam Bình; Đồng Cà Dâm ở quận Châu Thành, đồng Cà Dâm ở Vũng Liêm; Giồng Ké (Trung Ngãi) ở Vũng Liêm; Rạch Sáu ở Ba Kè; Rạch Voi ở Trà Ôn; đồng Láng Thè và giồng Bãi Xan hay giồng Tượng ở Càng Long. Tại rất nhiều nơi, vì người dân bị các loài dã thú sát hại quá nhiều nên họ lập miếu thờ những dã thú này. Ngày nay người ta vẫn còn thấy hàng ngàn di tích của người dân Vĩnh Long thời mở cõi thờ ông Hổ, ông Voi, cá nước, cá sấu, vằn vằn. Bên cạnh đó, người Vĩnh Long cũng thờ các nhân thần được vua sắc phong để thờ tại các địa phương như Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Nguyễn Cư Trinh, Trần Trung Tiên, Nguyễn Văn Nhân, Tống Phước Hiệp, Nguyễn Văn Tồn, Phan Thanh Giản... Ngoài ra, người dân Vĩnh Long còn thờ phượng rất nhiều vị thần thiên nhiên như Thành Hoàng Bốn Cảnh.

Ban đầu những lưu dân đến đây không có sự lựa chọn về ngành nghề mà họ muốn làm, nên họ chỉ làm duy nhất một nghề, đó là nghề nông. Sau đó, do nhu cầu trong làng xóm nên các nghề đánh bắt cá, làm những nông cụ, làm bàn tủ ghế trong nhà, nghề thầy thuốc, vằn vằn bắt đầu xuất hiện. Ngày nay người Việt tại Vĩnh Long sinh sống bằng đủ thứ ngành nghề từ những nghề chuyên môn, đến nghề văn phòng, thầy cô giáo và ngay cả buôn bán, nhưng đa số vẫn làm nghề nông. Đa số cư dân trong tỉnh Vĩnh Long vẫn còn sống theo phong tục tập quán cũ của người Việt Nam. Những

cộng đồng các dân tộc khác đã sống lâu đời ở Vĩnh Long cũng theo lối sống của người Việt Nam. Việc sinh hoạt hằng ngày kể cả quan, hôn, tang, tế vẫn còn giữ y theo tập quán xưa. Những lễ hội tại các đình chùa đều có nhạc lễ, và hầu hết các gia đình, bất kể theo tôn giáo nào, đều có lập bàn thờ ông bà tổ tiên. Còn nói về lối ăn mặc của người Việt tại Vĩnh Long thì đa số thanh niên đã ăn mặc theo Âu Tây, áo sơ mi và quần tây thay vì áo bà ba và quần rộng đáy như hồi xưa. Phải thực tình mà nói, ngay từ thời dinh Long Hồ vừa được dựng lên vào năm 1732 thì vùng đất mà chúng ta gọi là Vĩnh Long ngày nay đã trở thành một nơi văn vật của miền Tây.

(999) Cư Dân Người Khmer Và Minh Hương Trên Vùng Đất Long Hồ- Vĩnh Long Kể Từ Thời Mồ Côi Đến Nay:

Tại Vĩnh Long, một thiểu số nhỏ là người Việt gốc Miên, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trù ếm, vên vên. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cũng ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cạp, beo, vên vên. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào tháng tư là ngày Chaul Chnam Thmay. Có thể nói người Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Sanskrit (chữ Bắc Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo.

Cộng đồng người Khmer trong tỉnh Vĩnh Long không đông như các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng hay Châu Đốc, chỉ vào khoảng trên dưới 10.000 người, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Người Khmer trên vùng đất Vĩnh Long là những cư dân lâu đời, tổ tiên họ đã sống trên mảnh đất này từ trước khi các vua Chân Lạp hiến cho Xứ Đàng Trong. Đến khi Xứ Đàng Trong thu nhận vùng đất này thì các vua Chân Lạp không bắt buộc họ phải hồi cư về vùng Chân Lạp. Kỳ thật, dầu cho các vua Chân Lạp có bắt buộc họ hồi cư họ cũng không đi vì mồ mã tổ tiên, vì ngôi chùa của họ ở đây nên họ nhứt định phải ở đây. Người Khmer tại Vĩnh Long không đông đúc như các vùng Sóc Trăng, Trà Vinh và Châu Đốc, nên

họ sống hòa nhập với người Việt và người Hoa tại các vùng thị tứ. Riêng tại các vùng nông thôn, người Khmer họ sống thành cộng đồng nhỏ tại các quận huyện như Bình Minh, Trà Ôn, Tam Bình, Vũng Liêm, Cái Nhum, và Long Hồ ngày nay. Đặc biệt tại xã Loan Mỹ của Tam Bình và xã Tân Mỹ của Trà Ôn. Năm 1966, theo thống kê của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, trong toàn tỉnh Vĩnh Long có khoảng gần 9.000 người Khmer. Tại quận Tam Bình, nhất là trong xã Loan Mỹ có khoảng 2.351 người, quận Trà Ôn có khoảng 3.405 người, quận Bình Minh có khoảng 2.191 người, quận Vũng Liêm có khoảng 831 người. Riêng tại các quận Châu Thành, Chợ Lách và Minh Đức mỗi nơi chỉ có khoảng chừng 200 người hay ít hơn. Cộng đồng người Khmer tại Vĩnh Long cũng như những nơi khác tại miền Nam, họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trừ ếm, vắn vắn. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cứ ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cạp, beo, vắn vắn. Ngày nay họ cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào tháng tư là ngày Chaul Chnam Thmay. Có thể nói người Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò, ca dao và thơ của người Việt. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Pali (chữ Nam Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo, đặc biệt nhất là khu không gian trước sân và sau chùa có nét thanh u tĩnh mịch với những cây cổ thụ hàng mấy trăm tuổi. Không như người Khmer ở Trà Vinh, vì Vĩnh Long không có những giồng đất cao nên người Khmer chỉ co cụm lại và cùng làm ruộng với nhau trong một số thôn xã. Vì không có một cộng đồng lớn tại Vĩnh Long nên người Khmer tại đây khi đi ra đường cũng ăn mặc giống như người Việt Nam.

Còn một thiểu số khác nữa cũng sống cộng cư với người Việt trên vùng đất Vĩnh Long là người Việt gốc Hoa, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh. Cộng đồng người Minh Hương trên vùng đất Tầm Bào đã được

thành hình ngay từ những năm thuộc hậu bán thế kỷ thứ XVII. Toán người Minh Hương đầu tiên đến đây là những người đến Xứ Đàng Trong cùng một thời điểm với Dương Ngạn Địch vào năm 1679. Trong khi Dương Ngạn Địch thành lập đại phố Mỹ Tho, chỉ khoảng gần 2.000 người ở lại Đại Phố để buôn bán, số còn lại lần theo các sông rạch đi về phía Long Hồ tìm đất khẩn hoang để làm rẫy, đa số là những người Phúc Kiến và Triều Châu. Đến năm 1686, sau khi viên phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến làm phản, giết chủ tướng, rồi kéo quân đi cướp bóc khắp nơi. Trong tình cảnh này, dân chúng các vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp và Meso (Mỹ Tho ngày nay) rất ư là khốn khổ, vì thế mà họ tìm cách tránh đi nơi khác. Một số rất ít thì đi ngược trở lên vùng Nông Nại, còn lại một số lớn người Minh Hương ở vùng Mỹ Tho Đại Phố chạy bằng đường bộ qua ngã Cai Lậy rồi đi xuống vùng đất Tầm Bào để tránh nạn chiến tranh. Một số lớn khác lại cùng nhau chèo chống vượt sông Cửu Long để đi về hướng Bến Tre, xuống Trà Vinh, Ba Thắc (tức vùng Sóc Trăng ngày nay), một số đi thẳng qua Sóc Trăng, còn một số lớn quyết định lưu lại vỡ đất làm rẫy trên những vùng đất Tầm Bào này. Đến khi chúa Nguyễn sai Trần Đại Định lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ vào năm 1732, đa phần những người Minh Hương chạy loạn Hoàng Tiến và Nặc Thu đến đây đã quyết định ở lại vùng Long Hồ lập nghiệp. Khi dinh Long Hồ được dựng lên và khi lý sở được dời về đất Tầm Bào, rất nhiều những người Minh Hương từ vùng Mỹ Tho và các vùng khác của miền Tây tìm đến vùng có lý sở để lập nghiệp. Do đó mà dân chúng vùng Long Hồ ngày một đông. Sau đó ít lâu, Hà Tiên Trấn và gần như toàn bộ miền Tây bị giặc Xiêm La lấn chiếm, ngoại trừ các vùng Vĩnh Long, Trấn Di và Long Xuyên (Cà Mau ngày nay). Quân Xiêm La hết sức tàn ác với cư dân trong vùng mà họ chiếm giữ, bất kể là người Việt, Hoa, hay Khmer. Chính vì vậy mà khi nghe Tướng Mạc Thiên Tích vừa tái chiếm lại vùng Cần Thơ, một số lớn người Triều Châu đã từ Hà Tiên chạy về Cần Thơ lánh nạn và sau đó quyết định lưu lại đây để lập nghiệp. Tướng cũng nên nhắc lại, vào khoảng đầu và giữa thế kỷ thứ XVIII, vùng Cần Thơ còn trực thuộc dinh Long Hồ, và hãy còn rất hoang vu. Chính vì vậy mà những người Minh Hương đến đây từ Hà Tiên, đa số là người Phúc Kiến và Triều Châu chuyên nghề thương mại buôn bán, đã một lần nữa chạy sang vùng thủ phủ của đất Long Hồ để mua bán. Đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII, một nhóm khá lớn khoảng vài trăm người Minh Hương do ông Nguyễn Tấn Định dẫn đầu đã đến định cư bên phía bờ Đông Bắc của sông Long Hồ, từ khoảng cầu Thiềng Đức ngày nay, ra đến vàm sông. Vào khoảng năm 1783, đứng đầu một nhóm người Minh Hương là Ông Trùm Mạc Thu Thịnh đã đưa một số rất đông người Hoa đến định cư buôn bán tại lý sở của đất Tầm Bào, bây giờ là vùng bến đò phường 5, bên kia cầu Thiềng Đức⁽¹⁾. Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, khu làng Minh Hương tại đây đã góp phần không nhỏ trong việc thành lập và phát triển ngôi chợ Long Hồ, một trong những ngôi chợ lớn nhất của miền Nam thời bấy giờ. Trong khi đó, tại tổng Vĩnh Chính, cũng thuộc trấn Vĩnh Thanh, tọa lạc bên bờ Đông sông Trà Ôn, đã trở thành một tổng có đông đúc người Minh Hương sống hòa

nhập với người Việt và người Khmer. Tuy nhiên, đa số người Minh Hương chuyên làm nghề buôn bán ngay tại vùng phố chợ tổng Vĩnh Chính, một số người Triều Châu thì làm rẫy dọc theo bờ sông. Năm 1805, dưới thời Gia Long, thành Gia Định có một xã Minh Hương và 4 phân xã ở 4 trấn (Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, và Hà Tiên). Lúc này phân xã Minh Hương Vĩnh Thanh Trấn chính thức ra đời, do ông Liêu Tấn Phụng làm vị Phân Xã Trưởng đầu tiên. Đến năm 1842, vua Thiệu Trị ra lệnh cho người Hoa không được để râu và bím tóc, và những ai đến tuổi 18 thì bang trưởng phải trình quan để biên vào sổ đinh người Minh Hương để chịu thuế, chứ không được biên vào sổ là Hoa Kiều như cha ông họ trước đây nữa. Trong khi đó, tại các tỉnh, cứ 25 nhân khẩu trở lên là được lập thành một xã Minh Hương. Trong thời kỳ này, xã Minh Hương trong tỉnh Vĩnh Long do ông Trương Ngọc Bạch làm Xã trưởng. Kể từ sau hậu bán thế kỷ thứ XIX đến thời cận đại, có rất nhiều người Minh Hương từ 7 phủ thuộc các tỉnh Trực Lệ, Phúc Kiến và Quảng Đông ở miền Nam Trung Hoa: Minh Ba, Phước Châu, Chương Châu, Triều Châu, Quảng Châu, Truyền Châu và Quỳnh Châu (trên đảo Hải Nam) đến Vĩnh Long lập nghiệp và được vua Thiệu Trị cho phép thành lập bang hội, gọi là Thanh Hương Thất Phủ, có nghĩa là bang hội của những người dân Trung Hoa thời nhà Thanh ở bảy phủ. Tóm lại, vai trò và ảnh hưởng của người Minh Hương rất lớn trên vùng Đất Phương Nam nói chung, trên đất Vĩnh Long nói riêng. Sự có mặt của người Minh Hương trên vùng Đất Phương Nam đã tạo nên những biến chuyển quan trọng về nông nghiệp cũng như về kinh tế, xã hội và văn hóa. Đa phần những lãnh đạo người Minh Hương sau khi đã nhận quan chức của triều đình chúa Nguyễn, họ cùng gia đình và cả đoàn quân đi theo họ đã mặc nhiên trở thành thần dân của chúa Nguyễn. Như chúng ta đã thấy qua những sự kiện và biến cố lịch sử, những người Minh Hương này lúc nào cũng một lòng trung thành với triều đình chúa Nguyễn. Họ đã hết lòng hết sức giúp các chúa trong việc mở mang, khai khẩn, bình định và phát triển vùng Đất Phương Nam. Đồng thời, cũng kể từ đó, mọi nơi trên khắp vùng đất mới này, đi đâu đến đâu người ta cũng thấy rất rõ dấu ấn văn hóa của người Hoa từ ngôn ngữ, văn học, lễ nghi, phong tục, tập quán, ăn uống, đến những kiến trúc đền miếu, phố xá và nhà cửa... Phần đông người Minh Hương ở Vĩnh Long sống rất hòa đồng với người Việt. Vì cộng đồng người Hoa ở Vĩnh Long không lớn lắm, nên rất nhiều người Hoa lấy chồng lấy vợ người Việt và sống hòa nhập với cộng đồng người Việt. Chính Trịnh Hoài Đức cũng ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí, chính những dấu ấn ấy đã góp phần thành hình nền văn hóa và lịch sử của vùng Đất Phương Nam. Riêng tại thành phố Vĩnh Long cũng như những thủ phủ của các quận huyện, những người Minh Hương gốc Quảng Đông tập trung buôn bán, họ nắm giữ hầu như tất cả những cơ sở thương mại trọng yếu trong tỉnh, chẳng hạn như những chành lúa, những nhà máy, cơ sở may mặc, và các cơ sở buôn bán lẻ trên các khu phố đông dân. Trong khi tại các vùng đất giồng cao ở nông thôn thì người Triều Châu làm rẫy. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi người Tiều di cư sang Việt Nam, họ đã mang theo đủ các loại giống

như hành, hẹ, tỏi, cải tùa sại, cải tần ô còn gọi là cải cúc, đậu que, vân vân. Chính họ đã bán những thu hoạch của mình cho thương lái đem về chợ cung cấp cho những người bán lẻ. Ngày nay, nếu đi về các vùng quê Vĩnh Long, chúng ta thấy hẳn còn rất nhiều những hậu duệ của nhóm người Minh Hương này vẫn tiếp bước làm rẫy sinh sống như, cha anh mình đã làm hằng mấy trăm năm trước đây, nhưng ngày nay đa phần họ đã tự xem mình như là người Việt, họa quăng lăm thì còn một vài gia đình vẫn còn giữ được truyền thống của người Hoa và nói được tiếng Hoa. Bên cạnh những thương nhân và nông dân người Hoa, chúng ta thấy người Hoa đến vùng Đất Phương Nam nói chung, dinh Long Hồ nói riêng, còn có rất nhiều những người thợ thủ công mỹ nghệ rất giỏi tay nghề. Nhóm người này thường tới định cư ở vùng Đất Phương Nam sau nhóm Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch. Sau khi lưu dân người Hoa trên vùng Đông Phố và Mỹ Tho Đại Phố đã ổn định và an cư lạc nghiệp, họ bèn nghĩ đến những tay thợ thủ công với tay nghề điêu luyện vẫn còn ở Trung Hoa, nên họ đã tìm cách liên lạc và đưa những người sang Đất Phương Nam định cư. Nhờ vậy mà gì liên quan đến mỹ thuật của vùng Đất Phương Nam phát triển không thua kém bất cứ vùng đất nào trên cả nước.

Chú Thích:

- (1) Khu vực người Minh Hương bên kia cầu Thiên Đức đã được thành lập rất sớm, có thể từ trước khi vùng đất Tầm Bào trực thuộc Xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, hiện chúng ta không có sử liệu về sự việc này, chỉ biết cộng đồng người Minh Hương trên vùng đất Tầm Bào được thành lập rất sớm vào thế kỷ thứ XVIII.

Chương Bốn Mười Bảy

Tín Ngưỡng, Tôn Giáo, Và Những Lễ Hội Chính Trong Tỉnh Vĩnh Long

Dân cư ở Vĩnh Long thì đại đa số là người Việt (Kinh) chiếm trên 95%, họ sinh sống bằng đủ thứ ngành nghề từ những nghề chuyên môn, đến nghề văn phòng, thầy giáo và ngay cả buôn bán, nhưng đa số vẫn làm nghề nông, và sống một cuộc sống thật đơn sơ mộc mạc. Tôn giáo chính là Phật giáo chiếm đa số, kể đó là Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài. Về tín ngưỡng thì tôn giáo chính là Phật giáo chiếm đa số, kể đó là Hòa Hảo, Thiên Chúa, Tin Lành và Cao Đài. Trước ngày có đạo Cao Đài và Hòa Hảo xuất hiện, ngoại trừ khoảng 5 hay 6 phần trăm theo đạo Thiên Chúa, đa số còn lại theo đạo Phật hoặc thờ ông bà. Sau năm 1930, khi đạo Cao Đài được đức Thầy ngô Văn Chiêu và Phạm Công Tắc xiển dương với 2 phái Tây Ninh và Bến Tre, thì có khoảng 5% khác theo đạo này. Đến năm 1945, khi đạo Phật Giáo Hòa Hảo được đức Thầy Huỳnh Phú Sổ khai đạo, có khoảng 20% cư dân Vĩnh Long theo đạo Hòa Hảo. Riêng tại quận Bình Minh, có thể nói gần như 100% cư dân ở đó đều theo đạo Hòa Hảo. Khoảng những năm 1960, đạo tin lành bắt đầu phát triển trong tỉnh Vĩnh Long, có khoảng 1,5% cư dân trong tỉnh theo đạo này.

Kỳ thật, khoảng trên 85% dân số Vĩnh Long theo đạo Phật. Phải nói vùng Cái Mơn, lúc còn thuộc tỉnh Vĩnh Long, là cái nôi của Thiên Chúa Giáo, nhất là dưới các thời cấm đạo gắt gao nhất là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Lúc này các tu sĩ Thiên chúa giáo chạy tránh về miền Cái Mơn và âm thầm thành lập họ đạo tại đây. Chính tại vùng Đình Khao, Á Thánh Phan Văn Minh, người mà vào khoảng 2008 Tòa Thánh La Mã đã phong Thánh, đã bị quan quân Nam Triều xử tử. Hãy còn nhiều nữa những vị Thánh tử vì đạo trong vùng Vĩnh Long mà trong hạn hẹp của bài viết này tác giả không thể nào nêu ra hết được. Thật tình mà nói, dầu cho chính quyền nhà Nguyễn có cấm đạo gay gắt đến thế mấy thì dân chúng Vĩnh Long, những con người có tín ngưỡng, và luôn tôn trọng tín ngưỡng của người khác, đã cùng với các cha xứ của họ đạo Cái Mơn chung sống chan hòa trong tình làng nghĩa xóm, và họ cùng nhau vun bồi cho nền đạo đức của tỉnh nhà ngày một đẹp đẽ và vững chắc hơn.

Khi xưa lúc Sa Đéc còn trực thuộc địa phận Vĩnh Long, thì tại Tòng Sơn của vùng đất này là nơi phát sinh ra giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền đã khai sáng. Tưởng cũng nên nhắc lại, giáo lý của Phật Giáo Hòa Hảo tại An Giang sau này cũng thoát thai từ giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương. bên cạnh đó, hệ phái Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ cũng phát triển mạnh tại Vĩnh Long, vì đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, người khai sáng ra nền đạo này quê quán ở quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Đối diện Cầu Tàu Vĩnh Long, bên kia sông Cổ

Chiên có ngôi Tiên Châu Cổ Tự, cái nôi của Thiền Lâm Phật Giáo tại vùng Vĩnh Long ngay từ thời các chúa Nguyễn mới mở cõi về Đất Phương Nam. Trên đường Đồng Khánh, gần đến cầu Khuê Văn Ba còn có ngôi chùa Tịnh Độ tên Hưng An Tự rất lớn. Chùa này trực thuộc Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Học Hội do ông Phủ Võ Văn Châu và các cư sĩ bốn đạo trông coi. Ngôi chùa này được xây cất theo kiểu lầu tháp bát giác, trông có vẻ cổ kính và uy nghiêm. Phía trước chùa lúc nào cũng treo một đạo kỳ có một chữ nhất màu đỏ trên nền vàng bao quanh bởi một vòng tròn trắng, với ý nghĩa niệm hồng danh đức Phật A Di Đà cho đến khi nhất tâm bất loạn. Tưởng cũng nên nhắc lại Tịnh Độ Cư Sĩ do Tông Sư Minh Trí Nguyễn Văn Bồng khai sáng vào năm 1956 với tông chỉ tu tập theo Tịnh Độ và hoạt động từ thiện, giúp dân nghèo, không phân biệt tôn giáo. Chính vì vậy mà khoảng năm 1960, chùa Tịnh Độ tại Vĩnh Long được xây dựng và bắt đầu hoạt động từ thiện rất mạnh, những sinh hoạt bao gồm chẩn bệnh, hốt thuốc Nam, lễ mắt có mây thịt và cho thuốc nhỏ. Khoảng năm 1967 thì hoạt động của chùa Tịnh Độ Vĩnh Long đã nổi tiếng truyền đi khắp tỉnh và các vùng phụ cận. Có những người tình nguyện cùng đoàn từ thiện lên vùng Thất Sơn hái thuốc, có khi đi tới cả tháng mới về. Các cư sĩ Tịnh Độ không khoa trương, mà âm thầm làm rất nhiều việc từ thiện cho bá gia bá tánh trong tỉnh. Họ đã đem tất cả tài sức của mình ra giúp đời mà không màng gì đến tiếng tăm hay danh lợi, quả là những tâm hồn cao thượng con dân đất Vĩnh! Theo lời kể của các vị cư sĩ trong chùa Tịnh Độ ở Vĩnh Long thì đến đầu năm 1970, Hội Cư Sĩ Tịnh Độ đã mở rộng tầm hoạt động đến các tỉnh miền Đông Nam Kỳ và vùng Sài Gòn-Gia Định, khắp các tỉnh miền Tây, cũng như các hòn đảo xa xăm như Côn Sơn, Phú Quốc, hòn Đá Bạc, thậm chí ra tận vùng Bến Hải và các tỉnh miền Trung. Trước năm 1975, hầu như khắp các tỉnh thành trên toàn cõi VNCH đều có chùa Tịnh Độ và cơ sở từ thiện bao gồm cả phòng khám bệnh, phòng hốt thuốc Nam, phòng châm cứu, phòng trị bệnh mắt, lúc nào cũng có các vị Đông Y sĩ tình nguyện túc trực giúp đời. Dầu được khai sáng sau các hệ phái khác, nhưng Hội Tịnh Độ Cư Sĩ được rất nhiều người biết đến vì hội này gần gũi những người nghèo khổ cơ nhỡ nhiều hơn. Sau bất cứ các vụ hỏa hoạn và thiên tai nào trong tỉnh, hầu như Hội Tịnh Độ Cư Sĩ đều đi tiên phong trong việc cứu trợ.

Một thiểu số nhỏ là người Việt gốc Miên, chiếm khoảng gần 3% dân số toàn tỉnh, hiện đang sống nhiều ở vùng Tam Bình, Vũng Liêm và Trà Ôn, đa phần làm ruộng rẫy, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada). Họ sống thành từng “sóc,” mỗi sóc đều có một ngôi chùa và vị lục cả rất có uy tín với dân trong sóc. Tuy nói là theo đạo Phật, nhưng đa số người Việt gốc Miên còn chịu ảnh hưởng của những tập tục cổ truyền mê tín dị đoan như bùa, ngải, thư tôm, trù ếm, vắn vắn. Vì theo Phật giáo Nguyên Thủy nên tất cả những người xuất gia đều ăn mặn; tuy nhiên, họ cứ ăn những con thú như chó, rắn, rùa, voi, ngựa, cọp, beo, vắn vắn. Người Miên có ngôn ngữ và chữ viết riêng, theo lối chữ Sanskrit (chữ Phạn), nhưng ngày nay đa số cũng theo học chữ quốc ngữ và hòa đồng vào lối sống của người Việt. Chúng ta ít

thấy ở Vĩnh Long những ngôi chùa Miên cổ kính, nhưng càng đi về hướng Trà Vinh thì càng có nhiều ngôi chùa Miên với lối kiến trúc và nghệ thuật trang trí thật độc đáo. Người Miên ở Vĩnh Long có một sắc thái đặc biệt hơn người Miên ở những nơi khác, vì Vĩnh Long là vùng sông nước mênh mông, là xứ của những dòng sông, là một thế giới nước, vì chính hai con sông lớn đã ôm trọn tỉnh này vào lòng, nên lễ hội của người Khmer tại đây hẳn còn phưởng phất nhiều dấu ấn của những câu chuyện thần kỳ về thần Nagar (thần rắn) của Vương Quốc Phù Nam vào những năm đầu công nguyên hơn là sinh hoạt của anh em họ tại vùng Lục Chân Lạp⁽¹⁾. Sau cùng là người Việt gốc Hoa, chiếm khoảng trên 2% dân số toàn tỉnh, đa số họ làm nghề buôn bán ở các phố chợ, và tôn giáo chính của họ là Phật giáo Bắc tông. Người Việt gốc Hoa có một đặc điểm là dù họ ở đâu, họ cũng mở trường dạy tiếng Hoa cho con cháu của họ và dù làm gì đi nữa bên ngoài xã hội, đến khi về nhà họ chỉ nói tiếng Hoa chứ không nói tiếng Việt. Người Việt gốc Hoa ở Vĩnh Long cũng như hầu hết người Việt gốc Hoa ở các nơi khác, họ sống co cụm thành nhóm và lập thành những bang hội, mỗi bang có một bang trưởng lãnh đạo. Họ sống rất đoàn kết, nếu cần thì bang của họ có thể đứng ra giúp đỡ về tài chánh để họ cùng làm ăn vươn lên với nhau. Chính vì vậy mà đa phần họ làm kinh tế rất mạnh.

Ngoài những tôn giáo chính vừa kể, ngay từ thời mở cõi dân chúng Vĩnh Long còn có tín ngưỡng thờ thần và thờ những con vật mà họ cho là linh thiêng như cái Ông hay Cọp. Hầu như trong thôn lảnh nào ở Vĩnh Long cũng đều có một ngôi đình, có nơi có đến 2 ngôi đình do sự sáp nhập 2 làng làm một. Trong đình người ta thờ Thành Hoàng Bổn Cảnh, những người có công mở cõi, gìn giữ an ninh trật tự cho dân chúng trong vùng; và những nhiên thần có công lao nhưng không rõ tên tuổi. Hằng năm tại những đình làng đều có tế lễ ký yên, là dịp để mọi người trong làng tưởng nhớ lại công lao của các bậc tiền nhân đối với dân với nước. ngoài Thành Hoàng Bổn Cảnh, dân địa phương còn thờ các vị tiền hiền và hậu hiền. Tiền hiền là những vị có công qui tụ dân chúng khai hoang lập ấp; còn hậu hiền là những người có công tiếp nối các bậc tiền hiền giữ gìn và phát triển những gì mà tiền nhân đã để lại, đồng thời hậu hiền cũng là những vị có công giáo hóa dân chúng trong làng trong xóm.

Nước Việt Nam chạy dài từ Bắc xuống Nam với chiều dài trên hai ngàn cây số, nên khắp các miền đất nước đều có những bản sắc với những lễ hội khác nhau của từng miền. Riêng trong tỉnh Vĩnh Long, do sắc thái đa dạng về tín ngưỡng và tôn giáo nên tại Vĩnh Long có nhiều lễ hội đặc biệt của ba dân tộc đang cộng cư tại đây. Trước hết chúng ta phải kể đến lễ hội Cúng Miếu, đây là lễ hội gần như chỉ của riêng hai dân tộc Việt và Hoa. Lễ hội này mang tính dân gian nên tổ chức cúng kiến cũng mang tính dân gian. Phải nói đình miếu ở miền Nam không còn tính chính thống như hai miền Bắc và Trung. Ở miền ngoài, giới phụ nữ có thể đến tham bái trong các cuộc tế lễ nhưng việc tổ chức đều do các cụ hương thân trong làng đảm nhiệm. Tuy nhiên, ở miền Nam thì khác, ai cũng có thể đến dự và ai cũng có thể đảm nhiệm việc tổ chức, từ ông già bà cả, đến thanh thiếu niên trong làng. Trong việc cúng miếu thì

mỗi người có thể mang đến một hoặc vài món để cùng góp vào cúng với nhiều người khác. Chính vì vậy mà việc cúng miếu ở miền Nam hết sức linh đình. Miếu ở miền Nam thì có nhiều loại, miếu thờ thần nam người ta gọi là miếu ông; về phía người Hoa thì có miếu thờ ông Quan Thánh Đế, còn gọi là Quan Công. Miếu thờ các vị thần nữ thì có các miếu thờ Nương Nương Thánh Mẫu, Ngũ Hành Nương Nương, hay Thiệu Hậu Thánh Mẫu... Người miền Nam còn có tục lệ cúng miếu cô hồn. Tưởng cũng nên nhắc lại, người Vĩnh Long cũng như các nơi khác tại miền Nam đều tin có cô hồn, tức là những vong linh cô lẻ. Người ta tin rằng những vong hồn này là của những người bị chết oan chết ức không thể đi đầu thai được, nên cứ lảng vảng đó đây gây rối cho sinh hoạt xã hội của con người. Chính vì vậy mà tại nhiều nơi, nhất là những khúc sông có nhiều người chết đuối, hay những đoạn đường xảy ra nhiều tai nạn, người ta thường lập ra những miếu cô hồn và dân chúng địa phương cũng cúng kiến có khi mỗi ngày có khi hàng năm vào dịp lễ Vu Lan Bồn của Phật giáo. Trong các dịp lễ cúng Miếu Ông, Miếu Bà, và cúng Cô Hồn, ngoài những nghi thức truyền thống như lễ cúng tế Tiên Sư, lễ Tiên Yết, chánh lễ, người ta còn tổ chức lễ tụng kinh cầu siêu, nhất là trong buổi lễ cúng cô hồn. Ngày xưa khi cúng miếu người ta thường thỉnh thầy pháp hay bà bóng đến hành lễ cũng với mục đích cầu an cho dân làng; tuy nhiên, ngày nay hầu như thầy pháp và bà bóng không còn nữa nên tục lệ này cũng không còn. Kế đến là lễ hội cúng đình, đây cũng là lễ hội gần như chỉ của riêng hai dân tộc Việt và Hoa. Lễ Kỳ Yên mang ý nghĩa là ngày giỗ hội của từng làng riêng biệt trong tỉnh Vĩnh Long. Trong ngày lễ này người ta tế thần Thành Hoàng Bồn Cảnh để cầu quốc thái dân an và an cư lạc nghiệp, ấm no, hạnh phúc, và thịnh vượng cho dân chúng trong làng. Trong phần nghi lễ được một vị hương lễ cao niên điều khiển bao gồm lễ thỉnh sắc thần, lễ tế Thần Nông, lễ cúng tế những anh hùng liệt nữ, lễ Túc Yết, lễ Chánh Tế, lễ cúng tiền hiền, hậu hiền, và những bậc kỳ lão đã quá vãng trong làng gồm những vị có công khai phá và giúp phát triển đất đai trong làng, lễ đưa sắc thần. Thường thì các nghi lễ tại các đình đều giống nhau gồm các tiết mục: dâng hương, 3 lần dâng rượu, một lần dâng trà... Cuối mỗi nghi lễ đều có một bài văn tế hay một bài khấn nguyện; bài văn tế thường có nội dung tán thán thần thánh và bài khấn nguyện thường cầu bình an cho dân làng. Trong khi tế lễ dàn nhạc làng thường thổi lên những khúc nhạc xưa với tiếng mõ, chiêng, trống. Trong các dịp lễ Kỳ Yên dân chúng trong làng thường tề tựu về đình làng cúng tế và vui chơi sau những ngày làm việc vất vả. Chính vì vậy mà nhiều làng còn tổ chức hát bội cúng thần hay hát cải lương Hồ Quảng diễn lại những tuồng tích xưa. Lễ Kỳ Yên còn là dịp để cho những nhà văn hóa nghệ thuật trong làng thi thố tài nghệ trang trí đình làng của mình, có nhiều người còn cho đem đến đình làng những chậu hoa chậu kiểng Bonsai của vườn nhà mình để giới thiệu cùng mọi người. Riêng tại vùng Trà Ôn, vào tháng giêng hàng năm dân chúng còn tổ chức lễ hội Lăng Ông, tức lăng quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn. Người dân địa phương tại đây luôn xem Quan Điều Bát như là một vị thần rất linh thiêng trên vùng đất này nên trong buổi lễ,

người ta thường cầu nguyện Ông phù trợ cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, cả làng thịnh vượng, dân chúng luôn được an cư lạc nghiệp... Lễ hội này có phần trang trọng và lớn hơn các lễ Kỳ Yên thường tại các làng khác.

Ngoài những buổi lễ vừa kể trên, người Miên còn có nhiều lễ hội khác như lễ Chol Chnam Thmay hay Tết mừng năm mới của người Khmer. Ngày nay người Khmer cũng ăn tết dương lịch nhưng vẫn giữ ngày tết chính của họ vào khoảng 15 tháng tư dương lịch (vào giữa tháng 3 âm lịch hàng năm). Lúc này là thời điểm giao mùa giữa hai mùa nắng và mưa, cũng là thời điểm bắt đầu sản xuất nông nghiệp của người Khmer, nên lễ Chol Chnam Thmay cũng đồng nghĩa với lễ mừng vụ mùa mới trong năm. Đây là một trong những lễ hội quan trọng nhất của người Khmer, kéo dài đến 3 ngày: ngày thứ nhất gọi là ngày “rước quyển Đại Lịch” (Maha Sangkran) với ý nghĩa đón mừng năm mới với những nghi thức gắn liền với những chuyện thần thoại Thomabal và Kabil Maha Prum; ngày thứ hai là ngày “đi chùa lễ Phật” (Wonbot), họ mang nhiều thứ thức ăn đến chùa dâng lên cho các sư sãi; ngày thứ ba là ngày “cầu siêu và tắm Phật” (Lơn Sak). Trong ngày lễ này, tại các chùa chư Tăng thường đọc kinh sám hối trong chánh điện. Sau lễ sám hối, các vị sư làm lễ tắm Phật, rồi sau đó mọi người đều tuân tự đi đến trước tượng Phật, dùng nước thơm để vẩy lên người các vị sư để tỏ lòng tôn kính. Cuối cùng, mọi người cùng nhau té vào nhau trên những vũng nước để chúc mừng và cầu nguyện sự may mắn, và nghi thức lễ Chol Chnam Thmay kết thúc, nhưng người ta về nhà và tiếp tục những trò vui chơi khác của năm mới. Kế đến là lễ cúng Ông Bà (lễ Đôlta) từ 29 tháng 8 đến 1 tháng 9 âm lịch, lễ cúng Trăng⁽²⁾ vào ngày 15 tháng 10 âm lịch. Trong dịp lễ này, người Việt gốc Khmer tại Vĩnh Long, nhất là những người ở vùng Loan Mỹ (Tam Bình), Trà Ôn, và Vũng Liêm... thường mang hoa quả, cơm nước, bánh trái, và rất nhiều thức ăn khác đến chùa để các sư sãi làm lễ cúng cầu siêu cho những vong hồn của những người đã khuất. Đặc biệt trong lễ Đolta có lễ dâng “nắm cơm hay nắm xôi” (baibanh) mà trong ngày lễ chính của lễ Dokta người ta gọi là ngày “góp bánh” (phchum banh); sau khi kết thúc buổi lễ này thì mọi người quay trở về nhà để làm mâm cỗ gọi là “senchaktum” để thắp nhang cúng ông bà, cầu mong cho họ được siêu thoát. Về nội dung, lễ Đolta của người Khmer có vẻ gần giống như ngày lễ Vu Lan của những người theo đạo Phật cầu siêu cho những người quá vãng và xá tội vong nhân. Tuy chiếm tỷ lệ nhỏ dân số, nhưng người Việt gốc Miên là dân tộc có nhiều lễ hội nhất trong số những dân tộc sống trong tỉnh Vĩnh Long. Vào những ngày lễ hội, người Việt gốc Miên thường tổ chức hoặc đua ghe, hoặc nhảy múa theo điệu “lam thôn.” Thường thì lời ca theo nhịp của họ gần giống như điệu hò ca dao và thơ của người Việt.

Chú Thích:

- (1) Cao Miên ngày nay.
- (2) Lễ Ók-Om-Bok và đua ghe ngo.

Chương Bốn Mười Tám

Những Ngôi Chợ & Xóm Nghề Quanh Thành Vĩnh Long

(1) Những Ngôi Chợ Quanh Tỉnh Thành Vĩnh Long:

Ngay từ thời còn là dinh Long Hồ, trong địa phận dinh này đã có nhiều ngôi chợ buôn bán sầm uất, nhất là khi ly sở được dời về đất Tầm Bào từ năm 1757 như các ngôi chợ Long Hồ, chợ Trường Xuân còn gọi là chợ Vĩnh Thanh, chợ Lớn (nằm trong làng Long Phụng), chợ Ngã Tư (nằm trong làng Bình Đức), chợ Ba Kè (nằm trong làng Phú Lộc), chợ Vững Liêm (nằm trong làng Thới Khánh), chợ Lách (nằm trong làng Bình Sơn), chợ Cái Nhum (nằm trong làng Tân Hội Đông), vân vân. bên cạnh đó, chung quanh nội vi ly sở dinh Long Hồ còn có rất nhiều ngôi chợ khá lớn, như chợ Sa Đéc, chợ Mới (nằm trên cù lao Giêng), chợ Nha Môn, chợ Cái Tàu Thượng, chợ Cái Tàu Hạ, vân vân. Ngoài ra, trong địa phận dinh Long Hồ, bên ngoài vùng đất Tầm Bào còn có rất nhiều ngôi chợ cũng khá lớn khác như chợ Trà Vang, chợ Bắc Trang, chợ An Hội (nằm trong làng An Hội, quận Châu Thành Bến Tre ngày nay), chợ Mỹ Lồng (nằm trong làng Mỹ Thạnh), chợ Giồng Trôm (nằm trong làng Bình Hòa, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Sơn Đốc (nằm trong làng Hiệp Hưng, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Bàu Sấu (nằm trong làng Lương Quới, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Sóc Sãi (nằm trong làng Tiên Thủy, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Ba Lai (nằm trong làng Tam Phước, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Bang Tra (nằm trong làng Nhuận Phú Tân, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Ba Vát (nằm trong làng Phước Mỹ Trung, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Cái Mơn (nằm trong làng Vĩnh Thành, tỉnh Bến Tre ngày nay), chợ Trấn Giang (nay là chợ Cần Thơ), chợ Ba Thắc (nay là chợ Sóc Trăng), chợ Trấn Di (nay là chợ Bạc Liêu), chợ Long Xuyên (nay là chợ Cà Mau), chợ Đông Xuyên (thuộc đạo Châu Đốc, nay là chợ Long Xuyên), chợ Châu Đốc (thuộc đạo Châu Đốc, nay là chợ lớn của tỉnh An Giang), chợ Tân Châu (thuộc đạo Tân Châu), chợ Vĩnh Thanh Vân (thuộc đạo Kiên Giang), vân vân. Như vậy phải nói ngay từ khi châu Định Viễn được khai sanh cho đến ngày nay, vùng đất này luôn luôn sinh động với những ngôi chợ từ lớn tới nhỏ nằm rải rác khắp nơi trong địa phận của nó. Trong phạm vi hạn hẹp của chương sách này, chúng ta chỉ nói về một vài ngôi chợ cổ trong phạm vi ly sở dinh Long Hồ xưa mà thôi.

1) Chợ Long Hồ Xưa

Trịnh Hoài Đức đã viết trong quyển Gia Định Thành Thông Chí, Vĩnh Long có nhiều chợ lớn, trong đó không thể không kể đến chợ Long Hồ. Tưởng cũng nên nhắc

lại, trước năm 1867, Vĩnh Long được xem như là thủ phủ của cả miền Tây nên trong toàn tỉnh, chợ búa buôn bán náo nhiệt và có phần thịnh vượng hơn nhiều nơi khác. Ngay sau khi quốc vương Cao Miên là Nặc Tha hiến 2 phủ Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ, cho chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú. Chúa bèn sai Trần Đại Định lập châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ vào năm Nhâm Tý, 1732. Phải nói, trước khi chúa Nguyễn cho dựng dinh Long Hồ, rất nhiều lưu dân người Việt đã từ miền ngoài và các thôn xã ở miền Gia Định đã đổ xô tới đất Long Hồ lập nghiệp. Từ thời mở cõi, hễ lưu dân đi đến đâu là lập ngay chợ búa đình miếu đến đó. Tại đất Long Hồ cũng vậy, vào năm 1732, khi lý sở của dinh Long Hồ còn đặt Cái Bè, thì cư dân vùng Tầm Bào đã nhóm chợ, cách tỉnh thành khoảng 1 dặm, ngay mé bờ Đông vàm sông Long Hồ, tại khu Bến Đá, thuộc thôn Long Phụng, huyện Vĩnh Bình, nên chợ Long Hồ còn gọi là chợ Vãng hay chợ Long Phụng. Bây giờ chợ nằm mé bên phường 5, thành phố Vĩnh Long. Chợ này hai mặt giáp sông, một bên là bờ sông Cổ Chiên, còn một bên là bờ của vàm sông Long Hồ. Thời đó bạn hàng mua bán chỉ sử dụng giống gánh, thúng, mẹt... để đem đồ ra chợ. Tới nơi, họ chỉ ngồi xồm hay ngồi bẹp dưới đất chứ không dựng sạp hay cất phố như bây giờ. Lúc đó, phương tiện giao thông chính để đưa sản vật hoặc lương thực từ nơi này đến nơi khác là ghe thuyền. Đến khi lý sở được dời về đất Tầm Bào, chợ Long Hồ lại càng phát triển mạnh hơn trước nhiều. Lúc này quan Lưu Thủ dinh Long Hồ đã thiết lập ngay đầu vàm sông Long Hồ một bến đò để đưa khách từ bên lý sở qua chợ và trở về. Trước năm 1832, nghĩa là trước khi vua Minh Mạng chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, chợ Vãng hay chợ Long Hồ được xem như là ngôi chợ lớn nhất của cả miền Tây. Sinh hoạt trong chợ bận rộn gần như suốt ngày, nhất là từ khoảng 5 giờ sáng đến 5 giờ chiều trong ngày. Từ 5 giờ chiều đến trước nửa đêm sinh hoạt có bớt đi nhưng không bao giờ vắng khách. Bạn hàng tại các vùng lân cận thường phải ra chợ rất sớm, từ khoảng một hay hai giờ sáng là họ đã có mặt để chuẩn bị cho buổi chợ mới. Còn bạn hàng ở các vùng hơi xa hơn như vùng Ngã Tư Long Hồ, Ba Kè, Tam Bình, Mân Thít... họ cũng chèo xuồng đi chợ từ lúc nửa đêm, nhưng mãi đến khảng 3 hay 4 giờ sáng họ mới tới chợ Vãng.

Lúc ban đầu, dân địa phương thời đó còn gọi là chợ Thiêng Đức, nằm sát bờ sông Cổ Chiên và vàm sông Long Hồ, phía trước Chùa Ông. Đây chẳng những là một trong những ngôi chợ lớn nhất Vĩnh Long, mà còn có tầm cỡ và lớn nhất miền Tây thời đó, được cả Đại Nam Nhất Thống Chí và Gia Định Thành Thông Chí nhắc đến. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, chợ vừa dựng lên thì ngay trên bến chợ, lưu dân khắp nơi quy tụ về đây xây dựng phố xá liền nhau dài đến hơn 5 dặm. Đủ loại hàng hóa, phải nói là hàng trăm thứ được bày bán khắp nơi. Trong khi đó ghe thuyền đậu dài từ bờ sông Tiền vô tới vàm sông Long Hồ. Các nơi đình quán lúc nào cũng đàn ca náo nhiệt, phải nói thời đó chợ Long Hồ là khu phố thị lớn nhất trong dinh Long Hồ. Như vậy quy mô của chợ Long Hồ trong khoảng thời gian ông Trịnh Hoài Đức viết bộ Gia Định Thành Thông Chí, nghĩa là sau năm 1825, có thể

được xác định như sau: hai mặt giáp sông, tức sông Cổ Chiên và sông Long Hồ với diện tích chợ khoảng gần 9 mẫu đất. Trên địa bàn này, theo Địa Bạ Triều Nguyễn, vào thời điểm đó có 3 thôn: Long Phụng, Mỹ Tường, và Mỹ Thới.

Kể từ năm Kỷ Dậu 1789 trở về sau này, khi toàn bộ lực lượng của nghĩa binh Tây Sơn phải dồn hết về đất Bắc để đánh đuổi quân xâm lược Mãn Thanh, gần như không còn chiến tranh ở miền Nam nữa. Lúc này, các dinh trấn miền Nam bắt đầu phát triển nông nghiệp và kinh tế để hỗ trợ cho cuộc chiến tranh giành lại giang sơn của Nguyễn Ánh. Và cũng kể từ năm 1789 cho mãi tới năm 1862, dân chúng miền Nam nói chung, dinh Long Hồ nói riêng, luôn được an cư lạc nghiệp. Lúc này khu chợ Long Hồ cũng phát triển ngày càng phồn thịnh. Phải thực tình mà nói, ngoài chuyện rước Xiêm La và Phú Lang Sa về giúp sức để đánh dẹp quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh là một nhà chính trị tài ba và gặp lúc có hội đủ những điều kiện thuận lợi về thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Bên cạnh đó, ông đã từng bôn tẩu khắp các địa phương miền Nam, nên ông biết lòng dân và rất khéo trong việc thu phục nhân tâm. Riêng tại dinh Long Hồ, lúc này đã đổi thành dinh Vĩnh Trấn, đích thân Nguyễn Ánh đã từ Gia Định xuống đón Tết Bính Thìn với dân chúng tại lỵ sở dinh Vĩnh Trấn vào năm 1796. Nhân dịp này, Nguyễn Ánh cũng đã tới viếng chợ Long Phụng, tức chợ Long Hồ, khiến cho dân chúng trong dinh ai ai cũng đều hân hoan vui mừng.

Sau khi người Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, họ vẫn tiếp tục cho phép chợ nhóm tại địa điểm cũ, nhưng đến cuối năm 1867, đầu năm 1868, người Pháp bắt đầu cho xây dựng Tòa Tham Biện hay Tòa Bố. Lúc này họ đã có ý định muốn dời chợ Long Hồ bên kia sông Long Hồ về bên phía lỵ sở Vĩnh Long. Mặc dầu chưa xây dựng xong chợ Vĩnh Long, đầu năm 1868⁽¹⁾, người Pháp đã bắt đầu cho nhóm chợ gần vàm sông Long Hồ bên phía tỉnh lỵ. Kể từ đó chợ Long Hồ dần dần vắng khách. Đến khoảng giữa năm 1868 thì chợ Long Hồ chỉ còn là nơi buôn bán lúa gạo với những chành lúa lớn đã có sẵn từ trước. Về sau này khi chính quyền Pháp đã xây xong chợ Vĩnh Long và cho phép bán hàng được nhóm chợ bên phía tỉnh lỵ Vĩnh Long thì chợ Long Hồ chỉ còn là một ngôi chợ của xã Thiềng Đức mà thôi.

Chú Thích:

- (1) Có tài liệu nói rằng mãi đến năm 1890 thì chính quyền thực dân cho phép nhóm chợ trong khu tỉnh lỵ, nên cùng năm đó khu nhà lồng chợ Vĩnh Long cũng được xây cất. Nghĩa là rất có thể chợ Long Hồ vẫn sinh hoạt bình thường từ năm 1867 cho đến năm 1890 (?). Tuy nhiên, có thể sau năm 1867 thì chợ Long Hồ không còn nhộn nhịp như trước nữa vì lúc đó một ngôi chợ khác là chợ Trường Xuân, nằm phía sau nhà Hội Long Châu bắt đầu nhộn nhịp hơn xưa rất nhiều.

2) Chợ Trường Xuân Xưa

Chợ Trường Xuân còn gọi là chợ Vĩnh Thanh. Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, chợ Vĩnh Thanh tọa lạc nơi góc thành đông, nơi có quan lộ chạy dọc theo sông Long Hồ, bên trái có sứ quán, bên phải là chợ Vĩnh Thanh. Quan lộ ngang qua đường Cừ có góc cầu Dài đi đến chỗ lỵ sở cũ, qua cầu thì đến chợ Long

Hồ. Điều này cho thấy chợ Trường Xuân nằm khoảng ngang Miếu Quốc Công. Như vậy những gì Trịnh Hoài Đức đã ghi trong Gia Định Thành Thông Chí có phần tương hợp với ý kiến của các bậc kỳ lão địa phương. Theo các bậc kỳ lão địa phương, trong đó có ông Nhập Vương Thị Nguyễn Phú Toàn, chủ nhà in Phú Toàn, ngang Miếu Quốc Công, về sau này người ta thấy phía sau nhà hội làng Long Châu có một khu đất làng rất rộng mà hãy còn bỏ trống từ bấy lâu nay, lại rất tiện cho dân bên phía trung tâm lý sở Vĩnh Long lui tới nên người ta đã xin cho họp chợ đây. Và để tỏ lòng nhớ ơn quan Hữu Phủ Quốc Công Tổng Phước Hiệp, người đã có công rất lớn trong việc giữ gìn an ninh trật tự trong toàn dinh Long Hồ, đồng thời người cũng có công rất lớn trong việc khẩn hoang lập ấp và giúp dân chúng có được một đời sống an bình thịnh trị, nên dân chúng mới lấy tên bản quán của ngài là ấp Trường Xuân⁽¹⁾ mà đặt cho tên của ngôi chợ. Tuy nhiên, theo lời kể của ông cố của tác giả, ông Trần Văn Lân⁽²⁾, sinh năm 1855 tại Vĩnh Long, cho biết hồi mới xây thành, chợ không được nhóm họp bên trong thành, nên phải nhóm bên ngoài, về sau này, chợ Vĩnh Thanh được phép nhóm tại khu gần Nhà Hội Long Châu. Tuy nhiên, đây chỉ là một ngôi chợ nhỏ dành phục vụ cho quan quân trong thành Vĩnh Long mà thôi. Chợ Trường Xuân lúc đó giống như một ngôi chợ trung gian với chợ Long Hồ. Trong quyển Vĩnh Long Xưa Và Nay, tác giả Huỳnh Minh cũng nhắc đến chợ Trường Xuân nằm ở vị trí này. Sau khi Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, họ cho dân chúng tiếp tục nhóm chợ Trường Xuân. Đến năm 1890 thì lấy khu đất này lại để xây dựng Nhà Hội Long Châu và dãy phố làng, nên không cho dân chúng nhóm chợ tại đó nữa. Kể từ đó chợ Trường Xuân bị xóa tên, tất cả các bạn hàng trong chợ này được dời đến buôn bán trong khu mà bây giờ là chợ Vĩnh Long.

Chú Thích:

(1) Ấp Trường Xuân nằm trong tỉnh Nam Định, Bắc Phần.

(2) Ông Trần Văn Lân, sinh năm 1855 là cha của 2 ông Trần Văn Tiếng (1890-1964) và ông Trần Văn Hương (1901-1982).

3) Chợ Vĩnh Long

Vì là ngôi chợ của tỉnh Vĩnh Long nên nó được mang tên là chợ Vĩnh Long, tọa lạc ở phường 1, thành phố Vĩnh Long. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi chiếm thành Vĩnh Long vào năm 1867, người Pháp cho lập chợ mới bên phía tỉnh thành Vĩnh Long vì họ không muốn lưu lại chợ Long Hồ, nói trắng ra là họ không muốn lưu lại bất cứ dấu vết gì của Nam triều. Ngay lúc đang xây dựng chợ lớn Vĩnh Long, người Pháp vẫn cấm người dân nhóm chợ Long Hồ, mà tạm thời cho phép người dân tiếp tục họp nhóm chợ ở chợ Trường Xuân. Đến năm 1890, chính quyền thực dân bắt buộc dân chúng phải nhóm chợ trong khu tỉnh lỵ trong khi nhà lồng chợ Vĩnh Long vẫn chưa xây cất xong. Cuối năm 1890, khu nhà lồng chợ Vĩnh Long mới hoàn tất. Ban đầu chỉ là cất bằng cây, mái lợp lá; đến năm 1919 thì được thay bằng sườn sắt. Đến năm

1936, chính quyền thực dân cho xây cất lại ngôi chợ kiên cố tồn tại cho tới thời VNCH. Năm 1950, chính quyền thuộc địa cho xây thêm khu Bến Cá Vĩnh Long. Năm 1955, chính phủ VNCH trùng tu ngôi chợ mới mẽ hoàn toàn. Đến tháng 8 năm 1957, Tỉnh trưởng Khưu Văn Ba cho chỉnh trang lại toàn bộ phố xá trong tỉnh lỵ và cất ngôi chợ cá nằm sát mé sông Long Hồ. Ngay dưới mé sông chợ cá là bến cá, nơi mà ghe thuyền vãng lai tấp nập. Nhờ tọa lạc tại một vị trí rất thuận tiện nên chợ cá Vĩnh Long là nơi trên bến dưới thuyền. Cá đồng, tôm nước ngọt, cá biển và tôm cua nước mặn cũng như các loại thủy sản khác từ các nơi trong tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh đưa lên, số nào để lại bán trong tỉnh thì được giao ngay cho các bạn hàng trong chợ cá; còn số nào được đưa lên các chợ Sài Gòn thì được chuyển ngay lên xe có những thùng ướp đá, hoặc những thùng chứa nước để rộng cá còn sống. Phải nói, ngay sau khi được xây dựng vào năm 1957, chợ cá Vĩnh Long đã nhanh chóng trở thành ngôi chợ đầu mối cung cấp thủy và hải sản từ các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long lên các vùng Sài Gòn-Gia Định. Năm 1968, chính phủ VNCH cho xây dựng khu Thương Xá Vĩnh Long. Trong những năm chiến tranh khốc liệt từ năm 1968 đến năm 1975, chính quyền VNCH tại Vĩnh Long không thể phát triển đô thị được, nên mọi chuyện xây dựng đều được tạm đình chỉ. Sau năm 1975 thì khu chợ cá Vĩnh Long không còn được tấp nập như xưa nữa. Mãi cho đến sau năm 1988 khi nhà nước Cộng Sản bắt đầu mở cửa về kinh tế thì khu chợ Vĩnh Long mới bắt đầu khởi sắc trở lại. Nhưng phải đến năm 2010 thì khu chợ cá Vĩnh Long mới trở lại tấp nập như thời trước năm 1975. Nhiều tàu ghe từ các nơi trong tỉnh đem thủy sản đánh bắt hay nuôi được của mình về đây buôn bán. Nhiều chủ vừa cá đã nghỉ từ trước, nay cũng cho con cháu của mình ra làm lại vừa cá trong khu chợ này. Kể từ đó khu chợ cá Vĩnh Long sinh hoạt gần như suốt ngày đêm; ban ngày thì buôn bán, còn ban đêm thì các ghe đem cá đến giao cho các vừa với quang cảnh cũng nhộn nhịp không kém gì ban ngày. Trời càng về sáng thì không khí làm việc tại khu chợ cá Vĩnh Long càng hối hả và nhộn nhịp hơn, nhất là các anh em bốc vác, cứ hai người gánh một giỏ có vẻ nặng trên dưới 100 kí lô, họ ráng giao cho kịp cá để các bạn hàng lẻ có thể bán cho khách hàng vào buổi chợ sáng. Nghe nói ngoài nhiệm vụ của một ngôi chợ đầu mối giao hàng đi các vùng Long An, Gia Định và Sài Gòn... mỗi ngày chợ cá Vĩnh Long bán ra cho khách hàng trong tỉnh khoảng vài tấn cá đồng. Nếu ai có dịp đi ngang qua khu chợ cá Vĩnh Long vào buổi sáng có thể thấy trọn sự náo nhiệt của nó từ tiếng còi xe, tiếng mời khách mua cá tôm, tiếng bạn hàng nói chuyện với nhau, tiếng khách mua trả giá... đó chính là nhịp sống diễn ra đều đặn mỗi ngày của khu chợ cá này.

Năm 1989, chính quyền cho xây lại nhà lồng chợ có lầu, đối diện với khu Bách Hóa Tổng Hợp. Năm 1993, chính quyền cho giải tỏa khu Kháms Lớn Vĩnh Long, và cho dời kháms về phường 5, thêm 3 khu nhà lồng mới lần lượt được xây dựng. Như vậy tính đến năm 2019, chợ Vĩnh Long có cả thảy 6 khu nhà lồng với tổng diện tích khoảng 13.000 mét vuông; có 7 dãy phố lầu với khoảng 300 căn hộ trên diện tích khoảng 10 ngàn mét vuông. Về phía mé sông Tiền, chợ Vĩnh Long có 2 bến đò, một

bến đò đi các xã An Bình, Đồng Phú, Hòa Ninh và Bình Hòa Phước; và một bến đò đi các huyện trong tỉnh như Tam Bình, Mang Thít, Trà Ôn...

(99) Những Xóm Nghề Trên Vùng Đất Vĩnh Long:

1) Xóm Tàu Hủ Ky Mỹ Hòa

Tại xóm Mỹ Khánh, xã Mỹ Hòa, dọc theo hai bên bờ một con rạch chảy ra sông Hậu Giang, thuộc huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, có một xóm nghề chuyên làm tàu hủ ky đã trải qua hàng trăm năm nay. Người dân Bình Minh thời trước không ai mà không biết xóm Tàu Hủ Ky Mỹ Hòa. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào thời mở cõi hầu hết chợ búa, xóm nghề, cũng như các cơ sở thương mại đều được đặt ở gần hai bên bờ những sông, kinh, hay rạch. Không riêng gì chợ búa, xóm nghề, hay cơ sở thương mại... mà ngay cả lỵ sở của các dinh trấn cũng thường nằm dọc theo bờ sông lớn vì thời đó phương tiện giao thông gần như duy nhất là đường thủy.

Không biết xóm Tàu Hủ Ky Mỹ Hòa có từ đời nào, nhưng tàu hủ ky là nghề truyền thống lâu đời của người Trung Hoa. Vào khoảng năm 2005, người viết tập sách này có dịp đi Hongkong và tiếp xúc với một làng nghề làm tàu hủ ky ở phía Bắc vùng Cửu Long. Họ cho biết tàu hủ ky là món ăn truyền thống lâu đời của người Trung Hoa, và tổ tiên họ đã truyền lại cho ông bà cha mẹ họ cái nghề làm tàu hủ ky cả ngàn năm nay và tàu hủ ky thương hiệu Cửu Long của họ chẳng những nổi tiếng ở Hongkong mà còn được bán đi nhiều nơi trên thế giới. Trở lại làng nghề Mỹ Hòa, khoảng năm 2005, chúng tôi có tới làng nghề và gặp gia đình ông Tấn, năm đó ông Tấn khoảng 70 tuổi. Ông cho biết, ông bà ông đã đến cư ngụ tại xã Mỹ Hòa này lâu lắm rồi và ông nghe họ kể khi đó đã có xóm tàu hủ Mỹ Hòa của người Minh Hương. Như vậy, căn cứ theo lời của ông Tấn thì xóm tàu hủ Mỹ Hòa đã có trên trăm năm nay. Rất có thể những người Minh Hương di cư đến đây vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII thuộc nhóm của Tổng Binh Dương Ngạn Địch, bởi lẽ theo tài liệu lịch sử của triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, vào khoảng năm Kỷ Mùi, 1679 có hai nhóm người Minh Hương đi vào vùng Đất Phương Nam. Quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên cùng Phó Tướng Trần An Bình và Dương Ngạn Địch cùng phó tướng Hoàng Tiến đã đem 50 chiến thuyền cùng khoảng 3.000 binh sĩ và gia quyến chạy sang xứ Đàng Trong vào khoảng năm 1679, dưới thời chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Chúa đã cho phép 2 ông được giữ nguyên chức Tổng binh và cùng bộ tướng đi vào khai phá vùng đất Nông Nại, tức vùng Đồng Nai-Biên Hòa ngày nay. Trong khi nhóm của Trần Thượng Xuyên đã vào cửa Cần Giuộc, rồi lên đồn trú ở vùng Bàn Lân thuộc xứ Đồng Nai thời đó. Trong khi đó, nhóm của quan Tổng Binh Trần Thủ Thủy Lục ở Long Môn, thuộc tỉnh Quảng Tây là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn cũng được chúa Nguyễn đồng ý cho đi theo đường cửa Tiểu hoặc cửa Đại, rồi lần lên theo sông Tiền để khai phá vùng Mỹ Tho để vừa giúp đảim lưu dân Việt Nam đang ở chung đụng với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những

vùng đất hãy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này. Sau vụ phó tướng Hoàng Tấn nổi lên giết chết chủ tướng Dương Ngạn Dịch, rồi đem quân đi đánh phá khắp nơi, một số không nhỏ trong cộng đồng người Minh Hương trong vùng Mỹ Tho Đại Phố đã một lần nữa phải ra đi tìm chỗ khác an toàn hơn để sinh sống. Họ đã chia làm nhiều nhóm đi về nhiều hướng, một nhóm đi về phía đông để đến tái định cư tại vùng Lôi Lạp, nay là Gò Công⁽¹⁾, một nhóm đi về phía tây qua định cư tại vùng mà ngày nay là Sa Đéc, nhóm khác đi về phía nam để tới định cư tại dinh Long Hồ⁽²⁾, và một nhóm nữa đi về phía bắc để lên vùng Tầm Bôn (vùng Tân An ngày nay). Cũng như tại các vùng khác, đa số họ buôn bán ở các phố chợ, hay lập nên những xóm nghề truyền thống ở ven các bờ sông, bờ rạch. Rất có thể xóm tàu hủ ky của người Minh Hương ở Mỹ Hòa đã được dựng lập lên từ lúc đó (?).

Theo lời ông Tấn, một cư dân mà gia đình đã định cư tại Mỹ Hòa rất lâu đời đã kể lại rằng theo lời của ông bà cha mẹ ông thì lúc tổ tiên của ông tới làng Mỹ Hòa thì xóm tàu hủ ky trong làng này đã có từ trước đó rất lâu. Ban đầu chỉ có người Minh Hương làm tàu hủ ky, nhưng dần dà về sau này người Việt làm công cho họ cũng học được nghề nên cũng mở lò làm tàu hủ ky. Tính đến năm 2005, làng Mỹ Hòa đã có trên 50 lò làm tàu hủ ky. Tưởng cũng nên nhắc lại ở đây, tàu hủ ky là tinh chất được vớt trên mặt của tàu hủ; cả hai thứ tàu hủ và tàu hủ ky đều được những người ăn chay dùng làm thức ăn gần như thường nhật của họ⁽³⁾. Vì người viết tập sách này cũng ăn chay trường nên có chút hiểu biết về việc chế tạo thực phẩm bằng tàu hủ ky. Tàu hủ ky có thể được đem ra xào sả với nấm rơm, hoặc có thể kho với nấm rơm, hoặc chiên giòn. Tàu hủ ky tươi có thể cắt nhỏ đem nấu canh hoặc xào với bún tàu. Người ta cũng có thể cắt nhỏ tàu hủ ky ra để nấu chè đậu xanh, ăn rất ngon. Phải nói đậu nành là một trong những loại thực vật hiếm hoi cho ra chất đạm vừa tốt lại vừa cao hơn chất đạm từ các loại thịt động vật.

Trên thực tế, nghề làm lò tàu hủ ky thường là nghề cha truyền con nối. Chính vì vậy mà hiếm khi nào người chủ lò chịu chỉ dạy những bí quyết làm được tàu hủ ky vừa đẹp mắt, vừa ngon bổ lại vừa hợp vệ sinh mà không phải dùng đến những chất hóa học độc hại. Nói là hiếm khi chủ lò chịu chỉ dạy cho ai, mà họ còn giữ những bí quyết của họ một cách vô cùng nghiêm ngặt. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp người thợ vô tình học được, hay họ tới làm công với chủ ý đánh cắp bí quyết làm nghề. Tại làng nghề tàu hủ ky Mỹ Hòa từ trước tới nay không hề thấy người lạ tới đây làm được. Chỉ có những gia đình ông Sầm và ông Khoang đã nối truyền từ nhiều đời, rồi bây giờ họ truyền lại cho con cháu trong tông chi họ hàng. Như vậy trên 50 lò tàu hủ ky ở làng Mỹ Hòa thấy đều là bà con với nhau. Những người làm nghề làm tàu hủ ky không có ông Tổ, nhưng hàng năm họ có tổ chức lễ Cúng Ông Lò, xin Ông Lò tiếp tục phù hộ cho họ có thể đốt được những lò nấu nước đậu nành tốt và cho nhiều mẻ tàu hủ ky ngon, và lúc nào cũng được an toàn với củi lửa. Hiện nay xóm 50 lò tàu hủ ky Mỹ Hòa có thể cung ứng ra thị trường khoảng 5 ngàn kí lô mỗi ngày.

Thị trường của các lò ở Mỹ Hòa thường là vùng Bình Minh và Cần Thơ. Vì là thực phẩm khô nên rất nhiều chùa Phật giáo và những cư dân theo đạo Cao Đài, Hòa Hảo trong vùng Bình Minh thường là khách hàng tới đặt trước với một số lượng khá lớn. Bên cạnh đó, bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ XXI, người ta có khuynh hướng giảm bớt các loại thực phẩm có nguồn gốc từ động vật và gia tăng thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật, nên nhu cầu tiêu thụ tàu hủ ky gia tăng đáng kể. Do đó mà trong hai thập niên đầu thế kỷ thứ XXI, làng nghề tàu hủ ky Mỹ Hòa có vẻ phát đạt hẳn lên.

Chú Thích:

- (1) Kỳ thật khi tướng Dương Ngạn Dịch đi vào Mỹ Tho Đại Phố, ông đã cho một số nhỏ ghé lại khai khẩn vùng Lôi Lạp rồi.
- (2) Ngày nay là hai vùng Vĩnh Long và Bến Tre.
- (3) Loại tàu hủ ky còn tươi hầy còn mềm có thể được bán ngay ra chợ, người mua về chỉ cần cắt ra rều nấu ăn liền. Với loại tàu hủ ky đã được sấy và phơi khô, trước khi làm thức ăn người ta phải ngâm nước cho nó mềm. Đây là loại mà người ăn chay thường mua nhiều hơn vì nó có thể được tồn trữ lâu ngày hơn loại tươi.

2) Xóm Lò Tương Cầu Lộ

Năm 2015, người viết tập sách này có dịp ghé thăm chị Huỳnh Thiếu Khanh, chủ một lò làm tương và tàu hủ ky lớn nhất ở Vĩnh Long hồi thập niên 1970s. Dầu ngày nay gia đình chị không còn làm tương và tàu hủ ky nữa nhưng lò tương vẫn còn được chị giữ nguyên ở phần sân sau nhà. Lò tương của chị chủ yếu chỉ làm tương, nhưng thỉnh thoảng cũng làm thêm tàu hủ ky. Chị cho biết công việc làm của lò tương và tàu hủ ky rất cực nhọc, nhất là làm tàu hủ ky. Trong đó, công đoạn đốt lò nấu đậu⁽¹⁾ được xem là quan trọng nhất, vì nó quyết định chuyện thành hay không thành mẻ tàu hủ ky sắp tới, nên thường thì chủ lò tự tay chuẩn bị than củi cho việc đốt lò hay giao phó công việc này cho một người thợ đã có nhiều năm kinh nghiệm. Tùy theo lò lớn hay lò nhỏ mà sử dụng chảo nhỏ hay chảo lớn để dùng để nấu tàu hủ ky. Riêng tại lò tương của chị, chị có cả mấy trăm lu hủ lớn nhỏ để ủ tương. Bên cạnh đó vào khoảng năm 1910, ba chị cũng xây lò đốt bằng gạch, dùng để nấu nước đậu nành để làm tàu hủ ky. Chị nói ngày đó người ta không dùng xi măng mà dùng ô dước nên lò rất bền chắc và có khả năng chịu đựng rất lâu. Lò được xây từ 2 đến 6 dãy dài, mỗi dãy có đến trên mười chảo. Chảo nấu tàu hủ ky là loại chảo lớn, còn gọi là chảo quai vạc, thường được làm bằng gang, mỗi chảo có thể nấu được tới 60 lít sữa đậu nành⁽²⁾. Tuy nhiên, nhà chị chỉ chủ yếu làm tương nên ba chị chỉ xây một lò 6 dãy. Theo lời chị Tám, chỉ khi nào có mối đặt tương và tàu hủ ky từ Chợ Lớn thì mới sử dụng đến lò, hồi đó bình thường gia đình chị mỗi ngày có thể nấu được khoảng 4 ngàn lít sữa đậu nành. Theo chị, thời đó Vĩnh Long thời đó còn ít người nên chỉ riêng một lò của chị cũng có thể cung cấp tương và tàu hủ cũng như tàu hủ ky⁽³⁾ cho cả vùng chợ Vĩnh Long. Riêng về tương hột thì lò tương của chị có thể nói là lớn nhất của tỉnh Vĩnh Long thời đó, vì nó có thể cung cấp tương hột cho cả chợ Vĩnh Long. Chính vì vậy mà thời đó người ta đặt tên cho xóm chị ở là xóm lò tương.

Chú Thích:

- (1) Thời trước người ta dùng rơm để đốt lò, nên ngay sau mùa gặt các chủ lò tương và tàu hủ ky thường đặt mua hết rơm của cả một khu vực, đem về chất thành nhiều cây rơm ở sân sau để dùng quanh năm. Về sau này người ta đốt lò bằng trấu hoặc than hay củi.
- (2) Đậu nành là nguyên liệu chính yếu để nấu ra sữa đậu nành và làm tàu hủ ky. Trước tiên, người ta ngâm đậu khoảng 1 tiếng đồng hồ, sau đó tuột bỏ vỏ rồi xay lấy nước, còn xác đậu hay bã đậu được dùng làm thức ăn cho heo.
- (3) Nấu nước đậu nành trong chảo khoảng 1 ngày, sau đó người canh chảo dùng loại đũa bếp thật lớn để vớt lấy lớp váng trên mặt chảo có màu vàng sậm, rồi vắt ngang lớp váng ấy trên một cây sào bằng tầm vong để ngay trên miệng chảo. Chính hơi nóng bốc lên từ chảo sữa nóng hòa với cực nóng của lò sẽ sấy khô những váng tàu hủ ky được vắt ngang trên sào. Trung bình mỗi chảo 60 lít nước đậu nành sẽ cho ra khoảng từ 40 đến 45 lớp váng tàu hủ ky. 15 lớp váng đầu được gọi là tàu hủ ky nhứt, 15 lớp kế gọi là tàu hủ ky nhì , và 15 lớp vàng thứ ba được gọi là tàu hủ ky ba...

3) Xóm Lò Rèn Cầu Lầu

Cách tỉnh lỵ Vĩnh Long về phía đông nam chừng một cây số có một con rạch chảy bên dưới Cầu Lầu cũng có tên là rạch Cầu Lầu. Ngày nay, con đường dọc theo bờ sông Long Hồ, từ chợ Vĩnh Long tới Cầu Lầu chính là con đường đi từ trong thành ra ngoài lúc trước. Rạch Long Hồ nằm bên phía trái của bờ thành Vĩnh Long. Khi vua Nặc Tha dâng phủ Long Hồ lên cho chúa Nguyễn vào năm 1732, thì rạch Cầu Lầu rất nhỏ hẹp, từ vàm rạch nối với sông Long Hồ, dòng nước chảy về hướng Tây để chảy vào rạch Cá Trê, thuộc địa phận phường 3 ngày nay. Khi lỵ sở dinh Long Hồ dời từ Hoằng Trấn về đất Tầm Bào, quân đội triều đình bắt đầu di chuyển về trấn đóng quanh thành rất đông, nên Trần Đại Định cho vét con rạch Cầu Lầu cho sâu, để vừa làm hào sâu phòng thủ mà cũng vừa lấy đất đắp lên bờ đồn lính. Rạch Cầu Lầu dài khoảng 2.600 mét, rộng khoảng từ 40 đến 50 mét, sâu khoảng 4 đến 5 mét.

Vì đây là lỵ sở của một trong 13 dinh lớn của Xứ Đàng Trong nên các quan cai quản dinh Long Hồ bắt đầu có nhu cầu về binh khí mới cũng như sửa chữa những binh khí đã bị hư hỏng. Thấy nhu cầu rèn binh khí rất lớn cho quân đội trong dinh Long Hồ nên ngay từ hai thập niên cuối thế kỷ thứ XVIII, dân chúng bờ bên trái vùng từ đầu vàm rạch Cầu Lầu với sông Long Hồ chạy dài tới vùng giáp ranh với rạch Cá Trê bắt đầu bỏ nghề nông và nghề đánh cá để chuyển sang nghề làm thợ rèn. Suốt những năm từ 1780 đến 1850, càng ngày càng có nhiều người di chuyển tới vùng này để gia nhập làm nghề rèn với xóm Lò Rèn. Vị trí xóm Lò Rèn ngày xưa, nay là khóm 2, phường 4; bên phải có con đường Đồng Khánh chạy song song thuộc phường 1. Ngày trước rạch Cầu Lầu là một thủy lộ quan trọng cho việc chuyên chở binh khí từ xóm Lò Rèn để đi vào thành Vĩnh Long, nên các quan cai quản trong thành Vĩnh Long đã thường xuyên cho nạo vét con rạch này, nhưng rạch Cầu Lầu ngày nay đã cạn và bị hẹp dần nên chỉ có ghe tàu nhỏ là có thể lưu thông được.

Theo lời các bậc kỳ lão trong xóm Lò Rèn thì xóm Lò Rèn khoảng năm 1850 đã phát triển đến mức tối đa, chẳng những cư dân sống dọc theo bờ trái rạch Cầu Lầu

làm nghề rèn, mà chạy dài vô tới ấp Long An, thậm chí vô tới cua Long Hồ nhiều lò rèn cứ tiếp tục mọc lên cho đến khi người Pháp chiếm thành Vĩnh Long lần thứ nhì vào năm 1867, họ san bằng thành Vĩnh Long và tuyên bố Nam Triều không còn quyền hành gì trên vùng Đất Phương Nam nữa, lúc đó xóm lò rèn mới tàn lụi dần. Về sau này, không những trong địa phận phường 4 mới có lò rèn, mà ngay cả các phường 2 và phường 5 cũng có nhiều lò rèn. Tuy nhiên, phường 4 thành phố Vĩnh Long vẫn là nơi có nhiều lò rèn nhất trong tỉnh. Có điều đáng nói là ngày nay hầu như toàn bộ khu vực xóm Lò Rèn thời các vua chúa nhà Nguyễn, nghĩa là khu vực nằm về bờ Đông Nam rạch Cầu Lầu, hiện nay không còn một lò rèn nào cả. Hình như từ khi người Pháp chiếm Vĩnh Long vào năm 1867, các lò rèn bắt đầu di chuyển về hướng đình Long Hồ ngày nay. Từ năm 1920 đến năm 1965, trong xóm nghĩa địa Bốn Bang có lò rèn của ông Hai⁽¹⁾ hoạt động rất mạnh. Khoảng năm 1955, lò rèn của ông có khoảng trên 20 công nhân với khoảng 5 lò có quạt đập bằng chân. Lúc đó, ngoài những khách hàng tới lò đặt hàng, mỗi ngày lò còn cung cấp cho các bạn hàng bán dao kéo ở chợ Vĩnh Long có đến hàng trăm thứ đủ loại. Nhưng sau khi ông Hai qua đời vào khoảng năm 1958, con trai của ông ông Ba Tình không nối nghiệp cha nên Lò Rèn Ông Hai bị tàn rụi từ đó. Đến thập niên 1960, ấp Long An lại nổi lên một vài lò rèn làm ăn khấm khá như lò Sáu Mãn, lò Bảy Triệu... Nghe nói vào thập niên 1980, những lò rèn này làm ăn phát đạt lên một thời, đa số khách hàng trong tỉnh tới đặt phẳng phát cổ, lưỡi bừa, lưỡi xới, vân vân. Rồi đến thời Việt Nam mở cửa làm ăn theo hướng thị trường tự do, người ta bắt đầu kỹ nghệ hóa nên thủ công nghệ rèn đồ dùng bằng sắt thép tàn lụi dần.

Năm 2018, trong lần tới thăm người bạn học cùng lớp có nhà ở ngay dưới chân cầu Chợ Cua, tôi có dịp tới thăm và đốt một nén hương cho vị thần đình Long Hồ, gần tới đình có một lò rèn của anh Tám Vàng. Ngày đó lò rèn đông vui và nhộn nhịp thì ngày nay lò rèn trở nên buồn tẻ và quạnh hiu không tả được. Dầu ngày nay có nhiều phương tiện nhằm giúp cho sức người hơn như các loại máy mài, dũa... nhưng không còn nhiều âm thanh của tiếng búa đập vào sắt thép, mà là âm thanh tiếng rít ken két của chiếc dao chạm vào viên đá tròn đang quay thật mạnh trên trục của chiếc máy mài dao. Sau khi chúng tôi bước vô tới sân, tôi có hỏi anh chủ là Tám Vàng: “Thời bây giờ làm thợ rèn có khá không anh?” Anh Tám Vàng cho biết: “Lây lắt sống qua ngày chứ khá nổi gì anh ơi! Hồi đó, ông già cũng có cho tui đi học, nhưng tui tiếc cái nghề của ông già, ông đã gầy cái lò này hồi tui còn nhỏ xíu. Nên tôi ráng giữ lấy cái lò vậy thôi. Nói nào ngay, vào khoảng thập niên 1980, lúc tôi còn trai tráng thì lò rèn của ông già tui đâu có thua gì mấy lò Sáu Mãn và Bảy Triệu, nhưng bây giờ thì chỉ như ngọn đèn hết dầu leo lét vậy thôi, làm sao cạnh tranh được với hàng công nghiệp từ bên An Giang qua, từ Sài Gòn xuống hay từ Hà Nội vô? Việc tui tôi đang làm đây cũng chỉ là tạo việc làm cho mấy anh chị em trong nhà kiếm miếng ăn để sống thôi, chứ chẳng làm giàu làm có gì đâu. Tuy vậy, năm anh chị em (2 trai và 3 gái) chúng tôi làm mỗi ngày cũng rèn được trên dưới 100 cái dao,

cũng kiến được khoảng trên dưới 200 ngàn. Kệ ráng làm cho hết đời mình, chứ như anh thấy đó, từ xóm Lò Rèn ngoài Cầu Lầu vô tới Cua Long Hồ này, có còn lò rèn nào tiếp tục đốt lò đâu!” Sau khi thăm viếng và nhìn thấy cảnh lò rèn của anh Tám Vàng mà nhớ lại khu lò rèn của ông Hai ở xóm Bốn Bang hồi năm 1955, rồi lòng tôi cảm thấy như có một chút gì đó tiếc tiếc cho một thời đã qua!

Chú Thích:

- (1) Không biết Ông Hai tên họ là gì, chỉ biết ông là cha của ông Ba Tinh làm nghề câu tôm ở ấp Long An, xã Long Hồ, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long.

4) Xóm Guốc Thuận Thới Bên Cái Vồn

Guốc là một thứ vật dụng chẳng những rất phổ thông đối với người Việt Nam từ giữa thế kỷ thứ XX trở về trước, mà còn lan sang các nước lân cận như Cam Bốt và Lào nữa. Riêng trong vùng dinh Long Hồ ngày trước, có rất nhiều xóm thủ công nghiệp làm guốc, nhất là tại các vùng Cái Vồn, Nha Môn, Lai Vung, vân vân. Tính từ ngày tiền nhân chúng ta bắt đầu mở cõi về Đất Phương Nam đến ngày nay đã có trên 300 năm, phải thực tình mà nói đôi guốc mộc đã cùng đồng hành với cha ông chúng ta trong suốt chiều dài lịch sử đó. Mãi tới hôm nay mà vẫn còn có người còn mơ còn nhớ về tiếng tiếng khua của đôi guốc mộc. Ngay cả người viết tập sách này sẽ chẳng bao giờ quên được tiếng kêu “lộc cộc” của đôi guốc⁽¹⁾ một thời niên thiếu. Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về đôi guốc mộc, tự cái tên của nó có nghĩa là gỗ. Mà thật vậy, guốc mộc được bằng những loại gỗ nhẹ như vông, xoan, mỡ, trầm hương, hay thông... Ngày trước, guốc mộc không chỉ nhằm bảo vệ đôi bàn chân, mà còn là một thứ trang sức làm tăng dáng vẻ của người mang cũng như kiểu cách thẩm mỹ của người mang nó.

Tại ấp Thuận Thới, xã Thuận An, Cái Vồn, nay thuộc thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, có khoảng 50 hoặc 60 trại làm guốc mộc. Những trại guốc này được cất lên ven bờ sông và liền nhau nên địa phương còn gọi là “xóm guốc” Thuận Thới. Hiện nay chúng ta không có tài liệu nào cho biết xóm guốc Thuận Thới đã có mặt từ hồi nào, nhưng theo lời các bô lão tại địa phương thì từ đời ông sơ của họ tới đây thì đã có những hộ gia đình làm guốc tại khu này rồi. Như vậy chắc chắn xóm guốc này phải có mặt trên trăm năm nay. Đến năm 1946, lại có thêm một lớp cư dân mới di cư đến đây gia nhập vào xóm guốc. Những người mới tới sau này đa số là những tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vùng Tầm Vu hoặc xóm Hòa Tân⁽²⁾ bên vùng Sa Đéc. Không như những nơi khác, đa số guốc làm tại xóm guốc Thuận Thới đều là guốc vông, hay guốc làm bằng gỗ cây vông. Gỗ vông vừa nhẹ, xốp, mà lại rất dễ đẽo gọt, dễ ăn sơn, nên người mang guốc vông luôn cảm thấy nhẹ nhàng, thoải mái dễ chịu. Có một điều lạ là ngay tại xóm guốc vông Thuận Thới mà khó tìm thấy cây vông, sau khi hỏi ra mới biết là người ta đặt mua cây vông bên cù lao Mây hay bên cồn Sừng, cũng thuộc địa phận tỉnh Vĩnh Long. Bên cạnh guốc vông, người ta còn dùng các loại gỗ

khác để làm guốc như gỗ giá, gỗ cây săng máu, gỗ cây gáo, cây săng trắng, vân vân. Mặc dầu các loại cây vừa kể cũng đều có đặc tính nhẹ và dễ ráo nước như cây vông, nhưng người ta vẫn thích loại guốc vông hơn.

Nếu chúng ta đi đến xóm guốc vào ban chiều hay tối thì chúng ta sẽ thấy khắp xóm tỏa lên những cụm khói có mùi nhè nhẹ. Hỏi ra mới biết sau những công đoạn chế tác như vẽ rập khuôn guốc, cưa lộng đôi guốc, rồi đục đẽo gót và mũi guốc, tạo dáng và đẽo mặt guốc, giai đoạn áp chót là sấy guốc: trong giai đoạn này người ta xếp guốc theo vòng tròn, chất cao lên đến hàng trăm đôi, kể đó dùng tấm đệm bằng tràm kín lên đóng guốc; sau đó người ta sử dụng dăm hay vụn cây mà mình đã cưa đẽo để đốt hun khói lên sấy guốc suốt đêm. Đến sáng người ta lại đem đóng guốc vừa mới hun khói đêm qua ra phơi nắng cho thật khô, phơi càng khô thì guốc sẽ càng bền. Cuối cùng người thợ chính sẽ dùng bào để bào láng lại, cũng như tủa gọt lại những chỗ chưa hoàn chỉnh. Sau này không biết người ta có chế ra kiểu guốc mới nào nữa hay không chứ đại khái vào thập niên 1970s, có 4 loại guốc: guốc cá mèi⁽³⁾, guốc dép⁽⁴⁾, guốc cao gót⁽⁵⁾, và guốc thường⁽⁶⁾. Thời trước người ta không sơn guốc, nhưng từ khoảng thập niên 1940s trở về sau này, phong trào thanh thiếu niên mang guốc sơn bắt đầu thịnh hành nên các xưởng làm guốc bắt đầu làm guốc sơn. Guốc được sơn đủ loại màu: trắng, đen, xanh dương, xanh ngọc bích, vàng... Bên cạnh dáng vẻ của một đôi guốc đẹp, phần quai guốc cũng đóng một vai trò không nhỏ. Có nhiều loại quai guốc khác nhau, từ quai da giả, quai nhựa trong, đến quai bằng nhôm; từ quai không có in hoa văn bên trên đến những quai có in hình thật đẹp. Cũng như sơn guốc, quai cũng có đủ màu: trắng, xanh, vàng, đen, ngọc bích, vân vân. Có nhiều nơi người ta đính các loại hạt cườm hay kim sa lên quai guốc trông thật đẹp mắt.

Trước đây, sản phẩm của xóm guốc Thuận Thới không chỉ được đem bán lên Vĩnh Long, mà còn được đưa sang các tỉnh lân cận như Trà Vinh, Bến Tre, Sóc Trăng, Cần Thơ, Sa Đéc. Trước chiến tranh Việt-Pháp (1945-1954), người ta còn đưa guốc sang tận các xứ Cam Bốt và Lào để tiêu thụ. Người dân các xứ này cũng rất thích guốc có lẽ vì nó vừa đẹp và tiện lợi, mà lại cũng rẻ tiền và rất thích hợp với các xứ nhiệt đới chỉ có 2 mùa mưa và nắng. Mùa nắng dĩ nhiên là rất thích hợp với guốc vì đi chân người ta cảm thấy thoáng và mát; còn mùa mưa cũng rất tiện lợi vì guốc rất mau khô, lại dễ rửa chân, mà lại không trơn trượt như giày và dép. Đến đầu thập niên 1970s, công nghệ bắt đầu phát triển, người ta có thể đóng dép hay giày sandal hàng loạt với giá cả phải chăng. Thêm vào đó, những loại này có phần dễ được tạo thành những đường khuyết, có thể bám đất trơn trượt nên rất được thanh niên nam nữ ưa chuộng. Thế là thị trường guốc bắt đầu tụt giảm một cách nhanh chóng kể từ đó. Tuy nhiên, những năm gần đây, thế giới lại có thời trang dùng guốc, ngay cả các xứ Tây phương, họ cũng rất thích các loại guốc. Riêng tại Việt Nam, thanh thiếu nữ bắt đầu trở lại với thời trang mặc áo dài và mang guốc mộc, nên nhu cầu về guốc có phần tăng lên, tuy không mạnh như hồi những thập niên 1950s hay 1960s. Chính

nhờ vậy mà xóm guốc Thuận Thới vẫn tồn tại cho mãi đến ngày hôm nay. Không biết Tổ của nghề làm guốc là ai, nhưng hàng năm vào ngày 20 tháng chạp âm lịch, xóm guốc cúng cùng Tổ với những người làm ghe thuyền, có lẽ vì nghề làm guốc và nghề đóng ghe thuyền đều cùng dùng gỗ làm nên sản phẩm nên họ cúng cùng một vị Tổ.

Chú Thích:

- (1) Người viết tập sách này có một kỷ niệm hết sức kỳ cục về đôi guốc mộc. Số là khoảng năm 1954, lúc đó tôi cũng khoảng 5 tuổi, nhà ở ngay góc đường Trương Vĩnh Ký & Lý Thường Kiệt, thành phố Vĩnh Long ngày nay. Má có mua cho mình một đôi guốc và bảo: “Má hổng có tiền nhiều, con ráng đi cho kỹ một chút để năm tới đi học còn có cái mà mang.” Thế là từ đó đi đâu tôi cũng ôm đôi guốc theo kè kè bên mình chứ không dám mang. Một hôm, ông ngoại thấy lạ bèn hỏi: “Sao con không mang mà cứ ôm đôi guốc kè kè bên mình vậy?” Tôi bèn nói với ngoại tại má hổng có tiền nên con phải giữ kỹ để có cái mà mang với người ta khi đi học. Ông ngoại cười nói: “Mẹ con bảo con mang cho kỹ chứ đâu có biểu con ôm nó bên mình, nó phải bảo vệ đôi bàn chân mình chứ hà cớ gì mình phải đi bảo vệ nó?” Cả nhà mấy dì và mấy cậu nghe chuyện này đều phá lên cười, và kể từ đó hễ mỗi lần thấy tôi mang guốc là mấy dì mấy cậu cứ chọc: “Mang chi uống vậy con? Ôm cho nó sướng!”
- (2) Tuy nhiên, có một số bô lão địa phương thì lại nói rằng xóm guốc này chỉ mới được thành lập từ năm 1946 khi dân tản cư chạy giặc từ Sa Đéc đổ dồn về đây, bởi vì là dân tản cư chứ không phải dân cố cựu ở đây nên họ không có ruộng đất để canh tác, nên họ phải làm một nghề không cần đến ruộng đất để tìm kế sinh nhai. Người ta nói trong nhóm người chạy loạn năm 1946 đó có ông Nguyễn Văn Giàu từ Hòa Tân, thuộc Sa Đéc, chạy về Thuận Thới và thành lập một xưởng làm guốc. Sau đó, những người tản cư khác cũng mở cơ sở làm guốc kiếm sống. Dần dà, cả một xóm người tản cư ở Thuận Thới, có trên 50 hộ gia đình, đều làm guốc.
- (3) Vì chiếc guốc có kiểu dáng như hộp cá mòi sumaco của Maroc nên người ta đặt tên cho nó là guốc cá mòi. Guốc cá mòi có phần mũi và phần gót bằng nhau, có độ cong đều và bề rộng cũng bằng nhau, hai bên hông thẳng và suôn. Nam giới thường mang loại guốc này. Có người còn gọi nó là guốc xuống vì nó cũng giống hình dáng của một chiếc xuống.
- (4) Guốc có tên là guốc dép vì nó thấp như dép, nhưng trông thanh thanh hơn guốc cá mòi. Phần giữa guốc người ta đeo eo, rất thích hợp với đôi bàn chân nhỏ nhắn của người phụ nữ.
- (5) Guốc cao gót, đúng như cái tên của nó, nó có phần gót rất cao và phần dưới gót người ta phải đeo sao cho thật nhỏ và gọn, nhưng trông có vẻ rất cân bằng và chắc chắn. Vào cuối thập niên 1950s, qua thập niên 1960s, loại guốc này rất thịnh hành. Tuy nhiên, nó chỉ thích hợp với những thiếu nữ trẻ, nhất là khi họ mặc áo dài.
- (6) Guốc thường là loại guốc to, liền thân, dáng vẻ vững chãi và chắc chắn. Đây là loại guốc được những người buôn bán ưa chuộng, nhất là phụ nữ, vì dễ đi lại.

5) Xóm Dưa Cải Tân Lược

Từ chợ Tân Lược có con rạch Trà Ngươn, còn gọi là sông Lồng Ống, chảy về hướng Tân Phú, tới ấp Tân Định có một xóm khoảng 30 hay 40 hộ gia đình chuyên nghề làm dưa cải. Kỳ thật, từ rất lâu, có thể hơn trăm năm về trước, ông cha của những người dân ở đây chuyên làm rẫy trồng đủ thứ hoa màu phụ, nhiều nhất là khoai lang, bắp, và nhiều loại rau cải khác nhau. Không biết xóm dưa cải Tân Định

này có từ hồi nào, nhưng theo lời các bậc kỳ lão địa phương, những người hiện nay đều trên 80 tuổi, theo ông bà của họ kể lại thì xóm dưa cải Tân Định này đã có khoảng vài chục năm trước thời họ còn rất nhỏ. Như vậy xóm dưa cải Tân Định phải có trên trăm năm nay.

Khoảng năm 1976, người viết tập sách có khoảng thời gian sống tại nông trường xã Tân Lược khoảng 6 tháng, có quen với gia đình của 2 cháu Thiệt và Thà, nhà cách chợ Tân Lược chừng vài trăm mét. Mỗi khi đi chợ Tân Lược, tôi thường ghé nhà 2 cháu và cũng thường có những buổi trà nước trò chuyện với ông nội của 2 cháu là ông Ba Thiên (?), lúc này ông cụ khoảng trên 70 tuổi. Theo lời ông cụ thì lúc nhỏ ông cụ cũng thường vô Tân Định mua dưa cải vì dưa cải ở đó có giá rẻ hơn ở chợ Tân Lược nhiều lắm. Theo ông thì hồi ông còn nhỏ, khu Tân Định chỉ có vài hộ gia đình vừa làm rẫy trồng cải tùa sại, sau khi thu hoạch thì họ tự làm dưa rồi đem ra chợ Tân Lược bán cho bạn hàng ngoài chợ. Ít lâu sau đó, các bạn hàng ngoài chợ Tân Lược đặt mua tại Tân Định một số dưa cải khá lớn để cung cấp qua Ô Môn và Thốt Nốt. Sau sự kiện này thì nhiều rẫy trồng khoai lang ở Tân Định đã chuyển sang trồng cải làm dưa. Theo lời ông Ba Thiên thì vào khoảng năm 1900, nhiều cư dân ở các nơi khác cũng đổ dồn về vùng ấp Tân Định để gia nhập với xóm dưa cải, họ vừa làm rẫy trồng cải và đem hết những cải thu hoạch ra làm dưa cải, rồi chờ bạn hàng đem ghe vô chở. Khoảng năm 1925, bạn hàng bên Sa Đéc, Long Mỹ, Vị Thủy, Hỏa Lựu và Vĩnh Long cũng đi ghe đến Tân Lược để mua dưa cải. Nghe nói đến khoảng năm 1950 thì xóm dưa cải Tân Định đã có cả trăm hộ dân làm nghề này. Họ đi thu mua toàn bộ cải trồng trong các rẫy dọc theo hai bên bờ kinh Trà Ngươn mà cũng không đủ cung ứng cho nhu cầu, nên sau đó họ phải đặt mua thêm cải ở các rẫy bên Tân Quới và Tân Hòa Bình.

Những năm gần đây, sản phẩm dưa cải Tân Lược đã lan sang nhiều tỉnh trong vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, thậm chí qua tới vùng Tiền Giang, Gò Công và Long An... nên xóm dưa cải Tân Định ngày càng trở nên phát đạt hơn trước. Bây giờ hầu như nhà nào trong xóm cũng đều được cất lại nhà tường có lầu. Phải nói, xóm dưa cải Tân Định là một trong những xóm nghề tiêu biểu của vùng sông nước Cửu Long. Cư dân tại đây đã đem chính sức lao động của mình biến những sản phẩm của ruộng đồng thành đặc sản quê mình và tạo ra cuộc sống tốt đẹp cũng như tiếng tăm cho địa phương của mình.

6) Những Xóm Nghề Khác Tại Quanh Vùng Chợ Vĩnh Long

Quanh tỉnh lỵ Vĩnh Long ngay từ trước khi thành Vĩnh Long được xây dựng từ năm 1813, đã có nhiều xóm nghề đủ loại, từ làm vôi, đan cần xé, đan rổ, vân vân. Ban đầu thì những xóm nghề này tọa lạc ở vùng ngoại ô khá xa lỵ sở, nhưng trải qua nhiều biến thiên, địa giới vùng lỵ sở Vĩnh Long cũng thay đổi nhiều, nên ngày nay một số lớn các xóm nghề này lại nằm lọt trong các phường của thành phố Vĩnh Long.

Như trên đã nói, sau giữa thập niên 1980, thời Việt Nam mở cửa làm ăn theo hướng thị trường tự do, người ta bắt đầu kỹ nghệ hóa nên các xóm làng nghề thủ công đan đất khó lòng cạnh tranh với kỹ thuật làm rổ, cần xé hay các vật chứa đựng bằng plastic. Chính vì vậy mà rất nhiều xóm nghề thủ công phải tàn lụi dần.

Tại khu vực phường 2, sau khi qua cầu Kinh Cụt, vẫn còn một xóm đan cần xé của vợ chồng anh Linh và chị Út. Hai anh chị đã làm nghề này hơn 20 năm, nhưng phải làm quần quật lắm, nghĩa là phải làm trên 10 tiếng mỗi ngày, thì mới may ra mỗi ngày mới kiếm được vài trăm ngàn để nuôi cho các con ăn học. Tuy nhiên, với tốc độ công nghệ hóa tăng nhanh như hiện nay, không biết những xóm nghề như thế này sẽ còn tồn tại được bao lâu nữa. Một điều may mắn cho xóm nghề đan cần xé ở Vĩnh Long là trước đây có một thời các nhà vườn và các vựa trái cây trong thành phố Vĩnh Long không đặt hàng với xóm đan đất cần xé này nữa, nhưng khoảng mười năm trở lại đây, các nhà vườn và vựa trái cây trở lại đặt hàng nhiều hơn trước. Họ cho biết: “Không có cần xé plastic nào có thể chịu đựng lâu bền như cần xé đan thủ công bằng tre được.” Bên cạnh những xóm đan đất ở phường 2, tại phường 4, dọc theo bờ sông Long Hồ đến chân cầu Ông Me, hãy còn rất nhiều khu đan thúng và rổ, trại chằm lá, lò vôi, lò tương, lò chao... dầu không có qui mô lớn nhưng cũng tạo ra được công ăn chuyện làm cho một số người dân lao động trong thành phố. Khoảng năm 1958, gia đình của người viết tập sách này ở tại xóm đan rổ Bốn Bang, lúc đó mỗi lần đi học về, buông cặp xuống là chạy đi đan thuê để giúp mẹ kiếm thêm tiền ăn bánh. Hiện nay có những nghề phải tự động lui vào quá khứ như nghề chằm lá chẳng hạn. Bây giờ người ta chỉ cần là để dẹp trang trí cho một số các quán quán cà phê hay quán nhậu trong đô thị, nên trại lá không thể nào tồn tại lâu dài được. Ngay gần khu nhà của người viết tập sách này, lúc còn nhỏ tại đây có 2 trại lá rất lớn: một là của Ba Ba Trại Lá, đối diện bên kia đường với trại cửa Phát Lợi và một trại lá khác cũng rất lớn nằm sát bên cạnh trại cửa Phát Lợi. Vào những thập niên 1950s và đầu 1960s thì hai trại lá này phát triển đến thời cực thịnh, nhưng đến giữa thập niên 1960s thì tàn lụi dần rồi dẹp bỏ. Riêng trại chằm nón lá thì chỉ riêng một đoạn đường từ Vĩnh Long đi Ngã Tư An Đức đã có khoảng trên dưới 10 trại. Theo các bậc kỳ lão địa phương thì nghề chằm nón lá này do một người đàn ông gốc Huế tên Dỗ mang gia đình đến vùng Ngã Tư khởi nghiệp vào khoảng năm 1850. Sau đó, thấy nhu cầu nón lá cũng khá cao trong tỉnh Vĩnh Long nên cư dân địa phương cũng vừa làm ruộng, hết mùa lúa thì quay qua chằm nón. Chẳng bao lâu sau đó, cả một khu xóm đều vừa làm ruộng vừa chằm nón, có người nhờ chằm nón mà khá lên nên họ lên lóp ruộng làm vườn rồi chuyển qua chằm nón toàn thời gian. Đến khoảng thập niên đầu thế kỷ thứ XX thì dân xóm chằm nón nhà ai cũng khá giả. Đến giữa thập niên 1970s, xóm chằm nón đã có trên 300 gia đình sống bằng nghề này.

Từ chợ Vĩnh Long, trước khi qua Cầu Lầu nếu rẽ trái lên cầu Thiềng Đức, rồi đi thẳng về làng Thanh Đức, khu này nổi tiếng không những trong tỉnh Vĩnh Long, mà còn khắp miền Nam về loại rượu nếp Đông Sơn. Nếu đem so với các loại rượu gạo

và rượu nếp các nơi khác, thì rượu nếp Đông Sơn có nồng độ cao hơn, từ 45 đến 50 độ, lại có hương thơm đặc biệt. Điều đáng nói ở đây là rượu nếp Đông Sơn uống rất mau say, nhưng không khó chịu và cũng rất mau tỉnh táo và không bị nhức đầu. Mặc dầu mang tiếng rượu Đông Sơn, nhưng khoảng trên 1.500 gia đình nấu rượu tại Thanh Đức, không ai nấu rượu giống ai. Ở đây mỗi dòng họ, mỗi gia đình lại có bí quyết riêng. Họ có bài men, cách chọn nếp, cách ủ men, chọn thời tiết ủ men và nếp, cách cất rượu, vãn vãn, đều có phần khác nhau. Dầu chỉ là thủ công trên quy mô nhỏ, nhưng cư dân ở đây lại có công ăn chuyện làm và giá trị sản lượng đạt được hàng năm rất khích lệ, khoảng 50 hay 60 tỷ đồng, có năm lên đến 70 tỷ đồng.

Bên phía cù lao Mây⁽¹⁾ thuộc huyện Trà Ôn có trên cả trăm lò tráng bánh tráng. Bánh tráng cù lao Mây chẳng những nổi tiếng ở Trà Ôn, mà còn ở Vĩnh Long và khắp cả miền Tây và cả nước nữa. Ngày nay có nhiều kiều bào ở hải ngoại nghe tiếng bánh tráng cù lao Mây, mỗi lần về thăm nhà đều tìm mua cho bằng được vài trăm để qua biếu cho bạn bè. Chủ yếu các lò bánh tráng ở cù lao Mây tráng bánh để cuốn nem, bánh để nhúng nước hay bánh tráng ngọt. Công đoạn làm bánh tráng tuy không nhiều nhưng cũng khá công phu. Trước hết người ta phải chọn loại gạo ngon nhất của địa phương, xay bột, tẻ nước, rồi nêm nếm. Nhất là độ dai của bánh tùy thuộc vào lượng muối ít hay nhiều, phơi đủ nắng hay không. Không có tài liệu xác thực nào nói về xóm tráng bánh cù lao Mây đã tồn tại bao lâu nay, nhưng theo các bậc kỳ lão địa phương thì xóm bánh tráng cù lao Mây phải có ít nhất trên 100 năm, thậm chí người ta nói nó đã có ngay từ thời dinh Long Hồ được đổi làm dinh Hoằng Trấn và lý sở được dời về Doanh Châu, nghĩa là tính đến nay đã trên 200 năm.

Các lò vôi quanh tỉnh thành Vĩnh Long cũng đang nhanh chóng lui vào quá khứ, vì ngày nay với kỹ thuật công nghệ tiên tiến, người ta có thể sản xuất vôi một cách dễ dàng và rẻ tiền, như vậy ngành thủ công nghiệp lò vôi chắc không duy trì được. Còn những nghề thủ công như làm tương, làm chao, vãn vãn, chắc chắn người Việt Nam chúng ta còn cần lắm những thứ này. Như vậy nếu các lò thủ công này chịu khó làm ăn đàng hoàng, đừng cho pha tạp những chất không nên có trong thức ăn, đồng thời cố gắng giữ được sự ngon hảo trong sản phẩm của mình, chắc chắn thương hiệu của họ vẫn sẽ tiếp tục phát triển, dầu nhỏ hay dầu lớn. Bên cạnh những xóm nghề vừa kể, quanh tỉnh Vĩnh Long hãy còn rất nhiều những xóm nghề mà trong phạm vi hạn hẹp của tập sách này chúng tôi không thể nào nói hết được, chỉ mong cho dân mình ai còn giữ được nghề truyền thống của mình mà có thể kiếm sống được thì cũng nên giữ, nếu không thì cũng đành chịu vậy thôi!

Chú Thích:

- (1) Cù lao Mây còn gọi là cù lao Lục Sĩ Thành, tọa lạc giữa dòng Hậu Giang. Nếu chúng ta đi tàu đò từ Cần Thơ, rời bến Ninh Kiều khoảng 5 cây số là chúng ta sẽ thấy cù lao Mây nằm ở giữa sông; đi thêm khoảng 10 cây số nữa là huyện lỵ Trà Ôn nằm về phía tay trái.

Chương Bốn Mười Chín

Di Tích Khảo Cổ Trong Địa Phận Dinh Long Hồ

(1) Sự Hiện Diện Của Con Người Và Di Tích Văn Hóa Cổ Trong Địa Phận Dinh Long Hồ Tồn Tại Qua Những Biến Thiên:

Vùng châu thổ Đất Phương Nam mà chúng ta thường gọi dưới cái tên là đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất đã hình thành trên bề mặt địa cầu chúng ta trên dưới 10.000 năm với bốn lần biển tiến và thoái. Tuy nhiên, từ 6.000 năm trở lại đây, về mặt địa chất mà nói thì vùng đất này tương đối khá ổn định. Đặc biệt là từ những năm đầu Tây lịch, vùng Đất Phương Nam đã có những cư dân đầu tiên đến cư trú và thành lập nên một vương quốc mà ngày nay hầu hết chúng ta đều đồng ý gọi vương quốc này với cái tên là Phù Nam. Qua những di tích khảo cổ, chúng ta có thể hình dung được hệ thống giao thông thủy bộ mà cư dân cổ trên vùng đất này đã sử dụng; và cũng qua những di tích đào được tại những nơi gần các cửa sông cổ như Vàm Cỏ, Ô Cà Da ở Trà Vinh, Vĩnh Châu, Cà Mau, Chấn Bông, Cạnh Đền, Núi Sập, Hà Tiên, vân vân, chúng ta cũng có thể hình dung được sinh hoạt của người xưa trên vùng đất này. Ngoài ra, những di tích bị chôn vùi bên dưới những lớp đất cũng có thể giúp chúng ta thấy lại hình ảnh môi trường tự nhiên của ngày đó khác với ngày nay như thế nào. Công tác khảo cổ và khai quật những di tích ngay từ thời Pháp thuộc, trong những năm đầu thế kỷ thứ XX, các nhà khảo cổ học người Pháp đã tiến hành đào bới những di tích cổ của người Phù Nam tại Nam Phần. Kết quả cho thấy trong điều kiện địa hình phức tạp và khí hậu khắc nghiệt như hai ngàn năm trước đây, thế mà cư dân cổ tại đây đã chinh phục thành công vùng đất rất mới mẻ đối với họ để xây dựng lên một vùng đất trù phú, một vương quốc phồn thịnh và hùng mạnh về mọi mặt. Trong khoảng 150 năm trở lại đây, nhiều nhà khảo cổ học người Pháp và người Việt đã khai quật được hơn 200 di tích có số tuổi lên tới trên hàng chục thế kỷ. Nhìn lại những di tích này chúng ta mới thấy được sức sống vô cùng mãnh liệt của người xưa. Thường thì các di tích có liên hệ tới Phù Nam và Chân Lạp hiện diện khắp nơi trên vùng đất Nam Phần; nhiều nhất là các vùng tứ giác Long Xuyên, nơi có hải cảng Óc Eo nổi tiếng của vương quốc Phù Nam hồi thế kỷ thứ V.

Trên vùng đất giữa hai nhánh sông Tiền Giang và Hậu Giang, các di tích thường tập trung trong vùng mà ngày nay trực thuộc tỉnh Trà Vinh như Giồng Tà Hóc, Giồng Tiểu Cần, Vạt Cần Chong (Vạt Cần Thom), Liêu Hưu, chợ Trà Trốt, Bàu Giai, Xẻo Da, Xoài Dọt, Ba Tục, Giồng Đông Điền, Bình Phú, Mỹ Huê, Mỹ Hưng, vân vân. Riêng tại vùng Vĩnh Long, vào năm 1944, thời Pháp thuộc, nhà khảo cổ người Pháp

Louis Malleret đã lần đầu tiên phát hiện khu di chỉ Gò Thành Mới, tức Gò Cây Me nằm trải dài từ ấp Bình Thạnh (Ruột Ngựa), xã Trung Hiếu, qua ấp Bình Phụng thuộc xã Trung Hiệp, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, ông L. Malleret cho rằng có thể tại vùng này đã từng có một thành phố cũ của vương quốc Phù Nam vì tại Nổng Vua và Bàu Vàng dân chúng địa phương đã đào được rất nhiều tượng vàng và những mảnh gốm sứ rất lạ. Có thể thành phố này nằm trong địa phận của các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu và Trung An thuộc quận Vũng Liêm. Đoàn khảo cổ của ông Louis Malleret đã thu thập được rất nhiều di chỉ và hiện vật quý, trong đó có pho tượng Phật và tượng thần Visnu bằng đá. Tuy nhiên, vì tình trạng chiến tranh ngày càng khốc liệt nên ông Malleret phải đình chỉ việc khai quật khu Gò Cây Me vào năm 1963. trong thời gian này, di tích Thành Mới đã bị đào bởi một cách lộn xộn, không có qui củ. Trong khi đào kênh trong vùng lân cận Gò Cây Me, người ta đã phát hiện ra những dây gốm trang trí rất đẹp, đây chỉ có thể là nơi cư trú của hàng vua chúa hay hoàng gia của một vương quốc mà thôi. Qua kết quả sơ khởi của công cuộc khai quật của ông Malleret vào năm 1944 cho thấy tổng thể các di tích và những hiện vật cổ của nền văn hóa Óc Eo ở tầng dưới cùng của Gò Cây Me tại Vũng Liêm có niên đại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI đã nói lên sự hiện diện của con người thời cổ đại hay ít nhất là những con người sống tại vùng này trước thế kỷ thứ VI. Tầng bên trên của quần thể hay sự xây dựng chồng lên trên tầng dưới đã nói lên một cách hùng hồn rằng vào thế kỷ thứ VI đã có một biến cố rất đột ngột khiến cho cả vùng này bị chìm đắm sâu dưới nước, đó là lần biển tiến sau cùng trên vùng đất này vào thế kỷ thứ VI, khiến cho cả một vùng rộng lớn này trở thành một vùng biển cạn với rất nhiều những hòn nằm san sát nhau. Trong khi đó những vùng không bị chìm xuống biển lại trở thành hoang vu không có con người cư trú. Rồi nhiều thế kỷ sau đó, những hoang địa này lại được dần dần khai phá bởi nhiều tộc người, trong đó phải kể 3 tộc người chính là Việt, Khmer và người Trung Hoa.

(99) Tổng Quan Về Di Chỉ Khảo Cổ Trong Địa Phận Dinh Long Hồ:

Địa bàn tỉnh Vĩnh Long từ thời mở cõi đến nay đã trải qua rất nhiều biến cố với rất nhiều những thay đổi về địa giới. Có lúc địa bàn dinh Long Hồ hồi giữa thế kỷ thứ XVIII rất rộng, nó gồm gần hết miền Tây Nam Phần, bao trùm cả một vùng đất bao la bạt ngàn vì nó có châu Định Viễn với các vùng Gò Công và Tân An; qua phủ Long Hồ gồm Bến Tre và Vĩnh Long; phủ Prea Trapeng tức Trà Vinh ngày nay; bao gồm luôn phủ Tầm Phong Long với Sa Đéc, Hồng Ngự, Tân Châu, Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Hậu Giang, và một phần của Sóc Trăng ngày nay. Lại có lúc dinh Long Hồ kiêm nhiệm luôn hai đạo Long Xuyên (Cà Mau ngày nay) và Kiên Giang (Rạch Giá ngày nay). Khi nói đến đề tài nào có liên quan đến tỉnh Vĩnh Long từ thời mở cõi đến cận đại, chúng ta phải nói về đề tài ấy trên một bề mặt rộng tỏa khắp miền Tây Nam Phần. Vì vậy, trước khi muốn nói đến những di chỉ khảo cổ ở miền

Nam, thiết tưởng chúng ta phải nói một chút về lịch sử và những dân tộc nào đã từng là chủ nhân ông của mảnh đất này. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong khi các bộ tộc người Việt cổ ở phía Bắc tại các quận Giao Chỉ và Cửu Chân còn đang rên xiết dưới gót giày xâm lược và đồng hóa của Hán tộc thì ở phương Nam các quận Nhật Nam và huyện Tượng Lâm đã đủ mạnh để rút ra khỏi quyền lực của Hán triều để thành lập những vương quốc độc lập như Lâm Ấp và Phù Nam ở miền Trung và Nam Việt Nam hiện nay. Vào những năm đầu Tây lịch, thế lực của những vùng theo văn hóa Ấn Độ đã đủ mạnh với truyền thuyết về sự phối hợp giữa một hoàng tử dòng dõi Bà La Môn và một nàng công chúa thuộc các bộ lạc thờ Rong (Naga) để thành lập vương quốc Phù Nam. Và gần hai thế kỷ sau đó, Khu Liên trong huyện Tượng Lâm đã đứng lên giết tên huyện lệnh Hán triều, rồi tự lập mình lên làm vua xứ Lâm Ấp. Để chuẩn bị cho sự thành lập những vương quốc đầu tiên tại vùng Đông Nam châu Á này, từ nhiều thế kỷ trước Tây lịch các cư dân cổ trong vùng này đã có những tiếp xúc với thế giới bên ngoài qua các địa điểm thuận tiện như Thị Nại và Óc Eo, vì đây là những điểm dừng của con đường hàng hải giữa phương Đông và phương Tây. Với sự phát triển của công nghiệp, thủ công và thương nghiệp, và đầu Tây lịch, xã hội Óc Eo đã tiến đến giai đoạn phát triển những khu cư trú theo dạng đô thị rộng lớn, từ đó mà nảy sinh ra những nhu cầu về nghệ thuật, kiến trúc và xây dựng như các nghề xây dựng, nghề điêu khắc, nghề làm gạch, ngói, tạc tượng và vật thờ, cũng như nghề luyện kim, vân vân. Vùng đất mà bây giờ là Nam Phần Việt Nam đã từng là lãnh thổ của vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Sau thời kỳ đó, mặc dầu vương quốc Phù Nam đã suy tàn, nhưng văn hóa Óc Eo vẫn còn ảnh hưởng đến nền văn hóa mới đang thành hình trên vùng đất này, đó là văn hóa 'Angkor'. Nói là văn hóa 'Angkor', chứ kỳ thật những chủ nhân mới của vùng đất này vẫn giữ gìn những gì mà họ đã có từ văn hóa Óc Eo, và chỉ phát triển những gì cần phát triển theo hoàn cảnh lịch sử mà thôi. Chính vì những sự kiện vừa kể trên, nếu muốn nói hết về di tích khảo cổ trên khắp cả miền Tây có lẽ chúng ta phải cần viết đến một bộ sách có tầm cỡ khá lớn, và phải cần đến một sự biên khảo thật chu đáo và tỉ mỉ. Trong chương sách này người viết chỉ đề cập đến một vài di chỉ khảo cổ của các nhà khảo cổ học người Pháp cũng như một số nhà khảo cổ học Việt Nam về sau này mà thôi, chứ chương sách này không phải là một báo cáo về nghiên cứu khảo cổ.

(199) Di Tích Văn Hóa Óc Eo Trên Địa Phận Dinh Long Hồ:

Ngay từ hậu bán thế kỷ thứ XIX, các nhà khảo cổ học người Pháp đã để ý đến việc khảo cổ và khai quật những di chỉ thuộc văn hóa Óc Eo. Tuy nhiên, mãi đến những năm 1931 đến 1936, người Pháp mới bắt đầu cho chụp không ảnh tại miền đất Nam Kỳ, người ta được biết trên thêm cao phía tây của miền tây sông Hậu ngày nay liền với địa phận tỉnh Tà Keo của Cao Miên, có một dãy núi đá nhỏ, gồm những đỉnh

có tên Phnom Angkor Borei, Phnom Batep, Phnom Da, cách nhau khoảng từ 1 đến 3 cây số, cách Phnom Chisor, Phnom Kleang, và Phnom Bayang khoảng từ 15 đến 20 cây số. Chính ở Angkor Borei, còn có dấu vết tường thành xây, có đoạn xây bằng gạch, có đoạn xây bằng đá, dài rộng khoảng từ 1.800 mét đến 2.000 mét. Và kết quả không ảnh cũng cho thấy có khoảng 30 đường nước cổ⁽¹⁾, phát xuất từ Angkor Borei chảy về Châu Đốc qua Núi Sam, Tri Tôn, Ba Thê, rồi chảy theo dòng Mạc Cần Dưng cổ xưa. Từ Ba Thê những đường nước cổ này có nhiều nhánh hoặc chảy qua phía tây ra Rạch Giá, hoặc chảy về phía đông đến vùng Đá Nổi. Từ vùng trũng thấp của sông Hậu cũng có nhiều nhánh khác từ phía Tây Bắc đổ về. Trong đó có 5 con kinh cổ, số 1 đi Vat Po, số 2 đi Vat Sosey, số 3 đi Vat Speu; ba con kinh này chỉ dài từ 2 đến 4 cây số mà thôi. Kinh số 4 đi Châu Đốc, dài 15 cây số, và kinh số 5 nối liền Châu Đốc với Ba Thê (Óc Eo) dài trên 100 cây số. Như vậy, những kinh số 4 và số 5 có thể đi từ cảng Óc Eo, từ miền kinh rạch phía đông đến sát chân tường thành Angkor Borei. Có người cho rằng những khám phá qua không ảnh chỉ là sự trùng hợp với hình trạng tự nhiên mà thôi, chứ việc đào những đường nước cổ vào những thế kỷ đầu Tây lịch quả là chuyện không thể xảy ra được, vì mãi đến đầu thế kỷ thứ XX, toàn bộ khu vực chạy dài từ Hà Tiên, Rạch Giá, qua Châu Đốc và Long Xuyên vẫn còn là một vùng đất hoang vu, và mãi cho tới nay người ta vẫn chưa tìm thấy chứng tích của những nông cụ hay dụng cụ để đào những đường nước cổ ấy. Theo thiển ý, đây chỉ là một sự nhận xét với ý kiến cá nhân, không có nền tảng căn bản vững chắc, vì ngày nay ngay cả những khu kim tự tháp, không ai có thể tìm ra được người xưa đã dùng những dụng cụ nào để có thể đưa những khối đá khổng lồ lên tận chóp kim tự tháp. Như vậy, việc đào những đường nước cổ cũng chẳng phải là thiên nan vạn nan với người xưa lắm đâu!

Chính tại chân núi Ba Thê, từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1944, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tìm thấy những đồ gốm và những mảnh gốm, có cả vôi ẩm Óc Eo, cũng như một số mảnh thiết Óc Eo. Vì vậy ông đã đi đến kết luận rằng chính Angkor Borei mới là Vyadhapura, kinh đô của vương quốc Phù Nam trước khi bị chiếm trở thành khu đền tháp Angkor Borei mang dấu ấn Khmer từ đầu thế kỷ thứ VII. Bên cạnh đó các nhà khảo cổ cho rằng những đường kinh dẫn thủy nhập điền cũng như xả bỏ những chất phèn muối từ Đồng Tháp Mười chính là những đường kinh mà người Phù Nam đã đào từ những thế kỷ đầu Tây lịch. Những đường kinh cổ này tạo thành một mạng lưới kinh rạch chằng chịt hàng trăm cây số trong toàn vùng, rất thuận tiện chẳng những cho việc dẫn thủy nhập điền, mà còn cho việc giao thông đi lại bằng đường thủy từ những vùng sâu trong Đồng Tháp, tức là từ các tỉnh Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Mộc Hóa, Long An, Cao Lãnh, Mỹ Tho và Sa Đéc ra tận đến bờ biển Rạch Giá. Theo sự khám phá của các nhà khảo cổ, người ta tin rằng Óc Eo là một trong những hải cảng lớn nhất của vương quốc Phù Nam, có lẽ nằm trong vùng Núi Sập, và các điểm sinh sống của cư dân Phù Nam hầu như co cụm quanh những đường nước cổ này như các vùng Óc Eo, Ba Thê, Phum Quao, Rạch Giá. Thời

đó, rất có thể dân Phù Nam cũng thường hay đi vào vùng Đồng Tháp để khai thác rừng trầm và mật ong, cũng như cấy lúa “Trời Cho”⁽²⁾, nhưng sau đó lại đi về Ba Thê chứ không định cư lại Đồng Tháp để khai phá đất hoang như chúng ta đã làm về sau này, nên vùng Đồng Tháp vẫn là một vùng hoang sơ muôn thuở.

Ngoài những đường nước cổ trong khu Đồng Tháp chảy ra Óc Eo, các nhà khảo cổ còn tìm thấy tại Rạch Giá di tích các đường nước cổ thuộc khu “Nền Chùa”⁽³⁾ Khu di tích này gồm khu “Lung Lớn” hay “Lung Giếng Đá” chảy theo hướng đông bắc-tây nam, chảy từ Tráp Đá (An Giang) đến khu di tích Nền Chùa (Rạch Giá) xuyên qua khu di tích Óc Eo, dài khoảng 30 cây số, đến đoạn cuối thì lung tách ra làm hai nhánh là Lung Sen ở phía Đông và Lung Năng ở phía tây, tạo thành một vòng trũng quanh gò “Nền Chùa”. Khu “Rạch Ông Chạy” chảy theo hướng tây bắc-đông nam. Kinh Năm Liễu chảy từ Long Lớn đến vịnh Rạch Giá. Tại đây có nhiều kinh rạch chảy ngoằn ngoèo trong một vùng thấp và trũng như kinh Chà Và (đông bắc), rạch Tà Keo (tây nam), Lung Rạch Giá (phía đông). Dầu tất cả những đường nước cổ này đã cạn và biến thành ruộng lúa cao hơn mực nước biển khoảng 2 mét. Tuy nhiên, vì những đường nước cổ được xây dựng bằng đá nên sau khi đào xới lên, người ta thấy rất rõ lối kiến trúc của nó. Toàn bộ kiến trúc “Nền Chùa” được xây theo hướng Đông Tây theo chiều dài, và hướng Bắc Nam theo chiều rộng. Tại “Nền Chùa” người ta đã đào được 17 đường móng đá lớn cũng như các nền đá, bên trong có những đường móng đá nhỏ. Hiện nay, dù người ta chỉ đào xới được phần nền móng, nhưng sau khi khai quật khu di tích “Nền Chùa”, người ta thấy được một hình ảnh rất cụ thể về kiến trúc bằng đá và vật liệu nặng của nền văn minh Óc Eo. Tất cả những mẫu than và đá tìm thấy được cho chúng ta biết niên đại của chúng đều vào khoảng những năm 199 đến 205 sau Tây lịch. Cho đến ngày nay, đây cũng là kiến trúc lớn nhất của nền văn minh Óc Eo mà các nhà khảo cổ đã tìm thấy.

Vào năm 1942 người ta khảo sát và khám phá ra khu “Gò Cây Trôm”⁽⁴⁾ thuộc xã Vọng Thê, quận Ba Thê, tỉnh Long Xuyên. Khu Gò Cây Trôm chỉ cách khu Óc Eo khoảng 750 mét về phía đông bắc. Gò có hình mai rùa, cao ở giữa về phía bắc, và thoải thoải về phía nam, diện tích toàn gò khoảng 1.500 mét vuông. Năm 1944, nhà khảo cổ người Pháp tên L. Malleret đã tiến hành công cuộc đào xới và tìm thấy một số rãnh ngang và dọc trên gò. Phía tây gò các rãnh này được xây bằng gạch, gồm 3 lớp ngay trên nền đất, rộng khoảng từ 0,8 đến 1,40 mét. Phần kiến trúc “Gò Cây Trôm” toàn bộ bằng gạch, phía tây cao hơn phía đông khoảng 0,4 mét, chiều dài theo hướng đông tây khoảng 30 mét, chiều rộng theo hướng bắc nam khoảng 15 mét. Toàn bộ các đường rãnh này tạo thành 28 ngăn vuông và chữ nhật, có kích thước lớn nhỏ khác nhau, với 4 ngăn vuông mỗi cạnh là 1,50 mét, và 24 ngăn chữ nhật, có ngăn có chiều dài lên đến 4 mét và chiều rộng 2 mét. Vì chỉ nằm cách Óc Eo khoảng 750 mét, nên người ta cho rằng đây chỉ là một phần của kiến trúc Óc Eo mà thôi. Kiến trúc Gò Cây Trôm có niên đại vào những thế kỷ thứ V hay thứ VI sau Tây lịch, nghĩa là không lâu trước khi vương quốc Phù Nam bị xóa tên.

Ngoài ra, từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1944, L. Malleret, một nhà khảo cổ học người Pháp đã tiến hành khai quật khảo cổ Ốc Eo, và đã tìm thấy cũng tìm thấy nhiều di vật cổ có niên đại phù hợp với thời kỳ vương quốc Phù Nam tồn tại trên vùng đất này. Ông L. Malleret đã cho khai quật các gò như Gò Cây Thị⁽⁵⁾, khu Linh Sơn Nam, vân vân, trong vùng phụ cận khu Núi Sập. Khu Gò Cây Thị cũng nằm trong xã Vọng Thê, quận Núi Sập, tỉnh Long Xuyên, gồm 36 đường biên gạch, với 3 cấu trúc: tiền điện, chánh điện và sân nền nối kết tiền điện và chánh điện. Đây là kiến trúc có hai phần Bắc Nam đối xứng nhau. Cũng như kiến trúc Gò Cây Trôm, Gò Cây Thị được xây dựng vào khoảng những thế kỷ thứ V hay thứ VI sau Tây Lịch. Trong khi khai quật người ta còn tìm ra được rất nhiều tượng Phật, tượng “Linga”, “Yoni”, cũng như những tượng thần “Siva” và “Vishnu”, đặc biệt là tượng “Vishnu”, có tượng lớn bằng hình người thật, tuy nhiên, những tượng mang tánh Ấn Độ giáo lại chiếm đa số. Theo Ấn Độ giáo, “Siva” là vị thần tượng trưng cho quyền lực và sự ổn định, nó tượng trưng cho vương quyền, trong khi thần “Vishnu” lại là hiện thân của một vị thần cứu rỗi. Bên cạnh đó người ta cũng tìm thấy nhiều lá bùa làm bằng đá quý, thủy tinh, hay bằng kim loại, có những miếng bùa có hình đỉnh ba (biểu tượng của thần Shiva), hình xoắn ốc (Biểu tượng của thần Vishnu). Có lẽ người đeo bùa tin rằng sức mạnh của các vị thần có thể che chở hay bảo vệ cho họ. Như vậy ngay từ thời xa xưa, người Phù Nam đã tin vào ma thuật, nghĩa là họ tin rằng các bùa mà họ đeo có ma lực tác động vào ngoại cảnh. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy những tượng bằng đá quý tạc người đàn bà có bầu với đường nét nghệ thuật rất cao. Người Phù Nam tin rằng người đàn bà đang mang thai là một biểu tượng của sinh khí, đem lại sự phồn thịnh cho việc phát triển, đem lại sự phì nhiêu mầu mỡ cho đất đai, đem lại kết quả tốt cho vụ mùa của họ. Khu di tích Linh Sơn Nam⁽⁶⁾ nằm về phía Nam chùa Linh Sơn chừng 60 mét, cũng nằm trong xã Vọng Thê, quận Núi Sập, Long Xuyên. Gò Linh Sơn Nam có hình bầu dục, dài khoảng 36 mét, rộng 25 mét, cao 1,5 mét. Toàn khu gồm 36 đường tường móng, gồm 25 vỉa bằng đá và 11 vỉa bằng gạch. Theo các nhà khảo cổ thì khu Linh Sơn Nam là một kiến trúc lớn, kỹ thuật xây dựng bằng đá sau thời Ốc Eo, khoảng thế kỷ thứ IX sau Tây lịch.

Chính kết quả những công trình của Louis Malleret đã tạo điều kiện cho việc hình dung được phần nào những cơ sở vật chất và văn hóa của vương quốc Phù Nam. Về phương diện tín ngưỡng, các di tích Ốc Eo xác định Ấn giáo và Phật giáo đã được phổ biến trong xứ Phù Nam, và hai tôn giáo này đã được du nhập vào vùng đồng bằng sông Cửu Long đồng thời với vùng đồng bằng sông Hồng, nghĩa là vào những năm đầu Tây lịch. Chính Louis Malleret đã chứng minh rằng những nền móng kiến trúc gạch ngói, những dấu tích nhà ở, nhà sàn, những cọc gỗ đào được ở miền Tây Nam Phần thuộc một cư dân có nền văn hóa cổ hơn nền văn hóa của dân tộc Khmer. Những dấu tích của những con tàu chìm, những thương cảng và phố thị thuộc sinh hoạt sông nước của cư dân ven biển là những người có trước người Khmer hay Chân Lạp. Chính ông Louis Malleret đã báo cáo là toán khai quật của ông đã tìm thấy

những dụng cụ đồ đựng mà ông nghĩ là nồi nấu còn dính vẩy vàng, có cả những thỏi vàng và đồ trang sức đang được làm dở dang của một cửa hiệu bị sụp đổ. Theo ông, đây chính là dấu hiệu của một sự tàn phá đột ngột, có thể là một trận hồng thủy (?). Bên cạnh đó những pho tượng đá có mỹ thuật Ấn Giáo đã được nghiên cứu và sắp xếp niên đại khá sớm, vào thế kỷ thứ IV hoặc thứ V, nghĩa là có trước thời kỳ văn minh Angkor. Vào lúc người Việt di cư đến vùng đồng bằng sông Cửu Long vào thế kỷ thứ XVII và XVIII, người ta tìm thấy một pho tượng nữ vương bằng đá cẩm thạch bị chôn vùi từ thế kỷ thứ V hoặc thứ VI sau Tây lịch. Có thuyết cho rằng đó là tượng của quốc mẫu Phù Nam là Liễu Diệp, nên những lưu dân người Việt này đã kính cẩn lập đền thờ bà tại núi Sam (Châu Đốc), gọi là Miếu Bà Chúa Xứ. Hàng năm cư dân, kể các sắc dân Việt, Miên và Hoa trong vùng lui tới lễ bái đông vô số kể.

Qua không ảnh chụp được vào những năm 1943 và 1944, người ta biết được trên thêm cao phía tây của miền Tây sông Hậu, có những kinh đào nối liền với địa phận tỉnh Tà Keo ngày nay. Có lẽ vào cuối thế kỷ thứ V, mặc dầu dưới thời vua Jayavarman (484), vua thứ 11 triều đại Kaundinya, vương quốc Phù Nam đang phát triển tốt đẹp về mọi mặt từ văn hóa, xã hội, đến chánh trị, kinh tế, ngoại giao và quân sự. Tuy nhiên, cũng vào thời kỳ này nhiều hoạn họa cũng đang manh nha tại vương quốc này, mặc dầu vào thời kỳ này những sản phẩm thủ công nghiệp phong phú đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của ngành thương nghiệp nội địa, nhưng cũng vào thời điểm này thì miền Nam Sumatra, ngày nay thuộc Nam Dương (Indonesia), và vùng eo biển Malacca của Mã Lai từ từ chiếm dần ưu thế về giao thương đang là một mối lo lớn các vương quyền Phù Nam, lại thêm phải đối đầu với nạn hồng thủy đang biến cả vùng thị tứ “Tháp Mười” thành một biển nước, rồi phải đối đầu với chư hầu Kambuja đang lăm le lật đổ vương quyền của vương quốc Phù Nam, vân vân, nên cư dân Phù Nam thời bấy giờ xem thần “Vishnu” như là hình ảnh của một đấng quân vương đang trời dậy để chinh phục và lãnh đạo một vùng đất đang trải qua một cơn khủng hoảng vô cùng nghiêm trọng này. Điều này phù hợp với những khám phá mà nhà khảo cổ Louis Malleret đã báo cáo vào năm 1944. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại Gò Tháp Mười⁽⁷⁾ trong khu Đồng Tháp Mười một nền tháp cổ có niên đại khoảng cuối thế kỷ thứ V sau Tây lịch, có lẽ tháp này được dựng lên bởi thái tử Gunavarman (con trai vua Jayavarman), ghi lại lễ dâng dấu chân thần “Vishnu”, cho thấy trong cơn dầu sôi lửa bỏng của vương quốc, vua Jayavarman đã phải đưa chính con trai của mình đến bảo vệ vùng thị tứ “Tháp Mười”, nhưng Phù Nam vẫn không tránh khỏi vận suy, chỉ khoảng 30 năm sau ngày thái tử Gunavarman xây dựng Tháp Mười, vào khoảng đầu thế kỷ thứ VI, sau khi vua Rudravarman qua đời thì các chư hầu như Malacca, Chân Lạp, Nam Vạn Tượng và vùng phía đông của nước Xiêm không còn chịu thần phục nữa. Một người cháu của vua Rudravarman đang trị vì tại vùng Kambuja, phía Bắc Phù Nam, đem thủy quân theo dòng Cửu Long tiến đánh thủ đô Vyadhapura, sau đó lên ngôi vua lấy hiệu là Bhavavarman. Vua Phù Nam lúc bấy giờ là Sailaraja chạy về phía nam, thành lập một vương quốc

nhỏ mang tên là Na Phất Na (Naravaranağara), còn gọi là nước Chí Tôn, gồm cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La, vùng mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Vua Sailaraja cố thủ tại vùng này trong suốt từ cuối thế kỷ thứ VI đến giữa thế kỷ thứ VII. Theo các nhà ngoại giao thời nhà Lương vào thế kỷ thứ VI thì trong suốt gần 50 năm trị vì, vua Sailaraja đã thành lập ra 7 thành phố trên vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Miền Tây. Tuy nhiên, theo các bia ký mới đào được sau này thì người ta chỉ tìm ra được dấu tích của 4 thành phố mà thôi. Đó là các vùng Tamandarapura, Aninditapura, Baladityapura, và Samudrapura. Sau đó, một trận đại hồng thủy xảy ra trên toàn bộ vùng lãnh thổ mà bây giờ là Nam Kỳ, nên dân chúng Phù Nam phải chịu cảnh sơ tán, không ai còn thiết nghĩ đến chuyện đánh Bhavavarman để lấy lại kinh đô Vyadhapura và chiếc ngai vàng cho vương quốc Phù Nam nữa. Thế là bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ VII vương quyền từ vương quốc Phù Nam đã hoàn toàn chuyển sang vương quyền Kambuja mà không có sự phản kháng nào. Dù vương quốc Phù Nam bị chính thức bị khai tử vào thế kỷ thứ VII, nhưng ảnh hưởng văn hóa của nó vẫn còn tồn tại trong những vùng trực thuộc vương quốc này rất lâu dài.

Về sau này người Pháp đã cho chụp thêm không ảnh trên toàn vùng Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn để tìm hiểu thêm về vùng đất mà người Việt Nam đã đặt chân đến trước tiên khi đi mở đất về phương Nam. Qua các không ảnh tại Trường Đua Phú Thọ, nhà khảo cổ học người Pháp tên Louis Malleret đã tìm thấy dấu vết của một khu cư trú cổ rộng lớn, gồm những đường thẳng đan chéo hình bàn cờ như những con đường của một thành phố. Tuy nhiên, mãi đến ngày nay vẫn chưa có nhà khảo cổ Việt Nam nào khởi công khảo sát và khai quật vùng này. Vùng lân cận khu Trường Đua Phú Thọ phải kể đến Gò Cây Mai, nơi cũng có nhiều dấu vết kiến trúc. Người ta đã phát hiện tại gò này một kiến trúc cổ Gò Cây Mai. Trên gò lúc trước có hào bao quanh. Vào giữa thế kỷ thứ 19, theo Trịnh Hoài Đức, vào năm 1816, khi đào đất để trùng tu ngôi chùa tại đây, người ta đã bắt gặp nhiều gạch ngói cổ cỡ lớn và hai miếng vàng lá hình vuông, mỗi cạnh 1 tấc, mỗi miếng nặng khoảng 3 cân, trên mặt có chạm hình yêu quái cỡi voi, mà theo Trịnh Hoài Đức đó là một loại bùa chú. Nhưng theo nhà khảo cổ Louis Malleret thì đó là hình thần Đế Thích (Indra) cỡi voi Airavata. Ngoài ra, tại Gò Cây Mai, Etienne Aymonier cũng tìm thấy những công cụ thời tiền sử gồm những lưỡi cuốc, mai, đục bằng đá mài, và những rìu nhỏ bằng đồng. Công cuộc khai quật khảo cổ bị đình trệ từ năm 1954 đến năm 1975 vì lý do miền Nam lâm vào cảnh chiến tranh ngày càng khốc liệt. Tuy nhiên, sau khi chiến tranh chấm dứt nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam đã phối hợp với trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp cũng như các nhà Bảo Tàng Văn Hóa địa phương tiếp tục khai quật với những kết quả hết sức khả quan⁽⁸⁾.

Chú Thích:

- (1) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TP HCM 2002, tr. 29, tại vùng này vào những năm 1931 đến năm 1936, P. Paris đã lần lượt ghi nhận không ảnh khoảng gần 30

- đường nước cổ. Những đường nước cổ này hợp thành mạng lưới thủy đạo dài hàng trăm cây số, thuận tiện cho cuộc sống cư dân trong vùng. Các địa điểm sinh hoạt của cư dân cổ trong vùng này hầu như đều nằm ven bờ hoặc gần các đường nước gồm các khu di tích Óc Eo-Ba Thê, Phum Quao (An Giang), và Nền Chùa (Kiên Giang), v.v.
- (2) Lúa “Trời Cho” là loại lúa nổi trong vùng Đồng Tháp Mười. Nó còn có tên là lúa hoang hay lúa ma.
- (3) Khu “Nền Chùa” nằm trong xã Tân Hội, quận Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, cách Óc Eo khoảng 12 cây số về phía Tây Nam, và cách thị xã Rạch Giá khoảng 12 cây số về phía Bắc. Theo quyển “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam” của TS. Nguyễn thị Hậu và Thạc Sĩ Lê thanh Hải, NXB Tổng Hợp TPHCM 2010, tr. 186-187, các cuộc khai quật quan trọng được ghi nhận là tại các di tích Nền Chùa (Kiên Giang), Óc Eo (An Giang), Gò Tháp (Đồng Tháp), Đá Nổi (An Giang), Cây Gáo (Đồng Nai), Lưu Cừ (Trà Vinh), Bình Tả-Gò Xoài (Long An), Gò Thành (Tiền Giang), Chùa Gò (Sài Gòn), là những di tích văn hóa Óc Eo được xem là di tích lịch sử của quốc gia. Di tích kiến trúc trong văn hóa Óc Eo gồm di tích cư trú, kiến trúc đền tháp và mộ táng. Vật liệu xây dựng gồm gỗ, gạch, đá. Ngoài ra, hàng ngàn hiện vật nguyên vẹn làm bằng các chất liệu như vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, thủy tinh, đá, gỗ, và gốm sứ. Nổi bật nhất là các loại đồ trang sức, tượng thờ và đồ gốm gia dụng. Đây cũng là sản phẩm của các nghệ thủ công phát triển cao và tinh xảo. Bên cạnh đó người ta cũng tìm thấy nhiều di chỉ xưởng chế tạo đồ gốm và đồ trang sức. Trong khi đó, theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 30, khu di tích Nền Chùa nằm tại điểm giáp ranh của Lung Lớn (Lung Giếng Đá) chạy theo hướng đông bắc-tây nam và Rạch Ông Chạy (kinh Thầy Thông) chạy theo hướng tây bắc-đông nam. Quãng tiếp nối từ Lung Lớn đến vịnh Rạch Giá được gọi là kinh Năm Liễu. Đây là vùng có nhiều kinh rạch chạy ngoằn ngoèo trên vùng trũng thấp và sinh lầy như kinh Chà Và ở phía đông bắc, rạch Tà Keo ở phía tây nam, và lung Rạch Giá ở phía đông. Các dòng nước chảy theo hai hướng: phía đông đổ ra kinh Rạch Giá-Long Xuyên, và phía nam đổ ra kinh Rạch Giá-Hà Tiên. Khu di tích Nền Chùa nằm giữa vùng đầm lầy đã cạn và đã biến thành ruộng lúa có độ cao 2 mét so với mực nước biển. Lung Lớn chạy từ Tráp Đá (An Giang) đến Nền Chùa xuyên qua khu di tích Óc Eo dài khoảng 30 cây số. Ở đoạn cuối, lung tách ra làm hai là Lung Sen ở phía đông và Lung Năng ở phía tây, tạo thành vòng trũng chung quanh gò. Mặc dầu chỉ còn lại phần móng, việc khai quật khu di tích kiến trúc cổ trên gò Nền Chùa đã đem lại một hình ảnh cụ thể của loại kiến trúc nặng bằng đá trong văn hóa Óc Eo. Đây là kiến trúc lớn nhất thuộc loại này được phát hiện cho đến ngày nay. Tất cả những mẫu than lấy được từ khu di tích này đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VI sau tây lịch.
- (4) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 34, gò Cây Trôm còn có tên là Dwl Samron. Trong đợt khảo sát năm 1942, ngoài những khai quật kiến trúc, nhà khảo cổ Louis Malleret cũng đã tìm thấy ở chân gò phía tây nam một ‘linga’ lớn, cao 1,73 mét bằng sa thạch. Vào tháng 3 năm 1983, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh An Giang đã khai quật tiếp khu Gò Cây Trôm. Người ta tìm thấy trên gò này một di tích xây dựng bằng gạch cỡ lớn, không có tường che chắn như những tháp cổ, và cũng không tìm thấy dấu vết của mái che, cột trụ, chân tán hay xà ngang. Cũng như sự kết luận của ông Louis Malleret, các nhà khảo cổ học Việt Nam đoán định niên đại của di tích này trong khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII, nghĩa là có cùng niên đại với các di tích trên Giồng Cát, Gò Óc Eo và Gò Cây Thị.
- (5) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 36, ngày nay Gò Cây Thị nằm trong xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, trong cánh đồng Óc Eo, cách Gò Óc Eo về phía nam khoảng 260 mét, cách Giồng Cát về phía đông bắc khoảng 500 mét, và cách di tích Linh Sơn trên triền núi Ba Thê khoảng 1.600 mét về phía tây bắc. Trong năm 1999, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh An Giang đã khai quật tiếp khu Gò Cây Thị. Nhiều loại hình di tích bao gồm kiến trúc, mộ táng, khu cư trú và nhiều di vật đã được tìm thấy, chủ yếu là gốm sứ Óc Eo. Cuộc khai quật này cũng làm xuất lộ toàn bộ kiến trúc bằng gạch rộng 22 mét theo hướng bắc-nam, dài 24,54 mét theo hướng đông-tây. Kiến trúc gồm 36 tường móng gạch, tạo thành nhiều cấu trúc bên trong gồm tiền điện, chính điện, và các ô ngăn lớn nhỏ. Từ hiện trạng di tích, người ta nói rằng từ năm 1944 đến nay khu kiến trúc này đã mất đi từ 1 đến 2 mét chiều cao, và những bức tường gạch mà ông Louis Malleret tìm thấy ở lớp trên đã hoàn toàn sụp đổ. Có thể cư dân trong vùng đã lấy đi lớp gạch phía trên, còn lại những gạch vụn đã quện cứng phủ lên trên kiến trúc. Về tổng thể bình đồ kiến trúc Gò Cây Thị khai quật năm 1999 tương ứng với bình đồ mà Louis Malleret đã vẽ năm 1944. Tuy nhiên, như trên đã nói, so với hiện trường thì ngày nay di tích này đã mất đi một chiều cao khoảng 2 mét gạch ở các lớp trên. Trong cuộc khai quật năm 1944, Louis Malleret đã vẽ ra những mặt cắt năm cái giếng, nhưng cuộc khai quật năm 1999 người ta không tìm thấy dấu vết của một cái giếng nào cả. Như vậy, những ‘cái giếng’ mà ông Louis Malleret đã vẽ ra có lẽ chỉ là những hố đào của dân đi tìm vàng vào đầu thế kỷ thứ XX. Gò Cây Thị thuộc loại kiến trúc cung đình mang tính tôn giáo có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VII. Cách Gò Cây Thị khoảng 20 mét về phía đông bắc, người ta phát giác ra một khu kiến trúc mộ hỏa táng mà người ta gọi là khu ‘Gò Cây Thị B’. Khu được xây bằng gạch và lát đá. Hai kiến trúc Gò Cây Thị và Gò Cây Thị B hiển nhiên có những quan hệ về chức năng và niên đại. Cả hai di tích đều được xây trên một tầng văn hóa cư trú chứa nhiều gốm sứ Óc Eo và cộc nhà sàn.
- (6) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 39, gò Linh Sơn nằm trong xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, nằm trên sườn phía đông núi Ba Thê, cách chùa Linh Sơn khoảng 60 mét về phía nam. Gò có dạng hình bầu dục, dài khoảng 36 mét theo hướng đông-tây, rộng 25 mét theo hướng bắc-nam, cao khoảng 1,5 mét so với chân gò, và cao khoảng 16,5 mét so với mặt ruộng ở chân núi. Chùa Linh Sơn được xây dựng trên sườn phía đông núi Ba Thê trên một kiến trúc cổ bằng gạch. Đây là trung tâm của một quần thể di tích rộng trên 2.500 mét vuông. Kể từ sau cuộc khai quật lần đầu của ông Louis Malleret vào năm 1944, do tình trạng chiến tranh nên không có cuộc khai quật nào nữa, cho đến vào tháng 3 năm 1993, Viện Khoa Học Xã Hội

TPHCM và trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (École Française d'Extrême-Orient) hợp cùng Bảo tàng tỉnh An Giang đã tiến hành khai quật lần thứ hai, và từ tháng 2 năm 1998 đến tháng 6 năm 1999, khai quật lần thứ ba. Cuộc khai quật năm 1999 đã làm xuất lộ toàn bộ phần chính của kiến trúc rộng 17,50 mét theo hướng bắc-nam, rộng 22,50 mét theo hướng đông tây. Kiến trúc quay mặt về hướng đông gồm 36 đường tường móng đá và gạch (gồm 25 vỉa bằng đá và 11 vỉa bằng gạch), tạo thành nhiều cấu trúc bên trong gồm sàn nền, sân, hành lang, và cổng nước, v.v. Đây là loại kiến trúc lớn thể hiện kỹ thuật xây dựng bằng đá và gạch vào thời đại Óc Eo và hậu Óc Eo với tầm vóc đồ sộ của nó và những đường cống ngầm bên trong. Đây là loại kiến trúc cung đình mang tính cách tôn giáo, có quan hệ với khối kiến trúc trong gò núi dưới nền chùa Linh Sơn ở phía bắc, và với những di tích đã được ghi nhận trên triền phía đông núi Ba Thê. Kiến trúc này phản ánh một trình độ văn minh khá cao của các cư dân cổ ở vùng châu thổ sông Cửu Long từ hơn 10 thế kỷ trước. Tất cả những di vật tìm thấy đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ IX sau tây lịch.

- (7) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ) của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 49, Gò Tháp Mười nằm trong xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp. Đây là khu gò cao nhất trong vùng Đồng Tháp Mười, đỉnh gò cao khoảng 5,047 mét so với mực nước biển, và cao hơn mặt ruộng khoảng 3,80 mét. Gò có hình vuông với diện tích khoảng 4.500 mét vuông. Dưới chân gò có nhiều khối đá kiến trúc lớn, vật thờ bằng đá, đặc biệt là yoni, gạch cổ. Tháng 7 năm 1988, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Đồng Tháp đã tiến hành khai quật phần phía nam của Gò Tháp Mười, và cuộc khai quật này đã làm xuất lộ phần nửa kiến trúc phía nam trên chiều dài khoảng 17,30 mét chạy theo hướng đông tây, chiều rộng khoảng 12 mét chạy theo hướng bắc nam. Phần nửa còn lại vẫn còn nằm sâu dưới lòng gò, dưới nền xi măng và khối bê tông cốt sắt. Tuy vậy, người ta cũng có thể xác định đây là loại kiến trúc lớn bằng gạch có cạnh bề góc nhiều lần và đối xứng giữa hai phần bắc-nam; trong đó phần xuất lộ có cạnh chánh nam dài khoảng 6,95 mét, và cạnh chánh tây có đầu phía bắc ăn sâu vào lòng gò dài khoảng 5,14 mét. Theo nguyên tắc đối xứng, người ta có thể xác định bình diện di tích đã khai quật chỉ chiếm gần phân nửa diện tích của toàn bộ kiến trúc Gò Tháp Mười. Những vỉa tường móng còn kéo dài về phía bắc dưới nền bê tông của ngôi tháp mười tầng bị sụp đổ một khoảng trên 8 mét. Kiến trúc này có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII.
- (8) Sau khi chiến tranh chấm dứt vào năm 1975, nhiều nhà khảo cổ học Việt Nam đã tiếp tục khai quật và những phát hiện mới đã làm cho số lượng di tích và di vật tăng lên gấp nhiều lần trước đây. Mặc dầu theo các thư tịch cổ thì địa bàn của cư dân văn hóa Óc Eo rất rộng lớn, nhưng tính đến ngày nay thì diện mạo của nền văn hóa Óc Eo ngày càng rõ nét tại các vùng từ lưu vực sông Cửu Long đến lưu vực sông Vàm Cỏ và Đồng Nai. Đặc biệt các vùng Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, Bạc Liêu, Cà Mau, và Cần Giuộc. Sau năm 1975, người ta phát hiện tại Gò Cây Thị một tượng Phật nhỏ bằng đồng có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ V sau tây lịch. Đồng thời, rất nhiều tượng khác đã được tìm thấy ở chùa Bà Kết, Gò Bẩy Liếp, Gò Sao, Gò Tháp, Biên Hòa, Gò Thành (Tiền Giang), v.v. Tất cả đều có niên đại khoảng thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch. Trong số này có 8 tượng còn nguyên cả đầu và thân tại các vùng Óc Eo, Gò Tháp, Đá Nổi (Kiên Giang), có niên đại từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VII. Đến năm 1988, người ta lại phát hiện trong di tích Gò Tháp 2 pho tượng thần Visnu bằng đá có niên đại hậu bán thế kỷ thứ VI.

(IV) Các Tầng Văn Hóa Khác Nhau Trên Địa Phận Dinh Long Hồ:

Văn hóa Hậu Óc Eo được tính từ thế kỷ thứ VI trở về sau này, khi mà uy tín và thế lực của Phù Nam đã hết nên sau đó vương quốc Phù Nam bị tiêu diệt. Thuộc quốc Kambuja đánh chiếm kinh đô Đặc Mục, lật đổ được vương triều Phù Nam thời bấy giờ, và cuối cùng đã hợp nhất lãnh thổ Phù Nam với Chân Lạp làm một. Quốc vương đương thời của Phù Nam phải bỏ chạy và lập triều đình lưu vong tại vùng Na Phất Na Khái⁽¹⁾. Như vậy sau một thời vàng son rực rỡ, vương quốc Phù Nam trở nên suy sụp vào giữa thế kỷ thứ VI. Trong giai đoạn này, những vùng trực thuộc Phù Nam trước đây, một phần tự tách rời khỏi vương quốc, phần khác bị vương quốc Kambuja chiếm đóng. Tuy nhiên, ảnh hưởng Bà La Môn và Phật giáo vẫn tiếp tục lan tỏa trên toàn bộ khu vực Nam Kỳ ngày nay. Sự chuyển tiếp giữa thời đại Óc Eo và thời kỳ hậu Óc Eo trong kiến trúc có thể nhận biết được qua các di tích Gò Thành trong phong cách tượng, hay Linh Sơn Nam qua sự chuyển biến của loại hình, chất liệu gốm trong tầng văn hóa và những chỉ số niên đại C14. Nhiều di tích vẫn còn tiếp tục được sử dụng và tu bổ hay được xây lại trên nền móng cũ sau thời đại Óc Eo như ở Linh Sơn Nam và Gò Đồn, và thế kỷ thứ VII là một giai đoạn quan trọng trong sự

chuyển tiếp đó⁽²⁾. Ngày nay các nhà khảo cổ học đã tìm thấy tại nhiều khu di tích rải rác trên khắp miền Nam những tượng thờ Bà La Môn và Phật giáo bằng đá, gỗ, và một số bằng đồng, có niên đại trong khoảng từ 1.300 đến 1.500 năm trước đây, nghĩa là ở vào thời kỳ ‘Hậu Óc Eo’⁽³⁾, từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XII. Đây là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của nghệ thuật điêu khắc Ấn giáo và Phật giáo⁽⁴⁾. Vào thời kỳ đó, mặc dầu vương quốc Phù Nam đã suy tàn, nhưng văn hóa Óc Eo vẫn còn ảnh hưởng đến nền văn hóa mới đang thành hình trên vùng đất này, đó là văn hóa ‘Angkor’. Nói là văn hóa ‘Angkor’, chứ kỳ thật những chủ nhân mới của vùng đất này vẫn giữ gìn những gì mà họ đã có từ văn hóa Óc Eo, và chỉ phát triển những gì cần phát triển theo hoàn cảnh lịch sử mà thôi. Vào năm 1986, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Long An đã tiến hành khai quật khu Gò Rộc Chanh⁽⁵⁾ trong xã Tân Thạnh, trước đây là xã Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An, và kết quả cho thấy tất cả kiến trúc và di vật tìm được đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch, nghĩa là trong thời kỳ văn hóa ‘Hậu Óc Eo’. Bên cạnh đó, từ tháng 12 năm 1993 đến tháng 2 năm 1994, các nhà khảo cổ học Việt Nam cũng cho tiến hành khai quật khu Gò Cây Tung⁽⁶⁾ và kết quả cho thấy tất cả kiến trúc và di vật tìm được đều có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau tây lịch. Ngoài ra, trước khi nền văn hóa Angkor thật sự hình thành, văn hóa ‘Hậu Óc Eo’ vẫn tiếp tục ảnh hưởng trên toàn thể vùng đất mà ngày nay chúng ta gọi là Nam Bộ. Đặc biệt là những những khai quật ở khu Đồng Bơ⁽⁷⁾ tại tỉnh Đồng Nai, và khu kiến trúc Gò Cây Me⁽⁸⁾ tại huyện Vũng Liêm trong tỉnh Vĩnh Long. Theo những kết quả khảo cổ cho thấy rõ rệt mặc dầu nền văn minh Angkor có phần ảnh hưởng bởi văn minh Óc Eo, nhưng nền văn minh Phù Nam (Óc Eo) không gắn bó với nền văn minh Angkor, và không phải là nền văn minh Angkor.

Cũng theo những di chỉ khảo cổ cho thấy vương quốc Phù Nam có chế độ nhà nước là chế độ phong kiến, trong đó vương quyền được kết hợp chặt chẽ với thần quyền, và tôn giáo được giai cấp thống trị sử dụng trong việc cai trị một cách hữu hiệu. Về mặt pháp luật, vương quốc Phù Nam có một nền pháp trị gần giống với pháp luật của Ấn Độ. Về mặt xã hội, mặc dầu không có sự phân biệt giai cấp rõ ràng như tại Ấn Độ, xã hội Phù Nam đã có sự phân hóa giàu nghèo thành các tầng lớp quý tộc, bình dân và nô lệ. Thường thì nô lệ không phải là dân bản địa, mà là những tù binh bắt được trong các cuộc chiến tranh với các lân quốc. Theo những chứng cứ về mộ táng được khai quật, thì người Phù Nam chôn cất người chết bằng 4 cách: thủy táng, hỏa táng, đắp táng, và mai táng⁽⁹⁾. Về mặt tín ngưỡng, như trên đã nói, người Phù Nam có nguồn gốc Ấn Độ, nên tôn giáo chính của Phù Nam thời đó là Ấn Độ giáo và Phật giáo. Và cách ăn mặc của người Phù Nam cũng gần giống như cách ăn mặc của các dân tộc bản địa của vùng Tây Nguyên hiện nay. Về mặt ngôn ngữ và chữ viết, người Phù Nam nói tiếng Mã Lai (Malayo-Polynésien) hay tiếng Nam Đảo (Austronésien), và dùng chữ Bắc Phạn làm chữ viết chính. Về mặt nông nghiệp và kinh tế, người Phù Nam biết trồng lúa nước và thực phẩm chính là gạo. Họ biết cất

nhà sàn trên các cọc gỗ, mái lợp bằng lá thốt nốt hoặc bằng ngói làm bằng đất nung, nhưng lối kiến trúc của họ hoàn toàn khác hẳn kiến trúc Angkor. Dưới thời vương quốc Phù Nam, nhiều ngành nghề phát triển rất cao như ngành luyện kim, nấu cát làm thủy tinh, chế tác các loại ngọc, đồng gốm sứ, đúc gạch, kim hoàn, xây dựng, điêu khắc, tạc tượng, ngư nghiệp, nông nghiệp lúa nước, dệt vải, thêu thùa, làm giấy bằng cây bông gòn, và ngay cả nghề đóng tàu cũng phát triển mạnh tại Phù Nam. Theo các không ảnh, qua các đường nước cổ cho thấy thì vương quốc Phù Nam đã có kỹ thuật dẫn thủy nhập điền rất cao. Ngoài ra, người Phù Nam cũng rất giỏi về săn bắn và chăn nuôi. Họ có khả năng thuần phục cả những bầy voi rừng bất trị. Về thương mại, qua những di chỉ và những đồng tiền cổ cũng như những phố xá bị vùi lấp, chúng ta thấy thời đó nền ngoại thương của vương quốc Phù Nam đã tiến bộ vượt bậc. Những đồng tiền La Mã tìm thấy cho chúng ta biết họ không dừng lại ở việc ngoại thương với Trung Hoa và Ấn Độ, mà họ còn bước thật xa qua các xứ vùng Địa Trung Hải nữa. Tất cả những sinh hoạt của vương triều đều do từ nguồn thuế của cả vương quốc. Thời đó, thuế có thể được đóng bằng vàng, bạc, châu báu hay những nguyên liệu khác.

Chính hoàn cảnh địa lý như vậy đã khiến cho cư dân cổ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rất mạnh về nông nghiệp, nhất là về lúa nước. Những kinh rạch cổ được tìm thấy qua không ảnh vào những thập niên 1930s và 1940s cho thấy trình độ dẫn thủy nhập điền của người Phù Nam trong vùng này vào những thế kỷ đầu Tây lịch. Về sau này nhà khảo cổ người Pháp Louis Malleret đã tìm thấy những di chỉ ở miền Đông như Lộc Chánh, Đức Hòa (Hậu Nghĩa), Rạch Núi (Cần Giuộc), cũng như những di chỉ ở miền Tây tại các vùng Nền Chùa, Cạnh Đền, Óc Eo và Đồng Tháp, vân vân, đã cung cấp thêm cho chúng ta nhiều dữ liệu về trình độ nông nghiệp lúa nước của người Phù Nam vào đầu thiên niên kỷ. Bên cạnh nền nông nghiệp phát triển tương đối cao này, những di chỉ khai quật được cũng cho chúng ta thấy người Phù Nam còn rất thạo về nhiều ngành nghề khác nhau như nghề điêu khắc trên đá, nghề chạm trổ trên gỗ. Ngay từ thế kỷ đầu Tây lịch họ đã biết tạc tượng trên gỗ và đá, họ đã biết dùng đá và gỗ để đẽo thành những chiếc cối xay và những chiếc chày vỗ tương đối có mỹ thuật. Cũng theo những di chỉ khai quật được thì ngay từ thế kỷ thứ II sau Tây lịch, người Phù Nam đã có rất nhiều lò gạch dọc theo hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu, và kỹ thuật làm gạch của họ cũng không khác với kỹ thuật của người Khmer và người Việt Nam ngày nay bao nhiêu. Những đồ dùng bằng thủy tinh khai quật được cho thấy ngay từ đầu thiên niên kỷ, người Phù Nam đã biết lấy cát biển chế thành thủy tinh. Người ta cũng khai quật được rất nhiều những búa, dùi nhỏ và đá thử quí kim chứng tỏ nghề kim hoàn của cư dân Phù Nam cũng đã tiến đến trình độ rất cao. Những di chỉ bằng kim loại đào được cũng cho thấy nghề luyện kim và chế tác đồ đồng của người Phù Nam rất cao. Vào thập niên 1940s người ta đào được rất nhiều những thỏi và dây đồng, những tượng người, tượng thú, tượng của các vị thần Ấn Độ, giá đèn, chập chĩa, cũng như rất nhiều đồng tiền kẽm,

đồ trang trí và trang sức bằng kim loại khác. Người ta còn khai quật ngay cả những khuôn luyện sắt, dây xích và đục sắt, chứng tỏ người Phù Nam chính là những tác nhân của những sản phẩm kim loại vừa kể trên chứ không phải họ mua lại từ những xứ khác.

Tương tự, chính hoàn cảnh địa lý của cả một vùng duyên hải bao la đã khiến cho kỹ nghệ đóng ghe thuyền của người Phù Nam đã phát triển rất cao ngay từ khi mới lập quốc vào thế kỷ đầu Tây lịch. Đội chiến thuyền của họ đã tích cực bảo vệ cả một vùng biển được xem như là rộng lớn thời bấy giờ. Mặc dầu chúng ta chưa tìm ra sử liệu nói về những cuộc chạm trán giữa Chiêm Thành và Phù Nam, nhưng hai vương quốc hùng mạnh nằm sát nách nhau với bờ biển dài nối liền nhau thì không làm sao tránh khỏi những cuộc chạm trán trên biển cho được. Bên cạnh đó, vị trí của thương cảng Óc Eo thời đó là một trong những vị trí vô cùng quan trọng tại vùng Đông Nam Châu Á. Chính từ Óc Eo hàng hóa từ sâu trong nội địa của các bộ tộc Miến, Thái, Lào, Kambuja, và ngay cả Mã Lai, vãn, được người Phù Nam vận chuyển đến các xứ Trung Hoa, Ấn Độ và Ba Tư. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ V, trong khi người Kambuja và Phù Nam đang xảy ra cuộc chiến tranh lớn thì toàn vùng Óc Eo bị quên lãng và vị trí kinh tế của nó cũng dần dần mất đi ảnh hưởng khi người ta khám phá ra sự thuận tiện hơn của eo biển Malacca nằm về phía Nam bán đảo Mã Lai.

Qua những khai quật trong suốt thế kỷ thứ XX, nhất là những khai quật và khám phá của Louis Malleret, đã chứng minh một cách chắc chắn rằng có một nước Phù Nam với một nền văn minh khá rực rỡ từ khoảng đầu thế kỷ thứ nhất đến giữa thế kỷ thứ VII. Nền văn minh ấy phát triển cao trên địa bàn miền tây sông Hậu, mở rộng sang đến sông Tiền. Như trên đã nói, chính hoàn cảnh địa lý đã khiến cho cư dân cổ tại vùng đồng bằng sông Cửu Long phát triển rất mạnh về nông nghiệp, nhất là về lúa nước⁽¹⁰⁾. Cũng chính hoàn cảnh địa lý của cả một vùng duyên hải bao la đã khiến cho kỹ nghệ đóng ghe thuyền của người Phù Nam đã phát triển rất cao ngay từ khi mới lập quốc vào thế kỷ đầu Tây lịch. Đội chiến thuyền của họ đã tích cực bảo vệ cả một vùng biển được xem như là rộng lớn thời bấy giờ. Theo những di chỉ khai quật được cũng cho chúng ta thấy người Phù Nam còn rất thạo về nhiều ngành nghề khác nhau như nghề điêu khắc trên đá, nghề chạm trổ trên gỗ. Kỹ thuật làm gạch của họ không khác gì kỹ thuật làm gạch của chúng ta ngày nay, và kỹ thuật tạc tượng và đúc đồ bằng kim loại của người Phù Nam vào những năm đầu Tây lịch đã không thua gì Trung Hoa hay Ấn Độ. Nhưng vì lý do gì mà cả nền văn minh Óc Eo và vương quốc Phù Nam lại bị suy tàn một cách khó hiểu như vậy? Có lẽ các nhà khảo cổ và học giả Việt Nam phải cần nhiều thì giờ nghiên cứu hơn nữa mới có thể đi đến kết luận về lý do đích thực của sự suy tàn này. Và chắc chắn chúng ta phải làm điều này sáng tỏ càng sớm càng tốt, vì chẳng những kết quả của những khai quật đã góp phần không nhỏ trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế và xã hội tại miền Nam ngày nay, mà vận mệnh của phần đất mang tên ‘Nam Kỳ’ của chúng ta cũng

gắn liền với những hiểu biết mà chúng ta đạt được từ những nguyên cơ suy tàn của vương quốc Phù Nam này.

Những khám phá mới về nền văn hóa Óc Eo luôn có sức hấp dẫn sự chú ý của nhiều giới khảo cổ từ Tây phương đến Việt Nam. Sau năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam thuộc Viện Khảo Cổ Học Việt Nam như các ông Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, và Võ Sĩ Khải, vân vân, đã thực hiện 20 cuộc khai quật khảo cổ học, nhằm kiểm tra lại dấu vết của di tích mà Louis Malleret đã mô tả. Những khai quật quan trọng tại các di tích Nền Chùa ở Kiên Giang, Óc Eo ở An Giang, Đá Nổi ở An Giang, Gò Tháp ở Đồng Tháp, Lưu Cừ ở Trà Vinh, Gò Thành ở Tiền Giang, Gò Xoài ở Long An, Chùa Gò hay Chùa Phụng Sơn ở Sài Gòn, Cây Gáo ở Đồng Nai, và Gò Cây Me ở Vĩnh Long, vân vân. Tuy nhiên, những kiến trúc và những di tích còn khai quật được chỉ là một phần của nền kiến trúc thuộc văn hóa Phù Nam. Chính vì thế mà các nhà khảo cổ chỉ có thể nghiên cứu những gì thấy được và chỉ có thể đi đến kết luận trên những phần đó mà thôi. Những khu phế tích Óc Eo thường là các khu cư trú, đền tháp, mộ táng, và ngay cả những khu đường nước cổ, vân vân. Vật liệu xây dựng bao gồm gỗ, đá, gạch, đất nung, chất dính kết, thường được làm bằng đá vôi và ô dước, hay một thứ nhựa cây. Trước khi tiếp nhận những kỹ thuật xây dựng bằng gạch ngói từ Ấn Độ, người dân Phù Nam chỉ biết dùng gỗ trong xây dựng, mà những phế tích vẫn còn qua dấu tích của những cọc nhà sàn có niên đại trước cả những gạch ngói được dùng để xây dựng đền tháp tại vùng Óc Eo. Sau những lần khai quật thêm các di chỉ tại vùng Óc Eo cũng như nhiều nơi khác, người ta thấy nền văn hóa Óc Eo đã phân bố một cách rộng rãi, không chỉ trong vùng Óc Eo, mà còn chạy dài từ Rạch Giá qua Ba Thê, Đồng Tháp, Long An, lên tận Sài Gòn và miền Đông Nam Phần. Nhiều nhà khảo cổ học người Việt Nam đã tiếp tục khai quật nhiều địa điểm khảo cổ tại Óc Eo cũng như tại nhiều nơi khác và kết quả ngoài việc họ đã tìm thấy nhiều đường nước, dấu tích nhà sàn, nhiều nền móng kiến trúc gạch, nhiều đồ trang sức bằng ngọc, bằng thủy tinh, nhiều mảnh vàng có khắc hình thần, thú, và người, cũng như hình hoa sen, vân vân, họ còn tìm thấy nền văn hóa này trải ra trên một vùng rất lớn từ Sóc Trăng, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đốc, Đồng Tháp, Long An, Sài Gòn, Gia Định, Cần Giuộc... và ngay cả những vùng cao của miền Đông Nam Phần, trong vùng lưu vực sông Đồng Nai. Ngoài ra, các nhà khảo cổ cũng tìm thấy rất nhiều mảnh gốm Óc Eo. Từ những di chỉ khảo cổ và những khám phá mới này, chúng ta thấy hầu hết các di chỉ đều có niên đại từ thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ V. Các hiện vật khảo cổ đã nói lên tầm quan trọng rất lớn trong nền văn hóa được mang tên Óc Eo trong vùng Đông Nam châu Á. Đây là một nền văn hóa bản địa mà chủ nhân của nó chính là những cư dân Phù Nam. Nền văn hóa này phát triển trên nền tảng văn hóa Đồng Nai, và có nhiều sự liên hệ mật thiết với nền văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung⁽¹¹⁾. Ngoài ra, qua những nét nghệ thuật của các di vật cổ người ta có thể xác định sự liên hệ mật thiết giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa, cũng như các xứ vùng biển Địa Trung Hải.

Riêng trong di chỉ Giồng Am ở Cần Giờ, chỉ với diện tích khai quật khoảng 100 mét vuông mà người ta đã thu thập trên 6.000 hiện vật, gồm gốm sứ và đất nung. Chứng tỏ Cần Giờ là nơi cư trú và sản xuất đồ gốm rất phổ biến của người Phù Nam vào thế kỷ thứ 5 và thứ 6. Gốm sứ có các loại hình như chai, bát, ấm, nắp đậy, cà ràng ba chân, nồi, ang, hũ, vò, vân vân. Đồ đất nung cũng có nhiều loại hình khác nhau như các thỏi hình trụ, hình chóp nón cụt. Loại chai tại Giồng Am là loại gốm thân dày, đáy tròn, mép miệng cuộn tròn, xương gốm rắn chắc, màu đỏ, nặng, trên thân có hoa văn in dập những đường nét thô có hình xương cá. Đây là một trong những hiện vật độc đáo của nền văn hóa Óc Eo. Người ta cũng tìm thấy rất nhiều gạch lớn và nhiều khuôn đúc. Tất cả đều có niên đại từ 1.500 năm đến 2.000 năm, nghĩa là tương ứng với niên đại của nền văn hóa Óc Eo. Cùng với Giồng Am, một hệ thống hơn 20 di chỉ khác có cùng tính chất đã được phát hiện ở Cần Giờ. Đa số những di chỉ có đặc trưng giống văn hóa Óc Eo này đều nằm trên các giồng, hay gò đất cổ, đó là các Giồng Thị, Giồng Cháy, Giồng Dinh Bà, Giồng Am, Gò Ba Động thuộc xã Cần Thạnh. Giồng Da, Giồng Lá Buông Ông Hân, Giồng Ông Trai, Giồng Lò Than, Giồng Cá Trắng, Giồng Cây Trôm Lớn, Giồng Chén, Giồng Xưởng, Giồng Chơn thuộc xã Long Hòa; và Giồng Gốc Tre Lớn thuộc xã Lý Nhơn. Tất cả các giồng này thường nằm gần bờ sông rạch, chen lẫn với các vùng đất trũng quanh năm ngập mặn, và tất cả đều nằm trong huyện Cần Giờ. Các nhà khảo cổ học coi những quần thể di chỉ ở rừng Sác-Cần Giờ là một tập hợp của loại hình văn hóa vùng ven biển của cộng đồng cư dân cổ sinh sống trên các giồng và gò ven sông rạch.

Trong những thập niên 80s và 90s của thế kỷ thứ XX, rất nhiều cổ vật Óc Eo được khai quật, như di chỉ Nền Chùa được khai quật từ năm 1982 đến năm 1983, Óc Eo được khai quật từ năm 1983 đến năm 1993, Gò Tháp được khai quật từ năm 1984 đến năm 1993, Đá Nổi được khai quật từ năm 1982 đến năm 1985, Cây Gáo được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Gò Rộc Chanh được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Đồng Bơ được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Lưu Cừ được khai quật từ năm 1986 đến năm 1987, Bình Tả thuộc quận Đức Hòa, được khai quật từ năm 1987 đến năm 1989, Gò Thành được khai quật từ năm 1982 đến năm 1988, vân vân. Đa phần những khai quật sau này đều mang tính xác nhận những thành quả của Louis Malleret từ hơn 30 năm về trước. ngoài ra, họ còn mở rộng địa bàn nghiên cứu đến cả vùng sông Tiền và đã khai quật và phát hiện nhiều dấu tích văn hóa cổ đặc trưng Phù Nam và sau Phù Nam. Rất có thể những vùng đất mà ngày nay thuộc Mã Lai, Cao Miên, Trung Lào và Thái Lan vẫn còn nhiều di tích chưa tìm thấy, nhưng kết quả tìm thấy tại Nam Phần cũng đủ cho phép chúng ta đi đến kết luận về sự liên hệ giữa nền văn minh Óc Eo và vương quốc Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch. Đây là nền văn hóa bản địa có quan hệ mật thiết với văn hóa Sa Huỳnh ở miền Trung.

Riêng tại khu di chỉ Bình Tả trong xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, trước đây thuộc tỉnh Hậu Nghĩa, nay thuộc tỉnh Long An, vào tháng 2 năm 1987, nhà khảo cổ học

Việt Nam tên Lê Trung Khả đã chủ trì khai quật và phát hiện một di vật bia ký có tên là Bhavavarman, tên của một vị hoàng thân của Phù Nam. Bia ký này được viết bằng chữ Phạn cổ, đây là chứng cứ xác thực về sự liên hệ trực tiếp giữa vương quốc Phù Nam và văn hóa Óc Eo. Vào năm 1988, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã bắt đầu khai quật khu Chùa Gò trong khuôn viên chùa Phụng Sơn, thuộc quận 11, Sài Gòn. Họ đã khám phá ra dấu tích của nhiều hàng gạch sát cạnh bên cánh trái chùa Phụng Sơn. Cuộc khai quật này cũng làm xuất lộ một nền gạch của kiến trúc xây bằng gạch nằm bên dưới. Người ta đào một hố thám sát khác trước Miếu Ông Tà và làm phát lộ phía dưới nền gạch là khối vật chất kiên cố gồm đá hoa cương (granite), cát trắng, và gạch vụn dày trên 2 mét tính từ mặt gò xuống. Đây là loại kiến trúc với qui mô lớn mang đặc trưng của nền văn hóa Óc Eo. Đến năm 1991, Ban Khoa Học Xã Hội thành phố Sài Gòn đã tiến hành khai quật di tích chùa Phụng Sơn. Cuộc khai quật này thật qui mô với diện tích khai quật gần 9.000 mét vuông, về cả cánh trái và cánh phải của sân chùa. Kết quả cho thấy gần như toàn bộ cấu trúc của một đền thờ, khu mộ táng, nhiều tượng bán thân hình người, và linga ở quanh hố thờ và dưới miếu Ông Tà. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy rất nhiều các loại gốm sứ, các vật dụng bằng gốm, đất nung như cà ràng, chân đèn, quay chảo, chậu, nắp, nồi, vôi bình, gạch cỡ lớn. Các mảnh gốm tìm thấy tại đây đều mang đặc trưng văn hóa Óc Eo, mịn, chắc, màu hồng và màu xám nhạt. Đặc biệt người ta còn tìm thấy 7 đầu tượng và mảnh tượng bằng đất nung, trong đó có 2 đầu tượng người bằng đất nung, màu gạch đỏ, tượng gần như còn nguyên vẹn, sống mũi lõm, cánh mũi rộng, mắt hai mí, đuôi mắt không xếch, môi hơi dày, cằm không nhọn, má bầu, miệng mỉm cười tươi, khuôn mặt có vẻ phúc hậu, trên đầu có chít khăn, loại khăn có múi nhỏ ở giữa. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy nhiều di vật tại một vài địa điểm khác ở quận 9, huyện Bình Chánh, và Củ Chi. Tại quận 9, người ta tìm thấy một chiếc ghe độc mộc, nằm sâu 1,5 mét dưới lớp bùn ven sông Tắc, một nhánh nhỏ của sông Đồng Nai. Chiếc ghe này còn khá nguyên vẹn, dài khoảng 7 mét, chỗ rộng nhất khoảng 1 mét, hình dáng gần giống như chiếc ghe độc mộc của người Mạ hay người Stiêng hiện nay, nhưng kích cỡ lớn hơn. Chiếc ghe này có niên đại trên dưới 1.300 năm⁽¹²⁾. Dọc theo các sông rạch trũng thuộc huyện Bình Chánh người ta cũng phát hiện lẻ tẻ nhiều loại gốm sứ có đặc trưng văn hóa Óc Eo. Còn tại Hóc Môn và Củ Chi, trên các vùng gò cao, người ta cũng phát hiện nhiều loại gốm Óc Eo, những chiếc bàn, và chày nghiền. Riêng tại Gò Cây Mai, người ta đào được những viên gạch cỡ lớn, những phiến đá và tượng Vishnu bằng sa thạch, đặc biệt là hai miếng vàng lá có chạm trổ. Tất cả đều có niên đại vào thế kỷ thứ V, nghĩa là niên đại tương ứng với nền văn hóa Óc Eo. Như vậy là vào năm 1802, người đã xây chùa Phụng Sơn trên một cấu trúc thuộc văn hóa Óc Eo.

Chú Thích:

(1) Có lẽ là vùng trũng Đồng Tháp Mười ngày nay, và cả vùng chạy từ miền Tây sông Hậu ra đến biển Đông và vịnh Xiêm La.

- (2) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 141.
- (3) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 48, kiến trúc Linh Miếu Bà, cũng gọi là miếu Bà Chúa Xứ, một trong những di chỉ trong khu di tích Gò Tháp thuộc xã Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp, là một trong những kiến trúc trong thời văn hóa ‘Hậu ốc Eo’, có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch.
- (4) Nghệ thuật nây đã lan tỏa đến đồng bằng sông Cửu Long qua sự trao đổi phẩm vật bằng đường biển giữa dân bản địa và những thương nhân người Ấn.
- (5) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 51, Gò Rộc Chanh trong xã Tân Thạnh, trước đây là xã Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Gò cao hơn mặt ruộng chung quanh khoảng 1 mét, dài 58 mét, rộng 30 mét. Theo dân địa phương, gò nây chưa bao giờ bị ngập nước, kể cả những mùa có lũ lớn nhất. Trên mặt gò người ta tìm thấy nhiều gạch cổ, một số được gom lại để làm nền cho ngôi miếu nhỏ thờ ‘Ông Tà’. Cuộc khai quật Gò Rộc Chanh năm 1986 đã làm xuất lộ hai kiến trúc bằng gạch xây tiếp giáp nhau trên một chiều dài 6,25 mét từ tây sang đông. Cả hai đều có hình chữ nhật gần như vuông, có hố thờ ở giữa và quay mặt về hướng đông. Di tích Gò Rộc Chanh là một quần thể kiến trúc gạch gồm hai đền thờ Ấn giáo xây kế cận, chỉ cách nhau 0,60 mét. Theo xác nghiệm hiện trường thì kiến trúc phía đông được xây sau kiến trúc phía tây, và cả hai cùng có niên đại khoảng từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII sau tây lịch.
- (6) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 54, gò Cây Tung nằm trong xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Đây là một gò đất lớn, rộng khoảng 11.700 mét vuông, đỉnh gò cao khoảng 13,50 mét so với mực ruộng dưới thấp. Gò Cây Tung nằm cách núi Sam khoảng 15 cây số về phía bắc, cách Núi Két khoảng 2 cây số về phía nam. Từ tháng 12 năm 1993 đến tháng 2 năm 1994, các nhà khảo cổ học Việt Nam cũng cho tiến hành khai quật khu Gò Cây Tung lần thứ nhất và đến tháng 3 năm 1995, khai quật lần thứ hai. Theo các nhà khảo cổ, di tích Gò Cây Tung là một quần thể gồm các yếu tố kiến trúc, vết tích tượng thờ, mộ táng và di chỉ cư trú. Kiến trúc đã khai quật có đặc điểm như sau: mặt bằng tổng thể hình chữ T; vật liệu chủ yếu là gạch, không tìm thấy ngói; kỹ thuật xây chồng, xếp song song hoặc so le, có các tượng thờ bằng đá và có lỗ vuông. Niên đại của kiến trúc và các di vật được đoán định là sau thời kỳ văn hóa Ốc Eo, khoảng từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau tây lịch.
- (7) Theo quyển “Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ)” của Võ Sĩ Khải, NXB Khoa Học Xã Hội TPHCM 2002, tr. 65, khu khai quật Đồng Bơ nằm trong xã Phú Lý, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai ngày nay, cách phà Vĩnh An khoảng 9 cây số về phía bắc, cách trung tâm xã Phú Lý khoảng 6 cây số về phía nam. Khu di tích tọa lạc trên một vùng đất trũng thấp, thường ngập nước vào mùa mưa. Khoảng từ 3 đến 5 cây số về phía bắc và phía tây là những đồi thấp bao quanh vùng trũng. Nơi nây có những rừng cây rậm rạp, gồm đủ các loại cây sao, dầu, tre, nứa, và cỏ tranh. Vào tháng 3 năm 1987, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Đồng Nai đã tiến hành khai quật. Tuy đã bị hủy hoại rất nhiều, khu di tích Đồng Bơ vẫn còn có thể nhận dạng được là loại kiến trúc nhỏ có hình vuông, vách xây bằng gạch, thuộc dạng đền tháp. Những di vật tìm thấy có cánh tay tượng Visnu cầm con ốc, con lẵng bằng đá có niên đại vào khoảng từ những thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ VIII, rõ ràng những di vật nây mang tính đặc trưng văn hóa Hậu Ốc Eo vì chịu ảnh hưởng rất nhiều của nền văn hóa Ốc Eo.
- (8) Khu di tích Gò Cây Me thuộc xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Vào năm 1988, Viện Khoa Học Xã Hội TPHCM hợp cùng Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long đã tiến hành khai quật lần thứ nhất. Cuộc khai quật đã làm xuất lộ phần phía tây của một kiến trúc gạch có dạng bệ góc một mặt bằng dài khoảng 7 mét theo hướng bắc-nam, rộng khoảng 4,50 mét theo hướng đông-tây, được xây với loại gạch lớn (35cm x 18cm x 8,5cm). Theo suy đoán của các nhà khảo cổ học thì di tích nây là dấu vết của hai công trình kiến trúc khác nhau của hai thời kỳ lịch sử khác nhau, nằm đè lên nhau, có niên đại khoảng thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X.
- (9) Thủy táng là thả xác chết xuống nước. Hỏa táng là hỏa thiêu xác chết. Điểu táng là bỏ xác chết ngoài chỗ trống hay trên núi cho chim ăn cũng giống như người Tây Tạng. Mai táng là chôn xác chết xuống đất.
- (10) Địa bàn chính của người Phù Nam là vùng châu thổ sông Mekong, vương quốc nây đã thừa hưởng hết tất cả những phù sa mà con sông nây đã mang đến.
- (11) Vùng nằm về phía Nam Quảng Ngãi và phía Bắc Bình Định.
- (12) Vào khoảng thế kỷ thứ VII sau Tây lịch.

(V) Di Tích Khảo Cổ Gò Cây Me Và Vùng Phụ Cận:

Riêng tại khu vực đất Tầm Bào ngày trước, mà ngày nay thuộc tỉnh Vĩnh Long, mặc dầu hiện tại tư liệu sẵn có của chúng ta rất khiêm nhường. Tuy nhiên, hơn nửa thế kỷ trước khi người Pháp rút khỏi Việt Nam, các nhà khảo cổ học người Pháp trong đó có L. Malleret, đã công bố một số di tích khảo cổ thuộc niên đại tiền Phù Nam, Phù Nam, và Hậu Phù Nam. Ở phía Bắc cách nhà thờ Trung Điền khoảng 1

cây số có dấu vết của 3 ngôi đền bằng gạch ở trên gò nhấp nhô có vẻ như đã được đào bởi. Trong hố đào còn quan sát được những bờ vách xây bằng gạch cỡ lớn cao khoảng 1,50 mét. Theo dân chúng địa phương, người ta đã đào được tại đây một vương miện và một thất lưng bằng vàng, nhưng tất cả đều đã bị đem cho nung chảy để lấy vàng. Cũng tại trong khu vực này, trong công bố của mình vào năm 1944, ông L. Malleret đã cho biết như sau: Có một bậc thềm hướng về phía đông bắc, đây có thể là thành lũy do Nguyễn Ánh đã đắp để chống lại nghĩa binh Tây Sơn, sau đó đến vương triều nhà Nguyễn, khoảng năm 1850, thành lũy này đã được vua Tự Đức cho xây đắp thêm để làm thành lũy phòng thủ về mặt bắc của bờ sông.

Tại khu di chỉ Gò Cây Me trong ấp Bình Thạnh, xã Trung Hiếu, và ấp Bình Phụng thuộc xã Trung Hiệp, quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, ông L. Malleret cho rằng có thể tại vùng này đã từng có một thành phố cũ của vương quốc Phù Nam vì tại Nồng Vua và Bàu Vàng dân chúng địa phương đã đào được rất nhiều tượng vàng và những mảnh gốm sứ rất lạ. Có thể thành phố này nằm trong địa phận của các xã Trung Hiệp, Trung Hiếu và Trung An thuộc quận Vũng Liêm. Tuy nhiên, vì tình trạng chiến tranh ngày càng khốc liệt nên ông Malleret phải đình chỉ việc khai quật khu Gò Cây Me vào năm 1963. Đến năm 1980, người ta đã đào và lấy đi rất nhiều gạch tại Gò Cây Me. Năm 1987, đoàn khảo cổ ghi nhận tại vùng này có 2 gò cao có dấu vết kiến trúc cổ, được xây bằng gạch cỡ lớn. Tại đây, đoàn khảo cổ cũng tìm thấy nhiều mảnh gốm thô và mịn, rải rác quanh gò. Người ta xác nhận đây không phải là một tòa thành, mà là một di tích kiến trúc cổ thuộc văn hóa Óc Eo. Năm 1995, Viện Khảo Cổ Học Việt Nam bắt đầu xem xét việc phối hợp với Bảo tàng Viện Vĩnh Long trong việc khai quật di chỉ Thành Mới. Trong khi đào kênh trong vùng lân cận Gò Cây Me, người ta đã phát hiện ra những dãy gốm trang trí rất đẹp, đây chỉ có thể là nơi cư trú của hàng vua chúa hay hoàng gia của một vương quốc mà thôi. Theo các nhà khảo cổ học thì có lẽ đây là di tích duy nhất ở vùng châu thổ sông Cửu Long còn nguyên vẹn chưa bị đào bởi từ trước tới nay. Tháng 4 năm 1998, các nhà khảo cổ phát hiện di tích Địa Chảo nằm giữa cánh đồng trong ấp Trung Hòa 1, xã Trung An, huyện Vũng Liêm, cách khu di tích Thành Mới khoảng 3 cây số về phía đông nam. Dân địa phương đã biết địa điểm này từ rất lâu, họ cho rằng đây là nơi sản xuất gạch cho việc xây dựng khu Thành Mới để phân biệt với những thành lũy mà họ đã biết từ trước. Người ta phát hiện có 5 gò nhỏ, mỗi gò nằm cách nhau chừng 200 mét. Trên những gò này có nhiều gạch nguyên xếp lớp, còn gạch vụn nằm rải rác quanh gò. Chung quanh các gò, trên các bờ ruộng, bờ đìa dọc theo các mương nước có nhiều mảnh gốm cổ, đá thạch anh và đá hoa cương. Điều này cho thấy di tích Địa Chảo không phải là nơi sản xuất gạch, mà là một di tích cổ có dấu vết kiến trúc trên các gò cao và dấu vết cư trú dưới các cánh đồng thấp. Những hiện vật tìm thấy như các mảnh gốm thô và cà ràng có màu xám; trong khi gốm mịn và vôi bình, nắp vụn đều có màu đỏ và đỏ nhạt. Tất cả đều có đặc điểm chung của loại hình di vật của nền văn hóa Óc Eo. Tại đây, người ta cũng phát hiện được 2 tấm đá xanh lớn

có hình chữ nhật, dài 2,20 mét, rộng khoảng 0,90 mét và dày khoảng 1,10 mét. Hiện người ta đã đem 2 tấm đá này lên lưu trữ trên Viện Bảo tàng Tỉnh Vĩnh Long.

Tưởng cũng nên nhắc lại di tích Địa Chảo nằm giữa cánh đồng trong ấp Trung Hòa 1, xã Trung An, huyện Vũng Liêm, cách khu di tích Thành Mới khoảng 3 cây số về phía đông nam. Dân địa phương đã biết địa điểm này từ rất lâu, họ cho rằng đây là nơi sản xuất gạch cho việc xây dựng khu Thành Mới để phân biệt với những thành lũy mà họ đã biết từ trước. Theo thiển ý của người viết chương sách này, có lẽ khu Thành Mới là khu vực thành lũy mà ông L. Malleret đã cho công bố trong kết quả của công trình khảo cổ của mình vào năm 1944. Ông L. Malleret đã cho biết như sau: Có một bậc thềm hướng về phía đông bắc, đây có thể là thành lũy do Nguyễn Ánh đã đắp để chống lại nghĩa binh Tây Sơn, sau đó đến vương triều nhà Nguyễn, khoảng năm 1850, thành lũy này đã được vua Tự Đức cho xây đắp thêm để làm thành lũy phòng thủ về mặt bắc của bờ sông. Vào những năm 1936 đến 1937, do việc đào phá di tích lấy gạch lót đường đi tại địa phương cũng như tìm kiếm báu vật, người ta đã phát hiện trên gò có những bức tường xây bằng gạch cỡ lớn nên cho đó là bờ tường của một tòa thành. Theo Đào Linh Côn trong Một Số Vấn Đề Khảo Cổ Ở Miền Nam Việt Nam, trước hết về tên gọi di tích Thành Mới⁽¹⁾. Tên này không thấy Malleret nhắc tới trong công bố về các di tích đền thờ ở đây, nên danh xưng này có thể mới xuất hiện sau này. Tại thành mới, qua các đợt thám sát và khai quật khảo cổ đã xác định được hai loại hình di tích quan trọng: Di tích kiến trúc trên các gò cao và di tích cư trú dưới các cánh đồng trũng thấp chung quanh khu vực gò. Đây là loại hình quen thuộc của văn hóa Óc Eo ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long. Đoàn khảo cổ đã xác định được dấu vết của hàng chục nền nhà được đắp cao tráng bằng một loại ô dước, cũng gần giống như bê tông ngày nay. Có nhiều người cho rằng những kiến trúc cổ này được xây dựng vào thời kỳ biển tiến sau cùng là thời Holoxen IV, cách nay trên dưới 1.500 năm. Tuy nhiên, theo thiển ý của người viết tập sách này, chắc chắn những kiến trúc này phải được trước thời biển tiến rất lâu, vì con người thời nào cũng vậy, không ai đợi đến khi biển tiến lên cao từ 0,50 mét đến 1,00 mét rồi mới đi xây dựng và đắp nền cho cao. Hơn nữa, lúc biển đã tiến và đã nhấn chìm mặt đất rồi, dầu muốn có xây dựng cao thêm cũng không làm được. Như vậy phải nói khu Thành Mới đã được xây dựng từ thời Óc Eo hoặc trước đó, rồi sau này khi nền văn minh Óc Eo bị hủy diệt, những cư dân đến sau vẫn tiếp tục xây dựng lên trên khu nền cũ.

Trong hai năm 1998-1999, qua hai đợt khai quật, các nhà khảo cổ học đã phát hiện kiến trúc Gò Cây Me được đặt trên một nền đất sét đắp màu vàng, dưới đáy kiến trúc tháp, người ta đã phát hiện dưới lớp cát sét dùng làm “Cốt” tháp có một dải đất đen có chứa gốm, cho thấy chắc chắn đây là một khu di chỉ cư trú, bên dưới cùng là đất sét vàng xám pha lẫn với cát. Về mặt kỹ thuật xây dựng, tại Gò Cây Me, người ta thấy người xưa cũng xếp gạch so le khi xây dựng, nhưng có điều lạ là không phải ở mọi chỗ gạch đều được xếp so le như chúng ta làm ngày nay. Theo các nhà khảo cổ học thì có lẽ đây là di tích duy nhất ở vùng châu thổ sông Cửu Long còn

nguyên vẹn chưa bị đào bởi từ trước tới nay. Vào tháng 5, năm 1998, cách Gò Cây Me, tức gò số 2 khoảng 400 mét về phía bắc, người ta phát hiện được dấu vết di chỉ cư trú gồm hàng chục nền nhà cổ chạy dài hàng trăm mét dọc theo kinh Ruột Ngựa. Nhà được đắp bằng đất hoặc được tráng bằng một loại hợp chất cứng ô dước, có thể cứng hơn bê tông cốt sắt ngày nay. Trong đó người ta tìm thấy những cọc bằng gỗ, nhiều mảnh gốm thô, mịn của các loại nồi, bình, vôi bình, nắp vung, cà ràng, bàn đập hoa văn, đá mài, gạch vỡ vụn... tất cả đều có đặc điểm chung của loại hình hiện vật của nền văn hóa Óc Eo. Ngoài khu vực Kinh Ruột Ngựa, gốm cổ Óc Eo còn được phát hiện tại nhiều nơi trên cánh đồng phía tây, nam và trong khu vực dân cư quanh các gò có kiến trúc cổ Óc Eo trên một bình diện rộng trên 1 cây số vuông. Tháng 12 năm 1998, Viện Khảo Cổ Học Việt Nam đã tiến hành đào một hố thám sát trên ruộng lúa nằm về phía Tây của khu di chỉ và người ta đã tìm thấy rất nhiều lớp gốm sứ điển hình của nền văn hóa Óc Eo. Tại đây người ta đã phát hiện một kiến trúc nhỏ xây bằng gạch tại gò số 3. Kế đó là góc cạnh của một kiến trúc xây bằng gạch với quy mô tương đối lớn, có tường móng dày, thẳng đứng xây thành hai ngăn tại gò số 2, tức là Gò Cây Me, Bình Phụng, Trung Hiệp. Người ta đã tìm thấy rất nhiều lớp gốm sứ điển hình của nền văn hóa Óc Eo. Người ta cũng đã tìm thấy dưới lòng đất tại Gò Cây Me có đến hàng ngàn di vật quý bằng các chất liệu như gạch, gốm, đá, kim loại... Qua những giám định bằng phương pháp phóng xạ C14, các hiện vật tại Thành Mới có niên đại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, và từ thế kỷ thứ VIII đến thứ IX sau tây lịch. Điểm đặc biệt đây là lần đầu tiên các nhà khảo cổ phát hiện di chỉ còn nguyên vẹn các tầng văn hóa tại di chỉ cư trú Kênh Ruột Ngựa. Những nhà khảo cổ Việt Nam cho rằng đây là các dấu vết kiến trúc tôn giáo thuộc văn hóa Tiền Óc Eo, Óc Eo, Hậu Óc Eo, có niên đại từ thế kỷ thứ I đến thứ VI, và từ thế kỷ thứ VIII đến thứ IX. Cũng tại góc cạnh kiến trúc ở gò số 2, trong đợt khai quật cuối năm 1998, các nhà khảo cổ Việt Nam cho biết đây có lẽ là dấu vết của một đài thờ, bởi vì tường vách được xây dày và có các bậc đi lên về phía Nam. Cũng tại địa điểm này, khi đào xuống độ sâu 2 mét cách bề mặt gò, người ta phát hiện một lớp đất màu xám đen, dày khoảng 0,2 mét, trong đất có chứa nhiều mảnh gốm thô, mỏng có màu xám hoặc xám đen. Đây là loại gốm rất ít gặp trong các di tích văn hóa Óc Eo, nên các nhà khảo cổ cho rằng đây có thể là tầng văn hóa của di chỉ cư trú có niên đại khá sớm, có thể là thời tiền sử. Theo sự quan sát của nhà khảo cổ người Pháp là ông L. Malleret, trước thời điểm 1944 đã có nhiều nhóm người đào phá nhiều lần tại khu vực Gò Cây Me, tức gò số 2. Theo sự quan sát của ông, đây không phải là cách đào của những nhà khảo cổ, mà là sự đào phá để lấy gạch hay cổ vật. Chính vì vậy mà vào thời điểm năm 1944, khu Gò Cây Me chỉ còn lại phần tường móng với nhiều chỗ cao thấp khác nhau giống như các bậc thang. Ông Malleret cũng báo cáo rằng Gò Cây Me cần được giới hữu trách giữ gìn và bảo quản vì theo sự quan sát của ông việc tìm thấy tường gạch dày nằm tiếp giáp và vuông góc với những bờ tường mỏng và thấp hơn tạo thành các ngăn bên trong và được đắp nện bằng các lớp đất với màu sắc

khác nhau... cho thấy đây chỉ là phần bên phía Tây của một kiến trúc vẫn còn nằm sạu trong lòng Gò. Còn về lớp đất màu xám đen, dày khoảng 0,2 mét, trong đất có chứa nhiều mảnh gốm thô, mỏng có màu xám hoặc xám đen mà người ta phát hiện khi đào xuống độ sâu 2 mét cách bề mặt gò, theo ông Malleret thì đây là loại gốm rất ít gặp trong các di tích văn hóa Óc Eo, chính ông cũng chưa xác định được là nó thuộc nền văn hóa nào, và theo ông cần phải được nghiên cứu tỉ mỉ hơn mới có thể xác nhận được nguồn gốc của nó. Về sau này, trong đợt khai quật cuối năm 1998, các nhà khảo cổ Việt Nam cho rằng lớp đất gốm này rất giống với lớp đất gốm tìm thấy ở phía dưới di tích Nền Vua ở Vĩnh Thuận, Rạch Giá, và cũng tương tự như lớp gỗ dưới kiến trúc gạch Gò Tháp Mười ở Đồng Tháp, hay lớp đá kiến trúc gạch Gò Cây Thị ở Óc Eo, An Giang. Chính ở những điểm này mà các nhà khảo cổ học Việt Nam đã có nhận xét là lớp đất gốm này có thể vừa là vật liệu dùng trải nền để chống sụt lún trước khi đắp đất tạo gò để xây kiến trúc nặng bên trên. Họ cho rằng đây cũng vừa mang ý nghĩa tôn giáo mà cũng vừa hợp lý với công trình xây dựng một kiến trúc nặng trên vùng đất hay bị sụt lún, vì đây là điểm phân giới ngăn cách giữa phần đất bùn lầy bên dưới mà theo tín ngưỡng tôn giáo đó là phần uestap để ngăn cách với kiến trúc linh thiêng bên trên. Các nhà khảo cổ học Việt Nam kết luận rằng Gò Cây Me, gò số 2, hay là Thành Mới là một kiến trúc tôn giáo, một đền thờ cũng giống như nhiều đền thờ khác ở miền Tây Nam Phần. Tuy nhiên, cho đến khi nào người ta khai quật toàn bộ khu di tích này, chừng đó mới có thể đi đến kết luận sau cùng.

Điều đáng chú ý ở đây là những nhà khảo cổ Việt Nam đã khám phá ra nhiều kiến trúc phức tạp, có niên đại từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau Tây lịch. Điều này chứng tỏ những kiến trúc tháp này đã được xây bên trên một tầng văn hóa khác hẳn. Các nhà khảo cổ phỏng đoán có lẽ có sự cư trú trước của một cư dân cổ đại mà sau này vào thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X, người ta mới xây dựng lên một kiến trúc khác bên trên. Đây là lần đầu tiên mà các nhà khảo cổ học khám phá ra một di chỉ kiến trúc nằm trên một tầng văn hóa của cư dân thuộc tầng văn hóa Óc Eo. Từ đó người ta có thể tách biệt hai tầng văn hóa khác nhau này, và điều này cũng cho thấy trước khi người Chân Lạp có mặt ở vùng hạ lưu sông Cửu Long, đã có cư dân cổ đại và một vương quốc ngự trị trên vùng châu thổ này. Phải chăng đây chính là cư dân của vương quốc Phù Nam? Không còn nghi ngờ gì nữa, vì những kiến trúc của tầng bên dưới kiến trúc bên trên tại Gò Cây Me tương ứng với lối kiến trúc của người Phù Nam. Tại đây ngoài những mộ táng, người ta còn tin rằng đây cũng chính là nơi mà cư dân Phù Nam đã từng dùng làm nơi chế tác kim loại, vì trong những hiện vật khai quật được có rất nhiều nồi gốm rất dày như nồi nấu kim loại. Được biết dân Phù Nam rất giỏi về nghề luyện kim. Hiện nay các nhà khảo cổ trong và ngoài nước Việt Nam đang hy vọng rất nhiều về di chỉ Gò Cây Me trong quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, vì đây là một khu di chỉ hầy còn gần như nguyên vẹn, chưa bị đào bới, và

rất có thể khu Gò Cây Me sẽ là đáp số cho tất cả những câu hỏi về một nền văn minh mang tên Óc Eo.

Cũng theo ông L. Malleret, tại địa điểm chùa Vat Kompon Rolem thuộc tổng Bình Trung, ngày nay thuộc xã Phong Thới, huyện Vũng Liêm, trong khu vực miếu thờ Ông Tà (Nek Ta), nằm về phía Đông Bắc chùa Vat Kompon Rolem, người ta đã tìm thấy một vài mảnh vỡ của chân tượng thần Vishnu thời kỳ tiền Angkor. Trên bề tượng có dấu gậy chống đầu tròn và cung đỡ tay; một phần móng bên phải của một tượng nam thần mặc sampot xếp nếp có thắt lưng nhưng có trang trí hoa văn. Gần đó, cách ngôi miếu này chừng 100 thước có một miếu Ông Tà khác, người ta đã tìm thấy được bên trong miếu có một linga bằng sa thạch, cấu tạo gồm 3 phần, chiều cao khoảng 0,645 mét. Cũng trong tổng Bình Trung, tại khu vực một nhà thờ ở cách xã Trung Điền khoảng 300 mét, cách Vũng Liêm khoảng 3.500 mét, trên khu đất xây nhà thờ có một gò với nhiều gạch vỡ vụn mang dấu vết của một kiến trúc cổ xưa. Tại đây người ta đã tìm thấy một pho tượng đứng có phong cách nghệ thuật tiền Angkor, và một pho tượng thần Vishnu mặc áo dài có hình tháp (stupa) nhỏ khắc trên tóc, mà người ta gọi là tượng Maitreya⁽²⁾. Khoảng năm 1944, ông L. Malleret cũng tìm thấy một gò thấp nằm về phía đông nam Vũng Liêm chừng 10 cây số, cách không xa trung tâm xã Giồng Ké (Trung Ngãi). Gò này dài khoảng 200 mét, rộng từ 10 đến 12 mét. Tại đây người ta tìm thấy một nửa cái chày nghiền Pesani có chiều cao khoảng 0,15 mét, và phần thân của một tượng nam nhỏ có vai rộng khoảng 0,21 mét. Cũng cùng năm 1944, tại một địa điểm chùa Trung Hậu gần Vũng Liêm, người ta phát hiện một tượng Uma chiến thắng Quỷ Trâu, còn gần như nguyên vẹn, nhưng đã bị sơn phết nhũ vàng lên trên thân tượng. Tượng có dáng đưa móng nhẹ, đầu đội mũ miện, hai tay dưới đưa về phía trước, ngón cái và ngón trỏ bấm lại, các ngón khác buông lỏng. Hai tay trên cầm khiên đưa cao ngang tầm vai. Thân dưới khoác sà rộng dài đến mắt cá chân. Trên sà rộng có khắc những đường xếp nếp tỏa ra, phía trên có gút thắt nổi tròn ở trước bụng. Tượng có cung đỡ đã bị gãy nên nhìn giống như pho tượng tròn trịa hoàn chỉnh. Theo báo cáo của ông Malleret vào thập niên 1940s, 3 pho tượng vừa kể trên còn tương đối nguyên vẹn. Tượng Uma chiến thắng Quỷ Trâu ở xã Trung Hậu có đặc điểm hình thể mang phong cách nghệ thuật Phnom Da hay nghệ thuật tượng tròn Phù Nam, niên đại khoảng thế kỷ thứ VII hoặc thứ VIII sau Tây lịch. Trong khi pho tượng thần Vishnu ở Trung Điền có 4 tay cầm các vật tùy thân nhưng không đội mũ miện, mặc áo, trên tóc lại có khắc hình tháp (stupa) nhỏ nên được người ta gọi là Thần Di Lặc (Maitreya)⁽²⁾. Đây cũng là loại tượng được tạc theo phong cách nghệ thuật tượng tròn Phù Nam, mang đặt điểm của thời kỳ Gupta hay hậu Gupta. Có thể xuất hiện vào lúc xã hội của nền văn minh Óc Eo đang bị biến động, vào khoảng thế kỷ thứ VI hay thứ VII sau Tây lịch, thuộc thời kỳ Óc Eo và Hậu Óc Eo.

Tuy toàn bộ khu di chỉ Gò Cây Me chưa hoàn tất trong việc khai quật, song điều đáng chú ý ở đây là những nhà khảo cổ Việt Nam đã khám phá ra nhiều kiến trúc

phức tạp, có niên đại từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ VI, cũng như những di chỉ có niên đại từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X sau Tây lịch. Điều này chứng tỏ những kiến trúc tháp này đã được xây bên trên một tầng văn hóa khác hẳn. Các nhà khảo cổ phỏng đoán có lẽ có sự cư trú trước của một cư dân cổ đại mà sau này vào thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ X, người ta mới xây dựng lên một kiến trúc khác bên trên. Đây là lần đầu tiên mà các nhà khảo cổ học khám phá ra một di chỉ kiến trúc nằm trên một tầng văn hóa của cư dân thuộc tầng văn hóa Óc Eo. Từ đó người ta có thể tách biệt hai tầng văn hóa khác nhau này, và điều này cũng cho thấy trước khi người Chân Lạp có mặt ở vùng hạ lưu sông Cửu Long, đã có cư dân cổ đại và một vương quốc ngự trị trên vùng châu thổ này. Phải chăng đây chính là cư dân của vương quốc Phù Nam? Không còn nghi ngờ gì nữa, vì những kiến trúc của tầng bên dưới kiến trúc bên trên tại Gò Cây Me tương ứng với lối kiến trúc của người Phù Nam.

Chú Thích:

- (1) Đào Linh Côn trong Một Số Vấn Đề Khảo Cổ Ở Miền Nam Việt Nam, Nhiều Tác Giả, NXB KHXH, TPHCM, 2003, tr.451.
- (2) Theo Phật giáo, Di Lặc là tên của một vị Phật Tương Lai, người thứ năm trong số năm vị Phật, là đấng từ bi quảng đại, cứu độ chúng sanh.

(VII) Thay Lời Kết:

Để kết thúc chương sách này chúng tôi tóm lược lại là ngay từ những năm giữa hậu bán thế kỷ thứ XIX, khi mà những cổ vật đầu tiên được các nhà khảo cổ học người Pháp phát hiện cho đến ngày nay đã trải qua hơn 150 năm. Đầu thời gian một trăm năm mươi năm không dài so với khoảng thời gian mà vùng đất này đã bị chìm trong quên lãng trong suốt gần 1.500 năm, nhưng chính trong khoảng thời gian ngắn ngủi ấy, không biết bao nhiêu điều bí ẩn về vương quốc Phù Nam đã được phơi bày. Vào khoảng năm 1878 đến năm 1879, người ta đã tìm thấy tại chùa Prasat Pram Loven một nền văn minh chữ Phạn tại chùa Gò Tháp, thuộc tỉnh Đồng Tháp ngày nay. Năm 1881, đại úy Silvestre, một viên quan ở Sa Đéc, thông báo trên Tập San của hội Địa Lý Học Rochefort rằng ông đã tìm thấy một “bánh xe bằng đá, bánh xe linh thiêng, biểu tượng của sự thống trị toàn cầu” và ông cũng đã phát hiện những đường móng của phế tích Prasat Pram Loven. Đến năm 1931, nhà khảo cổ học G. Coedès đã công bố bốn bản minh văn khác cũng được tìm thấy tại Gò Tháp Mười, có niên đại từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ VIII. Năm 1937, nhà khảo cổ học người Pháp Louis Malleret tiếp tục khai quật và khảo sát các vùng Gò Cây Thị, Gò Óc Eo, và Giồng Cát ở An Giang. Về sau này, vì lý do chiến tranh nên ông Malleret không thể tiếp tục công tác khảo cổ tại vùng Gò Cây Me nữa, nhưng ông vẫn tiếp tục nghiên cứu và khảo sát các di vật mà ông đã tìm thấy. Tới khoảng cuối thập niên 1940s, ông đưa ra kết luận là về mặt lịch sử mà nói, đa số các hiện vật tìm thấy ở Gò Cây Me đều thuộc thời đại tiền Angkor. Sau năm 1975, sau khi chiến tranh chấm dứt, các nhà

khảo cổ Việt nam tiếp tục khai quật trên một địa bàn qui mô hơn. Người ta đã tuần tự khai quật những công trình kiến trúc cổ ở Nam Kỳ trải rộng trên một địa bàn từ miền Đông qua miền tây và được phân bố thành từng cụm với qui mô khá lớn như những cụm Óc Eo, Gò Tháp Mười, Thất Sơn, Bình Tả, vân vân. Sự tập trung của các di tích ít nhất cũng cho chúng ta thấy được phần nào về sự phân bố của các cộng đồng cư dân cổ qua nhiều thế kỷ trong quá trình phát triển của những khu sinh hoạt trong các khu đô thị cổ trong khoảng mười thế kỷ sau tây lịch. Cuối cùng, đương nhiên từ những khai quật và nghiên cứu nói trên đã khiến cho các nhà khảo cổ học có một nhận định rõ ràng hơn về những công trình kiến trúc cổ ở Nam Kỳ từ vài thế kỷ trước tây lịch cho đến khi vương quốc Phù Nam thành hình và tàn lụn vào cuối thế kỷ thứ VI. Với những kết quả khả dĩ giúp cho chúng ta có thể nhận thức một cách rõ nét về hình ảnh của một vương quốc mang tên Phù Nam và nền văn hóa Óc Eo một thời rực rỡ của nó. Các nhà khảo cổ học Việt Nam cũng xếp các hiện vật tìm thấy ở khu vực Gò Cây Me vào giai đoạn hậu Óc Eo. Như vậy, các nhà khảo cổ học Việt Nam cũng có kết luận gần giống như kết luận của ông Malleret vào thập niên 1940s. Tuy nhiên, theo các nhà khảo cổ học Việt Nam, sau những cuộc khai quật của họ từ những năm 1980, 1995 và 1998, những di vật khảo cổ đã khiến cho họ đi đến nhận thức rằng lịch sử thành hình và phát triển của vùng đất này không chỉ có các di tích thời tiền Angkor như ông L. Malleret đã công bố, mà còn có những dấu vết sớm hơn thuộc thời kỳ Óc Eo, cụ thể là di chỉ cư trú Kinh Ruột Ngựa ở Thành Mới. Cũng theo Đào Linh Côn trong Một Số Vấn Đề Khảo Cổ Ở Miền Nam Việt Nam, tại di tích Thành Mới, Vũng Liêm qua thám sát và khai quật khảo cổ học đã cho chúng ta thấy khái quát được một bức tranh sinh động về cuộc sống phồn thịnh, lâu dài của cộng đồng cư dân cổ nơi này. Di tích Thành Mới cùng với các di tích ở Trung Điền, Đìa Chảo ở Trung An phân bố trong cùng khoảng không gian trải rộng trên 3 cây số theo trục bắc-nam. Phải nói cư dân cổ tại các địa điểm này có thể đã có mối quan hệ gần gũi, gắn bó với nhau, hợp thành một khu quần cư rộng lớn mà trung tâm là khu Thành Mới. Với những kiến trúc và di tích cho thấy Thành Mới không thể xuất hiện ngay sau sụp đổ của nền văn minh Óc Eo, mà có lẽ nó đã được thành hình từ trước đó, có sự kế thừa và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn sau Óc Eo⁽¹⁾. Nói tóm, lại, đầu kết luận của những nhà khảo cổ Pháp hay Việt Nam có giống hay có khác, bổn phận của những người đi sau chúng ta là phải có nhiệm vụ bảo tồn những di sản văn hóa của tiền nhân⁽²⁾, vừa khai quật khảo cổ, vừa trùng tu những di tích lịch sử và văn hóa, nhất là việc bảo quản các di vật khai quật được để tránh tình trạng khai quật xong không bảo vệ được lâu dài, như vậy chúng ta đã vô tình hủy hoại di sản của tiền nhân.

Tóm lại, nhờ khai quật những di chỉ cổ chúng ta mới biết được người xưa đã từng sống như thế nào; chúng ta mới biết được không phải vương quốc Phù Nam đã thành lập những thành phố hay cảng biển trên những vùng đất hoang vu không có dân cư, mà đa phần những khu vực tụ cư của người Phù Nam đã có cư dân từ rất sớm. Ít ra

trong 6.000 năm định hình gần như ổn định từ thời đại đồ đá mới cho đến thời đại kim khí, qua những chiếc rìu bằng đá tìm thấy ở vùng Đá Nổi và Núi Sập cho thấy những vùng mà vào thế kỷ đầu Tây lịch đến định cư đều đã có cư dân trú ngụ trước họ. Bên cạnh đó, đâu có điều không chắc rằng những cư dân cổ trên vùng Đất Phương Nam có từng nói tiếng Phạn hay không, sự phát hiện những di vật từ những di tích Ốc Eo có khắc chữ Phạn từ các vùng Bảy Núi ở An Giang, Gò Tháp ở vùng Đồng Tháp, Nền Chùa và Cạnh Đền ở Kiên Giang, Bình Tả-Gò Gòn và Gò Hàng ở Tân An, Lưu Cừ ở Trà Vinh, Gò Cây Me ở Vĩnh Long, vân vân, là những bằng chứng cho thấy ngay từ trước thời vương quốc Phù Nam đã từng có một xã hội có tổ chức rất qui củ, và rất có thể họ còn có một trình độ kinh tế và văn hóa tương đối cao trong thời cổ đại. Phải thực tình mà nói, cách nay trên dưới 2.000 năm mà người xưa đã sở hữu được những vật liệu và kỹ thuật để xây dựng⁽³⁾ nên những đền đài kiên cố, mà hai ngàn năm sau, trong những điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, thế mà khi những thế hệ hậu bối khai quật lên, có nhiều vật liệu vẫn còn nguyên. Tại đây ngoài những mộ táng⁽⁴⁾, người ta còn tin rằng đây cũng chính là nơi mà cư dân Phù Nam đã từng dùng làm nơi chế tác kim loại, vì trong những hiện vật khai quật được có rất nhiều nổi gổm rất dày như nổi nấu kim loại. Được biết dân Phù Nam rất giỏi về nghề luyện kim. Hiện nay các nhà khảo cổ trong và ngoài nước Việt Nam đang hy vọng rất nhiều về di chỉ Gò Cây Me trong quận Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long, vì đây là một khu di chỉ hầy còn gần như nguyên vẹn, chưa bị đào bới, và rất có thể khu Gò Cây Me sẽ là đáp số cho tất cả những câu hỏi về một nền văn minh mang tên Ốc Eo.

Chú Thích:

- (1) Đào Linh Côn trong Một Số Vấn Đề Khảo Cổ Ở Miền Nam Việt Nam, Nhiều Tác Giả, NXB KHXH, TPHCM, 2003, tr.457.
- (2) Theo Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải trong “Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ-Việt Nam”, TPHCM: NXB Tổng Hợp TPHCM, 2010, tr. 316-323.
- (3) Vật liệu và kỹ thuật xây dựng là hai yếu tố quyết định cho tính bền vững của kiến trúc. Riêng tại vùng Đất Phương Nam, từ thời vương quốc Phù Nam đến nay đã có trên 1.500 năm, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới, lại thêm lũ lụt nhiều tháng trong năm, thế mà rất nhiều di tích vẫn còn đây. Điều bí ẩn là người xưa vẫn dùng những vật liệu xây cất như chúng ta ngày nay như gạch, đá, gỗ, cát, vân vân, thế nhưng nhiều công trình của người đời nay không chịu quá 200 năm. Đây là một ẩn số mà người đời nay cần phải tìm ra câu đáp để có thể theo kịp người xưa vậy!
- (4) Những ngôi mộ cổ ở miền Nam trong 10 thế kỷ đầu của Tây lịch, là những kiến trúc lớn nhỏ khác nhau, được xây dựng bằng những vật liệu giống như vật liệu xây dựng đền đài như gạch, đá, gỗ, cát, vân vân. Sau năm 1975, nhiều nhà khảo cổ Việt Nam đã khai quật được nhiều khu mộ táng trong văn hóa Ốc Eo. Theo Võ Sĩ Khải trong quyển Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ (Di Tích Kiến Trúc Cổ), năm 1982, lần đầu tiên mộ táng trong văn hóa Ốc Eo được phát hiện tại Nền Chùa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang; từ đó một loạt các di tích mộ táng đã được lần lượt tìm thấy và khai quật ở các tỉnh Kiên Giang vào năm 1983 và 1990; ở An Giang vào những năm 1983, 1985, 1998, và 1999; ở Đồng Tháp vào những năm 1983 và 1984; ở Long An vào năm 1987; ở Tiền Giang vào những năm 1988 và 1989. Nhiều di tích mộ táng cũng được tìm thấy ở Vĩnh Long vào những năm 1987 và 1998; ở Cần Thơ vào năm 1991; và ở Trà Vinh vào năm 1992.

Tài Liệu Tham Khảo

Sách:

- Ban Quản Lý Di Tích Lịch Sử Đình Tân Giai, Đình Tân Giai Góc Nhìn Lịch Sử Thông Qua Tư Liệu Hán Nôm, 2018
- Bình Nguyên Lộc, *Nguồn Gốc Mã Lai của Dân Tộc Việt Nam*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, 1997.
- Borri, Christophoro, *Xứ Đàng Trong Năm 1621*, Bản dịch của Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam, NXBTPHCM, 1998.
- Bùi Thế Cường, *Khoa Học Xã Hội Nam Bộ*, NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Bửu Ngón, *Du Lịch Ba Miền, Tập I: Miền Nam*, NXB Thanh Niên, 2009.
- Châu Đạt Quan, *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, Bản dịch của Lê Hưởng, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 2007.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Đặng Duy Phúc, *Việt Nam Biên Niên Sử*, NXB Hà Nội, 2009.
- Đặng Nghiêm Vạn, Chu Thái Sơn, Lưu Hùng, *Ethnic Minorities in Vietnam*, NXB Giáo Dục, 2000.
- Đặng Thu, *Di Dân Của Người Việt Từ Thế Kỷ Thứ X Đến Giữa Thế Kỷ Thứ XIX*, Đặng Thu chủ biên, Phụ San Nghiên Cứu Lịch Sử, Hà Nội, 1994.
- Dohamide & Dorohiem, *Bangsa Champa*, California, USA, Seacafe & Viet Foundation, 2004.
- Dorahamide & Horohiem, *Dân Tộc Chăm Lược Sử*, Tác giả xuất bản, 1965.
- Giang Minh Đoán, *Kiên Giang Qua Ca Dao*, NXB Văn Nghệ, TPHCM, 1997.
- Hiếu Đệ, *Lưu Xứ U Minh*, NXB Hương Cau, California, USA, 2006.
- H.L. James, *Trên Đất Nước An Nam*, Paris, France, 1898.
- Hoàng Lại Giang, *Lê Văn Duyệt*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2003.
- Hội Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Hồng Hạnh, *Dấu Xưa Nam Bộ*, TPHCM: NXB Văn Nghệ, 2008.
- Hồng Yến & Lan Anh, *Sổ Tay Du Lịch Ba Miền-Miền Nam*, NXB Lao Động, 2009.
- Huỳnh Hữu Cửu & Nguyễn văn Ba, *Cây Trái Quê Minh*, California, USA: NXB Bình Minh, 1992.
- Huỳnh Hữu Cửu, *Sông Mỹ Sông Việt*, Sài Gòn Nhỏ xuất bản, California, USA, 1995.
- Huỳnh Lửa, *Góp Phần Tìm Hiểu Vùng Đất Nam Bộ Các Thế Kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB Khoa Học Xã Hội, 2000.
- Huỳnh Mẫn Chi, *Người Và Đất Tiền Giang*, NXB CAND, TPHCM, 2007.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bàng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa và Nay*, NXB Cánh Bàng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiềm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Hứa Hoàng, *Nam Kỳ Lục Tỉnh*, 4 tập, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- Hứa Hoàng, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ*, Văn Hóa, Houston, 1999.
- Hữu Chí, *Những Tuyến Đường Đất Nước*, NXB Thanh Niên 2011.
- Inrasara, *Văn Hóa-Xã Hội Chăm Nghiên Cứu & Đối Thoại*, NXB Văn Học, TPHCM, 2003.
- J. Barrow: *Một Chuyến Du Hành Đến Xứ Nam Hà (1792-1793)*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2008.
- Jules Silvester: *L'Empire D'Annam Et Le Peuple Annamite*, Paris, France, 1889.
- Langlet, Philippe, *Atlas Historique des Six Provinces du Sud du Vietnam du Millieu du XIX au Debut du XX Siècle*, Les Indes Savants, Paris 2001, Quách Thanh Tâm phiên dịch.
- Lâm Thanh Liêm & Gustave D. Meillon, *Từ Sài Gòn Tới Thành Phố HCM*, NXB Nam Á, Paris, 1990.
- Lê Anh Trà, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Tổng Hợp Hậu Giang, 1987.
- Lê Bá Thảo, *Địa Lý Thiên Nhiên Việt Nam*, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2006.
- Lê Bá Thảo, *Việt Nam Lân Thổ và Các Vùng Địa Lý*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2001.
- Lê Hưởng, *Chợ Trời Biên Giới*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1969.
- Lê Hưởng, *Người Việt Gốc Miền*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Hưởng, *Sử Liệu Phù Nam*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Lê Nguyễn, *Xã Hội Đại Việt Qua Bút Ký Của Người Nước Ngoài*, NXB Văn Nghệ TPHCM, TPHCM, 2004.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập I*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập II*, Lê Xuân Giáo Việt dịch, Ủy Ban Dịch Thuật BQGĐVNCH xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, 2 Tập, với bản chữ Hán, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn*, 1973.
- Lê Thái Ất, *Văn Hóa Việt Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2003.

- Lê Thành Chơn, *Huyền Thoại Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, 2002.
- Lê Văn Quang, *Lịch Sử Vương Quốc Thái Lan*, NXBTPHCM, 1995.
- Lê Vinh Quốc & Hà Bích Liên, *Các Nhân Vật Lịch Sử Trung Đại, Tập I: Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Li Tana, *Xứ Đàng Trong*, Nguyễn Nghị Việt dịch, NXB Trẻ, TPHCM, 1998.
- Lịch Đạo Nguyễn-Dương Thủ Kính-Hùng Hội Trinh, *Thủy Kinh Chú Số*, NXB Thuận Hóa, Hải Phòng, 1999.
- Lương Văn Lựu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập I & Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Maspero, Georges, *L'Empire Khmère Histoire et Documents*, Phnom Penh, 1904.
- Maybon, Charles B., *Những Người Châu Âu Ở Nước An Nam*, Bản dịch của NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Ngô Minh Oanh, Hồ Sỹ Anh, Nguyễn Ngọc Tài, Nguyễn Thị Phú, *Giáo Dục Phổ Thông Miền Nam (1954-1975)*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2018.
- Ngô Thế Vinh, *Cửu Long Cạn Dòng-Biển Đông Dậy Sóng*, NXB Văn Nghệ, tái bản lần thứ I, California-USA, 2001.
- Ngô Thế Vinh, *Dòng Sông Nghề Mạch*, NXB Văn Nghệ Mới, California, USA, 2007.
- Ngô văn Doanh-Cao xuân Phổ-Trần thị Lý, *Nghệ Thuật Đông Nam Á*, NXB Lao Động, Hà Nội, 2000.
- Ngô Văn Lê-Nguyễn Văn Tiếp-Nguyễn Văn Diệu, *Văn Hóa Các Dân Tộc Thiểu Số Ở Việt Nam*, NXB Giáo Dục, 1997.
- Nguyễn Công Bình-Đỗ Thái Đồng-Nguyễn Quang Vinh-Nguyễn Quới, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nghiên Cứu Phát Triển*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1995.
- Nguyễn Công Bình-Lê Xuân Diễm-Mạc Đường, *Văn Hóa & Cư Dân Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1990.
- Nguyễn Hiến Lê, *7 Ngày Trong Đồng Tháp Mười*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1954.
- Nguyễn Hữu Hiếu, *Chúa Nguyễn và Các Giai Thoại Mở Đất Phương Nam*, NXB Trẻ, TPHCM, 2001.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt Sử Giai Thoại, Tập 6-7-8*, NXB Giáo Dục, TPHCM, 2003.
- Nguyễn Mạnh Cường & Nguyễn Ngọc Minh, *Tôn Giáo-Tín Ngưỡng của Các Cư Dân Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Phương Đông, TPHCM, 2005.
- Nguyễn Phương Thảo, *Văn Hóa Dân Gian Nam Bộ Những Phác Thảo*, NXB Văn Hóa Thông Tin, 2008.
- Nguyễn Siêu, *Phương Đình Địa Dư Chí*, Ngô Mạnh Nghinh Việt dịch, Cơ Sở Báo Chí và Nhà Xuất Bản Tự Do xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Nguyễn Thị Hậu & Lê Thanh Hải, *Khảo Cổ Học Bình Dân Nam Bộ Việt Nam Từ Thực Nghiệm Đến Lý Thuyết*, NXB TPHCM, 2010.
- Nguyễn thị Thu Hiền, *Địa Danh Du Lịch*, NXB Từ Điển Bách Khoa, TPHCM, 2007.
- Nguyễn Văn Ba, *Chút Tình Với Quê Hương*, NXB Phù Sa, Canada, 1997.
- Nguyễn Văn Hầu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1970.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thất Sơn Mậu Nhiệm*, Đuốc Từ Bi Tái Bản, 2000.
- Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Trẻ, TPHCM, 2006.
- Nguyễn Xuân Thọ, *Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897)*, Santa Ana, USA, 1994.
- Người Long Hồ, *Đất Phương Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2012.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhâm Hùng, *Chợ Nổi Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, 2009.
- Nhất Thống, *Hương Quê Thương Nhớ*, NXB Tổng Hợp, TPHCM, 2009.
- Nhiều Tác Giả, *A. De Rhodes và Chữ Quốc Ngữ*, Giao Điểm, California, USA, 1998.
- Nhiều Tác Giả, *Chompaka*, California, USA, 1999.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc Việt*, Dòng Việt Xuất Bản, California, USA, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Một Số Vấn Đề Khảo Cổ Ở Miền Nam Việt Nam*, NXB KHXH, TPHCM, 2003.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Xưa Và Nay*, NXBTPHCM & Tạp Chí Xưa Và Nay, 2007.
- Nhiều Tác Giả, *Sổ Tay Hành Hương Đất Phương Nam*, NXBTPHCM, 2002.
- Nhiều Tác Giả, *Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vĩnh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Xóm Nghề & Nghề Thủ Công Truyền Thống Nam Bộ*, NXB Trẻ, 2002.
- Phạm Thắng, *Xuôi Dòng Cửu Long*, NXB Làng Văn, Toronto, Canada, 1990.
- Phạm Trần Anh, *Nguồn Gốc Việt Tộc*, NXB Việt Nam, California, USA, 2007.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, NXB Đại Nam, 1972.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư, Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại*, in tại Taiwan, 1960.
- Phan Đình Phùng, *Việt Sử Địa Dư*, Nguyễn Hữu Mùi Việt dịch, NXB Nghệ An, 2008.
- Phan Huy Xu & Mai Phú Thanh, *Địa Lý Đông Nam Á*, NXB Giáo Dục, Hà Giang, 1999.
- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, NXB Sống Mới, Arizona, USA, 1990.
- Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Văn Học, TPHCM, 2000.
- Phan Phát Hườn, *Việt Nam Giáo Sử, Tập I*, NXB Cửu Thế Tùng Thư, Tái bản tại Sài Gòn, 1965.
- Phan Phát Hườn, *Việt Nam Giáo Sử, Tập II*, NXB Cửu Thế Tùng Thư, xuất bản tại Sài Gòn, 1962.
- Phan Quang, *Bút Ký Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TPHCM, 2002.
- Phụng Nghi, *Sài Gòn Trong Mắt Tôi*, NXB Văn Nghệ, California, USA, 1997.

- Quách Tấn-Quách Giao, *Nhà Tây Sơn*, NXB Trẻ, TP HCM, 2000.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Từ Tập I Đến Tập XII*, Nguyễn Ngọc Tỉnh Việt dịch, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, II, III*, NXB Thuận Hóa, 1994.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên Liệt Truyện*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1998.
- Septans, A., *Les Commencements de L'Indochine Francaise*, Paris, 1723.
- Sơn Hồng Đức, *Indonesia Địa Lý Kinh Tế*, Trung Tâm Học Liệu Bộ VHGD&Thanh Niên VNCH, 1974.
- Sơn Hồng Đức, *Vịnh Thái Lan*, NXB Trăm Hoa Miền Tây, 1973.
- Sơn Nam, *Bến Nghé Xưa*, NXB Văn Nghệ, TP HCM, 1992.
- Sơn Nam, *Đất Gia Định Xưa*, NXB TP HCM, 1984.
- Sơn Nam, *Đình Miếu & Lễ Hội Dân Gian Miền Nam*, NXB Trẻ, TP HCM, 2003.
- Sơn Nam, *Đồng Bằng Sông Cửu Long Nét Sinh Hoạt Xưa*, NXB TP HCM, 1985.
- Sơn Nam, *Hương Rừng Cà Mau*, NXB Trẻ, TP HCM, 2004.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Đất An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, An Giang, 1988.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam*, NXB Đồng Phố, Sài Gòn, 1973.
- Sơn Nam, *Người Sài Gòn*, NXB Trẻ, TP HCM, 1992.
- Sơn Nam, *Tiếp Cận Với Đồng Bằng Sông Cửu Long*, NXB Trẻ, TP HCM, 2000.
- Sơn Nam, *Tìm Hiểu Đất Hậu Giang*, NXB Phù Sa, Sài Gòn, 1959.
- Sơn Nam, *Từ U Minh Đến Cần Thơ*, NXB Trẻ, TP HCM, 2000.
- Sơn Nam, *Văn Minh Miệt Vườn*, NXB An Tiêm, Sài Gòn, 1970.
- Sông Lam Châu, *Sản Vật Việt Nam*, NXB Thanh Niên, Hà Nội, 2008.
- Tạ Chí Đại Trường, *Việt Nam Thời Tây Sơn Lịch Sử Nội Chiến 1771-1802*, NXB CAND, TP HCM, 2007.
- Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960.
- Thị Long, *Nhà Nguyễn 9 Chúa 13 Vua*, NXB Đà Nẵng, 1998.
- Trần Đức Tuấn, *Đi Dọc Dòng Sông Phật Giáo*, NXB Văn Nghệ, TP HCM, 2009.
- Trần Gia Phụng, *Những Câu Chuyện Việt Sử*, NXB Văn Mới, Toronto, Canada, 2005.
- Trần Hồng Liên, *Phật Giáo ở Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TP HCM, 2007.
- Trần Quang Trân, *Nghiên Cứu Về Việt Nam Trước Công Nguyên*, NXB Thanh Niên, TP HCM, 2001.
- Trần Thế Pháp, *Lĩnh Nam Chích Quái*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960.
- Trần Thị Mai, *Lịch Sử Thời Kỳ 1802-1875*, NXB Văn Hóa Sài Gòn, TP HCM, 2007.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964.
- Trần Văn Hương, *Lao Trung Lãnh Vận*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trần Văn Hương, *Bó Hoa Cuối Mùa*, tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1974.
- Trí Không, *Vĩnh Long Phật Giáo Sử Lược*, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2012.
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí*, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TP HCM, 2005.
- Trương Minh Đạt, *Nhận Thức Mới Về Đất Hà Tiên*, NXB Trẻ, 2001.
- Trương Thái Du, *Cổ Sử Việt Nam Một Cách Tiếp Cận Văn Đê*, NXB Lao Động, TP HCM, 2007.
- Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs Historique Sur Saigon et Ses Environs*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Tương Lai*, Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009.
- Viện Khoa Học Xã Hội, *Thư Mục Đồng Bằng Sông Cửu Long*, TP HCM xuất bản, 1981.
- Viện Văn Hóa, *Mấy Đặc Điểm Văn Hóa ĐBSCL*, Hậu Giang: NXB Hậu Giang, 1987.
- Võ Sĩ Khải, *Văn Hóa Đồng Bằng Nam Bộ*, NXB Khoa Học Xã Hội, TP HCM, 2002.
- Vũ Huy Chân, *Lòng Quê – Nhân Vật – Thắng Cảnh – Di Tích Lịch Sử*, NXB Xuân Thu, 1973.
- Vũ Hữu San, *Địa Lý Biển Đông với Hoàng Sa và Trường Sa*, NXB Hương Quê, California, USA, 1994.
- Vũ Thế Dinh, *Mạc Thị Gia Phả*, Bản dịch của Nguyễn văn Nguyên, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
- Wương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1960.
- Wương Hồng Sển, *Sài Gòn Tập Pín Lù*, NXB TH Đồng Nai tái bản, TP HCM, 2005.
- Wương Hồng Sển, *Từ Điển Tiếng Việt Miền Nam*, Xuất bản tại Sài Gòn, 1997.
- Wook, Choi Byung, *Vùng Đất Nam Bộ Dưới Triều Minh Mạng*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2011.

Tập San:

- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 1*, tháng 10, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 2*, tháng 7, 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 3*, tháng 1, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 4*, tháng 7, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 5*, tháng 1, 2007.

Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 6*, tháng 5, 2007.
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 7*, tháng 9, 2007.
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 8*, tháng 3, 2008.
 Nhiều Tác Giả, *Đồng Nai-Cửu Long số 9*, tháng 9, 2008.

Công Báo:

Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.
Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945.
Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.
Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.

Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:

Theo lời kể miệng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.
Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.
Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.

Bản Đồ:

Tập Bản Đồ Hành Chánh Việt Nam, NXB Bản Đồ 2003.
Tập Bản Đồ Hành Chánh 63 Tỉnh, Thành Phố, NXB Bản Đồ 2009.

Đổi Chiều Đơn Vị Đo Lường Xưa Và Nay:

Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét, có nơi tính 3 mét 84; 1 lý = 1 dặm = 576 mét.
Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét; 1 tấc = 2 mét; 1 công = 12 tấc vuông; 1 hộc lúa = 60 lít = 46 kg.
Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức và Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn: 1 tấc = 3,2 mét; 1 dặm = 720 mét.
Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.
Đơn Vị Đo Lường Âu Châu và Mỹ: 1 bộ (foot) = 0,33 mét; 1 mã Anh (yard) = 0,9144 mét;
1 cây số = 1.000 mét; 1 dặm = khoảng 1.609 mét; 1 hải lý = 1.853 mét.